Nguồn gốc MÃ LAI của dân tộc VIỆT NAM

Bình-nguyên Lộc

Với hơn hai trăm biểu đối chiếu sơ về ngôn ngữ Việt-Mã và nhiều khám phá mới lạ về thượng cổ 5000 năm của dân tộc Việt Nam.

Không có nền văn hóa nào nên tự thẹn, cũng không có nền văn hóa nào được phép khinh bỉ các nền văn hóa khác. Cũng như các sinh vật, các nhóm dân tộc đã trải qua nhiều giai đoạn tiến triển y hệt như nhau. Đôi khi chỉ nhờ những nguyên nhơn địa phương và ngẫu nhiên nó giúp vài dân tộc trội hẳn các dân tộc khác. Nhưng luôn luôn, ở tỷ độ lịch sử, những thành tích ấy, lớn hay nhỏ, dài hay ngắn hạn, không bao giờ ổn cố, và những nền văn minh tàn lụn, không còn làm sao mà đếm cho xiết nữa.

Vậy, người ta đi đến cái quan niệm là có một sự đồng đẳng căn bản nào ban đầu, chung cho cả nhân loại, đó là cái thực thể hạ tầng của những chênh lệch phụ thuộc khác.

Ở đây, cũng như ở các vấn đề khác, tự ty hoặc tự tôn mặc cảm đều không chính đáng.

Bác sĩ P. HUARD
Giáo sư Y khoa Hà Nội (Tiền chiến)
(Les chemins du raisonnement et de la logique en E.O.)

Nguyên văn:

Aucune culture ne doit avoir honte d'elle-même, pas plus qu'elle ne saurait mépriser les autres. Comme les êtres vivants, les groupes ethniques ont passé par les mêmes phases de développement. Souvent, ce sont des causes locales et fortuites qui ont permis à certains de dépasser franchement les autres. Presque toujours, à l'échelle historique, cette performance, plus ou moins réussie, ou plus on moins longue, ne s'est jamais definitivement stabilisée et on ne compte plus les civilisations mortes.

On arrive donc à la notion d'une certaine égalité de base, commune à tous les hommes, substrat sous-jacent à une foule d'inégalités.

Le complexe d'infériorité, ici comme ailleurs, n'est donc pas plus justifié que le complexe de supériorité.

Ngữ vựng riêng của sách nầy

Về vài danh từ, mỗi sách mỗi dùng khác nhau, nên chúng tôi xin trình ra những danh từ của chúng tôi và đối chiếu với danh từ Pháp, Anh, Mỹ, Đức nếu cần, để khỏi gây ngộ nhận.

Ấn học:	Hindianisme
Trung Hoa học:	Sinologie
Chủng tộc học:	Anthropologie physique và Raciologie (thay cho danh từ *Nhân chủng học* dùng hồi tiền chiến).
Dân tộc học:	Ethnologie, Ethnographie, Social anthropology - Cultural anthropology - Volkskunde (thay cho danh từ *Nhân chủng học* tiền chiến).
Nhơn thể tính:	Caractères anthropologiques
Thị tộc:	Clan
Bộ lạc:	Tribu
Chỉ số sọ:	Indice crânien
Dung lượng sọ:	Capacité crânienne
Giả thiết:	Conjecture
Giả thuyết:	Hypothèse
T.K.:	Trước Kitô kỷ nguyên
S.K.:	Sau Kitô kỷ nguyên.

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Chương I

Ba cuộc sa lầy
tinh thần khoa học
và ba chứng tích chủ lực

Công trình khảo cứu về địa chất và tiền sử ở Việt Nam đã được các nhà bác học Âu Mỹ làm xong.

Về địa chất, những công trình ấy được ba nhà trí thức Việt Nam là quý vị Trần Kim Thạch, Lê Quang Sáng và Lê Thị Đính rút tỉa đại cương để soạn thành một quyển sách mà chắc không có quyển nào khác nữa thay cho, tuy quá sơ lược, và có nhiều điểm không đúng lắm, nhưng vẫn giúp người đọc có ý niệm tổng quát và đại khái về đất đai của nước Việt Nam từ thời Hồng hoang đến ngày nay.

Đó là quyển *Lịch sử thành lập đất Việt*, phát hành đầu năm 1971. Đọc quyển sách ấy, ta thấy đất nước ta cổ hàng tỷ năm.

Đất thì đã được biết đích xác, còn người?

Lòng đất của ta xưa đã được biết rõ. Người xưa cũng được biết rõ không kém, nhưng nguồn gốc của tổ tiên ta thì lại chưa thể biết được, vì tổ tiên ta ở nơi khác mà đến (mà tổ tiên của dân tộc nào hiện nay cũng thế cả), hơn thế, chưa từng có nhà bác học nào ráp nối được những cái sọ cổ và đồ vật cổ với sọ của ta và đồ vật của ta, để chỉ người cổ nào là tổ tiên của ta vì trong lòng đất có hàng chục thứ người cổ khác nhau.

Muốn biết tổ tiên ta là ai thì chỉ có một phương pháp độc nhứt mà khoa học nhìn nhận, đó là đối chiếu các thứ sọ người cổ và sọ của ta hiện nay.

Đó là công việc của sử gia chớ không phải của nhà khảo tiền sử, nên chi mặc dầu công việc khảo tiền sử đã xong, nhưng cũng chưa ai biết gì hết, vì không có sử gia nào làm cái công việc đối chiếu đó, bởi phải biết rằng đó là phương pháp độc nhứt rồi còn phải đo sọ của ta ngày nay nữa, hai yếu tố căn bản ấy, không được các sử gia kể đến.

Sách nầy có tham vọng là sách chuyên môn, nhưng chúng tôi lại làm một công việc trái lẽ là phổ thông vài điểm về khoa chủng tộc học (Raciologie – Anthropologie physique).

A) Chỉ có cái sọ mới giúp ta phân biệt chủng nầy với chủng khác.

B) Cái sọ của các chủng, qua 7, 8 ngàn năm không hề thay đổi.

C) Nếu có lai với chủng khác, mà lai một lần hay cứ lai đi lai lại mãi, khoa chủng tộc học cũng biết được vì hai yếu tố chủng tộc cứ tồn tại mãi trong những cái sọ ấy.

Trong khi đó thì dưới lòng đất ta có 7, 8 loại sọ cổ khác chủng với nhau, mà sử gia lại không đo sọ để đối chiếu thì làm thế nào để biết tổ tiên ta là ai vào thời thượng cổ?

Cả các nhà bác học Âu Mỹ làm việc cho ta hồi tiền chiến, cũng đã quên mất phương pháp đó, trừ một người độc nhứt là ông Madrolle, nhưng ông ấy chỉ mới đo bề cao,

rồi kết luận ngay, mà chưa kịp đo sọ, hay tưởng rằng không cần đo sọ thì ta không rõ được.

Ta đã tiếp tục công trình của Âu Mỹ đang làm dở dang, cả Bắc lẫn Nam đều có tiếp tục, nhưng ta vẫn bất kể cái căn bản khoa học đó, tức là ta đã đi tìm giờ Ngọ hồi 14 giờ (nói theo Pháp).

Viết thượng cổ sử khác xa với viết sử. Viết sử chỉ cần sử liệu, còn viết thượng cổ sử thì lại cần rất nhiều khoa học khác mà không cần sử liệu, bởi làm gì mà có sử liệu vào thời tổ tiên ta còn ăn lông ở lổ.

Thế mà các sử gia Pháp Việt lại dùng sử liệu của một nước văn minh trước ta là sử Tàu. Kể ra thì cũng tạm được. Nhưng sử Tàu lại mù mờ, và chỉ có thể dùng được để kiểm soát lại coi nó có ăn khớp với các khoa học căn bản hay không mà thôi.

Phương chi ta chỉ đọc tới *Sử ký* của Tư Mã Thiên rồi thôi. Mà tổ tiên ta thì lâu đời hơn Tư Mã Thiên đến ba ngàn năm, thì làm thế nào mà biết được sự thật.

Chúng tôi làm việc lại, khác hơn tất cả mọi người, là dùng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học, mà là khoa khảo tiền sử đúng, chớ không phải là khảo tiền sử dở dang của Colani, Mansy, Golubew, Jansé, những vị ấy đã đưa các sử gia Pháp và ta đến những sai lầm không lối ra từ nửa thế kỷ nay.

Ngày nay, trên thế giới không còn chủng tộc nào là thuần chủng nữa hết. Trên Cao nguyên của ta có những người Thượng mà ta cứ ngỡ là thuần chủng được, vì họ sống biệt lập bộ lạc nầy với bộ lạc khác, vậy mà họ vẫn bị lai giống đến ba bốn lần rồi.

Xin lấy thí dụ người Bà Na Hơ Roy. Họ là người Bà Na, nhưng họ lại lai giống người Gia Rai. Những người lai giống ấy, lại lai giống một lần nữa với người Chàm. Thế là đã ba lần lai giống. Nhưng chưa chắc cái gốc Bà Na đã là gốc thuần của Bà Na, vì họ lại nói tiếng Cao Miên, chớ ít dùng ngôn ngữ riêng của họ là Mã Lai ngữ.

Còn các thành kiến cho rằng chủng nầy tài giỏi hơn chủng khác cũng đã bị xô ngã từ lâu rồi.

Như vậy trong thời đại ta, chỉ có vấn đề dân tộc mới là đáng kể, còn vấn đề chủng tộc, chỉ là chuyện phù phiếm.

Tuy nhiên, sử học cứ tiếp tục tìm tòi về các chủng tộc, vì không sao phân biệt được dân tộc nầy với dân tộc khác bằng các bằng chứng thật khoa học, thì đành phải ngược nguồn về tới chủng tộc vậy, vì chủng tộc thì phân biệt được, bằng một khoa học chính xác, mà ở đây, chúng tôi gọi là Chủng tộc học (Anthropologie physique), thay cho danh từ nhân chủng học mà nhiều vị giáo sư đại học cho là không đúng và muốn thay đổi như thế đó.

Dân Việt Nam hơi giống dân Tàu chẳng hạn, mà họ có phải là người Tàu hay chăng, thì chỉ có chủng tộc học mới trả lời đích xác được.

Ông H. Maspéro, một nhà bác học mà chúng tôi rất khâm phục, đã phất cờ đi trước hơn hết để về cái nguồn ấy, vào năm 1918.

Nhưng vào năm đó, khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học lại làm việc chưa xong ở Á châu, thành thử ông và bao nhiêu ông Tây, ông Tàu, ông Việt khác đều sa lầy, cho tới năm nay là năm 1970.

Ông L. Anrousseau làm lại cái công việc đó năm 1923, nhưng vẫn cứ thất bại.

Có thể hai nhà bác học ấy, thuở đó, chưa biết cái căn bản nầy cũng nên, là muốn phân biệt các chủng tộc thì chỉ có việc đo sọ mới cho biết rõ cái gì, nên quý vị ấy mới làm việc với chỉ độc một nguồn tài liệu là cổ sử Tàu.

Năm 1923 thì ông Aurousseau đã bốn năm mươi tuổi rồi, bởi một người Pháp mà leo lên tới địa vị Giáo sư Hán văn cũng phải mất vài mươi năm học hỏi sau cái bằng Tú tài hoặc Cử nhân.

Như vậy, quý vị đó thuộc vào trường phái thế kỷ 19 mà việc đo sọ là căn bản phân biệt chủng tộc, chưa được khoa học xác nhận một cách quả quyết vào thế kỷ 19 đó.

Người Tàu, mãi cho đến nay, viết về nguồn gốc của chính họ, họ còn chưa biết sử dụng chủng tộc học, thì dùng sử Tàu cách đây hai ngàn năm, hẳn là không thể đi tới đâu hết.

Những sai lầm của quý vị đó, mặc dầu là sai lầm, cũng cần được nhắc lại, để so sánh với sự thật trình bày trong sách nầy, có thế mới rõ trắng đen.

Năm 1923, ông L. Aurousseau, giáo sư Hán văn, đã viết: "Lịch sử của nguồn gốc dân tộc Việt Nam, còn phải viết. Nếu những gì xảy ra sau cuộc chinh phục của Lộ Bác Đức vào năm 111 T.K. có thể dễ dàng sắp xếp, thì trái lại cho tới nay (1923) chưa có công trình nghiên cứu nào về những việc xảy ra trước đó, được thực hiện với tinh thần có tính cách phê phán (Aucun travail critique n'a été effectué).

Và ông L. Aurousseau bắt đầu, ngay sau câu đó. Than ôi, chỉ là hoài công, bởi mặc dầu ông làm công việc ấy với tài liệu lạ của Trung Hoa mà các sử gia ta chưa đọc vào năm đó, nhưng có đủ đâu nào. Ông chỉ hơn các sử gia ta ở cái chỗ có nghĩ đến, và có làm việc cho thượng cổ sử Việt Nam, nhưng sự thành công rất ít vì mặc dầu chúng tôi khen các ông Tây đọc sử Tàu nhiều hơn ta nhưng quả thật họ vẫn đọc chưa đủ.

Hơn thế, sử Tàu lại mơ hồ và xuôi ngược, rất khó dùng nó để tìm ra một sự thật chắc chắn.

Nói về một nước kia, *Sử ký* của Tư Mã Thiên gọi là Âu Lạc, *Hàn thư* của Ban Cố gọi là Tây Âu, rồi ông H. Maspéro lại hiểu lầm chữ nho, tân tạo ra một danh xưng mới nữa là Tây Âu Lạc thì tưởng cũng khó biết đích xác cái nước đó tên thật là gì lắm thay, và nhứt là khó biết vị trí của nó lắm thay!

Ông L. Aurousseau, chắc có ý ám chỉ ông H. Maspéro hơn là ám chỉ các sử gia ta là những người chưa khảo cứu gì cho thượng cổ sử Việt Nam cả vào năm đó, mà chỉ chép lại truyền thuyết dân gian mà thôi. Ông H. Maspéro đã bắt đầu từ năm 1918 nhưng xem ra thì cái tinh thần có tánh cách phê phán của ông L. Aurousseau lại kém hơn của ông H. Maspéro.

Và chính ông L. Aurousseau lại đã làm cho rối nùi thêm những gì xảy ra sau năm 114 T.K. mà ông cho là dễ dàng sắp xếp.

Sự thật thì đoạn sử sau Lô Bắc Đức vốn đã rối bòng bong rồi lại bị ông làm rối thêm cái nữa thì chẳng còn ai biết đường đâu mà mò nữa.

Nhưng dầu sao ta cũng phải nhìn nhận rằng những ông H. Maspéro và L. Aurousseau đọc cổ sử Trung Hoa nhiều hơn và kỹ hơn các sử gia từ xưa đến thời của các ông và phải nhìn nhận rằng các ông có sáng kiến nghĩ đến công việc tìm nguồn quan trọng đó.

Sử Tàu thiếu sót, mơ hồ và bí hiểm, lắm câu các ông Nghè của ta cũng không hiểu thì các ông Tây làm thế nào mà hiểu được.

Thế nên cả hai ông Tây có công lớn là ông L. Aurousseau và ông H. Maspéro đều sa lầy trong cái đầm cổ sử Trung Hoa, không thoát được mà cũng không giúp chúng ta thoáng thấy được sự thật nào đáng kể.

Cuộc sa lầy thứ nhì, xảy ra từ năm 1920, kể từ biến cố Đông Sơn, biến cố ấy lại là một vũng lầy thứ nhì nó làm cho các nhà bác học Âu Á mất đến 50 năm mà cũng chẳng biết được gì hết.

Năm 1920, những cuộc phát kiến ngẫu nhiên của dân chúng ở Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa bỗng làm cho các nhà bác học Pháp chú ý đến. Ở đó có nhiều cổ vật lạ lùng bằng đồng thau, không giống của ta hay của Tàu gì hết.

Mấy năm sau, vùng Đông Sơn được xem xét kỹ và từ năm 1925 đến năm 1970, nhiều cuộc khai quật kế tiếp nhau, ở các lưu vực những con sông Nhật Lệ, sông Gianh, sông Cả, sông Mã, sông Đà, sông Nhị, sông Đáy, đã cho giới khảo cứu thu lượm được vô số cổ vật bằng đồng pha.

Nghiên cứu sơ khởi cổ mộ Đông Sơn, người ta thấy người chết có đồ tùy táng nhứt là trống bằng đồng thau khá rực rỡ. Đó là người thời xưa được chôn trước hai bà Trưng năm 32 năm, và cái thời xưa ấy, được định tuổi thật đích xác là 1915 tuổi, tính đến năm 1924.

Tuy nhiên, vẫn chưa chắc lắm là người dưới mồ lại là người bổn xứ, theo khoa học thì phải dè dặt như vậy, bởi họ có thể là chiến sĩ của nước ngoài, thua trận chạy sang xứ ta rồi bỏ mình vì chết bịnh hay tử thương trễ muộn.

Trong lần khai quật thứ nhì tìm được một sườn nhà bằng gỗ và tre đã hóa thạch. Nhà ấy có lối kiến trúc giống như hình nhà khắc nơi trống đồng. Bấy giờ thì đã chắc một trăm phần trăm là người có trống chôn theo, là đồng bào với người có nhà, nghĩa là tất cả đều là người bổn xứ.

Y là người bổn xứ, vâng, nhưng cổ vật mà y có, y mua của nước nào, hay do chính y chế tạo? Người ta phân chất một mảnh đồng thau của cổ vật và thấy đó là một hợp kim đặc biệt, chắc chắn của bổn xứ, bởi nó khác hẳn hợp kim của Tàu hay của Ấn Độ, của Tây phương thời đó.

Hợp kim đồng thau (bronze) của Tàu, đã được tả rõ trong cổ thư Chu Lễ, còn hợp kim của Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ cũng được tả rõ trong cổ thư của các dân tộc ấy, nhờ thế mà so sánh, đối chiếu được.

Thế là đã rõ. Người ta vừa phát kiến được một trung tâm của một nền văn minh mới lạ.

Trước đó một trăm năm, người ta đã tìm được trống ở nhiều nơi tại Đông Nam Á, kể cả ở Việt Nam nữa, nhưng người ta chưa hề biết chắc một trung tâm nào cả của nền văn minh đó, nó nằm trong một khu vực rộng lớn từ sông Dương Tử cho đến quần đảo Nam Dương, vì trống tìm thấy, nằm trên mặt đất, có thể ở nơi khác lưu lạc tới, lại không có những món khác như cổ tiền chẳng hạn để chứng minh tuổi và nguồn gốc của trống, nhứt là không có ngôi nhà cổ hóa thạch nói trên.

Đông Sơn là trung tâm chắc chắn được phát kiến lần đầu, vì không phải chỉ có trống, mà có bao nhiêu vật khác nữa, đồng tánh cách, và vì đó là cổ vật không bị di chuyển bởi đó là đồ đào được trong cổ mộ, người ta biết chắc rằng nó vẫn nằm tại đó từ xưa đến nay, chớ không phải lượm được trên mặt đất, hay đào thấy nằm riêng rẽ một mình như bao nhiêu trống đã tìm thấy, mà nghĩ rằng nó lưu lạc, không thể biết chắc từ đâu trôi dạt đến nơi lượm được.

Nhưng nguồn gốc của dân tộc Việt Nam làm thế nào mà nằm ở gần giai đoạn Đông Sơn được kia chớ, nếu quả người Đông Sơn là tổ tiên của ta (nhưng các nhà bác học Âu Mỹ chưa nhìn nhận, chỉ trừ có ông O. Jansé là nhìn nhận mà không chứng minh được).

Đó là thời mà dân ấy đã có vua chúa, có Lạc Tướng, Lạc Hầu, đã biết kỹ thuật đồng pha, và giỏi nghệ thuật chế tạo đồ đồng pha, tức đã văn minh rồi.

Nguồn gốc của dân tộc phải cổ hơn giai đoạn ấy hai ba ngàn năm, vào thời mà ta còn sống dưới kỹ thuật cựu thạch và tân thạch kia.

Sự thật sơ đẳng ấy, không hiểu vì lý do nào mà cho đến cả các nhà bác học Âu Mỹ cũng không biết mà tất cả đều sa lầy tại đó, cứ cố tìm nguồn gốc dân tộc ta ở đó mà thôi, nó làm cho ta mất thì giờ đến nửa thế kỷ (1920-1970).

Giáo sư Kim Định đã mắng bọn nghiên cứu Đông Sơn bằng một giọng tự thị: "Thế là giới tân học đã ùa theo mấy nhà khảo cổ, nghĩa là căn cứ trên mấy nắm xương của người Mã Lai Á, Anh Đô Nê-Diêng đi nhận họ máu hàng dọc chủng tộc, lẫn hàng ngang văn hóa với mấy thổ dân nầy. Văn minh Mã Lai Á là cái chi, nó nói lên được những gì với tâm hồn người Việt? Nó giải nghĩa thế nào cả một khối văn chương bình dân…"

Thấy rõ là giáo sư đại học Kim Định chưa học khoa khảo tiền sử về Á Đông mà chỉ học vụ Đông Sơn là một cuộc sa lầy, nên ông mới quả quyết rằng ta không phải là Mã Lai mà đích thị là Tàu. Theo giáo sư thì ta lập ra nền văn minh Tàu ở bên Tàu rồi bị người Tàu cướp đi nói là của họ. Ta văn minh lắm, chớ không kém như mấy thổ dân đó mà ông gọi là Mã Lai Á = Malaiaie (!)

(Với danh xưng Mã Lai Á, thật không biết giáo sư muốn chỉ ai, vì Mã Lai là một chủng tộc rất lớn, còn Mã Lai Á là một quốc gia nhỏ xíu, hơn thế các nhà bác học nghiên cứu Đông Sơn cũng chẳng bao giờ thốt ra ba tiếng Mã Lai Á cả.)

Còn chủng Mã Lai thì chính những nhà bác học đó phủ nhận rằng dân Việt Nam là hậu duệ của chủng Mã Lai Đông Sơn, không hiểu do đâu mà bao nhiêu trí thức ta đều cho rằng họ bảo rằng dân ta là Mã Lai.

Đó là một bí mật mà chúng tôi tìm mãi mà không vỡ lẽ.

Vậy xin mời giáo sư học khoa khảo tiền sử đúng, chớ không phải sai như bọn học về Đông Sơn và ông sẽ thấy cái gì khác hơn ông tưởng tượng nhiều lắm.

Ông sẽ thấy văn bình dân ta đầy dẫy tiếng Mã Lai mà ông không hiểu.

Thí dụ:

Tua Rua đã xế ngang đầu
Em còn đứng đó làm giàu cho cha.

Tua Rua là tiếng Mã Lai đó ông ạ.

Ông không biết rằng thành ngữ *"Tay chơn bộ hạ"* của ta là thành ngữ Mã Lai, họ nói *Tay cẳng bộ hạ* đấy. Ông không biết:

Bắc thang lên hỏi ông Trời

Thang = Tangga (Mã Lai), và *Trời* cũng là tiếng Mã Lai mà cả Mã Lai và Phù Tang Nhựt Bổn cũng còn dùng hiện nay.

Dưới đây là một câu 8 từ, gồm toàn từ Mã Lai:

Hắn lấy ná (nỏ) bắn chim làm rụng lá

Không có lấy một danh từ, động từ nào mà là danh từ, động từ của chủng Viêm, hay chủng Hoa trong đó hết. Toàn là tiếng Mã Lai.

Và điều chắc chắn hơn hết là ông không biết Mã Lai chủng phát tích tại đâu, nên tưởng rằng nó phát tích tại Mã Lai Á (Malaisie) nên khuyên ta đừng tìm nguồn gốc dân tộc ở phương Nam. Nó đã tự xưng là Mã Lai cách đây 5 ngàn năm tại Hoa Bắc và Ấn Độ, được Tàu phiên âm là Ló (Lạc) nhưng với bộ *Mã*, tức *Mạ Ló*, còn Aryen thì phiên âm là *Mlech'a*.

Ông bảo bọn cựu học quá tin vào truyền thuyết, còn tân học không tin gì cả. Ông sẽ thấy rằng bọn tân học tin toán học và về thượng cổ sử Việt Nam, họ sẽ viết đúng 2 + 2 = 4, y như toán học, chớ không ghép đủ thứ tài liệu hỗn loạn để mà đoán mò.

Nhưng bọn nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn bị ông mắng thật là đáng đời, đã bảo nguồn gốc của một dân tộc không làm sao mà nằm tại giai đoạn đồng pha được, mà phải nằm trước giai đoạn tân thạch lận kia.

Hơn thế, đồ vật không cho ta biết đích xác được cái gì, mà chỉ có sự đối chiếu sọ của dân ta ngày nay với sọ của đủ thứ người cổ đào được ở Bắc Việt mới giúp ta biết

được ta là hậu duệ của chủng nào mà các nhà bác học Âu Mỹ ở Đông Sơn lại không có ông nào nghĩ đến sự thật căn bản đó hết.

Nói ông L. Aurousseau thuộc trường phái thế kỷ XIX, các nhà bác học Đông Sơn trẻ hơn, nhưng vẫn không hơn L. Aurousseau một gờ ram.

*

* *

Biến cố Đông Sơn lại xô thiên hạ vào một cuộc sa lầy phụ thuộc mà chúng tôi tạm đặt tên là cuộc sa lầy II bis. Trước hết vì một danh từ bác học mà cả một số nhà bác học Âu Mỹ cũng không hiểu. Đó là danh xưng Indonésien.

Nghiên cứu hình khắc ở các cổ vật đó, và kiến trúc của ngôi nhà đào được, biết rõ tánh cách của nó, người ta kết luận rằng người chết chôn dưới mồ thuộc một chủng tộc mà danh xưng khá bí hiểm đối với người Việt, danh xưng đó là danh xưng Indonésien.

*

* *

Các nhà bác học vẫn tiếp tục gọi họ là người Anh-Đô-Nê-Diêng, nền văn minh của họ là nền văn minh Đông Sơn, mặc dầu nhiều dân tộc khác cũng có cổ vật cùng tách cách, trong một địa bàn rất lớn ở Đông Nam Á, từ Hoa Nam, cho tới Nam Dương quần đảo. Nếu đó là duy vật Việt Nam đi chăng nữa thì nền văn minh đó không riêng gì là của Việt Nam.

Vì đó là công việc khoa học, mà khoa học thì phải chính xác, mà một yếu tố chính xác là sự chính danh, thành thử các nhà bác học đó bắt buộc phải dùng một thuật ngữ quá chuyên môn là danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng.

Anh-Đô-Nê-Diêng, một thuật ngữ của khoa chủng tộc học (raciologie) chỉ có nghĩa là *Cổ Mã Lai*, chớ không có gì lạ. Là nhà chuyên môn, các nhà bác học ấy phải dùng danh từ chuyên môn, mặc dầu đã có danh từ thường. Danh từ thường là Proto-Malais.

(Quyển sách nhỏ nầy có tham vọng là sách chuyên môn, nhưng chúng tôi dùng danh từ thường là Cổ Mã Lai, chớ không nói Anh-Đô-Nê-Diêng là một danh từ mà đại đa số dân ta chưa quen). Danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng được chúng tôi dịch ra là Cổ Mã Lai, chớ nhiều học giả khác còn dịch khác nữa, chẳng hạn ông Phạm Việt Châu dịch là Cựu Mã Lai, có ông khác lại dịch là Tiền Mã Lai. (Sau sẽ có thống nhứt, và Cổ hay Cựu, hay Tiền gì, còn tùy ở đa số nhà chuyên môn).

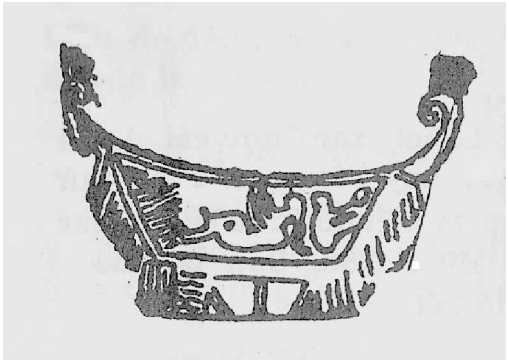

1. *Hình nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn, nóc oằn, mái túm.*

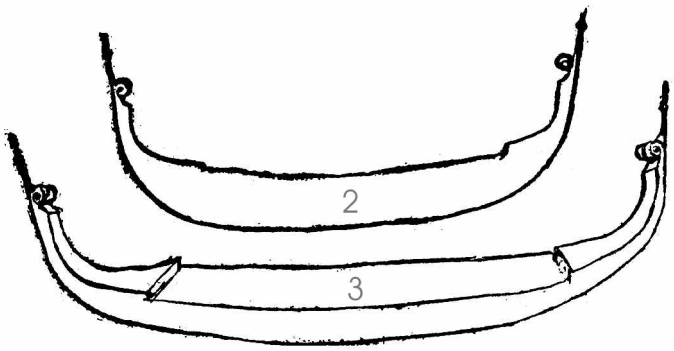

2. *Hình thuyền khắc ở bình đồng Đào Thịnh.*
3. *Thuyền của người Mã Lai Nam Dương hiện kim.*

Hai đầu nóc nhà và hai đầu của hai thứ thuyền giống nhau.

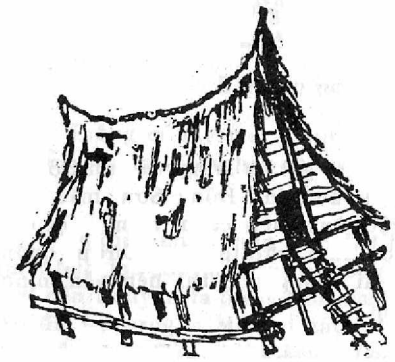

4. *Nếp nhà hóa thạch đào được ở Đông Sơn, cổ gần hai ngàn năm, được ông V. Goloubew hồi phục lại theo tưởng tượng với vật liệu chưa mục nát. Mái nhà xuống tới sàn tre nên phải trổ cửa vách hồi.*

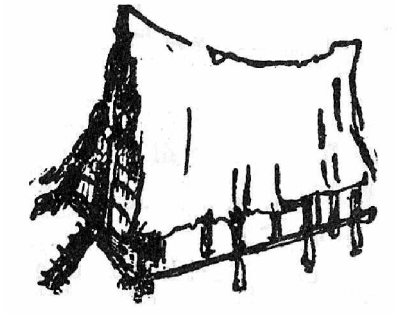

5. *Ngôi nhà ấy nhìn thấy dưới một khía cạnh khác.*

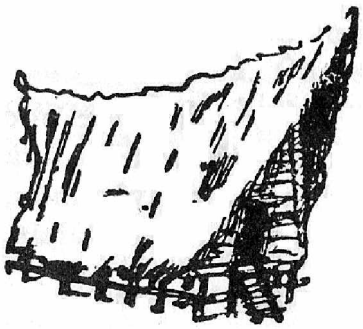

6. *Một nếp nhà của người Mã Lai sơn cước hiện kim ở Nam Dương, mái cũng xuống tới sàn và cửa cũng trổ vách hồi, cả ba nếp đều nóc oằn và mái túm.*

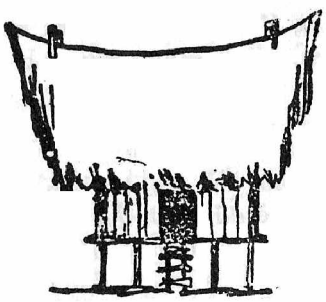

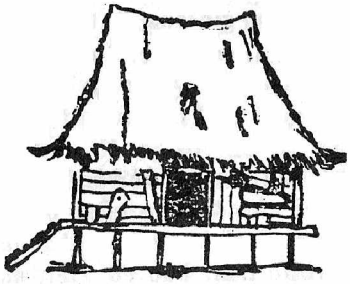

7. *Nhà của người Mã Lai hiện kim, tiến bộ hơn và mái không xuống tới sàn, nên trổ cửa dưới mái được.*
8. *Nhà của người Mã Lai hiện kim, y như nhà số 7, cả hai đều còn nóc oằn, nhưng ở đây có thêm điểm mái cong quớt lên, chớ không túm lại.*

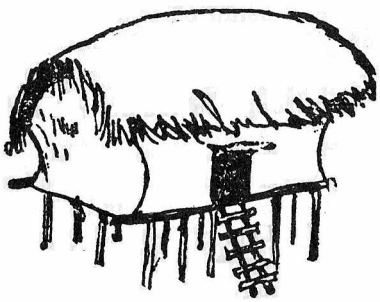

9. *Một kiểu nhà tranh của Nhựt Bổn (gốc Mã Lai) nhưng nóc nhà mô chớ không thẳng. Mô là biến dạng của oằn, hễ không oằn thì mô, chớ không ưa thẳng.*
10. *Kiểu cổng nhà điển hình của Nhựt Bổn (gốc Mã Lai) nhại theo nóc nhà oằn của chủng tộc. Tóm lại tánh cách Mã Lai thật rõ rệt nơi các cổ vật Đông Sơn.*

Danh xưng quá chuyên môn Indonésien, chẳng những làm rối trí người thường mà còn làm cho cả đến học giả lầm lẫn nữa.

Nhưng chẳng những ta lầm lẫn về cái danh xưng gây ngộ nhận là danh xưng Indonésien, ta lại còn lầm lẫn về một danh xưng khác, không có gây ngộ nhận, đó là danh xưng Mélanésien. Thế nên những sách khảo cứu của ta rất xuôi ngược về mặt chủng tộc học. Ở cái điểm ấy, ta hiểu lầm người Âu châu, rồi ta lại hiểu lầm ta.

Một vài học giả của ta lầm lẫn chủng *Mã Lai* với chủng *Mê-la-nê-diêng* (Mélanésien) chẳng hạn như sử gia Nguyễn Phương và học giả Lê Văn Siêu, có lẽ vì từ *Mã Lai* hơi giống từ *Mê La* về giọng đọc.

Trong *Việt Nam thời khai sinh*, trang 46, sử gia họ Nguyễn viết: *"Như thế chủ trương rằng giống Mê-la-nê đã từ miền biển du nhập vào vùng cổ Việt, không phải là không có lý. Chẳng những họ đã từ đại dương tràn vào cổ Việt, mà còn tràn vào cả lục địa Trung Hoa nữa. Ngày nay sử sách Trung Quốc vẫn nói rằng "Mã Lai chủng" đã chiếm nước đó trước khi nòi giống Trung Hoa bắt đầu xuất hiện".*

Câu trên đây cho thấy rõ rằng sử gia Nguyễn Phương hiểu rằng Mê-la-nê = Mã Lai chủng.

Nhà học giả Lê Văn Siêu, trong *Việt Nam văn minh sử cương*, trang 17 viết: *"Căn cứ vào những đồ đá trau để dấu vết ở Hòa Bình và Bắc Trung Việt, Lào, Thái Lan, Mã Lai, và những xương sọ người đào thấy ở hang động Hòa Bình và Bắc Sơn có nhiều triệu chứng đó là giống Úc châu và Mã Lai (Papou-Mélanésien), thì nhiều nhà bác học lại cho rằng giống dân ở hải đảo Mã Lai đã di cư lên đất liền".*

Sự sai lầm, trong câu trên đây, không phải ở lời phỏng đoán của các nhà bác học được ám chỉ đến trong câu văn đó, mà là ở lối dịch:

Papou Mélanésien = Úc Mã Lai

Danh xưng Mê-La-Nê-Diêng gốc Hy Lạp, chỉ có thể dịch là hắc-nhân-đảo (Homme noir des iles), nhưng vì không đúng nên không ai dịch làm gì. Đó là dân thuộc chủng da đen hoàn toàn và tóc quăn quíu, còn chủng Indonésien tức Mã Lai không thuộc chủng da đen còn tóc thì dợn sóng chớ không quăn quíu.

Về mặt chủng tộc học, Mélanésien chỉ có một nghĩa: đó là Mê-la-nê-diêng, không dịch ra tiếng Việt được, ngoài ra, không có nghĩa nào khác hơn, nhứt là không có nghĩa là Mã Lai bao giờ.

Cũng cứ về mặt chủng tộc học thì Indonésien (Anh-Đô-Nê-Diêng) cũng có một nghĩa duy nhứt: đó là Proto Malais, nên dịch là *Cổ Mã Lai* hơn là *Tiền* hay *Cựu* Mã Lai như đã có người dịch. *Cổ*, ở đây là có vóc dáng văn hóa thời kỳ đầu của một chủng tộc, chớ không phải là sống vào thời cổ, *Tiền* Mã không ổn, bởi chưa có Hậu thì không thể nói đến *Tiền*. *Cựu* có thể, không có *Tân* thì không nên nói đến *Cựu*.

Một nhà chủng tộc học Mỹ cho biết rằng hiện nay những người mà ta gọi là *Kim Mã Lai* đều là người đã bị lai giống với các chủng khác hết cả rồi, mà có đến 70 nhóm bị lai giống khác nhau, lai Tàu, lai Ấn, lai da trắng, nhưng lai Tàu là phần đông.

Người Kim Mã Lai thuần chủng chỉ có thể thấy được lần cuối cùng vào thế kỷ thứ 10 S.K. mà thôi.

Nhưng những Mã Lai thuần chủng hiện còn sống sót, đang sống vào thời kỳ cổ, tức họ là Cổ Mã Lai (Indonésien) đấy.

Tuy nhiên, theo riêng chúng tôi thì còn người Kim Mã Lai thật sự. Theo chúng tôi thì người Gia Rai ở Cao nguyên ta là Kim Mã Lai. Ngôn ngữ của họ rất thuần Mã Lai, họ có kết hôn với các dân tộc khác, nhưng cũng là Mã Lai với nhau cả, như Chàm chẳng hạn, chớ không phải là khác chủng. Và họ không sống theo Cổ Mã Lai vì họ đi lính cho Tây rất đông trước năm 1945, họ biết mặc Âu phục, biết địa lý, biết đó biết đây, chớ không phải chỉ biết có cái địa bàn nhỏ hẹp của họ, và tuy cứ giữ phong tục của họ, họ vẫn biết có nhiều dân khác có phong tục khác, tôn giáo khác, tóm lại họ không sống vào thời kỳ cổ sơ, mà vóc dáng của họ cũng không cổ sơ. Ta nhìn vào một anh địa phương quân ở Phú Bổn, ta cứ ngỡ anh ấy là người Việt Nam.

Nhưng họ quá ít, nên không ai biết họ, trừ các nhà chủng tộc học có làm việc ở "Đông Pháp", nên thế giới kể như không còn Kim Mã Lai.

Nhưng Cổ Mã Lai thì lại còn nguyên vẹn ở khắp Đông Nam Á, trong núi rừng.

Thật ra thì danh xưng Indonésien rắc rối nầy có hai nghĩa, một nghĩa thông thường, có ghi trong các từ điển ngôn ngữ: đó là dân của xứ Indonésien (Nam Dương quần đảo).

Nhưng trong khoa chủng tộc học, nó lại mang nghĩa khác là Cổ Mã Lai. Ngộ nhận xẩy ra vì hai nghĩa khác nhau đó.

Và vài ông Tây kém khoa học lại nói đơn sơ rằng Anh-Đô-Nê-Diêng là người "Mọi" trên cao nguyên.

Họ nói đúng, nhưng không rành mạch khiến ta ngộ nhận và giẫy nẩy lên, chối bây bẩy rằng tổ tiên ta là "Mọi".

Nhưng thử hỏi có tổ tiên của dân tộc nào lại không trải qua thời kỳ dã man, rồi thời kỳ kém cỏi hay không chớ?

Các ông Tây đó là các ông Tây dốt khoa chủng tộc học, chẳng biết Indonésien là gì hết, nghe các ông Tây không dốt, nói người Thượng là Indonésiens, các ông bèn hiểu rằng Indonésiens = Mọi.

Nhưng người Thượng, y hệt như người Jarai, là Kim Mã Lai đấy, vì họ đã tiến đến thời đại sắt, còn Cổ Mã Lai khi di cư đến Đông Nam Á chỉ mới tiến tới thời đại tân thạch thượng.

Vậy các ông Tây không dốt vẫn ăn nói hàm hồ. Không phải hễ biết mặc Âu phục mới được gọi là Kim Mã Lai mà hễ bước sang thời đại sắt rồi thì phải được xem là Kim Mã Lai.

Dụng cụ sắt của người Thượng, không phải là được chế tạo bằng sắt mà họ mua được của Ai Lao, Cao Miên hay Việt Nam đâu. Người Sơ Đăng tự lực đi tìm quặng sắt trong các núi của tỉnh Kontum rồi nấu thành sắt, rồi luyện sắt đó thành thép, một công việc mà chính người Việt Nam đã quên mất rồi vì ta đã quen mua sắt và thép trên thị trường thế giới từ một trăm năm nay.

Nếu vì một lý do nào mà ta bị cô lập, không hiểu ta còn nhớ kỹ thuật nấu quặng nữa hay chăng? Nhưng người Sơ Đăng thì lại rất thạo kỹ thuật đó.

Nhưng vì nông nghiệp của người Thượng còn ở giai đoạn hỏa canh và luân canh nên tạm gọi họ là Cổ Mã Lai cũng chẳng sao, nhưng xin đừng tưởng rằng Anh-Đô-Nê-Diêng = Mọi.

Cổ Mã Lai đã là tên của một chủng tộc rồi thì còn đặt tên nào khác cho họ nữa làm gì? Và Mọi là gì? Danh xưng Mọi hoàn toàn vô nghĩa về khoa chủng tộc học mà tưởng sách khoa học không được phép dùng.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, Mọi tương đương với *Man di* của Tàu, với *Yuavana* của Phạn ngữ, chỉ bất kỳ chủng nào mà còn kém mở mang đến mức chưa biết cất nhà. Như thế thì Papou, Négrito gì cũng là Mọi được hết, chớ không riêng chủng nào, còn riêng chủng Mã Lai thì bọn Cổ vẫn biết cất nhà.

Người thường muốn dùng danh từ bậy bạ thế nào cũng được, chớ khoa học thì không. Khoa học phải gọi đúng tên chủng tộc, gọi đúng tên dân tộc.

Như đã nói, các ông Tây không dốt khoa học, gọi người Thượng là Cổ Mã Lai, chớ không bao giờ gọi họ là Mọi. Nhưng khi họ gọi người Đông Sơn là Cổ Mã Lai thì không được ổn lắm. Theo *Hậu Hán thư* thì người Lạc Việt ở vùng Giao Chỉ làm ruộng đã giỏi có dư thóc bán cho Hợp Phố và Cửu Chân. Thế nghĩa là họ đã biết cày, không còn làm hỏa canh và luân canh nữa thì họ là Kim Mã Lai đứt đi rồi.

Người Thượng kia mà chúng tôi còn cho là Kim Mã Lai, huống hồ gì là người Lạc Việt Đông Sơn.

Tuy nói thế chớ biên giới giữa Cổ và Kim cũng không có gì rõ rệt cho lắm. Hiện nay ở Phi Luật Tân có ba nhóm người mà khoa học rất bối rối, không biết sắp họ vào hạng Cổ hay Kim. Chính vì tình trạng hỏa canh và luân canh của họ. Đó là ba nhóm Igorotes, Ifugaos và Bontok mà ông O. Jansé cho là đồng bào của hai bà Trưng di cư sang, sau cuộc tàn sát của Mã Viện (nhưng ông O. Jansé dù có chuyên môn nhưng nói vô bằng chứng).

Nhưng như đã nói, không có biên giới rõ rệt thì ta cứ tạm xem người Đông Sơn là Anh-Đô-Nê-Diêng vậy, cho dứt khoát vấn đề, trong giai đoạn nầy cái đã, rồi sẽ hay.

Cả hai nghĩa của danh xưng Indonésien đều sai về mặt khoa học. Thế mới chết!

Trong danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng nghĩa thứ nhứt, tức nghĩa thông thường, có ngữ căn Ấn Độ. Mà ngữ căn ấy sai. Ở xứ đó, không có người dân Ấn Độ nào hết, hay chỉ có leo heo như Sài Gòn vậy thôi, họ là Ấn kiều chớ không phải dân.

Số là khi người Âu châu tới đó, thấy dân xứ ấy theo văn hóa Ấn Độ, họ bèn gọi gộp xứ ấy và nước Ấn Độ là "Những xứ Ấn Độ" (Les Indes).

Về sau, biết rõ hơn, họ phân biệt xứ đó (Nam Dương) với Ấn Độ, nhưng vẫn cứ còn giữ ngữ căn Ấn Độ và gọi Nam Dương là Indonésien tức cứ còn vô lý hoài.

Nhưng nếu chỉ có một nghĩa ấy mà thôi, thì có sai cũng chẳng sao. Phiền lắm là còn một nghĩa thứ nhì nó khiến cho cả một số học giả Âu châu cũng lầm vì cái ngữ căn Ấn Độ sai đó.

Nghĩa thứ nhì, như đã nói, là Cổ Mã Lai.

Người đặt danh xưng với cái nghĩa đầu, đã đặt sai như đã giải thích trên đây. Rồi nhà bác học nào đó, đã cho nó cái nghĩa thứ nhì mà giới bác học đã trót nhìn nhận, lại không mát tay chút nào hết.

Đa số dân ở xứ Nam Dương thuộc chủng Mã Lai, trong đó có cả Cổ Mã Lai và Kim Mã Lai.

Khi muốn tìm một danh xưng chỉ các nhóm Cổ Mã Lai thì nhà bác học khuyết danh ấy nghĩ ngay đến cái xứ mà họ gọi sai là Indonésie, và cho danh xưng Indonésien cái nghĩa là Cổ Mã Lai. Ông ấy đã từ một danh xưng sai, tạo ra một thuật ngữ chuyên môn sai.

Đành rằng khó lòng mà khi đặt ra danh từ mới, một nhà khoa học không nghĩ đến cái gì, trường hợp đặt tên đâu thì họ nghĩ đến tên xứ đó. Ở đây hẳn ông đó đã nghĩ đến xứ Indonésie, ở đó có rất đông dân Cổ Mã Lai. Nhưng đó là một ý nghĩ phất phơ, không có tánh cách đồng hóa xứ và dân, và nếu ông ấy giàu tưởng tượng, ông ấy đã thấy rằng người ta sẽ ngộ nhận bởi ở Việt Nam cũng có Cổ Mã Lai, ở Cao Miên, ở Thái Lan, Miến Điện, Trung Hoa cũng thế thì ông ấy nên tránh cho người ta sự ngộ nhận có thể xảy ra, không nên dùng danh xưng sai có sẵn đó với một nghĩa thứ nhì nữa, nghĩa thứ nhứt vốn đã sai rồi.

Nhưng cái nghĩa khoa học của danh xưng Indonésien đã trót có từ lâu, đã được trước bạ khắp thế giới khoa học thì ta cũng đành phải hiểu đúng như giới khoa học đã hiểu, không mong sửa lại được, phương chi những người lầm, không phải vì muốn sửa đổi, mà chỉ lầm bởi ngộ nhận thôi.

Giáo sư Lê Văn Hảo lại có một định nghĩa khác, không biết vì ngộ nhận hay vì muốn dịch khác đi. Nhưng ta nên xem như là giáo sư không có ngộ nhận, chỉ dịch khác mà thôi.

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc học* giáo sư Lê Văn Hảo viết: "Chủng Anh-Đô-Nê-Diêng là chủng tộc Ấn Độ Nam Dương", ý giáo sư muốn nói đó là dân bổn xứ của quần đảo Nam Dương, hay Ấn Độ nào ở đó? Sự thật thì chẳng hề có dân Ấn Độ ở đó bao giờ, còn dân bổn xứ ở đó mà thuộc hạng cổ, thì ở đâu cũng có cả, không riêng gì ở đó.

Lại còn một sự lầm lẫn rối bòng bong nữa, do Anh ngữ tạo ra. Trong Anh ngữ có hai danh xưng *Indonésia* và *Indonésian*.

Indonésia là tên nước, cái nước Nam Dương ngày nay. Còn *Indonésian* mới là tên chủng tộc tương đương với danh xưng Indonésien của Pháp. Sử gia Phạm Văn Sơn đã lầm lẫn hai danh xưng đó, nó chỉ khác nhau có một chữ *n* sau cùng.

Trong *Việt sử tân biên*, ở trang 54, sử gia Phạm Văn Sơn có viết: "Một số trí thức Việt Nam cũng thắc mắc rằng người Việt ta nay chưa chắc đã là một nhóm trong gia đình

Bách Việt. Nếu chúng tôi không lầm, các vị đó đã chịu ảnh hưởng của ý kiến do cô M. Colani, H. Mansuy, Patte, Parmentier, cùng một số học giả Thụy Điển, Hòa Lan, chủ trương rằng thánh tổ cơ bản của dân tộc Việt Nam chính là thánh tổ "Indonésia".

Ý sử gia muốn nói: "Thánh tổ Indonésian" đấy vì sử gia đang nói đến chủng tộc chớ không hề nói đến xứ nào hết, mà các ông Tây bà đầm mà sử gia ám chỉ đến cũng chỉ nói đến chủng Indonésian mà không hề nói đến xứ Indonésia, vì đã bảo người Cổ Mã Lai có mặt khắp nơi chớ không riêng gì ở nước Indonésia.

Đó là nói về sự lầm lẫn danh xưng chớ "bên trong còn lắm điều hay", vì:

Indonésian – Bách Việt

đó, chớ không phải là hai thứ khác nhau đâu. Đó là nội dung của quyển sách nầy với hàng trăm chứng tích cụ thể và khoa học.

Kể cả một số nhà học giả Âu châu cũng chẳng biết Indonésian là gì, nên họ mới lập ra cái thuyết dân Hoa Nam tràn xuống lưu vực Hồng Hà và đồng hóa dân Indonésian ở đó, rồi biến thành dân Việt Nam.

Thuyết nầy được ông Hoàng Trọng Miên (V.N.V.H.T.T.) lập lại.

Người Hoa Nam thuở xưa đích thị là Cổ Mã Lai, như chúng tôi sẽ chứng minh ở những chương sau, và khi dân ở lưu vực Hồng Hà cũng là Cổ Mã Lai thì không thể có sự kiện nhóm Mã Lai nầy "đồng hóa" nhóm Mã Lai khác.

Hơn thế, khoa khảo tiền sử đã cho thấy rằng người Indonésien ở lưu vực Hồng Hà chỉ mới tới đó từ sau, chớ không phải là dân thổ trước nằm sẵn đó để đợi dân Hoa Nam tới để mà bị "đồng hóa".

Nhà bác học G. Cocdès nguyên Viện trưởng Viện Viễn Đông bác cổ cũng thấy nhiều nhà học giả Âu Mỹ dốt, nên ông đã nhiều lần nói khéo cho họ biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai, đừng có hiểu bậy bạ mà làm rối ren vấn đề. Nhưng ông G. Cocdès rất khiêm tốn, ăn nói rất kín đáo, chớ không hò hét vô lễ như chúng tôi.

Sở dĩ chúng tôi có thái độ vô lễ là vì phải hò hét như vậy thiên hạ mới hết ngộ nhận chớ nói thầm như ông G. Cocdès thì các nhà bác học Âu Mỹ cứ tiếp tục ăn nói hồ đồ hỗn độn rối trí người đọc, chẳng ai hiểu gì cả.

Chúng tôi sẽ bị mắng, bị ghét, nhưng chúng tôi tự hy sinh, cốt làm ổn định một tình trạng loạn xà ngầu.

Nhưng ông G. Cocdès đã biết Indonésien rồi, đã chỉnh thiên hạ rồi, vẫn không biết sự thật lịch sử vì rồi ông viết: "Dân Việt Nam tràn đến, đuổi dân Anh-Đô-Nê-Diêng lên Cao nguyên".

Ấy, họ là ai, ở đâu tràn đến hở ông G. Cocdès? Nói như sử gia Nguyễn Phương mà còn nghe được: Người Tàu tràn đến, đuổi người Indonésien đi mất, chớ nói như ông thì bí mật quá. Dân Việt Nam thuộc chủng nào mà đuổi Cổ Mã Lai đi?

Ngữ căn Anh-Đô nầy còn gây ngộ nhận ở nhiều nơi khác, rất là buồn cười.

Thuở xưa ông Kít Tốp Cô Long đi tìm Ấn Độ về ngã hướng Tây. Ông gặp Châu Mỹ với dân thổ trước ở đó và ông ngỡ đã gặp dân Ấn Độ, nên ông đặt tên họ là Indien.

Báo hại mấy trăm năm sau, khi Âu Châu biết Ấn Độ thật sự rồi thì phải bày ra danh xưng thứ nhì là Hindou để chỉ người Ấn Độ. Họ đã lầm, nhưng rồi đã xoay xở để không gây ngộ nhận.

Indien = Thổ dân Mỹ Châu
Hindou = Ấn Độ

Thế mà cho đến năm nay, các sách dịch của ta về Mỹ Châu cứ tiếp tục dịch Indien là Ấn Độ, khiến học trò phải điên đầu, tự hỏi tại sao mà ở Châu Mỹ lại có dân Ấn Độ?

Chưa bao giờ mà một ngữ căn lại gây ngộ nhận nhiều đến thế, sâu rộng đến thế, và sự ngộ nhận lan vào cả giới văn nghệ và bác học nữa, tức lan vào toàn khối trí thức ta.

Các nhà bác học Âu Mỹ, tuy nói thế chớ không phải ông nào cũng dốt. Và họ dùng danh xưng bí hiểm không cố ý. Nó chỉ bí hiểm với người không chuyên môn, chớ các nhà bác học thế giới thì hiểu rất đúng. Tại ta không thông ngoại ngữ đó thôi.

Nhưng biết Indonésien là Cổ Mã Lai rồi, thiên hạ vẫn cứ sa lầy như thường vì hai lẽ:

1. Phản khoa học
2. Tự ái xằng

Tự ái xằng thì chỉ có ta là tự ái, chớ các ông Tây thì không. Tổ tiên ta không bảnh thì ta thất vọng, phủ nhận họ chớ mắc mớ gì tới các ông Tây. Các ông không tự ái tầm ruồng, nhưng các ông vẫn không rút chơn ra khỏi đầm lầy Đông Sơn vì tất cả bao nhiêu nhà bác học đó đều thiếu mất cái đức tính số một là tinh thần khoa học.

Trí thức Việt Nam, khi thốt ra danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng, luôn luôn nghĩ đến người Thượng cao nguyên vì các ông Tây dốt đã nói không minh bạch rằng người Thượng là Mọi.

Thiên hạ ngạc nhiên hết sức tự hỏi sao một thứ người như người Thượng lại lập được một nền văn minh rực rỡ thế kia ở Đông Sơn.

Chúng tôi nói rực rỡ không phải là nói quá đâu. Một nhà bác học trong nhóm đó có thử nghĩ ra một biến cố như sau. Nếu có thiên tai khủng khiếp nào xảy ra tại nước Huê Kỳ và tiêu diệt tất cả thì hai ngàn năm sau, loài người tới đó, cũng chỉ tìm được vài ngàn món đồ bằng đồng thau, y như ở Bắc Việt và Đông Sơn, chớ những gì bằng sắt, bằng lụa, bằng gỗ, bằng gạch sẽ đều mục nát hết.

Như thế, ta đoán biết được rằng ngoài hàng ngàn món đồ bằng đồng thau đó, dân Đông Sơn hẳn có hàng vạn thứ khác nữa, cùng mức độ khéo léo tinh xảo như đồ đồng thau, tất cả hợp lại thành một nền văn minh mà trong đó đời sống của dân chúng có thể xem là khá tốt đẹp.

Nhưng ranh giới giữa Cổ Mã Lai và Kim Mã Lai không rõ rệt lắm, và người Đông Sơn không chắc lắm là giống đồng bào Thượng ngày nay về vóc dáng còn về mức sống thì hẳn phải hơn, như cổ vật cho thấy.

Các ông Tây không tự ái xằng như ta, nhưng các ông cứ vùi đầu vào nền văn minh Đông Sơn và ngỡ nguồn gốc dân tộc ta ở đó.

Chúng tôi bảo rằng các ông thiếu tinh thần khoa học, không phải là chúng tôi phách lối dám coi thường cả các nhà bác học của Viện Viễn Đông bác cổ, nhưng sự thật là thế. Đã bảo làm thế nào mà nguồn gốc của một dân tộc lại nằm tại giai đoạn đồng pha cực hạ (basse époque de bronze) được hở trời!

Vì thế mà rồi các ông bị mất nửa thế kỷ. Quả thật thế, các nhà bác học ấy đều lâm vào một ngõ bí mà chúng tôi gọi đùa là ngõ bí Đông Sơn, bí không phải về nền văn minh đó mà họ biết rất rõ, mà về một điểm sử của nước Việt Nam, khi họ đặt ra câu hỏi: "Người Đông Sơn có phải là tổ tiên của người Việt Nam hay không?".

Đã thấy quá rõ rằng họ là Cổ Mã Lai, còn người Việt Nam thì không có gì là Mã Lai cả thì làm thế nào để ráp nối Đông Sơn với Việt Nam được?

Vì không nuốt trôi được sự kiện kỳ dị đó, nên nhà bác học V. Goloubew, thuộc *Viện Viễn Đông bác cổ* mới phúc trình tại Bá Lê năm 1936, cuộc phúc trình về khảo tiền sử ấy rồi được in thành tập. Trong tập *Le peuple de Đông Sơn*, ông viết: *"Cái nền văn minh đó (tức văn minh Đông Sơn) tiết lộ cho ta thấy những dây liên hệ sâu đậm với văn hóa Mã Lai, thế nên không có vấn đề xem dân Đông Sơn là tổ tiên trực tiếp của dân Annam hiện nay (mà văn hóa mang màu sắc Trung Hoa)".*

Những chữ ở trong dấu ngoặc là do chúng tôi tự ý thêm vào cho rõ nghĩa câu nói của ông V. Goloubew.

Nhượng Tống, giáo sư Kim Định và sử gia Phạm Văn Sơn nói là các ông Tây, Thụy Điển, Hòa Lan làm cho trí thức ta thắc mắc. Nhưng chính các ông Tây đã phủ nhận rằng: tổ tiên ta là Mã Lai đó chớ.

Các nhà học giả đã ngộ nhận vì lý do sau đây. Ta cứ nhìn nhận càn rằng nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, mà nó lại có tánh cách Mã Lai, thế nên rồi ta cứ hiểu càn rằng các ông Tây cho rằng tổ tiên ta là Mã Lai.

Thật ra thì các ông Tây không bao giờ nhìn nhận nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, như cuộc phúc trình của ông V. Goloubew đã cho thấy, vì cái lẽ họ không thấy ta là Mã Lai, trong khi đó thì Đông Sơn là Mã Lai rõ rệt.

Người ta chỉ nói Đông Sơn là Mã Lai, và phủ nhận nó là của tổ tiên ta. Còn ta thì nhận càn, thành thử cái yếu tố Mã Lai dính chặt trong nền văn minh Đông Sơn bị lôi cuốn theo. Thế nên mới có việc tin mạnh và đính chánh ầm ĩ.

Thật là quái dị, cái hiện tượng đó, về đủ cả mọi mặt. Người ta phủ nhận Mã Lai Đông Sơn là tổ tiên ta thế mà trí thức ta lại viết cả những quyển sách thật dày để đính chánh nguồn gốc Mã Lai của ta, làm như khoa học đã quả quyết xong rồi, phải cãi cho kỳ được mới nghe.

Trong khi đó thì một nhóm trí thức khác lại cứ nhận càn Đông Sơn là tổ tiên ta, nhưng loại trừ tánh cách Mã Lai của nền văn minh ấy, vì chính họ cũng không nuốt trôi sự kiện ta là Mã Lai.

Nhưng thà là phủ nhận như V. Goloubew, chớ nhận nửa chừng sao được hở các ông, vì Mã Lai dính chặt như keo sơn vào nền văn minh Đông Sơn làm thế nào mà các ông hất cẳng nó ra được.

Nhà bác học V. Goloubew nuốt không trôi, mà một số trí thức ta lại càng nuốt không trôi hơn ông ấy nữa, vì họ thấy ta khác Mã Lai quá xa, khác như nước với lửa, thì làm thế nào ta là con cháu Mã Lai được. (Chúng tôi chỉ nói đến trí thức, vì mặc dầu câu chuyện xảy ra từ năm 1920, nhưng đến nay, đa số dân chúng cũng chẳng ai hay biết gì hết. Thỉnh thoảng có một vài bài báo Việt có tánh cách phổ thông, kể câu chuyện đó, nhưng cũng ít người buồn xem lắm).

Trí thức ta không nuốt trôi cái vụ Mã Lai đó, thế mà đa số lại càng nhận nền văn minh ấy là của tổ tiên ta, cái mới là mâu thuẫn. Họ thấy nó rực rỡ, không nhận thì uổng lắm, nhưng nhận mà chỉ nhận nửa chừng, tức phủ nhận tánh cách Mã Lai, mặc dầu tánh cách ấy rất rõ rệt.

Có người nói rằng người Pháp họ ác ý nên mới phủ nhận nền văn minh rực rỡ ấy là của tổ tiên ta. Sự thật thì không phải thế. Ông V. Goloubew là người Nga chớ không phải là người Pháp.

Mười năm sau ông V. Goloubew, một ông Tây khác ra đời. Đó là ông O. Jansé.

Nói ra đời thì không đúng, vì ông nầy là người cũ, lâu năm hơn cả ông V. Goloubew nữa, nhưng ông ta đã nín đi mười năm mới lên tiếng.

Ông O. Jansé là trưởng phái đoàn mà *Viện Bác cổ Viễn Đông* Hà Nội đã gởi xuống Thanh Hóa để thám quật các cổ vật nói trên. Các cổ vật ấy đã được dân chúng tìm thấy từ năm 1920, và tiếng đồn thấu đến tai hai ông H. Parmentier và V. Goloubew vào năm 1923 và hai ông nầy mới chính thức cho Viện hay tin và xin Viện khảo cứu vùng đó. Nhưng người được danh dự giao trọng trách lại là ông O. Jansé, người Mỹ gốc Thụy Điển, chớ không phải ông H. Parmentier, người Pháp, hoặc V. Goloubew, người Pháp gốc Nga.

Ông O. Jansé lỗi lạc về môn khai quật đúng phương pháp khoa học và công việc mà ông đã thực hiện tưởng trên thế giới không ai làm hơn được.

Tuy nhiên, khai quật xong, còn phải làm cái gì nữa, mà cái gì đó thì ông O. Jansé làm không trôi được một cách trọn vẹn.

Ông đã nghiên cứu rất kỹ và rất đúng những cổ vật đào được và riêng về việc nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn, tưởng ông không thua ai hết.

Nhưng có một khoản trong việc nghiên cứu đó thì thấy rõ là ông phản khoa học. Đó là cái phần kết luận về liên hệ giữa người Đông Sơn và Việt Nam.

Trong tập phúc trình viết bằng tiếng Anh, do Havard University Press 1947 xuất bản nhan là *Arechaoelogical Résearch in Indo China* ông O. Jansé chứng minh rất khoa học rằng người Đông Sơn thuộc chủng Cổ Mã Lai. Mặt khác, ông không hề chứng minh được rằng dân Việt Nam cũng thuộc chủng Mã Lai. Thế mà ông lại dám kết luận rằng:

Đông Sơn = Việt Nam

Theo phương pháp khoa học thì ông O. Jansé phải trình ra cho kỳ được tam đoạn luận sau đây:

Đông Sơn = Mã Lai
Việt Nam = Mã Lai
Đông Sơn = Việt Nam

Nhưng ông không bao giờ viết ra được cái đẳng thức toán học thứ nhì:

Việt Nam = Mã Lai

thành thử tam đoạn luận của ông kể như là một con số không.

Tới đây thì sự thừa nhận càn và sự đính chánh ầm ĩ mới nổi lên. Nhận càn vì một nhà bác học đã xác nhận càn, còn đính chánh ầm ĩ, cũng chính vì sự xác nhận vô bằng chứng của nhà bác học đó. Cả hai phe phái Việt Nam đều dựa vào một nhà bác học nói tầm ruồng để làm việc đại sự.

Năm 1964, nhà nho Nhượng Tống viết: "Mấy người ngoại quốc khảo cứu về nhân chủng ở xứ ta, có người bảo tổ tiên ta ở Mã Lai sang. Đó chỉ là ức thuyết, chả có gì là chắc chắn".

Thấy rõ là Nhượng Tống ám chỉ đến ông O. Jansé, vì cho tới năm đó, chỉ có hai ông V. Goloubew và O. Jansé là đã công khai lên tiếng mà thôi, nhưng ông V. Goloubew thì đã phủ nhận như ta đã thấy trên kia.

Nhưng ông O. Jansé cũng chẳng buồn lập ra ức thuyết nào cả, ông chỉ khẳng định suông bằng nửa câu ngắn mà thôi.

Sở dĩ Nhượng Tống viết như thế vì ông O. Jansé đã thất bại trong kết luận của ông.

Trong ba quyển sách dày lối mười ki lô của ông, ông không bao giờ viết ra được đẳng thức:

Việt Nam = Mã Lai

Nhượng Tống là một nhà nho cừ khôi, ông ấy biết khoa học, biết tinh thần khoa học, và không chấp nhận được một cuộc kết luận phản khoa học như kết luận của ông O. Jansé.

Thật ra thì ông O. Jansé có thử chứng minh, chứng minh của ông khá vững, nhưng khoa học không công nhận, cho là không vững.

Trong tập phúc trình nói trên, ông viết ngay ở mấy trang đầu, chớ không phải nơi chương kết luận: "Cứ theo lời dân làng thì chỗ đó (chỗ mà phái đoàn *Viện Viễn Đông bác cổ* sắp sửa thám quật lần đầu, tại Đông Sơn) không bao giờ được ai đả động tới vì lẽ bí mật gì không biết (For reasons unknow to them). Xem ra thì nơi đó chắc là nơi kiêng kỵ vào thời cổ (taboo in ancient times) và cả khi sự kiêng kỵ bị quên rồi, dân làng vẫn tiếp tục kính trọng nơi đó vì truyền thống. Tôi (lời ông O. Jansé) nghĩ rằng sự kiêng kỵ ấy có lý do nầy là đất ấy ngày xưa dùng làm nơi chôn cất (cho những nhơn vật quan trọng)".

Đoạn văn trên đây, ngụ ý rất minh bạch, không thể hiểu lầm: dân làng Đông Sơn ngày nay là hậu duệ của dân Lạc Việt tiền Mã Viện. Nếu có sự đứt đoạn trong dòng thế hệ, nếu dân làng ngày nay là hậu duệ của người Tàu di cư sau Mã Viện như sử gia Nguyễn Phương nói thì không làm sao mà có cái *truyền thống kính trọng đất thiêng* nói trên.

Dân làng Đông Sơn ngày nay (tức năm 1924) giữ truyền thống của dân Đông Sơn Lạc Việt, thế nghĩa là không có **sự đứt đoạn**, không có dân tộc khác xen vào.

Thế nghĩa là:

Đông Sơn = Việt Nam

Tuy nhiên, khoa học cứ đòi hỏi hơn, vì có thể người Việt Nam ngày nay vốn là người Tàu (theo sử gia Nguyễn Phương) vẫn sợ cái gì mà cổ dân **vốn** thuộc **chủng** khác đã sợ hãi, vì họ được chứng kiến sự sợ hãi của thứ cổ dân đó khi họ mới đến, mới chung đụng với cổ dân đó. Rồi cổ dân đó bị họ tàn sát hết, nhưng họ cứ còn sợ nổi sợ cổ thời của dân bị diệt chủng.

Vì thế mà chúng tôi cho rằng chứng minh của ông O. Jansé khá vững, nhưng khoa học không nhìn nhận.

Thật ra thì các nhà bác học ấy không tha thiết lắm trong công việc tìm nguồn gốc của dân tộc ta, vì đó không phải là công việc của họ. Họ nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn chỉ vì nền văn minh Đông Sơn. Nền văn minh ấy, tự nó, có giá trị riêng. Họ không phải là sử gia, và dùng kết quả khảo cứu cách nào cho đúng để viết sử là công việc của sử gia chớ không phải của họ là những nhà khảo tiền sử.

Phương chi họ lại đang bí vì không thể lập ra được cái tam đoạn luận nói trên, nên đã không tha thiết, họ bỏ trôi luôn.

Họ là nhà khảo cổ, và họ đã làm xong sứ mạng, y như cố đạo L. Cadière nói, còn về sau, các sử gia tự ý kết luận sao đó thì kết luận. Họ chỉ dại dột kết luận về mặt sử học, để cho phải sai lầm, cả hai ông đều sai, cách nhau mười năm.

Vì quá bí, nên họ chỉ còn biết say mê những gì họ làm được chớ không bận tâm đến nguồn gốc dân tộc Việt Nam nữa. Vì vậy mà vấn đề cứ còng lòng dòng hoài.

Cuộc sa lầy, nằm tại chỗ không nối kết được Mã Lai với Việt Nam, mà nếu có nối kết được, cũng còn cứ sa lầy như thường, vì, như đã nói, nguồn gốc của một dân tộc không làm sao mà nằm tại giai đoạn đồng pha, hơn thế, đó là giai đoạn cực hạ vì kỹ thuật đồng pha Đông Sơn đã là nghệ thuật rồi, thì giai đoạn Đông Sơn là giai đoạn quá mới, tương đối với thượng cổ sử của một dân tộc.

Tuy nhiên, các ông Tây khác, sau đó, vẫn có thử nối kết Mã Lai với Việt Nam, các ông có thành công phần nào, nhưng đó chỉ là công dã tràng vì nguồn gốc dân ta sao mà nằm tại thời đại đồng pha được kia chớ.

Trong khi đó trí thức Việt Nam lại lấy một thái độ dễ dãi và vô lý nầy là nhận càn nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta.

Nhưng tất cả ba thái độ, ba khuynh hướng trên đều phản khoa học:

1. Ông V. Goloubew phủ nhận quá sớm khi chưa nỗ lực tìm ra cái đẳng thức Việt Nam = Mã Lai.
2. Trí thức ta không thèm tìm gì hết mà cứ nhận. Họ nhận Đông Sơn là tổ tiên mà không đưa ra được lấy một bằng chứng nhỏ rằng ngày nay ta cứ còn là Mã Lai.

Có người còn làm một cuộc loại trừ rất là buồn cười. Họ nhận Đông Sơn là tổ tiên ta, nhưng không nhận Đông Sơn là Mã Lai. Họ làm như là một bà nội trợ, đi chợ, chọn món ngon thì mua, món dở thì thôi, nền văn minh đó rực rỡ thì họ nhận, còn Cổ Mã Lai không rực rỡ thì họ phủ nhận. Họ quan niệm sai lầm rằng làm Cổ Mã Lai xấu xa lắm vì họ thấy người Cổ Mã Lai ở Cao nguyên không bảnh.

Nhưng viết sử khác với mua ăn. Tổ tiên ta hay dở gì ta cũng phải nhìn nhận trọn vẹn, chớ không thể chọn lựa. Cha tôi là tướng cướp, tôi cũng đành chịu vậy, còn tôi nói ngọng cha tôi cũng đành chịu vậy, không ai chọn ai được cả.

Đây là việc thừa tự chớ không phải là một cuộc kết hôn, phương chi lắm khi trong cuộc kết hôn, người ta cũng có thể bị đẩy vào cái thế không thể lựa chọn.

Thí dụ quân lính của Mã Viện họ hiếp con gái Lạc Việt, sau khi tàn sát hai bà Trưng, cho đẻ ra Tàu lai, con gái Lạc Việt lựa chọn được hay không ?

Nhưng như đã nói, Cổ Mã Lai không có gì xấu xa hết và chúng tôi đã tiếp xúc với đồng bào Thượng, đã thương mến họ vì đức tính và đạo đức của họ, nó hơn hẳn ta nhiều bực. Thế nên chúng tôi mới nêu câu nói của bác sĩ Haurd ở trang đầu sách nầy.

Trường hợp điển hình nhứt và sau cùng nhứt là trường hợp của giáo sư Kim Định. Ông chối bỏ nguồn gốc Mã Lai của tổ tiên ta, nhưng lại nhận Đông Sơn, mặc dầu Đông Sơn là Mã Lai một trăm phần trăm không thể chối.

Quả thật thế, ông đã trích một cuốn sách Tàu chép rằng Xuy Vưu là chim mà không biết bay, ông cho rằng câu đó ngầm nói rằng Việt thờ vật tổ là chim, vì ông nối kết nó với hình chim ở trống Đông Sơn.

Thế là ông vừa phủ nhận Mã Lai xong thì lại nhận Đông Sơn ngay, tức chia hai Đông Sơn ra, tánh cách Mã Lai thì bỏ đi, còn cái gì hay của Đông Sơn thì giữ lại.

(Thật ra thì câu sách Tàu bí hiểm đó, không có nghĩa ấy, vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng chim không phải là vật tổ của dân ta như các ông Tây đã lầm).

Ông O. Jansé nhận càn trọn vẹn Việt Nam = Mã Lai mà cũng chẳng đưa ra được bằng chứng khoa học nào hết.

Tóm lại, trước ngõ bí Đông Sơn, tất cả mọi khuynh hướng đều phản khoa học. Xin trình ra nguyên tắc khoa học sắc bén nhứt để ta noi theo đó mà làm việc cho khỏi sai lầm.

Nguyên tắc nầy là khuôn vàng thước ngọc mà nếu không theo ta khó mong tìm ra sự thật lịch sử. Đây, tóm lược nguyên tắc: Lịch sử của một dân tộc giống hệt sợi dây xích sắt, có cái khoen đầu, cái khoen cuối và những cái khoen nối kết trung gian. Trong trường hợp của ta, cái khoen đầu là nền văn minh Đông Sơn có tánh cách Mã

Lai, cái khoen cuối là nền văn minh Việt Nam hiện đại nhuốm màu sắc Trung Hoa. Nếu chưa tìm được những cái khoen trung gian nó minh họa sự biến chuyển từ Mã Lai sang Trung Hoa thì không được phép lôi kéo Đông Sơn vào Việt Nam.

Như vậy phương pháp làm việc là tìm những cái khoen trung gian đó, chớ không phải cứ vội bận tâm về việc nhìn nhận hay phủ nhận.

Chừng nào tìm được rồi thì vấn đề mới được giải quyết, bằng chưa thì cứ để cho nó lòng dòng, không ai có quyền hối thúc, bắt ép ai phải nhìn nhận hay phủ nhận ngay từ năm 1936, hay vào năm nay (1964) hoặc trong 50 năm nữa.

Ông V. Goloubew không tìm tòi đến chốn mà cứ dám phủ nhận, còn ông O. Jansé tìm không thấy lại cứ dám nhìn nhận, thì thật là kỳ, mà kỳ nhứt là trí thức ta, không tìm tòi gì hết, vậy mà vẫn cứ nhận, lại nhận có điều kiện nữa chớ!

Lý trí, kinh nghiệm và khoa học dạy ta rằng không phải nền văn minh cổ nào nằm trong lòng đất ta, đều là của tổ tiên ta. Không, cách đây hai ba ngàn năm, rất có thể có một dân tộc khác làm chủ đất ta ngày nay thì cho rằng nền văn minh Đông Sơn nhứt định phải là nền văn minh của tổ tiên ta, không khoa học chút nào hết.

Không thể chắp nối hai nền văn minh khác tánh cách lại với nhau khi không đưa ra được những cái khoen trung gian chứng tỏ có sự biến dạng, mà sự chắp nối ấy còn giá trị khoa học nào.

Nhận văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, thì quá dễ, bởi nền văn minh đó không có chủ, chẳng ai tranh giành với ta, nhưng ta có yên tâm được hay không, khi nhận càn, không chứng tích?

Cả ba khuynh hướng trên đều là khuynh hướng bí và nó đưa tới những kết quả không được khoa học công nhận, và chính lương tâm của ta cũng không công nhận nữa.

Thế nên, để an lòng mình, ông O. Jansé của khuynh hướng thứ nhì mới viết: "Bọn phiêu lưu tiên phuông Tàu là thợ giỏi nên các thủ lãnh địa phương (Đông Sơn) ưa gả con gái cho họ".

Ông O. Jansé muốn ám chỉ đến một cuộc hợp chủng Hoa Việt để cắt nghĩa tại sao giờ dân ta mang bản sắc Tàu chớ không phải bản sắc Mã Lai như người dưới mồ.

Chương kết luận của ông O. Jansé là một trang sách, nếu in chữ nhỏ thì không đầy một trang tiểu thuyết bình thường, trong đó câu trên đây được nêu ra. Nhưng đó chỉ là một mưu trá để ráp nối Mã Lai với Tàu cho nó thành Việt Nam chớ không phải là chứng tích vì ông không chứng minh được rằng cuộc hợp chủng ấy lớn lao đến mức làm mất hẳn bản sắc Mã Lai, mà còn trái lại nữa, cuộc hợp chủng ấy quá nhỏ nên chỉ được ông bố thí cho có nửa câu ám chỉ ngắn mà thôi, thì làm sao tánh cách Mã Lai lại biến mất được?

Phải chứng minh được một cách toán học rằng:

Việt = Mã Lai

thì khoa học mới thôi thắc mắc.

Sử chỉ là khoa học nhân văn chớ không phải khoa học chính xác như lý-hóa, nhưng đó là về một mặt nào đó thôi, chớ nơi vài khía cạnh, khoa học vẫn đòi hỏi nó phải chính xác y như toán.

Trong trường hợp Đông Sơn, Mã Lai, Việt Nam, phải viết cho được ba đẳng thức, ba đẳng thức đó phải hợp thành một tam đoạn luận, như đã nói trên kia, mới dứt khoát được vấn đề.

Vì cả ba khuynh hướng đều phản khoa học, để lộ một sơ hở quá thô sơ, nên giáo sư đại học Nguyễn Phương mới xen vào, chứng minh rằng ta là người Tàu thuần chủng.

Thế mới chết nữa, và có tai hại hay không, chỉ vì cả ba khuynh hướng trên đều sơ hở quá lớn?

Chúng tôi đã có nhiều bài báo bác bỏ cái thuyết sai lầm của sử gia Nguyễn Phương, nhưng chúng tôi vẫn phải nhìn nhận rằng sử gia Nguyễn Phương đã thấy được tánh cách phản khoa học của ba khuynh hướng trên.

Sở dĩ thuyết của sử gia Nguyễn Phương sai là vì lúc lập thuyết sử gia lại cũng bất chấp khoa học, chớ riêng việc nhận xét ba khuynh hướng đó thì sử gia rất sáng mà thấy được sơ hở ấy.

Làm thế nào mà thuở ấy, tại Đông Sơn, lại có ba dân tộc văn minh được kia chớ? Chắc một trăm phần trăm là chỉ có chủ đất là ta ở Đông Sơn và kẻ xâm lăng là Tàu, một dân tộc văn minh thứ ba xen vào đó sao được? Để cùng Tàu xâm lăng ta chăng, hay để cùng ta đồng làm chủ đất? Cả hai giả thuyết ấy đều không có lý. Vả lại nếu có, sử Tàu đã có chép về một dân tộc thứ ba ấy không (Chúng tôi không nói đến những bộ lạc kém mở mang khác, vẫn sống lẫn lộn với người Đông Sơn).

Thế thì một là ta là Đông Sơn, hai là ta là Tàu, không sao khác hơn được. Nhưng khoa học lại chưa nhận rằng ta là Đông Sơn thì sử gia Nguyễn Phương bỏ ta vào cái bị Trung Hoa vậy.

Sử gia Nguyễn Phương rất tinh ý, thấy chỗ sơ hở của người khác, nhưng ông vẫn phản khoa học như thường vì ông không hề thử tìm những cái khoen nối kết mà khoa học đòi hỏi.

Ông lại "trễ tàu" vì từ năm 1936 đến năm quyển *Việt Nam thời khai sinh* của ông ra đời năm 1965, nhiều nhà bác học khác đã tìm được vài cái khoen nối kết. Mà hễ có một cái, có vài cái, thì sẽ có trăm ngàn cái, tuy chưa đủ, mà rồi sẽ đủ. Chỉ có một cái mà thôi, cũng đủ ngăn sử gia bỏ ta vào bị Trung Hoa rồi. Thế mà sử gia không hay biết, làm như không ai tìm được gì cả, và đã tuyệt vô hy vọng rồi, nên ông chọn Tàu làm tiên tổ để dứt khoát vấn đề.

Sử gia nỗ lực kinh hồn để cố chứng minh rằng Việt = Hoa nhưng công trình của sử gia lầm ngay ở tiền đề: Nếu người Việt Nam là Tàu thì tại sao họ lại thờ vua Mã Lai Hùng Vương, thờ anh hùng Mã Lai Trưng Trắc?

Những người bạn Trung Hoa của chúng tôi ở Sài Gòn nầy, khi được chúng tôi cho biết nội dung quyển V.N.T.K.S. và được hỏi ý kiến, họ đều đáp: "Chúng tôi, người

Trung Hoa, chúng tôi kính mến vua tổ của anh, khâm phục nữ anh hùng của anh, nhưng thờ những vị đó, thì chắc chắn là không, bởi chúng tôi không có lý do thờ phượng vua và anh hùng nước khác. Cũng không lý do nào mà một ngày nào đó, người Tàu di cư sang Giao Chỉ lại bỗng dưng quên mình là người Tàu, đi thờ vua và anh hùng Lạc Việt. Tri tình thì không thờ, còn thờ vì quên gốc, cũng không thể có được".

Ông O. Jansé còn nói ra được hai tiếng "Hợp chủng Hoa Việt", chí như sử gia Nguyễn Phương thì không, mà còn trái lại nữa, ông cho rằng ta là người Tàu thuần chủng.

Buồn cười nhứt là Nhượng Tống. Nhượng Tống đã mắng Ngô Sĩ Liên vì Ngô Sĩ Liên đã để lộ cho thấy rằng tổ tiên của ta là người Mường, bằng cách đưa truyền thuyết Mường vào sử Việt.

Nhưng Nhượng Tống cũng lại mắng những ai cho rằng tổ tiên của ta là người Tàu. Ông phủ nhận luôn nguồn gốc Mã Lai.

Như vậy tổ tiên ta là ai? Như nhiều nhà học giả khác, Nhượng Tống tưởng rằng người Việt Nam tự nhiên có mặt được ở xứ nầy, và xưa sao, nay vậy, không hề thay đổi, tức một chủng riêng biệt, theo thuyết H. Maspéro.

Cái thuyết Việt tộc là một chủng riêng biệt của H. Maspéro đã được nhiều sử gia ta lặp lại. Nhưng ông H. Maspéro, mặc dầu là nhà bác học, lại quên học khoa chủng tộc học. Không hề có một chủng chỉ đông có bảy trăm ngàn người (theo cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện). Nếu có thì đó là một mảnh vụn của một chủng tộc nào đó, rất lớn, vì chủng tộc nào cũng rất lớn cả. Mà nếu sự kiện đã xảy ra như vậy thì cái chủng tộc lớn đã tàn lụn, chỉ còn sót lại có bảy trăm ngàn người Lạc Việt ở châu thổ Hồng Hà, cái chủng lớn ấy, khoa chủng tộc học cũng đã biết. Không có chủng nào mà khoa đó không biết cả, từ khi các chủng thành hình một cách rõ rệt, cách đây hơn mười ngàn năm.

Nhưng tuyệt đối không hề có cái chủng lớn nào mà còn để sót lại một mảnh nhỏ là dân Lạc Việt hết.

Họ chưa biết cái gốc cũ đó, nên họ làm thinh mà tìm tòi, chớ họ không bao giờ dám nói một điều rất dốt như ông H. Maspéro rằng Lạc Việt là một chủng riêng biệt.

H. Maspéro có tham vọng nghiên cứu nguồn gốc dân ta, nhưng lại chưa học khoa chủng tộc học (Raciologie).

Hơn thế, khoa chủng tộc học đã chứng minh rằng ngày nay, không còn chủng nào mà còn ở lại nơi phát tích của họ cả. Tất cả đều đã di cư, vì sinh kế, vì chiến tranh, vì khí hậu thay đổi và vì trăm ngàn lý do khác nữa.

Người cổ Ai Cập xưa, chủ nhơn của cái nền văn minh rực rỡ mà đền thờ còn tồn tại tại Ai Cập hiện kim, cũng là dân ở nơi khác đến đó rồi lập ra cái nền văn minh ấy tại đó, chớ gốc họ không phải ở đó.

Người Do Thái quả vừa trở về đất tổ ban đầu của họ, nhưng họ cũng phải đi lang thang suốt ba ngàn năm, và nếu gặp được đất mới thì họ đã lập quốc ở nơi khác rồi.

Sở dĩ họ trở về là vì trên quả địa cầu không còn đất trống để cho họ lập quốc, họ đã trở về là chuyện bất đắc dĩ, và phải đổ máu rất nhiều, chớ không, họ cũng đã đang sống ở nơi nào đó rồi, chớ không sao mà cứ được ở tại đất tổ của ngày xưa.

Nhưng họ mất nước và lấy lại nước chỉ trong vòng có ba ngàn năm, còn dân ta thì lại cổ ít lắm là năm ngàn năm, như sẽ chứng minh, thì không làm sao mà dân ta gốc ở Bắc Việt ngày nay được cả.

Dân da trắng, từ cổ chí kim, chỉ thuộc ba chủng. Chủng Hamite của người Ai Cập, chủng Sémile của người Do Thái và Lưỡng Hà, chủng Ấn Âu của tất cả các dân da trắng hiện nay. Dân Albanie đông chỉ có hơn một triệu. Nhưng họ không là một chủng riêng biệt đâu, mà là một chi của chủng Ấn Âu đấy.

Tất cả những người tìm nguồn gốc dân Việt mà không thành công, đều do họ học thiếu khoa nầy hay khoa khác, vì viết về nguồn gốc một dân tộc không có giản dị như viết về Tây Sơn chẳng hạn, chỉ cần có nhiều sử liệu là có thể làm được, không cần phải biết khoa học nào khác hết.

*

* *

Những người phủ nhận Đông Sơn Lạc Việt là tổ tiên của ta có đại diện điển hình là V. Goloubew.

Đó cũng là một nhà bác học thiếu tinh thần khoa học.

Nhà bác học V. Goloubew đã quên mất sự thật nầy: Văn hóa là cái gì rất là gạt gẫm, nó biến dạng con người rất là kỳ dị.

Người Ấn Độ ở nước Ba-kít-tăng thấy họ giống người Á Rập chớ không giống Ấn Độ chút nào, chỉ vì một đàng theo văn hóa Á Rập, một đàng theo văn hóa Ấn Độ, họ quên mất họ đồng máu Aryen với nhau.

Người Thái ở Vân Nam, cách đây 800 năm, thấy mình là Á Rập vì họ theo văn hóa Hồi, và thấy người Xiêm khác hẳn họ mặc dầu cả hai đều là Thái Vân Nam. Nhưng nay, cũng cứ người Thái ở Vân Nam thì lại tự thấy họ là Tàu vì họ đã bị Tàu đồng hóa từ đời nhà Nguyên.

Còn về màu da thì như đã nói, người Mã Lai không thuộc chủng da đen bao giờ, và khi đọc tới chương "Chủng Mã Lai" quý vị sẽ thấy họ nằm giữa chủng da trắng và chủng da vàng. Sở dĩ họ hơi đen là vì nắng, bởi họ ở quá gần đường xích đạo, chớ hồi mà họ còn làm chủ đất Hoa Bắc cách đây hơn 5000 năm thì họ trắng.

Buồn cười nhứt là tất cả các nhóm dân tộc gốc Mã Lai là: Mã Lai, Chàm, Cao Miên, Thái Lan, Gia Rai, Bà Na, Sơ Đăng v.v. đều gọi dân Việt Nam là "Man di", chỉ vì tất cả các nhóm Mã Lai ấy đều theo văn minh Ấn Độ, còn ta là nhóm Mã Lai độc nhứt ở Đông Nam Á theo văn minh Trung Hoa, nên họ mới thấy ta bằng con mắt Ấn Độ, con mắt nầy giống hệt con mắt Trung Hoa, hễ ai không phải là Trung Hoa đều bị gọi là man di tuốt hết.

Danh từ mà họ dùng là danh từ Phạn Yuavana, có nghĩa là "man di" và bị biến như thế nầy:

Mã Lai: Yuavan
Thái Lan: Yuôn
Chàm: Yuan
Miến Điện: Yuan
Cao Miên: Yuôn (Cáp Duồn)
Bà Na: Yuân
Ra Đê: Yoàn
Gia Rai: Yuân
Xi Tiêng: Yuơn
Mạ: Yen

Thật ra người Bà Na, Ra Đê, Gia Rai, Xi Tiêng, Mạ, không bao giờ theo văn minh Ấn như Mã Lai, Chàm và Cao Miên, Thái Lan, nhưng xưa kia họ là thần dân của Cao Miên và Chàm, nên họ gọi ta y theo chủ cũ của họ.

Ta không nên giận người Cao Miên, Thái Lan và Chàm, khi họ gọi ta là "Man di", bằng ngôn ngữ Ấn Độ, chung quy cũng tại khi xưa họ dốt, rồi thì nó quen miệng đi, chớ thật tình thì họ không hiểu danh xưng ấy có nghĩa gì hết, cả trí thức của họ cũng không hiểu, mặc dầu trí thức họ rất thông Phạn ngữ, họ không hiểu vì sự biến dạng đã xóa mất gốc Phạn đi.

Ở Sài Gòn có một người Ấn lai Việt làm ca sĩ, ca bằng tiếng Việt, một người Pháp lai Việt làm kép cải lương, lu bù phụ nữ Trung Hoa lai Việt làm đào cải lương, tất cả những tài tử đó đều xúc động thật sự vì lời ca giọng hát của họ, chớ không phải là học thuộc lòng như cái máy, tức họ nghe họ có tâm hồn Việt Nam thật sự, mặc dầu họ ý thức về nguồn gốc của họ.

Sự việc xảy ra như vậy, chỉ vì giáo dục, mà giáo dục là văn hóa. Văn hóa biến tất cả, uốn nắn được tất cả, tròn ra vuông, đen ra trắng.

Trên đây là sự thật khoa học, đã được chứng minh bằng nhiều cuộc thí nghiệm căn bản nổi danh, chớ không phải ý kiến của riêng chúng tôi.

Các nhóm Mã Lai đều tự thấy họ là Ấn Độ, riêng Mã Lai Việt và Mã Lai Nhật, Mã Lai Đại Hàn thì lại hơi thấy mình là Tàu (Rồi quý vị sẽ thấy rằng Nhật và Đại Hàn cũng đồng gốc Mã Lai như ta).

Riêng một nhóm Mã Lai kia thì hiện nay lại tự thấy họ là Tây. Đó là Mã Lai Phi Luật Tân. Ngày xưa họ cũng theo văn hóa Ấn Độ, rồi Á Rập, y như Nam Dương, nhưng họ bị người da trắng trị họ từ 500 năm nay, họ theo đạo Kitô đến chín mươi phần trăm dân số, cảm nghĩ y như Âu Châu, với những ông tổng thống tên là José Rizal, Manuel Roxas, Elpidio Quirino v.v.

Tất cả đều do văn hóa biến dạng hết thảy, kể cả lãnh vực sâu kín nhứt của tâm hồn ta, văn hóa cũng biến được nữa, chớ không riêng gì vóc dáng, đồ vật bên ngoài.

Tuy nói thế chớ ông V. Goloubew không có kém đến thế đâu mà không biết lẽ đó. Nhưng ông là nhà khoa học, nên ông mà có không quên cái lẽ đó, ông vẫn phải tôn thờ khoa học. Mà ở mặt khác, khoa học cũng dạy rằng văn hóa có biến dạng con người sâu đậm tới đâu đi nữa, dấu vết cũ vẫn còn.

Mà những dấu vết cũ ấy, dấu vết Mã Lai, ông V. Goloubew tìm mãi vẫn không thấy được trong xã hội Việt Nam ta ngày nay.

Dân Dravidien, chủ đất cũ thứ nhì của nước Ấn Độ (họ cũng là Mã Lai đấy) đã bị quân xâm lăng Aryen cố xóa tẩy dấu vết văn hóa từ trên bốn ngàn năm nay, nhưng không sao mà Aryen thành công được hết, và các nhà dân tộc học thế giới tới đó nghiên cứu vài năm là biết rõ cả. Hơn thế, họ còn tìm được dấu vết văn hóa Dravidien xâm nhập văn hóa Aryen nữa.

Nhưng ta thì chỉ bị Tàu xóa văn hóa có một ngàn năm, thì dấu vết Mã Lai ở đâu, nếu quả thật tổ tiên ta là Mã Lai ?

Nhưng, như đã nói, ông V. Goloubew chỉ là một nhà bác học sớn sác, nói theo miền Nam, tức quá vội vàng kết luận.

Rồi các ông Tây, vì quá bí, bỏ trôi luôn, nên các ông khỏi sa lầy sâu hơn. Chỉ có trí thức ta là lâm vào cảnh vua Đường sa nê, mà sa tới cổ.

Tìm nguồn gốc của dân tộc Việt Nam tại giai đoạn Đông Sơn như là đi tìm Sài Gòn mà cứ dừng chơn tại Hội An. Thế nên các vị sử gia ấy cứ loay hoay mãi với Đông Sơn mà không đi tới đâu hết. Chính vì ta sa lầy chớ không phải Tây, vì như đã nói, họ phủi tay vì bí, sau khi làm xong công việc chính là khảo tiền sử.

Tuy nói thế, chớ trong quyển sách nầy, chúng tôi cũng có tìm những cái khoen nối kết đó, mặc dầu nền văn minh Đông Sơn không nói lên được cái gì cả. Nguồn gốc dân tộc ta phải nhiều ngàn năm cổ hơn thế kia.

Nhưng chúng tôi vẫn tìm để xem Đông Sơn có phải là Việt Nam hay không và nếu phải thì ta lại được biết một giai đoạn của cổ sử ta trên đường tìm về thượng cổ sử.

Và mặc dầu không kể Đông Sơn, chúng tôi cũng làm việc cho Đông Sơn một cách khoa học hơn những ông O. Jansé và V. Goloubew.

Vậy tới đây thì thiên hạ đã trãi qua hai cuộc sa lầy rưỡi từ 1918 đến 1964, năm mà chúng tôi khởi thảo sách nầy, sau nhiều năm học hỏi:

1. Sa lầy thứ nhứt của hai ông L. Aurousseau và H. Maspéro là chỉ dựa vào cổ sử Tàu.
2. Sa lầy thứ nhì của tất cả mọi người vì ngỡ nguồn gốc dân ta ở tại giai đoạn Đông Sơn.
3. Phân nửa một cuộc sa lầy thứ ba là không biết thuật ngữ Indonésien có nghĩa là gì.

Cho đến năm 1964 thì đáng lý ra ta đã thoát khỏi được cuộc sa lầy thứ ba đó, nhưng ta vẫn không thoát, và chúng tôi xem đó là cuộc sa lầy lớn thứ ba.

Đến năm 1964 thì kết quả của khoa khảo tiền sử đúng đã được công bố. Chúng tôi nhấn mạnh về chữ đúng, vì vụ Đông Sơn là một cuộc sai lầm như đã nói.

Một số trí thức Việt Nam mà chúng tôi chỉ đúng tên, thí dụ ông Phạm Việt Châu, đã biết kết quả đó, và nhứt là không ngộ nhận vì danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng.

Nhưng nhà trí thức họ Phạm lại không viết sử. Thật là quá uổng. Ông chỉ viết chuyện khác, nhưng cho ta thoáng thấy là ông có biết tài liệu đó, và hiểu đúng các danh từ, danh xưng trong tài liệu.

Khoa khảo tiền sử đúng đó là như thế nầy: đào bới để tìm cho đủ sọ của các chủng tộc có mặt trong lãnh thổ Việt Nam từ 15 ngàn năm tới nay.

Đó là công việc mà Patte, Colani, Mansuy đã làm rồi. Nhưng không đúng, vì còn phải biết những con người ấy từ đâu đến cổ Việt, và đến vào năm nào, hay là họ phát tích tại cổ Việt, công việc mà ba nhà bác học trên không có làm, nhưng các sử gia ta lại dựa vào đó.

Khảo tiền sử đúng là cái công trình lớn lao thứ nhì ấy chớ không phải là công trình của ba nhà bác học được kể tên trên kia.

Nhưng đó chỉ là việc khảo tiền sử.

Viết sử lại còn khác hơn rất xa.

Chúng tôi thí dụ là các ông ấy đã tìm được 8 loại sọ của 8 chủng tộc khác nhau.

Muốn biết tổ tiên ta là ai, nhà viết sử phải đo sọ của ta ngày nay rồi đối chiếu với các sọ đời xưa, có thế mới biết rõ nguồn cội của ta, chớ cứ đoán mò mãi thì làm thế nào mà đi tới một kết quả được khoa học nhìn nhận.

Và cũng nên biết rằng sọ của một chủng, không thay đổi trong vòng 10 ngàn năm thì sự đối chiếu ấy có đủ giá trị chứng minh khoa học.

Hiện nay có sách nói ta là Tàu thuần chủng, có sách nói ta là một chủng riêng biệt, có sách nói mù mờ một cách cố ý, vì không biết chắc cái gì, nhưng không sách nào có làm cái công việc độc nhứt mà khoa học bằng lòng nhìn nhận, tức đo sọ của người Việt Nam hiện đại để đối chiếu với những sọ cổ đào được ở Cổ Việt, tức Bắc Việt ngày nay.

Hơn thế, khi chưa bước sang giai đoạn viết sử, chỉ ở giai đoạn học khoa khảo tiền sử đúng mà thôi, thì nếu có ai muốn sử dụng cái khoa khảo tiền sử đúng ấy, cũng không dễ gì sử dụng, bởi phải còn kiểm soát lại xem quả nó có đúng hay không.

Nhưng kiểm soát công việc của một trăm nhà bác học làm việc khắp Á Đông trong vòng bốn mươi năm, thì kể ra phải lao lực quá sức một cá nhân, ít ai đủ can đảm làm.

Công việc kiểm soát ấy lại đòi hỏi qua nhiều khoa học chuyên môn, mà thường thì một cá nhân, nếu không vì một quyết tâm nào, không học làm gì cho mất công.

Riêng về công việc viết sử cho Việt Nam, ta lại vấp phải danh xưng bí hiểm của khoa khảo tiền sử là danh xưng Anh-Đô-Nê-Diêng mà ta không biết là cái gì, hoặc tưởng là "Mọi".

Ta cũng lại không hiểu tiếp đầu ngữ *Austro* chỉ có nghĩa là *Phương Nam*, và cứ dịch ra là Úc Châu, Úc Đại Lợi mãi.

Kiểm soát đã khó, mà không hiểu danh từ thì lại càng vô phương.

Thế nên, nếu có vài vị hiếm hoi biết được kết quả của công việc khảo tiền sử đúng, cũng chẳng ai dùng nó được để mà viết thượng cổ sử cho dân tộc Việt Nam.

Công việc khảo tiền sử đúng, ám chỉ trên kia, đã được giới khoa học thế giới kiểm soát rồi, nhưng họ chỉ kiểm soát để biết các nhà khảo tiền sử ấy làm việc có đúng hay không chớ không có kiểm soát về khía cạnh ăn khớp với thượng cổ sử Việt Nam.

Nói cách khác, nhà viết sử phải kiểm soát lại, nhưng dưới các khía cạnh khác, chớ không phải kiểm soát về phương diện khảo tiền sử.

Khoa khảo tiền sử nói đến 8, 9 chủng ở Việt Nam, chớ không phải chỉ nói đến một chủng, và chủng nào trong 8, 9 chủng ấy đúng là chủng của ta, thì chỉ có nhà viết sử mới biết khi họ đối chiếu những chủng ấy với ta, về đủ cả mọi mặt: phong tục, cái sọ, ngôn ngữ, kiến trúc v.v.

Thế nên chúng tôi mới nói rằng mặc dầu công trình khảo tiền sử đúng đã hoàn tất sứ mạng của nó, các sử gia viết về thượng cổ sử Việt Nam vẫn có còn sa lầy.

Cuộc sa lầy thứ ba nầy hiện chỉ đang ngấm ngầm vì chưa ai có tác phẩm hết. Họ chỉ sa lầy vì không biết làm thế nào để biết sọ của người Việt hiện là sọ của chủng nào, trong bao nhiêu sọ cổ đào được ở Bắc Việt, cái nôi thứ nhì của dân tộc ta.

Cái nôi thứ nhứt, lại ở nơi khác, mà khoa khảo tiền sử cũng đã cho biết rõ, nhưng cũng không ai hay, mà có hay cũng chẳng kiểm soát được.

Năm mà quyển *Việt Nam thời khai sinh* của giáo sư Nguyễn Phương ra đời, năm 1965, thì tài liệu đã được công bố từ ba năm rồi, ở Bá Lê từ năm 1962, nhưng sách chỉ tới Sài Gòn năm 1964. Có lẽ sử gia Nguyễn Phương cũng có đọc cuộc công bố mới ấy, nhưng vì không kiểm soát được bằng hai khoa chủng tộc học (Anthropologie Physique) và ngôn ngữ tỷ hiệu (Etudes comparatives des langues) thành thử giáo sư đành bỏ qua. Giáo sư lại không biết Indonésien, Mélanésiens là gì thì lại cũng không thể kiểm soát được cái gì.

Giáo sư đã bắt được một chứng tích cụ thể là cái lưỡi rìu có tay cầm, nhưng cũng chẳng dùng được, vì chính những người đào được lưỡi rìu ấy: Mansuy, Colani, Patte, cũng chẳng biết dân có lưỡi rìu từ đâu tới, và liên hệ thế nào tới dân Việt Nam.

Thành thử cái lưỡi rìu có tay cầm, chứng tích khổng lồ ấy chỉ được giáo sư Nguyễn Phương nói phớt qua vài tiếng rồi thôi, vì Mansuy, Colani, Patte chỉ làm việc tại Đông Pháp, không thể biết nhiều được, mà giáo sư họ Nguyễn thì chỉ đọc có ba nhà đó.

Tài liệu trên bán đầy đường khắp ngõ năm 1964 ở Sài Gòn, chớ không phải là tài liệu bí mật, nên được rất nhiều báo dịch, nhưng báo chí vẫn cứ vấp phải vấn đề danh từ, hết ngộ nhận về danh xưng *Indonésien* rồi, nhưng lại ngộ nhận về các danh từ khác,

chẳng hạn tĩnh từ Austro, chỉ có nghĩa là *Phương Nam* lại được dịch là Úc Châu, hoặc Úc Đại Lợi.

Sử dụng danh từ như thế đó, chỉ làm rối ren vấn đề, chớ không soi sáng nó chút nào hết.

*

* *

Sử là một khoa học. Nếu có những cuốn sử hay về văn chương thì nó cũng được xem là những văn phẩm, nhưng không mất, và không được phép mất tánh cách khoa học của nó, tánh cách nầy quan trọng hơn tánh cách văn chương nhiều lắm vì một quyển sử văn hay đến đâu mà viết sai sự thật thì chẳng còn giá trị nào, trong khi một quyển sử đúng sự thật một cách khoa học mà văn dở, vẫn còn đủ giá trị một quyển sử quan trọng.

Với Michelet, thiên hạ sắp môn sử vào văn học, nhưng với Augustin Thierry thì quan niệm của thế giới đã khác rồi. Ngày nay mặc dầu sử cứ còn được giảng ở các phân khoa văn khoa, ở bất cứ nước nào cũng thế, nhưng người ta vẫn xem nó là một khoa học gần như là chính xác, hay có tham vọng vươn tới sự chính xác.

Khoa học cốt đúng sự thật không gây ngộ nhận, chớ không ham cạnh tranh với văn chương.

Là khoa học, môn sử phải có căn bản và tiêu chuẩn khoa học.

Giáo sư Kim Định đã gây ngộ nhận (*Việt lý tố nguyên*) làm cho nhiều người tưởng lầm rằng chỉ dùng khoa học để viết sử không còn hợp thời nữa, và ở Âu Mỹ, người ta dùng huyền thoại và truyền thuyết.

Làm gì có chuyện ấy. Những quyển sách mà giáo sư ám chỉ đến, chúng tôi đều có đọc, giáo sư đọc Granet nhiều nhứt, chúng tôi cũng đọc Granet nhiều nhứt. Và chính Granet khoa học triệt để đó chớ. Họ chỉ bổ túc những điểm sử thiếu tài liệu chính xác bằng truyền thuyết và huyền thoại, chớ họ không bao giờ dám đặt Mythos lên trên Logos cả.

Sự bổ túc ấy thỏa mãn được nỗi bực tức của kẻ bí vì thiếu tài liệu, nhưng không hề được xem là sự thật, mà chỉ là sự thật thoáng thấy, có khi đúng, có khi không, nhưng những người dùng phương pháp đó, phải là những nhà khoa học lỗi lạc, tức họ sử dụng sự mơ hồ một cách rất khoa học, chớ không phải vá víu càn bừa.

Nhưng Granet không có viết sử. Ông chỉ tìm hiểu văn minh cổ của Tàu qua các cổ thư Tàu, nhứt là qua *Kinh Thi*. Ông đã thấy được một cách bất ngờ những điều mà chính người Tàu cũng không thấy, từ hơn hai ngàn năm nay. Nhưng ông vẫn có những kết luận sai, kể cả ông H. Maspéro, cũng là người dựa theo Granet thường nhứt, bởi những điều mà các ông ấy thoáng thấy và ngỡ là đúng, chỉ là thoáng thấy. Các ông ấy đã lầm mà không hay biết, mà nay khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học đã cho thấy là các ông ấy sai ở rất nhiều điểm.

Về nguồn gốc của một dân tộc thì khoa học chỉ nhìn nhận có ba chứng tích sau đây:

1. Khoa chủng tộc học
2. Khoa khảo tiền sử
3. Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu (études comparatives des langues).

Sở dĩ ba cuộc sa lầy nói trên mà đã xảy ra, chỉ vì các sử gia đã bất chấp cái căn bản khoa học đó. Có người muốn sử dụng nó, nhưng không đủ điều kiện, thí dụ giáo sư đại học Nguyễn Phương đã sử dụng khoa khảo tiền sử, nhưng chỉ vì đọc có tài liệu Đông Pháp, nên hóa ra như không có sử dụng khoa khảo tiền sử. Ông chỉ khai thác khoa khảo tiền sử có một phần mười là các công trình đào bới ở Bắc Việt, trong khi đó thì dân ta lại từ 15 ngàn cây số cách đó, di cư đến mà không phải là từ các đảo Mã Lai đâu nhé, hóa ra, có tiến bộ, ông vẫn sa lầy như L. Aurousse là người dùng độc một nguồn sử Tàu.

Chỉ khi nào thiếu ba chứng tích nói trên, người ta mới bắt buộc dùng huyền thoại và truyền thuyết. Nhưng đó không phải là trường hợp của dân tộc ta. Ta còn đủ cả ba chứng tích mà còn một cách chính xác ngoài sức tưởng tượng của những người không tìm tòi học hỏi.

Người có sách sau hơn hết là giáo sư đại học Kim Định. Nhưng ông nầy thì công khai tuyên bố rằng không thèm sử dụng khoa khảo tiền sử vì nó mơ hồ (*Việt lý tố nguyên*).

Nhưng chúng tôi có bằng chứng chắc chắn trong tay rằng giáo sư Kim Định không hay biết kết quả của khoa khảo tiền sử ở Á Đông nên mới dám nói như thế. Kết quả ấy đúng và chính xác đến làm cho người ta có cảm giác rằng họ nhìn được vào quá khứ u minh bằng một con mắt thần, không có mơ hồ một chút xíu nào hết.

Đây là bằng chứng cho thấy giáo sư Kim Định chưa biết kết quả của khoa khảo tiền sử ở Á Đông.

Kết quả ấy có đã lâu rồi, nhưng chúng tôi không có được, vì như đã nói, phần lớn chưa in thành sách, còn tạp chí thì tản mát khắp thế giới, lại viết bằng nhiều thứ tiếng mà chúng tôi không thạo. Nhưng ông G. Cocdès đã tóm lược lại trong một quyển sách xuất bản tại Ba Lê năm 1962, mà mãi cho đến năm 1964 chúng tôi mới được đọc.

Theo kết quả đó thì chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư đến Đông Nam Á cách đây năm ngàn năm.

Trong khi đó thì giáo sư Kim Định, sau khi bác bỏ nguồn gốc Mã Lai bởi ngộ nhận vì lời của ông O. Jansé, khuyên ta đừng tìm nguồn gốc tổ tiên ta trong khối Mã Lai ở phương Nam. Ông nói thế vì ông chỉ biết có khoa địa lý sai vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, khoa đó cho rằng chủng Mã Lai phát tích tại Nam Dương, và ông chỉ biết có vụ Đông Sơn là một cuộc sa lầy.

Không thể chối cãi rằng giáo sư không có học khoa khảo tiền sử. Ấy thế mà giáo sư lại dám lên án rằng nó mơ hồ, trong khi nó chính xác một cách làm ta kinh ngạc.

Nếu có học khoa ấy, ông đã biết rằng sách xưa nói đến gốc phương Nam của Mã Lai chủng là sai, ông đâu có khuyên ta đừng tìm gốc nơi khối Mã Lai ở phương Nam.

(Nhưng thật ra thì Mã Lai chủng cũng không có nguồn gốc ở Hoa Bắc đâu. Chủng đó xuất phát từ phía Tây nước Tàu, quanh Cao nguyên Tây Tạng, nhứt là dưới chơn núi Himalaya, như ta sẽ thấy ở các chương sau).

Nhà triết học Kim Định có ý kiến khác hơn giới khoa học về vấn đề căn bản sử. Theo vị giáo sư đại học triết đó (*V.L.T.N.* trang 35), thì "Đám tân học nay lại chỉ căn cứ trên một số sử kiện khách quan quá hẹp hòi".

Thật tình thì đám tân học không căn cứ trên sử kiện, mà trên sự kiện nhưng không có hẹp hòi chút nào cả, chỉ vì họ biết chắc một trăm phần trăm rằng nhảy ra khỏi vòng rào sự kiện là sai. Và khoa viết sử nghiêm khắc của họ càng ngày càng chính xác, nó tiến chậm, nhưng trên những bước vững chắc vô địch.

Ở trang 58 và 59 giáo sư cho rằng Tần là chính gốc Viêm tộc mà theo giáo sư Viêm tộc là Việt tộc.

Nhưng sao Tàu lại có câu tục ngữ ngàn đời "Tần phi Việt sấu?". Nếu Tần là Việt thì phải Sấu y hệt như Việt ấy chớ?

Nói như thế xong thì ở trang 216, ông lại cho rằng văn minh phương Tây là của Hoa tộc, văn minh phương Đông là của Việt tộc, và ở trang 217 ông phát triển cái ý đó ra là bên Chiêu vì là Việt văn minh nên được trọng, và ở trang 218 ông lại cho rằng Tần là đại diện Tàu du mục và hung hãn từ Tây tràn sang Đông tàn phá văn minh của Việt ở đó.

Vậy Tần là Việt hay là Tàu đây?

Muốn biết Tần là Tàu hay Việt mà Việt là ai, bọn tân học và khoa học thỉ chung như nhứt, chỉ bằng vào cái sọ mà hễ nói rồi là không nói ngược lại như ông ở trang 58-59 và trang 218.

Cứ hẹp hòi, dốt nát như bọn tân học vậy mà có đầu có đuôi, người học sử còn biết đâu là đâu, chớ lung tung thì chẳng ai còn biết ai là ai nữa. Tần là Việt, nhưng Tần lại *phì*, Việt lại *sấu*, Tần là Việt, nhưng lại là Tàu phương Tây tàn phá văn minh Việt ở phương Đông.

Rốt cuộc người học sử cứ vẫn như chưa học vì vẫn chưa biết Tần là Tàu hay là Việt.

Muốn biết Tần là Tàu hay là Việt thì quá dễ. Cứ học lại sử Tàu (sử thành văn chớ không phải truyền thuyết). Nhà Thương phong cho tổ nhà Chu là người Tàu cái đất Thiểm Tây cũng gọi là đất Kiểu (đọc theo miền Bắc là Cảo) để tiêu diệt rợ Khuyển Nhung.

Khi nhà Chu lên thay thế cho nhà Thương thì nhà Chu cũng lại phong cho một người Tàu khác là tổ của nhà Tần để tiếp tục công việc diệt rợ Khuyển Nhung ở đó, vì khi xâm nhập vào Hoa Bắc họ định cư ở Sơn Tây mà chừa Thiểm Tây ra vì đó là đất của Khuyển Nhung, một thứ dân Lạc bộ Chuyện, rất dữ tợn mà họ phải mất hàng ngàn năm mới tiêu diệt được.

Thế thì Tần làm sao mà là Việt, mà là Khuyển Nhung được hở trời!

*

* *

Nhưng nếu có ai học khoa khảo tiền sử và biết kết quả của các công trình đào bới ở Á Châu, và nhứt là hiểu được những danh từ bác học trong đó, cũng không viết về nguồn gốc của dân ta mà đúng được, vì phải kiểm soát lại khoa đó bằng hai khoa quan trọng khác là khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu, như đã nói.

Khoa khảo tiền sử cho biết chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư sang Đại Hàn, Nhựt Bổn, Đài Loan, Đông Nam Á và Nam Dương. Chỉ có thế thôi. Họ có đủ bằng chứng là cái sọ và dụng cụ của chủng đó trên lộ trình di cư. Nhưng cái sọ của dân ta là sọ Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã quả quyết, hay là sọ Mọi? Ngôn ngữ của ta là tiếng Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã khẳng định hay là tiếng Tây?

Ấy thế, ba khoa đó kiểm soát lẫn nhau một cách chằng chịt mà nếu học sót một khoa là không làm nên việc rồi, phương chi đa số lại bất chấp cả ba khoa căn bản ấy, còn giáo sư Nguyễn Phương có kể đến một khoa, nhưng lại chỉ biết phiến diện là công trình đào bới ở Bắc Việt mà thôi, lại không hiểu Anh-Đô-Nê-Diêng có nghĩa là cổ Mã Lai.

Chúng tôi làm việc theo phương pháp quốc tế là sử dụng ba khoa nói trên làm chứng tích chủ lực, và theo tinh thần quốc tế là tinh thần khoa học.

Tuy nhiên, những yếu tố phụ thuộc vẫn được dùng để kiểm soát thêm, thí dụ truyền thuyết Việt Nam, thượng cổ sử Trung Hoa, Ấn Độ v.v.

Nơi đây cũng xin nhắc lại ông Kim Định. Giáo sư đại học Kim Định đã vơ đũa cả nắm, mạt sát những người Việt Nam làm việc theo tinh thần khoa học là bọn học chưa tiêu hóa mà muốn bảo hoàng hơn ông vua, không hay biết rằng Âu Mỹ đã bỏ khoa học trong địa hạt tìm vết xưa mà trở về với huyền thoại và truyền thuyết nhiều hơn.

Sự thật thì ở xứ ta quả có một bọn khoa học tập sự, chưa tiêu hóa nổi tinh thần Cartésien và bảo hoàng hơn vua, nhưng không phải là người Việt Nam nào cũng thế.

Mà chính giáo sư mới là chưa tiêu hóa nổi tinh thần làm việc mới của Âu Mỹ là trở về với huyền thoại và truyền thuyết. Họ dung hòa, chớ không bao giờ họ bỏ khoa học của họ.

Giáo sư cũng chủ trương rằng mình dung hòa, nhưng trong *Việt lý tố nguyên*, ta thấy giáo sư bỏ tinh thần khoa học từ trang đầu đến trang chót, tưởng tượng cái gì nói cái ấy ra, theo ý muốn của mình, bất chấp cả những sự kiện lịch sử rõ ràng nhứt mà không ai cãi được hết.

Giáo sư chỉ đọc có Colani, Mansuy mà ngày nay đã bị thấy là sai rồi, nhưng giáo sư không hay, cứ trích dẫn họ, rồi lại chê khoa khảo tiền sử là mơ hồ, trong khi nó đúng một trăm phần trăm. Giáo sư dựng đứng lên một chủng tộc, chủng không bao giờ có mặt trên quả địa cầu.

Giáo sư có những quả quyết bất chấp lý trí sơ đẳng, không cần gán tội cho khoa học, người thường cũng không ai nhìn nhận quả quyết đó.

Thí dụ Tư Mã Thiên cho rằng dân Sở họ *Mị*. Giáo sư bảo rằng Mị do Mễ đọc trại ra, mà Mễ là vì dân Việt ở nước Sở theo văn minh nông nghiệp, có lúa gạo.

Sự thật thì văn Tàu nói không minh bạch chớ chỉ có vua nước Sở tức tổ tiên của họ Hùng là mang họ *Mị* còn dân thì không. Dân Sở đông bao nhiêu, ta không thể biết, nhưng cứ bằng vào quân số mà Tần dùng để đánh Sở, mà sử Tàu có chép là 600 ngàn, thì ta ước lượng nước Sở phải đông lối 10 triệu dân.

Nếu 10 triệu người đều mang họ Mị cả thì làm thế nào để kết hôn với nhau?

Đó là chúng tôi suy luận để biết sự thật, vì thấy Tư Mã Thiên viết một điều kỳ diệu, nhưng rồi sự thật ấy cũng hiện rõ ra ở các sách khác, là chỉ có tổ của họ *Hùng* là ngày xưa mang họ *Mị*, còn dân thì không, vì dân đã di cư vào Kinh Cức 500 năm trước khi họ Hùng được phong tước Tử ở Sở.

Dân đó mang đủ thứ họ, y như ở Hoa Bắc, chớ không hề mang họ Mễ, mặc dầu họ trồng Mễ và ăn Mễ, khác hơn dân Hoa Bắc.

Hơn thế tổ tiên của vua nước Sở lấy họ Mị vào thời mà dân Trung Hoa chưa biết lúa gạo, thời chưa có nước Sở, chưa được phong ở Sở mà ở Hoa Bắc thì cây Mễ lại không mọc được.

Như vậy làm thế nào để họ biết Mễ hầu dùng cái từ đó để làm **Họ** rồi biến âm ra là **Mị**?

Ta sẽ thấy rằng mãi cho đến ngày nay, dân Hoa Bắc vẫn ăn lúa mì, vì cây Mễ không mọc được ở đó. Chỉ có khác là nhờ thông thương dễ nên họ biết cây Mễ và danh từ Mễ, còn vào thời mà tổ tiên của họ Hùng còn lấy họ **Mị**, chưa cải sang họ Hùng thì Hoa Bắc không biết Mễ.

Hai chữ đó lại đọc hơi giống nhau là hơi giống trong Việt ngữ chớ trong Hoa ngữ thì không, mà tự dạng cũng rất khác nhau, không thể có vấn đề lầm lẫn được.

Lần lượt ta sẽ thấy rằng giáo sư Kim Định không có dung hòa gì cả mà hoàn toàn tưởng tượng để lập thuyết theo ý muốn của ông.

*

* *

Phương pháp khoa học quá khắt khe thường làm cho thiên hạ bí, vấp ngã khi làm việc theo phương pháp, đành phải bỏ dở công trình, thành thử nhiều người có thiện chí tức mình, đâm ra oán ghét nó, mà tiêu biểu nhứt là nhà học giả Lê Văn Siêu.

Chúng tôi nói tiêu biểu là ông Lê Văn Siêu là người độc nhứt đủ can đảm tấn công một cách nghiêm trang phương pháp học và tinh thần khoa học, chớ không phải chửi bậy bạ như nhiều người khác, họ cho rằng Tây muốn dìm ta nên bày ra những hàng rào ngăn đón để ta không làm việc được.

Ông Lê Văn Siêu cho rằng phương pháp học quá "*cứng rắn*" đối với trường hợp Đông Sơn nó là "một ngoại lệ" (?), ngoại lệ vì lớp sơn Trung Hoa quá dày đã xóa gần hết rồi, còn làm sao mà tìm ra cái gì cho được nữa.

Ông Lê Văn Siêu chủ trương *"biến phương pháp học theo đối tượng nghiên cứu"*, còn các nhà bác học Âu Châu thì *"ép đối tượng nghiên cứu theo phương pháp học"*.

Nhưng phương pháp học không phải được lập ra không cân nhắc. Không ai mua dây buộc mình làm gì, mà chỉ vì không có phương pháp học thì phải sai lầm nên các nhà bác học mới cúi đầu khuất phục phương pháp học.

Ông Lê Văn Siêu đã sai lầm ngay tức thì, sau khi bất chấp phương pháp học, sau khi *"biến"*, sau khi *"dễ dãi"* trong việc nghiên cứu.

Ông viết: *"Ta phải kết luận rằng gốc chính nằm ở trung bộ đồng bằng sông Mã, tức Thanh Hóa bây giờ, mà không phải ở Phong Châu (Phú Thọ)*, (trang 57).

Ông kết luận như vậy, bất kể khoa học, vì ông thấy quả cổ vật đã đào được ở Thanh Hóa. Nhưng để rồi xem.

Rồi ông lại cắt nghĩa tại sao trung tâm lại ở Thanh Hóa *"Muốn tới Phong Châu, phải vượt qua cả một vùng lầy lội (vì) nước biển Bắc Việt còn lênh láng tới Việt Trì bây giờ"*.

Nhưng những cuộc khai quật liên tiếp từ năm 1924 đến năm 1970 đã chứng tỏ hai điều trái hẳn với kết luận của ông Lê Văn Siêu:

1. Cổ vật của nền văn minh Đông Sơn tại lưu vực sông Nhị Hà, sáu lần nhiều hơn tại lưu vực sông Mã.
   Phương pháp học đã phải nín im non 40 năm mới dám kết luận, và phương pháp học đúng, còn ông Lê Văn Siêu, vì bất chấp phương pháp học thì như thế đó. Phương pháp học không cho phép kết luận cái gì hết khi chưa có bằng chứng. Chưa đào đủ khắp nơi, sao lại dám quả quyết rằng trung tâm văn minh là ở Thanh Hóa?
   Chỉ có sự vắng mặt của cổ vật ở các nơi khác; hoặc sự hiếm hoi của các cổ vật ở các nơi khác mới là bằng chứng rằng trung tâm là Thanh Hóa. Khoa học có lý mà cứng rắn, và các nhà khảo cứu có lý mà nô lệ khoa học.
2. Cuộc khai quật ở Việt Khê (Hải Phòng) đã cho thu lượm được cổ vật trước thời Đông Chu Liệt Quốc, cổ vật nhập cảng, chưa được dùng tới vì chưa có dấu vết được dùng tới. Thế nghĩa là dưới thời Đông Chu Liệt Quốc, vịnh Bắc Việt đã thành hình rồi chớ không hề có vấn đề nước biển lênh láng tới Việt Trì.

Phương pháp học không cho phép tưởng tượng để quả quyết cái gì hết. Muốn biết thuở ấy tại vịnh Bắc Việt, có đất hay chưa, chỉ có một phương pháp độc nhứt là nghiên cứu đất ở Hải Phòng để xem coi đó là đất còn trinh, đất mới bồi, hay đất có chứa cổ vật, mà cổ đến mức nào, tức phải định tuổi đích xác cổ vật đào được. Thấy đồ Tàu thời Đông Chu, không có nghĩa là đồ ấy được chôn ở đó vào thời Đông Chu mà còn phải xem bằng kính hiển vi coi nó có được dùng lần nào chưa. Nếu đồ đã được dùng thì có thể người ta nhập cảng vào Việt Trì thời Đông Chu, dùng cho tới thời Đinh Bộ Lĩnh, nó mới trôi dạt tới Hải Phòng. Cổ vật Hải Phòng không có dấu vết được dùng thì mới kết luận được rằng đúng là cổ vật bị chôn vào thời ấy, và ở đó đã có đất rồi, hơn thế, đó là đất trọng yếu vì cổ vật tìm thấy trong một ngôi mộ, rất

có vẻ là mộ vua, bằng vào sức lớn của chiếc hòm (săng), chiếc hòm ấy dài tới 4th70, trong khi những chiếc hòm kế cận và đồng thời, chỉ dài có 2 thước mà thôi.

Sử gia Nguyễn Phương cũng đã dựa vào sự đất chưa thành hình ở đó để bác thuyết của Madolle.

Nhưng cả ông Lê Văn Siêu lẫn giáo sư Nguyễn Phương đều không có đọc sách địa chất học về Đông Dương. Sách ấy đã có rồi vào năm mà hai ông bác bỏ người khác, các sách ấy cho biết rằng đất châu thổ Bắc Việt đã thành hình hẳn từ sáu bảy chục ngàn năm rồi.

Tiếc rằng cuốn sách phổ thông *Lịch sử thành lập đất Việt* ra đời quá trễ (cuối 1970).

Cuộc đào mồ ở Việt Khê là chứng tích của Việt Nam do sự tình cờ hơn là do khoa học. Chứng tích của ông G. Cocdès còn kinh hồn hơn nữa.

Ông nghiên cứu tỉ mỉ địa chất ở bờ biển Bắc Việt với những con số đích xác, và ông cho thấy các con số sau đây:

1. Từ năm 1830 đến năm 1930 đất lấn ra biển được 10 cây số trong vòng 1 trăm năm đó.
2. Nhưng từ 1470 đến 1830 thì chỉ lấn được có 3 cây số mỗi một trăm năm.

Tại sao mà xưa đất lấn ra ít mà nay thì nhiều? Nay có những ông Phạm Công Trứ, còn xưa thì không, càng xưa càng không. Chính ở miền Nam cũng vậy. Đất phù sa ở bờ biển, không thể thành đất được, nếu con người không xen vào, đắp đê, trồng mắm, trồng tràm, để cho phù sa chìm, nổi lần lên. Phù sa có tuôn ra thật đó, nhưng nó cứ ở dưới mặt biển khá sâu, và bờ biển xưa sao, nay vậy, nếu không có công trình nhân tạo. Từ 1830 thì dân ta noi gương Phạm Công Trứ tự động biến thương hải thành tang điền, còn trước Phạm Công Trứ thì đất đai ta xưa nay không khác bao nhiêu.

Bờ biển Trung Việt thì lại lở, nhưng cũng chẳng bao nhiêu. Việc lở bồi phải mất hàng trăm ngàn năm, chớ hàng ngàn năm cũng chẳng cho thấy gì đáng kể, khoa địa chất học đã chứng minh như vậy.

Kỹ thuật lấn đất cũng do ông Phạm Công Trứ phát minh ra năm 1660 nhưng từ 1660 đến 1830, không phải dân ta bắt chước được như từ 1830 về sau, bởi thường có giặc giả, biến loạn, vả lại thuở ấy cũng chưa thiếu đất một cách bi thảm như từ năm 1830, nên tuy sáng kiến đã có nhưng trong (1830-1660) 170 năm đầu thì sự áp dụng không đáng kể. Nhưng cũng còn tùy nơi. Như ở Việt Khê thì xưa sao nay vậy vì phù sa không phải nằm bất kỳ ở đâu, dọc theo bờ biển, mà tùy thuộc dòng nước biển ngầm rất nhiều.

Trường hợp điển hình nhứt là sông Cửu Long. Sông ấy đưa phù sa ra biển còn nhiều hơn sông Hồng Hà nữa. Thế mà theo nghiên cứu của ông Malleret thì đất ở các cửa biển Cửu Long từ xưa đến nay không được bồi thêm chút nào cả!

Vậy phù sa ấy đi đâu? Nó đánh một vòng thật lớn, đi qua khỏi mũi Cà Mau rồi nó mới tấp vô bờ, nhờ ảnh hưởng của gió mùa Tây Bắc tại miền Nam nước Việt.

Nhưng nếu ông Lê Văn Siêu không có học địa chất Việt Nam, ông cũng có thể biết được rằng ông sai lầm, bằng vào những đoạn sử Tàu đã được phổ thông từ lâu rồi.

Hậu Hán thư cho biết rằng thuở Mã Viện tới, tức sau khi người Đông Sơn được chôn có 31 năm, thì dân Giao Chỉ đã giỏi làm ruộng, còn dân Cửu Chơn thì còn săn bắn và câu kéo.

Thanh Hóa thuộc Cửu Chơn. Làm thế nào mà trung tâm lại nằm ở cái nơi mà dân chưa biết trồng trọt, chớ không phải ở cái nơi mà dân đã giỏi làm ruộng.

Hậu Hán thư lại cho biết rằng luật pháp của Giao Chỉ khác luật pháp Tàu đến 10 điều. (Thành ngữ Tàu "Khác 10 điều, có nghĩa là mỗi-mỗi mỗi khác). Thế nghĩa là Giao Chỉ đã có luật pháp, còn Cửu Chơn thì không?

Sao trung tâm lại nằm ở nơi man dã được?

Trên đây chỉ là suy luận, nhưng suy luận cũng là một yếu tố mà phương pháp học thường dùng, khi nào không có tài liệu.

Tưởng mấy trường hợp nêu ra trên đây đủ chứng minh giá trị không thể chối cãi của phương pháp học mà nếu bỏ học đi, hoặc mềm dẻo một chút là các nhà khảo cứu sẽ phải đi từ sai lầm nầy đến sai lầm khác.

Khoa học cho phép lập giả thuyết, khi nào tuyệt đối không có tài liệu. Nhưng lập xong, phải kiểm soát giả thuyết bằng những sự kiện khác xem có ăn khớp với giả thuyết đó hay không. Việc lập giả thuyết thì quá dễ, nhưng kiểm soát thì khó khăn vô cùng, chính vì việc kiểm soát đòi hỏi phải biết quá nhiều việc khác.

Ông Lê Văn Siêu, ở trang 114 đã lập ra cái giả thuyết nầy là loạn Chiến Quốc bên Tàu, đã khiến một số hảo hán Trung Hoa chạy trốn sang Thanh Hóa (cũng cứ Thanh Hóa) và chính bọn ấy đã dạy vua An Dương Vương bí quyết chế tạo nỏ.

Ông Lê chứng minh giả thuyết đó bằng luận cứ nầy: tại sao khi thua Triệu Đà, An Dương Vương không chạy đi hướng nào khác mà chạy về phía Thanh Hóa, có phải chăng là để tìm các tay hảo hán đó? Ta thử kiểm soát lại xem:

1. Vua An Dương Vương làm thế nào để chạy hướng khác được? Bắc là Triệu Đà, Đông là biển cả, Tây là nước nào đó, vào thuở ấy, cái nước có nền văn minh cánh Đồng Chum ấy chăng? Ông ta chỉ còn hướng Nam là đất Cửu Chơn, tức đất Việt, thì ông không chạy về đó sao được, chớ nào phải để tìm hảo hán tưởng tượng nào đâu.
2. Trong chương *Ngôn ngữ*, chúng tôi sẽ chứng minh rằng cái Nỏ là phát minh của chủng Mã Lai Bách Việt và Trung Hoa đã học của Mã Lai Bách Việt tại đất Kinh Man, cách chế tạo vũ khí đó cả danh từ Nỏ của Trung Hoa cũng là phiên âm danh từ Pnả của Mã Lai nữa.

Nhưng mà, phải biết tiếng Mã Lai, và biết khoa chiết tự để tìm nguồn gốc của tự dạng *Nỏ* của Tàu, như vậy hơi nhọc trong việc kiểm soát giả thuyết lắm.

Ông Lê Văn Siêu luôn luôn công kích những đòi hỏi khắt khe của khoa học, vì ông tin rằng không còn dấu vết cũ nào đâu mà mong tìm tòi. Nhưng tại chính ông không

hề tìm tòi và cũng không hề theo dõi các nhà tìm tòi, chớ thật ra thì còn rất nhiều, càng ngày người ta càng khám phá được đủ thứ việc, không phải chỉ dưới lòng đất sâu, mà ngay trong sử Tàu xưa, tài liệu cũng đã nằm sẵn ở đó rồi, tại ta không có đọc kỹ đó thôi, thí dụ Đào Duy Anh đã tìm được một lô cổ thư Trung Hoa nói về trống đồng của dân Việt ở Hoa Nam, mà trước đó không sử gia nào có đọc những sách ấy cả.

Ông Lê tin rằng tình trạng ở xứ ta khác, vì không có những kiến trúc bằng đá như ở Âu Châu, nơi đó tài liệu rất dồi dào phong phú.

Nhưng có đâu chuyện ấy ở Âu Châu? Đời sống của dân Gô Loa trước khi họ bị La Mã chinh phục, người Pháp cũng tưởng là không còn gì cả, cách đây ba trăm năm, y như ông Lê Văn Siêu ngày nay tin như vậy, đối với nước ta. Thế mà rồi các nhà khảo cổ Pháp họ cũng tìm được cả, tôn giáo Druidisme ra sao, Gô Loa đắp lũy thế nào, rèn vũ khí làm sao, họ tìm được cả và vẽ đúng lại được đời sống của Gô Loa, mà Pháp lại không có lấy được một chiếc trống đồng thau để mà nghiên cứu như ta đã có hàng trăm và hàng ngàn món bằng đồng khác. Dân Gô Loa đâu có xây cất bằng đá bao giờ.

Nghe các nhà bác học Âu Mỹ đòi chứng tích, ông Lê Văn Siêu lại nghi oan cho họ, và viết (trang 27) *"Chúng ta không cần suy nghĩ nhiều cũng thấy ngay chứng tích và tài liệu, phần lớn chỉ là những thứ để đón ý kẻ mạnh"*.

Kẻ mạnh bị ám chỉ ở đây hẳn là người Pháp tiền chiến. Và nếu ta đưa ra được chứng tích mà họ đòi hỏi là cái đẳng thức:

Việt Nam = Mã Lai

thì họ hưởng được cái gì? Được ăn hiếp ta mạnh tay hơn chăng?

Hoặc được khinh ta nhiều hơn chăng? Không, họ chỉ có hại mà không có lợi, vì cách đó một trăm năm, họ vừa khám phá ra được một quá trình văn minh lớn của Mã Lai ở Nam Dương. Ta sẽ hãnh diện hơn, bớt mặc cảm hơn, và họ sẽ khó trị ta hơn.

Kẻ đưa ra chứng tích không hề đón ý kẻ mạnh nào hết. Và giờ đây, kẻ mạnh đó không còn, sao chúng tôi và bao nhiêu nhà khoa học đều cứ cần đưa ra chứng tích, để đón ý ai đây? Giới khảo cổ Thụy Điển chẳng hạn, cũng cứ đòi chứng tích, nhưng họ có cai trị ta bao giờ đâu, họ có bao giờ là kẻ mạnh thích được ta đón ý bao giờ đâu? Thụy Điển đòi ta đón ý họ để làm gì kia chớ?

Ông Lê Văn Siêu bất chấp khoa học và ông có những lập luận rất lạ lùng trong quyển sách của ông. Ở trang 116, ông cho rằng dân Giao Chỉ đón tiếp dân Việt ở Dương Tử chạy loạn Chiến quốc xuống xứ lạ, rồi đồng hóa được họ, nếu không *"đất Bắc Việt đã trở thành một tỉnh của Trung Quốc từ lâu"*.

Câu sử của ông Lê Văn Siêu thật là lạ kỳ. Theo lối dùng chữ của ông, ta phải hiểu rằng dân Giao Chỉ không phải là Việt. Thế nên họ mới đồng hóa Việt Dương Tử, chớ nếu họ cũng là Việt thì làm gì có sự kiện nhóm Việt A đồng hóa nhóm Việt B. Họ tự nhiên mà có chung văn hóa với nhau, mặc dầu họ ở hai địa bàn khác nhau.

Chúng ta chỉ biết đoán mò chớ không thể hiểu được câu sử kỳ diệu của ông. Chúng ta giả thiết:

1. Ông Lê Văn Siêu cho rằng dân Giao Chỉ không phải là Việt. Mà như thế là sai với sự kiện: người Tàu xưa gọi dân Giao Chỉ là Việt. Danh xưng Giao Chỉ có sau danh xưng Việt rất lâu mà cũng chỉ dùng để trỏ đất chớ không trỏ dân.
2. Ông Lê Văn Siêu vẫn biết rằng ta là Việt nhưng tin rằng Việt Dương Tử đã biến thành Tàu rồi. Ông dùng chữ nhiêu khê như vậy để phân biệt hai nhóm Việt. Nói lối dùng chữ ấy nhiêu khê vì viết như thế nầy, sẽ dễ hiểu hơn "Việt Giao Chỉ đã đồng hóa Việt Dương Tử, nhóm nầy đã biến thành Tàu rồi, theo văn hóa khác rồi".

Nhưng sự đoán mò thứ nhì của ta lại vấp phải sự kiện văn minh của ta hiện nay mang đến 70 phần trăm yếu tố Trung Hoa. Sao kẻ đồng hóa lại bị tô màu của kẻ bị đồng hóa?

3. Bằng vào câu "Nếu không, đất Bắc Việt đã trở thành một tỉnh của Trung Hoa", ta có thể hiểu rằng ông Lê Văn Siêu cho rằng Việt Dương Tử đã biến thành Tàu rồi.

Nhưng thành Tàu rồi, thì họ làm sao mà chạy ngang qua ba nước Việt mà Khổng Tử đã nói đến. Thật thế, trong Xuân thu, Khổng Tử cho biết rằng khi nước Sở cướp được nước Việt Cối Kê rồi thì tướng Ngô Khởi ký hiệp ước thân hữu với ba quốc gia độc lập ở dưới Cối Kê, mà ai cũng biết đó là ba quốc gia Việt không phải là Giao Chỉ: Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu.

1. Nếu họ đã thành Tàu, thì không thế nào mà họ được phép chạy ngang qua ba quốc gia độc lập và khá hùng cường đó, hùng cường nên Tàu đã phải ký hiệp ước thân hữu.
2. Nếu họ *chưa thành Tàu*, thì họ mà có chiếm được Giao Chỉ thì làm thế nào mà Giao Chỉ lại *biến thành một tỉnh của Trung Quốc* vì họ không là Tàu kia mà!

Nếu họ chưa thành Tàu, mà rủi ro họ thắng ta thì ta vẫn không bao giờ biến thành một tỉnh Trung Quốc mà chỉ biến thành một nước trong đó gồm có hai thứ Việt.

Câu sử kỳ dị của ông Lê Văn Siêu rất hữu lý với người bất kể đến phương pháp học, nhưng nó lại không thể hiểu được đối với người khác, không cần gì là nhà khoa học, tiêm nhiễm tinh thần khoa học, mà người thường nhưng biết suy luận theo lẽ phải cũng không thể hiểu được câu sử đó muốn nói gì bởi nó mâu thuẫn rối ren hết, mà như vậy cũng chỉ vì tác giả không kể đến phương pháp nào hết.

Phương pháp đó là tự hỏi xem có phải ta là Việt hay không? Nếu không, sao Mã Viện lại gọi ta là Việt?

Nếu ta là Việt thì sự kiện Việt dưới đồng hóa Việt trên không hề xảy ra vì tất cả các nhóm Việt đều có văn hóa giống nhau.

Rồi lại tự hỏi xem Việt Dương Tử đã thành Tàu chưa?

Nếu họ đã thành Tàu, họ đã không có quyền chạy qua ba nước Việt độc lập và hùng cường đến nỗi Tàu phải ký hiệp ước thân hữu, chớ không dám gọi là man di nữa.

Họ chưa thành Tàu thì làm gì lại có sự kiện Việt dưới đồng hóa Việt trên được.

Còn cái sự rủi ro không có xảy ra mà họ Lê cũng biết, là họ không thắng Việt dưới, sự rủi ro ấy nếu có, không sao biến Giao Chỉ thành một tỉnh Trung Hoa được cả vì chính kẻ thắng (nếu có thắng) không là Tàu, chưa thành Tàu kia mà! Nó chỉ biến Văn Lang thành một nước Việt trong đó có hai nhóm Việt nhập lại, và đồng văn hóa một cách đương nhiên chớ chẳng hề thành một tỉnh Tàu được.

Xin nhắc rằng câu sử của ông Lê Văn Siêu ngược lại với một câu sử khác, cũng sai, nhưng sai cách khác mà ông Hoàng Trọng Miên đã lặp lại, câu sử sai đó là của ông G. Cocdès, nguyên Viện trưởng Viện Viễn Đông bác cổ, ông ấy nói là người Việt Dương Tử tràn xuống, đuổi hết người Cổ Mã Lai lên núi rừng.

Câu sử nầy cũng sai tuốt. Người Thượng ở Cao nguyên và người Chàm đích thị là người Cổ Mã Lai đồng chủng với ta và cùng ta di cư xuống Cổ Việt **một lượt với** nhau, nhưng họ chiếm địa bàn bất lợi nên họ không tiến, sau đó họ lại không có thọ lãnh văn hóa của Tàu như ta, hoặc văn hóa Ấn Độ như Chàm để mà tiến thật mạnh như ta và Chàm. Nhưng mặc dầu sai, ông G. Cocdès vẫn có mạch lạc từ đầu đến cuối vì ông có tinh thần khoa học, chớ không mâu thuẫn lung tung như ông Lê Văn Siêu trong một câu thật ngắn. Và ông G. Cocdès đã tự đính chánh ông. Hai mươi năm sau, trong một quyển sách ra đời năm 1962, nhưng ông Hoàng Trọng Miên không hay biết lời đính chánh đó.

Theo phương pháp khoa học, phải kiểm soát lại giả thuyết, điều mà ông Lê Văn Siêu không có làm. Chúng tôi kiểm soát thì thấy như sau: Cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện cho biết ở Giao Chỉ có 92.440 nhà, ở Cửu Chơn có 37.743 nhà.

Riêng huyện Tây Vu của Giao Chỉ đã có số nhà gần bằng toàn quận Cửu Chơn là 32 ngàn nhà. Như vậy, Đông Sơn, thuộc Cửu Chơn, không thể là trung tâm của nền văn minh Lạc Việt được vì luôn luôn trung tâm nằm giữa nơi nào đông dân cư nhứt.

Vậy nếu không hay biết những cuộc khai quật liên tiếp nói trên, nếu không có đọc *Hậu Hán thư*, ông Lê Văn Siêu vẫn có thể kiểm soát kết luận của ông bằng cách đọc sử từ thời Mã Viện. Nhưng vì bất chấp khoa học, nên ông không có kiểm soát, vì sự kiểm soát là một yếu tố của cái khoa học mà ông không nhìn nhận.

Ông có ám chỉ sơ đến một cuộc dời đổi trung tâm từ Thanh Hóa đến Bắc Việt, nhưng không có bằng chứng, mà trái lại có bằng chứng ngược hẳn bao nhiêu cổ tích và ca dao của ta đều lấy khung cảnh núi Tản sông Đà, chớ không phải khung cảnh Thanh Hóa trừ một chuyện truyền thuyết độc nhứt là truyện đền Thần Đồng cổ ở núi Khả Lao.

Đọc mấy trang nầy, có lẽ ông cho rằng cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện không đáng tin, nên ông không dùng.

Nhưng thử hỏi Mã Viện bịa ra những con số đó để làm gì? Và y sẽ chết, vì vua Tàu sẽ cho người kiểm soát, bởi y đâu có phải là kẻ ở lại sau chiến tranh. Y không có lý do bịa, mà cũng không dám bịa.

Cái gì cũng còn cả, khoa học biết thế, nên cứ đòi hỏi gắt. Mà khoa học biết thế là nhờ kinh nghiệm. Khoa khảo cổ và khoa chủng tộc học dạy họ thấy chắc một trăm phần

trăm rằng sự sống sót của các chủng tộc cổ, các nền văn minh cổ, bị ai cố xóa đi, những thứ ấy trường thọ ngoài sức tưởng tượng của con người.

Chủ đất cũ của Ấn Độ, cách đây 6 ngàn năm, hiện cứ còn. Chủ đất thứ nhì là chủng Drawidien, bá chủ Ấn Độ cách đây 5000 cũng cứ còn và còn cả lâu dài, thành phố Harappa và Molienjo Daro vừa đào lên được cách đây không lâu mặc dầu bọn xâm lăng Aryen đã cố xóa tất cả.

Chúng tôi xin đưa ra một thí dụ điển hình nhứt về kết quả của việc kiểm soát giả thuyết và sử liệu.

Trong *Việt sử: Xứ Đàng trong*, tác giả là giáo sư Phan Khoang dựa vào *Đại Nam thực lục*, viết rằng người Anh, lập nghiệp ở Côn Đảo năm 1670 (đông 200 người) đã bị 15 người Mã Lai ăn tiền của quan trấn thủ Trấn Biên, tàn sát. Người Anh đến lập nghiệp mà *không xin phép* nên phải chịu cảnh đó.

Thấy mâu thuẫn trong câu sử ấy, 15 người không súng mà loại được 200 người có súng, giáo sư Nguyễn Thế Anh đã kiểm soát lại, và giáo sư tìm được giấy tờ của chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho phép người Anh lập nghiệp ở Côn Đảo.

Khi mà Nguyễn Phúc Chu đã nhìn nhận hội buôn của Anh và đã cấp cái giấy phép đó thì chúa còn có quyền rút giấy phép lại mà không cần ra lệnh cho trấn thủ của Trấn Biên làm đặc công ở Côn Đảo làm gì.

Nếu đánh bằng tay không thì 200 người Anh vẫn thắng được 15 người Mã Lai dễ dàng, bởi đó là đặc công chỉ có dao, mà dao thì không đáng sợ chút nào.

Hễ thấy tài liệu không ổn thì luôn luôn phải kiểm soát lại và luôn luôn có tài liệu khác xác nhận hay đính chánh.

Có lẽ *Đại Nam thực lục* không hoàn toàn bịa. Soạn giả quyển đó có biết sự kiện quan trấn thủ Trấn Biên thuê điệp viên Mã Lai coi chừng người Anh. Rồi thì khi thấy người Anh rút đi mà không biết vì lẽ gì, soạn giả *Đại Nam thực lục* mới dùng sự có mặt của điệp viên để biến thành một trận Commando tưởng tượng. Nhưng người đời sau, phải thấy rằng *Đại Nam thực lục* đã viết một điều vô lý, không thể xảy ra được, cần kiểm soát lại người xưa mới xong. Khoa học là cái đó.

Từ nãy giờ, chúng tôi có vẻ nhắm vào ông Lê Văn Siêu hơi nhiều. Nhưng không phải thế. Về mặt cá nhân, chúng tôi rất mến ông, và về mặt học vấn, chúng tôi cũng rất khâm phục ông.

Ở đây chỉ là một quan niệm khảo cứu chọi với một quan niệm khảo cứu. Khi quan niệm khác nhau, thì cần có sự tranh luận. Và một người viết sách cần trình phương pháp của mình ra vì dĩ nhiên là y cần được người đọc đồng ý nhờ thấy sự vững vàng về phương pháp của y.

Chúng tôi thấy các nhà bác học Âu Châu họ sai lầm là vì họ không biết một số yếu tố mà thôi, chớ phương pháp của họ vẫn đúng và cần thiết để ngăn người nghiên cứu lập thuyết liều lĩnh.

Nếu họ kết luận rằng người Đông Sơn là tổ tiên của ta thì phái học giả Việt Nam mà phủ nhận Đông Sơn, như ông Nguyễn Phương chẳng hạn, đòi hỏi bằng chứng, họ sẽ trả lời sao cho trôi?

Cho đến năm 1965 mà giáo sư đại học Nguyễn Phương còn đòi hỏi bằng chứng rằng Mã Lai Đông Sơn = Việt, thì ta phải nghiêng mình trước phương pháp học vậy, và phải tìm bằng chứng vậy.

Ông Lê Văn Siêu phàn nàn những nhà bác học ở Viện Viễn Đông Bác Cổ đo tài con người bằng uy tín bằng cấp. Sự thật thì không hề có vấn đề bằng cấp trong đó. Quả họ có bằng cấp cao thật đó, nhưng mà đó là bằng luật khoa, y khoa hay gì gì khoa, chớ không ông nào có bằng cấp khảo cổ, bằng ngôn ngữ cả, và thế giới đánh giá họ trên giá trị của công trình khảo cổ của họ, chớ những bằng cấp mà họ có, chẳng dính líu gì tới công việc của họ hết. Họ phần lớn là những người tự học trong bộ môn mà họ đeo đuổi. Ông Parmentier là một kiến trúc sư mà khoa kiến trúc đâu có là bằng cấp khảo cổ bao giờ?

Ông Lê lại nói rằng những thuyết của họ quá trống đánh xuôi kèn thổi ngược nên không có gì đáng cho ta phải bận tâm tới.

Không rõ ông Lê Văn Siêu có theo dõi những công trình khảo cổ ở Âu, Mỹ, Phi v.v. hay không. Không có vấn đề nào mà không đẻ ra ít lắm là 5 thuyết khác nhau, chớ không phải chỉ ở xứ ta mà thôi đâu. Nhưng rồi chỉ có một thuyết là đúng và vững nhứt về mặt khoa học, và sự đúng nầy được nhiều kiểm soát, nhiều thử thách do các nhà bác học khác thử lửa nó, chớ không phải thiên hạ nhận nó đúng vì tình cảm nào hay quyến rũ nào.

Ngay nhà Nho Nhượng Tống không thông khoa học mà còn phải nhìn nhận rằng không sao tránh được có nhiều thuyết xuôi ngược vì *"Tài liệu của sử học nguyên là một mớ lẫn lộn vàng thau. Sự lựa lọc thực là một chuyện trăm nghìn khó, nó khó đến nỗi khoa học phải định phương pháp hẳn hòi, vậy mà không phải ai ai cũng sáng suốt, cũng cẩn thận, đủ sức để theo những lời chỉ bảo ấy cho có kết quả"* (Trích một lời bình trong bản dịch *Sử ký* của Tư Mã Thiên).

Đã bảo Nhượng Tống là một nhà Nho mà vẫn phải nhìn nhận sự dĩ nhiên của tình trạng ngược xuôi *cả khi phương pháp đã được bày ra rồi*.

Nhượng Tống không có nói nhiều, nhưng ta vẫn hiểu được rằng nhà Nho ấy công nhận phương pháp và nhìn nhận sự ngược xuôi không thể tránh, và nhứt là hiểu rằng thế nào rồi cũng sẽ chỉ có một thuyết là đúng.

Ông Lê Văn Siêu đưa ra tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược để ngầm phủ nhận giá trị của phương pháp học, và ông trình bày thế nào mà người đọc cứ ngỡ là tình trạng xuôi ngược chỉ có ở Á Đông *mà phương pháp học không thể áp dụng được*, còn Âu Mỹ thì áp dụng xuôi rót. Sự thật ngược hẳn lại. Ở Âu Mỹ người ta làm việc nhiều hơn, đông người tham dự hơn, nên xuôi ngược lại nhiều hơn ở Á Đông gấp bội.

Nội cái màu tóc của bà Jeanne d'Arc đã có đến 10 thuyết khác nhau rồi thì đủ biết phương pháp học có đi xuôi chèo mát mái mãi ở bên ấy hay chăng.

Ông Lê Văn Siêu lại còn lo rằng các thuyết *"sai lầm"* của người Âu Châu về nền văn minh cổ của ta đã được trước bạ mất rồi trong giới quốc tế, giờ *"ta biết kêu với ai"*. Xin Lê tiên sinh đừng có lo. Từ ngày người Pháp đi mất, các hội nghiên cứu trên thế giới vẫn trao đổi tạp chí và sách vở với V.N.C.H. và có lẽ với Bắc Việt nữa, thế nghĩa là họ cứ theo dõi công việc do chính ta tiếp tục. Lo là lo ta tiếp tục không xong ấy thôi, bằng cách bỏ cả mọi phương pháp khoa học thì họ không còn coi ta ra gì nữa. Và cũng đừng tưởng rằng họ không đọc được tiếng Việt. Năm 1858, khi Pháp đến đây xâm lăng ta, không phải ông Trương Vĩnh Ký là thông ngôn đầu tiên đâu, và người thảo những thư từ đầu tiên bằng chữ Hán và chữ Nôm đều là người Pháp.

Sự trước bạ mà Lê tiên sinh lo sợ, không có nghĩa gì cả, chúng tôi vừa nói đến việc tự đính chánh của ông G. Cocdès 20 năm sau, một câu sử sai lầm.

Họ đủ lương tâm để tự đính chánh. Bằng như họ không biết họ sai, thì đã có người khác đính chánh. Tất cả những nghiên cứu về Chơn Lạp, Phù Nam, Lâm Ấp của các ông Tây trước năm 1945 đã bị các ông Tây khác đính chánh tất cả rồi, vì sự học hỏi của họ không bao giờ ngừng, và sự trước bạ ấy cũng chẳng có nghĩa gì hết.

Ông vẽ ra một con cò, một con ngựa, ông đưa lên sở trước bạ để xin trước bạ, họ cũng nhận như thường, trước bạ chỉ để đánh dấu thời gian và chủ quyền chớ không hề là *chứng minh thư đúng sự thật*.

Theo ông Lê Văn Siêu thì nước Tàu và nước Pháp là nước thống trị thì những gì họ viết về ta là xuyên tạc không nên dùng.

Chúng tôi không hiểu khi Tàu bảo rằng dân ta đã có vua là Lạc Vương thì họ xuyên tạc cái gì. Trái lại họ còn gián tiếp giúp ta chống lại L. Aurousseau về sau, ông nầy bảo rằng ta còn sống dưới chế độ bộ lạc vào thời đó chớ không có vua.

Hơn thế khi họ nói đến những rợ Lạc ở Hoa Bắc *ba ngàn năm trước họ biết ta* thì họ xuyên tạc cái gì đây?

Theo Lê tiên sinh thì không có cái gì tin được cả, cổ sử Tàu, hoặc các chứng tích khác đều không dùng được.

Như thế chỉ còn biết suy luận viễn vông, mà như vậy không còn là khảo cứu nữa, mà là viết luận thuyết rồi vậy.

Lê tiên sinh chủ trương phi phương pháp mà theo định nghĩa của tiên sinh là không nệ theo một lối suy luận nào mà tùy trường hợp để rộng tay áp dụng bất cứ phương pháp nào.

Thứ nhứt, chủ trương đó tự nó mâu thuẫn với nó. Đã bảo là phi phương pháp rồi lại định nghĩa là phải uyển chuyển dùng nhiều phương pháp khác nhau. Thế thì phi ở chỗ nào? Đó là đa phương pháp chớ nào phải phi.

Và Lê tiên sinh có theo dõi các nhà bác học hay không, họ đâu có dùng độc một phương pháp bao giờ. Và họ luôn luôn uyển chuyển. Các ông Tây cho rằng những kiểu trang trí ở trống đồng Đông Sơn là do ảnh hưởng Lưỡng Hà, ảnh hưởng Pont Euxin theo thuyết *truyền bá* của Đức nhưng Đại tá Abadie bác bỏ ngay, cho rằng nhiều phong tục, kỹ thuật ở thượng du Bắc Việt giống hệt phong tục kỹ thuật ở vài

miền của nước Pháp, đó chỉ là tương đồng ngẫu nhiên, không hề có ảnh hưởng qua lại nào cả.

Không phải hễ cứ một nhà bác học nói bậy là bao nhiêu nhà bác học khác đều phụ họa theo, và họ dùng đủ cả các phương pháp chớ không hề cứng ngắt như Lê tiên sinh đã nói.

Nhưng sử Tàu và nghiên cứu Âu Mỹ có sai, ta thấy ngay tức thì, nếu ta biết phê phán. Và họ vẫn có đúng, chớ không phải là sai toàn loạt như Lê tiên sinh tưởng. Và họ đúng rất nhiều.

*

* *

Các nhà bác học, các nhà học giả, các sử gia ta lại có cái khuyết điểm nầy là họ lập trước một giả thuyết rồi cố lượm lặt những gì khả dĩ củng cố được giả thuyết của họ để chứng minh giả thuyết đó. Lối làm việc ấy thường đưa ta tới sai lầm, vì chính con người của ta chủ quan, tìm đủ cách để giúp cho ta có lý.

Phải làm việc với một khối óc và một tấm lòng trống trơn định kiến, không buồn đoán tổ tiên là ai, để chính sự việc tự do đưa ta tới cái đích nào đó, có thể cái đích đó mới thật là cái đích không bị khuynh hướng nào hướng dẫn tới cả mà chỉ có tài liệu và sự kiện cho xuất hiện ra mà thôi.

Tổ tiên ta là Tây, là Tàu, là "Mọi", ta cũng đừng ham, đừng lo, đừng phấn khởi, đừng thất vọng.

Kẻ tìm tòi, thoạt tiên phải là một anh mù hoàn toàn, mà anh mù đó cũng không nên có ý định nào hết, trừ ý định tìm biết một sự thật mà y hoàn toàn mù tịt. Chỉ trong điều kiện đó, y mới mong đi tới một sự thật hoàn toàn không bị chính y bóp méo, hoặc không bị tài liệu gạt gẫm. Vâng, tài liệu rất gạt gẫm khi ta đang cố ý tìm nó. Ta thấy nó hơi phục vụ ta được, ta vội chụp ngay để mà dùng. Thế là ta bị mắc bẫy ngay bởi nó nói một đàng mà ta hiểu đàng khác vì ta đang quá cần nó nói theo ta, hễ thấy bề ngoài hơi đúng ý muốn của ta là ta dùng liền để chứng minh cái gì ta đang cần chứng minh.

Sử gia Nguyễn Phương, tác giả *Việt Nam thời khai sinh*, chủ trương rằng (Tạp chí Đại học Huế số 37) phải có *"một cái nhìn tổng quát"*, rằng *"những chi tiết là cần phải dùng để cho câu chuyện chứa đầy sự sống, chớ đại cuộc mới là việc quan trọng"*.

Nhưng không hiểu về nguồn gốc của dân tộc khá lâu đời như dân tộc ta, sử gia và ta phải đứng tại đâu, trong thời gian, để mà có cái nhìn tổng quát nói trên?

Muốn có, hẳn phải lập ra trước một giả thuyết rồi đứng trên đó như "đứng trên đỉnh núi cao nhìn xuống một cách bao la" hình ảnh mà sử gia đã dùng.

Và sử gia và bao nhiêu người khác đã sai lầm là vì có cái nhìn tổng quát về một sự kiện vốn đang vô hình. Tìm về nguồn gốc các dân tộc thì phương pháp phải ngược hẳn lại, là lần dò từ các chi tiết nhỏ mà leo tới cái đỉnh nói trên. Khi cái nguồn gốc đó

không ai biết nó là gì, và ở đâu, vào thời nào, thì không làm sao mà tìm được một chỗ đứng cao hơn nó được, hầu có một cái nhìn tổng quát.

Sử gia lại chủ trương rằng *"Mình phải làm chủ sử liệu"*. Làm chủ sử liệu thế nào? Sử gia chưa bao giờ đối chiếu sọ Việt và sọ Hoa, nhưng sử gia lại làm chủ sử liệu và quả quyết rằng cái sọ Việt giống cái sọ Hoa. Đó là "nắm các chi tiết dưới quyền điều khiển mạnh mẽ của mình" (nguyên văn).

Vì điều khiển theo lối đó nên sử gia mới đi đến cái kết luận sai:

Việt = Hoa

Ông Lê Văn Siêu trong tạp chí *Tân Văn* số 21 và 22 năm 1970 cũng chủ trương giống như thế nhưng theo ông thì *"tìm ra chơn lý rồi tự cái chơn lý ấy dẫn đến cứu cánh ao ước"*.

Chính mối nguy là ở chỗ đó. Ta không nên ao ước một cứu cánh nào cả, vì hễ có ao ước là đã có mục đích sẵn rồi và chủ quan của ta luôn luôn xuôi ta thấy chơn lý nơi những cái không phải là chơn lý, chỉ vì cái đó phù hợp với ao ước của ta.

Ta ao ước được làm Tây chăng? Mà nhà bác học O. Jansé thì đã chứng minh rằng ta là Hy Lạp vì những đống đá bên đường ở Việt Nam giống hệt phong tục Hy Lạp. Ông ấy không có ao ước gì hết cho ta, mà còn nói liều như thế, nếu ta lại có ao ước, ta sẽ sai đến đâu?

Nhà bác học O. Jansé không biết rằng những đống đá đó là tục của dân Dravidien ở Nam Ấn mà chúng tôi sẽ chứng minh rằng dân Dravidien là một chi của chủng Mã Lai cũng như dân ta không hề có dính líu đến Hy Lạp bao giờ cả.

Ta không ao ước gì cho Dravidien cả, cũng chẳng ao ước gì cho Việt Nam cả, nhưng nếu có những dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam ngày nay, chừng ấy ta mới dùng chứng tích những đống đá bên đường để củng cố thêm những chứng tích Mã Lai về Mã Lai Việt, bằng không thì nên để yên các đống đá đó cho thời gian xóa mất nó, chớ không thể kéo dân Hy Lạp xa xôi vào với dân Lạc Việt.

*

* *

Tinh thần khoa học rất cần trong một công việc khoa học, ai cũng biết thế, nhìn nhận rằng là đúng, nhưng thường thì người ta bị chủ quan và định kiến đưa vào chỗ lạc lối mà không hay biết.

Nhan sách, chúng tôi đề là như thế, là để sau khi viết sách xong, chớ thật ra thì khi bắt tay vào việc, chúng tôi không có một ý kiến nào cả về nguồn gốc của tổ tiên ta, hay nói cho đúng ra là có, nhưng chúng tôi không nhận. Chúng tôi đã bị những ông H. Maspéro làm cho chúng tôi ngỡ rằng dân ta thuộc một chủng riêng biệt, phát tích tại chỗ, những ông L. Aurousseau làm chúng tôi ngỡ rằng ta là hậu duệ của Câu Tiễn, những ông Nguyễn Phương làm cho chúng tôi ngỡ rằng ta là Tàu thuần chủng, những ông Kim Định làm cho chúng tôi ngỡ rằng ta là con cháu của Thần Nông.

Nhưng rồi chúng tôi đều bất kể những ông ấy, tự tẩy não mình để học hỏi và tìm tòi với một cái đầu trống không thành kiến, và chúng tôi đã đi đến cái đích Mã Lai. Nhan sách, chừng ấy mới được viết ra, và chính chúng tôi là kẻ kinh ngạc đầu tiên về khám phá của chúng tôi.

*

* *

Các chương sách, viết xong, phải được sắp xếp lại cho có một trật tự hữu lý, một mạch lạc có khả năng dẫn dắt, thế nên người đọc có cảm giác y như là chúng tôi đã biết trước mình muốn đi tới đâu, và biết sẵn nơi xuất phát của mình, nhưng lúc làm việc thì không phải thế.

Trong thời gian làm việc, chỉ có những ghi chép xô bồ, ghi chép nầy không dính líu tới ghi chép khác, gặp gì đọc nấy, gặp chi tiết nào quan trọng thì giữ lại, chẳng biết để làm gì, sau thoáng thấy sự thật rồi, mới kiểm điểm và kiểm soát lại, rồi mới cho một trật tự thành hình.

*

* *

Như ngay trong chương đầu nầy mà chúng tôi lại có nói đến sách của giáo sư Kim Định là sách ra đời cuối năm 1970, trong khi chúng tôi bắt đầu học hỏi từ năm 1960 và bắt đầu làm việc thật sự từ năm 1964. Ấy là vì những đoạn nói về chuyện mới xảy ra khi sách được viết xong, lại được thêm vào, trước khi đưa cho nhà xuất bản, mà vì những đoạn ấy phải nằm ở chương I hoặc chương III, nên nó có vẻ kỳ cục vì sách viết từ năm 1964 mà ngay ở dòng đầu lại nói đến cuốn *Lịch sử thành lập đất Việt*, phát hành vào đầu năm 1971.

*

* *

Trí thức ta thường chỉ học có một môn, mà trong đó họ có thể đi rất sâu. Họ lỗi lạc trong môn đó. Nhưng có những ngành hoạt động đòi hỏi một cuộc tổng hợp của quá nhiều môn, thành thử ngành sử của ta không được tin cậy lắm vì nó thường phiến diện. Ngay như viết về thời vua Lê chúa Trịnh mà thiên hạ cũng cứ chỉ dựa vào độc một nguồn tài liệu Trung Hoa mà bỏ sót nguồn khác phong phú hơn, là nguồn Tây phương, thì nói chi là thượng cổ sử nó đòi hỏi một trăm lần hơn thế.

Ngay ở trang đầu, chúng tôi đã ám chỉ đến quyển *Lịch sử thành lập đất Việt* của ba nhà trí thức Việt Nam. Đó là ba nhà trí thức uyên bác trong ngành địa chất học. Nhưng ở trang 97, ba tác giả đó lại viết: “Thời lịch sử dân tộc cách đây lối 10 ngàn năm”.

Có lẽ ba tác giả muốn nói đến thời lịch sử của *loài người* tại đất Việt chăng, chớ tổ tiên ta thì đã có bằng chứng đích xác là họ chỉ mới di cư tới đây 5 ngàn năm mà thôi.

Nhưng chúng tôi xét ở một câu sau thì thấy ba soạn giả ấy đã lầm hệt như đại chúng, chớ không phải chỉ ngộ nhận thường.

Đại chúng, những người tò mò, có đọc sách phổ thông về khảo tiền sử, cứ cho rằng dân ta cổ trên mười ngàn năm, vì khoa khảo tiền sử đã tìm thấy dấu vết loài người cổ trên mười ngàn năm tại đất Việt.

Y hệt như đại chúng Trung Hoa, họ cứ khoe rằng tổ tiên họ là "con người Bắc Kinh", sống cách đây hơn ba trăm ngàn năm. Nhưng thật ra người Tàu thì chỉ mới xuất hiện ở nước Tàu già năm ngàn năm mà thôi.

Ba tác giả trên băn khoăn tự hỏi: *"Làm thế nào để biết đích xác về đời sống của tổ tiên ta, khi người Pháp đã cho biết có nhiều dấu vết đáng kể như một số răng, xương, dụng cụ thô sơ, như một hòn đá hình trứng"* (trang 102).

Xin thưa rằng không, tổ tiên chúng ta di cư đến dây cách đây 5 ngàn năm thì đã văn minh hơn tác giả của những hòn đá hình trứng nhiều lắm. Đá trứng là dấu vết của chủng Mélanésien và Négritos, mà theo khoa chủng tộc học thì hai chủng đó không thể biến thành chủng của ta.

Đất nước ta đã qua tay rất nhiều chủ từ mười ngàn năm nay rồi, và chính vì thế mà biết nguồn gốc của tổ tiên ta mới là chuyện khó, chớ nếu xương sọ nào cũng là xương của tổ tiên ta hết thì tưởng nguồn gốc dân tộc, đã được biết chắc từ lâu, bởi chỉ với một cái xương quai hàm, các nhà bác học cũng có thể hình dung được đại khái chủ nhân xương ấy vóc dáng ra sao và sống một đời sống như thế nào rồi.

*

* *

Như đã nói, khoa khảo tiền sử đã làm việc xong, cho biết đích xác là chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư đến cổ Việt. Nhưng ở cổ Việt có đến năm bảy chủng khác nhau thay phiên nhau mà làm chủ, cho đến thời Mã Viện.

Nhà viết sử phải biết khoa chủng tộc học để xem người Việt hiện nay thuộc chủng nào trong năm bảy chủng đó, và phải kiểm soát bằng ngôn ngữ mà như thế thì phải học ít lắm là ba bốn chục sinh ngữ và cổ ngữ Á Đông, rồi cuộc kiểm soát phải được bỏ vòi qua các lãnh vực khác nữa như thượng cổ sử Ấn và Tàu, truyền thuyết Việt, những phong tục bí mật, của Việt và của các dân khác, chúng tôi nói đến phong tục bí mật, vì phong tục thường mà ai cũng thấy, sẽ đưa ta đến sai lầm, vì đó là những điều mà dân tộc A có thể vay mượn của dân tộc B. Giáo sư Nguyễn Phương đã lầm khi thấy ta có những điểm giống Tàu. Nhưng những điểm bí ẩn mà Tàu và ta khác nhau như đen với trắng thì giáo sư lại bỏ qua đi, vì không hay biết hay vì lẽ gì không rõ.

Chúng tôi viết quyển sách nầy sau khi đã quá thất vọng và không thấy sách nào về nguồn gốc dân tộc mà ta ổn cả. Ban đầu, chúng tôi chỉ học để mà biết vậy thôi, cho thỏa cái tánh tò mò, nhưng rồi chúng tôi tự hỏi sao lại không ghi lên giấy những gì mình khám phá được, công bố ra thử xem có đúng hay không bởi sách nầy sẽ bị người khác mổ xẻ, và sự thật nhờ thế mà xuất hiện ra lần lần.

Tất cả những thuyết mà chúng tôi cho là không đúng, đều đã giúp ích cho chúng tôi rất nhiều thì những trang sách của chúng tôi mà có sai đi nữa cũng sẽ giúp ích cho ai đó.

Cho tới nay, 1964, ta có thể nói rằng một quyển thông sử Việt Nam, cho dẫu là lược biên như *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cũng chưa nên viết. Những *Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ* của Ngô Sĩ Liên, *Khâm Định Việt sử* của sử quán trào Nguyễn, những *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, đáng lý gì chưa nên viết, bởi ta còn thiếu những quyển sử dứt khoát cho từng vấn đề một.

Đối với một dân tộc khá lâu đời như dân tộc ta thì *Sử ký* gồm hàng vạn vấn đề, thí dụ: Nền kinh tế dưới trào Lý. Y phục dân chúng Việt Nam dưới trào Đinh, Chế độ thi cử dưới trào Trần, mỗi vấn đề tạm gọi là nhỏ như thế, cần được hằng vài mươi cuốn sử khai thác, để cho không còn gì mờ ám trong đó nữa.

Nếu người viết thông sử tự mình làm lấy tất cả thì người ấy phải bỏ ra ít lắm là 80 năm làm việc mà không phải làm gì khác hơn là khảo sử và viết sử. Không ai có đủ điều kiện tài chánh và sức khoẻ để làm như vậy hết, kể cả ở các nước gọi là tân tiến. Ở các nước ấy người viết thông sử vẫn phải tham khảo các bộ sử cho từng vấn đề nói trên.

Chúng tôi thấy nhà xuất bản Presses universitaires de France cho xuất bản một quyển sử như thế nầy: Giá rau, cải ở Bá Lê từ năm 1468 đến năm 1683. Có kinh hồn chưa?

Cố đạo L. Cadière, một tay kiện tướng trong ngành khảo cổ ở Việt Nam có nói, sau khi viết xong bài *"Nghiên cứu về Lũy Thầy"*: *Khi mà hàng trăm người làm xong những công việc nho nhỏ như thế nầy rồi thì những người khác sau nầy mới có thể viết một bộ sử cho Annam* (1906).

Câu nói tưởng như không có gì trên đây của L. Cadière chỉ dám viết về từng vấn đề một như thế mà thôi, chẳng hạn: *"Những di chỉ lịch sử ở Quảng Bình"*, chẳng hạn *"Nghiên cứu về các sử liệu của Việt sử"*, chẳng hạn *"Niên biểu các trào đại Annam qua lịch sử"*.

Cố đạo đã bỏ ra đến ba năm để nghiên cứu về cái Lũy Thầy đó, mà trong nước ta, có hàng vạn cái cần phải nghiên cứu như thế, nên chi qua đời năm 80 tuổi, L. Cadière vẫn chưa dám viết một bộ Việt sử lược mà ông mơ ước.

Thế nên những thông sử đã có, đầy dẫy sai lầm và mơ hồ, càng xưa càng sai hơn, thậm chí những quyển thông sử viết sau năm 1945 mà còn bất chấp đến những phát kiến mới, ở trong nước và ở nước ngoài, về Việt sử, thì nói chi những quyển sách viết năm 1920, 1930, 1940. Các ông viết thông sử không kể đến phát kiến mới thì là lỗi ở các ông, nhưng có ông nào muốn kể đến, cũng không thể kể được, bởi ta quá thiếu về loại sử cho từng vấn đề nói trên.

Chúng tôi thấy rằng trong tình thế nghèo nàn của ta hiện nay thì ai có tài liệu gì về vấn đề nào, xin cứ viết ra, như vậy chừng 100 năm nữa thì một bộ sử lược Việt Nam tương đối không sai, có thể viết được. Bằng không thì không biết tới đời kiếp nào ta

mới có thông sử đúng và học trò cứ tiếp tục phải học chuyện sai, bởi các nhà soạn sử cho học trò tất phải bằng vào những quyển thông sử viết sai hiện có.

Ngày lễ Hai Bà Trưng, ta thấy ban tổ chức, cho hai Bà mặc áo vàng rực rỡ, bịt khăn màu rất đẹp, chỉ vì ban tổ chức đã dựa vào những quyển thông sử sai.

Ít có quyển sử nào viết đúng về thời đó cả mà các ban tổ chức nghi lễ thì đâu có bổn phận khảo sử kỹ hơn sử gia.

Những quyển sử cho từng vấn đề, đã quá ít mà riêng vấn đề nguồn gốc dân tộc thì chỉ có 2 quyển, là quyển của sử gia Nguyễn Phương và của Đào Duy Anh, vừa đây có thêm một triết thuyết của giáo sư Kim Định, dựa trên một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc ta.

Địa hạt thượng cổ sử ít người để chơn tới vì đó là địa hạt hóc búa, sử liệu quá ít nên phải học quá nhiều môn phụ thuộc, thành thử chợ ế khách. Nhưng chính vì thiên hạ chê mà ta có bổn phận dấn thân vào để bổ túc hoặc đính chánh những công trình hiếm hoi của vài sử gia lưa thưa.

Sau ông L. Aurousseau 32 năm, năm nay, năm 1964, chúng ta lại vẫn còn phải nói gần gần như là ông đã nói.

Chúng tôi không ngại viết sử dở, mà viết sai cũng không phải lo, bởi vì:

"Trong lãnh vực cổ sử cũng như trong các lãnh vực khác, sự khảo cứu không mãi mãi đứng yên một chỗ mà tiến triển không ngừng, những thủ đắc của người trước nếu không là điểm tựa cho người sau tiến lên thì cũng là chính đề để người sau xây dựng phản đề. Nhứt là khi gặp những nghi vấn lịch sử, ý kiến của những người đối lập càng cần được đem ra kiểm soát, phê bình, để biện minh cho ý kiến của chính mình".

Trần Viên

Tạp chí *Bách Khoa*, số 205, 15.7.1965

Nếu quyển sách nhỏ nầy mà có chừng một trang giúp ích được vào việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam của người sau, thì cũng không uổng công chúng tôi đã bỏ ra một chục năm học hỏi.

Trong sách nầy chúng tôi thường có dịp phê bình và công kích những nhà bác học Tây phương làm việc khảo cứu cho xứ ta. Nhưng xin đừng tưởng rằng chúng tôi sướng miệng lắm khi làm như vậy, nhứt là đối với ông H. Maspéro.

Ông H. Maspéro, trở về già, đã gia nhập kháng chiến bí mật chống Đức trong trận thế chiến thứ II, và đã bị Đức quốc xã ngược đãi đến chết. Đối với chúng tôi, ông là một bậc anh hùng.

Nhưng chúng tôi phải vì sự thật khoa học, biết sao giờ!

Họ giỏi hơn ta quá nhiều, họ phân biệt được một đồng tiền nhà Chu thật với một đồng tiền nhà Chu giả thì tưởng ta khó mà làm một mình cái công việc mà họ đã làm, nhưng vì không biết vài yếu tố nào đó mà họ sai, ta vẫn phải vạch rõ, và công việc kiểm soát của ta, không có nghĩa là phụ ơn họ.

Cố đạo L. Cadière thường nói: "Chúng tôi không có tham vọng viết sử, chúng tôi chỉ có lôi ra ánh sáng và thu thập cho thật nhiều tài liệu vững để dành cho các sử gia đời sau".

Đó là một câu nói khiêm tốn thật sự chớ không giả, và tả đúng tinh thần làm việc của người Tây phương. Nội cái chương trình hạn định ấy, đã là một công trình vĩ đại rồi, và ba tờ tạp chí *B.E.F.E.O. – B.S.E.I. – B.A.V.H.* là kho tàng vô giá của dân tộc ta vậy. Nếu thỉnh thoảng các ông có thử viết sử, mà có viết sai đi nữa cũng chẳng sao, và công phu của các ông, ta không bao giờ quên, và trái lại còn cần nói lớn lên lòng tri ân của ta đối với các ông.

Trong địa hạt khoa học, bài bác nhau, không hề có nghĩa là không ưa nhau hay thù nghịch nhau, và chính từ các cuộc bài bác, sự thật mới xuất hiện ra được.

*

* *

Ở mấy chương trước chúng tôi có nói đến cái bí của các ông Tây về Đông Sơn và chúng tôi sẽ theo phương pháp học để tìm những cái khoen trung gian cần thiết.

Nhưng như đã nói, Đông Sơn là một cuộc sa lầy, nguồn gốc dân tộc ta làm sao mà nằm tại giai đoạn đó được.

Tuy nhiên, việc học hỏi ấy, không phải là đáng vứt đi, vì nó soi sáng giai đoạn giữa. Ta ngược dòng thời gian nhưng rồi cũng phải xuôi dòng thời gian để đi đến những cái bến đích xác. Một cái bến đó là thời Mã Viện chớ không phải là thời Lộ Bác Đức như ông L. Aurousseau đã nói. Từ năm 111 T.K. đến năm Mã Viện, sử ta còn mơ hồ nhiều lắm, và đã bị ông L. Aurousseau làm cho rối loạn thêm chính vì ông tưởng rằng nó đã rõ, theo lối hiểu sử Tàu quá sai lầm của ông.

Đông Sơn là giai đoạn nằm trước thời Hai Bà Trưng đúng 31 năm.

Biết rõ Đông Sơn không thể biết nguồn gốc dân tộc ta, nhưng vẫn biết rõ được một thời vài trăm năm, vào giai đoạn trung điệp.

*

* *

Người làm loại sách nầy không thể cả tham, vừa phổ thông, vừa khảo cứu thật sự, nên y phải hy sinh tinh thần phổ thông, nói tắt về rất nhiều điểm được xem như là người trong giới đã biết rõ cả rồi, thành thử đối với người không theo dõi vấn đề, có đôi chỗ hơi tối.

Chẳng hạn những cuộc khai quật ở Đông Sơn, chúng tôi chỉ ám chỉ đến mà thôi chớ không kể rõ lại.

Về xuất xứ tham khảo thì chúng tôi cũng chỉ ghi xuất xứ của những trích dẫn mà chưa ai dùng làm chứng tích. Những trích dẫn khác vẫn được ám chỉ đến, nhưng cũng kể như là đã được phổ biến rồi, thì xin không kể ra đầy đủ và dài dòng về tác giả và về sách được trích dẫn.

Làm như thế cốt để tỉa bớt sự rườm rà cho một trang sách đỡ nặng, chớ không có gì lạ.

Chúng tôi chỉ trích nguyên văn khi nào một câu sử có chứa đựng một hoặc vài dòng chữ mà toàn thể người đọc đều cần, để nghiền ngẫm chớ không phải trích nguyên văn tất cả mọi tham khảo.

Nhưng những biểu chỉ số sọ, có biểu tưởng như không cần thiết lại cũng được cho in hết cả ra đây, vì các biểu chỉ số sọ là tài liệu hiếm mà người khác có thể cần, không như *Sử ký*, *Tiền Hậu Hán thư* mà bất kỳ ai muốn mua giờ nào cũng có tại Chợ Lớn.

Chứa đựng của quyển sách nầy là trình ra những gì chưa có sách nào nói, hoặc bác bỏ những gì của các sách khác mà chúng tôi tưởng là sai lầm, chớ không giẫm chơn lên những công trình của người trước.

Thành thử lắm chương rất là ngắn, bởi vấn đề đã được sách khác nghiên cứu kỹ rồi, chúng tôi chỉ đưa ra một bằng chứng mới để bác bỏ thì không cần dài làm gì.

Quyển sách nầy chia ra làm hai phần, tuy không có biên giới rõ rệt, nhưng vẫn thấy được. Hai phần ấy nằm rải rác khắp quyển sách chớ không phải phần đầu và phần cuối của tác phẩm.

Chúng tôi, một mặt bác bỏ những thuyết sai lầm của người khác, một mặt trình ra những sự thật khoa học.

Cái phần bác bỏ ấy có vẻ như là bút chiến, khiến chúng tôi rất khổ tâm, nhưng không thể tránh, vì có những điều sai mà được cả nước đều tin từ lâu năm, thì phải hò hét cho to, như về vụ Anh-Đô-Nê-Diêng chẳng hạn.

Tuy nhiên, khoa học vẫn không cấm bút chiến. Giới khoa học bút chiến với nhau bằng sách và bằng tạp chí là điều thường thấy, chớ không phải chỉ có báo hằng ngày mới là có bút chiến mà thôi.

Nhưng xin quý vị đừng xem đây là bút chiến. Chúng tôi không cố ý bút chiến với vị nào hết, nhưng cần phải vạch những điểm sử sai ra, cho trống đường, hầu khoa học tiến tới, chỉ có thế thôi.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

O. Jansé: Arehaco logical Research in Indo China, H.Y.I 1947
V. Goloubew: La maison Dongsonienne, BEFEO 1938
V. Goloubew: Le peuple de Đông Sơn, Toulouse 1936
V. Goloubew: Le Tambour de métaltique de Hoàng Hạ, BEFEO 1934
H. Parmentier: Anciens tambours de bronze, BEFEO 1908
L. Bezacier: Découvertes archéologiques au Tonkin, Paris 1946
Nguyễn Phương: Việt Nam thời khai sinh, Huế 1915
Lê Văn Hảo: Hành trình vào dân tộc học, Saigon
R. Grousset: Histoire de l'Asie T. II, Paris 1925
Nguyễn Siêu: Phương Đình dư địa chí, Saigon
Lê Văn Siêu: Việt Nam văn minh sử cương, Saigon
Những trích dẫn *Phù Nam Ký, Lâm Ấp Ký, Thủy Kinh Chú Giao Châu ngoại việc ký* của A. Stein (Tạp chí Hán học), Bắc Kinh 1947
G. Coedès: Les peuples de la péninsule Indochinoise, Paris 1962
H. Maspéro: Études d'histoire d'Annam (Le royaume de VanLang), BEFEO 1918
L. Aurousseau: La première conquête chinoise des pays annamites, 1923 (Notes sur les origines du peuple annamite)
P. Liston ; J. Millot: Les races humaines, Paris 1936
H.V. Vallois: Les races humaines, Paris 1914
Cl. Madrolle: Le Tonkin ancien, BEFEO 1933
Lê Chi Thiệp: Gốc tích dân tộc Việt Nam, Saigon
Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, Saigon
Kim Định: Việt lý tố nguyên, Saigon
Nguyễn Phương: Tạp chí Đại học, Huế
Phạm Việt Châu: Trăm Việt trên dòng định mệnh (Tạp chí Bách khoa), Saigon
Lê Văn Siêu: Tạp chí Tân Văn, Saigon
L. Cadière: Toàn bộ B.A.V.H., Saigon
Phạm Việp: Hậu Hán thư, N.T.N.S.

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương II

Những sai lầm căn bản của quý ông H. Maspéro, L. Aurousseau, Nguyễn Phương, Kim Định và Trần Kinh Hoà

A. Sự thật về các chủng Mông Gô Lích

I. Bắc và Trung Mông Gô Lích

Theo sử gia Nguyễn Phương thì dân ta là người Tàu thuần chủng.

Thật ra, sử gia không hề có thốt ra hai tiếng "thuần chủng"; nhưng trong sách, sử gia luôn luôn viết: *"Người ta (người Tàu) sẽ loại người man-di (Lạc Việt) ra khỏi hàng ngũ công dân"* (trang 244), hay là: *"Sự giống nhau giữa ta và Tàu là một sự dời chuyển cả người lẫn phong tục, tập quán, tôn giáo"* (trang 230). Cũng ở trang 230, sử gia viết: "Người Trung Hoa đã, đợt nầy rồi đợt khác, sang thực dân tại đây, và cuối cùng khi mọi sự đã tỏ ra thuận lợi, đã đứng dậy, lập một nước riêng, nước Việt Nam".

Thế nên ngoài quyển sách nói trên, ở các tạp chí, sử gia đã cố chứng minh rằng Lý Công Uẩn, Đinh Bộ Lĩnh là người Tàu, nhưng ông chưa thành công.

Sử gia lại viết: "Dân Việt Nam là người Trung Quốc di cư sang trong thời Bắc thuộc". Câu nầy được in bằng chữ đậm, chữ tít (trang 231).

Hơn thế, ở trang 335, sử gia còn quả quyết rằng, mặc dầu người Tàu ở đất Việt có lai Chàm và "các thứ dân khác" về sau, nhưng những dân đó không có làm cho Tàu cải biến (Chính sử gia đã gạch dưới dòng để nhấn mạnh rằng cả đến ngày nay, ta vẫn cứ là Tàu, không cải biến.

Sử gia lại viết rằng sau Mã Viện thì ở đất cổ Việt, có sự dời đổi con người, tức dân Lạc Việt đi mất hết hoặc bị tiêu diệt hết, và dân Tàu đến thay thế. Hai tiếng dời đổi không thể có nghĩa nào khác hơn.

Những câu sử như thế có nghĩa không thể chối cãi rằng dân Việt Nam là dân Tàu thuần chủng, hai tiếng không hề được thốt ra, nhưng ai cũng lắng nghe được, bởi vì cuộc hợp chủng với thổ dân quá nhỏ, không làm cải biến người Tàu kia mà.

Bao nhiêu chứng tích mà sử gia đưa ra, đều là chứng tích di cư không hề có chứng tích hợp chủng, và những tiếng *hợp chủng*, *lai giống*, chỉ được thốt ra có một lần, nhưng được gỡ gạc lại ngay bằng ba tiếng "không cải biến".

Nhưng đó là những câu khẳng định suông. Sử gia nói như thế thì quá dễ, ta bác cũng quá dễ bằng một tiếng "Không" suông, như tiếng "Có" suông của sử gia.

Chúng ta chỉ có thể làm việc trên cái gì cụ thể, tức cần tìm cho được một chứng tích của sử gia để mà nhìn nhận, hay bác bỏ. Và chúng tôi đã may mắn tìm được câu sau đây, một câu sử có vẻ khoa học, có tham vọng chứng minh. Sử gia viết ở trang 229: *"Về phương diện nhân chủng, tức phương diện căn bản, không sao nói được là hai dân tộc không giống nhau… đại đa số người Việt Nam đều thuộc giống Mông Cổ, da thì vàng, tóc thì thẳng,* có hình sọ giống hình sọ người Trung Hoa".

Quả đúng như giáo sư Nguyễn Phương nói, khoa chủng tộc học (mà giáo sư gọi theo trước 1945 là nhân chủng học) là nền tảng căn bản. Giáo sư lại nói đến cái sọ là cái gì căn bản nhứt trong khoa đó.

Nhưng đó lại cũng chỉ là một lời khẳng định vô bằng.

Chắc chắn là sử gia chưa nghiên cứu về chủng Mông Cổ và chưa hề đối chiếu sọ người Tàu và sọ người Việt nên mới dám viết ra một câu sử táo bạo và liều lĩnh như vậy. Hai thứ sọ đó khác nhau đến 9 đơn vị, còn những nhơn thể tính khác, cũng khác nhau.

Trước khi trình ra vài mươi biểu chỉ số sọ của nhiều thứ dân ở Á Đông, để đối chiếu, chúng tôi xin nói rõ rằng ta cần nhớ vài chi tiết nho nhỏ, không tôi sẽ có ngộ nhận. Chẳng hạn khoa chủng tộc học dạy ta biết rằng sọ của một chủng tộc, vẫn thay đổi với thời gian. Nhưng phải hiểu là hai tiếng thời gian đó có nghĩa là 50 ngàn năm, chớ đối với 5, 7 ngàn năm thì hoàn toàn không thay đổi, hay có, mà sự thay đổi ấy không thấy được. Dung lượng của sọ người mà khoa học gọi là người Bắc Kinh, dung lượng ấy là 1000 phân khối, còn dung lượng của sọ người Tàu đời nay trung bình là 1400 phân khối. Nhưng người Bắc Kinh đã sống cách đây mấy trăm ngàn năm, và không phải là tổ tiên của người Tàu.

Thế nên chúng tôi dùng khoa chủng tộc học một cách an lòng, hơn thế một cách sung sướng, vì khoa ấy có tánh cách dứt khoát.

Chúng tôi bắt đầu nghiên cứu các chủng Mông Gô Lích xem nó có giản dị như giáo sư đại học Nguyễn Phương nói hay không, xong rồi mới nghiên cứu riêng chủng của dân Việt Nam ta. Không bao giờ ta có hình sọ giống hình sọ người Trung Hoa như sử gia họ Nguyễn đã nói.

*

* *

Người Trung Hoa chỉ là kẻ đến sau cùng trên nước Tàu, cũng như dân ta là kẻ đến sau cùng trên đất Việt. Đó là điều chắc chắn như khoa khảo tiền sử đã cho biết.

Nhưng họ là ai và từ đâu đến thì người ta biết chắc thêm một điều nầy nữa là họ từ Tây Bắc nước Tàu mà đến và họ có máu của người da trắng trong huyết quản của họ. Nhưng tới đây thì có hai thuyết khác nhau. Thuyết thứ nhứt đã được thấy là sai lầm, nhưng cũng xin kể ra đây.

Nhà bác học Terrien de Lacouperie trong quyển *Western Origin of the Chinese Civilization* và quyển *Early History of the Chinese Civilization*, và nhà bác học C. J. Ball trong quyển *Chinese and Sumerian* cố chứng minh rằng dân Trung Hoa phát tích tại

Ba Tư. Ở đó họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Lưỡng Hà, nên chi nền văn minh Trung Hoa mang nhiều yếu tố Lưỡng Hà.

Đó là một sai lầm của hai nhà bác học nói trên mà toàn thể các nhà bác học khác đã bác bỏ vì bằng chứng không vững vàng.

Dân tộc Trung Hoa lập nền văn minh của họ trên đất Trung Hoa chớ không phải mang từ đâu mà đến cả. Sự giống nhau đó, chỉ là ảnh hưởng về sau, hoặc tình cờ tương đồng, chỉ có thế thôi.

Cũng như người da vàng gồm rất nhiều chủng, người da trắng cũng thế. Dân cổ Ai Cập, dân Á Rập đều thuộc chủng da trắng, nhưng khác dân Âu Châu. Các chủng da trắng chia ra như sau: chủng Hamite là chủng của dân Ai Cập, chủng Sémite là chủng của dân Lưỡng Hà, dân Do Thái, dân Á Rập và chủng Ấn Âu là chủng của Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Ấn Độ và các quốc gia Âu Mỹ hiện nay.

Riêng chủng Ấn Âu thì nguồn gốc và thành phần như thế nầy: Vào thượng cổ, người da trắng, phát tích tại Bắc Âu (có thuyết lại cho rằng tại Nam Nga) bắt đầu di cư.

Thuyết của Salomon Reinach (Origines des Aryens, 1892) vì chủ trương họ ở Bắc Âu nam thiên, nên cho rằng họ để Schyte dọc đường, tại Nam Nga ngày nay.

Thuyết của A Carnoy (Les Indo-Européens, 1921) chủ trương họ phát tích tại Hắc Hải, nên sự thiên di đi các nơi xảy ra một lượt với nhau.

Họ gồm 8 nhóm lớn, ngôn ngữ khác nhau nhưng đồng tánh cách, tức cùng gốc mà ra:

1. Nhóm Ba Tư - Ấn Độ (Ấn Độ xưa vốn da trắng như Ba Tư)
2. Nhóm Hy Lạp
3. Nhóm Italo Celtique, tổ tiên của La Mã và Gô Loa, rồi sau nầy là Ý, Pháp, Tây Ban Nha v.v.
4. Nhóm Nhật Nhĩ Mạn tổ tiên người Đức và Anh
5. Nhóm Xilao, tổ tiên người Nga
6. Nhóm nhỏ xíu Albanie
7. Nhóm Arménie cũng nhỏ xíu
8. Nhóm Tokarien tổ tiên người Tàu

Nhóm Tokarien vì đi sang Á Đông một mình nên bị quên mất, và người ta chỉ mới tìm được nền văn minh của họ và nền văn chương của họ cách đây không lâu. Ngôn ngữ, chữ nghĩa của họ cũng được khám phá ra, đọc được và mới thấy rằng nó đồng tộc với 7 nhóm khác.

Và nhóm Tokarien tức Scythe Oriental cũng được người Trung Hoa biết đến vì họ chỉ mới bị tiêu diệt vào đời nhà Hán đây thôi. Các cổ thư Trung Hoa xác nhận rằng thứ người ấy da trắng, mắt xanh và tóc đỏ, chỉ có điều là Trung Hoa xưa không biết đó là tổ tiên của họ mà thôi.

Bọn nầy mãi về sau có vào định cư ở nước Tàu và được nhà Nguyên gọi là dân Sắc Mục tương đương với thành ngữ Hommes de couleur của Pháp, nhưng Tàu nói đến màu mắt, còn Pháp thì nói đến màu da.

Dưới đây là thuyết mới nhứt được dựng trên kết quả của khoa khảo tiền sử.

Vào đời thượng cổ, từ miền Nam nước Nga cho tới biên giới tỉnh Cam Túc của Trung Hoa ngày nay, nói cho đích xác hơn, cho tới thành Đôn Hoàng, là một vùng đất đã có người sinh sống.

Vùng đất ấy người Hy Lạp gọi là *Sérinde*, và mãi lâu lắm về sau Tây Lịch, Âu Châu mới đặt tên là *Turkestan*. Người Tàu vẫn biết đất ấy vào đời thượng cổ, nhưng không có đặt tên, hoặc có mà vì thiếu sách vở, còn việc truyền khẩu thì bị đứt đoạn, nên không ai biết cái tên cổ ấy, mãi cho tới đời Hán mới được nghe họ gọi vùng đó là Tây Vức.

Người thượng cổ ở đó thuộc giống da trắng mà người Hy Lạp gọi là Tokhares. Trong xứ Tây Vức, tại một trung tâm nay mang tên là Anau, các nhà khảo tiền sử có phát kiến được dấu vết của một nền văn minh tối cổ mà giai đoạn tân thạch khí của họ cổ đến 10 ngàn năm (giai đoạn tân thạch khí của chủng Việt chỉ cổ có 5000 năm tức là tiến sau họ đến 5 ngàn năm) và như vậy thì họ đã phát tích từ 12 ngàn năm sắp lên, tại đó (hay tại nơi khác rồi di cư đến đó thì mỗi thuyết mỗi nói khác nhau).

Dân Tokhares được Tàu gọi là rợ *Nhục Chi* hoặc *Bạch Địch*, mặc dầu các nhóm Nhục Chi đã hết là rợ cả ngàn năm rồi và đã lập ra non 40 quốc gia phồn thịnh và hùng mạnh ở đó, vào thời Xuân Thu.

Cũng cứ vào thời thượng cổ, rợ Nhục Chi đụng đầu với một thứ rợ khác mà Tàu gọi là Hung Nô hoặc Mông Cổ, Âu Châu gọi là Huns, thuộc chủng da vàng, hai bên đụng đầu với nhau tại biên giới của Tây Vức và của nước Trung Hoa ngày nay.

Hai thứ rợ đó đều còn du mục, rất dữ tợn, nhưng lại không có đánh nhau, mà lại sống chung hòa bình với nhau và hợp chủng với nhau tại đó.

Cuộc hợp chủng đầu tiên xảy ra có lẽ lối bốn ngàn năm trước Tây lịch, tức cách đây 6 ngàn năm. Thế thì sử Tàu không lâu đời quá lắm như họ thường khoe.

Thứ con lai giống của họ có tánh cách Mông Cổ ở cái xương sọ, ở loại tóc thẳng và đen (tóc Nhục Chi dợn sóng và màu đỏ hoặc màu râu bắp), ở nước da vàng, ở mắt xếch và mi mắt lót, màu mắt luôn luôn đen. (Tuy nhiên, cũng có người Trung Hoa mắt không xếch, mí mắt không lót) và ở ngôn ngữ độc âm.

Họ lại có tánh cách Nhục Chi ở thân thể cao lớn như Tây, mà hiện nay người Hoa Bắc còn mang, khác hẳn người Hoa Nam về tầm vóc.

Xem ra thì yếu tố Mông Cổ lấn hơn, vì vùng đất đó là đất chính của Mông Cổ mà là đất phụ của Nhục Chi.

Nhưng cả hai yếu tố ấy đều giống nhau ở điểm nầy là cằn cỗi tâm hồn và quá thực tế, vì khí hậu ở đó đã đào luyện họ ra như vậy. Thế nên con cháu của họ là người Tàu Hoa Bắc mới là những con người chỉ biết lý trí mà thôi.

Họ không bao giờ lập ra nổi một tôn giáo vì trí óc của họ không thể đi tới chỗ siêu hình. Họ có Lão, Trang, nhưng Lão, Trang lấy nguồn hứng ở phương Nam tốt tươi

ấm áp, đất mới có về sau mà thôi, còn Mông Cổ thì thuở ấy quá lạnh, Tây Vức lại bắt đầu bị sa mạc hóa, tức quá nóng.

Mặc dầu là thuyết mới nhứt, trong đó có nhiều điểm được giới khoa học nhìn nhận là đúng, Tuy nhiên, thuyết trên đây vẫn chưa được nhìn nhận trọn vẹn. Nhưng chưa có thuyết nào được nhìn nhận trọn vẹn cả, nên chúng tôi dùng thuyết nầy, trong đó có các điểm sau đây được coi là đúng sự thật:

1. Hoa chủng là kết quả của một cuộc hợp chủng giữa chủng Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ và với một chủng nào đó cao lớn như Tây, thế nên người Hoa Bắc, nhứt là ở Cam Túc, Sơn Tây và Thiểm Tây, mới cao lớn như vậy.
2. Cuộc hợp chủng ấy xảy ra ở ngoài nước Tàu, tại đâu không rõ, nhưng họ xâm nhập Trung Hoa từ hướng Tây Bắc, qua hành lang Cam Túc.
3. Cái sọ của họ khác sọ Việt Nam 9 đơn vị về chỉ số.
4. Sọ Việt Nam có tánh cách brachycéphale, còn sọ Hoa Bắc và Hoa Nam thì có tánh cách mésocéphale. Dung lượng sọ cũng khác.

Đây là chúng tôi chỉ mới nghiên cứu có một chủng Mông Gô Lích mà thôi, mà đã khác xa Việt chủng như vậy đó, nhưng có đến bốn chủng Mông Gô Lích khác nhau.

Chúng tôi tạm ngưng việc xét sọ vì bấy nhiêu đó đủ bác sử gia Nguyễn Phương rồi. Chúng tôi xin bước qua vài chi tiết khác để bác giáo sư Kim Định.

Người lai căn ấy không có đất dung thân, xứ Tây Vức phải để dành cho Nhục Chi, còn đất Mông Cổ thì để dành cho Hung Nô, cả hai thứ dân đó cần đất quá nhiều vì lối sống bằng nghề chăn nuôi súc vật của họ. Thành thử bọn mang hai dòng máu phải biến thành quân xâm lược đi cướp một vùng đất mà nay là Hoa Bắc, đã có chủ rồi.

Một chủng mới đã ra đời, mà 5 ngàn năm sau, các nhà chủng tộc học Âu Châu mới đặt tên, đó là chủng Trung Mông Gô Lích, tức chủng của người Hoa Bắc, nó khác với chủng *Bắc Mông Gô Lích* là chủng Mông Cổ thuần túy, và khác hẳn chủng *Nam Mông Gô Lích* của người Hoa Nam, và khác rất xa chủng của ta.

Theo khoa chủng tộc học (Anthropologie physique) thì khi hai cái sọ khác nhau từ hai đơn vị sấp lên, thì phải xem đó là hai chủng khác nhau, và nếu hai cái sọ ấy bị ràng buộc với nhau bằng vài tánh cách khác thì phải xem một cái sọ trong đó là một phụ chủng của cái sọ kia, vì thế mà khi nói đến chủng Mông Gô Lích là nói một điều vô nghĩa đối với khoa học vì khoa học phân biệt đến bốn chủng Mông Gô Lích khác nhau:

A. Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ
B. Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc
C. Nam Mông Gô Lích của người Hoa Nam

Một phụ chủng thứ tư ra sao, và tên gì, chúng ta sẽ biết trong sách nầy.

Có một điều nầy lạ lắm là tất cả các sọ lai căn đều được khoa chủng tộc học biết rõ cả hai yếu tố hợp thành cái sọ đó, lai qua lai lại bốn ngàn năm cũng còn biết được,

nhưng sọ của người Tàu thì khoa chủng tộc học chỉ biết có một yếu tố độc nhứt là yếu tố Bắc Mông Gô Lích, còn yếu tố thứ nhì thì họ không thể biết chắc lắm.

Họ chỉ kết luận rằng Hoa chủng là Mông Cổ hợp với Nhục Chi, chỉ vì họ thấy người Hoa Bắc cao lớn như Tây, và quanh nơi xâm nhập không có một trung tâm văn minh Tân Thạch nào hết, trừ trung tâm Anau.

Họ suy luận rằng người Tàu văn minh sớm như thế thì phải có một trung tâm Tân Thạch sớm gần họ, chớ không lẽ họ lại nhảy vọt được từ Cựu Thạch lên đến đồng thau, mà cái trung tâm đó thì tuyệt nhiên không có, trừ trung tâm Anau nằm trong đất Nhục Chi.

Thế nên thuyết trên đây, mặc dầu chưa được công nhận trọn vẹn, vẫn chưa bị ai bác về điểm lai giống với Nhục Chi, người ta xem đó là một nghi vấn. Dầu sao cũng có bốn điểm trên kia là bốn điểm chắc và được toàn thể nhìn nhận.

Bọn lai căn đó, xâm nhập vào đất lạ, vào lối năm nào? Khoa khảo tiền sử ước lượng là cách đây 5000 năm, tức trước Kitô kỷ nguyên ba ngàn năm, tức sau khi Ai Cập và Lưỡng Hà đã văn minh cao rồi.

Họ gặp ai tại cái địa bàn đó? Nói một cách khác ai đang làm chủ cái địa bàn bị Hoa tộc xâm nhập ấy?

Trước hết xin nói rõ cái địa bàn đầu tiên của Hoa tộc.

Đó là Hoa Bắc, ở trên sông Hoàng Hà.

Tàu phải mất hai ngàn năm từ buổi xâm nhập cho đến đầu đời Hạ mà chỉ chiếm được có một diện tích đất bằng hai tỉnh rưỡi của Trung Hoa ngày nay mà thôi.

Tỉnh Cam Túc không được kể, vì đó là hành lang xâm nhập, dân ít ở lại mà chỉ dùng làm đường đi qua. Họ chiếm được nơi mà nay là phía Nam của tỉnh Sơn Tây, nơi mà nay là phía Đông của tỉnh Thiểm Tây, nơi mà nay là phía Bắc của tỉnh Hà Nam, nơi mà nay là phía Nam của tỉnh Hà Bắc, và một vùng đất nhỏ xíu ở cái nơi mà nay là tỉnh Sơn Đông.

Như vậy dân thổ trước ở đó phải giỏi ít lắm cũng gần bằng Trung Hoa và những ông vua mà sử Tàu ca ngợi là vua Thánh vua Hiền, thật ra phải vô cùng tàn bạo vì cuộc tranh cướp đất đai phải vô cùng khốc liệt.

Đó là địa bàn được biết cho tới nhà Hạ. Nhưng cho đến đời Chu, tỉnh Sơn Đông cũng cứ còn nhiều quốc gia của "Rợ" Đông Di mà Tàu phải chinh phục, mà một quốc gia kia rất nổi danh, đó là nước Cô Trước đã biết xây cất thành trì hàng ngàn năm rồi.

Về dân thổ trước thì ta thử dựa vào thượng cổ sử Tàu trước cái đã.

Người Tàu gặp tại địa bàn mới nhiều dân tộc, nhưng không phải nhiều chủng tộc đâu.

Như đã nói, ở đây chỉ dựa vào sử Tàu, chớ chưa kể đến công trình Âu Mỹ khác xa Tàu. Thí dụ Âu Mỹ khai quật quê hương của rợ Khuyển Nhung, một thứ rợ rất dữ tợn đã làm áp lực cho nhà Chu phải thiên đô về hướng Đông, thì họ thấy rằng dân

Khuyển Nhung (Tây Thiểm Tây) có cái sọ giống hệt sọ của người Miến Điện mà sọ Miến Điện lại là sọ Mã Lai. Mặt khác họ lại tìm được dấu vết Nam thiên của người Khuyển Nhung, từ Tây Thiểm Tây xuống Miến Điện ngày nay.

Điều đó cũng ăn khớp với sử Tàu vì sử Tàu cũng cho rằng dân Lạc (Lạc bộ Chuy) ở vùng sông Lạc (Thiểm Tây Ba Thục), tức họ chỉ Khuyển Nhung bằng một tên khác, là danh xưng Lạc, mà Lạc, như ta sẽ thấy, chỉ là tiếng phiên âm danh tự xưng Lai (Mã Lai) mà thôi.

Nhưng vì Tàu ít dùng danh xưng Lạc bộ Chuy để chỉ dân ở đó hơn là danh xưng Khuyển Nhung, nên rồi không ai ~~chắc~~ chú ý đến bọn Lạc bộ Chuy đó cả.

Hơn thế ngày nay khi viết tên con sông của dân Lạc bộ Chuy thì họ lại viết với bộ Thủy, thành thử Lạc bộ Chuy mất tích luôn.

Người Tàu có gặp Miêu tộc ở địa bàn ấy hay không? Và Miêu có phải là Việt hay không, như giáo sư Kim Định đã dùng làm căn bản lớn cho sách của ông.

Xét chỉ số sọ của chủng Miêu, thấy nó không giống chủng nào khác hết, nó khác với Hoa chủng mà cũng khác với Việt, với Mã Lai.

Sọ lai căn ba bốn chủng tộc, khoa chủng tộc học cũng biết được, mà chỉ lai một lần hay lai đi lai lại mãi, khoa đó cũng biết được một cách đích xác, lai mấy ngàn năm rồi, cũng cứ còn biết được như thường.

Nhưng khoa đó xác nhận là Miêu thuộc một chủng riêng, rất lớn, có mặt ở khắp nước Tàu, mà không có mặt ở đâu nữa cả, trừ cuộc di cư cách đây hai ba trăm năm đến Thượng Lào và Thượng du Bắc Việt.

Có, họ có gặp chủng Miêu ở đó, có xung đột, nhưng không có chiến tranh lớn với chủng đó mà cho đến ngày nay vẫn còn quá kém cỏi.

Miêu cũng bị đẩy lui lần từ Hoa Bắc đến Hoa Nam, và cuộc nhường đất của Miêu hoàn toàn xảy ra trên bộ và dưới đời nhà Chu, theo *Kinh Thư*, Miêu đã bị đẩy xuống vùng đất giữa hồ Động Đình và hồ Bành Lãi. Nhưng đến nay thì Miêu cũng mất luôn địa bàn đó và đất xa nhứt của họ ở phía Bắc là tỉnh Quý Châu.

Đây là một dịp cho ta thấy rằng không thể diệt chủng ai được hết. Miêu chủng bị lấn từ 5 ngàn năm rồi mà chỉ mất có phân nửa đất đai, vì Quý Châu là nơi chia hai nước Tàu về mặt diện tích và về bề ngang.

Họ chỉ mất hết Hoa Bắc mà thôi.

Giáo sư Kim Định tuyên bố không dựa vào sử Tàu thường bóp méo sự thật, cũng không dựa vào khoa khảo tiền sử mơ hồ. Nhưng ở giai đoạn nầy thì ông lại dựa vào quyển sách Tàu *Cổ sử nhân vi* của Mông Văn Thông là một người chưa học khoa chủng tộc học lần nào hết, để nói rằng Tàu gặp Viêm tộc trước nhứt mà Viêm là Việt + Miêu.

Một chủng tộc, tự xưng là gì mặc kệ nó, người Tàu có quyền đặt tên khác cho nó, là Viêm chẳng hạn, nhưng khi bảo rằng Viêm = Việt + Miêu thì sai sự thật quá xa vì sọ Miêu khác xa sọ Việt, lại không bao giờ có sọ lai Miêu + Việt.

Nhưng nếu lại bảo thêm rằng khoa chủng tộc học là khoa học không đáng tin, đừng nói đến việc đối chiếu sọ mất công, thì một giáo sư đại học không có quyền nói. Đó là khoa học chính xác như toán chớ không phải khoa học nhân văn nữa đâu mà có quyền tin nó hay không tin nó.

Người ta cải thiện khoa học chính xác, chẳng hạn như Tân Toán Học cải thiện Toán học, nhưng không ai lại phủ nhận Toán học được.

Thí dụ họ đặt tên cho chủng Việt là chủng Viêm đi, ta cũng cho qua, nhưng nói Viêm là Việt + Miêu thì là bất chấp đến một khoa học chính xác là khoa đo và đối chiếu sọ đã được nhìn nhận là khoa học chính xác đủ khả năng truy nguyên các chủng.

Nói thì thế nhưng trong bức bản đồ ở trang 77, thì giáo sư lại cho vẽ khác hết. Theo bức bản đồ thì Viêm Việt gồm có Anh-Đô-Nê, Môn, Chàm, Miến Điện, Miêu, Lạc v.v.,,

Đã khá hơn rồi, nhưng vẫn còn sai quá xa, vì khoa chủng tộc học thấy rằng tất cả các dân tộc đó, trừ Miêu đều có sọ giống hệt nhau, nhưng không đặt tên nó là Viêm, vì nó đã tự xưng là Mã Lai từ 5 ngàn năm rồi (có chứng tích), còn Chàm, Miến Điện v.v. thì đều là danh xưng mới có về sau. Và Mã Lai = Anh-Đô-Nê.

Vậy cái Viêm tộc của giáo sư Kim Định ăn vào Mã Lai chủng của khoa chủng tộc học, nhưng sai ở danh xưng. Danh xưng Viêm không bao giờ có, còn danh xưng Mã Lai thì đã có từ sáu ngàn năm, hơn thế đó là danh tự xưng.

Mà điều cần nhấn mạnh nhiều nhứt là Miêu là một chủng rất lớn và không có mặt trong cái chủng mà Mông Văn Thông và giáo sư Kim Định gọi là Viêm nhưng khoa chủng tộc học gọi là Mã Lai, vì gọi theo danh xưng của nó từ ít lắm là sáu ngàn năm rồi.

Đã bảo người Tàu có quyền đặt tên một chủng, khác với khoa chủng tộc học. Nhưng danh xưng Viêm thì không hề thấy dùng để chỉ chủng tộc bao giờ cả mà chỉ có dùng để trỏ vài dân tộc nhỏ ở phương Nam của Hoa Bắc và chỉ có nghĩa mơ hồ là dân **xứ** nóng, chớ không trỏ hẳn ai.

Họ có chỉ nước ta là Viêm bang, nhưng đó là sau đời Hán, còn về thượng cổ thì họ mù tịt về bọn phương Nam Hoa Bắc.

Phương chi Miêu lại là chủ đất Hoa Bắc thì họ không có lý do để gọi Miêu là Viêm, vì thuở đó rõ ràng Miêu là dân xứ lạnh y hệt họ.

Nhưng cái sọ mới là cái gì mà không ai nói ra nói vào gì được cả.

Vậy thì gốc tổ tiên là Mã Lai chớ không phải tên Viêm, mà Tàu cũng không bao giờ gọi nó là Viêm, chỉ có một ông Tàu đời sau là Mộng Văn Thông mới phịa ra đấy thôi. Tàu gọi nó là *Ló* là *Lỉa*, tức *Lai* đấy vì Tàu độc âm, bỏ mất *Mã* hoặc vì Mã Lai cũng có thói quen tự bỏ bớt một âm, có nhóm chỉ tự xưng là Mạ mà thôi. Nhưng cái nhóm chánh cổ sơ nhứt thì tự xưng rất dài là *Malaya* (núi Hymalaya) và nhóm thứ nhì có sáu ngàn năm tự xưng là Malayalam được kinh Phệ Đà phiên âm là M'leccha.

Điều sai thứ nhì là giáo sư gồm Miêu trong bản đồ đó là lấy số 3 của Tam Miêu để diễn dịch và quy nạp thành ra trên 400 trang sách, trong khi đó thì khoa chủng tộc học cho biết sọ Miêu thuộc chủng Miêu, khác hẳn với sọ Mã Lai về chỉ số và về nhơn thể tính (Indice-crânien et caractères anthrropologiques) và họ có đến Ngũ Miêu, chớ không phải Tam Miêu như Tàu cổ đã nói (Coi chừng giáo sư sẽ cho *Ngũ hành, Ngũ kinh, Ngũ nhạc, Ngũ phương, Ngũ sắc, Ngũ đế, Ngũ hổ, Ngũ lĩnh* là của *Ngũ Miêu* khi mà số 3 sụp đổ vì số 5 lòi ra thành sự thật khoa học).

(Bản đồ nầy cho thấy rằng giáo sư biết Anh Đô Nê ở Nam Dương, nhưng lại gọi họ là Mán, Thổ).

Giáo sư biết là dân Anh-Đô-Nê ở xứ Anh-Đô-Nê-Xia ở Nam Dương, chỉ có thế thôi, nhưng lại cứ hiểu họ là "Mọi" chớ không là Mã Lai, vì trong bản đồ, sau danh xưng Anh-Đô-Nê và Nam-Dương, giáo sư chua là Mán Thổ mà Mán Thổ đó cũng lại được giáo sư hiểu là Mọi, nhưng cái nghĩa khoa học của Mán Thổ, không là Mọi như thường dân hiểu.

Mán là một chi của Miêu tộc có di cư tới Việt Nam, còn Thổ là một chi của Thái có di cư tới Việt Nam, chớ không bao giờ có mặt tại Nam Dương như bản đồ đã vẽ, và bản đồ mà vẽ như vậy là người cho vẽ bản đồ hiểu Mán, Thổ là Mọi, y như dân chúng đã hiểu.

Xin giáo sư học hai nền văn minh Shri – Vishayaa và Madja – Pahit ở Nam Dương, xem họ có là Mọi hay không. Đó là hai nền văn minh của thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch mà Pháp gọi là "Très haut degré de Culture d'un faste inoui" (Một nền văn hóa rất cao với một sự xa hoa chưa hề nghe nói đến hồi nào và ở đâu cả).

Vậy bài viết: Viêm = Miêu + Việt không ăn với bản đồ, bản đồ có hơi đúng hơn nhưng chỉ được dùng có một lần còn bài viết thì được dùng làm căn bản cho cả cuốn sách với con số 3 nồng cốt là dân Tam Miêu.

Điều sai thứ ba là giáo sư cho rằng dân Hoa Bắc có dòng máu Viêm mà Viêm thì như đã thấy, ăn vào với Anh-Đô-Nê = Mã Lai.

Nhưng khoa chủng tộc học lại không hề thấy có cái sọ nào ở Hoa Bắc từ 6 ngàn năm nay mà có chất Viêm, hay chất Anh-Đô-Nê Mã Lai nào cả.

Mà khoa chủng tộc học thì có cái gì đưa ra làm chứng: những cái sọ với phương pháp đo đủ mọi khía cạnh để biết sọ nào của chủng nào, sọ nào lai căn mà lai với ai, còn cái triết của giáo sư thì chỉ có những con số 3 (Tam Miêu), số 9, Cửu Lê, Cửu Trù. Con số 3 căn bản ấy, thì lại có cái sọ không phải của Tàu, cũng không phải của Việt, cũng không có lai căn với ai bao giờ hết.

Tóm lại Viêm tộc theo quan niệm của giáo sư Kim Định, không bao giờ có. Còn theo bản đồ thì có, nhưng nên loại trừ Miêu ra một chủng riêng, và nên gọi Viêm tộc như tự nó đã xưng là Mã Lai chủng.

Và điều nầy quan trọng hơn hết là không hề có sọ Mã Lai hoặc sọ Việt, sọ Cửu Lê chủng tại Hoa Bắc để cho Mộng Văn Thông và giáo sư Kim Định cho rằng chính họ sáng tạo nên nền văn minh ở đó rồi bị Hoa tộc cướp lấy. Nếu quả thế, thì phải có sọ

cổ của Mã Lai, của Cửu Lê hay của Việt ở đó chớ sao lại không bao giờ có, nghĩa là làm sao?

Ở trang 75 giáo sư viết rằng: *Khảo tiền sử, khoa khảo cổ, khoa chủng tộc học* (mà giáo sư gọi là nhân chủng học) *chỉ có giá trị giả thiết* (có lẽ giáo sư muốn nói giả thuyết). Còn viết theo quan niệm văn hóa như giáo sư đã làm mới cho thấy được sự thật.

Rồi giáo sư lại ám chỉ H. Maspéro. Quả Maspéro trong quyển *Les religions* đã cho rằng Hoa tộc và các dân tộc Đông Nam Á khi xưa có một nền văn hóa chung. Nhưng ông H. Maspéro chỉ dám nói có bấy nhiêu đó thôi.

Còn giáo sư Kim Định thì phát triển mạnh cái câu đó ra, cho họ đồng chủng và nhứt là cho tác giả chính là chủng Viêm nào đó.

Các dân tộc có một địa bàn dính nhau thì dĩ hiên phải có *văn hóa chung vào buổi sơ khai*, nhưng điều đó không bao giờ có nghĩa là Miêu đồng chủng với Việt, lại không bao giờ có nghĩa là sự phát triển ban đầu ấy theo một chiều hướng nào đó là do Tàu ăn cắp của Việt.

Tàu họ từ cái căn bản đồng đều ban đầu mà bác sĩ Huard đã nói đến và chúng tôi trích dịch cho đăng ở đầu trang sách, phát triển khác xa các dân tộc khác hết mà không có bằng chứng là cái ban đầu đó họ ăn cắp của ta, lại có bằng chứng ngược lại là khoa khảo tiền sử. Khoa nầy thì quá đích xác như toán học, chớ không phải là giả thuyết như sách *V.L.T.N.* là chủng Mã Lai hoặc Cửu Lê hoặc Việt chưa biết trồng trọt vào thời Hiển Viên (với chứng tích) còn theo *V.L.T.N.* thì Cửu Lê đã giỏi trồng trọt (không chứng tích).

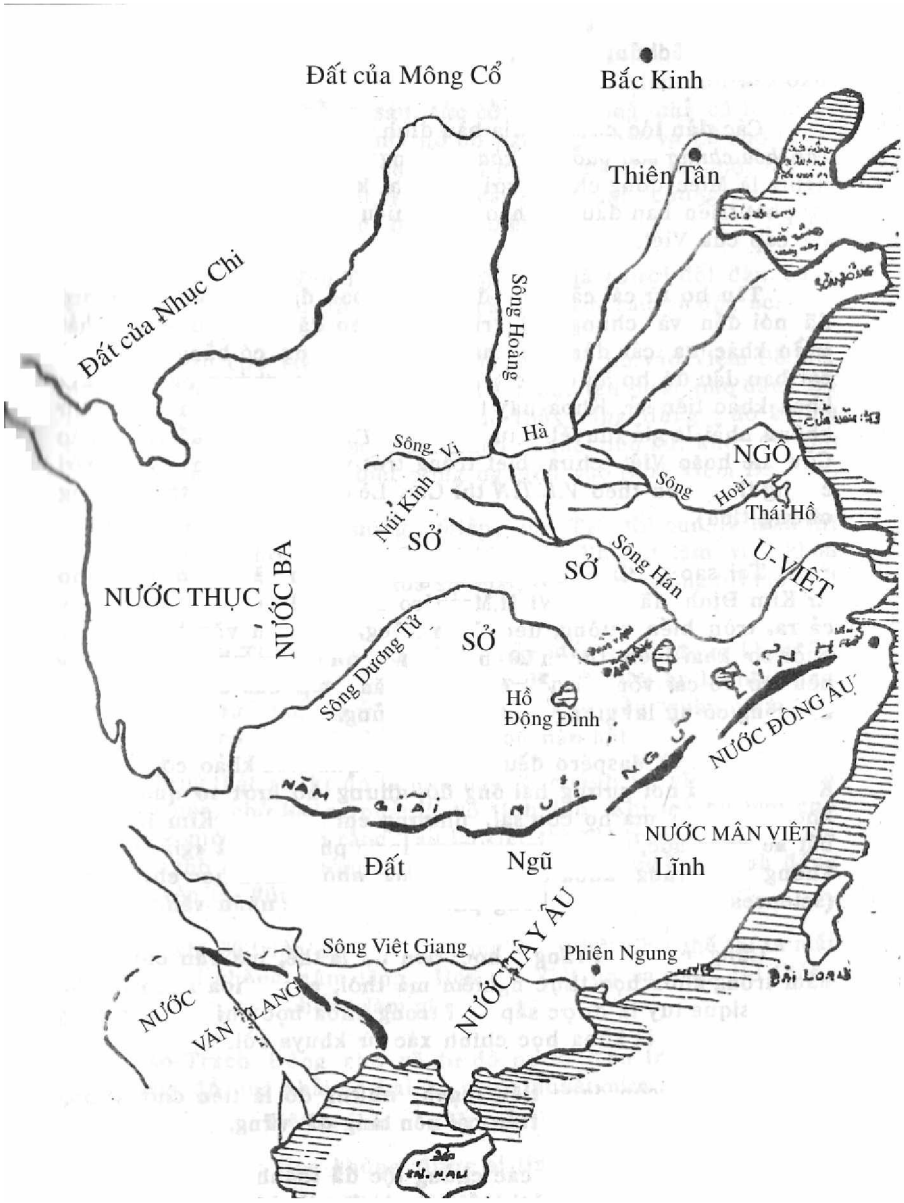

Bức dư đồ dùng cho tất cả các chương. Vì quá nhiều điểm sử phải được ghi vào đây và nếu ghi hết thì dư đồ hóa ra rừng rậm, không còn đọc được, nên chỉ vẽ sơ lược đến mức tối đa, chỉ cốt vừa đủ để dùng làm những cái dấu mốc mà thôi.

Cửa sông Hoàng Hà được vẽ thành 4 cửa, vì trãi qua ba bốn ngàn năm, cửa sông đó xê dịch một cách kỳ cục, cách nhau 1.000 cây số.

Những cái mốc cần biết là sông Hoàng Hà, sông Dương Tử, sông Hán, sông Hoài, sông Vị, động Đình Hồ, núi Ngũ Lĩnh và đất Ngũ Lĩnh, núi Kinh, nước Đông Âu, nước Tây Âu, nước Mân Việt, những cái mốc quan trọng đó đều có đủ và đều được vẽ đúng.

Dư đồ nầy cần thiết cho 6 chương tất cả.

Tại sao H. Maspéro lại không dám nói nhiều hơn như giáo sư Kim Định đã dám? Vì H. Maspéro biết rõ là văn hóa biến bậy ra cả, tròn biến vuông, đen biến trắng, một nền văn hóa chung buổi sơ khai biến thành 20 nền văn minh khác nhau, và không

nên trở về cái vốn cũ để nói rằng ai ăn cắp của ai, nhứt là để nói rằng có sự lai giống và sự đồng chủng.

Granet và Maspéro đều đã lướt sơ qua trên khảo cổ, giáo sư Kim Định đã noi gương hai ông đó, nhưng họ lướt sơ qua rất là khoa học, thế mà họ còn sai, phương chi giáo sư Kim Định lại bất kể khoa học, cho khoa Anthropologie physique là "giả thuyết", không biết rằng khoa đó nằm trong nhóm khoa học chính xác (sciences exactes) chớ không phải là khoa học nhân văn.

Cũng nên biết rằng y học tiến bộ là thế, mà vẫn chỉ được nằm trong khoa học thực nghiệm mà thôi, còn khoa Anthropologie physique tuy là được sắp loại trong khoa học nhân văn, nhưng vẫn được xem là khoa học chính xác từ khuya rồi.

Khoa ấy còn đang tiến mạnh, nhưng đó là tiến chớ không phải bị sửa đổi, và tiến trên cái nền tảng đã vững.

Nhơn thể tính của các chủng tộc đã thành hình hẳn, từ 10 ngàn năm nay, đều biến thành cái gì như là công thức rồi, họ chỉ còn học đi học lại về những chủng người trước đó nữa mà thôi, vì những chủng trước đó chưa thành hình hẳn, còn chứa nhiều nghi vấn, nhưng Tàu và các dân Đông Nam Á hiện còn sống sót đều thuộc về các chủng sau, tức cổ nhứt cũng chỉ có 10 ngàn năm, thì không còn cái gì mà họ hồ nghi nữa hết và để cho ta hồ nghi nữa hết, bởi một cái sọ lai hai chủng mà chỉ lai một lần từ 5 ngàn năm, họ cũng biết, và một cái sọ lai hai chủng mà lai đi lai lại mãi từ 2 ngàn năm, họ cũng biết.

Nhưng Mộng Văn Thông không phải là người dốt đâu. Sách của ông là một mưu đồ chánh trị rất là thâm sâu và độc ác.

Đặt tên cho Việt là Viêm chỉ để lôi kéo nó vào Viêm Đế biết nông nghiệp chớ không phải là một sự đặt tên phất phơ đâu. Đó là một dụng ý lớn. Nhưng rồi ta sẽ thấy rằng dụng ý đó không chịu đựng nổi sự kiểm soát của khoa khảo tiền sử, khoa đó cho biết rằng Việt tộc chưa biết nông nghiệp vào thời Viêm Đế.

Nói rằng Việt giỏi nông nghiệp, còn Tàu thì dã man thì rất hãnh diện cho dân ta, cãi lại làm gì. Nhưng làm việc khoa học có đâu lại để tình cảm xóa sự thật, thế nên chúng tôi mới cãi lại là vì sự thật mà thôi.

Các ông Tàu đi từ cực đoan nầy đến cực đoan khác. Ta không là man-di, họ cứ gọi ta là man-di. Rồi giờ họ lại nói rằng ta văn minh hơn họ, mà ở hai thái cực đó họ đều quan niệm tầm ruồng, không có một căn bản khoa học nào hết.

Nhưng thật ra thì đó là một hậu ý chánh trị vĩ đại núp sau lưng văn hóa, chớ không phải là vô tình đâu. Khi mà họ làm cho 700 triệu người Tàu tin rằng Tàu là Việt thì 700 triệu người ấy hẳn sẽ có khuynh hướng thống nhứt ta. Khuynh hướng ấy chính đáng nếu nguyên ủy đúng, nhưng nguyên ủy lại không đúng.

Và khi 30 triệu người Việt cũng tin y hệt như thế thì ta mất hết cả ý chí chống xâm lăng. Hoa và Việt đã là một thì thống nhứt là đúng, còn chống làm gì nữa.

Mao Trạch Đông cho vẽ dư đồ nước Tàu trong đó có Việt Nam chưa đủ, mà phải có hai ba ngụy thuyết nữa mới xong:

Việt = Hoa (Nguyễn Phương)

Nếu Việt = Hoa không được ai tin thì họ nhượng bộ, nói:

Hoa = Việt (Mộng Văn Thông)

Thuyết sau có vẻ quá hấp dẫn, thăng hoa dân Việt thì bọn Việt cứng đầu hẳn phải đành chịu vậy.

Ngụy thuyết của Mộng Văn Thông hơi hữu lý hơn, có thể chấp nhận được, nhưng chính vì thế mà nó nguy hiểm hơn.

Họ Mộng không quả quyết rằng Việt là Tàu thuần chủng như giáo sư Nguyễn Phương, mà chỉ nói là Tàu Hoa Bắc lai giống với Việt mà thôi.

Kiến giải nầy hấp dẫn hơn kiến giải của Nguyễn Phương bội phần vì hai lẽ: cái sự thuần chủng rất là khó tin, chí như lai giống thì người ta có thể nhắm mắt mà nghe, không cần kiểm soát. Lẽ thứ nhì là nó vuốt ve ta quá lắm vì họ Mộng cho ta làm thầy của Tàu.

Ta vừa hợp máu với họ lại vừa làm thầy của họ thì xí xóa hằm bà lằng, thế nào xong thì thôi, đảo Hoàng Sa của ta hay của họ cũng chẳng có gì quan trọng mà phải tranh chấp.

Theo thuyết trên thì vua Thần Nông hiệu là Viêm Đế là Việt chớ không phải Tàu. Vua ấy đã giỏi nông nghiệp và bị một thủ lãnh của Tàu là Hiên Viên hạ sát để cướp đất và cướp luôn cả văn minh nông nghiệp đó.

Khi nói cướp văn minh, phải ngầm hiểu là có cướp người vì kẻ bị cướp sẽ không dạy học cho kẻ cướp đâu, mà phải bắt họ làm người Tàu, họ mới bị đồng hóa lần lần và dạy cho mà học.

Vậy người Tàu Hoa Bắc đích thị là người Việt một phần lớn.

Câu chuyện trên đây đã xảy ra cách đây 5.000 năm, tức là cái sọ chưa thay đổi, và nếu có sọ Tàu lai Việt ở Hoa Bắc thì khoa học cũng thấy rồi và biết rồi.

Nhưng sọ người Hoa Bắc lại khác sọ người Việt Nam một cách lớn lao về chỉ số, về dung lượng, nhứt là về hai tánh cách Brachycéphale và Mésocéphale. Cũng không thấy sọ lai Tàu + Viêm nào cả ở Hoa Bắc.

Như vậy thì nếu quả có Viêm tộc nào đó, thần dân của Viêm Đế, thì cái Viêm tộc đó không thế nào mà là Việt được cả.

Cứ theo các cổ thư Trung Hoa thì vua Thần Nông đánh diệt Bổ Toại. Bổ Toại là dân nào, đã dựng nước hay chưa thì không ai biết cả, mặc dầu có sách nói mà không dẫn chứng rằng họ đã dựng nước rồi.

Kế đó các cổ thư lại cho ta biết rằng Hoàng Đế đánh diệt Xy Vưu.

Rồi vua Nghiêu đánh diệt Hoan Mâu.

Vua Thuấn đánh đuổi Tam Miêu.

Vua Võ đánh Cung Công.

Sử Tàu chép là các vua nói trên đánh các chư hầu tàn bạo. Sự thật thì chính các thủ lãnh Tàu mới là tàn bạo. Người ta là chủ đất cũ, họ ở ngoài xâm nhập, đánh cướp đất đai của người ta, mà lại cho rằng nhứt thiết người ta tàn bạo là thế nào?

Nhưng đó là phê bình tư tưởng Tàu, không phải là công việc của cuộc nghiên cứu nầy.

Trong năm cuộc đánh diệt để giành giật địa bàn Hoa Bắc ấy, ta chỉ biết được có ba dân tộc là dân Khuyển Nhung, dân Cửu Lê của thủ lãnh Xy Vưu và dân Miêu, không phải chỉ vì ba thứ dân ấy hiện tồn tại, mà vì các cổ thư Tàu có cho chút ít chi tiết để truy nguyên ra họ.

Ta không biết Bổ Toại, Hoan Mâu, Cung Công là nước, là thủ lãnh hay là dân và là dân nào, vì sách Tàu mỗi sách mỗi nói khác nhau. Thí dụ Bổ Toại có khi được gọi là nước, có khi được gọi là hậu, tức thủ lãnh một chư hầu nhỏ, có khi được gọi là dân, có khi được xem là một nhơn vật và không còn chi tiết nào nữa hết.

Nhưng ta bỏ qua ba thứ dân ấy được, bởi khi mà các cổ thư Trung Hoa không có chi tiết nào khác là vì dân ấy quá ít, không phải là một dân tộc lớn đáng kể. Bổ Toại thì còn có thể đổ thừa rằng vì quá lâu đời (đời Thần Nông) chớ Cung Công thì tương đối mới đây thôi (đời nhà Hạ). Sử Tàu biết về đời Hạ rất nhiều mà không nói rõ về Cung Công, tức Cung Công chỉ là một dân tộc không làm chủ được bao nhiêu đất.

Cái ông Cung Công nầy thật là một người Việt của Kim Dung.

Thuở xưa theo các ông Tàu thì đất Tàu vuông, trời Tàu tròn và nóc được bốn cây cột chống đỡ.

Nhưng ở Tây Bắc, Cung Công nắm cây cột mà lay nên cột gãy, làm cho trời sập ở Tây Bắc cho đến ngày nay, tức đến đời vua Võ, kẻ hạ sát Cung Công.

Vì trời sập ở đó nên trời ở đó thấp còn đất thì cao lên (?) trong khi đó đất hướng đông dĩ nhiên thấp xuống.

"Bằng chứng" (?) là bao nhiêu sông của Tàu đều chảy ra hướng đông, còn trăng sao và mặt trời thì trôi ngược lại từ Đông sang Tây.

Ấy, đó là một nhơn vật tương đối hơi mới vì Cung Công chỉ mới bị vua Võ hạ, tức vào đầu đời Hạ mà thôi.

Nhưng không là sử nữa mà là huyền thoại bày ra để giải thích hiện tượng trăng sao mọc hướng Đông rồi đi sang hướng Tây, và về sông Tàu chảy ra hướng Đông, nhưng kẻ sáng tác ấy, quá kém cỏi vì không ai hiểu sao mà đất Tây Bắc lại trồi lên cao chỉ vì trời sập ở Tây Bắc.

Và kẻ ấy lại đặt câu chuyện quá gàn là đầu đời Hạ, một cách vụng về, khi ta biết quá rõ về nhà Hạ.

Thế thì ta chỉ còn biết dựa vào khảo tiền sử. Khoa ấy đã đào bới và chỉ thấy sọ người Hoa Bắc và sọ của Khuyển Nhung và của Miêu tộc mà thôi (không kể những cái sọ lâu đời là sọ người Bắc Kinh cổ hàng trăm ngàn năm và chẳng dính líu gì tới người Tàu cả).

Thế thì Bổ Toại, Hoan Mâu, Cung Công và Viêm, nếu có; thì chỉ có thể là Tàu, chớ Miêu đâu có quá giỏi như các tay hiệp sĩ Tàu mà lay nổi cột trời cho trời sập. Chỉ có người Tàu mới làm nổi kỳ công ấy mà thôi.

Nhưng về Xy Vưu thì có chắc một trăm phần trăm, vì dân Cửu Lê tồn tại.

Chỉ đáng kinh ngạc lắm là không hề có sọ Cửu Lê.

Ta phải hiểu thế nào đây?

Vâng, Tàu đã nói đến Khuyển Nhung, đến Miêu, lại còn nói đến Cửu Lê.

Mà Cửu Lê thì được nói đến nhiều nhứt, tức Cửu Lê là một dân tộc quan trọng và liên hệ giữa họ và Tàu rất là đáng kể, chớ không phải như các thứ dân khác. Nhưng người ta đã tìm lại được Cửu Lê ở nơi khác, nhưng tuyệt nhiên không có sọ Cửu Lê ở Hoa Bắc, nhưng câu chuyện thì mới xảy ra có năm ngàn năm, tức tương đối rất mới đối với lịch sử nhân loại. Thật là kỳ lạ.

Và kỳ lạ nhứt là theo thuyết Kim Định có sự cướp văn minh. Cướp văn minh, không thể thoáng thấy mà cướp được, mà phải học hàng trăm năm, tức phải có sự hợp tác. Nhưng sọ và dụng cụ của Cửu Lê lại chỉ tìm thấy ở ngoài nước Tàu mà không hề có ở trong lãnh vực Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định, trong *Việt lý tố nguyên* đã lập ra một triết thuyết, triết thuyết ấy dựa trên sử mà đó là sử riêng của giáo sư chớ không phải của Tây hay của Tàu.

Theo giáo sư Kim Định thì:

Cửu Lê = Các bộ lạc

Nhưng bộ lạc của dân tộc nào, chủng tộc nào thì giáo sư không có nói, và cứ đọc một câu văn như vậy, ai cũng hiểu rằng đó là các bộ lạc Trung Hoa. Nhưng ở trang 114 thì ông viết Cửu Lê với chữ Lê không có hoa, và chua là 9 thứ dân trong đó có Tam Miêu (nhưng còn 6 thứ dân nữa là dân nào ông không cho biết).

Đành rằng chữ Lê là dân chúng, cũng viết y hệt như Lê là dân tộc Lê, nhưng Tàu làm gì mà chỉ có 9 bộ lạc vào thời ấy. Họ phải có một ngàn bộ lạc, hoặc một bộ lạc độc nhứt, mà ở chương *Họ* chúng tôi sẽ trưng bằng chứng rằng Hoa tộc, từ cổ chí kim chỉ là một bộ lạc độc nhứt.

Như vậy *Lê* trong Cửu Lê phải hiểu khác, chớ không thể hiểu là *Các bộ lạc, Chín bộ lạc*.

Đó là một dân tộc, không thuộc Hoa chủng, nhưng gồm 9 nhóm khác nhau chút ít, và đang làm bá chủ Hoa Bắc khi người Tàu từ Tây Bắc xâm nhập qua hành lang Cam Túc.

Ông bảo rằng Cửu trù là của Cửu dân, tức Cửu Lê. Đó là theo ý ông chớ thật ra thì, theo các cổ thư Trung Hoa, Cửu trù giản dị hơn nhiều, đó là 9 phép trị nước mà ông Cơ Tử truyền lại cho vua Vũ.

(Cái ông Cơ Tử nầy là Cơ Tử khác chớ không phải là Cơ Tử tôi của vua Trụ đời Ân đâu).

Nếu quả Cửu trù do 9 thứ dân khác chủng với Trung Hoa thì dân đó chưa thống nhứt cho nên họ mới có đến CỬU trù, chớ đã thống nhứt rồi thì họ chỉ còn có NHỨT trù mà thôi.

Nhưng vua Vũ góp nhặt 9 trù của cả 9 thứ dân thì quả thật là lỉnh kỉnh. Hơn thế Tam Miêu, mặc dầu là 3, nhưng họ chỉ có 1 trù độc nhứt, đến nay cũng thế, cái trù đó là chế độ bộ lạc, vì cho đến ngày nay mà họ vẫn chưa tiến lên tới chế độ phong kiến giai cấp mà còn ở dưới chế độ nguyên thỉ của loài người.

Rất nhiều người cho rằng Lê là Thái. Nhưng chúng tôi không tin rằng Lê là Thái.

Người Lê hiện tồn tại ở Hoa Nam, nhưng chỉ đông đảo ở Hải Nam mà thôi. Chính ông H. Maspéro bảo họ là Thái, nhưng ông V. Goloubew lại cho rằng họ có văn hóa giống hệt người Đông Sơn, và Lệ Đạo Nguyên trong *Thủy Kinh Chú* lại tả họ giống người Nhựt Nam.

Người Tàu chia thổ dân ở Hải Nam ra hai thứ: Sanh Lê, tức Lê sống, tức Lê còn dã man, ở trong rừng, và Thục Lê, tức Lê chính, tức Lê theo văn minh Tàu.

Tôi học ngôn ngữ của người Thục Lê là người Lê di cư đến Việt Nam với danh nghĩa là Tàu Hải Nam thì thấy rằng họ nói tiếng Tàu sai giọng, như bất kỳ nhóm Tàu nào, trừ nhóm Trung Nguyên, ở gần ba kinh đô ngày xưa của Tàu, và cũng như các nhóm Tàu khác, họ còn giữ được lối một trăm tiếng cổ của dân tộc xưa của họ, mà danh từ cổ của Hải Nam đó là danh từ Mã Lai Nam Dương, và chúng tôi sẽ chứng minh rằng đó là Lạc bộ Mã và đồng tông với người Chàm.

Thế thì Lê không phải là Thái mà là Mã Lai Nam Dương bị Hoa hóa. Theo chỗ chúng tôi biết chắc, bằng vào ngôn ngữ thì là như thế đó.

Hán thư lại cũng gọi thổ dân Hải Nam là Lạc Việt, thì cả ba nguồn V. Goloubew, *Hán thư* và quan sát của chúng tôi đều ăn khớp với nhau, là Lê là Lạc.

Người Chàm theo văn minh Ấn Độ, người Cao Miên, người Nam Dương cũng thế. Vậy mà mỗi lần trong nước của họ có biến lớn thì sử chép rằng họ di cư sang Hải Nam, thay vì đi vào Cao Miên, đi Nam Dương và đi Ấn Độ.

Ta cứ ngỡ rằng họ chạy bậy, nhưng không phải thế. Vào thời mà họ di cư sang Hải Nam thì người Lê ở đó còn đồng ngôn với họ, họ biết như vậy và đó là họ chạy đúng đường.

Huyền thoại bà chúa xứ Pô Nưga của họ lấy chồng Tàu cũng vì lẽ đó. Tàu trong huyền thoại là bọn Lạc bộ Mã bị Hoa hóa tức cũng là Chàm với nhau, và nếu trong trạm tiền sử Sa Huỳnh có dấu vết cổ vật Tàu đời Hán thì không có gì lạ hết.

Dưới đời Hán, dân Hoa Nam vẫn chưa thành Tàu hẳn, mà cứ còn là Mã Lai bằng chứng là cho đến đời nhà Nguyên mà Marco Polo còn cho biết rằng dân Hoa Bắc gọi dân Hoa Nam là Mandzi tức Man di, tức việc Hoa hóa mãi đến đời nhà Nguyên vẫn chưa xong.

Chỉ có điều là cả *Hán thư* lẫn *Hậu Hán thư* đều tiền hậu bất nhứt, khi thì viết chữ Lạc với bộ Trãi, khi thì viết với bộ Mã, nhứt là *Hậu Hán thư* trong có một trang sách mà ông Phạm Việp viết hai chữ Lạc khác nhau để chỉ có một thứ dân là dân ta.

Rồi ta sẽ thấy rằng quả có hai thứ Lạc, chớ không phải là Tàu viết bậy bạ, còn *Hán thư* và *Hậu Hán thư* tiền hậu bất nhứt, cũng có lý do chính đáng lắm, vì ở Hải Nam và Việt Nam đều có hai thứ Lạc.

Thế thì Cửu Lê là chín thứ dân Lê, mà trong đó chắc chắn là có Lạc chớ không phải là các bộ lạc nào hết, và câu văn của giáo sư Kim Định lại làm cho ta hiểu rằng đó là các bộ lạc người Tàu cổ thời.

Chữ Lê nầy viết như họ *Lê* tức có *Hòa*, một thứ lúa, có *Nhơn*, có *Thủy*. Có thể chiết tự mà hiểu rằng dân đó đã biết trồng trọt (Lúa Hòa) hay chăng?

Cứ làm, và cứ hiểu như thế thử xem. Nhưng nó nghịch lại với khoa khảo tiền sử. Khoa khảo tiền sử không tìm thấy bên cạnh sọ cổ 5 ngàn năm của bọn Cửu Lê dụng cụ nào để xay, giã hay nghiền, tán, nấu, bất kỳ loại mễ cốc nào hết.

Thật ra thì không ai biết rõ *Hòa* ra làm sao, nhưng dầu sao đó cũng là một thứ mễ cốc mà mễ cốc thì không thể ăn được nếu thiếu dụng cụ.

Vũ khí của họ bằng đá thì dụng cụ cũng phải bằng đá chớ không thể bằng gỗ, mà dụng cụ bằng đá thì phải còn. Nên biết rằng dụng cụ gỗ khó chế tạo hơn dụng cụ đá, mặc dầu gỗ mềm hơn đá. Đồ đá có thể đẽo bằng đá khác, còn đồ gỗ thì đòi hỏi dụng cụ kim khí. Vậy nếu họ có dụng cụ để xay, giã, nghiền, tán lúa *Hòa* thì dụng cụ ấy phải bằng đá và phải còn cạnh sọ của họ và cạnh vũ khí của họ. Nhưng không bao giờ thấy, mặc dầu các cuộc khai quật đã đầy đủ.

Nhưng người Tàu viết chữ, không phải luôn luôn chiết tự mà hiểu đúng được ngữ nguyên vì ba loại viết theo phương pháp *Hài Thanh, Chuyển Chú* và *Giả Tá* rất là gạt gẫm.

Sử thuyết của giáo sư Kim Định dùng làm nền tảng cho triết thuyết của quyển sách nói trên là như thế nầy:

Người Tàu xâm nhập Trung Hoa (giáo sư không cho biết họ là ai, xâm nhập vào thời nào) là dân du mục. Dân ấy gặp Viêm tộc tức Việt tộc, đã biết canh nông, nhưng theo mẫu hệ chớ không theo phụ hệ như Tàu, rồi tù trưởng Hiên Viên của Tàu thắng Viêm tộc, cướp văn minh Viêm làm văn minh của họ, tự xưng là Hoàng đế.

Cửu Lê, ban đầu được trình bày như là các bộ lạc Tàu thượng cổ nhưng đột ngột biến thành 9 thứ dân khác chủng với Tàu, nhưng không biết là chủng nào, rồi thì lại được đồng hóa với Viêm Việt.

Giáo sư Kim Định chối bỏ sử Tàu và khoa khảo tiền sử, cho là sử Tàu bóp méo sự thật còn khoa khảo tiền sử thì mơ hồ. Nhưng cái vụ Hiên Viện, Cửu Lê nầy lại lật tẩy giáo sư, cho thấy là giáo sư dựa trên sử Tàu rõ rệt, chỉ có khác là giáo sư hiểu theo ý muốn của giáo sư.

Nếu không có sử Tàu thì trên đời nầy không hề có ai hay biết có một viên tù trưởng Tàu của thị tộc Hữu Hùng, tên là Hiên Viên, định cư ở Bắc Hà Nam, đã thắng 9 nhóm dân Lê dưới quyền chỉ huy của tướng Xy Vưu hết.

Theo sử Tàu thì Hiên Viên và Xy Vưu ngang hàng với nhau đều là Hậu, tức thị tộc trưởng (chefs de clans). Thuở ấy đã có một ông vua là vua Thần Nông, hiệu Viêm đế, và giáo sư Kim Định dựa theo Mộng Văn Thông cho rằng đó là vua của Viêm tức Việt.

Nhưng theo tự điển *Từ Hải* trích dẫn cổ thư thì Xy Vưu không là Hậu bao giờ hết mà là Vua. Xy Vưu cổ thiên tử, Xy Vưu bá thiên hạ.

Một dân tộc Việt có thể có hai vua chăng? Rất có thể, khi dân tộc ấy chưa thống nhứt và cả hai, Thần Nông và Xy Vưu đều là vua của một dân tộc Việt. Nhưng thật ra họ đã thống nhứt rồi, trong khối Cửu Lê.

Xy Vưu là vua của 9 nhóm Lê, điều đó thì rất khó cãi, vì Lê tồn tại cho tới ngày nay.

Chỉ còn phải biết Thần Nông là vua của Tàu hay của Việt. Việt đây phải hiểu là một chi Việt vì Việt gồm tới bốn năm chi và hàng trăm tiểu chi (Bách Việt).

Ở đây ta tạm dẹp khoa khảo tiền sử lại, để xét truyền thuyết xem ra sao. Người Tàu có truyền thuyết về vua Thần Nông là một trong nhiều vua cổ của họ, còn Việt Nam thì không. Lộc Tục chỉ là cháu của Thần Nông, nhưng lai căn hai ba đời rồi.

Mà câu chuyện cũng xảy ra ở Hoa Nam chớ không phải ở Hoa Bắc. Hoa Nam là đất mà Hoa tộc có sau Hoa Bắc đến hơn hai ngàn năm.

Vậy trong truyền thuyết cũng chỉ có Tàu Hoa Bắc là giành vua Thần Nông làm tổ trực tiếp còn ta thì chỉ giành làm cháu lai căn của ông ấy ở Hoa Nam mà thôi.

Đứng về mặt nào, khoa học hay truyền thuyết, Thần Nông cũng cứ là tổ trực tiếp của Tàu, và tại Hoa Bắc, còn ta, tại Hoa Bắc, nếu có thì ta không là hậu duệ của Thần Nông, bởi trí nhớ của ta cũng không kém của Tàu, mà ta không rành ông đó, tức là ông không có dính líu gì tới ta hết.

Truyền thuyết chắc có đúng sự thật phần nào và giáo sư Kim Định đã cho truyền thuyết một địa vị lớn lao quá sức trong sách của ông, nhưng riêng về điểm nầy thì ông lại bất kể truyền thuyết, cứ theo Mộng Văn Thông và cho rằng Thần Nông là vua Việt.

Mộng Văn Thông có dụng ý chánh trị khi nối kết Việt vào Thần Nông.

Đã bảo khi thuyết:

Việt = Hoa

của giáo sư đại học Nguyễn Phương thất bại, bị phản ứng quá mạnh rồi thì phải có cái gì khác thay vào mà cứ giữ được quan niệm hai dân tộc là một.

Cái gì khác đó là thuyết của Mộng Văn Thông:

Hoa = Việt.

Sự nhượng bộ nầy chỉ làm cho ta hãnh diện mà thôi, nhưng ta sẽ chết với sự hãnh diện đó. Ta làm tổ của Tàu, Tàu không sao cả, vì đó chỉ là tổ giai đoạn, giai đoạn thôn tính bằng sử xuyên tạc. Thôn tính xong, quyển sách của Mộng Văn Thông sẽ bị phủ nhận là sai. Thế là ta sẽ rơi trở vào địa vị tay con.

Thật ra thì ta nghiên cứu sử, tức tìm sự thật thì làm con cũng chẳng sao, mà làm tổ cũng chẳng sao, miễn sự thật là thế. Nhưng cả hai môn, truyền thuyết và khoa khảo tiền sử đều cho thấy Thần Nông và Cửu Lê khác chủng với nhau, khác văn minh với nhau.

Theo truyền thuyết của hai dân tộc thì như thế đó, mà giáo sư Kim Định lại tin truyền thuyết hơn khoa học.

Dầu sao tin theo đàng nào cũng cứ có những sự kiện sau đây:

Mộng Văn Thông không đưa ra được chứng tích, còn khoa khảo tiền sử thì có chứng tích. Chứng tích đó lại ăn khớp với những gì xảy ra từ thời Hiên Viên đến nay (1970).

Thuyết Mộng Văn Thông chưa chi đã thấy sai là:

Viêm = Miêu + Việt.

Chúng tôi có một chương riêng cho Miêu tộc. Ở đây chỉ được tóm lược lại mà thôi. Sọ Miêu và sọ Việt khác nhau rất xa, ngôn ngữ cũng thế, mà cũng không hề tìm thấy một cái sọ lai căn Miêu Việt bao giờ hết ở Hoa Bắc, như đã thấy sọ lai căn Mã Lai + Mông Cổ ở Triều Tiên.

Sọ lai căn mang hai đặc thái của hai chủng lai giống với nhau, các nhà nhân thể học xem là biết ngay.

Theo khoa dân tộc học thì ngày nay Miêu tộc còn chăn nuôi giỏi hơn là làm ruộng và chưa tiến đến chế độ phong kiến giai cấp, tức là còn ở chế độ bộ lạc. Thế thì vào thời Hiên Viên, họ chưa biết nông nghiệp được đâu. Chữ Điền trong chữ Miêu không hề có nghĩa là họ biết làm ruộng, vả lại văn tự thì chỉ mới có về sau, lối đầu đời Thương, chớ vào thời Hiên Viên thì không có bằng chứng là có văn tự.

Còn chữ *Hữu* ở trước chữ *Miêu*, không có nghĩa là có ruộng như giáo sư nói. Theo tự điển *Từ Hải* thì chữ *Hữu* dùng trước các họ, các dân tộc, chỉ là trợ từ: Hữu Miêu, Hữu Sào, Hữu Hùng, Hữu Ngu.

Vậy có thể loại Miêu ra khỏi Viêm tộc, chỉ còn Lạc và Lê mà thôi.

Hình như là Mộng Văn Thông vẫn có biết kết quả của khảo tiền sử ở Á Đông, nhưng một là không thông ngoại ngữ, ông ấy đọc sách không vỡ nghĩa, hay là ông có mưu đồ chánh trị thì không rõ.

Quả thật thế, ông bảo rằng trước khi Hoa tộc đến thì Viêm = Miêu + Việt làm chủ toàn thể Hoa Nam ngày nay, rồi thì từ Hoa Nam họ tràn lên Hoa Bắc.

Khảo tiền sử cũng nói hơi tương tự như thế, nhưng lại khác xa, nếu ta hiểu được chữ nghĩa của họ.

1) Miêu không bao giờ dính với Việt bất cứ về phương diện nào: Chủng tộc, ngôn ngữ, truyền thuyết, vật tổ.
2) Việt Hoa Bắc không phải là Việt Hoa Nam tràn lên, bằng chứng là ngôn ngữ căn bản của họ có khác nhau, Việt Hoa Nam nói cái *cẳng*, Việt Hoa Bắc nói cái *chơn*, hai thứ Việt đó, Việt Hoa Nam không hề biết danh từ *chơn*, Việt Hoa Bắc không hề biết danh từ *cẳng*, chỉ có Việt Nam là biết đủ thứ vì là Việt hỗn hợp. Cả Nhựt, Chàm, Phú Nam cũng đều là Việt hỗn hợp nhưng họ chỉ biết *cẳng* mà không hề biết *chơn*.

Nói các ông ấy có âm mưu chánh trị hình như oan cho ông ấy chăng vì một câu khác của các ông chứng tỏ các ông đọc sách không vỡ nghĩa. Ông Vương Đồng Lĩnh mà giáo sư Kim Định có trích dẫn cho rằng dân ở Thiên San chia thành hai nhóm, một nhóm sang Tây làm thủy tổ da trắng, một nhóm sang Đông làm thủy tổ da vàng.

Nhưng khoa chủng tộc học thì dạy rằng chủng nầy không thể biến thành chủng khác được, trắng là trắng, vàng là vàng không kể chủng trung gian trắng vàng là Hoa chủng… Nhưng Hoa chủng là một chủng lai y hệt như Ấn Độ. Còn các chủng ở Âu Châu (mà thật ra thì có một chủng tộc độc nhứt, đó là chủng Ấn Âu) thì không phải là chủng lai.

Dĩ nhiên là da trắng còn hai chủng nữa là chủng Hamite và Sémite, nhưng hai chủng nầy thì chẳng liên hệ đến Tàu.

Có lẽ họ Vương ngỡ khí hậu biến dân da vàng thành ra Pháp, Đức, Nga được như chơi. Nói đến chủng lai thì có chủng độc nhứt đó là Hoa chủng. Người Aryen cũng lai, nhưng họ chỉ là một nhóm chớ không phải một chủng. Họ trắng nhưng lai với Mã Lai Dravidien, mà Dravidien là Mã Lai, tức vàng, nhưng trước khi lai với Aryen đã bị lai với Mê-la-nê, nên đã đen da, thành thử cái sọ, của người Ấn Độ mang đến ba yếu tố:

Ấn Âu: trắng
Dravidien: vàng
Mê-la-nê: đen

Người Cao Miên cũng thế nhưng ít lai với da trắng mà lại lai nhiều với da đen, thành thử họ xấu người hơn ta nhưng lại nói tiếng Tây giống Tây hơn ta.

Làm thế nào để biết Thần Nông là vua của Tàu hay vua của ta?

Chúng tôi không dám trèo đèo viết sách cho giáo sư đại học xem, vả lại giáo sư Kim Định không tin khoa học mà chúng tôi thì dựa vào khoa học thì đừng mong gì.

Vậy chúng tôi xin trao sách nầy cho những ai tin khoa học.

Muốn biết người xưa, khoa khảo tiền sử đào bới để tìm sọ, vũ khí và vật dụng của họ.

Đào xong, khoa đó cũng chưa biết cái gì hết. Cả đến nhà bác học Einstein cũng sẽ mù tịt khi ta đưa ra trước mặt ông ấy hai ba cái sọ, ông ấy cũng chỉ thấy đó là hai ba cái đầu lâu, không hơn không kém.

Nhưng có một khoa học kia thì biết rõ. Đó là khoa chủng tộc học (Anthropologie physique) mà trước đây ta gọi là nhân chủng học.

Vậy các nhà đào bới đã nhờ khoa đó tại Hoa Bắc và khoa đó đã tiết lộ những điều kỳ dị hết sức là các thứ sọ Hoa Bắc chỉ thuộc ba chủng còn để hậu duệ lại cho đến ngày nay:

1. Sọ Trung Hoa
2. Sọ Miêu
3. Sọ Khuyển Nhung ở Tây Thiểm Tây, mà sọ Khuyển Nhung chỉ là sọ Miến Điện, mà sọ Miến Điện chỉ là sọ Mã Lai.

(Chúng tôi không thể kể những sọ không còn hậu duệ, chẳng hạn như sọ của thứ người gọi là người Bắc Kinh sống cách đây mấy trăm ngàn năm, y không phải là tổ tiên của người Tàu là kẻ mới đến sau).

Kỳ dị là không hề có sọ Cửu Lê, sọ Lạc, sọ Việt hay sọ nào khác để đặt tên là Viêm chẳng hạn.

Nhưng sử Tàu đã nói đến Cửu Lê đến Lạc và đến Lạc Lê, lại nói rõ địa bàn của họ nữa, về Lạc-Lê thì họ đích xác hơn về Miêu rất nhiều thì ta mới hiểu sao đây?

Không thể cho rằng sử Tàu dựng đứng lên Lê và Lạc, để làm gì chớ? Thế thì hẳn Lê và Lạc phải có.

Như vậy ta tạm hiểu rằng Lê và Lạc làm chủ Hoa Bắc không lâu là bị Tàu đánh đuổi, nên không có để dấu vết lại.

Giả thuyết nầy, sẽ thấy là đúng, qua những sự kiện về sau. Mà như thế thì vấn đề Thần Nông đã được giải quyết.

Thần Nông biết nông nghiệp còn Miêu thì không, như khoa dân tộc học đã chứng minh và như tự điển *Từ Hải* đã giải thích rằng Hữu Miêu không phải là có ruộng, mà Hữu chỉ là trợ từ.

Thần Nông cũng không phải là Khuyển Nhung vì Thần Nông ở tại rún địa bàn Hoa Bắc cổ thời còn Khuyển Nhung thì chỉ ở Tây Thiểm Tây.

Như thế thì Thần Nông chỉ có thể là Tàu cho dẫu y là vua hay là một đợt văn minh nông nghiệp bị Chu Nho ngây thơ theo lối Evhémère biến thành nhơn vật.

Còn Lê và Lạc thì cũng ở ngoài bìa nước Tàu thượng cổ ấy (Nam Hà Nam và Sơn Đông) chớ không có ở tại rún của quốc gia đó bao giờ.

Dầu sao thì vào thời thượng cổ Cửu Lê và Lạc đã làm chủ Hoa Bắc thật sự vì biến cố Hiên Viên, Xy Vưu là một biến cố lớn của thời ấy, không như vụ cầm tù lãnh tụ Miêu tộc là một sự kiện lặt vặt.

Nhưng lại không hề có sọ Cửu Lê và sọ Lạc ở Hoa Bắc thế nghĩa là làm sao?

Những cái sọ Lạc không tìm thấy ấy, rồi họ sẽ tìm thấy nơi khác, cạnh nước Tàu, nhưng ta vẫn phải nhìn nhận rằng ở Hoa Bắc có Cửu Lê và có Lạc, chỉ có điều là họ làm chủ chưa lâu là bị Hiên Viên đánh đuổi ngay.

Ở đây, sự suy luận phải thật gắt gao và siêu chính xác, vì sai một li là đi đời cả thượng cổ sử Hoa và Việt.

Theo sử Tàu thì Thần Nông làm vua được 8 đời mới bị Hiên Viên diệt. Tám đời vua thì phải lâu, và phải có để dấu vết lại.

Trong khi đó thì Cửu Lê không hề có để lại một tí dấu vết tại đất Hoa Bắc.

Như thế thì làm thế nào mà Thần Nông, là vua của dân Lê và Lạc được?

Bằng như nói Thần Nông thuộc Miêu, thì chúng tôi đã bác rồi là Hữu Miêu không có nghĩa là có ruộng và ngày nay họ còn giỏi chăn nuôi hơn là trồng trọt thì không làm sao mà cách đây 5.000 năm họ đã giỏi nông nghiệp hơn Tàu.

Viêm chăng? Không có cái sọ nào khác hơn là sọ Tàu và sọ Miêu để cho Mộng Văn Thông đặt tên là Viêm hết.

Khuyển Nhung chăng? Khuyển Nhung định cư ở Tây Thiểm Tây, không liên lạc được với Thần Nông vì Đông Thiểm Tây là của Tàu. Như vậy Khuyển Nhung cũng không thuộc Thần Nông. Khuyển Nhung lại có sọ Mã Lai.

Việt chăng? Không có cái sọ Việt nào ở Hoa Bắc hết.

Vậy Viêm tộc không bao giờ có trên đời nầy.

Viêm bang chỉ là danh xưng mà Tàu đã bày ra về sau, để chỉ nước ta vì nước ta viêm nhiệt, còn Viêm phương là danh từ mà Tàu đã bày ra trong đời Chu để chỉ mơ hồ phương Nam của Tàu. Chỉ có thế thôi.

Có lẽ quả thật Thần Nông là nhóm Tàu đã bày ra nông nghiệp còn Hiên Viên thì không, nhưng họ cũng chỉ là Tàu với nhau. Bằng chứng trong một nước có so le văn hóa, thấy rõ trong *Hậu Hán thư* tả Giao Chỉ đã giỏi làm ruộng còn Cửu Chơn thì chưa biết nông nghiệp. Thần Nông và Hiên Viên có khác nhau về sinh kế là cũng ở trong trường hợp đó.

Còn ông ấy lấy hiệu là Viêm Đế là vì lý do nào không rõ, chớ không vì ông ấy là vua của chủng Viêm mà chúng tôi quả quyết là không có, hoặc nếu có thì cũng chỉ là một nhóm Tàu họ lấy tên là Viêm có thể vì nhóm đó biết lửa trước nhóm Hiên Viên. Mà như vậy là dân tộc chớ không phải là chủng tộc nữa.

Nhưng thật ra thì vua Thần Nông không bao giờ có, thế thì Viêm Đế cũng không bao giờ có. Giáo sư Kim Định cũng đồng ý với các nhà bác học Tây phương (mà ngày nay các nhà bác học Trung Hoa cũng đồng ý như vậy) là họ chỉ là một nhóm người Tàu văn minh trước các nhóm người Tàu khác, mà các Chu Nho ngây thơ theo tinh thần Evhémère đã biến thành một nhơn vật.

Không tin Thần Nông là một nhơn vật, nhưng giáo sư lại tin rằng kẻ không phải là một nhơn vật đó lại có vương hiệu là Viêm Đế, tức vua của dân Viêm.

Ông ấy có hay là không? Nếu không thì không sao mà có vương hiệu cả và cái vương hiệu là Viêm không có thì thế nào có dân Viêm mà ông bảo rằng Viêm Đế là vua của dân Viêm ?

Không ai biết Cửu Lê là 9 thứ dân nào, và mỗi thứ tên là gì, nhưng có điều chắc chắn là cạnh dân Lê, sử Tàu đặt hai thứ dân khác là Lạc-Lê và Lạc.

Chúng ta thử tìm, nhưng không được. Hiện nay các thứ cổ dân làm chủ đất Trung Hoa đều còn đủ mặt ở bên Tàu. Người Tàu không biết chủng tộc học, nên sách giáo khoa của họ ngày nay cũng cứ tiếp tục đếm tên từng nhóm, như Ngũ Miêu, và sáu bảy thứ Thái khác nhau mà họ gọi là Bạch Di, Cần Di, Nông (Nùng) Thái, Lô Lô, Thổ, Đồng, Khát Lão, v.v. không phân biệt chủng tộc nào hết.

Nhưng khoa chủng tộc học và dân tộc học phân biệt như sau:

a. Chủng Miêu gồm 5 thứ
b. Chủng Cổ Mã Lai gồm 4 thứ Lạc và 6, 7 thứ Thái

Tất cả những thứ ấy chỉ ở Hoa Nam, nhưng xưa kia đều làm chủ Hoa Bắc, trước khi người Tàu đến, nhưng không phải là Cửu mà nhiều hơn thế kia, hoặc chỉ có nhị nếu dựa vào chủng tộc.

Thế thì Cửu của Tàu chỉ dựa vào sự quan sát, có thể cũng đủ số cửu thật đó, vào cổ thời, những thứ khác vốn chỉ có mặt ở Hoa Nam, mà Hoa Nam thì họ chưa chiếm nên chưa biết.

Nếu dựa vào chủng tộc học, ta biết rằng họ chỉ gặp có hai chủng mà thôi là chủng Miêu và chủng Mã Lai nhưng Miêu thì chắc chắn không có mặt trong cái Cửu đó, vì cho tới ngày nay họ vẫn còn kém thì cách đây 5 ngàn năm họ chưa đủ sức đương đầu với Tàu.

Nếu dùng ức thuyết thì Cửu Lê là chủng Mã Lai, và gồm các nhóm Thái và Lạc, có mặt ở Hoa Bắc vào thuở đó (mà không có Miêu).

Nhưng khoa khảo tiền sử lại đào bới hoài mà không gặp sọ Mã Lai tại Hoa Bắc. Đó là một sự lạ, trái ngược với ức thuyết của chúng tôi, nhưng mà rồi sẽ giải thích được rõ ràng.

Vậy Xy Vưu là Cổ Thiên Tử của 9 nhóm dân Mã Lai. Đó là nói tiên tri trước vài mươi trang, chớ ta chưa thấy Thái và Lạc là Mã Lai bao giờ cả, nhưng rồi ta sẽ thấy.

Dân Cửu Lê ở đâu? Hiên Viên đánh thắng họ tại Trác Lộc (Bắc Hà Nam) ở trên sông Hoàng Hà. Có lẽ đó là trung tâm của họ.

Rồi họ có ở lại hợp tác sau khi vua họ là Xy Vưu bị hạ sát hay không? Đã bảo họ có sọ y hệt như sọ Mã Lai, mà ở Hoa Bắc lại không tìm thấy sọ Mã Lai.

Thế nghĩa là họ bị tàn sát hết hoặc chạy trốn hết. Nhưng cái việc tàn sát hết đó, không thể xảy ra được, khi mà đất trống còn quá nhiều để cho họ chạy trốn.

Sử Tàu có nói đến Vũ Xy Vưu. Có lẽ đó là vài mươi tên tù binh bị bắt mà không có khí giới, và làm nô lệ cho Tàu, múa (vũ) cho họ xem, chỉ có thế thôi, và chỉ có vài mươi tên, nên không còn sọ.

Không phải sọ nào cũng còn được sau 5 ngàn năm mà trong 10 ngàn cái chưa dễ có một cái chưa thành tro.

Khi mà khoa khảo tiền sử tìm được 5 cái sọ của chủng nào đó thì người ta đoán biết rằng chủng ấy có mặt đông ít lắm cũng tới 50 ngàn người.

Cạnh người Lê và ngăn Lê và Lạc làm đôi là dân Lạc-Lê, có lẽ là một nhóm lai căn giữa Lê và Lạc. Tuy cả hai Lê và Lạc đều đồng chủng Mã Lai với nhau, nhưng vẫn có khác, nên một cuộc hợp chủng mới cho đẻ ra nhóm Lạc-Lê, y hệt như trên Cao nguyên ta hiện nay, tất cả đều là Mã Lai. Nhưng Sơ Đăng khác Bà Na, Bà Na khác Gia Rai.

Ta không biết địa bàn của Lạc-Lê, nhưng địa bàn của Lạc thì được biết. Rợ Lạc bộ Trãi có địa bàn ăn khớp với rợ Đông Di, tức tỉnh Sơn Đông và ở trên nữa, tức tỉnh Hà Bắc.

Rợ Lạc nầy viết khác với rợ Lạc ở Thiểm Tây, Lạc ấy viết với bộ Chuy, còn Lạc nầy viết với bộ Trãi, cũng đọc là Trĩ, tức con sâu không chơn, và không có nghĩa gì cả, bởi thói quen của người Tàu là viết tên các thứ dân kém mở mang hơn họ bằng những bộ Trùng, bộ Khuyển, bộ Thỉ, v.v... Người Đao một chi của Miêu tộc đã bị viết với bộ Khuyển từ hơn ba ngàn năm nay, mãi đến nay mới được viết lại với bộ Ngọc.

Dầu sao họ cũng biết Khuyển Nhung và Đông Di là Lạc vì địa bàn Khuyển Nhung ăn vào địa bàn Lạc bộ Chuy, còn địa bàn Đông Di ăn vào địa bàn Lạc bộ Trãi.

Rồi ta sẽ biết Lạc-Lê và Lạc là ai, rồi họ đi đâu.

Nhưng tại sao họ không có mặt trong trận đánh với Hiên Viên? Không, không có bằng chứng là không có họ. Cửu Lê gồm có Lạc-Lê và Lạc mà Cửu Lê bị đánh thì Lạc và Lê cũng không thoát.

Ta sẽ biết Lạc là gì, rồi họ đi đâu, sau khi bị Hiên Viên diệt. Sự "đi đâu" của họ, phải có nguyên nhơn, mà nguyên nhơn đó là sự đánh diệt của Hiên Viên, vậy họ phải có mặt trong trận Trác Lộc, mặc dầu địa bàn của họ không phải ở Trác Lộc.

Theo sử Tàu thì Lạc bộ Trãi là rợ Đông Di, có địa bàn ở sông Bộc và cũng được gọi là Bách Bộc, mà sông Bộc chỉ cách Trác Lộc có 10 cây số. Thế thì Cửu Lê bị đánh ở Trác Lộc, phải có mặt Lạc.

Đã biết. Hoa chủng không còn gặp ai nữa cả, tại Hoa Bắc, theo khoa khảo tiền sử thì họ chỉ gặp có hai chủng: Miêu chủng và Mã Lai chủng.

Mã Lai chủng phương Tây là Khuyển Nhung thì đã rõ. Còn sọ Khuyển Nhung và đó là sọ Miến Điện, tức sọ Mã Lai. Lại có dấu vết Khuyển Nhung di cư đi Miến Điện.

Nhưng không hề thấy dấu vết của sọ và vũ khí của Lê và Lạc ở địa bàn của Lê và Lạc. Thật là phiền cho giáo sư Kim Định vì nó không ăn khớp với cái vụ ăn cướp văn minh Việt mà Tàu là thủ phạm.

Đã bảo một nền văn minh không bắt chước được khi thoáng thấy, mà phải học. Nhưng chủ nhân của nền văn minh đó lại biến mất, không để dấu vết lại thì phải làm thế nào?

Thế nên chúng tôi mới bác bỏ cái đám cướp tưởng tượng đó và chủ trương một lối thấy khác nữa là cái ông Cổ Thiên Tử Xy Vưu đó, đến làm chủ Hoa Bắc không tới 10

năm là đã gặp rủi ro, là sự xâm nhập của Tàu, chớ nếu ông ta đã làm vua ở đó lâu đời rồi thì thế nào sọ và vũ khí của dân Cửu Lê cũng còn sót lại, ít lắm là một cái.

Làm vua mới có 10 năm, hoặc 5 năm, chưa có ai kịp chết hầu để sọ lại, rồi thì bị đánh đuổi và chạy đi mất hết, nên mới không để dấu vết ở Hoa Bắc.

Và như vậy thì không có vấn đề Tàu ăn cướp văn minh nông nghiệp tại Hoa Bắc.

Họ có ăn cướp của Miêu chăng? Cũng không, vì cho tới ngày nay mà Miêu vẫn còn giỏi chăn nuôi hơn là trồng trọt thì cách đây 5.000 năm, họ không thể đã biết nông nghiệp trước Tàu.

Giáo sư Kim Định nói *Hữu Miêu* là có ruộng đã bị từ điển *Từ Hải* đính chánh. Các nhà dân tộc học Âu Mỹ phỏng đoán Miêu làm ruộng rất dở vì có *Thảo* ở trong *Điền*. Làm ruộng mà để cỏ mọc trên ruộng là quá dở. Lối giải thích đó không chắc đúng, nhưng có vẽ đứng vững hơn.

Sự vắng bóng của sọ Lạc ở Hoa Bắc, nhưng lại có mặt tại Đại Hàn, Nhựt Bổn, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam vẽ ra lộ trình một cuộc di cư vĩ đại từ Hoa Bắc và chính vì thế mà chúng tôi mới kết luận rằng Lạc và Lê làm chủ Hoa Bắc có lẽ không tới mười năm thì bị Hiên Viên đánh đuổi đi.

Và Hiên Viên là thủ lãnh của bọn Tàu xâm nhập, chớ trước Hiên Viên không có Hữu Sào, Phục Hi, Toại Nhân gì cả đâu.

Quả thật thế, sử Hy Lạp cho biết rằng Nhục Chi và Mông Cổ đều đã biết lửa. Thế thì tại sao con cháu của Nhục Chi và Mông Cổ phải đợi Phục Hi và Toại Nhân nào đó vào nước Tàu rồi mới dạy cho làm lửa?

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn. Họ nói đến một nhơn vật Mông Cổ hay Nhục Chi ở ngoài nước Tàu. Nếu truyền thuyết Nhục Chi và Mông Cổ mà thọ như truyền thuyết Tàu, thì họ cũng có hai nhơn vật y hệt như thế, mà đó mới là Toại Nhân và Phục Hi thật sự.

Hoa tộc xâm nhập Trung Hoa là đã biết lửa rồi.

Thế nghĩa là Toại Nhân, Phục Hi, nếu quả là hai nhơn vật chớ không phải là hai đợt văn minh, thì đó là hai nhơn vật hoặc Nhục Chi, hoặc Mông Cổ, ở ngoài nước Tàu.

Hiên Viên mới đích thực là một trong hai lãnh tụ, lãnh tụ thứ nhì là Thần Nông. Hai nhóm đó diệt nhau, chỉ là một cuộc tranh chấp nội bộ giữa Tàu với nhau mà thôi, chẳng dính líu gì với ta cả.

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn, mà truyền thuyết của dân tộc nào cũng thế. Chúng ta sẽ thấy rằng truyền thuyết Việt cũng lầm lẫn địa bàn không kém Tàu chút nào hết.

Và nếu ta nhận ra rằng Lạc-Lê làm chủ nước Tàu không lâu, không hơn mười năm thì nhóm Thần Nông không thể đã truyền ngôi được 8 đời, như sử Tàu đã chép. Nếu Thần Nông là Việt như giáo sư Kim Định nói thì hai chủng tộc đó phải diệt nhau tức thì khi chạm trán với nhau, chớ cuộc giành giật đất đai suốt tám đời vua, nếu có, truyền thuyết Tàu đã có nói đến, và các cổ thư Tàu đã có chép truyền thuyết ấy.

Có lẽ vì thế mà Tư Mã Thiên chỉ bắt đầu từ Hiên Viên chăng? Nhóm Thần Nông có thể chỉ làm vua trên đường xâm nhập, bởi cũng nên biết rằng xâm nhập đất đã có chủ: Miêu, Khuyển Nhung, Lạc-Lê, không phải đầu hôm sớm mai mà vào được mà phải mất hàng ngàn năm.

Về vụ Xy Vưu và Cửu Lê ta chỉ có thể lập ra ức thuyết mà không mong có cuộc khám phá nào mới lạ nữa, vì như đã nói, khoa khảo tiền sử ở Hoa Bắc đã được làm xong rồi.

Ta giả thuyết rằng Cửu Lê, từ đâu chưa biết, nhưng thuộc chủng Mã Lai, theo khoa khảo tiền sử, xâm nhập đất Hoa Bắc đã có chủ rồi là Miêu chủng.

Nhưng vì Miêu chủng quá kém, nên họ làm bá chủ ở Hoa Bắc cho nên Xy Vưu mới được gọi là Cổ Thiên Tử.

Nhưng họ chỉ mới làm chủ có 5, 7 năm gì đó thì bị Hiên Viên đánh đuổi. Họ bị tàn sát. Những kẻ còn sống sót di cư đi Đại Hàn, Nhựt Bổn, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam, nhưng lại vắng bóng ở Hoa Bắc.

Có thể nào mà họ từ Hoa Nam mới tràn lên đó chăng? Không, vì nếu thế thì khi bị Hiên Viên đánh đuổi, họ lui trở xuống Hoa Nam chớ không phiêu lưu mạo hiểm trong một cuộc di cư xa xôi và khó khăn như thế vào cái thời mà loài người chưa thạo đi biển mà cũng chưa có phương tiện hàng hải đáng kể.

Họ không lui về Hoa Nam mà cũng không xâm lăng Hoa Nam vì họ biết rằng Hoa Nam đã có chủ rồi, và chủ ấy là ai rồi ta sẽ thấy.

Khi tràn vào Hoa Bắc, kẻ tiên phong phải là Lạc bộ Trãi, vì như ta biết thì Lạc bộ Trãi có địa bàn ở cực Đông Hoa Bắc, tức là họ phải là bọn đi đầu mới tới biển trước 8 nhóm khác.

Những gì nói ra trên đây hơi sớm nhưng tại đã đến lúc phải nói. Nhưng rồi ta sẽ thấy rõ ở chương Mã Lai chủng.

Lạc là ai, ra thế nào, và tại sao được Tàu gọi là Lạc?

Chúng tôi chỉ có thể trình diện Lạc ở chương Mã Lai chủng nhưng ở đây cũng xin nói sơ qua rằng Lạc có địa bàn như trên và lâu lắm về sau mới nghe sách Tàu chép rằng rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen.

Có đến 5 thứ Lạc nhưng Tàu chỉ biết có ba thứ thôi, và biết vào ba thời đại khác nhau. Dưới thời Hiên Viên họ gộp Lạc vào Cửu Lê, nhưng có lẽ đến đời Hạ Thương thì họ biết rằng rợ Đông Di là Lạc, vì sau đó họ chép rằng Cơ Tử khi đi khai hóa rợ Tam Hán, mà họ biết rằng rợ Tam Hán là hậu duệ của Lạc bộ Trãi từ Đông Bắc Trung Hoa di cư sang Triều Tiên.

Họ cũng biết rằng Khuyển Nhung là Lạc bộ Chuy, nhưng họ không chắc lắm nên tự dạng Lạc bộ Chuy, về sau bị bỏ, và được một quyển sách đời sau dùng lầm để chỉ ta, đó là quyển *Giao Châu ngoại vực ký*.

Đến đời Chu thì họ biết rằng dân Việt ở Hoa Nam cũng là Lạc, nhứt là dân Thất Mân, và chỉ bọn Lạc đó bằng tự dạng Lạc bộ Mã.

Còn hai thứ Lạc nữa mà họ biết rất trễ, không rõ vào thời nào, có lẽ cuối Chu cũng nên, nhưng không có gọi hai thứ đó là Lạc bao giờ cả, có lẽ vì hai thứ đó tự xưng khác.

Đó là người Khơ Me mà họ phiên âm là rợ Khương ở tỉnh Tây Khương và người Thái mà họ gọi là Âu vào đời Tần.

Lạc là gì?

Là danh tự xưng được Tàu phiên âm và đọc là Ló mà ta thoáng thấy rằng danh tự xưng đó là Lai. Việc phiên âm của Tàu về các đời sau, khá đúng, nhưng vào thời thượng cổ, xem ra không đúng lắm.

Họ có âm Ai chớ không phải là không có mà bảo rằng vì thiếu âm nên phiên âm sai. Nhưng buổi ban đầu tiếp xúc, thường thì dân tộc nào cũng gọi sai các dân tộc khác, thí dụ ta đã gọi Pháp là Hòa Lan, rồi Hạ Lan, còn Âu Châu thì gọi Mã Lai Nam Dương là Ấn Độ.

Và cho đến danh tự xưng của họ, họ cũng làm thế, có nhóm chỉ tự xưng là Mã không mà thôi, chớ không có Lai. Có nhóm lại tự xưng là Mã Đa, thí dụ sử Chàm đã chép rằng họ đã diệt một tiểu bang tên là Mã Đa tại lối Phú Yên, tiểu bang đó cũng là Mã Lai như họ, và ở miền Nam có một nhóm Thượng tự xưng là Mạ và nói tiếng Mã Lai (nhưng các ông Tây lại sai lầm mà cho rằng Mạ nói tiếng Cao Miên).

Ta cứ ngỡ rằng sách Tàu viết chữ Lạc lộn xộn bậy bạ có khi với bộ Trãi, có khi với bộ Mã, có khi với bộ Chuy.

Nhưng cái sự lộn xộn của Tàu thật ra là sự trật tự đấy, vì khoa khảo tiền sử khám phá ra rằng quả có ba thứ Mã Lai, một thứ di cư từ Hoa Bắc xuống Việt Nam, một thứ nằm sẵn tại Hoa Nam, rồi cũng di cư đi Việt Nam. Còn Lạc bộ Chuy là Khuyển Nhung, một chi Mã Lai, sẽ thành Miến Điện về sau.

Hai thứ kia là Khơ Me và Thái thì họ chỉ mới biết cũng là Mã Lai gần đây thôi.

Phải phục các ông Tàu đời Chu là giỏi.

Cho tới nay, thiên hạ than phiền về ba tự dạng Lạc bể đầu ấy lắm, không biết tại sao Tàu viết lộn xộn đến thế. Nhưng rõ ra thì họ đã biết là có ba thức Lạc, ngay từ đời Chu rồi, và đáng sợ hơn nữa là họ chỉ đích xác người Phúc Kiến, tức Thất Mân, bằng chữ Lạc bộ Mã, luôn luôn như vậy, mà Thất Mân, theo khoa khảo tiền sử thì đích thị là Mã Lai đợt II, mà chúng tôi sẽ trình diện rõ hơn.

Ấy thế mà sử gia Nguyễn Phương của ta lại nói rằng sử gia Tàu không biết Lạc là gì, nên quá bối rối tìm cách giải thích liều lĩnh nhưng không xong.

Lần lần ta sẽ thấy rằng họ biết Lạc rõ cũng gần bằng khoa khảo tiền sử ngày nay.

Các bản đối chiếu ngôn ngữ sẽ cho ta thấy Việt ngữ gồm cả ba loại danh từ của cả ba thứ Lạc đó, họ có một số danh từ giống hệt nhau, nhưng cũng có một số danh từ khác nhau. Nhưng Việt Nam lại có đủ cả ba vì ta là Lạc hỗn hợp.

Người Tàu còn biết nhiều hơn nữa kia và ăn khớp với khoa khảo tiền sử, và lần lần, ta sẽ thấy rõ như ban ngày trong thượng cổ sử của ta.

Rồi chúng ta lại thấy bọn Lạc-Lê tái xuất hiện ở Việt Nam, cũng với tên xưng hơi giống giống Lạc-Lê.

Ta cứ ngỡ nhóm trung gian Lạc-Lê mà các cổ thư Trung Hoa nói đến, quá nhỏ nên bị tàn lụn rồi, nhưng họ còn có mặt ít lắm là vào thời Hùng Vương 16, 17, 18 và chúng tôi hồ nghi có căn cứ rằng người Hải Nam cũng là Lạc-Lê chớ không là Lạc thuần túy, bằng vào *Thủy Kinh Chú* trong đó Lệ Đạo Nguyên tả dân Hải Nam giống dân Nhựt Nam mà dân Nhựt Nam thì đích thị là Lạc-Lê, theo nghiên cứu riêng của chúng tôi.

Như vậy là Lê thuần túy không còn nữa, vì sách giáo khoa mới nhứt của Tàu gọi dân Hải Nam là Lê, nhưng họ lại chỉ là Lạc-Lê, hoặc Lê là danh phiên âm tối cổ, trước khi có danh phiên âm Lạc cũng không chừng, và Cửu Lê, chỉ là Cửu Lạc mà thôi, bởi Lê thì Tàu đọc là *Lỉa*, mà *Lỉa* và *Ló* cũng không xa nhau cho lắm, bằng chứng là đời Hán đến đời Đường, họ phiên âm tên nước Cam-bu-chia đến ba cách khác nhau: *Cam Bố Trì, Cam Phá Giá* rồi *Giản Phố Trại*, mà đó là thời họ đã văn minh rồi, làm việc cẩn thận hơn vào đời Hiên Viên nhiều lắm rồi, mà họ còn phải mò mẫm như vậy gần mười thế kỷ mới phiên âm thật đúng danh tự xưng của một dân tộc.

Riêng Lạc bộ Trãi di cư đi Triều Tiên thì đến tới Tây Chu họ đã phiên âm thật đúng. Họ gọi rợ Tam Hàn là Lai di. Họ đã mất hai ngàn năm mới lần dò từ Lạc đến Lai được.

Ông H. Maspéro là một nhà bác học chưa học khoa chủng tộc học, nên khi nghe Granet khám phá ra những tục dâm đãng của người Tàu qua những bài thơ trong *Kinh Thi*, mà chính người Tàu cũng không hề thấy sự kiện đó mà còn được Khổng Tử khen nữa, và khi thấy người Thái Thượng du Bắc Việt cũng có phong tục y hệt như vậy, ông kêu to lên: "Thái là người cổ Trung Hoa" (Pré-chinois).

Ông có biết đâu rằng dân tộc nào cũng trải qua các giai đoạn tiến hóa gần giống nhau và Tàu đời Thương, Chu, giống Thái thời nay, không hề có nghĩa là Thái là cổ Trung Hoa.

Giáo sư Kim Định cũng làm y hệt như vậy, đưa những đám hát trống quân, hát quan họ của ta rồi so sánh với *Kinh Thi* và cho rằng ta là cổ Trung Hoa.

Nên biết rằng những bài thơ trong *Kinh Thi* phần lớn là dân ca, được sáng tác trước thời dân Tàu có lễ giáo điệu nhà nho. Dân Tàu đã có dâm phong thật sự vào thời ấy và đó là sự dĩ nhiên không hề chứng tỏ Thái và ta là cổ Trung Hoa.

Cũng nên xét qua về hai lối định một câu nhận xét *Kinh Thi* của Khổng Tử. Ông Nguyễn Hiến Lê dịch là: "Không dâm", nhưng ông Trần Trọng Kim dịch là: "Không nghĩ xằng".

Ta xem nguyên văn thì thấy là "không nghĩ xằng". Mà ai không nghĩ xằng? Không phải độc giả đâu nhé. Khổng Tử nói đến tác giả của những bài dân ca đó, họ chỉ tả đúng phong tục thời đó, chớ không có ý khiêu dâm. *Tâm vô tà* là tâm của tác giả các

bài ca, chớ không phải là tâm người đọc, vì người đọc tuyệt nhiên không thấy sự thật ẩn trong đó, trước khi ông Granet khám phá ra, thì họ làm sao mà có tà tâm được.

Nhưng Khổng Tử vốn có thấy, y như Granet, vì thế mà nghĩ phải đưa ra nhận xét trên, để binh vực các tác giả đó, khi nào những bài ấy bị ai lên án mà ngài phải liên lụy. Nhưng không có chú Tàu nào thấy cả nên *Kinh Thi* không bao giờ bị lên án.

Nhiều học giả Tàu và ta cho rằng những bài dân ca *Kinh Thi* lượm lặt ở nước Vệ, nước Trịnh, nước Tề, được sáng tác vào đời Chu vì chính vào đời Chu mới có những nước ấy.

Nhưng không, vào đời Chu thì Tàu đã hết dâm phong rồi hay còn rất ít mà *Kinh Thi* thì đầy dẫy dâm phong.

Sự thu lượm ở các nước nói trên, không có nghĩa là được sáng tác vào đời Chu. Nó được sáng tác trước đó hai ba trào đại, vào đời Hạ cũng nên, cũng cứ tại những nơi đó, tuy chưa mang tên là nước Nầy, nước Nọ. Khi người ta thu lượm thì thu lượm tại những nước ấy vừa đã có tên là Vệ, là Trịnh, v.v., dĩ nhiên là phải thế, nhưng nơi chốn không phải luôn luôn là thời điểm sáng tác.

Thí dụ những bài dân ca dâm đãng nhứt được thu lượm tại nước Trịnh mà trước đời Chu thì không có nước Trịnh nhưng đã có quận huyện nào đó nằm tại nước Trịnh đời Chu và chính dân của các quận huyện ấy đã sáng tác rồi truyền miệng lại đến đời Chu thì người ta thu lượm, dĩ nhiên là tại nước Trịnh.

Giáo sư Kim Định đã đặt ra nghi vấn về mấy thiên đầu *Kinh Thi*:

Viết nhược kê cổ = Việt nhược kê cổ

và cho rằng chính một người Việt đã chép *Kinh Thi* (trước khi Khổng Tử san định).

Điều đó cũng có thể, vì có thể một người Việt hiếm hoi bị bắt và trở thành trí thức Trung Hoa.

Đành thế. Nhưng một vài cá nhân lọt sổ, ở lại hợp tác và thành trí thức Tàu, khác xa sự kiện toàn dân Việt ở lại để dạy Tàu văn minh của họ.

Người Việt thành trí thức Tàu quả có thực và chúng tôi thấy rằng 9 bài Cửu Ca của Sở Từ là do một người Việt viết ra, và cả sử Tàu cũng xác nhận là tướng Giám Lộc, kẻ phát minh ra canal à écluses, là người Việt.

Nhưng vẫn cứ là vài cá nhân lẻ tẻ, không hề có cuộc sống chung hòa bình, hoặc chinh chiến giằng co lâu năm tại Hoa Bắc mà bằng chứng không thể chối cãi là khoa khảo tiền sử tìm được dấu vết Cửu Lê tại Đại Hàn, nhưng dấu vết đó tuyệt đối vắng bóng tại Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định cho rằng Khổng Tử là người Việt, và là Việt gian, vì hợp tác với Chu (Tàu du mục), nhưng Việt gian đáng được tha thứ.

Nhưng trong chương *Bất tương đồng Hoa Việt*, ở tiểu mục *Bí mật phòng trung*, chúng tôi đã cho thấy những dị biệt giữa Tàu và Việt. Mẹ Khổng Tử đã "lâm bồn", trong

khi đó thì phụ nữ Việt từ cổ chí kim không hề có nhóm nào "lâm bồn" cả. Vậy Khổng Tử là Tàu hay Việt?

Giáo sư quả quyết rằng có quen với một người Việt, người ấy cha truyền con nối, còn nhớ văn tự của dân Việt thời Nghiêu Thuấn.

Nhưng sao trên trống đồng Lạc Việt không thấy có khắc chữ gì hết, trừ loại trống sau cùng có khắc chữ… Tàu?

Nếu dân Lạc Việt không thích khắc chữ trên trống thì cứ không thích hoài chớ sao trước không thích mà sau lại chịu ảnh hưởng Tàu, rồi mới thích khắc chữ là thế nào?

Chúng tôi cố tìm xem có những nét nào giống gần hay giống xa gì với văn tự của người Mường hay không, và tuyệt đối không thấy. Thế nghĩa là văn tự của người Mường cũng chỉ mới có đây thôi, không biết vào thời nào, nhưng chắc chắn là sau thời Thượng Hiệt.

Nhưng cũng nên biết rằng giáo sư chỉ nói đến một thứ Việt mù mờ nào đó, chớ không phải là dân ta. Nhưng rồi sau đó hình như giáo sư lại nối kết Việt mù mờ đó và dân ta một cách rất rõ ràng minh bạch. Vậy thì dân ta phải có chữ, trước khi học chữ của Tàu. Nhưng văn tự đó ở đâu? Sao không thấy giáo sư làm bản kẽm in ra xem thử ra sao?

Mộng Văn Thông cũng chỉ nói phất phơ vậy thôi vì kẻ không có chứng tích không bao giờ dám to tiếng quả quyết cái gì hết. Nhưng giáo sư Kim Định phát triển mạnh mẽ những điều đó ra, và cho rằng cái gì của Tàu cũng do ta sáng lập ra cả, mà ở tận Hoa Bắc lận kia.

Giành giật nền văn minh Đông Sơn thì không sao, chớ giành luôn *Hồng Phạm, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch*, Kinh nào cũng dân Việt làm ra hết thì người Tàu sẽ buồn cười lắm.

Họ không cãi đâu, mà chỉ cười thôi.

Còn nhớ cách đây mười năm, nhân ngày lễ Hai Bà Trưng, tờ báo Tàu *Phụ nữ* của ông Lý Thu trong Chợ Lớn in hình một cô "Mọi" Cao nguyên to tướng ngay trong bài đó.

Tờ báo bị đóng cửa, dĩ nhiên là như vậy.

Nhưng như thế đủ biết "người anh em đồng bào còn ở lại bên Tàu" để tiếp tục cái văn minh mà Việt đã lập ra bên ấy (theo giáo sư Kim Định), "người anh em" đó nghĩ thế nào về Hai Bà Trưng của ta?

Họ nghĩ gần đúng vì quả hình người khắc ở trống Đông Sơn ăn mặc gần giống như người Thượng ngày nay. Nhưng vua Vũ, Khổng Tử, sống trước Hai Bà Trưng quá xa, sống trước vua Hùng Vương cũng quá xa, sau khi ta di cư, ta không mang theo món gì của vua Vũ hết cả, mà chỉ có cái lưỡi rìu có tay cầm mà vua Vũ không bao giờ có ?

Nếu quả đúng nền văn minh Tàu do ta lập ra thì chúng tôi hãnh diện trước nhứt. Nhưng mà… không bao giờ có chuyện đó. Nó chỉ là huyền thoại mới đặt năm 1969.

Họ nghĩ gần đúng, chỉ phiền là họ thiếu tinh thần khoa học, quên mất rằng vào thời Hiên Viên, Tàu cũng chỉ văn minh đến thế là cùng.

Họ thiếu tinh thần khoa học và bức ảnh đó được đăng với tánh cách chế giễu và khinh khi "man di" không thể chối. Thế nên tờ báo ấy mới bị đóng cửa.

Giáo sư khuyên là đừng oán ghét "người anh em đó". Ai mà oán ghét họ! Chỉ có họ là khinh bỉ ta thôi đó chớ.

Ông bảo *Tứ Thư, Ngũ Kinh* là của dân ta. Bảnh lắm. Nhưng rồi ông nói *Ngũ Kinh* tiếp nhận cổ huấn từ *Tam phần*, mà các bộ sách *Tam phần* thất truyền ấy lại là của Phục Hi, tức trước Thần Nông nữa.

Thế thì:

A. Nếu Phục Hi là Tàu thì ta bất quá chỉ cóp theo Tàu, nếu quả *Ngũ Kinh* là của ta đi nữa.
B. Nếu Phục Hi là Việt thì không bao giờ có Tàu trên đời nầy cả, vì cứ ngược nguồn hoài mà chỉ gặp toàn Việt không mà thôi, không hề gặp chú Tàu nào cả.

Thế thì có Tàu hay không có Tàu?

Chúng tôi cho rằng ký ức con người có hạn, mà ký ức Tàu không hơn gì ký ức Việt, họ nhớ tới đâu ta cũng nhớ tới đó.

Mà cả hai dân tộc thì xuất hiện tại Hoa Bắc cùng lúc với nhau, ta đi trước họ có mười năm là cùng.

Như vậy sao trong truyền thuyết ta lại không bao giờ có Phục Hi, còn họ thì có?

Không nên bắt quàng làm họ với người anh em đăng ảnh một cô Mọi ở truồng giữa bài nói về ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng.

Lạc là gì? Từ hai năm nay có rất nhiều học giả ta tranh giành *Hà Đồ Lạc Thư* với Tàu, cho rằng đó là sách của ta, làm tại sông Lạc là đất của dân Lạc.

Nhưng cổ sử Tàu lại cho biết rằng đất của dân Lạc là khu vực sông Bộc. Đó là thứ người mà đời Chu gọi là rợ Đông Di.

Có lẽ trước kia đất của họ là sông Lạc chăng? Có thể, nhưng Lạc đó là Lạc bộ Chuy, tức Miến Điện mà Miến Điện thì chẳng hề biết Kinh Dịch bao giờ, Lạc bộ Trãi thì biết nhưng họ không có ở sông Lạc bộ Chuy.

Sông Lạc nầy thì ngày nay viết với bộ *Thủy*, không biết vì lẽ gì chớ không phải sợ người Miến Điện giành *Hà Đồ, Lạc Thư* của họ đâu, vì văn minh Miến Điện không cần Hà Đồ, Lạc Thư lắm như Việt Nam trước năm bị Pháp chinh phục.

Nếu quả dân Lạc đã phát minh Hà Đồ, Lạc Thư thì Lạc đó là Lạc bộ Chuy ở Thiểm Tây, biến thành Miến Điện, chớ không phải là ta, vì ta là Lạc bộ Trãi biến thành Việt Nam, mà Lạc bộ Trãi là rợ Đông Di nhuộm răng đen, không bao giờ có địa bàn ở sông Lạc cả.

Người ta tự hỏi, sau khi nghe các ông giành *Hà Đồ, Lạc Thư*, tự hỏi tại sao cái thứ văn tự của Lạc đó, khi họ di cư, họ bỏ mất luôn, không còn nhớ lấy một nét, vì địa bàn

Triều Tiên không xa địa bàn xuất phát di cư bao nhiêu mà tưởng rằng đường xa nên các người lớn biết chữ đã chết dọc đường.

Không, khi Chu diệt Ân thì các công thần Ân đưa người ra Triều Tiên để chinh phục bọn Lạc bộ Trãi di cư đến đó, và có mang chữ Tàu theo hẳn hòi, mà các công thần nhà Ân thì cũng đi từ đất Lạc bộ Chuy ra Triều Tiên, tức là đường còn xa hơn nhiều, thế mà họ cứ còn nhớ chữ Tàu.

Rồi thì từ địa bàn định cư Triều Tiên đó, đến các địa bàn định cư khác, thí dụ như Nhựt Bổn, Đài Loan và cổ Việt Nam, luôn luôn kế tiếp nhau, vì họ đi bằng đường biển thì không mấy hôm là tới nơi, mà cũng chẳng có dân định cư nào nhớ cái văn tự của *Hà Đồ, Lạc Thư* hết.

Bằng như nói là sách tâm truyền thì cũng được, nhưng chỉ phiền là hình như là quả họ đã có văn tự rồi vào thời vua Vũ, vì các nhà khảo cổ Pháp đã bảo rằng văn tự đời Thương đã được kiểu-thức-hóa khá sâu đậm, chớ không còn là hình vẽ như văn tự Ai Cập, thế tức là văn tự đó đã có, ít nhứt là từ đời nhà Hạ.

Nhận xét nầy, ta thấy được trên các mu rùa, xương thú chụp ảnh phóng đại trong quyển *L'Art de la Chine* và quả văn tự đời Thương, tuy không bằng chữ ngày nay, nhưng vẫn không phải là hình vẽ con ngựa con bò, cái nhà nữa.

Nhà Hạ đã bỏ ra 432 năm để kiểu-thức-hóa hình vẽ cho thành văn tự để nhà Thương hưởng, thì cái thời gian đó vô địch về mau chóng, chớ không phải là quá lâu mà không thể tin được đâu, vì Ai Cập văn minh nhiều suốt ngàn năm nhưng cứ còn vẽ hình hoài mà không kiểu-thức-hóa nổi.

Giáo sư Kim Định chủ trương rằng tất cả đều hẹp hòi, khoa nào cũng thế, chỉ có văn hóa là mở rộng cửa cho ta thấy một chơn trời mênh mông mà không khoa nào đủ khả năng cho ta cái nhìn tổng quát ấy được.

Câu trên đây rất đúng, nếu chỉ nói chuyện ảnh hưởng văn hóa giữa chủng nầy với chủng nọ.

Nhưng giáo sư lại lấy làm nền tảng cho cái ảnh hưởng *có thể có đó*, nhưng nó lại là sử sai.

Vì lấy sử sai, nên kết luận phải sai. Hoa Bắc không hề có chịu ảnh hưởng văn hóa Viêm, Việt nào cả. Ông nói đến ảnh hưởng nông nghiệp của Mễ và Hòa của Hoa Nam. Nhưng sự thật thì sau đời nhà Hạ khá lâu Hoa Bắc mới biết Mễ, tức Tàu đã chiếm Hoa Bắc và thiết lập văn minh của họ ở đó nhiều ngàn năm rồi, thì họ mới thấy cây Mễ lần đầu trong đời họ.

Thế thì làm thế nào mà Hiên Viên lại cướp cái văn minh nông nghiệp Mễ ấy được chớ? Ở chương sau ta sẽ thấy Tàu biết Mễ vào năm nào, có lẽ là năm Hùng Địch được phong.

*

* *

Bọn Nhục Chi về sau rất là quan trọng vì chính họ đã khai hóa Chàm và Cao Miên, Nam Dương chớ không phải Ấn Độ như những quyển sử Tây tiền chiến đã viết sai.

Nhưng đó là chuyện sau, chuyện gần là chuyện Hiên Viên và dân Nhục Chi cổ cũng rất quan trọng.

Bọn ấy, ở lại đất cũ là Tây Vức, cũng tiến lên nhưng tiến theo lối khác, và thời điểm khác. Người Nhục Chi chịu ảnh hưởng Hy Lạp vì rồi đế quốc Hy Lạp bành trướng lên biên giới cực Tây của Nhục Chi sau đó, và Nhục Chi cực thịnh vào đời nhà Chu của Tàu, với 36 nước hùng cường.

Đó là những nước văn minh rất cao, nhưng cứ bị Tàu gọi là rợ, đại khái có:

Nước Lâu Lan (Lobnor)
Nước Xa Sư (Tourfan)
Nước Đại Uyển (Fergana)
Nước Khương Cư (Sodiane)
Nước Sa Xa (Yorkand)
Nước Quy Tư (Koutcha)
Nước Ô Tôn (?)
Nước Thiện Thiện (?)
Nước Vu Điền (Kachgar)
Nước Yên Kỳ (Qarachahr)

Còn đến 24 nước nữa, vì quá nhỏ, nên không thấy tên trong sử Tây Tàu gì hết.

Như đã nói, họ là người da trắng, theo văn minh Hy Lạp và nay ta tìm được sách vở của họ thì mới hay họ nói tiếng Ấn Âu, tức thuộc dòng với tiếng Bắc Phạn, cha đẻ ra nhiều ngôn ngữ Âu Châu ngày nay. Sử Tàu chép rằng đã cướp Trân Châu Kỳ của họ, một lá cờ đốt không cháy, tức họ đã biết chất Amiante dệt vào vải làm cờ tức đã văn minh cao lắm rồi.

Trong khi đó thì Hung Nô cũng tiến lên tới bán du mục. Họ vừa tiến lên, muốn tràn vào đất Tàu thì nước Tàu đã văn minh và cường thịnh rồi, dưới đời Chu và nhứt là dưới đời Tần Thủy Hoàng. Không còn mong vào đất Trung Hoa được nữa, họ lấn Nhục Chi ở hướng Tây, diệt 36 nước kể trên, nhưng dân và văn minh của 36 nước đó cứ tồn tại.

Quý tộc Nhục Chi chạy mãi về cực Tây, đi ngược lại con đường di cư hồi thượng cổ, rồi cướp lấy các thuộc địa của Hy Lạp để tái lập quốc, tự xưng là Đại Nhục Chi.

Đại Nhục Chi lại xâm lăng Ấn Độ và Ba Tư và hùng cường vào bậc nhứt thuở ấy, sau khi bị Hung Nô rượt chạy trối chết.

(Dân Nhục Chi có một số phận ngoại hạng vì sau đó, họ trở nên vô cùng quan trọng tại Trung Á, họ làm môi giới giữa Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp, v.v. về thương mại, văn hóa, và được để yên, hầu làm một nước trái độn. Văn minh Cận và Trung đông đã ảnh hưởng đến văn minh Trung Hoa qua trung gian của 36 nước nầy ngay từ đời nhà Hán. Người ta đã tìm thấy những chiếc gương đồng nhà Hán mà sau lưng được trang trí bằng những chữ T. Đó là chữ Tau (đọc là Tô) của dân tộc Lưỡng Hà,

và về sau thì văn minh Ba Tư, Ấn Độ cũng đi qua nẻo nầy mà vào nước Tàu, mặc dầu 36 nước đó đã bị Hung Nô, rồi nhà Hán diệt đi.

Mãi cho tới đời Đường, Tam Tạng đi thỉnh kinh còn gặp những nơi phồn thịnh ở đó, bây giờ thì trắng vàng đã lẫn lộn rồi.

Thật ra thì nhà Hán diệt cấp *lãnh đạo Hung Nô* của 36 nước Nhục Chi, chớ dân và văn minh Nhục Chi cứ còn nguyên vẹn cho tới thế kỷ XIX mà các nhà khảo cổ Đức, Nga, Pháp khám phá được họ, học tiếng của họ và thấy ngôn ngữ họ đồng tông với ngôn ngữ Ấn Âu.

Chính Đường Minh Hoàng đã mượn toàn bộ âm nhạc Tây Vức, tức âm nhạc của dân Nhục Chi.

Hiện nay thì nước Tàu làm chủ trọn phía Đông của Tây Vức mà Âu Châu gọi là Turkestan Oriental và biến vùng đó thành tỉnh Tân Cương của họ. Tỉnh đó chỉ còn giá trị quân sự, bởi đất đai đã bị sa mạc hóa hết cả rồi và hơn 90 phần trăm ốc đảo xanh tốt ngày xưa, nay đã bị cát xâm lăng.

*

* *

Như vậy thì chủng Mông Gô Lích mà sử gia Nguyễn Phương nói đến, không giản dị chút nào. Chưa chi ta đã thấy hai chủng khác nhau. *Bắc Mông Gô Lích* của Hung Nô chánh gốc và *Trung Mông Gô Lích* của người Hoa Bắc mà người Tàu thì chưa vượt được sông Hoàng Hà.

Trung Mông Gô Lích, chủng của người Hoa Bắc, xương sọ khác hẳn chủng Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ, khác đến 6 đơn vị mà khoa học chỉ đòi hỏi khác 2 đơn vị là tách ra làm một chủng khác rồi.

Về các yếu tố chủng tộc học khác, chủng Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc cũng lạ lắm: họ cao lớn gần như Tây, nước da họ không vàng hoặc trắng như nước da của người Hoa Nam, mà ngâm ngâm đen. Tính tình của họ thì trầm lặng đến độ không ai chịu được vì họ không nói gì hết, còn người Hoa Nam thì nói quá nhiều lại ưa làm ồn. Người Hoa Bắc cũng không làm văn nghệ nhiều được như người Hoa Nam, nhưng lý trí thì vô địch và tính thực tế thì rất trắng trợn.

Chúng tôi xin đưa sơ ra vài con số về chỉ số sọ. Những con số nầy và bao nhiêu biểu đối chiếu trong sách nầy đều trích ở quyển *Etat actuel de la crânologie indochinoise* của nhóm bác sĩ P. Huard, E. Saurin, Nguyễn Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Đức, Hà Nội, 1938, tên sách tuy là thế nhưng nhóm bác sĩ nầy có trích đăng chỉ số sọ của hầu hết các thứ dân Á Đông chớ không riêng gì của dân Đông Dương.

Đây là kết quả của công trình khảo cứu về chủng tộc học ở Á Đông làm đã xong từ lâu, nhưng sách thật là khó tìm, chúng tôi đã lục lạo nhiều năm mới chạp được tài liệu nầy.

Với những vị bất kể đến khoa chủng tộc học thì không cần phải nói gì thêm, nhưng vị nào thấy đó là chứng tích quan trọng bậc nhì, xin cứ tham khảo các bản chỉ số sọ mà chúng tôi sẽ trích cả ra trong sách nầy, để không còn hồ nghi gì nữa về nguồn gốc của các dân tộc, ít lắm là về mặt chủng tộc học. Sọ của ta là sọ Mông Cổ, sọ Tàu hay sọ Tây gì đều thấy được qua các biểu chỉ số sọ đó, mà không sử liệu nào khác có đủ thẩm quyền nói trái lại cả, kể cả máu cũng không đủ thẩm quyền vì khoa học phân biệt chủng tộc nầy với chủng tộc khác bằng tánh cách của sọ, chớ không phải bằng máu.

Tuy nhiên, máu Việt vẫn khác máu Hoa. Nếu máu giống thì còn châm chế, dung hòa được phần nào, đằng nầy cái yếu tố đồng chủng mong manh cũng lại khác. Thế thì còn gì sự đồng chủng giữa VIỆT và HOA?

*

* *

Chỉ số sọ của dân Mông Cổ, tức của chủng Bắc Mông Gô Lích: 81,40 theo cuộc đo sọ của nhà bác học Nga Hrdlicka.

Nhưng lai với Tây Vức rồi, tạo ra chủng Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc thì chỉ số sọ bị sụt xuống còn có 75,70.

Đó là chỉ số của những cái sọ mà nhà bác học Black đã đo tại thỉnh Cam Túc, con đường xâm nhập vào Trung Hoa của dân lai căng hai dòng máu Nhục Chi và Mông Cổ.

Và dưới đây là hai con số chỉ số sọ của người Hoa Bắc thật sự do hai nhà bác học khác nhau đã đo trong hai nhóm lớn của dân ở hai vùng tại Hoa Bắc.

Nhà bác học Koganei: 78,30
Nhà bác học Quatrefages: 75,97

(Chúng tôi bỏ ra một chỉ số sọ đặc biệt do nhà bác học Zaborovvski đo, chỉ số đó chỉ có 66,66, nhưng đó là một cái sọ độc nhứt của một người ăn xin chết đường tại Bắc Kinh, có lẽ là một kẻ có bệnh tật, không nói lên được cái gì).

Nhưng người Hoa Bắc lại có một nhóm nữa cho chỉ số sọ khác.

Nhà bác học Kogagei: 80,20

Nên nhớ là Hoa Bắc đã bị Mông Cổ xâm lăng về sau nầy và nhóm nầy là nhóm Mông Cổ xâm lăng biến thành người Trung Hoa, nên chỉ số sọ của họ mới tăng lên không còn là 75 hoặc 78.

Làm một con số trung bình, ta sẽ thấy chỉ số sọ của chủng Trung Mông Gô Lích là:

(75,70 + 78,30 + 75,97 + 80,20) / 4 = 77,54

Trong bài toán tìm chỉ số trung bình, chúng tôi đã tự ý bỏ chỉ số sọ của dân Sơn Đông ra, cũng như đã tự ý bỏ chỉ số sọ của người hành khất ở Bắc Kinh.

Người Sơn Đông vốn là rợ Đông Di, tức Việt tộc, biến thành Trung Hoa, vì cổ thư Trung Hoa tả rợ Đông Di xâm mình nhuộm răng đen, và sách Nhỉ nhả cũng lại cho

biết rằng họ là rợ Lạc bộ Trãi. Mặt khác giặc Huỳnh Cân đời Hán lại còn cho thấy rõ hơn rằng họ là người Việt. Người Tàu thường xưng họ là dân đội mũ để phân biệt họ với các dân tộc quanh họ. Thế mà giặc Huỳnh Cân ở Sơn Đông lại bịt khăn vằn. Nhà Hán, cách nhà Chu không quá lâu đời như ta thường có cảm tưởng sai lầm vì trào đại trung gian giữa hai nhà đó là đời Tần chỉ thọ được có mấy chục năm. Thế thì rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen đời Chu, đến đời Hán, vẫn chưa bị đồng hóa, vì họ còn bịt khăn.

Tại sao chúng tôi lại bỏ Sơn Đông ra? Nếu có hợp chủng ở toàn quốc thì rất cần để vào, vì cuộc hợp chủng đó thay đổi cả chỉ số sọ của một dân tộc và một con số trung bình gồm có Sơn Đông mới là một con số đúng.

Nhưng khi nó chỉ bị giới hạn trong tỉnh Sơn Đông không mà thôi thì nó lại làm sai con số trung bình của toàn Hoa Bắc gồm rất nhiều tỉnh: Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc, v.v.

Cũng xin tóm lược nghiên cứu của ông H. Maspéro về giặc Huỳnh Cân. Các ông Tây dầu sao, làm việc cũng cẩn thận hơn Tàu về mặt khảo chứng.

Theo tài liệu mà ông H. Maspéro tìm được thì bọn Huỳnh Cân không hề nổi loạn, không hề "làm giặc" bao giờ cả. Khi không, người Tàu cất binh đánh họ, cho rằng họ âm mưu nổi loạn, trá hình dưới tôn giáo.

Sự thật thì sự âm mưu nằm phía bên người Trung Hoa. Đó là cái cớ để tận diệt rợ Đông Di còn sống sót ở Sơn Đông vào đời Hán.

Và lạ lùng nhứt là rồi bọn Huỳnh Cân không chạy đi đâu mà lại chạy sang Thiểm Tây, rõ ràng là Lạc bộ Trãi chạy đến địa bàn Lạc bộ Chuy.

Lạc bộ Chuy đã bị Tần Mục Công tiêu diệt dưới đời vua Chu Thành Vương rồi, và họ đã di cư để thành người Miến Điện. Nhưng người Trung Hoa ở đó lại bị lây cái tôn giáo của Lạc bộ Chuy, nó cũng giống như tôn giáo của Lạc bộ Trãi.

Cũng nên biết rằng người ta tìm được trống đồng còn được dùng trong bộ lạc Keren (một tiểu chi Miến Điện). Thế nghĩa là trống đồng Lạc Việt đã có vào đời Chu Thành Vương. Bằng chứng là Tư Mã Thiên đã chép rằng khi Tần Mục Công tiêu diệt được Khuyển Nhung rồi thì vua Chu Thành Vương ban thưởng cho Tần Mục Công một cái trống bằng kim khí.

Nếu đó là trống của Tàu thì rất vô lý vì món quà đó quá xoàng không xứng với công lao to lớn của Tần Mục Công, nhưng nếu đó là trống của man di Khuyển Nhung hay của man di Kinh Cức thì đã khác rồi, vì đó là quà lạ, bởi Tàu không bao giờ có đúc trống bằng kim khí cả.

Thế nên Chavannes mới tự ý dịch ra hai tiếng *kim cổ* của Tàu ra là "trống đồng", một là vì trống đồng bằng sắt đánh không kêu, hai là vì Chavannes vốn biết rằng dân Lạc bộ Chuy có trống đồng.

Sự tự ý nầy có vẻ Á Đông, tức nói tắt cái biết của mình, nó trái với thói quen của Âu Châu là dịch trung thành nhưng Granet Legge, Chavannes là những người da trắng chìm ngập tới cổ trong tinh thần Á Đông, nói thật đích xác trong tinh thần Tàu, vì ba

ông đó suốt đời chỉ đọc sách Tàu để nghiên cứu tỉ mỉ nền văn minh Tàu cổ đại, nên các ông bị tiêm nhiễm phần nào cái tinh thần nói ngầm cái biết của mình ra bằng lối đó.

(Giáo sư Kim Định viết Tần = Khuyển Nhung. Nhưng tại sao Tần lại tiêu diệt Khuyển Nhung?).

Chúng tôi đã có dịp chứng kiến những trận đánh giữa người Việt theo Pháp làm Bạt ti đăng và người Cao Miên theo Pháp làm Bạt ti dăng chỉ vì họ thấy Bạt ti dăng Cao Miên tàn sát dân ta. Đã là Việt gian rồi mà còn được như thế thì ông Việt gian Tần Mục Công không thể tiêu diệt đồng bào của ông. Không, Tần là người Tàu một trăm phần trăm.

Nhận xét và phụ chú

Chỉ số sọ cao hay thấp không hề là dấu hiệu của trí thông minh hay sự ngu đần. Chỉ số sọ của Hoa tộc thấp hơn chỉ số sọ của Việt tộc đến 9 đơn vị, như đã nói, nhưng họ lại tài giỏi hơn ta.

Chỉ số sọ của dân tỉnh Sơn Đông là 81,70 rất gần với chỉ số sọ Việt và do nhà bác học Shiro Kogoroff đo.

Chúng tôi đã nói là về chủng, đích thị là Mã Lai chủng, và họ Lê và Lạc, họ bỏ Hoa Bắc mà chạy đi hết, nhưng tại sao lại còn thứ người có chỉ số sọ Việt tại Sơn Đông ngày nay?

Đó là vì tỉnh Sơn Đông khác hẳn các tỉnh khác của Trung Hoa. Nó là một Cao nguyên, còn các tỉnh khác là đồng bằng. Rợ Đông Di rút lên Cao nguyên với ảo tưởng thoát được vào thời mà Hoa tộc rất sợ núi non.

Nhưng quanh Cao nguyên Sơn Đông là một vòng đai đồng bằng mỏng và Hoa tộc bao vây Đông Di tại đồng bằng mỏng ấy cho đến ngày kia Hoa chủng không còn sợ núi rừng nữa, tấn công lên thì rợ Đông Di đã bị vây khốn tứ phía rồi, không mong thoát được nữa, đành phải ở lại chịu đồng hóa.

(Và nên biết rằng, các nhà khảo tiền sử không có đào bới trên Cao nguyên Sơn Đông, nên không có lượm được sọ Lạc và vũ khí của Lạc trên đó).

Tóm lại, sau khi lai giống với Nhục Chi, chỉ số sọ Mông Cổ bị sụt mất sáu đơn vị. Nhưng sau đó Mông Cổ lại xâm lăng Tàu nhiều lượt và bị kẻ bại trận đồng hóa biến thành Tàu nên Hoa Bắc mới có một nhóm chỉ số sọ tăng lên 78 và 80, thay vì 75,50 như hồi mới lai với Nhục Chi.

Chúng tôi sẽ trở lại bọn Cửu Lê và nhứt là bọn Lạc để thấy rằng họ là Mã Lai.

Nhưng ta còn phải xét qua chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của người Hoa Nam cái đã, vì Lê và Lạc nầy, mặc dầu di cư bằng đường biển, cũng có một số vượt sông Hoàng Hà tràn xuống, để tạo ra một chủng mới hoàn toàn là chủng Nam Mông Gô Lích ở Hoa Bắc, vì nó bị yếu tố Mã Lai Bách Việt, tức Lạc Hoa Nam chi phối đến gần 60 phần trăm.

Nó cũng khác hẳn ta vì ta không có nhận chịu một sự lai giống lớn lao như Bách Việt ở Hoa Nam.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

Lê Văn Hảo: Hành trình vào dân tộc học, Sài Gòn
C.J. Ball: Chinese and Sumerien, Oxford 1913
H. Cordier: Origine des Chinois, Tungpao 1915
Von Le coq: Exploration archéologique au Turkestan, J.A. 1909
Pelliot: Rapport sur la mission au Turkestan Chinois, J.A. 1909
Salomon Reinach: Origines des Aryens, Paris 1892
A. Cranoy: Les Indo - Européens, Paris 1921
Nguyễn Phương: Việt Nam thời khai sinh, Huế 1965
Khổng Tử: *Kinh Thư*, Bản dịch của Le Couvreur, Paris 1950
Khổng Tử: *Kinh Thi*, Bản dịch Granet, Paris 1925
Specht: Études sur l'Asie centrale, d'après les histoiriens chinois, Paris 1930
Chavannes: Mission archéologiques dans la Chine septentionale, Paris 1915
R. Grousset: La Chine ancienne et médiévale, G. Crès, Paris 1922
R. Grousset: Les empires Mongols, G. Crès, Paris 1922
M. Granet: Fêtes et chansons anciennes de la Chine, Paris 1929
H. Maspéro: La Chine antique, Paris 1918
M. Granet: La civilisation chinoise, Paris 1929
Terrien de Lacoupérie: Western Origin of the Chinese civilization - Early history of the Chinese civilization, Oxford 1913
Drs Huard, E. Saurin Nguyễn X. Nguyên, Nguyễn Văn Đức: Étal actuel de la Crâniologie Indochinoise, Hà Nội 1938
J. Levi: Notes sur les Indo-Schyttes, Paris 1915
E. Blane: Documént relatif à l'expansion de la civilisation greco bactriane au delà des Pamirs et à son contact avec la civilisation chinoise dans l'antiquité, Paris 1995
R. Grousset: Histore de la Chine, Paris 1947
Ngô Thì Sĩ: Hoàng Lê nhứt thống chí, Khâm Dịch Việt sử thông giám cương mục, bản dịch Langlet, Sài Gòn
Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, Sài Gòn 1963
Mathias Tchang: Synchronismes chinois, Changhai 1905

II. Chủng Nam Mông Gô Lích thành hình

Chủng *Trung Mông Gô Lích* của người Hoa Bắc thành hình xâm nhập Trung Hoa, tiến lên nông nghiệp và tồn tại cho đến đời nhà Hạ thì một số biến cố lớn xảy ra.

Địa bàn của họ vào đời nhà Hạ đã nói rồi ở chương trước.

Nhưng ta nên rà lại cái địa bàn ấy kỹ lưỡng thêm một tí:

Để xem. Từ đời vua Nghiêm, ta thấy kinh đô của Tàu được di chuyển như sau:

Nghiêu:	Bình Dương (Sơn Tây)
Thuấn:	Bồ Bản (Sơn Tây)
Hạ:	An Ấp (Sơn Tây)
Thương:	Hào (Hà Nam)
Ân:	Triều Ca (Hà Nam)
Tây Chu:	Kiểu Kinh (Thiểm Tây)
Đông Chu:	Lạc Dương (Hà Nam)
Tần:	Hàm Dương (Thiểm Tây)
Hán:	Tràng An (Thiểm Tây)
Hậu Hán:	Lạc Dương (Hà Nam)
Tấn:	Lạc Dương (Hà Nam)
Tùy:	Tràng An (Thiểm Tây)
Đường:	Tràng An (Thiểm Tây)

Những trào đại sau nhà Hạ không dính líu gì đến vấn đề của chúng ta cả, nhưng ta cần biết rõ kinh đô của các trào đại ấy để mà biết cái hướng di chuyển qua lịch sử.

Theo luật thì kinh đô của một nước càng văn minh thì càng thôi hiểm cứ trong rừng núi, và quả ta thấy kinh đô của Tàu càng năm càng đi theo cuộc sanh tụ đông đảo của dân chúng. Từ Bình Dương đến An Ấp toàn là đi xuống bờ sông Hoàng Hà (phần nằm ngang). Rồi thì Hào Kinh và Triều Ca thì cũng cứ đi xuống, xuống cho đến Lạc Dương thì tới bờ sông, tức từ núi rừng xuống đồng bằng phì nhiêu.

Nhưng trước khi xuống tới Lạc Dương ở bờ sông, họ rẽ vào Thiểm Tây, để đến Kiểu Kinh (Tây Chu).

Ta có thể tưởng tượng sự dời đổi của cuộc sanh tụ của dân chúng Trung Hoa như sau:

Họ xâm nhập bằng ngã Cam Túc, chọc thủng Thiểm Tây nhưng không sinh tụ ở đó được vì đó là đất của rợ Khuyển Nhung. Họ sinh tụ trước hơn hết ở Sơn Tây và dần dần sang Đông và xuống Nam, và đến đời Chu thì họ di chuyển sang hướng Tây, vì họ đã đủ sức mạnh lấn Khuyển Nhung ở vùng đó một cách có hiệu quả. Cuộc lấn đất Khuyển Nhung thật ra khởi sự từ đời vua Thuấn vì chính vua Thuấn đã sai tổ trào Chu làm cái công việc lấn đất ấy. Ông tổ nầy thành công, nên cho đến đời Thương thì ông ta xem núi Kỳ là đất chính của ông ta. Núi Kỳ là đầu con đường Trần Thương mà về sau Khổng Minh ở Ba Thục đánh ra.

Những cuộc quật thám cho thấy đồ gốm trước nhứt, là đồ đất nung đơn sơ, trang trí bằng răng lược, được định tuổi là vào đầu đời Hạ, năm 2000 T.K. tại Cam Túc. Tuy nhiên, nhà Hạ thì định đô ở Sơn Tây vào thời đó.

Kế đó là đồ gốm Ngưỡng Thiều, ở Hà Nam. Đây là đồ đất nung đỏ màu gạch được định tuổi vào năm 1700 T.K. tức trung điệp nhà Hạ.

Cuộc khai quật thứ ba, tìm được đồ gốm Cam Túc mới hơn được định tuổi là 1500 T.K. gọi là đồ gốm Pan Chan, được định tuổi là sơ điệp nhà Thương. Đồ gốm nầy giống đồ gốm ở Lỗ Ma Ni, chứng tỏ dưới đời Thương đã có ảnh hưởng Tây phương, có lẽ qua hành lang Nhục Chi. Nhưng cạnh đồ gốm Lỗ Ma Ni có đồ gốm hoàn toàn không chịu ảnh hưởng Tây phương nào hết, tức Hoa tộc đã bắt đầu có dân tộc tính. Đó là đồ gốm Mã Trương ở Cam Túc.

Cả ba loại đồ gốm ấy đều ở Cam Túc, mà Hạ và Thương đều lại đóng đô nơi khác là Sơn Tây và Hà Nam.

Sơn Tây cũng không có đồ gốm.

Quyển *L'Art de la Chine* của nhà xuất bản Larousse viết rằng: An Dương nơi đào được Kinh Đô Triều Ca của nhà Ân là ở Sơn Tây. Nhưng sách giáo khoa của Tàu lại vẽ dư đồ ghi rằng An Dương ở Bắc Hà Nam, cách sông Hoàng Hà hai trăm cây số. Có lẽ ông Tây đã lầm, chớ lẽ nào sách giáo khoa của ông Tàu lại lầm được. Ông Tây lầm hai tỉnh đó có biên giới chung, Nam Sơn Tây và Bắc Hà Nam dính lại, mà An Dương thì nằm gần sát ranh giới.

Tại sao không có đồ gốm ở Sơn Tây ? Nên biết rằng nhà Hạ đóng đô ở Sơn Tây, nhưng người ta chưa tìm được Kinh Đô đó, nhưng văn minh nhà Hạ thì lan tràn khắp nơi, ở địa bàn đầu tiên là Cam Túc cũng có.

Văn minh nhà Thương cũng thế. Kinh đô sơ điệp của nhà Thương cũng lại tìm thấy ở Cam Túc thì không có gì lạ, vì người ta chưa tìm được Kinh đô Hào.

Với đồ gốm đen ở Long Sơn (Sơn Đông) thì kỹ thuật đất nung đã lên tới nghệ thuật, vì họ làm được thật mỏng, chỉ dày có ba li tây. Nhưng không định tuổi được đồ gốm nầy một cách chắc chắn, chỉ biết rằng nó không chịu ảnh hưởng Tây phương và, có lẽ đó là đồ gốm Mạt Điệp Thương, do bọn Cơ Tử phát minh, bọn nầy là trung thần nhà Thương bị nhà Thương cầm tù, được Chu phóng thích rồi họ di cư sang phương Đông để khai hóa rợ Tam Hán ở Triều Tiên.

Nhưng họ không đi thẳng, mà ghé dọc đường, từng trạm một, và gieo rắc văn minh Thương dọc đường, văn minh nầy tiếp tục tiến lên mặc dầu Thương đã bị diệt.

Tây Chu ở Thiểm Tây không có gì đặc sắc vì đó là một trào đại trọng võ (nhà Chu bận diệt Khuyển Nhung để bành trướng biên cương ở đó) bằng chứng là đồ đồng của Chu sau Thương, nhưng lại kém hơn Thương nhiều bực.

Hai trào đại Chu, Tần là hai trào đại nhà quê của kẻ xông pha tên đạn ở biên cương, oai hùng thì có nhưng bất kể nghệ thuật. Trong khi đó thì mạt điệp nhà Thương là trào đại sa đọa và duy mỹ.

Cái luật bất di bất dịch đó, ở chơn trời nào cũng có, buổi ban đầu của một trào đại rất oai hùng nhưng cũng rất quê mùa, còn mạt điệp thì tế nhị, xa xỉ, lãng mạn và sa đọa.

Nhưng Chu, Tần không có cái mạt điệp, ấy vì Chu bị chủ hầu lấn quyền vào mạt điệp không có tiền để mà xa xỉ, còn Tần thì trước sau có ba mươi năm, thì không có mạt điệp kịp.

A-phòng-cung danh tiếng của Tàu, chỉ bắt chước kiến trúc của các chư hầu nhưng phóng đại ra chớ không có gì đặc sắc cả.

Nói Chu không có là không có cái gì độc đáo của thời ấy, nhưng họ vẫn có đồ gốm để ăn uống chớ sao không, nhưng không mang đặc thù như đồ gốm Cam Túc và Sơn Đông. Không được xem là tiêu biểu cho cái gì hết, nên các nhà đào bới họ có thể đã gặp được đồ của Chu nhưng không có trình làng.

Nhưng rồi thì Đông Chu sẽ có, tại Hà Nam. Nhưng đồ gốm đen Hà Nam chỉ là bắt chước đồ gốm đen Long Sơn (Sơn Đông) mà thôi.

Tóm lại trào Chu ban đầu bận diệt Khuyển Nhung, nhưng khi thiên đô về hướng Đông rồi thì suy luôn, trong khi đó thì ở phương Đông, Tề lại hưng thịnh lên.

Mà Tề hưng thịnh vì thừa hưởng nỗ lực của dân chúng, tác giả của đồ gốm Long Sơn đời Chu, chớ không phải chỉ nhờ tài của Quảng Di Ngô như sử đã chép.

Nhà Chu nỗ lực kinh hồn nhưng không diệt nổi Khuyển Nhung. Tổ nhà Chu được nhà Thương phong ở đất Kiểu để thực thi cái sứ mạng đó, nhưng vì nhờ trọng võ để mà chinh chiến nên Chu mới trở lại diệt Thương, kẻ đã phong mình, nhưng cứ thất bại với Khuyển Nhung (công trình đó về sau, lâu lắm, chư hầu Tần mới làm xong, và Tần là Tàu, kế nghiệp cho Chu để diệt Khuyển Nhung ở đó chớ không phải Tần là Khuyển Nhung, như giáo sư Kim Định đã viết).

Sử Tàu chép rằng khi Chu thiên đô về hướng Đông thì chư hầu Tần hộ tống, còn giáo sư Kim Định thì viết rằng Khuyển Nhung hộ tống và chính Tần là Khuyển Nhung. Ông viết như vậy sau khi ở hàng trên ông viết rằng vua nhà Tây Chu, thấy Khuyển Nhung mặt mày dữ tợn quá nên hoảng, mới thiên đô sang Đông. Ấy, đã hoảng thế mà sao còn mượn họ hộ tống, nghĩa là làm sao? Đã dám nhờ họ hộ tống thì cứ ở với họ, thiên đô làm gì?

Sử Tàu chép hữu lý hơn: Tây Chu đóng đô tại Kiển Kinh. Phía Tây của Chu (cứ ở trong tỉnh Thiểm Tây) là Thân, có con gái gả cho vua Tây Chu, và Tần. Hai chư hầu đó đều là Tàu, và giữ trọng trách làm phên dậu cho Chu để ngăn Khuyển Nhung ở Cực Tây nhà Chu.

Thân hầu nghe tin con gái mình bị vua Chu ngược đãi bèn nổi giận, xúi Khuyển Nhung vào đánh Chu. Nhưng đánh chiếm được Kiểu Kinh thì Khuyển Nhung không chịu lui quân, cứ chiếm giữ đô ấp. Dĩ nhiên là như vậy.

Thế nên rồi các chư hầu người Tàu phải liên kết với nhau để đánh đuổi thì Khuyển Nhung mới chịu về nước. Kẻ có công nhiều nhứt trong trận đó là chư hầu Tần, đương giữ tước Tử thì được nhảy lên tước Bá.

Xem đó thì Tần không có vẻ gì là Khuyển Nhung hết, và ta theo sử Tàu, thì xóa được sự mâu thuẫn là vua Chu, thấy mặt mày của Khuyển Nhung dữ tợn quá, hoảng sợ nên phải thiên đô, rồi lại nhờ Khuyển Nhung hộ tống để mà thiên đô!!!

Sử Tàu đã chắc đúng kể từ đời Tây Chu nầy thì không còn muốn nói gì thì nói nữa như về các trào Nghiêu Thuấn, ai là dân nào đều được biết chắc ít lắm cũng từ năm 841 T.K. Đó là điều chắc chắn được tất cả mọi người công nhận. Đó là năm mà hai ông đại thần Châu, Triệu giữ quyền nhiếp chính vì vua nhà Chu bôn đào sau một cuộc nổi loạn của dân chúng.

Sử thành văn từ đời đó còn đủ. Mà vào năm đó thì một người Tàu được phong ở đất Tần, đó là tổ của nhà Tần, thay cho Chu để hoàn thành sứ mạng mà Thương giao cho Chu, là diệt Khuyển Nhung.

Thế thì còn Khuyển Nhung nào mà trá hình làm Tần được?

Sử về trước đó rất là buồn cười, như Mạnh Tử bảo rằng vua Thuấn là rợ Đông Di. Giáo sư Kim Định bèn chụp lấy mà khen vua Nghiêu đáo để, vì ông ta là người Tàu mà dám truyền ngôi cho Việt là làm một cuộc cách mạng to lớn quá sức.

Nhưng Tư Mã Thiên đã đính chánh điều đó. Vua Thuấn là người Tàu bị xem là Đông Di vì thói quen thời đó là như thế. Hùng Dịch là người Tàu, thế mà được phong ở đất Nam Man Kinh Cức thì cứ bị người Tàu khác gọi là Nam Man khiến con cháu ông ta cũng mang mặc cảm Nam Man và có lần thốt lên lời than rằng ông ta là man di.

Cái thói quen cổ thời của Tàu cũng có lý do chớ chẳng phải không. Khi mà ta lên lập nghiệp ở Kontum lâu đời quá, ta hóa ra quê đi, và bị thiên hạ đồng hóa ta với người Sơ Đăng. Phương chi tổ vua Thuấn và tổ của Hùng Dịch quả đã có cưới con gái Đông Di và Nam Man làm vợ thì vua Thuấn và Hùng Địch là người lai, nhưng vẫn cứ là Tàu.

Tra từ điển *Từ Hải* ta cũng thấy từ điển ấy cho biết rằng tổ tiên và con cháu của vua Thuấn đều được phong ở đất Đông Di, chỉ có thế thôi, chớ ông ta là người Tàu.

Nhưng đến thời Cộng Hòa Châu, Triệu (841 T.K.) thì sử đã thành văn, không nói tầm ruồng như trước được nữa, thành thử những gì xảy ra từ năm đó đến nay, phải theo sử chớ không thể diễn dịch và quy nạp mà thành sự.

Hậu Nghệ, kẻ đã tạm cướp ngôi vua nhà Hạ, cũng bị gọi là người rợ Đông Di, nhưng có bằng chứng hay không, hay y cũng cứ là rợ theo lối vua Thuấn và Hùng Dịch?

Trong một bức tượng chạm vào đá, đào được và đăng ảnh trong quyển *L'Art de la Chine*. Hậu Nghệ được chạm hình mặc y phục Trung Hoa, nhứt là cây cung mà y cầm để bắn rụng chín cái mặt trời là cung Tàu. Cung Tàu khác hẳn với cung Việt là ở cái nơi mà người cầm cung, cây cung cong vào bên trong.

Hậu Nghệ lại đứng trên nóc nhà, mà đó là nóc nhà ngói mái thẳng theo kiểu Tàu đời xưa, chớ không có cong vớt lên như mái nhà của Mã Lai.

Người ta tự hỏi những Lý Tiến, Lý Cầm mà sử Tàu chép lại là người Giao Chỉ, có quả thật là người Việt hay không? Thói quen của Tàu là như thế đó, họ chỉ nguồn cội của một cá nhân bằng sinh quán. Sinh quán không hề chỉ chủng tộc, theo họ.

Vào năm 200 S.K. có người Việt được làm quan bên Tàu, thế sao, sau đó, người Việt tiến bộ hơn nhiều một trăm lần hơn, lại không được?

*

* *

Địa bàn Hoa Bắc của Tàu là Hoàng Thổ (Loes) loại đất phì nhiêu vào bậc nhứt thế giới. Đất phì nhiêu là yếu tố giúp dân tiến lên nông nghiệp, lại là nguyên nhơn tăng dân số. Nhưng địa bàn lại không được bành trướng. Thế là có nạn nhân mãn.

Cũng nên nhắc đến cuộc kiểm tra dân số dưới trào Tiền Hán, thời vua Bình Đế năm 2 S.K. Cuộc kiểm tra nầy cho thấy dân Tàu rất thưa thớt, chỉ có lối 30 người trong một diện tích một cây số vuông.

Nhưng xin nhớ rằng lãnh thổ nước Tàu đời Hán đã mười lần to hơn lãnh thổ đời nhà Hạ nói ở trên kia.

Thêm vào đó loạn Chiến quốc đã giết chết hàng mấy mươi triệu người Trung Hoa (chỉ có một trận đánh mà binh Tần đã tàn sát bốn trăm ngàn tù binh) thì tới nhà Hán, dân số bị sụt ghê lắm.

Tại sao người Tàu không giải quyết nhân mãn đời Hạ bằng cách diệt các thứ man di còn lại ở Trung Hoa, chẳng hạn như Khuyển Nhung. Dân nầy cho tới đời Chu, vẫn tồn tại và chỉ bị Tần Mục Công tiêu diệt mà thôi, tức rất trễ.

Nếu diệt được "man di" thì nạn nhân mãn không có xảy ra bởi đất của Man di còn nhiều lắm và người Tàu có sanh đẻ đông đến đâu cũng không ở cho hết Hoa Bắc.

Họ không đủ sức diệt. Riêng ở Sơn Đông là một Cao nguyên thì họ vây Đông Di tứ phía, tại đồng bằng bao quanh Cao nguyên ấy, nhưng không xung phong lên đó được, vì người Tàu là một dân tộc rất sợ núi, mãi cho đến ngày nay, họ thiếu ăn, nhưng núi và Cao nguyên của họ cũng còn cứ bị bỏ không, không trồng trọt gì hết.

Những tỉnh khác, không là Cao nguyên như Sơn Đông, cũng chẳng được họ cướp hết vì con người có khuynh hướng tìm giải pháp dễ dãi, tức tìm đất di cư mà chủ đất hiền lành, hoặc quá thưa thớt, không quyết tử chống xâm nhập để giữ đất.

Nên nhớ Chu, Tần đều ở Thiểm Tây mà đánh ra, nhưng họ là người Tàu cướp đất của Khuyển Nhung lần hồi, ở nơi đó, chớ không phải là rợ, là dân thổ trước như giáo sư Kim Định đã nói.

Lúc Hiên Viên diệt Cửu Lê, giáo sư Kim Định chỉ phớt qua về Cửu Lê. Thế mà về sau đó thì giáo sư trình bày như là Cửu Lê có mặt ở khắp Hoa Bắc, nhà Hạ chia nước ra làm chín châu cũng do chín Lê, v.v.

Giáo sư đã hiểu:

Cửu Lê = Các bộ lạc

Tuy không nói là các bộ lạc của dân tộc nào, nhưng đọc *V.L.T.N.* ta cứ tưởng đó là các bộ lạc Tàu chưa chịu cho Hiên Viên thống nhứt.

Mà như thế thì quan niệm rằng nhà Hạ chia nước thành 9 châu là vì con số 9 của các bộ lạc ấy, ăn khớp với lối hiểu sai lầm trên kia rằng Cửu Lê là *"các bộ lạc"*.

Nhưng mà không phải thế. Con số 9 nầy chỉ dựa vào tình hình địa lý mà thôi, nếu tình hình địa lý mà thuận cho 12 vùng thì Tàu đã chia nước thành 12 châu, hoàn toàn không liên hệ gì đến Cửu Lê cả.

Khi nhà Hạ chia nước thành 9 châu thì trong đó có 7 châu rưỡi là hoàn toàn do Tàu làm chủ và định cư, chớ không còn rợ nào mà sống chung với họ được cả mà bảo rằng là do Cửu Lê mà ra.

Nhưng nếu quan niệm rằng Lê là lê thứ, tức dân chúng Trung Hoa, theo giáo sư đã hiểu thì ổn.

Chỉ phiền là sau đó, giáo sư suy luận mãi thế nào mà Cửu Lê lại hóa ra là Việt. Như vậy thì đúng đến một ngàn phần trăm, chỉ phiền là nó mâu thuẫn với lối hiểu sai của ban đầu, lối hiểu sai đó lại được dùng để chứng minh điều khác, và chỉ phiền là khi biến hóa Cửu Lê thành Việt thì Việt đã di cư khỏi nước Tàu nhiều trăm năm rồi, không còn đâu để cho Tàu dùng con số 9 mà chia nước thành 9 châu.

Biến cố xảy ra vào đầu đời Hạ mà người Tàu được xem là đã văn minh rồi.

Văn minh Trung Hoa ban đầu đi lên vào đời nhà Hạ đó với kỹ thuật đúc những món đồ to bằng đồng, và với kỹ thuật cất nhà ngói cho vua ở, chớ trước đó thì vua Nghiêu, vua Thuấn vẫn ở nhà tranh như thường dân, không phải vì hai ông đó "có đức lớn" như sử Tàu nói mà vì dân Trung Hoa chưa biết chế tạo ngói gạch, chưa thạo kỹ thuật làm gỗ rắc rối với những lỗ mộng, không thể xây cất lớn và nặng được.

Tuy nhiên, văn minh đó chưa có gì đáng kể vì vua nhà Hạ chỉ có một cái nhà ngói, dùng vào đủ thứ việc, thờ phượng, thiết trào, tiếp khách và ở với gia đình và thê thiếp.

Văn minh lên là hậu quả phần nào của sự gia tăng dân số, và lại là nguyên nhơn của xâm lăng, đành rằng xâm lăng là để giải quyết nạn nhân mãn, nhưng cũng vì ý thức rằng mình văn minh phải đi trị bọn rợ mới được.

Nhưng người Trung Hoa hoàn toàn thất bại ở hướng Bắc và hướng Tây. Rợ Nhung ở hướng Tây, mà họ cũng gọi là Khuyển Nhung (Tây Thiểm Tây), rất dữ tợn, còn rợ Hung Nô, và Mông Cổ ở hướng Bắc lại còn dữ tợn hơn, Tây Vức ở sau lưng Khuyển Nhung, lại cũng đã văn minh cường thịnh rồi, không chạm tới Tây Vức được.

Họ thành công hơn ở hướng Đông, nhưng cho đến cuối đời Chu, họ vẫn cứ còn phải đánh nhau với rợ Đông Di ở đó.

Địa bàn của rợ Đông Di là lưu vực sông Bộc chạy thẳng ra tới biển Đông tức gồm Hà Nam, Hà Bắc và Sơn Đông ngày nay.

Nhưng người Tàu đã sai lầm, mà phân biệt Đông Di và Nam Man vì cứ theo lời họ tả thì Đông Di giống hệt Nam Man, cũng xâm mình và nhuộm răng đen, và ta sẽ thấy, ở một chương sau, rằng rợ Đông Di, đích thị là Việt.

Họ thành công ở hướng Đông, nhưng nạn nhân mãn vẫn chưa được giải quyết vì thật ra họ chỉ chiếm được có Tây Bắc Hà Nam còn Sơn Đông thì họ chỉ chiếm được có một vùng nhỏ mà đến đời nhà Chu cứ còn là một huyện nhỏ, đó là châu Duyện đời nhà Chu và huyện Bộc đời Hán.

Thành thử họ phải tìm con đường thoát thứ tư là phương Nam.

Thời kỳ dân lai căn xâm nhập đất Trung Hoa gọi là thời kỳ xâm lăng, nhưng từ đây thì cuộc xâm lăng để giải quyết nạn nhân mãn không được xem như là xâm lăng nữa, mà là bành trướng biên cương. Thế thì cũng cứ là xâm lăng, nhưng chỉ khác ở cái tên mà thôi.

Họ bành trướng ra khắp bốn phương trời quanh vùng đất mà họ chiếm được buổi đầu, và cái buổi đầu ấy dài đến hai ngàn năm chớ không phải là vài trăm năm. Những dân tộc ở bốn phương trời đó đều bị họ gọi là rợ (di) nhưng họ có cả bốn danh từ rợ khác nhau. Rợ phía Bắc tên là Bắc Địch, phía Đông tên là Đông Di, phía Tây tên là Tây Nhung, phía Nam tên là Nam Man. Địch, Di, Nhung và Man đều có nghĩa là rợ.

Tuy nhiên, việc dùng danh từ không cứng rắn lắm, vì đôi khi rợ Bắc cũng được gọi là Nhung, rợ Nam cũng được gọi là Di.

Nhưng ở phương Nam thì không có sử liệu nói đến một cuộc chiến tranh, trừ chiến tranh với nước Quỹ Phương dưới đời nhà Ân (tức nhà Thương) tức sau chiến dịch bành trướng biên cương của nhà Hạ lâu lắm.

Nước Quỹ Phương nầy, các sách Tàu khẳng định là tỉnh Quý Châu, nhưng không được chứng minh, nên ta để đó cái đã, chỉ biết rằng vào đời Hạ thì người Trung Hoa tiến xuống phương Nam ở trên nước Quỹ Phương rất xa.

Biến cố nói đến khi nãy, ở cái phương Nam nầy, mới đích thực là biến cố, một biến cố lớn lao nó biến hẳn chỉ số sọ và tính tình, tâm hồn của toàn thể chủng Trung Mông Gô Lích, biến cả dân tộc tính của họ nữa, chớ không riêng gì cái sọ.

Biến cố nầy là cuộc xâm lăng địa bàn thứ nhì của chủng Việt tại núi Kinh, thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay, nơi mà về sau, nước Sở được dựng lên.

Sử Tàu, về những sự kiện xảy ra trước đời Chu thì lung tung và sai lạc rất nhiều.

Có hai câu sử quan trọng mà ta cần mượn khoa khảo cổ Âu châu để kiểm soát lại, không thôi, bao nhiêu sự kiện sau đó đều bị xáo trộn hết.

Câu thứ nhứt: *"Năm Quý Tỵ (2198 T.K.) vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê"*.

Câu thứ nhì: *"Năm Quý Mão (2085 T.K. vua Thiếu Khang nhà Hạ phong cho con thứ là Võ Dư ở đất Việt"*.

Theo khoa khảo cổ Âu châu thì vào hai năm đó, Hoa chủng chưa hề để chơn xuống vùng hữu ngạn sông Hoàng Hà thì vua Đại Vũ làm thế nào để hội chư hầu ở Cối Kê, về phía Nam sông Dương Tử, và vua Thiếu Khang làm gì có quyền phong cho con của ông ta một vùng đất do dân khác đang làm chủ mà ông ta chưa bao giờ chinh phục?

Có lẽ một vị trí cổ thời nào đó ở Hoa Bắc tên là Cối Kê mà nay mất dấu, rồi các sử gia đời sau gán ghép như vậy, như các sử gia đời Tống đã sửa văn của thiên *Nghiêu Điển* thay địa danh Giao Chỉ vào chỗ Nam Giao, khiến ai cũng ngỡ ta và Tàu đã có liên lạc với nhau rồi vào thời Nghiêu Thuấn?

Có bằng chứng là ở bên Tàu có nhiều nơi trùng tên nhau. Thí dụ ở phía Bắc nước Ngô có nước Đào, nơi mà Phạm Lão nuôi cò và nổi danh là Đào Công. Trong nước Tần lại có một nước Đào. Ở nước Sở có đến ba nơi tên là Sinh đô (hay Dỉnh đô?).

Ở Hà Nam có một nơi tên là Kinh Ấp.

Ở Bắc Hồ Bắc có một nơi tên là Kinh Ấp và nơi đó, tức Kinh Ấp ở Bắc Hồ Bắc, chính là nơi mà dân Trung Hoa di cư tới vào đời Hạ, như đã nói trên kia.

Có hai nước Ba, một nước ở sát nước Thục, và một nước ở trong nước Sở.

Ở Thiểm Tây có đất Mân, đất tổ của nhà Chu, nhưng Phúc Kiến cũng mang tên là đất Mân.

Thế thì Cối Kê mà sử Tàu nói đến, không thế nào mà là Cối Kê của Câu Tiễn được. Nhưng Tàu cũng chỉ lầm lẫn địa danh chớ không phải là bịa càn đâu.

Chính độc giả lầm lẫn chớ không phải người viết sử. Người ta nói đến Cối Kê ở Hoa Bắc, tại mình hiểu đó là Cối kê ở Triết Giang vì cái Cối Kê thứ nhì đó vang danh nó ám ảnh mình.

Bằng chứng không thể có việc hội chư hầu tại Triết Giang lộ rõ ra trong những ngày chuẩn bị dời đô từ Tây sang Đông của nhà Chu.

Vua nhà Chu hỏi các lão thần: "Tại sao vua đóng đô ở Kiểu Kinh mà các Tiên đế còn xây cất thành Lạc Dương làm gì?"

Một lão thần đáp: "Kiểu Kinh xưa kia là cái rún nước. Nhưng dân càng năm càng đi sanh cơ lập nghiệp xa về phương Đông mà dân thì có chư hầu trông coi. Hóa ra chư hầu xa, về chầu vua khó nhọc lắm. Vì thế mà các Tiên đế mới xây cất thành Lạc Dương, để vua tiếp chư hầu tại đó, vì ngày nay khác ngày xưa, Lạc Dương mới đích thực là ở giữa nước".

Đó là chuyện đời Đông Chu, tức sau chuyện nhà Hạ đến 1400 năm, thế mà họ còn cho là Kiểu Kinh. Thiểm Tây quá xa chư hầu thì không làm sao mà dưới đời Hạ, vua lại hội chư hầu ở Cối Kê (Triết Giang) được, làm như thế thì chính nhà vua lại phải nhọc, bằng như nhà vua đó bảnh, không sợ nhọc, thì các chư hầu phương Tây và phương Bắc lại không thể tới nơi.

Giữa đời Chu, Lạc Dương là rún nước trên thực tế, còn dưới đời nhà Hạ, nơi nào là rún nước? Dĩ nhiên là An Ấp ở Sơn Tây, nơi nhà Hạ đóng đô thì Cối Kê ấy phải nằm đâu lối đó.

*

* *

Điểm xuất phát di cư là ngã ba sông Hoàng Hà và sông Vị theo sử gia René Grousset. Nhưng R.G. không có dẫn chứng. Mà chính vì không dẫn chứng nên ta mới tin được.

Người Âu Châu viết sử xem sự dẫn chứng là quan trọng vào bậc nhứt. Nhưng họ có lề lối. Nếu câu sử nào cũng dẫn chứng thì 10 trang hóa ra 100 trang, 400 trang thành 4000 trang. Thế nên họ chỉ dẫn chứng về những điều mới lạ mà họ nói ra lần đầu thôi, còn những gì được nhiều tài liệu củng cố từ lâu và được tất cả mọi người đều công nhận thì họ xem là sự hiển nhiên không cần dẫn chứng nữa.

Sự dẫn chứng đó có ba lối. Dẫn chứng ngay trong câu sử đó, dẫn chứng sau một chương và dẫn chứng sau sách, tùy câu sử mới lạ nhiều hay ít.

Thí dụ ở chương Mã Lai chủng, chúng tôi nói ngay trong câu sử đầu, tài liệu nào cho ta biết dân Việt thuộc chủng Mã Lai và họ từ đâu đến vào thời nào vì đó là một khám phá làm kinh ngạc cả những nhà bác học nữa thì phải nói ngay ra tức thì còn thì các sách tham khảo về những cái khác chỉ được ghi ở sau một chương sách mà thôi.

Vậy câu sử đó của R.G phải được xem là sự thật hiển nhiên chính vì không có dẫn chứng, nghĩa là R.G. đã có tài liệu, tài liệu đó đều được mọi người biết và công nhận.

An Ấp, kinh đô của nhà Hạ, chỉ nằm cách đó có hơn một trăm cây số. Bằng vào cái luật nầy là kinh đô của dân văn minh nằm giữa nơi sinh tụ đông đảo, chớ không phải hiểm cứ ở núi rừng, thì nạn nhân mãn phải xảy ra ở vùng đó.

Lẽ thứ nhì là Hoa tộc còn kém thủy vận mà con sông Hoàng Hà thì quá to, quá dữ, họ không vượt Hoàng Hà được ngoài hướng đông. Ở đây sông tương đối hẹp hơn ở ngoài bờ biển.

Đó là ba biên giới của ba tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam ngày nay.

Thế nghĩa là cái phần Bắc Hà Nam ở trên sông Hoàng Hà, nơi Hiên Viên đánh Xy Vưu đã được Hoa tộc làm chủ, còn phần hữu ngạn, ở dưới, Hoa tộc chưa xuống tới trước ngày di cư.

Và đó là một bằng chứng nữa là vua nhà Hạ không thể hội chư hầu ở Cối Kê (Cối Kê của Câu Tiễn). Nếu có việc hội chư hầu ở Cối Kê thì cái Cối Kê đó chỉ có thể là địa danh ở Hoa Bắc, nhưng nay đã mất dấu rồi.

Nhưng vượt Hoàng Hà rồi thì chưa vào Kinh Cức ngay đâu, vì còn phải đi qua lối 50 cây số nữa mà nay thuộc đất của tỉnh Thiểm Tây. Đã bảo tỉnh Thiểm Tây nay, xưa là nước của rợ Khuyển Nhung. Nhưng rợ đó không phải có mặt ở khắp nơi và chỗ ấy, chỗ 50 cây số phải đi qua, có thể là đất bỏ không, nên sử Tàu không hề nói đến việc đánh nhau với cái dân dữ tợn là dân Khuyển Nhung.

Vậy vùng đất 50 cây số ấy có lẽ quá xấu nên Khuyển Nhung không định cư, bằng chứng là Tàu cũng không thèm dừng chơn lại, mà đi xa hơn, về hướng Đông Nam, về cái nơi mà ngày nay là tỉnh Hồ Bắc, mà họ đặt tên là Kinh Cức.

Kinh là tên một quả núi ở đó, còn Cức là một thứ cây hoang dại có nhiều gai. Nhưng Kinh Cức lại có nghĩa bóng là nơi khốn đốn.

Đó là một thứ Đắc Tô, Đắc Suốt, Tu Ma Rong ở Cao nguyên mà công chức Việt bị thuyên chuyển lên đó thì kêu trời như bọng, vì là đất khốn đốn, quanh họ chỉ có núi rừng và người Thượng, còn sa mù thì tới 12 giờ trưa mới tan, gió và khí trời lạnh như cắt da.

Nhưng đối với người Tàu thì ngược lại, gió và khí trời ở Kinh Cức lại nóng như thiêu đốt vì họ đã qua vĩ tuyến khác rồi, họ từ vĩ tuyến 35 xuống vĩ tuyến 30.

Núi Kinh không phải là núi lớn nhứt của Hồ Bắc, cũng không nằm giữa tỉnh Hồ Bắc. Tóm lại không có gì đặc sắc hay tiện lợi hay khốn đốn hơn nơi khác, nhưng không hiểu sao bọn di cư lại đi tới đó, lấy nơi đó làm chủ lực và đặt tên cho cả một kinh, châu Kinh. Đó là một bí mật tưởng không bao giờ ai khám phá ra được.

Lần đầu tiên trong lịch sử của họ mà người Tàu sang từ tả ngạn Hoàng Hà sang hữu ngạn Hoàng Hà, tức từ phía trên Hoàng Hà xuống phía dưới Hoàng Hà.

Sự kiện nầy không mâu thuẫn với cuộc phát kiến đồ gốm đen loại Long Sơn (Sơn Đông) ở thành Tư Nhai, tại cái hữu ngạn đó vì như đã nói, không ai định tuổi chính xác được loại đồ gốm ấy và có thể đó là đồ gốm nhà Thương mà Hoa tộc đã vượt Hoàng Hà đông đảo rồi. Bọn di cư nhà Hạ từ điểm xuất phát di cư đến đời Thương, đưa đồ gốm đen từ hướng Đông, ở dưới sông Hoàng Hà, đến thành Tư Nhai.

Điều chắc chắn là đến đầu đời Hạ nầy, Hoa tộc mới xuống phía dưới sông Hoàng Hà và các nhà khảo cổ nên dựa vào điểm chắc chắn ấy để định tuổi đồ gốm đen thành Tư Nhai, đồng loại với đồ gốm đen Long Sơn (Sơn Đông).

Hình như họ đã biết sự thật rồi vì họ cứ gọi đó là đồ gốm Long Sơn, tức Long Sơn là trung tâm quan trọng, còn hữu ngạn Hoàng Hà có quá ít đồ vật loại đó, bởi dân di cư lưa thưa, nên họ chỉ nói qua vậy thôi về đồ gốm đen Thành Tư Nhai ở dưới sông Hoàng Hà.

*

* *

Xin trở lại câu sử thứ nhứt: *"Năm Quý Tỵ (2158 T.K.) vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê"*.

Tả Truyện cho biết rằng dưới đời Chiến quốc bọn di cư Trung Hoa lập ra nước Sở ở bờ Tây sông Hán, còn bờ Đông sông Hán thì rợ Việt còn hoàn toàn làm chủ. Cối Kê ở ngoài biển, cách bờ Tây sông Hán đến hơn ba ngàn cây số, người Trung Hoa chưa hề biết nơi đó.

Mà cũng đừng tưởng rằng có một nhóm di cư thứ nhì xuất phát từ đất của rợ Đông Di, tức tỉnh Sơn Đông, từ đó họ vượt Hoàng Hà rồi vượt Dương Tử. Không, họ chưa

giỏi thủy vận và sông Hoàng Hà và Dương Tử còn quá dữ tợn đối với ghe xuồng nhỏ, họ chưa đủ phương tiện vượt hai con sông lớn ấy ở gần cửa biển. Điểm được lựa chọn ở ngã ba sông Vị là nơi đó sông Hoàng Hà tương đối nhỏ hẹp, dễ vượt qua.

Mặc dầu dưới đời Chiến quốc, ở Cối Kê quả có đền thờ vua Đại Vũ, như sử Tàu đã ghi chép, và ta có thể tin họ về ngôi đền thờ nầy, nhưng ngôi đền ấy không chứng minh được rằng dưới đời Hạ họ đã có mặt nơi đó, vì đời Hạ cách đời Chiến quốc đến 1061 năm chớ không phải là gần nhau đâu, và dân địa phương thờ vua nhà Hạ chỉ vì vua nước Việt đã khoe láo rằng ông ấy là hậu duệ của vua nhà Hạ. Sự khoe láo nầy, rồi ta sẽ thấy là láo. Có lẽ chính Câu Tiễn đã cho xây cất đền thờ để củng cố lời khoe láo của y.

Nhiều sử gia Tàu cứ dựa vào ngôi đền đó để mà quả quyết rằng vào đời Hạ họ đã tới Cối Kê rồi. Nhưng *Tả Truyện* vốn biết rằng đó là láo nên ghi chép sự thật là bờ Đông sông Hán còn do rợ Việt làm chủ hoàn toàn. Sông Hán là phụ lưu của sông Dương Tử, chảy từ Bắc xuống Nam và cùng với sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và ranh giới Thiểm Tây và Tứ Xuyên tạo thành một khu tứ giác mà người Tàu di cư tới lần đầu tiên vào thuở ấy.

Nhưng khu tứ giác đó, tức bờ Tây sông Hán là đất của ai? Chủ đất ở đó thuộc một chủng mà họ gọi là Việt, lần đầu tiên trong sử của họ. Ở đó có một cái núi mà dân di cư đặt tên là núi Kinh, đất đó họ gọi là đất Kinh Man, tức đất Kinh của Man Mọi, hoặc Kinh Cức là đất Kinh có cây gai về sau họ cũng gọi là đất Kinh Việt, tức đất Kinh của rợ Việt.

Tỉnh Hồ Bắc, nằm trong khu tứ giác đó, là đất của chủng Việt.

Danh xưng Việt chỉ mới xuất hiện vào thời nầy mà thôi, chớ trước đó, tuyệt nhiên chưa có danh xưng đó.

Khoa khảo tiền sử chưa tìm được dấu vết chắc chắn của đời Hạ để biết họ đã có văn tự hay chưa, nhưng mãi cho tới cuối đời Thương mới thấy dấu vết của chữ Việt, mà chúng tôi gọi là tự dạng nguyên thỉ.

Chữ Việt nầy rất là kỳ dị. Nó chỉ là cái đuôi của chữ Việt trong thư tịch Trung Hoa, mà dân ta gọi là Việt bộ Mễ (nhưng Tàu gọi là chữ Việt thứ nhì đó là Việt bộ Nguyệt). Chúng tôi sẽ nói đến tự dạng nầy nhiều hơn.

Chúng tôi đã nói quá sớm rằng Việt từ Hoa Bắc di cư đi Nam Dương qua Triều Tiên, Nhựt Bổn và Việt Nam. Đó chỉ là lỡ lời phải tiết lộ quá sớm, chớ trước đó Tàu Hoa Bắc không có nói đến Việt.

Nhưng chúng tôi đã trót lỡ lời thì người ta phải tự hỏi Việt ở Kinh Việt, có phải là Việt trên kia hay không?

Đúng, họ là Việt trên kia, nhưng không phải là từ trên kia tràn xuống, mà họ đã nằm sẵn ở đó, không ai biết từ bao lâu. Họ đồng ngôn ngữ với nhau một phần, nghĩa là có hai phương ngữ Việt. Hai phương ngữ đó, hiện nay đều có mặt tại Việt Nam, vì rồi Việt Hoa Nam cũng bỏ hết đất mà di cư đến các địa bàn định cư của Việt Hoa Bắc, chỉ có khác là hai cuộc di cư cách nhau đến 2.500 năm.

Thế nghĩa là Việt chủng làm chủ trọn vẹn nước Tàu, trước khi Hoa chủng xâm nhập, chỉ có điều là không biết từ bao lâu, bọn Việt Hoa Bắc được chúng tôi suy luận là không lâu vì họ không có để dấu vết lại, còn bọn ở dưới thì có cho thấy dấu vết, nhưng không định tuổi được một cách chắc chắn, sai đến 1.000 năm từ 6.000 năm, đến 5.000 năm.

Theo khoa học thì hai thứ Việt đó thuộc chủng nào và khác nhau ra sao thì ta sẽ biết ở chương Mã Lai chủng. Ở đây, chỉ nói đến những gì mà người Tàu đã thấy mà thôi. Dĩ nhiên là trước đó, họ cũng đã thấy Việt phía trên, nhưng họ không có gọi đó là Việt, mà cũng không có tả vì thời Hiên Viên chắc chắn là chưa có chữ, mặc dầu ai nói sao đi nữa, cũng chắc chắn là họ chưa có chữ.

Còn truyền thuyết thì quá đơn sơ, hoặc bị thất truyền nên không ai biết Việt trên ra sao, còn truyền thuyết Tàu thì chỉ biết rằng rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen.

Và chúng tôi xin trở lại câu sử thứ nhì của Tàu: "Năm Quý Mão (2085 T.K.) vua Thiếu Khang nhà Hạ phong cho con thứ nhì là Vô Dư ở đất Việt".

Thiên hạ cứ nói rằng **đất** Việt đó là **nước** U Việt của Câu Tiễn nhưng **đất** không phải là **nước**, và vào đầu đời Hạ họ cũng chỉ mới để chơn sang sông Hoàng Hà, đến Kinh Cức, thì làm sao đến đời Thiếu Khang, tức 49 năm sau đó, họ lại chinh phục được một nơi cách đó hơn 3.000 cây số theo đường chim bay, ở dưới sông Dương Tử là đất mà dân Việt còn hoàn toàn làm chủ để mà phong cho Vô Dư.

Ta sẽ thấy rằng rợ Việt ở đó, chống trả mãnh liệt cho tới cuối đời Chu, thì không làm sao mà chỉ sau có 49 năm, Tàu lại làm chủ được nhiều đất đến thế, làm chủ tới Cối Kê của Câu Tiễn.

Nhưng hai câu sử trên rất được những người chỉ đọc sử Tàu tin mạnh.

Sự thật thì sử Tàu chỉ chép theo lời khoe của các vua nước Việt chớ họ không có dựa vào sử liệu nào cả về sự kiện Vô Dư là tổ tiên của các vua Việt Cối Kê. **Đất** Việt không hề có nghĩa là **nước** Việt của Câu Tiễn.

Lối khoe đó giống hệt như là lối khoe của Hồ Quý Ly, ông ấy khoe rằng ông ấy là hậu duệ của vua Thuấn và vì vậy mà ông ấy đặt tên nước ta là Đại Ngu, thấy sang bắt quàng làm họ, chớ xét ra thì Hồ Quý Ly cũng láo khoét. Thật vậy, một họ không thế nào kéo dài từ vua Thuấn cho tới Hồ Quý Ly mà chưa tuyệt tự (Xin xem chương *Họ của Trung Hoa và Việt Nam*).

Các vua nước Việt Cối Kê không đủ tinh thần tự trọng, không đủ hãnh diện quốc gia, thấy Trung Hoa văn minh cao, nước của các ông hùng cường mà cứ bị họ coi rẻ, nên các ông tình nguyện làm Tàu.

Như vậy câu sử thứ nhứt hoàn toàn sai sự thật, câu sử thứ nhì cũng sai, vì lời khoe láo của Câu Tiễn ám ảnh người Tàu.

Cái đất Việt nói trong câu sử thứ nhì là tỉnh Hồ Bắc ngày nay, tức đất Kinh Việt, chớ không phải là nước Việt của Câu Tiễn ở Cối Kê (Triết Giang).

Về nước Sở, sử Tàu (*Sử Ký*) cũng lại chép lời khoe của các vua Sở. Các vua Sở cho rằng mình là hậu duệ của Hiên Viên. Vì *Sử Ký* đã chính thức hóa lời khoe của vua Sở, nên dĩ nhiên thiên hạ phải tin lời khoe của các vua Việt, bởi Sở không phải là hậu duệ của Vô Dư thì U Việt phải là kẻ hậu duệ đó, chớ còn ai nữa bây giờ, bởi Sở và Việt cũng đều là Việt, Vô Dư không vào nước Sở thì vào nước Việt vậy.

Nhưng Sở mới đích thực là hậu duệ của Vô Dư còn Việt Cối Kê là Việt thuần chủng, không có lai giọt máu Tàu nào hết.

Tả Truyện chép rằng khi ấu vương Chu Thành Vương lên ngôi thì người nhiếp chính là ông Chu Công Đán xuống chiếu phủ dụ Sở Tử: "Khanh hãy chế phục và bình định cho an bọn man di Việt, ngăn chúng nó làm loạn và xâm phạm thiên trào".

Viết phụ đề Hoa ngữ cho *Xuân Thu*, Tả Khâu Minh còn cho ta biết rõ hơn về cái bọn man di Việt đó.

Tuy nhiên, Tư Mã Thiên cũng có góp phần, *Sử Ký* cho biết rằng dân nước Sở họ Mị, dân nước Việt họ Tự, cũng đều là dân Việt.

Hành động "phong" mà sử Tàu nói đến, cũng là láo khoét. Phong là phong đất mà vua Tàu đã làm chủ, đằng nầy đất Kinh Việt chưa hề bị chinh phục thì phong sao được.

Đó chỉ là một cuộc di cư có tổ chức, có người lãnh đạo là Vô Dư, di cư đến một nơi hoàn toàn xa lạ, và Vô Dư phải tháo vát xoay xở, thành công thì nhờ, bị thổ dân đề kháng thì chết.

Vua Thiếu Khang đã đem con bỏ chợ, vì theo tục Trung Hoa để con thứ ở lại trào, có thể xảy ra tranh giành ngôi báu với con trưởng thì càng rắc rối không biết bao nhiêu.

Vua nhà Hạ là vua đầu tiên lập ra chế độ thế tập. Như thế tống cổ đứa con thứ là Vô Dư đi xa, là rất phù hợp với dự trù về chế độ. Khi ông vua đầu đời Hạ nghĩ ra chế độ thế tập thì ông ta phải nghĩ ra cách ngăn ngừa việc tranh giành ngôi báu, có thể làm mất luôn địa vị của dòng họ ông ta.

Tuy nhiên, vua Thiếu Khang có ẩn ý cho con thứ của ông một may mắn lập nên sự nghiệp vì nếu Vô Dư thành công, y sẽ làm chúa một phương trời, cũng là sướng cái thân vậy.

Tám trăm năm sau, Hùng Dịch mới là được phong thật sự ở đó, mà cũng chỉ được có 50 dặm vuông (Tư Mã Thiên), tức lối 25 cây số vuông, tức quá ít, thì Vô Dư hẳn là không chiếm được bao nhiêu đất trong buổi đầu, vì không có chiến tranh mà chỉ là đi xin ở trọ thì không thể tới đông.

Hễ phong thì người được phong có mang chức tước, đằng nầy Vô Dư không được lấy cái tước hạng bét thời bấy giờ là tước "Nam" (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) mặc dầu y là con vua.

Ta có thể hiểu rằng Vô Dư chỉ lãnh đạo một đoàn người di cư vào đất lạ, không hơn không kém, và tương lai của y, vua Tàu thấy là mờ mịt, bởi cả bọn có thể chết vì ma thiêng nước độc hay vì cuộc kháng cự của thổ dân.

Rồi tên Vô Dư chết mất xác, nhưng dân di cư thì còn. Họ âm thầm sống, hợp chủng và hợp văn hóa với dân Việt tại Kinh Việt.

Người Tàu lần lượt đến thêm, càng năm càng đông, và người Việt ở đó lớp bị lai giống, lớp bị đồng hóa một cách có thuận tình, cho đến một khi kia thì vua nhà Chu hay tin ở đó đã đông dân Tàu rồi, nên mới phong cho Hùng Dịch, mà lần nầy thì có chức tước hẳn hoi. Hùng Dịch mang tước Tử ở đất Kinh Man.

Tên Hùng Dịch nầy cũng khoe láo tuốt. Y chỉ là con của một dòng họ biết chữ, có làm thầy dạy con vua học, nhưng y lại khoe láo rằng y là cháu của vua Xuyên Húc là tổ nhà Hạ. Y nổi danh quá, lại giành mất đất Kinh Cức rồi nên các sử Tàu không còn biết đặt tên Vô Dư ngồi ở đâu, đành để cho vua của nước U Việt giành lấy vậy.

Tại sao người Việt ở Hoa Bắc, hễ thua là bỏ đất chạy đi hết, còn ở đây thì lại chịu hợp tác và hợp chủng? Vì tên Vô Dư không có xâm lăng quân sự, không có đánh đuổi họ, mà chỉ xin ở trọ thôi.

Lại có bằng chứng rằng từ thời Hiên Viên đến đầu đời Hạ hai dân tộc đã có quen biết nhau rồi, chớ không phải là mới chạm trán nhau lần đầu như vào thời Xy Vưu.

Sử Tàu đã chép về các cuộc tuần vu vào đất Việt của đế Nầy, đế Nọ mà chúng tôi truy ra thì đó là những cuộc xuất ngoại chớ không có tuần thú gì hết trên một vùng đất mà họ chưa chinh phục được.

Ở đây chẳng những có cuộc hợp chủng trong dân chúng, mà còn hợp chủng cả trong giới quý tộc vì chính về sau đó, một vài ông vua của nước Sở (vốn là người Tàu) cũng cưới vợ "man di", theo như sử Tàu cho biết.

Bấy giờ vua nhà Hạ cũng đã tổ chức việc nước có quy củ, là chia nước ra làm 9 châu, trong đó đất Kinh Việt được xem là một châu, châu Kinh.

Đã bảo văn minh của họ đã thành hình với khoa kiến trúc, với chế độ vua thế tập và với kỹ nghệ đúc đồ đồng lớn món thì việc chia nước thành 9 châu cũng là một điểm của nền văn minh ý thức đó.

Các nhà học giả Pháp thường dịch chữ *Châu* ra là *Province*, nhưng sai. *Châu* không có trưởng châu, không phải là một đơn vị hành chánh, bằng chứng là nhà vua có quyền phong đất cho con cháu và công thần trong các châu, và các thái ấp phong sau ấy, hoàn toàn độc lập, chỉ nghe mệnh lệnh của vua mà thôi, trên đầu họ không có ai khác, và chắc chắn là không có trưởng châu, tri châu nào hết.

Như vậy châu chỉ là một vùng đất mà thôi chớ không phải là một đơn vị hành chánh như người Âu Châu đã ngộ nhận.

Danh từ *Châu* vào thời đó, nếu dịch ra tiếng Pháp thì phải dịch là *Régions naturelles* mới đúng nghĩa.

Và quả đúng rằng đó là régions naturelles vì giọng nói của người Tàu ngày nay, ăn khớp với 9 châu đó, mỗi vùng nói khác nhau chút ít, tuy cũng chỉ là tiếng Tàu với nhau, mà sở dĩ khác nhau vì họ bị phân chia bởi địa hình, địa thế.

Cho đến ngày nay, sách giáo khoa của Tàu còn ghi là có 9 ngữ ở Trung Hoa. Họ dùng danh từ sai. Đó là 9 giọng, chớ không là 9 ngôn ngữ. Thí dụ Tần ngữ, Yên Tề ngữ, v.v.

Đất Kinh Việt được đặt tên là Châu Kinh. Ở phía Đông Châu Kinh, đất cũng là do dân Việt làm chủ, và họ đặt tên là Dương Việt, và cho thuộc vào Châu Dương.

Riêng hai Châu Kinh và Dương thì ranh giới thật là mơ hồ, nhà vua cũng không biết nó đi tới đâu, chưa biết địa lý của vùng ấy.

Nhưng tại sao bây giờ họ dám nhận hai vùng đó là châu của họ? Vì hai lẽ. Họ đã gặp đất tốt không thể tưởng tượng được mà họ quyết chiếm. Lẽ thứ nhì là dân Việt đó tương đối hiền lành, chớ không quá dữ như Việt Khuyển Nhung, nên họ xem quyết tâm của họ là chuyện chắc chắn thực hiện được, không như trước kia mà họ chưa biết gì hết về hai nơi đó. Cũng như Mao Trạch Đông đã cho vẽ dư đồ nước Tàu, trong đó có nước Việt của ta ngày nay vậy.

Đó là sự quyết tâm của một đế quốc, còn thực hiện được hay không là chuyện về sau. Họ chính thức hóa một việc chưa xảy ra để tự giúp họ tự tin, để nhắc nhở họ công việc mà họ phải làm.

Chúng tôi nói rằng có 7 châu rưỡi hoàn toàn do người Tàu định cư là 7 châu ở Hoa Bắc và nửa châu Kinh, còn châu Dương thì chỉ là việc ghi hướng vào dư đồ, chớ ở đó, cả dân lẫn vua đều là Việt thuần chủng, mà cũng chẳng hề là đất bảo hộ lỏng lẻo của Tàu.

Cứ theo luận cứ của giáo sư Kim Định thì 9 châu lẽ ra phải ở trên sông Hoàng Hà vì giáo sư chỉ nói đến địa bàn của vua Vũ. Nhưng sự thật thì trong đó có hai châu ở dưới sông Dương Tử là châu Kinh và châu Dương.

Ở đây giáo sư Kim Định lại cũng mâu thuẫn là bài thì nói như thế nhưng ông lại cho vẽ (hay vẽ theo sách Tàu thì không rõ) hai châu ở lưu vực Dương Tử, và hơn thế vị trí của 9 châu của ông rất là kỹ hà học y như hình vẽ về chế độ Tỉnh Điền.

Có đâu mà đều đặn như thế. Và nhứt là châu Từ lại không nằm ở chỗ mà ông vẽ.

Trong bài giáo sư viết: Châu Dương gồm cả Thái Hồ.

Viết như vậy là đúng. Chỉ phiền là Thái Hồ nằm ở gần biển Đông. Trong bức dư đồ có vẻ Tỉnh Điền của giáo sư thì vị trí của Thái Hồ ở tỉnh Giang Tô, lại bị châu Từ chiếm mất, trái hẳn với lời ghi chép của thiên Vũ Cống của *Kinh Thi* mà giáo sư cũng nghe theo, là châu Dương ăn tới tận biển Đông.

Sự thật thì châu Từ ở trên châu Dương, châu Dương là châu cực Đông Nam của Tàu, ở Đông của châu Dương là biển cả, không còn châu nào khác được nữa hết.

Đó là một bức dư đồ cố ý vẽ sai, không rõ sự cố ý ấy là của chính giáo sư hay của Tàu mà giáo sư vẽ theo nhưng thiếu kiểm soát, vẽ sai để cho ăn khớp với những chủ trương khác.

Trong dư đồ sai đó, cái châu cực Đông Nam lại mang tên là châu Từ. Nếu không vẽ sai như thế, dư đồ sẽ không ăn khớp với chế độ Tỉnh Điền.

*

* *

Như vậy hành động phong ở đây, có khác ở Hoa Bắc, mà nhà vua chỉ phong khi nào chiếm xong một vùng đất, còn ở đây thì phong là giao cho sứ mạng chiếm lấy vùng đất đó.

Vì thế mà rồi mới không nghe tin tức gì hết về bọn được phong, lũ ấy không có dựng sớ báo cáo tình hình, không có nộp cống cho đến đời nhà Chu, bởi lũ ấy bận khẩn hoang, đã ra cái thể thống gì đâu. Đó là những đoàn di cư khẩn hoang hơn là đi làm quan để hưởng thụ và đó là một cuộc đem con bỏ chợ của vua nhà Hạ vậy thôi.

Châu Kinh có diện tích rất nhỏ.Theo thiên Vũ Cống thì ở hướng Đông, châu ấy chỉ tới ngọn sông Hoài. Sông Hoài là con sông nằm giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử. Như vậy là đất rất hẹp.

Còn châu Dương thì lại mênh mông không có bờ bến nào cả, từ ngọn sông Hoài ra tới biển Đông rồi từ đó, tha hồ mà xuống phương Nam.

Sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích như vậy là vì châu Kinh đã được người Tàu tràn tới đông đảo, và đó là phạm vi của dân di cư Trung Hoa họ bắt đầu biết khá rõ về một vùng đất mà dân họ đã định cư, còn châu Dương là địa bàn của Việt tộc thuần chủng mà họ chưa biết địa lý.

Những vua nước Ngô, nước Việt sau đó, khoe rằng họ là con cháu Hoàng Đế, Đại Vũ, v.v, nhưng sử Tàu lại đính chánh sự tình đó mà ít ai chú ý đến. Quả thật thế, chép truyện nước Ngô, Khổng Tử cho biết rằng một phản tướng nước Sở là Vu Thần, lánh thân ở nước Tấn, đã dạy cho nước Ngô man di biết chiến lược, chiến thuật và cách chế tạo vũ khí Trung Hoa để mượn tay nước Ngô đánh phá nước Sở mà Vu Thần căm thù. Nước Sở cũng bị xem là nước Man di, nhưng năm ấy (595 T.K.) thì nước Sở đã hoàn toàn bị Hoa hóa rồi, còn nước Ngô thì chưa.

Dĩ nhiên là nước Việt ở dưới nước Ngô, lại còn không biết gì hết về nền văn minh của Trung Hoa.

Nếu chúa nước Ngô quả là con cháu vua Trung Hoa được phong ở đó như y khoe và sử Tàu cóp theo thì hẳn khi đi nhậm chức, ông ấy có mang theo rất đông cán bộ và chuyên viên Trung Hoa thì không thế nào nước Ngô lại dốt văn minh Tàu đến thế, cho dẫu về sau họ biệt lập thì tuy không giao hiếu với Trung Hoa chớ dân chúng vẫn có qua lại, Trung Hoa tiến đến đâu, họ tiến theo đến đó, có kém hơn đôi phần, thì có, chớ có lý nào mà hơn một ngàn năm sau họ vẫn còn dốt Trung Hoa mà phải học với Vu Thần?

Nước Việt ở xa hơn nước Ngô thì lại càng tuyệt đối không biết văn minh Trung Hoa, và tên Vô Dư, không bao giờ là tiên tổ của Câu Tiễn cả.

Vậy những nước ở Kinh Việt và Dương Việt, không phải nước nào cũng do người Tàu dựng lên, mà có những nước hoàn toàn Việt, từ cấp lãnh đạo cho đến dân chúng.

Mà đừng tưởng là Khổng Tử chép láo. Khổng Tử rất khinh man di, mà sau đó, man di Việt ở Cối Kê lại làm Bá, tức làm sếp các chư hầu, kể cả chư hầu Lỗ của ông nữa, thì hẳn Khổng Tử bị chạm tự ái lắm. Nhưng ông cho biết Ngô và Việt là hoàn toàn man di, thì là ông chỉ vì sự thật mà thôi.

Nếu vì tự ái quốc gia, họ Khổng đã chép láo là hai nước đó đã được người Tàu khai hóa rồi.

Tên và biên giới của những thái ấp tự xưng là nước *Nầy* nước *Nọ* dưới đời nhà Chu, có thể biết rõ nhờ những tác phẩm như *Tả Truyện*, *Phương dư kỷ yếu giản lãm*, *Độc sử phương dư kỷ yếu*, *Thông Giám cương mục,* v.v. chẳng những biết về cấp lãnh đạo, mà còn về dân của những nước ấy, họ là dân Trung Hoa hay dân nào khác, đều biết được khá chắc chắn.

Tả Truyện, khi thì nói đến Tùy Hầu khi thì nói đến chúa **nướ**c Giang, thì **nướ**c nào có **Hầ**u thì nước đó tuy cũng là nước của dân Việt mà bị cán bộ Trung Hoa lãnh đạo nên có sự kiện phong Hầu, còn nước nào mà sách đó chỉ nói đến chúa thì chắc chắn là hoàn toàn Việt, kể cả ông chúa của nước cũng là Việt, chớ không riêng gì dân, vì y không mang tước của Tàu.

Vua nhà Hạ không phải chỉ phong cho một mình tên Vô Dư ở đất Việt mà còn phong cho nhiều người khác nữa. Sở dĩ tên Vô Dư được lưu danh hậu thế là vì các vua của nước Việt Cối Kê về sau khoe họ là con cháu Vô Dư, mà vì nước Việt thì đã làm Bá một thời, rất nên cường thịnh, rất nổi danh thành ra Vô Dư cũng được thơm lây còn những người được phong khác thì về sau đã mất hết đất trong tay nước Sở, không ai buồn viết sử cho họ hết.

Thí dụ ở Bắc Sở có nước Trần, ở Đông Sở có nước Tùy, ở Nam Sở có nước Huyền đều là những nước do bọn di cư nhà Hạ lập ra với chủ lực dân chúng là Việt tộc mà Tàu gọi là Nam man hoặc Việt di.

Nước Trần nầy, giữ ngôi được hàng ngàn năm cho tới năm 478 T.K. thì bị Sở diệt. Vì cấp lãnh đạo là người Tàu, nên khi bị diệt, họ bỏ dân, chạy trở về Hoa Bắc và cướp ngôi của nước Tề.

Về Châu Dương thì *Vũ Cống* chép sai. Chương ấy cho rằng châu Dương nằm giữa sông Hoài và biển. Sông Hoài thẳng góc với biển thì làm sao có được một vùng đất ở giữa sông Hoài và biển? Ở *giữa* sông Hoài và biển là *chính sông Hoài* ấy chớ. Thật ra thì châu Dương ở dưới sông Hoài, Bắc giáp sông Hoài, Tây là châu Kinh, Đông là biển, còn Nam vẫn tự do y như châu Kinh, người Tàu tiến đến đâu là châu Kinh châu Dương tiến đến đó.

Nhưng cái sai của *Vũ Cống* dầu sao cũng làm cho bức dư đồ của giáo sư Kim Định về 9 châu kỹ-hà-học không đứng vững được nữa. *Vũ Cống* chỉ sai có chữ *Giữa*, nhưng biết đúng là nó ra tới biển Đông, còn bức dư đồ nói trên thì lại để dành biển Đông cho châu Từ.

Nhưng không hẳn là *Vũ Cống* đã sai. Người Tàu thời xưa khá dễ dãi về tứ phương, và họ nói như vậy là nói theo quan điểm của người Hoa Bắc, đứng trên sông Hoài nhìn xuống mãi thì quả thật tới biển Đông.

Đó là hai châu có tánh cách đặc biệt hơn bảy châu khác nhiều lắm. Tuy nhiên, có châu Duyện ở tỉnh Sơn Đông cũng giống hệt như vậy, tức co, giãn không chừng.

Cho tới đời nhà Chu mà ở phương Đông, người Trung Hoa cứ còn phải đánh nhau mãi với rợ Đông Di và sứ mạng diệt Đông Di do nước Tề đảm nhận.

Dân di cư cứ đông lần lên cho đến đời vua thứ ba của nhà Chu thì Trung Hoa mới phong thật sự cho một nhà quý tộc Trung Hoa là Hùng Dịch, với tước Tử, là tước kế chót. Vì đó là đất man mọi, mà theo quan niệm Trung Hoa họ Hùng không phải là Hoàng thân quốc thích mà chỉ là con cháu của một gia đình làm thầy dạy con vua học, nên không được phong ở một vùng đất lớn, như là bọn bà con của vua.

Nhưng dầu sao Kinh Việt cũng bảnh vì bao nhiêu nước khác dọc bờ Đông sông Hán đều bị Hùng Dịch gọi là "*rợ Hán Đông*" hết thảy, thì tức y là sếp của một cộng đồng Trung Hoa độc nhứt ở đó, trừ nước Trần ở phía Bắc của y thì không kể.

Hùng Dịch làm tròn sứ mạng cho đến năm con cháu y ly khai với chính quốc. Nhưng đó là chuyện của một chương sau.

Nhưng dân Việt ở Kinh Man ra sao? Đã bảo tên Vô Dư bị bỏ chợ, chính quốc không biết tới y nữa, thành thử chính quốc cũng không có tả dân Việt đó. Nhưng về sau, thì nhóm Trung Hoa di cư và chính quốc có liên lạc với nhau, và nhờ thế mà Tàu Hoa Bắc mới biết Việt đó.

Thật ra thì họ đã biết Việt tại sông Bộc ở Hoa Bắc trước đời Hạ, nhưng trước đời Hạ không có sử thành văn, còn truyền thuyết thì vì quá lâu đời nên thất truyền, vì thế mà cho tới đời Chu Thành Vương, khi Hùng Dịch được phong, thì dân Việt mới được Trung Hoa biết rõ.

Hơn thế, Việt Hoa Bắc không được gọi là Việt thì nếu họ có tả, ta cũng không dè rằng họ tả dân Việt. Họ chỉ tả rõ Đông Di mà thôi, rợ nầy nhuộm răng đen, nhưng nhờ các tài liệu cổ khác mà ta ráp nối lại với nhau, ta mới biết rợ Đông Di là Lạc bộ Trãi và là cái gì nữa ta sẽ biết ở một chương sau, rất quan trọng.

Xin nhắc lại rằng Việt ở dưới sông Hoàng Hà là dân không phải Tàu, đã có mặt ở Hoa Bắc, nhưng bị đổi tên mà thôi, chớ không phải là chỉ ở Hoa Nam mới là có dân Việt. Dân ở trên kia cũng là Việt, nhưng bị Tàu gọi là gì và xưng là gì ta sẽ rõ.

Dân Việt ở Kinh Man ra sao?

Mãi cho đến đời *Xuân Thu*, tức một ngàn năm đã qua rồi, mà Tả Khẩu Minh còn ám chỉ một *"ngôn ngữ Việt"*. Quả thật thế, *Tả Truyện* kể chuyện quan lịnh doãn nước Sở là Tử Ngươn đi đánh nước Trịnh, đến bên thành Trịnh thì thấy dân chúng bình tĩnh như không có gì, lại còn lên đầu thành mà nói chuyện *với xuống bằng tiếng nước Sở tức tiếng Việt.*

Câu chuyện nầy xảy ra dưới đời Đông Chu mà nước Trịnh nằm vắt ngang sông Hoàng Hà, *"nửa Nam, nửa Bắc"*, nói theo sử Tàu. Dân Việt ở nước Trịnh đã bị Hoa hóa hết cả rồi và họ nói tiếng Tàu, nhưng nhờ ở giáp ranh với nước Sở, nên họ biết ngôn ngữ của Việt đất Sở chưa hoàn toàn bị Hoa hóa, chớ không phải họ là dân Việt đâu.

Xin đừng lầm lẫn danh từ *Sở ngữ* nầy của *Tả Truyện* với danh từ Sở ngữ của sách giáo khoa Tàu ngày nay. *Sở ngữ* của *Tả Truyện* là tiếng Việt, còn Sở ngữ của sách giáo khoa Tàu ngày nay là tiếng Tàu nhưng giọng Hồ Quảng.

Ta thử tìm xem chơi cái ngôn ngữ của nước Sở ấy ra sao, chỉ thử chơi chớ chữ Hán phiên âm tiếng Sở, đã sai rồi, rồi bị các nhà nho ta đọc sai một lần nữa thì chẳng còn gì cả.

Đời nhà Hán, nước Ấn Độ tự xưng là Hanh Đu. Ông Tàu phiên âm và đọc là *Tsin Tu* cũng tạm được, nhưng vẫn sai, thế mà các cụ nhà Nho ta đọc ra là *Thân độc* thì chỉ còn có trời mà biết Thân độc là cái gì.

Chỉ có các biểu địa cầu đưa ra những danh từ đọc đúng theo những kẻ nói ngôn ngữ ấy, ngày nay, mới là có nghĩa gì.

Nhưng ta cứ thử.

Đọc sử nước Sở, thấy họ có một viên tướng, họ là **Đấu** tên là **Nậu ô Đồ**. Tương truyền viên tướng ấy thuở còn là hài nhi được cọp nuôi, nên mới có tên như vậy, và đó là đặt theo ngôn ngữ của nước Sở (theo sử của nước Sở đã chép). Trong ngôn ngữ *đó Cọp*, gọi là *Nậu*, *Vú* gọi là *Ô Đồ*.

Ngày nay thì ở Nam Dương, *Vú* họ nói là Sú Sú. Có ăn với *Ô Đồ* hay không, qua hai ba lần phiên âm?

Còn cọp thì họ gọi là *Hari Mâu*, có ăn với **Nậu** hay không, qua bao nhiêu lần phiên âm? (chữ *Hari* chỉ là trợ ngữ có nghĩa là *trời*, Trời cọp, như ta nói là ông cọp).

Nhưng ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu, ta mới thấy sự thật hiển nhiên, đây chỉ là sẵn đà mà viết vậy thôi, và xin tạm biệt ông tướng Mâu Sú Sú (Nậu ô Đồ). Ta đã thoáng thấy rằng Việt là Mã Lai chánh hiệu rồi đó, ít ra cũng là Việt ở nước Sở, chớ tổ tiên ta thì lại còn là một thứ Mã Lai khác nữa.

Tàu đã biết gì về Việt ở phía dưới sông Hoàng Hà?

Thứ nhứt, chữ *Việt nguyên thỉ* viết rất kỳ lạ: một nét ngang dài và một cái móc ở dưới. Đó là chữ Việt cuối đời nhà Thương, đầu đời nhà Chu, chớ đời Hạ, không ai biết nó ra sao cả, vì không tìm được cổ tự đời Hạ bao giờ, nếu đời Hạ đã có chữ.

Chữ Việt giản dị đó, đích thị là cái đuôi của chữ Việt thứ nhì trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt mà các nhà Nho ta gọi là Việt bộ *Mễ*, nhưng người Trung Hoa gọi đó là chữ Việt bộ *Nguyệt* và cái bộ *Nguyệt* là chính khúc đuôi ấy, chớ không phải là chữ *Mễ* bên trong khung vuông.

Cho tới khi Khổng Tử san định *Kinh Thư* thì chữ Việt bộ Mễ mới thấy xuất hiện, chớ trước đó thì chỉ có chữ Việt nguyên thỉ là cái đuôi của chữ Việt bộ Mễ.

Tại sao họ lại viết như vậy? Không thấy sách nào cắt nghĩa cả, chúng tôi nghiên cứu riêng thì thấy rằng chữ Việt nguyên thỉ và đơn giản đó, có thể có nghĩa là cái rìu, mà sau nầy, đến đời Chu người Tàu mới viết lại với *Kim* và *Thích*.

Bằng chứng mà chúng tôi trình ra đây chỉ do nhiều năm nghiền ngẫm, như đã nói, không thấy sách nào giải thích cả. Cái chữ Việt đó là chữ tượng hình, hình một loại vũ khí độc đáo mà dân Việt có, lưỡi bằng đồng pha, cán ngắn, dùng để ném đi, chớ không phải để cầm tay mà chém trực tiếp.

Một lưỡi rìu như vậy đã đào được ở Quốc Oai, giữa Hà Đông và Sơn Tây, mà người Pháp cho rằng giống chiếc giày hay một bàn chơn. Cán rìu bằng nhánh cây chớ không phải bằng gỗ đẽo, bằng vào công trình hồi phục lối tra cán cho loại rìu ấy của các nhà bác học *Viện Viễn Đông bác cổ*.

Chúng tôi xin trình bày ra đây hai bức họa, chữ Việt nguyên thỉ đó, và hình của lưỡi rìu Quốc Oai với cán bằng nhánh cây, theo như đã hồi phục (xem hình trang sau).

Thật ra thì theo sách vở, chữ Việt chỉ có nghĩa là cái búa (le marteau) mà thôi, chữ Phủ mới là cái rìu (la hâche).

Nhưng người Trung Hoa, trong ngôn ngữ thường, đều gọi cả hai thứ là *Phủ* hoặc là Việt, hoặc là *Phủ Việt*. Tiếng Quan Thoại, Phủ họ đọc là Fúa, và dân ta đã vay mượn và nói sai chỉ có một chút xíu, từ âm B, thay cho âm F mà thôi. *Phủ* là *rìu* trong sách vở, mà là búa ở trong dân gian (ở Trung Hoa).

Tại sao có sự dùng danh từ hỗn loạn như vậy?

Là tại có một loại rìu, một bên là rìu, còn một bên là búa.

Tiếng Việt Nam cũng không phân biệt, y như tiếng Tàu. Tự điển *Khai trí Tiến đức* (Hà Nội) định nghĩa búa là búa mà cũng là rìu dùng để bổ cây. Quanh chúng tôi, chúng tôi cũng không nghe ai phân biệt búa rìu một cách quá khắt khe. Người ta nói "Võ khí của Trình giảo Kim đời Đường là cái búa". Mà thật ra, đó là cái rìu.

Những gì xảy ra cho *Phủ* cũng xảy ra cho Việt, nghĩa là khi xưa bên Tàu, cái việt, tuy trong sách có nghĩa là búa, nhưng vẫn được dân chúng hiểu là *rìu*. Mà cái *việt* là tiếng phiên âm, nó là danh từ chớ không phải danh xưng, mà là danh từ của dân Việt.

Chữ Việt nguyên thỉ đời nhà Thương.

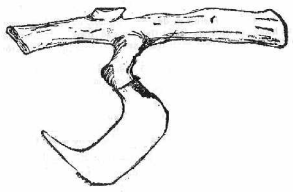

Lưỡi rìu bằng đồng đào được ở Quốc Oai và sự hồi phục cán bằng nhánh cây của Viện Viễn Đông bác cổ. Chữ việt và rìu giống hệt nhau và trong Hoa ngữ thì việt là cái rìu, ngày nay viết khác, một bản Kim, một Thích, nhưng xưa thì như trên.

Dân ấy dùng danh từ đó để chỉ món vũ khí độc nhứt của họ mà Tàu bắt chước cả danh từ lẫn món đồ, chớ Tàu đã có danh từ Phủ và Thích rồi, không cần thêm danh từ Việt nữa mà phải sáng tạo lần thứ ba. Họ phải mượn danh từ vì đã mượn món vũ khí.

Gọi một thứ dân bằng danh từ chỉ một món đồ độc đáo của dân đó, là chuyện đã có xảy ra trong lịch sử, thì giả thuyết rằng họ gọi tên dân *Việt* bằng danh từ *việt* chỉ cái rìu của Việt, không phải là vô lý.

Về sau, tự nhiên họ phải viết tên cái rìu (tức cái việt) rắc rối hơn, với bộ Kim, cho phân biệt với chữ Việt tượng hình cái rìu dùng để chỉ tên dân.

Tên dân lạ, thường được Tàu đặt bằng biệt sắc của dân ấy mà lưỡi rìu đó là một biệt sắc rất độc đáo. (Mà nếu quả như vậy thì danh xưng Việt là do Tàu đặt cho ta, chớ không phải do ta tự xưng. Ta chỉ gọi cái rìu của ta là cái việt, chỉ có thế thôi).

Cũng nên nhớ rằng loại lưỡi rìu Quốc Oai nói trên được cả người Việt Nam hiện nay gọi là *Búa mặt nguyệt*, vì nó hơi giống mặt trăng lưỡi liềm. Đó là nói theo ngày nay mà ta đã vay mượn *Phủ* rồi, chớ xưa, chắc là nói *Việt mặt nguyệt*. Nhận xét nầy cắt nghĩa được tại sao chữ Việt mà ta gọi là bộ *Mễ*, người Tàu lại gọi là bộ *Nguyệt*, vì chính họ cũng thấy là cái đuôi quan trọng đó giống trăng lưỡi liềm, bằng không phải vậy thì không sao cắt nghĩa được tại sao bộ Mễ lại bị họ gọi là bộ Nguyệt.

Đây chỉ là ức thuyết. Nhưng rồi chúng ta sẽ thấy ức thuyết nầy đúng sự thật khi nghiên cứu về tự dạng thứ tư của chữ Việt.

Một người bạn có theo dõi công việc của chúng tôi, đặt ra câu hỏi sau đây: "Dưới đời nhà Thương dân Việt Kinh Man đã biết chất đồng pha hay chưa và đã chế tạo được cái rìu Quốc Oai chưa mà liên kết tự dạng Việt nguyên thỉ và lưỡi rìu đó?".

Đó là một câu hỏi rất thông minh.

Chúng tôi không trả lời được, vì chúng tôi không có tài liệu nào cả, và trên đây chỉ là ức thuyết.

Dầu sao, dân Việt cũng đã biết đồng pha vào thời Tây Chu. Vào thời ấy họ đã chế tạo trống đồng rồi thì rất có thể dưới đời Thương họ đã biết chế tạo rìu bằng đồng pha, vì đời Tây Chu kế tiếp cho đời Thương, hai trào đại nầy không xa nhau lắm.

*

* *

Thứ nhì, cái chủng Việt đó ăn cơm. Đó là một điều kỳ lạ đối với người Trung Hoa là thứ dân chưa thấy cây lúa lần nào. Ở địa bàn cũ của họ, vì phong thổ, khí hậu, người Tàu chỉ trồng được kê và lúa mì mà thôi. Nhưng họ không biết làm bánh mì như người Tây phương nên từ mấy ngàn năm rồi, họ ăn bánh bao.

Mãi cho tới ngày nay, người Hoa Bắc cũng tiếp tục ăn bánh bao thay cơm. Đọc truyện Tàu, ta rất ngạc nhiên mà thấy các tay kiếm khách vào tửu quán ăn một hơi ba chục chiếc bánh bao, trong khi đó thì dân Sài Gòn chỉ ăn được một chiếc là no nóc và ngán ngẩm.

Đó là tiểu thuyết nói đến những câu chuyện xảy ra ở Hoa Bắc, và bánh bao bán cho dân ăn rất nhỏ và không có nhân thịt như bánh bao đờ luýt ở Sài Gòn.

Đó đây, trong sách vở, nghe nói ở Hoa Bắc trồng được một thứ lúa như nếp, tức trung gian giữa lúa mì và lúa gạo, chớ không trồng được lúa gạo. Ngày nay thì họ đã biết ăn cơm, nhưng họ ăn chơi như dân Sài Gòn ăn bánh mì, chớ không ăn để mà sống, vì cơ thể của họ không quen. Vả lại muốn ăn cơm phải mua gạo Hoa Nam, tốn tiền chuyên chở, hóa ra cơm là món xa xỉ phẩm đối với Hoa Bắc.

Nhưng cho tới đời Hán, món xa xỉ phẩm ấy cũng chưa được dùng ở Hoa Bắc, vì thời ấy phương tiện vận tải còn kém lắm. Ngay những năm Hoa Bắc bị hạn hán, lúa mì chết hết mà dân Hoa Bắc cũng đành chịu chết đói chớ cũng chẳng có cơm mà ăn.

Trung Hoa nguyên thỉ đã có chữ *Điền* từ lâu, nhưng điền không phải chỉ có nghĩa là ruộng lúa gạo, mà ruộng lúa nếp, ruộng lúa mì, ruộng kê cũng đều được gọi là điền.

Mễ nầy thì Tàu chỉ mới biết một ngàn năm sau khi tiên tổ của Hùng Dịch lấy họ *Mị*. *Mễ* và *Mị* chẳng liên hệ gì với nhau hết, vì lẽ đó, và người Tàu Hoa Bắc đọc hai chữ đó cũng khác nhau, không hề có vấn đề lầm âm như giáo sư Kim Định đã nói về Mị và Mễ.

Chữ *Mị* viết khá giống chữ *Tân* và chữ *Thiên*, cho nên cụ nghè Ngô Mạnh Nghinh, dịch *Phương Đình Dư địa chí*, cứ dịch là *Tân*, hoặc là *Thiên*, và nó khác xa chữ *Mễ*, không thể lầm âm, cũng không thể lầm tự dạng được.

Hơn thế, tổ của Hùng Dịch lấy họ *Mị* một ngàn năm trước khi Hoa tộc biết cây *Mễ* thì làm thế nào mà có sự lầm âm?

Tới đây rất nhiều người tự hỏi đôi đũa ăn cơm là phát minh của dân ăn bánh bao hay của dân ăn gạo cơm. Nhìn vào Âu châu, người ta đâm tin rằng không phải dân ăn lúa mì đã phát minh đũa đâu. Các thứ dân ăn lúa mì ở Tây phương, ăn bằng tay mãi cho tới ngày nay giới khá giả, không xé bánh mì, mà xắt bánh bằng dao, nhưng rồi khi đưa nó lên miệng, cũng cứ phải dùng tay. Còn dân ăn bánh bao ở phương Đông phát minh ra đôi đũa để làm gì?

Muốn vệ sinh, có thể chỉ dùng một chiếc que nhọn và nhỏ như cây tăm xỉa răng là đủ đưa loại bánh bao nhỏ vào miệng rồi.

Về nghi vấn nầy, chúng tôi có một bằng chứng rất là quan trọng. Danh từ *Đũa* đích thị là danh từ Mã Lai, nó có nghĩa là *Hai*, là *Cặp*.

Trong khi đó thì Tàu gọi đũa là *Trợ*, hoặc *Khoái tử*.

Danh từ Đôi của Việt Nam cũng là biến thể của danh từ Mã Lai *Đua*, vì ta nói *Đôi Đũa* thì Mã Lai nói *Đua Đua*.

Nói thế không phải là để tranh hơn với Trung Hoa, một dân tộc đã có một nền văn minh lớn, mà để cho thấy dân Việt cũng đã khá văn minh rồi chớ không còn là rợ như sử Tàu cứ nói mãi.

Thứ ba, dân Việt ở nơi đó kém văn minh hơn dân Hoa không bao nhiêu, bằng vào những câu sử Tàu tả họ cài nút áo phía bên tả. Họ đã biết mặc áo, chớ không phải là dân còn ở lỗ.

Sử Tàu chép rằng dân Việt ở nước Sở lấy bên tả làm bên thuận. Nhận xét đó ăn khớp với hình khắc ở trống đồng Đông Sơn Lạc Việt, mà bao nhiêu cầm thú đều đi và bay ngược chiều kim đồng hồ, tức bay từ phải sang trái.

Điều thứ tư, họ đã tiến đến văn minh đồng pha, không biết từ bao lâu rồi, chỉ biết đến đời Tây Chu họ đã có trống đồng pha, mà văn minh đồng pha do họ tự tạo chớ không phải học với Trung Hoa. Trống đồng pha là một nhạc khí tôn giáo đặc thù của họ mà thư tịch Trung Hoa đời Chu có nói đến, còn Tàu thì không có trống đồng bao giờ.

Thư tịch Trung Hoa các đời sau cũng có nói đến trống đồng pha của Việt, nhưng đó là Việt ở dưới nữa, ở đây chúng tôi chỉ kể đến Việt trên là Việt đất Kinh Cức mà thôi.

Điều thứ năm, mà họ nhận thấy là dân Việt, vì ăn cơm, ăn cá nên có mình dây (Sveltesse) chớ không bao giờ phát phì (Obésité). Còn người Trung Hoa thì ăn thịt và ăn lúa mì, nhiều chất bổ, nên thường phát phì. Họ lại lai giống với người Tây phương mà bịnh phát phì là bịnh chung của dân Tây phương.

Nhận xét nầy đã biến thành tục ngữ của họ vào đời Tây chu. "*Tần phì Việt xấu*". Họ không so sánh Trung Hoa ở các vùng khác, mà chỉ trỏ người Tần, tỉnh Thiểm Tây, vì Hoa và Việt có biên giới chung với nhau trước tiên tại Nam Tần.

Thế thì Tần chắc một ngàn phần trăm không phải là Việt như giáo sư Kim Định đã nói trong *V.L.T.N.* Họ là Tần, ăn lúa mì và ăn thịt nên họ mới phì.

Tàu lại có một câu tục ngữ nữa mà Tản Đà rất ưa dùng: "Gỏi Sở, nem Tần". Đích thị Tần ưa ăn thịt (nem) nên giỏi làm món nem, còn Sở chuyên môn ăn cá nên có tài làm gỏi cá, vì đất Sở có nhiều sông, hồ và đầm lớn. Ăn cá nhiều hơn ăn thịt là thói quen của chủng Mã Lai.

Từ đời nhà Hạ nầy cho đến đầu Tây lịch, Trung Hoa càng năm càng biết rõ thêm về chủng Việt qua những cuộc lấn vào đất Việt của họ, và càng học được thêm rất nhiều việc của dân Việt.

Họ học thủy vận của dân Việt, học nghề đánh cá của dân Việt, v.v, đó là không kể họ lấy những cái biết của dân Việt làm của riêng của họ mà không hay biết, vì lấy qua trung gian người Việt bị đồng hóa, chẳng hạn đôi đũa ăn cơm nói trên.

Ông H. Maspéro cho biết rằng vài cổ thư thường Trung Hoa nhìn nhận rằng họ học cách lợi dụng nước thủy triều để làm ruộng của dân Việt nhưng không chỉ rõ xuất xứ, dầu sao cũng tin được vì giữa Việt và Hoa, nhà học giả Pháp ấy cảm tình và khâm phục Trung Hoa nhiều hơn thì không thể bảo rằng ông ấy xuyên tạc (B.E.F.E.O. 1918).

Ngôn ngữ Hoa Nam cũng đầy dẫy tiếng Việt, Nhiều chữ trong *Nam Hoa Kinh* nếu không có thiết âm thì người Tàu xưa không biết đọc mà người Hoa Bắc nay cũng không đọc được vì nó chỉ những gì chỉ có ở đất Việt mà thôi.

Danh từ *Trà* chẳng hạn là danh từ Việt mà họ học được ở nước Đông Âu (Bắc Phúc Kiến) tại núi Vũ Di sơn là nơi có danh trà, chớ trước đó, họ cũng biết trà, vì Hoa Bắc cũng có trà, tuy là trà dở, nhưng vẫn có, nhưng họ gọi khác, bằng ngôn ngữ của họ, hay của rợ nào thì không biết. Họ gọi nó là *Minh* (Bắc Việt đọc là *Dánh*) hoặc *Đồ*, hoặc gì gì nữa đó.

Trong *Nam Hoa Kinh*, những động từ *Híp mắt, Cá đớp bóng*, đều được thiết âm, vì ở Hoa Bắc quá lạnh, ít nắng, dân không bao giờ có dịp híp mắt lại, ở Hoa Bắc cũng không có sông ngòi đáng kể, nên dân Hoa Bắc cũng không nghe thấy *cá đớp bóng* bao giờ hết.

Ở đây thì giữa Hoa và Việt mới có hợp chủng và hợp văn.

Ở chương *Sông Bộc*, ta sẽ biết rằng bọn Việt nầy, mặc dầu đồng chủng và *đồng ngôn* với bọn Việt Hoa Bắc, nhưng họ sống riêng biệt, chớ không phải là Việt Hoa Bắc chạy xuống đó bằng đường bộ.

Quả thật có một nhóm nhỏ vượt sông Hoàng Hà, và vượt sông Dương Tử sau khi lãnh tụ Xy Vưu bị diệt, nhưng đa số chạy đi bằng đường biển để tới những nơi khác chớ không có xuống Hoa Nam. Các cuộc thám quật đã cho thấy như vậy vì hai thứ Mã Lai đó có vũ khí và dụng cụ khác nhau, mặc dầu có sọ giống hệt nhau.

Tóm lại, chủng Việt ở đó đã văn minh rồi, và văn minh khá cao, cả khi chưa tiếp xúc với Trung Hoa, trước cuộc di cư đời nhà Hạ. Văn minh đó là của họ sáng tạo ra chớ không phải bắt chước của Tàu.

Dân Việt ở đó còn mang năm biệt sắc chung cho toàn khối là tả nhậm xâm mình và xén tóc ngắn, và một vài nhóm Việt hiếm hoi cài nút áo bên trái và nhuộm răng đen. Năm biệt sắc ấy vô cùng quan trọng vì nó giúp ta theo dấu họ, trong không gian và thời gian.

Chúng tôi cố tình tạm giấu biệt sắc thứ sáu mà chỉ tiết lộ ở một chương khác thôi, đó là biệt sắc quý báu và độc nhứt giúp ta biết đích xác ta thuộc nhóm nào trong cái đám Bách Việt đông vô số kể ấy, vì chỉ có nhóm ấy và ta là có mang biệt sắc thứ sáu ấy mà thôi, ngoài ra không có nhóm nào khác mà giống nhóm đó và ta cả.

Chúng tôi có nói là bọn Việt Mã Lai ở Kinh Man hợp chủng và hợp văn với Hoa tộc có thuần tính, vì bọn Tàu di cư chỉ xin ở trọ mà thôi. Nhưng khi họ đến quá đông, lập ra nước Sở thì Việt liên kết với nhau để đánh họ trong một cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài nhiều trăm năm, vì Việt Mã Lai chợt thấy nguy cơ bị mất nước.

Sự kiện nầy được chép trong *Tả Truyện* và sẽ được nói đến ở một chương sau, trong đó ta thấy lộ ra các sự kiện sau đây:

Việt ở đó đã lập quốc rồi, và tất cả các quốc gia Việt đều liên kết nhau quyết diệt nước Sở và Sở đã có lần lâm nguy, suýt bị Việt diệt quốc.

Lãnh đạo cuộc chống xâm lăng đó là một nhóm Việt từ Hoa Bắc tái lập quốc ở đó.

Nhưng họ Hùng tài giỏi nên giữ vững được địa vị và cơ sở của nước Sở, thành thử rồi Sở thắng và nuốt lần toàn thể Việt ở đó.

Thế nên mặc dầu vài nhóm Việt ở đó đã lập quốc và đã làm rung động cả Trung Hoa chánh quốc, thí dụ dưới trào Câu Tiễn, nhưng rốt cuộc rồi dân Việt cũng thua cuộc vì rồi Trung Hoa xâm lăng và trực trị tất cả mọi nước Việt tên là Sở, Ngô, Việt, Mân, Đông Âu, Tây Âu, v.v.

Dân của những nước ấy bị đồng hóa, bị lai giống với Tàu và chủng *Nam Mông Gô Lích* thành hình.

Chủng Nam Mông Gô Lích thành hình trong suốt thời gian trên ba ngàn năm, từ đời Hạ đến đời Nguyên. Vào đời Nguyên nầy, du khách Marco Polo có chép rằng Hoa Bắc gọi Hoa Nam là Man di, tức cuộc hợp chủng và đồng hóa chưa hoàn thành, yếu tố Việt còn mạnh lắm tại Hoa Nam vào thời nhà Nguyên, tức tương đối mới đây thôi. *Người Hoa Nam không còn mang cái sọ của người Hoa Bắc nữa, mà dân Việt ở đó cũng không còn mang sọ Mã Lai nữa.*

Văn hóa, phong tục, ngôn ngữ Trung Hoa đã tràn ngập đất Việt, nhưng đó là một thứ người Tàu loại khác mà chỉ số sọ khác với chỉ số sọ Hoa Bắc đến 3 đơn vị. Vì thế nên khoa chủng tộc học mới phân biệt ra hai chủng *Trung Mông Gô Lích* và *Nam Mông Gô Lích*. Khi sự khác biệt chỉ số sọ vượt qua một số đơn vị nhứt định nào đó, thì hai chủng không còn được xem là một nữa, mặc dầu họ cũng đồng chủng.

Ở đây chủ trương của chúng tôi ngược hẳn với chủ trương của giáo sư Kim Định. Theo giáo sư thì chính văn hóa Việt tràn ngập Trung Hoa, ngay ở Hoa Bắc và hồi thời xưa hơn (nhưng giáo sư Kim Định nói không có bằng chứng, hoặc với những bằng chứng không đứng vững được).

Nhưng như chúng tôi đã chứng minh rằng không có dấu vết Việt trong văn hóa Trung Hoa ở Hoa Bắc mà chỉ có dấu vết Nhục Chi và Mông Cổ mà thôi. Mà đừng tưởng là vì lâu đời nên dấu vết Việt bị xóa, bằng chứng là dân Mã Lai Dravidiens vẫn còn đông đến 100 triệu, hiện tại Ấn Độ ngày nay, mặc dầu họ đã bị chủng Aryens đồng hóa từ 4500 năm rồi, mà cứ còn quá nhiều dấu vết Mã Lai trong xã hội Dravidiens ngày nay. Và cái sọ thì là chuyện không thể chối cãi.

Dưới đây là những khác biệt giữa hai chủng Trung Mông Gô Lích và Nam Mông Gô Lích, không kể cái sọ.

1. Chủng Nam Mông Gô Lích bé nhỏ hơn chủng Trung Mông Gô Lích nhiều lắm. Người Quảng Đông mà đứng gần người Thiểm Tây, trông như ta đứng gần người Pháp. Đó là vì dân Việt bé nhỏ, họ thành Tàu thì Tàu ấy phải nhỏ, họ lai Tàu, họ làm cho Tàu nhỏ lại.

2. Chủng Trung Mông Gô Lích màu da ngâm ngâm đen, còn chủng Nam Mông Gô Lích rất trắng bởi trong chủng Việt có chi Thái mà nhiều tiểu chi như Thể, Lô Lô rất trắng. Các vua chúa Trung Hoa từ đời Lục triều, đều tuyển cung phi mỹ nữ ở Hoa Nam mà Dương Quý Phi là một.
3. Trung Mông Gô Lích thực tế, khô khan, lý trí, còn Nam Mông Gô Lích thì lãng mạn, bồng bột, ưa văn nghệ. Nước Sở thành lập rồi, mới có thuyết siêu hình ở đó, và chính vua Sở bắt đầu xây cung điện đẹp trước Hoa Bắc, và cái cung điện nổi danh trước nhứt của dân tộc Trung Hoa là cung *Sở Yêu*, ở nước Sở. *Sở từ* cũng lãng mạn hơn *Kinh Thi* nhiều lắm, còn các chuyện thần tiên quái đản của Tàu cũng đều có nguồn gốc tại nước Sở, từ đó về sau.
4. Theo bác sĩ Huard, giáo sư y khoa ở Hà Nội hồi tiền chiến thì dưới đời nhà Đường đã có những cuộc tranh luận giữa các y sĩ Tàu, họ cho rằng những cân lượng thuốc men của họ chỉ đúng cho người Hoa Bắc mà có thể hại đến tánh mạng của người Hoa Nam, *quá bé nhỏ, quá yếu đuối*.

Thế thì chủng Nam Mông Gô Lích khác chủng Trung Mông Gô Lích hơi nhiều, chớ không phải là khác chút đỉnh đâu, khi có một cuộc tranh luận như vậy. Thế nên khoa học mới có phân biệt như trên.

Nhưng yếu tố quyết định vẫn cứ là cái sọ.

Ta đã thấy rằng sọ Hoa Bắc khác sọ Hoa Nam về chỉ số. Nhưng không phải chỉ có thế. Sọ Hoa Bắc có tánh cách Mésocéphale (tức sọ dài), còn sọ Hoa Nam thì có tánh cách Brachycéphale đến 40 phần trăm, tức hơi tròn, vì từ Quảng Đông mà Bắc tiến thì tánh cách Brachycéphale ấy càng lúc càng mất đi cho tới bờ sông Hoàng Hà thì nó biến mất, chỉ còn lại độc một tánh cách Mésocéphale mà thôi.

Trong khi đó thì sọ Việt và sọ Mã Lai mang tánh cách Brachycéphale đến một trăm phần trăm. Thế nghĩa là Hoa Nam là Tàu lai Việt, tức lai Mã Lai, và càng tiến xuống phương Nam họ càng lại mạnh hơn, cho đến biên giới Hoa Việt thì hết, hay chỉ có chút ít tánh cách Mésocéphale vì ta có lai Tàu chút ít suốt một ngàn năm bị trị.

Hiện nay yếu nhơn số một của Trung Hoa ở Sài Gòn có cái sọ dài quá sức tưởng tượng, mà ai cũng thấy được trong tivi. Người Việt Nam không bao giờ có một cá nhân nào mà sọ dài kinh khủng đến thế.

Và một sự kiện hiển nhiên không thể chối cãi được là người Việt Nam lại còn bé nhỏ hơn người Hoa Nam nữa.

Những người Phúc Kiến, Triều Châu, Hẹ, Quảng Đông sang làm ăn ở Sài Gòn đã cho thấy rõ như vậy, họ trung bình, cao hơn ta lối 10 phân tây, còn bề ngang thì có bề thế hơn nhiều lắm. Tuy cũng có vài người bé hơn ta, mà đó là số ít thôi.

Ở Chợ Lớn, phu gạo toàn là người Tàu, vì cái lẽ dễ hiểu rằng người mình không vác nổi một bao gạo chỉ xanh nặng 100 kí-lô để đi xa mấy trăm thước mỗi ngày hàng trăm bận (gạo Việt chớ không phải gạo Mỹ 45 ký-lô).

Cuộc hợp chủng Việt-Hoa ở Hoa Nam lớn lao đến nỗi nó biến hẳn chỉ số sọ của người Hoa Bắc, biến đến cái mức độ mà khoa chủng tộc học phải phân biệt ra Trung

và Nam Mông Gô Lích. Mà cho đến cả tâm hồn, trí não, tánh tình, vóc dáng và màu da của họ cũng khác người Hoa Bắc.

Ngày nay các quyển sử Trung Hoa nhìn nhận rằng dân tộc họ do 5 chủng: Hoa, Hồi (Hồi Hột chớ không phải Hồi giáo), Tạng, Mãng, Mông tạo thành. Họ quên mất chủng Việt là chủng đã đưa nhiều yếu tố chủng tộc vào đó nhứt vì dân Hoa Nam đông hơn dân Hoa Bắc.

Không phải vì họ bị mặc cảm lai "man di" mà phủ nhận chủng Việt đâu. Họ chỉ không biết mà thôi, hoặc quên đi. Họ không biết có dòng máu Nhục Chi. Họ lại quên Việt. Nước Sở cứ bị xem như là nước của người Tàu, họ không biết rằng đa số dân Sở là đủ thứ man di, trong đó Việt văn minh hơn hết và chiếm đa số. Họ lại quên rằng trong cái nước Sở bị họ diệt hồi đời nhà Tần, có nước Ngô và nước Việt trong đó, mà toàn dân là Việt.

Với Việt, sự hợp chủng len lỏi vào rất lâu đời, Hạ, Nguyên: 3 ngàn năm, và chậm chạp, các nhà bác học Pháp và Anh thường dùng danh từ Osmose để tả cuộc hợp chủng đó. Hiện tượng Osmose làm cho người Tàu quên yếu tố Việt.

Còn với Hồi, Tạng, Mãng, Mông thì họ không thể quên vì nó mới xảy ra về sau nầy (không kể yếu tố Mông nguyên thỉ lúc Mông hợp chủng với Nhục Chi), lại xảy ra một cách ngoạn mục vì bốn chủng ấy xâm lăng họ, chiếm đất đai mà họ đã lập quốc nơi đó và hùng cường từ lâu rồi.

Học ngôn ngữ Trung Hoa chúng tôi thấy rằng Quảng Đông, Mân Việt, v.v. nói tiếng Tàu sai giọng chút ít chớ không hề có phương ngữ Quảng Đông, phương ngữ Mân Việt như toàn thể thế giới đều ngộ nhận.

Tuy nhiên, những người Tàu Hoa Nam còn giữ được lối một trăm danh từ Mã Lai trong ngôn ngữ Tàu đọc sai đó, những danh từ ấy cũng có mặt trong Việt ngữ, y hệt như vậy (sẽ thấy ở các biểu đối chiếu ngôn ngữ).

Thế nghĩa là Tàu Hoa Nam là Mã Lai bị lai giống và đồng hóa đến 90 phần trăm.

Từ nhà Hạ về sau, các đời vua Trung Hoa đều lấy phương Nam làm hướng tốt, xây cung điện, thành quách, luôn luôn hướng về phương Nam. Sách Tàu nói rằng đó là theo thuyết âm dương và thuyết ngũ hành, nhưng không phải thế. Họ tự nhiên thấy rằng đó là hướng tốt vì đó là con đường bành trướng thành công độc nhứt của họ, và họ làm thế để tự nhắc nhở cái nẻo đúng mà họ phải theo, cả về sau nầy nữa.

Thuyết âm dương và ngũ hành cho rằng hướng Nam là hướng tốt là nói theo kinh nghiệm của dân tộc họ, chớ không phải là nói theo quy luật thần thánh mà dân tộc họ bắt buộc phải mù quáng nghe.

Day mặt hướng Bắc là thái độ của chư hầu và buồn cười lắm là dưới thời Chiến quốc, các chư hầu phương Bắc, như nước Yên chẳng hạn, ngồi nói chuyện với vua nhà Chu hay một tay Bá nào đó, lại phải ngồi ở phía Nam của ông ấy để tỏ thái độ thần phục.

Tới đây thì ta thấy sử gia Pháp René Grouset đã sai lầm, trong quyển *"Sử ký Trung Hoa"*, khi ông viết rằng: "Dưới đời nhà Hạ, dân Trung Hoa từ ngã ba sông Vị và sông

Hoàng Hà di cư xuống lưu vực sông Dương Tử và hợp chủng với dân ở đó, dân ấy *đồng chủng với họ*".

Phong tục day mặt hướng Nam của hoàng gia và quý tộc, rồi sau nầy của cả dân chúng Tàu nữa, làm sụp đổ cả triết thuyết Chiêu Mục của giáo sư Kim Định.

Theo giáo sư thì văn minh Tàu do Việt, mà Việt ở hướng Đông và văn minh hơn Tàu nên bên Chiêu tức hướng Đông tượng trưng cho văn hóa, được ưu tiên.

Nhưng Việt đâu có ở hướng Đông của Tàu. Họ ở hướng Nam đó chớ. Bọn Việt ở hướng Đông đã chạy đi hết cả rồi, như khoa khảo tiền sử đã cho biết, chạy ngay từ thời Hiên Viên. Mà chính ở hướng Tây, Việt mới còn lại mãi đến đời Chu, vì khoa chủng tộc học khám phá ra rằng Khuyển Nhung tức là Mã Lai, về sau biến thành Môn rồi Miến Điện, tới đời Đông Chu mới bị diệt.

Ở hướng Tây lại còn một thứ Việt nữa mà cho đến đời Tần mới bị đánh đuổi vĩnh viễn, đó là rợ Khương (Khờ Me).

Như thế thì bên Mục mới là Việt, chớ có đâu lại bên Chiêu? Nhưng Mục lại không bao giờ được ưu tiên là làm sao?

Họ cho hướng Đông ưu tiên không biết vì lẽ gì, nhưng hướng tốt của họ là hướng Chánh Nam, mà đó là hướng của thứ Việt, còn Đông Đảo đến đời Nguyên, mà tục dành ưu tiên cho Đông tức Chiêu đã có từ lâu đời rồi.

Cái hướng tốt đó, không có tượng trưng cho văn hóa, mà đó là hướng gió lành, hướng họ thành công về kinh tế và về việc bành trướng biên cương, Đông chỉ được ưu tiên phụ thuộc, đối với Chánh Nam là cái gì rất là thiêng liêng và quan trọng.

Khi con người cần day mặt phương Nam thì đương nhiên Chiêu của họ phải ở hướng Đông. Họ không hề kể đến Chiêu cho lắm, mà chỉ kể hướng Đông, là hướng gió mùa, tốt hơn Mục là hướng gió lục địa.

Mà hễ khi Mục là hướng xấu thì, theo luật ham đối của Tàu, đương nhiên Chiêu phải là hướng tốt, nhưng chỉ tốt vậy vậy thôi, không thấm vào đâu sánh với hướng Chánh Nam cả, Chiêu chỉ tốt tương đối vì lý do hậu quả của quan niệm ham đối của Tàu, Chiêu chỉ là hướng tốt hạng nhì mà thôi.

Ngày mùng năm tháng năm được sách vở Tàu cho là ngày xấu vì lý do thần thánh. Nhưng thật ra buổi đầu cũng cứ chỉ vì thời tiết, vì đó là ngày kinh khủng của Hoa Bắc về mặt khí hậu (H. Maspéro).

Tất cả đều bắt nguồn ở kinh tế và khí hậu, không có vấn đề văn hóa Việt ở trong đó mà nếu có thì là chính Nam, chớ không là Chiêu, Mục được, vì Việt còn sống sót cho tới cuối đời nhà Nguyên là Việt Chánh Nam, còn Việt hướng Đông đã chạy mất hết cả rồi, ngay sau khi Xy Vưu bị diệt.

Nhưng đừng tưởng Tàu không trọng hướng Tây, không trọng Mục. Phải chăng truyền thuyết của họ cho rằng Lão Tử đi tìm tiên ở hướng Tây vào cuối cuộc đời làm quan?

Thương, Chu, Tần đều thờ Mục, tức hướng Tây, vì đó là đất chánh của họ, họ được phong thái ấp ở đó và nhờ đó là Cao nguyên, lại cứ bị rợ đánh mãi nên họ quen chiến chinh và luôn luôn thắng.

Nhưng theo giáo sư Kim Định thì Tàu đích thị là Việt ở lại kia mà, để cho *cồng bà lấn lịnh ông*, cả ở Hoa Bắc nữa, thì sao Việt trá hình làm Tàu lại ngạo nghễ đứng từ phương Bắc để day mặt nhìn phương Nam theo lối kẻ cả vì phương Nam cũng cứ là Việt?

Nếu họ là Việt thì họ đã không nhìn hướng Nam với con mắt kẻ cả, mà với con mắt thương mến, kính nể, còn chư hầu của họ cũng không phải day lưng hướng Nam, day mặt hướng Bắc để tỏ lòng thần phục họ.

Nhưng dầu sao, vấn đề chính cứ là Chiêu Mục, mà Chiêu được trọng ban đầu vì lý do hậu quả. Người ta chỉ trọng Đông mà thôi. Nhưng người cần nhìn Nam, hóa ra Đông là Chiêu của người ta, Chiêu không có cái nghĩa chính yếu, cốt tủy nào hết mà chỉ là hậu quả đương nhiên của kẻ mạnh ưa ngạo nghễ nhìn phương Nam.

Vấn đề Đông Tây Nam Bắc đều do địa hình khí hậu và kinh tế cả. Dân Ai Cập xem hướng Bắc là ở dưới vì nguồn sông Nil ở phía Nam của họ. Dân Cao Miên xem hướng Đông ở trên hết vì mặt trời mọc ở đó, mà mặt trời thì ở trên cao (theo quan niệm Cao Miên).

Dân Tàu xem hướng Nam là tốt vì họ đã thành công ở đó và có mộng sẽ thành công nữa, vì cho tới ngày nay họ cũng chưa bỏ tham vọng về Đông Nam Á. Lẽ thứ nhì là vì gió Bắc ở Trung Hoa là thứ gió chướng rất độc, gió Nồm mới là gió lành.

Họ trọng Chiêu chỉ vì trọng Đông bởi Đông ở bên Chiêu của kẻ dòm ngó phương Nam. Mà họ trọng Đông cũng chỉ vì khí hậu, bởi gió Đông lành hơn gió Tây lục địa.

Chiêu chỉ là chuyện phụ thuộc, chỉ là hậu quả của tinh thần trọng Đông, vì Đông là hướng gió mùa Đông Bắc rất cần cho mùa màng của họ.

Dân Việt, bất kể Bắc Nam Đông Tây vì họ không phải là kẻ Bắc tiến, họ không có bọn thần phục ở hướng Bắc.

Nhưng họ tả nhậm không vì lẽ Chiêu Mục nào hết, mà vì lẽ tiện lợi. Tay mặt thường thì giỏi hơn tay trái. Như vậy bắt Mục làm công việc cài nút áo là hợp lý, một cái lý rất là tầm thường và giản dị, chớ không có triết học nào hết.

Và vì quen làm việc bằng *Mục*, họ thấy là Mục phải, và Chiêu trái, nghịch hẳn với Tàu, mà đó chỉ vì quen thói mà thôi chớ cũng chẳng vì triết lý nào hết.

Tóm lại, đối với Việt, Đông Tây Nam Bắc đều không có nghĩa vào cổ thời. Ngày nay họ trọng Đông Nam mà đó là nhờ khoa khí tượng cho họ biết gió Đông Nam lành, gió Tây Bắc là gió lục địa, rất xấu, cái thứ gió Lào Nghệ Tĩnh mà họ rất sợ.

Còn tại sao cách đây 5.000 năm họ di cư về Nam mà không về Bắc thì quá dễ hiểu. Biển Bắc thường bị băng giá, đâu có tiện cho việc hàng hải.

Riêng vài nhóm Bách Việt như Chàm, Nam Dương thì ngày nay họ lại trọng Tây Nam vì đó là hướng của thành La Mecca, thánh địa của họ.

*

* *

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc học* của giáo sư Lê Văn Hảo, tác giả cho rằng chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của các dân ở Đông Nam Á. Nhưng các biểu chỉ số sọ nói trái lại. Đây cũng là một vị không dùng tài liệu chủng tộc học, khi nghiên cứu về chủng tộc học.

Các thứ dân ở Đông Nam Á đều đã được đo sọ và chỉ số sọ của họ khác xa chỉ số sọ của chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của người Hoa Nam.

*

* *

Chỉ số sọ của chủng Nam Mông Gô Lích là 79,14 (chỉ số trung bình), tức cao hơn Trung Mông Gô Lích 2,58 đơn vị.

Chúng tôi chỉ đưa ra vài con số vậy thôi, chưa nói lên gì nhiều hết. Khi các biểu đối chiếu được trình cả ra, thì quý vị sẽ thấy rằng sọ Việt, sọ Mã Lai, sọ Thái, sọ Cao Miên, sọ Miến Điện, sọ Nhựt Bổn là một, khác hẳn với sọ Hoa Nam hay Hoa Bắc, chỉ hơi giống sọ Sơn Đông mà thôi, và sự kiện đó phù hợp với cổ sử Tàu tả rợ Đông Di với những biệt sắc Việt.

Chương nầy, tới đây thì chấm dứt được rồi, nhưng còn một vấn đề phụ, nên xin trình bày thêm một cách sơ lược.

Chủng Nam Mông Gô Lích thành hình và đồng thời văn minh Trung Hoa chính hiệu cũng thành hình, tại đất tổ của Việt tộc, tức Kinh Cức.

Nền văn minh mà Trung Hoa hãnh diện và cứ khoe mãi, không phải là nền văn minh Hạ, Thương, Chu mà là nền văn minh Hán.

Nền văn minh Hán phát tích tại Hán Trung tức một vùng mà trung tâm là ngọn sông Hán. Đó là đất tổ của Hạng Vũ và Lưu Bang, trước khi họ Lưu lưu lạc ra Tô Châu. Nhưng dân mới thật sự là kẻ chế tạo nền văn minh, mà nhà Hán lấy dân Sở làm chủ lực, tức dân Kinh Nam, tức người Hoa gốc Việt.

Từ năm mà nước Sở bị nước Tần tiêu diệt đến năm nhà Hán lên ngôi, chỉ cách nhau có 21 năm mà thôi, chớ không phải là lâu đời như ta tưởng lầm. Người nhà Hán từ vua đến quan lính, đến dân chúng, thợ thuyền đều là dân Sở, mà yếu tố chủ lực của Sở là Việt.

Thật thế, cái sọ của người Hoa Nam gần cái sọ của người Việt Nam mà xa cái sọ của người Hoa Bắc.

Nước Sở không hề bị diệt. Họ chỉ thất một trận lớn. Tần không đủ thời giờ để diệt họ và nền văn minh của họ. Họ phục sinh với một cái tên khác: Hán, mà Hán đích thị là Việt lai Hoa Bắc.

Cho tới ngày nay mà vùng Hồ Quảng, tên cũ của hai tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam cứ còn là trung tâm văn hóa và kinh tế của Trung Hoa mà ba thành phố hạng nhì của họ ở đó:

Hán Khẩu, Hán Dương và Vũ Xương, nằm sát nhau, trở thành thành phố to nhứt Trung Hoa, to hơn cả kinh đô của họ nữa.

Hai tỉnh đó ít núi, dưới đời Hạ gồm nhiều đầm lầy mà *Kinh Thư* nói đến nhiều nhứt là Đầm Văn và Đầm Mộng, nay những đầm lầy ấy đều biến thành đồng bằng, và bình nguyên Vân Mộng là một dãy đồng thượng đẳng điền của Trung Hoa ngày nay.

Vùng đó lại được bốn con sông lớn tưới mát với hàng trăm phụ lưu: sông Hoàng Hà, sông Dương Tử, sông Hán, sông Hoài và hàng ngàn cái hồ làm chỗ chứa nước, đến mùa mưa lũ, làm chỗ tích trữ nước cho thấm ra ngoài, vào mùa khô ráo, nổi danh nhứt là Động Đình hồ.

Hồ Động Đình chu vi 450 cây số, có nơi bề rộng tới 350 cây số. Vì hồ quá lớn, bằng cả bốn tỉnh lớn nhứt của ta, nên nó mang đến bốn tên: Động Đình hồ, Cửu Giang hồ, Ngũ hồ và Tràng hồ, tên nào cũng nổi danh trong lịch sử Trung Hoa cả.

Xứ đó ít núi, nhưng lại có núi lớn và cao vào bực nhứt Trung Hoa, mà một trong ngũ Nhạc nằm ở đó, đó là núi Cửu Nghi. Nhờ vậy lại có thác lớn và đẹp.

Truyện thần tiên và tinh thần lãng mạn của người Tàu phát tích tại hồ Động Đình và núi Cửu Nghi nầy.

Hồ Quảng là cái rún của nước Trung Hoa vì nước Sở đã tổ chức chặt chẽ mọi việc ở đó. Nước Sở bị diệt, nhưng thật ra đó là vua Sở bị diệt, và mấy mươi năm sau thì dân Sở với cháu nội của tướng Hạng Yên là Hạng Võ và một công dân Sở khác là Lưu Bang lại nổi lên, lập ra nhà Hán và đưa văn hóa và phồn thịnh của Trung Hoa lên cao hơn bao giờ cả, không tiền, khoáng hậu.

Đành rằng Hoa chủng đã thiết lập nền văn minh của họ tại Sơn Tây, Hà Nam và Thiểm Tây, nhưng đó là thời khởi lập, thời hoàn thiện chỉ xảy ra ở một vùng đất tốt hơn, là vùng Hán Trung tức Kinh Man, tức Kinh Cức, tức châu Kinh, tức nước Sở, tức Hồ Quảng ngày nay mà thôi.

Và chủng Việt đã góp phần xây dựng nền văn minh đó.

Trong quyển "*L'Art de la Chine*" của nhà xuất bản Larousse, ta thấy được một tượng gỗ cổ đào được ở Tràng Sa. Sách ấy cho rằng đó là sản phẩm văn hóa Hoa Nam, nhưng người Pháp họ không biết cổ Tràng Sa là đất Việt nên họ mới nói thế.

Trong quyển *"L'art du Việt Nam"* của nhà xuất bản Somgogy Paris, ta cũng thấy một tượng gỗ đào được ở Bắc Việt. Hai tượng gỗ nầy khác nhau, nhưng đồng tánh cách với nhau.

*

* *

Chỉ có từ nơi nầy đổ xuống phương Nam mà thôi, và chỉ có từ thời Sở quật cường mà thôi, ta mới có quyền nói rằng ta góp phần rất lớn vào việc kiến tạo nền văn minh Trung Hoa, chớ giành công cho ta ngay từ cổ thời và ở Hoa Bắc, như giáo sư Kim Định đã làm thì người Tàu có quyền không đồng ý.

Hơn nữa, ta chỉ góp phần rất lớn, chớ không có sáng tạo, bởi văn minh Hán kiện toàn văn minh Tần, Chu, Thương, Hạ, chớ không phải là một phát minh khác, mà văn minh Tần, Chu, Thương, Hạ thì ta không có đóng góp gì hết. Đã bảo Việt là Mã Lai, chúng tôi sẽ đưa bằng chứng như vậy, mà nền văn minh Hán, Tần, Chu, Thương, Hạ lại không có tánh cách Mã Lai nào hết thì nói ta đóng góp về sau thì có lý, chớ nói ta sáng tạo từ buổi đầu thì vô bằng.

Tại địa bàn thứ nhứt của chủng Việt ở sông Bộc, tức Hoa Bắc, Việt còn kém lắm, thua là chạy đi ngay, bọn ở lại quá ít để đáng được gọi là kẻ dự phần to tát vào công việc của Tàu. Chỉ từ Sở xuống tới Quảng Đông thì Bách Việt mới là chiếm đa số trong Hoa tộc, một đa số tuyệt đối bị đồng hóa mà người Tàu không hay biết, hoặc cố ý giấu đi.

Nhưng ở một chương sau, ta sẽ thấy là Việt Nam lại càng khác hơn cái dân Hoa Việt nầy nhiều lắm. Ta đã chạy đi trước đó nhiều ngàn năm, khoa khảo tiền sử đã cho biết đích xác như vậy với nhiều chứng tích.

*

* *

Nhưng cái "người anh em còn lại ở bên Tàu" mà giáo sư Kim Định đã nói đến, đã chịu văn hóa khác từ ba ngàn năm rồi, thì còn gì là anh em nữa? Ta chỉ đồng chủng với Hoa Nam (chớ không phải với Trung Hoa), có một phần mười thôi, vì họ bị lai đi lai lại với Hoa Bắc từ 3.000 năm, còn ta thì không. Thế nên sọ Hoa Nam mới khác sọ Việt Nam, và tâm hồn Tàu mới khác tâm hồn Việt.

Tâm hồn và hoài bão của "người anh em" đó rất khác xa ta, họ hãnh diện làm Tàu và cho tới năm nay họ vẫn còn khinh man di Việt, và ở Sài Gòn thì từ năm 1954 ta chỉ thấy có ba bốn anh con trai Việt được họ gả con cho, mà như vậy trong gần một phần tư thế kỷ rồi đó.

Đừng lẫn lộn vương triều và dân chúng, giáo sư Kim Định dạy như vậy. Nói một cách khác, vua Tàu mới là đế quốc còn dân chúng thì không? Còn ngờ! Dân Tân Gia Ba không hề là vương trào nào hết, thế mà họ cứ cướp đất của Mã Lai Á để dựng một tiểu quốc Trung Hoa thì bảo sao?

Đạo Nho là đạo của Việt? Còn ngờ, vì giáo sư chưa thành công trong việc chứng minh đó.

Mà cho dẫu là quả có thế đi nữa thì ta trọng Nho vì Nho hay ở mặt nào đó, chớ không nên trọng nó vì nó là của ta như giáo sư đã khuyên.

Vả lại không hề có ai chống đối văn hóa Tàu hết mà giáo sư khuyên ta đừng quên văn hóa đó *"là của ta"*. Ta không chống đối vì lẽ ta đã trót nhiễm nó từ hai ngàn năm rồi, muốn chống đối cũng không được, bởi nó ăn tận vào xương tủy ta. Không hiểu sao giáo sư lại sợ cái việc không thể xảy ra được ấy. Một anh hip-pi để tóc dài, mặc áo rằn ri, hút cần sa, nhảy tuýt, vẫn cảm nghĩ suy luận theo Tàu phần nào, vì anh ta thường tìm "đồ mát" để ăn, mà quan niệm nóng mát là quan niệm Tàu, chớ đối với

Âu Mỹ thì tất cả các món thực phẩm đều được cơ thể ta đốt cho thành ca-lo-ri, không hề có món nào mát cả, chỉ có món nóng nhiều và nóng ít mà thôi.

*

* *

Thế thì ta đã thấy chủng Bắc Mông Gô Lích là chủng Mông Cổ thật sự và hai phụ chủng Mông Gô Lích nữa, mà cả ba thứ đó, cái sọ cứ còn xa lạ với cái sọ Việt Nam thì lời quả quyết của giáo sư Nguyễn Phương rằng sọ Việt và sọ Hoa là một, thì thật là liều lĩnh. Ta sẽ thấy cái sọ Việt Nam ra sao.

*

* *

Tới đây thì ta mới hiểu một đoạn sử Tàu mà cho chí cả người Tàu cũng không hiểu. Đó là cuộc tuần thú phương Nam của vua Thuấn. Cả Tàu lẫn ta đều ngộ nhận về thực chất của cuộc tuần thú ấy, đều không biết gì hết về mục đích của cuộc tuần thú và nhứt là người Việt Nam ta thì lại ngộ nhận rằng vua Thuấn đi xa gần tới Giao Chỉ vì sử Tàu chép rằng trong chuyến tuần thú đó vua Thuấn thăng hà tại Thương Ngô.

Địa danh Thương Ngô đã gạt gẫm Ngô Sĩ Liên, Nhượng Tống và hầu hết người Việt. Quả có một quận tên là Thương Ngô ở giữa Vân Nam và Quảng Tây, 1.800 năm sau vua Thuấn chết không là cái Thương Ngô đó, mà là núi Thương Ngô, tên xưa của núi Cửu Nghi ở miền Bắc của tỉnh Hồ Nam.

Và động từ tuần thú thì ai cũng lầm cả, lầm theo lối đọc quyển *Xuân Thu* của Khổng Tử.

Vua nhà Chu bị chư hầu Tần bức bách phải chạy trốn sang nước Tấn, vậy mà Khổng Tử nghiêm trang chép là "vua đi tuần thú".

Vua Thuấn làm thế nào có quyền đi tuần thú phương Nam chớ, khi mà phương Nam là đất Việt, mà Trung Hoa chưa chinh phục vào thời đó?

Vua nhà Chu yếu quá không được các nước coi ra gì hết thì sao có quyền đi tuần thú ở nước Tấn?

Tuy nhiên, nếu ta bám sát theo tài liệu, ta vẫn giải thích được sự mâu thuẫn ngỡ đang có giữa khoa khảo cổ Âu Mỹ và sử Tàu.

Thật sự thì vua Thuấn không phải đi tuần thú như sử Tàu đã chép, mà ông chỉ xuất ngoại thôi.

Nhưng vua Thuấn xuất ngoại để làm gì, và làm thế nào ông ấy xuất ngoại được vào cái thời mà sinh ngữ các nước chưa được trao đổi với nhau như ngày nay.

Trước hết, ta nên biết nơi vua Thuấn bỏ mình. Đó là núi Thương Ngô. Địa danh Thương Ngô đó đánh lạc hướng ta, vì ta ngỡ nó nằm cạnh Giao Chỉ. Quả thật quận Thương Ngô đời Hán có ở gần Giao Chỉ, giữa Quảng Tây và Vân Nam, nhưng nó ăn lên tận mãi đến Hồ Nam, tức bằng y một tỉnh Trung Hoa ngày nay. Đất của quận

Thương Ngô là một phần đất Quảng Tây, một phần đất Vân Nam, một phần đất Quế Châu và một phần đất Hồ Nam (xin xem chương định vị trí của Thương Ngô).

Riêng cái núi Thương Ngô thì người ta lại biết chắc chắn rằng là ở Hồ Nam, vì núi Thương Ngô là tên xưa của núi Cửu Nghi ngày nay.

Vậy vua Thuấn không có đi xa tận Giao Chỉ như vài sách ta đã để lộ cho thấy. Và cái phương Nam của ông, cũng không cách điểm xuất ngoại bao nhiêu. Ông chỉ có đi qua đất Kinh Man, tức tỉnh Hồ Bắc ngày nay mà thôi, tức một trong nhiều địa bàn của chủng Việt.

Sao vua Thuấn lại xuất ngoại được, vì ngôn ngữ bất đồng?

Dòng họ của vua Thuấn được phong ở đất của người Đông Di thì hẳn vua Thuấn phải thông ngôn ngữ Đông Di, mà Đông Di và Việt là một.

Tuy trong đại gia đình Việt, không phải ngôn ngữ của nhóm nào cũng giống ngôn ngữ của nhóm nào, nhưng đó là tình trạng của ngày nay, chớ không phải tình trạng của thời vua Thuấn mà họ chưa bị chia manh xẻ mún ra, chưa bị ảnh hưởng ngoại lai và ảnh hưởng của khí hậu lạ do sự phân tán của địa bàn tạo ra.

Cái vụ Đế Nghi tuần thú phương Nam, trước đó, cũng chỉ là một cuộc xuất ngoại mà thôi.

Lại hỏi sao, về sau, vua không thể được ra khỏi thành, còn vua xưa lại mạo hiểm đến thế? Cũng chẳng có gì là khó hiểu. Vua thuở xưa là nhà lãnh đạo thật sự, nhứt là về võ bị và kỹ thuật, ở nước nào cũng thế, vào lúc ban sơ kiến quốc. Chính các vua nhà Lý, nhà Trần đã cầm quân thật sự đi đánh Chiêm Thành, và đọc sử ta, ta thường ngạc nhiên sao các vua Chàm, vua Cao Miên cứ bị ta bắt mãi.

Đó là vì họ cầm binh thật sự, và hễ thua là bị bắt.

Họ khác hẳn vua của thời mà nước đã cường thịnh rồi, vua biến thành bù nhìn lần lần vì chế độ thế tập đưa lên ngôi toàn là những kẻ ươn hèn và quen hưởng thụ.

Đọc *Hải ngoại kỷ sự* ta thấy Thích Đại Sán kể chuyện chúa Nguyễn Phúc Chu đang đêm chạy đi chữa lửa.

Nhà sư trịch thượng ở ấy bèn chỉnh chúa Nguyễn sao có mạo hiểm liều thân bậy bạ như vậy, lỡ có kẻ nghịch hành thích thì sao.

Thích Đại Sán không biết rằng Nguyễn Phúc Chu đang sống trong giai đoạn kiến quốc mà nhà vua xông pha chẳng sợ gì hết, hưởng thụ ít mà làm nhiều, và nhứt là không nằm mãi trong cung cấm.

Đó là các nhà lãnh đạo thật sự, mặc dầu nước Việt Nam đã có vua chúa từ nhiều triều đại rồi. Cái xứ Đàng Trong là đất mới hoàn toàn, vua của Đàng Trong khác hẳn vua của Đàng Ngoài là vua Lê, vua Lê giống vua Tàu đời sau, còn chúa Nguyễn thì giống vua Tàu thời cổ, nhà sư thông thái ấy không biết gì về vua Tàu thời kiến quốc của y.

Nhưng vua Thuấn xuất ngoại để làm gì? Đó là một câu hỏi lý thú.

Nạn nhân mãn đã bắt đầu từ thời vua Thuấn chớ không phải tới đời nhà Hạ mới có, mà vua Thuấn thì chỉ cách nhà Hạ có một năm, bởi vua Thuấn nhường ngôi cho ông vua đầu đời nhà Hạ rồi thì đi "tuần thú" ngay. Ông ấy tình nguyện đi làm cái công việc dọ đường để nhà Hạ di dân mà chỉ có ông là làm được nhờ biết ngôn ngữ của dân Việt ở Kinh Man, thuở đó chưa khác xa ngôn ngữ dân Việt ở vùng sông Bộc quê hương của vua Thuấn. (Xin xem kể từ một chương sau, địa bàn của chủng Việt tại sông Bộc).

Cuộc dọ đường nầy là cuộc dọ dẫm lần thứ nhì, để rồi di cư ngay sau đó, chớ không còn là cuộc dọ dẫm tiền phong như dưới đời Đế Nghi nữa.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

Khổng Tử: *Kinh Thi*, Bản dịch Granet, Paris 1930
Khổng Tử: *Kinh Thi*, Bản dịch Legge, Paris 1950
Tả Khẩu Minh: *Tả Truyện*, Bản dịch Legge, Paris 1950
Tư Mã Thiên: *Sử Ký*, Bản dịch E. Chavannes, Paris 1927
Lưu An: *Hoài Nam Tử*, Đài Loan
Phạm Việp: *Hậu Hán thư*, Đài Loan N.T.N.S.
Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hongkong
Phương dư kỷ yếu giãn lãm, Đài Loan
Độc sử phương dư kỷ yếu, Đài Loan
Nam Hoa Kinh, Bản dịch Nhượng Tống, Sài Gòn
R. Grousset: Histoire de la Chine, Paris
---- : La Chine ancienne et médiévale, Paris 1923
K. Maspére: La Chine antique, Paris 1952
Sở Từ: Các bản dịch của H. Maspéro
Peter Swann: *L'Art de la Chine*, Paris 1963
Ymré Patko: L'Art du Việt Nam, Paris 1967
H. Cordier: Histore générale de la Chine, Paris 1935
Dr. Huard; E. Saurin; Nguyễn Xuân Nguyên; Nguyễn Văn Đức: Étal actuel de la crâniologie Indochinoise, Hà Nội 1931
Dr. Huard: La médecine chinoise, Paris 1963
Dr. Huard: Ghi chú về một cuộc tranh luận giữa các y sĩ Trung Hoa
Mã Đoan Lãm: Ethnographie des peuples é trangers à la Chine, Bản dịch H. de St. Denys, Paris 1871
Marco Polo: Le livre de Marco Polo, Paris 1800.
Lê Văn Hảo: Hành trình vào dân tộc học, Sài Gòn
Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, Sài Gòn
M.T. : Synchronisme chinois, Changhai 1905

B. Ta không phải là Tàu, không hề có di cư ồ ạt

Năm 1964, trước khi cho in những quyển sử mà ông soạn, sử gia Nguyễn Phương có cho đăng một loạt bài ở tạp chí *Bách khoa* về phương pháp viết sử. Loạt bài ấy có nhiều đoạn rất hay, rất đúng.

Nhưng khi đọc sử cuả ông thì thấy sử gia không áp dụng được những phương pháp đúng và hay đó cho sách của ông. Chẳng hạn như ở những trang 232 và 233, sử gia đối chiếu hai sự kiện lịch sử nầy, người Tàu luôn luôn Nam tiến trong lịch sử của họ. Người Việt cũng thế.

Rồi ông kết luận rằng sở dĩ có sự kiện quá giống nhau như vậy chỉ vì ý chí Nam tiến đã nằm sâu trong tiềm thức của người Việt Nam bởi họ vốn là người Tàu đổi tên là Việt Nam.

Đây là một suy luận mà không sao khoa học chấp nhận được. Hai dân tộc hành động giống nhau không hề có nghĩa rằng họ là một, và dân tộc A làm giống dân tộc B không hề có nghĩa là A đã cóp B.

a. Thứ nhứt, dân ta nhờ đất đai phì nhiêu của châu thổ Nhị Hà mà tăng lên quá mức. Để giải quyết nạn nhân mãn, ta phải bành trướng biên cương. Dân tộc nào ở trong trường hợp đó cũng đã làm như vậy, từ cổ chí kim, không cần phải cóp của ai hết.

b. Thứ hai, phía Bắc nước ta là nước Tàu hùng mạnh, ta làm sao tiến về hướng Bắc được. Nhà Lý có thử làm, thành công đôi phần, nhưng rồi cũng phải bỏ cuộc. Và nhà Lý cóp ai đây, khi mà nhà Lý Bắc tiến chớ không Nam tiến? Hướng Đông là biển cả, cũng ngăn bước của ta, hướng Tây là đất Lào núi rừng, không phải là đất tốt. Như vậy ta có cần phải bắt chước ai khi ta Nam tiến hay không? Và nhứt là ta có cần mang dòng máu Trung Hoa mới biết Nam tiến hay không? Tưởng bất kỳ dân tộc nào mà ở trong hoàn cảnh của Trung Hoa và Việt Nam, cũng đều tự nhiên mà biết và phải Nam tiến vì đó là sinh lộ độc nhứt của họ. Bao nhiêu dân tộc khác cũng thế, mà thí dụ điển hình là dân tộc Thái. Bị người Tàu từ phía Bắc đánh đuổi, sao Thái không chạy ra phương Đông? Vì phương Đông là địa bàn của Chi Lạc. Phương Tây là Tây Khương địa bàn của Khơ Me đã bị Tàu cướp rồi, còn sau lưng Tây Khương là Tân cương đã bắt đầu sa mạc hóa cách đây ba ngàn năm, không phải là đất tương lai. Chỉ có phương Nam là địa bàn của một dân tộc yếu hơn, đất lại phì nhiêu. Người Tây Nhung, Nam tiến để lập ra nước Miến Điện, người Môn Cơ Me Nam tiến cũng vì lẽ ấy cả chớ không hề họ là người Tàu nên mang cái ý chí Nam tiến trong tiềm thức của họ.

Dùng luận cứ *"ý chí mang sẵn trong tiềm thức Trung Hoa"* đó của sử gia, thì Thái Lan, Miến Điện, Cao Miên đều phải là người Tàu hết thảy, mà đó là một chuyện sai sự thật một ngàn phần trăm.

Ở chương *"Đời sống của dân Lạc Việt dưới thời Hán"*, ông suy luận càng kỳ dị hơn.

Ông so sánh *Hậu Hán thư* và *Giao Châu ngoại vực ký* thấy họ chép về hai chuyện sau đây:

1. *Hậu Hán thư* kể chuyện Tích Quang dạy lễ nghĩa cho dân man di Giao Chỉ.
2. G.C.N.V.K. chép rằng Giao Chỉ đã biết kỹ thuật làm ruộng khá giỏi.

Ông kết luận có mâu thuẫn giữa hai sách đó, và G.C.N.V.K. sai.

Không ai thấy có mâu thuẫn ở đâu hết vì một đàng viết về phong tục còn một đàng thì viết về kỹ thuật canh tác. Một dân tộc có kỹ thuật canh tác cao, không hẳn phải có lễ nghĩa tốt, và hai sách nói trên không hề nói nghịch với nhau bao giờ, bởi không thể lấy phong tục ăn ở để làm căn bản mà xét kỹ thuật nông nghiệp được. Ta có thể vừa làm ruộng giỏi mà cũng vừa không biết lễ nghĩa. Không hề có mâu thuẫn trong hai sách ấy.

Nhưng sử gia Nguyễn Phương lại quên mất rằng Tích Quang dạy dân ta lễ nghĩa *của Trung Hoa*, chớ không hề có sự kiện dân ta không có lễ nghĩa mà ông nói là dân *"Giao chỉ thuở đó rất lạc hậu"*. Ông cứ lên Cao nguyên mà xem, người Thượng họ chưa có nổi một nền văn minh trống đồng như Lạc Việt, nhưng họ vẫn có một nền đạo lý luân thường rất là tốt đẹp, và lễ nghĩa của họ cũng tốt, chỉ cái là khác của ta và của Tàu.

Không hề có ai chứng minh được rằng lễ nghĩa của Tàu là tốt đẹp hơn lễ nghĩa của các dân tộc khác thì sử gia không nên nói là dân Giao Chỉ lạc hậu, cho dẫu họ không phải là tổ tiên của ta đi nữa, như sử gia đã quan niệm.

Có bằng chứng chắc một trăm phần trăm là dân Giao Chỉ đã có lễ nghĩa riêng của họ rồi, vì sử Tàu có viết đích xác: *"Đất Lĩnh Nam theo phong tục Trung Hoa bắt đầu từ hai vị thái thú đó"*.

Nếu ta không có lễ nghĩa gì hết, họ đã viết: *"Đất Lĩnh Nam có lễ nghĩa, đạo lý bắt đầu từ hai vị thái thú đó"*.

Họ chỉ dám nói là ta theo họ còn cho rằng ta "không có luân lý" (nguyên văn) là chính sử gia Nguyễn Phương nói chớ họ không dám chép như thế bao giờ.

Người đọc V.N.T.K.S. tự hỏi không biết sử gia có vào các buôn Thượng nào chưa, lắm bộ lạc còn đóng khố mà vẫn có lễ nghĩa, luân lý rất là cao, thì không có lý do nào mà một dân tộc đã dựng nước với nhiều đời vua Lạc rồi, mà còn ở vào tình trạng chưa có luân lý.

Cho đến cuối thế kỷ XVII mà nhà sư Tàu Thích Đại Sán, sang Huế, còn cho rằng là ta không có lễ nghĩa luân thường, mặc dầu ta đã nhiễm Tàu nhiều lắm rồi, vào năm ấy, thì vào đời Hán, họ cho là không có lễ nghĩa luân thường, sao ta lại tin họ. Chính sử gia Nguyễn Phương đã dịch Thích Đại Sán, không lẽ ông không thấy nhận xét sai lầm của người Tàu ấy?

Nhưng vì sử gia chủ trương rằng Việt Nam là Tàu thuần chủng nên sử gia đã thấy mọi sự việc với con mắt của người Tàu. Chép việc Mã Viện đuổi theo tàn quân của hai bà Trưng, sử gia gọi đó là *"dư đảng của Trưng Trắc"*. Danh từ *dư đảng*, *phiến loạn* đích thị là danh từ của Trung Hoa. Đồng bào của hai bà chỉ nói *"Dấy quân"* (Ngô Sĩ

Liên) và *tàn quân* (toàn thể các sử gia khác). Gọi đồng bào của hai bà Trưng, ông nói "Nam man" (trang 117).

Và ngộ nghĩnh thay, chính vì có hai lối nói mà ta biết chắc rằng dân Việt Nam không phải là Tàu, bởi nếu họ là Tàu, họ đã dùng những danh từ nổi loạn và dư đảng của Tàu, đã gọi đồng bào của hai bà Trưng là Nam man như sử gia họ Nguyễn chớ không gọi là *"Tổ tiên ta"* như họ đã gọi.

Ở đây không có vấn đề yêu nước xen lẫn vào sử học như sử gia Nguyễn Phương hay nói. Đây là sự kiện lịch sử thật sự.

1. Người Thượng đóng khố có lễ nghĩa, luân lý rất tốt, thì người Lạc Việt đã tiến hơn, như văn minh đồng pha đã cho thấy, thì không thế nào mà không có lễ nghĩa và luân lý.
2. Hai lối dùng danh từ cũng cho thấy rõ rằng Việt không là Hoa.
3. Sự kiện thờ hai bà Trưng mà người Tàu ở đây đã cho ý kiến đã chứng minh quá rõ, không thế nào mà họ quên gốc, để thờ anh hùng của dân Lạc Việt.

Người Tàu quên mình là Tàu, không thể có được. Sự đứng lên giành độc lập không có nghĩa là quên gốc. Họ vừa đòi ly khai độc lập, nhưng cũng cứ vừa nhớ rằng họ là Tàu và cứ nói tiếng Tàu. Mà họ có nói tiếng Tàu hay không, như sử gia đã quả quyết, ta sẽ thấy ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu.

Giữa G.C.N.V.K. và *Hậu Hán thư*, nếu có khác biệt (nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng không có khác biệt), nhưng sử gia Nguyễn Phương khẳng định rằng G.C.N.V.K. sai mà không đưa ra bằng chứng.

Đó cũng là một thái độ phản khoa học nữa. Ông không có quyền cho quyển nào ăn khớp với tưởng tượng của ông là đúng và bài bác suông quyển khác là sai.

Ông lại cho rằng tác giả N.V.C. lúng túng vì không hiểu tiếng Lạc có nghĩa gì, nên giải thích bối.

Có lẽ ông thiếu tài liệu về chữ Lạc. Điều đó không sao. Nhưng ông cũng lại dùng suy luận kỳ dị để đoán rằng tác giả N.V.C. lúng túng về chữ Lạc mà ông cho là tác giả đó không hiểu.

Nhưng ông chưa tìm được bằng chứng rằng tác giả N.V.C. không hiểu chữ Lạc, sao ông lại dựa vào phỏng đoán để suy diễn ra như vậy?

Mời ông xem Lạc là gì đối với hiểu biết của người Tàu thượng cổ ở các chương khác. Tác giả N.V.C. chỉ là kẻ sanh sau đẻ muộn lại là một tay viết sách, thì không có lý gì ông ấy không biết nghĩa của các chữ Lạc về phương diện chủng tộc học mà người Tàu đã biết từ trước đời nhà Hạ.

Riêng về quận Cửu Chơn mà chúng tôi cũng nhìn nhận là lạc hậu, *Hậu Hán thư* cũng viết láo khoét. Họ chỉ lạc hậu về kinh tế mà thôi, chớ sao lại có chuyện trai gái ngủ với nhau rồi trai bỏ đi mất, y như cầm thú.

Mã Viện đã kiểm tra dân số và ghi rằng dân Cửu Chơn *có cất nhà*. Đàn ông *cất nhà làm gì nếu không để ở với vợ con*?

Họ ám chỉ đến chế độ mẫu hệ ở đó mà gái làm chủ, nhưng họ không biết gì hết về chế độ mẫu hệ. Trong chế độ đó, đàn ông vẫn có quyền gia trưởng phần nào, và vẫn ở nhà.

Cũng nên nhắc rằng loài người chỉ mới hay rằng có chế độ mẫu hệ từ thế kỷ XIX đây thôi, chớ không lâu lắm, khi mà nhà bác học Bachofen khám phá ra rằng xã hội Hy Lạp theo chế độ mẫu hệ hồi buổi sơ khai của họ.

Bấy giờ giới khoa học kinh ngạc hết sức và mới tin những quyển sách du ký của các thương gia và cố đạo tả chế độ ấy ở nhiều bộ lạc, mà các nhà khoa học cứ ngỡ là các tác giả ấy bịa.

Tại sao loài người lại dốt đến thế? Là vì, mặc dầu họ theo mẫu hệ, luôn luôn đàn ông đánh giặc, thương thuyết với nhau, làm vua và viết sử, họ kể chuyện toàn nhơn vật đàn ông, và bỏ hết chi tiết về đời sống của dân chúng, người đời sau không làm sao mà biết sự thật được cả.

Chế độ mẫu hệ được người thời nay biết quá trễ, nhưng họ lại biết rất rành mạch, nhờ khoa dân tộc học. Họ nghiên cứu và thấy rằng tuy là con cái theo dòng mẹ, đàn bà hưởng gia tài, nhưng người đàn ông cứ thật sự làm chủ gia đình, chủ làng nước.

(Và như vậy thì lại không có vấn đề "Lịnh ông không bằng cồng bà" mà giáo sư Kim Định đã nêu ra. Chính người đàn ông Chàm tạo lập văn minh Chàm, chớ không phải đàn bà Chàm. Đó là điều mà chính mắt ta thấy).

Còn cái lễ cưới mà Nhâm Diên dạy dân Cửu Chơn áp dụng là lễ cưới theo tục lệ Tàu, chớ sao họ lại không có lễ cưới? Người Sơ Đăng nay kém hơn dân ta thuở ấy mà lễ cưới rất nghiêm trang thì tại sao thuở ấy ta lại không có lễ cưới? Người thổ dân Úc Đại Lợi được xem là lạc hậu nhứt thế giới hiện nay, vẫn có lễ cưới, thì không thế nào dân Cửu Chơn lại không có lễ cưới.

Chỉ vì họ không xem lễ của ta là lễ, xem lễ ta như là không có, xem như ta là vô luân thường đạo lý, làm đúng như họ mới gọi là có luân thường đạo lý, nên họ mới chép như vậy. Nhưng một người có óc khoa học như sử gia, sao lại tin điều họ chép?

Một dân tộc biết cất nhà rồi mà cất rất chắc chắn đến nỗi hai ngàn năm sau ông Pajot còn đào được một cái nhà thì hẳn không thế nào mà sống như cầm thú vào thời còn ở hang động.

Ở chương trước, chúng ta đã thấy sử gia Nguyễn Phương hoàn toàn sai lầm về chủng Mông Gô Lích, mà thật sự có đến ba phụ chủng Mông Gô Lích khác nhau, khác đến cái mức mà khoa chủng tộc học đã phải xem là 3 chủng chớ không phải một.

Trước khi học về chủng Việt, và trước khi đối chiếu sọ Việt, sọ Hoa, sọ Mã Lai, trước khi đối chiếu ngôn ngữ Việt, Mã, Hoa ta nên kiểm soát lại tất cả chứng tích khác của sử gia Nguyễn Phương, gồm có sử liệu, phong tục, ngôn ngữ, v.v.

Sử liệu

Trước hết, sử gia dựa vào *Hoài Nam Tử* của Lưu An, để cho rằng dân Lạc Việt chạy mất hết, bỏ đất đai lại cho người Tàu. Nhưng chúng tôi sẽ chứng minh hai điều:

1. Lưu An nói chuyện ở Ngũ Lĩnh chớ không phải ở Cổ Việt, mà Cổ Việt thì không có nằm trong đất Ngũ Lĩnh.
2. Lưu An chép sai sự thật vì sự kiện đó không có xảy ra một cách tuyệt đối như vậy, và đó là cố ý sai, vì Lưu An chống lại cuộc xâm lăng của Tần Thủy Hoàng, muốn nói rằng chiếm đất vô ích vì dân không đầu phục, không có lợi gì hết.

Mã Viện đã thực hiện được việc kiểm tra dân số tại cổ Việt Nam. Nội cái việc kiểm tra dân số thành công ấy cũng đủ cho thấy là dân Lạc Việt không có bỏ nước họ mà đi đâu hết.

Nếu dân Việt bất hợp tác, chạy lên rừng trốn thì họ chạy trốn ngay lúc xứ của họ vừa mới bị chiếm, chớ không thế nào nhận chịu sự kiểm tra xong, mới chạy đi trốn.

Ta đọc sử Tàu không kỹ. Khi Lưu An nói đến dân Việt ở Ngũ Lĩnh trong quyển *Hoài Nam Tử* thì ông vua họ Lưu ấy dùng một tự dạng Việt rất là kỳ dị, mà không có học giả Việt Nam nào chú ý đến cả. Đó là tự dạng thứ tư trong thư tịch Trung Hoa, mà trước Lưu An, không có ai dùng cả.

Trước đó người ta dùng Việt bộ Mễ để chỉ chi Âu tức người Thái, và *Việt Vượt* để chỉ chi Lạc.

Lưu An viết một chữ Việt thứ tư không là bộ Mễ, mà cũng không là Vượt của chi Lạc.

Lưu An rất có lý do mà làm như vậy, ông ấy rất ý thức mà làm như vậy và chúng tôi sẽ giải thích cái ý thức siêu đẳng đó ở một nơi khác.

Ta đọc sách Tàu nhưng không kỹ, hễ cứ thấy Việt là nghĩ ngay đến Việt Nam mà quên mất rằng có đến một trăm nhóm Việt.

Và cái vụ cháy trong rừng, bỏ đất, mà *Hoài Nam Tử* nói đến, vừa không đúng, vừa không chỉ dân Việt Nam bao giờ cả.

Kế đó sử gia nói đến việc Tần trồng người ở Nam Hải, vừa không đúng, vừa không chỉ dân Việt Nam bao giờ cả. Điều đó thì ai cũng nhìn nhận là có thật, vì có sử liệu về chánh sách ấy của nhà Tần.

Sử gia trích Tư Mã Thiên: *"Triệu Đà đã phải sai sứ mang thư về triều xin gởi đến ba vạn con gái hoặc đàn bà góa để làm gả vợ binh sĩ"*!

Đó là chuyện xảy ra ở huyện Long Xuyên, bên Quảng Đông, sử gia cũng biết thế, và ai cũng biết thế cả, nhưng sử gia trích ra để rồi nói thêm ở trang 232: *"Công việc nhà Tần mới bắt đầu làm đó, nhà Hán đã tiếp tục xúc tiến, và các triều đại sau kiện toàn"*.

Nhưng nhà Hán tiếp tục công việc đó tại vùng đất nào? Sử gia viết, trang 234: "*Muốn biết rõ những gì xảy ra ở Cổ Việt… chúng ta thử nhìn kỹ (…) vào những gì đã xảy ra ở đợt trước* (tức ở Long Xuyên và các vùng khác phía trên)".

Vì không có sử liệu về trồng người và di cư ở Cổ Việt, nên sử gia Nguyễn Phương đã suy luận để chứng minh rằng có. Đó cũng là một phương pháp làm việc mà đôi khi, bất kỳ ai cũng phải làm. Đó là chứng tích gián tiếp.

Nhưng suy luận như vậy, hỏi có khoa học hay không? Những gì nhà Tần đã làm ở Nam Hải, nhà Hán có bắt buộc phải làm ở Cổ Việt hay không, và nếu muốn, có đủ khả năng làm hay không? Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không.

Sự thật thì không có tài liệu nào nói đến chánh sách trồng người của nhà Hán tại Cổ Việt hết. Sử gia rất tin sử Tàu, cái gì sử Tàu bảo có là sử gia nói có, bảo không sử gia nói không. Trong trường hợp trồng người, tài liệu nhà Hán không có, sao sử gia lại tin rằng có, và cố tìm? Sử gia đã không tìm được, nên sử gia dùng tài liệu gián tiếp để suy ra sự kiện ấy.

Không thể nói sử viết về đời Hán kém hơn sử viết về đời Tần, thì sự vắng bóng của sử liệu đủ chứng minh rằng sự kiện không có xảy ra.

Hay là sử gia hiểu lầm về địa danh Giao Chỉ? Nên nhớ rằng địa danh ấy, dưới đời Hán trỏ một vùng đất lớn, gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Cổ Việt Nam. Nhưng dưới đời Tần thì không, bởi chúng tôi sẽ chứng minh rằng Tàu không có chiếm cổ Việt.

Có chánh sách trồng người ở cái vùng Giao Chỉ đó thật sự nhưng sự trồng người thật ra chỉ giới hạn trong huyện Long Xuyên, vì Triệu Đà muốn nhiều mà thực hiện được rất ít, bởi ba vạn phụ nữ thì không đủ cho toàn tỉnh Quảng Đông, tức quận Nam Hải, còn đâu để mà thành chánh sách trồng người ở Cổ Việt Nam.

Hàng trăm năm sau, vùng Giao Chỉ đó mới được tách làm hai, Quảng Đông, Quảng Tây gọi là Quảng Châu, còn Cổ Việt Nam thì gọi là Giao Chỉ (Bắc Việt), Cửu Chơn, Nhựt Nam (Bắc Trung Việt).

Cái Giao Chỉ thứ nhì nầy chẳng dính dáng gì tới cái Giao Chỉ thứ nhứt cả về dân tộc và địa lý.

Nhưng ta nên đi theo sử gia cho đến cùng để cùng xét những tài liệu gián tiếp ấy, xem có đúng không.

Sử gia trích *Thủy Kinh Chú*: "Năm Kiến Võ thứ 10, Mã Viện tâu trình vua rằng: Thần đã cẩn thận tiến vào Giao Chỉ với một toán binh Giao Chỉ là 12.000 người, hợp với đại binh 20.000".

Sử gia bác lối giải thích của H. Maspéro. Ông ấy cho rằng 12.000 binh Giao Chỉ ấy là người mộ được trong tỉnh Quảng Đông vì địa danh Giao Chỉ thời ấy có hai nghĩa, đất Giao Chỉ thật sự và những quận khác do thứ sử Giao Chỉ cai trị.

Và sử gia cho rằng chỉ có một lối hiểu thôi. Đó là *Người Tàu đang sinh sống* tại xứ Giao Chỉ (Bắc Việt). Ý sử gia muốn chứng minh rằng ngay trước khi Mã Viện đến mà cũng đã có di cư nhiều lắm rồi nên mới mộ được 12.000 người Hoa kiều ở Giao Chỉ (Giao Chỉ thứ nhì).

Sự thật thì cả hai lối hiểu đều là những lối hiểu chủ quan, không hơn không kém, cứ hiểu như vậy, biên ra cũng không sao, nhưng dùng để làm chứng tích cho một giả thuyết quan trọng thì không được phép.

Người ta lại có thể hiểu theo lối thứ ba nữa thì bảo sao? Đó là những người Giao Chỉ phản quốc, phục vụ cho địch, vì lẽ nầy hay lẽ khác. Thuở ấy biên giới giữa các quận của Tàu ở đó không có đóng lại, nên dân Giao Chỉ sang Quảng Đông rất dễ dàng, thì sao Mã Viện lại không mộ được hạng người Giao Chỉ đó tại Quảng Đông?

Dẫu đó là người Tàu đã di cư đến Giao Chỉ hay người Giao Chỉ, thổ dân gì cũng phải có sự kiện vượt ranh giới Quảng Đông - Giao Chỉ, của những người ấy. Người Tàu di cư có thể vượt ranh thì người Giao Chỉ thổ dân cũng có thể vượt ranh. Bằng chứng có người mình phản quốc là người Tàu đã lập được một đạo thân binh, sau Lộ Bác Đức, gồm toàn người Giao Chỉ, *y như vào năm 1945 Pháp đã lập ra lực lượng bổ túc gồm toán bạc-ti-dăng Việt Nam*.

Dầu sao, lối hiểu thứ ba, cũng chỉ là một lối hiểu, chúng tôi chẳng dám cho đó là sự thật, nhưng hai lối trên, cũng chẳng là sự thật hơn. Không thể dùng một lối hiểu chủ quan để chứng minh cái gì hết.

Về việc di cư của người Trung Hoa sang Việt Nam vào thời cổ, sử gia Nguyễn Phương chỉ đưa ra được có bấy nhiêu chứng tích đó thôi, sử gia nói là rất nhiều và cứ nói mãi điều đó, nhưng không hề cho biết con số, vì cái lẽ dễ hiểu rằng không có con số đó, mà không có, nghĩa là không đáng kể, sử Tàu chẳng chép làm gì.

Sử gia cứ nói mãi về những "*đợt sóng di cư liên tiếp*", về "*các người Trung Quốc di cư sang Cổ Việt vẫn một ngày một đông*" nhưng không đưa ra được bằng chứng nào. Chúng tôi sẽ đưa bằng chứng ngược lại.

Có hai con số mà ai cũng biết, lại không được sử gia Nguyễn Phương dùng mạnh trong chiến dịch chứng minh nầy, đó là một ngàn người quý tộc Trung Hoa lưu vong đến nương nhờ Sĩ Nhiếp, và vào đời nhà Trần của ta, 1.500 lính do một viên tướng Tàu đến xin tị nạn chánh trị.

Tại sao cả hai con số đó không được sử dụng, mà chỉ ám chỉ sơ đến con số thứ nhứt mà thôi? Vì nó cho biết rõ một cách quá đích xác mà những con số quá thấp ấy lại mâu thuẫn với thuyết của sử gia.

Tuy nhiên, ở đây, ta vẫn phải nhìn nhận rằng sử gia Nguyễn Phương có khoa học ở một điểm. Sử Tàu chép rằng Tần Thủy Hoàng đã thực hiện chánh sách trồng người tại Nam Hải, tức trong vùng Ngũ Lĩnh, nhưng sử gia không nói rằng nước ta cũng nằm trong vùng Ngũ Lĩnh, để mà lợi dụng sử liệu đó.

Toàn thể các sử gia Việt Nam đều sai lầm mà theo ông Aurousseau để nói rằng Tần Thủy Hoàng đã chinh phục được Cổ Việt, tức Cổ Việt nằm trong đất Ngũ Lĩnh.

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng Cổ Việt không nằm trong đất Ngũ Lĩnh và cuộc chinh phục của Tần Thủy Hoàng chỉ đi tới biên giới Việt Hoa ngày nay mà thôi, và nước Tây Âu đã bị chinh phục, không hề là đất của ta, như toàn thể các sử gia đều nói.

Một chứng minh thứ nhì của sử gia Nguyễn Phương, cũng cứ lấy trong sử Tàu, đó là sự kiện hai bà Trưng chiếm được 65 thành có chép trong *Hậu Hán thư*.

Sử gia cẩn thận đếm các thành mà Trung Hoa lập ra ở các vùng nổi loạn thì chỉ thấy có 27 thành mà thôi. Sử gia cũng lại nói rằng chỉ có một cách hiểu: 38 thành kia là những nơi định cư của thường dân Trung Hoa ở Cổ Việt, họ tự đắp thành để tự vệ. Ý giáo sư là cứ muốn chứng minh đã có Tàu di cư rất đông, trước Mã Viện nữa.

Không hiểu tại sao sử gia cứ cho rằng *chỉ có một cách* hiểu những điều khó hiểu như vậy?

Trước hết sử Tàu nói hai bà đánh đuổi quan quân Tàu, mà không hề nói đến việc *tàn sát Hoa kiều thường dân*, nếu quả đã có Hoa kiều. Sự kiện ấy, nếu đã xảy ra, chắc Tàu mừng lắm mà không khỏi vội ghi chép để chánh nghĩa hóa cuộc xâm lăng của họ (Nam Chiếu tàn sát Hoa kiều ở Đại La được họ ghi chép rõ ràng). Sử Tàu không chép hai bà Trưng tàn sát Hoa kiều, chỉ vì sự việc không có xảy ra. Mà như vậy thì sao Hoa kiều lại tự vệ lớn lao, đắp cả thành lũy?

Và nếu quả họ đã làm thế, chánh phủ Trung Hoa có gọi đó là thành hay không? (*Hậu Hán thư* là sử của nhà nước).

Trong lịch sử thế giới, khi nào mà chánh phủ võ trang quần chúng, là bị ngay cái quần chúng võ trang ấy lật họ. Đó là kinh nghiệm đau đớn mà Tàu đã phải gánh chịu nhiều lần, suýt mất nước, thì hẳn chánh phủ Trung Hoa không bao giờ dám nhìn nhận bọn nhân dân tự vệ ấy cả đâu.

Hơn thế khi mà bốn ngàn quân chiếm đóng đã thua chạy mất hết rồi thì thử hỏi thường dân Trung Hoa, không biết đánh giặc, có đủ can đảm tự vệ theo lối sử gia nghĩ ra hay không? Hẳn là không.

Trải qua lịch sử bành trướng của Trung Hoa, họ đã từng bị các thứ dân bị trị đánh đuổi, nhưng không hề có việc nhân dân tự vệ như thế. Những thành mà sử gia Nguyễn Phương biết là những thành lớn, huyện lỵ chẳng hạn, nhưng ngoài huyện lỵ ra, hẳn còn phải có nhiều thành nhỏ nữa, mà sử Tàu không có ghi vì nó quá nhỏ, nên họ chỉ đếm đầu khi các thành nhỏ ấy bị chiếm, mà không kể tên.

Lần mãi cho đến đầu đời chúa Nguyễn, sử gia mới thêm được các nhóm Dương Ngạn Địch, Trần Thắng Tài và Mạc Cửu, nhưng đó là giọt nước trong đại dương vì dân ta đã non một triệu hồi cổ thời, lên đến hơn 10 triệu rồi thì ba ngàn người Tàu, kể ra làm gì?

Bất kỳ người nào muốn bác ức thuyết của sử gia Nguyễn Phương đều có thể đưa ra nhiều sự kiện rất vững, để chứng minh trái lại.

Chẳng hạn như cái tên *Annam Đô hộ phủ*. Nếu quả người Tàu sang đây càng ngày càng đông cho đến đỗi thành đa số tuyệt đối, thành *"công dân duy nhứt ở đồng bằng sông Nhị và sông Mã",* thì hẳn dưới thời Đường, sự đa số tuyệt đối phải xảy ra rồi, vì đến đời sau, đời Tống, là người Tàu ở đó sẽ tách riêng ra mà tự lập (Đinh Bộ Lĩnh).

Như vậy thì tại sao dưới đời Đường người Tàu lại đô hộ người Tàu? Họ chỉ xem xứ Annam là một châu hoặc hai, ba châu của họ, chỉ có thế thôi, chớ sao lại có chuyện đô hộ? Bằng không đô hộ, sao lại đặt tên là ANNAM *đô hộ phủ*?

Tất cả các triều đại Trung Hoa đều nói xứ ta đầy sơn lam chướng khí, không thể ở được, đến đời Càn Long, xứ ta đã bớt độc rồi mà vua ấy cũng còn nói như vậy thì đất ta chỉ được họ xem là thuộc địa khai thác (colonie d'exploitation) chớ không là thuộc địa thực dân (colonie de peuplement). Vả lại, chúng tôi sẽ chứng minh rằng họ không có đủ dân vào thuở đó, để mà "thực" tại xứ ta.

Có phải chăng là *Sử Ký* của Tư Mã Thiên đã viết "Vua Hán Vũ Đế định xong nước Nam Việt rồi, cho là dân đất Mân thường mưu đầu tối đánh nên mới bắt cả dân chúng đem lên vùng sông Hoài còn *đất thì bỏ không"*.

Tại sao lại bỏ không? Là tại Trung Hoa không đủ dân để lấp chỗ trống ở đó. Đã bảo sau Chiến quốc, sau Hán Sở tranh hùng, dân Tàu sụt ghê lắm.

Triệu Đà đã xác nhận sự kiện lịch sử nầy khi viết rằng *"Đất Mân Việt chỉ đóng có một ngàn người"*. Đó là tình hình sau khi đất ấy bị vét dân.

Đến đời Hán rồi mà người Mân Việt bổn thổ vẫn còn chiếm giữ xứ họ thì cái việc nhà Tần di dân xuống, có thật hay là không? Có thể là có thật, nhưng di 500 ngàn người để cho ở tám tỉnh sau đây thì thử hỏi mỗi tỉnh nhận được mấy người: Triết Giang, Giang Tô, Phúc Kiến, An Huy, Hồ Nam, Quy Châu, Quảng Đông và Quảng Tây?

Mỗi tỉnh chỉ nhận có sáu mươi ngàn, Cổ Việt không có nhận ai cả, vì không hề có tài liệu nào nói về việc đó đối với Cổ Việt. Nhưng nếu cứ cố cho là có đi, thì 60 ngàn người, làm thế nào đẩy 9 trăm ngàn vào thế thiểu số? Nhưng Cổ Việt không hề có tiếp nhận một số người là 60 ngàn. Nếu có, cổ sử Trung Hoa hẳn đã có ghi. Bằng như vì quá ít mà không ghi, thì cái số quá ít ấy chẳng thay đổi được tình hình chủng tộc của non một triệu người.

Họ không đủ người, họ lại không có chánh sách "trồng người" ở Cổ Việt. Nội cái từ ngữ Ngoại Vực trong "Giao Châu ngoại vực ký" đủ nói rõ rằng họ không có ý muốn nhập Cổ Việt vào lãnh thổ Trung Hoa theo lối nhập Nam Hải. Đành rằng Cổ Việt cứ phải là thuộc địa của họ hoài, nhưng đó là một thứ thuộc địa trái độn mà quốc gia nào cũng cần.

Sự kiện họ không bao giờ chiếm đất Chàm, mặc dầu họ thừa sức chiếm (Đàn Hòa Chi và Lưu Phong đã hai lần san bằng kinh đô Chàm) chỉ rõ cho ta thấy rằng đế quốc Trung Hoa đã bước tới cái bước cuối cùng trên đất ta, ít lắm là vào thời đó.

Vì lẽ gì không biết, đế quốc nào trên thế giới cũng vậy, luôn luôn dừng chơn lại ở nơi nào đó, mà thường thì không phải là vì gặp một thứ địch thủ nào quá mạnh đâu. Hình như lập đế quốc là một nhu cầu, mà nhu cầu thì dĩ nhiên phải có lúc nào đó nó được hoàn toàn thỏa mãn. Nếu chỉ vì lòng tham thì hỏi sao các đế quốc lại dừng chơn vô cớ mà thí dụ điển hình nhứt là sự dừng chơn của Trung Hoa tại đất Chàm? Thấy rõ là có lý do khác hơn là lòng tham. Lòng tham chỉ là một yếu tố trong đó thôi.

Nhưng các đế quốc xưa phải cần một vùng trái độn (mà nay cũng thế), vùng ấy nằm giữa lãnh thổ của đế quốc và các rợ bên ngoài. Đó chính là vai trò mà Trung Hoa bắt Giao Chỉ phải giữ: trực trị, nhưng không nằm trong lãnh thổ Trung Hoa, không buông, không nhả ra, nhưng cũng không ôm sát vào lòng. Họ đã dùng một danh từ chuyên môn để gọi ta: *Xứ Phiên Li* hoặc *Chu Li*, rất rõ nghĩa. Phiên Li hoặc Chu Li có nghĩa là phên dậu, phên dậu che chở cho họ. Lính của họ không đủ đông vì bị rút về sau khi thắng trận, mà dân di cư cũng không đủ để cho họ bắt lính tại chỗ, nên khi người Pháp đã phải tuyển mộ bạc-ti-dăng ở đây năm 1946. Trong quyển *L'Art Vietnamien*, ông L. Bezacier có gom tài liệu để thử tả quân trang của đạo thân binh nầy.

Giới quý tộc Lạc Việt mà đại diện là hai bà Trưng, sở dĩ khởi nghĩa cũng vì đạo thân binh nầy và cũng vì ngạch quan lại nhỏ gồm người bổn xứ mà các thứ sử, thái thú đã lập ra với thâm ý thay thế các cán bộ Lạc Việt mà họ buộc lòng phải giữ lại để dùng từ non hai trăm năm rồi. Bọn cán bộ mới mà trưởng thành, thì cấp cán bộ cũ của Lạc Việt sẽ bị đào thải hết ráo vì Tàu không thể tin cậy được các Lạc Tướng.

Xem đó thì biết là họ không đủ người, thì không làm sao mà họ đẩy thổ dân Lạc Việt vào cái thế *thiểu số không đáng kể* được cả. Còn nói Lạc Việt rút lên rừng mà ở hết như Lưu An đã nói, thì lại càng không đúng, vì nếu thế thì người Tàu lấy đâu ra đạo thân binh ấy và ngạch quan lại nhỏ ấy? Vả lại, nếu không còn thổ dân thì cũng *chẳng cần đạo thân binh đó và ngạch quan lại nhỏ đó làm gì. Để trị ai chớ*?

Nhưng về sau, Tàu có sang đây đông hơn chăng?

Sử gia Nguyễn Phương cứ nói đến mãi *những đợt sóng di dân kế tiếp nhau* qua các trào đại, mà không hề chứng minh. Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không hề có di cư, mặc dầu cổ sử Trung Hoa ngậm câm về vấn đề ấy, và mặc dầu sự ngậm câm của họ đủ chứng minh rằng không hề có.

Về số nóc gia ở Giao Chỉ qua các trào đại, thấy trong các cổ thư Trung Hoa, thật là đáng ngạc nhiên vì sự giảm sút dị kỳ:

Theo *Tiền Hán thư* thì có 92.440 nóc gia
- *Tấn Thư*: 12.000
- *Lưu Tống* (Châu quân chí) [1] : 4.232
- *Tuỳ*: 30.056
- *Đường*: 14.230

(Tài liệu lấy ở *Phương Đình Dư địa chí*)

Sự giảm sút nầy được sử gia cắt nghĩa rằng sau đời tiền Hán, người Trung Hoa không coi thổ dân Lạc Việt là dân nữa, nên không biên nóc gia của họ vào sổ. Số nóc gia được biên là nhà của Trung Hoa di cư, nên quá ít và càng năm càng ít. Thế là mâu thuẫn với chủ trương rằng Tàu di cư càng ngày càng nhiều.

[1] Nhà Lưu Tống được sử gia Nguyễn Phương gọi là nhà Tống, gây lẫn lộn với nhà Tống thật sự sau nhà Đường.

Người Tàu có ngu dại hơn người Mông Cổ hay không? Xin nghe câu chuyện mà R. G. kể về cuộc xâm lăng Trung Hoa của người Mông Cổ đời Nguyên.

Quân Mông Cổ định tàn sát hết người Trung Hoa để lấy đất nuôi dê, nuôi ngựa, nuôi bò và họ đang thực hiện kế hoạch của họ. Nhưng có một người Mông Cổ lưu lạc xuống đất Tàu ăn học làm quan, ở trong đám tù binh đông hàng triệu người đó. Y cắt nghĩa cho người Mông Cổ hiểu rằng để dân Tàu sống, có lợi hơn là nuôi bò, vì một người dân đóng thuế nhiều hơn hoa lợi mà một con bò sẽ cho người nuôi.

Mông Cổ nghe xuôi tai, và nhờ thế mà bao nhiêu triệu người Hoa Bắc thoát chết.

Mông Cổ mà còn hiểu rằng người quý hơn bò, lẽ nào Tàu không hiểu được như vậy và không cho Lạc Việt là dân, dân hạng bét để cho họ sử dụng như là nô lệ.

Tại sao người của đời *Tiền Hán* xem Lạc Việt là dân, người của đời Hậu Hán, tiến bộ hơn (bằng chứng là Vương Mãng đã thử làm cách mạng xã hội) lại không xem Lạc Việt là dân?

Nhưng ta cứ tiếp tục noi theo luận cứ của sử gia. Ta nhìn lại bản đúc kết các cuộc kiểm tra dân số trên đây một lần nữa. Nếu quả đó là nhà của người Tàu thì rõ ràng là càng năm càng ít hơn, *chớ bọn di cư không phải càng năm càng đông hơn như sử gia đã quả quyết*.

Sử gia chỉ đoán liều vậy thôi, nhưng ta cứ nhận rằng sử gia đoán đúng đi, thì dưới đời Đường chỉ có 14.230 x 10 = 142 ngàn dân di cư (kể như họ đẻ nhiều, một nhà chứa 10 người, cho khỏi tranh luận về số khẩu trong một hộ).

Sách *Đường Thư* làm xong năm 946, tức chỉ còn có 20 năm nữa là Đinh Bộ Lĩnh giành quyền độc lập. Nhưng dân Tàu chỉ đông có 142 ngàn người thì giành độc lập được với ai kia chớ? Chỉ có một cách trả lời là dân Lạc Việt đã đông lắm nên họ Đinh mới dựa vào dân Lạc Việt để đòi độc lập. Hẳn họ phải đông nhiều triệu rồi mới được nhà Tống nể mặt phong vương cho họ Đinh.

Chắc chắn là có một số người đi lên núi, vào rừng, một số chạy xuống đất Chàm và theo ông O. Jansé và Willoquet thì một số chạy sang Phi Luật Tân, nhưng đó là quý tộc Lạc Việt chớ không phải dân, hay nói cho đúng hơn, không phải toàn dân, bằng cớ chắc chắn là họ đã lập được một đạo binh Việt gian với lính người mình, và để trị dân mình còn ở lại.

Sau hai bà Trưng, ta đã dấy quân nhiều lần, mà lần nào sử Tàu cũng nói là man di nổi loạn, chớ không nói là người Tàu di cư phản loạn đối với chánh quốc, mà man di nổi loạn được là vì họ chiếm đa số tuyệt đối.

Chính sử Tàu đã nói trái hẳn với sử gia Nguyễn Phương là người cả tin vào sử Tàu, nhưng khi ông muốn chứng minh một điều nó ám ảnh ông, thì ông lại bất kể sử Tàu.

Tấn thư (*địa lý chí*) có chép rất rõ rằng tại quận Nhựt Nam có huyện Tượng Lâm. Từ huyện Tượng Lâm trở về phía Nam (cũng cứ trong quận Nhựt Nam) có bốn động (tức bốn làng, động là làng của man-di) mà dân ở đó xưng mình là dòng dõi nhà Hán.

Tấn thư được soạn vào khoảng năm 311, tức Lạc Việt đã bị trực trị rồi từ 300 năm. Thế mà ở Nhựt Nam chỉ có 4 làng Trung Hoa ấy thôi.

Tấn thư chép câu chuyện nầy với tánh cách đưa ra một hiện tượng lạ lùng đã làm kinh ngạc người chép sử, là tại sao trong xã hội "man di" lại có 4 làng Hoa kiều thuần chủng được một cách bất ngờ như vậy.

Nếu ở đó có đông người Tàu di cư thì 4 làng nói trên không còn là một hiện tượng kỳ dị nữa, và người chép sử hoặc người cho tài liệu cho sử gia đời Tấn, đã không phải ngạc nhiên, và sử gia ấy đã không chép làm gì câu chuyện trên đây.

Về sự kiện lính Trung Hoa được rút về nước hay được giải ngũ tại chỗ để làm di dân, hợp với di dân thật sự, đẩy thổ dân vào thế thiểu số, ta nên mượn tài liệu của chính sử Tàu để nói chuyện.

Thời Đào Hoàng (tên một viên thứ sử vào năm 321) tại Giao Chỉ là thời đại thanh bình mà cũng chỉ có năm ngàn nóc nhà quy phục Bắc Triều, còn tới mấy vạn nóc nhà khác vẫn không chịu lệ thuộc.

"Mấy vạn nóc nhà" ấy, ta cứ lấy số tối thiểu là 2, hai vạn, tức là hai mươi ngàn nóc nhà. Như thế thì số gia đình quy phục chỉ là một phần tư của tổng số mà thôi. Làm một bài toán trừ đơn giản thì ta kết luận được rằng sau ba trăm năm đô hộ ta, Trung Hoa chỉ kết nạp được sự hợp tác của một phần tư dân số mà thôi. Mà trong cái phần tư quy phục ấy, chắc chắn không phải là người Tàu, vì với Hoa kiều thì đâu có vấn đề quy phục. Họ có phải là người lai căn hay không? Cũng chắc chắn là không, vì người lai căn với ~~một~~ dân một nước thống trị, đứng chung hàng ngũ với dân thống trị như Tây lai ở xứ ta về sau nầy chẳng hạn. Như vậy, đâu có xem là họ "quy phục", họ được xem là người Trung Hoa ấy chớ. Tức trong năm ngàn nóc nhà quy phục ấy, không có người Tàu chánh gốc hay Tàu lai nào cả, mà chỉ có *Lạc Việt thôi*, toàn thể là Lạc Việt. Hai chục ngàn nóc nhà kia lại còn Lạc Việt mạnh hơn nữa.

Tổng số 25 ngàn nóc nhà nầy lại phù hợp với con số chính thức là 12 ngàn nóc nhà của *Tấn Thư địa lý chí* mà sử gia Nguyễn Phương và chúng tôi đã trích và dùng làm tài liệu suy luận mà chúng tôi nhắc đến trên kia. (25 ngàn là con số dưới thời Nam Bắc triều, một thế kỷ sau đời Tấn, có khác biệt nhau đến 13 ngàn, vẫn cho là phù hợp được, vì có sự so le thời điểm).

Thấy rõ là số nóc gia chép ở Tấn Thư là nóc gia của Lạc Việt, chớ không phải của Trung Hoa như sử gia Nguyễn Phương đã quả quyết.

Còn lại một thời gian là 8 thế kỷ đô hộ nữa. Trong tám thế kỷ sau nầy thì hẳn lính Trung Hoa càng ít tới đây hơn, bởi một thuộc địa đã được cai trị từ ba thế kỷ rồi, không ai gởi lính sang tới đây hơn là trong ba thế kỷ trước. Như vậy, tỷ số lai căn không thể tăng lên mà chỉ có giảm xuống mà thôi, không còn nói là trái lại được.

Bọn thương gia và phu phen, thợ thuyền có đến hay không? Không thấy sử có viết về điều đó, nhưng chắc chắn là họ có đến, nhưng năm ba ông thầy phong thủy, ông thầy thuốc du phương, vài người thợ, vài trăm tội đồ không hề làm nên đa số.

Còn như mà nói rằng nếu nhà dân bổn xứ là 25 ngàn, thì nhà dân Tàu còn đông hơn nhiều (đa số mà lại) thì đâu có việc viên thứ sử Đào Hoàng ấy sợ dân nổi loạn đến phải làm tờ phúc trình nói trên. Chính đó là một tờ phúc trình mà Đào Hoàng dâng lên để xin vua Trung Hoa đừng có rút quân chiếm đóng.

Người Lạc Việt không rút hết lên rừng để thành người Mường như nhiều người đã nói, trong đó có cả sử gia Nguyễn Phương. Họ ở lại rất đông và không bị đẩy vào cái thế thiểu số để người Tàu tràn tới, rồi tự xưng là dân tộc Việt Nam, bởi nếu Lạc Việt thiểu số thì thứ sử Trung Hoa *đã không* **sợ họ nổi loạn**.

Cho tới nay, không ai biết người Mường là ai cả, cứ phỏng đoán. Ở một chương sau ta sẽ biết đích xác họ là ai.

Còn như toàn dân là người Tàu ư? Thì sao họ lại nổi loạn kia chớ? Người Tàu vẫn có thể nổi loạn để tự lập à? Rất có thể, mà như vậy thì không có vấn đề ¼ quy phục và ¾ không qui phục. Họ qui phục toàn loạt. Chừng nào tới giờ phút muốn tự lập thì chừng ấy mới có việc nổi loạn, chớ *tình hình căng thẳng không có xảy ra*. Sở dĩ tình hình nầy mà có là vì có người thống trị và người bị trị ở cạnh nhau.

Sự kiện "*rút quân về*" lại chứng tỏ rằng những đợt sóng binh sĩ liên tiếp tới đây, không có ở lại. Có bọn di cư hay chăng mà sử gia cũng đã nói đến? Chắc chắn là không đáng kể gì hết. Sử gia René Grousset đã nắm được những con số của những lần kiểm tra dân số của Trung Hoa trải qua lịch sử của họ.

Nạn nhân mãn vào đời nhà Hạ ở ngã ba sông Vị và sông Hoàng Hà, đã được vua Thiếu Khang giải quyết rồi, bằng cách cho Vô Dư lãnh đạo bọn di cư xuống đất Kinh Việt, cái đất mà về sau, người Tàu lai Việt ở đó lập ra nước Sở. Chánh sách trồng người của Tần Thủy Hoàng không hề do nạn nhân mãn chi phối mà chỉ là một hành động đế quốc muốn đồng hóa man di. Nạn nhân mãn lớn (explosion démographique) thì mãi đến đời nhà Thanh họ mới mắc phải.

Sự kiện nhà Hán cứ còn giữ các cán bộ bổn xứ là Lạc Tướng, tuy không chứng tỏ rằng họ thiếu cán bộ, nhưng lại chứng tỏ rằng thổ dân không phải là thiểu số, mà trái lại còn là đa số cần được trị an bằng chính đám quan lại đã có uy tín sẵn. Về sau, thổ dân ấy lại càng ít thiểu số hơn vì chỉ có cuộc chinh phục ban đầu mới cần nhiều lính, còn di dân thì không có, như đã thấy.

Vào thế kỷ thứ XV T.K. Trung Hoa mới bắt đầu di dân ra biển Đông và xuống phương Nam. Nhưng mãi cho đến giữa đời Đông Chu lối năm 500 T.K. mà ở mạn biển Đông chưa có người, nước Thù, vào thời Chiến quốc là một nước chỉ gồm có 10 học tức cao lắm 10 ngàn nhân khẩu. Thế thì ba, bốn, năm trăm năm sau, họ lấy đâu cho ra người để di dân xuống Lạc Việt? Danh xưng Lạc Việt biến mất vào thuở đó là vì **lẽ chánh trị chớ không phải lẽ dân số như sử gia Nguyễn Phương đã nói**. Thực dân Trung Hoa khác với thực dân Pháp sau nầy, họ xóa hết cái gì là cố cựu của thổ dân với mục đích đồng hóa, chỉ có thế thôi. Danh xưng Lạc Việt mất một cách nhân tạo, mất trong sách vở, trong văn kiện Trung Hoa, nhưng không mất trên thực tế.

Về những con số nầy, không phải tìm tài liệu lạ cho mất công: Chúng tôi xin lấy ngay tài liệu của sử gia Nguyễn Phương. Ở trang 331, sử gia viết: (Năm … 858 (tức còn có

117 năm nữa thì ta độc lập vĩnh viễn với Đinh Bộ Lĩnh)… một vị cai trị có tài tên là Vương Thức… đến nơi ông liền nghĩ đến phòng thủ phủ thành… huấn luyện binh sĩ. Không lâu, có một bọn Nam Man kéo đến. Thức ung dung cho người giải dịch hơn thiệt cho họ, họ rút về".

Còn có 1 trăm năm nữa thì *"người Tàu Đinh Bộ Lĩnh"* tách rời xứ nầy ra khỏi chính quốc của y, thì hẳn quanh thành Đại La phải đông đặc người Tàu di cư rồi, nếu căn cứ trên thuyết của sử gia Nguyễn Phương. Thế thì làm thế nào bọn Nam Man tiến đến thành được? Họ có võ trang ư, còn người Tàu thì tay không? Nhưng vũ khí của họ cũng chỉ là dao, mác thôi, mà dân Tàu di cư, nhà nào cũng có dao, mác cả. Mà không phải Tàu chỉ ở quanh thành mà thôi, vì người bổn xứ đã bị thiểu số từ lâu đời rồi thì người Tàu di cư phải chiếm hết cả quận, huyện, tổng, làng. Không lẽ còn có một trăm năm nữa mà "*người Tàu Đinh Bộ Lĩnh*" cầm đầu người Tàu di cư để ly khai, mà người bổn xứ lại còn ở gần họ được?

Cũng cứ lấy tài liệu của sử gia Nguyễn Phương.

Năm 930 (nghĩa là còn có 45 năm nữa là *"người Tàu Đinh Bộ Lĩnh"* phản loạn với chính quốc của y) Lý Tiến sang làm thứ sử Giao Châu, Lưu Yểm căn dặn: "Dân Giao Chỉ thích làm loạn, chỉ nên tìm cách lung lạc họ mà thôi".

Nếu dân Giao Chỉ là người Tàu di cư thì một ông vua người Trung Hoa không bao giờ lại ăn nói như vậy. Chẳng hạn, nói đến dân Trung Hoa ở huyện Cảnh Đức Trấn, ông ấy đã nói: *"Con dân ta"*, ở Cảnh Đức Trấn vừa tìm được một trái núi có đất tốt để chế tạo loại đồ sứ đẹp, tên là núi Cao Lĩnh. Ông ấy không bao giờ nói: *"Dân Cảnh Đức Trấn".* Vì thói quen của các vua Tàu là như thế, khi nào nói đến dân ngoại chủng, họ mới chỉ dân ấy bằng tên nước của ngoại chủng đó.

Sử gia Nguyễn Phương đã chứng minh được rằng nhà Tống "Công nhận quyền độc lập của Cổ Việt giữa thời bình". Nhưng trải qua mấy ngàn năm lịch sử của Trung Hoa, không bao giờ giữa thời bình mà con dân Trung Hoa lại đứng lên ly khai và nhứt là đòi hỏi ấy được thỏa mãn. Mà ở các nước khác cũng thế. Như vậy tại sao "*người Tàu Đinh Bộ Lĩnh*" lại đòi ly khai giữa lúc thạnh trị? Chỉ có một lối trả lời độc nhứt mà thôi: Đinh Bộ Lĩnh không phải là người Tàu, hay ít lắm, dân của ông cũng không phải dân Tàu.

Sử gia Nguyễn Phương lại trích bài chế của vua nhà Tống: *"Đinh Bộ Lĩnh có chí mến văn hóa của Trung Quốc…"*. Nếu Đinh Bộ Lĩnh là người Tàu, hẳn vua nhà Tống phải biết, cũng như vua nhà Tần đã biết rằng Triệu Đà là người Tàu.

Mà người Tàu *không bao giờ có chí mến văn hóa của Trung Quốc* như một số người của nước khác. Họ sanh ra, sống giữa văn hóa ấy, thấy tự nhiên phải như vậy, theo văn hóa khác là không xong, văn hóa Trung Quốc đối với họ như cơm mà họ ăn, áo mà họ mặc, nó quá quen thuộc mà họ giữ, không ghét cũng chẳng mến, họ giữ nó một cách máy móc.

Vua nhà Tống mà nói như vậy thì hẳn ông ấy biết Đinh Bộ Lĩnh không phải là người Tàu, và Đinh Bộ Lĩnh khởi nghĩa để giành độc lập cho Lạc Việt chớ không phải để tách rời ra khỏi nước mẹ theo lối Huê Kỳ, Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan.

Sử gia Nguyễn Phương chắc cũng chưa tiêu hóa nổi chính cái thuyết của mình, nên chi ông mâu thuẫn trong lời nói. Có khi ông viết: *"Ngô Quyền giành độc lập"* có khi viết: *"Nước Việt Nam… rụng ra khỏi cây mẹ"*.

Sự tách rời ra khỏi nước mẹ, đã xảy ra trong lịch sử của nhiều quốc gia, nhưng nó khác việc tranh đấu giành độc lập, mặc dầu trong hành động trước cũng có tranh đấu; cũng có độc lập, nhưng trong hành động trước là đồng chủng với nhau, trong hành động sau là chống xâm lăng.

Có một chi tiết mà không thấy sử gia nào của ta nói đến, là mặc dầu đặt quận, huyện ở Giao Chỉ, người Tàu không bao giờ trực trị ta cả.

Bằng chứng không trực trị là các quan thứ sử phải nộp cống hàng năm, đến đời Đường, cũng còn cống. Đây là cống phẩm của Giao Chỉ, dưới đời Đường: chuối, cau, mật chiên (?), lông chim sả (Phỉ túy).

Sử nói đó là thổ cống, nghĩa là còn có những cống phẩm khác, không nói ra vì không đặc sắc: như vàng, bạc, chẳng hạn (trích *Phương Đình Dư địa chí*).

Hễ các quận, huyện bị trực thị thì dân ở đó phải đóng thuế, còn quan thì không có cống gì hết. Đằng nầy quan đầu xứ lại phải cống như là một phiên vương thì chắc chắn sự cai trị Giao Chỉ nằm lưng chừng giữa chế độ phiên thuộc vậy.

Mà tại sao lại thế? Là tại thổ dân quá đông mà lại không quen phải chịu sưu thuế nên không đóng thuế trực tiếp và Trung Hoa đành phải lấy thuế gián thu dưới hình thức cống phẩm, đến đời Đường, Giao Chỉ gần độc lập rồi, vẫn còn cống.

Những điều trên đây chứng tỏ rằng thổ dân chiếm đa số tuyệt đối, một đa số lớn cho đến đỗi quan hệ chánh trị giữa Giao Chỉ và Trung Hoa phải mềm dẻo uốn mình theo. Nếu người Tàu là đa số thì chánh sách của Trung Hoa hẳn đã phải khác, thâu thuế, chớ không nhận cống phẩm.

Văn học sử Trung Hoa cho biết rằng thi hào Vương Bột đời Đường làm bài thơ *Đằng Vương Các* trong chuyến đi thăm cha làm quan huyện ở Giao Chỉ.

Mãi cho tới đời Đường mà quan Tàu còn không mang vợ con theo, mặc dầu họ được ở các thị trấn, tương đối ít chướng khí, thì hẳn thường dân không ham tự động được di cư cho lắm.

Nên nhớ rằng đến đời Đường người Tàu vẫn cứ còn sống theo chế độ đại gia đình, chớ không phải hễ biết làm thơ rồi như Vương Bột là được ra riêng.

Cuộc thăm cha xa xôi của thi sĩ Vương Bột chứng tỏ rằng quan Tàu thuở ấy không có mang gia đình theo. Họ liều thân một mình, để vợ con họ được an toàn, tránh cái khí hậu nhiệt đới của Giao Chỉ mà dân Hoa Bắc không chịu nổi.

Hạ chí Tuyến (tropique du Cancer) nằm ngay tại thành phố Quảng Đông ngày nay, và qua khỏi Hạ chí Tuyến là vùng bán nhiệt đới (sub-tropical), qua khỏi Cà Mau là vùng xích đạo nhiệt đới (équatorial), người Hoa Bắc không làm sao mà sống được ở hai vùng khí hậu đó, chớ thật ra thì nó không có độc gì hết như họ tưởng.

Cái huyền thoại Mã Viện thấy một con chim rơi rồi ngộ nhận là vì khí hậu quá độc mà cả chim cũng phải rơi, chỉ là vì Mã Viện trông gà hóa quốc. Y đã thấy một con chim bói cá, loại chim ấy không có ở Trung Hoa nên y không biết. Người Tàu gọi nó là chim phỉ túy, miền Nam nước Việt gọi là chim thằng chài, nó thường từ trên cao phóng xuống trông y hệt như là nó rơi đối với con mắt người Hoa Bắc.

Lưu An trong *Hoài Nam Tử* đã chép rằng nhà Tần đánh Ngũ Lĩnh chỉ vì tham lông chim phỉ túy, tức con chim bói cá mà Trung Hoa không có.

Không ai chối cãi rằng có di cư, nhưng không hề thấy có chánh sách dời người của nhà nước, thì cuộc di cư tự ý của cá nhân, nhứt định là rất yếu, không đáng kể. Sử Tàu xem ra thì không đến đỗi thiếu sót những biến cố quan trọng, chỉ có bốn động người Tàu ở Cửu Chơn mà họ còn ghi rõ thì làm thế nào họ không ghi sự kiện hàng vạn người tràn sang đây, nếu sự kiện ấy đã xảy ra. Từ Hán đến Tống, họ đã viết hàng chục bộ sử, sử gia nầy có quên mất vài việc, thì còn sử gia khác, nhưng không thể nói rằng ai cũng quên sự kiện di cư cả.

Xin trích dẫn ra đây bài *Ý lữ văn* của một bậc danh nho khét tiếng đời nhà Minh, triết gia Vương Dương Minh.

Vương Dương Minh làm quan tại triều nhà Minh, phạm tội khi quân, bị giáng đi làm quan hạng bét ở xứ Long Trường. Ông ấy kể một câu chuyện vừa bằng văn xuôi, vừa bằng thơ, đại khái như dưới đây:

"Năm Minh võ Tống (1515) ta đang làm quan nhỏ ở đất Long Trường thì một buổi chiều có một viên chức nhỏ làm lại mục, từ kinh đô được thuyên chuyển đến nơi nhậm chức, đi ngang qua Long Trường, có dẫn theo 1 con trai và 1 người tớ.

Không ai biết y tên gì. Ta ở trong nhà, nhìn qua hàng rào thưa, thấy y vào xin ngủ trọ ở nhà một thổ dân người Miêu. Sáng ra thì y tái khởi hành.

Nhưng gần trưa, có người ở gò Ngô Công về cho biết ở chơn núi có một người già chết, hai người khóc thảm thiết. Người chết là người lại mục. Gần lối lại có người cho biết dưới chơn núi có hai thây ma, người còn sống đang khóc lóc thảm thiết. Hỏi ra thì người chết sau đó là đứa con trai người lại mục. Sáng hôm sau nữa thì người ta cho biết người sống sót cũng chết nốt.

Ta buồn nên ta ca rằng:
Ta với ngươi đều là kẻ xa quê
Chẳng hiểu ngôn ngữ của man di
…
Bên đường mồ mả liên kế nhau
Phần lớn là của người Trung Quốc xa nhà".

Qua bài văn của Vương Dương Minh, ta thấy gì? Là mãi cho đến năm 1515, tức tương đối rất gần đây, mà ở Hoa Nam còn hiếm dân Trung Hoa cho đến đỗi viên lại mục phải ngủ trọ ở nhà thổ dân.

Quan Trung Hoa thì có, nhưng cũng hiếm lắm, nên kẻ bạc phước mới không dè rằng có Vương Dương Minh ở Long Trường để mà tìm đến.

Ta lại thấy mồ mả người Tàu chết đường nhiều quá khi họ xuống phương Nam. Sự kiện ấy hẳn không làm cho họ ham di cư sang tận Giao Chỉ đâu, vì Giao Chỉ còn xa hơn nhiều.

Như vậy thử hỏi 8 trăm năm về trước, có thể có người Tàu di cư sang xứ ta đông đáng kể chăng?

Sử gia Nguyễn Phương có đưa ra một câu chuyện, không biết để làm gì, vì câu chuyện đó hoàn toàn vô ích đối với quyển sách của sử gia. Đó là chuyện quan Thứ sử Doanh Châu Lư Tổ Thượng đời Đường, từ chối đi làm Thứ sử theo chỉ định của vua Lý Thế Dân, nên bị chết chém.

Nhưng đó là gậy ông đập lưng ông, vì sử gia chép thiếu một câu quan trọng mà nay chúng tôi đưa ra đây: "Đi Giao Chỉ, thì không có về, thà là tôi chịu chết mà được chết ở quê nhà".

Cho tới đời Đường rồi mà người ta còn sợ Giao Chỉ đến thế. Mà đó là nhơn vật cao sang nhứt Giao Chỉ, nếu ông ấy chịu đi. Điều kiện sống của ông sẽ giúp ông dễ chịu phần nào mà ông còn chọn cái chết chém thay cho việc đi Giao Chỉ thì hẳn thường dân không ham Giao Chỉ lắm đâu.

Trong cuộc xâm lăng của nhà Tống, sử Tàu thú nhận có 110.000 binh sĩ chết vì sơn lam chướng khí (không kể bọn chết trận), mà chuyện đó xảy ra 1.035 năm sau Mã Viện, thì đủ biết người Tàu không ở đất Giao Chỉ được mà nói đến những đợt di cư liên tiếp.

Ở đây tưởng nên trở lại vấn đề bất phục thủy thổ mà tất cả các sử gia Tàu đều nói đến, mãi cho tới đời nhà Thanh cũng còn nói.

Người ta tự hỏi nếu xưa Tàu ở Giao Chỉ không được, sao nay họ lại ở được, cả ở đường xích đạo (Anh Đô Nê Xia) nữa.

Nhưng ta cứ kiểm soát lại xem người Tàu sống ở Đông Nam Á ngày nay là ai. Đó là người Hải Nam, Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến và Hẹ. Ngoài 5 nhóm đó ra, tuyệt đối không còn nhóm nào khác nữa hết. Không bao giờ ai tìm gặp một người Hồ Nam, một người Triết Giang tại Đông Nam Á.

Mà 5 nhóm người ấy là ai? Đó là những người Thái (Tây Âu, Đông Âu, Hẹ, Hải Nam) và những người Lạc (Phúc Kiến, Triều Châu) biến thành Tàu.

Dưới những đời Hán, Tần, Đường, Tống, Minh, họ còn là man di, nên không giỏi để mà đi làm ăn xa, còn người Tàu thật sự, tức người Hoa Bắc và Hoa Trung thì chỉ chịu đựng nổi khí hậu Hạ chí Tuyến mà thôi (tuyến nầy nằm ngang thành phố Quảng Đông).

Cả đến "man di" Sở, gốc Việt, mà vẫn không dám xuống khỏi Hạ chí Tuyến.

Người Tàu di cư xuống Đông Nam Á hiện nay, sở dĩ di cư được, chính vì họ là những con người sống tại ranh giới Hạ chí Tuyến, có thể quen được với khí hậu bán nhiệt đới. Nhưng những con người ấy, khi xưa, còn kém cỏi lắm, không thể biết đi

làm thợ, hoặc làm thương mại xa, còn bọn có khả năng là bọn ở trên thì từ xưa đến nay không di cư bao giờ.

Vấn đề sơn lam chướng khí của Giao Chỉ là chuyện huyền thoại mà họ đưa ra, khi họ không giải thích được một sự thật về phản ứng cơ thể đối với khí hậu lạ.

Tài liệu rõ ràng hơn cả là một câu sử trong *Hậu Hán thư* thiên *Mã Viện truyện*.

Mã Viện thắng trận rồi thì kiểm điểm lại để về nước. Binh sĩ tử trận không đáng kể, mà *"Bất phục thủy thổ mà chết 10 phần hao hết 4 hoặc năm"*. Đó là binh sĩ Trung Hoa, chớ không phải người Tây Âu ở Nam Việt hay đạo thân binh Việt phản quốc mà chúng tôi đã nói đến và sử gia Nguyễn Phương cho là người Tàu di cư tình nguyện đi lính.

Chúng ta tự hỏi có phải chăng sử gia Nguyễn Phương đã bị ông O. Jansé đánh lạc hướng? Quả thật vậy, trong danh sách những sách tham khảo của sử gia Nguyễn Phương thấy có quyển A.R.I.I. của ông O. Jansé, và trong quyển sách đó, ở chương kết luận, ngắn chỉ có một trang, ông O. Jansé có viết:

Vì cuộc lấn lần của người Trung Hoa mà dân Cổ Mã Lai rút đi xa, có lẽ về hướng Nam… (trước thời Triệu Đà).

Nhưng ông O. Jansé đã tự mâu thuẫn với ông vì trước đó mấy dòng, ông viết rằng *quý tộc Lạc Việt rất ham gả con gái cho bọn phiêu lưu Tàu mà tài nghệ siêu quần*. Đã mê Tàu như thế, sao lại bỏ nước mà đi?

Nhưng chẳng những không có bằng chứng ta bỏ đất cho Tàu, mà trái lại còn có vô số bằng cớ là ta không có bỏ đất, hay nói cho thật đúng, chỉ có một số người là bỏ thôi, đó là quý tộc Lạc Việt và tôi tớ, gia nhân, nô lệ của họ, mà việc đó cũng chỉ vào thời Mã Viện, chớ trước thì không có, sau cũng không có, đại đa số dân chúng vẫn ở lại, bằng cớ là khi Mã Viện đến, **họ** gặp toàn người Lạc Việt chớ không có gặp người Tàu nào đã di cư ở sẵn đó.

Cho tới thời Mã Viện mà cơ thể của người Tàu còn chưa chịu được khí hậu Giao Chỉ thì trước đó làm gì người Tàu di cư tới được như ông O. Jansé nói, và làm gì có di cư từ đó về sau được sử gia Nguyễn Phương nói.

Có một trang kết luận ngắn mà ông O. Jansé rối lên, mâu thuẫn lung tung. Ông nói chuyện dân bổn xứ bỏ nước là nói chuyện trước Mã Viện đấy. **Bỏ** nước vì bị lấn lần hồi. Nhưng nếu thế, thì lấy đâu cho ra hai bà Trưng để mà khởi nghĩa? Vả lại người ta chỉ có thể bỏ nước khi bị xâm lăng chớ không hề bỏ nước trước một cuộc di cư âm thầm.

Bằng như cho rằng việc bỏ nước xảy ra vào thời Mã Viện như sử gia Nguyễn Phương nói, thì họ Mã không đã thể kiểm tra dân số người thổ trước được mà sử Tàu đã chép là việc kiểm tra ấy đã được thực hiện khá chu đáo.

Không, Lạc Việt chỉ mới hợp chủng với Trung Hoa sau Mã Viện mà thôi. Sự có mặt của vài cái sọ Mông Gô Lích ở Bắc Sơn sẽ được giải thích rõ ở chương Mã Lai chủng. Không hề có lai với Tàu. Đó là sọ Việt Hoa Bắc, tức sọ Cửu Lê, lai với Mông Cổ.

Tất cả những nhà bác học Patte, Mansuy, Colan đều sai lầm ở điểm nầy, và tất cả sách ta đều cóp lại. Những cái sọ Mông Gô Lích ở làng Cườm là sọ Cửu Lê lai giống với Mông Cổ tại Hoa Bắc và di cư tới đó chớ không hề là sọ Trung Hoa. Rồi ta sẽ thấy bằng chứng.

Những ngôi mộ Trung Hoa đào được ở Bắc và Trung Việt, là mộ quan, mà quan Tàu xưa thì không có mang vợ con theo, như câu chuyện thi hào Vương Bột đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ mà chúng tôi đã kể khi nãy.

Việc tống táng các ông, hóa thành việc nhà nước, việc của các tùy viên, mà họ thì chỉ cần làm cho đúng lễ và đủ lễ, chớ không thể đưa hài cốt về Tàu được như gia đình của những người chết.

Còn thì Hoa kiều thường dân luôn luôn trở về cố thổ, sau khi nhắm mắt, hoặc ngay lúc còn sống, khi đã làm giàu rồi.

Một chứng tích ngộ nghĩnh mà ông O. Jansé, kẻ đào mồ cuốc mả thiên hạ lại không thấy, để cho người khác thấy. Người khác đó là ông L. Bézacler. Ông nầy viết: "Những ngôi mộ Tàu tìm thấy ở Bắc Việt và Bắc Trung Việt đều là mộ từ thời Hậu Hán về sau, trước đó không hề có".

Mộ dân là mộ đất thì có hay không cũng chẳng ai biết. Mộ mà ông L. Bézacler nói đến là mộ quan. Nhưng nếu có mộ của rể các lãnh chúa như ông O. Jansé nói thì hẳn người ta cũng đã tưởng là mộ quan, và đã cho là có, vì rể lãnh chúa phải là những nhơn vật quan trọng không kém gì quan, và họ được tống táng theo Tàu chớ không theo Việt.

Cái câu chuyện các lãnh chúa ham gả con gái cho Tàu di cư của ông O. Jansé chỉ là huyền thoại của một nhà bác học kém tưởng tượng khi bịa càn.

Còn đây là một sự kiện nó đánh ngã thuyết của sử gia Nguyễn Phương bằng những vố nặng hơn bất cứ tài liệu nào.

Từ 1680 đến năm 1945, Hoa kiều ở miền Nam có lập ra hội *Di hài*, mỗi năm mỗi Hoa kiều nghèo, đóng một số tiền niên liễm, để sau họ qua đời, hội sẽ di chuyển hài cốt của họ về quê cha đất tổ họ bên Tàu.

Đó là cái hoài bão tha thiết nhứt của Trung Hoa di cư sang Việt Nam. Nhưng thuở xưa thì có như thế hay không? Đó mới là chuyện đáng kể.

Cụ Vương Hồng Sển nguyên là quản thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, là một nhà chơi đồ cổ có tiếng, cụ có cho chúng tôi thấy một thứ hộp bằng sứ chế tạo bởi những lò sứ ở Thanh Hóa của người Hoa kiều đời Đường, đời Tống. Đó là hộp chế tạo riêng để dựng hài cốt Hoa kiều trong chiến dịch di hài nói trên.

Với cái tinh thần đó, với sự cẩn thận chế tạo cả dụng cụ cho công việc ấy, thử hỏi ý chí lập nghiệp lâu dài của người Tàu thuở đó ở xứ ta có hay không? Nếu quả có di cư đi nữa, như sử gia Nguyễn Phương cứ quả quyết rằng có, thì đó chỉ là những cuộc di cư để kiếm ăn vài mươi năm, chớ kẻ di cư không có ở lại để ly khai với chánh quốc và tự xưng là người Việt Nam đâu.

Tại Chợ Lớn, hồi trước năm 1945, việc hốt cốt ở các nghĩa địa Hoa kiều và việc chế tạo hộp di hài là một kỹ nghệ lớn, nuôi sống hàng ngàn người, bởi Hoa kiều đông mà kỹ nghệ đồ sứ và hốt cốt cũng cần thợ đông lắm.

Từ năm bọn lưu vong nhà Minh đến Nam kỳ tới nay là ba trăm năm rồi, thế mà nghĩa địa của họ ở Chợ Lớn chưa đầy, mặc dầu hiện nay số Hoa kiều ở đây, kể cả những người mới nhập tịch, lên đến gần 9 trăm ngàn người (Tạp chí Bách khoa, tháng 2.1970).

Tại sao nghĩa địa nhỏ thế mà không đầy? Là tại họ không có ở lại. Kiếm được một số tiền là họ dông đi. Rủi chết bất thình lình, vợ con họ, hoặc *Hội di hài* cũng sẽ cho hốt cốt đưa về Tàu.

Đó là chuyện đời nay mà họ tìm được lạc thú ở đây với một cộng đồng Trung Hoa lớn, có đủ thứ đồ cần dùng cho họ, có đủ bạn bè thân hữu cho họ, chớ xưa kia, thiếu thốn tất cả, chắc họ không ham tới lắm đâu, và nhứt là có dại dột tới, họ không ham ở lại lắm đâu.

Tóm lại, không hề có người Tàu di cư đáng kể sang đây dưới thời Bắc thuộc. Nhiều quyển sử cũng đã nói như sử gia Nguyễn Phương nhưng không quyển nào chứng minh được sự kiện ấy cả. Có quyển lại chỉ nói mơ hồ mà không buồn chứng minh gì hết.

Mà nếu không có các cuộc di cư vĩ đại liên tiếp thì dân ở đây là dân Lạc Việt hết, không thể nào họ biến mất để cho Hoa kiều trá hình làm Việt Nam được.

Cái chuyện người Tàu di cư tự xưng là Việt Nam là một câu chuyện vô lý động trời.

Cứ viếng Tân Gia Ba thì biết. Họ cứ tự xưng họ là người Tàu đi lập quốc ở hải ngoại, chớ không hề tự xưng là người Mã Lai Á bao giờ hết.

Con người có bản chất thấy sang bắt quàng làm họ, chớ chưa hề có trường hợp bắt quàng làm họ với kẻ bị trị. Tàu giỏi hơn Việt, Tàu giỏi hơn Mã Lai Á, thì họ không mắc chứng điên mà phủ nhận nguồn gốc Tàu của họ để tự xưng là Việt, là Mã Lai Á.

Bọn Tàu di cư tới đất Kinh Man, tuy không tự xưng là Tàu, nhưng cũng không bao giờ tự xưng là Việt Kinh Man. Họ bày ra danh tự xưng mới là Sở, nhưng phong tục và kỹ thuật thì cứ là phong tục kỹ thuật Tàu, chớ dân Sở không theo phong tục man di ở Kinh Man, trừ vài trường hợp nho nhỏ. Thế nên rồi nước Sở mới được xem là một tiểu bang Trung Hoa một cách chính thức trong chánh phủ trung ương đời Đông Chu.

Việt không phải là danh tự xưng mới bày ra sau như Sở, mà nó là tên có đã từ lâu đời lắm mà Tàu cho là man di mọi rợ. Di cư Tàu ở Cổ Việt (nếu có) hẳn đã bày ra một danh xưng mới như Sở, chớ sao lại tự xưng là Việt mà họ hiểu là man di?

Bọn lai căn cũng quá ít vì bọn di cư vốn đã ít kia mà. (Nhiều sử gia khác cũng đã nói là có đông người lai căn lắm).

Lần nầy ta phải dứt khoát về vấn đề nầy mới được, chớ không thể bỏ qua như từ xưa đến nay, vì sử gia Nguyễn Phương đã mượn câu chuyện tưởng tượng đó để lập ra một thuyết động trời rất là tai hại.

Con số chính thức về những đứa con hoang mà lính Mỹ bỏ rơi ở Việt Nam, được công bố chính thức, đăng báo ngày 22.7.1971 là 5.000.

Những đứa con được thừa nhận là bao nhiêu? Đáng lý là phải ít hơn, vì kẻ can đảm, dám chịu trách nhiệm, ít hơn. Nhưng ta cứ cho là cũng 5.000.

Vậy tổng số là 10.000. Mà lính Mỹ thì đóng tới nửa triệu.

Như thế thì một triệu lính chỉ sản xuất có 20 ngàn trẻ lai. Ta thử tính xem bốn ngàn lính thú Trung Hoa cho ra đời bao nhiêu trẻ lai?

Một bài toán nhơn sẽ cho thấy số lính Tàu tỉ suất có thể cho ra đời con lai: 4.000 x 60 = 240.000

240 ngàn thì ít hơn nửa triệu quá xa, và số trẻ lai Tàu chỉ bằng phân nửa trẻ lai Mỹ, tức 10 ngàn. Mười ngàn không thể làm nên đa số, bởi Tàu sản xuất con thì Lạc Việt cũng sản xuất con, và con số non một triệu dân Lạc Việt buổi đầu cũng tăng và cũng cứ làm đa số tuyệt đối ở xứ ta.

Có một sự kiện nầy mà sử gia Nguyễn Phương không chú ý tới. Đó là danh xưng mà người Việt Nam xưa ở miền Bắc dùng để gọi người Tàu. Ta luôn luôn gọi người Tàu là người Ngô, chớ không bao giờ gọi là Hán là Tần gì hết.

Nếu gọi theo trào đại của Trung Hoa thì hẳn danh xưng đó phải được thay đổi, có khi gọi là Ngô, có khi gọi là Tống, là Nguyên. Đằng nầy không. Như vậy chỉ có thể hiểu là ta gọi họ theo thói quen của ban đầu.

Và Ngô nầy chắc chắn là Ngô Tam Quốc chớ không phải Ngô Ngũ Đại vì dưới thời Ngũ Đại, ta bị kẹt với Nam Hán, còn Ngô thì ở trên xa lắm. Ngô Tam Quốc kiểm soát cả từ sông Dương Tử cho đến nước ta.

Nội loạn Tam quốc của Trung Hoa xảy ra vào những năm 213, 280 S.K.

Danh xưng mà ta để dành cho họ có thể đánh dấu với thời họ mới di cư tới, tức là quá xa về sau nầy, quá xa với cái vụ trồng người của Tần Thủy Hoàng.

Nhưng nói về Hoa kiều ở Việt Nam, có lẽ người miền Nam rất thạo bởi 9 phần mười Hoa kiều sống tại miền Nam, chớ không phải tại miền Bắc và miền Trung.

Tất cả những Hoa kiều ở miền Nam, cho dẫu tới đây dưới trào Minh, trào Thanh hay trào Trung Hoa dân quốc sau 1911, đều tự xưng là *Thoòng dành* tức *Đường nhơn*.

Hỏi họ tại sao không tự xưng là *Hán dành* vì thường thì họ hãnh diện về nhà Hán hơn (họ xưng với các nước khác rằng họ là Hán tộc) thì họ đáp rằng, khi họ ra đi, người trong nước họ, dặn phải tự xưng như vậy, không vì hãnh diện nào, mà chỉ để cho người Việt Nam dễ biết họ là ai, bởi những Việt Nam bắt đầu biết rõ họ dưới đời Đường.

Người Trung Hoa rất thích khoe khoang về nhà Hán của họ mà khi họ phải hy sinh cái nhà Hán vĩ đại đó thì hẳn ta phải tin rằng họ nói sự thật chớ không phải bịa chuyện, về cái vụ Đường ấy.

Và quả chúng tôi bắt được chứng tích không thể chối về sự kiện nói trên.

Trong sách *Khâm Châu Chi* có chép: "Tướng Trường Châu có quân mạnh, gồm được hết các quận Uất Châu (Quảng Tây) rồi đầu hàng nhà Đường. *Từ đó nước Trung Quốc mới có đường thông thương với Giao Châu và Ái Châu*".

Thế là rõ. Trước đời nhà đường, tuy cũng có đường, nhưng là đường băng rừng của các đội viễn chinh, mấy trăm năm mới được sử dụng một lần, nên quân lính đi qua rồi thì thành rừng trở lại. Chỉ sau cuộc đầu hàng nhà Đường của tướng Trường Châu, kẻ đã mở mang Uất Châu, thì mới có đường đi thật sự và dân Tàu mới di cư đến được.

Thế nên bọn di cư mới quen tự xưng là Đường Nhơn (Thoòng Dành). Nhưng nhà Đường thì quá mới, vì man di Lạc Việt sắp thu hồi độc lập rồi, trước khi bị bọn di cư làm cho thiểu số.

Nhưng hễ họ thu hồi độc lập rồi thì họ hạn chế di cư và không bao giờ họ thiểu số cả.

Trên kia, chúng ta vừa nói đến danh xưng Ngô là xưng theo thói quen buổi đầu. Nhưng đó là thói quen của ta. Thói quen của họ là Đường. Ai nói đúng hơn ai?

Ta chỉ có thể hiểu là ai cũng nói đúng cả. Ngô là thời mà thường dân Tàu bắt đầu tới đây nhưng chỉ thưa thớt thôi và Đường là thời mà họ bắt đầu tới đông, nên mới nổi danh và được ta biết rõ, và được họ tạm dùng để chỉ căn cước của họ.

Dầu sao, cuộc di cư bắt đầu cũng chỉ mới xảy ra lối năm 240 S. K., còn sự kiện tới đông hơn thì còn quá mới, tức năm 720 (Trung điệp nhà Đường).

Chính vào đời Đường ấy mà theo đối chiếu của ông H. Maspéro, mái nhà của người Trung Hoa bắt đầu cong quét lên y như mái nhà có hình khắc trong trống đồng Đông Sơn, và đó là lối kiến trúc đặc biệt của chủng tộc Mã Lai, chớ dân Trung Hoa từ đời Đường trở về trước, cất nhà y hệt như nhà Tây, tức nóc không oằn, mái không cong quớt lên (xin xem chương Dấu vết Mã Lai).

Nhưng cũng nên nhớ rằng sự "nhiều" đó, chỉ là tương đối với đời Ngô, chớ việc Lư Tổ Thượng, người đời Đường thà chịu chết chớ không đi làm quan đầu xứ ở Giao Chỉ cho thấy quá rõ rằng người Tàu chưa dám di cư vào đất Việt, cả dưới đời Đường ấy nữa. Chúng tôi lại trích *Hải ngoại kỹ sự* do chính sử gia Nguyễn Phương dịch, tài liệu nầy là tài liệu cuối thế kỷ XVII, tức mới đây thôi, và chúng tôi ưa dùng nó vì đó là dịch phẩm của sử gia họ Nguyễn, sử gia có thấy nó có giá trị nên mới dịch, thì không thể nói là sách ấy sai.

Xin trích một đoạn ngắn của bài khảo cứu của giáo sư Trần Kinh Hòa đăng sau các chương của quyển "*Hải ngoại kỹ sự*":

"Trong thời gian lưu trú ở Hội An lần thứ hai, Đại Sán thấy trong bọn Hoa kiều có hai người kế nhau tạ thế. *H.N.K.S.* chép rằng "bản chất con người phương Bắc đến

đây hay sanh bịnh…". Tuy chết sống do mạng trời, nhưng người cũng có quyền di chuyển chẳng qua vì cớ Bắc Nam bất phục thủy thổ mà ra cả".

Đó là chuyện xảy ra năm 1665. Thích Đại Sán lại là người Hoa Nam, sống ở Hạ chí Tuyến từ lúc lọt lòng, tức ông và những người chết đã quen được phần nào với khí hậu nhiệt đới của Việt Nam.

Chuyện gì xảy ra 1665 năm trước đó, năm mà Mã Viện sang xứ ta, nhứt là họ Mã và đại đội binh mã của y đều là thứ người nói tiếng Trung Hoa giọng Quan Thoại, tức người ở kinh đô Tàu mà đến, người của vùng khí hậu lạnh, nhứt là kinh đô Tàu thuở ấy lại là Lạc Dương, Trường An, toàn là những nơi có khí hậu lục địa, khác hẳn khí hậu lạnh mà có gió mùa ở Sơn Đông, tuy vẫn còn quá lạnh nhưng hơi giống phần nào với khí hậu Giao Chỉ, chớ khí hậu lục địa (climat continental) của các kinh đô Tàu xưa thì khác một trời một vực với khí hậu ở dưới Hạ chí Tuyến? Cái câu chuyện gì đó rất là dễ biết, là Tàu Hoa Bắc không sống được trong khí hậu bán nhiệt đới của Giao Chỉ, còn Tàu Hoa Nam thì mãi đến đời Nguyên (theo Marco Polo) thì chưa thành Tàu hẳn để mà giỏi công nghệ và thương mãi, để đi kiếm ăn xa được.

C. Bất tương đồng Hoa Việt

I. Đối xử với các trào đại địch

Sử gia Nguyễn Phương cứ nhấn mạnh mãi về những tương đồng giữa Việt và Trung Hoa để kết luận rằng ta là Tàu. Đó là tương đồng vay mượn. Chúng tôi sẽ có một chương lớn về dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam ngày nay. Nhưng trước khi trình các chứng tích đó và muôn ngàn chứng tích khác như là việc đo sọ, việc đối chiếu ngôn ngữ Hoa-Mã-Việt, chúng tôi nghĩ rằng cần thêm một chương cho những bất tương đồng lớn lao giữa Hoa và Việt để thấy rằng muốn tìm sự thật lịch sử thì cần khách quan chẳng những làm một biểu danh sách tương đồng, lại còn phải bổ túc công việc bằng biểu danh sách bất tương đồng nữa để mà cân nhắc.

Vả lại, như đã nói, những tương đồng mà sử gia nêu ra, toàn là tương đồng giả, tức nó chỉ là vay mượn mà thôi.

Riêng về những bất tương đồng, chúng tôi sẽ chỉ kể những điểm lớn, chớ chuyện vặt thì bỏ qua, chẳng hạn y phục của ta có bao giờ giống y phục của Tàu hay không, đó là điểm người khác thường đưa ra để cãi với sử gia nhưng chúng tôi bỏ qua hết vì sử gia có thể bảo rằng tại người Việt gốc Hoa họ ăn mặc khác người Hoa là để thích nghi với khí hậu.

Càng chứng minh được rằng Việt không là Trung Hoa, thì sự chứng minh Việt là Mã Lai, càng được củng cố hơn lên.

Chúng tôi chỉ còn những mối bất tương đồng lớn lao, còn bao nhiêu cái khác nhau lặt vặt giữa Trung Hoa và ta, chúng tôi bỏ quên đi hết bởi một khi chủng tộc chia thành hai dân tộc thì họ có thể làm khác nhau chút ít, những sự khác nhau nhỏ mọn đó, không chứng tỏ được cái gì, chí như những thứ khác biệt căn bản thì lại là chuyện khác rồi.

*

* *

Thắng xong Chiêm Thành lần cuối cùng vào năm 1633, ta không trực trị họ, biến xứ Panduranga thành trấn Thuận Thành, nhưng viên trấn thủ vẫn cứ là người Chiêm Thành. Đó là một người trong quý tộc Chiêm thành hợp tác với ta và lấy tên họ Việt Nam.

Tình thế đó cứ kéo dài như vậy trên hai trăm năm, có lần họ theo Tây Sơn để đánh lại chúa Nguyễn, nhưng sau đó, dẹp Tây Sơn rồi, chúa Nguyễn chỉ thay đổi quan trấn thủ mà thôi, cũng cứ là một người trong quý tộc Chiêm Thành thân Việt, chớ không hề trừng phạt dân chúng bằng cách trực trị. Cho tới năm Lê Văn Khôi nổi loạn tại Gia Định, viên trấn thủ Chiêm Thành theo Lê Văn Khôi, sau đó Khôi bị dẹp rồi, vua Minh Mạng mới trực trị trấn Thuận Thành. Vua Minh Mạng thấy rằng như thế là dòng Chiêm Thành bị dứt hẳn nên có lập đền thờ các vua Chiêm Thành bên bờ sông Hương, gần chùa Thiên Mụ, đúng theo truyền thống các vua chúa ta, hễ một trào đại diệt một trào đại khác rồi thì lập đền thờ ngay, đó là giữ đạo thờ cúng tổ tiên hộ kẻ bị tuyệt tự. Truyền thống nầy bên Trung Hoa chẳng những không có mà trái

lại, bên ấy mỗi lần một trào đại lên là đốt cung điện và thái miếu, quật mồ của trào đại trước, họ cố ý mà làm thế, vì lý do tôn giáo: họ tin rằng làm như thế tức là phá cái phong thủy tốt của địch, phong thủy tốt ấy mà bị tàn phá rồi thì địch không bao giờ cất đầu lên được nữa cả.

Hạng Võ đã nói láo khi rêu rao rằng nhà Tần xa xỉ hại dân, nên cần đốt cung điện Tần. Nhưng đốt xong rồi thì Hạng Võ, rồi tới các vua nhà Hán lại xây cất cung điện khác, hóa ra dân mắc họa đến hai lần. Sự thật, đó là chiến thuật phá phong thủy của địch.

Ta không có làm như thế, đời vua nào cũng vậy, mà còn trái lại nữa. Nguyễn lập đền thờ các vua Lê, Lê lập đền thờ Trần, Trần lập đền thờ Lý, hơn thế Nguyễn còn lập đền thờ Chiêm Thành, là ngoại tộc nữa.

Ai cũng nói rằng các vua chúa ta nô lệ Trung Hoa về nghi lễ và phong hóa. Thật ra thì vua chúa ta xưa chỉ bắt chước tới mức nào đó thôi, nhưng vẫn làm khác, theo tình cảm của dân tộc và vấn đề đối xử với các trào-đại-địch nói trên là một bất tương đồng rất quan trọng, bởi ta cũng tin nhảm về phong thủy như Tàu, nhưng vua chúa lại không nỡ làm như vua Tàu thì hẳn ta không phải là Tàu, không còn cãi vào đâu được nữa.

Tới đây ta lại tự hỏi tôn giáo thờ cúng tổ tiên có thật quả là tôn giáo hay không, hay Tàu vay mượn của ta. Hiện miền Nam còn có một triệu người Tàu mà chúng tôi sống giữa một khu phố toàn là Hoa kiều ở Cầu Ông Lãnh, chúng tôi lại giao thiệp với người Tàu Chợ Lớn rất thường. Thế mà vào nhà họ, chúng tôi không bao giờ thấy họ có bàn thờ tổ tiên, trong khi đó thì trong các gia đình Việt, bàn thờ tổ tiên chiếm vị trí sang trọng nhứt, lại dùng đồ thờ cúng mắc tiền nhứt. Người nghèo dám hy sinh cơm áo để sắm bộ lư đồng, để đóng một cái bàn thờ bằng danh mộc khảm xà cừ, còn người Tàu thì tuyệt đối không có bàn thờ tổ tiên.

Họ cũng không có cúng kiến tổ tiên, không hề làm đám giỗ như ta, trong khi mỗi ngày họ cúng đến hai ba lần những thánh thần bá vơ nào đó, cúng cả mùa màng thời tiết nữa, như cúng Hạ chí, Đông chí, Xuân phân, Thu phân, thần cửa, thần bếp, thần cầu xí, thần tài, cúng cả một người đàn bà bá vơ là bà Thiên Hậu.

Đó là sự thật mà chúng tôi thấy tận mắt từ 50 năm nay, tại miền Nam nước Việt. Còn đây là sự thật tìm thấy trong sách Tàu.

Xét tôn giáo của Trung Hoa cổ thời, không thấy nói có việc thờ cúng tổ tiên trong dân chúng bao giờ. Sách *Lễ ký*, thiên *Khúc lễ hạ* chép: "Thiên tử thờ cúng trời đất, thờ cúng bốn phương (thần đất tại địa phương), thờ cúng ngũ tự; đại phu thờ cúng ngũ tự; kẻ sĩ thờ cúng tổ tiên".

Không có nói đến lê thứ, tức lê thứ không có thờ gì hết mà cũng không được dạy cho thờ gì hết.

Ông H. Maspéro bắt được tài liệu cho biết rằng lê thứ cũng thờ thần đất đai với các lãnh chúa, cho tới cuối đời Chu thì các lãnh chúa diệt nhau, trở thành quá lớn về đất đai, quá xa dân chúng nên dân chúng cũng không còn đi theo các lãnh chúa được để

mà tế lễ thần đất đai ấy. Thế rồi họ bỏ luôn việc thờ cúng, không có cái gì khác thay thế cho nữa cả, cho đến khi Lão giáo tổ chức hẳn với hệ thống tế lễ rồi thì dân chúng mới lại có tế lễ nữa.

Câu trên đây không có ý nói rằng thiên tử, chư hầu và đại phu không thờ cúng tổ tiên nhưng lại cho thấy rõ rằng dân chúng không thờ cúng tổ tiên.

Nhưng dân chúng Việt Nam lại thờ cúng tổ tiên, dân chúng Chàm cũng thế (nhưng không quá quan trọng như Việt Nam).

Việc đối xử với các trào đại địch của vua chúa ta, và việc thờ cúng tổ tiên cho thấy rõ hai điều:

1. Tôn giáo thờ cúng tổ tiên là của ta chớ không phải của Tàu, và kẻ vay mượn là Tàu chớ không phải Việt.
2. Ta không phải là Tàu, chính vì ta trọng cả tổ tiên của địch trong khi Tàu thì đào mồ cuốc mả của địch.

II. Không chôn sống người

Cuộc khai quật kinh đô Trào Ca của vua Trụ năm 1934 ở An Dương (Hà Nam) đã cho bằng chứng không thể chối rằng các vua chúa Trung Hoa chôn sống cung phi và nô bộc theo họ.

Có lẽ quan to của họ cũng đã làm như vậy. Tục ấy mãi cho tới đời vua Minh Hiếu Tông mới thấy sử nhà Minh nói là được bãi bỏ vĩnh viễn.

Vua chúa và quý tộc Việt Nam không hề tàn nhẫn như thế bao giờ.

Chỉ có một ông vua ta, vua Lý Nhân Tôn là đã chôn sống Hoàng hậu và 72 cung phi, nhưng không chôn theo ông ấy, mà chôn lúc ông ấy mới lên ngôi, chôn để trừng trị tội âm mưu của họ, bà Hoàng hậu ấy không phải là vợ của ông mà là vợ chánh của vua cha, còn ông là con của vợ thứ. Mẹ ông là Ỷ Lan phu nhân bị ngược đãi vì ghen tuông, bị đày ải, nên ông mới báo oán mạnh tay như thế. Nhưng kẻ bị chôn sống cũng chôn ở đất hoang dã nào chớ không phải là chôn chung trong mộ phần của vua cha là Lý Thánh Tôn. Đó là xử tử tội nhân chớ không phải chôn oan vì lý do tôn giáo như Tàu.

Nhưng đó là trường hợp độc nhứt, không tiền khoáng hậu trong sử ta.

III. Bí mật phòng trung

Hai chủng tộc khác nhau, có thể vay mượn đủ thứ của nhau, không trừ thứ nào hết, nhưng trừ một món. Đó là những bí mật phòng trung.

Chuyện bí mật phòng trung là chuyện mẹ nói với con, ngoài ra không ai có thể biết được hết, kể cả người trong họ.

Như vậy bí mật phòng trung là chứng tích chắc chắn hơn hết để phân biệt các dân tộc, họ giống nhau về gì thì giống nhưng cứ khác nhau về những việc mà họ không thể biết được để mà vay mượn.

Câu chuyện dưới đây, không lấy ở sách vở nào ra hết, nhưng quý vị có thể kiểm soát bằng một cuộc điều tra kín đáo.

Một bà đỡ thường đi tiếp sanh cho phụ nữ bình dân Tàu, có cho biết rằng họ luôn luôn ngồi để đẻ con vào trong một cái chậu bằng gỗ (lâm bồn), ngăn thế nào cũng không được. Họ chỉ rước bà đỡ lấy lệ để nhờ khai sinh cho con họ thôi, vì họ rất ngại chầu chực cửa công về thủ tục (dĩ nhiên là không kể phụ nữ theo lối mới, đi nhà hộ sinh, chịu theo phương pháp khoa học).

Người đàn bà Việt Nam quê mùa nhứt, cũng chẳng bao giờ đẻ như vậy, mà nhờ bà đỡ thật sự, không có bà đỡ thì họ nhờ các bà mụ vườn, dầu sao, họ cũng không hề để cho tạo hóa tự làm việc ấy, và họ nằm trên giường cho bà mụ tiếp sanh. Nhà nghèo rớt mồng tơi, ông chồng cũng bỏ công ra tạo cho vợ một cái giường đẻ bằng tre với một cái vạt giường hẳn hoi.

Xem ra thì sau non ba ngàn năm người Tàu chỉ tiến bộ có một bước rất ngắn mà thôi. Sử Tàu chép rằng mẹ của Khổng Tử cũng đã đẻ ra ngài y hệt như phụ nữ Trung Hoa ngày nay, tức ngồi mà tự đẻ trên một cái vịm (bồn) bằng đất nung.

Họ có tiến bộ là ngày nay họ đẻ trong nhà, trên một cái thùng gỗ, còn bà Khúc Lương Ngột thì phải vào hang núi mà đẻ vì người Tàu xưa cho rằng máu đẻ là xú khí làm ô uế ngôi nhà.

Và cái thùng gỗ cũng giúp cho đứa trẻ ít đau đầu hơn là vịm bằng đất nung của thời xưa.

Đó là bí mật phòng trung mà không nhà khảo cứu nào ngờ đến, và còn nhiều bí mật phòng trung khác nữa, mà chúng tôi không dám chép ra đây, tất cả đều chứng minh rằng ta và Tàu khác nhau quá xa về phong tục.

Hai chứng tích trên đây, có thể coi là chứng tích quyết định, bởi đó là chuyện kín mà dân tộc nầy khó lòng mà bắt chước dân tộc khác, bởi không thấy được phong tục kín của họ, không có tánh cách phổ biến, để người khác vay mượn. Đó là của riêng của một chủng tộc. Chủng tộc khác không thể có được.

IV. Cái gối

Người Trung Hoa nằm gối gỗ, gối tre, gối sành, nhà giàu thì nằm gối bằng sứ Giang Tây. Tưởng trên thế giới, không có dân tộc nào mà có thói quen gối đầu bằng vật cứng như vậy, giữa thành phố, giữa làng mạc. Người khác chỉ bắt buộc phải gối như thế khi nào lạc bước giữa rừng mà thôi.

Nhà nghèo của ta cũng được nằm gối rơm, tức gối may bằng đệm, bên trong dồn trấu.

Và đây là một bí mật phòng trung nữa, có thể nói ra được, là phụ nữ Trung Hoa dùng đến hai chiếc gối đầu chớ không phải một, vì mái tóc của họ búi quá công phu, và tốn tiền (phải nhờ thợ) nên các phụ nữ giàu có cũng sợ hư, luôn luôn để lọt búi tóc

giữa hai chiếc gối đầu làm bằng vật liệu cứng, vì vật liệu mềm có thể bị đè bẹp, phình ra, lấn vào trong, chạm phải búi tóc.

V. Nuôi con

Người bình dân Trung Hoa cho con họ ăn cơm ngay sau khi sanh chúng nó ra, mà không nhai để mớm, không nghiền, không tán như ta, cứ để y nguyên hột cơm, đút từng hột cho một đứa bé mới chào đời chỉ có hai ngày thôi (dĩ nhiên là cứ không kể đến những phần tử theo vệ sinh Âu châu).

Người mình, có quê mùa dốt nát tới đâu, cũng chỉ cho con ăn cơm sau tháng đầu mà thôi, mà đó là cơm do các bà mẹ nhai rồi mớm cho con, chớ không phải cơm nguyên hột.

VI. Mặc quần, đội nón, dùng khăn

Người đàn ông Trung Hoa mặc quần trước đời Hán. Đàn ông Việt Nam thì cho đến đời Ngũ Đại, chưa mặc quần (theo *Annam chí nguyện* của Cao Hùng Trưng). Có lẽ họ mặc sà rong như hầu hết người Mã Lai ngày nay.

Nhưng cứ bằng vào thuyết của sử gia Nguyễn Phương thì vào thời Ngũ Đại, người Tàu đã tràn ngập xứ nầy rồi, không còn người Lạc Việt nữa, thì sao đám người Tàu ấy lại không mặc quần thì thật khó hiểu.

Nông dân Hoa kiều ở miền Nam luôn luôn đội nón đan bằng máy và từ chối nón lá của nông dân ta. Cái nón mây của họ cũng khác nón mây của phu phen Hoa kiều ở thành phố. Nón có khoét lỗ ở giữa, đầu người đội nón phơi gần trọn vẹn dưới nắng. Họ chỉ cần che mắt, che mặt, chớ không che đầu.

Họ vẫn có khăn như ta, nhưng không dùng để chít đầu mà dùng về đủ thứ việc. Đó là khăn ích bụ, hình chữ nhựt, ba tấc Tây, trên tám tấc. Dầu sao khăn cũng là một món y phục của họ, sự kiện ấy cắt nghĩa sự hiện diện của danh từ Cân trong ngôn ngữ của họ, nhưng lại đồng thời chứng minh rằng họ dùng khăn khác ta quá xa. Ta dùng khăn để chít đầu, còn họ thì dùng khăn như Tây dùng cái tablier.

Khoa dân tộc học ngày nay thiên về quan sát cảnh đang sống của các dân tộc hơn là nghiên cứu sách vở và những gì chúng tôi nói ra trong chương phong tục nầy, đều là những ghi nhận quan sát tại chỗ từ non nửa thế kỷ nầy, nhứt là về cái khăn của người Trung Hoa.

Có thế nào người Trung Hoa sang đây rồi nhiễm phong tục man di, bỏ mũ, chít khăn hay không? Về lý thuyết thì rất có thể, nhưng theo thực tế thì không, bằng vào những quan sát tại chỗ ghi chép trên đây.

Họ không nhiễm tục man di vì tự tôn mặc cảm văn minh hơn ta, mà cũng vì những tục ấy không đem lại cho họ tiện lợi nào hơn trong đời sống của họ hết. Chít khăn không lợi hơn đội mũ chút nào cả.

VII. Dâm phong

Cả hai bộ sách viết cách nhau 1.400 năm, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp và *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán đều chê nước ta nhiều dâm phong. Mặc dầu họ dùng danh từ sai bét, sự kiện họ tả rất đúng sự thật, và sự thật đó chỉ xảy ra ở xứ ta chớ không xảy ra ở bên Tàu trước năm 1911.

Thầy chùa Thích Đại Sán viết: "Kinh Lễ định phu phụ hôn nhơn, nam lo việc ngoài, nữ lo việc trong. Phong tục nước Đại Việt lại trái hẳn, phụ nữ tự do qua lại mua bán, cha mẹ chồng con chẳng lấy thế làm xấu hổ, hiềm nghi".

Y cho đó là *dâm phong*.

Trai gái lấy nhau, không theo nghi lễ Tàu, cũng bị *Hậu Hán thư* cho là dâm phong.

Dầu sao, đó cũng là bằng chứng ta khác họ. Cho tới năm 1911, bên Tàu, đi chợ mua ăn, cũng là đàn ông đi, còn nữ thì khuê môn bất xuất.

Họ gán sai cho ta phong tục dâm dật, đành thế; nhưng sự kiện hiển nhiên là phong tục ta khác họ quá xa, gái tự do đi đứng, không bị nhốt theo lời dạy của Kinh Lễ đời Chu, mặc dầu ta học Kinh Lễ rất thuộc bài.

Thế thì còn gì sự tương đồng giữa phong tục gốc của hai dân tộc?

Mãi cho đến ngày nay mà trong Chợ Lớn, kẻ đi chợ mua ăn cũng cứ là đàn ông Tàu, chớ không phải đàn bà, mặc dầu người ở đây đã chịu ảnh hưởng Tây phương nhiều lắm rồi.

Tưởng sử gia Nguyễn Phương nên đi du lịch ở nước Tân Gia Ba một chuyến mới được. Ở đó dân Hoa kiều tới đông, đẩy người bổn xứ thành thế thiểu số, rồi dựng lên quốc gia Tân Gia Ba, y hệt như cái nước Giao Chỉ của Đinh Bộ Lĩnh mà sử gia đã tưởng tượng ra (nhưng thật ra thì không đúng sự thật).

Sử gia sẽ thấy rằng toàn dân Tân Gia Ba đều nói tiếng Tàu giọng Phúc Kiến.

Rồi sử gia về Sài Gòn, nghe lại xem dân Huế, dân Sài Gòn có nói tiếng Tàu giọng Phúc Kiến, Quảng Đông hay chăng. Sử gia quả quyết rằng dân Việt Nam cũng nói tiếng Tàu.

Rồi mời sử gia đọc chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu* ở sách nầy mà xem, sử gia sẽ thấy rằng *dân ta nói tiếng Mã Lai*, kể cả sử gia cũng nói tiếng Mã Lai nữa.

Trong câu ngắn sau đây: "Ta lấy nỏ bắn chim, làm rụng lá", cả tám tiếng đều là tiếng Mã Lai đấy, tiên sinh ạ!

D. Nước Tây Âu mơ hồ và Tượng Quận bí mật

Ở chương *"Nam Việt, một đợt thực dân dọn đường"*, sử gia Nguyễn Phương trích Tư Mã Thiên cho rằng Tần Thỉ Hoàng đã đưa côn đồ tù tội đến Tượng Quận để đẩy dân bổn xứ vào thế thiểu số.

Ba nhà bác học H. Maspéro (1918), L. Aurousseau (1923) và Trần Kinh Hòa (1960) đã cố chứng minh rằng *nhà Tần có đánh và đã chiếm được Cổ Việt*, và Tượng Quân đích thị là Tây Âu và Cổ Việt.

Câu sử về trồng người của Tư Mã Thiên được rất nhiều cổ thư khác xác nhận và ta có thể xem là đúng sự thật. Nếu thuyết của hai ông Tây và ông Tàu mà đúng thì hóa ra thuyết di cư ồ ạt của sử gia Nguyễn Phương được củng cố thêm rất mạnh, dựa vào Tư Mã Thiên và ba ông kia.

Thật vậy, nếu:

Tây Âu = Cổ Việt Nam
Tượng Quận = Cổ Việt Nam

Mà: Tần Thỉ Hoàng trồng người ở Tây Âu và Tượng Quận.
Thì: Thuyết Nguyễn Phương rất đúng.

Nhưng các ông Tây và ông Tàu đều sai.

Có một môn học rất quan trọng đối với cổ sử học, đó là môn địa lý cổ thời. Nhưng xem ra người Trung Hoa và ta, rất mơ hồ về môn đó.

Các sử gia ta xưa coi thường khoa địa lý cổ thời quá sức nên gây rối trong sử học, và tinh thần đó, tới nay còn sống sót trong quá nhiều cuốn sử.

Viết về quan mục tên là Chu Ngang (178 S.K.) tham nhũng nên dân nổi loạn, nhà danh nho Lê Văn Hưu, tác giả *Đại Việt Sử Ký*, than: "Những viên thứ sử Tàu không có nết thanh liêm, làm cho (dân ta) khốn đốn, đất Bắc Kinh xa thẳm, không còn kêu vào đâu được".

Ấy, làm gì kêu với Bắc Kinh được vào năm đó, vì thành Bắc Kinh, cho tới 1086 năm sau, mới được xây cất:

Không ai buồn tìm nước nầy ở đây, nước kia ở chỗ nào và bằng mấy mươi quyển sử lớn đều cho rằng Tây Âu là nước Việt Nam và Tượng Quận nằm trong đó, bởi sử Tàu gọi là dân Tây Âu bị Tàu đánh là dân Việt.

Họ quên mất rằng có tới Bách Việt lận, và khi mà Tàu nói đến Việt, không hẳn nói đến ta.

Các ông Tây cẩn thận hơn, nhưng vì các ông làm việc cho vấn đề Tây Âu và Tượng Quận sai nguyên tắc khoa học, nên rồi không ai định được vị trí của Tây Âu, Âu Lạc và Tượng Quận cho đúng hết.

Vị trí Tây Âu và Tượng Quận bị sử Tàu, sử Việt lầm nát hết, nhưng mỗi sách lầm một cách khác.

Nhà Tần diệt ba quốc gia, xin nhớ là *ba* chớ không phải *bốn*, là Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu, rồi chia các quốc gia đó thành quận, huyện. Ở Đông Âu và Mân Việt thì rõ ràng, còn ở Tây Âu thì rối nùi.

Mà sở dĩ có rối ren ở Tây Âu là tại Chu Khứ Phi và Cố Hy Phùng nói bướng rồi ta và Tây lặp lại, chớ cổ sử Tàu thì rất rõ ràng, nhưng không ai chịu đọc kỹ hết.

Sử Tàu chép rằng họ chia nước Tây Âu thành ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận.

Nên nhớ, họ chỉ chia nước *thứ ba* mà họ chiếm được thành ra ba quận, chớ không hề chia nước thứ tư vì cái lẽ giản dị là họ không có chiếm được cái nước thứ tư đó.

Nhưng các ông lại lầm lẫn thô sơ mà cho rằng cái nước thứ ba ấy là nước của ta.

Một cậu học trò lớp dự bị mà thông minh cũng biết được rằng không thể nào mà nước Tây Âu là nước của ta, khi cậu ấy thấy mấy cái quận trong đó. Nội một quận Nam Hải không mà thôi, tức tỉnh Quảng Đông nay, cũng đã to hơn nước của vua Hùng Vương và vua An Dương Vương rồi, thì nước ta làm thế nào mà chứa nổi đến ba cái quận khổng lồ là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận được?

Nhưng các ông cứ tin là thế vì các ông tin rằng nước của vua Hùng và vua An Dương Vương to lắm, ăn lên tới trên xa, và hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây là của ta (thế nên Nguyễn Huệ mới định đòi lại hai tỉnh đó).

Vậy, nay ta học lại một cách khoa học xem Lưỡng Quãng có phải là của ta hay không, mặc dầu có tới một trăm bằng chứng rằng nước của vua Hùng Vương chỉ là Bắc Việt nay mà thôi.

Nam Hải là tỉnh Quảng Đông ngày nay, Quế Lâm là tỉnh Quảng Tây ngày nay mà cổ dân còn sống sót ở đó đến ngày nay: đó là người Thái. Như thế, nếu có bí, có lầm thì chỉ lầm về Tượng Quận mà thôi. Ấy thế mà bao nhiêu học giả danh tiếng lại cứ nói và cứ cố chứng minh rằng nước Tây Âu là cổ Việt Nam.

Trước hết, xin nói rõ rằng Tàu gọi nước đó là Tây Âu, mà không hề gọi Cổ Việt Nam là nước Tây Âu. Vậy là có hai nước chớ không phải là một. Còn dân? Ở một chương sau chúng tôi sẽ trưng bằng chứng dân Tây Âu là dân gì, thuộc chủng nào, hiện nay tồn tại hay không. Họ tồn tại và không phải là Việt Nam, vì thế mà Tàu mới chỉ họ bằng tự dạng Việt bộ Mễ còn chỉ ta bằng tự dạng *Việt Vượt*.

Người Việt lầm thì còn hiểu được vì trong ngôn ngữ ta Việt nào cũng viết như nhau, chí giáo sư đại học Trần Kinh Hòa là người Trung Hoa, lại cũng lầm thì thật là khó hiểu, khi mà cổ sử Tàu viết hai chữ Việt khác nhau. Tây Âu hay Âu Việt viết với tự dạng thứ nhì, còn Việt Nam thì viết với tự dạng thứ ba và thứ tư, thì làm thế nào mà

Tây Âu = Cổ Việt Nam

cho được.

Nhưng ta tạm dẹp Tây Âu lại, để nói về Tượng Quận trước đã.

Chính trí thức Tàu những đời Đường, Tống, Minh, Thanh cũng chẳng biết Tượng Quận ở đâu, chỉ biết rằng nó là phần đất thứ ba của nước Tây Âu, sau hai đất Nam Hải và Quế Lâm.

Vì không biết nên họ gán ghép liều. Thoạt tiên, một ông Tàu, Cố Hy Phùng, cho rằng Tượng Quận là Nhựt Nam. Nhưng viết liều như vậy đã là tạo ra một mâu thuẫn lớn quá rồi, nhưng không hiểu sao cứ sách nầy chép lại sách khác y hệt như vậy mà truyền cho tới ngày nay.

Quả thật thế, trong việc phân chia đó, ta không thấy có mặt Giao Chỉ và Cửu Chơn, Nam Hải là Quảng Đông, Quế Lâm là Quảng Tây. Thế nhà Tần có chiếm Giao Chỉ, Cửu Chơn hay không? nếu có thì hai nơi đó biến đi đâu mà không có mặt trong cuộc phân chia thành quận, huyện?

Bằng như không có chiếm thì làm thế nào nhà Tần lại chiếm Nhựt Nam ở dưới xa, để đặt thành Tượng Quận?

Các ông Tàu không bao giờ suy luận như vậy hết. Các ông Việt cũng thế. Các ông Tây thì biết, nhưng suy luận xong, các ông Tây bí quá. Làm thế nào mà không có chiếm Giao Chỉ lại chiếm được Nhựt Nam để đặt tên là Tượng Quận, trong khi nhà Tần chưa có thủy quân đáng kể?

Các ông Tây không dám bịa là An Dương Vương đã cho nhà Tần mượn đường để đi chinh phục Nhựt Nam, vì sử Tàu không có chép điều ấy. Vả lại đó là một giả thuyết quá vô lý. Tần Thỉ Hoàng tham bạo như vậy thì không thể nào y tha cho An Dương Vương, chỉ mượn đường mà thôi

Đang bí, các ông Tây rất vui mừng mà gặp tay Tống Nho Chu Khứ Phi gỡ rối cho các ông.

Chu Khứ Phi viết rằng: Tượng Quận = Giao chỉ

Hẳn họ Chu thấy các sử trước lầm một cách quá lộ liễu nên dời Tượng Quận lên trên. Mà như vậy lại càng chứng tỏ rằng không ai biết Tượng Quận ở đâu cả, mạnh ai nấy bịa.

Đến đời nhà Lê của ta thì Ngô Sĩ Liên đã điên đầu rồi nên hòa giải bằng cách cho rằng *Tượng Quận là xứ Annam*, ông không dại mà nói quá rõ cho sai, ông ngỡ gộp lại như thế thì không còn làm sao mà sai được, lại hữu lý hơn ông Tàu là Cố Hy Phùng nhiều lắm.

Đến trào Nguyễn, các quan viết *Khâm Định Việt Sử*, thấy rằng vẫn cứ còn lôi thôi về Tượng Quận nên lại phịa thêm ra nữa là Tượng Quận vốn là đất của bộ Việt Thường trước đời Tần, bộ nầy nhà Tần hợp với Cửu Chơn làm ra Tượng Quận.

Đó là dựng đứng lên cả một cái xứ, chớ cổ sử Trung Hoa chỉ nói đến thị tộc Việt Thường, mà như vậy là tên dân chớ không phải tên xứ và tên bộ nào hết, nhưng họ cũng không biết dân đó ở đâu, chỉ thấy dân đó tới cống cho vua Chu Thành Vương nhưng vua ấy không nhận lễ vì Hoa chủng và thị tộc đó chưa hề giao hiếu với nhau lần nào.

Đến cuối đời Đường, một huyện ở Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) mới được mang một tên mới, là huyện Việt Thường, người đặt tên chỉ đặt phất phơ, chớ không phải là dựa vào sử liệu nào cho biết Nghệ An nay là Việt Thường xưa. Vả lại nếu Tượng Quận là Nghệ An thì Giao Chỉ biến đi đâu chớ, trong việc phân chia thành quận, huyện dưới đời Tần?

Chính Tư Mã Thiên cũng không biết thị tộc Việt Thường ở đâu nên chi ông viết rằng dân ấy muốn về nước, phải đi ngang qua nước Phù Nam, rồi nước Lâm Ấp.

Cứ theo cái hướng mà Tư Mã Thiên chép thì trên lộ trình của dân Việt Thường, họ gặp Phù Nam trước, mà như vậy thì nước Tàu phải ở… bên Tây. Nhưng làm thế nào mà nước Tàu lại ở bên Tây được?

Vào thời Tư Mã Thiên thì người Tàu đã biết Phù Nam và Lâm Ấp rồi, thế mà nhà sử lớn của họ còn sai lầm lớn lao như vậy thì hẳn không ai biết Việt Thường ở đâu. Nhưng Tư Mã Thiên chỉ không biết chớ không có bịa.

Chính người đời sau là Trịnh Tiều mới bịa rằng câu chuyện ấy xảy ra dưới đời Nghiêu Thuấn và cũng được rất nhiều sách ta chép lại.

Tóm lại, không có xứ Việt Thường nào cả, còn dân Việt Thường mà Tư Mã Thiên nói đến thì không ai biết họ ở đâu, kể cả Tư Mã Thiên.

*

* *

Nước Tây Âu và nước Âu Lạc cũng nát bét vì các ông Tàu, ông Việt, ông Tây.

(Thật ra thì đó là các ông Tàu đời sau nói sai, chớ các ông đời Hán có cho biết đúng sự thật).

Dư địa chí của Cố Hy Phùng lại khẳng định rằng Tây Âu = Giao Chỉ.

Đại Việt Sử Ký và *Khâm Định Việt Sử* thấy cái gương Tượng Quận đã hoảng rồi, nên tránh nói đến địa danh Tây Âu, mặc dầu đó là quốc gia hùng mạnh nhứt ở đất Ngũ Lĩnh vào thuở ấy, đương đầu với quân nhà Tần suốt ba năm và làm cho nhà Tần điêu đứng và giết được Tổng tư lệnh của quân đội Tần nữa (*Hoài Nam Tử*).

Ngô Sĩ Liên hơi can đảm một tí, dám nói đến địa danh Âu Lạc nhưng lại cho đó là quận Thương Ngô, một quận mà các sách đời Hán đã cho biết một cách đích xác rằng nằm giữa Quảng Tây và Vân Nam, ở trên lằn mức Phiên Ngung, tức hoàn toàn ở bên Tàu, chớ không dính líu gì tới sông Nhị Hà và thành Cổ Loa cả. Nhưng sau khi nói như vậy, ông liền viết ngay tức khắc một điều rất là mâu thuẫn: Lộ Bác Đức **để** nguyên hai quận Giao Chỉ và Cửu Chơn (tức Âu Lạc) nhưng lại lập ra ngay một quận mới là Thương Ngô.

Cái mới là kỳ dị! Âu Lạc là Thương Ngô ở dòng trên thì tại sao dòng dưới Âu Lạc còn nguyên vẹn, mà lập thêm được Thương Ngô, với **đất** nào? Nếu với đất khác thì Âu Lạc không phải Thương Ngô, còn như xén đất của Âu Lạc, làm gì có được sự kiện **để** nguyên Âu Lạc?

Các sử gia ta xưa đều có đọc sử Tàu, cũng biết phê phán, biết sử dụng sử liệu khá đúng cách, nhưng không hiểu sao về giai đoạn Tần – Hán thì các ông lại quá bê bối.

Thí dụ về đảo Hải Nam, năm 111 T.K., Lộ Bác Đức không bao giờ đánh chiếm được đảo Hải Nam cả, sử nhà Hán đã thú nhận như thế, đảo đó, sau năm 50 mới bị đánh lại lần nữa và mới chiếm được.

Ngô Sĩ Liên và Ngô Thì Sĩ viết rằng nhà Hán diệt Triệu Đà rồi thì chia phương Nam làm 9 quận, trong đó có Châu Nhai, Đam Nhỉ (Hải Nam).

Sự thật thì nhà Hán chỉ chia phương Nam ra thành 7 quận mà thôi vì Hải Nam chưa chiếm được, có đâu để làm 9 quận?

Tới cai trị ta, các nhà Nho Tây đọc sử Tàu và sử ta, quá nhức đầu về những cuộc trống đánh xuôi kèn thổi ngược về địa danh, nó rất trái với tinh thần thích biết đích xác của họ, nên họ đi tìm. Nhưng họ vẫn hoàn toàn thất bại, vì hai nhà Nho Tây làm cái công việc đó, lại thiếu căn bản khoa học.

Sử gia Nguyễn Phương không hề có nói rằng mình hiểu như các ông Tây. Nhưng ông trích câu sử của Tư Mã Thiên về việc trồng người làm gì? Nếu không có mục đích ngầm chứng minh bằng tài liệu Tư Mã Thiên, qua trung gian của H. Maspéro và L. Aurousseau.

Ở đây chúng tôi chỉ bác bỏ các ông Tây và các ông Tàu là đủ rồi, như sử gia Nguyễn Phương có hậu ý chứng minh qua trung gian hai ông Tây thì sử gia sẽ bị bác bỏ gián tiếp vậy.

*

* *

Tưởng nên nói đến ông H. Maspéro trước vì ông là người phất cờ tiên khởi đi tìm Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc năm 1918, rồi sau đó thì một trận bút chiến nổi lên, vô cùng sôi động giữa các nhà bác học Pháp, Hoa, Nhật, Việt. Người xưa viết sai thì êm rơ, còn người nay thì bị rầy rà. Nhưng tất cả những ông kể trên đây, cự nhau dữ lắm mà rốt cuộc ông nào cũng sai, lại còn làm rối loạn hơn cổ nhân nữa, thế nên ta lại phải xét lại từ người cổ đến người kim.

Có đến hai Tượng Quận, Tượng Quận thứ nhứt do nhà Tần đặt ra, Tượng Quận thứ nhì là Tượng Quận đời Hán, cũng đã tách làm đôi Tượng Quận đời Tần, phía dưới, vùng giáp ranh Giao Chỉ, đặt tên là quận Thương Ngô, phía trên, giữ tên cũ là Tượng Quận. Nhưng cái Tượng Quận đời Hán nầy thì vài mươi năm sau bị nhập vào Quý Châu và Quảng Tây, tức bị bỏ luôn.

Ai muốn biết rõ những cổ thư nào đã cho biết đích xác như vậy, xin xem bộ tạp chí *Lục đồng biệt lục* xuất bản tại Tứ Xuyên, bộ 1946 thì rõ.

Trong trận thế chiến thứ II, Tưởng Giới Thạch chạy vào đó để kháng Nhựt, trí thức Trung Hoa cũng chạy theo và những tạp chí văn hóa lớn đều xuất bản ở Tứ Xuyên. Nhà bác học Trung Hoa Lão Cán đã nghiên cứu kỹ về hai Tượng Quận đó, bằng vào các cổ thư Trung Hoa đời Hán.

Thế mà các nhà nho ta, thuộc làu Bắc sử, sao cứ cho là Tượng Quận = Giao Chỉ.

Xét ra thì lý do lầm lẫn nầy bắt nguồn ở hai nghĩa khác nhau của danh xưng Giao Chỉ. Lộ Bác Đức diệt nước Nam Việt của Triệu Đà rồi thì gộp tất cả các thuộc địa mới ở vùng đó lại và gọi chung tất cả các nơi là Giao Chỉ.

Tượng Quận quả thật ở trong cái Giao Chỉ đó. Nhưng đến đời Tam Quốc thì Tàu tách đặt Giao Chỉ ra làm hai, phần trên lấy tên là Quảng Châu, phần dưới là Giao Châu. Trong Giao Châu có Giao Chỉ (Bắc Việt), Cửu Chơn và Nhựt Nam.

Các sử gia nói rằng Tượng Quận ở trong Giao Chỉ thì đúng, nhưng mà quên mất rằng cái Giao Chỉ ấy có cả Lưỡng Quãng và một phần Quý Châu trong đó, cứ bị ám ảnh rằng Giao Chỉ thứ nhứt ấy cũng cứ là Bắc Việt.

Có người còn có cảm giác rằng Lưỡng Quãng cũng là của Hùng Vương và An Dương Vương nữa thì Giao Chỉ I hay Giao Chỉ II cũng đều là của ta. Nhưng rồi ta sẽ thấy rằng Lưỡng Quãng là của dân khác và danh xưng Giao Chỉ I không có trỏ Cổ Việt Nam.

Đời Tam Quốc tách rời ra làm hai, rất có lý do, vì hai thứ dân khác nhau mà chịu chung một chánh sách thì rất khó cai trị.

Tất cả lầm lẫn đều do hai cái Giao Chỉ khác nhau ấy mà ra.

Danh xưng Giao Chỉ I thọ không tới hai trăm năm, còn danh xưng Giao Chỉ II thọ quá lâu đời, nên tất cả đều cứ biết có Giao Chỉ II, và hễ nói đến Giao Chỉ là nghĩ ngay đến Bắc Việt.

Như vậy không hẳn là Cố Hy Phùng và Chu Khứ Phi đã lầm, vì hai ông đó nói đến Giao Chỉ I, chính Tây và ta mới lầm khi tưởng Giao Chỉ I là Giao Chỉ II, và cứ cho rằng Tây Âu, Tượng Quận là đất của ta, quan niệm ấy chỉ đúng có non hai trăm năm, rồi khi không còn đúng nữa, hay nói cho minh bạch hơn, chỉ đúng vào thời mà tất cả thuộc địa mới của nhà Hán đều được gọi là Bộ Giao Chỉ, mà không đúng khi danh xưng mất nghĩa là BỘ, chỉ còn là QUẬN mà thôi, và quận ấy thu hẹp lại ở Bắc Việt chớ không gồm Tây Âu, Tượng Quận nữa.

Tưởng bài nghiên cứu của Lão Cán là đủ lắm rồi, vì ông ấy nói có bằng chứng hẳn hòi, chớ không đoán mò, nhưng ta cũng cần xét qua các cuộc đoán mò của Tây, Tàu, Nhật, Việt vì chúng tôi đã vạch ra sự khác biệt nhau về hai danh xưng Giao Chỉ rồi mà có người cứ còn tin rằng:

Cổ Việt = Tượng Quận
Cổ Việt = Tây Âu

Sự sai lầm, trong đoạn nầy, thật là rối như mớ bòng bong vì có nhiều sách ta vẽ một bức dư đồ mà trong đó từ Lưỡng Quãng cho tới Huế đều bị mang một cái tên độc nhứt là Tượng Quận.

Họ quên mất rằng Tượng Quận chỉ là một cái quận nhỏ trong vùng đất lớn ấy và nếu có lầm lẫn thì chỉ nên lầm lẫn bằng cách nầy là gọi là vùng lớn đó là Giao Chỉ bộ,

theo lối gọi sau năm 111 TK, chớ sử Tàu không có bao giờ mà định vị trí Tượng Quận kỳ khôi như vậy.

Họ Chu và họ Cố nói rằng Tượng Quận, hoặc Tây Âu ở trong Giao Chỉ là trong cái Giao Chỉ I đó, chớ không bao giờ nói rằng tất cả đều tên là Tây Âu, tên là Tượng Quận.

Sử Tàu xưa viết tắt rất nhiều sự kiện khiến người không nhìn kỹ vào đó, cứ gán chỗ nầy cho chỗ kia, họ không nói rõ là có đến hai danh xưng Giao Chỉ thuộc vào hai thời kỳ cách nhau ba trăm năm, và Giao Chỉ I và Giao Chỉ II khác xa nhau một trời một vực. Tuy nhiên, đọc kỹ vẫn thấy được sự thật ở đâu.

Xin nhắc lại là danh xưng Giao Chỉ I, liền sau 111 T.K. gồm có Tây Âu, Tượng Quận, còn danh xưng Giao Chỉ II thì chỉ trỏ có Bắc Việt mà thôi. Khi sách vở nói Tượng Quận, Tây Âu nằm trong Giao Chỉ, là trỏ Giao Chỉ I đấy, nhưng ta lại cứ bị Giao Chỉ II ám ảnh, Tây cũng thế, nên mới rối ren hết về giai đoạn sử thời đó.

Sự lầm lẫn của ông H. Maspéro, mặc dầu quá rõ ràng, không thể chối cãi được, nhưng không gây hại. Chính các ông khác, đặt Tượng Quận ở Việt Nam mới là làm xáo trộn tất cả.

Thật là khổ cho các ông Tây, theo Chu Khử Phi thì:

Giao Chỉ = Tượng Quận

Theo Cố Hy Phùng thì:

Giao Chỉ = Tây Âu

Như vậy, theo phép tam-đoạn-luận thì:

Tây Âu = Tượng Quận

Nhưng sử Tàu lại bảo rằng:

Tây Âu = Nam Hải + Quế Lâm + Tượng Quận thì mới làm sao đây?

Vậy các ông chỉ còn một cách là cố nhét Giao Chỉ và Tượng Quận vào trong đám địa danh rối loạn ấy, bằng cách ngụy tạo sử liệu, chớ còn biết làm sao nữa bây giờ.

Chính tại L. Aurousseau mà rồi sau năm 1945 vài quyển sử Việt, dựa theo ông để cho rằng:

1. An Dương Vương là tù trưởng Cao Bằng.
2. Trạch Hu Tống là Hùng Vương thứ 16.
3. Trạch Hu Tống là An Dương Vương.

Trước khi 72 trang bản thảo cứu của ông L. Aurousseau ra đời, sử ta tuy cũng có sai về đoạn đó, nhưng chưa bao giờ loạn như từ L. Aurousseau.

Người Âu châu họ không chịu được cái gì mơ hồ nên ông L. Aurousseau ý thức được tầm quan trọng của Tượng Quận, đả kích phái đối lập H. Maspéro bằng câu sau đây: "Nếu Tây Thiểm Tây của ông H. Maspéro về Tượng Quận mà được nhận thì hậu quả trầm trọng của thuyết ấy đối với sử địa cổ thời Việt Nam thật tai hại".

Ta cũng ý thức như ông L. Aurousseau, nhưng ta nói trái lại, ta thay tên ông H. Maspéro bằng tên của ông L. Aurousseau vì thuyết của ông L. Aurousseau sai hơn và làm rối loạn cả đoạn cổ sử ấy của ta.

Ông H. Maspéro đặt Tượng Quận ở bên Tàu, thì không có hại gì cho sự hiểu lầm về cổ sử Việt Nam hết, còn ông L. Aurousseau gọi Tượng Quận là *Bắc kỳ* thì một sự kiện lịch sử lớn là nguồn gốc dân tộc Việt Nam phải bị sai lạc.

Thuyết L. Aurousseau nguy hiểm hơn những lời khẳng định sai của sử Tàu và Việt vì Tàu và ta chỉ khẳng định suông, không được ai tin bao nhiêu, còn ông L. Aurousseau thì có chứng minh, khiến người yếu bóng vía và thiếu phương tiện kiểm soát, có khuynh hướng tin theo.

Năm 1923, cũng cứ trong tập kỷ yếu BEFEO, mà ông H. Maspéro đã trình bày năm 1918, ông L. Aurousseau bỏ ra đến 72 trang báo lớn để tìm Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc, bằng cách ngụy tạo sử liệu:

Ông viết: *"Mặt khác chúng ta biết rằng những cuộc Nam xâm của nhà Tần bắt đầu từ năm 221 T.K. bằng cuộc viễn chinh đi qua Ngũ Lĩnh và những cuộc Nam xâm ấy kết thúc năm 214 T.K. với sự thành lập ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Hai quận đầu đã được biết và được định vị trí tại tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (ngày nay), chỉ còn quận thứ ba, tức Tượng Quận.*

Người ta lại biết, nhờ các cổ thư như Sử Ký và Tiền Hán thư, thời điểm chinh phục những vùng đất Tây Nam (của Trung Hoa) như Quý Châu, Vân Nam v.v. xảy ra sau Tần Thỉ Hoàng đến một thế kỷ. Những vùng nầy phải được đặt ra ngoài vấn đề. Vậy thì, Tượng Quận chỉ có thể ăn vào những xứ Annam (ý tác giả muốn chỉ Bắc Việt và Bắc Trung Việt). Chính những xứ nầy, cũng cứ theo cái cổ thư trên, đã bị nhà Tần chinh phục vào thời 221-214.

Lối thấy trên đây được quyển Hoài Nam Tử, thế kỷ thứ Hai trước Tây lịch xác nhận, trong cổ thư đó có chép trận đánh 221-214 trong đó một lãnh chúa Bắc Kỳ tên là Trạch Hu Tống tử trận. Vậy không thể còn nghi ngờ gì nữa. Cái quận ở cực Nam mà Trung Hoa đặt ra năm 214 giống hệt như các xứ Annam bị chinh phục, cũng cứ bởi những người Tàu đó vào những năm 221-224. Thế thì cái chữ Tượng chỉ cái quận đó, đích thị là cái tiếng Tàu đã được đặt cho các xứ Annam năm 214".

Thoạt trông, coi có vẽ chặt chẽ lắm, chính vì thế mà ông L. Aurousseau cứ nói mãi là "chắc chắn như vậy".

Nhưng thật ra thì rất sai, bởi không hề có cổ thư Trung Hoa nào nói rằng *"Các xứ Annam đã bị nhà Tần chinh phục vào thời 220-214"* hết, như ông L. Aurousseau vừa nói. Riêng Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử*, thì lại không bao giờ có nói rằng Trạch Hu Tống là lãnh chúa của Bắc kỳ. Họ Lưu chỉ viết: *"Người ta (tức quân Tần) giết được Trạch Hu Tống, vua của nước Tây Âu"*. Ông L. Aurousseau tự ý thêm hai chữ "Bắc Kỳ" sau địa danh Tây Âu, rồi nói: "Đó, Lưu An đã nói rằng Bắc Kỳ đã bị chiếm". Đó là cuộc ngụy tạo thứ nhứt, bằng chữ nghĩa, lại bằng "phụ đề". Bằng chữ nghĩa là sự tự ý thêm hai tiếng "Bắc Kỳ", còn bằng phụ đề là giải thích càn rằng *giết lãnh chúa*, tức là chiếm nước. Giết lãnh chúa, không bao giờ có nghĩa là chiếm nước, và sự thật thì theo *Hoài*

Nam Tử, vua Trạch Hu Tống bị giết rồi, dân chúng Tây Âu cứ tự động tổ chức để đánh lại Tần mà không cần ông vua nào nữa cả.

"Sát Tây Âu quận Trạch Hu Tống, nhi Việt nhơn giai nhập tùng bạc trung dử cầm thú xứ, mạc chỉ vi Tần cứ, tương trí kiệt tuấn dỉ vi tướng, vi dạ công Tần nhơn, đại phá chi, sát Uất Đồ Thư phục thi lưu huyết sổ thập vạn, nãi phát trương tức dỉ bị chi…".

Tạm dịch: "Quân Tần giết vua Trạch Hu Tống của người Tây Âu rồi thì dân Việt bèn vào rừng sống với cầm thú, không theo Tần, lại cùng nhau tôn các tay anh hùng để cho làm tướng và về đêm ra đánh quân Tần, và thắng lớn, giết cả tổng tư lịnh Tần là Uất Đồ Thư, máu chảy, thây chất, có đến một trăm ngàn quân Tàu bị sát hại v.v.".

Có lẽ ông L. Aurousseau ngỡ rằng quyển sách không danh tiếng và khó tìm là quyển *Hoài Nam Tử*, không ai có, không ai được đọc, ông tha hồ vẽ rắn thêm chơn. Chúng tôi đã phải nhờ người đi Đài Loan mua quyển *Hoài Nam Tử* để xem lại, vì không tìm được sách ấy ở Sài Gòn. Làm gì có danh xưng Bắc Kỳ vào thế kỷ thứ II? Nhưng chung quy cũng chỉ vì tất cả các ông và ông L. Aurousseau đều không biết địa lý cổ thời của vùng Ngũ Lĩnh và không biết chủng tộc học về các thứ dân ở vùng đó, nên mới gán liều lĩnh nơi nầy vào nơi khác.

Hai yếu tố quan trọng ấy, địa lý cổ thời và chủng tộc học cổ thời, sẽ được trình bày vài trang sắp tới với cả những cổ thư Trung Hoa không viết liều.

Mặc dầu đã ngụy tạo hai lần, bằng chữ nghĩa và bằng giải thích, ông Aurousseau vẫn chưa hạ nổi Tây Âu. Ông tiếp tục tấn công thêm nước đó.

Và ông L. Aurousseau lại nguỵ tạo nữa. Trong câu sử trên, Lưu An nói rõ ràng là Vua Trạch Hu Tống, nhưng ông Aurousseau lại dịch ra là *lãnh chúa* (chef féodal).

Ông là giáo sư Hán văn thì không thể bảo rằng ông không hiểu danh từ Quân. Nhưng ông dịch sai là cố ý ngụy tạo vậy.

Tàu rất khinh man di. Nếu man di có vua, họ cũng tìm cách hạ vua man di xuống chức chúa, tức thấp hơn vua một bực. Khi mà một ông vua Tàu (Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử* là một ông vua đấy) nhìn nhận rằng nước Tây Âu có vua, thì ta phải tin Lưu An một ngàn phần trăm.

Tưởng cũng nên định nghĩa rõ về các danh từ *Vương, Quân, Chúa, Lãnh chúa* v.v.

Cho tới đời nhà Chu thì chỉ có *Vương*, trên *Vương* không có ai cả. Đó là *Vua*. Nhưng các lãnh chúa bên Tàu lại tự ý xưng *Vương* khi nhà Chu suy vi. Đó là vua tiếm xưng, nhưng vua thật sự là vua nhà Chu vì quá yếu, đành để vậy. Hóa ra trong nước Tàu có lu bù Vương. Đó là hình thức ly khai thành nhiều tiểu bang vậy, và đã là tiểu bang thì có quyền tự xưng *Vương*.

Thí dụ: *An nam quốc vương*.

Chợt Tần vương, một ông vua của tiểu bang Tần, đánh dẹp cả và thống nhứt nước Tàu. Đáng lý gì trở về chức Vương cũ, ông ta lại thấy Vương bị hoen ố rồi, nên xưng *Đế*, và chia nước Tàu ra thành nhiều tỉnh gọi là quận, không còn vua chư hầu nào hết.

Nhà Tần sụp, nhà Hán lên, thấy rằng nước Tàu quá lớn, nhiều tỉnh hóa ra ở quá xa trung ương không đủ sức tự vệ mà cũng không đủ quyền uy để trị dân, thế nên mới tái lập chế độ chư hầu nửa chừng, tức lập ra một số chư hầu lớn và một số tỉnh nhỏ, các tỉnh ấy cũng cứ được gọi là quận như đời Tần.

Đứng đầu chư hầu, không còn là Công, Hầu, Bá gì nữa, mà là *Vương*, vì *Vương* đã lên Đế rồi.

Vậy *Vương* là vua chư hầu của một tiểu bang Tàu một trăm phần trăm. Thí dụ Lưu An, tác giả câu sử trên đây, là ông vua của vùng Nam sông Hoài, với chức Hoài Nam Vương, tác giả của sách *Hoài Nam Tử*.

Nhưng lại còn có những kẻ đứng đầu những nước ngoại chủng mạnh, thì mới gọi bằng gì đây? Không thể gọi họ là Vương, vì họ kém hơn Vương của Tàu về sự quan trọng, dưới con mắt người Tàu.

Danh xưng *Quân* được dùng để gọi những ông vua ấy. Thí dụ Tây Âu Quân là vua nước Tây Âu, một nước độc lập chớ không phải là chư hầu. Nhưng vua của người ta thì Tàu lại không cho là xứng đáng tước Vương mà chỉ được gọi là *Quân* mà thôi.

Thật ra thì trong nghĩa tổng quát ở bên Tàu, *Quân* cũng cứ là vua y như *Vương*, *Đế*, nhưng riêng trong giai đoạn sử nầy thì Tàu phân biệt như thế đó và sau nữa, các vua đời sau cũng phân biệt như vậy.

Còn *Chúa*? Chúa dùng để chỉ vua của những nước ngoại quốc xa lạ, nó có nghĩa là vua một nước mà quyền uy không được người Tàu biết rõ là to tới đâu, và người Tàu cũng không xem là đáng kể cho lắm.

Chúa và *Quân* chỉ khác nhau có thế, dưới đời Tần cả hai đều được xem là vua, nhưng Tàu không xem trọng nên không gọi là Vương. Và Quân vẫn được xem hơn Chúa vì có liên lạc với Tàu, có trao sử và có thể nộp cống nữa, nhưng vẫn không hề là vua chư hầu.

Lãnh chúa thì khác xa. Lãnh chúa là chư hầu của bất kỳ nước nào, Tàu hay man di đều là lãnh chúa. Nhưng lãnh chúa lại có thể không phải là chư hầu của ai cả. Khi một quốc gia chưa thống nhứt, không có vương, quân, chúa gì hết thì có thể có lu bù lãnh chúa, mỗi ông cát cứ ở một vùng, như hồi Thập nhị sứ quân ở nước ta.

Vậy khi L. A. dịch quân ra là *lãnh chúa* là ông ta đã hạ Trạch Hu Tống xuống đến hai cấp.

Với mục đích nào?

Ở mấy mươi trang trước ông vừa chứng minh rằng Cổ Việt chỉ có bộ lạc và tù trưởng, chớ không có vua Lạc Vương hay Hùng Vương gì hết. Nếu ông nhận Tây Âu có Vua, Chúa thì ông không làm sao mà đồng hóa Tây Âu với Cổ Việt được, nên ông phải dịch sai một cách tri tình. Lãnh chúa chỉ là một thứ tù trưởng quan trọng: Khi xứ chưa lập quốc thì chỉ có thể có lãnh chúa của các bộ lạc mà thôi.

Ông lại còn có mục đích thứ nhì nữa trong cuộc ngụy tạo thứ nhì đó. Thuở ấy, vùng đó, Tàu nói rằng đang có hai ông vua, ông Trạch Hu Tống làm vua Tây Âu, ông An

Dương Vương làm vua Âu Lạc, mà ông đã trót nhập hai nước lại thành một, mà một nước không thể có hai vua thì làm sao đây?

Nhưng nếu ông hạ Trạch Hu Tống từ vua xuống lãnh chúa thì ổn thỏa, bởi một nước có thể có hai, ba, bốn, năm, sáu *lãnh chúa*. Chỉ phiền là sử Tàu gọi hai ông đó là Vua. Ông L. Aurousseau phải thủ tiêu bớt cái ông vua đã làm bối rối ông H. Maspéro, ông nầy quá bí, không buồn giải quyết bằng cách nào hết.

Khi ông sếp chỉ là lãnh chúa, thì nước Tây Âu, không có vua, không có chúa, và trái lại có hai, ba, bốn, năm lãnh chúa. Thế thì An Dương Vương có thể là lãnh chúa thứ nhì, thứ ba, thứ tư, đồng hạng với Trạch Hu Tống.

Ông ta không bị thủ tiêu về thể xác, mà về chức vị.

Khi người Tàu nói đến hai ông vua là họ nhìn nhận có hai nước khác nhau. Ông L. Aurousseau không muốn có hai nước khác nhau, muốn hiểu rằng Tây Âu = Bắc Kỳ, thì ông chỉ còn có một cách là thủ tiêu bớt một ông vua vậy, và hạ ông thứ nhì xuống chức lãnh chúa.

Nhưng tưởng nguỵ tạo thứ nhì nầy là thừa, khi ông đã gán cho Lưu An mấy tiếng mà Lưu An không hề nói, thì đâu có cần hạ Trạch Hu Tống nữa:

Tây Âu = Bắc Kỳ

Và vì nguỵ tạo lung tung, nên ông lại mâu thuẫn với ông. Khi Tây Âu có hai, ba, bốn, năm lãnh chúa thì không có chúa, mà hễ không có chúa thì không có nước, vì các lãnh chúa chưa thống nhứt, mạnh ai muốn hành động ra sao tuỳ thích.

Nhưng sử Tàu mà ông rất tin thì lại nói rằng có nước, nước Tây Âu và nước Văn Lang, nước Âu Lạc thì thật là bí quá đối với ông.

Ông L. A. bèn cho rằng sử ta và sử Tàu bịa khi nói đến nước Văn Lang và vua Hùng Vương hoặc Lạc Vương. Nhưng nãy giờ, ta chỉ thấy có ông là bịa thôi.

Xem chừng không xong, sau khi nguỵ tạo đến hai lần, ông L. Aurousseau lại phải nguỵ tạo nữa về Lạc Vương bởi sử Tàu là cái gì rất thiêng liêng đối với ông, mà sử Tàu đã nói có Lạc Vương, ông không dám phủ nhận. Thế nên ông lại nguỵ tạo nữa, ở một nơi khác, trong lối dịch *Giao Châu ngoại vực ký*.

Cuốn sử độc nhứt có ghi chép về Lạc Vương là quyển *Giao Châu ngoại vực ký* mà không hề có ai được đọc, chỉ thấy trích dẫn ở quyển *Thuỷ Kinh Chú* và *Quảng Châu ký* mà thôi:

"Thuở xưa, vào thời mà xứ Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, đất đã có ruộng Lạc, nước lên xuống sở ruộng tuỳ thuỷ triều. Dân làm ruộng đó mà ăn. Vì vậy mà người ta gọi dân đó là dân Lạc. Lập ra Lạc Vương, Lạc Hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc Tướng mang ấn đồng giải lụa xanh.

Về sau, con vua nước Thục cầm đầu ba vạn quân, đến diệt Lạc Vương, Lạc hầu và chế phục tất cả các Lạc Tướng, rồi con của vua nước Thục tự xưng An Dương Vương. Đó là đất Âu Lạc vậy".

Ngày xưa người Tàu nói tắt nên khó hiểu lắm. Ai đặt ra Lạc Vương?

Trong bản dịch chữ Pháp, ông L. Aurousseau tự ý thêm vào là "Chánh phủ Trung Hoa đặt ra Lạc Vương".

Ông L. Aurousseau là giáo sư chữ Nho thì không thể bảo rằng ông không biết ấn chủ từ của động từ *"Lập"*. Lập, ở đây là dân chúng lập ra, hoặc ông ấy tự lập mình làm Lạc Vương, sau khi chế phục được các tù trưởng chớ không thể nào mà là Tần Thỉ Hoàng mà ông gọi là *"Chánh phủ Trung Hoa"*. Ngày xưa, khi một đế quốc đánh chiếm một nước *thì họ diệt ông vua của nước đó ngay, chớ lẽ nào xứ đó đang không có vua họ lại điên rồ mà lập ra một ông vua*?

Nhưng ông L. Aurousseau lại gặp rắc rối nữa. Giờ, chỉ có một nước, theo ông, mà lôi ra đến ba ông vua, chớ không phải hai ông. Ông đã hạ Trạch Hu Tống, nhưng xoay thế nào mà lại lôi ra thêm một ông thứ ba là Lạc Vương.

Thế thì phải thủ tiêu nữa vậy, thế nào mà rốt cuộc chỉ còn có một ông là ông Trạch Hu Tống, lãnh chúa Bắc Kỳ. Thật ra, ông L. Aurousseau không ghét ông nào cả, nhưng ai dễ thủ tiêu thì ông thủ tiêu.

Ông thứ ba là Lạc Vương lại được thủ tiêu, không phải thủ tiêu thể xác, cũng không thủ tiêu chức vị như đối với Trạch Hu Tống, mà thủ tiêu uy tín. Ông ta chỉ là bù nhìn mà Tần Thỉ Hoàng mới lập ra sau cuộc chinh phục Bắc Kỳ.

Người ta tự hỏi Tần Thỉ Hoàng có mắc chứng điên hay không mà huy động đến nửa triệu quân, một số quân quá lớn vào thuở đó để giết ông *tù trưởng* Trạch Hu Tống rồi lại lập lên vua Lạc Vương, ông nầy chẳng có bà con dòng họ gì với Tần Thỉ Hoàng hết.

Ông lại quên mất cả thời điểm. Khi Tần Thỉ Hoàng Nam xâm thì Lạc Vương đã chết thành tro rồi vì bị An Dương Vương diệt từ lâu, khi cướp nước Văn Lang, không cần phải thủ tiêu Lạc Vương làm chi nữa hết.

Nếu còn ai để cho ông bối rối thì chỉ còn có Trạch Hu Tống và An Dương Vương mà thôi, không cần phải bắt Lạc Vương làm vua bù nhìn.

Ông lại thủ tiêu An Dương Vương một lần nữa không về mặt thể xác, mà cũng không về mặt uy tín, mà về mặt cho ông ta trễ đò. Ông lợi dụng hai tiếng "Về sau" để giải thích rằng *Về sau* có nghĩa rằng Tần Thỉ Hoàng chết rồi An Dương Vương mới thừa cơ hội đánh Bắc Kỳ rồi đặt tên cho nó là Âu Lạc.

Nhưng An Dương Vương vẫn không bị thủ tiêu, khi mà kẻ thủ tiêu chỉ dùng khoé nguỵ tạo. Tần Thỉ Hoàng chết rồi thì Triệu Đà nổi loạn ngay, mà Triệu Đà thì đang có binh mạnh trong tay, thử hỏi làm sao An Dương Vương phỗng tay trên Triệu Đà được?

An Dương Vương là ai mà nhiều binh lực hơn Triệu Đà? Vả lại vì nói thế, nên ông chỉ cho An Dương Vương trị được có hai ba năm. Lại mâu thuẫn nữa! Hai ba năm thì làm sao có đủ thì giờ xây thành Loa.

Ông L. Aurousseau khi thì nói rằng ông vua Thục là con của một tù trưởng của Cao Bằng, khi thì nói rằng ông là dân của xứ "xứ Bắc kỳ", và sau 1945, có vài quyển sử Việt lặp lại thuyết của ông.

Nhưng thử hỏi tù trưởng Cao Bằng làm gì huy động nổi *ba vạn binh sĩ*? Thử hỏi ông là dân của "xứ Bắc Kỳ" thì khi ông mộ quân để làm loạn, sao vua Hùng Vương (mà sử Tàu gọi là Lạc Vương) lại để ông yên thân cho ông ta dấy binh diệt mình? Toàn là chuyện vô lý.

Ông L. Aurousseau lại còn mâu thuẫn nữa là rồi ông lại giải thích tại sao An Dương Vương lấy "xứ Bắc kỳ" (mà ông cho là Tượng Quận) được. Ông nói *ở đó có quá ít lính Tàu nên không chống nổi quân xâm lăng*.

Sự mâu thuẫn và nguỵ biện ở đây quá thô lậu và rất vĩ đại. Ý ông muốn nói vua bù nhìn của Tần Thỉ Hoàng là Lạc Vương cai trị nhờ sức của lính Tàu, nhưng lính đó quá ít, thế nên khi Thục Phán xâm lăng, họ chống lại không được.

A) Tần Thỉ Hoàng đã huỷ bỏ chế độ tiểu bang thì không thể còn kẻ nào mang tước Vương được hết.

B) Khi Tần Thỉ Hoàng chết rồi thì nước Tây Âu, tức hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và một phần đất giữa Quảng Tây và Vân Nam (đó mới đích thị là Tượng Quận) đã lọt vào tay Tàu rồi từ lâu. Vậy Thục Phán ở đâu mà xâm lăng Cổ Việt được, vì ở đâu cũng đã là của Tàu rồi.

C) Nếu Thục Phán ở Cao Bằng thì y là dân của nước Cổ Việt mà như vậy thì làm thế nào mà có sự kiện *xâm lăng* khi dân Cần Thơ đánh lấy Sài Gòn. Đó là một nội loạn ấy chớ.

Tóm lại ngoài cái việc nói liều rằng An Dương Vương là Tù trưởng ở Cao Bằng, sau đó ông L. Aurousseau lại biến ông ấy thành người nước ngoài mà không chỉ được là ở đâu. Thế mà ông lại bác sử ta lung tung, bác cả niên đại của trào An Dương Vương mà không đưa ra một tài liệu nào hết, theo ông thì An Dương Vương chỉ trị có 2, 3 năm chớ không phải là 49 năm như sử ta viết.

Thuyết L. Aurousseau có thể tóm lược như sau:

1) Tần Thỉ Hoàng xua quân đánh nước Tây Âu, tức nước Bắc Kỳ (nguyên văn). Nhưng Bắc Kỳ đã có nước, mà lại không có vua, cũng không có chúa mà chỉ có lãnh chúa là Trạch Hu Tống bị giết chết rồi. Tượng Quận là tên của xứ Bắc Kỳ, tức Tây Âu do Tàu đặt ra, sau khi chiếm lấy nước Tây Âu.

2) Thắng xong, Tần Thỉ Hoàng giúp nước Bắc Kỳ tiến lên nhảy vọt, nước ấy từ bao lâu nay chưa tiến lên khỏi chế độ bộ lạc, được vua Tần ban cho một ông vua Lạc Vương. Thế là Tần Thỉ Hoàng không phải đế quốc mà là một bậc thánh hiền rồi đấy.

3) Đến khi Tần chết rồi thì một tay phiêu lưu vô danh là An Dương Vương lại bảnh hơn quan Giám (tức quận trưởng) Triệu Đà, cướp ngay xứ Bắc Kỳ, tức nước Tây Âu (nguyên văn của L. Aurousseau). Quân Tàu quá ít nên vua bù nhìn Lạc Vương phải thua An Dương Vương.

Thật là một thuyết động trời, thế mà lại được vài sử gia ta đã cóp theo.

Thử hỏi nếu Tây Âu là Bắc Kỳ, trong đó có quận Tượng, thì hai quận kia nằm ở đâu? Một quận của Tàu thuở ấy to bằng toàn quốc Việt Nam ngày nay, làm gì Bắc Kỳ chứa nổi đến ba quận?

Ông L. Aurousseau đã bị Mã Viện đính chánh. Thật thế, Mã Văn Uyên có kiểm tra dân số cẩn thận. Kết quả cuộc kiểm tra nầy có chép trong *Hán thư*. Dân số của *một phần Tây Âu là Nam Hải* đông trên 190 ngàn nhà, còn dân số của cả Giao Chỉ có trên 90 ngàn nhà mà thôi.

Nếu Bắc Kỳ là Tây Âu như ông L. Aurousseau nói, thì Nam Hải nằm trong Bắc Kỳ. Nhưng nó nằm trong đó mà sao dân số lại gấp đôi Bắc Kỳ được?

Nói tầm ruồng vài mươi trang, ông L. Aurousseau thu hẹp Tây Âu lại ở thượng du Bắc Kỳ, thế là còn nhỏ hơn nữa và mâu thuẫn càng lớn hơn vì thượng du là đất không ở được để có thể chứa quá đông dân số như thế vào thời ấy, và để có thể được Tàu xem là ba quận của họ.

Có lẽ ông muốn nói thượng du là một phần của Tây Âu, như H. Maspéro, và ông linh cảm cho rằng Âu và Thái, mà thượng du nay thì rõ ràng là đất Thái, nhưng ông lại không nói rõ ràng minh bạch được như ông H. Maspéro, thành thử còn sai hơn H. Maspéro nhiều. Nói minh bạch như H. Maspéro rằng Tây Âu chạy dài từ Quảng Tây đến tả ngạn Nhị Hà, tuy vẫn có lý mà còn sai, huống hồ gì L. Aurousseau chỉ hạn chế tất cả ở một vùng thượng du Bắc Việt.

Dầu sao ông L. Aurousseau cũng cố làm cho ta thấy rằng *Cổ Việt có bị Tần Thỉ Hoàng chiếm*.

Mà đó là sai sự thật.

Hết hai ông Tây, đến ông Tàu.

Giáo sư Trần Kinh Hoà, bị thuyết của giáo sư L. Aurousseau gợi ý, còn thu hẹp Tây Âu hơn. Ông viết trong tạp chí Đại học Huế năm 1960 rằng Tây Âu = Tây Vu.

Theo nghiên cứu của ông Madrolle, tác giả *Le Tonkin ancien* thì huyện Tây Vu gồm các tỉnh sau đây của Bắc Việt: Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Phú Thọ. Nghiên cứu ấy đúng.

Thế nên ở đó có một tiểu vương quốc là Tây Vu dưới thời Triệu Đà.

Ta có thể suy luận mà đoán được rằng nơi đó là trung tâm văn hoá và hành chánh của Cổ Việt, bằng vào cái luật nầy là dân tộc nào cũng đặt trung tâm tại một vùng mà dân chúng sinh tụ nhiều nhứt.

Hà Nội ngày nay nằm trong tỉnh Hà Đông, nhưng xưa việc sinh tụ của dân khác nay.

Bắc Ninh vào đời Cao Biền trở về sau vẫn cứ còn là trung tâm văn hoá Hoa Việt, bằng vào quá nhiều di tích lịch sử lớn lao ở đó: Chùa Phật Tích, đền Phù Đổng, bao nhiêu mộ quan nhà Hán, miếu Sĩ Nhiếp, chùa Khang Tự, đình Đình Bảng. Cổ Loa

thành và nhứt là thành Luy Lâu, kinh đô đầu tiên của thuộc địa Giao Chỉ, tại làng Lũng Khê ngày nay.

Vua An Dương Vương đã đóng đô ở đó, Thái Thú Giao Chỉ đã đóng đô ở đó, và trước nữa, Hùng Vương đã cũng đóng đô ở đó (Phú Thọ).

Đó là cái nôi của văn hoá, của văn minh, của chánh trị, của dân Lạc Việt, y như Paris là cái nôi của Pháp từ ba ngàn năm rồi.

Khi Mã Viện đánh thắng ta xong thì y chạy sớ về Lạc Cương tâu xin chia huyện Tây Vu thành huyện Phong Khê và Vọng Hải, vì huyện đó quá đông dân cư, có đến 32 ngàn hộ, tính trung bình thì có đến 160.000 khẩu trong 32 ngàn hộ đó. Vào đầu Tây lịch mà một huyện chứa bấy nhiêu người như vậy là quá đông, sánh với ngày nay (1965) mà toàn tỉnh Châu Đốc chỉ có 90 ngàn người Việt Nam, mà đó là một tỉnh được xem là trù phú.

Chúng tôi thường khen các ông Tây đọc sử Tàu kỹ hơn ta và Tàu, và quả đúng như vậy. Đất Tây Vu và ông vua Tây Vu Vương đều do các ông Tây khám phá ra, qua cổ sử Trung Hoa.

Đó là một tài liệu phụ, âm thầm nằm riêng trong phụ lục của *Hán thư* trong biểu *Công thần*.

Vua Tây Vu Vương là phiên thần của Triệu Đà. Khi họ Triệu bị Lộ Bác Đức diệt thì ông nầy toan nổi loạn, nhưng bị tuỳ tướng là Hoàng Đổng hạ sát, nên Hoàng Đổng mới được nhà Hán xem là *Công thần*. Chính cái biểu Công thần tăm tối ấy mà không ai buồn đọc, đã tiết lộ sự kiện mới lạ đó.

Hoàng Đổng là người Tàu, và đó là cán bộ nằm vùng mà Triệu Đà đặt ra để kiểm soát Tây Vu Vương, vốn là người Lạc Việt.

Nói Tây Vu Vương gồm 6 tỉnh, nhưng thật ra thì chỉ có 4, vì Việt Trì không phải là một tỉnh như các ông Tây đã viết còn Vĩnh Yên và Phú Yên thì quá nhỏ bé, nên sau Pháp sáp nhập lại thành một, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cái nước Tây Âu nhỏ xíu của giáo sư Trần Kinh Hoà lại còn không thể làm được một công việc tày đình mà ông vua đất Giang Hoài là Lưu An đã chép trong sách *Hoài Nam Tử*: 30 ngàn nhà làm sao chống nổi với 500 ngàn lính Tần trong ba năm và giết tổng tư lệnh của họ?

Thế mà giáo sư họ Trần lại viết rằng dân số Tây Vu *quá đông đảo* đủ sức làm công việc đó. Cả Giao Chỉ mà chỉ có 90 ngàn nhà, thì riêng Tây Vu, nằm ở tả ngạn Nhị Hà, làm gì *quá đông đảo* được?

Ông Trần Kính Hoà đưa ra những luận cứ sau đây. Chữ *Vu* đọc giống chữ *Âu*. Vậy Tây Vu và Tây Âu là một, chỉ vì lầm mà người ta viết hai cách, khiến đời sau ngỡ là hai nơi.

Tây Vu lại có tên là Tây Lý và Tây Ngung để đối với Phiên Ngung.

Tây Ngung bị viết lầm ra Tây Lý, nên Tây Vu mới có hai tên là Tây Vu và Tây Lý.

Nhưng đó là nỗ lực tuyệt vọng của họ Trần.

Chữ *Vu*, Tàu đọc là Día, còn chữ Âu họ đọc là *Ngê-U*, theo Quan Thoại, làm thế nào mà ông Trần lại bảo rằng hai chữ đó đọc giống nhau mà có thể lầm âm với nhau?

Dầu sao thuyết Trần Kinh Hoà: Tây Âu = Tây Vu, cũng bất chấp lý trí vì mấy lẽ sau đây:

Tây Âu gồm 190 ngàn nhà ở Nam Hải
90 ngàn nhà ở Giao Chỉ (nếu ta bằng lòng theo ông ấy bỏ Giao Chỉ vào Tây Âu).
Và 100 ngàn nhà ở Quế Lâm.

Tổng cộng là 380 ngàn nhà.

Trong khi đó thì Tây Vu chỉ có 30 ngàn nhà.

Thế thì Tây Vu không làm sao mà là Tây Âu được hết.

Ông Trần Kinh Hoà, mặc dầu có Tây học, vẫn suy luận theo Tàu đời Đường, tức không theo sự hợp lý mà theo cảm giác riêng khi ông nhận thấy Tây Vu hơi giống Tây Âu về giọng đọc, còn về tự dạng nó không giống, nhưng ông lại tạo ra Tây Ngung để cho rằng có sự giống giữa Tây Ngung và Tây Lý, Tây Lý và Tây Vu.

Để chứng minh mạnh mẽ thêm rằng Tây Vu = Tây Âu, giáo sư Trần Kinh Hoà lại trích *Sử Ký* (*Nam Việt liệt truyện*): "Nhà Tần mất, Triệu Đà đánh lấy luôn Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương".

Đây là một sai lầm lớn của Tư Mã Thiên mà giáo sư họ Trần cứ chép. Thật sự thì Triệu Đà chỉ xưng hùng ở quận Nam Hải. Dân Tây Âu còn lại ở Quế Lâm và Tượng Quận rồi cũng nổi loạn và cũng xưng hùng. Ở Mân Việt cũng thế. Thấy mình còn yếu, Triệu Đà đành phải nhìn nhận bọn nổi loạn ấy và thương thuyết với họ để ủng hộ ông ta. Cuộc thương thuyết có kết quả. *Các sử Tàu khác đều chép như vậy*. Nếu lấy luật đa số thì Tư Mã Thiên phải thua, còn lấy lý mà suy thì cũng thế, bởi Triệu Đà *không có đủ quân mà tóm thâu hết các nơi được*.

Rồi giáo sư họ Trần viết: "Triệu Đà tự lập làm vua, gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận thì nước ấy (Tây Âu) chưa bị lệ thuộc vào nước Nam Việt".

Ở câu trước thì lấy xong Quế Lâm, Tượng Quận rồi mới lên ngôi, nhưng cách đó có một trang thì ở đây "Tự lập làm vua rồi mới gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận. Thật là trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Nhưng sự xuôi ngược không hại gì. Hại lắm là ý nghĩa của câu thứ nhì đó: Triệu Đà đã tự lập làm vua, gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận thì nước Tây Âu chưa bị lệ thuộc vào nước Nam Việt.

Đây là một câu sử kỳ dị nhứt thế giới.

Để xem:

Tây Âu = Nam Hải + Quế Lâm + Tượng Quận

Mà sử Tàu thì đã đồng thinh, và chính giáo sư họ Trần cũng đã đồng thinh với họ mà nói rằng Triệu Đà xưng hùng tại huyện Long Xuyên, thuộc quận Nam Hải.

Thế thì đã xưng hùng tại Nam Hải lại còn chiếm luôn Quế Lâm, Tượng Quận nữa, mà nước Tây Âu chưa bị lệ thuộc là làm sao, khi ta nhìn lại phương trình trên đây?

Vì mâu thuẫn như thế nên giáo sư họ Trần phải dời Tây Âu xuống Tây Vu để cho ổn cái vụ Triệu Đà, Triệu Đà xưng hùng ở trên, nên Tây Âu ở dưới chưa lệ thuộc.

Chỉ phiền là sử Tàu lại chép quá đích xác là Triệu Đà xưng hùng tại trung tâm văn hoá của Tây Âu, vì huyện Long Xuyên, nơi Triệu Đà nổi lên là đất dân Tây Âu sinh tụ đông đảo nhứt, vì đó là đồng bằng phì nhiêu nhứt của nước Tây Âu.

Ấy, ông đã chủ trương rằng Tây Âu = Tây Vu, nên ông mất sự thật trên kia đã được tất cả mọi người công nhận, kể cả ông nữa (ở một nơi khác).

Thế rồi ông lại dựa vào tài liệu Nhựt Bổn để viết:

Nhựt Nam = Tượng Quận = Giao Chỉ

Giáo sư Trần Kinh Hoà dẫn giáo sư Nhật Sugimoto Naojiro cho rằng ông R. A. Stein nói: "Hải Vân Quan là Nam giới của Tượng Quận".

Thật ra thì R. A. Stein không hề nói như vậy. Tài liệu về vị trí của *huyện* Tượng Lâm dữ dội nhứt là tài liệu của R. A. Stein, trích một số tạp chí Hán học, xuất bản tại Bắc Kinh năm 1948. ông R. A. Stein nghiên cứu về nước Lâm Ấp chớ không phải về Tượng Quận, nhưng dân Lâm Ấp đã dựng nước ngay trong lòng thuộc địa Trung Hoa ở cái *huyện* cuối cùng là *huyện* Tượng Lâm (chớ không phải quận) thành ra ông ấy phải nghiên cứu vị trí của *huyện* Tượng Lâm không ăn thua gì đến Tượng Quận cả. Ông R. A. Stein không bao giờ có nói đến Tượng Quận hết.

Giáo sư Trần Kinh Hoà chuyên môn trích sách mà không hề kiểm soát. Đáng lý vì nghe người Nhật nói thế, ông nên tìm tạp chí Hán Học ở Bắc Kinh, kinh đô của ông để mà đọc.

Nhưng đọc không chưa đủ, còn phải phê bình R. A. Stein.

Đây lại cũng cứ là nguỵ tạo. R. A. Stein chỉ nói đến *huyện Tượng Lâm*, thế mà người ta đảm bảo rằng R. A. Stein nói đến *quận Tượng*.

Ta trở lại với kẻ phất cờ ban đầu là H. Maspéro, ông nầy cũng nguỵ tạo sử liệu như ông L. Aurousseau.

Nguyên trong một bức thư mà Triệu Đà gởi cho nhà Hán có câu: "*Kỳ đông*, Mân Việt thiên nhơn chúng, hiệu xưng vương, *Kỳ tây*, Âu lạc lõa quốc, diệt xưng vương".

Ai cũng thấy rõ rằng *"Kỳ tây"* được viết ra để đối với "Kỳ đông" và những gì sau "Kỳ tây" phải được tách rời ra khỏi "Kỳ tây". Nhưng ông H. Maspéro lại viết chữ Tây hoa rồi tách ra khỏi chữ *Kỳ thứ nhì*, và hơn thế lại nhập chữ Tây vào hai chữ Âu Lạc, tân tạo một danh xưng mới là Tây Âu Lạc mà cổ sử Trung Hoa không có ghi chép bao giờ trừ Tư Mã Thiên và Cố Hy Phùng mà ta đã và sẽ thấy hai ông đó viết càn. Tân tạo xong thì ông có thể đồng hoá Tây Âu và Âu Lạc được rồi.

Xin nói rõ hơn, câu chữ Nho đúng là thế nầy:

Kỳ đông, Mân Việt…

Kỳ tây, Âu Lạc…

Ông H. Maspéro sửa lại câu thứ nhì:

Kỳ, Tây Âu Lạc…

Thế là danh xưng Tây Âu Lạc thành hình một cách quái dị, bởi chữ *Kỳ thứ nhì, nằm không một mình như vậy*, còn có nghĩa gì nữa hở quý vị nhà Nho? Vậy mà ông cứ kết luận rằng có một nước mới được thành lập tên là Tây Âu Lạc. Và cắt nghĩa rằng đó là Tây Âu + Lạc Việt, để rồi kết luận rằng hễ nhà Tần chiếm lấy Tây Âu thì phải có chiếm Lạc Việt vì sự sáp nhập đã xảy ra rồi với An Dương Vương. Câu chuyện kết luận sai, vì lối đọc chữ Nho sai.

(Có một nhà bác học Nhựt Bổn, nhân đọc đoạn sử đó, nói rằng thuở đó ở cạnh nước ta có một nước tên là Lõa Quốc. Một ông Tây lầm chữ Nho thì còn cho qua được, chớ một nhà bác học Nhựt Bổn mà như thế thì thật là phi Á Đông).

Danh xưng Tây Âu Lạc là một danh xưng không bao giờ có, thế mà nó được hai nhà trí thức Trung Hoa thời cổ nói đến.

Trong *Sử Ký*, thiên *Nam Việt liệt truyện*, Tư Mã Thiên viết: "Triệu Đà xưng hùng tại Nam Hải rồi lấy tài vật đút lót cho các nước Mân Việt và Tây Âu Lạc để làm nước phụ thuộc.

Thấy quá rõ là Tư Mã Thiên đã viết sai. Thật thế, sau khi xưng hùng, Triệu Đà không đủ quân chiếm hết 3 quận của nước Tây Âu, đành phải bằng lòng với quận Nam Hải nhỏ hẹp. Phần Tây Âu còn lại, được chính dân Tây Âu tự động xưng hùng và quản trị. Triệu Đà đã đút lót cho cấp lãnh đạo của cái phần Tây Âu mà lão ta chưa đủ quân để chiếm. Như vậy họ Tư Mã chỉ có quyền đồng hoá cái phần còn lại đó với cả nước Tây Âu mà thôi, chớ không có quyền nói đến một nước Tây Âu Lạc, vì cái nước đó sẽ được chúng tôi chứng minh rằng không bao giờ có.

Sự cẩu thả của Tư Mã Thiên, về sau được Cố Hy Phùng phổ biến rộng rãi thêm, thành thử danh xưng không có, lại hoá ra có.

Nhưng là nhà khoa học, H. Maspéro thấy rõ đó là sai lầm. Nhưng ông cũng lại rất cần danh xưng đó, thế nên ông nguỵ tạo sử liệu, để cho nó có vẻ khoa học hơn Tư Mã Thiên và Cố Hy Phùng. Hễ có địa danh Tây Âu Lạc thì nghĩa là Tây Âu đã được nhập lại với Cổ Việt Nam (Âu Lạc), và điều đó rất cần cho các thuyết sai lầm của các ông là Tần có chiếm Cổ Việt Nam, và rất cần cho sử gia Nguyễn Phương là Tần có trồng người ở Cổ Việt Nam.

Hiện tượng Tây Âu sáp nhập với Lạc Việt là một quái thai, nhưng không hiểu sao đa số sử gia Tây, Tàu, Nhật, Việt đều bảo là có.

Quả thật thế, Tây Âu là tên nước, Lạc Việt là tên dân. Nếu quả có sự sáp nhập tưởng tượng đó thì người ta ghép hai tên nước lại:

Tây Âu + Văn Lang
Hoặc Tây Âu + Âu Lạc

chớ không bao giờ lại ghép một tên nước với lại một tên dân.

Mà khi Tây Âu được ghép với Âu Lạc thì nó phải biến hoá ra là Tây Lạc, chớ không bao giờ là Tây Âu Lạc cả vì cái lẽ giản dị là cả hai bên đều phải hy sinh một chữ trùng nhau là chữ Âu, chớ không bên nào được phép giữ nguyên tên mình, bắt bên kia phải chịu lép vế giữ có một chữ.

Âu Lạc nhứt định không cho phép Tây Âu giữ nguyên Tây Âu, còn mình thì chỉ được góp phần một chữ Lạc, còn Tây Âu cũng nhứt định không cho phép Âu Lạc giữ nguyên Âu Lạc, còn mình thì chỉ được góp phần có một chữ Tây mà thôi.

Sự sáp nhập đó, do người Tàu làm chớ không phải Âu Lạc hoặc Tây Âu làm ư? Đồng ý, nhưng chính người Tàu mới là có thói quen ngàn đời của họ.

Nhưng rõ ràng Tư Mã Thiên đã viết ra cái địa danh đó thì tính sao đây? Rất dễ hiểu. Trọn bộ *Sử Ký*, Tư Mã Thiên chỉ viết có một lần cái địa danh đó mà thôi, còn thì họ Tư Mã phân biệt hẳn hoi Tây Âu và Âu Lạc.

Đó là một sự bịa càn, chớ các văn kiện chính thức không có địa danh ấy, và vì bịa càn một cách kỳ khôi, nên họ Tư Mã chỉ viết có một lần địa danh ấy mà thôi. Kỳ khôi vì không ai ghép tên nước (Tây Âu) và tên dân (Lạc Việt) để làm một địa danh bao giờ. Có lẽ họ Tư Mã cũng thấy được rằng là vô lý, nhưng không thể bôi, vì sách Tàu được viết trên một tập giấy in sẵn có dòng có khuôn, hễ bôi thì phải bỏ hết cả cuốn, chớ không thể xé bỏ một tờ như bản thảo của ta, mà xé bỏ cả quyển thì quá mất công.

Tuy nhiên, sự ghép chữ có sai nguyên tắc, nhưng nội dung của sự gán ghép của Tư Mã Thiên không phải là không có lý do, và ta sẽ thấy lý do đó lát nữa đây.

Chương nầy có vẻ như là dư, nhưng thật ra thì không. Then chốt của thuyết Nguyễn Phương là Tần đã trồng người ở Cổ Việt và Hán đã tiếp tục. Rồi lại có di cư ồ ạt, thế nên rồi "man di" Lạc Việt lớp bị tàn sát, lớp bỏ nước mà đi hết, và người Tàu tự xưng là Việt Nam.

Trước khi trưng ra vài trăm trang bằng chứng Việt Nam là một, Lạc Việt cũng thế, và họ cứ còn giữ từ đấy những nay, chúng tôi phải bác bỏ tất cả những gì của bất kỳ ai mà có tánh cách xuyên tạc hay cố ý cho rằng ba sự kiện dưới đây đã xảy ra:

- Tần có chiếm Cổ Việt, có trồng người ở đó.
- Hán có tiếp tục chánh sách trồng người (vốn không có xảy ra).
- Có di cư ồ ạt.

Thành thử thoạt trông, người đọc thấy chương II quá dài nầy như là lạc đề, nhưng quý vị sẽ không còn cảm giác đó nữa, khi rõ được ý định của chúng tôi.

Vậy theo H. Maspéro thì Tây Âu và Âu Lạc là một, và khi Âu Lạc là Bắc Kỳ thì Tây Âu cũng thế và Tần Thỉ Hoàng đã chiếm Tây Âu, tức là chiếm "xứ Bắc Kỳ".

Nhưng việc tân tạo danh xưng một cách bất chấp thành văn chữ Nho để rồi đồng hoá, không có giá trị khoa học nào hết.

Cả ba thuyết đều đưa đến đẳng thức:

Tây Âu = Bắc Kỳ

Cả ba thuyết trên đều sai. Và Tần Thỉ Hoàng không có chiếm đất và "trồng người" ở Bắc Kỳ gì hết.

Ông L. Aurousseau, sau khi xoay đủ cách để chứng minh rằng: Tây Âu = Bắc Kỳ (nhưng thật ra thì thâm ý của ông là muốn chứng minh một điều mà ai cũng bí là Tượng Quận = Bắc Kỳ. Tượng Quận là một phần của Tây Âu, hễ chứng minh được rằng Tây Âu = Bắc Kỳ, thì Tượng Quận phải đương nhiên được nằm trong Bắc Kỳ). Sau khi làm thế rồi, ông còn thu hẹp Tây Âu lại ở Thượng du Bắc Việt.

Cái Thượng du Bắc Việt nầy lại còn bị thu hẹp hơn nữa là tả ngạn Nhị Hà chớ không có hữu ngạn.

Theo cả hai ông H. Maspéro và L. Aurousseau thì Lạc Việt là từ Nhị Hà trở xuống phía Nam, ở trên là Tây Âu.

Các ông quên mất rằng chính sử Tàu mà các ông rất tin, thú nhận rằng đạo binh viễn chinh của Tần đã thất điên bát đảo tại Tây Âu. Đạo binh đó đông 500 ngàn người. Thượng du tả ngạn có mấy người?

Hiện nay dân ta 30 triệu, thuở ấy non một triệu tức 30 lần ít hơn. Thượng du tả ngạn hiện nay có lối 1 triệu tám, thì thuở ấy hẳn chỉ có 60 ngàn. Bắt được bao nhiêu lính trong 60 ngàn người? Nhiều lắm là 10 ngàn lính. Mười ngàn chú lính Thái làm thế nào để làm khổ 500 ngàn binh Tần và giết được tổng tư lệnh của họ, theo Lưu An đã ghi chép trong *Hoài Nam Tử*?

Thật là không có một chút xíu sự thật nào hết.

Vả lại hồi cổ thời, người Thái không hề có mặt ở Thượng du Bắc Việt.

Quả thật thế, cổ vật Đông Sơn đã đào được ở Đồng Văn gần biên giới Việt - Quảng Tây, ở Đán Lầu (trên Lào Kay), ở Lạng Sơn, ở Bắc Cạn, ở Tuyên Quang, ở Thái Nguyên, gần đồng tuổi với đồ Đông Sơn, nhưng lại khác loại với đồ đồng của Thái vào thời đó.

Và sử Tàu chép rằng dưới đời Đường, một quan Đô hộ Tàu gốc Nhựt Bổn, phục vụ tại Giao Chỉ, đã chống được cuộc xâm lăng của người Thái vào Thượng du Bắc Việt.

Như thế thì bằng vào sự có mặt ngày nay của người Thái ở Thượng du để bảo rằng nước Tây Âu ăn uống tới tả ngạn Hồng Hà như các ông Tây, ông Tàu đã viết thì thật là không đúng với sử liệu chút nào hết.

Chỉ có cuộc xâm lăng vào thế kỷ 13 là người Thái thành công, vì vua chúa ta bận việc nội bộ, đành phải chịu vậy, nhưng rồi vẫn khắc phục họ được, xem họ là thần dân và họ nhìn nhận chủ quyền của ta dưới sự cai trị của các quan thổ ti người Việt.

Tóm lại, có quá nhiều huyền thoại Tây, Tàu về Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc, đó là chưa kể huyền thoại Nguyễn Siêu mà chúng tôi không nói tới nhiều vì huyền thoại nầy không được các sử gia chép theo.

Trong *Phương Đình Dư địa chí* (trang 168) Nguyễn Siêu cho rằng Tượng Quận là nước Phù Nam ở mũi Cà Mau!!!

Nguyễn Siêu nổi danh là một nhà nho đọc sách Tàu nhiều nhứt nước, nhưng ông không biết những quyển sách mà Lão Cán đã đọc để truy nguyên Tượng Quận. Nhưng ta không nên trách Nguyễn Siêu, vì giáo sư Trần Kinh Hoà, đáng lý phải biết rộng hơn Nguyễn Siêu, thế mà cũng chẳng biết Tây Âu và Tượng Quận ở đâu.

Từ năm 1918 đến nay, các nhà học giả bàn cãi với nhau không thôi về nước Tây Âu và Tượng Quận, không bao giờ mà hai nơi chốn lịch sử ở Á Đông, lại được các nhà bác học tìm tòi nhiều cho bằng Tây Âu và Tượng Quận, không phải chỉ là tò mò của những người hiếu học, mà hai nơi đó là hai nơi then chốt, hai cái chìa khoá mở cửa cho thấy rõ những sự kiện lịch sử về trước và về sau, nếu định vị trí sai về hai nơi đó thì những gì xảy ra về sau sẽ hỗn loạn, không còn biết đâu mà theo dõi nữa.

Chung quy chỉ vì các ông không thuộc sử và nhứt là không biết gì hết về địa lý cổ thời, như chúng tôi đã nói. Giờ muốn biết sự thật chúng ta cần nhắc sử lại, và cần viết lại địa lý cổ thời, bằng vào những tài liệu tản mác đó đây, viết cho thật đúng, không được phép mơ hồ nữa.

Ta cần ngược dòng thời gian, đi về lối Khổng Tử, rồi từ đó thả xuôi dòng cho đúng nẻo, mới mong khỏi lầm lạc.

Ở đây, chúng tôi trích một câu *Xuân Thu* của Khổng Tử, câu nầy sẽ được khai thác lại ở chương khác, cho một vấn đề khác.

Theo *Xuân Thu* thì năm 317 T.K. Ngô Khởi, một phản tướng của nước Nguỵ, xuống đầu nước Sở, nước nầy bấy giờ đã nuốt mất nước Ngô và nước Việt Cối Kê rồi. Tướng họ Ngô thực thi một chánh sách mới là ký hiệp ước thân hữu với các quốc gia Bách Việt ở phía nam Cối Kê.

Đó là những quốc gia nào, ta chưa cần biết ngay tức thì và ta cần xét lại việc khác nữa, cấp bách hơn.

Bẵng đi 99 năm, sử Tàu không buồn nói đến các quốc gia Bách Việt đó nữa.

Sự rối loạn bắt đầu, sau 99 năm im lặng ấy, chỉ rối loạn ở phía vùng Bách Việt chớ chuyện bên Tàu thì rất rõ: Chư hầu Tần lớn mạnh, nuốt cả Hoa Bắc, rồi nuốt luôn Sở trong lòng nước Sở vốn đã có nước Ngô, nước Việt, binh Tần chỉ đánh tới huyện Cối Kê rồi thôi.

Khổng Tử viết sử có đúng hay không? Nếu không, ta cũng chẳng làm sao được, vì đó là tài liệu độc nhứt, và phụ đề của Tả Khâu Minh cũng là tài liệu độc nhứt. Nhưng nếu cho rằng Khổng Tử bóp méo sự thật thì ngài bóp méo các việc khác, chớ chẳng bóp méo làm gì biên giới cực Nam của nước Trung Hoa vào thời đó.

Thế thì ta có thể tin rằng Khổng Tử viết đúng.

Vậy vài quyển sử Tàu mà sử ta cóp lại viết rằng Dương Việt ăn xuống tới Phúc Kiến (có người viết rằng ăn xuống tới Giao Chỉ) đều sai.

Khổng Tử mà có sai, chúng tôi cũng ít lắm có dựa vào Khổng Tử, còn những quyển sách khác thì không có dựa vào đâu hết, hoặc dựa vào những quyển sách đời Tống về sau, những tác giả ấy không làm sao mà biết sự thật lịch sử thời *Xuân Thu* cho bằng Khổng Tử.

Vì đây là biên giới thật đúng ở cực Nam Trung Hoa dưới đầu đời Tần. Đó là Ngũ Lĩnh, tên của năm dãy núi lớn và cao, có đèo (passes). Năm dãy núi đó ở đâu và tên gì?

Ông H. Maspéro, L. Aurousseau và R. A. Stein với một ông Việt là sử gia trào Nguyễn, Nguyễn Siêu, đã phải dày công làm con mọt sách mới tìm được vị trí của năm dãy núi đó, vì sử Tàu xưa lộn xộn như một trận thế tru tiên. Mặc dầu có vài quyển cổ thư Trung Hoa viết sai quá xa, các ông trên đây vẫn loại lần để tìm biết đúng sự thật. Nhưng nếu chúng tôi kể lại đây, chắc người đọc sẽ chóng mặt và nhức đầu lắm trong mớ bòng bong hỗn độn mà sử Tàu xưa chồng chất lên nhau.

Thế nên chúng tôi nhờ một hoạ sĩ cóp theo hai quyển sách địa lý, một của Pháp, một của Trung Hoa dân quốc, và quý vị nhìn vào là thấy ngay. Năm dãy núi đó, chạy từ Đông sang Tây Nam, từ Ninh Phố đến Nam Tứ Xuyên, và tên là Ngũ Lĩnh.

Trong *Việt Nam Văn Học toàn thư*, tác giả là ông Hoàng Trọng Miên, có cho vẽ một bức dư đồ Ngũ Lĩnh. Theo bức dư đồ đó thì Ngũ Lĩnh là một dãy núi độc nhứt có năm đèo, trong khi sự thật nó là năm dãy núi kế tiếp nhau, và chỉ có *bốn đèo thôi*.

Lĩnh là núi, ngũ lĩnh là năm núi, không thể là năm đèo được. Mà giữa năm núi, chỉ có thể có bốn đèo mà thôi.

Làm thế nào để có năm đèo được giữa năm dãy núi kế tiếp nhau? Làm một bài toán nhỏ thì đủ thấy là chỉ có bốn đèo. Hoặc cứ vẽ ra một bức hoạ thô sơ, thì ta cũng thấy được là chỉ có bốn đèo chớ không thế nào mà có năm đèo.

Đất ở phía Nam **của** năm dãy núi **ấy cũng** lại **được đặt** tên là **đất Ngũ Lĩnh**.

Nhưng đất Ngũ Lĩnh có biên giới phân minh, chớ không phải là vô bờ bến như các sử gia Pháp và Việt hiểu lầm.

Phía Bắc là nước của Tần Thỉ Hoàng, phía đông là biển cả, phía Tây là Ba Thục, tức cũng là đất của nhà Tần, phía Tây Nam là đất Chơn (Vân Nam), phía Nam vô cùng quan trọng, vì sự ngộ nhận xảy ra ở đó, và sự rối loạn bắt đầu ở đó.

Phía Nam là một thứ Ngũ Lĩnh loại bỏ túi, tức là những dãy núi tại biên giới Hoa Việt ngày nay mà quý vị thấy rõ trong bức dư đồ, những dãy núi nầy tuy không quá hiểm trở như Ngũ Lĩnh chớ cũng là một chướng ngại đáng kể và được người xưa xem là biên giới tự nhiên cho một vùng đất: vùng Ngũ lĩnh (xin xem lại dư đồ nước Tàu).

Thấy rõ là đất Ngũ Lĩnh đích thị là địa bàn của những quốc gia Bách Việt mà Khổng Tử đã nói đến trong *Xuân Thu*, nhưng không có **cổ** Việt Nam, tức không có Âu Lạc.

Bức dư đồ cho thấy như vậy, sách địa lý Tàu ngày nay cho biết như vậy, mà cổ sử Tàu cũng xác nhận như vậy. Quả thật thế, trong quyển thứ ba của *Đại Việt Sử Ký toàn*

thư ngoại kỹ, Ngô Sĩ Liên viết "Năm Bính Tý (136 S.K.), năm đầu hiệu Vĩnh Hoà đời Hán Thuận Đế, Thái thú Chu Xưởng cho Giao Châu là ở xa 9 châu, ở *ngoài Bách Việt*, dưng biểu xin lập ra Phương Bá.

Thế là thật rõ, về mặt chủng tộc học, ta cứ là Bách Việt, nhưng người Tàu từ Ngô Khởi cho tới Chu Xưởng, hiểu Bách Việt theo lối khác. Bách Việt đối với họ thuở đó, là dân của đất Ngũ Lĩnh, *không có cổ Việt Nam trong ấy*.

Tần không kể Cổ Việt vào Bách Việt không phải vì ngỡ rằng Cổ Việt là dân khác, mà vì nó quá xa, chưa liên lạc với Tàu, Tàu không thèm biết tới nó là một cõi giang san riêng, cách Ngũ Lĩnh bằng cái tiểu Ngũ Lĩnh loại bỏ túi nói trên.

Đất Ngũ Lĩnh được xem là một vùng đất có biên giới rõ rệt ở cả phía Nam nữa.

Thế mà rồi vì vài quyển sách Tàu, vì vài ông Tây lầm mà rồi bao nhiêu sử gia ta đều cho rằng nhà Tần đã đánh chiếm ta, Tây Âu và Tượng Quận gì cũng đều nằm trong nước ta cả thì thật khó chấp nhận.

Danh xưng Bách Việt, nghe tưởng nhiều lắm thì có thể có ta trong đó. Mà quả thật có ta trong đó về mặt khoa học. Nhưng nhà Tần chỉ đánh chiếm được có đất Ngũ Lĩnh mà thôi. Chúng tôi sẽ có nhiều chứng minh vững hơn chứng minh trên đây nhiều lắm, rằng nước ta không nằm trong đất Ngũ Lĩnh và nhà Tần không hề có đánh chiếm nước ta, vì họ đuối sức, hay vì lẽ gì không rõ. Có vài quyển sử Tàu viết rằng vì An Dương Vương đầu hàng nên được để yên. Nhưng có lẽ vì Tần đuối sức và sự đầu hàng của An Dương Vương chỉ là một dịp để Tần rút quân mà không mất mặt, chỉ có thế thôi.

Nhưng riêng chúng tôi lại hiểu hơi khác. Hạ Chí Tuyến (tropiques du Cancer) nằm ngang Phiên Ngung. Dân Tàu chưa chịu đựng nổi khí hậu ở dưới Hạ Chí Tuyến là khí hậu nhiệt đới, thế nên họ mới bằng lòng nhận sự đầu hàng của An Dương Vương và dừng bước lại ở Tây Âu mà không tiến xuống nữa, chớ không phải vì họ đã thật kiệt quệ sau khi bị Tây Âu đánh rát quá.

Cứ theo vào *Hoài Nam Tử* thì dân Tây Âu đã giết hết 100 ngàn quân Tàu, nhưng họ vẫn còn tới 400.000 quân, tức thừa sức đánh hoài, nhưng họ không đánh vì họ biết là lính Hoa Bắc chịu đựng không nổi khí hậu ở dưới Hạ Chí Tuyến.

Ba quốc gia Bách Việt ở đó mà Khổng Tử đã chép 99 năm trước, cũng được sử nhà Hán kể tên thật rõ, đó là Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu mà bức dư đồ của ông Hoàng Trọng Miên lại bỏ Đông Âu và Mân Việt ở trên Ngũ Lĩnh, trong khi sử Tàu chép rằng đánh Ngũ Lĩnh xong họ mới cướp được cả ba nước Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu. Cho đến tên vua của ba quốc gia ấy cũng được chép, và những cuộc rối loạn nội bộ của họ, thì quân, chúa gì, đều được Tàu biết rõ và ghi chép đủ cả, trong khi đó thì họ tuyệt đối không biết gì hết về đất Âu Lạc, trừ cái tên An Dương Vương, và hoàn toàn mù mịt về Văn Lang, trừ nhà vua mà họ không biết cả quốc hiệu, chỉ gọi là vua của dân Lạc (Lạc Vương).

Sự kiện mù tịt của Tàu về Cổ Việt thời đó đã cho thấy rằng Tần không có đánh Cổ Việt, vì cái lẽ giản dị rằng không có đạo quân xâm lăng nào mà lại dám đánh một nước mà họ không thạo sử địa và tình hình dân chúng, địa hình, địa thế cả.

Tuy bao nhiêu đó đã đủ, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục chứng minh để không còn ai cãi được nữa cả.

Biết địa lý ở đó rồi, biết sử thời đó rồi, thì tưởng không còn làm sao mà cho rằng cổ Việt Nam đã bị chiếm và được đặt tên là:

1. Tượng Quận
2. Tây Âu

Xin nhấn mạnh một lần nữa rằng sử chép rõ là binh Tần đánh đất Ngũ Lĩnh, chớ không có nói mơ hồ là đánh phương Nam. Và sử lại chép rõ rằng Tần chỉ chia thành quận huyện có ba quốc gia mà ai cũng biết, chớ không có chia một quốc gia thứ tư nào hết.

Đây là một điều kỳ dị đến khiến ta muốn phát khùng. Sử Tàu chép rõ ràng là họ đánh chiếm được có ba quốc gia, và chia ba quốc gia ấy thành quận, huyện. Cả ba quốc gia đó đều có tên, và không có tên nào trùng với quốc gia của ta cả, thế mà rồi hàng trăm sử gia Tàu đời sau, và Tây, Nhật, Việt đều cứ hiểu là có ta trong đó là thế nào?

Tuy nhiên, sự ngộ nhận của họ, xét kỹ ra, cũng có căn cứ chớ không phải là họ điên khùng và hiểu bậy bạ như kẻ mất trí đâu. Ngộ nhận xảy ra là vì vụ Thục Phán xuất binh từ Tây Âu đến diệt quốc Văn Lang, rồi đặt quốc hiệu của Văn Lang lại là Âu Lạc.

Họ tưởng Âu Lạc bị sáp nhập với Tây Âu, mà sở dĩ họ tưởng như vậy vì Tư Mã Thiên đã viết liều là có một nước tên là Tây Âu Lạc, cái địa danh không bao giờ có, được Tư Mã Thiên bịa ra, khiến cho thiên hạ ngỡ là có sáp nhập.

Nhưng nếu học sử thật kỹ về đoạn đó rồi thì ta thấy ngay là Tư Mã Thiên đã viết liều, địa danh ấy không có bao giờ và *sự kiện sáp nhập Tây Âu với Âu Lạc không bao giờ có xảy ra.*

Đây là dịp mà ta cần biết Thục Phán là ai, mà từ xưa đến nay không sử gia nào tin là tên Phán ấy là con của vua Thục, mặc dầu thiên hạ tôn kính sử Tàu đến mê muội, nhưng trường hợp nầy, sử Tàu viết đúng lại bị họ nghi ngờ.

Cách đây không lâu, một nhà bác học Trung Hoa, ông La Hương Lâm, có nghiên cứu một nhóm người thiểu số ở Quảng Tây mà Tàu gọi là Khách Gia và khám phá ra rằng Khách Gia đích thị là người Ba Thục di cư xuống nước Tây Âu, sau khi bị Tư Mã Thác diệt quốc.

Chúng tôi không có tài liệu đó để xem ông ấy trưng bằng chứng cách nào, nhưng đồng thời với ông ấy, chúng tôi cũng nghiên cứu về người Khách Gia, ngay tại Chợ Lớn.

Từ Quảng Tây sang Chợ Lớn, người Khách Gia (Quảng Đông đọc là Hạc Cá) được Pháp gọi là Hakkas, nhưng Nam Việt gọi là Hẹ, vì họ tự xưng là Hẹcka, tức họ nói tiếng Tàu sai giọng, Hẹcka bị thu lại thành Hẹ.

Như đã nói, để làm chương Ngôn ngữ tỷ hiệu, chúng tôi phải học tất cả ngôn ngữ Á Đông. Ban đầu chúng tôi ngỡ họ là người Tàu ở Quảng Tây, tức người Tây Âu xưa bị đồng hoá, nhưng hỏi họ, và tra lại sử Tàu, thì không phải thế, mà lại đúng y như nhà bác học Trung Hoa trên kia đã nói. Họ còn nhớ là tổ tiên của họ đã từ Ba Thục đi xuống, mặc dầu câu chuyện đã cũ hơn hai ngàn năm rồi.

Hiện họ nói tiếng Tàu, sai giọng cố nhiên, nhưng y như người Quảng Đông, người Mân Việt, người Triết Giang, họ còn giữ được non một trăm danh từ của họ mà ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu chúng tôi còn gọi là cổ ngữ Ba Thục. Cổ ngữ Ba Thục, xem ra chỉ là ngôn ngữ Mã Lai, y hệt như cổ ngữ Tây Âu, cổ ngữ Mân Việt, kim ngữ Chàm chớ không có gì lạ hết.

Cái nhóm Hẹ nầy tưởng phải được nghiên cứu tỉ mỉ hơn các nhóm khác, vì họ có dính líu với cổ sử của ta và ta đã ngộ nhận rối ren về đoạn sử nước nhà, chỉ vì bọn nầy.

Cho tới ngày nay, không ai tin rằng con của vua Thục (Thục vương tử) lại đi xa đến thế để đánh chiếm nước Văn Lang và tự xưng là An Dương Vương, mặc dầu sử Tàu có chép như vậy.

Nhưng sau cuộc khám phá của các nhà chủng tộc học Tây phương rằng cổ Ba Thục là dân Thái, rồi tiếp theo đó, nhà bác học Trung Hoa La Hương Lâm xác nhận khám phá trên, không còn chối cãi được rằng quả An Dương Vương là con vua Thục.

Nhưng tưởng cũng nên nói rõ thêm vài chi tiết mà các ông Tây và La Hương Lâm không biết, khiến có người còn hồ nghi.

Những sự kiện lịch sử trên đây không phải là do La Hương Lâm khám phá ra được. Chính ta cũng biết, nếu ta đọc kỹ cổ sử của Tàu.

Quả thật thế, *Tả Truyện* chép rằng sau khi Tư Mã Thác diệt nước Thục thì dân Thục (có lẽ chỉ là quý tộc Thục) bỏ xứ, sang nước Ba, rồi tràn vào nước Sở, nhưng không phải là xâm lăng, mà là để đi đâu nữa đó không biết.

Nước Ba đồng chủng Thái với họ, tuy đã bị Tàu trị rồi, nhưng đa số dân chúng chưa bị Tàu đồng hoá vào thuở ấy, vả lại nó quá nhỏ nên không có ngán (hay ngăn không được) cuộc đi qua ấy. Nhưng Sở thì ngăn quyết liệt, đánh bật họ ra.

Sở, vào thuở đó, hết là Kinh Man rồi, tự xưng là nước Sở, tức là bị đồng hoá sâu đậm và đã văn minh cao rồi. Một nước văn minh và cường thịnh thì không thể chấp nhận một cuộc đi qua của ngoại chủng.

Hẳn đó là một cuộc đi qua, chớ không cố ý xâm lăng, vì họ quá ít, Sở chỉ phái một toán quân nhỏ là đánh bật họ ra được rồi.

Nhưng họ đi đâu?

Dĩ nhiên là họ đi ở trọ với một cường quốc đồng chủng với họ là nước Tây Âu chớ không phải là đi Quý Châu, mặc dầu ở Quý Châu cũng là đất của người Thái, vì Quý Châu là đất núi non nghèo khó, khí hậu lại xấu.

Sử Tàu chép chuyện *Con của vua Thục* cướp nước của vua Lạc Vương, sử ta xưa chép lại nhưng không tin là con của vua Thục lại có thể đi xa đến thế, từ Tứ Xuyên xuống Cổ Việt Nam, nhứt là nước Thục đã bị diệt hàng trăm năm rồi, còn làm sao mà còn con vua Thục được. Chép lại nhưng không tin, các ông (như Ngô Sĩ Liên) cho rằng ông ấy họ Thục chớ không phải con vua Thục ở đâu dó, phía Bắc nước ta.

Ta còn nghi ngờ, vì cái sự kiện *quá xa*, và sự so le thời điểm gần một trăm năm. Nhưng cả hai yếu tố ấy đều có thể giải thích rõ ràng.

Ta đã và sẽ thấy rằng dân Thái có địa bàn liên tục từ Tứ Xuyên đến Quảng Đông và Quý Châu, vì đất xấu, nên chỉ được xem là một hành lang liên lạc giữa hai đại quốc đồng chủng: Thục và Tây Âu.

Khi mất nước, người Thục hẳn phải chạy xuống Tây Âu chớ không thể chạy vào một quốc gia khác chủng được. Mà muốn tới Tây Âu họ chỉ phải đi qua có hành lang Quý Châu, chớ không có quá xa như ta tưởng tượng. Mà họ cũng khỏi phải đi bộ, nhờ con sông Tường Kha, sông nầy dùng được từ Quý Châu tới biên giới Quảng Đông nay. Theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sỹ thì khi bà Lữ Hậu muốn đánh Triệu Đà, bà không biết làm thế nào để tiến quân vì không có con đường đi, con đường mà quân của Tần Thỉ Hoàng đã dùng, không tiện và rất là mạo hiểm.

Một ông vua Thái ở Vân Nam, tên là Đường Mông vốn ghét Triệu Đà đã cướp đất Thái Tây Âu, bèn mách cho bà ấy con sông nói trên.

Các sử gia ta cứ nói Tứ Xuyên và Việt Nam *quá xa*, không thể đi được vào thời đó, nhưng thật ra thì con vua Thục đâu có đi thẳng từ Thục tới Văn Lang, mà ông ấy chỉ đi từ Thục tới Quảng Tây, qua hành lang Quý Châu nhờ sông Tường Kha.

Sở dĩ thoạt tiên họ mượn đường của nước Sở để bị đánh bật ra là vì hành lang Quý Châu có những nơi phải đi bộ, trèo núi cực nhọc, chớ không phải sông Tường Kha là con sông suôn sẻ từ đầu đến cuối. Nhưng rốt cuộc rồi họ cũng phải dùng cái hành lang Quý Châu đó vì bị Sở ngăn cản.

Rồi từ Quảng Tây đến Cổ Việt Nam tình hình chỉ là chuyện vượt biên giới.

Nhưng phải tốn thời gian, năm bảy mươi năm, và cái thời gian nầy làm cho các sử gia ta không hiểu được tiếng con vua Thục của sử Tàu, bởi năm bảy mươi năm qua thì con vua Thục phải đã chết già rồi.

Khi chúng tôi đi học cổ ngữ Ba Thục để viết chương Ngôn ngữ tỷ hiệu cho sách nầy, chúng tôi càng thấy rõ hơn là An Dương Vương quả đúng là con của vua Thục, vì Thục ngữ, Thái ngữ, Việt ngữ đều do Mã Lai ngữ mà ra cả.

Xin nhắc lại rằng nước Thục rất văn minh, ít lắm cũng bằng Trung Hoa vào thuở đó và có vài nét, họ hơn hẳn Trung Hoa vì thuở mất nước, họ đã biết nghề sơn mài, còn Trung Hoa thì chưa biết món tương Tàu, thật ra là phát minh của dân Thục. Đất Cao nguyên của họ là quê hương của đậu nành chớ không phải đất Tàu.

Di cư đến Hoa Nam, họ hoạt động rất mạnh, lập ra một thành phố lừng danh vào thuở ấy là *Đại Phố*, và hoạt động được nhờ sự kiện đồng chủng đồng ngôn ngữ với dân Tây Âu.

Họ tài ba lắm, nhưng không lấy nước lại được bao giờ vì khí hậu của Thục hợp với người Trung Hoa thuở ấy nên Hoa chủng di cư vào Thục rất đông, nên ảnh hưởng Trung Hoa ở đó quá mạnh, địa phương bị diệt quá nhanh chóng.

Ở Sài Gòn, họ cũng tài giỏi hơn tất cả các nhóm Trung Hoa khác, nhứt là về văn hoá. Trong 10 tờ báo hằng ngày, có đến sáu bảy tờ là của người Hẹ và tờ báo mạnh nhứt ở Chợ Lớn là của người Hẹ.

Muốn hiểu *Con vua Thục*, ta cần lập ra giả thuyết sau đây:

La Hương Lâm nói chuyện tổng quát, chớ thật ra thì chỉ có quý tộc Thục mới di cư còn dân Thục thì không. Một dân tộc đã văn minh cao, không hề bỏ nước khi bị xâm lăng. Họ ở lại để chờ dịp khởi nghĩa. Chỉ có dân kém mở mang mới tự thấy bất lực, bỏ nước đi tìm đất mới mà thôi.

Tả Truyện có chép chuyện đám di cư nầy bị nước Sở đón đánh tại Hồ Nam là đất Nam Sở. Đó là tài liệu cổ nhứt về con vua Thục di cư nhưng ít ai chú ý tới. Họ chọn đường Hồ Nam cho dễ đi. Nhưng gặp người Tàu lai Việt ở đó là Sở, khác giống, họ bị đánh bật ra, mà đành phải dùng con đường khó đi hơn là đường Quý Châu.

Quý tộc Thục hẳn đông hàng ngàn lại có thê tử và nô bộc và một mớ quân sĩ trung thành nữa, thành thử họ tuy không phải là dân, họ cũng có thể đông đến vài ba ngàn.

Nhưng Vua, Hoàng hậu, Hoàng tử và các Thế tử Thục đều bị tướng Tư Mã Thác của Tần giết chết rồi thì làm sao mà còn con vua Thục được?

Ta giả thuyết rằng một bà thứ phi Thục thoát nạn. Thứ phi thì dễ thoát, không như Hoàng hậu. Bà phi ấy đang mang thai. Tới Tây Âu một ít lâu, bà hạ sanh một đứa con trai.

Đó là con người rất quý báu mà quý tộc Thục rất cần để dựng lại cơ nghiệp về sau. Vì thế mà chú bé ấy *không được xem là Con Vua Thục* mà được tôn làm Vua Thục trong cộng đồng lưu vong Thục. Đó là Vua lưu vong bé tí hon.

Mặc dầu tài giỏi, bọn lưu vong vẫn chưa đủ sức vẫy vùng, nhứt là Tần lại quật cường, làm bá chủ Trung Hoa và mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Vậy họ âm thầm đợi. Ông vua Thục lưu vong ấy chết đi, có thể để lại một đứa con trai, có thể quả thật tên là Phán như Ngô Sĩ Liên đã chép, nhưng không phải họ Thục như họ Ngô đã lầm. Hắn ta đích thị là con vua Thục, một từ ngữ có vẻ bí hiểm của cổ sử Tàu mà ta không tin, vì biết cha con của vua Thục đã bị giết từ năm 316 T.C. rồi. Nhưng *vua* đây, chỉ là ông vua lưu vong, chớ không phải là ông vua vong quốc và *con* là con của vua lưu vong đó, tức cháu nội của vua vong quốc.

Thế thì mấy tiếng *"Thục Vương tử"* đã được giải thích ổn thoả.

Năm mà kẻ tên Phán ấy 23 tuổi là năm 268 trước Tây lịch. Mười một năm sau, tức năm ông ấy 34 tuổi, ông ấy mới cất quân đánh Hùng Vương thứ 18. Đó là vào năm 257 T.K.

Năm ấy nhà Chu chưa bị diệt và chư hầu Tần vừa bị thua một trận lớn do Tin Lăng Quân của nước Nguỵ chủ phá.

Nhưng thời cuộc ở nước Tàu thật ra thì không liên hệ tới thời cuộc của vùng dưới nầy.

Do đâu mà Thục Vương tử mộ quân Tây Âu được? Bọn quý tộc có thoát được đông hàng ngàn, cũng chỉ là sĩ quan. Lính phải là người bản xứ.

Sự kiện những vua lưu vong được các nước tiếp khách giúp đỡ cho, không thiếu, trong lịch sử thế giới. Phương chi như đã nói, dân Thục lưu vong lại tài ba, hoạt động nhiều để được sự giúp đỡ ấy bằng cách giúp cán bộ cho cái nước Tây Âu ở Lưỡng Quảng. Nước Thục là nước phát minh nhiều thứ công nghệ như đã nói thì hẳn họ có nhiều cán bộ để cho vua Trạch Hu Tống mượn hầu đổi lấy quyền mộ binh.

Sự giúp đỡ của Tây Âu thật ra chỉ là việc nhắm mắt cho họ mộ quân bằng vàng mà họ mang theo.

Thục Vương tử đánh Hùng Vương để chi?

Nói nước Thục văn minh và hùng cường, nhưng dầu sao họ cũng đã bị Tần cướp nước, tức Tần còn giỏi hơn họ nữa. Trong tình thế đó, họ không hy vọng khôi phục lại cơ đồ thì chỉ còn cách cướp nước khác, vẫn hơn là ở trọ nước Tây Âu mãi. Cũng nên biết rằng người Hẹ được người Hoa Nam gọi là Khách từ thuở ấy cho tới bây giờ. Đó là khách được ưu đãi, nhưng vẫn cứ là Khách, không có quyền như chủ nhà.

(Dân ta cũng có danh từ *"Khách"* nhưng chắc chắn là danh từ của ta trỏ người Tàu mới đến sau khi Đinh Bộ Lĩnh thu hồi độc lập, còn người Khách của Tây Âu thì đã đến xứ ta với tư cách kẻ xâm lăng mà có lẽ tổ tiên ta phải gọi họ là chủ chớ không phải khách).

Vậy Thục Vương tử đã mộ quân được và sử liệu về sự thù hiềm hỏi vợ thất bại của Thục Phán, cũng là sự thật… ở bên ngoài. Kẻ tên Phán ấy chỉ mượn cớ đó để đánh Hùng Vương mà thôi.

Đó là một cuộc xâm lăng, nhưng kẻ xâm lăng, từ thủ lĩnh (Thục) đến lính (Tây Âu) đều đồng chủng với ta, chủng Mã Lai tức Âu, tức Thái, thế nên kẻ xâm lăng thắng trận rồi, không diệt Lạc Hầu, Lạc tướng hai cấp cán bộ của vua Hùng Vương, vì họ cũng có chế độ y như vậy và rất cần hai cấp đó. Họ cũng không đặt tên nước một cách mới lạ, mà đặt là Âu Lạc, tức nước mà dân Âu lãnh đạo dân Lạc, chớ không phải nước Tây Âu nhập với dân Lạc Việt. Nhưng chỉ có họp tên mà không có sáp nhập đất như H. Maspéro đã viết vì *ông Phán không dại mà đi cướp đất để dâng cho Trạch Hu Tống hưởng*.

Nếu có sáp nhập đất đai thì chỉ có một ông vua là vua Trạch Hu Tống, còn tên Phán thắng trận chỉ là tướng mà thôi. Nhưng sử Tàu chép rằng có hai ông vua cai trị song song với nhau vào thời ấy *thì không làm sao có sáp nhập đất đai được*.

Các sử gia, bắt đầu từ Tư Mã Thiên, *đều hiểu lầm một cách vô lý rằng có sự sáp nhập đất đai*, nhưng nếu có sáp nhập thì *làm sao mà có hai ông vua cai trị song song với nhau tại hai nơi*, và ông An Dương Vương vẫn toàn quyền độc lập chớ *không hề là phó vương của Trạch Hu Tống*.

Cổ sử Tàu xét ra thì rất rõ, chỉ tại các ông sử gia về sau suy luận tầm ruồng nên mới tưởng tượng ra sự sáp nhập đó, và Tư Mã Thiên lại đi xa hơn, tưởng tượng xong, họ Tư Mã lại bịa thêm một địa danh là Tây Âu Lạc để ngầm nói là có sáp nhập (nhưng lại bịa sai nguyên tắc là lấy tên một nước ghép với tên một dân tộc, chớ nếu bịa đúng thì phải là Tây Lạc mới được).

Có lẽ họ Tư Mã cho đó là đất man mọi, đã thành các quận huyện của Tàu rồi thì viết sao cũng được, có sai chút đỉnh cũng chẳng việc gì, bởi những nơi ấy sẽ là đất của Tàu một trăm phần trăm với các tên khác, chẳng ai buồn biết tới sử của các nơi ấy mà chi. Không dè nó lại không thành đất Tàu, và trái lại, nó có tham vọng biết chắc về nguồn gốc của nó, nó tò mò, lần dò, lục lạo tỉ mỉ, và làm cho lòi ra cái sự viết liều của ông ta.

Cũng xin nhắc lại rằng trong chương đó Tư Mã Thiên cũng chỉ dùng có một lần cái danh xưng bịa kỳ khôi ấy mà thôi, còn thì ông tiếp tục gọi đất phía Tây của Triệu Đà là Âu Lạc, chớ không nói lần thứ nhì là Tây Âu Lạc nữa, vì lẽ gì thì chúng tôi đã giải thích rồi: ông ta chợt thấy mình ghép chữ sai, nhưng không thể bôi xoá được mà cũng lười bỏ cả để viết lại trọn quyển.

Và cũng xin nhắc rằng Ban Cố thì lại khác, gọi phía Tây của Triệu Đà là Tây Âu. Nhưng hai ông đó không có sai, cũng không có mâu thuẫn với nhau.

Họ chỉ hai nơi khác nhau chớ không phải một.

> Tư Mã Thiên: "Kỳ Tây, Âu Lạc…"
> Ban Cố: "Tây hữu Tây Âu…"

Họ nói đến các vùng phía Tây của quận Nam Hải, các vùng đó giống nhau về phong tục, về y phục, Tây Âu và Âu Lạc đều có thói ăn, nếp ở như nhau, thì chỉ nước nào cũng được, cũng đúng cả, chớ không phải là họ xem hai địa danh đó đồng nghĩa, cùng chỉ một nước.

Và cũng xin nói rõ là Triệu Đà chỉ chiếm được có quận Nam Hải. Phần đất còn lại của nước Tây Âu được chính dân Tây Âu quật cường, quản trị và lãnh đạo. Ban Cố gọi các phần đất còn lại đó là Tây Âu, là gọi đúng chớ không phải sai. Như ở nước ta hiện nay ta mất hết miền Bắc, nhưng phần còn lại ở miền Nam cũng cứ được ta và các nước khác gọi là Việt Nam.

Mà cả ở miền Bắc họ cũng xưng họ là Việt Nam và các nước bạn của họ cũng gọi miền Bắc là nước Việt Nam.

Nhiều sử gia không hiểu cái lẽ đó nên quá bối rối về địa danh Tây Âu. Tây Âu đã bị Tần diệt rồi, rồi lọt vào tay Triệu Đà, cớ sao lại cứ còn Tây Âu mãi, khiến họ nghĩ Tây Âu là nước khác, mà cái nước khác đó chỉ có thể là Cổ Việt Nam.

Họ quên mất rằng Tây Âu của Tàu chỉ lọt vào tay Triệu Đà có 1/3, 2/3 còn lại được chính dân Tây Âu quật cường và lãnh đạo hoặc bị hai ông quận trưởng (Giám) ở đó lãnh đạo, cũng đồng cách với Triệu Đà là nổi loạn với chính quốc của họ, và cũng cứ còn được gọi là Tây Âu, vì Triệu Đà không có cướp địa danh, mà lấy địa danh khác là Nam Việt, tại huyện Long Xuyên.

Vì Tư Mã Thiên tiền hậu bất nhứt nên H. Maspéro thấy rằng danh xưng Tây Âu Lạc của Tư Mã Thiên không thể dùng làm chứng tích được, nên ông phải viết chữ nho kỳ dị:

Kỳ, Tây Âu Lạc…

để cho danh xưng đó xuất hiện một cách mà ông ấy tưởng là ổn thoả hơn.

Nhưng nếu ổn thoả tạm thì Tư Mã Thiên mới là ổn thoả, họ Tư Mã đưa ra cái danh xưng không có ấy là nói tắt theo Tàu rằng có sự sáp nhập đất đai của hai nước đó, sự kiện đúng hay sai không chưa biết, nhưng lối nói tắt của Tàu là như thế đó.

Người Tàu không ưa cắt nghĩa dài dòng. Đưa ra một danh xưng mới là đã nói thầm lên rất nhiều việc, không riêng gì Khổng Tử đã làm như vậy trong *Xuân Thu*, mà tất cả các tác giả Tàu xưa đều làm như vậy hết. Cả dân chúng cũng làm như vậy nữa.

Chẳng hạn dân chúng có lối tả kỳ dị như sau đây: Tỵ ẩm = Uống bằng mũi. Nhưng làm thế nào để uống bằng mũi được kia chớ?

Đó là họ tả người man di chưa biết dùng chén bát, cúi mặt xuống dòng nước để uống bằng… miệng, nhưng mũi chạm phải nước luôn luôn.

Kể ra thì họ cũng giỏi lắm, bởi không thể diễn cách nào khác hơn được để nói ra 24 tiếng mà chỉ phải dùng có hai chữ.

Ông H. Maspéro không biết lối ăn nói co rút như vậy nên ông không dám dùng danh xưng mà Tư Mã Thiên đã đưa ra, nhưng họ Tư Mã có đầy đủ lý do để tạo một danh xưng, chỉ có điều là lời giải thích thầm lặng, chứa đựng trong đó, không đúng với sự kiện mà thôi.

Đây là một điểm sử cần được phanh phui, vì có quá nhiều cuốn sử của Tàu và ta nói rằng có sự kiện sáp nhập đất đai giữa Tây Âu và Âu Lạc. Nhưng hai lý do mà chúng tôi đã đưa ra, đính chánh mạnh sự ngộ nhận đó. Xin nhắc lại hai lý do:

A) Tên Phán không dại mà chinh chiến khó nhọc để dâng kết quả cho Trạch Hu Tống, khi y chỉ là thường dân ở trọ, chớ không hề là quan là tướng của Trạch Hu Tống.

B) Sử Tàu nói là y xưng Vương và toàn quyền độc lập, không hề là phó vương của Trạch Hu Tống, như vậy thì không có thể có một cuộc sáp nhập lỏng lẻo nào hết.

Ta lại cần phanh phui điểm sử nầy vì bao nhiêu ngộ nhận về Âu Lạc và Tây Âu đều do danh xưng bịa càn Tây Âu Lạc của Tư Mã Thiên mà ra cả.

Nếu không có danh xưng bịa đó thì đâu đã ra đấy, ông H. Maspéro, ông L. Aurousseau, ông Trần Kinh Hoà, v.v. sẽ không hiểu lầm Tây Âu là Âu Lạc, là Tây Vu, là Thượng du Bắc Kỳ, v.v, và v.v.

Nhưng Tư Mã Thiên không là chánh phạm, tại các sử gia ấy thiếu tinh thần khoa học đó thôi, vì sử Tàu chép rõ rằng họ chỉ chinh phục được có *ba nước chớ không phải bốn*, rõ như ban ngày, thế mà các ông lại đưa một quốc gia thứ tư vào là Âu Lạc.

Mà cũng có ông hiểu rằng Tây Âu đích thực là Âu Lạc mới chết chớ. Nhưng hiểu như thế làm sao được, nước Âu Lạc chỉ nhỏ bằng bàn tay (nguyên văn của vua trào Trần) thì làm sao mà chứa nổi ba quận, mỗi quận lớn hơn cả toàn quốc Việt Nam ngày nay nữa.

(Một vài sử gia ta và Pháp cho rằng sử Tàu bịa ra An Dương Vương. Thử hỏi các sử gia Trung Hoa bịa ra An Dương Vương để làm gì? Và một nhơn vật chỉ xuất hiện một vài năm, còn có thể bịa được chớ một nhơn vật đã cai trị nửa thế kỷ thì không sao bịa mà khỏi bị người đồng thời hoặc các sử quan khác tố cáo.

Hơn thế, cái nhơn vật An Dương Vương đó không hề giúp cho Trung Hoa hãnh diện chút nào về phương diện nào hết thì họ không có lý do bịa ra ông ấy).

Thuyết về An Dương Vương trên đây không ổn nếu tin theo Tư Mã Thiên. Tác giả *Sử Ký* viết rằng Triệu Đà diệt An Dương Vương năm 180 T.K.

Thế thì vua An Dương Vương đã 100 tuổi rồi vào năm đó, thì còn làm sao mà đánh giặc được? Nhưng Tư Mã Thiên đã viết sai sự thật. Quả thật thế, Triệu Đà đã qua đời năm 137 trước Kitô kỷ nguyên. Ông ta ở ngôi được 70 năm. Đó là hai điểm chắc chắn. Như vậy năm ông ta diệt An Dương Vương và lên ngôi phải là: 137 + 70 = 207 trước Kitô kỷ nguyên. Năm 180 thì Triệu Đà chưa làm tri huyện (Uý).

Sai lầm rõ ràng nầy của Tư Mã Thiên, cho thấy rằng không phải luôn luôn *Sử Ký* viết đúng sự thật như nhiều sử gia đã tin và lấy *Sử Ký* làm tài liệu căn bản.

Xin "biên niên" lại tất cả mọi sự kiện để kiểm soát thử xem:

Nước Thục bị diệt	năm 316 trước T.K.	
Thục Vương tử lưu vong thứ nhứt sanh	năm 315	-
Thục Vương tôn mà cũng cứ được gọi là Thục Vương tử, tên là Phán sanh	năm 290	-
Phán hưng binh để diệt Hùng Vương 18	năm 257	-
Phán lên ngôi lấy hiệu An Dương Vương	năm 257	-
An Dương Vương bị Triệu Đà diệt	năm 207	-

Nhưng không nên quên sự kiện nầy là Phán chỉ đặt lại tên của nước Văn Lang mà không bao giờ có sáp nhập Văn Lang vào Tây Âu.

Ta nên thử tưởng tượng ra điều nầy. Sau khi An Dương Vương diệt Hùng Vương 18 rồi thì chưa có danh xưng Âu Lạc mà cũng cứ chỉ có danh xưng Văn Lang mà thôi, và trong giây phút mà An Dương Vương nghĩ ra một danh xưng mới, cũng chưa có danh xưng Âu Lạc thì làm sao mà có được Tây Âu + Âu Lạc.

Trong cái giây phút đó thì An Dương Vương nghĩ đến hai giải pháp:

1. Nhập tên hai nước lại. Mà như vậy thì phải là Tây Văn hoặc Tây Lang.
2. Nhập tên hai dân lại. Như vậy thì: Âu + Lạc.

Ông đã chọn giải pháp thứ nhì vì giải pháp thứ nhứt ông không có quyền dùng cũng không được phép lạm dụng tên của một cường quốc đã cho ông ở trọ.

Không thể có giải pháp thứ ba là Tây Âu + Âu Lạc vì trong giây phút đó chưa hề có danh xưng Âu Lạc kể cả trong ý nghĩ thầm kín của ông ấy nữa.

Có thế nào mà cải Văn Lang lại thành Âu Lạc rồi mới có việc sáp nhập tên hay chăng? Không. Vì không có lý do, vả lại nếu có thì phải:

Tây Âu + Âu Lạc = Tây Lạc

chớ không không làm sao mà Tây Âu Lạc được cả.

Chúng tôi còn nhớ khi làng của chúng tôi là làng Tân Uyên nhập với làng quá nhỏ ở liên ranh, tên là làng Hiệp Hưng, hương chức hội tề của hai làng đã cãi nhau đến một năm mới xong cái tên mới của làng, khiến hành chánh tỉnh đã phải sốt ruột và thúc giục, cảnh cáo nhiều phen.

Người ta chọn năm tên tất cả:

1. Tân Uyên + Hiệp Hưng = Tân Hiệp
2. Tân Uyên + Hiệp Hưng = Tân Hưng
3. Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hiệp Tân
4. Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hưng Tân
5. Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hiệp Uyên

Rốt cuộc danh xưng Uyên Hưng ra đời, từ 40 năm nay, vì dân làng Tân Uyên bám níu vào chữ Uyên quan trọng, nó tả địa hình của làng cạnh bên bờ vực cao của sông Đồng Nai.

Nhưng Hiệp Uyên thì không ổn vì dân làng Hiệp Hưng bám níu vào chữ Hưng của họ. Các tên khác thì quá xoàng như Tân Hiệp, Tân Hưng, v.v.

Tên của một làng tăm tối mà còn như thế đó, thì tên nước không phải muốn đặt sao thì đặt mà không kể đến quá nhiều yếu tố chống chọi với nhau. Phương chi Trạch Hu Tống lại là vua của một đại cường quốc đã hạ sát được tổng tư lịnh của đạo binh viễn chinh của Tần Thỉ Hoàng, thì ông ta hẳn có nhiều đòi hỏi, còn An Dương Vương vừa thắng trận, vừa có nước, không phải là dễ sai khiến.

Chỉ vào lúc Triệu Đà diệt An Dương Vương rồi thì mới có sáp nhập, nhưng lại sáp nhập dưới một cái tên mới lạ hoàn toàn: Nam Việt.

Ở đây, vấn đề Tượng Quận lại bỗng hoá ra hết quan trọng nếu chứng minh được rằng Tần không có chiếm Âu Lạc thì thuyết Tượng Quận là Cổ Việt Nam tự nhiên phải đổ vỡ, bởi hễ không chiếm Âu Lạc thì không làm sao mà biến Âu Lạc thành Tượng Quận được cả.

Nếu Âu Lạc có đầu hàng nhà Tần như vài quyển sử đã nói và An Dương Vương chịu làm quan Giám quận để được yên thân thì hẳn sử có chép đến quan Giám An Dương Vương, cai trị Tượng Quận, đằng nầy sử cứ tiếp tục gọi ông là vua nước Âu Lạc thì cũng không có vấn đề Tàu biến Âu Lạc ra Tượng Quận, không bằng chiến tranh, mà bằng sự ưng thuận của An Dương Vương.

Tưởng như thế, đủ chứng minh rằng Tây Âu hay Tượng Quận gì cũng không hề dính líu đến cổ Việt Nam.

Nhưng, như đã nói, Lão Cán đã trưng ra đầy đủ văn kiện cổ để chỉ Tượng Quận là ở đâu rồi thì suy luận nữa cũng bằng thừa.

Chúng tôi chỉ đưa thêm chứng tích để củng cố thêm tài liệu của Lão Cán mà thôi, vì tài liệu đó ít ai có để mà đọc, nhưng đọc chứng tích của chúng tôi tưởng cũng đủ, hơn thế nó lại mới lạ hơn của Lão Cán, Lão Cán chỉ chép tài liệu cổ trực tiếp còn chúng tôi thì trình tài liệu cổ gián tiếp, tuy là gián tiếp, nhưng rất vững.

Chúng tôi lại đi xa hơn Lão Cán là chứng minh được về sự kiện Âu Lạc và Tây Âu là hai nước khác nhau, và Tần không có bao giờ đánh Âu Lạc cả, trong khi Lão Cán chỉ chứng minh được về Tượng Quận mà thôi.

Bằng chứng thứ nhứt

Trước khi tìm được tài liệu cổ kim đính chánh Tượng Quận là cổ Việt Nam, và Tây Âu là Âu Lạc, chúng tôi có thử tìm, bằng toán pháp, và nay so lại thì kết quả của sự tìm tòi của chúng tôi ăn khớp với sự thật lòi ra ở những bằng chứng sử liệu Tàu.

Chúng ta nên viết tắt các tên quận đời Tần và các quận đời Hán đợt đầu như sau đây, các quận nầy đều ở Hoa Nam và trong đó có nước Tây Âu.

Tần	Nam Hải	= NH
	Quế Lâm	= QL
	Tượng Quận	= TQ
Hán đợt I	Nam Hải	= NH
	Uất Lâm	= UL
	Thương Ngô	= TN
	Giao Chỉ	= GC
	Cửu Chơn	= CC
	Nhựt Nam	= NN
	Hợp Phố	= HP

Nói đời Hán đợt đầu vì ở đợt đầu, Hán chưa chinh phục Hải Nam và chưa có hai quận Châu Nhai, Thiềm Nhĩ, nên mới có 7 quận thôi, chớ không phải 9 như Ngô Thì Sĩ đã chép sai.

Ta đặt ra phương trình sau đây:

TẦN HÁN

NH + QL + TQ = NH + UL + GC + CC + NN + HP + TN

Ta loại lần các quận trùng nhau ở cả hai vế. Vòng loại đầu, ta bỏ *Nam Hải* và *Quế Lâm* ở cả hai bên vì hai quận đó giống nhau ở cả hai đời Tần và Hán. Ta còn:

TQ = GC + CC + NN + HP + TN

Ta lại bỏ GC + CC + NN là đất cổ Việt vừa được tướng Hán là Lộ Bác Đức mới chiếm, đời Tần chưa có, ta còn:

TQ = HP + TN

Biết rằng Hợp Phố là quận đặt sau, cắt bớt đất Giao Chỉ và Nam Hải mà lập ra, ta bỏ HP. Vậy ta còn:

TQ = TN

Tượng Quận = Thương Ngô

Bài toán trên đây rất phù hợp với sử liệu đời Hán, vì sau cuộc thắng trận của Lộ Bác Đức thì *Tượng Quận biến mất* ở vùng đó mà Thương Ngô lại xuất hiện. Nếu không ai biết Tượng Quận và Thương Ngô ở đâu thì Thương Ngô là tên mới của Tượng Quận rồi, không còn nghi ngờ gì nữa. Đành rằng Giao Chỉ, Cửu Chơn, Nhựt Nam cũng mới xuất hiện, nhưng ai cũng biết đó là đất mới chiếm và ta biết vị trí, còn Thương Ngô thì tại không biết ở đâu thì Thương Ngô là Tượng Quận vậy. Hán không có chiếm đất nào mới hơn là Giao Chỉ, Cửu Chơn, Nhựt Nam, thì một danh xưng mới, phải là tên mới của một đất cũ mà danh xưng biến mất.

Lại xin nhắc rằng cái Tượng Quận bị cắt làm hai nhập vào Uất Lâm và Tràng Sa về sau đó là Tượng Quận đời Hán, không dính líu gì đến Tượng Quận đời Tần là Thương Ngô. Nhưng cả hai Tượng Quận nầy đều không khác nhau bao nhiêu như ta đã thấy ở ám chỉ về nghiên cứu của Lão Cán.

Nay truy ra thì Thương Ngô nằm giữa Vân Nam và Quảng Tây ở sát Hạ chí Tuyến; về mặt Bắc của Hạ chí tuyến.

Thương Ngô sản xuất rất nhiều voi, mà nếu quả Tượng Quận là *quận có nhiều voi* thì Thương Ngô không trái với sự kiện voi.

Toàn thể các nhà bác học đều bị ám ảnh vì loài voi, nhưng chưa chắc nhà Tần đặt tên như thế là vì loài thú đó. Dưới thời *Xuân Thu*, ở nước Vệ có *Tượng ́p*, nhưng nước Vệ ở mãi tận Hoa Bắc, nơi đó không có con voi nào cả thì bảo sao?

Nhưng nếu muốn voi, cứ được voi, vì dầu sao Thương Ngô cũng vẫn là nơi sản xuất voi chớ không riêng gì "Bắc Kỳ", mà còn trái lại nữa. Bắc Việt chưa bao giờ có nhiều voi, từ cổ đến kim, nơi đó không hề nổi danh vì voi.

Nhưng một tài liệu cổ Trung Hoa mà chúng tôi moi ra, cho biết Tượng là gì. Đó là một điều mà không ai chú ý đến cả.

Sách *Lễ Ký*, chương *Vương Chế*, cho biết rằng người Tàu các đời Hạ, Thương, Chu, gọi

phương Đông là *Kỳ*,
phương Nam là *Tượng*,
phương Tây là *Đích Đề*,
phương Bắc là *Dịch*.

Lễ Ký lại còn cho biết thêm rằng dưới đời Chu có một chức quan tên là *Tượng tư*, quan ấy có nhiệm vụ trông nom việc bang giao với các man di ở phương Nam.

Vậy *Tượng Quận* chỉ có nghĩa là một quận ở phương Nam, chớ chẳng liên hệ gì tới voi cả mà bao nhiêu học giả cứ nói đến voi mãi.

Còn cái huyện Tượng Lâm của quận Nhựt Nam (Huế) thì mới có thể là huyện *Rừng Voi*, vì quả ở đó có voi nhiều và nghĩa cũ của chữ Tượng = Phương Nam cũng đã mất rồi vào năm nhà Hán đặt tên cho huyện Tượng Lâm.

Tới đây thì các ông quả quyết rằng Tượng Quận là Nhựt Nam, vì ở đó có huyện Tượng Lâm, là những ông quả quyết liều.

Viết sử bằng *cảm giác Tượng* là voi không có gì nguy hiểm bằng.

Danh từ Tượng bị hiểu lầm là voi, giống tiếp đầu ngữ Austro bị hiểu lầm là Úc Châu, nhưng cả hai chỉ có nghĩa là *Phương Nam*.

Bằng chứng thứ II

Bằng chứng nầy của ông L. Bézacier, nguyên quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới năm 1944: *"Tất cả những ngôi mộ cổ của quan Tàu ở Đông Dương, toàn là mộ đời Hậu Hán về sau (tức từ sau Mã Viện). Không hề có mộ Trung Hoa cổ từ thời Mã Viện về trước"*.

Thế nghĩa làm sao? Rất dễ thấy sự thật. Từ đời Tần cho đến Mã Viện, không có quan Tàu sang nước ta. Nếu nước ta là Tây Âu, là Tượng Quận như các ông nói thì họ đã có chiếm, đã có quan của họ chết và được chôn ở đó, và mộ quan phải còn.

Cũng không hề có dân Tàu di cư như các ông O. Jansé và Nguyễn Phương đã quả quyết rằng có, mà đừng tưởng rằng vì dân di cư nghèo làm mộ đất mà không có dấu vết. Chính ông O. Jansé đã quả quyết rằng họ là rể của Lạc Tướng, Lạc Hầu, thì họ phải là những nhơn vật Hoa Kiều rất quan trọng.

Suy luận viển vông, dựa vào sử liệu gián tiếp không sao thắng nổi khoa khảo cổ. Nhưng buồn cười lắm là chính ông O. Jansé làm công việc đào mồ cuốc mả, nhưng ông lại không biết thấy sự thật lịch sử ở đó, để cho người khác thấy là ông L. Bézacier, ông O. Jansé đã không thấy lại còn kết luận ngược lại là từ đời Chu đã có người Tàu đến làm rể của các lãnh chúa (chefs féodaux) ở cổ Việt Nam rất đông. Có lẽ là Thi Sách, chồng bà Trưng chăng?

Bằng chứng thứ III

Bằng chứng nầy lại càng mạnh hơn vì đó là sử của Tư Mã Thiên.

Chúng tôi thấy là Tư Mã Thiên viết sai sự thật rất nhiều. Tuy nhiên, cũng có vài điểm họ Tư Mã viết đúng, chớ không phải điểm nào cũng sai hết.

Về việc Tần đánh Ngũ Lĩnh tới đâu thì ta có thể tin Tư Mã Thiên được vì ta kiểm soát chặt chẽ thì thấy ở đoạn đó Tư Mã Thiên không vô lý ở điểm nào hết.

Thế nên vừa công kích mạnh Tư Mã Thiên ở các trang trước ở đây chúng tôi lại đưa Tư Mã Thiên ra để làm nhân chứng với tinh thần vô tư và không thành kiến với sử gia đó, cái nào ông ấy sai thì cứ công kích thẳng tay, nhưng cái nào ông ấy đúng thì cần nghe theo ông ấy, không sợ bị mắng là khen chê bất nhứt.

Một người viết một bộ sử dày hàng ngàn trang, tất nhiên cũng viết đúng được chút ít, ta không nên thấy người ấy sai nhiều điểm quá rồi gạt quyển sử của người ấy ra một cách bất công.

Câu sử quan trọng chỉ đích xác Tượng Quận ở đâu, do chính ông L. Aurousseau tìm ra, nhưng ông lại không dùng câu ấy được, đúng theo nghĩa của nó, vì ông không hiểu câu đó muốn nói gì.

Sử Ký của Tư Mã Thiên có một câu ngắn khẳng định về biên giới cực Nam của Ngũ Lĩnh dưới đời nhà Tần. Theo *Sử Ký* thì sau khi chiếm xong Ngũ Lĩnh, biên giới cực Nam của nhà Tần là nơi mà thiên hạ cất nhà day cửa về hướng Bắc.

Tư Mã Thiên đã dùng từ ngữ bí hiểm là "Bắc Hộ" để diễn cái ý trên đây. Ông L. Aurousseau là giáo sư chữ Nho, ông hiểu "Bắc Hộ" là cất nhà day cửa về hướng Bắc, nhưng ông lại không biết cái thiên văn sai lầm mà Tư Mã Thiên đã biết. Hơn thế, ông không hề nghe nói có một nơi nào mà dân chúng cất nhà kỳ dị như vậy, nên ông cho là Tư Mã Thiên bịa, nên ông bỏ qua, đi phỏng đoán cho sai sự thật.

Theo khoa thiên văn thật đúng thì trên trái đất, vào những giờ trưa và vào vài ngày nào đó trong một năm, nói đích xác là vào những ngày Hạ chí (Soistice d'été) có những nơi mà con người thấy mặt trời nằm ở hướng Bắc của họ.

Người Tàu đã biết điểm thiên văn ấy rồi, vào thuở đó. Nhưng những nơi ấy là những nơi nào thì người Tàu chỉ bắt đầu biết chắc vào đời Tần mà thôi, bằng cách đặt Nhật Khuê (Ngomon) tại Phiên Ngung, sau khi chiếm trọn Ngũ Lĩnh. Có lẽ đó là lý thuyết thiên văn của Hy Lạp mà người Tàu học được, nhưng họ có kiểm soát lại, không biết họ bắt đầu kiểm soát từ thời nào, nhưng họ chỉ thành công sau cuộc chinh phục của Tần Thỉ Hoàng mà thôi và họ thấy rằng lý thuyết ấy đúng, vì khi đặt nhật khuê tại Phiên Ngung thì họ thấy hiện tượng đó xảy ra.

Đó là nơi mà ngày nay khoa thiên văn gọi là Hạ chí Tuyến Bắc (Tropiques Nord du Cancer). Hạ chí Tuyến Bắc chạy ngang thành Phiên Ngung, ở dưới Quảng Đông tỉnh lỵ ngày nay chừng một cây số.

Tư Mã Thiên chỉ mới biết tới đó mà thôi rồi ông chết đi. Những kiểm soát về sau, do Mã Viện thực hiện, ông không được hưởng.

Đám trí thức Tần nằm nhà, nghe tin sự thành công khoa học ấy, bày ra cái huyền thoại nầy là dân ở đó cất nhà day mặt hướng Bắc vì họ suy luận theo lối Tàu rằng hễ khi mà mặt trời nằm ở hướng Bắc của con người thì hẳn con người phải day cửa hướng Bắc để hưởng mặt trời. Họ không biết rằng hiện tượng ấy chỉ xảy ra có vài ngày trong một năm, và có vài giờ trong vài ngày đó, thì dân không dại gì mà cất nhà như vậy.

Huyền thoại "**Bắc Hộ**" chắc không phải do Tư Mã Thiên bịa ra, nhưng ông đã dùng huyền thoại đó trong *Sử Ký*.

Tư Mã Thiên không phải là một người nằm nhà, ông đã đi nhiều nhứt trong các sử gia Tàu, nhưng ông tự thú rằng về phía Nam, ông chỉ đi tới Giang Hoài (*Sử Ký*). Như vậy, ông dùng huyền thoại là chuyện dĩ nhiên, bởi ông không thấy cảnh vật Phiên Ngung.

Soạn giả *Sử Ký* chết đi với cái huyền thoại thứ nhứt đó.

Rồi Mã Viện lớn lên, đi viễn chinh, kiểm soát lại, và một huyền thoại thứ nhì lại ra đời.

Xin nhắc rằng sử nhà nước của Tàu chép rằng Mã Viện đuổi theo tàn quân của hai bà Trưng đến Cư Phong diệt được họ rồi thôi.

Nhưng những quyển sử không chính thức, thí dụ quyển *Thủy Kinh Chú*, thì lại chép tỉ mỉ rằng Mã Viện còn đi nữa, đi cho tới cực Nam của quận Nhựt Nam mới thôi, cái phần sau đó *Thủy Kinh Chú* viết rất dài, chớ không phải chỉ có 6 chữ như *Hậu Hán thư*.

Tác giả *Thủy Kinh Chú*, Lệ Đạo Nguyên, là một thứ sử Giao Chỉ. Suốt nhiệm kỳ của ông ấy, ông không có làm gì quan trọng cả, mà dân ta cũng không có nổi loạn, nên sử Tàu không hề nói đến tên ông, sau sắc phong thứ sử. Nhưng ông có viết một quyển sách rất quan trọng đối với dân ta, đó là quyển *Thủy Kinh Chú*, trong đó việc Mã Viện đi xa xuống phương Nam, được ghi chép tỉ mỉ từng li, từng tí, khó có thể nói rằng ông bịa. Sở dĩ sử nhà nước không chép đoạn sử ấy vì một bí mật quốc gia của Tàu sẽ được tiết lộ ở chương *Bí mật Mã Viện*.

Mã Viện không có đánh ai cả, từ Cư Phong đổ xuống, nhưng ông có hai sứ mạng khoa học mà chúng tôi chỉ kể ra đây sứ mạng thứ nhứt mà thôi, là đặt nhật khuê để kiểm soát thêm về lý thuyết thiên văn nói trên.

Mã Viện đã đặt thêm hai nhật khuê, một ở Giao Chỉ và một ở Huyện Tỵ Ảnh, quận Nhựt Nam.

Vài quyển sử ta viết về phong tục người Chàm, thường nói đến vụ cất nhà day mặt hướng Bắc của người Chàm. Họ viết theo các sử gia Tàu sai lầm, chớ sự kiện ấy không hề có bao giờ.

Sự thật khoa học nầy, Mã Viện chỉ biết có 1 phần 10, vì hiện tượng ấy kéo dài cho đến đường xích đạo, tức cách Phiên Ngung 5 ngàn cây số, cách Nhựt Nam 4.000 cây số.

Mã Viện rất cẩn thận, và ông biết rằng hiện tượng mặt trời ở hướng Bắc của con người vào buổi trưa, chỉ xảy ra có vài giờ trong vài ngày của một năm mà thôi.

Thấy rõ là sự hiểu biết về thiên văn của người Tàu vào thuở đó còn thô sơ lắm; và chính vì thế mà ông L. Aurousseau cho rằng Tư Mã Thiên bịa nên không dùng câu đó làm tài liệu, bởi trên thực tế, không ai lại dại mà cất nhà day mặt hướng Bắc để chỉ hưởng lợi được có mấy tiếng đồng hồ trong vài ngày của mỗi năm.

Mà cũng tại ông L. Aurousseau không biết cái trình độ kém về thiên văn của Tư Mã Thiên, chớ nếu ông biết, ông đã cố tìm hiểu Tư Mã Thiên.

Mã Viện chợt thấy Tư Mã Thiên sai:

1. Không có ai cất nhà day mặt về hướng Bắc cả, bất kỳ ở đâu.
2. Nhiều nơi khác cũng đồng tánh cách với Phiên Ngung. Họ Mã đã đặt Nhật Khuê ở Giao Chỉ và Tỵ Ảnh. Vì thế mà chỗ đó mới được đặt tên là huyện Tỵ Ảnh. Tỵ Ảnh là trốn hình bóng của mình hoặc bóng của mình trốn mất, hoặc mình che bóng của mình vào giờ Ngọ vì ở Hoa Bắc vào giờ Ngọ thì bóng của con người ngã dài ra về hướng Bắc tức mặt trời ở hướng Nam con người chớ không có tình trạng *Đứng bóng* như ở Việt Nam. Tỵ Ảnh dịch thật đúng từ ngữ *Đứng bóng* của ta.

Cái quận Nhựt Nam (gồm huyện Tỵ Ảnh) sở dĩ trước kia được Lộ Bác Đức đặt tên như vậy vì họ Lộ nghe đồn ở đó con người ở phía Nam của mặt trời còn nhiều hơn ở Phiên Ngung nữa.

Lộ Bác Đức cũng là một viên tướng nằm nhà. Diệt Triệu Đà xong, ông ta tiếp tục chánh sách của Triệu Đà, tức gởi đại diện Tàu xuống cai trị vùng dưới, vùng Cổ Việt, mà không hề dám ra khỏi thành Phiên Ngung vì sợ cái nóng nhiệt đới.

Thế nên đặt tên quận, huyện, ông ta phải căn cứ trên lời đồn. Ông nghe đồn rằng ở dưới Cửu Chơn, hiện tượng mặt trời lại còn ở phía Bắc con người nhiều hơn ở Phiên Ngung nữa, nên ông tách quận Cửu Chơn quá dài thành hai quận, phía dưới là Nhựt Nam, có nghĩa là *mặt trời của phương Nam* rất *độc đáo*, chớ không phải là mặt trời nằm ở phía Nam con người, vì như đã nói, càng đi xuống, mặt trời càng ở phía Bắc của con người vào mùa Hạ chí.

Tóm lại, Tư Mã Thiên chỉ biết có tình hình khí tượng Phiên Ngung là nơi mà nhà Tần đã thí nghiệm xong. Nhưng nếu họ Tư Mã biết nhiều hơn thì ông ấy cũng sẽ nói Phiên Ngung là nơi "Bắc Hộ", vì biên giới là một lằn mức mỏng như sợi chỉ, chớ không thể là một phần đất dài 5.000 cây số được. Như vậy muốn lấy thiên văn để chỉ cái lằn mức đó, người viết sử chỉ có thể dùng hai nơi là nơi bắt đầu và nơi cuối cùng vì hai nơi đó có tánh cách tiêu biểu, tánh cách tượng trưng. Nơi cuối cùng là đường xích đạo, nơi bắt đầu là thành Phiên Ngung.

Ngày xưa ở Trung Hoa (mà cho cả ở Địa Trung Hải cũng thế) những nhà sử địa thường dùng thiên văn để định vị trí của những nơi xa xôi đối với xứ của tác giả.

Như vậy Tư Mã Thiên không có làm việc trái đời chút nào hết, mà làm đúng theo phương pháp thuở đó khi lấy hai tiếng "Bắc Hộ" để chỉ biên giới cực Nam của nước Tàu dưới đời Tần, sau trận Ngũ Lĩnh.

Chỉ rắc rối là cái khoa thiên văn ấy chỉ mới được kiểm soát lần đầu vào nơi bắt đầu của vùng nhiệt đới dài mười ngàn cây số mà thôi, vùng nầy chạy từ Phiên Ngung cho đến đường xích đạo là lên tới cực điểm rồi hạ xuống lần lần cho tới Nam Chí Tuyến (tropiques du Capricorne), chạy ngang giữa xứ Úc Đại Lợi, tổng cộng là 10 ngàn cây số là hết và phiền nữa là sự kiểm soát ấy lại bị huyền-thoại-hoá với vụ *"Cất nhà day mặt hướng Bắc"* ly kỳ ấy.

Chúng tôi nói rằng chỉ có thể dùng hai nơi là Hạ Chí Tuyến Bắc (tropiques Nord du Cancer) và đường xích đạo để làm nơi tiêu biểu cho lằn ranh giới. Nhưng có thế nào mà Tư Mã Thiên lại làm sai phương pháp, lấy một lằn mức ở Giao Chỉ hay không?

Không, bởi vì *sử Tàu chỉ nói đến việc đặt nhựt khuê tại Phiên Ngung dưới đời Tần mà không nói đến việc đặt ở nơi khác như đã nói vào thời Mã Viện.*

Câu sử trên đây giải quyết một lượt đến hai vấn đề: Tượng Quận và Tây Âu. Khi biên giới cực Nam của Tàu mà nằm tại Hạ chí tuyến Bắc thì Tần không có chiếm Âu Lạc, vì Hạ chí Tuyến Bắc là Phiên Ngung.

Người đặt tên cho quận Nhựt Nam cũng bí hiểm không kém Tư Mã Thiên vì Nhựt Nam cũng gây ngộ nhận.

Thứ nhứt, hai tiếng Nhựt Nam đã làm cho nhiều người hiểu sai rằng ở đó mặt trời ở phía Nam con người, mà thật ra thì ở đó mặt trời ở phía Bắc của con người vào mùa Hạ chí.

Đã bảo Nhựt Nam là *Mặt trời phương Nam độc đáo*. Nhưng làm sao mà hiểu như vậy cho được chớ?

Các ông Tàu dùng chữ quá bí hiểm như vậy đó. Chính ở Hoa Bắc thì hiện tượng Nhựt Nam mới xảy ra hằng ngày, nếu hiểu theo nghĩa thông thường Nhựt Nam là mặt trời ở phía Nam của con người.

Cũng như hiện tượng ban ngày mặt trời bị mặt trăng che, họ gọi là *Nhật thực* tức *Mặt trời ăn*. Sự thật thì chính mặt trăng ăn mặt trời ấy chớ, và phải gọi là *Nguyệt thực* mới đúng cho. Còn như muốn dùng chữ Nhật thì phải nói Nhật *bị* thực mới ổn.

Lại còn Tỵ Ảnh nữa. Thật ra thì chỉ có tại đường Xích đạo mới có thể đặt tên là Tỵ Ảnh, còn đứng về mặt tương đối thì chính huyện Tượng Lâm tỵ ảnh nhiều hơn huyện Tỵ Ảnh, bởi huyện Tỵ Ảnh ở trên Tượng Lâm khá xa, tức ít Tỵ Ảnh hơn Tượng Lâm nhiều lắm.

Thấy rõ là họ đặt địa danh bậy bạ hết, và ai tin rằng Việt Thường là đất của dân Việt Thường đời Chu Công Đán là lầm to.

Thứ hai, lối đặt tên bậy bạ như vậy đã gây ngộ nhận cho vua Tàu một cách buồn cười và ngộ nghĩnh.

Sử Tàu chép rằng một ông quan ở Nhựt Nam được sang Tàu, được chầu vua, và vua Tàu hỏi có phải ở Nhựt Nam thiên hạ cất nhà day cửa hướng Bắc hay không? Người Nhựt Nam trả lời rằng làm gì có cái việc kỳ lạ như vậy, mỗi người day cửa theo hướng tiện lợi thôi chớ, như ở gần sông day cửa xuống sông, gần biển day cửa ra biển mà biển thì ở hướng Đông.

Ở đây sự ngộ nhận lại chạy sang nẻo khác nữa và người mình lại hoan hô ông Nhựt Nam ấy dữ lắm. Nguyên vua Tàu có tục bắt các phiên thần day về hướng Bắc để tỏ ý thần phục vì hướng mà Trung Hoa cho là tốt, là đáng nhìn, là hướng Nam. Vì vậy mà người mình ngỡ câu hỏi của vua Tàu có ẩn ý muốn biết người Nhựt Nam quả có thần phục nước Tàu đến mức mà cả toàn dân đều thực hiện cái lịnh day mặt hướng Bắc hay không, còn câu đáp của ông Nhựt Nam cũng có ẩn ý rằng dân Nhựt Nam không thần phục Trung Hoa.

Đó là một ngộ nhận, chớ thật ra, vua Trung Hoa chỉ hỏi thật tình vì kém thiên văn và địa lý, còn ông Nhựt Nam cũng chỉ đáp thành thật mà thôi.

Ta lại ngộ nhận một lần thứ ba nữa, ta khen người Nhựt Nam đó biết binh vực cho tinh thần bất khuất… Việt Nam. Nhưng thật ra thì Nhựt Nam là đất Chàm, mà ai cũng cứ tưởng là đất Việt. Ta sẽ thấy rõ ở chương *Chàm*. Nếu có kẻ nào binh vực cho nước nào thì cái nước được binh vực là nước Chàm chớ không phải là nước Việt.

Nhưng không có ai binh vực ai cả, vì kẻ đó là người Tàu.

Cái ông Nhựt Nam đó tên là Trương Trọng, không phải là người Việt Nam hay người Chàm. Ông ta là người Tàu và được bổ nhiệm làm quan ở Nhựt Nam. Có dịp về Lạc Dương chầu vua Tàu, nên mới có câu chuyện trên đây.

Như vậy thì không có vấn đề "ái quốc", vấn đề "binh vực thể thống quốc gia" như vài nhà học giả ta đã đưa ra để ca ngợi Trương Trọng. Đó chỉ là một ngộ nhận của vua Tàu, cả vua Tàu và Trương Trọng đều thành thật. Chỉ có ta là ngộ nhận thêm rằng vua Tàu quá tin nơi sự thần phục của "man di", còn "man di Trương Trọng" thì lại biết binh vực màu cờ xứ sở Việt Nam. Trương Trọng là người Tàu đi trị man di, còn Nhựt Nam cũng không phải là đất của Việt Nam vào thuở đó, hay nói cho đúng ra đó là thuộc địa mới của vua Hùng Vương, người Chàm còn đông đặc ở đó.

Người Tàu Trương Trọng binh vực màu cờ Việt Nam làm gì, khi ông là người Tàu di cư đến Hợp Phố và đi trị Chàm?

Kết luận: Nhà Tần không bao giờ có đánh chiếm đất Bắc Việt ngày nào hết, câu sử của Tư Mã Thiên đã đính chánh mạnh tất cả mọi thuyết.

Chúng tôi không hề nhắm mắt mà tin Tư Mã Thiên như có một số sử gia đã tin, nhưng riêng câu sử trên kia thì Tư Mã Thiên phải được tin bằng lời bởi chúng tôi đã đưa ra nhiều sự kiện khác để chứng minh rằng nhà Tần không hề có chiếm Cổ Việt, tức Tư Mã Thiên bị kiểm soát cẩn thận.

Theo Ngô Sĩ Liên thì vào đời Đường và đời Tống, Trung Hoa lại kiểm soát lại một lần nữa tại Giao Châu và Lâm Ấp. Và đây là nguyên văn họ Ngô:

"Tống dựng nêu (ngomon) tại Lâm Ấp thì nhìn thấy mặt trời ở phía Bắc cây nêu 9 tấc 1 phân. Ở Giao Châu thì bóng ở phía Nam cây nêu 3 tấc 3 phân.

Nhà Đường đo bóng mặt trời ngày Hạ chí. Ở Giao Châu thì bóng ở phía Nam cây nêu, y như vào đời Tống".

Nên biết rằng Ngô Sĩ Liên viết chữ Tàu nên phần trên của câu chuyện nầy có thể gây ngộ nhận, vì chữ Tàu là một thứ văn tự nói không rành mạch. Làm thế nào mà người đời Tống có *thể thấy mặt trời* ở phía Bắc cây nêu 9 tấc 1 phân được? Nói như ở phần sau là *thấy bóng mặt trời* (ở phía Nam) tức thấy bóng cây, thì ai cũng hiểu được hết.

Hễ bóng cây ở phía Nam (theo đoạn sau) thì mặt trời phải ở phía Bắc, nhưng sự kiện mặt trời ở phía Bắc không thể thấy được thì không nên viết như thế ở đoạn trước. Mà Tàu thì lại viết như thế về đủ cả vấn đề, khiến ta đọc sách Tàu nhức đầu lắm.

*

* *

Ở chương sau chúng ta sẽ biết thật rõ hơn nước Tây Âu về mặt chủng tộc học. Ở đây, chỉ tạm khẳng định rằng nước ấy chẳng dính líu gì hết đến Cổ Việt tức đến Âu Lạc.

Dầu sao đất của An Dương Vương cũng còn ở ngoài vòng đô hộ của nhà Tần, và nước Trung Hoa không bao giờ có chiếm Cổ Việt trong cuộc viễn chinh của Đồ Thư như bài nghiên cứu dài 72 trang khổ lớn của ông L. Aurousseau đã muốn chứng minh, và nhiều sách ta chép theo.

Đây chỉ là sự thật lịch sử chớ không vì tự ái quốc gia hay gì gì khác, bởi vua Tần Thỉ Hoàng vẫn hãnh diện cho ta hơn là thua An Dương Vương. Nhưng ta đã nhận có bị An Dương Vương chinh phục vào thuở đó là vì sự thật mà thôi.

Bị Tần Thỉ Hoàng chinh phục, không xấu hơn là bị Thục Phán chinh phục chút nào, trái lại, còn vinh diệu hơn, vì Tần sử dụng đến nửa triệu quân còn Thục Phán thì chỉ dùng có ba mươi ngàn. Nhưng chúng tôi cứ nỗ lực phủ nhận cuộc chinh phục của Tần Thỉ Hoàng là chỉ vì sự thật.

Bằng chứng thứ IV

Đây là bằng chứng cuối cùng và quyết định, có giá trị hơn cả vụ Bắc Hộ huyền hoặc của Tư Mã Thiên nhiều lắm.

Quyển sách độc nhứt có tả rõ chiến trường Ngũ Lĩnh của Tần Thỉ Hoàng là quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An, và câu sử quan trọng nhứt cho biết Tần Thỉ Hoàng đánh tới đâu, nằm rõ trong đó.

Câu sử ấy đã được hầu hết các sử gia ta trích dẫn, nhưng họ chỉ dùng về mặt khác mà không bao giờ chú ý đến chiến trường, thế nên họ trích sót cái đoạn quan trọng nhứt mà chúng tôi sẽ trích ra đây. (Một ngày trước khi đưa cho nhà xuất bản tập bản thảo nầy thì tôi thấy có một vị có trích đoạn đó, đó là giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong tạp chí *Sử Địa* cuối năm 1970. Nhưng giáo sư lại có chú thích. Giáo sư trích

đoạn đó, nhưng chẳng dùng nó để chứng minh cái gì, có lẽ vì lúc dịch, tiện tay dịch hết câu vậy thôi, nhưng lời chú thích lại khiến người muốn dùng sẽ hiểu khác. Chúng tôi viết những dòng nầy khi rượt theo nhà xuất bản để ghi thêm vào, và để nói rõ rằng chúng tôi chú thích khác và câu sử đó quan trọng lắm, khi chú thích đúng).

Đây, mấy chục chữ tối quan trọng đối với lịch sử ta: *"Sai Uất Đồ Thư xuất 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, một đóng ở Đàm Thành, một đóng ở Cửu Nghi, một đóng ở Phiên Ngung, một chận ở đất phía Nam, một đóng ở sông Dư Can"*.

Những địa danh ở câu trên đây đều được ta biết, đại khái Dư Can ở Quảng Tây, Phiên Ngung ở Quảng Đông, Cửu Nghi ở Hồ Nam, Đàm Thành thì có tự điển cho rằng cách phía Tây Phiên Ngung không xa nhưng giáo sư Nguyễn Đăng Thục cho rằng Đàm Thành ở tận mãi trên núi Ngũ Lĩnh thì hơi khả nghi vì từ Ngũ Lĩnh đổ lên là đất của Tần, man di Việt có thua cũng không dám chạy lên đó mà phải đóng quân nơi đó. Nhưng Đàm Thành ở đâu, chú thích sai hay đúng không quan trọng.

Quan trọng nhứt là *đất phía Nam* mà trong nguyên văn là *Nam dã*.

Ông Nguyễn Đăng Thục chú thích rằng Nam Dã là Dự Chương.

Nhưng nếu là Dự Chương thì đất ấy lại cũng ở phía trên. Hai ông Lê Chí Thiệp và Phạm Văn Sơn cho rằng Dự Chương là Vũ Xương ngày nay, còn sách địa lý của Jean Brunhes thì vẽ Dự Chương ở xa hơn vào phía trong, cách Vũ Xương lối 500 cây số.

Nhưng theo *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* là sách giáo khoa của Tàu ngày nay, tức sách đáng tin cậy. Dự Chương nằm ở phía Nam hồ Động Đình, cách hồ nầy vài chục cây số, *tức ở trên Ngũ Lĩnh rất xa*. Như vậy thì nhà Tần không có lý do nào cả mà đóng một cái nút ở đó, vì như đã nói, nếu man di có thua thì chạy xuống chớ không điên rồ mà chạy vào nước Tàu.

Hơn thế, cứ nhìn kỹ vào trật tự của câu văn thì thấy rõ rằng *Nam Dã* không thể nào là Dự Chương. Lưu An là một bậc danh nho, nổi danh về văn học hơn là nghề làm vua vùng phía Nam sông Hoài thì ông không thể nào mà để Dự Chương nằm xen giữa hai địa điểm Quảng Đông. Ông nói về phía trên xong thì nói đến Dư Can và Phiên Ngung ở phía dưới. Ông không có lý do mà thêm một vị trí ở trên là Dự Chương vào hai địa danh Dư Can và Phiên Ngung, vì viết như vậy không còn trật tự gì nữa hết. Nói chuyện phía Bắc xong rồi thì nói chuyện phía Nam là hữu lý, nhưng cớ sao lại nhét một vị trí Bắc vào giữa hai vị trí Nam?

Không rõ giáo sư Nguyễn Đăng Thục tự ý chú thích như vậy hay căn cứ trên sách nào. Có lẽ là theo một sách rất cổ chăng, vì đối với nhà Chu thì bất kỳ nơi nào ở Nam Sở cũng bị gọi là Nam Dã được hết thì gọi Dự Chương là Nam Dã là gọi đúng. Nhưng nó không còn đúng nữa trong trận đánh của Đồ Thư mà Nam Dã đã hoá ra Bắc Dã rồi.

Lưu An sống vào đời Hán, mà đời Hán thì Dự Chương thuộc Hán Trung, tức là *Trung Dã*, hoặc *Bắc Dã* chớ không thể là *Nam Dã*.

Hai tiếng *Nam Dã* mơ hồ đó không phải là một địa danh nào mà chỉ là một danh từ, chỉ đất phía Nam của Phiên Ngung, trỏ đất Cổ Việt, nói cho thật đích xác đó là cái tiểu Ngũ Lĩnh loại bỏ túi thấy trong bức dư đồ khi nãy.

Cả ba nhơn vật Đồ Thư, Lưu An và Lộ Bác Đức đều không biết gì về nước Âu Lạc, nên họ phải dùng một danh từ, mà không dùng địa danh. Lộ Bác Đức là tướng Nam chinh mà cũng không ra khỏi thành Phiên Ngung thì Lưu An chỉ cần gọi phía dưới là "Đất phía Nam" là đủ rồi.

Ngăn chặn ở biên giới đất phía Nam chỉ có thể hiểu là ngăn chặn tại biên giới Tây Âu và Âu Lạc, nói theo ngày nay là biên giới Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam.

Tại sao lại ngăn? Ngăn để tận diệt quân Tây Âu, không cho họ rút lui. Và ngăn để An Dương Vương không thể cấp cứu Tây Âu. Tại sao An Dương Vương lại phải tiếp cứu Tây Âu? Vì ơn nặng mà An Dương Vương đã thọ lãnh của vua Trạch Hu Tống, của nước Tây Âu.

Thế thì một lần nữa, một sử gia khác, cho biết cái nơi dừng quân cuối cùng của Tần Thỉ Hoàng. Đó là Hạ chí Tuyến Bắc, tức Phiên Ngung.

Đã bảo Tàu Hoa Bắc vốn là dân xứ lạnh, quen chịu khí hậu lục địa, không thể nào mà ở được dưới Hạ chí Tuyến vào thời đó mà đánh xuống đó cho mất công.

Về sau nầy thì được, mà đó chỉ là dân Quảng Đông và Phúc Kiến di cư, hai dân đó vốn nằm ngay tại Hạ chí Tuyến, cơ thể quen được với vùng nhiệt đới phần nào, chớ vào thời cổ thì quân lính toàn là người Hoa Bắc.

Tất cả người Tàu di cư xuống Đông Nam Á đều là người Quảng Đông và Phúc Kiến, ai tìm được một người Hà Bắc hay Hồ Bắc hay Thiểm Tây ở Đông Nam Á, chúng tôi dám đưa đầu ra cho họ chặt.

Còn đây là chuyện phụ. Câu sử của Lưu An trong *Hoài Nam Tử* được các sử gia Pháp, Việt, Nhật thường trích dịch nhưng chúng tôi e là có chỗ nghi ngờ.

Thí dụ quý vị ấy dịch là "quan Uý Đồ Thư", quan "Giám Sử Lộc".

Dưới đời nhà Tần, quan Uý ở dưới quyền quan Giám thì tại sao quan Uý Đồ Thư lại là thượng cấp của quan Giám Sử Lộc được?

Có sách (sách Tàu) giải thích rằng Uý là Hiệu Uý. Nhưng dưới thời ấy lại chưa có chức Hiệu Uý, là chức của đời Hán.

Bản in *Hoài Nam Tử* mà chúng tôi có trong tay, quá tốt, địa danh và nhân danh đều được họ đánh dấu riêng để cho đừng lầm với danh từ. Cứ theo bản in của chúng tôi thì chữ *Uý* là nhân danh, mà khi Uý là nhân danh thì phải đọc là Uất. Ông ấy họ *Uất*, tên Đồ Thư, chớ không phải họ Đồ, tên Thư và làm quan Uý.

Và cũng cứ theo bản in của chúng tôi thì *Sử* là động từ còn Giám là nhân danh. *Sử Giám Lộc* là sai, ông *Giám Lộc* chớ không phải là ông ấy họ Sử tên Lộc, làm quan Giám.

Lưu An nói rằng đó là quân của Tần Thỉ Hoàng đánh với quân Việt và toàn thể sử gia Việt Nam đều hiểu: Việt đó là Việt Nam. Nhưng đâu có phải như vậy. Tất cả dân Ngũ Lĩnh đều được gọi là Việt vào thuở ấy (Bách Việt kia mà) và mãi cho tới năm nay (1970) dân Quảng Đông cũng cứ còn được gọi là dân Việt và giọng đọc tiếng Tàu của Quảng Đông được sách giáo khoa Tàu gọi là *Việt ngữ*.

Việt đó có phải là Việt Nam hay không thì chắc chắn là không, vì sử Tàu có viết rằng dân Việt đó là dân của nước Tây Âu mà Tàu cũng gọi là đất Lục Lương, tức đất của dân cứng đầu cứng cổ. Tàu có gọi ta như thế bao giờ đâu.

Và nước Tây Âu là nước của dân nào thì lát nữa ta sẽ biết đích xác. Họ không phải là Việt Nam.

Nhượng Tống đã chưởi Giám Lộc tắt bếp vì sử Tàu ghi rằng Giám Lộc là người Việt, khiến ông tưởng Giám Lộc là Việt Nam phản quốc. Đã bảo bất kỳ dân nào ở Hoa Nam cũng bị gọi là dân Việt hết kia mà.

Đây là nguyên văn câu sử độc nhứt và quan trọng vào bậc nhứt để biết rõ giai đoạn cổ sử Việt Nam đó.

Chúng tôi đánh dấu theo sách Tàu mới, sách nầy cũng chấm phết y như sách Tây, lại có gạch những từ phải được xem là nhân danh chớ không phải là danh từ thường.

"… hựu lợi Việt chí tê giác, tượng xỉ, phỉ tuý, châu, cơ, nãi sử Uất Đồ Thư phát tiết ngũ thập vạn chi ngũ quân, nhứt quân trắc Đàm Thành chi lãnh, nhứt quân thủ Cửu Nghi chi tắt, nhứt quân cứ Phiên Ngung chi đô, nhứt quân thủ Nam dã chi giới, nhứt quân kiệt Dư Can chi thuỷ, tam niên bất giải giáp thì nổ, sử Giám Lộc (vô dĩ) chuyển hướng, hựu dĩ tốt tạc cừ nhi thông lương đạo, dỉ dữ Việt nhân chiến, sát Tây Âu quân Trạch Hu Tống, nhi Việt nhân giai nhập tùng bạc trung, dử cầm thú xứ, mạc chỉ vi Tần cứ, tương trí kiệt tuấn đỉ vi tướng, vi dạ công Tần nhân, đại phá chi, sát Uất Đồ Thư phục thi lưu huyết sổ thập vạn, nãi phác trương tức dỉ bị chí".

Với câu sử của Tư Mã Thiên và Lưu An và những gì chúng tôi đưa ra để bác bỏ các thuyết, ta đã làm sáng tỏ được:

1. Tần không hề đánh xuống khỏi Hạ chí Tuyến Bắc, tức Tây Âu không là Cổ Việt.
2. Tây Âu Lạc là một địa danh hoàn toàn không có.
3. Huyện Tây Vu không thể là nước Tây Âu hùng mạnh.
4. Thượng du tả ngạn Nhị Hà không thể là nước Tây Âu hùng mạnh.
5. Trạch Hu Tống là vua của Tây Âu, theo Lưu An chép. Khi Tây Âu không là Bắc Kỳ, không là Thượng du Bắc Việt thì Trạch Hu Tống chẳng dính líu gì tới Cổ Việt hết.
6. Tượng Quận không hề là Bắc Kỳ, vì Tần Thỉ Hoàng không có chiếm Bắc Kỳ mà lại có chiếm Tượng Quận.
7. Không có chánh sách trồng người tại Cổ Việt Nam để đẩy dân Lạc Việt vào thế thiểu số.

Nhưng còn đến ba ông vua, ông Hùng Vương, ông An Dương Vương, ông Tây Vu Vương mà vài sử gia cũng làm cho rối nùi. Ta thử giải quyết Tây Vu Vương trước vì đó là một ông vua bé tí hon.

Tây Vu Vương chỉ là một quý tộc Âu Lạc được Triệu Đà để lại sau khi diệt An Dương Vương. Đó là chánh sách cổ điển được thi hành vào thuở đó cho tới thời Mã Viện, người Trung Hoa mới trực trị được dân ở đó. Phong tục, tôn giáo, pháp luật hai bên còn quá xa lạ nên luôn luôn họ cần người "rợ để trị rợ".

Sử Tàu chép rằng sau khi diệt An Dương Vương rồi, Triệu Đà đặt hai điền sứ dễ kiểm soát cán bộ bản xứ còn được giữ lại là cấp Lạc Tướng. Ông Tây Vu Vương đã toan nổi loạn, sau khi Triệu Đà chết là một sứ giả đó, có thể ông ấy là em hay con cháu của An Dương Vương mà Triệu Đà, vì tình sui gia, tha chết cho, và ban cho một huyện Tây Vu để ăn lộc, nhưng cũng bị người Trung Hoa của Triệu Đà coi chừng, kẻ coi chừng là phó tướng Hoàng Đồng, người đã giết ông ấy.

Ức đoán nầy, xem ra có lý, vì ông phó tướng được ghi tên trong sử còn ông vua thì lại không. Ông phó tướng Hoàng có vẻ Trung Hoa lắm, còn ông vua thì "man di" nên không được kể đến, tên ông phải phiên âm phiền phức nên người chép sử bỏ luôn.

Các ông Tây, ông Tàu đồng hoá Tây Âu và Âu Lạc một cách độc đoán nên mới tạo hỗn độn ở đoạn sử nầy. Tây Vu nằm trong Âu Lạc chớ không phải trong Tây Âu. Còn Tây Âu và Âu Lạc thì không có bằng chứng là một, lại có bằng chứng là hai. An Dương Vương ở đâu chưa rõ, đến đánh diệt Hùng Vương, rồi sử Tàu chép rằng: "Đó là đất Âu Lạc vậy". Một địa danh mới hoàn toàn được phân biệt với địa danh Tây Âu. Không ai được quyền đồng hoá hai danh xưng đó vào thời ấy.

*

* *

Vua Hùng Vương (hoặc nếu không có tên đó thì vua Lạc Vương) dĩ nhiên không làm sao mà là Trạch Hu Tống được như vài sử gia đã viết vì bị rối trí bởi những suy luận, những giả thuyết viển vông của hai ông H. Maspéro và L. Aurousseau, vì cái lẽ giản dị là nước Tây Âu không bao giờ là Cổ Việt Nam, cũng không bao giờ có việc sáp nhập đất đai.

Sự thật thì quả Âu Lạc hàm cái ý Âu với Lạc nhập lại, nhưng chỉ là nhập trong tưởng tượng *chớ không có nhập đất đai*, vua An Dương Vương là người nước Thục di cư xuống nước đồng chủng là nước Tây Âu, và sống ở đó hai thế hệ, nên ông tự xem ông là người Tây Âu. Hơn thế lính mà ông mộ để xâm lăng Văn Lang của Hùng Vương toàn là người Tây Âu.

Như vậy khi cải quốc hiệu Văn Lang thành ra Âu Lạc, ông chỉ muốn ngầm nói rằng đó là nước của dân Lạc, nhưng do dân Âu lãnh đạo, nhưng không có sự kiện sáp nhập Âu Lạc vào Tây Âu bao giờ.

Quả thật thế, ông ta không hề là tướng của vua Tây Âu, và cuộc xâm lăng đó là việc làm riêng của ông ta, ông ta hưởng lấy, chớ sao lại khổ công mạo hiểm đi đánh giặc để rồi trao kết quả tốt lại cho nước Tây Âu hưởng là nghĩa làm sao?

Viết về đoạn sử đó, ông Phạm Việt Châu cho rằng đó là lần đầu tiên trong lịch sử mà hai nhóm Việt sáp nhập với nhau, nhưng không hề có việc sáp nhập vào thời đó. Trái lại, nếu có, cũng không phải là lần đầu tiên. Lần đầu tiên xảy ra cách đó 2.500 năm tại Hoa Bắc khi mà một nhóm Lê họp với một nhóm Lạc và được Tàu gọi là nhóm Lạc Lê.

Sự ngộ nhận âm thầm của sử gia Tàu và Việt là có sáp nhập Tây Âu và Âu Lạc được H. Maspéro viết rõ ra trên giấy trắng mực đen, nhưng ông ấy đã viết một điều quá vô lý vì chúng tôi vừa trưng ra bằng chứng không thể bác bỏ được là không thể có một sự sáp nhập như vậy vì hai lẽ:

1. Thục Phán chỉ là thường dân chớ không bao giờ là tướng của vua Tây Âu.
2. Như thế, y làm y hưởng, chớ không thế nào mà mạo hiểm để rồi dâng đất cho vua Tây Âu.
3. Sự kiện không có sáp nhập lộ rõ ra ở chỗ y làm vua, một ông vua trọn quyền độc lập, song song với vua Trạch Hu Tống của nước Tây Âu.

Ông H. Maspéro cũng kém tinh thần khoa học lắm khi ông quả quyết một điều vô lý. Nếu ông có thử đặt ra ba điểm trên đây để xét kỹ, hẳn ông sẽ tự trả lời ông, như chúng tôi đã quan niệm, và ông đã không viết liều như thế.

Dầu sao, trước H. Maspéro, Tàu và ta cũng đã hiểu lầm y như H. Maspéro rồi, mặc dầu không viết ra. Họ hiểu lầm như thế nên họ mới kết luận rằng hễ Tần Thỉ Hoàng chiếm được Tây Âu thì đương nhiên chiếm được Âu Lạc vì hai nước đó đã được sáp nhập lại rồi, và gọi Cổ Việt là Tây Âu, cứ được.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

Nguyễn Phương: Việt Nam thời khai sinh, Huế 1965
H. Maspéro: Étude d'histoire d'Annam, Hà Nội 1918
O. Jansé: Archeological Research in Indochina, H.Y.I 1946
L. Aurousseau: La première conquête chinoise des pays annamites, Hà Nội 1923
Khổng Tử: Xuân Thu, Bản dịch Legge
Ancourt: Les Annamites avant la dynastie des Hán
Lưu An: Hoài Nam Tử, Đài Loan
R. A. Stein: Trích dẫn Thuỷ Kinh Chú; Giao Châu ngoại vực ký, Phù Nam Ký, Lâm Ấp Ký về Cổ Việt, Tạp chí Hán Học, Bắc Kinh
L. Bezacler: L'armé e ancienne et l'art militaire du Việt Nam, Paris 1954
L. Bezacier: L'art Vietnamien, Paris 1954
Trần Trọng Kim: Việt Nam sử lược, Sài Gòn
Tả Khâu Minh: Tả Truyện, Bản dịch Legge
Phạm Việp: Hậu Hán thư, Đài Loan N.T.N.S.
Tư Mã Thiên: Sử Ký, Bản dịch E. Chavannes, Paris 1927
Nguyễn Siêu: Phương Đình dư địa chí, Sài Gòn

Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, Sài Gòn
O.K. Ghéquier: La littérature chinoise, Paris
Trần Kinh Hoà: Tạp chí Đại học, Huế 1910
Nguyễn Hiến Lê: Bản dịch Ý lữ văn, Sài Gòn
Lão Cán: Tạp chí Lục Đồng biệt lực, Tứ Xuyên 1946
Ban Cố: Hán thư, Đài Loan N.T.N.S.
Ngô Sĩ Liên: Đại Việt Sử Ký toàn thư ngoại kỷ, Sài Gòn
R.A. Stein: Nước Lâm Ấp, Tạp chí Hán Học, Bắc Kinh 1947
R. Grousset: Histore de la Chine, Paris
Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, Sài Gòn
M. T. : Synchronisme chinois, Changhai 1905

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương III

Cổ Thục, Tây Âu và chi Thái

Ở đây chúng tôi nhảy vọt. Ta chưa xét đến chi Mã Lai Lạc mà lại xét về chi thứ nhì là chi Âu tức Thái. Nhưng chúng tôi cần làm sai nguyên tắc cho trí nhớ người đọc không bị đứt đoạn, khi ta vừa nói sơ đến nước Tây Âu ở chương trước.

Nước Tây Âu bí mật nầy, từ xưa đến nay, chưa có quyển sử nào viết rõ về nó, nhứt là về dân của nước ấy, xưa tên gì, nay tên gì, và đây là lần đầu mà một chi lớn của nhóm Mã Lai ở Trung Hoa được nghiên cứu với ba quốc gia hùng mạnh của chi đó, vào cổ thời.

Tần xua quân xuống đánh vùng Ngũ Lĩnh, tức ở ngoài đất Dương Việt (theo Khổng Tử) và nói đến ba nước; đó là nước Đông Âu, nước Mân Việt và nước Tây Âu.

Thắng trận xong, họ chia cả ra thành quận huyện của họ. Đông Âu là quận nào, Mân Việt là quận nào thì ai cũng đồng ý rồi, và đồng ý cả về địa bàn ngày nay của các nước xưa đó nữa là:

Đông Âu = Nam Triết Giang + Bắc Phúc Kiến
Mân Việt = Phúc Kiến và mấy phủ ở Quảng Đông (các phủ Triều Châu)

Tới đây thì mọi việc đều rõ, và bắt đầu từ đây, rối loạn xảy ra, mặc dầu sử Tàu cũng đã nói rõ. Phần đất còn lại là đất của nước Tây Âu, và đất đó, Tàu chia ra thành ba quận: Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận.

Rối loạn, như đã nói, và xin nhắc lại một lần nữa, bởi điểm nầy rất quan trọng, vì ta và Tây hiểu lầm sử Tàu.

Sử Tàu viết rằng:

Tượng Quận = Giao Chỉ
Tây Âu = Giao Chỉ

Nhưng cái Giao Chỉ đó phải hiểu là Giao Chỉ bộ, có ngay sau Lộ Bác Đức và gồm tất cả các thuộc địa mới của Tàu ở phương Nam.

Nhưng ta và Tây cứ hiểu rằng đó là Giao Chỉ quận mà Giao Chỉ quận thì chỉ là Bắc Việt mà thôi, cái Giao Chỉ thứ nhì nầy, mãi đến đời Tam Quốc mới có vì Tàu tách Giao Chỉ bộ làm hai, phía trên đặt tên là Quảng Châu, phía dưới đặt tên là Giao Châu. Trong Giao Châu có ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chơn và Nhựt Nam.

Vì Giao Chỉ bộ chỉ thọ có vài trăm năm còn Giao Chỉ quận (Bắc Việt) tồn tại mãi cho đến đời nhà Đường, nên cả ta lẫn Tây cứ bị ám ảnh về Giao Chỉ II, hễ sử Tàu nói đến

giản dị là nghĩ ngay đến Bắc Việt cũng như hễ họ nói đến Việt là ta nghĩ ngay đến ta mà quên mất rằng có đến Bách Việt.

Có rất nhiều nhà trí thức Việt Nam lại còn tưởng rằng họ không có lầm, họ biết cái Giao Chỉ bộ ấy, nhưng dầu cho Giao Chỉ bộ có to hơn bao nhiêu, to đến đâu, cũng cứ là đất của ta, mà người tin tưởng như vậy trước tiên, có lẽ là vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

Với những người tin tưởng như vậy thì ta không còn đưa ra hai cái Giao Chỉ để mà làm bằng chứng nữa được, mà phải chỉ đích xác dân ở trên Cao Bằng, Lạng Sơn, hồi cổ thời là dân nào, có phải là dân Việt Nam hay không.

Trước hết Tàu chỉ dân đó bằng chữ Việt bộ Mễ, chớ không phải bằng chữ Việt dùng để trỏ ta, và họ đã làm như vậy từ đời Tần, Hán chớ không phải mới làm về sau vì sợ ta đòi đất ấy lại.

Tưởng hai tự dạng khác nhau, được Tàu dùng từ đời Tần Hán cũng đã là chứng tích khá vững rồi khi ta thấy Tàu họ ý thức vô cùng trong việc sử dụng tự dạng Lạc. Họ không hề biết khoa chủng tộc học, kể cả ngày nay nữa, nhưng họ quan sát rất giỏi.

Nói ta với dân đó đồng chủng tộc thì đúng, và mục đích quyển sách nầy chỉ có thế, nhưng nói ta với họ là một dân tộc thì qua sai.

Chúng tôi đã chứng minh rằng nhà Tần không hề có đánh chiếm nước ta vì họ chỉ đánh Ngũ Lĩnh, mà nước ta thì **ở** ngoài Ng**ũ** Lĩnh.

Nhưng chứng minh như vậy không đủ cho mấy người có tin tưởng trên kia vì họ lại cứ bảo rằng nếu quả đúng như thế thì nhà Tần đã đánh chiếm được phân nửa nước ta, chiếm phần trên và phần đó cứ là đất Việt.

Hai cái tự dạng khác nhau đó không đủ họ tin, thế nên chúng tôi lại phải trình thêm một chứng tích nữa để củng cố chứng minh của chúng tôi.

Chúng ta cùng đi tìm để biết đích xác nước Tây Âu nầy thử xem sao, để cho không còn gì lòng dòng nữa. Nếu nước đó quả là nước của dân Lạc Việt thì quí vị khác đúng, còn như đó là nước của dân khác thì chúng tôi đúng.

Nhơn đọc *Tối Tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* của Tàu, loại lớn, thấy họ cho biết rằng tất cả các cổ dân ở Hoa Nam, ngày xưa **đều** còn **đầy đủ** mặt, chúng tôi rất ham biết cái dân Tây Âu kiêu hùng đó, cái dân đã giết được tổng tư lệnh đạo quân viễn chinh của Tần Thủy Hoàng, biết đích xác họ là dân tộc nào. Trong ba năm học hỏi và săn tài liệu lung tung, chúng tôi tìm được một bức dư đồ rất hữu ích, tên là *Ethnolinguistico Groups of Mainland Southeast Asia* do *Human Relations Area Fites Yale University* xuất bản.

Theo tài liệu của Pháp thì bức dư đồ Huê Kỳ đó được giới khoa học Nga xác nhận là thật đúng, và ta dùng nó được một cách an lòng, vì hai nước nghịch nhau mà tán đồng nhau thì đúng là sự thật.

Theo bức dư đồ đó thì hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Nam Quí Châu là địa bàn hiện kim của dân Thái, một dân tộc rất cổ mà ngày xưa Tàu gọi là dân Âu. Chỉ

bằng vào sự kiện địa bàn ta có thể kết luận rằng nước Tây Âu là nước của dân Thái ở ba tỉnh Trung Hoa ấy ngày nay, chớ không có gì rắc rối như các nhà bác học Tây, Tàu, Nhựt, Việt đã bút chiến lung tung với nhau làm rối nùi mọi việc khiến ta phải điên đầu từ năm 1918 đến nay.

Nên biết rằng bức dư đồ trên đây là bức dư đồ ngôn ngữ chớ không phải là dư đồ chính trị. Theo dư đồ chính trị thì nơi đó là hai tỉnh rưỡi của Trung Hoa, nhưng về mặt phân phối ngôn ngữ thì nơi đó là vùng mà người dân nói tiếng Thái.

Lại còn phải hiểu điều nầy nữa về kỹ thuật và quan niệm vẽ dư đồ phân phối ngôn ngữ. Người Trung Hoa ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, tuy mười lần đông hơn người Thái, nhưng diện tích đất mà họ chiếm chỉ bằng 1/10 diện tích đất mà Thái làm chủ. Họ chỉ ở tỉnh lỵ, huyện lỵ và các đồng bằng của tỉnh Quảng Đông và vài đồng bằng quá hiếm hoi của tỉnh Quảng Tây và Nam Quí Châu. Sự phân phối ngôn ngữ luôn luôn đi sát diện tích đất ngự trị của cái ngôn ngữ đó. Vì thế mà trong loại dư đồ ấy, hai tỉnh rưỡi nói trên là đất Thái hoàn toàn, theo khoa học (chớ không phải theo chính trị) và người Trung Hoa có vẽ dư đồ ngôn ngữ cho chính nước của họ, họ cũng sẽ vẽ rằng đó là đất Thái cũng như khi Việt Nam vẽ dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta cũng sẽ để Ninh Thuận là đất ngôn ngữ Chàm, chớ không phải để là đất Việt. Thiểu số Miêu tộc trong hai tỉnh rưỡi đó, dĩ nhiên cũng bị chìm mất, y như dân thống trị là người Tàu đã bị chìm mất trong bức dư đồ đó.

Mặt khác *Tối tân Trung Quốc phản tỉnh đồ* cho biết một điều nầy rất quan trọng: là không hề có nhóm người Tàu nào gọi là người Quảng Tây hết. Ở cả hai tỉnh rưỡi đó, chỉ có người Quảng Đông mà thôi. Chi tiết trên đây rất quan trọng vì nó chứng minh rằng không có chủng tộc, dân tộc thứ nhì nào làm chủ vùng đó cả từ đời Tần, mà chỉ có độc một thứ người là người Thái biến thành Tàu và được gọi là người Quảng Đông và người Thái chưa biến thành Tàu, còn phân chia thành nhiều nhóm, như người Nùng (chữ nho là Nông) là một.

Nếu có dân nào khác ở đó, họ đã biến thành Tàu, nhưng mà là một thứ Tàu khác, chẳng hạn ở tỉnh kế cận có người Tàu gọi là Phúc Kiến vốn là dân Thất Mân, lạc bộ Mã.

Nhưng không có ai hết ngoài người Thái biến thành Tàu, được gọi là người Quảng Đông và các nhóm Thái chưa biến thành Tàu.

Tại sao ta biết rằng họ là người Thái biến thành Tàu? Như đã nói, các giọng nói địa phương của Tàu ăn khớp với địa bàn của các "man di" đời xưa. Mân Việt nói tiếng Tàu khác giọng với Quảng Đông, và cả hai nói khác giọng với Triết Giang.

Hơn thế, và đây mới là điều quan trọng, mỗi nhóm giọng đều có giữ được lối một trăm danh từ cổ để chỉ nguồn gốc của họ.

Thí dụ *Buổi chiều*, người Tàu nói là *Hạ Ngọ*, tức là sau giờ Ngọ. Nhưng người Quảng Đông, tuy cũng viết là *Hạ Ngọ*, nhưng lại đọc là *Hạ Châu*. Châu là tiếng Thái Tây Âu, giống hệt *Chiếu* là tiếng Thái Ba Thục và *Chiều* là tiếng Lạc Việt Nam, và cả ba danh từ ấy đều là danh từ Mã Lai, cái thứ Mã Lai mà ở một chương tới chúng tôi sẽ gọi là Mã Lai đợt I, nó khác chút ít với Mã Lai Nam Dương là Mã Lai đợt II.

Và vì là "man di" nên họ dùng chữ Tàu sai. Sau giờ Ngọ thì có nghĩa, nhưng sau chiều (Hạ Châu) thì tức là đêm rồi, chớ đâu còn phải là chiều nữa, nhưng *Hạ Châu* cứ có nghĩa là *Chiều* ở vùng Lưỡng Quảng và Quý Châu.

Nội một trăm danh từ địa phương sống sót nầy đủ cho ta biết rằng người Quảng Đông gốc Thái và nước Tây Âu là một cường quốc Thái dưới đời Tần, mạnh ngang hàng với nước Sở, vì Tần Thỉ Hoàng đánh Sở, đã dùng 600 ngàn quân, còn đánh Tây Âu cũng phải dùng đến 500 ngàn quân, và hao quân nhiều hơn lúc đánh Sở.

Dĩ nhiên là trong hai tỉnh rưỡi ấy cũng còn dân thiểu số, nhưng họ là thiểu số nên không kể đến vì chủ đất phải là dân đa số, dầu cho họ đã biến thành Tàu hay mới biến nửa chừng như người Nùng, hoặc chưa biến chút nào hết như người Đồng người Cầu Di, người Lương, người Bạch Di.

Trong các thứ người thiểu số có người Mèo (thuộc chủng Miêu) và người Choang (thuộc chủng Mã Lai, nhưng chi Lạc, nhưng đó là Lạc bộ Mã chớ không phải Lạc bộ Trãi, vì họ rất gần với người Phúc Kiến). Lại còn một nhóm thiểu số nữa bị Hoa hoá đến 90 phần trăm, đó là người Khách Gia mà Pháp gọi là Hakka và người miền Nam gọi là Hẹ, gốc Ba Thục, tổ tiên của An Dương Vương.

Thế thì nước Tây Âu là nước của dân tộc nào, nay đã rõ. Đó là nước của người Thái, thuộc chủng Mã Lai, chi Âu.

Người Quảng Đông đích thị là người Thái bị đồng hoá và lai giống thành Tàu vì tuy ngày nay họ nói tiếng Tàu, nhưng còn giữ được lối 100 danh từ Thái. (Ở chương ngôn ngữ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng không hề có tiếng Quảng Đông như người Việt Nam cứ tưởng. Dân Quảng Đông nói tiếng Tàu sai giọng chút ít, và quan trọng nhứt là họ còn giữ được lối 100 danh từ Thái, mà danh từ Thái đó đích thị là danh từ Mã Lai).

Điều quan trọng thứ nhì là không có người Quảng Tây, không có người Quý Châu, tất cả đều là dân cổ Tây Âu ở y nơi đó, bằng vào lối đọc sai tiếng Tàu của họ ở ba nơi, họ sai giống hệt như nhau, và bằng vào lối gọi của chính người Tàu, họ gọi dân của ba nơi ấy là dân Quảng Đông hoặc dân Việt Lưỡng Quảng.

Thái là một danh tự xưng mà họ chỉ mới lấy hồi thế kỷ XIII khi bị Hoa tộc lấn dữ dội, họ phải bỏ xứ mà Nam thiên xuống Thượng du Bắc Việt và Thái Lan ngày nay, và có nghĩa là *"thoát khỏi, tự do, thong thả",* không bị Tàu áp bức, còn trước đó họ tự xưng là *Ngu* hoặc *Ngê-U*. Quả thật thế, Quan Thoại phiên âm danh tự xưng đó là Ngê-U, tại các nhà nho ta đọc sai ra là Âu, chớ còn người Mường họ vẫn đọc đúng là *Ngu*, chỉ không biết là Mường và Quan Thoại, ai đúng hơn ai, dầu sao cả hai, Mường và Quan Thoại, chắc chắn đọc gần đúng danh tự xưng hồi cổ thời của chi Mã Lai đó.

Vậy cái bí mật cổ thời ấy ta đã biết: Nước Tây Âu là một quốc gia của chi Âu của chủng Mã Lai, nằm sát các quốc gia của chi Lạc từ Hoa Bắc đến Hoa Nam (và chúng tôi càng tin mạnh rằng truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ bắt nguồn từ sự kiện nầy vì chi Âu luôn luôn chiếm địa bàn rừng núi, còn chi Lạc luôn luôn chiếm địa bàn ven biển, không có ngoại lệ trừ nước Thái Lan chỉ mới thành lập có 600 năm nay thì không kể).

Âu châu cũng phân biệt hai thứ Mã Lai, Mã Lai bờ biển (Malais maritimes) và Mã Lai núi rừng (Malais des jungles). Tuy cả hai thứ đó đều thuộc chi Lạc, chớ không phải Âu và Lạc, nhưng sự phân biệt ấy cho thấy, mặc dầu trong một chi Lạc, hay giữa hai chi Âu và Lạc, đều có hai thứ người khác tánh cách với nhau mặc dầu đồng chủng.

Chi núi rừng can cường dữ tợn, nhưng tiến trễ hơn chi ven biển vì ít tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài. Mà nhờ tiến trễ mà họ giữ được dân tộc tính nhiều hơn.

Người Thái ở Thượng du Bắc Việt khác hẳn người Thái Lan vì người Thái Lan đã tới bờ biển và lập quốc từ nhiều trăm năm, theo văn hoá Ấn Độ và Phật giáo, còn người Thái Thượng du Bắc Việt còn giữ nguyên vẹn văn minh cổ thời của họ.

Gần đây, một ông Tây đã biết, đó là người Huê Kỳ P.K. Benedict với quyển *Thái, Kakai and Indonésien in new alingment in Southeastern Asi*a, A.A. 1943, quyển sách nầy ra đời hai năm trước bức dư đồ trên, nhưng chúng tôi dùng bức dư đồ ấy mà không dùng quyển sách của Benedict để làm chứng tích, vì Benedict còn nói đến Thái ở nhiều địa bàn khác. Chỉ có bức dư đồ đó mới cho thấy rõ nước Tây Âu ở đâu, còn Thái Vân Nam, Thái Miến Điện của quyển sách nói trên làm cho người ta sẽ rối trí.

Địa bàn Thái Lưỡng Quảng và Quý Châu là một địa bàn liên tục, cho thấy hiện lên ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Các địa bàn của Benedict không liên tục và ở cách xa Tây Âu đôi khi hàng ngàn cây số.

Bây giờ ta nên đặt ra một câu hỏi rất quan trọng và câu trả lời sẽ cho ta biết một sự thật lớn. Thượng du Bắc Việt ngày nay là đất Thái. Vậy nơi đó là đất Thái từ thời cổ đến nay, hay người Thái mới xâm lăng ta sau nầy, hoặc họ di cư tới đó sau nầy, và vào thời nào?

Nói đến sự có mặt của dân Thái ở Thượng du Bắc Việt vào cổ thời, ông O. Jansé đã dùng danh từ *xâm lăng* (invasion) mà như vậy là các ông Tây mâu thuẫn với các ông. Nếu Thượng du Bắc Việt là đất của Tây Âu, thì không có xâm lăng gì hết. Họ tự nhiên mà ở đó, từ thuở nào không ai biết.

Ông Lefèvre Pontalis tác giả *"Notes sur quelques populations du Nord de L'Indochine"* viết: "Nói đến sự pha trộn của hai dân tộc Việt, Thái, chúng tôi quan niệm rằng có một sự thoả hiệp nào giữa kẻ xâm nhập với chủ cũ của đất đai, mà đó chỉ giản dị là kết quả lâu đời và chậm chạp của nhiều thế kỷ".

Truyền thuyết về các đời Hùng Vương có nói đến chiến tranh với Chàm, với An Dương Vương mà không hề nói đến chiến tranh với Tây Âu, thì hẳn đó là một cuộc di cư êm thấm, không có đổ máu, mà khi nói đến di cư, tức Thượng du Bắc Việt không phải là của Tây Âu.

Có di cư, nhưng di cư vào thời nào?

Ta cũng thử đoán mò xem, nhưng dựa trên những nền tảng vững hơn họ.

Ta dám quả quyết rằng cho đến thời Triệu Đà, người Thái vẫn chưa có mặt tại Thượng du Bắc Việt, vì chi tiết sau đây để tiết lộ ra sự kiện ấy.

Khi nhà Hán chia hai nước Nam Việt của Triệu Đà, một phần làm Giao Châu, một phần làm Quảng Châu thì Thượng du Bắc Việt thuộc vào ta. Đừng tưởng người Tàu họ làm chủ mọi nơi rồi họ muốn chia cắt làm sao, tuỳ ý thức riêng của họ. Nhứt định họ phải theo một tiêu chuẩn nào mà tiêu chuẩn đó là như thế nầy: hai thứ man di không thể cùng trị được bằng một chánh sách. Chánh sách ấy phải mềm dẻo đối với mỗi châu, mỗi quận tuỳ theo phong tục địa phương của nhóm "man di". Thế thì hẳn họ phải chú trọng đến dân tộc khi chia đất, chớ không thể dựa vào tiêu chuẩn nào khác hơn được.

Hai dân tộc Âu và Lạc bị Triệu Đà sáp nhập thì Triệu Đà có lý do riêng của y, nhưng bị nhà Hán tách ra, nhà Hán cũng có lý do của nhà Hán, cả hai lý do đều hữu lý, nhưng sự kiện vẫn cứ là có hai dân khác nhau và thời điểm nhập và chia ra cho ta biết rõ địa bàn của hai dân tộc đó, vào thuở ấy.

Danh xưng Việt trong quốc hiệu Nam Việt làm cho các sử gia Pháp Việt ngộ nhận rất nhiều.

Lời phê của vua Tự Đức vào quyển *Đ.V.S.K.T.T.N.K.* của Ngô Sĩ Liên là sai. Khi thấy họ Ngô chép rằng có 6 quận của nước Nam Việt bị Trung Hoa lấy luôn làm đất Quảng Châu. Nhà vua phê "Đất nước Việt ta đã mất vào Trung Quốc hồ quá nửa!".

Nhà vua không biết rằng thuở ấy Âu và Lạc đều được Tàu gọi là Việt. Danh xưng Việt không chỉ riêng gì ta, và đất Việt không chỉ riêng gì đất của ta.

Từ sông Dương Tử đổ xuống, bất kỳ thổ dân nào cũng bị họ gọi là Việt tuốt hết. Lưu An chỉ nói đến dân Việt ở Ngũ Lĩnh, mà cứ bị các sử gia Pháp và Việt hiểu rằng đó là Việt Nam ở Âu Lạc có kỳ chưa? Đã bảo Ngô Khởi ký hiệp ước với Bách Việt, mà trong đó có Đông Âu và Tây Âu, mà Âu tức là Thái thì danh xưng Việt của Tàu rất rộng nghĩa, phương chi họ đã phân biệt hai thứ Việt bằng hai tự dạng, ngay từ thời đó chớ không phải mới phân biệt về sau nầy vì sợ Tây Sơn và vua Tự Đức đòi đất lại.

Sáu quận đó là của nước Nam Việt chớ không phải của nước Việt Nam. Mà Nam Việt thời Hán là Quảng Đông, và Cổ Việt Nam thì còn biết sáu quận ấy là đất của dân nào thật sự, có thể là của dân Lạc, mà cũng có thể là của dân Thái, nhưng chắc chắn là của dân Thái bằng vào tiêu chuẩn chia cắt nói trên. Tiêu chuẩn ấy không hề được ghi chép ở sách nào hết, nhưng vẫn phải có. Sự chia cắt của nhà Hán chỉ đi ngược chiều sự sáp nhập của Triệu Đà và các thành phần bị nhập và bị tách phải như nhau, cũng cứ vì cái tiêu chuẩn nói trên.

Còn trước Triệu Đà, dưới thời Tần Thỉ Hoàng thì có di cư hay không?

Cũng chắc chắn là không vì sử Tàu cho rằng xứ Tây Âu dư đất cần đem dân Tàu xuống định cư thì dân Tây Âu không mắc chứng gì mà di cư, bỏ quê hương xứ sở của họ. Cuộc di cư của người Miêu tộc vào Bắc Việt cách đây trên hai trăm năm, đã cho thấy như vậy. Họ chịu đựng người Tàu suốt 5 ngàn năm, rồi bị lấn đất dữ quá họ mới phải di cư. Tới Thượng du Bắc Việt, bị người Thái kháng cự không cho nhập cảnh, họ liều chết đổ máu với người Thái, cho đến lúc vua ta can thiệp, họ mới chạy lên các ngọn núi rồi được để yên trên đó từ ấy những nay. Dân bị trị đã chịu đựng

được tới 5 ngàn năm không có vấn đề bỏ đất như thời Xy Vưu vì văn hoá đôi bên đã gần gũi nhau rồi.

Tóm lại, lúc chia hai nước Nam Việt, nhà Hán phải nhớ đến hai nước cũ là Âu Lạc và Tây Âu, mà dân chúng còn nguyên vẹn vì có mấy trăm năm qua. Nhà Trần, rồi Triệu Đà, có muốn nhập hai thứ dân đó lại cũng không xong. Họ không dại mà cắt đất của nước nầy bỏ vào một châu khác bởi làm như vậy họ khó cai trị hơn, vì một đơn vị hành chánh cần trùng với một nước cũ để mọi biện pháp cải cách mới, được thi hành mà không gây xáo trộn nhiều cho dân phải bất mãn, luật cho Giao Châu phải khác luật cho Quảng Châu.

Hơn thế người xưa luôn luôn cần biên giới tự nhiên (Frontières naturelles) vì họ không biết tính kinh tuyến vĩ tuyến như người thời nay, mà giữa Quảng Châu và Giao Châu lại có một thứ Ngũ Lĩnh loại bỏ túi như chúng tôi đã chỉ ở bức dư đồ nói về biên giới thật đúng của đất Ngũ Lĩnh.

Hẳn Hùng Vương rồi An Dương Vương và Trạch Hu Tống đều dùng cái tiểu Ngũ Lĩnh đó để làm biên giới giữa hai nước Tây Âu và Văn Lang rồi Âu Lạc, không sao khác hơn được, bằng không, hoá ra giữa Tây Âu và Văn Lang không có biên giới tự nhiên mà như vậy là trái với quan niệm các quốc gia cổ thời, trái với chánh sách quốc phòng của họ.

Tới đây, ta thấy rằng ông O. Jansé đã lầm khi nói rằng chính người Thái di cư đã khai hoá ta nhờ họ đã nhiễm văn minh Tàu. Tây Âu với ta đồng văn hoá thì không thể có việc họ khai hoá ta.

Họ mà có theo văn minh Tàu để đủ sức khai hoá ta, theo văn minh Tàu, họ cũng phải mất 500 năm nhưng cho tới thời Triệu Đà họ vẫn chưa theo Tàu khi nhìn vào cổ vật Đông Sơn, sau Triệu Đà không bao lâu, mà ông O. Jansé viết như thế là viết liều.

Và đây là bằng chứng thật đích xác rằng vào đầu Tây lịch người Thái không có mặt ở Thượng du Bắc Việt.

Dưới đời Đường, một viên thứ sử (hay thái thú) ở Giao Chỉ là người Nhựt Bổn (theo sử Tàu). Ông ấy có công lớn với nhà Đường vì đã đánh dẹp được cuộc xâm lăng của dân Thái vào thượng du Giao Chỉ.

Thế là rõ, đến nhà Đường họ mới xâm lăng, nhưng không thành công. Họ lại xâm lăng lần thứ nhì nữa, thành công, nhưng rồi cũng bị Cao Biền tiêu diệt. (Mà đó là Thái Vân Nam, khác với Thái Tây Âu).

Nhưng tại sao hiện nay họ có mặt đông đảo tại thượng du? Ấy là vì vào thế kỷ XIII thì Tàu lấn đất quá khốc liệt, họ liều chết mà xâm lăng bất kỳ đất của ai, vì Tàu rượt theo họ bén gót. Họ lập ra hai quốc gia Xiêm và Lào chính vào thời đó.

Còn ta thì không chống xâm lăng được vì dân ta không lên trên ấy được bởi sợ khí hậu ở đó, nên ta đành để vậy, dụ dỗ họ và cho quan thổ ty lên cai trị họ mà thôi.

Và chứng tích vững như trụ đồng là người ta vừa đào được cổ vật loại Đông Sơn ở Thượng du Bắc Việt mà chúng tôi đã nói đến ở chương trước, đồng tuổi và đồng loại với cổ vật lưu vực Hồng Hà và khác cổ vật Lưỡng Quảng. Hai dân tộc Việt Thái đều

có chung văn hoá trước Tây lịch và đều Mã Lai với nhau cả, nhưng chính vì họ chia thành hai dân tộc nên cổ vật Lưỡng Quảng mới có tánh cách khác cổ vật Việt Nam.

Thế là rõ. Trước Tây lịch và liền sau Tây lịch, Thái vẫn chưa có mặt ở Thượng du Bắc Việt và nước Tây Âu với nước Âu Lạc là hai nước phân minh đồng chủng tộc, nhưng khác dân tộc. Và không có lý do để lẫn lộn Tây Âu và Âu Lạc nữa.

Nhưng nếu chủ trương theo chúng tôi thì làm sao cắt nghĩa nổi sự kiện người Thái Thượng du Bắc Việt thờ hai bà Trưng?

Quả thật thế, người Pháp đã tìm thấy đền thờ hai bà Trưng trong vùng đất Thái thượng du ngày nay, đền rất nhỏ và việc phụng tự cũng lôi thôi, nhưng chứng minh được sự có mặt của Thái vào thời ấy ở xứ ta, nhưng đồng thời cũng lại chứng minh rằng họ chỉ là kẻ hợp tác chớ không phải là Lạc Việt, chính nhờ sự nhỏ nhoi của đền thờ và việc thờ phượng lôi thôi cho thấy như vậy, khác xa với đền Hát Môn của ta và những nghi lễ vĩ đại của ta vào ngày lễ hai Bà.

Đã bảo chủng tộc nầy có thể vay mượn thần thánh và cả phong tục toàn bộ của chủng tộc khác, nhưng không vay mượn anh hùng, thì đền thờ hai Bà trên đất Thái thượng du có ý nghĩa gì?

Đó là người Lạc Việt gốc Tây Âu, họ vốn là lính của An Dương Vương và đã bị đồng hoá với Lạc Việt.

Chúng ta đã thấy rõ ở một nơi khác là sau khi bị diệt quốc, hậu duệ của vua nước Thục, cũng là một nước của dân tộc Thái ở Tây Trung Hoa, di cư xuống Tây Âu, ở đó họ mộ lính Tây Âu để cướp nước Văn Lang của Hùng Vương. Thắng trận, lên ngôi, tự xưng An Dương Vương, họ không cho ba vạn quân Tây Âu đánh giặc mướn hồi hương, vì sẽ không còn ai để củng cố nền thống trị của họ. Dĩ nhiên bọn lính Tây Âu đó lấy vợ Lạc Việt và 110 năm sau, đến năm hai bà Trưng khởi nghĩa thì đã có ít lắm là 5 thế hệ dân Lạc Thái, nhưng bị đồng hoá với Lạc vì họ là thiểu số.

Nhưng vua Tự Đức chỉ thạo văn thơ, không biết gì khác hết thì còn cho qua được, chớ những ông H. Maspéro, L. Aurousseau thì không thể tha thứ về sự sai lầm nầy, phương chi ông H. Maspéro đã sang Tàu để nghiên cứu Thái và Miêu thì sao ông lại không biết hai điều nầy:

1. Cái địa bàn Thái đã nói trong bức dư đồ kia, tuy ông không vẽ ra được, nhưng hẳn ông có quan sát, có thấy.
2. Địa bàn đó từ xưa đến nay không hề thay đổi, hay có mà chỉ thay đổi có một phần sáu là đồng bằng Quảng Đông nay đã bị người Tàu gốc Âu chiếm hết, người Thái còn lại ở Quảng Đông rất là hiếm hoi.

Các ông không được phép không biết rằng dân Tây Âu là dân Thái để viết liều rằng Tây Âu = Bắc Kỳ. Các ông cũng không được phép không biết rằng Thượng du Bắc Việt không thể nào đương đầu nổi với Tần Thỉ Hoàng suốt một thời gian dài từ 7 đến 10 năm mà thắng lợi trong 3 năm đầu, để hiểu rằng:

Tây Âu = Thượng du Bắc Kỳ

Ta lại thử đặt ra câu hỏi thứ nhì.

Sử Tàu chép rằng họ xén đất của quận Nam Hải (Quảng Đông) và của quận Giao Chỉ (Bắc Việt) để lập ra quận Hợp Phố.

Quận Hợp Phố ngày nay thì thuộc vào tỉnh Quảng Đông. Vậy ta có mất đất vào tỉnh Quảng Đông chăng?

Ai cũng cứ tưởng là có. Nhưng không. Cái phần đất bị xén ấy chỉ là thuộc địa mới của vua Hùng Vương mà thôi.

Quả thật thế, người Tàu ở Đông Hưng - Móng Cáy (Hợp Phố xưa, thuộc đất Giao Chỉ) nói tiếng Tàu sai giọng, nhưng không phải sai như người Quảng Đông hay người Việt Nam, mà sai y hệt người Hải Nam.

Ở nơi khác, chúng tôi sẽ chứng minh rằng dân Hải Nam là dân Lạc-Lê thời kỳ Xy Vưu, chớ không phải là dân Lạc bộ Trãi. Ở Cửu Chơn cũng thế. Vậy Hợp Phố và Cửu Chơn là đất của người Lạc-Lê mà vua Hùng Vương mới chinh phục, chưa kịp khai hoá rồi bị mất nước, nên hai đất ấy lọt vào tay Triệu Đà, rồi Lộ Bác Đức, rồi Mã Viện. Có chứng tích vững vàng về cuộc chinh phục của vua Hùng Vương (xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

*

* *

Ta thử tìm xem người Thái cổ thời còn địa bàn nào khác nữa hay chăng và liên hệ giữa họ và ta ra sao.

Lúc đánh vào Ngũ Lĩnh, sử Tàu không còn phân biệt gì nữa hết. Đông Âu, Tây Âu, Mân Việt gì cũng bị gọi là Việt hết thảy. (Chính vì vậy mà nhiều sử gia ta mới lầm; hễ sách Tàu nói gì về dân Việt ở đó, thì họ đều cho là nói đến ta, thí dụ Lưu An nói đến việc chạy lên núi của dân Việt, thì các ông liền cho rằng Việt đó là Việt Nam).

Chẳng những Tàu không phân biệt, họ còn nhập lại, vì trong thư tịch Trung Hoa vào thời ấy danh xưng Âu Việt xuất hiện, thay cho Tây Âu.

Ngày nay khoa chủng tộc học đo sọ thì thấy sọ Thái và sọ Việt Nam là một, ngôn ngữ của hai dân tộc gần giống nhau thì hẳn người Trung Hoa, mặc dầu không biết chủng tộc học, ngôn ngữ học vào thuở ấy, vẫn biết quan sát rất là giỏi.

Âu là một chi của chủng Mã Lai.

Địa bàn đầu tiên của Âu tức là Thái ở Hoa Bắc, Âu có lẽ là nhóm dữ tợn nhứt trong Cửu Lê.

Tại sao ta biết rằng Thái là một chi của Mã Lai Cửu Lê? Vì cái sọ Thái, sọ Việt và sọ Mã Lai y hệt như nhau, và vì ngôn ngữ Thái, Mã Lai và Việt là một.

Người Thái tự xưng là gì hồi cổ thời? Có lẽ là Lai, như tám chi khác. Tàu phiên âm sai là Lê. Nhưng rồi họ lại tự xưng khác đi, tự xưng là Âu, khi họ lập ra quốc gia Đông Âu và Tây Âu.

Ta biết chắc Âu là danh tự xưng chớ không phải là danh xưng mà Tàu đặt ra cho họ, nhờ người Mường, mà ta sẽ thấy lát nữa đây.

Nhưng tại sao đồng chủng Mã Lai với nhau mà Mã Lai, Thái lại vừa có Thái trắng, vừa có Thái đen, và vài nhóm Thái khác, được ta và Tàu gọi là Thổ và Lô Lô cũng rất trắng?

Đó là một bí mật tưởng không thể cắt nghĩa trôi, nhưng cũng có thể cắt nghĩa được.

Trước khi dân Mã Lai di cư sang nước Nhật thì nước đó là của người Ai Nô mà Nhật gọi là Hà Di. Người Ai Nô thuộc chủng da trắng. Giữa Trung Hoa và Nhựt Bổn có một dãy đảo nhỏ, các đảo Lau Cầu. Người Ai Nô làm chủ nước Nhật thượng cổ hẳn cũng có mặt ở Trung Hoa, và một cuộc hợp chủng giữa Mã Lai, Trung Hoa và Ai Nô hẳn có xảy ra.

Mã Lai Nhựt Bổn rất trắng, chính nhờ sự hợp chủng đó.

Một địa bàn Âu nữa ở phía Tây nước Tàu xưa. Đó là Tứ Xuyên ngày nay và Cổ Thục xưa. Các nhà chủng tộc học cho biết rằng người Tàu Tứ Xuyên là người Hoa gốc Thái. Chúng tôi học cổ ngữ Ba Thục và cũng thấy như vậy. Đó là không kể địa bàn Vân Nam mà ai cũng biết.

Thế thì địa bàn của Thái liên tục và lớn hơn địa bàn Lạc, nhưng chỉ toàn vùng núi rừng.

Lúc mới đi học cổ ngữ Ba Thục tại Sài Gòn, chúng tôi thấy danh từ Cổ Thục quá giống danh từ Việt, chúng tôi ngỡ họ là hậu duệ của lính của An Dương Vương, nhưng xét kỹ ra thì không phải.

Người Hẹ di cư tới Sài Gòn là di cư thẳng từ Quảng Tây chớ không phải là hậu duệ của lính An Dương Vương. Hơn thế, cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu và kim Việt ngữ đều giống kim Mã Lai ngữ. Như vậy là đồng gốc Mã Lai mà ra, chớ không phải Khách Gia bên Tàu nhờ là hậu duệ của An Dương Vương nên biết tiếng Việt, hậu duệ nầy của An Dương Vương ở lại Cổ Việt để thành Lạc Việt hoặc để thành Thái thượng du, trước cuộc xâm lăng Thái đời Đường. Khách Gia đó là con cháu thẳng dòng của dân nước Ba và nước Thục.

Ta cần đặt ra câu hỏi nầy: "Khi An Dương Vương bị Triệu Đà diệt, có thể nào mà lính của ông ta chạy thối lui về Quảng Tây để hai ngàn năm sau di cư tới Chợ Lớn hay không?".

Ta trả lời dễ dàng rằng không có, vì sử chép rằng ông ấy trị vì tới 49 năm. Sau 49 năm không còn người lính nào mà còn tại ngũ được cả. Ông ta đã thu nạp các Lạc Tướng của Hùng Vương được rồi thì hẳn ông ta cũng không có mộ thêm người Ba Thục trẻ di cư xuống Tây Âu để bổ sung cho lính già mà có vấn đề chạy thối lui.

Như vậy người Khách Gia ở Chợ Lớn không hề biết tiếng Việt Nam trước khi di cư tới *Nông Nại Đại phố* hay Chợ Lớn và họ không phải là con cháu của lính An Dương Vương.

Nếu có những người lính quá già còn sống sót vào đời Triệu Đà, họ cũng không chạy đi đâu cả vì cái lẽ là họ đã quá già, đã thành người Lạc Việt rồi.

Con cháu của họ cũng đã bị đồng hoá với Lạc Việt nên chẳng chạy đi đâu hết.

Thế thì Ba Thục là Âu tức Thái, mà Thục, Âu, Lạc gì cũng là Mã Lai tuốt hết.

Nếu việc đối chiếu sọ không nói lên gì được đối với những người không chuyên môn thì chương đối chiếu ngôn ngữ sẽ cho thấy cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu là một với kim ngữ Việt Nam, tất cả đều là Mã Lai.

Chúng tôi lại tìm ra một địa bàn khác của cái chi Âu nầy vào thời Chiến quốc, ở dưới sông Dương Tử một chút. Tả Khâu Minh có nói đến một nước *La*, một dân tộc *La* dưới đời Chiến quốc, lập quốc đối diện với một nước của dân tộc Bộc Việt, tại cái nơi tên là bình nguyên Vân Mộng, ở gần hồ Động Đình.

Danh xưng *La* ấy, ngày nay cũng còn và Tàu dùng để chỉ dân Lô Lô, tức cũng là dân Âu, tức Thái (xin xem chương sau về địa bàn cổ thời của chi Lạc).

Địa bàn Quý Châu thì khỏi phải thắc mắc vì Nam Quý Châu hiện nay là địa bàn của dân Thái. Một ông cố đạo Pháp cho rằng dân Thái ở Nam Quý Châu là lính Thục của Tần Thỉ Hoàng, họ tàn sát hết đàn ông Miêu ở đó, rồi lấy đàn bà Miêu, sanh con đẻ cháu đến ngày nay.

Đó là một ức thuyết sai hoàn toàn. Quý Châu là địa bàn Lạc Thái từ thời thượng cổ, bằng vào một quốc gia mà sử nhà Thương cho biết tên là nước Quỹ Phương.

Sử Tàu cho biết nước Quỹ Phương ở phương Nam của họ, cái phương Nam đó, rất là đích xác, nhưng các sử gia của ta chỉ giữ có một chữ Nam, rồi phỏng đoán lung tung.

Nước Quỹ Phương nầy được họ nói đến hồi thời nhà Thương, chớ không phải về sau nầy, mà như thế thì cái phương Nam ấy là phương Nam của địa bàn thứ nhứt của Hoa chủng ở đất Việt đời Hạ mà chúng tôi đã có trình bày rõ ở chương *"Nguồn gốc Hoa chủng"* tức chương *"Chủng Trung Mông Gô Lích"*, đó là phương Nam của đất Kinh Man, nơi mà đến đời Chu người Tàu lai Việt ở đó lập ra nước Sở.

Tuy nhiên, vẫn chưa biết nước Quỹ Phương ở đâu.

Sử Tàu chép rằng họ có đánh giặc với nước Quỹ Phương đó dưới đời nhà Ân, tức mạt diệp của đời Thương. Không nghe thắng bại sao cả, Tuy nhiên, cuộc chiến tranh đó cũng cho ta đoán biết rằng nước Quỹ Phương hẳn phải văn minh và tài giỏi, vì có bằng chứng rằng sau chiến tranh, họ còn y nguyên là một nước, chớ không có bị Trung Hoa tiêu diệt y như bất kỳ nước nào đã đánh nhau với Trung Hoa, trừ Đại Hàn và Việt Nam.

Quả thật thế, đến đời Chu thì sử Tàu lại chép rằng một dòng quý tộc Trung Hoa đã cưới con gái nước Quỹ Phương làm vợ, sanh con, và cháu của y, về sau là Hùng Dịch, được vua nhà Chu phong cho ở nước Sở.

Sử Tàu *không hề nói phong cho Hùng Dịch về quê ngoại hay quê cố ngoại y*, tức nước Quỹ Phương không phải là nước Sở. Đó là bằng chứng Quỹ Phương không ở trong đất Việt Kinh Man, mà ở dưới nữa. Và đó là dấu hiệu văn minh thứ nhì của nước Quỹ Phương; vì quý tộc Trung Hoa hẳn đâu có cưới gái Miêu quá xấu xí để làm vợ.

Kể ra thì cổ sử Tàu có nói đến hàng trăm nước mà nhiều nước nay không biết ở đâu, nhưng ta thích tìm biết *Quỹ Phương* vì nước đó bị tình nghi là nước Việt Nam cổ thời,

bởi trong truyền thuyết của ta, có chuyện Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc *Ân*, và có truyền thuyết nói tên nước ta xưa là *Xích Quỷ*.

Sách địa lý Tàu *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* ngày nay, khẳng định rằng nước Quỹ Phương đích thị là tỉnh Quý Châu, *Quỷ* biến ra *Quý*.

Xét ra thì không đúng. Bên Tàu có câu tục ngữ tả tỉnh Quý Châu, na ná như thế nầy: "Xứ đi ba thước thì gặp núi, đã ba ngày không thấy mặt trời một lần".

Một vùng đất như vậy, khó lòng mà giúp cho một dân tộc nào đó dựng lên một nước khá văn minh được tại nơi ấy.

Bắc Quý Châu, hiện nay là địa bàn của người Miêu, mà có lẽ xưa kia cũng thế. Người Tàu không sống nơi đó được, trừ ở tỉnh lỵ và các huyện lỵ, thì họ không giành làm gì với người Miêu, và nhờ thế mà cho đến nay, qua năm ngàn năm rồi mà Miêu tộc cứ còn đất rất nhiều.

Đó cũng là đất của chủng Thái nữa, Thái, Miêu sống lẫn lộn ở đó.

Dầu sao, nước Quỹ Phương cũng không thể là của Miêu tộc vì theo các cuộc nghiên cứu dân tộc học thì cho đến ngày nay mà người Mèo vẫn còn bán du mục, chăn nuôi giỏi hơn là làm ruộng, thì cách đây trên ba ngàn năm, họ không thể đánh giặc với Trung Hoa mà còn giữ được nước, cũng không thể có con gái gả cho quý tộc Trung Hoa được.

Nước Quỹ Phương không thể là của người Mèo, mà cũng không thể nằm tại Bắc Quý Châu, vì hầu hết các sử gia đều truy ra được rằng dưới đời Tần tỉnh Quý Châu tên là đất Dạ Lang, đất chớ không phải nước, như vài sử gia đã viết.

Nếu nước Quỹ Phưng là ở đó, thì nước ấy bị tiêu diệt đi hồi nào không thấy sử Tàu chép, mà chỉ còn đất không có tổ chức và bị Tàu đặt tên là quận Kiện Vi?

Quả đúng Dạ Lang không phải là tên nước và mãi cho đến cuối thế kỷ 17, Trung Hoa mới vào được vùng ấy, không phải vì ở đó có một nước rất mạnh mà vì nơi đó là núi rừng nhiều sơn lam chướng khí, đất lại quá xấu nên người Tàu không nỗ lực quân sự ở đó làm gì, với lại nó nằm trọn vẹn trong lãnh thổ Trung Hoa, không phải ở biên giới nên họ không vội.

Có thể nào mà là một nước của người Thái hay không? Chắc là không vì Thái không có truyền thuyết đánh giặc Ân như ta, truyền thuyết thì ngày nay, đến cả nhà bác học cũng không dám xem thường. Truyền thuyết ấy lại ăn khớp với sử Tàu là nhà Ân tức nhà Thương quả có đánh nhau với nước Quỹ Phương.

Cảm giác của người Việt rằng nước Quỹ Phương là nước của ta, có căn cứ chớ không phải là không, vì truyền thuyết của dân tộc, luôn luôn chứa đựng ít nhiều sự thật trong đó.

Còn tại sao Quỹ Phương lại biến thành Xích Quỷ trong truyền thuyết của ta thì ta sẽ biết ở một chương sau, chỉ có điều là những học giả không tin truyền thuyết của dân tộc nói rằng lẽ nào tổ tiên ta lại đặt tên nước xấu đến thế: "Con quỷ đỏ" (Nhượng Tống).

Nhưng chúng tôi có bằng chứng rằng nhiều quốc gia lấy quốc hiệu 10 lần xấu hơn Xích Quỷ nữa, chẳng hạn như nước Xiêm.

Xiêm là biến thể Việt Nam của *Syăm*. Mà *Syăm* là tiếng Mã Lai có nghĩa là *tù binh*, đúng ra là *Săm bu*.

Tại sao ngày xưa người Thái Lan lại đặt tên nước họ là nước *"Tù Binh"* thì chúng ta sẽ thấy ở một chương sau. Dầu sao sự kiện ấy cũng cắt nghĩa được tại sao ta lại có tên nước là "Quỷ đỏ" rất xấu xí.

Như vậy nước Quỹ Phương có thể là một quốc gia Thái Việt ở Nam Quý Châu, ở đó, đất ít núi rừng hơn Bắc Quý Châu, và ta đã mất nước đó trong tay người Thái hiện tồn tại ngày nay ở đó, không rõ vào thời nào.

Hoặc nước Quỹ Phương có lẽ tự diệt. Trong lãnh thổ Việt Nam có hai nước tự diệt đó là nước Xá của người Gia Rai và nước của người Mạ. Họ đã thống nhứt các bộ lạc rồi thì vì một lẽ gì không ai biết, lại tan rã và trở lại chế độ bộ lạc như cũ.

Trở lại giả thuyết của ông cố đạo khi nãy.

Nước Sở bành trướng ra phía Đông chớ không có ăn xuống đất Quý Châu, và tướng nước Tần là Vương Tiễn, diệt Sở ở Hồ Bắc và Hồ Nam rồi thì rượt tàn quân của Sở ra An Huy, không bao giờ có xuống Quý Châu cả. Đành rằng trong quân đội Tần Thỉ Hoàng hẳn phải có người Thục bị bắt đi lính, nhưng lính đó không bao giờ bị đưa xuống Quý Châu, vì Quý Châu ở nhiều địa bàn của nước Sở, mà dân Mèo chưa lập quốc nên nhà Tần không có bao giờ đánh vùng núi rừng mà Tàu ở không được ấy làm gì.

Dưới đời Hán, Trung Hoa gọi nơi đó là *đất* Dạ Lang chớ không phải *nước* Dạ Lang. Có lẽ nước Quỹ Phương ở phía Nam địa bàn Miêu tộc, đã bị diệt rồi, không biết vì sao.

Nhà Hán có đánh chiếm Dạ Lang, nhưng rồi cũng bỏ vì người Tàu không ở được vùng núi rừng, và thổ dân ở Quý Châu giữ được một thứ độc lập trên thực tế cho tới năm Mao Trạch Đông lên cầm quyền, nỗ lực triệt để để trị họ, bằng cách ban cho họ một chế độ đặc biệt mệnh danh là tự trị, nhưng không rõ thực trạng ở đó nay ra sao.

Như vậy thì chi Âu có địa bàn liên tục từ Tây Bắc đến Đông Nam và Tây Nam nước Tàu, sát với địa bàn của chi Lạc.

Xem cái địa bàn liên tục của Cửu Lê ra sao:

Âu Thục:	Tứ Xuyên
Lạc Lê:	Hồ Nam
La:	Hồ Bắc, Hồ Nam
Dạ Lang:	Quý Châu (Âu + Lạc + Miêu)
Đông Âu:	Nam Triết Giang, Bắc Phúc Kiến
Tây Âu:	Quảng Tây, Quảng Đông
Điền:	Vân Nam

Địa bàn ấy liên tục và chiếm đến 8 tỉnh của Trung Hoa ngày nay.

Địa bàn của chi Lạc nằm sát đó, nhưng chi Lạc chiếm các đồng bằng phì nhiêu và các vùng ven biển, còn chi Âu thì chỉ chiếm các vùng núi non hiểm trở.

Xem địa bàn của chi Lạc ở chương sau, ta thấy chi Lạc chiếm đến 12 tỉnh rưỡi của Tàu, mà toàn là đất tốt không mà thôi, nhưng diện tích thì nhỏ hơn.

Nhưng địa bàn của chi Lạc bị chi Âu ngăn làm đôi, tại cái quốc gia tên là Đông Âu (Nam Triết Giang và Bắc Phúc Kiến). Ta nên nhớ rằng (chương III) dân Phúc Kiến, tức dân Mân, cũng là "rợ Lạc". Thế thì chi Âu đã thọc ra bờ biển, ngăn đôi Lạc Cối Kê với Lạc Thất Mân. Có lẽ đó là một nhóm Âu đi lập quốc riêng, nhưng âm thầm vâng lệnh một ý chí tiềm ẩn của dân tộc là tìm một con đường ra biển Đông, mặc dầu họ cũng đã có bờ biển rồi ở Quảng Đông. Nhưng bờ biển giữa U Việt và Mân Việt giúp họ giao thương với Trung Hoa tiện hơn là bờ biển Quảng Đông, bọn Âu ly khai đi dựng nước Đông Âu, có lẽ chỉ ly khai vì bất đồng quan điểm chánh trị với toàn khối nhưng sự thật bên trong thì đó là bản năng tiềm tàng của cả toàn khối, cố tìm một đường sống tốt hơn.

Hai chi Âu và Lạc lập quốc gần với nhau và chi Lạc hùng cường hơn, nhưng văn minh thì như nhau. Thí dụ nước Thục và nước U Việt ở Cối Kê có mặt cùng lúc dưới thời Chiến quốc, nhưng nước U Việt được làm Bá, còn nước Thục thì bị diệt quá sớm. Nhưng nước U Việt không có phát minh nghề sơn mài như nước Thục. Trái lại U Việt giỏi nghề đúc đồng pha và nổi danh về kỹ thuật đúc gươm và đúc trống.

Chi Lạc nổi danh giỏi thuỷ vận chỉ nhờ chiếm được địa bàn có nhiều sông ngòi nhứt ở Trung Hoa, và chính họ phát minh ra kỹ thuật dẫn thuỷ xuất điền và nhập điền cho toàn cõi Á Đông gió mùa (Asie des moussons) mà cổ sử Trung Hoa nhìn nhận rằng đã phải học với họ (H. Maspéro).

Và cả hai địa bàn đều có biên giới chung với nhau ít lắm cũng từ Hà Nam, Sơn Đông cho tới Phúc Kiến.

Tới đây ta mới thấy tài của trí thức Trung Hoa vào cổ thời. Họ làm việc rất là ý thức, mặc dầu sách của họ có vẻ hỗn loạn lắm. Nhưng ta phải biết dùng tài liệu rắc rối của họ, mới thấy được sự thật.

Đã nói rằng chữ Việt nguyên thỉ là cái đuôi của chữ Việt bộ Nguyệt mà ta gọi là bộ Mễ.

Chữ Việt thứ nhì là Việt bộ Mễ, dùng để chỉ dân Việt ở nước Sở, tức là thứ dân Việt hỗn độn trong đó có chi Âu mà cũng có chi Lạc.

Nhưng đến thời Việt Câu Tiễn thì họ biết rõ là có hai chi, nên lại dùng chữ Việt thứ ba là *Vượt*, để chỉ dân Câu Tiễn.

Lúc đánh dẹp hai bà Trưng, họ cũng lại biết dân ta thuộc chi Lạc, tức chi ở Cối Kê, nên lại dùng chữ Việt thứ ba cho dân ta. Còn với dân Âu ở Quảng Đông thì họ dùng chữ Việt thứ nhì là chữ Việt xô bồ, với mục đích phân biệt chi Lạc với chi Âu.

Sự phân biệt ấy không cho phép ta lầm lẫn nước Nam Việt của Triệu Đà với nước Âu Lạc của ta vì Việt Quảng Đông viết với bộ Mễ ngay từ thuở đó, chớ không phải mới

được sửa đổi từ ngày vua Quang Trung đòi hỏi cái đất Nam Việt ấy mà nghi rằng họ sửa đổi để dễ chối cãi.

Việt và Thái cùng một gốc mà ra, là hai chi của Mã Lai chủng thì có tương đồng giữa Việt và Thái, không cần phải cắt nghĩa, hơn thế, không nên cắt nghĩa sai như các nhà bác học Âu Châu. Thấy ngôn ngữ Việt và Thái giống nhau, họ cứ nói là ngôn ngữ ta do gốc Thái mà ra, trong khi đó thì sọ của ta lại gần gốc tổ Mã Lai hơn là sọ của Thái thì đáng lý ra họ phải nói ngược lại. Và như thế thì cuộc sắp loại các ngôn ngữ Á Đông của các nhà ngôn ngữ học quốc tế đã sai cả, phải thay tên *"Nhóm ngôn ngữ Thái"* bằng tên *"Nhóm ngôn ngữ Việt Nam"* mới đúng.

Chủ trương của chúng tôi chỉ vì sự thật khoa học mà thôi chớ không có mục đích tranh ăn trên ngồi trước với một dân tộc đồng chủng làm gì

Vả lại, như sẽ chứng minh, Âu hay Thái hay Việt Nam gì cũng đều là Mã Lai hết thì không có ai ở trên ai cả.

Nhưng các ông không biết điều đó, ngỡ Thái và Việt Nam thuộc hai chủng riêng thì cũng cho qua đi, nhưng tại sao họ cứ bắt ta làm học trò của Thái, của Cao Miên, mà không bắt trái ngược lại trong khi Thái và Cao Miên còn ăn cơm bằng tay, mà ta thì đã dùng đũa từ lâu đời lắm rồi.

Các nhà bác học Âu Châu quả có ăn hiếp dân Việt Nam thật sự về khoản nầy. Tổng số dân Thái ở Đông Nam Á hiện nay thấp hơn tổng số dân Việt Nam, thế mà họ lại nghĩ Việt Nam từ Thái mà ra, mà không hề nghĩ Thái từ Việt Nam mà ra. Chẳng qua là hồi tiền 1945 ta bị trị, còn Thái thì có một đại diện độc lập là nước Xiêm. Họ được cầm cờ vì họ có đời sống quốc tế, ta phải chịu làm đàn em vậy. Mà như thế là phản khoa học.

Việt Nam đồng ngữ vựng và ngữ pháp với Thái vì cùng một gốc mà ra, chớ không phải là ta vay mượn như các nhà ngôn ngữ học đã nói, mà lại nói rằng vay mượn của Thái Vân Nam nữa (sao lại đích xác quá thế trong khi không có bằng chứng, hơn thế, có bằng chứng ngược lại). *Lá cây*, cổ Thục, cổ Tây Âu và hiện nay Khách Gia và Quảng Đông đều nó là *La*, *Lá*, còn Thái Vân Nam thì nói là *Bai*.

(Người Quảng Đông dùng song song hai danh từ, danh từ Tàu đọc sai là *Dịp*, tức *Diệp* của Hán Việt, và danh từ cổ Tây Âu là *Lá*).

Địa bàn Thái ở Quảng Tây và Bắc Việt liên tục với nhau, còn địa bàn Thái ở Vân Nam không được liên tục suôn sẻ như Quảng Tây và Bắc Việt chút nào. Thái Bắc Việt và Thái Quảng Tây chớ không phải Thái Vân Nam.

Sự kiện có nhiều cổ vật bằng đồng ở Vân Nam vì có dịp tìm kiếm ở đó, họ chưa hề tìm kiếm ở Quảng Tây nhiều được.

Nhà bác học ngôn ngữ danh tiếng Benedict, vì không biết chủng tộc học, nên đã lầm, gọi Miêu tộc ở Hoa Nam là Indonésien. Theo quan niệm của ông, hễ ai kém mở mang là ông bỏ vào cái bị Indonésien chớ không riêng gì Miêu tộc. Vài nhà bác học khác cũng thế.

Vì vậy mà ông P. Benedict mới chủ trương rằng Thái Hoa Nam có lai giống với Indonésien!!!

Hẳn ông không biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai và hẳn ông cũng không biết Thái thuộc Cổ Mã Lai. Nếu ông biết mà còn nói thế thì hoá ra *Thái có lai giống với Thái* là nghĩa làm sao?

Sọ và ngôn ngữ Miêu khác hẳn sọ và ngôn ngữ của Mã Lai, không nên thấy Miêu kém mở mang mà gọi họ là Cổ Mã Lai được.

Tóm lại, đọc sách của các ông Tây ngày nay, ta vẫn phải cẩn thận y như đọc sách các ông Tàu có đã hai ngàn năm vì cả hai ông thầy ấy của ta đều ăn nói lộn xộn.

Tác phẩm của Benedict được giới khoa học xem là một khám phá quan trọng về chủng Thái, nhưng tác giả chỉ đúng về mặt ngôn ngữ để làm cái việc khám phá đó. Công của ông có lớn thật, nhưng ông cứ còn gây ngộ nhận với danh xưng Indonésien mà ông biến thành danh từ với cái nghĩa "man di".

Riêng nhà bác học G. Coedès thì dùng danh xưng Indonésien để chỉ Lạc trong câu: "Người Thái và người Indonésien, trước khi Nam thiên, bị chủng Cơ Me chọc thủng vào giữa khối và chia họ ra làm hai, một cánh đi về phía Bắc đến Quý Châu, đó là cánh Thái, một cánh đi về phía Nam, đó là cánh Indonésien.

Ở đây danh xưng Indonésien của ông G. Coedès rõ ràng là ám chỉ chi Lạc không còn ngờ gì nữa. Tuy nhiên, ông vẫn sai về sự kiện, vì thật ra thì không hề có việc Cơ Me chọc thủng cái khối đó. Cơ Me, từ Tây Khương tiến ra ngoài, rồi thì rẽ ngay tay phải, xuống Vân Nam để tràn vào xứ Lào ngày nay mà lập quốc ở đó, chớ không có bao giờ ra tới Quảng Tây nữa, chớ đừng nói là ra tới biển thì việc tách hai cái khối Thái Việt đó không bao giờ có xảy ra. (Nước Chơn Lạp ban đầu nằm tại đất Lào ngày nay).

Nhóm bác học Viễn Đông Bác Cổ gồm người nghiên cứu văn minh Cao Miên đông hơn nghiên cứu văn minh Trung Hoa, vì người Âu Châu có khuynh hướng mê say kiến trúc đồ sộ mà họ cho là dấu hiệu văn minh cao, còn cơ cấu tế nhị của văn minh Trung Hoa, họ không thấy. Mặc dầu vậy, sử Việt vẫn được biết rõ hơn sử Cao Miên, ít lắm cũng từ năm 330 T.K. cho tới nay.

Ông G. Cocdès chỉ là người chuyên môn về Ấn học (Indianiste) chớ không là Hoa học (Sinoloque) nên mới lầm như thế.

Sự thật thì Quý Châu là đất của Thái từ cổ chí kim, và họ không hề bị Cơ Me đẩy lên đó. Và sự thật thì nếu tiếng Việt có giống tiếng Cao Miên là vì lý do đồng chủng Mã Lai, y hệt như nó giống tiếng Thái, tiếng Miến Điện, tiếng Tây Tạng, tiếng Thượng Cao nguyên chớ không có gì lạ hết. Ta sẽ thấy như vậy ở các biểu đối chiếu trong chương ngôn ngữ.

Theo lời cụ Vương Hồng Sển, nguyên quản thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, thì chính các nhà bác học phái Sinologie đã than rất tiếc rằng đa số các ông Tây đều nhảy sang phái Indianisme vì mê chuyện ngoạn mục, trong khi môn Sinologie cần người hơn vì

văn minh Trung Hoa tuy kém ngoạn mục, nhưng trái lại sâu sắc tế nhị hơn và vì thế mà khó nhọc hơn, cần phải đông người, mà than ôi, lại chỉ có quá ít người.

Khi khai quật những ngôi cổ mộ bằng gạch ở Lạch Trường, nhà khảo cổ O. Jansé rất ngạc nhiên mà thấy mộ ấy giống mộ cổ ở Tứ Xuyên, cả hai đều cổ lối 2 hoặc 3 trăm năm T.K., tức không phải là mộ Trung Hoa rồi vậy.

Thế nên rồi ông O. Jansé gọi *"Việt Nam là cái ngã ba của các dân tộc và các nền văn minh"*. Ông O. Jansé đã lầm to, chỉ vì ông không biết những đẳng thức sau đây mà quý vị sẽ thấy qua các chương sách nầy:

Tứ Xuyên = Thục
Thục = Âu
Âu = Việt

Như vậy nếu cổ mộ Tứ Xuyên giống hệt cổ mộ Lạch Trường thì còn là lạ nữa, và có gì đâu mà là *"Ngã ba của các dân tộc và nền văn minh"*?

Chúng tôi đã đề cao tài quật thám của ông O. Jansé, nhưng ngoài cái tài đó, ông đã đi từ sai lầm nầy đến sai lầm khác.

Đó cũng là một nhà bác học không tinh thông môn Hoa học, nhưng lại bị biệt phái oan uổng sang khu vực ảnh hưởng Trung Hoa.

Thái và Việt giống nhau cho đến đỗi trông cứ như là một.

Bốn tượng đồng gắn trên nắp bình đồng Đào Thịnh cho ta thấy những Cổ Việt mặc sà rong, một thứ sà rong ngắn của nông dân Lào ngày nay, sà rong mặc tạm để làm việc trong nhà hoặc ngoài đồng, khác với sà rong đi chùa hay đi chơi.

Còn người Việt Khê thì thổi kèn, một cây kèn giống hệt cây Khène của Lào và *Kèn* và *Khène* chắc chắn là hai danh từ đồng gốc mà ra, chỉ có khác là người Đông Sơn bịt khăn, còn người Thái thì không.

*

* *

Tới đây thì truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của dân tộc phải được hiểu lại. Đó là chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra 100 cái trứng, nở ra 100 người con, 50 theo cha xuống biển, 50 theo mẹ lên rừng.

Cho tới nay, người ta cứ xem đó là sự ám chỉ đến sự ly khai giữa Việt Nam và Mường + Thượng. Nhưng thật ra thì không phải thế.

Truyền thuyết nầy ăn khớp với hai danh tự xưng Âu và Lạc và đặc điểm của hai chi đó. Chi Âu chiếm toàn địa bàn (Âu Cơ là tiên, đem con lên rừng mà ở) còn chi Lạc thì chiếm toàn địa bàn sông ngòi ở ven biển (Lạc Long Quân là rồng nên đem con xuống biển).

Truyền thuyết nầy không cho thấy dây liên hệ nào của người Mường và người Thượng với hai nhơn vật của truyền thuyết, mà chỉ có sự kiện lên núi rừng, mà sự

kiện nầy cũng ăn khớp với chi Âu, nhưng với chi Âu thì nó lại ăn khớp hơn vì còn dây liên hệ ở danh tự xưng Âu và Lạc.

Như ta vừa thấy, địa bàn của chi Âu của chủng Mã Lai toàn là địa bàn núi rừng, còn địa bàn của chi Lạc thì toàn là địa bàn sông biển. Lạc Long Quân ở đây là chi Lạc, còn Âu Cơ là chi Âu, cả hai đều ở trong chủng Mã Lai.

Và ta có thể đoán được thời điểm ra đời của truyền thuyết. Truyền thuyết ra đời từ ngày dân Cửu Lê tách ra làm hai chi rõ rệt, chi Âu và chi Lạc. Sự ly khai ấy có lẽ xảy ra sau khi Cửu Lê bị Hiên Viên đánh đuổi, toàn thể Âu vượt sông Hoàng Hà, nhưng Lạc thì chia hai, một số vượt Hoàng Hà, một số theo đường biển sang Đại Hàn, Nhựt Bổn, Đài Loan, Hải Nam và Đông Nam Á lục địa, tức Đông Dương. Ta sẽ thấy khoa khảo tiền sử chứng minh như vậy.

Rời đồng bằng Hoa Bắc rồi thì Âu chiếm địa bàn núi rừng ở Hoa Nam cho tới ngày nay, còn Lạc thì vừa chiếm địa bàn sông ngòi Hoa Nam vừa chiếm địa bàn sông ngòi ở các đất mới.

Và danh xưng Âu có lẽ xuất hiện ngay từ thời Hiên Viên đó.

Truyền thuyết trên đây bị ai đó không rõ, hệ thống hoá quá rõ ràng đích xác, làm như đó là sự thật, và Âu Cơ lại hoá ra là cháu năm đời của vua Thần Nông là vua Tàu.

Nhưng trong thư tịch Trung Hoa cũng có ghi chép về thế phả Thần Nông, lại không hề có cái tên Âu Cơ nầy. Sự kiện đó không có nghĩa là họ sai, vì họ có thể chỉ chép con trai mà bỏ con gái.

Nhưng truyền thuyết của ta, bị lịch-sử-hoá, thấy rõ là sai. Ở hai châu Kinh và Dương có hàng trăm ông vua vừa Tàu vừa Việt chớ không hề có một ông vua độc nhứt là Tàu lai Việt mà ta gán cho cái hiệu là Kinh Dương Vương và tên là Lộc Tục.

Tóm lại, truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của ta chỉ là truyền thuyết, đừng tưởng rằng đó là sử. Nhưng cũng nên nhớ rằng truyền thuyết luôn luôn chứa đựng sự thật nào đó, nó chỉ chiếm một phần trăm của toàn truyện mà thôi.

Cái sự thật đó là *Lạc* và *Âu* sống chung với nhau, Âu chiếm địa bàn núi rừng, Lạc chiếm địa bàn sông ngòi, ven biển, hai nhóm đó xưa kia là một, được Tàu gọi là Cửu Lê, và họ tách ra làm hai, chính từ ngày mà Lạc làm cách mạng, theo phụ hệ, còn Âu thì giữ mẫu hệ cố hữu.

Tách hai xong, họ vẫn còn sống cạnh nhau hoài cho đến ngày nay.

*

* *

Dưới đây là bản đồ hệ thống hoá do Ngô Sĩ Liên ghi ra trên giấy.

Truyền thuyết của Tàu cho rằng Thần Nông, sáng lập nông nghiệp, là vua trực tiếp của họ. Truyền thuyết Việt Nam lại chỉ nhận Thần Nông là ông tổ lai căn xa xôi mà thôi. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh.

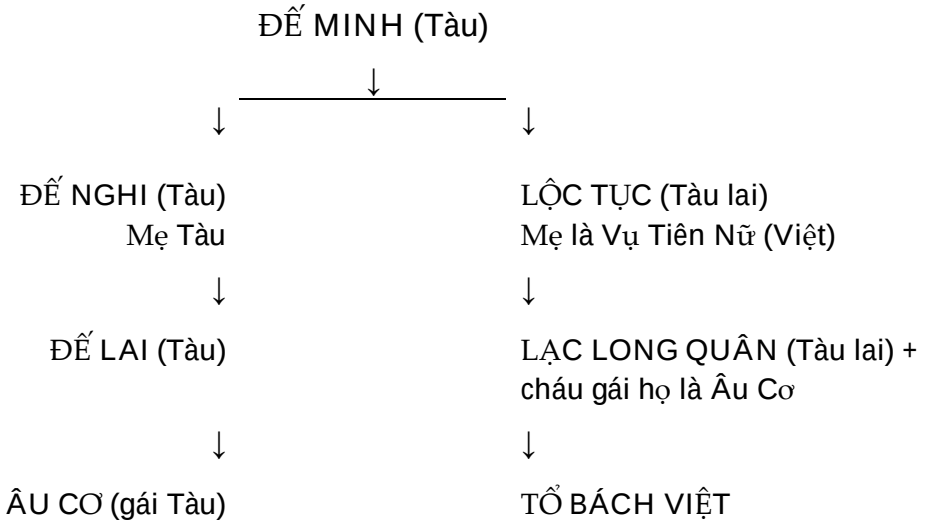

Truyền thuyết của ta cũng nhiêu khê lắm. Cứ theo truyền thuyết đó thì Lạc Long Quân lấy cháu họ của mình vì bà Âu Cơ là con Đế Lai.

Theo chế độ mẫu hệ kia thì được, vì con theo hệ của mẹ chớ không theo hệ của cha, và anh em, chị em nhà chú nhà bác có thể lấy nhau.

Nhưng dầu sao, tước bỏ hết những huyền hoặc trong đó, cũng còn lại Việt có lai Tàu rất là xa xôi, chớ không là hậu duệ trực tiếp của Tàu.

Nhưng điểm đó lại mâu thuẫn với khoa khảo tiền sử là Mã Lai Hoa Nam lúc di cư là *thuần Mã Lai*.

Như thế thì ta phải tin khảo tiền sử hơn. Nhưng truyền thuyết đã kể như vậy thì ta cũng không thể bỏ qua. Ta giả thuyết rằng kẻ lãnh đạo của Mã Lai đợt II di cư đến Cổ Việt có thể là Tàu lai thật sự, một đứa con rơi không được Tàu chấp nhận nên làm Việt, hoặc làm Việt vì đã nắm được quyền lãnh đạo một nhóm Việt.

Mà như vậy thì đó là truyền thuyết của Mường là Mã Lai đợt II gốc Hoa Nam, chớ không phải truyền thuyết của ta vì ta đa số là Mã Lai đợt I.

Dầu sao Mã Lai đợt II ở Cổ Việt cũng đã hợp tác lớn lao với vua Hùng Vương và chính họ đã đưa trống đồng tới, thì ta cũng xét tới cùng về truyền thuyết của họ mà ta cũng xem là của tổ tiên ta, vì hiện nay không còn người Việt Nam nào mà biết mình thuộc đợt I hay II nữa cả. Người Mường chỉ bất hợp tác với Mã Viện mà tách riêng ra chớ trước đó, trong nhiều trăm năm, họ đã hợp tác chặt chẽ với vua Hùng Vương, đã lai giống đợt I tại Giao Chỉ rất nhiều, bằng chứng là ngôn ngữ ta đầy dẫy danh từ của Mã Lai đợt II, còn ngôn ngữ Mường thì cũng chứa đựng khá nhiều danh từ của đợt I.

Nhượng Tống không biết rằng ta là Mã Lai hỗn hợp nên đã mắng Ngô Sĩ Liên tắt bếp khi Ngô Sĩ Liên đưa truyền thuyết Mường vào sử ta (ta sẽ biết rõ người hơn ở chương Làng Cườm).

Nhưng Ngô Sĩ Liên đã có lý hẳn hòi mà làm như vậy vì sự hợp tác quá lớn lao giữa đợt I và đợt II ở Giao Chỉ, trước khi Trung Hoa đến nơi.

Họ Nguyễn hay họ Trần là con cháu Hùng Vương, họ Lê hay họ Phạm là con cháu của Mường, thật không còn ai biết nữa cả.

Trái lại các nhà ngôn ngữ học biết rằng Việt ngữ tách rời khỏi Mường ngữ không lâu lắm. Họ nói không minh bạch, chớ đáng lý gì phải nói Việt ngữ tách khỏi Mã Lai ngữ đợt II không lâu lắm và riêng chúng tôi sẽ có bằng chứng là tới thế kỷ 17 ta vẫn còn dùng Mã Lai ngữ chưa biến dạng và cho đến thời Minh Mạng, tức đến thế kỷ 19, ta vẫn còn gọi Thuận An là cửa Eo. Eo là danh từ Mã Lai đợt II mà ta dùng không có biến một âm nhỏ nào hết.

Vậy truyền thuyết Mường có giá trị như là truyền thuyết của ta và xin trở về với ông Tàu lai Việt là Lạc Long Quân.

Sự lai giống đó là vua Việt lai giống chớ không phải là dân Việt. Ngay ở chương sau đây, nghiên cứu về chủng Mã Lai, khoa khảo tiền sử cho ta biết rằng *Mã Lai không hề có lai giống với Tàu trước khi di cư xuống Cổ Việt*.

Một người ngoại quốc, nhảy lên làm vua của một dân tộc nào đó, rất thường xảy ra trong lịch sử nhân loại, mà chuyện mới nhứt là chuyện của một tên phiêu lưu Pháp André Marie nhảy lên làm vua của đồng bào Thượng trên Cao nguyên, bị Pháp hạ, anh ta mới xuống, không thôi anh làm vua ở đó và truyền ngôi cho con cho cháu mấy trăm năm cũng chưa thôi.

Nhưng, đừng ngộ nhận, đừng lầm lẫn vua và dân. Ông vua có thể là hậu duệ của Thần Nông, nhưng dân thì không. Chớ nên quên điều đó. Phương chi Lạc Long Quân đã bị lai tới ba đời, mẹ ông ta là Việt thuần chủng, còn cha ông ta là Tàu lai Việt, thì còn gì là máu Tàu trong người của ông ta?

Tưởng cũng nên nói rằng chữ Âu, các nhà nho ta đọc là Âu, nhưng Quan Thoại đọc là Ngê U, và khi kể truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, người Mường đọc là Ngu Cơ chớ không là Âu Cơ như ta. Thế nghĩa là người Mường còn nhớ lối gọi cổ thời.

Chúng tôi không biết danh xưng Âu là danh xưng hay là tên mà Tàu đã đặt để gọi dân đó.

Nhưng bằng vào lối gọi của người Mường, họ đọc chữ Âu là Ngu, gần giống Tàu Quan Thoại là Ngê U, ta có thể suy đoán rằng Âu là danh tự xưng.

Quả thật thế, người Mường không có chịu ảnh hưởng của Tàu, nhưng họ lại đọc cái danh xưng đó giống người Tàu, vậy thì họ đọc theo sự nghe Âu tự xưng, Tàu cũng thế. Nếu họ đọc qua trung gian của người Tàu như ta, thì họ phải đọc sai, và sai y hệt như ta, vì họ là ta. (Ta sẽ thấy như vậy ở một chương sau) nghĩa là họ phải đọc Âu chớ không là Ngu.

Chỉ phiền là trong truyền thuyết đó người Mường lại cho rằng bà Ngu Cơ là bà thánh tổ của họ. Thế thì không còn gì chất Âu tức Thái trong vụ Âu Cơ cả.

Thế nên ta mới hiểu rằng truyền thuyết ám chỉ sự tách rời ta với Mường.

Có lẽ người Mường không giải thích được sự kiện tách rời đó, và nhân thấy họ và ta quả có tách rời và họ lên núi rừng, nên họ tự đồng hoá với Âu, và đó chỉ là một lầm lẫn mà thôi, vì ở chương người Mường chúng tôi sẽ trình chứng tích rằng họ là Mã Lai đợt II, tức là Lạc bộ Mã.

Nước Tây Âu thành lập vào thời nào, không ai biết cả, và đó là nước của người Thái chớ không phải là của người Lạc. Chúng tôi sẽ chứng minh điều đó khi xét lại sai lầm của bao nhiêu là cuốn sử cho rằng Tây Âu = Cổ Việt Nam.

Dầu sao nó cũng thành lập cùng lúc với nước Thục và Văn Lang, và rồi ta sẽ thấy rằng khi Thục bị mất nước thì quý tộc Thục chạy xuống nước Tây Âu đồng ngôn và đồng chủng.

Tây Âu thu hút tất cả các dân Âu ở Hoa Nam bị Tàu đánh đuổi, nên Âu không hề có di cư đi đâu cả, cho tới ngày bị Tần Thỉ Hoàng diệt quốc. Sau ngày đó họ cũng không có di cư. Chỉ từ thế kỷ thứ 8, 9, 10 tới 13 sau Tây lịch, bị Tàu lấn đất dữ quá, họ mới di cư đến thượng du Bắc Việt mà thôi.

Đó là một quốc gia Âu hùng cường bực nhứt trong các quốc gia ở phía trên chạy xuống, và khi Tàu vất vả diệt xong họ, kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông đảo hơn Mân Việt. Âu Lạc, Đông Âu, v.v.

Nước ấy hùng cường và bất phục Tàu nên Tần Thỉ Hoàng mới gọi dân Tây Âu là dân Lục Lương, tức dân du côn.

Ta có thể tưởng tượng rằng sau khi Cửu Lê vượt Hoàng Hà thì có một nhóm Âu chạy xa nhứt đến Lưỡng Quảng để về sau lập ra nước Tây Âu, và nhờ chạy xa như vậy nên họ mới tồn tại đến đời Tần, khác với các quốc gia Âu và Lạc khác ở Hoa Nam đều bị Sở diệt tất cả.

Nhưng học ngôn ngữ Thái, chúng tôi thấy có một số danh từ Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã, tức Mã Lai Nam Dương. Thế nghĩa là cái nước của chi Âu đó cũng có chứa dân Lạc Hoa Nam, chớ không thuần Âu, y hệt như cổ Việt Nam không thuần Lạc bộ Trãi tức không thuần Mã Lai đợt I.

Hơn thế, ngôn ngữ của họ lại dung túng nhiều danh từ của chủng Mê-la-nê hơn ngôn ngữ Việt Nam, thì hẳn họ đồng chủng với Mê-la-nê nhiều hơn ta.

Mê-la-nê là cái chủng đã làm chủ Hoa Nam và Đông Nam Á lục địa, liền trước chủng Cổ Mã Lai.

Lạc Việt còn chạy xa hơn họ nữa, nhóm tổ tiên ta chạy bằng đường thuỷ thì đã khác rồi, còn họ thì chạy bộ nên chúng tôi mới bảo đó là nhóm chạy xa nhứt, nghĩa là xa nhứt trong đám chạy bộ.

Hơn thế họ lại là Âu chớ không phải Lạc, tức là xa nhứt của đám chạy bộ và của chi Âu, còn xa nhứt của đám chạy bằng đường biển và của chi Lạc là dân của đảo

Célèbes, chớ cũng chẳng phải là dân Cổ Việt Nam, như khoa khảo tiền sử đã cho thấy.

Tóm lại, Mã Lai đợt I, là Cửu Lê, và chia hai rõ rệt thành Âu và Lạc, sau khi bị Hiên Viên đánh đuổi. Họ thành lập nhiều quốc gia rất cổ, có lẽ đồng thời với nhau là Thục, Tây Âu (chi Âu) và Văn Lang (chi Lạc), còn các quốc gia Việt danh tiếng khác ở Hoa Lạc nằm sẵn tại Hoa Nam chỉ là quốc gia của Mã Lai đợt Iim tức của bộ Mã, tức Lạc nằm sẵn tại Hoa Nam. Lạc bộ Trãi và Âu cũng có lập quốc ở Hoa Nam, nhưng không thọ, trừ một quốc gia độc nhứt là Tây Âu, nhờ ở xa Tàu nhứt.

Chúng tôi đi gần lạc đường ở đoạn sau của chương nầy. Nhưng tiện dịp phải nói luôn cho xong, chớ phần chánh yếu của chương sách là chứng minh mấy điều sau đây:

1. Nước Tây Âu là một trong ba quốc gia Thái lớn nhứt trước Tây lịch kỷ nguyên: Ba Thục, Tây Âu và Ai Lao, tức tên xưa của một nước mà nay là tỉnh Vân Nam. Nước nầy mang tên ấy vì trung tâm của nó nằm tại Lao Sơn. Đó là danh xưng mà Tàu đặt ra để gọi nước ấy, chớ nó phải tự xưng khác, nhưng ta chưa truy ra danh tự xưng ấy được.
2. Tây Âu không dính líu gì tới Cổ Việt Nam cả, dân Thái không phải là dân Lạc Việt, mặc dầu đồng tông với nhau.
3. Không hề có sự sáp nhập đất đai của Tây Âu và Lạc Việt, để tạo ra một nước Tây Âu Lạc. Sau Lộ Bác Đức thì có sự sáp nhập đó, dưới cái tên Giao Chỉ, nhưng chỉ sáp nhập hành chánh mà thôi, nhưng rồi nhà Hán cũng tách ra ngay thành hai phần: Giao Châu và Quảng Châu.
4. Tần Thỉ Hoàng chỉ chiếm được Tây Âu mà không bao giờ chiếm được Cổ Việt Nam cả.
5. Vào đầu Tây lịch, Thượng du Bắc Việt là đất gần như là bỏ không, không có người Thái sinh sống ở đó.
6. Người Thái dưới thời Chiến Quốc được Tàu gọi là người Âu, nhưng dưới thời Hiên Viên được gọi là Cửu Lê, nhưng Lê cổ thời ấy lại cùng với Lạc họp thành một khối duy nhứt, trước khi tách hai ra để Lạc di cư đi Nhựt Bổn, Việt Nam, Nam Dương và Mỹ Châu.

Còn Thái thì ta sẽ thấy sau là họ không bao giờ di cư bằng đường biển hết vì địa bàn của họ không ở gần biển. Họ vượt sông Hoàng Hà, rồi cũng lập quốc cạnh Lạc ở bình nguyên Vân Mộng, rồi bị Tàu đẩy họ xuống Hồ Nam rồi xuống Tây Âu.

Thái đã có mặt ở Tây Âu vào thời Hiên Viên chưa, cũng như Lạc đã có mặt ở Phúc Kiến vào thời Hiên Viên chưa, không ai biết cả, chỉ biết rằng khi Bách Việt bị đẩy khỏi địa bàn Dương Tử thì nước Tây Âu đã có rồi, và bao nhiêu Thái đều đổ dồn vào đó, kể cả Thái Ba Thục bị mất nước hàng trăm năm trước đó cũng đổ dồn về Tây Âu, thành thử Tây Âu lớn mạnh vô cùng và đa số binh sĩ của Tần Thỉ Hoàng, đông nửa triệu người, chỉ chúi mũi vào Tây Âu mà thôi (*Hoài Nam Tử*).

Qua lịch sử, Âu luôn luôn chiếm địa bàn núi rừng, còn Lạc luôn luôn chiếm địa bàn sông biển. Thế nên chúng tôi mới tin chắc truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long Quân

bắt nguồn ở cái tình trạng đó, và Tiên Rồng chỉ là chuyện người đời thêm thắt vào cho hoa mỹ vậy thôi.

Chủng Mã Lai gồm có 4 chi, chớ không phải 2, nhưng chỉ có truyền thuyết cho 2 chi Âu và Lạc, vì hai chi kia có địa bàn không dính với Âu và Lạc.

Hai chi kia là chi Khơ Me mà Tàu phiên âm là Khương và chi Môn mà có lần Tàu cũng gọi bằng Lạc (nhưng với bộ Chuy) mà chi đó được gọi là Khuyển Nhung thường hơn.

Cũng xin thêm rằng danh xưng Lê hiện nay cứ còn được dùng tại Hoa Nam. Ở đó, trừ Miêu tộc ra thì những người Việt chưa biến thành Tàu được gọi bằng lu bù thứ tên, nhưng có một nhóm cứ được gọi bằng Lê, và người Lê đồng nhứt là ở Hải Nam chớ không phải ở Lưỡng Quảng, mà đó là nhóm Lạc-Lê chớ không phải Thái hoặc Lạc.

Nhưng dầu gọi bằng Bạch Di, La La, Thổ, Tài gì, họ cũng chỉ là một, tức Thái trắng và Thái đen.

Chúng tôi có quen thân với một người Tàu ở Đông Hưng di cư sang đây. Đông Hưng là cái làng đối diện với Móng Cái của Việt Nam. Đó là người Hợp Phố của các đời Chu, Tần, Hán.

Ông ấy nói tiếng Tàu, nhưng không sai giọng như người Quảng Đông, mà lại sai y hệt như người Hải Nam. Thế nghĩa là dân Hợp Phố là dân Lạc-Lê chính cống.

Sử Tàu chép rằng quận Hợp Phố là quận lập ra bằng cách cắt đất của Nam Hải (Quảng Đông) và Giao Chỉ. Nhưng cái phần đất Giao Chỉ ấy thì dân lại là dân Lạc-Lê chớ không phải là dân Lạc. Thế nghĩa là vua Hùng Vương đã có thuộc địa rồi, vào thuở tiền Triệu Đà, thuộc địa đó là một phần đất Hợp Phố của chi Lạc-Lê, đó là chưa kể Cửu Chơn và Nhựt Nam cũng là thuộc địa mà chúng tôi sẽ chứng minh rằng là của một thứ dân kia tên là Lạc-Lê, một phụ chi của chi Lạc Việt.

Ta có thể nói rằng Thái chỉ là chi quan trọng của Mã Lai, nhưng chỉ quan trọng về số lượng mà thôi, còn văn hoá thì không có gì rõ rệt, trong khi đó thì văn hoá Lạc-Lê rất là rõ. Kiến trúc của Lạc-Lê, mãi cho đến ngày nay vẫn còn giống hệt kiến trúc Mã Lai, còn Thái không được như thế, lại dễ bị ngoại lai (Tàu, Ấn Độ) thu hút, còn Lạc-Lê thì nhứt định bám níu vào dân tộc tính Lê cổ thời (Bọn sanh Lê còn sống sót hàng triệu).

Sách tham khảo riêng cho chương nầy:

Tả Khâu Minh: Tả Truyện, Bản dịch
Tư Mã Thiên: Sử Ký, Bản dịch
P. K. Benedict: - Thái, Kadai and Indonésian in new alingment in Southeastern Asia.
- Ethnolinguistico groups of Mainland Southeastern Asia, Human Relations Area Fules.
P. Daulin: Un japonais la cour des Tiang, BSEI 1965

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương IV
Mã Lai chủng

Chúng tôi hẹn nghiên cứu các chủng Mông Gô Lích ở phần A của chương II, nhưng mới nghiên cứu được có ba chủng: Bắc Mông Gô Lích, Trung Mông Gô Lích và Nam Mông Gô Lích rồi phải bước sang những vấn đề khác, vì mạch của sách phải đi như vậy.

Chúng tôi cần chứng minh rằng không có di cư ồ ạt của Tàu đến Giao Chỉ như sử gia Nguyễn Phương đã nói để kết luận rằng Việt Nam không phải là đồng bào của hai bà Trưng mà chỉ là con cháu của Tàu di cư. Mà muốn chứng minh như thế, chúng tôi lại phải bác thêm thuyết của L. Aurousseau và Trần Kinh Hoà cho rằng Tây Âu và Tượng Quận là Cổ Việt Nam. Muốn vậy, phải nghiên cứu người Tây Âu. Đi lạc đường quá xa vì những lý do đó.

Nhưng không thể không đi xa ngoài đề vì cái mục đích xoá hẳn bao nhiêu ngộ nhận từ trước tới nay về những gì xảy ra vào năm Lộ Bác Đức tới chinh phục ta, bởi những sự kiện lịch sử của thời ấy bị các sử gia Tây, Tàu, Việt làm rối nát hết.

Bây giờ thì chúng tôi nghiên cứu về chủng của ta được rồi, nhưng lại không bắt đầu từ thời Mã Viện đi lên, mà xuất phát ngay tại nơi và thời bắt đầu, tức nói chuyện cách đây 5.000 năm rồi đi xuống lần cho tới gặp Mã Viện là xong.

Tại sao chúng tôi không ngược dòng như đã làm từ chương I cho tới chương nầy? Vì chúng tôi dựa vào khoa khảo tiền sử, mà khoa ấy đi xuôi chớ không lội ngược.

Xin nhắc rằng là lúc bắt đầu làm việc chúng tôi không có đủ tài liệu khảo tiền sử trong tay, nó tản mác ở nhiều tạp chí trên thế giới rất khó tìm, lại có những tài liệu không phải viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh nên chúng tôi không được đọc và không đọc được, nếu có tìm được đi chăng nữa.

Thế nên chúng tôi đã tạm dùng hai chứng tích, một chứng tích tắt là tìm những cái khoen trung gian nó nối kết Mã Lai Đông Sơn với Việt Nam mang màu sắc Trung Hoa phần nào. Chúng tôi lại dùng chứng tích gián tiếp là cổ sử Nhựt Bổn và kim sử Nhựt Bổn. Cả hai chứng tích đó đều đưa chúng tôi tới kết luận đúng là:

Việt = Mã Lai

Nhưng rồi làm việc nửa chừng, chúng tôi lại nhờ tóm lược của ông G. Coedès về những công trình khảo tiền sử ở toàn cõi Á Châu, chứng tích nầy khoa học hơn, nên

rốt cuộc chứng tích quý báu là khoa khảo tiền sử lại nằm trên hai chứng tích mà chúng tôi đã dùng lúc ban đầu.

Ông G. Coedès không có khảo cứu gì hết. Trong xã hội ta, sách ấy có thể được xem là sách khảo cứu có giá trị, nhưng trong giới bác học, nó chỉ là travail de compilation, theo loại của quyển "*Lịch sử thành lập đất Việt*", mà soạn giả gồm tất cả những công trình khảo cứu trong vòng một trăm năm của hàng trăm nhà bác học ở khắp nơi để tóm lược lại trong sách, không phải để phổ thông trong dân chúng mà để giúp cho các sử gia tuỳ nghi sử dụng với điều kiện là phải biết dùng những trang sách ấy, bằng cách kiểm soát nó bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thế là rốt cuộc chúng tôi làm việc với đầy đủ ba chứng tích căn bản, không kể những chứng tích phụ thuộc mà chúng tôi cũng đã học qua rồi.

Chúng tôi trích dịch ông G. Coedès mà thú nhận, chớ không ăn gian nói rằng mình đọc được thẳng các tài liệu đó, mặc dầu rất dễ ăn gian vì ông G. Coedès có cho biết tên tất cả sách báo khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông.

Nhưng chúng tôi sẽ chỉ trích ông G. Coedès vì ông không làm việc một cách lạnh lùng như các nhà khảo tiền sử, mà lại thỉnh thoảng suy luận để kết luận, vì ông có thử viết sử, chớ không phải chỉ làm travail de compilation mà thôi. Mà ông lại suy luận sai và kết luận sai.

Nhưng ta phải nhìn nhận rằng việc khảo tiền sử là chiếc đèn pha độc nhứt đủ khả năng soi sáng những gì xảy ra vào cổ thời mà ta cứ đoán mò mãi theo mớ sử liệu Tàu hoặc theo cổ vật Đông Sơn, vì thế mà ta cứ đoán sai.

Sách của ông G. Coedès là tài liệu thường, ra đời năm 1962 và có bán ở Sài Gòn năm 1964, được những người Việt Nam mua đọc, nhưng không ai sử dụng được vì những lẽ mà chúng tôi đã nêu ra. Đó là một cuộc sa lầy thứ ba của ta: họ không hiểu hai từ Indonésien và Austro trong đó. Hơn thế, không ai kiểm soát được công trình khảo tiền sử ấy bằng các chứng tích khác, nên không ai dám tin để mà sử dụng công trình đồ sộ đó.

Đây, nguồn sáng từ dưới âm ty chiếu lên hay từ 5.000 năm trước chiếu lại, một khúc phim của quá khứ mà các cuộc đào bới cho thấy khá rõ ràng, mặc dầu cũng còn vài khuyết điểm mà chúng tôi phê bình và bổ túc sau, không phải chỉ ở chương nầy mà ở nhiều chương khác nữa.

1. Cách đây lối 5.000 năm, chủng Anh-Đô-Nê-Diêng, tức cổ Mã Lai, từ đâu không biết, và không biết vì lẽ gì, di cư đến Triều Tiên, đến Nhựt Bổn, đến Đài Loan, đến Cổ Việt và đến đảo Célèbes ở Nam Dương.

   Đồng thời họ cũng di cư sang Đông Ấn Độ rồi từ Đông Ấn Độ họ đi sang Đông Dương (tức có cả Miến Điện và Thái Lan trong đó và nên nhớ rằng dân của nước Thái Lan chỉ mới di cư tới nước Thái Lan nay kể từ thế kỷ thứ 8, thứ 9 S.K. và đến thế kỷ thứ 13 thì họ đã đủ đông để đuổi người Cao Miên, đang làm chủ ở đó, để dựng lên nước Xiêm, vậy nếu ở đất Thái Lan có dấu vết của bọn di cư nói trên thì bọn ấy cũng không phải là tổ tiên của người Thái).

2. Sọ của bọn Cổ Mã Lai nầy cho thấy rằng họ có lai giống với một vài nhóm Mông Cổ, nhưng không biết là nhóm nào. (Khoa chủng tộc học dùng danh từ Mongoloide. Danh từ nầy có nghĩa là có tánh cách Mông Cổ nhiều hay ít và chúng tôi đã trình ra hai thứ dân là Trung Mông Gô Lích, tức người Hoa Bắc, và dân Nam Mông Gô Lích, tức người Hoa Nam. Vậy danh từ Mongoloide có nghĩa rất rộng, có thể là lai thẳng với Mông Cổ mà cũng có thể là lai với Tàu Hoa Bắc, nhưng không thể với Tàu Hoa Nam, vì cách đây 5.000 năm, chủng Nam Mông Gô Lích chưa có mặt trên quả địa cầu).
3. Tại Miến Điện xưa và Cao Miên xưa, tức ở Trung Lào nay, bọn Cổ Mã Lai lai giống quá nhiều với dân thổ trước, thuộc chủng Mê-la-nê, có lai nhiều vì ở những nơi đó chủng Mê-la-nê đã tiến bộ lắm, bắt đầu tiến tới thời đại Tân Thạch, giỏi gần bằng bọn mới đến. Thế nên bọn di cư ấy mới đen da.

   Ở Cổ Việt Nam thì thổ trước Mê-la-nê còn ở trong thời đại Cựu Thạch nên rất ít có hợp chủng Cổ Mã Lai + Mê-la-nê, thế nên người Việt Nam trắng da hơn Môn và Khơ Me.
4. Vũ khí và dụng cụ độc nhứt của họ là lưỡi rìu đá mài có tay cầm.
5. Cạnh sọ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm không thấy dụng cụ xay, giã, nghiền hay tán gì hết để có thể kết luận họ đã biết trồng trọt.
6. Nếu chỉ có một mình họ di cư mà thôi thì không cần đặt tên mới cho họ, nhưng còn một đợt di cư sau, cũng là của chủng Cổ Mã Lai, sau đó lối 2.500 năm, nên bọn trước được đặt tên là *Austro-asiatiques* để phân biệt với bọn sau.

   (Chú ý: *Antro-asiatique* chỉ có nghĩa là người Á Đông phương Nam, chớ không có nghĩa gì là Úc Á cả, như tất cả các sách Việt đều đã dịch sai như thế).
7. Cách đây lối 2.500 năm chủng Cổ Mã Lai từ cực Nam Hoa Nam đi thẳng xuống bán đảo Mã Lai Á, rồi từ đó sang Nam Dương quần đảo và từ Nam Dương sang Madagascar và Phi Luật Tân. Có một bọn lại đi ngược lên Nhựt Bổn.
8. Sọ của bọn sau, thuần chủng cổ Mã Lai, không có lai giống với nhóm Mông Cổ nào hết.
9. Vũ khí của họ là lưỡi rìu đá mài hình chữ nhựt.
10. Cạnh lưỡi rìu có nhiều dụng cụ cho thấy họ đã biết nông nghiệp và nhứt là biết làm đồ đất nung, biết nuôi súc vật.

Khoa học đặt tên bọn sau là *Austronésiens*.

Khoa khảo tiền sử mới, được thế giới khoa học nhìn nhận là đúng, đã làm cho giáo sư Kim Định "hố" lớn ở trang 25, khi ông chủ trương rằng dân Anh-Đô-Nê là dân thổ trước ở Bắc Việt.

Ông đã hiểu rằng Anh-Đô-Nê là Mọi thì ông chủ trương như thế là đúng theo ông G. Coedès 20 năm trước. Mọi ấy bị Việt từ Hoa Nam tràn xuống và đuổi vào rừng.

Nhưng ông G. Coedès đã tự đính chánh trễ đến 20 năm, khi ông học xong cái khoa khảo tiền sử đúng nầy.

*

* *

Đối với người không chuyên môn thì cái tóm lược trên đây không có nghĩa gì hết, không đọc cũng được, mà đọc lại càng rối trí thêm vì ai cũng hiểu Austro là Úc, mà Úc có dính líu gì với dân ta đâu, còn *Indonésien* thì lại bị hiểu là "Mọi".

Nhưng biết *Austro* là *Phương Nam* chớ không phải *Úc*, và *Indonésien* là Cổ Mã Lai thì đã hơi khác rồi.

Hơi khác, nhưng chỉ bắt suy nghĩ sơ sơ mà thôi, chớ không dùng được tài liệu tôi đã dẫn đó.

Nhưng với những người đã học khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu và có học cổ sử Tàu, thì đây là một cuộc thắp đèn thình lình, soi tỏ hết cả mọi mối manh rối nùi của lịch sử dân ta, và cả dân Tàu, dân Chàm, dân Cao Miên, Miến Điện, Mã Lai và Thượng Việt.

Chúng tôi mất bảy năm học các ngôn ngữ Á Đông và ba năm học chủng tộc học, không uổng chút nào, vì không biết hai khoa đó thì đã bỏ qua khoa khảo tiền sử đồ sộ mà ông G. Coedès đã tóm lược, cũng như bao nhiêu người khác đã bỏ qua. Thế nên ông G. Coedès đã ba lần định nghĩa Indonésien là Cổ Mã Lai, nhưng cũng chẳng ai thèm nghe.

Ừ, biết rằng có những nhóm cổ Mã Lai di cư như thế đó, và họ có ghé xứ ta, nhưng cái biết ấy có nghĩa gì đâu chớ, vì ở xứ ta có hàng chục chủng tộc khác nhau vào thuở ấy, sống lẫn lộn với nhau, như chương *tiền sử Làng Cườm* đã cho thấy. Ta là ai trong đám đó? Mà có thể trong đám đó không có ta, ta chỉ mới đến đó về sau thôi, chẳng hạn theo sử gia Nguyễn Phương thì ta chỉ mới đến đó sau Mã Viện, tức sau Tây lịch, tức tương đối mới đây mà thôi (ta là Tàu kia mà).

Nhưng khi ta biết rằng Miến Điện, Cao Miên, Thái, Chàm, Thượng, Mã Lai và Việt Nam đều có sọ Mã Lai, đều đồng ngôn ngữ Mã Lai với nhau thì mọi việc đã khác hết rồi.

Hễ sự kiện mà là như thế thì ta đích thực là Mã Lai, lại Mã Lai hơn hẳn dân Mã Lai mà ai cũng tưởng là chánh hiệu, tức Mã Lai Nam Dương, vì tổ tiên ta là hai ba đợt Mã Lai nhập lại với nhau, còn Mã Lai Nam Dương chỉ là Mã Lai đợt nhì mà thôi (Austronésiens).

Thế nên quyển sách của ông G. Coedès chỉ giúp ích cho những người đã học khoa chủng tộc học về toàn thể Á Đông và học đủ cả ngôn ngữ Á Đông mà thôi.

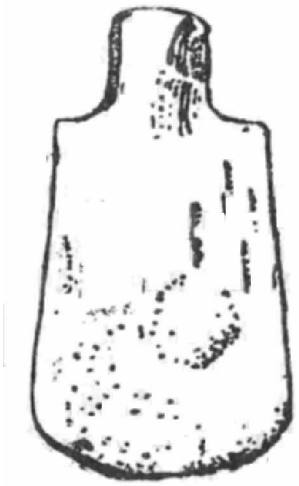

Lưỡi rìu có tay cầm của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Bắc xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austroaslatique và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I.

Lưỡi rìu hình chữ nhựt của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Nam xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austronessien, và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt II.

Họ học xong, nhưng không kết luận được, mặc dầu họ đã thấy sự giống nhau khá ly kỳ giữa hàng trăm dân tộc ở Á Đông.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử tìm được dấu chơn di cư của dân Mã Lai quá rõ rệt như vậy thì cái phòng thượng cổ sử u tối bỗng sáng lên thình lình.

Nhiều người Việt thông thạo tiếng Nhựt cứ băn khoăn tự hỏi tại sao ta có nhiều danh từ giống hệt danh từ Nhựt, mặc dầu hồi cổ thời hai dân tộc không hề có chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Nay thì đã rõ.

Còn ba trăm trang nữa thì sách nầy chấm dứt và chúng tôi dùng ba trăm trang đó để giải thích và chứng minh ba trang mà chúng tôi vừa trích dịch của ông G. Coedès, ông ấy đã đọc tất cả 30 ngàn trang sách để tóm lại thành một quyển nhỏ, chúng tôi trích dịch thành 3 trang, nhưng phải chứng minh bằng 300 trang với những khám phá riêng của chúng tôi, chớ các sách khảo tiền sử không nói đến những gì chúng tôi sắp nói ở 300 trang sau đây.

*

* *

Bình chú và kiểm soát

Ta thấy gì?

Khoa khảo tiền sử ngậm câm về nguồn gốc của tổ tiên ta.

Khoa đó không phải là sử học. Sử gia phải biết nhiều thứ hơn mới viết sử được.

Họ chỉ đưa ra một mớ sọ để cho biết đích xác tại các địa bàn nào đó, các chủng tộc nào đã kế tiếp nhau mà làm chủ đất, chủ cũ nằm ở lớp dưới, chủ mới nằm ở tầng đất trên. Và các bọn ấy từ đâu đến, và đến vào thời nào.

Đống sọ ở hang Làng Cườm gồm nào là sọ Négrito, sọ Mê-La-Nê và sọ Anh-Đô-Nê, sọ Anh-Đô-Nê lai với sọ Mông-Gô-Lích.

Nhà viết sử phải đo sọ để xem sọ Việt Nam hiện nay là sọ Mông-Gô-Lích, sọ Cổ Mã Lai, sọ Mê-La-Nê hay sọ Négrito, hoặc sọ lai, vì lai với ai vẫn biết được. Mà đo hẳn hòi chớ không thể nói liều.

Nếu có các nhà chủng tộc học đo hộ cho ta thì ta đỡ mất 20 năm để làm cái công việc đó. Bằng không, chính ta phải đo lấy. Thế nên chúng tôi mới cho rằng chứng tích chủng tộc học là chứng tích quan trọng vào hàng thứ nhì.

(Việc đo sọ, phải đo từng nhóm lớn trong một nước, và đo nhiều nhóm như vậy, rồi nhập lại với nhau để lấy cái trung bình. Thí dụ ở miền Nam thì phải đo dân Đồng Nai, dân Sài Gòn, dân Tiền Giang, dân Hậu Giang, mỗi nhóm cần đo ít lắm là năm bảy trăm người. Như vậy, muốn đo toàn dân Việt, phải mất ít lắm là 20 năm, nếu chỉ có một người làm việc).

Chúng tôi đẩy ngôn ngữ tỷ hiệu xuống hàng ghế thứ ba vì ngôn ngữ là yếu tố có thể vay mượn. Một dân tộc có thể mất cả ngôn ngữ, thí dụ người Khorat Thái vốn là người Cao Miên, thế mà chỉ từ thế kỷ 13 đến nay, tức mới có sáu trăm năm, là họ không còn biết lấy một danh từ Cao Miên nữa.

Tuy nhiên, vị anh hùng hạng ba ấy lại vô cùng quan trọng vì đó là chứng tích mà đại đa số quần chúng thấy ngay và tin ngay, khi họ chưa tin khoa đo sọ.

Hơn thế, nó giúp ta biết những chi tiết vụn vặt mà hai khoa lớn hoàn toàn không biết. Thí dụ vua Hùng Vương thuộc đợt I hay II thì chỉ có ngôn ngữ tỷ hiệu mới cho biết được mà thôi. Nói là vụn vặt, nhưng thật ra là rất quan trọng đối với thượng cổ sử riêng của dân tộc ta. Vụn là vụn đối với những đường nét lớn là chủng Mã Lai mà thôi.

Người ta đã cãi nhau từ hơn nửa thế kỷ nay, và có kẻ cho rằng vua Hùng Vương không có, mà chỉ có Lạc Vương. Chưa phe nào thắng hẳn, nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho biết là có vua Hùng Vương, ông ấy quả đã lấy hiệu là Hùng Vương, và ông ấy thuộc đợt Mã Lai I, tức hậu duệ của Xy Vưu, chớ không phải của Câu Tiễn. Bọn Câu Tiễn chỉ là bọn bổ sung, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Chúng tôi nhượng bộ khoa học rằng chứng tích ngôn ngữ không nặng cân bao nhiêu vì một dân tộc có thể mất hết cả ngôn ngữ, và vay mượn toàn bộ của một dân tộc khác. Nhưng xét ra thì từ 5.000 năm nay ta không hề bị dân Mã Lai cai trị, cũng không hề có tiếp xúc với Mã Lai đợt II (trừ cuộc tiếp xúc tại Nam kỳ cách đây 300 năm) thì sự giống nhau của ngôn ngữ Mã - Việt chỉ có thể là đồng gốc. Giả thuyết vay mượn của giáo sư Nguyễn Đình Hoà (Cù Lao = Pu Lô) phải được loại ra một cách không do dự.

Hơn thế, cái chủ trương rằng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học là hai chứng tích ưu tiên nhứt và nhì, coi vậy mà có mang nặng nhiều khuyết điểm, trong khi chứng tích ngôn ngữ lại cho ta biết quá rõ các chi tiết về cổ thời mà hai chứng tích kia

đều bí. Có nhiều sự thật lớn lao mà khoa khảo tiền sử thiếu sót, ta cũng biết được, nhờ khoa ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thí dụ, nhìn tóm lược trên, thì ta thấy rằng bọn Mã Lai đợt II không có ghé Đông Dương, Đông Pháp gì cả. Nhưng khi học ngôn ngữ của người Chàm và người Phù Nam thì ta thấy rằng chẳng những họ có ghé, mà họ còn đã lập ra ở đó hai quốc gia quan trọng vào đầu Tây lịch, vì ngôn ngữ của Chàm và ngôn ngữ Phù Nam thuộc ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, chớ không phải đợt I.

Riêng ở Việt Nam ta thì họ cũng có ghé qua đông đảo, khiến Việt ngữ gồm cả hai ngôn ngữ, đợt I và đợt II. Làm thế nào để phân biệt ngôn ngữ của đợt I và ngôn ngữ của đợt II thì chúng ta sẽ có cách, chỉ biết là cái khoa bị khoa học chê, lại rất quan trọng một cách bất ngờ và bị các nhà bác học bỏ quên đi, nên họ không biết những gì mà ta biết, những gì đó, không phải chỉ có chi tiết, mà có những sự kiện then chốt trong đó nữa.

Tiếng "ta" ở đây không có nghĩa là Việt Nam, vì mặc dầu là Việt Nam, người Việt Nam cũng không thể viết sử đúng cho họ. Ta, nghĩa là những người có sử dụng chứng tích hạng ba mà các nhà bác học chê, tức họ là Tây hay Tàu gì cũng được, miễn họ có học đủ thứ ngôn ngữ Á Đông, sinh ngữ lẫn cổ ngữ.

Vì đây là trích sách, gần như là dịch, nên chúng tôi bắt buộc phải dùng các danh từ mà các nhà bác học và ông G. Coedès đã dùng.

Đó là danh từ Đông Dương và Đông Pháp.

Ở xứ ta, hai danh từ ấy đã bị bỏ từ 25 năm rồi, nên xin định nghĩa lại, theo lối hiểu của những người dùng danh từ, để người đọc sách cũng được hiểu y như họ.

Đông Dương là vùng đất nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa, cũng được gọi là Ấn Hoa hoặc Hoa Ấn (Indochine).

Còn Đông Pháp là vùng đất nhỏ hơn, nằm trong Đông Dương, vốn là thuộc địa của Pháp, và gồm Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên (Indochine francaise).

Nói như vậy thì Đông Dương gồm Đông Pháp, Thái Lan và Miến Điện. Còn bán đảo Malacca, tức nước Mã Lai Á nay, thì có khi được cho nhập vào Đông Dương, có khi không.

Và xin nhắc rằng Mã Lai Á chỉ là tên một nước ở bán đảo Malacca, còn chủng tộc Mã Lai thì là chủ đất của nước Mã Lai Á, của nước Anh-Đô-Nê-Xia, của nước Phi Luật Tân và của vô số đảo ở Thái Bình Dương.

Người ta nói đến *chủng Mã Lai*, thế mà giáo sư Kim Định lại cho rằng nói đến Mã Lai Á. Không bao giờ có ai nói đến Mã Lai Á hết vì đó là tên một nước nhỏ. Người ta nói đến chủng Mã Lai mà chủng nầy thì đông trên 300 triệu, ở khắp nơi, vì Nhựt Bổn và Việt Nam cũng là Mã Lai.

Ngày nay Mỹ, Anh và người Việt Nam tiến bộ gọi Đông Dương là Đông Nam Á lục địa, còn Phi Luật Tân, Indonésia, Mã Lai Á và các quần đảo Mê-la-nê, quần đảo Đa

Đảo thì được gọi gộp là Đông Nam Á hải dương. Địa danh Đông Pháp bị bỏ luôn, không được thay bằng gì hết.

Ở đây có sự nói tắt, người Việt Nam từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau đã được đo sọ rồi, và sọ của Việt Nam là sọ Mã Lai. Chúng tôi chưa trình bày những kết quả đo sọ và chưa đối chiếu mà lại nói Việt Nam là Mã Lai thì là tiên tri rồi vậy.

Nhưng chỉ tiên tri có mấy mươi trang thì không sao. Tại tới lúc cần nói thì phải nói, còn chứng tích thì ở chương tới quý vị sẽ thấy.

Tất cả những dân tộc ở trên lộ trình di cư mà khoa khảo tiền sử kể ra đều mang sọ Mã Lai và đều nói tiếng Mã Lai: Đại Hàn, Nhựt Bổn, Việt Nam, Célèbes v.v.

Đây là công trình bác học quốc tế, đã được kiểm soát rồi và được công nhận là đúng, nhưng đề phòng những ông Kim Định và Lê Văn Siêu cho là "mơ hồ", là "đón ý kẻ mạnh", là "ngược xuôi", chúng tôi làm công việc kiểm soát lại công trình ấy bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu, và bằng cổ sử Tàu, xem công trình của các nhà bác học mà ông G. Coedès tóm lược có đứng vững hay không.

Chúng tôi kiểm soát tất cả kết quả về các chủng Négrito, Mê-la-nê v.v. chớ không riêng gì về chủng tộc Anh-Đô-Nê, nhưng lịch sử các chủng kia, sọ của họ, ngôn ngữ của họ, chẳng dính líu gì đến dân tộc Việt Nam cả, mà chỉ có chủng tộc Anh-Đô-Nê là ăn khớp với ta từ 5.000 năm nay, không có gì sai chạy hết. Thế nên chúng tôi chỉ trình kết quả của cuộc kiểm soát về chủng Anh-Đô-Nê mà thôi, để đi đến cuộc kết luận về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam.

Sự kiểm soát của chúng tôi có sức nặng hơn những cuộc kiểm soát của các nhà bác học Âu Mỹ, họ chỉ kiểm soát xem công trình khảo tiền sử có được làm đúng phép hay không, còn chúng tôi thì kiểm soát bằng cách bổ túc công trình của họ bằng bốn môn: chủng tộc học, ngôn ngữ tỷ hiệu, thượng cổ sử Ấn Độ, thượng cổ sử Trung Hoa.

Nó có sức nặng hơn vì nó thêm chứng tích chớ không phải "rà" lại chứng tích đã tìm được, nó lại có sức nặng vì dễ hiểu đối với dân chúng, dân chúng không hiểu khoa khảo tiền sử, khoa chủng tộc học cho rõ được, nhưng khi chúng tôi chứng minh được rằng tiếng Việt Nam đích thị là tiếng Mã Lai bằng vài trăm bảng đối chiếu thì ai cũng hiểu tức khắc và tin tức khắc.

Cuộc kiểm soát nầy kéo dài cho tới trang chót của quyển sách chớ không phải là bằng vài trang, nhưng riêng ở đây thì chỉ có vài trang thôi. Ta sẽ kiểm soát thêm ở các chương để cho thấy ngay là khoa khảo tiền sử không mơ hồ, không đón ý kẻ mạnh bao giờ, mà nó đúng một cách kinh dị.

Đây là một danh từ chung của cả hai bọn cổ Mã Lai di cư thành hai đợt cách nhau 2.500 năm:

Lá cây

Việt Nam:	Lá
Nhựt Bổn:	Hạ
Chàm:	Hala

Célèbes:	Hạalaa
Cổ ngữ Tây Âu:	Lá (Quảng Đông là dân cổ Tây Âu biến thành Tàu. Hiện nay họ dùng song song hai danh từ là Dip, tức Diệp và La).
Cổ ngữ Ba Thục:	Lạ
Khả văn minh:	Lá
Khả Lá Vàng:	Sula
Cao Miên:	Slat
Mã Lai Á:	Layu
Mã Lai Kedat:	Kalat
Mã Lai Sembilan:	Selara
Mường:	La
Mạ:	Nhla
Giarai:	Laa
Sơ đăng:	Hlaa
Bà na:	Hlaa

Nhựt Bổn và Triều Tiên vì lai giống với ai đó nên không còn âm L y như Tàu không có R. Tàu thiếu âm R nên biến âm R thành L, thí dụ *Chanh Ra*, họ phiên âm là *Chơn Lạp*. Nhưng Nhựt Bổn thì không thể thay cái âm L thiếu đó bằng âm R vì danh từ Hara của họ lại đã có rồi, lại mang một nghĩa rất là thiêng liêng, họ không dám động tới. *Hara* của họ là *Trời*. Họ thờ Trời y hệt như dân Đông Sơn, chỉ có khác là nhờ không bị ngoại chủng diệt tục và diệt tôn giáo, nên họ còn nói đến Thái Dương thần nữ, còn Việt Nam thì không. Nhưng Việt Nam còn được hình mặt trời ở trống đồng.

Chỉ hơi lạ ở chỗ nầy là Nhựt còn khá đa âm như Mã Lai, thí dụ:

Việt Nam : Món
Nhựt Bổn : Mônô

Để giữ tánh cách đa âm đó, họ hay thêm thắt ô, ư, a lung tung beng, thí dụ Cha là Trà thì đúng rồi, thế mà họ cứ nói là Ôcha, theo thói quen đa âm. Lại thí dụ Tera là Tự tức Cái chùa thì cũng khá đúng rồi, mặc dầu người ta có một âm mà họ biến ra thành hai, thế mà họ vẫn chưa vừa lòng, nói là Ô Tera. Nhưng lạ lùng thay, trong Hạla thì họ để mất luôn La, không thêm thắt gì hết.

Cao Miên chịu ảnh hưởng của chủng Mê-la-nê nên rất ưa thêm S và Chx ngoài trước các danh từ Mã Lai, chẳng hạn như ở đây thì thay vì là Lat họ nói là Slat. Thí dụ Bông (Hoa) của Việt Nam, thì họ nói là Chxba, không kể danh từ vay mượn của Tàu là danh từ Phôka tức Foá, tức Fá, tức Wá của Tàu.

Riêng Việt Nam thì chúng tôi bắt được bằng chứng rằng xưa kia tiếng ta đa âm y như Mã Lai. Chịu ảnh hưởng Tàu, chúng ta thành độc âm, nên chúng ta bỏ bớt Hạ. Nhưng người cổ Việt, hiện còn sống sót là người Khả Lá Vàng vẫn nói đa âm là Sula.

Nhưng không cần những chú thích nầy, nhìn vào biểu đối chiếu ta cũng thấy ngay là danh từ ấy, bề ngoài có vẻ khác nhau, nhưng vẫn đồng gốc mà ra.

Xin chú ý: Có 5 nhóm khởi sự bằng tử âm L, 5 nhóm khởi sự bằng tử âm H, 3 nhóm bằng tử âm S, một nhóm bằng tử âm K.

Hai nhóm có mọc đuôi T, một nhóm mọc đuôi Ra và một nhóm mọc đuôi Yu. Nhưng cái bộ xương bên trong cứ là La, không có nhóm nào mà thiếu La được cả, trừ Nhựt Bổn.

Nhưng nhóm Thái Lan, cũng đồng gốc Thái với Cổ Tây Âu và Cổ Thục, thì lại không có *La*. Họ nói là *Bai*. Nhóm Lào, cũng đồng gốc với Thái lại nói là *Thông*. Có lẽ là vay mượn của chủng Mê-la-nê mà họ có lãnh đạo một thời khá dài ở Vân Nam.

Thí dụ thứ nhì cho ta thấy những biến dạng đã xảy ra y hệt như vậy đối với các danh từ, đại khái, một nhóm chỉ lấy khúc đầu, một nhóm chỉ lấy khúc đuôi, y hệt như Hạ + Lá, nhưng gốc tổ vẫn là nhị âm, nhị chớ không phải đa như thiên hạ cứ tưởng.

Thí dụ: Núi non

Việt Nam:	Non
Cổ ngữ Ba Thục:	Non
Cổ ngữ Phù Nam:	B'nam
Mạ:	Ph'nơm
Cổ ngữ Môn và Cao Miên:	Ph'nom
Mã Lai:	Gunông
Thái:	Phu hoặc Phunông

Ta thấy gì? Y như với danh từ *Hala*, ta thấy có nhóm lấy âm đầu, thí dụ Thái chỉ lấy *Phu*, có nhóm chỉ lấy âm sau, thí dụ Cổ Ba Thục và Việt Nam chỉ lấy âm sau là Non, có nhóm lấy trọn vẹn hai âm nhưng có biến dạng, thí dụ Phù Nam và Cao Miên.

Đặc biệt Việt Nam thì ta vừa biến Phunông thành Non, vừa biến Gunông thành Gò **Nổ**ng.

Thói quen của chủng Mã Lai là thế về danh từ hoặc danh xưng. Mặc dầu ngôn ngữ của họ nhị âm (có vài danh từ tam âm hiếm hoi), họ thường chỉ lấy một hoặc hai âm mà thôi.

Danh tự xưng của họ cũng theo luật đó, từ cổ chí kim, thí dụ ở Hoa Bắc họ chỉ tự xưng là Lai (thay vì Mã Lai) mà Tàu phiên âm sai là Lê, là Lạc, và rốt cuộc là Lai vào đời Tây Chu, còn ở vài nơi khác, họ chỉ tự xưng là Mã, là Mạ.

Ở Nam Kỳ có một nhóm Thượng nay rút lên Cao nguyên Lâm Đồng, chỉ tự xưng là Mạ (mà chúng tôi nghĩ rằng họ là người Phù Nam vì họ nói tiếng Mã Lai đợt II y như Phù Nam) và sử Chàm cũng có cho biết rằng vào thời Trung Cổ người Chàm có diệt một tiểu bang đồng chủng ở lối Phú Yên, Bình Định, tên là Mạ Đạ, hay Mã Đa.

(Mạ Đạ thì ở Nam Kỳ cũng có. Đó là tên một con sông của người Mạ mà nay dân Biên Hoà biến thành Mã Đà).

Những điều trên và dưới đây đã được chúng tôi nói đến rồi, lại nói nữa ở đây và sẽ nói nữa ở nơi khác. Khuyết điểm ấy, giới khảo cứu Âu Mỹ gọi là *Redites*, nghĩa là *nói đi nói lại một điều đã nói rồi.*

Sở dĩ có *Redites* là vì một điều cần phải nói lại ở nhiều chương. Nhưng Âu Mỹ xén bớt *Redites*, còn chúng tôi thì cố ý để nguyên vẹn hầu nhấn mạnh về các điểm mà

chúng tôi cho là quan trọng, và đó là các điểm then chốt lại dễ bị chìm mất trong năm bảy trăm trang sách, cần đưa cao nó lên để chứng tích được nhớ rõ hoài hoài, hoặc để xoá những ngộ nhận lâu đời nào đó mà chúng tôi nhứt định phải xoá bỏ.

Những *Redites* trong sách nầy làm cho văn của sách hoá ra kém cỏi, nhưng chúng tôi không ngại vì bị chê viết văn dở, vì chúng tôi nhằm mục đích khác hơn là viết văn.

Ai lại không muốn cho một quyển dạy nuôi gà chẳng hạn, được viết bằng một lối văn hay, nhưng khi mà không dung hoà được văn hay với cái mà tác giả cần làm lộ rõ ra, thì tác giả phải hy sinh một trong hai món đó, chớ không thể cả tham. Phương chi chúng tôi lại mong ước sách nầy được những người không chuyên môn theo dõi, thì những *Redites* rất cần. Chỉ có những người nhà chuyên môn mới thấy ngay và nhớ kỹ những điểm quan trọng nằm ẩn trong hàng triệu từ của những trăm trang sách nầy, còn một người không chuyên môn thì sẽ không nắm vững được quá nhiều yếu tố quan trọng của sách.

Trước khi có kết quả khảo tiền sử cho khắp Á Đông thì trên đời nầy không ai biết rằng có Mã Lai đợt II cả, mặc dầu họ thoáng thấy sự giống nhau giữa Môn ngữ, Khơ Me ngữ, Tạng ngữ, Việt ngữ, Nam Dương ngữ v.v.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử đã làm việc xong, và nhứt là khoa đo sọ đã làm việc xong, thì người ta mới hay rằng Tạng, Miến, Cao Miên, Việt Nam gì cũng là Mã Lai đợt I cả, và sự giống nhau về ngôn ngữ là sự đồng chủng chớ không phải là vay mượn.

Thế giới chỉ biết có Mã Lai đợt II là người Nam Dương vì họ đang tự xưng là Mã Lai, và tưởng họ phát tích tại Nam Dương. Giáo sư Kim Định cũng chỉ biết tới chừng đó, nên giáo sư khuyên ta đừng tìm nguồn ở Nam Dương.

Giáo sư có linh cảm rất hay là ta từ phương Bắc mà đến, nhưng chỉ hay riêng đối với dân ta thôi, chớ giáo sư không hề nghĩ rằng ta là Mã Lai. Và đó chỉ là linh cảm, mà vì làm việc bằng linh cảm cho nên giáo sư mới gán ghép, nhập Miêu vào Việt nhưng bỏ Nam Dương ra và gọi họ là Mán, Thổ với cái nghĩa sai là Mọi, chớ theo nghĩa chủng tộc học thì Mán thuộc Miêu chủng và Thổ là một phụ chi của Âu tức Thái, cả hai thứ đều không hề có mặt ở Nam Dương bao giờ cả.

Nhưng giáo sư chưa kịp học khoa khảo tiền sử đúng thì không sao, chỉ có điều là trong lời khuyên giáo sư có nói một câu rất là trái với điều mà khoa học đã biết rồi. Giáo sư nói rằng tìm nguồn gốc từ phương Bắc *mới đúng luật chung của nhân loại* (*V.L.T.N.* lúc còn đăng báo B.K.). Làm gì mà có cái luật chung ấy. Rõ ràng là dân Á Rập đã từ Yémen, tức từ phương Nam, di cư lên Arabie Saoudite rồi di cư lên Bắc Phi, lên Ba Tư, Ấn Độ, Tây Ban Nha v.v.

Khoa khảo tiền sử không biết dân Mã Lai từ đâu mà di cư đi Đại Hàn, Nhựt Bổn, Việt Nam, cách đây 5.000 năm, nhưng ta thì biết. Họ từ Hoa Bắc mà di cư. Nhưng họ cũng không phải phát tích từ Hoa Bắc đâu. Linh cảm của giáo sư Kim Định chỉ đi tới Hoa Bắc mà thôi.

Ở đây chúng tôi lại nói đi nói lại về bọn Cửu Lê.

Khoa khảo tiền sử phải dè dặt đến mức tối đa vì họ không tìm thấy sọ Mã Lai ở Hoa Bắc nên mới kết luận như vậy. Nhưng ta sẽ nối kết được bọn di cư đi Triều Tiên với bọn Cửu Lê, khi ta nối kết được rồi thì rõ ràng là Cửu Lê chưa biết nông nghiệp trước khi di cư để bị Hiên Viên cướp nền văn minh nông nghiệp của họ.

Ở đây thì ta phải làm việc bằng cách ngược nguồn. Cái bọn di cư đi Triều Tiên ấy, đến đời Tây Chu thì đã được sử nhà Chu gọi bằng một thứ tên khác là *Lai Di*. Sử ấy cũng cho biết rằng *Lai Di* là *Rợ Tam Hàn* trước kia.

Trước kia là vào thời nào? Vào đời nhà Thương của Tàu. Cuối đời Thương thì rợ Tam Hàn đã dựng lên được ba tiểu vương quốc tên là Cao Cú Lệ tức Cao Câu Ly, Tân La và Bách Tế (có sách viết là Bách Tề).

Lại cũng cứ sử đời Chu cho biết thì trước kia nữa, rợ Tam Hàn vốn là dân *Lạc bộ Trãi*, tức là dân Đông Di, gốc ở cực Đông Bắc của Trung Hoa thượng cổ.

Rợ Đông Di nầy được tả là xâm mình và nhuộm răng đen. Mặt khác rợ Đông Di lại không phải chỉ có mặt tại cực Đông Bắc của Tàu, mà gốc ở vùng sông Bộc và đã được gọi là Bách Bộc.

Sông Bộc là một phụ lưu của sông Hoàng Hà, phát nguyên từ Sơn Đông rồi chảy qua Bắc Hà, vào Hà Nam mới đổ vào Hoàng Hà. Đó là nơi mà về sau nước Trịnh được thành lập và không xa Trác Lộc bao nhiêu, nơi mà Hiên Viên diệt Xy Vưu.

Thời điểm di cư của Mã Lai đợt I được khoa khảo tiền sử định là 5.000 năm, cũng rất ăn khớp với thời điểm mà Hiên Viên diệt Xy Vưu.

Vậy bây giờ ta lại xuôi dòng năm tháng.

Cửu Lê = Lạc bộ Trãi = Lai Di = Mã Lai đợt I

Không phải là trong 9 thứ dân Lê chỉ có Lạc bộ Trãi như đẳng thức trên đây cho thấy, mà nó là 1 trong 9 thứ Lê, vì rồi ta sẽ thấy là còn nhiều thứ Lạc nữa.

Nhưng đẳng thức cho thấy Tàu đã phiên âm sai và họ đã lần dò từ thời Hiên Viên đến đời Tây Chu mới phiên âm đúng được và Lê, Lạc gì cũng chỉ là Lai đọc sai chớ không phải là ba thứ dân khác nhau.

Hàng ngàn năm về sau, Tàu đã văn minh lắm rồi mà cũng phải mất nhiều trăm năm mới phiên âm đúng tên một dân tộc mà thí dụ điển hình hơn hết là danh xưng của nước Cam-bu-chia ngày nay.

Từ thế kỷ 7, nước Chơn Lạp cũ đổi quốc hiệu là Cam-Bu-Ja. Tàu phiên âm là Cam-Bố-Trí. Nhưng họ lần dò mãi cho tới cuối đời Đường mới qua hai lần phiên âm nữa là Cam-Phá-Giá, rồi rốt cuộc Giản-Phố-Trại.

Đọc theo Quan Thoại thì Giản-Phố-Trại (Kan-Pú-Cá) giống Cam-Bu-Ja hơn Cam-phá-giá và Cam-bố-trí.

Thế thì Cửu Lê chỉ là Cửu Lạc, tức Cửu Lai, tức 9 nhóm Mã Lai.

Vì có địa bàn ở cực Đông Bắc Trung Hoa thượng cổ nên nhóm Lê nầy mới di cư như vậy, chớ các nhóm khác di cư qua nẻo khác, nhưng sử Tàu theo dõi bọn Lạc bộ Trãi

bén gót hơn các bọn kia, nhờ thế mà ta tìm được sợi dây nối kết trên kia, không thôi ta sẽ không biết Mã Lai đợt I di cư từ đâu, y hệt như khoa khảo tiền sử.

Nhưng tại sao chỉ có Lai mà không có Mã? Như đã nói, có thể vì hai lý do, nhưng không biết lý do nào là đúng.

1. Tàu độc âm nên có khuynh hướng bớt âm.
2. Mã Lai cũng có khuynh hướng lấy một trong nhị âm của họ, về danh từ hay danh tự xưng đều như thế cả.

Nhưng về sau Tàu biết một nhóm Lạc khác thì viết Lạc đó với bộ Mã mà ta có thể hiểu rằng dân đó tự xưng là Mã Lai nhưng chính Tàu bỏ bớt âm, nhưng vẫn ghi chép cái nghe thấy của họ bằng bộ Mã.

Chúng ta đã thấy rằng Âu tức Thái và Lạc luôn luôn sát cánh với nhau, có sọ giống nhau, có ngôn ngữ giống nhau, nên chúng ta có thể kết luận rằng trong 9 thứ dân Lê có chi Âu tức Thái nữa, nhưng vào thuở ấy thì Tàu chưa phân biệt được như về sau, mà họ gọi cả Âu lẫn Lạc bằng Lê tức là Lai đọc sai, và Âu hay Lạc gì cũng tự xưng là Lai hoặc Mã Lai cả.

Thượng Cổ thời: Lê = Âu + Lạc
Cổ thời: Việt = Âu + Lạc

Hai đẳng thức trên đây viết ra không phải để nói rằng Lê = Việt, vì nói như vậy là thừa mà để cho thấy rằng trong Cửu Lê phải có Âu tức Thái.

Căn cứ vào đời Chu thì Tàu chợt biết đến Thất Mân ở Phúc Kiến và họ gọi dân đó là Lạc bộ Mã. Thế nghĩa là Lạc có mặt cả ở Hoa Nam nữa, chớ không riêng gì ở Hoa Bắc.

Nhưng ta chỉ theo dõi địa bàn Hoa Bắc mà thôi, để dứt khoát về bọn Cửu Lê.

Theo sử Tàu thì cạnh địa bàn của Cửu Lê có dân Lạc Lê rồi mới tới dân Lạc. Dân Lạc Lê nầy, ta sẽ tìm lại được ở Hải Nam, ở Nhựt Nam, và họ là kết quả của sự lai giống giữa hai nhóm đồng chủng là Lê + Lạc, cũng như Sơ Đăng lai giống với dân khác trên Cao nguyên của ta ngày nay.

Tới đây ta chỉ mới thấy có 3 thứ Lạc là Lê chánh hiệu, Lạc Lê và Lạc bộ Trãi.

Nhưng rợ Khuyển Nhung cũng có dân được gọi là Lạc nhưng viết với bộ Chuy.

Lạc bộ Chuy là sông chảy từ Thiểm Tây sang Ba Thục và đó là đất của rợ Khuyển Nhung. Nhưng con sông nầy ngày nay viết khác nhưng xưa thì viết với bộ Chuy. Nhưng dân Khuyển Nhung ít khi gọi là Lạc bộ Chuy nên ta quên mất bọn Lạc đó.

Cũng nên biết rằng có đến hai sông Lạc, một ở Bắc Hà Nam, viết với bộ Thuỷ và sông Lạc nầy đây.

Ta xét qua các tự dạng mà Tàu đã dùng để chỉ ta thì ta bỗng thấy là họ quá giỏi. Họ chỉ bằng cả ba chữ Lạc, vì quả thật ở Cổ Việt có hai thứ Lạc, khác với kết luận của khoa khảo tiền sử.

Sự đối chiếu ngôn ngữ đã cho chúng tôi thấy như vậy.

Sách Tàu chỉ ta bằng Lạc bộ Trãi. Đó là Lạc biến thành rợ Tam Hàn của *Nhĩ Nhã, Chu Lễ* và *Mạnh Tử*.

Hậu Hán thư trong một trang sách mà gọi ta bằng Lạc bộ Trãi và Lạc bộ Mã, khiến ai cũng ngỡ Phạm Việp viết xô bồ, nhưng họ Phạm viết rất ý thức vì ở Cổ Việt Nam quả cũng có mặt Lạc bộ Mã như ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho thấy.

Còn *Thuỷ Kinh Chú* chỉ ta bằng Lạc bộ Chuy cũng không có sai chút nào hết.

Đã hẳn có lần, dân Khuyển Nhung bị gọi là Lạc bộ Chuy, mà Khuyển Nhung là tổ tiên của người Môn, người Miến Điện.

Người Môn lại giống hệt người Cao Miên về ngôn ngữ, Việt Nam cũng thế. Ta với Thái còn khác nhau nhiều hơn là ta với Cao Miên nữa.

Cao Miên: Kôn
Việt Nam: Con
Cao Miên: Soạt
Việt Nam: Sạch
Cao Miên: Sát (Thú)
Việt Nam: Vận (Thú)

Cao Miên: Chau
Việt Nam: Châu
Cao Miên: Suôn
Việt Nam: Vườn

Thế thì cả ba thứ Lạc đều có mặt tại Việt Nam nên ngôn ngữ của ta nó mới hỗn hợp như thế đó, vừa giống Nhựt Bổn (bộ Trãi), vừa giống Nam Dương (bộ Mã) vừa giống Cao Miên (bộ Chuy) vừa giống Thái (Mã + Trãi).

Những danh từ Thái Lan giống Cao Miên chỉ mới giống từ thế kỷ 13, còn các nhóm Thái khác thì không giống Cao Miên, tức trong nhóm Thái không có Lạc bộ Chuy.

Mà ý thức hơn hết là các sử gia Việt Nam đời xưa, họ chỉ dùng chữ Lạc bộ Trãi mà thôi, vì quả ở Cổ Việt Lạc bộ Trãi chiếm đa số, Lạc bộ Mã và Lạc bộ Chuy thiểu số.

Chỉ có các ông Tàu đời sau là lầm. Từ ngày ta thu hồi độc lập (Đinh Bộ Lĩnh) thì ấn vàng mà vua Tàu ban cho ta đều có khắc hình con lạc đà.

Đó là một lối nói thầm của người Tàu rằng ta là Lạc bộ Mã, vì chữ Lạc trong "lạc đà" viết với bộ Mã.

Tự dạng Lạc trong Việt sử cũng gây thành án như hai danh xưng Lạc vương và Hùng Vương, và nay thì đã rõ. Không có ai viết sai cả, họ chỉ phiến diện mà thôi, riêng *Hậu Hán thư* thì lại đồng nhứt với lối dùng tự dạng xô bồ. Trong một chương sách, Phạm Việp viết lung tung với chữ Lạc nầy rồi với chữ Lạc nọ, xem như là ông ấy không biết Lạc là gì hết.

Người Tàu biết Lạc rất rõ, trái với quan niệm của giáo sư Nguyễn Phương, ông cho rằng tác giả *Nam Việt Chí* lúng túng vì không biết Lạc là gì, nên giải thích không ổn.

Chỉ phiền là ta chỉ tìm được có 4 nhóm Lê trong 9 nhóm. Nhưng các nhóm khác chắc cũng chỉ là phụ chi mà thôi, và cái nhóm quan trọng nhứt nó giúp ta truy ra được:

Lê = Lạc = Lai

là đủ cho ta lắm rồi.

Cũng nên biết rằng cái thứ người tồn tại ở Hoa Nam hiện nay, mà Tàu gọi là Lê, thật ra chỉ là Lạc Lê mà thôi. Chúng tôi biết như vậy nhờ có học ngôn ngữ của người Lê di cư đến Việt Nam.

Người Tàu phân biệt dân Hải Nam ra là Sanh Lê, tức Lê sống, tức Lê còn dã man, và Thục Lê, tức Lê chín, tức Lê theo văn hoá Tàu. Người Thục Lê có di cư tới xứ ta với danh nghĩa là người Tàu Hải Nam.

Lệ Đạo Nguyên, tác giả *Thuỷ Kinh Chú*, cho biết rằng người Lê ở Hải Nam giống hệt người Nhựt Nam, mà người Nhựt Nam xét ra là người Lạc Lê. (Xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

Cả Lạc bộ Mã (Phúc Kiến) cũng chỉ là Lạc Lê vì những danh từ cổ mà Phúc Kiến và Hải Nam còn giữ được giống hệt nhau. Đó là một thứ tiếng Mã Lai na ná tiếng Chàm.

Vậy mà khi Hải Nam là Lạc Lê thì Lạc bộ Mã ở Phúc Kiến cũng phải là Lạc Lê.

Vụ án chữ Lạc đã được xét xử và, không có can phạm nào hết, tất cả đều trắng án, và nên khen sự xô bồ của Phạm Việp.

*

* *

Nhờ truy ra được Lê = Lạc = Lai nên ta không được phép thắc mắc về cái nơi xuất phát di cư của Mã Lai đợt I trong khi khoa khảo tiền sử đã nín im.

Có thế nào mà họ từ Mãn Châu hay Mông Cổ mà di cư chăng? Không, vì ở Mãn Châu và Mông Cổ cũng không có sọ Mã Lai, lại cũng không có sợi chuỗi Lê = Lạc + Lai như ở Đông Bắc, Hoa Bắc.

Hai nhà bác học Mansuy và Colani rất bí về cái lưỡi rìu có tay cầm nầy lắm, vì họ chỉ làm việc ở Đông Dương nên không làm sao mà có "một cái nhìn tổng quát" được như giáo sư Nguyễn Phương đòi hỏi.

Giáo sư Nguyễn Phương lại càng bí hơn, mặc dầu chính ông đã đòi hỏi như thế vì ông chỉ đọc có Mansuy và Colani, còn những công trình đào bới ở Triều Tiên, Nhựt Bổn, Célèbes, Nam Ấn, Miến Điện thì ông không hay biết, thế nên ông có bắt được chứng tích là lưỡi rìu tay cầm, nhưng chứng tích ấy không giúp ích cho ông được chút nào hết.

Ông loay hoay mãi với cái lưỡi rìu tay cầm ấy khá lâu mà không dè rằng đó là một khám phá lớn vào bậc nhứt trong công việc khảo tiền sử ở Á Đông, nó cho biết nhiều điều quan trọng là chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư xuống, chớ không phải từ Mã Lai di cư lên, nó lại cho ta biết bọn Anh-Đô-Nê-Điêng đã tới hang Làng Cườm từ bao lâu rồi, trở thành dân nào hiện nay hay đã biến mất.

Ở phụ chương *Chủng Trung Mông Gô Lích* chúng tôi đã bác bỏ *Việt lý tố nguyên* của giáo sư Kim Định mà không nói thật rõ đủ cả chi tiết, vì không thể nói đủ được, bởi chưa đến lúc phải nói. Và bây giờ đã nói được rồi đó.

Cửu Lê, hiểu theo lối thứ nhì của giáo sư Kim Định, tức hiểu là Viêm, Việt (hiểu theo lối thứ nhứt các bộ lạc Trung Hoa chưa thống nhứt với nhau, cũng cứ là lối hiểu độc nhứt của tác giả, nhưng tác giả đó đi từ lối hiểu thứ nhứt đến lối hiểu thứ nhì không có bắc cầu, làm như là có một cuộc biến giống Việt = Tàu) cái bọn Cửu Lê ấy là bọn Mã Lai Hoa Bắc di cư vào đợt I nầy đây.

Chúng tôi đã bảo rằng không có dấu vết của họ ở Hoa Bắc, nhưng lại có ở cạnh đó, tức có bắt đầu từ Đại Hàn, là như thế đó. Và chúng tôi cũng đã chứng minh đây đó rằng Cửu Lê tức là chín nhóm của một chủng tộc không phải là Tàu.

Giáo sư Kim Định nói đến "Lịnh ông Cồng bà" tức là cho rằng đã có hợp chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc, nhưng mà không hề có sọ lai Hoa Việt ở Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định dùng câu nầy hơi nhiều: "Ai có tai thì nghe lấy".

Thế nghĩa là ai không hiểu như giáo sư hiểu đều là khoảng tai trâu hết thảy. Nhưng hiểu theo giáo sư thế nào được khi mà không có sọ Việt hay sọ Hoa Việt tại Hoa Bắc.

Giáo sư dựng đứng lên một vụ đánh cướp văn minh với những chứng tích ngược xuôi rồi nói là ai hiểu rõ như vậy mới là người có tai thì thật là làm cho độc giả khó xử quá. Không hiểu như giáo sư, e rằng bị xem là kẻ tai trâu, nhưng hiểu theo giáo sư thì nó trái với các sự kiện khoa học.

Thuyết của giáo sư khả nghi ở đủ cả mọi mặt.

Về phụ hệ Hoa chủng thì cũng đáng ngờ lắm.

Theo sử Tàu thì tới đời nhà Thương họ vẫn còn theo Mẫu hệ thì làm thế nào dưới đời Hiên Viên, trước đó hàng ngàn năm, họ lại đã theo Phụ hệ được chớ?

Quả thật thế, sử Tàu cho biết rằng dưới đời nhà Thương không có việc truyền ngôi cho con, mà truyền ngôi cho các em đồng mẹ.

Đúng là lối truyền ngôi của Chiêm Thành mẫu hệ, dòng máu mẹ quan trọng hơn thì con của mẹ mới là đáng kể chớ không phải con cha.

Mãi cho đến đời Tần, tàn tích mẫu hệ vẫn còn, và Tần Thỉ Hoàng đã đàn áp thẳng tay bọn đi ở rể, quyết diệt cho hết di tích của chế độ mẫu hệ, và tất cả bọn đi ở rể đều bị bắt đày ải tới những thuộc địa xa xôi mới chiếm, như Ngũ Lĩnh chẳng hạn.

Đó là sử thật sự chớ không phải là giả thuyết chút nào hết.

Người ta đã có bằng chứng đích xác rằng mãi đến mạt điệp nhà Chu, Tàu mới theo phụ hệ, thì làm gì có sự kiện phụ hệ Hiên Viên bị mẫu hệ Việt xỏ mũi.

Chữ *Tánh* của Tàu viết với chữ *Nữ* và chữ *Sinh*. Đó là dấu vết theo *họ mẹ*, và văn tự thì có trước đời Chu.

Những cái họ lớn của Tàu như *Nghiêu*, như *Cơ*, tổ nhà Chu đều viết có chữ *Nữ*.

Năm 1898, lụt to ở sông Ngươn tại Bắc Hà Nam, làm lở đất, để lộ một kinh đô nhà Thương tại một làng trong huyện An Dương.

Chữ ở mu rùa và xương thú đều cho biết rằng người Tàu thờ mẹ và bà ngoại, chớ không phải thờ cha và ông nội.

Chuyện của vua Nghiêu nhường ngôi cho rể là vua Thuấn cũng rất có ý nghĩa.

Như thế còn đâu là phụ hệ Hiên Viên và mẫu hệ Việt và thuyết lịnh ông cồng bà Hoa Việt chỉ là một huyền thoại mới sáng tác.

Nhưng giáo sư Kim Định đã bảo nhà Thương là Việt, mà như vậy thì phù hợp với chủ trương của ông. Chính Chu mới là Tàu du mục, cướp văn minh của Thương nông nghiệp, tiếp theo cuộc cướp bóc của Hiên Viên.

Chỉ phiền là một kinh đô của nhà Thương, kinh đô Triều Ca đã được khám phá, đào bới, và văn tự của Thương lại là chữ Tàu.

Tuy nhiên, giáo sư Kim Định cũng cứ có lý hoài, nếu theo luận điệu của ông. Chính cái thứ văn tự ấy là của Việt bày ra, theo giáo sư. Và ông giành hết, cả Phục Hy cũng là Việt nữa, thì chữ đời Thương mà ta ngỡ là chữ Tàu, lại là chữ của ta.

Nhưng tại sao bọn bị ăn cướp, lúc chạy đi, lại không mang chữ nghĩa theo, đợi đến lúc bị Mã Viện chinh phục rồi mới học lại chữ Việt mà Tàu cướp, nói là của họ.

Nếu họ có mang chữ đó theo thì họ đã có một cuốn sách tương tự như *Hậu Hán thư*, nhưng trong đó cuộc dấy quân của hai bà Trưng được trình bày dưới một quan điểm khác.

Có lẽ họ đã có một quyển sách như thế, nhưng Mã Viện đã cướp mất rồi chăng.

Chỉ phiền là Mã Viện ăn cướp cái gì *Hậu Hán thư* cũng có khai ra hết, như ăn cướp trống đồng chẳng hạn. Thế sao lại chối đã ăn cướp sách?

*

* *

Thì ra Cửu Lê chỉ vượt sông Hoàng Hà rất ít, nhưng còn phần lớn thì chạy bằng đường biển. Đã bảo Mã Lai cũng vô địch về thuỷ vận mà lại.

Về hướng Tây, để sang Đông Ấn Độ, họ cũng đi bộ, có lẽ là mượn đường của một vùng đồng chủng là Ba Thục, chưa lập quốc, nhưng đã có dân.

Ta có thể tưởng tượng rằng Cửu Lê có mặt khắp Hoa Bắc và khi bị Hiên Viên đánh đuổi, bọn phương Đông của Hoa Bắc chạy bằng đường biển, bọn phương Tây chạy qua vùng Ba Thục để sang Ấn Độ, bọn phương Nam vượt sông Hoàng Hà để rồi xuống vùng Dương Tử.

Còn vấn đề họ không biết trồng trọt thì trái với thuyết của giáo sư Kim Định là họ giỏi trồng trọt, còn Hoa chủng thì còn du mục, Hoa chủng cướp văn minh nông nghiệp của họ.

Nếu không có thuyết Kim Định thì ta không còn phải thắc mắc gì, nhưng giáo sư Kim Định đã lập ra cái giả thuyết đó, và trình bày giả thuyết như là sự thật lịch sử khiến ta phải bận tâm.

Nhưng nghĩ thật sâu thì thuyết Kim Định sai.

Giáo sư Kim Định cho rằng cả vua Thần Nông cũng là Việt, mà vua Thần Nông thì có trước Hiên Viên đến tám đời vua. Nếu thế thì hai chủng tộc Hoa Việt phải có sống chung nhau khá lâu; ít lắm cũng 50 năm.

Nhưng không, nếu họ có sống chung được chừng 50 năm thì hẳn lưỡi rìu có tay cầm đã có mặt tại Hoa Bắc, vì bọn Lạc Lê hẳn phải bỏ rìu lại khi chết đường, hoặc dùng rìu làm vật tuỳ táng.

Nhưng tuyệt đối không có lưỡi rìu đá mài có tay cầm tại Hoa Bắc, và chính vì thế mà khoa khảo tiền sử mới dè dặt đến mức tối đa, nói rằng không biết họ từ đâu mà di cư đến Triều Tiên, rồi Đài Loan, rồi Cổ Việt, v.v. Cũng không hề có sọ Việt.

Ta phải hiểu thế nào đây?

Rất nhiều người chớ không riêng gì giáo sư Kim Định cứ phàn nàn khoa học hẹp hòi, vì khoa học đòi hỏi những cái mà họ không thể tìm được, nó ngăn họ lập thuyết theo ý muốn.

Nhưng một vị giáo sư đại học không được phàn nàn như người thường vì giáo sư đại học phải biết điều nầy là khi một dân tộc có định cư ở một nơi nào vào cổ thời thì luôn luôn họ có để dấu vết lại, sọ và vật dụng, không hề có ngoại lệ.

Như vậy sự đòi hỏi của khoa học không phải là một vụ làm khó dễ ai, và một người có văn hoá tổng quát phải chấp nhận sự đòi hỏi ấy, xem nó là chính đáng, hơn thế, là cần thiết, bằng không thì bất kỳ ai cũng lập ra được bất kỳ thuyết nào mà họ ưng ý hay sao.

Giáo sư đã lầm khi căn cứ vào Granet và Maspéro. Hai ông đó dựa trên sách vở đời Chu, thấy có sự giống nhau giữa văn hoá các "man di" và văn hoá Tàu, cho rằng có sự đồng văn vào thời cổ hơn.

Quả có sự đó thật, nhưng cổ hơn, cũng chỉ là cổ vào đời Hạ mà Hoa chủng di cư vào đất Việt, chớ vào thời Hiên Viên thì không, bởi sự va chạm ban đầu giữa hai chủng quá khốc liệt và kẻ bại trận chạy đi hết cả, không có ở lại để mà hợp văn.

Sử của giáo sư Kim Định thật là kỳ dị. Chúng tôi đã đưa ra thí dụ Tần; theo các quan niệm của giáo sư.

Giáo sư cho rằng Tần là Việt. Nhưng nó nghịch hẳn với câu tục ngữ Tàu là *Tần phì Việt sấu*. Nhơn thể tính ấy cho biết rằng họ là hai dân tộc, lại còn chỉ rõ họ thuộc hai chủng khác nhau, một chủng ăn thịt và ăn lúa mì đến phì, một chủng ăn gạo, ăn cá nên sấu.

Nhưng khi Tần Thỉ Hoàng lên núi Thái San để chiêm ngưỡng Ngọc Hoàng Thượng Đế thì giáo sư lại cho rằng đó là Tàu cảm hoá theo văn minh Việt vì núi Thái San nằm trong đất của rợ Đông Di, mà rợ Đông Di là Việt.

Vậy Tần là ai? Tàu hay Việt?

Ở một nơi khác, giáo sư lại càng đích xác hơn. Ông nói rõ rằng Tần là Khuyển Nhung chớ không phải bất kỳ Việt nào đâu.

Mặt khác ông lại viết rằng vua nhà Tây Chu thấy mặt mày Khuyển Nhung hung tợn quá nên sợ hãi, thiên đô về Đông. Nhưng lúc thiên đô lại nhờ Khuyển Nhung hộ tống.

Đã sợ người ta đến phải thiên đô thì cứ ở lại với người ta chớ sao lại dám nhờ người ta hộ tống?

Sử Tàu có thể sai khi nói rằng Tần là Tàu. Nhưng phải vạch ra chỗ sai của giai đoạn đó rồi mới đưa cái khác vào được chớ không thể khẳng định Tần là Viêm Việt nào đó mà xong đâu. Cũng không thể khẳng định Tần là rợ Khuyển Nhung là yên vì bao nhiêu tài liệu cũ mà Tư Mã Thiên tìm được, chỉ có sử Tần là còn nguyên vẹn. Chu và Tần là Tàu 100%, không có Viêm Việt và Khuyển Nhung gì hết.

Sử Tàu có viết Tần làm Bá của rợ Khuyển Nhung sau khi thắng họ. Nhưng câu sử ấy không hề có nghĩa rằng Tần là Khuyển Nhung.

Giáo sư cũng đã hiểu rằng vua Thuấn là rợ Đông Di, theo một câu nói của Mạnh Tử. Nhưng đó là lời nói của người Tàu đời xưa, chớ vua Thuấn chỉ là người Tàu được phong đi trị đất của rợ Đông Di mà thôi. Người Tần đời xưa chỉ nguồn gốc của một cá nhơn không bằng chủng tộc mà bằng đất định cư.

Giáo sư lại viết: "*Nhà Chu du mục*". Và theo giáo sư du mục là Tàu, còn Việt là nông nghiệp. Nhưng giáo sư lại viết: "*Nhà Chu học với nhà Thương rồi lần lần cảm hoá theo văn minh Hoa Hạ*".

Vậy Chu là Tàu hay là Việt? Nếu Chu là Tàu thì Chu là Hoa Hạ, chớ không có cảm hoá theo Hoa Hạ gì hết. Bằng như Chu là Việt thì khi nhà Chu sợ Việt Khuyển Nhung hoá ra Việt thấy mặt Việt mà thất đảm thì thật khó hiểu.

Tại sao giáo sư Kim Định lại mâu thuẫn khi nói về các nhà đó, chớ không trơn tru như sử Tàu? Là vì sử Tàu viết đúng sự thật, còn giáo sư thì không, mà hễ không đúng thì dĩ nhiên phải mâu thuẫn.

Từ Phục Hy, Nữ Oa đến Tần, không có ai là Tàu, mà chỉ là Việt không mà thôi, nhưng lại không hề có sọ Việt ở Hoa Bắc suốt bao nhiêu ngàn năm Việt định cư và làm vua ở đó.

Chúng tôi xin trở lại kết luận của chúng tôi là Xy Vưu, từ một nơi kia, mà lát nữa ta sẽ biết là nơi nào, đưa dân tới Hoa Bắc, làm cổ Thiên Tử (theo *Từ Hải*), ở đó chỉ mới có mấy năm thì Hoa chủng cũng xâm nhập Hoa Bắc. Cuộc xung đột xảy ra liền và Cửu Lê thua, chạy đi hết, không kịp để võ khí và sọ lại.

Cũng nên biết rằng qua 5.000 năm thì trong 10 ngàn cái sọ dễ thường chưa có một cái còn nguyên. Thế nên sọ của chiến sĩ Cửu Lê tử trận cũng vắng bóng là vì thế, họ chết không nhiều để mà còn sọ được.

Kiểm soát thứ nhì cho ta thấy thuyết về nguồn gốc người Nhựt và người Chàm sai bét. Họ không từ Nam Dương hay Phi Luật Tân đến như các nhà ngôn ngữ học Âu

châu nói liều. Tại sao trong ngôn ngữ của họ có chút ít yếu tố Đa Đảo thì ta sẽ biết ở chương ngôn ngữ.

Địa bàn Nam Dương, địa bàn Phi Luật Tân đều là những địa bàn 10 lần tốt hơn địa bàn Trung Việt, mà Nam Dương thì cho đến ngày nay cũng còn dư đất, thí dụ Nam Bornéo thì to bằng cả nước Việt Nam mà không có người ở, thì không có lý do nào mà di cư xuống các đảo phương Nam rồi họ lại trở lộn ngược lên để chiếm hai địa bàn xấu là địa bàn Trung Việt và Nhựt Bổn.

Kiểm soát thứ ba. Hiện nay ở Madagascar, người Hova, dân tộc thuộc cấp lãnh đạo các nhóm da đen ở Madagascar, không có đen da, và họ vác nước bằng ống tre, y hệt như người Mường.

Còn đây chỉ là cảm giác riêng của chúng tôi, không có gì làm chắc, mặc dầu trống đồng đã tìm thấy ở Tây Bá Lợi Á, là người Esquimaux có thể là Mã Lai. Chúng tôi có xem một phim tài liệu về vũ của thứ người nầy và so sánh với các phim khác về vũ của thổ dân Đài Loan, của người Nam Dương sơn cước, và thấy ba thứ vũ đó giống hệt nhau, kể cả một số nhạc khí mà họ dùng cũng giống nhau. Mà người Esquimaux thì rõ ràng là người da vàng và có nét Mông Cổ (Mongoloides).

Chúng tôi không tìm được sách về ngôn ngữ của dân Esquimaux nên không thể kiểm soát được sự thoáng thấy của chúng tôi, nhưng trống đồng là vết lông ngỗng rải rác trên đường di cư của Mã Lai đợt II, và có mặt ở Tây Bá Lợi Á cũng mang nhiều ý nghĩa lắm.

Kiểm soát thứ tư được đặt thành câu hỏi sau đây: Hai bọn Mã Lai ấy định cư cách nhau đến 17.000 cây số, từ Nam Dương đến Ba Thục và di cư cách nhau 2.500 năm, có đồng ngôn ngữ nhau hay không?

Có, họ đồng ngôn ngữ với nhau, như thí dụ *Lá* đã cho thấy.

Tuy nhiên, một chủng lớn như thế phải gồm nhiều phương ngữ, nên rồi các dân tộc trong chủng đó vẫn không hiểu nhau. Nhưng xét tổng quát thì bọn lưỡi rìu tay cầm giống hệt nhau, còn bọn lưỡi rìu chữ nhật cũng giống hệt nhau, nghĩa là hai nhóm lớn đó có ngôn ngữ khác nhau nhiều hơn là mỗi nhóm nhỏ trong một nhóm lớn khác nhau.

Nói như thế thì quá trừu tượng. Ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu quý vị sẽ thấy rằng Mã Lai của hai đợt đều có một số danh từ giống hệt nhau như *Lá, Cây, Cá, Trăng, Núi, Đảo,* v.v., nhưng *Gió*, *Mây*, *Mưa,* v.v. thì khác nhau.

Trong Mã Lai đợt I mỗi nhóm cũng khác nhau về một số danh từ, thí dụ Nước thì mỗi nhóm mỗi nói khác.

Trong Mã Lai đợt II cũng thế.

Nhưng sự khác nhau giữa các nhóm của một đợt, nhỏ hơn là sự khác nhau giữa hai đợt. Miến Điện hiểu Cao Miên dễ dàng, nhưng hiểu Chàm rất khó, trong khi đó thì Chàm hiểu Mã Lai Nam Dương rất dễ, mà hiểu Miến Điện rất khó, vì Cao Miên thuộc đợt I, còn Chàm và Nam Dương thuộc đợt II.

Tuy nhiên, có một nhóm có khả năng hiểu tất cả, đó là dân tộc Việt Nam, vì cả hai đợt di cư đều có ghé và có định cư tại Cổ Việt Nam. Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu đã cho thấy đúng y như vậy, trái với G. Coedès.

Thí dụ:

Đợt I nói:	Mẹ, Má.
Đợt II nói:	Inang, Ina.

Dân Việt Nam thuở xưa vừa nói Mẹ mà vừa cũng nói Nạ (trong câu tục ngữ: Đợi Nạ thì má đã sưng).

Nhưng nên thận trọng. Trong các quốc gia gọi là Mã Lai, có 5 nơi có mặt cả hai nhóm: Đó là Chàm, Phi Luật Tân, Célèbes, Nhựt và Việt, thành thử tiếng Mã Lai ở 5 nơi đó lại hỗn hợp một cách khá giống như ở Việt Nam hay Nhựt Bổn tức có cả hai thứ phương ngữ pha trộn nhau, và bằng vào số lượng danh từ của đợt I hay đợt II thì ta biết ở các nơi đó đợt nào đa số.

Thí dụ ở Cổ Việt Nam thì đợt I, đợt vua Hùng Vương, đa số, ở Chàm thì đợt II đa số.

Ta sẽ thấy chi tiết ở các chương sau và có bằng chứng chắc chắn là vua Hùng Vương và Bắc Chiêm Thành là thuộc đợt I. Dân nào thuộc đợt I hay đợt II đều có thể truy ra được, nhờ thế, và việc kiểm soát ngỡ là khó khăn lắm, lại thực hiện một cách hoàn hảo. Cả các thứ cổ ngữ Á Đông cũng học được, thế lại còn dễ kiểm soát hơn, miễn là chịu bỏ công học hỏi.

Ta có thể nói rằng cái bọn Hoa Bắc mà Tàu gọi là Lê, là Lạc, là dân Âu tức Thái, dân Khuyển Nhung mà hậu duệ là Mân, Miến Điện, Khơ Me và Tàu phiên âm là rợ Khel (Khương).

Còn toàn thể Mã Lai Hoa Nam mà Tàu gọi là Việt, chớ không là Lê, là Lạc, đều thuộc một thứ người, người Nam Dương hiện nay.

Chúng tôi đã đưa ra một bằng chứng. Tên của một viên tướng nước Sở, sau lên tới chức Lịnh Doãn, là Nậu Ô Đồ.

Nhân danh Nậu Ô Đồ được viết bằng chữ Tàu, nhưng viết theo ngôn ngữ Sở, tức phiên âm.

Sử Tàu giải thích rằng cái nhân danh Nậu Ô Đồ có nghĩa là Bú vú của cọp. Đọc theo Quan Thoại thì đó là Nâu Sú Sù, mà Nâu Sú Sù là Mâu Sú Sú của Nam Dương, tức cũng là Bú vú cọp.

Mâu =	Cọp
Sú Sú =	Vú, sữa

Hai thứ Mã đó khác nhau chút ít, nhưng có một số danh từ chúng lớn lao như Sú Sú đã cho ta thấy. Ta nói Vú, nói Sữa gì cũng do Sú Sú mà ra cả chớ không hề do chữ Nhũ của Tàu như nhiều học giả đã quả quyết. Sử Tàu phải phiên âm là Nậu Ô Đồ chớ không viết là Hổ Nhũ hoặc Hổ nhũ mẫn, tức Mã Lai đã có danh từ Sú chớ không phải biến Nhũ thành Sú.

Ở chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu* ta sẽ biết danh từ nào của ta thuộc Mã Lai đợt I, danh từ nào thuộc Mã Lai đợt II.

Chúng tôi lại xin trèo đèo soi sáng nhà bác học G. Coedès. Ông ấy rất khổ sở tự hỏi tại sao bọn Mã Lai lưỡi rìu có tay cầm đã chịu hợp chủng với Tàu rồi lại còn chạy đi đâu, mà lại chạy trước bọn thuần chủng đến 2.500 năm.

Ông G. Coedès nói đó là một điều kỳ dị quá sức tưởng tượng, nhưng ông không thể phủ nhận bởi quả thật các cuộc khai quật ở Nhựt Bổn cho thấy rõ rệt là bọn lưỡi rìu có tay cầm ở tầng đất ở dưới bọn lưỡi rìu hình chữ nhựt.

Ông G. Coedès không có học cổ sử Tàu và đủ các thứ ngôn ngữ Á Đông nên ông không kiểm soát được và ông cứ nghi hoặc họ.

Bọn lưỡi rìu có tay cầm chỉ hợp chủng với Mông Cổ chớ không phải với Tầu. Đối với họ, Mông Cổ là bạn, Tàu là thù. Thành thử đã hợp chủng rồi mà còn chạy đi. Vì sự hợp chủng ấy có bề ngoài gạt gẫm ta. Tánh cách Mông Gô Lích của những cái sọ của chủ nhân những lưỡi rìu tay cầm ở Làng Cườm cứ làm cho ông và nhiều người khác ngỡ là hợp chủng với Tàu, mà lại là hợp chủng tại Cổ Việt Nam nữa, trong khi đó thì cuộc hợp chủng đã xảy ra tại Hoa Bắc, mà không phải là với Tàu vì khoa khảo tiền sử nói rõ là với một nhóm Mông Gô Lích, nhưng không biết nhóm nào; mà chúng tôi thì đã trình ra đến ba nhóm rồi: nhóm Bắc Mông Gô Lích, Trung Mông Gô Lích và Nam Mông Gô Lích, Colani, Mansuy và Patte đều lầm.

Có người lại còn lầm tưởng rằng sọ Mông Gô Lích ở Làng Cườm là sọ Tàu chánh hiệu nên mới nói là Tàu đã đến xứ ta hàng ngàn năm trước Mã Viện.

Vả lại không phải toàn dân Cửu Lê tức Mã Lai Hoa Bắc đều có hợp chủng với Mông Cổ, bằng chứng là ở Bắc Sơn có sọ Mã Lai thuần chủng nằm cạnh sọ Mã Lai có lai giống với Mông Gô Lích mà sọ không lai lại nhiều hơn sọ lai với một tỷ lệ là 5/1.

Và bằng chứng họ không có lai giống với Tàu lộ ra trong sự vắng mặt lưỡi rìu tay cầm tại Hoa Bắc, không còn phải thắc mắc nữa. Họ không có để dấu vết lại, mà như vậy thì không thể có sống chung lâu ngày, không thể có hợp chủng với Tàu vào thuở đó.

Cả hai, Tàu và họ đều có lai Mông Cổ mà sọ vẫn khác nhau, vì:

Tàu = Nhục Chi + Mông Cổ
Cửu Lê = Mã Lai + Mông Cổ

Cho đến ngày nay mà Tàu Hoa Bắc còn chưa chịu đựng nổi khí hậu bán nhiệt đới của ta thì dưới thời Hiên Viên không làm sao mà có Tàu Hoa Bắc di cư tới Cổ Việt được hết.

Đó là một sự thật nó nhảy lên mắt của mọi người, nhưng không biết tại sao mà bao nhiêu nhà bác học đều cứ cho rằng những cái sọ lai Mông Gô Lích ở Làng Cườm là sọ lai tại chỗ, quên mất rằng thuở ấy Tàu chưa vượt sông Hoàng Hà, nên cứ đành rằng đó là Tàu Hoa Nam, mà hễ Tàu Hoa Nam thì có thể di cư được. Nhưng làm gì mà có Tàu Hoa Nam vào thuở ấy? Từ hữu ngạn Hoàng Hà đổ xuống còn là đất của chủng Mã Lai Bách Việt một trăm phần trăm, mãi cho tới đầu đời Hạ, tức hơn 1.000

năm sau biến cố Hiên Viên, mới có Tàu Hoa Nam, mà thứ Tàu Hoa Nam ấy cũng chưa chịu đựng được khí hậu Cổ Việt, cứ đọc bài thơ Chiêu Hồn của Tống Ngọc thì rõ, bài thơ ấy làm ra một ngàn năm sau cuộc di cư vào đất Kinh Nam, tức 2.000 năm sau biến cố Hiên Viên – Xy Vưu.

Tóm lại, tất cả mọi người đều không biết rằng có đến ba phụ chủng Mông Gô Lích và danh xưng Mông Gô Lích cứ bắt họ nghĩ đến Tàu, nên mới có ngộ nhận rằng sọ lai Mông Gô Lích ở Làng Cườm là sọ lai Tàu.

Sự khó chịu của ông G. Coedès là sự khó chịu của con nhà khoa học trước một sự kiện vô lý. Tại sao đã bằng lòng hợp chủng rồi lại bỏ đi? Mà lại đi trước bọn thuần chủng Mã Lai nữa. Nhưng các cuộc khai quật ở Nhựt Bổn đã cho thấy rõ ràng như vậy, ông không thể nói khác được.

Đây là một bài học cho ta. Hễ cái gì không hữu lý thì phải tìm tòi thêm, chớ không để vậy mà chịu hoặc kết luận liều lĩnh, vì cái lẽ dĩ nhiên là chuyện vô lý không thể đứng vững, mà phải mang những lý lẽ sâu kín nào khác mà ta chưa khám phá ra.

Nếu ông G. Coedès còn sống, chắc ông đã tìm hiểu thêm, và đã biết sự thật.

Từ trang một đến đây, chúng tôi gọi ông G. Coedès là Nguyên viện trưởng. Nhưng ông đã thất lộc rồi khi quyển sách nầy viết xong. Chúng tôi không đổi chữ Nguyên thành chữ Cố vì sự thay đổi ấy không quan trọng lại làm mất thời giờ. Vậy xin chỉ nói qua một lần ở đây thôi.

Kiểm soát thứ năm: Các nhà khảo tiền sử đều không biết cổ sử Tàu, người tóm lược là ông G. Coedès cũng không biết, nên ông thử tìm lối giải thích lý do của hai cuộc di cư cách nhau 2.500 đó.

Ông viết rằng cả hai bọn ấy đều di cư vì tiếng kêu gọi của biển cả! Đó là một sai lầm quá thô sơ. Mặc dầu không thạo sử Tàu từ thế kỷ 1 sắp lên, ông phải biết đại khái, mà một cuộc Nam chinh đã cho ông thấy rõ, và ông có nói đến, đó là cuộc Nam chinh của Tần Thỉ Hoàng.

Chủng Mã Lai chạy đi chỉ vì bị Hoa tộc đánh đuổi để lấn đất, chớ không hề được ai kêu réo hết.

Ông lại giải thích tại sao họ lại di cư xuống Đông Nam Á lục địa mà ông gọi theo xưa là Đông Dương: đó là vì ở đó có những lưu vực sông phì nhiêu: Hồng Hà, Mékong, Mé Nam, Salouen, v.v.

Chớ ở phía đông Trung Hoa lại không có lưu vực sông à, mà sông còn to hơn nhiều: đó là Hoàng Hà, sông Hoài, Dương Tử Giang và Tây Giang.

Ông không biết sử Tàu, nhưng nếu ông suy luận có khoa học ông cũng biết được tại sao họ không mê biển bằng cách chạy ra hướng đông và chỉ chạy xuống phương Nam. Vì Hoa tộc đánh tràn từ trên xuống trong một mặt trận dài từ Tây sang Đông. Tây Đông gì cũng bị Tàu giựt hết rồi. Họ không hề mê sông Hoàng Hà, sông Mékong, song Mé Nam nào hết.

Kiểm soát thứ sáu: Lời lẽ của các nhà khảo tiền sử gây ngộ nhận nơi giới bác học. Họ bảo bọn di cư thứ nhứt chưa biết trồng trọt, nhưng họ phải theo dõi bọn đó, chớ không được phép dừng chơn tại các lưỡi rìu đá mài có tay cầm ấy.

Bọn đó, tới các địa bàn mới, tiếp tục tiến và tự lực tiến đến thời đại đồng pha và nông nghiệp, vì người ta bắt được cái lưỡi rìu có tay cầm đó, bằng đồng pha, tại Núi Voi (Bắc Việt) với bên cạnh lưỡi rìu, đồ đất nung và dụng cụ để biến chế mễ cốc mà ăn.

Đó là sơ sót gây ngộ nhận không nhỏ.

Vua Hùng Vương, như ta sẽ thấy, thuộc bọn di cư đợt I, tức họ tiến lên rất cao, đến chế độ đồng pha *một cách tự lực, không nhờ ảnh hưởng ngoại lai như ông O. Jansé đã nói*, cả hai đợt đều tự lực tiến lên.

Đó là tình hình ở Cổ Việt Nam. Còn ở Cổ Nhựt Bổn thì hơi khác.

Ở Nhựt Bổn, khoa khảo tiền sử tìm được hai giai đoạn văn minh. Giai đoạn Thượng cổ được đặt tên là giai đoạn *Thằng Văn*, bọn nầy biết làm đồ đất nung rất là thô sơ. Đó là bọn di cư đợt I, đã tự lực tiến lên, tại địa bàn mới, nhưng chỉ tiến tới đó mà thôi, tuyệt đối không có dấu vết tiến thêm của họ.

Giai đoạn văn minh thứ nhì được đặt tên là giai đoạn *Di Sinh*. Đó là nền văn minh của bọn di cư đợt II, giống hệt bọn đợt II ở Cổ Việt Nam mà đồ đất nung khéo hơn nhiều, lại đã biết trồng trọt, biết kim khí.

Thế nên ở Nhựt Bổn chính bọn đợt II lãnh đạo bọn đợt I, và ngôn ngữ Nhựt Bổn giống ngôn ngữ của Mã Lai Việt Nam.

Bọn Di Sinh chiếm một vùng gần Đông Kinh ngày nay. Đó là vùng đất hoang vu cách đây 2.500 năm. Còn những vùng ở Tây Nam, gần Đại Hàn, thì đã bị bọn đợt I chiếm mất rồi. Nhưng bọn đợt II đã lập ra ở địa bàn hoang vu đó một quốc gia tên là Yumato mà Tàu phiên âm là Da Mã Đài, và chính quốc gia Yamato đã chế phục các tiểu bang của đợt I cho tới ngày nay.

Chỉ có một điểm khó nuốt trôi là bọn Mã Lai đợt II ở xứ Chàm lại không có trống đồng bao giờ cả, trong khi đó thì ở khắp các địa bàn Đông Nam Á bọn đợt II đều có đưa trống đồng tới. Vâng, chúng tôi đã có bằng chứng chắc chắn rằng trống đồng là phát minh của đợt II chớ không phải của đợt I, mặc dầu ở vào địa bàn định cư mới đợt I vẫn tự lực tiến đến thời đại đồng pha rồi, khi bọn đợt II tới nơi.

*

* *

Lời lẽ của các nhà khảo tiền sử cứ làm cho ta ngộ nhận nữa là bọn sau văn minh còn bọn trước lạc hậu. Họ quên mất 2.500 năm đã trải qua giữa hai cuộc di cư, và bọn trước đủ thời gian để văn minh bằng bọn sau tại các địa bàn mới khi bọn sau tới nơi.

Nếu bọn trước mà cứ lạc hậu thì nơi nào họ cũng đã bị bọn sau nuốt mất, nhưng sự thật là vua Hùng Vương thuộc đợt I cứ còn vững ngôi, tức khi hai bọn gặp nhau ở Cổ Việt, thì hợp tác với nhau ngay mà không có sự chênh lệch văn hoá, nên vua Hùng Vương mới còn giữ ngôi được.

Nhưng cắt nghĩa làm sao được khi mà các cổ thư Trung Hoa cho biết bọn sau đã có trống đồng tại Hoa Nam tức trước khi di cư, còn khoa khảo tiền sử thì lại nói bọn ấy chỉ di cư với lưỡi rìu đá mài hình chữ nhựt?

Có một chi tiết nầy mà ai cũng quên là giai đoạn kim thạch hợp dụng kéo dài rất lâu, lắm khi ba bốn trăm năm, vì kỹ thuật khai mỏ kém cỏi của thuở ấy chỉ cho phép quý tộc có vũ khí và vật dụng bằng đồng pha, còn dân chúng thì không. Các nhà khảo tiền sử tìm được trên đường di cư của bọn II, lưỡi rìu đá mài hình chữ nhựt rủi ro không nằm cạnh trống đồng nên kết luận phiến diện. Tuy nhiên, họ vẫn tìm được *một lần* sự kiện kim thạch hợp dụng ở ngôi mộ Đông Sơn, nhưng họ lại kết luận sai lầm rằng *dân đó đang chỉ biết đồ đá rồi thình lình Tàu đưa đồ đồng tới*. Nhưng đó là sai lầm của riêng ông O. Jansé, còn các nhà khảo tiền sử làm việc rộng lớn hơn thì nín thinh về điểm ấy.

Đọc sách đời Chu, ta thường thấy những câu đại khái như thế nầy: "Mài kim bằng đá để châm cứu". Ta cứ ngỡ trong khoa châm cứu cây kim bắt buộc phải bằng đá mới có hiệu nghiệm nhiều.

Nhưng không, đó là dấu hiệu kim thạch hợp dụng của đời Chu. Chu đã văn minh cao lắm rồi và y sĩ của họ cũng được trọng đãi lắm rồi, thế mà giai cấp y sĩ cứ còn tiếp tục dùng kim châm cứu bằng đá mài thì biết dân Tàu đời Chu có sắm nổi vật dụng bằng kim khí hay là không.

Dân Tàu đã thế thì dân Việt có thể lại còn kém hơn, và đồ kim khí rất ít trong xã hội di cư.

Riêng ở Chàm thì tuyệt nhiên bọn sau không có trống đồng. Chúng tôi ức đoán rằng dân Chàm là dân đợt II di cư sớm hơn hết, di cư trước khi chủng tộc phát minh trống đồng, tức trước đời Tây Chu, tức ngay khi bị Sở đánh bại lần đầu trong một trận chiến mà tất cả các quốc gia Việt ở Hoa Nam đều liên kết lại để đánh quốc gia Tàu lai Việt là Sở, sẽ nói rõ ở một chương sau.

Kiểm soát thứ bảy: Ông G. Coedès còn kết luận cả về chi tiết nầy nữa một cách sai lầm lớn lao quá sức: "Hình như bọn Mã Lai đợt II chỉ từ cực Nam Hoa Nam nhảy vọt xuống Mã Lai Á mà không có ghé đâu cả, nên ngôn ngữ Việt thì chỉ giống ngôn ngữ của Mã Lai đợt nhứt là Miến Điện, Môn và Khơ Me, mà không giống ngôn ngữ của đợt II".

Sách của ông G. Coedès ra đời năm 1962, tức sách đó là sách lớn cuối cùng, nhưng ông lại không biết gì về ngôn ngữ Môn, Khơ Me và Việt Nam hết, nên mới kết luận như trên, đó là không kể trống đồng mà ông có quyền không biết là của đợt II, vì khoa khảo tiền sử không có nói rõ trống đồng là của đợt II.

Trong Việt ngữ danh từ của Mã Lai đợt II có mặt đến 40% chớ không phải ít.

Ông G. Coedès đã kiểm soát khoa khảo tiền sử bằng ngôn ngữ tỷ hiệu, mà đó là cái ngôn ngữ tỷ hiệu thiếu sót của ông H. Maspéro. Ông H. Maspéro viết: "Việt ngữ gồm 3 yếu tố: Thái, Môn Khơ Me ngữ, và một yếu tố thứ ba, không biết là của ai".

Thái ngữ, Môn Khơ Me ngữ, là Mã Lai đợt I, còn yếu tố thứ ba bí mật ấy chỉ là tiếng Mã Lai đợt II của người Nam Dương mà ông H. Maspéro không biết vì ông không dè rằng tất cả đều là Mã Lai nên không buồn học tiếng Mã Lai Nam Dương.

Khi mà thành phần của Việt ngữ mà như thế thì bọn Mã Lai đợt II phải có ghé Đông Dương.

Công trình khảo tiền sử do ông G. Coedès tóm lược được thực hiện trước khi chính người Việt Nam tìm thấy lưỡi rìu hình chữ nhựt tại Bắc Việt, trước khi người Pháp tìm thấy trống đồng ở Cao Miên nay, tức Phù Nam xưa. Trống đồng là tác phẩm của bọn đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết.

Cực Nam Hoa Nam là Lưỡng Quảng vốn là nước Tây Âu. Vào đời đó nước Tây Âu hùng cường lắm thì không mắc chứng gì mà họ di cư ồ ạt. Bọn di cư là bọn ở trên, di cư bằng đường biển, còn đường bộ thì họ đi ngang qua Tây Âu, nhờ là đồng chủng. Vả lại Tây Âu cũng có tiếp thu một đám Lạc đông đảo vì ngôn ngữ Thái cũng đầy dẫy danh từ của Mã Lai đợt II.

Ta có thể tưởng tượng ra tình trạng nầy là bao nhiêu dân Âu từ Dương Tử đổ xuống đều quy tụ tại Tây Âu, nơi nương náu cuối cùng của họ, 1.500 năm sau kia họ mới bị áp lực và di cư xuống thượng du Bắc Việt, xuống Ai Lao, còn thuở ấy thì không.

Vậy bọn Mã Lai đợt II không phải là dân ở cực Nam Hoa Nam mà di cư. Và họ có ghé nhiều nơi ở Đông Dương, trước khi đến Mã Lai Á.

Chẳng những họ có ghé, mà họ còn lập ra ở đó tới hai quốc gia quan trọng là Phù Nàm và Chiêm Thành (Lâm Ấp, như ta sẽ thấy, là nước của bọn đợt I chớ không phải Lâm Ấp đổi tên là Chiêm Thành, như các cuốn sử Tây đã viết sai).

Ta biết rõ như thế nhờ trống đồng có mặt tại trung tâm Phù Nam (gần hồ Tonlé sáp), và nhờ ngôn ngữ Chiêm Thành cho ta biết chắc là Chiêm Thành thuộc đợt II.

Tuy nhiên,, ta cũng có thể biết ngôn ngữ của Phù Nam đôi chút. Ngôn ngữ đó cũng chỉ là ngôn ngữ của đợt II, chớ không phải của Cao Miên như toàn thể các ông Tây đã nói.

Riêng về Cổ Việt thì họ cũng là một cộng đồng quan trọng, vì ngôn ngữ ta đầy dẫy danh từ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương, mà không ai hay biết, vì không có ai học tiếng Mã Lai cả.

Tàu kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông dân hơn Đông Âu, Mân Việt, Âu Lạc. Họ hùng cường là nhờ thế, mà nhờ thế vì đó là đất quy tựu dân chạy loạn mà không di cư.

Tại sao ta biết dân Tây Âu không có di cư? Vì sự vắng bóng của danh từ Thái ở Nam Dương.

*

* *

Dầu sao sự định thời điểm di cư của bọn Mã Lai đợt II, tức bọn Austronésiens cũng rất hữu ích cho ta để tìm biết tại sao bọn đó di cư.

Cũng nên nhớ rằng trong các cuộc khảo cứu nầy chất C. 14 không được dùng lần nào cả, vì chất ấy dùng cho những gì quá mới chừng hai ba ngàn năm, không dùng được thật đúng, có thể sai chạy vài ngàn năm, thì định tuổi theo phương pháp khác cũng thế thôi.

Vậy ta có thể cho thời điểm di cư là 800 năm trước Kitô kỷ nguyên chớ không phải là 500 năm.

Như vậy là dân Mã Lai đợt II bắt đầu di cư ngay từ lúc Sở đánh Nam dẹp Đông để bành trướng biên cương và cho đến năm nước U Việt bị tan rã thì cuộc di cư rầm rộ hơn bao giờ hết.

Thế thì L. Aurousseau đúng chớ không sai và không mấy khi ông ấy nói đúng được một lần, ông ấy lại bị Madrolle và giáo sư Nguyễn Phương công kích hơi nhiều với luận cứ như sau: làm thế nào mà vượt được hàng ngàn cây số hoang vu, qua bao nhiêu là đất của dân thù nghịch, và chỉ mới tới Cổ Việt làm sao tạo được một nền hành chánh có quy củ, một nền văn minh rực rỡ.

Cứ bằng vào *Xuân Thu* và *Tả Truyện* thì họ không có vượt đất hoang vu và thù nghịch nào mà chỉ đi qua các nước văn minh đồng chủng, các nước ấy đã hùng cường cho đến vua Sở phải ký hiệp ước thân hữu: Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu.

Và họ tới nơi là tổ chức được ngay là vì đã có bọn Mã Lai đợt đầu nằm sẵn ở đó, mà bọn ấy thì đã có vua chúa rồi, vua Hùng Vương.

Sử gia Nguyễn Phương và nhiều sử gia khác cứ tưởng rằng vua Hùng Vương là con cháu của Câu Tiễn vì L. Aurousseau đã nói thế. Nhưng truyền thuyết nói có đến 18 vua Hùng Vương, mà con cháu Câu Tiễn thì chỉ mới tới, làm sao mà có 18 đời vua được, trong thời gian đó?

Công kích ông L. Aurousseau, Madrolle và sử gia Nguyễn Phương chưa đọc sử Tàu, để biết những gì xảy ra vào thời đó, ở dưới nước Sở.

Dầu sao, có đọc sử Tàu rồi, cũng không cắt nghĩa được sự có mặt của 18 đời vua, khi một dân tộc mới đến một nơi có mấy trăm năm.

Nhưng khoa khảo tiền sử đã mở một cái gút. Sở dĩ có 18 đời vua Hùng Vương là vì có cả một đợt Mã Lai nằm sẵn đó từ 2.500 năm và nơi đó họ tiến lên từ đá mài đến đồng pha, tiến lên tự lực, không có nhờ sức của chú rể Tàu nào hết như O. Jansé đã viết liều.

Bọn sau thiểu số chỉ đưa món trống đồng tới mà thôi, chớ tổ chức thì đã có sẵn, mà họ không phá vỡ được, vì họ là thiểu số, mà cũng chẳng phá vỡ làm gì, bởi đó chỉ là tổ chức phong kiến của chủng Mã Lai, y hệt như của họ.

Đã bảo trước khi nước U Việt của Câu Tiễn bị tan rã, đã có di cư rồi. Chúng tôi đã đoán rằng Mã Lai Bách Việt di cư đi Nhựt Bổn trước khi Bách Việt biết chế tạo trống đồng.

Thế nghĩa là bọn sau, bọn đợt II, di cư thành nhiều lần, từ thời Tây Chu đến thời Đông Chu.

Ở Nhựt Bổn có ba nơi tên là Việt tiền, Việt trung, Việt hậu, có lẽ đó là đất ban đầu của Mã Lai đợt II đến nơi, làm ba lần, chớ bọn đợt I không bao giờ được gọi là Việt cả.

Ở một chương tới, chúng tôi cũng sẽ theo dõi một bọn di cư tới Việt Nam mà không phải là con cháu Câu Tiễn. Họ từ Sở, bị đẩy lùi xuống lần lần khỏi An Huy, bọn nầy khác hơn tất cả các bọn khác là có mang một biệt sắc mà chẳng có Việt nào có hết.

Và họ đã lập quốc tại địa bàn mới, nhưng không phải trong nước Văn Lang, và họ tồn tại đến ngày nay. Họ nói tiếng Việt cổ hơn người Mường, có nhị âm và tự xưng là Lạc.

Tới đây ta lại phải khen người Tàu đời xưa một lần nữa. Họ viết sử coi có vẻ lộn xộn lắm, nhưng thật ra là ý thức vô cùng.

Như đã nói, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam đều là Mã Lai, nhưng Mã Lai Hoa Nam chỉ được họ gọi là Việt (trừ một nhóm nhỏ là Thất Mân mới được họ gọi là Lạc).

Tuy nhiên, họ vẫn biết rằng Lạc và Việt là một. Là một, nhưng lại cũng có khác nhau. Họ cũng biết điều thứ nhì đó nữa.

Thế nên dân ở Hoa Nam bị gọi là Việt nầy, Việt nọ, nhưng khi họ xuống tới Âu Lạc thì họ gọi ta ngay là Lạc Việt vì họ biết ta gồm cả hai đợt, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam. Ngoài ta và dân Hải Nam ra, họ không gọi dân nào khác bằng danh xưng đó cả, mặc dầu ở vài địa bàn khác cũng cứ có hai đợt, có lẽ vì tại Cổ Việt và Cổ Hải Nam hai đợt ấy suýt soát nhau, còn nguyên vẹn, chưa đợt nào nuốt xong đợt nào cả, còn phân biệt được trắng đen, chớ như ở Nhựt Bổn thì đợt II đã nuốt mất đợt I xong rồi trước kỷ nguyên Tây lịch, không còn phân biệt được là có hai thứ nữa.

Nhựt Bổn lại đã lai giống với Hà Di, nên hoá lùn, nên họ không biết được nguồn gốc của Nhựt nữa, tưởng đó là thứ dân nào khác mà họ gọi bằng danh xưng bâng quơ "dân lùn", viết chữ Tàu là *Oải nụy* (Miền Bắc đọc là Oa Nô).

Khoa khảo tiền sử làm việc như một anh mù, họ không hề biết Hiên Viên, Hùng Vương, Câu Tiễn gì cả, nhưng chính anh mù ấy đã soi sáng truyền thuyết và cổ sử Tàu và ta.

Sử gia Nguyễn Phương biết nguyên tắc làm việc là có khai thác khoa khảo tiền sử, ông lại nhiều công phu đã đọc Colani Patte, Mansuy rất kỹ, nhưng ba nhà bác học nói trên chỉ làm việc tại Đông Pháp, thành thử không cho sử gia có được cái nhìn tổng quát mà sử gia muốn.

Sử gia dừng chơn lại nơi cái lưỡi rìu có tay cầm khá lâu, nhưng chỉ băn khoăn về những đường rạch Bắc Sơn là một chi tiết không đáng kể.

Cái nhìn tổng quát mà sử gia Nguyễn Phương đòi hỏi, không ai mà có được hết, mà người ít có hơn cả chính là người đòi hỏi.

Phải đi từng chi tiết một rồi lần dò để tới cái chỗ rộng bao la, rồi bây giờ, từ đó mới có thể nhìn tổng quát để rút ra những kết luận cần thiết, chớ chưa chi hết mà đòi hỏi một cái nhìn bao trùm thì làm thế nào thực hiện được.

Công việc mà ông G. Coedès tóm lược lại, đã huy động mấy mươi nhà khảo tiền sử, mấy mươi nhà địa chất học, làm việc suốt mấy mươi năm ở khắp Á Đông, từ Tây Bá Lợi Á đến Nam Dương quần đảo, từ Nhựt Bổn đến Tây Vức, tức là họ đi mò chi tiết ấy như là mò trai, chớ không làm sao mà nhìn rộng được hết.

*

* *

Về chữ Lạc rắc rối và danh xưng Lạc Việt thì ông Đào Duy Anh cũng không có tra cứu sử Tàu, và cũng cứ đoán. Ông cho rằng ta tự xưng là Lạc vì vật tổ của ta là chim Lạc. Nhưng chim Lạc được Tàu viết với bộ *Điểu* chớ không bao giờ với bộ *Chuy*, bộ *Trãi* và bộ *Mã* cả.

Hơn thế, vật tổ của dân ta lại không phải là chim như các ông Tây đã lầm. Nó là gì, rồi ta sẽ thấy.

Người Tàu biết quá rõ về Lạc từ thời Hạ, Thương, mà đến đời Hán tới chinh phục ta, họ vẫn chưa quên Lạc đó, thế nên họ thường chỉ dân ta bằng chữ Lạc bộ Trãi chớ không phải là bộ Chuyện hay bộ Mã.

Tới đây thì ta thấy cổ sử Trung Hoa sai về Xy Vưu, vì đồng thời các cổ thư của họ cho ta biết vài chi tiết sau đây, nó mâu thuẫn với cổ sử của họ.

Tự điển Từ Hải ghi: *Ứng Chiêu* vân: "Xy Vưu cổ thiên tử". *Trịnh Huyền vân*: "Xy Vưu bá thiên hạ".

Hai nguồn sử trên đây có khác nhau, nhưng vẫn cứ là Xy Vưu làm chủ chớ không phải Tàu làm chủ Hoa Bắc cho dầu y là cổ thiên tử hay chỉ là bá của thiên hạ.

Sử Tàu thì chép rằng Xy Vưu chỉ là một trong những tù trưởng. Y là cổ thiên tử, y làm bá của toàn cõi Hoa Bắc chớ không hề là chư hầu của ai hết.

Nhưng cái ông vua của 9 dân Lê lại không có để dấu vết lại ở đó, tức họ làm chủ đất Hoa Bắc chưa bao lâu, và chỉ là dân từ nơi khác mới đến mà thôi. Có phải thế chăng? Nhưng không.

Cũng có thể là họ làm chủ Hoa Bắc từ lâu đời rồi, nhưng chỉ mới tiến lên giai đoạn lưỡi rìu tay cầm thì bị người Tàu đánh đuổi, vì người Tàu có thể có vũ khí tốt hơn. *Truyền thuyết Tàu ghi rằng Hiên Viên đã sáng tạo được vũ khí bằng đồng pha.*

Nhưng họ mới đến, hay đã ở đó từ lâu mà chỉ mới có lưỡi rìu đá mài tay cầm, cũng không binh vực thuyết của giáo sư Kim Định được, vì không có sọ Mã Lai tại Hoa Bắc. Không còn lưỡi rìu vẫn phải còn sọ, nếu Mã Lai đã định cư ở đó từ nhiều đời rồi.

Có thể nào mà cho rằng Cửu Lê là bọn khác, chớ không phải bọn có lưỡi rìu tay cầm không?

Ta đã xét qua rồi cái nghi vấn đó. Tại Hoa Bắc không có sọ cổ nào khác hơn là sọ Hoa và sọ Miêu, mà Miêu thì, như khoa dân tộc học cho biết, mãi cho đến ngày nay cũng còn giỏi chăn nuôi hơn là nông nghiệp, và cũng chưa ra khỏi chế độ bộ lạc.

Dĩ nhiên là ta không kể đến những cái sọ quá thấp về chủng tộc học, sọ Mê-la-nê chẳng hạn, hoặc những cái sọ của những chủng tối cổ đã bị tiêu diệt, như sọ của người *Bắc Kinh*.

Có thể nào mà người Tàu Hoa Bắc đã bị lai giống hết cả rồi với Viêm tộc hay không? Không, sự lai giống qua bảy, tám ngàn năm còn để dấu vết lại, nhưng trong sọ Hoa Bắc, khoa chủng tộc học chỉ thấy có hai yếu tố Mông Cổ và một yếu tố da trắng mà họ nghi là Nhục Chi, không có yếu tố thứ ba nào cả.

Có thể nào mà Viêm tộc là Mông Cổ hay không? Không. Vì nếu thế thì Tàu đã gọi tộc đó là *Hàn tộc, Băng giá tộc*, hay gì gì tộc đó chớ không là Viêm. Và nếu thế đi nữa thì lại càng không dính dáng gì đến dân ta vì sọ của ta là sọ Mã Lai, chớ không phải sọ Mông Cổ.

Viêm tộc không bao giờ có trên đời nầy.

Tới đây thì ta đâm ngờ về truyền thuyết của người Tàu. Như ta đã thấy trình bày trên đây: Cửu Lê tức Mã Lai đến Hoa Bắc trước Tàu có bảy ngàn năm, bằng chứng chắc chắn là còn sọ Tàu cổ ở Hoa Bắc mà không còn sọ Cửu Lê.

Kẻ đến Hoa Bắc trước tiên phải là Hiên Viên. Như vậy những kẻ xưa hơn như Toại Nhân, Phục Hy không có mặt tại Hoa Bắc.

Nếu Toại Nhân, Phục Hy không phải là nước Nhục Chi thì cũng là Tàu lai Nhục Chi vừa xâm nhập Trung Hoa.

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn, hoặc kể lại truyền thuyết của Nhục Chi mà cứ tưởng là của họ.

Dầu sao những nhơn vật quá cổ như Toại Nhân và Phục Hy cũng không có mặt tại Hoa Bắc vì kẻ có mặt trước tiên là Hiên Viên.

Thần Nông có thể cũng chỉ là đặt chơn tới Cam Túc chớ cũng chưa vào sâu Hoa Bắc được, vì nếu Thần Nông đã vào sâu Hoa Bắc thì họ là kẻ đến trước và đã đuổi Cửu Lê trước Hiên Viên, còn đâu để cho Hiên Viên diệt, khi mà ta đồng ý về giả thuyết Cửu Lê chỉ có mặt trước Hiên Viên chỉ có vài ba năm, mà không đồng ý cũng không được vì không có sọ Mã Lai ở Hoa Bắc, Cửu Lê không để sọ lại vì không có định cư kịp ở đó nhiều năm là bị diệt ngay.

Còn giả thuyết thứ ba nữa. Có thế nào mà họ đến sau Tàu hay không?

Chắc chắn là không, vì theo những nguồn sử cổ mà *Từ Hải* cho biết thì Xy Vưu là cổ thiên tử, tức hắn phải là kẻ đến trước. Kẻ đến sau mà làm cổ thiên tử được là làm luôn vì nó đã thắng. Mà như vậy thì các nguồn sử Tàu cổ đã không gọi y là cổ thiên tử mà là kim thiên tử.

Người cổ lầm lẫn địa bàn trong truyền thuyết là chuyện thường xảy ra. Thí dụ truyền thuyết về biên giới Hồ Động Đình của ta chỉ là truyền thuyết của Mã Lai đọt

II. Ta đa số là Mã Lai đợt I, tức Mã Lai Hoa Bắc, thế mà ta cũng cứ xem truyền thuyết đó là của ta, chớ không dè là của dân bổ sung là người Mường, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Trong cuộc chứng minh Việt Nam = Mã Lai, chúng tôi có bắt được một chứng tích nầy là người Mã Lai ở đảo Java có kể một chuyện cổ tích y hệt như một chuyện cổ tích Mường, nhưng kỳ lạ lắm là khung cảnh mà họ tả trong chuyện là khung cảnh *núi đá vôi ở Hoà Bình* trong khi đó thì đảo Java không hề có núi đá vôi (sẽ kể rõ ở chương Mường). Đó là một bằng chứng một dân tộc thiên di, đồng hoá hai địa bàn cũ và mới.

Nếu ngày nay dân Nhục Chi mà còn thì chắc chắn họ sẽ có hai nhơn vật truyền thuyết giống hệt Toại Nhân và Phục Hy.

*

* *

Vậy sử Tàu chỉ cổ có 5.000 năm chớ không quá lâu đời với những Toại Nhân và Phục Hy như họ đã viết. Sử Tàu chỉ bắt đầu từ Hiên Viên tức Hoàng Đế mà thôi.

Đặc biệt Thần Nông trước Hiên Viên một đời, thì không phải xuất hiện tại Tây Vức hay tại Trung Hoa mà có lẽ tại Cam Túc, nơi hành lang xâm nhập mà họ gặp đất hoàng thổ để tiến lên nông nghiệp.

Ra khỏi Cam Túc, vào nội địa Hoa Bắc cổ thời là đã phải chết sống với chín thứ dân Lê dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu rồi.

Giữa nhiều giả thuyết dĩ nhiên chỉ có một là đúng.

I. Xy Vưu chỉ mới đưa dân tới đó là bị Tàu đuổi ngay.
II. Xy Vưu làm chủ đất ấy lâu đời rồi, nhưng vừa tiến lên lưỡi rìu tay cầm là bị đánh đuổi.

Ta không thể chọn giả thuyết II vì giả thuyết II vấp phải cái ngõ bí không lối ra là thiếu sọ Mã Lai ở Hoa Bắc.

Vậy chỉ còn giả thuyết thứ nhứt là đúng được là Mã Lai Cửu Lê chỉ mới đưa dân tới Hoa Bắc có vài năm, dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu, là Hoa tộc cũng xâm nhập Hoa Bắc.

Mã Lai từ đâu mà đến thì rồi ta sẽ thấy.

Còn Tàu thì gặp hoàng thổ hành lang tại Cam Túc lúc xâm nhập nên tiến lên nông nghiệp, tại Cam Túc (đợt Thần Nông), rồi tiến lên giai đoạn vũ khí đồng pha (đợt Hiên Viên).

Sở dĩ Hiên Viên đảo chánh Thần Nông được là nhờ vũ khí mới mà y phát minh. Nhưng y cũng biết nông nghiệp y hệt như Thần Nông.

Rồi y tiến sâu vào nội địa Hoa Bắc và đánh diệt Xy Vưu, và Cửu Lê. Vì chỉ có lưỡi rìu tay cầm bằng đá nên Cửu Lê thua chạy đi hết nên không có lưỡi rìu ấy để lại.

Trước đó Mã Lai và Mông Cổ không có diệt lẫn nhau mà hợp chủng với nhau, vì cả hai đều không có gì để phải tranh giành với nhau hết.

Tới Hiên Viên thì đã có mồi ngon. Đó là đất ở Hà Nam đối với một dân tộc vừa tiến lên nông nghiệp. Tàu thắng vì vừa có vũ khí đồng pha chớ không phải nhờ xe chỉ nam như sử Tàu đã chép.

Lại xin nói nhiều về hai loại lưỡi rìu.

Các nhà bác học Việt Nam đã đào được tại Núi Voi (Bắc Việt) và Yên Hưng (Bắc Việt) lưỡi rìu có tay cầm, nhưng không phải bằng đá mài mà *bằng đồng pha*, giống hệt lưỡi rìu bằng đá mài ở cạnh đó.

Thế thì bọn Lạc bộ Trãi đã tự lực tiến lên kỹ thuật đồng pha tại Cổ Việt, chớ không hề nhờ Tàu như O. Jansé đã nói (xin xem hình). Và họ cũng đào được lưỡi rìu hình chữ nhựt bằng đồng pha tại Quỳnh Xá giống lưỡi rìu chữ nhựt đá mài ở cạnh đó.

Lưỡi rìu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại Núi Voi (Bắc Việt).

Lưỡi rìu hình chữ nhựt bằng đồng pha tìm được tại Quỳnh Xá (Bắc Việt).

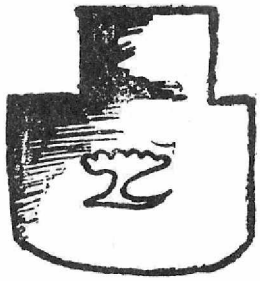

Lưỡi rìu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại một kinh đô cũ của nhà Thương, có lẽ là Triều Ca, khác hẳn loại lưỡi rìu có tay cầm cũng bằng đồng pha của Lạc Việt.

Xin so sánh với hai lưỡi rìu y hệt như thế mà bằng đá mài, ở đoạn trước.

Ta phải kết luận sao đây?

A) Chỉ có Bắc Việt, cả hai đợt di cư mới đều có hai loại lưỡi rìu bằng đồng pha, còn ở các địa bàn di cư khác thì không, kể cả ở Nhựt Bổn cũng không.

   Thế nghĩa là bọn Mã Lai (Lạc di cư) văn minh nhứt tại Bắc Việt, chớ không phải tại các nơi khác.

B) Lưỡi rìu chữ nhựt đồng pha là của bọn sau, tức dân của Câu Tiễn. Câu Tiễn đã làm *Bá* một thời ở Hoa Nam thì ông ấy không thể quá kém mà được địa vị đó. Vậy lưỡi rìu chữ nhựt bằng đồng pha, hẳn phải đã có rồi ở Cối Kê, tức có trước khi bọn đợt sau di cư xuống Cổ Việt.

C) Đợt trước có phải học kỹ thuật đồng pha của đợt sau hay không? Không, vì chúng tôi đã có bằng chứng rằng vua Hùng Vương tuy không có trống đồng, vẫn đã biết nghề đồng trước khi bọn sau tới.

D) Tại sao đều là dân của Câu Tiễn mà bọn di cư sang Nhựt Bổn không có lưỡi rìu hình chữ nhựt bằng đồng còn bọn xuống Văn Lang lại có? Có lẽ vì kỹ thuật tìm mỏ kém nên kim thạch hợp dụng cứ kéo dài rất lâu, đồng pha quý nên chỉ có quý tộc mới có vũ khí ấy. Bọn đi Văn Lang là quý tộc còn bọn đi Nhựt Bổn là thường dân.

E) Kinh đô triều ca của vua Trụ đã tìm được và đã được thám quật năm 1943 tại An Dương (Hà Nam). Ở đó có lưỡi rìu tay cầm bằng đồng, nhưng khác hẳn lưỡi rìu tay cầm bằng đá hay bằng đồng của Mã Lai. Thế nghĩa là Hoa và Việt không có ảnh hưởng qua lại trước đó. Khoa khảo tiền sử đã cho biết đích xác cái luật nầy: Khi một dân tộc tiến lên từ đá mài sang đồng pha thì họ chế tạo đồ đồng pha giống hệt đồ đá mài mà họ có trước đó. Vật liệu khác, kỹ thuật khác, nhưng hình dáng thì không, mà như vậy trong hàng ngàn năm. Ở Bắc Việt lưỡi rìu tay cầm nhà Thương thì không giống lưỡi rìu tay cầm của Mã Lai chút nào.

Đã bảo đồng cóp đã kéo dài hàng ngàn năm thì không thể nói rằng vì nhà Thương xuất hiện sau Hiên Viên nên lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha của họ đã biến dạng. Hơn thế, không hề có lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài ở Trung Hoa dưới thời Hiên Viên và sau thời Hiên Viên.

Tại chưa đào thấy chăng? Có thể, nhưng công việc khảo tiền sử ở Tàu có thể nói là đã làm xong trước thời Mao Trạch Đông thì cũng khó lòng mà cho rằng chưa kịp tìm thấy.

Cái tay cầm của lưỡi rìu thì nhiều chủng tộc ở phương trời khác cũng đã có nghĩ đến, có chế tạo, chớ không phải là biệt sắc độc nhứt của Mã Lai đọt I hay của Tàu. Như vậy trong trường hợp nầy thì không thể cho là Việt đã cóp của Tàu hay Tàu đã cóp của Việt mà chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng dĩ nhiên là trong sự trùng hợp đó hai bên không thể nào chế tạo giống hệt nhau được.

Ở Bắc Việt ta tiến từ đá mài lên đồng pha mà cứ giữ nguyên hình dáng cũ, còn nhà Thương thì dùng vũ khí hình dáng khác, mặc dầu cũng có tay cầm.

Đồ gốm Mã Lai ở Cổ Việt Nam cũng khéo không kém đồ gốm của Tàu, nhưng cũng lại khác hẳn. Không có lấy một yếu tố Mã Lai nào cả trong đồ gốm Ngưỡng Thiều, An Dương và Long Sơn, ba trung tâm đồ gốm cổ của Trung Hoa mà giáo sư Kim Định có ám chỉ đến, có ý muốn gán cho ta nhưng không thành công.

Vì kỹ thuật ấn loát và làm bản kẽm của chúng tôi kém, nên xin mời quý vị so sánh hai loại đồ gốm ấy bằng cách đọc hai quyển sách *L'Art de la Chine* của nhà xuất bản Larousse và *Introduction à l'art ancien du Viet Nam* của ông Trần Văn Tốt, Sài Gòn, 1967, mà chúng tôi không trích đầy đủ hình ảnh ở đây được.

Thuyết "Lịnh ông, cồng bà" của giáo sư Kim Định thì gián tiếp nói đến cuộc hợp chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc. Nhưng nếu không có thuyết đó mà chỉ có thuyết *Tàu cướp văn minh Việt* ở Hoa Bắc, ta vẫn phải hiểu là có hợp chủng bởi một nền văn minh phải học lâu lắm mới tiêm nhiễm được, chớ không phải chỉ thoáng thấy trong trận

Trác Lộc là cóp được ngay. Mà muốn học lâu, phải có sống chung lâu, phải có hợp chủng.

Nhưng sọ Tàu Hoa Bắc lại không mang yếu tố Mã Lai, cũng không có yếu tố nào khác hơn là một yếu tố da trắng bị tình nghi là Nhục Chi. Yếu tố đó không phải là Viêm vì theo định nghĩa của giáo sư thì Viêm là Lửa, là Nóng (và quả đúng như vậy).

Nhưng dân Nhục Chi lại không phải là dân xứ nóng. Ở Hoa Bắc cũng thế. Không ở đâu mà có một chủng tên là Viêm hết, hoặc mang ý nghĩa là dân xứ nóng hết để rồi tràn tới Hoa Bắc và bị Tàu gọi là Viêm tộc.

Hoạ chăng là có ta, dân Việt Nam. Nhưng phiền lắm là ta lại từ bên Tàu, tận Hoa Bắc mà sang đây.

Ở đây cần giải thích rõ vấn đề. Khi một quốc gia bị xâm lăng, chắc chỉ có một số người là chạy đi, chớ không phải tất cả đều chạy đi. Đó là tình trạng đã xảy ra ở Hoa Nam mà một số Mã Lai quá lớn lao ở lại để lai giống và bị đồng hoá.

Nhưng ở đây sao Cửu Lê phải chạy đi hết? Vì đây là lần đầu tiên mà Tàu thấy dân lạ, Mã Lai cũng thế. Như vậy thì phải một còn một mất, có ai muốn ở cũng không ở được, nhưng thật ra thì không có ai muốn ở cả, vì sự lạ lùng nó làm cho kẻ thua khó chịu. Kẻ thắng đã tàn sát cũng chính vì khó chịu và bỡ ngỡ, mà càng bị tàn sát thì kẻ thua lại càng có lý do để chạy đi hết, không như ở Hoa Nam mà họ đã có dịp trông thấy nhau từ đời Hiên Viên đến đời nhà Hạ.

Dân Mã Lai hiếu chiến và dữ tợn có tiếng trên thế giới mà hiện nay sự kiện ấy còn thấy được nơi các nhóm Cổ Mã Lai ở Phi Luật Tân. Còn các vua Tàu thì không có phải là vua hiền vua thánh gì hết như sử họ đã chép đâu. Cả đôi bên đều dữ tợn, và lần chạm mặt đầu tiên họ phải tàn sát nhau khốc liệt lắm. Như thế thì bọn thua không thể nào ở lại được, bất cứ vì lẽ nào.

(Và như vậy thì cái thuyết Nho giáo có nghĩa là Nhu, là Hiền lương, là của Việt tộc dùng để chống lại tính cường bạo của Hoa tộc, của giáo sư Kim Định, không đúng, vì ai cũng cường bạo cả vào thời cổ sơ và lần theo năm tháng hễ ai tiến lên thì bớt hung hãn, ai còn chậm tiến thì còn dữ tợn, không có vấn đề chủng tộc ở đây nữa và Nho giáo có phải là của Việt hay không thì còn ngờ lắm, vì không có chứng tích, và không nên dựa vào sự phỏng đoán của hai ông Granet và Maspéro về một nền văn hoá chung của Á Đông vào cổ thời.

Sự thật thì chỉ có chi Âu, tức người Thái, mà cũng chỉ là người Thái Lưỡng Quảng là có văn hoá giống văn hoá Tàu cổ thời, còn Thái Vân Nam, Khơ Me, Miến Điện và người Nam Dương thì hoàn toàn không, mà sở dĩ có sự kiện đó là vì Thái Lưỡng Quảng đã sống gần Tàu quá lâu đời, tuy đã lập quốc riêng nhưng vẫn luôn luôn tiếp xúc với Tàu, còn người Mã Lai mà ta gọi là Thượng Việt thì chẳng hề giống Tàu ở một điểm lớn nhỏ nào cả. H. Maspéro không so sánh các dân khác, và không nên tổng quát hoá những gì mà hai thầy trò Granet và Maspéro đã nói).

Xin trở lại chuyện Hiên Viên tàn sát và Mã Lai chạy đi hết.

Hiên Viên có lý do tàn sát, còn Mã Lai thì có lý do chạy đi hết, vì một là Hiên Viên đã quá mạnh tay, hai là phong tục khác lạ của đôi bên, chỉ mới chạm trán lần đầu tiên, kẻ thua thấy rằng không thể ở lại với một thứ dân kỳ dị là dân Tàu.

Trong khi đó thì Việt Hoa Nam cũng đồng chủng với Lạc Hoa Bắc, thì lại ít chạy đi hơn khi Trung Hoa vượt sông Hoàng Hà dưới đời nhà Hạ. Tại sao thế? Là tại từ Hiên Viên đến đời nhà Hạ, Tàu và Việt đã đủ thời giờ quen biết với nhau chút ít.

Hiên Viên sống trước nhà Hạ thì nhà Hạ phải ít dữ tợn hơn. Đó là một cái luật: Kim hơn Cổ. Tần Thỉ Hoàng đốt sách là bậy. Nhưng không phải là không có lý do vì các nhà nho chủ trương cổ hơn kim, hoá ra ngăn bước tiến của dân tộc họ.

Hạ thì ít dã man hơn Hiên Viên, họ không đánh Việt, mà chỉ xin tới ở trọ. Hai lý do đó, Tàu đã hiền hơn, phong tục đôi bên đã được biết nhau, Việt không quá bỡ ngỡ nữa nên ít chống đối hơn.

Nhưng vẫn còn một điểm cần giải thích rõ. Lạc bộ Trãi có ở lại Sơn Đông và bị gọi là Đông Di. Nhưng làm sao không có sọ Mã Lai tại Sơn Đông?

Tỉnh Sơn Đông rất đặc biệt. Đó là một Cao nguyên được bình nguyên mỏng vây quanh. Khi Tàu đông thiên thì Đông Di rút lên Cao nguyên với ảo tưởng thoát được. Không dè họ không bao giờ thoát được cả vì rồi Tàu lại xung phong lên Cao nguyên. Thế nên ở Hoa Bắc có một tỉnh độc nhứt mà sọ Hoa mang yếu tố Việt, đó là tỉnh Sơn Đông.

Nhưng đừng vì đó mà cho rằng Khổng Tử là "Việt gian", hợp tác với Tàu. Đến đời Khổng Tử thì Đông Di đã bị Hoa hoá sâu đậm rồi mà Khổng Tử lại là người Tàu gốc ở nước Tống (Bắc Hà Nam) chớ không phải là người Đông Di.

Cũng đừng cho rằng đạo Nho là của Việt, vì đạo Nho đã có trước khi Khổng Tử chào đời, mà là có ở đâu ấy, ở An Ấp, ở đất Cảo, chớ không phải ở xứ của rợ Đông Di.

Giáo sư Kim Định chỉ biết rằng ta là Việt, mà không dè rằng Môn, Khơ Me, dân Nam Dương cũng là Việt, nên khi ông thấy ta tiêm nhiễm đạo Nho, ông kết luận rằng đạo ấy phải là của ta, không dè rằng hàng trăm nhóm Việt khác, chẳng có ai biết Nho là cái quái gì cả.

Nếu khen Nho vì nó hay, tốt ở chỗ nào đó, thì cứ khen, cứ theo, không cần phải cố nói đó là của ta. Nếu nó là của ta đi nữa mà nó không hay, ta cũng chẳng theo làm gì. Bằng như nó là của Tàu, ta cứ mượn, người Tàu họ giấu nghề làm miến Song thần, nhưng không bao giờ họ giấu đạo Nho, mà trái lại họ bắt ta học ngất ngư cái đạo đó.

*

* *

Cũng nên nói sơ qua về thổ dân châu Mỹ mà một nhóm đã thiết lập ra một nền văn minh rất lớn là nhóm Mayar. Mayar là phiên âm của Tây Ban Nha, chớ thật ra thì họ tự xưng là Mã-Y-A, và họ cũng là Mã Lai.

Trước kia người ta ngỡ họ ở Tây Bá Lợi Á di cư sang Mỹ qua eo biển Béring. Nhưng vừa đây người ta khám phá ra rằng da họ không có đỏ, và họ thuộc da vàng và có lẽ di cư từ Trung Thái Bình Dương.

Đó là ức thuyết, nhưng chúng tôi lại biết chắc rằng ức thuyết đó đúng 100 phần trăm.

Quả thật thế, họ có ngôn ngữ giống hệt ngôn ngữ của Mã Lai Nam Dương. Mà như vậy thì họ di cư sang Mỹ Châu không lâu, lối 2.500 năm nay mà thôi.

Ta có phương pháp biết những sự thật lịch sử nhờ một cái luật ngôn ngữ. Thí dụ bọn Mã Lai đợt I biết lúa gạo khác địa bàn với bọn Mã Lai đợt II, nên chi danh từ đó của hai nhóm ấy khác nhau, vì đó là danh từ sáng tác về sau chớ không còn là danh từ gốc tổ nữa, mà hai nơi ở xa nhau, phải sáng tác khác nhau.

Thế mà người Mayar gọi lúa là Padi, y hệt như người Nam Dương (Pháp vay mượn của thổ dân châu Mỹ và biến thành Paddy), thế nghĩa là họ cùng nhau sáng tác rồi mới di cư và hai người đó là một.

Người Mayar cũng thờ mặt trời y như người Đông Sơn, và họ hoàn toàn không biết con ngựa thuở họ bị Tây Ban Nha chinh phục, tức họ không từ phía Bắc mà di cư, vì ở phương Bắc Mông Cổ nuôi ngựa rất nhiều.

Chỉ còn một chi tiết chưa thể biết là họ di cư từ Hoa Nam sau khi nước Việt tan rã, hay từ Nam Dương, vì danh từ Paddy đã được sáng tác tại Hoa Nam đến Nam Dương thì họ đã có danh từ ấy rồi, và đây là bằng chứng:

Mường:	Pơ Đuông
Giarai:	Pơ Đai
Chàm:	Pơ Đai
Nam Dương:	Pa Đi

Danh từ Pơ Đuông của người Mường, nay đã mất Pơ vì ảnh hưởng độc âm của Việt Nam, và thêm dấu sắc thành Đuống (sông Đuống) vì ảnh hưởng đa thinh của Việt Nam.

Người Mường trước khi di cư đến Cổ Việt đã biết lúa gạo rồi vì họ là Mã Lai đợt II, chớ không phải đợt I như con cháu trực tiếp của Hùng Vương.

Đó là một địa bàn định cư nữa của Mã Lai đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết mà chỉ có khoa dân tộc học là biết nhờ chúng tôi đối chiếu đồ vật của người da đỏ và người Nam Dương.

Nhưng các nhà ngôn ngữ học nên tìm tòi thêm khi mà chúng tôi gợi ý về danh từ Padi nầy.

*

* *

Ta tự hỏi tại sao bọn Mã Lai di cư đợt I lại chỉ tới Đông Ấn Độ rồi đi rẽ sang Đông Dương, và họ từ đâu mà đi Đông Ấn Độ.

Đã bảo dân Môn và Miến Điện là hậu duệ của Khuyển Nhung và dân Khơ Me là hậu duệ của rợ Khel (Khương).

Như thế thì Khuyển Nhung và Khương (Lạc bộ Chuy) phải chạy sang hướng Tây vì địa bàn của họ ở Tây Trung Hoa, chớ không chạy ra biển Đông được như bọn Lạc bộ Trãi.

Tới Đông Ấn Độ thì họ chợt thấy đồng bào Dravidien của họ đang nằm dưới ách của bọn Aryen thuở ấy còn trắng da, nên không ở đó làm gì.

Thấy rõ là các bọn di cư có liên lạc với nhau, vì Mã Lai đợt I Hoa Bắc biết ở Ấn Độ có đồng bào của họ.

Về sau, cách đó lối 2.500 năm, bọn Mã Lai đợt II cũng đi đến những địa bàn của Mã Lai đợt I chớ không có đi đâu khác hơn, tuy ở Nam Dương họ chiếm các đảo khác hơn là Célèbes, nhưng các đảo ấy cũng cứ là một địa bàn với Célèbes về khí hậu và địa dư.

Khoa khảo tiền sử đã bỏ sót Bọot-Nê-Ô vì dân cổ Mã Lai ở đó còn quá lạc hậu, quá dữ tợn, họ không xâm nhập vào để làm việc được trừ các nhà dân tộc học có làm việc ở Bắc Bọot-Nê-Ô và biết một nhóm Dayak và văn minh phần nào rồi.

Nhưng nếu các đợt ấy mà không có liên lạc với nhau, họ vẫn chạy đến những nơi giống nhau vì cả đường bộ lẫn đường biển đều có những tiện lợi nào đó, đèo dễ vượt, hoặc gió phải mùa, mà cả các đợt đều biết.

Bọn Mã Lai đợt II đi Nhựt Bổn từ Hoa Nam, chớ không đi Nam Dương có lẽ là bọn gặp gió Nồm, còn bọn đi Nam Dương gặp gió Bấc.

*

* *

Về truyền thuyết Kinh Dương Vương và Lộc Tục của dân ta thì phải hiểu thế nào đây? Khoa khảo tiền sử đã cho thấy là Mã Lai Hoa Nam thuần chủng Mã Lai, không có lai với nhóm Mông Gô Lích nào cả thì làm thế nào mà Lạc Long Quân lại là cháu năm đời của Thần Nông được, trừ phi Thần Nông là Việt, đúng như giáo sư Kim Định đã nói.

Nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng Thần Nông không phải là Việt thì truyền thuyết nầy đâm ra rắc rối vô cùng, không giản dị, dễ giải thích như chuyện Lạc (Long Quân) và Âu Cơ (tức chủng Thái) ly khai để chiếm hai địa bàn khác nhau.

Ta chỉ còn biết giả thuyết rằng một người Tàu lai Việt, Việt ở châu Dương hoặc châu Kinh, tên là Lộc Tục đã nhảy lên nắm quyền lãnh đạo nhóm Việt tổ tiên trực tiếp của ta. Nhưng y lại đồng hoá với Việt, y hệt như các quan thổ ty Việt mà vua chúa ta gởi lên xứ Thái, đã không đồng hoá được họ mà lại bị họ đồng hoá tuốt hết vì luật đa số nuốt thiểu số.

Đó là lối hiểu hữu lý nhứt mà không chỏi với truyền thuyết, cũng không chỏi với khoa khảo tiền sử.

Nhưng xin đừng hiểu lầm. Chỉ có một nhà lãnh đạo là Tàu lai, còn toàn quốc không liên hệ gì đến dòng máu Tàu cả, không có vấn đề Việt đã lai Tàu từ thời đó, tại châu Kinh và châu Dương.

Ngày xưa, dân xem vua là cha mẹ của họ thì tự nhiên họ gọi tổ tiên của vua là tổ tiên của họ. Thần Nông chỉ là tổ tiên của Lộc Tục, thế mà lại được coi là tổ tiên của dân ta là vì tinh thần đó.

Nhưng cái nước Việt ở Động Đình Hồ mà Lộc Tục cai trị là nước Việt nào, rồi ta sẽ thấy ở chương sau, khi nghiên cứu *Tả Truyện*. Và cái nước Việt đó, khi tan rã, dân di cư đi nơi khác, thì dòng vua Tàu lai ấy bị diệt rồi, theo lệ xưa, quân xâm lăng phải giết vua mới được. Thế là không còn giọt máu Tàu nào hết trong bọn di cư, đúng y như khoa khảo tiền sử đã nói.

Như đã thấy, khoa khảo tiền sử rất đúng và rất cần thiết. Nó giúp ta hiểu những mâu thuẫn cũ. Sách Tàu tả dân Việt cắt tóc ngắn, mà cổ vật Đông Sơn lại cho thấy họ có tóc dài. Sử gia Nguyễn Phương đã dựa vào đó để cho rằng cổ vật Đông Sơn là của dân nào đó, có tóc dài, chớ không phải của Bách Việt tóc ngắn như Tàu đã tả.

Nhưng Bách Việt tóc ngắn chỉ là Bách Việt của Tư Mã Thiên tả, tức Bách Việt đợt II, bọn có lưỡi rìu hình chữ nhựt. Còn bọn trước thì tóc dài. Thế nghĩa là Xy Vưu giống họ, không có biệt sắc về tóc nên họ không tả.

Mặt khác, ở Cổ Việt, như chúng tôi sẽ chứng minh ở chương người Mường, chính bọn tóc dài, tức bọn Mã Lai đợt I, lãnh đạo, còn bọn Tiểu phát chỉ là bọn bổ sung. Thế thì các tượng đồng tạc hình người đào được ở Bắc Việt không còn gây thắc mắc nữa, mà cũng không giúp giáo sư Nguyễn Phương kết luận được rằng nền văn minh đó không phải là của Việt vốn Tiểu phát.

*

* *

Và khoa khảo tiền sử không biết hai điều nầy, mà chúng tôi biết nhờ khoa khác:

Trước khi làm chủ toàn cõi nước Tàu, chủng Cổ Mã Lai phát tích từ Tây Tạng chớ không phải phát tích tại nước Tàu, nói rõ hơn là phát tích tại chơn Cao nguyên Tây Tạng.

Xy Vưu đã từ các vùng đất quanh núi Hy Mã Lạp Sơn đưa dân tới Hoa Bắc sau cùng hết. Các nhóm mà khoa khảo tiền sử gọi là Austroasiatiques và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I, thật ra là Mã Lai đợt III, nếu lấy điểm xuất phát di cư đầu tiên làm cái mốc.

Bọn đợt I là bọn đi làm chủ toàn cõi Ấn Độ, bọn đợt II là bọn đi làm chủ toàn cõi Hoa Nam ở dưới sông Hoàng Hà, còn bọn Xy Vưu chỉ là bọn đi sau thiên hạ.

Nhưng ta biết rõ Xy Vưu hơn chỉ nhờ có nhân chứng là con cháu của Hiên Viên, còn lại hai bọn kia, chính khoa học biết, nhưng không biết chi tiết như Tàu đã biết về Xy Vưu, vì như đã nói, khoa khảo tiền sử không biết chi tiết, nhưng khoa đó lại giúp cho các khoa khác không sai lầm về sự tương đồng gạt gẫm bề ngoài.

*

* *

Hi-Malaya có nghĩa là núi của người Malaya. Danh từ Hi nầy còn thấy được trong ngôn ngữ Nhựt Bổn ngày nay. Họ đọc là Khi, nhưng khi nào cần viết tiếng Khi bằng chữ La-Tinh, họ vẫn viết là *Hi.*

(Có lẽ Hi biến thành Hui, rồi thành Núi, bằng vào những xâu chuỗi biến dạng kỳ dị ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu).

Đó là danh từ mà người Âu châu ghi theo ngôn ngữ của dân tồn tại quanh đó ngày nay, như dân Népal chẳng hạn, dân nầy, trước khi lai với Ấn Độ, cũng là Mã Lai gốc ở gần đó.

Thế thì danh tự xưng của họ ban đầu tam âm chớ không nhị âm, bằng chứng là thánh Kinh Phê Đà gọi họ là Mleech'a mà ta có thể phân tách như sau:

M = Ma
Lee = Lai
Cha = Ya

Chúng tôi biết được những điều ấy do các công trình nghiên cứu khác, còn rời rạc, chưa được tóm lược lại thành hệ thống như đối với dân Lạc ở Trung Hoa.

Và đó là bọn Mã Lai rời đất tổ trước tiên hơn hết, dưới quyền lãnh đạo của ai thì chỉ còn nhờ các nhà bác học đọc văn tự của họ, ta mới biết được mà thôi.

Họ có văn tự nhưng chưa đọc được vì chưa ai dè rằng họ là Mã Lai, vì muốn đọc cổ ngữ phải biết ngôn ngữ của kẻ viết chữ.

Nếu quyển sách nầy mà tới tay các nhà bác học đang cất giữ văn tự đó thì họ sẽ học tiếng Mã Lai và sẽ đọc được.

Từ 6.000 năm trước đây, trở về xưa hơn, đất Ấn Độ không do hai chủng tộc ngày nay làm chủ. Chủ đất là những thứ dân da đen rất kém cỏi, mà chỉ có một chủng là văn minh hơn cả, đó là Mê-la-nê.

Dân Mã Lai, từ quanh Cao nguyên Tây Tạng tràn tới chiếm đất đó, làm bá chủ, và đẩy lui bọn da đen lên núi rừng nhưng cho đến nay (1970) bọn da đen ấy vẫn cứ tồn tại (chủ trương diệt chủng không đứng vững được, trong bất kỳ trường hợp, thời đại nào).

Bọn Mã Lai đó di cư thẳng từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, chớ không phải là một nhóm Cửu Lê ở Hoa Bắc chạy tới đó qua ngả Ba Thục, vì Cửu Lê một ngàn năm sau mới xuất hiện tại Hoa Bắc.

Địa bàn phát tích của họ là vùng chơn núi Hi-Malaya.

Các dân thổ trước kém cỏi chạy lên núi rừng hết, nhưng dân Mê-la-nê khá văn minh nên ở lại hợp chủng với Mã Lai. Hoá ra Mã Lai ở Ấn Độ phải đen da.

Bọn Mã Lai bị đen da ấy định cư ở đó có 500 năm là đã lập ra một nền văn minh rực rỡ mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi.

Nền văn minh của họ tồn tại được lối một ngàn năm thì họ bị dân da trắng xâm lăng. Đó là dân Aryen.

Họ truyền màu da đen của họ sang bọn Aryen cho tới ngày nay, nhưng họ vẫn còn đông đến một trăm triệu.

Đây là những bằng chứng Mã Lai đã làm chủ toàn cõi Ấn Độ, trước khi chủng da trắng Aryen đến.

Trước hết ta nên hình dung ra nước Ấn Độ. Đó là một hình tam giác mà một mũi nhọn chĩa thẳng xuống hướng Nam.

Ở các góc của hình tam giác ấy, ngày nay các nhà ngôn ngữ học, các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc học đều tìm thấy dân Mã Lai thuần chủng.

Ở phía cực Tây, tại biên giới Ấn Độ – Ba Tư (nay thuộc quốc gia Pakistan, từ ngày Ấn Độ tách ra làm hai), còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Brahouis. Tại phía cực Nam, nay là tiểu bang Madras, còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Nilgiri. Tại cực Đông còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Naga, thuộc tiểu bang Assam.

Nói là thiểu số nhưng riêng nhóm Naga đông cũng bằng toàn dân số ở Trung Việt, và khi Ấn Độ thu hồi độc lập thì họ nổi lên đánh du kích và cũng đòi độc lập. Họ đánh quá dữ, nên ông Nê Ru phải cho họ tự trị trong liên hiệp Ấn, nhưng họ từ chối cho đến năm 1965 thì hai bên đã không còn liên lạc ngoại giao với nhau nữa và nay không biết thế nào. Cũng nên biết là Trung Hoa đã thò tay tới đó và đã lập ra một hội tên là *Hội bạn của người Naga*, và tương lai của dân Naga chắc không xán lạn lắm như họ muốn, mặc dầu họ đã có "bạn".

Ba nhóm thiểu số đó là Mã Lai thuần chủng. Nhưng một nhà bác học, ông Przyluski, lại tìm được dấu vết của một nhóm Mã Lai thuần chủng ở ngay trung ương Ấn Độ, đó là nhóm Salva, thờ mặt trời và nai y như dân Đông Sơn.

Sự kiện ở cả ba góc và ở trung ương đều có mặt họ, mỗi góc cách xa nhau hơn ba ngàn cây số, chứng tỏ rằng hồi thái cổ, họ làm chủ cả Ấn Độ, chớ không phải là họ chỉ làm chủ của bốn xó ấy mà thôi.

Dân Mã Lai chủ đất Trung Hoa lập ra nhiều quốc gia có địa bàn liên tục, thì không có lý nào di cư sang Ấn Độ lại ở cách xa nhau trên ba ngàn cây số, để chỗ trống ở giữa các nhóm cho các chủng tộc khác.

Vả lại, người Aryen, tức người Ấn ngày nay, viết sử cho biết rằng khi họ xâm nhập Ấn Độ thì họ gặp toàn là thứ người đó mà họ gọi là Mleech'a, ở đâu cũng do thứ người đó làm chủ, trên toàn cõi Ấn Độ (theo Kinh Phệ Đà).

Mleech'a chỉ là phiên âm của danh tự xưng của dân Mã Lai, và quả thật thế, chúng ta sẽ thấy một nhóm nữa, tự xưng là Malaya'am từ 6.000 năm rồi và cho đến ngày nay họ vẫn còn tự xưng như vậy.

Chúng ta đã thấy Tàu gọi dân số đó là *Lỉ*, là *Li,* là *Lai*, cũng tức là phiên âm danh tự xưng Mã Lai, chỉ có điều là phiên âm không đúng hẳn vào hai lần đầu mà chỉ đúng ở lần thứ ba vào thời Tây Chu mà thôi.

*

* *

Đó là bốn nhóm thuần chủng Mã Lai ở Ấn Độ mà nhà bác học V. Goloubew cho biết rằng họ cất nhà giống nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn và có văn minh giống với văn minh Đông Sơn, thuộc chủng cổ Mã Lai.

Nhưng ngoài bốn nhóm nhỏ ấy các tiểu bang Madras, Kerela và quốc gia Tích Lan cũng là của thứ dân ấy, nhưng đã bị Ấn hoá và hiện còn đang lai căn với Ấn Độ cho tới ngày nay mà sự hợp chủng chưa dứt, và họ còn đông tới 100 triệu.

Nhận xét của ông V. Goloubew đi song song với khám phá của các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc học và các nhà khảo cổ khác, nhứt là các nhà ngôn ngữ học.

Tất cả họ đều thấy rằng dân Nam Ấn, hiện đông lối một trăm triệu, khác hẳn với chủng Aryen ở Bắc Ấn.

Bắc Ấn, trước ngày độc lập vẫn chia ra thành nhiều tiểu bang, có ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả các ngôn ngữ ấy đều đồng gốc Ấn Âu.

Còn dân Nam Ấn thì ngôn ngữ khác hẳn. Họ có một thứ ngôn ngữ chung gọi là Nam Phạn (Pali), mà đó chỉ là Bắc Phạn (Sanserit) pha với thổ ngữ để truyền đạo Bà La Môn, còn thổ ngữ thì cứ tồn tại, và khác hẳn ngôn ngữ của chủng Aryen.

Các thổ ngữ thật của thổ dân Nam Ấn đồng tông với ngôn ngữ của ba nhóm Mã Lai thuần chủng nói trên.

Hai danh xưng *Aryen* và *Dravidien* là danh xưng của khoa chủng tộc học ngày nay dùng để chỉ người Bắc Ấn và người Nam Ấn, chớ vào thời thượng cổ thì chắc chắn là họ phải tự xưng khác.

Aryen tự xưng là gì không rõ, chỉ biết rằng vào đầu Tây lịch kỷ nguyên họ đã tự xưng là *Hindou* rồi (đọc là *Hạnh Đu*).

Đó là chủng da trắng xâm lược từ phương Tây đến.

Còn chủng của chủ đất cũ vào thời bị Aryen xâm lăng mà Tây gọi là *Dravidien* tự xưng là gì? Ta sẽ lần dò để đi đến họ.

Chủng Aryen xâm lược gọi họ là dân Mleech'a mà ta đã đồng hoá được với Mã Lai như đã nói trên kia.

Họ tự xưng bằng nhiều tên, tùy nhóm, chắc chắn như vậy, nhưng vì họ giống nhau hết thảy, bất kỳ nhóm nào cũng giống nhóm nào, nên hồi thượng cổ chủng Aryen mới dùng danh xưng chung là Mleech'a để gọi tất cả các nhóm, và ngày nay khoa chủng tộc học dùng danh xưng chung là Dravidien cũng để gọi tất cả các nhóm đó.

Trong các nhóm Mleech'a hiện nay có một nhóm ít bị lai giống và ít thọ lãnh văn hoá Aryen nhứt. Nhóm đó lập thành tiểu bang Kerela và tự xưng là dân Malayalam.

Không còn ngờ gì nữa hết về cái chủng Dravidien mà nhóm ít chịu ảnh hưởng ngoại lai nhứt lại tự xưng là Malayalam.

Người của tiểu bang Kerela tự xưng là Malayalam vì như đã nói, họ là nhóm đại diện cho cái khối Dravidien, khối nầy tan ra thành nhiều chi, tự xưng khác, chỉ có chi gần gốc tổ mới tự xưng theo thời thượng cổ mà thôi.

Vậy toàn thể dân Ấn thượng cổ trước khi dân Aryen đến đều đồng chủng với nhau mà khoa chủng tộc học gọi là chi Dravidien, nhưng ta lại biết được đại diện của họ ngày nay cứ còn tự xưng là Malayalam, còn dân Aryen thì gọi họ là Mleech'a khi tới xâm lăng họ.

Chúng tôi vừa nói rằng có tánh cách thuần Mã Lai nhứt, là ba nhóm nhỏ Brahouis, Nilgiri và Naga, còn Kelera có bị lai Aryen chút ít, nhưng chúng tôi cho rằng Kerela đại diện vì ba nhóm thuần chủng nói trên bị thoái hoá, thấy là thuần Mã Lai hơn về phương diện chủng tộc học, nhưng về văn hoá thì chỉ hơn người Thượng chút ít, không đại diện cho chủng Mã Lai Ấn Độ là một chủng đã có một nền văn minh cao hơn cả văn minh của chủng xâm lược Aryen nữa.

Cái nền văn minh đó hiện nhóm Malayalam còn giữ gần đầy đủ.

Malayalam có thể hồi xưa không dài đến thế mà chỉ là Malaya mà thôi. Sau vì chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên đa âm hoá ra.

Ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu, chúng ta sẽ thấy bằng chứng của sự nhị âm của người Mã Lai Nam Dương, nhưng họ chuyển hoá bằng cách tiếp nhánh vì thọ lãnh ảnh hưởng Ấn Âu nên họ đa âm hoá.

Thí dụ

Bônga là *Cái bông*,
nhưng *Huê dạng* thì là *Bôngan* tức Bônga + an.

Ta độc âm vì ảnh hưởng Tàu, nên ta chỉ tạo danh từ kép, còn họ thì đa âm chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên từ Mã họ đi đến Malayalam dễ như chơi.

Có điều chắc chắn là vào cổ thời họ chỉ tự xưng là Malaya mà thôi, bằng vào lối phiên âm của thánh kinh Phệ đà là Mleech'a. Lam có lẽ là tiếp vĩ ngữ mới được thêm sau, để nói cái gì đó mà ta chưa biết.

Kinh Phệ Đà chỉ được viết trên lá bối trước Tây lịch kỷ nguyên không lâu, nhưng lại chép đúng theo sự học thuộc lòng của các thầy Bà La Môn và nói đến chuyện cũ 5.000 năm, gọi thổ dân ở Ấn mà họ gặp là dân Mleech'a. Thế nghĩa là danh tự xưng Malaya đã có từ 5.000 năm chớ không phải chỉ mới có từ ngày thánh kinh Phệ Đà được ghi trên lá bối.

Ai cũng biết rằng khi dân da trắng Aryen xâm lăng nước của dân Malayalam thì họ lập ra chế độ giai cấp để phân biệt dân thống trị và dân bị trị. Dân bị trị bị đồng hoá nhiều thì ở giai cấp trên, bị đồng hoá ít, ở giai cấp dưới.

Có tất cả bốn giai cấp chia ra thành bốn ngàn tiểu giai cấp. Giai cấp thấp nhứt là giai cấp Paria, giai cấp nầy không được đến gần họ, đụng chạm tới họ.

Nhưng trong tiểu bang Kerela, ngày nay mà dân còn tự xưng là Malayalam thì giai cấp Paria bị xử tệ nhứt nước Ấn Độ, vì họ còn bị cấm "ngó thấy" người Ấn.

"Ngó thấy" sẽ phạm tội chết.

Điều ấy chứng tỏ rằng họ là một thứ dân bị trị ít chịu đồng hoá nhứt nên mới bị bạc đãi đến thế.

Ba nhóm nhỏ Brahouis, Nilgiri và Naga, vì sống độc lập trong rừng núi nên mới thoát khỏi vòng cương toả của chế độ giai cấp, còn nhóm Kerela thì lưng chừng, chịu để cho đồng hoá, nhưng sự hợp tác rất mong manh, và thường chống đối, nên mới lọt vào hàng rào giai cấp và bị ngược đãi đến thế.

Chúng tôi nói nhóm Kerela là sai, vì thật ra thì Kerela là tên của tiểu bang ấy hiện nay, được mọi người biết nên nói thế cho dễ hiểu, chớ họ phân chia như thế nầy về mặt dân tộc:

Nhóm Malayalam tức Chera ở tiểu bang Kerela;
Nhóm Pandya ở tiểu bang Medras và đảo Tích Lan;
Nhóm Chola ở tiểu bang Nam Andha Pradesch.

Họ tự xưng là Mã Lai là vì đó là tên chủng tộc của họ, chớ không phải thấy sang bắt quàng làm họ với Mã Lai Nam Dương. Dầu sao họ cũng đã bị lai giống và đồng hoá phần nào với Aryen tức là sang hơn dân kém cỏi chỉ mới được khai hoá sau là dân Mã Lai Nam Dương. Nếu họ không có một nền văn minh thật cao như chúng tôi đã ám chỉ khi nãy, thì họ cũng cứ sang hơn Mã Lai Nam Dương nhiều lắm. Vả lại họ tự xưng là Mã Lai nhiều ngàn năm trước khi Ấn Độ tiếp xúc với Mã Lai Nam Dương.

Mã Lai chủng làm chủ toàn cõi Ấn Độ trên 1.500 năm, vì họ làm chủ từ lối 6.000 năm trước đây nhưng chỉ mới bị chủng da trắng Aryen xâm lăng cách đây có 4.500 năm.

Thế thì họ di cư khỏi Tây Tạng trước nhóm Mã Lai phía Đông đến hơn một ngàn năm.

Cả hai cuộc di cư đều đồng nguyên nhơn với nhau là đất quanh Cao nguyên Tây Tạng quá xấu, khí hậu lại quá lạnh. Đó là khí hậu lục địa (climat continental).

Họ làm gì suốt trên 1.000 năm làm chủ Ấn Độ? Họ đã thiết lập một nền văn minh rất cao, mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi, nền văn minh cao đó kéo dài lối 900 năm mới bị bọn da trắng diệt đi, tức họ di cư tới địa bàn Ấn Độ có 500 năm là đã từ dã man vượt lên văn minh tột bực, văn minh hơn cả cổ Ai Cập nữa.

Nước của họ tên gì, không ai biết cả và các nhà khảo cổ ước lượng nó sinh trưởng từ lối 3.500 năm T.K. đến 2000 T.K. thì bị chủng da trắng Aryen từ phương Tây đến, diệt đi.

Khi mới khai quật được hai thành phố chôn vùi là Harappa và thành Mohenjo Daro, thì các nhà khảo cổ thoạt tiên nghĩ rằng đó là thành phố của dân da trắng, từ Địa Trung Hải đến, tức là dân Aryen.

Nay xét kỹ lại thì đó là thành phố của chủng Mleech'a, vì họ nghiên cứu lại thánh kinh Phệ Đà của chủng Aryen trong đạo Bà La Môn, thì thấy thánh kinh nầy nói đến bằng lời lẽ khinh bỉ, một thứ thị dân kia, da đen, mà họ gặp khi họ xâm nhập Ấn Độ, còn chính họ thì du mục, và da trắng.

Khoa khảo cổ đã làm việc rất nhiều mà không hề đào được thành phố nào khác, mang tánh cách văn hoá khác. Vậy hai thành phố đào được là của chủng Mleech'a đã bị đen da rồi, sau khi hợp chủng với Mê-la-nê-diêng.

Thánh kinh Phệ Đà của Aryen da trắng nói rõ rằng đó là thị dân, tức dân ở thành phố, và da đen. Còn họ thì da trắng và chưa biết cất nhà.

Hai thành phố đã khai quật được là thành Harappa và thành Mohenjo Daro, được định tuổi là 3.500 năm, cho thấy một nền văn minh có thể nói là hơn văn minh của Cổ Ai Cập ở nhiều điểm, vì tuy họ chỉ xây cất bằng gạch chớ không biết dùng đá, nhưng họ giỏi cho đến nỗi gạch của họ, bị chôn vùi dưới đất ẩm năm ngàn năm rồi mà không hỏng, cả ở bề mặt ngoài nữa, và họ xây cất cho dân ở, chớ không phải thánh thần như ở Cổ Ai Cập hoặc như chủng xâm lăng da trắng là chủng Aryen, về sau nầy.

Thành phố gồm toàn nhà lầu, có đường sá rộng lớn, có ống cống, ống dẫn nước, có cầu xí hầm với bàn ngồi, có chỗ tập trung rác rến. Dân đó biết dùng đồ đồng và có văn tự để lại (nhưng chưa ai đọc được).

Muốn đọc cổ tự phải biết cổ tự ấy thuộc ngôn ngữ nào. Biết họ là Mã Lai, là chúng tôi, chớ các nhà khảo tiền sử không dè thành thử họ không học tiếng Mã Lai để mà đọc cổ tự đó.

Có những phương pháp giúp ta đọc cổ tự lạ, khi biết cái ngôn ngữ lạ đó, phương pháp ấy ra đời từ ngày Âu châu bắt đầu tìm đọc cổ tự Ai Cập.

Nhưng rồi ngày kia họ cũng biết đó là cổ tự của Mleech'a, họ sẽ học tiếng Mã Lai, và sẽ đọc được, và những văn kiện ấy sẽ giúp ta biết nhiều hơn về chủng Mã Lai cổ thời.

Đã bảo thoạt tiên các nhà khảo cổ Âu Châu ngỡ đó là thành phố của một thứ người da trắng là người Aryen, nhưng lại có chứng tích trong thánh kinh Phệ Đà của người Aryen cho biết rằng chủng da đen đã biết xây cất thành phố rồi, còn Aryen thì chưa biết cất nhà.

Chứng tích thứ nhì là trong thánh kinh Phệ Đà, không có thần Shiva, còn dân Mleech'a thì có thần ấy từ muôn xưa. Còn nay thì thần Shiva lại đã nghiễm nhiên chiếm địa vị sang trọng trong đạo Bà La Môn của người da trắng Aryen và người da trắng Aryen lại cũng bị đen da từ bốn ngàn năm nay, thì cuộc hợp chủng và hợp văn hoá giữa Mleech'a và Aryen không còn chối cãi được.

Mà hễ có hợp chủng, hợp văn, hợp tôn giáo thì người da đen Mleech'a đã thắng vậy.

Đạo Bà La Môn cấm dân xứ ấy kết hôn với dân bị trị, xưa thì thế, nay thì họ chỉ còn cấm các giai cấp Bà La Môn kết hôn với các giai cấp thấp hơn, thì tại sao dân da trắng Aryen lại bị đen da được?

Hiện tượng nầy sở dĩ xảy ra vì một kẽ hở của lịnh cấm.

Nên biết rằng dân da trắng Aryen xâm nhập Ấn Độ từ phía Bắc, dân Mleech'a bị đẩy lùi ra ba góc tam giác Ấn Độ, và tại phương Nam họ chống cự mãnh liệt, người Ấn không bao giờ chiếm được đất phương Nam của họ cả.

Suốt lịch sử gồm hơn bốn ngàn 500 năm của Ấn Độ, họ có thống nhứt được hai lần, một lần dưới trào Ashoka, vào năm 322 T.K. và một lần dưới trào Akbar vào năm 1556 S.K. nhưng ba nhóm Dravidien lớn là nhóm Cholas, nhóm Cheras và nhóm Pandyas đều thoát khỏi cuộc thống nhứt ấy về mặt chánh trị.

Họ chỉ bị nhiễm văn hoá Ấn Độ mà thôi, và bị lai giống lần hồi, đến nay vẫn chưa xong cuộc hợp chủng, chớ không hề bị trực trị.

Sở dĩ hiện nay họ phải nằm trong quốc gia Ấn Độ là vì khi người Anh rút lui thì họ trao trả toàn cõi cho phe của ông Nê Ru, tức trao trả bậy bạ. Rồi thì phe ông Nê Ru dùng sức mạnh để ngăn Malayalam trở về sự độc lập như xưa, nhưng phao lên rằng là ngăn ly khai.

Thuở ấy có bốn nhóm không bằng lòng cuộc trao trả kỳ dị như vậy và đòi độc lập:

1. Nhóm Tích Lan. Đối với nhóm nầy thì ông Nê Ru nhượng bộ vì họ ở ngoài đảo mà ông ta thì không có tàu bè gì hết.
2. Nhóm Naga, ông Nê Ru không nhượng bộ. Nhưng quân đội của ông ta đánh mãi mà không thắng được bọn ấy nên ông ta lờ đi.
3. Nhóm Hyderabad. Nhóm nầy đã lai Ấn Độ rất đậm, nhưng họ đã lập quốc riêng từ 4 ngàn năm rồi, nên họ ly khai. Ở đây thì mới gọi được là ly khai vì Hyderabad giống hệt như nước Sở của Tàu, một quốc gia lai giống và đã hùng cường, và cũng ly khai từ ngày xưa. Ông Nê Ru đã xua quân đánh nhóm Hyderabad. Vì nhóm ấy nằm trong ruột của Ấn Độ, tức yếu thế nên phải bại trận.
4. Nhóm Nam Ấn thấy Hyderabad mạnh hơn mà vẫn thua, nên không dám rục rịch. Nhưng sau đó khi ông Nê Ru lấy phương ngữ Hindi làm thừa ngữ cho toàn quốc, bỏ ngôn ngữ 5 ngàn năm của họ, đã sản xuất được bốn nền văn chương khá rực rỡ, nền văn chương Tamoul, nền văn chương Télégu, nền văn chương Kanara, và nền văn chương Malayalam thì họ bạo động đổ máu, khiến người thừa kế của ông Nê Ru huy động quân đội xuống để "dẹp loạn".

Xin trở lại khe hở nói trên, tồn tại đến ngày nay, nhờ thế mà người ta mới biết được một sự thật về lịch sử và về chủng tộc quan trọng.

Số là ở Nam Ấn, vì lý do không đánh chiếm được, nên dân Aryen đổi chiến lược, gởi các thầy Bà La Môn xuống giảng đạo để làm cán bộ xâm lăng chậm chạp và trá hình, còn các giai cấp khác thì không được xuống đó.

Các thầy Bà La Môn giảng đạo thành công rồi thì lại cũng bày trò giai cấp và cũng cứ các thầy làm giai cấp hạng nhứt.

Vua chúa và quan lại của chủng Mã Lai Dravidien thì bị đẩy xuống làm giai cấp hạng nhì y như ở Bắc Ấn, mà vua chúa cũng chỉ thuộc giai cấp hạng nhì như chiến sĩ.

Dĩ nhiên là cuộc kết hôn giữa giai cấp nầy và giai cấp khác bị cấm hẳn (cả ở Bắc Ấn mà giai cấp hạng nhì, cũng thuộc chủng da trắng Aryen mà cũng bị cấm kết hôn với giai cấp hạng nhứt Bà La Môn, trừ vua. Ở Nam Ấn thì giai cấp hạng nhì trở xuống, toàn là người bổn xứ thì càng cấm ngặt hơn nữa).

Con trai thứ của giai cấp Bà La Môn lại bị *cấm cưới vợ* (bất kỳ cưới ai) vì lý do kinh tế. Họ sợ đất ruộng của gia tài bị chia manh xẻ mún. Để giải quyết vấn đề sinh lý, con trai thì được xã hội làm ngơ để cho tư tình hoặc hiếp dâm con gái của các giai cấp dưới.

Nhưng những đứa con lai thì lại được xã hội nhìn nhận và cho vào các giai cấp trung gian. Đó là chứng tích của sự đen da của chủng da trắng Aryen bị bắt gặp ngày nay tại Kerela, nơi mà cuộc hợp chủng chưa hoàn thành, dân Mã Lai thuần chủng còn rất đông.

Tình hình ở Ấn Độ giống hệt tình hình ở Trung Hoa, chỉ có khác là chủng Aryen không đồng hoá được chủng Mleech'a như chủng Hoa đã đồng hoá được chủng Việt ở Hoa Nam vì người Aryen kỳ thị hơn người Trung Hoa, mà cũng vì những dịp thống nhứt xứ sở của họ rất là mạng yểu. Trung Hoa đã thống nhứt được từ đời Tần, Ấn Độ cũng vậy, nhưng nền thống nhứt của Trung Hoa liên tục, thỉnh thoảng mới có phân ly vài mươi năm như dưới các thời Lục Triều, Ngũ Đại, Tam Quốc, còn Ấn Độ thì không bao giờ thống nhứt được trên 300 năm.

*

* *

Ở Bắc Ấn, thiên hạ đã đen hết cả rồi, nên không ai còn làm sao mà hiểu được nguyên nhơn đen da của chủng da trắng Aryen, nhưng ở Kerela thì chủng Mã Lai Dravidien còn đang hợp chủng với giai cấp Bà La Môn, giai cấp nầy, ở Kerela còn một số người da trắng, và vì còn cái tục là cấm con trai cưới vợ nhưng cho phép tư tình và hiếp dâm con gái giai cấp dưới, nên người ta mới khám phá được hiện tượng trắng thành đen của chủng Aryen.

Hiện nay ở Ấn Độ, chính trong giai cấp Bà La Môn mà cũng chia ra nhiều đẳng cấp, có trên, có dưới, mà giai cấp Bà La Môn ở Kerela lại bảnh nhứt nước Ấn Độ vì họ còn trắng da, như Tây.

(Xin đừng lầm lẫn giai cấp Bà La Môn Kerela với dân Bombay, dân nầy cũng trắng da. Nhưng họ không phải là người Ấn. Họ chỉ là dân Ấn, nhưng gốc Ba Tư di cư, cũng thuộc chủng da trắng).

Tiểu bang Kerela là tiểu bang mà toàn thể dân chúng bị khinh rẻ nhứt nước Ấn Độ, nhưng giai cấp Bà La Môn ở đó lại đứng hàng đầu của phái Bà La Môn Ấn Độ. Có hiện tượng kỳ lạ ấy, vì các thầy Bà La Môn ở Kerela còn một số trắng da, y như Tây, như đã nói, bởi cuộc hợp chủng chưa chấm dứt.

Tại sao giai cấp Bà La Môn ở Kerela còn trắng da mà ở Bắc Ấn thì đã đen? Vì giai cấp ấy đến Kerela truyền đạo sau rốt hết, chỉ lối 2.500 năm nay mà thôi, nên họ còn giữ được chủng của họ, còn ở Bắc Ấn thì cuộc chung đụng giữa Mleech'a và Aryen đã xảy ra từ quá lâu đời (5.000 năm) không còn ông Bà La Môn nào thoát đen được cả.

Hiện nay, nhìn vào một bức dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta thấy dân Mleech'a Dravidien còn chiếm được tới một phần ba đất đai Ấn Độ với bốn nhóm ngôn ngữ

sau đây: Télégu, Kannara, Tamoul và Malayalam. Ngôn ngữ Tamoul chiếm hết phân nửa khác, dân Tích Lan nói tiếng Bắc Ấn Aryen sai bậy đến nát bét hết.

Đã bảo trừ giai cấp Bà La Môn có xuống Nam Ấn truyền đạo, còn giai cấp khác thì không nhưng sao lại có bọn nói tiếng Bắc Ấn nầy? Đó là phu trồng trà do người Ăng Lê đưa xuống khi họ chiếm Tích Lan vốn là Mã Lai. Người Ấn Độ siêng năng hơn người Tích Lan vốn là Mã Lai, nên Ăng Lê đã dùng phu người Ấn và hiện họ chiếm 50% dân số ở Tích Lan.

(Từ ngày thu hồi độc lập, chánh phủ Tích Lan đã đuổi người Ấn về Ấn, nhưng chánh phủ Ấn lại không nhận dân bị đuổi thành thử dân Ấn ở đó không có quốc tịch vì dân Tích Lan không cho họ vào quốc tịch Tích Lan).

Tình trạng của chủng Dravidien y hệt như Việt Nam, tức phải chịu văn hoá Ấn Độ, như ta phải chịu văn hoá Tàu, nhưng giữ được ngôn ngữ. Có khác là họ đã bị nước Ấn Độ của ông Nê Ru thôn tính họ, sau hàng ngàn năm họ độc lập, còn ta thì nay độc lập, sau một ngàn năm bị trị.

Nhưng người ta tiên liệu rằng thế nào rồi họ cũng tách rời ra. Khi một trăm triệu người và khi 1/3 đất đai và dân số muốn ly khai thì rất khó giữ họ lại trong một nền thống nhứt nhị chủng mà chủng lép vế lại chưa bị đồng hoá hẳn.

Hồi đồng chủng với Ấn, thế mà vẫn còn đòi ly khai vì tôn giáo thì Nam Ấn không có lý do không ly khai vì họ khác chủng.

Sự kỳ thị chủng tộc kể từ ngày ông Nê Ru cầm quyền, nổi bật lên rõ rệt và được tiếp tục cho đến ngày nay.

Số là thâu thuế thì các tiểu bang thâu đều và đóng đều cho ngân sách trung ương, rồi trung ương trợ cấp lại cho các tiểu bang để họ chi dụng.

Nhưng hễ tiểu bang nào thuộc chủng Malayalam thì bị nhận trợ cấp thấp hơn nhu cầu rất xa, khiến dân phải đói. Tại tiểu bang Kerela, dân chúng mộ đạo nhứt nước Ấn Độ, vậy mà có mấy năm họ quá đói nên họ bỏ thăm cử cộng sản lên nắm quyền của tiểu bang.

Ông Nê Ru không biết làm sao giải quyết, bèn bắt bọn dân cử ấy mà hạ ngục hết ráo.

Khi mà lãnh đạo Ấn thực thi chánh sách kỳ thị chủng tộc như vậy thì Mã Lai Ấn Độ tất nhiên phải ly khai khi nào có dịp thuận tiện, và nước Ấn Độ, đã bị lai với Mã Lai rồi, sao cứ còn kỳ thị với Mã Lai thì cũng lạ.

Đạo Bà La Môn là một tôn giáo mềm dẻo, chấp nhận cả thần thánh của các tôn giáo khác để tồn tại và lãnh đạo họ trong một cuộc hỗ tương nhượng bộ. Thế nên ngày nay ta mới thấy đạo Bà La Môn thờ thần Shiva, thờ dương vật và âm vật, đó là thần thánh của chủng Mã Lai, tồn tại cả trong xã hội Việt Nam ngày nay nữa chớ không riêng gì ở các xã hội theo văn hoá Ấn Độ. Đạo Bà La Môn nguyên thỉ không có thần Shiva cũng không có thờ âm vật, dương vật.

Ca dao và tục ngữ của dân ta đầy dẫy những câu hát tục tĩu và ở nhiều làng còn thờ dâm thần, còn múa mo, âm vật và dương vật được thay bằng cái mo và cây tre, còn

gọi con trai là Chày, con gái là Sọt, y hệt như các tiệm tạp hoá ở Ấn Độ bán chày và cối cho dân chúng mua về thờ, còn có đám rước âm vật (làng Đồng Kỵ), còn chơi trò tranh giành *Nõn Nường* mà dân miền Trung gọi là *Lỗ Lường*.

Người ta cứ ngộ nhận đó là tục của tù binh Chàm bị Việt hoá, nhưng không phải thế, những trò ấy xảy ra ngay tại Bắc Ninh và Phú Thọ, trung tâm văn hoá Lạc Việt, tù binh Chàm chỉ được cho định cư ở các làng quê hẻo lánh để khẩn hoang, chớ đâu được ở Bắc Ninh, Phú Thọ.

Chúng tôi nói rằng Thái cũng là Mã Lai và tục Ném Còn của họ cũng chỉ là dương vật và âm vật mà thôi.

Trong một đám cưới, ông mai phải cầm trái Còn (dương vật) ném cho lọt vào một cái vòng tre bằng giấy mỏng tượng trưng âm vật còn màng trinh, ném lọt vào được thì đám cưới mới cử hành được. Rồi sau đó thì trai gái trong làng liền tiếp theo chơi cái trò chơi ấy, không còn tánh cách tôn giáo như khi nãy nữa, nhưng cũng cứ là những hành động chúc lành cho đám cưới.

Ta sẽ thấy tôn giáo đồng bóng ở một chương khác, có mặt khắp Đông Nam Á, cũng mang tánh cách đó của chủng Mã Lai, mà Tây phương gọi là tôn giáo Phiền thực (Religion de la fécondité) không bao giờ có trong thánh kinh Phệ Đà.

Hiện tại, người ta thấy xã hội Mã Lai Kerela quá giống xã hội Mã Lai Chàm.

Chàm có câu ca dao:

Đàn ông đi đánh giặc
Đàn bà đi săn sóc con cái

Dân Kerela cũng có một câu ca dao y hệt như vậy và dân Kerela vẫn cứ còn theo mẫu hệ, mặc dầu họ trí thức nhứt trong nước Ấn Độ ngày nay. Ở tiểu bang đó, số người mù chữ thấp nhứt nước tức họ giỏi hơn cả chủng Aryen nữa.

Người Chàm tôn trọng chiến sĩ, người Kerela cũng tôn trọng chiến sĩ. Giai cấp chiến sĩ, thuần chủng Malayalam, chỉ kém có giai cấp Bà La Môn là giai cấp Ấn Độ thống trị mà thôi, ngoài ra họ đứng đầu tất cả mọi giai cấp khác.

Nhưng dân Kerela lại không hề có đi chinh phục Chàm bao giờ cả. Họ cũng chẳng có đi khai hoá Chàm. Đó là công việc của một nhóm Ấn khác.

Sự giống nhau ấy là do họ đồng chủng, đồng văn hoá với nhau, tự nhiên mà giống chớ không phải vay mượn. Đành rằng về sau Chàm theo Ấn, nhưng họ đã giống Nam Ấn sẵn rồi, thì sau đó mới theo văn hoá Ấn.

Các sử gia Pháp viết sử Chiêm Thành đều nói rằng sau Phạm Văn vài đời thì người của nước Lâm Ấp do dự giữa văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ. Phạm Văn đã đưa văn hoá Trung Hoa vào nước Lâm Ấp rồi, từ vài trăm năm trước đó.

(Họ do dự được là nhờ độc lập; chớ không bị trị như ta).

Nhưng rốt cuộc thì họ chọn văn hoá Ấn Độ.

Các sử gia Pháp không cắt nghĩa được sự chọn lựa kỳ dị ấy bao giờ, kỳ dị vì Chàm đã trót theo văn hoá Trung Hoa rồi, và thấy văn hoá Tàu là cao.

Nhượng Tống làm ta có thể hiểu rằng vì văn hoá Ấn Độ thời đó đã mang nặng nhiều yếu tố Mã Lai rồi, mà những yếu tố Mã Lai thì gần gũi với tâm hồn người Chàm, Chàm vốn là Mã Lai.

Tại sao tất cả bao nhiêu thứ dân ấy đều đồng ngôn, đồng sọ, mà chúng tôi không gọi chủng đó là chủng Nhựt Bổn, chủng Thục, chủng Âu hay chủng Thái, hoặc chủng Tạng như Tàu đã gọi, mà lại gọi là chủng Mã Lai, tức lấy Mã Lai làm căn bản?

Là tại tất cả những danh xưng ấy đều chỉ cổ có lối hai ba ngàn năm, còn danh xưng *Mleech'a* và *Malayalam* thì cổ đến 5.000 năm, tức danh xưng Mã Lai có trước nhứt.

Lại thấy rằng tất cả bao nhiêu ngôn ngữ trên kia đều bắt nguồn từ Tạng ngữ (xin xem Ngôn ngữ tỷ hiệu), và nhiều dân tộc như Khuyển Nhung, Miến Điện, Cao Miên thì rõ ràng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng mà họ cũng nói tiếng Mã Lai, ta có thể kết luận rằng Mã Lai chủng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, trái hẳn với các sách xưa cho rằng họ xuất phát từ Nam Dương.

Tại sao lại không nói người Tây Tạng là dân Mleech'a hay dân Việt di cư đến Tây Tạng mà lại nói dân nào cũng từ Tây Tạng xuất phát ra? Vì Tây Tạng là một Cao nguyên khô cằn nhứt trong các địa bàn Mã Lai, đất đai còn xấu hơn đất Ninh Thuận của ta nữa, thì không có dân nào lại dại mà di cư đến Tây Tạng.

Tuy nói thế chớ những dân di cư túa ra khắp nơi chỉ là dân sống chung quanh Cao nguyên Tây Tạng chớ không phải là dân của chính Cao nguyên Tây Tạng, như ta sẽ thấy ở các chương khác. Nhưng những vùng đất ở quanh Cao nguyên Tây Tạng cũng chỉ là đất rất xấu.

Tới đây, ta không còn phải khó chịu nữa khi nghe ông G. Coedès gọi người Thượng ở Cao nguyên khi thì bằng danh xưng cổ Mã Lai, khi thì bằng danh xưng Dravidien.

Ông G. Coedès không bao giờ giải thích tại sao ông dùng danh từ quá xô bồ như vậy, nhưng rõ ra thì Dravidien Nam Ấn và Thượng là một, tức đồng chủng Cổ Mã Lai với nhau.

Ông G. Coedès đã bác bỏ các nhà ngôn ngữ học, họ cho rằng người Thượng là người Cao Miên.

Không, ngôn ngữ căn bản của người Thượng là Mã Lai ngữ, như ta sẽ thấy, họ chỉ có một số danh từ giống Cao Miên vì sự gần gũi với một dân tộc văn minh hơn họ mà thôi.

Nhưng người Cao Miên cũng chỉ là Mã Lai như ta đã thấy thì không thể nói Thượng là phụ chủng của Cao Miên được. Tất cả đều là phụ chủng Mã Lai.

Cũng đừng nên lẫn lộn hai đợt di cư của Mã Lai đi Ấn Độ, nó khác hẳn hai đợt di cư từ Hoa Bắc về thời điểm.

Khi bọn Mã Lai đợt I di cư sang Ấn Độ thì Mã Lai đợt I ở Hoa Bắc chưa di cư, mà có lẽ cũng chưa tràn sang Hoa Bắc nữa, bằng vào sự vắng bóng dấu vết của họ tại Hoa Bắc.

Còn trong đợt Mã Lai I di cư từ Hoa Bắc, có một nhóm cũng đi Ấn Độ, nhưng chỉ đến Đông Ấn rồi lại lộn sang Đông phương. Vì sao? Vì họ thấy nơi đó đồng bào của họ đang bị chủng Aryen xâm lăng và đánh đuổi, nên họ không ở lại làm gì để phải chịu số phận của đám Dravidien đó.

Hoá ra đợt I Trung Hoa tức là đợt II Ấn Độ.

Còn đợt II Trung Hoa thì không bao giờ có đi Ấn Độ cả, có lẽ vì họ đã biết tin tức là người đồng chủng của họ đã hoàn toàn đại bại và bị đẩy lùi xuống Nam Ấn tất cả rồi.

Chỉ còn một điểm không ai biết cả là Mã Lai nằm sẵn lại Hoa Nam có di cư cùng lúc với bọn Mã Lai sang Ấn Độ hay là không.

Ta có linh cảm mà không có chứng tích là họ đi Ấn Độ và đi Hoa Nam đồng lúc với nhau, nhưng họ là hai chi khác nhau chớ không phải một. Linh cảm ở điểm thứ nhì hơi vững hơn.

Ta đã thấy rằng dân nước Sở nói tiếng Mã Lai Nam Dương.

Mặt khác dân Mã Lai Hoa Bắc đợt I đi Ấn Độ hẳn phải đi tìm bọn đồng ngôn. Thế thì Dravidien là một thứ người với Mã Lai Hoa Bắc.

Tuy cả hai thứ đều là Mã Lai, đều có một số danh từ chung nhưng vẫn có một số danh từ riêng và bọn nói *Chơn* phải đi theo bọn nói *Chơn*, tức Dravidien và Mã Lai Hoa Bắc nói *Chơn*, Hoa Nam và Nam Dương nói *Cẳng*.

Chính vì hai thứ Mã Lai đó khác nhau nên khi rời gốc tổ là Hi-Malaya một đàng sang Tây, một đàng sang Đông. Vậy là bọn gọi là đợt II ở Hoa Nam di cư đến Trung Hoa trước bọn đợt I, và đồng lúc với bọn đi Ấn Độ.

Nhưng ở Trung Hoa họ không văn minh cao như ở Ấn Độ.

Ta cần xét lại thuyết của giáo sư Kim Định lần cuối cùng bằng cách nghiên cứu hẳn chủng Miêu, coi chủng ấy có dính dáng gì đến chủng Việt chăng để ông đặt tên là Viêm và định nghĩa rằng:

Viêm = Miêu + Việt, và
Tàu Hoa Bắc = X + Miêu + Việt

Cũng trong dịp nầy, ta có thể bác bỏ luôn ông Lê Chí Thiệp và ông Nguyễn Bạt Tuỵ về nguồn gốc của dân ta.

Miêu không phải là một dân tộc mà là một chủng rất lớn có mặt ở khắp nơi trên đất Tàu, nhưng không có mặt ở đâu nữa hết, trừ các nhóm di cư đến thượng du Bắc Việt và Bắc Ai Lao cách đây mấy trăm năm.

Giáo sư Kim Định cho rằng một chủng tộc tên là Viêm = Việt + Miêu.

Chúng tôi ngạc nhiên lắm mà thấy các nhà học giả ta cãi nhau lung tung về các chủng tộc, nhưng không hề có ai dùng chứng tích chỉ số sọ cả, mà đó là chứng tích độc nhứt không thể chối cãi được. Có lẽ vì tài liệu khó tìm, có thể có vị không biết rằng tất cả các chủng tộc ở Á Đông đều được đo sọ cả rồi nữa cũng nên.

Ngoài cái vụ Viêm tộc không hề có, nhiều nhà trí thức khác cũng nói người Miêu, người Dao là người Việt.

Ông Lê Chí Thiệp cũng đã dựa vào cổ sử Trung Hoa để chủ trương như vậy, trong khi chúng tôi đã nói nhiều lần rằng chỉ có khoa chủng tộc học mới là đưa tới kết quả không sai lầm mà thôi. Khoa nầy chứng minh rằng Miêu và Dao đồng chủng với nhau và khác Việt, còn ông Lê Chí Thiệp thì lại nói Dao và Việt là một. Ông Lê dựa vào cổ sử Trung Hoa, cổ sử ấy cho biết rằng người Dao búi tóc, ông chủ trương rằng họ là người Giao Chỉ, chủ trương đó cần được soát lại. Cái búi tóc chỉ là yếu tố văn hoá, dân nầy có thể vay mượn của dân khác. Ngôn ngữ học và việc đo sọ mới là cái gì có tánh cách vững chắc.

Một bức ảnh trong chương nầy cho thấy người Dravidien ở Nam Ấn búi tóc y hệt như các cụ V.N. Ở chương Mã Lai chủng, chúng tôi có trình ra chứng tích rằng Dravidien là Mã Lai đấy, nhưng không phải từ Trung Hoa mà đến Ấn Độ. Thế là có rất nhiều nhóm Mã Lai búi tóc chớ không riêng gì dân Dao và dân Việt.

Có hai thứ người Dao mà Trung Hoa viết khác nhau, nên các tự điển ta cũng viết khác nhau: Dao và Giao.

Dao, Tàu viết với bộ Khuyển và chữ Miêu (và gần đây họ thay bộ Khuyển trịch thượng đời xưa bằng bộ *Ngọc* (hay Vương). Dao đó thuộc Miêu tộc, có một số có di cư đến thượng du Bắc Việt mà ta gọi là Mán nầy, Mán nọ.

Thiếu phụ Mạ ở buôn CAMOUNG đang dệt vải. Có sọ Mã Lai và ngôn ngữ Mã Lai, tuyệt đối không phải Cao Miên như sách Tây đã viết. Người

nầy xinh như một thiếu phụ Việt có nhan sắc bực trung, còn phụ nữ Cao Miên thì xấu xí hơn nhiều.

ẢNH ĐỐI DIỆN. Một buổi họp việc làng ở Nam Ấn Độ sau ngày độc lập. Người Nam Ấn thuộc chủng Dravidien, tức chủng Mã Lai đã bị lai giống với Ấn Độ một phần. Xin đặc biệt chú ý đến hai búi tóc của hai cụ bô lão, y hệt như búi tóc Việt Nam. Có hàng chục nhóm Bách Việt để búi tóc và búi tóc không phải là biệt sắc cần theo dõi.

Còn Giao thì viết ba cách:

1. *Giao*, như giao thiệp, đó là chữ dùng cho Giao Chỉ, v.v.
2. Bộ *Trùng*, đó là dân Giao của quyển *Sơn Hải Kinh*, thứ dân sợ con giao long, nhưng sách đó không cho biết dân đó ở đâu một cách đích xác.
3. Bộ *Ngư*, đó là dân Giao cũng cứ của *Sơn Hải Kinh*, chỉ một thứ dân nửa cá nửa người, sống dưới đáy biển, trồi lên buôn bán với người và khóc ra những giọt lệ biến thành hạt trai.

Cả hai thứ Giao đó, đều không còn, không thấy ghi trong các sách địa lý của Trung Hoa ngày nay, có lẽ vì không bao giờ có họ.

Và chính dân Giao ấy không búi tóc mà phải xén tóc ngắn, cả hai đều sống dưới nước, nếu quả có họ.

Ông Lê Chí Thiệp viết với chữ D thì tức là nói đến người Dao hiện còn mà ta gọi là các thứ Mán.

Thật thế, ông lại đưa chứng tích ngôn ngữ thì chắc chắn là người Dao của ông phải còn và đó là người Dao chữ D vậy, nhưng họ lại thuộc Miêu chủng. Như thế thì ông Lê Chí Thiệp đồng chủ trương với giáo sư Kim Định:

Viêm=Việt+Miêu

Theo hai khoa chủng tọc học (đối chiếu sọ) và ngôn ngự tỷ hiệu thì Dao thuộc chủng Miêu.

Tàu nói có Tam Miêu nhưng thật ra có đến Ngũ Miêu chia ra như sau:

Hmong
Hmub
Hmoob
Hmao
Hyao

Trong 5 chi, chỉ có 2 chi là có di cư tới Việt Nam cách đây vài trăm năm dưới hình thức xâm lăng đẫm máu.

Đó là chi Hmong mà người Việt Nam phân biệt như sau:

Mèo đen,
Mèo trắng
Mèo rằn ... v. v. ...

và chi Hyao mà người Việt Nam phân biệt như sau:

Mán tiền
Mán quần Cộ
Bán đại bản ... v. v...

Lối phân chia chủng tộc của ta rất giống Tàu, tức căn cứ trên những thứ bá láp như là màu sắc y phục, nữ trang (Mán tiền). Người Tàu họ nghiên cứu chủng tộc học về người Dao và nói rằng người Dao gốc người Mân Việt.

Đây là phân biệt theo địa bàn. Ở Mân Việt cổ thời có đến ba bốn chủng tộc mà phân biệt như thế cũng không hơn gì ta phân biệt dựa trên quần áo, tức không còn biết đâu là đâu nữa.

Vậy cứ xin trình ra biểu chỉ số sọ của Miêu chủng, quí vị sẽ đối chiếu chỉ số sọ của các chủng khác ở Á Đông thì sẽ biết họ có là Việt Nam hay không, hay là ai.

Dưới đây là bản chỉ số sọ của người Miêu mà quí vị sẽ đối chiếu với các bản chỉ số sọ của người Mã Lai, người Trung Hoa và người Việt Nam ở một chương sau. Miêu với Việt khác nhau, không thể là hai nhánh của Viêm tộc nào hết.

Tên nhà bác học khảo sát	Tên dân được đo sọ	Chỉ số sọ
Mèo, tức chi I của Miêu chủng		
Savina	Miêu tộc tổng quát	80,60
Bonifacy	Mèo Cao Bằng	75,80
Bonifacy	Mèo Đông Quang	80,20
Mèo, tức Hyao, chi V của Miêu chủng		
Bonifacy	Mán Bảo Lộc	78,40
Girand	Mán Pấn-Yi	---

Deniker	Mán tổng quát	78,70
Madrolle	Mán Tuyên Quang	80,90
	Chỉ số trung bình	78,24

Chỉ số sọ của họ khác chỉ số sọ người Hoa Nam một đơn vị y như ta khác Cao Miên một đơn vị thì có thể là đồng chủng, nếu các món khác có giống nhau. Nhưng các món khác nơi người Miêu không giống người Hoa Bắc hay Hoa Nam gì hết.

Miêu chủng không mang lấy một yếu tố Mông Gô Lích lớn hay nhỏ nào cả như Việt Nam, Cao Miên, Chàm đã mang, còn sọ Miêu thì lại khác sọ Việt đến bốn đơn vị.

Hoa Bắc chỉ khác Hoa Nam có hai đơn vị mà khoa học đã xem là hai chủng khác nhau thì bốn đơn vị có là dấu vết của sự lai căn được chăng? Hẳn là không.

Đó là về nhơn thể tính. Ta thử xét qua các điểm khác có thể xem là tương đồng Hoa Miêu (Hoa Miêu chớ Việt Miêu thì tuyệt đối không có điểm tương đồng nào cả).

Họ có một huyền thoại về nguồn gốc của họ, giống của Trung Hoa, nhưng xét ra thì họ chỉ vay mượn để chưởi dân Trung Hoa mà họ căm thù.

Nên nhớ rằng vật tổ của dân Mông Cổ là con chó sói.

Hậu duệ của Mông Cổ là người Tần cổ sơ cũng thờ vật tổ là con chó Đại bản, tuy chỉ là con chó thường, nhưng nặn tượng bằng đất, họ để con chó ấy ngồi đưa mõm lên trời trông giống con chó sói đang tru.

Nhưng từ đời Hán đến giờ thì họ không thờ nữa, con chó Đại bản chỉ còn là vật trang trí bằng đất tráng men gắn trên nóc nhà hay đặt trước sân các đền, miếu mà thôi.

Người Miêu mượn chó Đại bản để thờ nhưng kể sự tích như thế nầy:

Vua Trung Hoa đánh giặc mãi mà cứ thua hoài, bèn rao lên rằng ai mà lui giặc được thì gả công chúa cho, và chia cho nửa nước.

Con chó Đại bản tới xin quân dẹp giặc và thành công.

Vua Tàu bèn thí công chúa cho nó, còn nước thì ông ta ăn gian, thay vì chia phân nửa trên mặt đất, ông ta lại chia phân nửa trên không trung, thế nên ngày nay người Miêu chỉ ở trên núi, còn người Tàu thì ở đồng bằng.

Như đã nói, xưa kia Miêu và Lạc làm chủ nước Tàu, trước khi người Tàu đến. Nhưng thay vì di cư như chủng Việt, họ rút lên núi mà sống từ năm ngàn năm nay, cho đến nỗi lối sống đó biến thành phản ứng sinh lý nơi họ, ngày nay họ xuống đồng bằng là mắc bệnh tức thì.

Thấy rõ rằng họ không có chung vật tổ thật sự mà Miêu chỉ mượn vật tổ để chưởi Tàu cướp đất và có con gái gả cho chó.

Họ không có nét Mông Cổ nào hết để nghĩ rằng sở dĩ họ thờ chó vì họ cũng có lai giống với Mông Cổ.

Chưa ai cắt nghĩa được nguồn gốc, ý nghĩa của danh xưng Miêu một cách ổn thoả cả. Thuyết cho rằng ngôn ngữ Miêu giống tiếng mèo kêu, thuyết ấy bị Guy Moréchaud

bác bỏ rất có lý rằng chính tiếng Tàu giọng Hoa Nam mới có 6 thanh còn tiếng Miêu thì chỉ có hai thanh thì lẽ ra người Miêu phải gọi Trung Hoa là Mèo mới đúng.

Ông P. Le Convreur có thử giải thích ý nghĩa của danh xưng Miêu bằng vào tự dạng, *Thảo* đầu và *Điền*. Ông nói, đó là dân làm ruộng rất dở, không biết làm sạch cỏ trong ruộng, giải thích nầy phù hợp với quan sát của các nhà dân tộc học Âu châu về người Miêu là mãi cho tới ngày nay họ vẫn trồng trọt dở hơn là chăn nuôi. Và như đã nói, họ khác ta về phản ứng sinh lý nữa chớ không riêng gì về sọ: họ ở trên núi cao được, còn ta và Tàu thì không.

Chúng tôi đọc nhiều sách cho một vấn đề, một dân tộc, và cho mỗi dân tộc, chúng tôi chọn một quyển làm tài liệu chủ lực. Về chủng Miêu thì chủ lực là quyển "Le chamanisme Hmong" của Guy Moréchand.

Ông Guy Moréchand ghi chép bằng chữ La-tinh hằng lô những câu đối thoại, những lời khấn vái của họ, nhưng chúng tôi không tìm được danh từ nào hơi giống tiếng Việt như là Chàm đã giống, hay Cao Miên, hay Thái đã giống.

Về ngôn ngữ, ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyluski cho rằng ngôn ngữ Miêu cùng nhóm với ngôn ngữ Thái mà Thái ngữ lại giống Việt ngữ, ông Lê Chí Thiệp không có nói ra điều chắc chắn nhưng ta phải hiểu rằng ông ngầm cho Miêu ngữ đồng nhóm với Việt ngữ nhờ trung gian Thái ngữ. Nhưng Guy Moréchand, tác giả quyển *Le chamanisme Hmong*, quyển sách đồ sộ nhứt về Miêu tộc mà chúng tôi dùng làm tài liệu chủ lực cho chương nầy thì lại quả quyết rằng Prozyluski đã lầm và ngôn ngữ Miêu, Dao không hề dính líu gì về ngôn ngữ Thái cả. Ông Guy Moréchand vì nghiên cứu tôn giáo Miêu tộc, bắt buộc phải học ngôn ngữ của họ để hiểu những lời khấn vái, và ông làm việc ngay tại Quý Châu địa bàn chung của Miêu và Thái, nên ông lại phải học tiếng Thái vì người Thái có buôn bán, còn người Miêu thì không.

Thành thử không là nhà ngôn ngữ chánh hiệu, ông vẫn để dành nhiều chương sách cho ngôn ngữ Miêu, Dao, Thái. Hơn thế, ông còn nói rằng Prozyluski đã lầm.

Ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyluski nói trên viết: "Không thể cắt nghĩa một cách hợp lý chỗ tương đồng giữa hai ngôn ngữ trên đây (Miêu và Việt Thái) nếu không nhìn nhận sự đồng chủng của hai dân tộc".

Cái tương đồng mà ông Lê Chí Thiệp nói đến là tương đồng ngữ pháp.

Ta không kể Guy Moréchand vì ông ấy cũng có thể sai và cứ xem như là ông Lê Chí Thiệp nói đúng, nhưng có một nguyên lý nầy về ngôn ngữ học áp dụng vào chủng tộc học, là hai dân tộc có ngữ pháp y hệt như nhau, không cứ là đồng chủng mà cho cả đến việc đồng ngữ pháp và ngữ vựng với nhau cũng không cứ là đồng chủng, lịch sử nhân loại đã cho nhiều thí dụ về các dân tộc bỏ ngôn ngữ của mình lấy ngôn ngữ của chủng khác vì áp lực hoặc vì cảm tình như trường hợp Thái Khorat mà chúng tôi đã dẫn ở chương *Ngôn ngữ*.

Nhưng sự thật thì Prozyluski đã lầm, hai ngữ vựng Miêu, Dao và Việt, Thái không có trùng hợp với nhau như Việt, Thái, còn thanh thì Miêu chỉ có hai thanh.

Sau 1945, một nhà bác học Nga có đến Quý Châu để nghiên cứu Miêu Thái. Ông ấy đã xác nhận Guy Moréchand: Prozyluski đã lầm, Thái ngữ và Miêu ngữ không có liên hệ nhau. Vì sống chung nhau họ có vài danh từ giống nhau, nhưng đó chỉ là Thái Quý Châu, còn Thái ở các nơi khác thì không, mà ở Quý Châu cũng chỉ giống nhau có vài chục danh từ mà thôi.

Vậy xin bác bỏ một lần nữa chủng Viêm của giáo sư Kim Định.

Trong bài tựa quyển *Hành trình vào dân tộc học* của giáo sư Lê Văn Hảo, giáo sư Nguyễn Bạt Tuỵ lại gọi dân ta là dân Giao viết với *Gi*, và ông phân biệt *Giao Chợ*, tức Việt Nam và *Giao Mường*, tức người Mường.

Chủ trương của ông Nguyễn Bạt Tuỵ chắc dựa vào tài liệu Tàu như của ông Lê Chí Thiệp, chỉ có khác là giáo sư họ Nguyễn viết chữ *Giao* khác hơn.

Không rõ giáo sư họ Nguyễn lôi kéo ta vào Giao nào. Nhưng dầu sao cũng không phải vào *Dao* với chữ D nó tả một chi của Miêu tộc.

Hiện nay người Miêu còn sống dưới chế độ chưa phân công, tức một cá nhơn vừa làm nông nghiệp vừa chăn nuôi, vừa làm thợ mộc, thợ rèn, v.v. Như thế là quá kém, kém hơn cả người Thượng ở Cao nguyên, thì cách đây 5.000 năm, họ không thể là thầy của Tàu được.

Mấy trang ngắn trên đây, cho ta biết thật đúng về chủng Miêu để cho phép ta gán ghép họ với các chủng khác. Tuy sự khác biệt chỉ số sọ của họ với Trung Hoa chỉ có một đơn vị thì có thể xem họ là một phụ chủng Tàu, nhưng cơ thể của họ lại chẳng có mang yếu tố Mông Gô Lích nào cả, và cơ thể Tàu cũng chẳng có mang yếu tố Miêu nào cả.

Ngôn ngữ thì như thế đó, tức không có lấy một tiếng Tàu, một tiếng Việt nào cả trong Miêu ngữ.

Nghiên cứu của ông G. Moréchand không phải là không được các nghiên cứu khác xác nhận và đó là những gì mà ta đã phải biết rõ mà có lẽ Mộng Văn Thông và Chu Cốc Thành cũng đã biết thật rõ.

Như vậy thì không hề có một chủng tên là Viêm gồm Miêu và Việt được.

Ở trang 405 giáo sư Kim Định cho rằng chỉ có một chủng mà ba thời đại được gọi tên khác nhau: Viêm là tên thái cổ, Miêu là tên thượng cổ, Việt là tên cổ và tên kim.

Nhưng cái sọ và ngôn ngữ thì như thế đó, sọ Việt là sọ Mã Lai, ngôn ngữ cũng thế.

Dân Giao bộ Ngư có thể là dân Hợp Phố bị huyền thoại hoá, mà ta sẽ thấy rằng dân Hợp Phố là Mã Lai đợt II, nói thứ ngôn ngữ của người Nam Dương.

Còn dân Giao bộ Trùng có thể là dân Việt ở gần Hồ Động Đình, ở đó có con giao long. Dân nầy cũng đã bị huyền thoại hoá. Nhưng không có tài liệu nào để nối kết nhóm Việt đó với ta hết. Cứ xem *Tả Truyện* thì biết dưới thời *Xuân Thu* ở đó có rất nhiều quốc gia Việt thuần chủng.

Nếu chỉ dựa vào chữ nghĩa thì cả ba chữ Giao đều viết khác nhau, tức cũng chẳng có dây liên hệ nào giữa ba tự dạng đó.

Vậy Miêu, Dao hay Giao gì cũng phải bị loại ra hết cả, vì Giao có thể không có bao giờ, còn Dao chỉ là Hyao, một chi của Miêu chủng mà ta gọi là Mán, mà Miêu thì lại có cái sọ khác ta đến bốn đơn vị.

Ở chương tới chúng tôi sẽ trình ra những dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam hiện kim mà quan trọng nhứt là sự đối chiếu sọ và ngôn ngữ Mã – Việt – Hoa.

Nhưng trước khi trình ra những chứng tích khoa học, chúng tôi cũng xin trình ra những chứng tích kém khoa học hơn, những chứng tích gián tiếp mà chúng tôi đã dùng, trước khi tìm được sách đo sọ của nhóm bác sĩ Huard và sách tóm lược kết quả khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông của ông G. Coedès.

Những chứng tích gián tiếp ấy, chắc không được khoa học và dân chúng tin bao nhiêu, nhưng nó vẫn đưa chúng tôi đến cái sự thật là Việt = Mã Lai.

Chúng tôi đã có chứng tích gián tiếp ấy từ lâu rồi, nhưng không dám viết ra thành sách vì biết rằng khoa học và dân chúng không tin bao nhiêu. Nhưng giờ đã nắm được cái gì thật vững hơn, chúng tôi cũng trình ra cái ít vững, để cho thấy rằng khi mà cái ít vững lại rất hữu lý thì nó cũng là sự thật được chớ chẳng không.

Nếu muốn tìm một câu trong cổ thư Trung Hoa viết rằng:

Việt = Mã Lai

chắc không ai tìm được, vì cái lẽ giản dị là câu đó không có trong sách nào hết. Nhưng lại có rất nhiều câu khác đưa ta đến kết luận ấy, và nếu nhà bác học Trung Hoa Lăng Thuấn Thanh không xác nhận rằng Việt thuộc chủng cổ Mã Lai, chúng ta cũng có thể biết được cái chủng của dân Việt như thường.

Chúng tôi khám phá ra điều nầy trước khi đọc Lăng Thuấn Thanh, vả lại họ Lăng chỉ khẳng định Việt = Cổ Mã Lai, chớ không chứng minh được mà khẳng định thì bất kỳ ai cũng có thể khẳng định bất kỳ điều gì.

Khi qua các mê đạo của những sách Tây, Tàu, chúng tôi lượm được những viên ngọc quý sau đây:

Các sách dân tộc học Âu Mỹ và chính cả người Nhựt cũng xác nhận bằng lời với ta là hiện nay những ông già bà cả của họ còn có người xâm mình, răng nhuộm đen. Đó là tục rất cổ của họ mà lớp tuổi trẻ đã bỏ, y hệt như trong xã hội Việt Nam.

Quyển sử *Nguỵ chí* của Trung Hoa (đời Tam quốc) lại tả người Nhựt có tục *Văn thân*.

Khoa khảo cổ Nhựt tìm thấy trong những ngôi mộ cổ bên Nhựt, những hình người bằng đất ung, mặc áo cài nút về bên trái (*Tả nhậm*).

Như vậy Nhựt Bổn mang đến ba biệt sắc của chủng Việt, là Văn thân, tả nhậm và nhuộm răng đen.

Trên thế giới chỉ có hai dân tộc là có tục Harakiri, đó là dân của Câu Tiễn và dân Nhựt Bổn.

Mặt khác, khoa khảo cổ cho biết tánh cách Mã Lai của người Nhựt đầu tiên, mà không phải là bất kỳ Mã Lai nào. Hình nhà khắc ở lưng gương đồng cổ thời của người Nhựt giống nhà Đông Sơn.

Hiện nay người Nhựt cũng còn ở nhà sàn, mà đó không phải là phát minh mới, mà là theo tục cổ của chủng Mã Lai, thấy được trong gương nói trên.

Người Nhựt cổ thời ở nhà sàn chớ không phải là ở nhà trên lỗ huyệt như các nhà khảo cổ của họ đã lầm. Lối kiến trúc *Lập huyệt chi gia* mà họ tìm thấy dấu vết, không phải là của dân tộc họ thời thượng cổ, mà của dân tộc khác, có lẽ là của người *Aino*.

Nhà bác học Hoà Lan P.V. Van Stein Callenfels lại tìm thấy dấu vết Mã Lai trong vật dụng cổ thời trên đất Nhựt mà chính nhà bác học Nhựt Bổn Matsumoto đã tìm được sự giống nhau giữa Nhựt ngữ và Mã Lai ngữ, và dây liên hệ giữa thần thoại Nhựt và thần thoại Mã Lai.

Ở một chương sau chúng tôi sẽ cho đối chiếu một mớ danh từ Việt Nam và Nhựt Bổn mà chúng tôi học được ở Sài Gòn. Chúng tôi đã đối chiếu xong một lần ở danh từ *Lá*.

Như vậy là có đến sáu bảy cái khoen nối kết giữa Việt, Nhựt và Mã Lai, và ta có thể bằng vào những cái khoen ấy để viết ra tam đoạn luận sau đây:

Nhựt = Việt
Nhựt = Mã Lai
Vậy Việt = Mã Lai

Ta không thể viết cái tam đoạn luận ấy cho ta, vì ta chưa tìm được dây liên hệ nào hết, trong chương nầy. Nhưng ta sẽ viết mạnh tay hơn, ở chương khác, vì ta sẽ tìm được nhiều cái khoen nối kết hơn trong xã hội Việt Nam, nhứt là việc đối chiếu sọ.

Đây chỉ là một sự thoáng thấy của chúng tôi mà chúng tôi không dùng để làm chứng tích lớn.

Cũng nên biết rằng nhờ độc lập nên người Nhựt họ tự khảo tiền sử và khảo cổ sử của họ, chớ không có nhờ Âu Mỹ như ta. Nhưng thuở họ mới làm công việc ấy, vì chưa thấm nhuần nổi tinh thần khoa học, nên họ làm những công việc ấy rất ngây thơ. Hễ đào được bất kỳ cái gì ở dưới lòng đất, họ đều cho đó là của tổ tiên họ, thí dụ như lối kiến trúc "Lập huyệt chi gia" nói trên đây là một.

Về cổ sử họ làm cũng rất buồn cười. Nhân loại tiến lên qua nhiều giai đoạn, nhưng không phải dân tộc nào cũng qua đủ cả các giai đoạn, mà có rất nhiều dân tộc đốt bỏ một vài giai đoạn.

Họ học lịch sử tiến hoá của nhân loại với Âu Mỹ, và tự nhiên trong bài học người dạy phải đưa ra đầy đủ tất cả mọi giai đoạn.

Thế rồi về nước, viết cổ sử cho họ, họ quả quyết rằng tổ tiên của họ có qua đầy đủ các giai đoạn, đúng y theo những bài học tổng quát mà họ học được.

Họ lại không biết tổ tiên họ chỉ mới di cư đến Nhựt không lâu, nên họ nói chuyện thời ăn lông ở lỗ của họ tại đất Nhựt, trong khi thời ấy xảy ra tại Hoa Bắc và Hi-Malaya.

Những khám phá của ông Matsumoto là những khám phá mới đây mà họ đã thấm nhuần tinh thần khoa học được rồi.

Trên đây là toán học, nhưng không phải là máy móc vì mỗi yếu tố tam đoạn luận gồm sáu vế, đều đã được chứng minh một cách không thể cãi, và rồi sẽ còn nhiều chứng minh nữa chớ không phải chỉ có bấy nhiêu đó mà thôi.

Thí dụ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng tô-tem của Lạc Việt là *Nai* chớ không phải là *Chim* như toàn thể thế giới khoa học đều viết.

Mà hiện nay, cố đô Nại Lương của Nhựt Bổn rất nổi danh về đạo binh nai thần, mà họ nuôi một cách trịnh trọng y như là người Ấn Độ nuôi bò làm vật tổ.

Các du khách vừa đến phi trường Đông Kinh là thấy cả một thị trường tượng nai, nai bằng lụa dồn gòn, bằng gỗ, bằng đồng, bằng sơn mài.

Tại sao bán kỷ vật cho du khách, họ không bán con vật nào khác mà chỉ bán con nai, hoặc thường bán con nai?

Tất cả những kiểu trang trí ở Nhựt Bổn, nếu không bắt chước Tàu như Rồng, Phượng, Mai, Trúc, v.v. đều là hình nai.

Thế thì quyển sách của ông G. Coedès, chúng tôi nói là cần thiết, nhưng không có sách đó, ta cũng đi tới được kết luận:

Việt = Mã Lai

như thường.

Nhưng sự thật đó, chỉ nhờ cổ sử Tàu viết khá rõ, chớ với các dân tộc khác mà Tàu không biết, không nói đến, thì khoa khảo tiền sử vẫn đứng đầu vì cái lưỡi rìu có tay cầm và lưỡi rìu hình chữ nhựt là bằng chứng cụ thể hơn nhiều.

Hơn thế lại còn sọ Cổ và sọ Kim nữa.

Khoa khảo tiền sử cho biết nhiều hơn bất kỳ những ráp nối đối chiếu phiền phức nào, nhưng chúng tôi đã thử làm chơi để đi đến kết luận Việt = Mã Lai, mà không cần khoa đó, hay nói cho đúng, làm trước khi đo sọ, và trước khi tìm được sách đo sọ để khỏi phải tự đo lấy.

Ngoài ra, còn có một phương pháp nữa mà chúng tôi cũng đã theo, như đã nói, đó là phương pháp mà khoa học đòi hỏi đối với nên văn minh Đông Sơn: tìm những cái khoen trung gian, nối kết Đông Sơn, Lạc Việt xưa và Việt Nam nay.

Chúng tôi đã tóm, và sẽ trình kết quả ở chương kế tiếp chương nầy, lấy tên là "Dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt ngày nay".

Như đã nói, chuyện Đông Sơn là chuyện quá trễ về sau, đối với nguồn gốc tổ tiên ta mà các sử gia ta lại cứ dừng bước tại đó là sai nguyên tắc làm việc. Nhưng khi đã

dừng bước tại đó thì cũng nên làm việc cho có khoa học, tức tìm cho được những cái khoen nối kết mà khoa học đòi hỏi.

*

* *

Cho đến năm 1927 mà giới khoa học còn chưa biết Việt, Mã Lai, Cao Miên và Thái đồng chủng, chớ đừng nói biết họ đồng gốc Mã Lai mà ra. Và cả cho đến nay, cả những nhà bác học không theo dõi các cuộc nghiên cứu cũng không biết rằng Cao Miên, Mã Lai và Việt đồng chủng nữa.

Năm 1927, một câu chuyện ngộ nghĩnh xảy ra, làm ngẩn ngơ giới bác học Âu châu làm việc tại "Đông Dương".

Số là người ta tìm thấy, dưới hầm sâu 2th20 của trung điện của ngôi đền Chau Sau Têvoda, thuộc Angkor, một bộ xương của một người đàn bà còn nguyên. Theo ông Parmentier thì người đàn bà ấy không thể sinh ra trước thế kỷ 12, vì ngôi đền chỉ cất vào thế kỷ 12 mà thôi. Bà ta cũng không thể là người Cao Miên bởi người Cao Miên hoả táng, thì không thể còn bộ xương nguyên được.

Và theo ông Malleret thì người Thái đã cai trị vùng đó cho tới năm 1927.

Người ta tạm kết luận rằng đó là một người Thái thường dân đi ăn trộm vàng, bởi các tục của Cao Miên chôn vàng ở hầm trung đường, và chôn một cách vĩnh viễn. Kẻ trộm bị chết vì rủi ro nào đó không biết được.

Bà Genet-Varein nghiên cứu sọ của người ấy và thấy rằng người ấy thuộc chủng Mã Lai!!!

Giới bác học ngẩn ngơ vì vào năm đó, chủng Mã Lai được đo sọ rồi, còn việc đo sọ của dân Thái thì cho mãi đến năm 1931 mới biết được kết quả. Người ta tự hỏi làm thế nào mà một người Mã Lai xa xôi lại đơn độc vào một ngôi chùa tại một nước xa lạ được, hầu toan ăn trộm vàng, để phải chết vì tai nạn?

Chỉ sau 1931 thì ánh sáng mới rọi vào câu chuyện khó hiểu đó, vì người ta khám phá ra rằng *sọ Mã Lai, sọ Việt và sọ Thái giống hệt nhau*, và kẻ trộm, chỉ là người Thái, mặc dầu y có sọ Mã Lai.

*

* *

Đây là đặc điểm về nhân thể tính của chủng Mã Lai, nó cắt nghĩa được vấn đề rất khó tiêu hoá cho một số người Việt Nam ta, là nguồn gốc Mã Lai của tổ tiên ta.

Ta cứ thấy những Mã Lai sậm màu da, theo văn minh Ấn Độ, có vẻ khác ta, nên khó nhận rằng tổ tiên ta là Mã Lai. Văn hoá biến đổi con người rất kỳ dị như đã nói ở một chương trước.

Khía cạnh nhơn thể tính và chủng tộc học kia mới đáng cho ta dùng làm chứng tích.

Dưới đây là định nghĩa của nhà nhân thể học, kiêm chủng tộc học H.V. Vallois, thường được trích dẫn ở Âu châu, ông ấy là tác giả quyển *"Les races humaines"* được

xem là quyển sách có uy tín về khảo cứu các chủng tộc: *"Chủng tộc Cổ Mã Lai tức Anh-Đô-Nê-Diêng rất đặc biệt ở cái điểm nầy là những đặc tính vi tế làm cho chủng ấy khác với ba nhóm chủng lớn: đen, vàng và trắng, những đặc tính ấy biểu lộ ra rất mong manh"*.

Nói nôm na ra thì chủng Mã Lai hơi vừa giống Tàu, lại hơi vừa giống Tây, mà cũng hơi vừa giống các thứ người đen. Nó ở lưng chừng giữa ba chủng kia, không khác biệt nhiều với cả ba chủng ấy như là ba chủng ấy khác biệt với nhau. Một chủng tộc như thế thì nói nó giống với ai cũng được cả.

Thế nên, các nhà chủng tộc học không ngạc nhiên chút nào mà thấy ở Bắc Sơn và Hoà Bình sọ người Cổ Mã Lai nằm chung với sọ da đen, với sọ người Mông Gô Lích, v.v. *Chủng Mã Lai có khuynh hướng hợp chủng vì nó tự thấy nó không khác ai bao nhiêu.*

Cứ xem con gái Việt Nam lấy chồng thì đủ biết: Tàu, Ấn Độ, Mã Lai, người đen Phi châu, người Á Rập, người Âu, người Mỹ gì họ cũng vui lòng kết hôn hết thảy, đó là không kể vô số những cuộc lấy nhau mà không kết hôn.

Theo ông G. Willoquet một nhà địa lý học thì hiện nay không còn chủng Mã Lai thuần chủng nữa vì cái khuynh hướng dễ hợp chủng của họ.

Các nhà chủng tộc học Huê Kỳ đếm được 70 mẫu người Mã Lai bị lai giống như vậy.

Đó là định nghĩa tổng quát, súc tích, dành cho các nhà bác học. Định nghĩa thông thường là chủng Mã Lai có:

1. Tóc dợn sóng chớ không thẳng như tóc của Hoa chủng, cũng không quăn quíu như tóc của hắc chủng.
   Đó là tóc của dân da trắng rồi vậy.
2. Mặc dầu vậy chủng Mã Lai cũng có tánh cách da vàng hơn là da trắng, nên chi khoa học mới sắp loại nó trong các chủng da vàng.
3. Và nhứt là không có chủng nào biến thành chủng da trắng được hết mà sách Tàu đã nói và giáo sư Kim Định đã chép lại về một nhóm sang Tây làm tổ tiên da trắng một nhóm sang Đông làm tổ tiên da vàng.
4. Quan niệm rằng nhân loại đồng gốc, nay đã thấy sai rồi, mỗi nhóm trắng, vàng, đen có những đặc điểm khác nhau và nhóm nầy không biến thành nhóm kia được.

Những nhóm lai căn trung gian cũng phải làm trắng hay làm đen tuỳ yếu tố. Thí dụ người Ấn Độ da thật đen nhưng vẫn được xem thuộc chủng da trắng vì các yếu tố trắng trong dân tộc Ấn quá nhiều, đè nặng lên yếu tố lai căn của Dravidien vốn là Mã Lai da vàng, lai với Mê-la-nê.

Trong khi đó thì Trung Hoa bị xem là da vàng vì yếu tố vàng của Mông Cổ lấn lướt yếu tố trắng của Nhục Chi. Mà như vậy cho đến muôn vạn kiếp, chớ Trung Hoa sẽ không có mũi cao và mắt đục như Nhục Chi được, mà Ấn Độ cũng không thể mất mũi cao và râu quai nón của họ được.

Màu da của Mã Lai thì vàng, chớ không đen. Nhưng trên thực tế thì họ lại hơi đen, vì khi mất địa bàn Trung Hoa, họ Nam thiên xuống quá gần xích đạo, màu da họ sậm lại. Nhưng vẫn không đen. Đó là cái màu mà Pháp gọi là *gris cuivré*.

Sau đời Hán thì các vua Trung Hoa luôn luôn tuyển cung phi mỹ nữ ở Hoa Nam, chính vì màu da trắng của chủng Mã Lai, nhứt là của chi Âu, tức chi Thái ngày nay. Nhiều nhóm Thái có má hồng tự nhiên và Dương Quý Phi có thể là một người con gái gốc Thái vì bà ấy ở huyện Dung trong địa bàn ngôn ngữ Thái ngày nay (zône linguistique).

Những chi Lạc của chủng Mã Lai cũng không đen, mà người con gái nổi danh nhứt là Tây Thi, nổi danh không kém Dương Quý Phi chút nào, danh lại thơm hơn nhiều. Tây Thi rất trắng.

Tầm vóc của họ kém Hoa chủng, nhưng vẫn cao lớn hơn tầm vóc của đa số hắc chủng Đông Nam Á, cao hơn chủng Mê-la-nê đến 0th20.

Dân ta có lai Mông Cổ cách đây 5 ngàn năm và có lai Tàu cách đây 1.930 năm, nên khác Mã Lai chánh hiệu ở điểm tóc ta thẳng. Tuy nhiên, vẫn có người Việt tóc dợn sóng, và người Bắc Việt vì ở xa xích đạo hơn người Nam Việt nên da trắng hơn.

Cũng nên nhắc rằng da của người Hoa Bắc rất sậm, gần giống như da của người Nam Kỳ làm nông nghiệp, trái lại da của người Hoa Nam mà dòng máu Mã Lai chiếm đến 60%, thì lại trắng.

Không ai còn biết người Mã Lai Hoa Bắc ra sao nữa cả nhưng bằng vào da của người Tàu Hoa Nam, ta đoán được rằng da của người Mã Lai Hoa Bắc trắng như thế đó. Da của Đại Hàn và Nhựt Bổn cũng trắng y như da người Tàu Hoa Nam. Da người Việt miền Bắc cũng không kém da người Nhựt Bổn bao nhiêu.

Nhưng các chủng da trắng sở dĩ được gọi là da trắng không vì màu da chút nào hết. Người Á Rập thuộc chủng da trắng đấy, nhưng dân Bắc Phi lại rất đen. Các chủng da trắng khác chủng da vàng không phải ở màu da mà ở tầm vóc, ở cái mũi và ở sự kiện có lông nhiều, và đôi khi ở màu mắt và ở màu tóc. Các chủng da vàng mắt và tóc luôn luôn đen.

Còn tại sao chi Khương (Khơ Me) không ở gần xích đạo như người Nam Dương mà cũng đen da, đã được ông G. Coedès giải thích rồi, là khi họ Nam thiên họ hợp chủng lớn lao với người Mê-la-nê thổ trước, người đó, ở xứ họ, đã tiến tới tân thạch, tức văn minh bằng họ, nên cuộc hợp chủng lớn ấy hoá ra dễ dàng hơn ở Nhựt, ở Việt Nam và ở các nơi khác.

Về vóc dáng thì chưa chắc lắm bọn Mã Lai ở Hoa Bắc lại có tầm vóc nhỏ như người Việt Nam. Như đã nói, người Hoa Bắc cao lớn như Tây, mà họ cho rằng Cửu Lê và Khuyển Nhung quá dữ tợn thì Cửu Lê không thể bé nhỏ được.

Các nhà khảo tiền sử đã đào được sọ Cổ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm tại cánh đồng Chum. Thổ dân ở đó hiện nay kể rằng tổ tiên của họ truyền khẩu lại cho biết những cái chum đó, do những ông khổng lồ chế tạo ra.

Thổ dân hiện nay cao độ 1th50, tức không bé lắm đối với dân ta, thế mà họ gọi kẻ có lưỡi rìu tay cầm là ông khổng lồ thì hẳn Cửu Lê phải to lớn lắm.

Nhưng tại sao Mã Lai ở Hoa Nam lại bé nhỏ và lôi kéo Hoa tộc bé nhỏ xuống, tại Hoa Nam?

Không làm sao trả lời được câu nầy nếu không dùng ức thuyết. Có lẽ cả hai, Hoa và Việt, đã hợp chủng với thổ dân nào đó vừa bé nhỏ lại vừa trắng da. Vâng, nên chú ý đến sự kiện Hoa Nam trắng hơn Hoa Bắc.

Ở Nhựt Bổn có một thứ dân thiểu số vừa bé nhỏ vừa thuộc bạch chủng. Đó là người Hà Di (Aino). Biết đâu ở Hoa Nam lại không có thứ người đó và chính phụ nữ của họ đã lôi kéo cả Mã Lai lẫn Trung Hoa bé nhỏ xuống.

Bằng chứng là người Thái đen và người Thái trắng ngôn ngữ giống hệt nhau, phong tục giống hệt nhau nhưng kẻ đen người trắng.

Bọn trắng có lẽ lai giống với bạch chủng Hà Di là thứ bạch chủng rất bé. Ở Nhựt có Hà Di thì không có lý nào mà ở Hoa Nam lại không có Hà Di, vào thời thượng cổ. Nhưng sách vở cổ của Tàu không nói đến Hà Di Trung Hoa chỉ vì họ không hề biết Hoa Nam vào thời thượng cổ.

Riêng Lạc ở Việt Nam thì lại còn bé nhỏ hơn người Tàu Hoa Nam nữa (nói một cách tổng quát). Tại sao vậy? Lại cũng phải dùng ức thuyết.

Có thể vì bị lai giống với Mê-la-nê, thứ thổ trước bé nhỏ, nên Lạc mới nhỏ xuống chăng?

Nếu không dùng ức thuyết ấy thì không làm sao mà cắt nghĩa được sự kiện kỳ dị:

Phúc Kiến = Lạc + Hoa Bắc
Việt Nam = Lạc + Hoa Nam

Nhưng sao Phúc Kiến lại to người hơn Việt Nam?

Ở hang Làng Cườm sọ Mã Lai lai giống với Mê-la-nê rất ít, tỉ số là 5/1. Nhưng đó là sự lai giống ban đầu. Có thể sau hàng ngàn năm sống chung, sự lai giống càng ngày càng tăng và Mê-la-nê đã lôi kéo Mã Lai Bắc Việt thấp bé xuống chăng?

Còn những người Việt Nam to lớn, cao từ 1th70 trở lên có lẽ dòng họ của họ không có lai với thổ trước Mê-la-nê.

Nhưng cũng chỉ là ức thuyết mà thôi.

Ta sẽ thấy những cổ Việt sống sót, cao đúng 1th70, ở một chương sau, chương *Làng Cườm sống dậy*, và ức thuyết trên đây có thể chấp nhận được.

Người Việt ở miền Nam, có tái hợp chủng với Mã Lai từ ba trăm năm nay (đó là một cuộc trở về nguồn chánh) nên có rất nhiều người tóc dợn sóng. Người Trung có lai Chàm, mà Chàm cũng là Mã Lai, tức người Trung cũng trở về nguồn, nên cũng có nhiều người tóc dợn sóng.

Các sử gia trào Nguyễn đều cho biết rằng người Mã Lai đã tới buôn bán đông đảo ở hai thành phố Nông Nại Đại Phố và Đề Ngạn, và họ có ở lại, có lấy vợ, đẻ con, nên ảnh hưởng văn hoá Mã Lai ở miền Nam rất lớn.

Người Việt ở miền Nam gọi Mã Lai bằng đến năm thứ danh xưng khác nhau: *Mã Lai, Bà Lai, Bà Bá Kiến Hổ* và *Miền Dưới*. Kiến Hổ là tiếng nói đùa do người Tàu có sống ở các xứ Mã Lai và Nam Kỳ dùng, và người Việt miền Nam bắt chước. Nguyên chữ *Mã*

(Lai), ngày xưa viết với bộ *Trùng*, mà *Mã* bộ *Trùng* có nghĩa là con hổ (kiến lớn). (Người Tàu thời cổ viết tên các dân tộc kém mở mang hơn họ, thường dùng những bộ *Khuyển*, bộ *Trùng* một cách ngạo mạn như vậy đó).

Sở dĩ người miền Nam gọi Mã Lai bằng lu bù thứ tên là vì hai dân tộc nầy có chung đụng mật thiết với nhau từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 tại Biên Hoà, Sài Gòn, Rạch Giá, v.v.

Ở Nam Kỳ người ta làm và ăn bánh *Bà Lai*, người ta mặc áo *Bà Ba*, người ta trồng cây Sầu riêng (Durian), người ta gọi cảnh sát là mã tà, một danh từ Mã Lai, ảnh hưởng Mã Lai du nhập vào quá dễ dàng khiến ta không khỏi ngạc nhiên nhưng ta sẽ hết ngạc nhiên khi thấy rằng tổ tiên ta là Mã Lai, và ta sẽ giải thích sự hấp thụ dễ dàng ảnh hưởng Mã Lai ở Nam Kỳ, nó có lý do tình cảm âm thầm bí mật giữa hai dân tộc đồng chủng với nhau.

Vị nào có máy thu thanh mạnh, đêm đêm cứ tìm các đài Nam Dương mà nghe. Quý vị sẽ thấy rằng nhạc điệu của họ giống hệt điệu hò mái nhì của ta.

Và ông Nguyễn Phụng, nguyên giám đốc Quốc Gia âm nhạc, cho chúng tôi biết rằng trên thế giới các nước sau đây có cây đàn độc huyền, ngoài ra, không ở đâu khác mà có cả: Việt Nam, Nam Dương, Nam Ấn, các đảo Polynésie.

Đó là dấu vết Mã Lai trong xã hội ta, đáng lý gì chỉ được trình bày ở chương dấu vết, nhưng chương ấy quá dài, thành thử chúng tôi phải bớt vài chi tiết nhỏ cho sang chương nầy.

*

* *

Người Việt làm chủ đất ở Hoa Bắc xưa là Cổ Mã Lai, chớ không phải kim Mã Lai. Bằng vào sự kiện họ bị Trung Hoa lấn đất dễ dàng, ta đoán được rằng họ chưa văn minh bao nhiêu.

Nhưng người Việt chủ nước Ngô và nước U Việt thì chắc chắn là kim Mã Lai.

Người Cổ Mã Lai (Proto Malais) khác với người kim Mã Lai (Deutoro Malais) như thế nào?

Các nhà bác học châu Âu nói rằng hình ảnh trung thành của người Cổ Mã Lai là người Thượng ở Cao nguyên Việt Nam ngày nay. Người Thượng không thể sản xuất được một Tây Thi đâu.

Ta tạm an lòng với hình ảnh người Thượng là Cổ Mã Lai, còn người nước Anh-Đô-Nê-Xia là Kim Mã Lai vậy.

Nhưng như đã nói, chúng tôi có tìm được một thứ người Việt tối cổ, nói tiếng Việt cổ hơn người thường và cao đến 1th70 và tự xưng là Lạc, và da đỏ.

Đó là những ông chồng khổng lồ ở cánh đồng Chum, và đó là hình ảnh trung thành của Cửu Lê đã đương đầu với dân Hoa Bắc cao lớn như Tây.

Người Mường có lẽ chỉ là hình ảnh của người Đông Sơn, vì người Mường không cao 1th70, lại nói tiếng Việt không rõ lắm.

Tại sao một chủng tộc lại có Cổ có Kim cho rắc rối trí nhớ của thiên hạ?

Chủng tộc nào, hồi nguyên thỉ cũng khác ngày nay cả về văn hoá và về cả vóc dáng và nhân thể tính nữa. Nhưng các người cổ sơ của mọi chủng tộc đều biến mất cả rồi, chẳng hạn không còn làm sao mà thấy được một người cổ sơ Trung Hoa một người cổ sơ Anh, Pháp, Đức nữa.

Riêng chủng Mã Lai thì còn đủ cả hai thứ người của hai thời kỳ. Đặc thù của Mã Lai chủng có thể cắt nghĩa tổng quát được như thế nầy. Vào cổ thời cách đây nhiều ngàn năm, họ đang sống ở đâu đó, rồi bị một chủng tộc khác rất mạnh xua đuổi nên họ thiên di.

Bọn thiên di chia thành nhiều nhóm, nhiều đợt. Nhóm nào gặp đồng bằng và các điều kiện thuận lợi khác thì tiến lên được, còn nhóm nào gặp núi rừng sâu thì đứng yên ở trình độ cũ hoặc thoái hoá, trở lại thành người cổ Mã Lai, đó là trường hợp của người Thượng và người Dayak.

Trong nhân loại đã có bằng chứng có vài nhóm thoái hoá, không phải là một ức thuyết.

Người Chàm xưa kia đứng vào hàng cừ khôi về thuỷ vận, thế mà ngày nay họ không biết đóng một chiếc thuyền? Tại họ mất địa bàn bờ biển, chỉ còn làm nông nghiệp chớ không chuyên thuỷ vận được nữa.

Người Maya, ở Trung và Nam Mỹ vốn có một nền văn minh rực rỡ như Ai Cập nhưng ngày nay lại kém cỏi vô cùng, nếu họ không hợp tác với người da trắng.

Địa bàn phương Đông của chủng Mã Lai xưa kia, như đã thấy, là nước Tàu. Bị dân Trung Hoa lấn đất, họ Nam thiên. Tới các vùng đất mới, họ lại bị Tàu xâm lăng nữa, chẳng hạn như ở Cổ Việt thì họ lại bị nhà Hán chinh phục. Lần bị chiếm đất thứ nhì nầy, họ không còn đất để lánh thân nữa, nên một số ở lại chịu văn hóa Tàu còn số khác thì đành phải rút lên núi rừng, rồi vì khí hậu xấu và sự thiếu thốn nơi nó, nên họ lại thoái hóa. Thế nên ta mới thấy người Thượng ở Cao nguyên cứ còn là Cổ Mã Lai cho tới ngày nay, còn ta, kẻ ở lại đồng bằng thì đã khác xa vì điều kiện sống tốt giúp ta tiến lên được, hơn thế ta lại bị hợp chủng với dân xâm lược, phải thọ lãnh văn hóa mới nữa thì sự khác ấy lại càng rõ hơn.

Riêng ở Nam Dương quần đảo thì dân Mã Lai không có bị xâm lăng lần thứ nhì (không kể xâm lăng của Hòa Lan về sau) nhưng họ lại bị văn hóa Ấn Độ tràn ngập, thành thử cũng có người bất hợp tác với văn hóa đó, rút vào rừng và cũng thoái hóa, thành Cổ Mã Lai như dân Dayak chẳng hạn.

Những sự kiện trên, không hề có xảy ra cho chủng tộc nào khác hết vì không chủng tộc nào mà lại bị người Tàu đánh đuổi đến hai lần, lại may mắn có đất để mà thiên di hai lần, rồi có núi rừng không chủ để mà rút vào lần thứ ba. Họ bị diệt hết hoặc bị biến thái hết, không còn người Cổ người Kim như chủng Mã Lai được.

Ở đây, chúng tôi xin thương thảo với ông Phạm Việt Châu và các nhà khảo cứu khác để thống nhứt về danh xưng Cổ Mã Lai, hay Tiền Mã Lai, hay Cựu Mã Lai.

Các nhà dân tộc học Mỹ cho biết rằng ngày nay không còn Mã Lai thuần chủng nữa vì khuynh hướng hợp chủng của chủng ấy. Những người Mã Lai ở Anh-Đô-Nê-Xia, ở Mã Lai Á, ai cũng ngỡ là thuần chủng, nhưng không.

Người Kim Mã Lai hay Hậu Mã Lai, hay Tân Mã Lai chủng có mặt từ hồi thế kỷ thứ 6 đến thứ 10 với hai nền văn minh Mã Lai rực rỡ Shri-Vishaya và Madja Pahit, rồi thì từ ấy những nay, cái chủng đó đã biến dạng vì những cuộc hợp chủng hỗn loạn, mặc dầu sọ còn giống nhau, nhưng mẫu người đã khác, người nước Mã Lai Á có cái mẫu không giống với người nước Anh-Đô-Nê-Xia. Như vậy thì kể như không có Hậu Mã Lai gì hết, và để đối lại, không nên dùng từ *Tiền*, và từ *Cổ* ổn hơn nhiều.

Và chúng tôi đề nghị dịch Indonésian hoặc Proto Malais ra là Cổ Mã Lai, chớ không phải Cựu Mã Lai, cũng không phải Tiền Mã Lai. Dân Mã Lai không có tánh cách Tân hay Hậu, mà chỉ có tánh cách hiện Kim mà thôi.

Và sau đây là câu hỏi có thể sẽ được đặt ra. Chúng tôi nói người Tàu vì quen với khí hậu lục địa nên rất sợ khí hậu nhiệt đới của Giao Chỉ.

Nhưng tại sao người Mã Lai, cũng ở khí hậu lục địa mà lại là thứ khí hậu lục địa tàn nhẫn hơn, là khí hậu Tây Tạng, lại di cư xuống các vùng nhiệt đới được?

Là tại họ ở trong cái thế phải di cư, bởi bị đánh đuổi. Buổi ban đầu chắc dân di cư ấy chết nhiều lắm vì bất phục thủy thổ, nhưng đó là cái thế chẳng được đừng, chết bao nhiêu họ cũng lao đầu vào chỗ chết, rồi thì mấy ngàn năm sau nó sẽ quen đi. Bọn sống sót là bọn chịu đựng được.

Ta thấy là ban đầu họ tràn sang Trung Hoa tức di cư tới một khí hậu tốt hơn đó chứ. Họ đã thành công, nhưng rồi bị đuổi đi, thành thử họ cứ chạy tới chứ không lùi về đất Hi-Malaya, khí hậu ác ôn, mà đất đai lại khô cằn, trong khi đó chủng tộc của họ lại đang đà phát triển mạnh, dân đông thêm lần lần, mà đất ở được thì rất là hạn chế, tại vùng Tây Tạng. Thế là họ đành phải tìm các vùng nhiệt đới vậy, khác hẳn với người Tàu, không có bị ai bắt buộc di cư cả, trừ một ông, đó là ông Lư Tổ Thượng; nhưng ông ta chọn cái chết xử trảm để thay cho việc phải đi Giao Chỉ làm quan đầu xứ.

Một điểm sử khác cũng sẽ được đặt thành câu hỏi, chúng tôi đã thử giải thích rồi nhưng cũng xin lặp lại.

Tại sao ở đất Chàm, Mã Lai đợt II chiếm đa số, thế mà ở nước đó không có trống đồng là sản phẩm của Mã Lai đợt II như chương về người Mường sẽ cho thấy?

Chúng tôi hồ nghi đạo Hồi là một tôn giáo bất khoan dung đối với các tôn giáo khác. Ở Ấn Độ họ đã tàn phá hàng trăm ngàn đền thờ của đạo Bà La Môn, mà trống đồng là nhạc khí tôn giáo thì không sao mà họ tha được.

Ở Giao Chỉ, Mã Viện cũng có lấy trống đồng nhưng lấy để dùng chất đồng, hễ đủ dùng thì thôi chớ không cố diệt. Hơn thế ta lại chôn trống để giấu đi, còn ở Chiêm

Thành thì chính người Chàm tự ý theo đạo Hồi, tự ý hủy diệt tôn giáo cũ của họ thì sự hủy diệt phải hữu hiệu hơn ở Giao Chỉ.

Nói thế có gượng ép quá chăng vì Nam Dương cũng theo đạo Hồi, nhưng lại còn trống. Chúng tôi nghĩ rằng không gượng ép, Nam Dương không ngoan đạo bằng Chiêm Thành.

Tuy nhiên,, cũng chỉ là ức thuyết. Thời gian sẽ trả lời vì Trung Việt ít bị đào bới hơn là Bắc Việt.

Các nhà khảo cứu Pháp ở Trung Việt, say mê đền đài Chiêm Thành trên mặt đất, bận tâm nghiên cứu đền đài ấy, còn ở Bắc Việt chẳng có gì ngoạn mục hết thành thử họ, rồi nhứt là ta, sau khi họ đi, nỗ lực đào bới rất dữ, một mô đất cao là có thể bị tình nghi, bị khai quật rồi, thành thử ở đó, những cổ vật phải được tìm thấy, không ẩn trốn được như ở Trung Việt mà ai cũng tha cho lòng đất sâu vì nghiên cứu đền đài trên mặt đất đã mệt lắm rồi.

Ở tất cả các địa bàn của Mã Lai đợt II đều có trống, trừ ở Trung Việt. Cả ở những địa bàn mà khoa khảo tiền sử không biết là Mã Lai đợt II đã đi qua, cũng có trống nữa, thí dụ Tây Bá Lợi Á, thế mà Chiêm Thành lại không, trong khi người Chàm là Mã Lai đợt II rõ rệt, vì họ còn sống sót và dùng ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương.

Tưởng cũng nên thêm vài dòng về trống đồng của dân Lạc. Ở chương *Người Mường*, chúng tôi sẽ trình chứng tích là bọn đợt II đã đưa trống đồng tới cho vua Hùng Vương dùng chớ vua Hùng Vương không phát minh trống đồng vì ông ấy thuộc đợt I.

Nhưng người ta tìm thấy trống đồng ở Tây Bá Lợi Á, rất gần nơi xuất phát di cư của bọn đợt I, thì phải hiểu sao đây?

Nhưng cũng nên nhớ rằng đến thế kỷ 3 sau Tây lịch thì Nhựt Bổn đã xâm lăng Đại Hàn rồi. Bọn xâm lăng là bọn đợt II đã lãnh đạo bọn đợt I ở Nhựt.

Chính bọn ấy đã đưa trống vào Đại Hàn, rồi từ đó nó phiêu lưu đi Tây Bá, tức trống Tây Bá là trống mới, về sau nầy.

Ở tất cả các địa bàn hỗn hợp, bọn II lãnh đạo bọn I, chỉ trừ ở Cổ Việt mà bọn đợt II bị lép vế. Có lẽ bọn I ở Cổ Việt là nhóm tài giỏi nhứt nên họ đã tự lực tiến lên cao, nên họ không bị bọn II văn minh, đàn áp họ như ở Nhựt, Chiêm Thành và Célèbes.

Riêng ở Phù Nam thì cũng chính bọn II là Phù Nam bị bọn I là Chân Lạp đàn áp, y như ở Cổ Việt, nhưng mãi cho đến thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch mà nhờ Nhục Chi lãnh đạo, Cao Miên mới được như vậy, còn vua Hùng Vương thì thẳng ngay vào ngày đầu mà bọn đợt II đến nơi, tức trước khi Cao Miên diệt Phù Nam đến 11 thế kỷ, mà không có nhờ sức của ai cả.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hồng Kông
Nguyễn Bạt Tụy: Hành trình vào dân tộc học
Lê Chí Thiệp: Văn hóa nguyệt san
Tự điển Từ Hải, Sài Gòn, 1959
R. A. Stein: Le Linyi, Pékin, 1947
Dr. Huand et Équipe: Etat actuel de la crâniologie indochinoise, Ha Noi, 1931
Mã Đoan Lâm: Etnographie des peuples é trangers à la Chine (Bản dịch của H. de St. Denys), Paris 1920
G. Moréchand: La Chamanisme Hmong, Paris 1968
Jonveau Dulereuil: Archéologie du sud de l'Inde, Paris, 1914
Histoire ancienne du Deccan Pondichéry, 1920
S. Levi: Histore ancienne de l'Inde, Paris, 1915
Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hong Kong
La Jonquière: Le Siam ancien, Paris, 1908
Aymonnier: Histoire de l'ancien Cambodge, Paris, 1920
Phayre: History of Burma, Londres, 1883
Murdoch et Yamata: History of Japan from the origin to the arrival of the Portugese, Yokohama, 1910
Raffles: History of Java, Londres, 1830
G. Villoquet: Histore de l'Incdonésie, Paris, 1964
R. A. Stein: Les tribus anciennes des marches sino-thibétaines, Paris, 1969
H.V. Vallois: Les races humaines, Paris, 1944
P. Leston ; J. Millot: Les races humaines, Paris, 1936
O. Jansé: Archéology of the Philippine Istandes, Washington, 1917
Nguy Chí Đài Loan N.T.N.S.
Chu Lễ: E. Biot, Paris, 1851
Tả Truyện: Bản dịch Legge, Paris, 1947
Mạnh Tử
-- Đại Việt quốc thư, Sài Gòn
Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, Sài Gòn
M.T.: Synchronisme chinois, Shanghai, 1905

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình Nguyên Lộc

Chương V

Dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam ngày nay

A - Trống đồng

Chúng tôi nói hơi dài ở chương IV nhưng vẫn chưa phải là kiểm soát tiền sử học đúng. Nhưng những cái đã được nói ra, vẫn phải nói, và chỉ bắt đầu từ đây mới là kiểm soát.

Như đã nói, công việc khảo tiền sử trình ra ở trước, đã được giới khoa học thế giới kiểm soát rồi. Nhưng họ chỉ kiểm soát xem công việc làm có đúng phương pháp tiền sử học hay không.

Viết sử phải kiểm soát lại bằng cách khác. Trên nguyên tắc thì tất cả các chủng xưa còn để dấu vết tại đất Việt, đều phải được theo dõi, và chúng tôi đã theo dõi tất cả. Nhưng chỉ có sọ chủng Mã Lai là giống hệt sọ của người Việt Nam, còn sọ Mê-la-nê, sọ Négrito, sọ Miêu, sọ Trung Hoa đều khác, và sẽ trình ra sau, vì thế trong sách nầy chúng tôi cho de tất cả các chủng ấy mà chỉ theo dõi Mã Lai, vì các chủng đó không có để dấu vết trong xã hội ta, trong cơ thể ta. Cuộc theo dõi tất cả các chủng, chỉ làm để mà loại trừ, tốn công bao nhiêu, cũng không được phép viết vào đây, vì nó chẳng dính líu gì đến nguồn gốc dân tộc ta.

Viết sử, như đã nói, phải đo sọ của ta để đối chiếu với sọ của các cổ dân nằm trong lòng đất ta, phải học ngôn ngữ của họ để đối chiếu với ngôn ngữ của ta và nhiều việc phụ thuộc nữa, mà ở chương trước, chúng tôi đã xét đến một mớ chuyện phụ thuộc, đó là sử Tàu về dân Lạc, từ sông Bộc, di cư đi Triều Tiên, nó ăn khớp với tiền sử học.

Nhưng chưa lấy gì làm chắc là dân Lạc đó là ta, mặc dầu xâu chuỗi mà chúng tôi đưa ra rất vững:

Lê = Lạc bộ Trãi = Lại Di

Trong chương nầy, chương lớn nhứt của quyển sách, ta sẽ thấy những chứng tích mà không ai chối cãi được gì nữa hết: Cuộc đối chiếu sọ Việt với sọ của tất cả các dân tộc ở Á Đông, và cuộc đối chiếu ngôn ngữ Việt – Hoa – Mã.

Nếu ta nói tiếng Mã Lai thì tiền sử học và chúng tôi đúng. Bằng như ta nói tiếng Tàu thì sử gia Nguyễn Phương và giáo sư Lê Ngọc Trụ có lý. Còn như mà ta nói một thứ ngôn ngữ riêng biệt thì phải xem ông H. Maspéro và đệ tử của ông là thánh tổ vì các ông cho rằng ta là một chủng riêng biệt.

Xin nhớ. Chương nầy là tất cả quyển sách, và là chương quan trọng nhứt của tác phẩm, vì chứng minh không xong là đổ vỡ hết, và người khác sẽ lập ra một thuyết khác nữa, còn chúng tôi phải thủ phận đi học lại tất cả trong mười năm nữa, cũng như đã học trên 10 năm rồi để viết quyển sử nầy.

Hai ông Lê Văn Siêu và Nguyễn Phương đều tin mạnh rằng không còn dấu vết nào về xã hội Việt Nam cổ thời. Đồng quan điểm, nhưng hai ông lại có hai thái độ khác nhau.

Ông Lê Văn Siêu chủ trương "phi phương pháp". Không ai hiểu ông Lê Văn Siêu sẽ làm việc thế nào khi ông cần viết một cuốn sử với quan niệm phi phương pháp đó. Cho tới nay, ông chỉ viết luận thuyết, muốn bàn rộng tán hẹp gì, tùy thích ông, chớ một khi ông viết sử mà bất kể chứng tích như ông chủ trương thì thử hỏi ông làm thế nào để biết cây Nỏ là phát minh của chủng Việt hay chủng Hoa, nếu không tưởng tượng và quả quyết theo chủ quan của ông.

Người Tàu có di cư quá nhiều vào Cổ Việt hay không, muốn biết, phải thấy bằng chứng giáo sư Nguyễn Phương đã thoáng thấy, mà còn sai, huống hồ gì là ông không cần thấy thì nó sẽ ra sao?

Giáo sư Nguyễn Phương lại có thái độ khác hơn ông Lê nữa. Ông chơi nghịch, thách đố tất cả giới khoa học tìm cho ta chứng tích. Ông viết: *"Nếu cho rằng chủ nhân của văn hóa trống đồng là tổ tiên của dân Việt Nam, vậy sao ngày nay người Việt Nam không còn duy trì bất cứ gì của phong tục Lạc Việt, kể cả việc trọng kính trống đồng?"*.

Đó là một câu đố bắt bí của một người lầm tưởng rằng bọn kia sẽ phải câm miệng, vì không còn chứng tích nào cả để mà cãi lại.

Nếu người Huê Kỳ chơi ác, hỏi người Pháp một câu na ná như thế: "Các anh nói tổ tiên các anh là người GÔ LOA, nhưng đâu là dấu vết GÔ LOA trong đời sống các anh? Chúng tôi chỉ thấy các anh là La Mã mà thôi".

Người đố như vậy ngỡ mình ăn chắc một trăm phần trăm bởi bọn kia còn làm sao mà tìm ra được chứng tích nào kia chớ.

Nhưng rủi cho ông Nguyễn Phương là còn quá nhiều chứng tích. Ông Lê Văn Siêu không tìm tòi cho tới nơi nên mới tin là không có, riêng sử gia Nguyễn Phương thì còn chịu khó đọc cổ thư Trung Hoa, chớ ông Lê Văn Siêu thì không đọc, vì tin là Tàu bịa, đọc vô ích.

Dân Việt Nam còn duy trì phong tục Lạc Việt, Anh Đô Nê-Diêng hay không, tưởng sử gia nên theo dõi các nghiên cứu của các nhà bác học mà chúng tôi đã ám chỉ trong nhiều chương, hơn là hỏi suông một cách quá tự tin như thế.

Riêng về trống đồng thì oái oăm thay, chính sử gia phản lại sử gia.

Quả thật thế, quyển *V.N.T.K.S.* ra đời năm 1965, nhưng từ năm 1963, sử gia cho xuất bản quyển *Hải ngoại kỷ sự* do chính sử gia dịch, đó là du ký đến viếng nước Đại Việt của chúa Nguyễn Phước Châu hồi thế kỷ 17, tức chỉ mới đây thôi (đối với chuyện ngàn năm thì thế kỷ 17 rất là mới).

Thỉnh thoảng sử gia lại dịch: *"Trống đồng nổi lịnh"*.

À, nếu ta không còn dùng trống đồng, sao sư T.Đ.S. lại nói như thế? Bằng như họ cho rằng nhà sư ấy bịa láo thì sao sử gia còn dịch du ký của ông ấy làm gì?

Lạ lắm là hai năm trước, sử gia đã dịch như vậy, hai năm sau, sử gia lại hỏi thế kia là làm sao?

Tuy nhiên, ta có dùng trống đồng mà không có trọng kính trống đồng thì e sử gia không hài lòng. Vậy ta phải nỗ lực tìm dấu vết của sự kính trọng đó nữa, mặc dầu nội cái việc có dùng trống là đủ bác bỏ luận điệu của sử gia họ Nguyễn rồi.

Trong tác phẩm *Kiến văn Tiểu Lục*, Lê Quý Đôn đã viết như sau: Nước nhà, vua Thái Tông nhà Lý dựng miếu thờ Thần Đồng Cổ Sơn ở đằng sau chùa Thành Thọ. Hằng năm cứ đến ngày mồng bốn tháng Tư lập một đàn ở trước miếu nầy rồi dàn binh lính, đọc lời thề để quần thần cùng thề. Đến vua Nhân Tông thì hợp Quân nhân trong thiên hạ thề ở Long Trì. Vua Nhân Tông lại định lệ hàng năm cũng theo ngày mồng bốn tháng tư. Sáng sớm hôm ấy đức vua ngự ra cửa bên điện Đại Minh, quần thần đều mặc binh phục tới lễ hai lễ rồi lui ra. Các quan đi đều có xe ngựa binh lính đi theo ra lối cửa Tây thành rồi đến hội thề ở miếu Đồng Cổ Thần. Quan kiểm chánh đọc lời thề rằng:

"Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch".

Thề xong quan tể tướng kiểm điểm từng người, nếu ai vắng mặt phải phạt năm quan tiền. Lễ nầy thời ấy cho là một lễ rất thịnh vậy.

*

* *

Đại Nam nhất thống chí viết: Đền thờ Thần trống đồng, Đồng Cổ thần từ, ở trên núi Đan Nê thuộc huyện An Định (có tên gọi là núi Khả Lao).

Sợ e sử gia Nguyễn Phương không tin Lê Quý Đôn, không tin *Đại Nam nhất thống chí*, chúng tôi xin cầu viện ông V. Goloubew, ông nầy hiện còn sống (1966).

Ông V. Goloubew rất đáng tin vì chính ông là người đã không nhận dân Đông Sơn Mã Lai là tổ tiên của chúng ta, y như sử gia Nguyễn Phương. Trong tập kỷ yếu B.E.F.E.O. vol XXXIII, 1933, ông V.G. kể những gì ông ta đã thấy: *Làng Đan Nê, huyện An Định, phủ Thuận Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là một vùng hoàn toàn Việt Nam, và gần đó không có dân Mường. Trong đền thờ trên đường Phủ Quảng, gần bến đò An Định đưa sang sông Mã, có trống đồng cùng loại trống Hòa Bình để ở Bảo tàng viện Hà Nội, mặt trống rộng 0,85 và cao 0,58th.*

Trống nầy chỉ để thờ chớ không được đánh, bằng vào lớp bụi dày trên mặt trống.

Trong đền có bài vị gỗ khắc chữ Nho, và bản dịch của ông Trần Văn Giáp cho biết nội dung của bài vị như sau: "Phía Tây Thanh Hóa, làng Đan Nê, huyện Yên Định, có núi Đồng Cổ, núi có ba đỉnh hình ngôi sao nên cũng có tên là núi Tam Thai. Trong thung lũng gần núi, có đền cổ thờ thần núi rất linh thiêng".

Câu chuyện trên đây, xác nhận *Đ.N.N.T.C.* và đại cương ăn khớp với truyền thuyết thứ nhứt về thần trống đồng trên núi Khả Lao ở vùng An Định, vị thần đã giúp vua Hùng Vương khi vua Hùng đi đánh Chàm, để thống nhứt Cửu Chân vào Cổ Việt, Cửu Chân là đất của dân Chàm đồng chủng với dân Lạc nhưng còn kém mở mang như chúng tôi sẽ chứng minh ở một chương sau. Có lẽ nhờ điều động binh sĩ có quy củ, và được như vậy là nhờ kẻ chỉ huy có trống đồng nên lịnh nghe xa được, mà vua Hùng thắng trận, rồi thì dân chúng bịa lần, câu chuyện hóa ra vua Hùng thắng trận nhờ thần trống đồng trên núi Khả Lao.

Tuy nhiên, rồi vua Hùng vẫn cho lập đền thờ thật sự chiếc trống đồng ấy, đền lập lại thung lũng gần núi, như bia cổ (cổ nhưng vẫn sau việc thờ trống hàng ngàn năm) đã ghi.

Nhưng xem ra thì cái đền mà ông V. Goloubew đã thấy thờ trống đồng, không phải là đền vua Hùng. Theo lời bịa thì là bia nói đến một cái đền khác. Nhưng ở đền mới nầy lại có trống thì là sao?

Nhưng lại có một truyền thuyết thứ nhì về chiếc trống đồng ấy. Tích rằng khi Nguyễn Huệ đánh Bắc Hà xong, về ngang qua đền (đền thứ nhứt) bèn lấy trống đồng đưa về miền Trung. Sau, có người nhìn ra, bèn đưa trống trở về nguyên quán.

Có lẽ người đưa trống đã thừa một dịp loạn nào đó trong anh em Tây Sơn mà sử quên nói đến, và khi đưa về thì đền thờ cũ có lẽ bị hỏng không ai cất lại, nên cho vào cái đền thờ mới mà ông V. Goloubew đã viếng.

Dầu sao, năm 1933, một người Âu Châu cũng có thấy tận mắt một đền thờ trống đồng trong vùng lịch sử ấy, và thấy tận mắt một chiếc trống đồng đang được người đương thời thờ, chớ không phải là trống đồng đào được trong lòng đất và cất ở bảo tàng viện.

Những câu hỏi đố của sử gia Nguyễn Phương đã làm vất vả bao nhiêu người. Các ông Tây cũng đã phải khổ công lắm, nhứt là về kiến trúc. Về trống đồng thì người phải đổ mồ hôi là ông R. Mercier.

Ông R. Mercier đã làm một công việc khác người là không buồn tìm hiểu dân Đông Sơn như các ông Tây khác, mà lại đối chiếu cách chế tạo trống đồng của cái dân Đông Sơn đó và cách chế tạo đồ đồng của dân Việt Nam ngày nay ở Thanh Hóa, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Đông, Nam Định, và thấy cả hai dân tộc đều dùng một kỹ thuật y như nhau, dụng cụ thô sơ đến mức không còn thể nào mà thô sơ hơn được, mà trên thế giới không có dân tộc nào làm thế cả.

Ông R. Mercier đã tỉ mỉ đến mức nầy thì quý vị biết là ông có đi sâu vào cuộc đối chiếu hai kỹ thuật đó hay chăng.

Ông nghiên cứu chiếc trống lớn nhứt ở Bảo tàng viện L. Finot, mà ông không thèm biết là trống Ngọc Lũ, trống Hoàng Hạ hay trống gì, ông nói đó là trống đánh số D.8.214 – 36, nặng 86 kí lô.

Đó là một cái trống *đúc nguyên khối*, không có ráp mối. Ông quan sát ở hông trống và đếm được 280 cái vết đen hình vuông, một phân tây mỗi cạnh. Nhờ những dấu ấy

mà ông biết được kỹ thuật của thợ Đông Sơn, họ làm hai cái khuôn, một lớn một nhỏ, cái nhỏ nằm trong cái lớn, hai cái cách nhau một khoảng trống lối ½ phân Tây, khoảng trống ấy được các khúc gỗ nêm.

Thế rồi các cụ Đông Sơn nhà ta nấu đồng pha, đổ vào khoảng trống ấy. Nêm gỗ bị cháy, nhưng vẫn còn để dấu vết lại trên hông trống.

(Có lẽ đó là cái trống độc nhứt được đúc nguyên khối, chớ cái trống ở Bảo tàng viện Sài Gòn mà chúng tôi nghiên cứu thì có ráp mối).

Ông R. Mercier nói rằng chỉ có dân Việt Nam ở các tỉnh trên mới đúc nguyên khối những vật quá to lớn bằng kỹ thuật và dụng cụ thô sơ như thế mà thôi.

(Thế nên ta rất có thể tin *Hậu Hán thư* khi sách viết: "Dân Lạc Việt có đúc thuyền bằng đồng").

Như thế, không biết đã đủ cho sử gia Nguyễn Phương hay chưa về dấu vết trống đồng và tôn kính trống đồng?

Sử gia chỉ bắt bí về trống đồng vì sử gia ngỡ ta không dùng và không thờ trống đồng, còn những thứ khác, sử gia tránh không nói tên, như là tục nhuộm răng, tục búi tóc, tục chít khăn, tục thờ âm dương vật của chủng Nam Ấn anh em chú bác với Việt Nam, và cứ tồn tại đến nay từ Bắc Việt cho tới Nha Trang (theo nghiên cứu mới nhứt của ông Toan Ánh và ông Lê Quang Nghiêm) vì những câu hỏi ấy quá dễ bị lạc.

Nhưng trống đồng vẫn không bắt bí ai được hết, vì rủi ro có kẻ quá tò mò là ông V. Goloubew và ông R. Mercier.

Trống đồng là nhạc cụ, về nhạc thì trên thế giới, hiện nay chỉ có ba dân tộc là có cây Độc huyền cầm, đó là dân Việt Nam, dân Mã Lai ở Anh Đô Nê-Xia, và dân Malayalam ở Nam Ấn.

Sự kiện đó cho thấy ba điều:

1. Ta có gốc Mã Lai.
2. Ta đồng chủng với Anh Đô Nê-Xia, chi Lạc.
3. Thuyết O.J. cho rằng dân Lạc Việt đã chạy xuống Phi Luật Tân khi đã bị Mã Viện săn đuổi, chưa bao giờ được chứng minh, mà cây Độc huyền cầm lại chứng minh khác vì ở Phi không có Độc huyền cầm.

Lại còn hai chứng minh khác nữa cho thấy người Mã Lai ở Indonésia và ở Madagascar (tức người Hovas ngày nay) là người Lạc Việt từ Việt Nam di cư tới đó, bằng vào một truyện cổ tích ở Anh Đô Nê-Xia đối chiếu với một truyện cổ tích Hòa Bình, sẽ được nói rõ trong chương Người Mường, và bằng vào việc "Vác nước" của người Hovas. "Vác nước" là phương pháp lấy nước mà trên thế giới chỉ có hai dân tộc là có làm là dân Mường và dân Hovas, mà người Mường là cái gạch nối liền giữa dân Đông Sơn Lạc Việt và dân Việt Nam ngày nay, như ta sẽ thấy ở một chương sau.

B - Kiến trúc

Ngôi nhà cổ Việt độc nhứt, tìm được ở bờ sông Mã năm 1927 do ông Tây đoan Pajot, nhân viên tài tử của *Viện Bác Cổ Viễn Đông*. Nhưng cuộc nghiên cứu kéo dài, và mãi cho tới 17 tháng giêng D.L. năm 1938, nhà khảo cổ V. Goloubew mới báo cáo trong một buổi thuyết trình, mà bản văn được đăng trong tập kỷ yếu B.E.F.E.O. số 14, 1938.

Sở dĩ việc nghiên cứu đòi hỏi lắm thì giờ như vậy là vì sự định tuổi rất khó khăn của vật liệu cổ dùng cất nhà.

Ông V. Goloubew định tuổi ngôi nhà ấy đồng thời với ngôi mộ gần đó.

Theo sự trình bày của nhà khảo cổ nói trên thì đó là một ngôi nhà sàn mà cột cái cao 4,50th, sàn cao 1 thước. Mái nhà dài xuống tới sàn, và vì thế mà cửa phải trổ ra ở vách hồi. Sàn bằng tre sặt, một loại tre giống tầm vông ở miền Nam, tre còn xem xét được nhờ vật liệu đó đã gần hóa thạch, còn cột thì bằng gỗ lim nên còn bền.

Sườn nhà *không có trính*, tức là đó là loại sườn nhà mà miền Nam gọi là nọc ngựa, miền Trung gọi là nhà chữ Đinh.

Ông V. Goloubew còn nói nhiều nữa, nhưng đó là điều mà ta đã biết như ông, rằng nếp nhà khai quật được giống nhà khắc trong trống đồng, và đó là lối kiến trúc của tất cả các nhóm dân Cổ Mã Lai và cả Kim Mã Lai nữa.

Ông V. Goloubew có cho biết rằng trong một chiếc gương đồng cổ của Nhựt, có khắc hình một nếp nhà như vậy. Ngày nay nông dân ở nhiều đảo của nước Anh Đô Nê-Xia vẫn còn cất nhà như vậy, và người Chàm, cũng gốc Mã Lai, giữ lối kiến trúc đó cả đến trong những xây cất bằng gạch nữa, những xây cất nầy, ngày nay còn thấy với những cái cửa trổ ra ở bức hồi.

Loại nhà đó, người Chàm gọi là *Thang giơ*. Danh từ Thang giơ do tiếng Mã Lai Nam Dương *Tanga* mà ra và có nghĩa là cái *Thang*. Dân Việt Nam cũng nói tiếng Mã Lai Nam Dương và biến như sau:

Tanga = Thang
Nhà Tanga = Nhà sàn

Người Chàm ngày nay không còn cất nhà như vậy nữa, nhưng khi nào cử hành một lễ tôn giáo là họ cất sơ sịa một cái nhà như thế để hành lễ trong đó, cho đúng cổ tục Mã Lai.

Đó là kiến trúc Cổ Mã Lai, Kim Mã Lai đã hết cho mái nhà xuống tới sàn và nhờ vậy mà trổ cửa ở dưới mái được, thôi trổ cửa ở bức hồi, nhưng còn giữ lối kiến trúc chữ Đinh, đặc thù của kiến trúc của họ mà Tàu tuyệt đối không biết.

Người Tàu cất nhà luôn luôn có chái, từ cổ chí kim đều như vậy. Tường hồi là do họ bắt chước kiến trúc của Mã Lai vào đời Đường, chớ trước kia thì họ không có, còn các nhóm Mã Lai thì bắt chước cái chái của Tàu, tùy theo thời điểm họ chịu ảnh hưởng Tàu.

Tóm lại tường hồi và lối trổ cửa ở tường hồi, với lại lối nhà chữ Đinh với cây cột giữa là đặc thù của kiến trúc Mã Lai mà cho đến đời Đường thì Tàu mới theo, mà cũng chỉ

theo tường hồi mà thôi, còn lối chữ Đinh thì họ không bao giờ theo cả. Nhưng Việt Nam thì luôn luôn dùng lối chữ Đinh.

Chỉ có một điểm nầy mà ông V. Goloubew để cho ta đoán mà thôi vì ông không có bằng chứng, là đỉnh nóc nhà của tất cả mọi nhóm dân Mã Lai đều oằn, riêng nhóm Nhựt thì mô, còn nếp nhà ở Đông Sơn thì không thể biết là oằn hay mô bởi cây đòn dông (thượng đống) không còn nữa. Nhưng bằng vào hình nhà cửa khắc ở trống đồng thau thì đỉnh nóc nhà Đông Sơn phải oằn.

Hình nơi trống đồng thau lại còn cho thấy một điểm khác nữa mà ông V. Goloubew không có nói, nhưng các nhà khảo cổ khác như L. Bézacier thì có nói, đó là góc mái nhà cong quớt lên.

Đó là bài nghiên cứu đầu tiên về nhà cửa của người Đông Sơn. Về sau những ông L. Bézacier, J. Y. Claeys, H. Maspéro tiếp tục nghiên cứu thêm và khám phá được nhiều điều hay lạ.

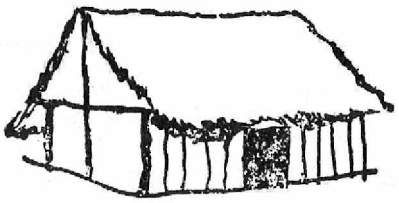

1. Kiến trúc Mã Lai giản dị hóa, tức không còn nóc oằn mái cong nhưng còn cái vỉ kèo là có cây cột giữa, ta gọi là nhà chữ Đinh hay Nọc ngựa. Tàu không bao giờ có lối kiến trúc nầy.

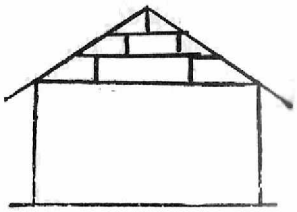

2. Kiến trúc Trung Hoa với đặc điểm không có cây cột giữa, gọi là nhà chữ Hợp mà ta chỉ mới bắt chước chừng 500 năm nay đây thôi.

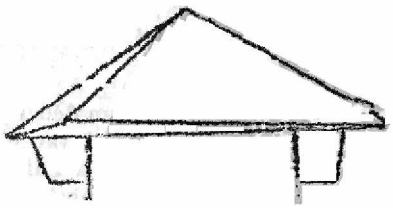

3. Mái nhà Tàu các đời Thương, Chu, Tần, Hán, Tấn, ngay thẳng như nóc nhà Tây. Luôn luôn có chái. Chái là một mái độc nhứt, hình tam giác. Nhà Mã Lai không bao giờ có chái còn nhà Tàu thì không bao giờ có hồi.

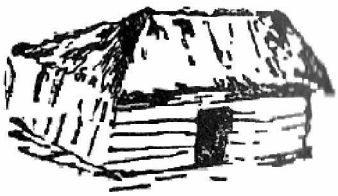

4. Nhà của Trung Hoa ngày nay, đã biến dạng, hình bánh ít của nóc nhà.

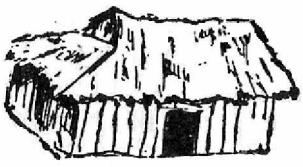

5. Nhà Mã Lai ngày nay, biến dạng, tức lấy chái nhà của Tàu, nhưng cứ còn giữ một chút xíu đầu hồi của cổ thời, mái lại hình thang chớ không phải hình tam giác. So sánh

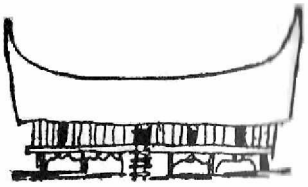

6. Rong của đồng bào Thượng và các nhóm Mã Lai Nam Dương, có tánh cách đình Việt Nam ở điểm:

1) Cấm đàn bà

với nhà số 4 để thấy hai lối biến dạng khác nhau.

2) Nơi họp việc làng
3) Nơi thờ thần làng

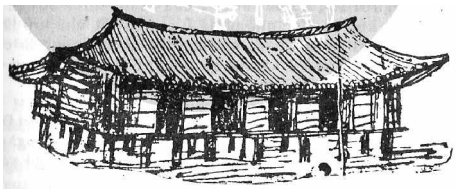

7. Chính Xương Viện, ngôi nhà ngói cổ nhứt có nóc oằn, mái cong, còn sót lại đến ngày nay tại Nhựt Bổn, nhưng xây cất từ đời Đường.

Đây là một cuộc dung hòa kỹ thuật Tàu với kiến trúc Mã Lai, và Tàu cất nhà nóc oằn, mái cong bắt đầu từ đời nầy, tức bắt chước theo Mã Lai Nhựt Bổn ở 2 điểm nóc oằn và mái con quớt lên.

1. Mái nhà

Trong quyển *"Về vài món đồ đời Hán"*, ông H. Maspéro cho thấy rằng nóc và mái nhà của người Trung Hoa bằng thẳng, y như nóc và mái nhà của người phương Tây. Hình nhà bằng sành xưa đào được trong các ngôi mộ nhà Hán nặn rất trung thành, một con cừu trong sân cũng được nặn kỹ lưỡng, thì không thể bảo rằng thợ cẩu thả làm không giống.

Không tìm thấy nhà sành đời Đường, nhưng nhà đời Đường có chạm trên nhiều bia đá ở Trung Quốc, có thay đổi chút ít về nóc và mái, tức nóc bắt đầu hơi oằn, mái bắt đầu hơi cong quớt lên.

Nhưng trong vài bức tranh đời Tống thì nóc đã oằn, mái đã cong lên hẳn, giống nóc và mái nhà của tất cả các nhóm Mã Lai hiện kim.

Một bài văn danh tiếng của Trung Hoa cũng cho biết mái nhà đời Tần Hán ra sao. Đó là bài phú *"A phòng cung"* của Đỗ Mục: *"… mái nhà cong như mỏ quạ"* tức quặp xuống chớ không phải là cong quớt lên.

Yếu tố kiến trúc nóc oằn và mái cong như mái chùa, ai cũng ngỡ là của Trung Hoa, có dè đâu đó là của chủng Mã Lai Bách Việt và của Cổ Việt mà Tàu bắt chước.

Chỉ có người Nhựt gốc Mã Lai là đôi khi làm đỉnh nóc mô, vì xứ ấy có tuyết, làm nóc mô cho tuyết đổ, kẻo sập nhà, nhưng chính hình dạng mô ấy cũng là hình thức trái nghịch với hình dạng oằn của đỉnh nóc Mã Lai, hễ không oằn thì mô, chớ nhứt định không thẳng, tại mỹ quan của chủng Mã Lai về kiến trúc nóc đó như vậy.

Trong quyển *"Archacological Research in Indochina"* của ông O. Jansé, người cầm đầu phái đoàn khai quật Đông Sơn, do nhà in Bruges St. Catherine Press (Bỉ quốc) tái bản năm 1955 có in hình nhiều kiểu nhà ở và nhà mồ của đồng bào Thượng ở Việt Nam, nhà ấy giống nhà trong trống đồng thau và giống nếp nhà do ông V. Goloubew hồi phục bằng vào vật liệu khai quật được, và công cuộc khảo sát về dân tộc học, nhân

thể tính cho biết rằng người Thượng ở Cao nguyên cũng thuộc chủng Cổ Mã Lai (Anh-Đô-Nê-Diêng).

Trong quyển *"Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa"* (BAVH số một và hai, 1934) ông Claeys viết: "Nếu cần phải kết luận thì người ta có thể nói mà không cần dè dặt (on pourrait facilement déclarer) rằng nóc oằn, mái cong lên, ở bên Tàu là do bắt chước người Cổ Mã Lai, còn ở xứ Annam thì đó là cái gì còn sót lại của cổ tục bổn xứ".

Nhưng người Tàu đã bắt chước của ai hồi đời Đường? Ta có một chứng tích khá rõ. Các nhóm Mã Lai đều cất nhà lợp lá. Biến nóc lá oằn và mái cong thành nóc ngói oằn mái cong là chuyện khó lắm, vì vật liệu khác, không ai biết sẽ làm được hay không thì Tàu hẳn không có thử làm.

Nhưng một nhóm Mã Lai kia đã thử làm, đúng vào đời Đường, họ gởi hàng ngàn sinh viên đi sang Tàu để học đủ thứ môn kể cả kiến trúc gỗ và công nghệ ngói gạch.

Về nước, họ bắt đầu cất nhà lợp ngói, nhưng vẫn giữ nguyên mọi biệt sắc Mã Lai cố hữu là nhà sàn, nóc oằn, mái cong quớt lên. Đó là Chính Xương Viện ở cố đô Nại Lương (có hình cạnh đây).

Chính Xương Viện là ngôi nhà ngói nhưng cất trên sàn, có nóc oằn và mái cong, cổ nhứt của nhơn loại, mà chính người Mã Lai Nhựt cất lên bằng cách dung hòa hai thứ kiến trúc: kỹ thuật bên trong học của Tàu, còn thì cái gì của Mã Lai đều được giữ nguyên vẹn.

Cũng nên nhớ rằng dưới đời nhà Đường, Nhựt đi học của Tàu, nhưng vẫn có trao đổi văn hóa qua lại với nhau và hẳn Tàu đã có bắt chước Nhựt ở vài điểm mà loại nóc oằn mái cong là một.

Thế là Mã Lai Nhựt đã thành công trong việc dung hòa kiến trúc ngộ nghĩnh và đẹp hơn kiến trúc Tàu nhiều lắm! Chắc chắn là Tàu đã bắt chước Chính Xương Viện, nhưng bỏ cái sàn, vì họ chỉ thích cái nóc và cái mái lạ và đẹp thôi, còn sàn thì không có gì đặc sắc cả.

Cũng nên nhớ rằng Chính Xương Viện chỉ được xây cất vào năm 743 S.K. còn bức tranh Tàu của Li Sseu Hiun (Lý Tư Hùng) trong đó lâu đài cung điện Trung Hoa lần đầu tiên có nóc oằn, mái cong quớt lên, hiện được tàng trữ tại Bảo tàng viện Museum of Fine Arts ở Boston thì được họa vào khoảng năm 700.

Như vậy cho rằng Tàu học của Nhựt có mâu thuẫn chăng? Xin thưa rằng không. Vì sao?

Nhựt đã phái chuyên viên đi học kỹ thuật của Tàu siêng cần nhứt là từ năm Đại Nghiệp dưới đời nhà Tùy (607 S.K.) và kể từ năm đó thì hai quốc gia ấy trao đổi văn hóa với nhau không ngớt.

Như thế Chính Xương Viện chỉ là ngôi nhà ngói nóc oằn và mái cong còn sót lại của Nhựt, chớ trước đó, tức trước bức tranh năm 700 của Li Sseu Hiun, Nhựt phải có nhiều ngôi nhà loại ấy, nghĩa là họ đã bắt đầu nhờ kỹ thuật Trung Hoa từ năm 657, và Trung Hoa cũng bắt đầu cóp nóc oằn mái cong của họ từ năm 607.

Nhà của bức tranh năm 700, không là chứng tích Tàu thình lình phát minh nóc oằn và mái cong trước Mã Lai Nhựt Bổn.

2. Hồi và chái

Ông Maspéro và ông L. Bézacier lại còn cho biết rằng người Tàu không hề biết vách hồi, từ cổ thời cho đến đời Tống, cũng cứ dựa vào những nhà bằng sứ nói trên, có ảnh đăng trong quyển *L'Art de la Chine*, nhà xuất bản Larousse, Paris. Bức hồi chỉ thấy nơi nhà của người Cổ Mã Lai và Kim Mã Lai thôi. Cũng tới đời Tống, Tàu mới bắt chước bức hồi của Mã Lai.

Trái lại, các nhóm Mã Lai thì không bao giờ biết cái chái nhà và chỉ bắt chước Trung Hoa tùy theo năm họ bị Trung Hoa cai trị, còn nhóm nào không hề chịu ảnh hưởng Trung Hoa thì mãi cho đến ngày nay vẫn không biết cái chái là gì.

Ông L. Bézacier đi sâu thêm, trong quyển *L'art Vietnamien*, và cho biết rằng nhóm Mã Lai Việt Nam, mặc dầu bắt chước chái nhà của Trung Hoa, vẫn còn để lại bức hồi. Quả thật vậy, chái nhà của Trung Hoa hình tam giác và chỉ gồm có một tấm nằm nghiêng từ trên xuống dưới, trong khi đó thì chái nhà Việt Nam gồm hai phần phân biệt, phần trên là đầu hồi hình tam giác, nhưng đứng chớ không nghiêng như chái nhà Tàu, rồi tới cái chái hình thang nghiêng, chớ không phải hình tam giác như của Tàu. Loại chái nhà của ta, cổ Trung Hoa không có. Đầu hồi của ta là cái gì còn sót lại của vách hồi thời Đông Sơn vậy.

Ông L. Bézacier nói rằng ngày nay Trung Hoa cũng bắt chước ta mà làm chái nhà hai phần như ta, nhưng vẫn không giống được, bởi đầu hồi của Việt Nam để trống trơn, còn đầu hồi của Trung Hoa thì luôn luôn bít kín (vì xứ họ lạnh).

3. Sườn nhà

Ông L. Bézacier, nguyên quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho đến năm 1945, rất thạo về kiến trúc. Ông cho biết rằng lối nhà *Nọc ngựa* của ta, Tàu không bao giờ có, còn ta thì chỉ bắt chước Tàu để cất *nhà có trính* về sau nầy thôi, và mãi cho đến ngày nay, ta vẫn còn tiếp tục cất nhà Nọc ngựa ở vài nơi, khi người cất nhà vì ít tiền nên phải tiết kiệm gỗ. Và *hầu hết các Đình xưa của ta đều không có trính*.

Ở đây, ta thấy rõ một hình thức tiêu cực để kháng của tổ tiên ta rất là ngộ nghĩnh. Phàm khi một dân tộc bị trị mà bất khuất dưới một sức mạnh thống trị chưa có thể đương đầu nổi thì cuộc đề kháng rút vào vòng bí mật, hoặc dưới trăm ngàn hình thức tiêu cực nho nhỏ mà kẻ thống trị không thấy được.

Chúng tôi còn giữ được một kỷ niệm về câu chuyện sau đây xảy ra trong làng chúng tôi cách đây nửa thế kỷ, thuở chúng tôi còn bé dại.

Nhà giàu ta, hễ cất nhà thì có khuynh hướng cất có trính mà miền Nam gọi là *Đâm trính*, vì nhà có trính rộng hơn nhà *Chữ Đinh* mà miền Nam gọi là *Nọc ngựa*. Nhưng đàn ông các gia đình có nền nếp theo phong tục tổ tiên thì luôn luôn chống lại

khuynh hướng đó. Xung đột thường xảy ra trong các gia đình bắt đầu mới có tiền chuẩn bị tậu nhà mới. Người đàn ông luôn luôn thua trận, bởi họ chỉ biết đưa ra một luận điệu có vẻ huyền bí là *"Không nên"*. Từ ngữ *không nên* ở miền Nam có nghĩa là chạm đến ma quỷ, thánh thần. Luận cứ đó không vững nên các bà luôn luôn thắng và những ngôi nhà cổ Nọc ngựa lần hồi biến mất hết, năm chúng tôi lên bảy thì nhà cửa trong làng hết 95 phần trăm là *nhà có trính* mà các nhà kiến trúc Tàu gọi là nhà *Chữ Hợp*.

Chắc chắn là tổ tiên ta xưa, không biết làm thế nào để chống lại ảnh hưởng ngoại lai về kiến trúc đó nên mới bịa ra cái vụ "không nên" nói trên, dùng có hiệu quả trong nhiều ngàn năm, nhưng đến thời Tây tà thì không còn ai nghe nữa vì ta đã hết tin nhảm.

Sở dĩ toàn thể đàn bà theo khuynh hướng có trính vì họ không có nhiệm vụ tế lễ nên không hề hay biết có lời di chúc truyền miệng của tổ tiên. Còn đàn ông mà không biết là vì họ mồ côi quá sớm hoặc vốn là con nhà bần nông ở nhà tranh, trong gia đình người gia trưởng không có dịp nói lên lời di chúc ấy lần nào hết.

Câu chuyện nầy, chúng tôi tin chắc rằng cũng đã xảy ra ở Trung và Bắc Việt, nhưng không có ai nói ra, vì nhơn chứng không có viết lách gì, còn những người viết lách thì lại không thấy hoặc quên đi, hoặc không có quan sát thuở họ còn bé.

4. Ngói và nhà bếp

Theo ông L. Bézacier thì nhà bếp của Trung Hoa luôn luôn dính lại với nhà ở, còn nhà bếp Việt Nam thì luôn luôn cách xa nhà ở bằng một cái sân, lớn nhỏ, tùy khả năng tài chánh của chủ nhà và tùy nơi cất nhà có nhiều hay ít đất. Ngày nay ở các thành phố người ta cất nhà liên kế, rất hẹp, vậy mà nhà bếp cũng cách nhà ở bằng một cái sân bé tí teo.

Về ngói thì Trung Hoa luôn luôn dùng ngói ống. Ta chịu ảnh hưởng Trung Hoa rất nặng vậy mà ta lại chế tạo ngói dẹp để lợp nhà, những đình, chùa, đền cổ của ta chứng minh điều trên đây, và ngay cả ngói lợp nhà của thành Đại La, cái thành do người Trung Hoa xây cất, mà cũng đã dùng ngói dẹp rồi. Điều đó chứng tỏ rằng người Việt là người Việt, người Trung Hoa là người Trung Hoa, bởi từ bà Tây Thái Hậu về trước, Trung Hoa không hề chế tạo ngói dẹp, thì không có lý nào mà một nhóm Trung Hoa ở Giao Chỉ lại dùng ngói dẹp để xây cất Đại La.

Đành rằng đó là phát minh về sau của thợ Việt Nam, chớ vào thời Đông Sơn Lạc Việt tổ tiên ta chỉ lợp nhà bằng tranh, bằng cói, nhưng nó cũng chứng minh được rằng ta không phải là Trung Hoa.

5. Nhà rầm

Năm chúng tôi lên bảy, trong vùng chúng tôi sanh trưởng, mỗi làng còn được vài cái nhà rầm.

Các nhà khảo cứu Pháp, khi nói đến những ngôi đình ở Bắc Việt đã dùng từ ngữ sai là *Edifice sur piloti*. Trong ngôn ngữ của họ chỉ có từ ngữ đó thôi, họ không làm sao mà diễn tả hơn được, chớ thật ra *Maison sur piloti* là nhà sàn, nó khác nhà rầm ở điểm nầy là nhà sàn, khoảng trống bỏ không, từ mặt đất lên tới sàn, cao lắm, còn nhà rầm thì chỉ cao lối sáu tấc Tây là cùng.

Nhà rầm chỉ là một hình thức nhà sàn, không còn mục đích phòng thủ chống thú dữ như vào cổ thời, hoặc như nơi người Thượng trên núi rừng ngày nay nữa. Người Việt Nam biến nhà sàn ra nhà rầm vì mục đích vệ sinh, tránh đất ẩm ướt, mà nếu nền có lót gạch Tàu cũng không hết ẩm.

Nhưng cho đến năm 1925 thì tất cả những ngôi nhà rầm xưa trong vùng tôi đều mục nát hết và con cháu các chủ nhà đời xưa, dỡ bỏ, cất lại thì cất trệt, tức không rầm, vì bấy giờ họ đã tìm được một lối vệ sinh hơn là xây nền bằng đá rồi đổ cả mấy mươi thước khối cát trong thành đá ấy đoạn mới dựng nhà lên đó. Sự ẩm ướt, nhờ cát hút hết, mà không phải lo rác rến dưới rầm không thể quét dọn được vì rầm quá thấp, không làm sao để chui vào đó. Trên cát, họ lót gạch cho sạch sẽ.

Nhưng hiện nay thì tại Nhựt Bổn, cứ còn rầm như thường. Đất Nhựt Bổn không ẩm, nhưng họ có óc tồn cổ, và đó là di tích nhà sàn Mã Lai xưa chớ không có gì lạ. Nhiều du khách ta, không biết lẽ đó, ngỡ người Nhựt mới phát minh ra nhà rầm khi họ đã văn minh rồi, học đòi vệ sinh.

Chúng tôi tin chắc rằng, ở Bắc và Trung cách đây năm sáu mươi năm, cũng còn nhà rầm (không kể các ngôi đình), nhưng không thấy ai ghi chép gì, cũng cứ vì cái lẽ đã nói ở khoản nhà Nọc Ngựa, là tại không có một chú bé tò mò ở đó, hay có rất nhiều chú bé tò mò đã chứng kiến sự sống sót của nhà rầm và sự biến mất của nhà rầm, nhưng các chú không có viết lách như chúng tôi, chớ không có lý nào mà, cũng cứ như đã nói rồi, Nam Kỳ lại bảo hoàng hơn ông vua, giữ mãi nhà rầm, trong khi Trung Bắc đã bỏ từ nhiều trăm năm rồi, như các nhà khảo cổ Pháp đã nói sai riêng về vấn đề sur pileti Bắc Việt.

Người Pháp cai trị Trung, Bắc chỉ có 80 năm mà 40 năm đầu, họ chưa khảo sát kỹ đến chuyện xa vời như vậy đối với tư cách kẻ thống trị. Chừng họ bắt tay vào việc thì không còn nhà rầm nữa để cho họ thấy.

Sự kiện nhà rầm tồn tại ở Nam Kỳ cho tới năm 1925 là một sự thật do chúng tôi quan sát tại chỗ, và sự kiện Nam gần gốc Mã Lai hơn Trung, Bắc lại không thể có được, thì chỉ còn một lối kết luận là vào năm 1925 ở Trung, Bắc cũng còn chút đỉnh nhà rầm, chỉ có điều là những người thuở bé có quan sát thì ngày nay đã quy tiên rồi hoặc không viết lách.

Và ông L. Bézacier kết luận rằng chắc chắn đó là di tích Lạc Việt. Ông không hề dám kết luận Lạc Việt = Mã Lai vì ông không gom đủ được bằng chứng như chúng tôi, nhưng nội cái kết luận rằng Nọc Ngựa, bức hồi, mái cong, nhà rầm là di tích Lạc Việt cũng đã giúp cho thuyết của chúng tôi nhiều lắm.

Ông nói khi một dân tộc bị mất văn hóa, họ cố bám víu vào một vài điểm nào đó, trong trường hợp kiến trúc thì họ bám víu trong kiến trúc cất đình, vì đình là nơi

thiêng liêng, giúp họ nhớ gốc tổ Lạc Việt, nếu không phải như vậy thì không sao cắt nghĩa được hiện tượng lạ lùng là ngôi đình của làng nào ở đất Bắc cũng cất theo lối nhà rầm hết, không hề có ngoại lệ bao giờ, trong khi cung điện, chùa, miếu thì không có rầm, là vì Phật giáo là tôn giáo ngoại quốc du nhập vào xứ ta do trung gian Trung Hoa, còn miếu mạo thì thường cũng thờ các vị thánh thần Trung Hoa; chỉ có đình là gốc chánh vì hiện nay người Sơ Đăng cũng còn đình, chỉ có khác là họ không thờ thần làng mà chỉ dùng làm việc buôn, y hệt như ở Bắc mà cái đình cũng dùng cho việc làng.

C. - Cái đình

Tự trị thôn xã và thần làng

Hầu hết các sách khảo cứu đều cho rằng thôn xã ta chỉ mới được tự trị từ năm 1740, tức dưới thời vua Lê, chúa Trịnh, còn trước đó thì vẫn bị trực trị do chánh quyền trung ương.

Sự quả quyết ấy bắt nguồn từ năm một nhà khảo cứu Việt Nam, viết sách bằng tiếng Pháp, gặp được tài liệu chúa Trịnh cho các xã thôn tự trị, ghi rõ trong *Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*.

Tài liệu lịch sử ấy chỉ ghi sự kiện và ngày tháng trả tự do cho thôn xã, mà không có nói gì thêm hết, nhưng nhà học giả ấy lại suy luận giản dị rằng trước đó hẳn luôn luôn trực trị mà quên rằng từ thời Hùng Vương đến năm 1740, hai ngàn năm đã trải qua mà trào đại thăng trầm, không biết có bao nhiêu thay đổi trong khoảng thời gian quá dài đó.

Khi mà sử liệu thiếu, thì nhà nghiên cứu chỉ còn biết suy luận để tái tạo sự cố, nhưng suy luận cũng phải dựa vào dấu vết nào, chớ có đâu mà chỉ bằng vào một đạo luật vắn tắt vài dòng chữ.

Đó là đa số. Một vài học giả thì lại cho rằng làng là dấu vết các bộ lạc xưa.

Nhưng dựa vào sự phân biệt giữa bộ lạc và thị tộc của chúng tôi ở chương *"Những cái họ Việt Nam"* thì làng không thể là bộ lạc xưa được, mà chỉ là thị tộc cổ thời mà thôi.

Có sách lại cho rằng làng chỉ mới thành hình từ thời nhà Lý, tức là từ ngày nền độc lập của ta đã vững sau ngót một ngàn năm bị trị. Thế thì trước khi bị trị, cả nước Văn Lang không được chia thành từng đơn vị nhỏ à? Như vậy làm thế nào vua Hùng Vương trị nước thì thật là không thể biết.

Còn bảo rằng làng chỉ có từ đời Lý, bắt chước theo Tàu thì không đúng, vì làng của ta tổ chức không giống của Tàu, trước 1740 hay sau 1740 gì cũng đều không giống.

Cứ bằng vào tên gọi, chúng tôi thấy rằng làng đã có từ cổ thời. Danh từ Mã Lai là *T'lang*, mà T'lang thì tổ chức giống hệt một thái ấp của người Mường ngày nay, tức

đó là một lãnh địa nho nhỏ của một lãnh chúa địa phương theo chế độ phong kiến mà *T'lang* với *Làng* hai danh từ đó quá giống nhau.

Thái ấp Mường có tên riêng nhưng không có danh từ để chỉ thái ấp. Nhưng người lãnh chúa lại được gọi là Quan Lang. Ta phải hiểu rằng Quan Lang là ông Quan cai trị một Lang mà một Lang là một T'lang vậy.

Chữ Quan mới được thêm sau, do ảnh hưởng Trung Hoa, qua trung gian người Việt Nam, chớ xưa có lẽ là Xà Lang hay gì gì Lang chớ không thể là Quan được, bởi Quan là tiếng Tàu, Xa, danh từ Mã Lai và Xả, danh từ Thái, cả hai danh từ đều đồng gốc Mã Lai, chỉ người lãnh chúa địa phương.

Xin nhấn mạnh về điểm nầy mà trí thức Việt Nam không chú ý đến. Quan Lang chỉ là lối nói tắt mấy tiếng *Quan đầu Lang*, *Quan cai trị một lang*, chớ không phải là một danh từ kép có nghĩa riêng là một chức vị. Không bao giờ có danh từ Quan Lang cả đâu.

Mà lối nói tắt đó, chỉ mới có về sau, chớ vào cổ thời, thuở mà ta chưa học danh từ Quan của Tàu, hẳn Mường và ta đã nói Xà Lang hay gì gì Lang đó.

Trong *Việt lý tố nguyên*, giáo sư Kim Định cho rằng tên nước Văn Lang có lẽ là Văn Làng.

Nhưng thuở ấy ảnh hưởng Tàu chưa tới thì không làm sao mà ta có danh từ Văn được? Vả lại cũng không thấy ai ghép nôm với nho, trong những việc quan trọng. Dân chúng có ghép, vì dốt chữ nghĩa, chớ tới cấp bực quan vua thì không còn ghép kỳ dị như vậy nữa.

Vả lại ta có bằng chứng đích xác rằng tiếng ta và tiếng Mường chỉ mới tách rời nhau từ thế kỷ 17, tức là trước thế kỷ đó vẫn nói Lang, chớ chưa nói Làng, trong khi đó thì danh xưng Văn Lang đã có trước rồi, không phải có trong sách Tàu, mà có trong sách vở xưa của ta nữa.

Nhứt định là *Văn Lang* phải do cái gì khác mà ra chớ không thể nào mà do *Văn Làng* được, vì chính *Lang* biến thành *Làng*, chớ không phải *Làng* biến thành *Lang*, mà sự biến hóa ấy thì chỉ mới xảy ra vào thế kỷ 17. Lẽ thứ nhì là ta không có chữ Văn, trước khi ta học chữ Nho.

Chúng tôi có thể giải thích nghĩa của quốc hiệu Văn Lang và giải thích tại sao, trước khi học chữ của người Tàu, vào các trào Hùng Vương, mà ta lại biết chữ Nho để đặt quốc hiệu đó là Văn Lang. Nhưng đó là một câu chuyện khác sẽ trình bày ở chương khác.

Chúng tôi sẽ trưng ra bằng chứng rằng đó là một Quốc Hiệu hoàn toàn Việt, được Hoa hóa về sau, khi mà dân chúng chịu ảnh hưởng Trung Hoa.

Lối Hoa hóa ấy cùng tánh cách với lối phiên âm các danh xưng "man di" của Tàu, nó có nghĩa, nhưng cái nghĩa đó là nghĩa cưỡng ép chỉ cốt giống danh xưng bổn xứ, còn hiểu theo chữ Nho thì không thấy được ý thật của danh xưng, thí dụ danh xưng Chân Lạp, Tàu họ phiên âm như vậy, có nghĩa lắm, nhưng nghĩa đó quá vô lý. Chân Lạp là sáp ong thứ thiệt chăng? Có hàng trăm nước có sáp ong tốt, sao chỉ gọi nước

đó là Sáp ong thứ thật. Nhưng về Chân Lạp thì ta may mắn biết được sự thật nhờ người Cao Miên nhớ tên cũ của nước họ và cái nghĩa đúng của nó. Đó là Chanh Ra. Trường hợp Văn Lang thì quá cổ, không còn ai nhớ gì nữa hết.

Dầu sao, ta cũng thấy sự liên hệ rõ rệt giữa T'lang của Mã Lai, Lang của Mường và Làng của ta, về cơ cấu tổ chức, tức tự trị, chỉ có khác là làng của ta không còn phong kiến như T'lang và Lang của Mã và của Mường, đó là do toàn quốc Việt Nam đều thoát khỏi chế độ phong kiến thật sự lâu rồi, không như nơi xứ Mường chẳng hạn.

Dấu vết thứ hai của sự trì hoãn xã thôn cổ thời là tục riêng các làng, tồn tại cho đến năm 1945 ở Việt Nam. Đại khái họ đóng thuế, và chịu lịnh triều đình như nhau, các nhà lãnh đạo mang chức tước đồng đều với nhau, nhưng các làng không giống nhau, mà những cái lệ làng khác nhau ấy, xem ra không có vẻ gì là mới có từ năm 1740 cả.

Ta nên nhìn rõ cái năm 1740. Đó là một chuyện quá mới, đối với lịch sử. Mà lệ làng thì đã thâm căn cố đế, không thể bắt rễ quá sâu như vậy được từ thế kỷ 18 đến nay.

Cũng nên nhớ là năm mà Pháp bỏ Hội đồng kỳ dịch ở các làng, lập ra Hội đồng hương chính thì việc chống đối của dân và làng mạnh mẽ cho đến nỗi họ phải lui bước sáu năm sau đó.

Một dân tộc bị trị, đã chịu đầu hàng rồi, các cuộc nổi loạn cứu vãn nền độc lập kể như đã chấm dứt, tức họ đã đi vào thái độ cầu an, vậy mà họ chống đối mạnh như thế thì chắc chắn không phải là vì những tục lệ mới có từ năm 1740.

Dấu vết đáng kể hơn hết là các thần làng. Những vị dâm thần, nhứt định không phải là chuyện mới bày năm bảy trăm năm mà là chuyện cũ hai ba ngàn năm. Nếu các làng không tự trị trước năm 1740 thì cả thần thánh cũng bị chánh phủ hóa hết rồi, không còn làm sao mà những dâm thần còn được dung thứ.

Chánh phủ can thiệp vào sự thờ thần đã được ông Nguyễn Văn Khoan dẫn chứng rõ ràng trong B.E.F.F.O. bài *"Essai sur le Đình et le culte du génie tutélaire des villages du TonKin"*. Nhưng can thiệp vẫn không toàn thắng thì đủ biết cái quyền tự trị của xã thôn không phải chỉ mới có từ năm 1740. Vua chúa chỉ thành công trong việc ban chức tước cho các thần cũ mà vua chúa cho là xứng đáng vì công trạng hiển hách nào đó, như Thánh Gióng chẳng hạn, và phong thần cho quan của vua chúa vừa quá cố, phong cho các làng mới lập (sự kiện nầy vua chúa đã thành công một trăm phần trăm ở Nam Kỳ vì toàn thể các làng Nam Kỳ, không có làng nào được lập trước 1620 hết), còn các thần bậy bạ, vua chúa không nhìn nhận thì thôi chớ cũng không dám chạm tới họ.

Thế thì ta phải kết luận rằng xưa kia thôn xã của ta tự trị, y như các Lang của Mường và T'lang của Mã Lai, rồi thì trào đại nào đó không biết đã cướp mất nền tự trị ấy mà không còn để dấu vết. Dấu vết trả lại tự trị của Khâm Định tuy là dấu vết đúng, nhưng lại thiếu cái khoen giữa, hóa ra nó gạt gẫm người suy luận liều lĩnh.

Và các làng của ta xưa là các thị tộc chớ không phải là bộ lạc. Truyền thuyết Mường đã đưa con số quá chính xác là 1960 cái, không thể tin được, nhưng chắc không xa sự thật bao nhiêu.

Xin nghiền ngẫm lại định nghĩa của bộ lạc và thị tộc ở chương Cái Họ thì thấy rõ là bộ lạc to lắm, chính thị tộc mới là nhỏ, trái với tưởng tượng thông thường của phần đông.

Hễ nói tới làng Việt thì không sao quên được cái Đình và Thần Làng đã có nói sơ qua rồi trên kia, nhưng cần nói rõ hơn.

*

* *

Toàn thể các học giả ta đều sai lầm khi gọi thần làng của ta là Thần Thành Hoàng.

Hai thứ thần ấy khác nhau quá xa, một đàng của ta, một đàng của Tàu, mà Tàu cũng chỉ mới có từ đời nhà Chu đây thôi thì không thể lầm lẫn với nhau được. Những học giả Việt viết bằng tiếng Pháp cũng đã lầm lẫn y như những học giả Việt viết bằng tiếng Việt.

Thần làng của ta là thần riêng của dân làng. Đó là điều nên nhớ vì đó là điều quan trọng nhứt, vì các làng Trung Hoa không bao giờ có thần riêng cả, từ thời cổ đến nay (Maspéro). Nếu vị thần ta mà chống xâm lăng đi nữa, tức là có công chung đối với toàn quốc như ông Thánh Gióng đã chống giặc Ân, tức giặc Tàu trào đại Thương cuối mùa, thì ông cũng cứ là thần riêng của làng sinh quán của ông. Toàn quốc sùng bái ông nhưng không có lập đền thờ cho ông như làng sinh quán của ông. (Về Thánh Gióng tưởng đâu là chuyện hoang đường, nhưng không. Sử Tàu có chép rằng nhà Ân quả đã có chiến tranh với một nước ở phương Nam tên là nước Quỹ Phương, nay không ai biết ở đâu hết, chỉ biết là ở Hoa Nam. Nhưng không lẽ Việt Nam lại chiến tranh được với nhà Thương vì giữa họ và ta còn quá nhiều nước trung gian? Nhưng nếu ta thấy rằng dân ta xưa làm chủ đất Trung Hoa, cả Hoa Bắc lẫn Hoa Nam, thì câu chuyện hóa ra hết hoang đường. Làng Gióng có lẽ là một làng ở Hoa Nam mà toàn dân hay đa số dân trong làng di cư xuống đất ta ngày nay, rồi ở đó, họ thờ lại vị anh hùng cứu quốc cũ).

Nhưng phần lớn không phải là những bực chống xâm lăng mà cũng không phải là quan nữa, trước khi trào đình xía mũi vào.

Phần lớn chỉ là những nhơn vật đã làm cái gì thoát sáo, độc đáo hoặc giản dị hơn. Thần của làng ta chỉ là tượng trưng cho một quan niệm tôn giáo nào đó thôi, thí dụ các dâm thần.

Đó là tục của người Mã Lai mà hiện Nhựt Bổn và các đảo Mã Lai còn giữ.

Hai ông L. Bézacier và H. Maspéro cực lực binh vực quan niệm rằng đình và thần làng là đặc thù của Việt Nam, (tức của Mã Lai) mặc dầu sách Trung Hoa *Ying tsao fa che* (?) cho biết rằng họ có đình từ đời nhà Hán.

Đình của Trung Hoa không phải là nơi thờ phượng mà chỉ là cái nhà cất trên đường để bộ hành nghỉ ngơi, nam nữ đều vào được.

Đình của ta là nơi thờ thần làng và nơi hội họp của các nhà lãnh đạo trong làng và phụ nữ không được vào.

Sự trùng hợp của danh từ đình, có thể hoặc là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, hoặc là một cuộc vay mượn vì ảnh hưởng Trung Hoa về sau, ta đã vay mượn một cách không cần thiết một số danh từ mà ta đã có rồi.

Chẳng hạn cái *Đình* thì người Sơ Đăng, một thứ người nói tiếng Mã Lai y như Việt Nam, gọi nó là cái Rong. Có thể tổ tiên ta bỏ Rong vay mượn danh từ Đình. Rong là danh từ Mã Lai đợt I, còn danh từ Mã Lai đợt II là Bahala.

Ông Béacier dựa vào nghiên cứu của ông H. Maspéro trong quyển *Les regliions chinoises*, để chỉ sự khác biệt giữa thần làng của Mã Lai Việt và thần thành hoàng của Trung Hoa.

Các nhà học giả ta gọi thần làng của ta là thần thành hoàng là không đúng.

Thần thành hoàng của Trung Hoa chỉ mới xuất hiện vào đời nhà Chu, cùng một lượt với những thành quách của các nhà lãnh chúa lớn và chư hầu. *Thành* là bức tường bao quanh thành phố và *Hoàng* là cái hào bao quanh bức tường. Đó là thần của thành trì và thành phố.

Thần của ta là thần của làng xóm, chớ không phải là thần của thành phố. Nông thôn ở Trung Hoa có thần hay không? Có, nhưng lại khác hẳn thần của làng ta. Thần của ta là nhơn vật địa phương, còn thần các làng Tàu là thần đất đai. Ta có cất nhà, họ thì thờ lộ thiên. Thần của ta là của riêng mỗi dân làng. Thần của Tàu là của riêng của lãnh chúa mà dân nhiều làng phải cùng thờ với lãnh chúa. Khi mà một lãnh chúa lớn mạnh và nuốt rất nhiều đất của các lãnh chúa khác thì họ hóa ra ở quá xa các làng, và dân các làng không còn đi theo họ được để mà thờ vị thần đất đai đó, thế là thường dân Tàu không còn gì nữa để mà thờ cả, trong các làng. Thế nên cuối đời nhà Chu khi mà 10 ngàn chư hầu sụt xuống còn có 7 chư hầu thì các làng xóm không còn tôn giáo.

Trong khi đó thì thần thành hoàng mới xuất hiện, vì các thành quách lớn mới được xây cất, nhưng hai thứ thần đó cũng lại khác nhau, một đàng là thần đất đai của nông dân, một đàng là thần vách thành và hào của thị dân. Xem thế thì gọi thần của ta là Thần Thành Hoàng là sai. Ta không có thành phố vào cổ thời. Còn làng ta cũng không hề là thành quách lớn hay nhỏ bao giờ.

Ông L. Bézacier lại bác bỏ luận cứ của các học giả Việt cho rằng đình, nguyên xưa kia là hành cung. Ông bác bỏ vì vua ta chỉ mới bắt đầu có tục du hành từ thế kỷ thứ 10, trong khi đình, dựa theo kiến trúc, thì phải có trước Tây lịch.

Vả lại xét ra, những đình cổ bốn trăm năm của ta cũng không có vẻ gì dùng ở được cho có một chút xíu tiện nghi nào cho người thường, chớ đừng nói chi nhà vua.

Ông L. Bézacier quả quyết rằng đình và thần làng của ta là cái gì tối cổ còn sót lại, và lối kiến trúc, cho thấy cái tối cổ đó có tánh cách Mã Lai.

Thần làng của ta xưa kia là anh hùng địa phương, danh nhân địa phương, giống hệt Mã Lai, Nhựt Bổn, mà mỗi làng cũng có đình và cũng chỉ thờ anh hùng địa phương và danh nhân địa phương, chớ không bao giờ thờ thần đất đai hay thờ thần của *Tường* và *Hào* (Thành Hoàng) như Tàu.

Về cái đình thì ta rất giống Nhựt mà khác Tàu, lại giống các nhóm Mã Lai.

Chỉ về sau nầy, các vua ta mới bắt thờ quan ở các nơi khác chớ không luôn luôn thờ danh nhân địa phương nữa, nhưng vẫn không phải là thần đất đai hoặc thần Thành Hoàng như Tàu.

Hiện nay, trong các xã hội người Cổ Mã Lai, làng nào cũng có một ngôi nhà quan trọng nhứt như đình ở Bắc Việt, và đó là nơi hội họp của đàn ông để bàn việc công cộng của toàn làng y như ở Bắc Việt. Nơi một vài nhóm, cũng có thờ phượng y như trong các đình ta.

Tóm lại, kiến trúc Việt Nam là kiến trúc Đông Sơn, mà kiến trúc Đông Sơn là kiến trúc Mã Lai. Mã Lai, Đông Sơn và Việt Nam có ba biệt sắc về kiến trúc mà Tàu bắt chước đến hai:

1. Nhà Nọc ngựa họ không bắt chước
2. Bức hồi, được họ bắt chước
3. Nóc oằn, góc mái cong, được họ bắt chước

D.- Thờ mặt trời và âm dương vật

Có rất nhiều nhóm Mã Lai chi Lạc thờ mặt trời hoặc, ông trời, mà riêng về Mã Lai Việt Nam chúng tôi sẽ nói rõ ở chương Bắc Việt. Ở đây xin nhắc lại một lần nữa rằng Mã Lai Nhựt Bổn cũng thờ nữ thần Thái Dương. Tất cả đều ăn khớp với hình trống đồng.

Còn một tôn giáo nữa mà không ai dè là của Mã Lai, và hiện vẫn tồn tại trong xã hội ta.

Tục thờ dương vật và âm vật ở vài làng Bắc Việt (Báo *Ngày Nay*, tác phẩm của Toàn Ánh và của Lê Quang Nghiêm) khiến nhiều nhà khảo cứu Việt Nam kết luận rằng đó là những làng Chàm, nguyên là tù binh xưa được trả tự do, cho làm dân Việt và là người Chàm, họ theo văn minh Ấn Độ, nên mới có tôn giáo kỳ cục đó.

Nhưng các nhà khảo cứu ấy không biết rằng đạo thờ dương vật, âm vật không phải là của Ấn Độ, mà là của chủng Malayalam ở Ấn. Tôn giáo ấy gồm dâm thần Shiva, dương vật và âm vật mà tượng trưng sau cùng hết là cối và chày có ám chỉ đến trong quyển *Ô Châu Cận Lục*, tả dân Việt ở Ô Châu có phong tục dâm đãng, và con gái thường lấy cối để trêu con trai.

Đó là dấu vết Mã Lai của xã hội Mã Lai Lạc Việt cổ thời, chớ không hề là dấu vết Chàm.

Tôn giáo ấy không phải chỉ có ở Bắc Việt, mà có cả ở Trung Việt (tác phẩm của Lê Quang Nghiêm) cũng cứ trong các làng Việt Nam một trăm phần trăm, còn trong các làng Chàm thì lại không có. Mã Lai Chàm đã bị đạo Hồi thủ tiêu nguồn gốc rồi,

nhưng Mã Lai Việt không có chịu cảnh đàn áp tôn giáo của đạo Hồi, nên còn giữ được.

Chúng tôi đã nói rằng người Thái cũng là người Mã Lai, và tục đánh Còn của họ đúng là biểu diễn âm vật và dương vật.

Trước hôn lễ, bà lãnh chúa phải đưa ra một cái vòng tròn bằng mây, bịt giấy mỏng. Ông mai ném trái Còn lọt được vào cái vòng đó, xé rách được tấm giấy mỏng đi thì hôn nhơn mới được cử hành, và sau đó trai gái dự hôn lễ tiếp tục diễn cái trò ấy, nhưng để chơi cho vui chớ không phải vì tánh cách tôn giáo nữa.

Tất cả các nhóm Mã Lai đều có những nghi lễ và tục lệ liên hệ đến dương vật và âm vật của tôn giáo của chủng Malayalam mà đạo Bà La Môn vay mượn.

Việt Nam, mặc dầu đã nhiễm Khổng Mạnh rất sâu đậm, lại cứ được thờ dâm thần mà vua chúa ta không cấm. Tại sao không cấm? Là vì đó là tôn giáo cố hữu của chủng tộc mà lễ giáo Khổng Mạnh không dám chạm tới.

Người Nhựt còn nhiễm Tàu mạnh hơn ta nữa, nhưng sự trai gái cởi truồng để tắm chung là thường ngày của họ. Dương vật và âm vật là hai thứ thiêng liêng mà tổ tiên họ thờ thì họ chỉ kính trọng chớ không nghĩ xằng.

Ở Trung Hoa chỉ có vua là được thờ Trời vì ông ta tự xưng là con của Trời, mà chỉ có con mới được quyền thờ cha.

Đến thời Đông Chu hễ chư hầu nào muốn quật cường là bắt đầu thờ Trời và tế Dao.

Vua chúa Việt Nam cũng bắt chước vua Tàu, tế Dao, nhưng không có ngăn cấm dân thờ Trời. Hồi tiền chiến, ở nông thôn Việt Nam, nhà nào lại không có bàn thờ ông Thiên?

Tại sao bắt chước Tàu mà vua chúa ta không bắt chước trọn vẹn? Vì đó là tôn giáo của chính dân chúng, vua không cấm được, còn ở bên Tàu thì nó là tôn giáo của ngoại chủng, mà vua Tàu vay mượn, nên lịnh cấm có hiệu quả, bởi dân Tàu đâu có theo tôn giáo của Việt. Chỉ có vua Tàu là theo để bịa ra huyền thoại con Trời.

Trong *Nho giáo*, Trần Trọng Kim nói rằng bên Tàu có đồng bóng là các bà Vu và các ông Hích. Nhưng họ Trần không biết đó là Tàu bắt chước Việt chớ không phải là của họ.

Đồng bóng là cán bộ, là một thứ mực sư của đạo thờ Trời của chủng Mã Lai Bách Việt, vì lên đồng tức là liên lạc với Thần Thánh mà nhứt là với Trời.

Dân thổ trước ở Mỹ Châu mà người ta gọi là dân da đỏ cũng thờ Trời và mặt trời, và ngày nay toàn thể các nhà chủng tộc học đều xác nhận rằng họ da vàng và từ Á Châu đến. Cứ xem các nghi lễ và các điệu vũ của thổ dân Đài Loan với lại y phục của thổ dân Đài Loan trong nghi lễ là thấy rõ hai bên giống hệt nhau, không khác một nét, một màu.

Mà thổ dân Đài Loan là Mã Lai có lưỡi rìu tay cầm đấy.

Và khả năng văn minh của người da đỏ cũng không kém khả năng của Dravidien tí nào hết. Đền đài, cung điện của Maya và Aztèques còn tráng lệ hơn là của hai thành phố chôn vùi Harappa và Mohanjo Daro của Mã Lai ở Ấn Độ nữa, và cái vật quan trọng nhứt của thổ dân Mỹ châu cũng cứ là cái mặt trời.

Chính vì cái mặt trời ấy mà trước năm 1945 các nhà khảo cổ lầm tưởng nền văn minh rực rỡ của thổ dân Mỹ Châu từ Ai Cập đến, bởi Ai Cập cũng thờ mặt trời. Nhưng rồi họ nghiên cứu dân đó về dân tộc học, chủng tộc học họ mới thấy rằng đó là dân da vàng từ Châu Á di cư tới nhưng chưa biết vào thời nào.

Một dân tộc đi bằng xuồng nhỏ từ Nam Dương đến Madagascar, vượt qua hết Ấn Độ Dương được thì dân tộc ấy cũng đã vượt Thái Bình Dương bằng xuồng nhỏ được dễ dàng phương chi ở Thái Bình Dương lại có những đảo dọc đường mà Ấn Độ Dương không có.

Xem ra thì chủng Mã Lai văn minh hơn cả Hoa chủng nữa, vì dân Maya và Aztèques đã giỏi thiên văn, toán học một ngàn năm trước Trung Hoa, mà họ giỏi thật sự, chớ không phải chỉ dùng thiên văn để bói như Tàu.

Người Mỹ thấy rằng ngày nay hậu duệ của Maya và Aztèques mặc dầu đã thoái hóa rất xa vẫn còn giỏi về thiên văn.

Đ. Đối chiếu chỉ số sọ

Qua nhiều chương rồi, những chứng tích mà chúng tôi trình ra, mặc dầu có chặt chẽ bao nhiêu, cũng không đầy đủ. Phải có thêm hai chứng tích không thể chối cãi là chứng tích thuộc chủng tộc học, mà từ xưa đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào sử dụng hết, và chứng tích ngôn ngữ.

Quý vị sẽ đối chiếu và sẽ thấy Việt, Thái, Cao Miên thuộc chủng Mã Lai chớ không thuộc Hoa chủng.

Phần lớn các dân tộc ở Á Đông và nhứt là Đông Nam Á từ cổ chí kim đều đã được đo sọ cả rồi, nhưng từ xưa đến nay các sử gia, các nhà học giả ta chưa ai sử dụng, vì có vị không hay biết rằng tài liệu nầy, có vị hay biết, nhưng đó là sách hiếm có nên tìm không được, có vị tìm được nhưng không biết rằng cái sọ là yếu tố căn bản để phân biệt các chủng tộc, thành thử chưa có sử gia nào khai thác chứng tích chủng tộc học cả.

Chúng tôi xin trích đăng tất cả các bản chỉ số sọ của tất cả các dân tộc ở Á Đông có thể liên quan đến ta để vị nào cần thì có tài liệu mà tham khảo, bởi không dễ gì tìm được quyển sách nầy đâu.

Những tài liệu nầy trích ở quyển *Étal actuel de la crânologie indochinoise* của các bác sĩ P. Huard, F. Saurin, Nguyễn Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Đức, Hà Nội, 1938, tuy tên sách là thế, nhưng các tác giả trên có trích đăng trong sách, những con số về các dân tộc ở ngoài "Đông Dương" do các nhóm bác học khác nghiên cứu từ Tây Bá Lợi

Á đến đảo Tân-ghi-nê.

Chỉ số sọ của người Việt

Tên nhà bác học đo sọ	Tên dân	Chỉ số	Trung bình
Breton	Người Bắc Việt Hà Nội	81,60	84,22
Madrolle	Người Bắc Việt Châu thổ	82,03	
- -	Người Bắc Việt Châu thổ	83,00	
Deniker	Người Bắc Việt tổng quát	82,70	
Holbé	- -	83,17	
Bonifacy	- -	83,20	
Nhóm Huard	- -	80,02	82,49

Chúng tôi để người Việt miền Trung và miền Nam riêng, vì người Việt miền Bắc gần với người Việt nguyên thỉ hơn và mới là tiêu biểu cho chủng của ta, về phương diện chủng tộc học. Tuy nhiên, người Việt hai miền khác cũng có mặt, sau đây:

Tên nhà bác học đo sọ	Tên dân	Chỉ số	Trung bình
Holbé	Người Việt Quảng Trị	79,36	
--	Huế	80,81	
Madrolle	Nghệ An	84,62	
Bernard	Người Trung Việt tổng quát	83,80	
Madrolle	Miền Nam tổng quát	79,98	
Mondrière	- -	83,33	
Mondrière	Người miền Nam tổng quát	79,29	
P. Neis	- -	81,50	
Deniker	- -	82,80	
Holbé	- -	84,40	81,76

Tổng trung bình: 82,13

Dung lượng sọ Việt

Nhóm B.S. Huard	Bắc Việt tổng quát	1.341,48

Chỉ số sọ người Thái

Tên nhà bác học	Tên nhóm được đo sọ	Chỉ số
Holbé	Xiêng Mai	81,84
Deniker	Hạ Lào	83,60
J. Harmand	Lào tổng quát	83,87
- -	Thai Phu	82,58
- -	Nam Nao	85,05
- -	- -	92,90
- -	Lào Pou Wa	82,09
Hamy	Lào Attopeu	83,13

Bác sĩ Haurd cho biết rằng người Thái Lan, người Lào và người Thái Bắc Việt đồng chủng với nhau, nên chúng tôi ghi tất cả vào đây để lấy con số trung bình (người Thái Bắc Việt chia ra làm nhiều nhóm, mang tên khác nhau như Thổ, Lô Lô, nhưng cũng thuộc độc một dòng máu Thái):

Tên nhà bác học	Tên nhóm được đo sọ	Chỉ số
Ginad	Thổ Lạng Sơn	80,51
Holbé	Thổ Lạng Sơn	81,82
Madrolle	Thổ Lạng Sơn	80,50
Madrolle	Thổ Phủ Quỹ	82,30
Harmand	Thái tổng quát	82,84
Legendre	Lô Lô tổng quát	80,20
Holthé	Nùng tổng quát	81,58

Trung bình: 82,25

Chỉ số sọ của các nhóm Mã Lai

Tên nhà bác học	Tên nhóm Mã Lai được đo sọ	Chỉ số
Tschepourkovsky	Mã Lai ở Mã Lai Á	81,00
Cole, Nanagas, Jenks	- - Phi Luật Tân	81,84
Bean, Montano	- -	81,84
Snell, Hagen, Garrett	Java	84,70
Hage, Mijsberg	- - Sumatra	82,80
Halden, Mc Dongall	- - Bornéo	80,60

Trung bình: 82,19

Chỉ số sọ Cao Miên

Tên nhà bác học	Tên nhóm người được đo sọ	Chỉ số
Bonifacy	Cao Miên tổng quát	80,00
Deniker	- -	83,60
Madrolle	- -	83,60
Mondière	- -	83,70
Holbé	Cao Miên tổng quát	84,10
Simon	- -	84,70

Trung bình: 83,28

Chỉ số sọ người Hẹ và người Thục

Tên nhà bác học	Tên dân	Chỉ số
Zaborowski	Hẹ Hoa Nam (gốc Thục)	76,66
Legendre	Trung Hoa Tứ Xuyên (gốc Thục)	79,30

Trung bình: 77,98

Chỉ số sọ của các thứ người Hoa

Tên nhà bác học đo sọ	Tên dân được đo	Chỉ số	Trung bình
Black	Người Cổ Trung Hoa tức Mông Cổ lai với da trắng Tây Vức (sọ Cam Túc)	75,70	
Koganet	Người Hoa Bắc (Trung Mông Gô Lích)	80,20	78,30
Shirokogoreff	- -	81,70	
Quatrefages	- -	75,97	
Zaborowski	Một người ăn mày chết đường ở Bắc Kinh	66,66	79,04
Veisbaces	Người Hoa Nam (Trung Mông Gô Lích lai Việt ở châu Kinh và Dương)	79,50	
Legendre	- -	79,50	
Shirokogroff	- -	80,20	
Hagen	- -	81,80	
Patte	- -	76,97	

Hamy	- -	77,22	
Haberer	- -	78,80	79,14
Shirokogoroff	Hoa Đông Di tức Việt thuần chủng	81,70	

Tổng trung bình: 78,27

Dung lượng sọ Hoa

Tên nhà bác học	Tên dân	Dung lượng
Flower	Trung Hoa tổng quát	1.424
Keicler	- -	1.456

Trung bình: 1.440

Chỉ số sọ những dân tộc gọi là Mông Gô Lích tức có lai giống với Trung Hoa hoặc Mông Cổ

(Không có mặt các dân Đông Nam Á trừ Việt Nam)

Tên nhà bác học	Tên dân	Chỉ số	Trung bình
Đã có tên ở bản trước	Bắc Việt	82,49	
Deniker	Nhựt (Mã Lai + Mông Cổ + Aino)	78,20	
Matsumura	- -	80,80	
Adachi	- -	78,30	
Baelz	- -	80,30	79,40
Skirokogoroff	Mãn Châu (Mông Cổ + Tongouse)	83,52	
Kabo	Đại Hàn	83,40	
Ivanoski	- -	83,64	
Deniker	- -	81,60	82,88

Trung bình: 81,21

Chỉ số sọ của những chủng đã hợp thành Hoa chủng

Tên nhà bác học	Tên chủng tộc	Chỉ số
Hrdhichka	Mông Cổ thuần chủng	81,40
Bacot	Tây Tạng	77,07
Jochelson	Tongouses (Mãn Châu thuần chủng)	79,0
Maliev	Thát Đát	79,0
Lygin	- -	80,80
Mainov	- -	81,40

Trung bình = 66,61

Chỉ số nầy giống hệt chỉ số 66,66 của một người ăn mày ở Bắc Kinh mà chúng tôi bỏ ra không cho vào số trung bình của người Tàu.

Chỉ số sọ người Mường

Tên nhà bác học	Tên dân	Chỉ số
Holbé	Mường (Tổng quát)	79,66
Madrolle	Mường (Bắc Việt)	79,60
Madrolle	Mường (Trung Việt)	80,68

Trung bình = 79,98

Trong bản chỉ số của ông Madrolle, thấy ghi là Anh-Đô-Nê-Diêng Bắc Việt và Anh-Đô-Nê-Diêng Trung Việt, và không ai biết nhóm nào mà được ông Madrolle gọi là Cổ Mã Lai như thế. Nhưng khi đọc những bài công kích ông Madrolle của người khác, mới biết ông Madrolle chỉ người Mường.

Nhóm bác sĩ Huard rất dè dặt, tránh trước mọi kết luận bằng lời, hoặc bằng cách đặt tên không có căn bản vững. Nếu nhóm của bác sĩ Haurd mà có đo người Mường thì nhóm ấy chỉ đề là: Người Mường, mà không cho họ thuộc vào chủng nào hết, khi chưa biết gì thêm về họ cho rõ ràng đích xác.

Ông Holbé, trong bản trên đây, đã làm việc theo tinh thần đó và dựa vào bài khích bác của ông L. Aurousseau, chúng tôi dịch lại Anh-Đô-Nê-Diêng của ông Madrolle ra là Mường để trả chỉ số sọ lại đúng cho thứ dân được họ đo sọ.

Tổng đối chiếu

Tên dân tộc	Chỉ số trung bình	Dung lượng trung bình
Mã Lai	82,19	
Thái	82,25	
Việt (Bắc)	82,49	1.341,485
Cao Miên	83,28	
Đại Hàn	82,88	
Nhựt	79,40	
Thục	77,98	

Hoa Nam	79,14	
T.B. của Trung Hoa hai miền	77,82	1.440

Nhận xét

Tất cả những dân tộc gốc Mã Lai đều có chỉ số sọ trên 80, trừ Nhựt, Mường và Thục, vì những lý do gì chúng tôi đã giải thích rồi và sẽ giải thích thêm. Chỉ số sọ Trung Hoa luôn luôn dưới 80. Chỉ số sọ Nhựt, gốc Lạc thì thấp nhứt trong đám Mã Lai Bách Việt vì họ bị lai giống với Tàu quá nhiều. Không bao giờ bị Tàu cai trị, họ cũng tự động rước chuyên viên Tàu về xứ họ, nhứt là vào đời Đường, và tất cả hậu duệ của Tần Thỉ Hoàng do con Phù Tô lãnh đạo đều chạy sang Nhựt, toàn dân của 127 huyện Tàu, tức là một cuộc di cư vĩ đại.

Thục vì đất quá tốt (xích thổ) lại có khí hậu hợp với Tàu nên khi họ bị diệt quốc rồi thì Tàu tràn tới như nước vỡ bờ.

Quý vị sẽ thấy ở chương Mường tất cả phụ nữ và bần dân Mường đều thuộc chủng Mê-la-nê, chỉ trừ đàn ông cấp lãnh đạo mới là Cổ Mã Lai, nên chỉ số trung bình của họ mới không giống Việt Nam, mặc dầu họ là Lạc Việt, thờ nai ở trống đồng.

Trong đám Mã Lai Bách Việt thì chỉ số Cao Miên lại cao nhứt, vì theo G. Coedès thì dân Môn và dân Khơ Me khi di cư tới địa bàn mới của họ thì gặp thổ trước Mê-la-nê ở địa phương đó, văn minh cao bằng họ, tức đã tiến đến tân thạch, vì thế mà cuộc hợp chủng Anh Đô Nê + Mê-la-nê nơi hai dân tộc đó lớn lao quá sức, khiến họ phải đen da, mặc dầu họ cũng ở xa xích đạo y hệt như Việt Nam.

Trong chỉ số sọ trung bình của Hoa chủng, chúng tôi loại nhóm Hoa Đông ra, vì họ gốc Việt, họ có chỉ số là 81,70 hơi gần chỉ số của Mã và Việt, vì như đã nói, họ gốc là rợ Đông Di mà yếu tố thổ trước còn mạnh hơn yếu tố thổ trước ở Hoa Nam nữa. Chỉ số sọ đó, để vào sẽ làm sai con số trung bình nói trên, tại sao thì đã giải thích rồi.

Các vị trong nhóm Bs. Huard còn viết: "Cái sọ không phải chỉ có đặc sắc ở kích thước, mà các chi tiết về sinh vật hình thái (caractères morphologiques) rất có ý nghĩa quan trọng về mặt chủng tộc".

Rồi các tác giả trên cho biết rằng hơn phân nửa người Việt Nam thuộc loại brachycéphales (54,36 phần trăm) và 30,85 phần trăm thuộc loại mésocéphales, trong khi đó thì đa số người Hoa thuộc loại mésocéphales.

Nhóm bác sĩ trên cho biết thêm ba điều sau đây:

1. Tánh cách brachycéphalie là biệt sắc của chủng Mã Lai.
2. Người Việt ở miền Bắc nhiều tánh cách brachycéphalie hơn người Việt miền Nam.
3. Chỉ số sọ Hoa Nam lớn hơn Hoa Bắc non ba đơn vị. Chỉ số sọ Việt Nam lớn hơn Hoa Nam trên ba đơn vị.

Khoa chủng tộc học phân biệt Trung Mông Gô Lích và Nam Mông Gô Lích thành hai chủng vì cái non ba đơn vị đó thì, tiếp tục công việc của họ, ta có quyền phân biệt Nam Mông Gô Lích với chủng của ta mà ta đặt tên là Cực Nam Mông Gô Lích, cực Nam Mông Gô Lích vì cái già ba đơn vị xuất hiện giữa Việt và Hoa Nam.

Điểm thứ nhì trên đây có hơi lạ vì dân Việt miền Nam, cũng như người Việt miền Trung, có lai Chàm, tức là lai thêm với Mã Lai sau khi đồng gốc.

Nhưng xét cho kỹ thì thật quả đúng như vậy, vì người Việt Nam miền Nam có lai Tàu rất đông, kể từ thời Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Dịch, thế nên họ bị lây tánh cách Mésocéphale của Tàu.

Chúng tôi không trích đăng hình dạy cách đo sọ, vì kỹ thuật rất là rắc rối, phải in trên ba tờ giấy mà hai tờ trên là giấy trong suốt và hình phải ăn khớp với hình của tờ giấy thứ ba là tờ giấy thường ở dưới, chỉ có những đại ấn quán cỡ Taupin ngày xưa mới in nổi mà thôi, nhưng những con số và những nhận xét trên đây cũng đã đủ lắm rồi.

Ta đã biết bốn điều quan trọng:

1. Sọ ta khác với sọ Hoa Bắc và Hoa Nam rất nhiều về chỉ số và dung lượng.
2. Sọ ta giống hệt sọ Mã Lai.
3. Sọ ta có tánh cách brachycéphale của Mã Lai.
4. Tất cả các dân mà tiền sử học nói là Mã Lai đều quả có sọ Mã Lai.

Chúng tôi chỉ dùng chỉ số sọ của người Việt miền Bắc để đối chiếu vì người Việt miền Nam không thuần chủng bằng người Việt miền Bắc.

Xin nhắc lại lời của giáo sư Lê Văn Hảo: “Chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của các dân tộc ở Đông Nam Á”. Nhưng không có dân tộc Đông Nam Á nào có sọ Nam Mông Gô Lích cả. Các biểu chỉ số sọ trên đây cho thấy rõ như vậy.

Sử gia Nguyễn Phương cũng đã nói một điều vào năm 1965 mà O. Jansé đã nói rồi năm 1947 là các yếu tố trong máu của dân Việt Nam khác với dân Trung Hoa. Nhưng chỉ số sọ là bằng chứng quyết định hơn. Biểu đối chiếu cuối cùng sẽ làm nổi bật lên sự kiện khác chủng giữa Hoa và Việt.

Hoa trung bình: 77,82
Việt Bắc trung bình: 82,49

Sự khác biệt lên đến năm đơn vị.

Nhưng nếu lấy sọ Chàm Túc mà đối chiếu thì sự sai biệt lại càng to hơn.

Chỉ số sọ người Thục rất giống chỉ số sọ Trung Hoa, mặc dầu họ thuộc chủng Thái.

Nhưng cũng nên biết rằng người Thục ở Hoa Nam (Hakka) đã bị lai giống mạnh với Trung Hoa từ trên hai ngàn năm rồi. Còn người Thục Tứ Xuyên thì đã bị bốn đợt di cư lớn biến họ thành Hoa. Di cư do Tư Mã Thiên tổ chức dưới thời Chiến quốc, sau khi diệt Thục; di cư do Hàn Tín và Lưu Bang tổ chức, rồi do Khổng Minh, Lưu Bị tổ chức, di cư do Tưởng Giới Thạch tổ chức vào trận thế chiến thứ hai, cuộc di cư nầy còn quá mới, chưa thay đổi gì được nhưng cũng xin ghi vào cho đủ bộ.

Chỉ số sọ hơi thấp của người Việt miền Nam, thấp so với sọ miền Bắc chứng tỏ rằng người Việt miền Nam lai Tàu nhiều hơn người Việt miền Bắc.

Câu trên đây có vẻ mâu thuẫn với một khám phá lạ của chúng tôi và bọn lưu vong nhà Minh ở Bắc Việt 10 lần đông hơn ở Nam Kỳ.

Chỉ là có vẻ mâu thuẫn thôi, chớ thật ra thì không, vì khi Pháp chinh phục Nam Kỳ thì họ mở cửa Nam Kỳ cho Tàu di cư đến bao nhiêu tùy thích, khác hẳn ở Bắc Việt mà người Tàu, sau cuộc lánh nạn Mãn Thanh, chỉ di cư đến rất lưa thưa.

Hiện nay thì họ đã đông tới một triệu rồi và số con lai Tàu Việt vô số kể từ năm 1680 cho đến nay.

Lai giống nhiều nhất là người Triều Châu, vì người Triều Châu làm nông nghiệp, len lỏi vào sống trong nông thôn, lẫn lộn với dân chúng, chớ không phải là công nhân và thị dân như người Quảng Đông và Phúc Kiến.

Triều Châu tuy là Lạc bộ Mã, nhưng họ đã lai Tàu từ ngày Tần Thỉ Hoàng diệt Thất Mân ở Mân Việt, thành thử sọ của họ là sọ Hoa Nam.

Lời giải thích nầy, nếu đúng thì nó để lộ cho ta thấy rằng số người Tàu di cư vào Cổ Việt quá ít, chớ không như giáo sư Nguyễn Phương đã chủ trương. Vì quá ít nên từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau càng đi xuống, tánh chất Mã Lai càng ít đi, mà tánh cách Trung Hoa lại càng mạnh hơn.

Lại càng nên phân biệt người Việt gốc Hoa, tức Tàu lai với người Tàu thuần chủng. Thuyết của giáo sư Nguyễn Phương cho rằng ta là Tàu thuần chủng chớ không phải là Tàu lai.

Đó là người Tàu di cư sang Cổ Việt trá hình và tự xưng là Việt.

Ở chương Cái Họ, ta sẽ thấy rằng ở Nam Kỳ chỉ có Tàu lai là có thể làm Việt Nam, còn người Tàu thuần chủng thì tuyệt nhiên không hề làm Việt, cho dẫu sống ở đó mấy mươi đời họ vẫn cứ làm Tàu. Chúng tôi đã nói rằng họ giống người Do Thái lắm về mặt ấy, có bắt họ lấy quốc tịch Việt Nam, họ vẫn cứ làm Tàu như thường, và đa số lại không thèm học tiếng Việt nữa, chớ đừng nói là, tuy làm Tàu nhưng vẫn nỗ lực sơn một lớp sơn Việt lên người họ, để dễ làm ăn, hoặc dễ làm dân biểu.

E. Ngôn ngữ tỷ hiệu

Khoa học chê khoa ngôn ngữ tỷ hiệu, chỉ bố thí cho nó địa vị thứ ba trong các cuộc chứng minh thôi.

Chúng tôi nhượng bộ khoa học cho khỏi phải tranh luận lôi thôi, chớ riêng về trường hợp Việt Nam thì ngôn ngữ tỷ hiệu phải được thủ vai hạng nhì, ngang hàng với việc đo sọ.

Vâng, đúng là phải như vậy. Từ hai ngàn năm nay, thử hỏi dân tộc ta có tiếp xúc với dân tộc Mã Lai hơn một ngày hay không, trước khi ta di cư vào Nam hồi giữa thế kỷ 17?

Nhưng ta lại đã dùng ngôn ngữ Mã Lai hàng ngàn năm trước cái lần tiếp xúc vào thế kỷ 17 ở Nam Việt ấy, mà là dùng tại Bắc Việt kia, thì phải chăng khi hai ngôn ngữ giống nhau là đồng gốc tổ chớ không hề là vay mượn.

Vay mượn hồi nào, và ở tại thành phố nào ở Bắc Việt kia chớ, từ hai ngàn năm nay? Tuyệt đối không có tiếp xúc và ảnh hưởng nào hết.

Vài ông Tây cho thấy rằng trong Việt ngữ có một số danh từ Mã Lai. Họ chỉ nhận xét thế thôi nhưng không kết luận.

Nhưng giáo sư ngữ học Nguyễn Đình Hòa thì kết luận rằng đó là một sự vay mượn, và vài sử gia phụ họa theo cho rằng sự vay mượn đó là dĩ nhiên.

Chúng tôi không thấy tánh cách dĩ nhiên ấy ở chỗ nào cả và không hiểu nổi tại sao lại có sự vay mượn đó, nhứt là khi chúng tôi tìm ra được đến 6, 7 ngàn danh từ Việt giống danh từ Mã Lai thì chúng tôi phải kêu trời, tự hỏi tại sao ta vay mượn nhiều đến thế của một dân tộc không hề có địa bàn gần với ta, mà cũng không hề có tiếp xúc với ta hồi cổ thời, chỉ trừ cuộc tiếp xúc tại Nam Kỳ hồi giữa thế kỷ 17, mà danh từ Việt giống Mã Lai lại có từ thuở dân ta… mới biết nói tiếng người.

Sử ta có chép chuyện Mã Lai liên kết với Chàm, đến đánh Thăng Long, nhưng bị ta rượt chạy không kịp đổ bộ, thì thử hỏi sự vay mượn "DĨ NHIÊN" ấy *xảy ra hồi nào* và *ở đâu*?

Chỉ còn có một cách trả lời là nó xảy ra hồi thượng cổ, lúc hai dân tộc còn là một, tức là ta với họ đồng chủng với nhau và có địa bàn chung vào thời thượng cổ.

Mà không phải chỉ có ta với họ, vì Môn, Miến Điện, Khơ Me, Thái đều đồng chủng Mã Lai với nhau cả, thế nên mới có sự giống nhau nó gạt gẫm, các ông Tây họ cho là ta vay mượn lung tung, không có lấy một danh từ nào là của ta hết, vì xem đi xem lại (trong quyển tự vị đối chiếu 10 ngàn danh từ mà chúng tôi đang soạn) thì ta không giống Chàm cũng giống Khơ Me, không giống Khơ Me cũng giống Thái, không giống Thái thì giống người Thượng Cao nguyên, tóm lại, nếu chủ trương là ta vay mượn thì không còn Việt ngữ nữa, bằng chứng chắc một trăm phần trăm là không có danh từ Việt nào mà không giống danh từ của nhóm dân nào đó.

Hai thí dụ điển hình nhứt là con *Ỷểng*, con vật nhỏ mọn không đáng kể, vậy mà Đàng Trong gọi là con *Nhồng*, người Bà Na trên Cao nguyên gọi là con *Jồng*, và con *Mạt* (rận gà) thì người Bà Na gọi là con *Mạc*. Mà đừng tưởng là họ học với ta đâu nhé. Họ đã có hai danh từ đó trước khi ta để chân lên Cao nguyên, mà ta cũng có rồi trước khi họ thấy mặt ta lần đầu trong lịch sử của họ.

Nhưng khi học về nguồn gốc của Mã Lai chủng xong rồi thì những tiếng *vay mượn* và *dĩ nhiên* không còn đứng vững được nữa, và thắc mắc của những người biết suy nghĩ đã được giải đáp: một dân tộc cường sinh nhứt Đông Nam Á mà lại không có

ngôn ngữ, đi lượm danh từ của cả người Thượng để mà dùng, là chuyện không có được, mà tại sao có sự giống nhau đó thì đã rõ.

Chương nầy chắc chắn là chương quan trọng nhất của quyển sách nầy, không phải đối với các nhà khoa học, mà quan trọng vì sẽ được dân chúng nhìn nhận dễ dàng nguồn gốc của mình, bởi nếu những cái sọ khó hiểu, thì ngôn ngữ là cái gì thấy được tức khắc, bất cứ với trình độ văn hóa nào.

Trước khi kết quả của công việc khảo tiền sử được ông G. Coedès đưa ra ánh sáng, trên thế giới không hề có ai biết có Mã Lai đợt I hết. Họ chỉ biết có một thứ Mã Lai mà thôi vì nhóm người đó, đông hàng trăm triệu hiện đang sống tại các đảo Mã Lai và tự xưng là Mã Lai đợt I. Nhưng đó chỉ là Mã Lai đợt II. Đây là dịp mà ta biết Mã Lai đợt I, biết nhiều hơn ông G. Coedès nữa, vì ông ấy không có kiểm soát như chúng ta.

Làm thế nào để biết được? Rất là giản dị. Cứ dựa theo khoa khảo tiền sử thì đại khái Nam Dương và Đa Đảo (trừ Célèbes) với lại Phi Luật Tân, là Mã Lai đợt II, Môn, Khơ Me, Miến Điện, Thái, Việt Nam, Célèbes là Mã Lai đợt I.

Đại khái thì là như vậy, nhưng đi sâu vào chi tiết hơn, sau khi đối chiếu xong hiệp đầu, ta thấy tiền sử học có sai. Ở ba quốc gia Việt Nam, Chiêm Thành và Nhựt Bổn có cả hai thứ Lạc Trãi và Mã. Riêng ở Việt Nam thì lại có đến ba thứ: Trãi, Chuy và Mã.

Có một thứ Lạc bộ Chuy mà không ai chú ý đến, cứ cho rằng *Nam Việt Chí* viết sai chánh tả.

Đối chiếu xong hiệp đầu, chúng tôi mới thấy rằng sử Tàu quá giỏi. Tiền sử học chỉ biết tổng quát có Mã Lai đợt I mà không dè rằng trong bọn đợt I Lạc ở Tây Hoa Bắc bộ Chuy ngôn ngữ khác hơn Lạc ở Đông Hoa Bắc bộ Trãi một chút xíu.

Đối chiếu xong hiệp đầu, với hàng vạn danh từ, chúng tôi chợt thấy rằng trong Việt ngữ có những danh từ không giống Mã Lai Nam Dương, cũng không giống Thái, Môn, Khơ Me, Miến Điện. Thế là chúng tôi nhờ đến Lạc bộ Chuy mà Tàu thường gọi là Khuyển Nhung hơn, và đó là tổ tiên của Môn, Miến Điện, Khơ Me.

Vậy những danh từ không giống ai hết hẳn là của Lạc bộ Trãi. Đó là cái biết do sự đối chiếu hiệp đầu để lộ ra. Và đó là cái biết căn bản, nó giúp ta rõ được ở quốc gia nào có bao nhiêu thứ Lạc, và có với tỷ lệ nào, vì ở địa bàn nào họ cũng chỉ tìm được có vài mươi cái sọ.

Chúng tôi nhận thấy hai điều rất quan trọng:

1. Cả hai thứ Mã Lai đều có một số vốn chung về ngôn ngữ, kẻ nầy nói kẻ kia hiểu được, như hai danh từ Lá và Non đã cho thấy.
2. Sử Tàu rất đúng khi họ ghi chép về ngôn ngữ của dân nước Sở. Dân nước Sở nói tiếng Mã Lai Nam Dương, vì đó là Lạc Hoa Nam, đợt II, bộ Mã (xin nhắc lại câu chuyện Nậu Ô Đồ).

Và chúng ta có thể viết lại thật đúng lịch sử của nước Chiêm Thành mà cho tới ngày nay các sử gia Pháp và Hoa viết sai cả về đoạn đầu, đoạn song đôi với Hùng Vương.

Về thượng cổ sử của Phù Nam và Cao Miên, ta cũng viết đúng được y như thượng cổ sử Chiêm Thành, mà cũng chỉ nhờ ngôn ngữ đối chiếu.

Hơn thế, ta lại biết được rằng có một quốc gia Việt Nam thứ nhì đã bị nước Cao Miên tiêu diệt cách đây trên 2.000 năm và thứ dân đó hiện còn sống, nói tiếng Việt lối cổ, và cái tiếng Việt lối cổ ấy ra sao.

Nhưng hữu ích hơn hết là ta sẽ biết rõ thời đại của vua Hùng Vương mà cho tới nay chưa ai biết cả, trừ một câu sử ngắn và thiếu sót của quyển *Giao Châu ngoại vực ký*. Việt sử trung điệp, giai đoạn Đông Sơn, cũng được ta biết rõ hơn, những gì mà hàng chục nhà bác học Âu Mỹ đã đưa ra ánh sáng từ 1924 đến 1954.

Mà cũng cứ nhờ ngôn ngữ tỷ hiệu.

Như trong toàn thể quyển sách, chương nầy cũng chia ra làm hai phần, phần thứ nhứt bác bỏ chủ trương Việt ngữ là Hoa ngữ của giáo sư đại học Nguyễn Phương, phần thứ nhì chứng minh Việt ngữ là Mã Lai ngữ.

Giáo sư Nguyễn Phương khẳng định mà không đưa bằng chứng rằng Việt ngữ là Hoa ngữ. Tưởng như thế, ta chỉ nói một tiếng "Không" là đủ rồi.

Nhưng một vị giáo sư khác, không hề cho ta là người Tàu, lại có chứng minh rằng tiếng ta là tiếng Tàu. Đó là giáo sư Lê Ngọc Trụ.

Vậy chúng tôi cần bác bỏ hơi dài, vì giáo sư họ Nguyễn được giáo sư họ Lê ủng hộ một cách vô tình và gián tiếp.

Trong *V.N.T.K.S.* trang 230 sử gia Nguyễn Phương viết: *"Hầu như có thể nói được rằng tiếng Việt Nam ngày nay, sau 10 thế kỷ độc lập, vẫn còn là chính tiếng Tàu, nhưng đọc lên một cách hơi khác với cách đọc của những tiếng địa phương ở Trung Quốc. Cố nhiên, trong Việt ngữ, đôi khi có xen vào một đôi số những tiếng không phải gốc Tàu, như tiếng Mọi, tiếng Chàm, nhưng hiện tượng đó không thể nói lên gì khác, ngoài sự người Việt Nam trên đường bành trướng, đã có gặp người Mọi, người Chàm, cũng một cách như họ đã gặp người Pháp trong thế kỷ vừa qua và họ đã thâu nhận một số tiếng Pháp vào trong kho ngôn ngữ của họ"*.

Tiếng Việt do tiếng Tàu mà ra, là chủ trương của một số học giả từ lâu rồi, chớ không riêng gì của sử gia Nguyễn Phương mới nói như vậy. Nhưng đây là lần đầu tiên mà một giáo sư đại học công khai nhấn mạnh về chủ trương ấy và dùng chủ trương đó để làm một trong nhiều chứng minh quan trọng cho giả thuyết rằng người Việt Nam là người Trung Hoa thuần chủng di cư sang đây vào thời Bắc thuộc, còn dân Lạc Việt thì đã "đi ra khỏi lịch sử rồi" nên ta không còn thờ ơ được với quan niệm trên nữa, mà phải cấp tốc đặt thành vấn đề ngay, với một cuộc kiểm soát cẩn thận.

Ngữ vựng của dân tộc nào cũng vay mượn lung tung, Tuy nhiên, các cuộc vay mượn còn để dấu thời gian lại. Xin giải thích rõ. Khi người Tàu đến đánh ta để trực trị ta, không lẽ hai bà Trưng và đồng bào của hai bà lại không có một danh từ để chỉ bàn tay hay sao?

Nếu phải vay mượn của Tàu thì ta chỉ vay mượn những tiếng chỉ những ý niệm phức tạp, những dụng cụ và vật dụng lạ, chớ không thế nào ta lại vay mượn một

danh từ để chỉ *Nước* là chất mà ta uống hằng ngày và ta đã phải có tiếng gọi hàng ngàn năm rồi.

Đó chỉ là mới nói chuyện vay mượn của Tàu không mà thôi, mà nhiều người cũng lạm dụng sự kiện có vay mượn đó, để mà nói quá lố ra, biến tiếng nào của ta cũng thành của Tàu cả, như trường hợp giáo sư Lê Ngọc Trụ mà chúng tôi sẽ xét thật kỹ ở chương nầy.

Chí như nói ta là Tàu thuần chủng vay mượn của Mọi thì lại càng vô lý hơn. Người Tàu đã rất văn minh dưới ba trào đại Chu, Tần, Hán, họ lại có tự tôn mặc cảm quá nhiều, không như các dân tộc văn minh khác. Như vậy nếu có chuyện người Tàu ly khai với chính quốc của họ để tự xưng là Việt Nam thì họ chỉ ly khai về chánh trị mà thôi chớ không bao giờ ly khai về ngôn ngữ, mặc dầu họ có sống với "Mọi" đi nữa như sử gia họ Nguyễn đã nói.

Họ xem cái gì của họ cũng hơn của man di cả, nhứt là ngôn ngữ, vì cái lẽ dễ hiểu rằng họ đã có văn tự còn các thứ man di thì không. Thế thì tại sao, khi tự xưng là Việt, họ lại mượn những danh từ *Lá*, *Trăng*, *Ngựa*, *Chòi*, *Túp*, *Cơm*, *Trâu*, *Cá*, *Bóng*, *Chim*, *Vua* của "Mọi" trong khi họ đã có những danh từ đó rồi, và thấy là hay hơn danh từ của Mọi?

Nhưng chắc sử gia đã đổi quan niệm, sau khi xem qua vài thí dụ về danh từ Lá và Non ở đầu sách nầy. Nếu sử gia lại còn chưa đổi ý thì xin cứ xem hết chương nầy thì rõ.

Sử gia Nguyễn Phương nói rất đúng rằng trên đường Nam Tiến ta, tức là theo sử gia thì là người Tàu đấy, có mượn tiếng "Mọi", nhưng không nên kể đến.

Vâng, nhưng người Tàu tự xưng là Việt mượn tiếng Mọi để chỉ những vật lạ như Cây Dừa mà bên Tàu không có chẳng hạn, chớ sao lại bỏ danh từ Xùi của đại quốc Trung Hoa, rồi mượn danh từ **Nướ**c làm gì?

Không có lý nào mà như vậy hết.

Biết trình độ văn hóa của ta dưới thời Mã Viện thì có thể dựng lên được một ngữ vựng Việt vào thời ấy. Chắc ta chưa biết lịch, thì danh từ lịch mới có thể là gốc Trung Hoa, chớ ta đã có biết cái Bàn tay rồi thì danh từ Bàn tay hẳn phải là của ai đó, tức của tổ tiên ta, chớ không thể nào mà là Trung Hoa, cũng không thể nào mà Trung Hoa bỏ danh từ Chưởng của họ để mượn danh từ *Bàn tay* của "Mọi".

Chúng ta đã thấy có trường hợp một chủng tộc mất ngôn ngữ của mình và dùng ngôn ngữ của nước khác, nhưng luôn luôn kẻ yếu mất và kẻ cho vay là kẻ mạnh.

Người Tàu di cư, nếu có, là kẻ mạnh, là dân văn minh, thì khi họ ly khai với chính quốc của họ tại Giao Chỉ, theo quan niệm của sử gia Nguyễn Phương, không thế nào mà họ để mất ngôn ngữ của họ, đi mượn ngôn ngữ "man di", mượn những danh từ thông thường mà họ đã có rồi như ăn, uống, ngủ, v.v.

Vậy khi ngôn ngữ căn bản của ta không phải là ngôn ngữ Tàu thì chắc chắn rằng là ta không phải là người Tàu.

Nhưng trước khi bác bỏ và chứng minh, chúng tôi thấy là cần xóa vài ngộ nhận của trí thức ở các ngành khác mà không có theo dõi khoa ngữ học.

Theo quý vị đó thì văn phạm mới là việc chính của một ngôn ngữ, còn danh từ có thể vay mượn qua lại.

Theo quan niệm sai lầm ấy thì không thể bác bỏ hoặc chứng minh bảo vệ những biểu đối chiếu danh từ.

Thật ra đó là quan niệm đúng… của đời xưa, mà nó chỉ mới được thấy là sai về sau nầy thôi. Và trí thức của các môn khác mà không theo dõi ngữ học, đã sai vì đã dừng chơn lại ở cái biết đời xưa vừa được phổ biến ngày nay ở xứ ta, còn cái biết ngày nay thì chỉ có các nhà chuyên môn mới biết?

Để truy nguyên một dân tộc, sau vấn đề chủng tộc học và khảo tiền sử, vấn đề quan trọng vào hàng thứ ba là ngôn ngữ học. Trong công trình nghiên cứu về chủng tộc Mèo (B.E.F.E.O. 1968), ông G. Moréchand viết đại khái: "Sau chỉ số nọ, ngôn ngữ là dấu vết lâu đời nhứt mà một chủng tộc có thể giữ được qua nhiều ngàn năm chung đụng với các chủng tộc khác. Y phục, phong tục, tôn giáo có thể chịu ảnh hưởng ngoại lai dễ dàng, nhưng ngôn ngữ thì không".

Nhưng chính chúng tôi lại đã nói, ngôn ngữ chỉ là chứng tích có giá trị hạng ba, vì ngôn ngữ là văn hóa, có thể vay mượn lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Và trong ngôn ngữ, bất kỳ cái gì cũng biến được hết chớ tuyệt đối không phải văn phạm bất biến còn danh từ thì biến.

Người Đức và người Anh đều thuộc nhóm Nhựt Nhĩ Mạn của chủng Ba Tư Ấn Âu (race Iranienne Indo-Européenne, groupe Germanique). Thế mà người Anh theo văn phạm Nhựt Nhĩ Mạn, còn người Đức thì lại theo văn phạm La Tinh. Trong khi đó thì danh từ Nhựt Nhĩ Mạn của hai dân tộc đó lại cứ giống nhau.

Thế thì cái gì bị biến nhiều hơn? Văn phạm hay danh từ?

Vì biết cái lẽ đó nên khi tìm nguồn gốc các dân tộc da trắng bằng chứng tích ngôn ngữ, chính phương pháp đối chiếu danh từ được áp dụng, chớ không phải căn cứ vào liên hệ văn phạm.

Người Âu Châu đã thành công, vì khi họ dùng phương pháp đối chiếu danh từ, nó cho họ một kết quả ăn khớp với khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học, còn phương pháp đối chiếu văn phạm thì không.

Thế nên chúng tôi dùng phương pháp đối chiếu danh từ.

Thí dụ: Tiếng BÀN TAY

Pháp: Main Nga: Ruka Anh: Hand
Ý: Mano Balan: Reka Đức: Hand

Thoạt trông cứ tưởng Pháp, Nga, Anh khác ngôn ngữ nhau. Nhưng không. Qua một biểu đối chiếu khác, ta lại thấy rằng họ đồng tông Ba Tư, Ấn Âu.

Thí dụ về danh từ MẸ:

Pháp: Mère Nga: Mat Anh: Mother

Một chủng là cái gì rất là lớn lao, họ chia ra nhiều chi, rồi mỗi chi chia thành nhiều tiểu chi, các tiểu chi đều có một số danh từ khác nhau, nhưng đồng thời cũng có một số danh từ giống gốc mẹ thuở cổ sơ. Người ta dùng phương pháp đó để truy nguyên chủng tộc, căn cứ vào cái gốc mẹ ban đầu ấy.

Nói thế chỉ để nói ra một sự thật kỳ dị mà cho đến trí thức cũng không biết, họ đinh ninh rằng văn phạm, âm thanh là cái gì bất di bất dịch, còn danh từ thì vay mượn qua lại lung tung. Chỉ nói ra cho rõ trắng đen thôi, chớ chúng tôi đã xét ngôn ngữ dưới đủ cả mọi khía cạnh: văn phạm, cú pháp, ngữ vị, âm, thanh và danh từ.

Nhưng chúng tôi đưa ra kết quả của phương pháp đối chiếu danh từ vì chúng tôi thấy những thứ khác sai hết. Thí dụ về phương diện nhân-thể-tính (caractères anthropologiques) là phương diện quyết định hơn cả thì người Lô Lô đích thị là người Thái. Thế mà họ nói "Ông cơm ăn", khi người Thái nói "Ộng ăn cơm".

Đó là về ngữ vị (word order). Các thứ khác cũng biến bậy bạ như thế. Chúng tôi đã khám phá ra rằng tiếng Cổ Việt đa âm, y hệt như Mã Lai ngữ và Nhựt Bổn ngữ ngày nay. Quý vị nói sao về vấn đề nầy? Nó đa âm và nó chỉ có 4 thanh. Cái đó mới là phiền, trong khi ngày nay ta có tới 8 thanh và độc âm.

Tóm lại, chỉ có việc đối chiếu danh từ là dùng được, và danh từ, kỳ dị thay, mới là tồn tại lâu dài.

Thế nên khi sử gia Nguyễn Phương cho rằng *"Tiếng Việt chính là tiếng Tàu"* để chứng minh rằng Việt là Tàu, khi giáo sư Kim Định bảo rằng yếu tố Việt là yếu tố căn bản trong Hoa chủng, chúng tôi không đưa ra sự khác biệt quá rõ ràng giữa văn phạm Tàu và văn phạm Việt để bác bỏ chủ trương của hai ông như bao nhiêu học giả khác đã làm, mà chỉ bác bỏ bằng việc đối chiếu danh từ mà thôi.

Nhưng trước khi trình ra trên hai trăm bản đối chiếu, chúng tôi nói dài thêm về ngộ nhận của trí thức ta là danh từ không phải căn bản. Chúng tôi đi sâu vào các thứ biến để cho thấy rằng chỉ có phương pháp đối chiếu danh từ là dùng được, còn văn phạm, ngữ pháp, ngữ vị, thanh, âm đều không dùng để đối chiếu mà có thể biết sự thật như ai cũng tưởng.

Chúng tôi đã trình ra thí dụ về văn phạm nước Đức và văn phạm Lô Lô, nó gạt gẫm ta chớ không chứng minh cái gì hết.

Giờ xin bước sang vấn đề độc âm và đa âm.

Chúng tôi nói rằng chúng tôi đã khám phá ra tiếng Việt cổ thời đa âm, thì tưởng chỉ cần đưa ra một mớ danh từ cổ thời ấy là đủ rồi, không phải nói dông dài làm gì. Nhưng vẫn phải nói dông dài, bởi cái gì cũng cần được đưa ra cả hết.

Lối sắp loại của các ông Tây cho rằng tiếng Thái, tiếng Chàm và tiếng Mã Lai có hai Xy láp còn tiếng ta chỉ có một, không đúng. Những tiếng mà ta ngỡ là hai Xy láp của Mã Lai, cái tử âm đầu của họ, họ chỉ nói gió mà thôi. Thí dụ danh từ *Lá* của ta, tiếng Mã Lai được ghi là Halaa, nhưng thật ra là họ đọc H'laa, không thể gọi là hai Xy láp được.

Nhưng nếu cứ muốn nói chuyện hai Xy láp thì ta vẫn có hai Xy láp. Những tiếng nhị trùng âm của ta đều có thể coi như là gồm hai Xy láp, theo lối Halaa. Thí dụ *Chuyên*.

Nhưng ngay trong những tiếng chỉ gồm có một Xy láp, cũng là hai Xy láp. Ai không tin cứ nghe tài tử Anh Tuấn nói trong Tivi thì phải tin ngay. Tài tử ấy là người gốc miền Bắc, và đa số người gốc miền Bắc nói như vậy, nhưng ông đó nói rõ hơn ai hết. Thí dụ **Lạ** Kỳ, ông ấy nói La **Ạ** Kỳ.

Và ông ấy là người Việt Nam độc nhứt nói đúng tiếng Việt gốc, vì hiện nay người Mã Lai Nam Dương nói là Lu **Ạ**, tức nói với hai Xy láp chớ không phải với một Xy láp.

Đành rằng ta đã biến âm U thành âm A và nhập hai âm A lại, nhưng thuở mới biến, hẳn ta chưa nhập và ta còn nói là La **Ạ**, y hệt như ông Anh Tuấn ngày nay đã phát âm.

Nhưng tiếng Thái có hai Xy láp hay không như các ông Tây đã nói mò? Không. *Đồng* họ nói là *Tong luang*, các ông Tây viết dính rồi cho là có hai xy láp, nhưng thật ra đó là hai từ: *Đồng* và *Luang*. Tiếng Thái *Luang* hoặc *Long* là *màu vàng*, *Tong luang* là *Đồng màu vàng*, chớ không có hai Xy láp gì hết.

Các ông Tây viết dính lại hết rồi muốn nói ra sao thì nói. Các ông viết Luangprabang, nhưng thật ra đó là ba từ:

Luang: Vương quốc
Pra: Thần
Bang: Tên của vị Thần.

Luangprabang là Vương quốc của thần Bang, làm gì mà có ba Xy láp được?

Ở biên giới Lào - Việt, gần đèo Mụ Già, có một làng tên là *Tân Ấp*. Các ông gọi là *Letanap*. Tiếng Lào đó đa âm hay không? Cũng như Lê Văn Duyệt được gọi là Lê Tả Quân, các ông ấy viết là Letacun thì còn biết ta đa âm hay độc âm?

Bên Lào có một nơi tên là Thakhek.

Tha = Bến
Khek = Kẻ lạ

Các ông viết Thakkek rồi nói là tiếng Lào Thái có hai Xy láp. Chẳng những thế, các ông làm cho người khác lầm nghĩa nữa, vì Thaknek có thể đọc là Thak Hek.

Thak = Thu nhỏ lại
Hek = Cây sầu đông

Bến của kẻ lạ mặt trở thành *Cây sầu đông bị thu nhỏ* thì là chuyện động trời.

Ở Trung Việt có một mũi đất mà các ông ghi bằng tiếng Chàm, tức tiếng Mã Lai đợt II. Đó là Cap Batangan. Nhưng chính người Chàm cũng chẳng biết đó là gì, bởi nó gồm ba từ chớ không phải một từ mà ba Xy láp thì người Chàm còn làm sao mà hiểu được!

Vấn đề *đa âm* và *đơn âm* cũng không có gì là rõ rệt.

Có trường hợp ngôn ngữ đơn âm biến thành ngôn ngữ đa âm. Trường hợp nầy rất thường xảy ra, và nếu ta muốn, tiếng Việt đã là tiếng đa âm từ lâu rồi. Đó là trường hợp một dân tộc kém văn minh được một dân tộc văn minh khai hóa, ráp nối một tiếng của họ và một tiếng của dân tộc văn minh đó mà họ dùng làm ngữ căn. Trong vòng 10 năm nay, ta thấy xuất hiện trên báo chí những tiếng như *lành-mạnh-hóa* chẳng hạn mà có người nói là từ ngữ, có người cho là động từ ghép, chỉ vì có hai gạch nối liền, chớ bỏ hai gạch đó, viết dính nó lại thì đó là một tiếng đa âm chớ không có gì lạ.

Dân Việt dùng Hoa làm ngữ căn thì dân Mã Lai dùng Ấn làm ngữ căn, chỉ có khác là tiếng Mã Lai bị ảnh hưởng đa âm của Ấn nên người Mã Lai đọc rất nhanh, người Âu châu phiên âm các Xy láp Mã Lai cho dính lại thì nó có vẻ đa âm hơn tiếng lành-mạnh-hóa của ta, chỉ có thế thôi.

Chúng tôi học tiếng Mã Lai trong mấy quyển tự điển Pháp - Hòa, Hòa - Mã, chúng tôi thấy danh từ Angin. Tự nhiên chúng tôi đọc hơi giống Engine của tiếng Anh.

Nhưng một vị trí thức Chàm đã dạy chúng tôi đọc cho đúng. Nó hoàn toàn không phải như vậy mà là A Ngin, hai từ rời ra xa nhau và Ngin đọc y như Nghin của Việt Nam.

Người Mã Lai quả hiện nay họ đa âm, nhưng đó là ảnh hưởng Ấn Độ, chớ vào cổ thời họ cũng là chủng có nhị âm, và nhị âm y hệt như Việt Nam cổ thời.

Họ nối kết rất là kỳ dị, không còn gì là Ấn Độ nữa, mà cũng chẳng còn gì là Mã Lai nữa hết.

Thí dụ:

Măm: Kẻ
Panaa: Bắn
P'na: Ná

Họ nhập hai chữ P lại cho đứng đầu, rồi cho *Măm* vào giữa và nuốt mất một M, rồi lại cho *Anaa* + *Na* đi sau. Nó hóa ra là Pamanaa. Như vậy là:

Ná kẻ bắn hoặc *Bắn kẻ ná*

vì P có thể thay cho Panaa và P'na.

Họ nuốt mất M, và trong Panaa và P'na có tới bốn chữ A, nhưng rốt cuộc chỉ còn có ba chữ.

Đó là một sự cấu tạo kỳ dị quá sức tưởng tượng, không có ngôn ngữ nước nào mà chuyển hóa lạ lùng như vậy bao giờ.

Tiếng Phạn dài bao nhiêu họ cũng không nuốt. Dưới đây là một danh từ mà Ban điển chế ngôn ngữ của ông Nê Ru đã tân tạo để chỉ cái nhà ga:

Angirahyantraviramsthan

Cả thế giới, và cả người Ấn Độ đều phì cười. Nhưng họ nhứt định để cho nó dài, không nuốt một tiếng, một Xy láp nào hết.

Khi ông Mã Lai tự đa âm hóa theo kẻ khai hóa của ông thì ông đảo lộn điên đầu, không còn biết đâu là đâu nữa. Nhưng đó là những tiếng mới, chớ những danh từ căn bản của dân tộc Mã Lai cứ chỉ có một và hai Xy láp, không bao giờ trên hai cả, mà danh từ Cổ Việt thì cũng thế, như ta sẽ thấy.

Lại có trường hợp ngộ nhận là đa âm, nhưng thật ra chỉ là đơn âm. Thí dụ ngôn ngữ Nhựt Bổn. Ai cũng cho đó là tiếng đa âm. (Và Nhựt cũng gốc Mã Lai). Nhưng thử hỏi có quả nó đa âm hay không? Chúng tôi xin lấy tên một đảo của họ làm thí dụ. Đó là đảo *Shikoku*, và đó là do người Âu châu phiên âm, chớ phiên âm thật đúng thì chỉ có Việt ngữ mới phiên âm được. Ta phải phiên âm là *Shikôku* mới không phản giọng đọc của người Nhựt. Mà Shikôku là gì? Chỉ là: *Shi* = Tứ. Đó là tiếng Tàu. Và Kôcu = *Quốc Cư*. Đó cũng là tiếng Tàu nhưng đọc theo *Nhựt*, họ ưa thêm *Cư* ở sau nhiều tiếng lắm. Hồi họ chiếm đóng xứ ta, Thakhek, họ đọc là Takê-Kư.

Như vậy có gì là đa âm? Ta cũng có thể viết Tứ Quốc và cho là tiếng ta đa âm được chứ?

Lại thí dụ: *Bonsai*. Bon sai chỉ là *Bổn Tài* của Tàu, mà *Bổn Tài* là *Cây Cảnh*, chớ không có đa âm gì hết. Tại Tây viết dính lại và nghe Nhựt đọc nhanh rồi cho rằng tiếng Nhựt đa âm.

Lại thí dụ: *Nihonbunka*

Ni = Nhựt
Hon = Bổn
Bun = Văn
Ka = Hóa

Đa âm ở chỗ nào? Cũng chỉ cứ là tiếng Tàu đọc quá nhanh.

Quả họ cũng có những tiếng nhị âm, nhị chớ không đa âm, thí dụ Yama là núi, Sima là đảo.

Nhưng sự thật một trăm phần trăm là tiếng Mã Lai cổ sơ chỉ có nhị âm chớ không có đa âm, tiếng Nhựt cũng thế. Tại Tây có tật viết dính làm ta ngộ nhận, mà chính họ cũng ngộ nhận.

Chịu ảnh hưởng Pali và Sanscrit rồi thì Mã Lai ngữ mới đa âm.

Còn tánh cách nhị âm của Mã Lai Việt bị ảnh hưởng Trung Hoa làm cho nó thành độc âm mà không ai ngờ.

Và chúng tôi tìm được một dân tộc đang sống tại biên giới Lào - Việt, họ tự xưng là dân Lạc và họ nói tiếng Việt nhị âm. Đó là một khám phá vô cùng quan trọng đối với việc tìm nguồn dân tộc bằng ngôn ngữ.

Nên nhớ, họ tự xưng là Lạc, và đó là một chi tiết đáng được ta chú ý vì vào đời Hán sách Tàu cũng gọi ta là Lạc, và ngôn ngữ của họ, tuy cổ sơ, nhưng họ nói, ta còn nghe hiểu được họ muốn nói gì, tức họ nói tiếng Việt.

Văn phạm của họ cũng cho thấy rằng không như văn phạm Việt ngày nay, và cho đến cả văn phạm Mường, ít cổ sơ hơn, cũng hơi khác văn phạm ta ngày nay chút ít. Thế thì văn phạm của ta cũng có biến mà không ai hay biết.

Thứ dân Việt tự xưng là Lạc nói trên chỉ có ba thanh, như Mã Lai. Âm, thanh, văn phạm đều bị tiêu tùng hết, sau cuộc khám phá nầy và sau không biết bao nhiêu công trình nghiên cứu ngữ học ở các nước khác.

Nhưng danh từ thì cứ còn, gần như xưa sao nay vậy. Ta đã ngộ nhận nhiều từ về ngôn ngữ, cho rằng cái vĩnh cửu là phù du, và ngỡ cái phù du là chuyện muôn năm trường tồn.

Lại có trường hợp một ngôn ngữ không có thanh, biến thành ngôn ngữ có thanh, và ngược lại. Ngay trong Hoa ngữ mà miền Bắc thì chỉ có hai thanh còn miền Nam thì có bảy thanh thì đủ biết các ngôn ngữ khác cũng biến như vậy được như thường. Sự kiện nầy giải thích được do đâu tiếng Mã Lai chỉ có ba thanh, còn tiếng Việt thì có tới tám thanh.

Cho đến cả ngữ vị, văn phạm, cũng biến được chớ đừng nói là Xy láp và thanh. Và nó chỉ biến không đầy hai trăm năm nay.

Chúng tôi xin đơn cử một câu thơ của Nguyễn Du:

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Thường thì thiên hạ đọc câu thơ đó, theo cú đậu (césure) sau đây:

Cành lê trắng / điểm một vài bông hoa.

Cú đậu ấy sai.

Cành lê không bao giờ mang màu sắc trắng, mà là màu xám vàng.

Nếu vì cành ấy mang hoa mà ta thấy nó trắng thì Nguyễn Du đã không phải thêm *"Điểm hoa"* vào đó nữa.

Có ai nói "Má hồng của cô ấy được tô hồng" hay không? Cái ý "hồng" đó, người ta chỉ được phép nói đến một lần mà thôi. Dùng động từ "điểm hoa" tức là nói lại cái ý trắng lần thứ nhì rồi vậy.

Nguyễn Du không kém cỏi đến phải diễn ý niệm trắng hai lần trong một câu ngắn, bằng tĩnh từ *trắng* và bằng thành ngữ *điểm hoa*.

Nguyễn Du cũng không kém cỏi đến phải dùng cú đậu sai. Cú đậu của lục bát luôn luôn nằm sau hai tiếng, cho nó nằm sau ba tiếng là kém rồi, mà Nguyễn Du thì không có kém.

Thí dụ:

Trăm năm / trong cõi / người ta
Chữ tài / chữ mệnh / khéo là / ghét nhau.
Sè sè / nắm đất / bên đàng
Rầu rầu / ngọn cỏ / nửa vàng / nửa xanh.

Sau khi nhận rằng Nguyễn Du không kém cỏi, ta chỉ có thể hiểu rằng câu trên kia phải như thế nầy:

Cành lê / trắng điểm / một vài / bông hoa.

Mà như thế thì *Trắng* không còn là tĩnh từ nữa mà là trạng từ. Và muốn hiểu câu đó, dịch ra tiếng Pháp là hiểu ngay. Trắng điểm sẽ được dịch ra là *Se Parer banchement de…*

Trong ngôn ngữ Pháp không có trạng từ blanchement, nhưng ta phải tạo ra trạng từ đó ra để dịch câu thơ của Nguyễn Du.

Hiểu như vậy xong, ta thấy ngay là Nguyễn Du đã biến văn phạm Việt Nam. Trong văn phạm Việt Nam trạng từ luôn luôn nằm sau động từ. Người ta nói *Điểm trắng* chớ không bao giờ nói *Trắng điểm*.

Nhưng Nguyễn Du dùng sai cú đậu hay biến văn phạm?

Chúng tôi có bằng chứng là Nguyễn Du đã biến văn phạm Việt Nam.

Chúng tôi xin đưa ra một câu thơ khác của Nguyễn Du mà trạng từ đứng trước động từ, và ở câu thơ nầy thì không còn chối cãi được nữa, vì quá rõ ràng:

Nhà hương / cao cuốn / bức là

Ở đây, rõ ràng là trạng từ cao được đặt trước động từ cuốn không còn ngờ gì nữa, nếu còn cứ ngờ ở câu trước.

Nếu cho rằng Nguyễn Du, vì bí luật bằng trắc, phải viết *Cao Cuốn* thay vì *Cuốn Cao* thì đúng, nhưng nếu lại nói thêm rằng đó là trường hợp không tiền khoáng hậu, không đáng kể, thì sai. Chúng tôi đã thấy có vài văn sĩ viết văn xuôi như vậy, và độc giả vẫn chấp nhận, vì hiểu được và nghe không kỳ. Rồi thì lối ấy sẽ thành quen, và văn phạm, ngữ vị của ta **sẽ bị** thay **đổ**i.

Nó SẼ bị thay đổi thì nó cũng có thể ĐÃ bị thay đổi, nên nếu hiện nay Mã Lai ngữ và Việt ngữ có khác nhau đôi chút về văn phạm, điều đó không hề chứng tỏ rằng hai ngôn ngữ đó không là đồng gốc với nhau.

Đó là trạng từ phong cách (Adverbe de manière). Đến như trạng từ nơi chốn, Nguyễn Du cũng biến khác văn phạm của ta.

Ta nói: *"Tôi đi Huế, ghé Nha Trang"*. Nhưng Nguyễn Du nói: "Tôi đi Huế, Nha Trang ghé". Thí dụ: *"Tường đông ghé mắt…"*

Chúng tôi trích dẫn Nguyễn Du mà không trích dẫn ngôn ngữ của dân chúng mặc dầu dân chúng cũng có cho biến như thường, thí dụ: *Ngon ăn, mạnh ăn*, nhưng khi dân chúng cho biến như vậy thì đồng thời cũng cho hình thức mới một nghĩa khác, ngon ăn không phải là *ăn ngon, mạnh ăn* cũng thế, chí như với Nguyễn Du thì *Cao cuốn* hay *Cuốn cao* gì cũng thế thôi, tức ông biến văn phạm rõ rệt, còn dân thì không biến văn phạm, vì trong *Ngon ăn*, ngữ vị (Word order) tuy có bị đổi thật, nhưng hai tiếng đó đã thành ra thành ngữ chớ không còn là một động từ và một trạng từ riêng rẽ như nơi Nguyễn Du.

Chúng tôi cũng không trích dẫn *Cung oán* chẳng hạn:

Trắng răng đến thuở bạc đầu

mặc dầu ở đây, tĩnh tử *trắng* cũng đứng trước danh từ răng, nhưng giữa đó có những tiếng ẩn. Câu ấy cần được hiểu như thế nầy: "Từ thuở người phụ nữ còn trắng nơi cái răng đến thuở họ bạc nơi cái đầu". Tĩnh từ *trắng*, trong trường hợp nầy đi với người phụ nữ, chớ không phải đi với *răng* thì không có vấn đề đảo ngữ. Nó cứ là tĩnh từ chớ không là trạng từ.

Bạc đầu cũng vậy. Bạc đầu phải hiểu là: Kẻ nào đó mang màu bạc nơi cái đầu, và bạc cũng đi với kẻ nào chớ không đi với đầu.

Đành rằng vấn đề văn phạm, cú pháp, ngữ vị, âm và thanh cứ còn giữ vai trò quan trọng của nó chớ không mất phần, nhưng ta sẽ không quá nô lệ nó lắm nữa.

Ngữ vựng, ngỡ là ít quan trọng hơn hết trong các vấn đề ngôn ngữ, lại trở nên quan trọng vô cùng khi mà các yếu tố ngữ là quan trọng, hóa ra bấp bênh không chịu nổi sự đào thải của thời gian và danh từ trở nên yếu tố vĩnh cửu.

Văn phạm Mã Lai chỉ khác văn phạm Việt Nam có hai điểm:

Về ngữ vị thì văn phạm Mã Lai đang nằm lưng chừng giữa lối nói ngược và lối nói xuôi.

Thí dụ: **Cử**a sông họ nói **Kư**ala sôngai, tức nói xuôi như ta, nhưng Sông con họ nói Anak sôngai, tức con nít sông, tức nói ngược, thay vì phải nói Sông con nít.

Khi một ngôn ngữ vừa nói xuôi lại vừa nói ngược thì ngôn ngữ đó tự lật tẩy là đang biến dạng theo ngôn ngữ nào đó, nhưng biến chưa xong.

Không có ngôn ngữ của nước nào mà cú pháp lại vừa ngược vừa xuôi, trừ ngôn ngữ Mã Lai.

Đó là về cú pháp. Còn về văn phạm thì họ có chuyển hóa (dérivation), còn ta thì không. Sự chuyển hóa của họ cũng do ảnh hưởng Phạn ngữ chớ xưa kia thì họ không có.

Thí dụ: *Bông* (Hoa), họ nói là *Bônga*.

Nhưng: *Hoa dạng*, họ nói là *Bôngaan*.

An thêm sau *Bônga*, là sự chuyển hóa chớ không là tĩnh từ kép như *Hoa dạng* của ta, không phải là Bônga-An đâu.

Ta chịu ảnh hưởng độc âm của Tàu nên muốn diễn ý mới lạ ta chỉ có thể tạo từ kép, còn họ chịu ảnh hưởng Phạn ngữ, họ chỉ có thể cho tiếp nhánh, không sao khác hơn được. Nhưng sự khác nhau đó chỉ mới xảy ra từ đầu Tây lịch, còn vào cổ thời thì cả họ lẫn ta đều không có kép, không có chuyển hóa gì cả, vì cả hai đều không có dịp diễn những ý niệm phức tạp.

Chỉ khác nhau có hai điểm ấy mà thôi, còn có hai Xy láp thì chúng tôi sẽ trưng bằng chứng là tiếng Việt lối cổ có hai Xy láp, còn đa thanh là một tai nạn xảy ra cho độc một dân tộc ta mà thôi, vì địa bàn Bắc Việt tạo tai nạn đó ra, trên thế giới không nơi

nào có cả. Nhưng đừng tưởng là Mã ngữ chỉ có độc một thanh. Cả Mã ngữ, Nhựt ngữ và Chàm ngữ đều có dấu sắc, dấu huyền, dấu hỏi, dấu nặng, họ chỉ thiếu dấu ngã mà thôi, và họ ít bỏ dấu hơn ta, nhưng vẫn có bỏ các dấu kể trên, và Nhựt Bổn bỏ dấu nặng rất nhiều.

Những thuyết về ngôn ngữ Việt Nam của các ông Tây, ông Việt đều rối loạn khiến ta phải điên đầu:

Ông Kari-Himly cho rằng tiếng ta có bà con với tiếng Môn.
Ông H. Maspéro bỏ Việt ngữ vào bộ Thái ngữ.
Ông E. Souvinget cho rằng tiếng ta có liên hệ đến Mã Lai.
Bs. Reynaud nhấn mạnh về ngữ vựng Miên, Việt giống nhau quá nhiều.
Sử gia Nguyễn Phương khẳng định tiếng ta là tiếng Tàu.
Giáo sư Lê Ngọc Trụ cố chứng minh 10 năm trước, lời khẳng định trên.
Sử gia Phạm Văn Sơn kết luận rằng Việt ngữ và Việt chủng là một chủng tộc và một ngôn ngữ riêng biệt.

Một dân tộc cường sinh nhứt Đông Nam Á là dân tộc Việt Nam mà lại không có ngôn ngữ riêng, đi lượm của đầu nầy một ít, đầu kia một mớ, để ráp lại làm ngôn ngữ của mình là chuyện không thể có được.

Các ông Tây, giống hệt các anh mù thấy con voi. Một anh sờ phải tai voi, cho rằng con voi giống cây quạt, một anh sờ phải chơn voi, bảo rằng con voi là cây cột, anh khác mò vào vòi voi, quả quyết rằng voi là một con đỉa lớn. Truyện tiếu lâm của ta rất là ý nhị.

Các ông ấy thấy phiến diện chỉ vì mỗi ông chỉ học có một ngôn ngữ, trong khi phải học hết tất cả các ngôn ngữ Á Đông kể cả cổ ngữ Ba Thục, Tây Âu, Mân Việt. Và nếu các nhà ngôn ngữ học ấy biết chủng tộc học và tất cả các dân tộc Đông Nam Á đều đồng chủng Mã Lai thì các ông đã học tất cả các ngôn ngữ, để kiểm soát chủng tộc học, và các ông đã không phiến diện như thế.

Ông E. Souvinget có thoáng thấy rằng Việt ngữ giống Mã Lai ngữ, nhưng không dám kết luận. Vài ông Việt cho đó là sự kiện dĩ nhiên, vì Việt có tiếp xúc với Mã Lai.

Ấy, ta có tiếp xúc với Mã Lai hồi nào, và tại đâu, để mà vay mượn?

Ta chỉ có tiếp xúc với Mã Lai vào thời di cư vào Nam cách đây ba trăm năm, mà những danh từ Mã và Việt giống nhau thì đã có từ nhiều ngàn năm. Thí dụ: Cù lao.

Những nhà bác học chủ trương vay mượn, không biết tương đối đủ để mà có được một chủ trương đúng, đó là sự đồng gốc chớ không có ai vay mượn của ai hết.

Vấn đề ta vay mượn của Mã Lai chỉ là một huyền thoại, không kể vay mượn cách đây ba trăm năm, thuở ta di cư vào Nam.

Nhưng cũng đừng tưởng là ta mượn qua trung gian Chàm, vì ta nói tiếng Mã Lai đúng hơn Chàm nhiều lắm, như ta sẽ thấy.

Các ông Tây đã phiến diện vì học chưa tới chốn, lại còn để tình cảm vào chủ trương khoa học. Hễ nghi là có vay mượn thì luôn luôn các ông nói là Việt Nam vay mượn

của người khác, không bao giờ có ai vay mượn của Việt Nam cả, mặc dầu các ông không đưa ra được bằng chứng nào hết là Việt Nam là con nợ, còn các dân tộc khác là chủ nợ.

Xin nhận xét sơ về các thuyết ngôn ngữ của các ông Tây.

Nhiều người Việt thường chưởi rằng các nhà bác học Tây ở Đông Pháp đã xuyên tạc, chỉ có chúng tôi là binh vực các ông thôi nhưng về ngôn ngữ thì mặc dầu nhiều thiện chí chúng tôi cũng không còn binh vực các ông được nữa, vì sự thiên vị và xuyên tạc của các ông quá rõ ràng. Các ông đã bị bắt quả tang.

Tại sao sự nhìn thấy giống nhau giữa Cao Miên và Việt không khiến các ông nói tiếng Cao Miên thuộc gia đình Việt, mà lại nói tiếng Việt thuộc gia đình Cao Miên?

Chỉ vì Cao Miên là thuộc địa ngoan ngoãn, còn Việt Nam là thuộc địa hay nổi loạn, nên tao cho tụi bay làm con Cao Miên cho đáng kiếp!

Mà không chỉ làm con Cao Miên, mà làm con của Thái, của Môn, của Mã Lai, của Thượng, của đủ thứ dân hết thảy, không bao giờ có ông Tây nào mà không cho ta thuộc vào ai đó, thay vì ai đó thuộc vào ta.

Sự thiên vị và xuyên tạc trắng trợn trên đây, chúng tôi không thể bỏ qua, chớ đừng nói là binh vực nữa. Chúng tôi nói *Sạch*, Cao Miên nói *Soạt*, thế là các ông bảo là chúng tôi thuộc vào Cao Miên, trong khi chúng tôi ăn cơm bằng đũa, còn Cao Miên thì bóc cơm bằng ngón tay để ăn, thì ai học danh từ sạch của ai?

Tiện đây chúng tôi xin lưu ý chính quyền Việt Nam về một chi tiết vô cùng quan trọng đối với tiền đồ của nước ta, do các ông Tây thật tình lầm lẫn, hay cố ý gạt gẫm của ta thì không biết.

Người viết sử không bàn chánh trị, nhưng chúng tôi cũng xin lưu ý chính quyền Việt Nam về vụ nầy. Trang sách nầy là trang sách thêm sau ngày đưa tác phẩm cho nhà xuất bản vì vào đầu năm 1971, Thượng viện ta họp phiên khoáng đại đầu tiên trong năm đã chấp thuận cho hai triệu người Cao Miên ở Việt Nam Cộng Hòa trở về địa vị thiểu số.

Các ông thượng nghị sĩ ta, đa số là trí thức, nhưng lại là trí thức luật học, không có nhà bác học nào cả về chủng tộc học, về ngôn ngữ học, nên đã bị người Pháp đánh lừa.

Sách Pháp cho rằng người Thượng là Cao Miên. Đó là một sai lầm vĩ đại, vì dốt hay cố ý thì không rõ.

Sự thật thì họ là Cổ Mã Lai (Indonésien) tức đồng chủng đồng bào với Việt Nam nhưng tiến trễ. Ngôn ngữ căn bản của họ là ngôn ngữ Mã Lai. Sở dĩ họ có nhiều danh từ giống Cao Miên là vì sự gần gũi. Họ ngăn cách với ta bằng dải Trường Sơn, tức là ta ít gần họ hơn Cao Miên, thế mà đối chiếu thì thấy ngôn ngữ của họ gần Việt hơn là gần Cao Miên.

Nhưng các nhà bác học chơn chính của Pháp đã có cho biết sự thật, còn những ông Tây thì nói càn vì lý do chánh trị, thì có bảo người Thượng là Cao Miên, rồi ta lại quá tin các ông Tây nói bậy.

Như thế làm gì có hai triệu người Cao Miên ở Việt Nam Cộng Hòa? Vì ngộ nhận, ta mới để cho người Mỹ trả quân nhân Thượng, được huấn luyện trong lãnh thổ Việt Nam cho Cao Miên.

Người Thượng là người Cổ Mã Lai, hoàn toàn không phải là người Cao Miên và họ với ta đồng chủng.

Chỉ số sọ (Indice Crânien) của người Thượng y hệt như chỉ số sọ của Việt và Mã Lai, và khác chỉ số sọ của Cao Miên.

Ai không tin về chỉ số sọ xin xem vài bản đối chiếu ngôn ngữ dưới đây thì rõ:

Việt Nam:	Cá
Sơ Đăng:	Kaa
Mạ:	Ká
Chàm:	Kán (đọc như Bắc Việt tức An đọc như Al).
Khả Thong Long:	Aka
Mã Lai:	Ikán.

Nhưng Cao Miên thì: Trây

Việt Nam:	Cột
Sơ Đăng:	Kơt
Bà Na:	Kơot
Chàm:	Kaat
Mã Lai:	Ikaat

Nhưng Cao Miên thì: Chơn

Việt Nam:	Mắt
Sơ Đăng:	Mat
Mạ:	Maht
Mã Lai:	Mât

Nhưng Cao Miên thì: Fnéc

Việt Nam:	Mặt trăng
Bà Na:	Mạt tlăng
Mạ:	Maht kăn
Chàm:	Blaăng
Mã Lai:	Bulăng

Nhưng Cao Miên thì: Khe

Người Mỹ mới tới sau, không biết gì hết về chủng tộc học và ngôn ngữ học xứ nầy, cũng bắt chước Pháp mà cho rằng người Thượng là người Cao Miên, khi họ đưa những nghĩa quân Thượng luyện tập trong lãnh thổ của ta cho Cao Miên.

Cái hội bác học của Mỹ, hội *Summer Institute of Linguistic* ở Sài Gòn, cũng chỉ nhai lại các sách xuyên tạc của Pháp khi họ xuất bản quyển *A study of Middle Vietnamese Phonology* tại Sài Gòn.

Khi mà cả thế giới đều bị các ông Tây lôi cuốn vào mê hồn trận vĩ đại, chúng tôi thấy cần lưu ý Hành Pháp và Lập Pháp về một mối nguy trong một tương lai không xa lắm.

Khi mà hai triệu người không phải là Cao Miên lại cứ bị ai xúi giục tự xưng là Cao Miên, để tạo thành một khối lớn, yêu sách những điều không thể chấp nhận được thì chánh phủ ta sẽ gặp những khó khăn không nhỏ.

Nếu cứ muốn cho mấy trăm ngàn người Cao Miên ở Hậu Giang hưởng chế độ thiểu số thì cứ cho, nhưng đừng có gộp đồng bào Thượng vào đó và nói là Cao Miên đông hai triệu, vì nó trái với sự thật khoa học, lại mang họa lớn cho ta về mặt chánh trị.

Chế độ Cộng Hòa I đã sai lầm mà phát minh ra chữ riêng cho đồng bào Thượng, trong khi họ chỉ nên học quốc ngữ Việt vì họ với ta đồng chủng, đồng ngôn. Không nên thấy họ tiến trễ mà tưởng họ là "Mọi". Cứ học ngôn ngữ của họ một cách bác học và học về sọ, về máu của họ là ta sẽ thấy rằng họ là người Việt một trăm phần trăm. Như vậy họ nên học chữ Việt ngữ chớ ta không phải sáng tạo cho họ một thứ văn tự ngôn ngữ giả tạo như chế độ Cộng Hòa I đã làm.

Người Pháp miền Bắc nói ngôn ngữ *Oil*, người Pháp miền Nam nói ngôn ngữ *Oc*. Thế mà họ hy sinh *một* để thống nhứt, trong khi đó thì Thượng và Việt đồng ngôn ta lại tạo cho Thượng một thứ chữ kỳ dị để phiên âm các Lạc ngữ của họ.

Đó là Lạc ngữ thuở xưa mà ta biến khác còn họ thì không biến vì họ ở trên núi, ít tiếp xúc với ai.

Chúng ta sẽ thấy trong chương nầy những tiếng Mã Lai bị ta biến đến mất nghĩa, nhưng họ còn giữ.

Thí dụ: chữ CÁI, trong BỐ CÁI Đại Vương, trong *Con dại cái mang*. CÁI ấy là *Đầu*, là *Cha*, là *Thủ Lãnh*, còn y nguyên trong *Chàm ngữ*, *Mã ngữ* và *Thượng ngữ*, chớ không phải là *Mẹ* như ta đã hiểu lầm.

Con của ông Phùng Hưng chỉ xây đền thờ cho cha, mẹ ông ấy không làm cái gì cả ngoài việc nội trợ, thì không có lý nào mà ông ấy gộp mẹ vào chức Đại Vương được hết.

Vả lại trong Việt ngữ hiện kim cũng còn dấu vết của tiếng CÁI đó trong danh từ *Thợ Cái*. Đâu có phải là thợ đàn bà hở trời? *Đường Cái* cũng đâu có phải là đường để dành

riêng cho phụ nữ đi dạo mát. *Ngón chơn Cái* là ngón chơn lớn nhứt chớ cũng không phải là ngón chơn của cô nào hết.

Các nhà ngôn ngữ học Tây sắp Việt ngữ vào gia đình Môn-Khơ Me ngữ vì vấn đề cú pháp, nhưng cú pháp của ta lại không giống cú pháp của Thái hay sao?

Các ông Tây lại bảo rằng tiếng ta thuộc gia đình Miên ngữ, vì lẽ khác nữa. Nếu cứ bắt cả hai làm họ với nhau, thì phải nói rằng tiếng Miên thuộc gia đình Việt ngữ mới đúng. Tại sao?

Về con số, họ chỉ có 5 số, trong khi ta có tới 10 con số. Số 6 họ nói là 5 với 1, số 7 họ nói là 5 với 2, v.v.

Về các bộ phận của thân thể con người, ta chỉ mượn của Trung Hoa một tiếng độc nhứt là *Đầu*, nhưng cũng không chắc là mượn, như sẽ xét đến, trong khi đó thì họ mượn quá nhiều, thí dụ sơ sơ như là:

Cái ngực họ nói *Trung* do *Tàu: Hung*, *Hiung*, *Yiung* mà ra.
Cái trán họ nói *Thngac* do *Tàu: Ngạch*, *Ngạc*, *Ngó* mà ra.
Da họ nói là *Sbec* do *Tàu: Bì*, *Pỉa* mà ra.

Các nhà bác học Âu Mỹ sai lầm rất nhiều. Chẳng hạn họ nói rằng người Môn-Khơ Me ở Tây Khương không hề tiếp xúc với Trung Hoa lần nào hết trước khi tràn xuống phương Nam lập quốc. Nhưng thử hỏi, sao họ lập quốc được rồi mà chưa có những danh từ *cái ngực*, *cái trán*, *cái da*, đến phải vay mượn sau đó, và nếu phải vay mượn của ai thì hẳn họ vay mượn của nước đã khai hóa họ là nước Ấn Độ chớ sao lại vay mượn của Tàu?

Tất cả các nhóm Mã Lai, xuất phát từ Tây Tạng đều có thọ lãnh ít nhiều ảnh hưởng Trung Hoa và nhóm nào thọ lãnh nhiều hơn mà không bị trị lần nào là nhóm đó kém mở mang nhứt.

Chủng Việt bị trị đến bốn lần: bọn Tàu di cư vào Kinh Việt, rồi mấy lần nhà Hán, thế mà số tiếng cổ vay mượn của Tàu lại ít hơn Cao Miên. Như vậy cho rằng tiếng ta nằm trong gia đình Cao Miên có gượng gạo chăng?

Nói ngược lại, như chúng tôi đã nói, là Miên ngữ nằm trong gia đình cũng không đúng; chúng tôi nói thế để cho thấy cái bất công của các ông Tây mà thôi, chớ thật ra cả hai thứ đều là đồng tông Mã Lai Bách Việt với nhau, anh em, chớ không phải cha con.

Các ông Tây dựa vào vấn đề có thanh và không có thanh, đã bị bác rồi, các ông dựa vào vấn đề ngữ vựng cũng không xong, vì nếu chép hết cả ngữ vựng ra như:

Việt-Chàm
Việt-Miên
Việt-Mã Lai
Việt-Gia Rai
Việt-Thái
Việt-Bà Na

vân vân, thì ta thấy bộ ngữ vựng Việt Bà Na đồ sộ hơn tất cả mọi ngữ vựng đối chiếu khác, vì mặc dầu trước kia Bà Na chịu ảnh hưởng Cao Miên, ngôn ngữ của họ cũng do gốc Mã Lai Bách Việt như ta, chớ không phải gốc Cao Miên.

Ông G. Coedès cho rằng những ngôn ngữ Sơ Đăng, Bà Na, Ra Đê, Gia Rai, v.v. là dialectes Môn-khmers, tức phương ngữ của chủng Môn-Khơ Me. Nhưng như ta đã thấy, qua những thí dụ điển hình trên đây và sau đây thì không phải thế. Những ngôn ngữ ấy có giá trị ngang hàng với ngôn ngữ Cao Miên và đều cùng gốc Mã Lai Bách Việt mà ra cả.

Mặc dầu là Viện trưởng của *Viện Viễn Đông bác cổ*, ông G. Coedès còn dốt ngữ học hơn đàn em của ông nhiều lắm trong cái Viện đó, nên mới có sự trống đánh xuôi kèn thổi ngược trong tạp chí của Viện mà giới bác học chợt thấy là ông Viện trưởng nói sai hơn các nhơn viên thường.

Nói một cách khác, về phương diện chủng tộc và ngôn ngữ, đồng bào Thượng không hề là chi phụ của Môn-Khơ Me mà là anh em đồng tông y như Thái, Việt, Chàm và các nhóm Mã Lai hiện nay, bằng chứng là những danh từ gốc của họ chỉ những vật, những ý cổ sơ nhứt nơi loài người đều giống danh từ Mã Lai chớ không giống danh từ Cao Miên chút nào.

Những đồng bào Thượng nguyên là phiên thuộc của Cao Miên xưa, như là Sơ Đăng, Bà Na, Xi Tiêng, Mạ cũng có danh từ gốc Mã Lai nhiều hơn gốc Cao Miên.

Nội một biểu đối chiếu độc nhứt là danh từ Lá, cũng đủ cho thấy rằng đồng bào Thượng gần gốc Mã Lai hơn Cao Miên quá nhiều, không cần phải tranh luận lôi thôi dài dòng.

Dân tộc Cao Miên là một thứ Mã Lai Bách Việt rất là xa xôi, xa Mã Lai hơn Thái, hơn Chàm, hơn Việt, hơn Thượng Việt vì danh từ của họ ít giống với danh từ các nhóm Mã Lai khác trong khi đó thì các nhóm khác rất giống nhau.

Họ bị lai giống với thổ trước Mê-la-nê quá nhiều nên cái sọ của họ có chỉ số gần giống với sọ Mã Lai, nhưng không giống hệt như sọ Việt đã giống, và lại không tròn, tức có tánh cách cổ sơ trong đó.

Ngôn ngữ của họ đi xa dòng Mã Lai hơn ta cũng vì thế, trong khi đó đồng bào Thượng lại thuần Mã Lai hơn cả người Mã Lai ở Nam Dương nữa, vì họ không có chịu ảnh hưởng ngoại lai Ấn Độ và Á Rập như Nam Dương bao giờ hết.

Khi những ngôn ngữ Việt, Sơ Đăng, Bà Na, Xi Tiêng, Mạ *không bao giờ bị Mã Lai cai trị và khai hóa* lại chứa đựng quá nhiều danh từ Mã Lai hơn danh từ Cao Miên thì tại sao các ông Tây lại sắp Việt ngữ vào Miên ngữ mà không vào Mã Lai ngữ thì đó là một bí mật lớn, nếu không nói là một sai lầm to.

Đành rằng ngữ vựng là chuyện vay mượn được nhưng tại sao Cổ Việt không vay mượn của Cao Miên mà lại vay mượn của Mã Lai, mặc dầu Cổ Việt có biên giới chung với Cao Miên từ trước Tây lịch mà không bao giờ có biên giới chung với Mã Lai?

Chỉ có một lời giải thích: Việt gốc Mã Lai.

Nhưng Cao Miên cũng gốc Mã Lai như đã nói. Và chính là Mã Lai Cao Miên đã học thêm với Mã Lai Việt.

Việc khám phá ra một cổ bia Cao Miên, cổ bia Sek Tà Tay đã cho thấy rằng người Cao Miên đã học tiếng Việt qua trung gian người Mường vào thế kỷ thứ 7.

Nguyên vào thế kỷ đó thì người Cao Miên mượn âm lịch của Tàu để dùng, song song với lịch của họ, cổ bia nói trên đề ngày tháng năm theo âm lịch, nhưng lại ghi bằng tiếng Mường, tuy với văn tự Cao Miên.

Số là người Mường cũng mượn âm lịch của Tàu, qua trung gian Việt, nhưng họ không dùng Tý, Sửu, Dần, Mão mà nói là năm Chuột, năm Trâu, năm Cọp, v.v. bằng tiếng Mường, tức tiếng Việt cổ sơ.

Ấy, cổ bia Cao Miên cũng đã khắc chữ y như vậy, nhưng những con thú đó, không được gọi bằng tiếng Cao Miên mà *bằng tiếng Mường*.

Dầu sao, đã là đồng chủng với nhau thì phải có một số vốn chung. Nhưng số vốn chung đó quá ít giữa Miên và Việt. Đã hẳn họ là bà con quá xa mà lại. Sở dĩ sau nầy vốn chung nhiều lên một cách tương đối là do sự vay mượn qua tay người Mường mà họ có biên giới chung thuở mà nước họ tên là Chân Lạp và nằm tại đất Ai Lao ngày nay, còn phía dưới nầy là nước của dân Phù Nam mà họ thôn tính hồi thế kỷ thứ 6.

Tuy nhiên, cũng có một nhà ngôn ngữ học sáng suốt, đó là ông Cabaton, ông ấy thì biết rằng Indonésien có nghĩa là Cổ Mã Lai đấy (May thay có một tiếng Pháp mà bao nhiêu ông Tây không hiểu, thì đừng có than phiền khi có nhiều ông Việt không hiểu).

Theo lối tìm biết người Cổ Mã Lai ở Cao nguyên ai thuần chủng nhiều, ai thuần chủng ít (mà chỉ dựa vào ngôn ngữ chớ không dựa vào khoa chủng tộc học) thì ông Cabaton sắp người Gia Rai thuần chủng nhứt, vì họ không biết lấy một tiếng Cao Miên nào hết, mà cũng chẳng biết lấy một tiếng Phạn nào hết, thế nghĩa là ngôn ngữ của họ thuần Mã Lai nhứt thế giới, không kể các nhóm Mã Lai trong rừng sâu Boọt-nê-ô.

Chủ trương của các ông Tây rằng Chàm thuần Mã Lai nhứt Đông Pháp là sai lầm. Trong ngôn ngữ Chàm có quá nhiều ảnh hưởng Phạn ngữ, Lưỡng Hà ngữ mà chúng tôi sẽ nói rõ ở chương người Chàm. Ngôn ngữ Chàm cũng đầy dẫy tiếng Á Rập. Thí dụ danh từ *Kafir* là danh từ Á Rập dùng để chỉ người không theo đạo Hồi như họ.

Còn Mã Lai hạng ít thuần chủng nhứt là người Phong, thứ người nầy hiện sống ở các tỉnh Bình Long, Phước Long, Quảng Đức, mượn quá nhiều danh từ Cao Miên.

Như vậy, khi thiếu một danh từ Mã Lai trong các biểu đối chiếu, chúng tôi chỉ đưa vào đó một danh từ *Gia Rai*, *Bà Na* hay *Sơ Đăng* là đủ cho biểu đối chiếu được giá trị rồi, miễn là danh từ Cao Miên phải khác. Có phải thế không? Nhưng không, vì đã bảo Cao Miên cũng là Mã Lai thì cái danh từ Thượng ấy có giống với danh từ Cao Miên, cũng cứ được.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng cố tìm những danh từ Bà Na, Sơ Đăng mà Cao Miên tuyệt đối không có, nhưng Việt, Chàm lại có, để không còn ai nói được nữa rằng họ là Cao Miên.

Chúng ta nên đặc biệt chú ý đến ngôn ngữ *Khả Lá Vàng*. Đó là tiếng Việt Nam tối cổ, cổ hơn tiếng Mường một bực, mà ta sẽ thấy ở chương *"Làng Cườm"* rằng họ tự xưng là người Lạc, và giống thứ người mà thi sĩ Tàu Tống Ngọc đã tả trong bài thơ *Chiêu Hồn*: người **Điêu Đề**.

Nhóm Việt độc nhứt trong thư tịch Trung Hoa có biệt sắc Điêu Đề chỉ được nói đến có một lần trong thư tịch Tàu. Và ta từng gặp lại họ ở Cao nguyên Ai Lao, gần đèo Mụ Già, mà cuộc tái ngộ nầy cho ta biết rõ hơn Tống Ngọc nữa. Tống Ngọc chỉ nói đến chuyện *Điêu Đề*, còn ta thì được biết thêm rằng họ tự xưng là *Lạc*, họ nói tiếng Việt tối cổ, họ thuộc chủng Cổ Mã Lai, họ có màu da đất đỏ (Ocre), ăn khớp với truyền thuyết ta cho rằng nước ta xưa tên là Xích Quỷ, họ ăn canh cua đồng, y hệt như người Bắc Việt ngày nay.

Thế nên chúng tôi xem ngôn ngữ Khả Lá Vàng là ngôn ngữ Mã Lai căn bản nhứt trong các nhóm ngôn ngữ Mã Lai ở "Đông Pháp"!

Những danh từ Việt tối cổ còn sót lại trong ca dao của ta hiện tại, ta không hiểu, nhưng nhờ ngôn ngữ của Khả Lá Vàng mà ta hiểu. Thí dụ điển hình nhứt là danh từ Tua xuất hiện trong ít lắm là hai câu ca dao miền Bắc.

Tua với họ, có nghĩa là *ngôi sao*. (Người miền Bắc khi viết đã viết sai. Họ viết là Tua-rua với một gạch nối liền và chữ rua không hoa, khiến ta ngỡ đó là danh từ *Tua-rua*. Sự thật Rua là tên của một ngôi sao mà Tàu gọi là sao *Mão*, ta gọi là sao *Mạng* và nên viết là Tua Rua, hai chữ không có gạch nối liền và Rua phải viết hoa, vì *Tua* là Sao, còn *Rua* là tên của ngôi ấy).

Vì không biết ngôn ngữ Khả Lá Vàng nên ta không hiểu Tua Rua là gì, mà khi không hiểu thì ta phải viết sai, dĩ nhiên là như vậy.

Danh từ *Sao* chỉ là danh từ Thái mà ta vay mượn về sau, họ nói là *Đao*, còn Lạc Việt có thời thì nói là Tua.

Các ông Tây tìm tòi về ngôn ngữ Việt Nam không hề có ai đi qua đủ các lộ trình, và nhứt là không ai kể đến cổ Mân Việt, cổ Tây Âu và cổ Ba Thục hết, và chưa hề có những bản đối chiếu Việt với tất cả các ngôn ngữ để tìm về nguồn Tây Tạng.

Cái nhìn tổng quát mà giáo sư Nguyễn Phương đòi hỏi, chính là cái đó. Nhưng không thể tự nhiên mà bắt đầu có cái nhìn tổng quát được, mà phải lần dò. Chúng tôi đã mất sáu bảy năm học các ngôn ngữ mới nhìn tổng quát được.

Chúng ta thử dựng lên một bộ ngữ vựng cổ Việt trước khi Mã Viện tới để xem sao, coi nó là Trung Hoa hay Mã Lai. (Chúng tôi không nói tới Triệu Đà và Lộ Bác Đức, hai ông đó không có trực trị ta mà chỉ kiểm soát lỏng lẻo thôi. Nếu ta vay mượn của Tàu, thì chỉ vay mượn kể từ Mã Viện mà thôi).

Ngữ vựng nầy chúng tôi đã làm, không những thế, chúng tôi còn biến nó thành các biểu đối chiếu với Hoa ngữ và Mã ngữ ở hai loại bản đối chiếu khác nhau. Hơn thế cột Hoa ngữ của chúng tôi, lại chia thành nhiều cột nhỏ vì người Tàu, tuy là đều nói tiếng Tàu ở khắp nơi trên lãnh thổ Trung Hoa, nhưng giọng của mỗi vùng có khác nhau đôi chút. Những cột nhỏ ấy để dành cho một số giọng địa phương có thể đưa ảnh hưởng tới Việt Nam.

Thí dụ tiếng *Nước* của ta. Hán Việt là *Thủy*, tiếng Trung Hoa chính gốc là *Xùi*, nhưng biết đâu ta lại không phải là người Trung Hoa chánh gốc mà chỉ là người Mân Việt biến thành Việt Nam thành thử giọng Mân Việt *Chúi* cũng phải được đưa ra để đối chiếu.

Biểu đối chiếu dưới đây trích ở những tập học các giọng Trung Hoa của chúng tôi, trích theo một kế hoạch, tức không phải biết cái gì chép cái ấy, mà đã loại bỏ rất nhiều, không phải chỉ bỏ đi những món đồ mà riêng văn minh Trung Hoa thuở ấy mới chắc có như **Lầu**, Các, Hài, mà cũng bỏ cả những danh từ rất là thông thường.

Những thứ coi thì như là rất tầm thường, nhưng thật ra đó là những món đồ của một xã hội văn minh cao, chẳng hạn như tiếng Canh (canh để ăn cơm) chúng tôi cũng không ghi vào đây, vì quả thật ta đã vay mượn thức ăn đó của Tàu và vay mượn luôn cả danh từ nữa. (Nên biết rằng mãi cho đến ngày nay mà dân tộc Ấn Độ, văn minh cao là thế, lại chưa biết món canh thì cái thứ ngỡ hèn mọn ấy là dấu hiệu văn minh cao đấy). Trừ nhiều đến thế, trừ cả những tiếng mà ai cũng ngỡ là tiếng Việt thông thường, vẫn còn hàng vạn danh từ Việt gốc, không do Trung Hoa mà ra, và hàng vạn tiếng ấy đủ để làm một ngôn ngữ giúp một dân tộc diễn những ý thường trong một đời sống không cao, nhưng cũng chẳng dã man.

Biết bao nhiêu chữ Tàu để đọc được thơ Đường mà không cần tự điển? Hai ngàn chữ là đủ rồi. Mà đó là thơ, tức chuyện khó. Ta còn lối 10 ngàn danh từ thuần Việt thì hẳn cũng đã khá giàu, không thể nói rằng không có một dân tộc khi 10 ngàn danh từ của dân tộc ấy có.

Cũng không thể nói rằng người Tàu khi ly khai với Trung Hoa đã vay mượn của "Mọi" 10 ngàn danh từ đó để làm ngôn ngữ bởi đó là những danh từ mà họ đã có rồi và họ tin là hay thì còn vay mượn làm gì nữa?

Và tưởng cũng nên trình bày cặn kẽ về ngộ nhận của ta về Hoa ngữ mà nhiều người chỉ có một ý niệm rất mơ hồ.

Từ xưa tới nay, ta hay có thói quen cho rằng có tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Hồ Nam, v.v. nhưng thật ra thì không và chỉ có tiếng Tàu. Các địa phương Trung Hoa có đọc sai chút ít nhưng vẫn cứ những danh từ đó, là vì sự nỗ lực đồng hóa các thuộc địa cổ, liên ranh giới của người Tàu, đã thành công cả về mặt ngôn ngữ từ hai ngàn năm nay rồi.

Ngôn ngữ Trung Hoa là một cái gì rất mơ hồ, chẳng những đối với các nước khác, mà cho đến cả với giới trí thức Trung Hoa, họ cũng ngộ nhận nữa, cả trong những sách vở đúng đắn, là sách giáo khoa của họ.

Ngôn ngữ Trung Hoa chỉ có một, trái hẳn với sự hiểu biết của người Âu châu, họ thường viết: "Dialecte de Canton (Phương ngữ Quảng Đông), Dialecte de Foukien (Phương ngữ Phúc Kiến), v.v. Thậm chí có nhà học giả Âu châu viết: Dialecte de Pékin (phương ngữ Bắc Kinh). Nếu quả đúng như thế thì không kể có Hoa ngữ hay sao, vì nơi nào cũng dùng toàn là ngôn ngữ địa phương, *kể cả kinh đô của họ*?

Từ *Lớn*, Quan Thoại tức Trung Hoa chánh gốc, Trung Hoa kinh đô, nói *Ta*, Quảng Đông nói *Tài*, Mân Việt nói *Tòa*, Việt Nam nói *Đại*, là tại đọc sai chớ không phải là khác ngôn ngữ.

Hôm nay, Quan Thoại nói *Chính Thiên* (Chíl thél), còn Quảng Đông nói *Kim nhựt* (Cắm dạch) là cũng nói tiếng Tàu chớ không phải là tiếng của chủng tộc nào khác. *Nhựt* là trời về phương diện vật chất (mặt trời) còn *Thiên* là Trời về mặt tôn giáo, vì người Tàu xưa trọng ý niệm *Thiên* hơn là *Nhựt*.

Vả lại Quan Thoại ngày nay cũng đã nói *Khém dứa* y như Quảng Đông.

Buồn cười nhứt là chính sách vở chánh thức, sách giáo khoa của Trung Hoa cũng gọi những "cái đó" là phương ngữ, họ phân biệt tới 9 phương ngữ và một ngôn ngữ trung ương gọi là Trung nguyên ngữ. Thật ra thì có 10 giọng chớ không hề có 10 ngôn ngữ bao giờ hết.

Đó là 9 phương âm, tức thổ âm (Prononciation régionale) chớ không hề là 9 phương ngữ, tức thổ ngữ (Dialecte) và một trung ương âm (Prononciation de base), chỉ có thế thôi.

Nhưng chúng tôi cũng gọi những *giọng* ấy là *ngữ*, theo sách của Tàu, vì đây là trích sách, thay đổi sẽ gây lộn xộn phiền phức lắm, xin quý vị hiểu rằng ngữ dưới đây, chỉ có nghĩa là giọng đọc mà thôi.

Sách giáo khoa Tàu phân biệt như sau đây:

Tần ngữ: Giọng Tần ngữ ở tỉnh Thiểm Tây và đó là cái giọng có thể gọi là *Tiền trung ương, Tiền Quan Thoại*, tức lơ lớ Quan Thoại, lơ lớ Tây Nhung, lơ lớ Mông Cổ. Đó là đất của các chư hầu mạnh đã thay phiên nhau lãnh đạo người Tàu về mặt quân sự và chánh trị, thí dụ chư hầu Chu đã diệt vua Trụ lập ra nhà Chu, chư hầu Tần đã diệt Chu lập ra nhà Tần.

Thục ngữ: Giọng nầy nằm gọn trong tỉnh Tứ Xuyên và đó là Tần ngữ đọc theo giọng Thái cổ. Nước Thái cổ là nước Thục bị chư hầu Tàu chinh phục và đưa giọng đọc của họ vào đó. Thục ngữ còn thấy dấu vết trong ngôn ngữ của người Tàu, mà dân Sài Gòn gọi là người Hẹ. Chính chư hầu Tàu đã diệt nước Thục và làm chủ nước Thục trước khi thống nhứt Trung Hoa.

Dân Thục, như đã nói là dân Âu phía Tây Trung Hoa, chi Âu xưa của Mã Lai chủng, nay được gọi là chi Thái, và Thục ngữ chỉ là tiếng Tàu bị người Thái ở Tứ Xuyên đọc sai (xin xem chương chủng Âu). Chúng tôi học cổ ngữ Ba Thục với người Ba Thục di cư tức người Khách Gia, tức Hakka, tức Hẹ. Nhóm Âu nầy còn giữ được nhiều danh từ Mã Lai hơn nhóm Tây Âu (Quảng Đông, Quảng Tây).

Yên Tề ngữ: Đây là đất của rợ Đông Di gồm Sơn Đông và một phần Hà Bắc. Giọng ở đó là giọng Tàu của người Đông Di bị lai giống hoặc bị đồng hóa.

Sở ngữ: Giọng nầy được nói ở Hồ Bắc và Hồ Nam. Đó là giọng Tàu của rợ Việt ở đất Kinh Man bị lai giống và bị đồng hóa với người Tàu. Cả ba giọng *Yên*, *Tề*, *Tần* và *Sở* ngày nay đều khá giống Quan Thoại vì họ ở gần Trung nguyên, tức là trung tâm văn hóa của Trung Hoa. Tuy nhiên, hồi đầu Tây lịch thì *Yên Tề ngữ* và *Sở ngữ* lại giống tiếng Việt Nam vì như đã và sẽ nói rợ Đông Di và rợ Kinh Man đích thực là Lạc Việt bộ Trãi và bộ Mã.

Giọng *Sở ngữ* lại còn có một tên nữa mà dân chúng dùng thường hơn, đó là giọng *Hồ Quảng*. *Hồ Quảng* là tên xưa của hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc.

Ngày nay tuy giọng *Sở ngữ* không hẳn là giọng của trung ương, nhưng vùng Hồ Quảng lại được xem là trung tâm văn hóa của Trung Hoa chớ trung tâm không phải cái vùng đất mà người ta gọi là Trung nguyên nữa.

Trung tâm văn hóa bị xê dịch là chuyện thường xảy ra trong một quốc gia, nhưng giọng nói không đi theo bước xê dịch đó, hoặc đi theo trễ và có thể vài trăm năm nữa thì giọng Sở ngữ sẽ giống hệt Trung Nguyên vì Hồ Quảng đã già dặn trong vai trò trung tâm văn hóa rồi.

Mân ngữ: Đó là giọng Phúc Kiến, tức giọng của "man di" Mân Việt bị lai giống và đồng hóa với Tàu. Đó là dân Lạc bộ Mã.

Việt ngữ: Đó là giọng Quảng Đông và Quảng Tây, tức giọng của "man di" Tây Âu gốc Thái bị lai giống và đồng hóa với Tàu. Việt nầy viết với bộ Nguyệt mà ta gọi là bộ Mễ.

Giang Hoài ngữ: Ở giữa sông Hoài và sông Dương Tử, là giọng của nước Ngô thời Chiến quốc, cũng thuộc chủng Việt (Bắc Giang Tô).

Ngô Việt ngữ: Giọng nầy được nói ở Nam Giang Tô và Triết Giang, là giọng của nước U Việt thời Chiến quốc, cũng thuộc chủng Việt.

Ở đây có một thắc mắc cho nhiều người. Danh từ *Ngô Việt ngữ* khiến người ta cứ tưởng địa bàn của Ngô và Việt ở đó còn địa bàn *Giang Hoài* là của ai khác chưa biết.

Nhưng thật sự, cứ theo sử Tàu thì Ngô và Việt đánh nhau tại *Thái Hồ*, tức nước Ngô phải ở phía Bắc Giang Tô, và nếu chỉ có Bắc Giang Tô thì quá nhỏ để nước Ngô hùng cường được trong một thời, nên nước Ngô phải kiêm luôn cả vùng Giang Hoài.

Danh từ *Ngô Việt ngữ* là danh từ cố ý sai, nó chỉ là Việt ngữ mà thôi, nhưng người sắp loại sợ lẫn lộn với *Việt ngữ Quảng Đông* nên phải thêm tiếng *Ngô* vào vậy. Hai chữ Việt ấy viết khác nhau.

Điền Kiềm ngữ: Giọng Tàu của người Thái làm chủ đất vùng Vân Nam và phụ cận.

Và sau rốt:

Trung nguyên ngữ: Đây là Hoa ngữ chánh thống mà cái giọng đọc cũng được gọi giọng Quan Thoại được nói ở Đông Thiểm Tây, Bắc Hà Nam, Nam Hà Bắc và Nam

Sơn Tây, từ 5.000 năm chớ không phải là Quan Thoại mới xuất hiện năm 1911 như nhiều người Việt cứ tưởng.

Thấy rõ là sách giáo khoa của Tàu còn thiếu sót, họ thiếu mất một giọng quan trọng, giọng Hải Nam, vì đảo Hải Nam to hơn cả Bắc Việt nữa.

Nhưng tuyệt nhiên *Hải Nam ngữ* không được kể đến trong sách giáo khoa của họ.

Chúng tôi học Hải Nam ngữ (mà phải hiểu Ngữ đó chỉ là giọng đọc chớ không phải ngôn ngữ) thì thấy như thế nầy: Họ cũng nói tiếng Tàu, nhưng đọc sai chút ít, y như bất kỳ man di nào, Mân Việt, Tây Âu, v.v.

Thí dụ *Nước*, Trung Hoa chánh gốc nói là Xùi, Quảng Đông nói là Xủi, Mân Việt nói là Chúi, nhưng Hải Nam nói là Tùi. Nhưng những tiếng Mã Lai mà họ còn giữ được thì lại giống hệt Mân Việt, giống hệt Chàm, và giống hệt người Đông Hưng trong tỉnh Quảng Đông, tức người Hợp Phố xưa. Đó là người Lạc Lê.

Thế nên Lê Đạo Nguyên, tác giả *Thủy Kinh Chú* mới nói rằng thổ dân Hải Nam giống hệt thổ dân Nhựt Nam và Victor Goloubew mới nói thổ dân Hải Nam giống hệt người Đông Sơn.

Người Hải Nam có cái đặc điểm nầy là ở sạch nhứt trong các nhóm Trung Hoa, và ở sạch là biệt sắc của chủng Mã, và nhóm nổi danh ở sạch nhứt thế giới là Mã Lai Nhựt Bổn và Mã Lai Mayar ở Mỹ Châu.

Người Trung Hoa phát tích ở ngoài tỉnh Cam Túc rồi xâm nhập vào nước Tàu ngày nay, do ngõ Cam Túc, rồi văn minh lên ở Bắc Hà Nam, Nam Hà Bắc và Nam Sơn Tây.

Khi một dân tộc văn minh rồi thì ngôn ngữ mới định và ngôn ngữ Trung Hoa có quy củ là ngôn ngữ Đông Thiểm Tây, Bắc Hà Nam, Nam Hà Bắc và Nam Sơn Tây đó. Đó là vùng Trung nguyên của họ.

Ta cứ nhìn sơ qua lịch sử nước Tàu thì biết địa bàn của Trung nguyên ngữ, từ Nghiêu Thuấn đến cuối đời Đường, nằm tại đâu.

	Đóng đô tại	(vùng)
Nghiêu	Bình Dương	(Nam Sơn Tây)
Thuấn	Bồ Bản	(Nam Sơn Tây)
Hạ	An Ấp	(Nam Sơn Tây)
Thương	Hào Kinh	(Bắc Hà Nam)
Thương	Triều Ca	(Bắc Hà Nam)
Tây Chu	Cảo Kinh	(Đông Thiểm Tây)
Đông Chu	Lạc Dương	(Bắc Hà Nam)
Tần	Hàm Dương	(Đông Thiểm Tây)
Tiền Hán	Trường An	(Đông Thiểm Tây) Trường An tức Cảo đời Chu
Hậu Hán	Lạc Dương	(Bắc Hà Nam)

Tấn	Lạc Dương	(Bắc Hà Nam)
Tùy	Tràng An	(Đông Thiểm Tây)
Đường	Tràng An	(Đông Thiểm Tây)

Quay qua lộn lại thì suốt ba ngàn năm họ không ra khỏi khu tam giác Bình Dương – Tràng An – Lạc Dương.

Đời Tống dời đô sang Đông Bắc Hà Nam là Khai Phong, nhưng vẫn không cách xa Lạc Dương bao nhiêu. Chỉ về sau thì rợ Mông Cổ rồi rợ Mãn Châu mới đóng đô tại Bắc Kinh, ở ngoài khu vực Trung nguyên ngữ mà thôi. Tuy nhiên, giọng Quan Thoại vẫn đi theo trào đình ngoại tộc để đến Bắc Kinh.

Nhưng cái Quan Thoại Bắc Kinh là Quan Thoại lơ lớ Mãn Châu và Mông Cổ, thế nên từ ngày Mao Trạch Đông lên cầm quyền thì Quan Thoại được sửa đổi lại chút ít, gọi là TÂN ÂM.

Nhưng cái Tân âm của họ Mao, thật ra là Cựu âm vì Quan Thoại ngày nay trở lùi về với giọng đọc của khu tam giác nói trên, vì giọng đó mới thật đúng là giọng Trung Hoa chánh gốc, không bị nói lơ lớ như giọng Bắc Kinh.

Cũng như ở xứ ta, khi trào Nguyễn cầm quyền thì xem giọng Huế là giọng chánh, nhưng thật ra giọng chánh gốc của dân tộc ta là giọng Hà Nội, vì người Hà Nội không bị lai Chàm như người Huế.

Quanh Kinh Đô và ngoài trào đình, dân chúng vẫn nói giọng Trung nguyên tức giọng Quan Thoại vì đó là tiếng Tàu chánh hiệu, chớ không phải riêng trong thành vua.

Nhưng những vùng đất xa hơn các kinh đô kể trên chừng vài trăm cây số là đất Mọi. Thí dụ ở Đông Thiểm Tây, tại đất Cảo, tức Tràng An và Hàm Dương người ta nói Quan Thoại, nhưng ở Tây Thiểm Tây, thì người Tàu lai giống với rợ Khuyển Nhung và nói giọng khác gọi là giọng *Tần ngữ.*

Những vùng đất quanh vùng Trung Nguyên đều là đất của các dân tộc khác mà người Trung Hoa gọi là rợ. Những vùng đất đó mãi cho đến đời Chiến quốc, vẫn còn đang được chinh phục, ở phương Đông, còn ở phương Nam thì công việc ấy mãi cho đến nhà Hán mới xong. Những nước nho nhỏ đó bị chiếm thì dân, lớp bị đồng hóa, lớp bị lai giống với người Tàu, phải nói tiếng Tàu, giọng Trung Nguyên, nhưng không nói y hệt được như người Tàu, họ nói khác không phải vì ở gần hay ở xa Trung Nguyên như có người tưởng, mà vì họ khác chủng. (Lẽ dĩ nhiên là ngày nay các nơi ấy nói gần giống Trung Nguyên hơn xưa bởi ảnh hưởng Trung Nguyên như nhiều đợt sóng liên tiếp, cứ lan lần ra).

Các dân tộc bị lai giống và bị đồng hóa, nói tiếng Tàu lơ lớ, chớ không phải là dùng một ngôn ngữ khác nào hết.

Mặc dầu vậy, nhóm man di nào cũng còn giữ được lối một trăm danh từ Mã Lai như Phúc Kiến, Quảng Đông, Hakkas gì cũng còn nói tiếng Mã Lai hết. Chính một trăm

danh từ đó khiến thiên hạ hiểu lầm, ngỡ họ nói một ngôn ngữ khác. Nhưng khác làm sao được khi chỉ còn sót có một trăm danh từ?

Trong các biểu đối chiếu, chúng tôi sẽ cho thấy rằng Quảng Đông, Phúc Kiến vẫn còn nói tiếng Mã Lai, vì họ là Mã Lai đợt II, bọn Austronésien không kịp di cư, ở lại biến thành Tàu.

Dân Trung Hoa rất lớn, nhưng đặc biệt hơn là dân Ấn Độ, là họ chỉ có một bộ lạc độc nhứt, nên họ không bao giờ có phương ngữ như Ấn Độ đã có hằng mấy trăm phương ngữ. Cái ngôn ngữ độc nhứt đó là Trung Nguyên ngữ, tức Quan Thoại. Những giọng khác, quanh khu tam giác đó, không phải là phương ngữ Hoa tộc mà là giọng sai của ngoại chủng bị đồng hóa.

Và công việc đồng hóa của họ hữu hiệu đến nỗi man di nào cũng chỉ giữ được tối đa là một trăm danh từ chớ không hơn. Ta không có bị đồng hóa ở Tây Âu, tức Quảng Đông, nên ta còn giữ gần đủ những danh từ Mã Lai.

Việc đồng hóa bằng cách thống nhứt giọng đọc được thực hiện mãnh liệt nhứt, dưới đời nhà Tần.

Dưới đời nhà Tần, các địa phương phải gởi kẻ sĩ về Hàm Dương để đọc giọng Quan Thoại và học lối viết thống nhứt do Lý Tư bày ra. Trở về quê cũ, họ có phận sự dạy lại từ quan đến dân giọng ấy và lối viết ấy. Nhưng vì là dị chủng nên dân địa phương đọc không giống lắm được theo ý muốn của Tần Thỉ Hoàng. Tuy nhiên, chiến dịch ấy cũng làm cho họ mất luôn ngôn ngữ của họ.

Họ bị mất ngôn ngữ, nhưng không mất hết, còn dấu vết và nhờ thế mà ta biết được vùng nào thuộc "man di" cổ thời nào.

Thí dụ người Quảng Đông có từ ngữ *Chẩy nả*, có nghĩa là *Mẹ con*. *Chẩy* là tiếng Tàu *Tử*, còn *Nả* là tiếng Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã.

Chàm: Ina
Việt: Nạ (Nạ dòng)
Mã Lai Nam Dương: Inang

Vì là "man di" nên họ ghép tiếng Tàu *Tử* với tiếng Mã Lai *Nỏ*, chớ Tàu thật thì không mắc chứng gì mà học tiếng Nả khi họ đã có rồi tiếng Mẫu mà họ rất trọng.

Và vì là "man di" nên cổ Tây Âu mới bất kể luân lý Khổng Mạnh, để con đứng trước Mẹ.

Đó là sự đề kháng tiêu cực của các man di xưa, nhưng đề kháng tới mức nào, cũng không đương đầu được với chiến dịch thống nhứt ngôn ngữ của Tần Thỉ Hoàng, hóa ra toàn cõi Trung Hoa đều nói một thứ tiếng với nhau, tuy có đọc sai chút ít ở các địa phương.

Tóm lại, Hoa ngữ chỉ có *Một*, chớ không có nhiều phương ngữ như chính họ cũng lầm tưởng. Sở dĩ được như vậy là nhờ:

1. Ưu thế ban đầu. Ở địa bàn cổ sơ của họ chỉ có độc một bộ lạc chớ không có nhiều bộ lạc như chính họ cũng đã lầm tưởng (Xin xem chương Cái Họ của Trung Hoa và Việt Nam).
2. Các chiến dịch làm mất ngôn ngữ "man di" ở các thuộc địa, mà chiến dịch hữu hiệu nhứt là chiến dịch Tần Thỉ Hoàng.

Sự đọc sai chút ít là phương âm, chớ không phải là phương ngữ như ai cũng tưởng. Và sự sống sót của lối một trăm danh từ trong mỗi nhóm man di biến thành Tàu, không thể gọi là phương ngữ được vì nó quá ít.

Không kể giọng Trung Nguyên tức giọng Quan Thoại, tức giọng Trung Hoa trung ương, chín giọng kia giúp cho ta truy ra các nhóm "ngoại di" bị xâm lăng, bị lai giống và bị đồng hóa với Trung Hoa. Mỗi nhóm "man di" đọc sai tiếng Tàu một cách khác nhau rõ rệt. Chúng tôi lấy tỉnh Giang Tây làm thí dụ. Trong khi các tỉnh khác có một giọng rất thuần nhứt thì giọng của tỉnh Giang Tây lại không thuần nhứt, thành thử biên giới "Man di" ở đó coi vậy mà rất dễ truy tầm, hễ huyện nào đọc giọng Phúc Kiến thì mảnh đất của tỉnh Giang Tây đó hồi cổ thời thuộc "man di" Mân, huyện nào đọc giọng Quảng Đông thì mảnh đất Giang Tây nơi đó thuở xưa thuộc nước Tây Âu.

Đó là những "man di" quan trọng, đã lập quốc rồi, chớ giữa các thứ man di ấy, còn vô số "man di" khác, ngày nay vẫn tồn tại ở Trung Hoa, nhưng họ quá kém không hợp tác được nên rút lên rừng núi, không nói tiếng Tàu nên không có giọng Tàu riêng, thí dụ người Mèo.

Người Tàu thuần chủng Tàu, may mắn hơn người Ấn Độ, và giống Việt Nam vì họ không có những bộ lạc nói khác nhau quá nhiều như Ấn Độ cổ thời, mà chỉ có độc một bộ lạc bành trướng mãi ra, như ta sẽ thấy ở một chương sau.

Chủng Mã Lai cũng may mắn như vậy, nhưng họ lại rủi ro mất địa bàn liên tục ở Trung Hoa, chạy bậy chạy bạ rồi lai giống lung tung với thổ trước, hóa ra tiếng Mã Lai không còn được thuần nhứt lắm như tiếng Tàu. Chỉ có những nhóm Mã Lai nho nhỏ như Việt Nam mới là thuần nhứt với nhau mà thôi. Mã Lai Java cũng thuần nhứt nhưng chỉ trong đảo Java, v.v.

*

* *

Chúng tôi đã nói rằng Quan Thoại Bắc Kinh đã bị Mao Trạch Đông sửa lại và gọi là Tân Âm, vì cái Quan Thoại trước họ Mao không đúng giọng chánh gốc.

Nhưng cái Quan Thoại của Tần Thỉ Hoàng cũng chẳng đúng gì hơn.

Ta cứ xem lại khu tam giác nói trên, nhao rún của Quan Thoại. Đó là Lạc Dương, An Ấp và Tràng An.

Hàm Dương, kinh đô của Tần Thỉ Hoàng, không nằm trong khu tam giác đó, nó ở dịch về phía Bắc của Tràng An lối 100 cây số.

Tuy nhiên, 100 cây số cũng không xa và Quan Thoại của Tần Thỉ Hoàng gần với giọng chánh gốc hơn là Quan Thoại Bắc Kinh, chính vì sự kiện nó không quá xa nhao rún của dân Tàu như Bắc Kinh, và cũng vì sự kiện không có "rợ" tại Hàm Dương, như đã có "rợ" quanh Bắc Kinh.

Dầu sao, Quan Thoại Hàm Dương vẫn không phải là Quan Thoại chánh gốc 100%, y như ở Bắc Việt, Hà Nội nói *Con gà trống* thì các tỉnh ven biển nói *Con gà sống*.

Các thuộc địa "man di" nói không đúng Quan Thoại lắm, vì họ là ngoại chủng, mà cũng vì giọng Hàm Dương không đúng là giọng chánh.

Nhưng mà cuộc thống nhứt giọng thì quả đã được thực hiện tới một mức đáng kể, mà danh từ Xùi của Quan Thoại đã cho thấy:

Quan Thoại: Xùi
Quảng Đông: Xủi
Mân Việt: Chúi
Hải Nam: Tùi.

Trong các bản đối chiếu, chúng tôi lấy giọng Quan Thoại làm căn bản, những giọng địa phương Trung Hoa, và cả giọng Hán Việt của ta chỉ là giọng nhơn chứng (prononciation témoin). Nhưng các giọng khác, không phải là có đủ mặt. Người Hồ Quảng, người Yên Tề không bao giờ để chơn tới xứ ta, thì ta không cần biết họ làm gì.

Xem ra thì chỉ có ba giọng là có vào đất cổ Việt, đó là giọng Quan Thoại của sĩ quan, của lính và của quan văn mà trung ương Trung Hoa đã gởi tới trong dịp đánh dẹp hai bà Trưng. Kế đó là giọng Việt Nam Hải, tức giọng Quảng Đông, và giọng Mân Việt vì dân hai địa phương đó có tới lui buôn bán với ta, hoặc di cư đến để tìm sinh kế, từ cổ đến nay cũng y hệt như vậy. Chót hết là giọng Ba Thục của người Hakkas và giọng Lạc Lê của người Hải Nam.

Trước khi trình bản đối chiếu chúng tôi xin nói thêm đến ba ngộ nhận nữa về ngôn ngữ Trung Hoa.

Trong *Việt Nam Văn Học toàn thư*, quyển I, tác giả Hoàng Trọng Miên viết: *"Chữ viết và tiếng nói của Tàu là hai ngữ thể khác nhau, ta học văn của họ chứ không theo ngôn ngữ họ"*.

Ngộ nhận thứ nhứt nằm ở đoạn thứ nhì của câu trên đây, là ngộ nhận chung của toàn quốc chớ không riêng gì của ông Hoàng Trọng Miên.

Thử hỏi có một đế quốc nào bắt dân bị trị học tiếng của họ mà không cần bắt họ theo đúng ngôn hay không? Đối với một đế quốc, chính cái việc theo ngôn mới là việc cần thiết để lịnh của họ được hiểu, được tuân mau lẹ, và để phổ biến ngôn ngữ của họ, việc phổ biến đó có lợi cho họ, chớ còn học chữ, học văn, học triết, là chuyện xa vời, ta cố sức học, họ cũng cho ta học nhưng họ không cố sức dạy mà chỉ nỗ lực ở mặt ngôn mà thôi, vì lý do chánh trị và kinh tế.

Không có tài liệu nào về vấn đề nầy cả, nhưng ta cứ suy luận thì đủ rõ sự thật. Một ông thầy từ trung ương Trung Hoa đến dạy ta học tiếng Tàu, sau khi Mã Viện tổ chức xong hành chánh. Ông ấy ra một câu:

Wò txửa fál

Nếu cậu học trò Việt Nam, thay vì lặp lại y theo ông thầy, lại nói:

Ngã thực phạn

thì hẳn không có ông thầy nào trên thế giới nầy mà chấp nhận cả vì cái lẽ không thể chấp nhận được, bởi ông ấy không biết ta lặp lại lời ông ấy dạy ta hay là ta chưởi ông ấy.

Sự thật thì ta đã phải theo ngôn ngữ của họ y như dưới thời Pháp thuộc, không khác một nét, nghĩa là người được học phải học đúng giọng đọc của ngôn ngữ của kẻ thống trị, chỉ có bình dân mới nói tiếng Tàu ba trợn, nhưng vì *không ai dạy*, chớ không phải là *không theo ngôn* của họ.

Nhưng câu văn của Hoàng Trọng Miên loại bỏ bình dân ra, vì có vấn đề *học văn* (ý tác giả muốn nói học chữ, học tự dạng), như vậy thì ngộ nhận càng lớn hơn bởi bọn có học, không thể nào mà không theo, và cứ đọc ba trợn như bình dân mà yên thân với các ông thầy Tàu.

Sở dĩ sau rồi *fál* biến thành *phạn* chỉ vì Tàu mất chủ quyền ở xứ ta, dưới trào Đinh Bộ Lĩnh; sự kiện đó xảy ra y hệt như vậy tại Sài Gòn năm 1954 mà Pháp triệt thối toàn diện, và thiên hạ bắt đầu đọc sai tiếng Pháp một cách buồn cười, kể cả vài kẻ có học.

Ngộ nhận trên đây kéo theo ngộ nhận thứ nhì là chủ trương rằng ta biến tiếng Tàu thành tiếng Hán Việt để *mỹ hóa* những danh từ vay mượn với cái giọng đọc *không hay* của Tàu.

Có ai chứng minh được rằng *Hương Cảng* hay hơn, đẹp hơn *Hướng Cỏn* hay chăng? Và nếu quả Hương Cảng đẹp thì tại sao, về sau ta lại bỏ *Hương Cảng* mà đọc là *Hồng Kông*? *Hồng Kông* đẹp hơn *Hương Cảng* và *Hướng Cỏn* ở chỗ nào?

Địa danh *Tức Mặc* mà ta mượn của Tàu để đặt tên cho một nơi của ta ở Bắc Việt, cũng hẳn là không đẹp hơn là *Tục Ma* nguyên thỉ bởi *Tức* và *Mặc* gợi cái *ý tức mình* và *mặc kệ* thì hơn gì *Tục Ma*?

Ta chỉ đọc sai mà thôi, chớ không hề mỹ hóa để làm gì cả, bằng chứng là có những danh từ Trung Hoa, Quan Thoại đọc thế nào thì Hán Việt cũng đọc thế ấy, không hề được biến dạng mà cũng không phải vì nó đẹp mà ta giữ nguyên, ta không mỹ hóa, mà vì nó rất dễ đọc.

Không ai chứng minh được rằng *Chít xão* xấu hơn *Chiên xào* ở chỗ nào, *Điếm* đẹp hơn *Tiệm* ở chỗ nào, thì quan niệm mỹ hóa không đứng vững được.

Có nhiều học giả còn thử đưa bằng chứng mỹ hóa nầy nữa. Thí dụ câu thơ:

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Họ nói nếu đọc theo Tàu Quan Thoại là:

Dỉt mél thảo wá chál quál hụng

thì ta chẳng nghe sao hết. Đọc theo Quảng Đông cũng thế. Còn đọc theo mỹ hóa của Hán Việt thì nó thấm thía tận đáy lòng ta, đi vào tận tế bào ta.

À, luận cứ trên đây thật là kỳ. Đọc theo Quan Thoại và theo Quảng Đông thì ta hiểu sao được để mà đi vào tận tế bào ta kia chớ?

Đây là vấn đề hiểu và không hiểu, chớ không hề là vấn đề thuận tai và nghịch tai. Dân ta không hiểu *Dỉt mél*, nhưng đã hiểu *Nhân diện* từ hai ngàn năm nay, mặc dầu Nhân diện cũng chỉ là tiếng Tàu (đọc sai).

Chắc chắn là cho tới năm Đinh Bộ Lĩnh thu hồi độc lập, dân ta vẫn phải ngâm thơ theo Tàu là:

Dỉt mél thảo wá chál quál hụng

vì người thống trị còn đó để không cho phép ta đọc là:

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Và hồi thời ấy ta đọc thơ theo Quan Thoại, ta vẫn nghe nó đi vào tế bào ta được, y hệt như ta đọc bài thơ *Milly ou la terre natale* của Pháp bằng tiếng Pháp, không có mỹ hóa gì hết. Tiếng Pháp không hề thuận lợi tai của ta hơn tiếng Tàu. Đây chỉ là hiểu hay không mà thôi, và chỉ là đọc sai bậy bạ vì dân thống trị đã đi mất, chớ không hề có việc mỹ hóa bao giờ.

Viết tới đây, một câu chuyện vặt nhưng rất ngộ nghĩnh và quan trọng xảy ra tại nhà tôi. Một người bạn đi Đài Loan về, mang biếu tôi một phiến đá nhỏ, trên đó có khắc một bài thơ Tàu, theo lối chữ thảo mà có hơn mười chữ tôi đọc không trôi.

Sau khi người bạn tặng quà đi rồi thì nhiều bạn khác đến, trong đó có một bạn Trung Hoa, một nhà nho và vài sinh viên Văn Khoa, cũng có học chữ nho chút ít.

Tôi yêu cầu người bạn Trung Hoa ngâm bài thơ ấy nghe chơi. Anh bạn ngâm rằng:

Chọt dìa xứng cưới, chợt dìa phúng
Hòa lầu xấy phùng quậy thoòng tùng
Tsần mà xổi phùng xướng phi dực
Dì dậu lìl xì dách tỉm túng.

Ngâm xong, anh bạn kêu lên: Hà! Cái lầy hay quá mà! Nhưng chúng tôi không ai nghe hay cả. Tôi lại yêu cầu ông bạn nhà nho ngâm theo lối mà thiên hạ gọi là mỹ hóa tiếng Tàu. Ông bạn già đó ngâm:

Tạc dạ tinh cư, tạc dạ phong
Hoa lâu Tây bạn quế đường Đông
Thân vô thái phượng, song phi dực
Như hữu linh tê nhứt điểm thông.

Hai anh bạn sinh viên bật cười, vì hai anh ấy chẳng thấy bài thơ ấy hay chỗ nào cả, mặc dầu bao nhiêu tiếng Tàu trong đó đã được "mỹ hóa" hết cả, nó cũng không đi vào tế bào của các bạn không tinh thông chữ nho ấy được.

Vấn đề là hiểu hay không, chớ không phải là sự êm tai. Những tiếng Tàu gọi là được mỹ hóa mà không được phổ biến thì ta nghe y hệt như tiếng Á Rập. Thí dụ không thể chối cãi là hai anh bạn sinh viên ấy hiểu "Tạc dạ" như là *Tạc dạ ghi xương*. Nhưng *Tạc dạ* ở đây có nghĩa là *Đêm hôm trước*.

Tóm lại, sự thuận-tai-tưởng-tượng không làm cho ta cảm khái chút nào hết thì không hề có vấn đề mỹ hóa cho thuận tai. Chỉ là đọc sai, chớ không có việc cố ý mỹ hóa.

Sở dĩ câu:

Nhận diện đào hoa tương ánh hồng

mà đi vào tận tế bào của ta, chỉ vì đó là những tiếng Tàu đã được phổ biến từ lâu, được ta hiểu y như ta hiểu tiếng Việt, còn cả bốn câu thơ Đường được trích trên đây không cảm ta được vì có người không hiểu nó, bởi trong ấy có nhiều danh từ chưa được phổ biến, nhứt là nhiều danh từ đồng âm dị nghĩa với danh từ khác, làm rối loạn hết cả, phải thấy những chữ Tàu đó mới hiểu được.

Nhưng ngộ nhận quan trọng nhứt là ở đoạn đầu câu của Hoàng Trọng Miên. Đó là sự kiện *"Chữ viết và tiếng nói của Tàu là hai ngữ thể khác nhau"*.

Sự thật thì họ nói sao, viết vậy, hồi cổ thời, đến đời nhà Hán, nhà Tần cũng còn như vậy.

Dân Trung Hoa chánh gốc, tức người Hoa chưa vượt sông Hoàng Hà để tràn vào đất Việt lập ra nước Sở, dân đó là một thứ người rất ít nói, cả đến ngày nay cũng thế, và họ ưa nói tắt. Đó là đặc tánh của các thứ dân ở xứ lạnh và xứ khô cằn. Lòng dạ họ khô khan, họ không có gì cho nhiều để nói ra. Họ văn minh rồi, họ cũng chỉ nói chuyện thực tế, theo lý trí, mà những loại chuyện đó không tràng giang đại hải được, và trái lại nữa, càng nói ít, càng nói ngắn, càng hay.

Tràn xuống phương Nam vào đất Việt ở Hồ Quảng, gặp khí hậu ấm áp, phong cảnh tốt tươi và đất đai màu mỡ ở đó, lòng họ phong phú hơn, tánh họ yêu đời hơn, họ nói nhiều hơn và nhứt là thấy rằng nói vắn tắt không ổn nữa, đã diễn không hết ý, lại gây hiểu lầm.

Chính cái sự kiện diễn ý bằng nhiều tiếng hơn xưa nầy nó khiến cho văn không còn đi chung với lời nữa, văn viết theo cổ quá vắn tắt người dân diễn ý thì lại bắt đầu dài dòng.

Nhưng tình trạng ấy chỉ mới xảy ra từ đời nhà Hán, còn trước kia thì Tàu nói sao viết vậy, không ít hay nhiều hơn một từ nào cả, không bao giờ có vấn đề hai ngữ thể khác nhau, cho đến đời nhà Hán.

Nhưng từ đời nhà Hán thì họ đã lớn mạnh ở phương Nam và chính người Tàu phương Nam mới bắt đầu nói khác văn viết. Như vậy là quả có hai ngữ thể khác nhau, mà cũng chỉ có trong một giai đoạn từ Hán đến Tống mà thôi, chớ không phải luôn luôn có. Nhưng câu văn của Hoàng Trọng Miên lại làm cho ai cũng hiểu là luôn luôn có. Nhưng không phải đó là lầm lẫn riêng của Hoàng Trọng Miên mà đa số người mình đều tưởng như vậy.

Nhưng xét ra thì ngôn ngữ của nước nào cũng thế cả, không riêng gì của Tàu. Nhưng thiên hạ chỉ ngộ nhận đối với trường hợp Tàu là vì nơi các dân tộc khác người ta dùng chữ tượng âm, hễ ngôn ngữ biến thì văn cũng biến theo, còn ở Trung Hoa thì văn không cần biến theo cùng lúc, người đọc chữ cũng hiểu được cổ văn, nhờ nó là chữ tượng hình, thành thử chính quyền không buồn cho văn biến theo ngôn vội.

Nhưng đến đời nhà Tống thì dân chúng tự động biến bằng cách tạo ra *Bạch thoại*.

Ở đây lại xảy ra ngộ nhận nữa. Rất đông người Việt ngỡ Quan Thoại là Bạch thoại. Nhưng không phải thế, Quan Thoại chỉ là giọng đọc (Prononciation), còn Bạch thoại là lối hành văn (Style).

Bạch thoại là hễ nói dài thì cũng viết dài y như nói, chớ không viết tắt như đã nói tắt hồi cổ thời, nhưng đọc thì cứ đọc y hệt như xưa.

Một câu văn viết theo hành văn Bạch thoại có thể đọc bằng giọng Quan Thoại, bằng giọng Quảng Đông, bằng giọng Phúc Kiến, bằng giọng Hán Việt, y hệt như một câu cổ văn.

Nhưng đừng tưởng là cổ văn đã biến mất, vì có nhiều lối nói cổ thời vẫn được dân Tàu giữ nguyên, không biến khác, thành thử trong hành văn Bạch thoại có nhiều đoạn y hệt như cổ văn, chớ không phải hoàn toàn khác 100% đâu.

Cứ lật một tờ báo ở Chợ Lớn ra đọc thử, ta thấy ngay là cổ kim lẫn lộn, nhiều đoạn văn giống hệt như *Sử Ký* và *Hậu Hán thư*. Nhưng một cái tin xe cán chó tại cầu chữ Y thì bắt buộc là phải viết theo hành văn mới. Tàu xưa làm gì có danh từ cầu chữ Y, làm gì có ô-tô, có chó bị cán.

Nhưng khi quân đội Việt Mỹ dàn trải ra để chận tại Mõ Vẹt chẳng hạn thì họ cũng viết như xưa, bởi xưa nay gì cũng chẳng nói khác nhau về chuyện ấy cả.

Đó là nói về hành văn, nhưng tự dạng thì cứ vậy, trừ một cuộc cải cách mới đây của Mao Trạch Đông là bớt nét cho những chữ quá rườm rà và bỏ những bộ Khuyển, bộ Trãi, bộ Thỉ, trước tên các dân tộc, nhưng chuyện vặt ấy cũng chẳng dính líu gì đến Bạch thoại vốn đã có rồi từ đời nhà Tống.

*

* *

Hán Việt không được dùng để nói, không hề thành ngôn ngữ vì nó không phải là ngôn ngữ của dân Lạc Việt (đó là bằng chứng dân nầy cứ còn có mặt mãi mãi trên lãnh thổ của họ) với lại vì nó quá khó, các nhà đại trí thức cũng không biết cho hết các danh từ Hán Việt. Trong *Việt sử tiêu án*, Ngô Thời Sĩ, *một bậc danh nho của ta* mà còn phải thú nhận rằng không biết cây Am la là cây gì. Nhưng nếu nói cây Muỗm hoặc cây Xoài thì toàn thể dân Lạc Việt tức dân Việt Nam đều hiểu ngay tức khắc.

Hàng vạn tiếng Hán Việt đã thành hình, đủ nhiều để làm một ngôn ngữ, nhưng không bao giờ thành ngôn ngữ cả, vì không ai mà nói chuyện với nhau bằng loại tiếng đó, các quan đại thần, các nhà nho nói chuyện với nhau cũng nói bằng tiếng

Việt, và chắc chắn là trong Hội nghị Diên Hồng chẳng hạn, người ta nói với nhau bằng tiếng Việt.

Một yếu nhân Việt Nam nói rằng TIẾNG VIỆT do tiếng Quảng Đông mà ra. Đó là sai lầm cùng loại với sai lầm của sử gia Nguyễn Phương nhưng có thêm một chi tiết cố ý muốn xác thực hơn, là định rõ nguồn gốc tiếng ta là phương ngữ Quảng Đông.

Mặc dầu có thêm chi tiết ấy, sự sai lầm vẫn không giảm phần nào.

Đã bảo không bao giờ có tiếng Quảng Đông thì làm thế nào mà tiếng Việt do tiếng Quảng Đông mà ra?

Xin nhắc rằng dân của nước Tây Âu xưa là dân Thái. Dân đó bị đồng hóa thành người Tàu Quảng Đông. Và họ nói tiếng Tàu sai giọng chút ít. Không hề có tiếng Quảng Đông.

Nếu nói có tiếng Tây Âu, tiếng Thái, thì được, nhưng nói có tiếng Quảng Đông thì sai.

Còn một ngộ nhận nữa, và đây là ngộ nhận của toàn thể người Việt, chớ không phải của riêng ai, nên ta cần xét lại kỹ hơn nhiều lắm:

Người ta bảo rằng tiếng Hán Việt do tiếng Quảng Đông gây ra. Ở đây lại còn xác thực hơn trên kia nữa là *Hán Việt* chớ không phải Việt ngữ.

Họ nói thế là vì họ thấy quả, để chỉ nước, Quảng Đông nói **Xủ**i, Hán Việt nói Thủy. Để chỉ con bò, Quảng Đông nói Ngầu, Hán Việt nói Ngưu.

Nhưng khi ta tìm hiểu về thời Tần, Hán thì sự sai lầm lộ rõ ra liền. **Xủ**i hay Ngầu gì cũng chỉ là Quan Thoại đọc sai. Nhưng sở dĩ ta sai rất gần lối sai của Quảng Đông là vì Quảng Đông là người Tây Âu, tức Thái, tức Cửu Lê, bị Tàu đồng hóa. Họ đồng chủng với ta và sống giáp ranh thì hai thứ dân ấy đọc Quan Thoại phải sai gần như nhau là một chuyện dĩ nhiên, chớ không phải là Hán Việt do Quảng Đông mà ra.

Nhưng những người ngộ nhận như trên lại có một quan niệm sử sai lầm. Họ tưởng Quảng Đông là Tàu mà là Tàu đã khai hóa ta.

Ở một chương trước, ta đã thấy rằng Tây Âu bị chinh phục trước ta có một trăm năm. Vào năm Mã Viện đến đặt nền trực trị tại Cổ Việt Nam thì dân Tây Âu đang bị đồng hóa, học chưa thuộc tiếng Tàu, thì làm thế nào đủ khả năng đi khai hóa ta?

Chúng tôi sẽ trình ra một bản đối chiếu trong đó chỉ có ba thứ tiếng: Hán Việt, Quảng Đông và Quan Thoại, thì ta thấy ngay là Hán Việt giống Quan Thoại hơn là giống Quảng Đông.

Cuộc suy luận trên kia, có thể còn hồ nghi, nhưng bản đối chiếu thì không thể cãi lại được vì nó là chứng tích cụ thể và rõ ràng.

Nhưng quả có lối một trăm danh từ Quảng Đông và Thuần Việt hoặc Hán Việt giống hệt nhau, nhưng đó không phải là tiếng Tàu, mà là tiếng Mã Lai mà cả hai nhóm Mã Lai Tây Âu, tức Thái, và Lạc Việt đều giữ được nhờ tinh thần đề kháng. Viết chữ thì họ viết y hệt như Tàu, nhưng đọc thì họ lại đọc y hệt như Mã Lai.

Thí dụ điển hình nhứt là danh từ Wàl của Quảng Đông và Vân của Hán Việt. Ai cũng ngỡ đó là tiếng Tàu. Nhưng không phải.

Tiếng Tàu, Mây họ nói là Diển, mà Diển không là sao mà biến thành Wàl được cả.

Đó là tiếng Mã Lai Awan có nghĩa là Mây, mà cả Tây Âu lẫn Lạc Việt vẫn cố bám níu, mặc dầu họ viết chữ y hệt như Tàu.

Họ bám níu vào hàng vạn danh từ như vậy, nhưng Quảng Đông bị trực trị và bị đồng hóa mạnh, nên đành phải bỏ rơi gần hết, chỉ còn giữ được có lối 100 danh từ, còn Việt Nam không có chịu cái cảnh đó nên giữ được gần hết danh từ Mã Lai.

Awan là danh từ của Mã Lai đợt II, còn Mây là danh từ của Mã Lai đợt I. Ta dùng cả hai vì Việt Nam là Mã Lai hỗn hợp, nhưng trong trường hợp Mây, ta dùng tiếng Mây để làm quốc ngữ và tiếng Awan để đọc cái chữ Diển của Tàu, khác với các trường hợp khác, thí dụ trường hợp Chơn và Cẳng. Chơn, danh từ Mã Lai đợt I, Cẳng, danh từ Mã Lai đợt II, đều được ta dùng làm quốc ngữ, còn Túc thì ta đọc theo Tàu với sự sai giọng chút ít.

Nhưng mà chỉ có Hán Việt thì mới gần giống Tàu Quảng Đông chớ thuần Việt thì khác Quảng Đông như đen với trắng. Chỉ có những danh từ cổ Tây Âu mà Quảng Đông còn giữ được, mới giống thuần Việt mà thôi, chớ Quảng Đông Tàu, tức Quảng Đông ngày nay, thì tuyệt nhiên không giông.

Có thể nói *cổ ngữ Tây Âu* và *Việt Nam kim ngữ* giống nhau vài ngàn tiếng, chỉ có thế thôi, hoặc nói một cách khác, Cổ ngữ Tây Âu và kim ngữ Việt Nam là một.

Sự sống sót của mấy mươi danh từ Tây Âu cổ đó là sự tiêu cực đề kháng một cách tuyệt vọng của dòng Mã Lai Bách Việt, họ gồm hai nhánh lớn nhứt là nhánh Âu tức Thái, như đã chứng minh, và nhánh Lạc.

Thí dụ: *Hai*, Trung Hoa chánh gốc nói *Ơi*, đọc như Ơn miền Bắc Việt, nhưng vì bị đồng hóa, dân Tây Âu đề kháng lại, và tiếp tục nói Dzi. Đó là tiếng Mã Lai gốc Tây Tạng mà tất cả các nhóm Mã Lai từ xưa đến nay đều dùng. Riêng Việt Nam thì dùng của hai tiếng Mã Lai là *Hai* và *Nhị*. Và *Nhị* không bao giờ là tiếng Hán Việt như ai cũng ngỡ. Ta cũng đề kháng tiêu cực y như Tây Âu khi ta học tiếng Tàu, và cả hai, Giao Chỉ và Tây Âu, đều không nói Ơn, Tây Âu chỉ dùng có một tiếng Mã Lai là Dzi còn Lạc Việt thì dùng cả hai là *Hai* và *Nhị*.

Việt Nam:	Hai, Nhị
Cổ ngữ Tây Âu:	Dzi
Cổ ngữ Ba Thục:	Nhi
Bà Na:	Ngôi Hai
Cao Miên:	Pi
Khả Lá Vàng:	Bơ
Miến Điện:	Ngi
Tây Tạng:	Ngi

Trung Hoa không bao giờ có Nhi, Pi mà Ơn của họ cũng không thể biến hóa thành Nhi, Pi được.

(Người Mân Việt, Tây Âu và Ba Thục, ngày nay thành Tàu hẳn rồi, nhưng vẫn còn giữ Dzi, Nhi, Ni tức Nó).

Thí dụ: Khi Trung Hoa chánh gốc viết chữ và đọc là Chiều là cái **Cổ** thì các nhóm Mã Lai Bách Việt lại không chịu đọc theo, sai chút ít như các danh từ khác, mà cứ **đọc chữ ấy bằng ngôn ngữ của họ** và ngôn ngữ của họ chỉ có một, nghe hơi khác, nhưng vẫn cứ đồng gốc Mã Lai.

Tàu Quan Thoại:	Chiều
Mân Việt:	Kẹ
Cổ Tây Âu (Quảng Đông):	Kẻng
Thái ngày nay:	Kủ
Việt Nam:	Cổ
Cao Miên và các nhóm Thượng:	Cổ, Co, Ko.

Tuy nhiên, người Tây Âu, người Mân Việt, người Ba Thục chỉ giữ được có non trăm tiếng vì họ đã thành Tàu Quảng Đông, Tàu Phúc Kiến, Tàu Tứ Xuyên tức Hakka, trong khi đó thì ta giữ được cả vạn danh từ.

Thế thì vài tiếng Hán Việt hoặc thuần Việt có giống Quảng Đông, không hề có nghĩa là tiếng Việt do tiếng Quảng Đông mà ra.

Sử gia Nguyễn Phương hỏi khó: "Dựa vào đâu để chứng minh rằng tiếng Việt ngày nay là tiếng Việt của người Lạc Việt?".

Ông hỏi rất nghiệt, vì ông đinh ninh rằng không ai trả lời được. Nếu ai cắt cớ hỏi dựa vào đâu để chứng minh rằng tiếng Tàu ngày nay là tiếng Tàu đời nhà Hạ thì chắc người Trung Hoa phải đầu hàng.

Nhưng rủi cho sử gia là có những người chịu khó học cổ ngữ Tàu và *cổ ngữ* Việt, trả lời được.

Về ngoại ngữ Quan Thoại thì đã có sách Tây rồi, còn về cổ ngữ Việt, xin lấy thí dụ sau đây. Ta có câu ca dao:

Tua Rua lặn, chết cá chết tôm.

Danh từ Tua Rua hiện ra trong nhiều câu ca dao tối cổ của ta, ta không hiểu ngỡ đó là một danh từ riêng chỉ một vì sao, nhưng thật ra thì không phải. Đó là hai tiếng riêng ra. *Tua* là danh từ tối cổ của bọn Mã Lai lưỡi rìu chữ nhựt.

Rua kia, mới là danh từ riêng chỉ con sao *Mang* mà Tàu gọi là sao *Mão*.

Theo Việt Nam thì câu ấy như thế đó.

Còn theo Mường thì:

Sao Mang lặn, chêt ka, chêt tum,

Theo Khả Lá Vàng thì:

Tua Rua lăn kêt aka, kêt tum

Có nhiều cái khoen nối kết cho thấy rằng tiếng Việt ngày nay với tiếng Lạc Việt cổ sơ là một, giáo sư ạ!

Sử Tàu không có ghi chép gì về chuyện họ dạy ta học tiếng, nhưng có ghi chép về những ông thái thú đầu như Tích Quang, Nhâm Diên, dạy ta học lễ.

Nhưng không ai thử đặt ra câu hỏi nầy bao giờ: Họ dùng ngôn ngữ nào để làm thừa ngữ (lannge véhicule)? Một nước thống trị dạy dân bị trị, hẳn không dùng ngôn ngữ của dân bị trị để làm thừa ngữ bao giờ, trừ trường hợp độc nhứt Mông Cổ và Mãn Châu vì họ là rợ, nên họ học và nói tiếng Tàu, mà đó là vì tình thế kém cỏi của họ bắt buộc như vậy. Tình thế của Tàu trị ta thì khác.

Họ không dùng Việt ngữ vì họ không muốn dùng, mà cũng vì không thể dùng, bởi họ đâu có buồn học làm gì. Hiện nay ở Chợ Lớn có đến 60 phần trăm người Việt gốc Hoa, không biết tiếng Việt thì vào thời Mã Viện hẳn không có chú nào biết hết.

Trong trường hợp nầy thì tiên học văn hậu học lễ vậy. Nhưng ta học với ai? Quảng Đông không có cán bộ vì cái lẽ dễ hiểu rằng họ chỉ bị trị trước ta có một trăm năm, họ học chưa xong, sức mấy mà họ làm thầy ta được.

Nhưng nếu Quảng Đông đã giỏi rồi, ta cũng không học với Quảng Đông vì nếu Tàu cần gởi cán bộ họ không ngại tốn tiền xe đâu, bởi cán bộ vùng nào, tới xứ Giao Chỉ cũng đi bằng chơn, không tốn tiền xe pháo gì hết thì họ phải gởi người của kinh đô của họ, tức của thành Lạc Dương, bởi Quảng Đông đã nói tiếng Tàu sai bét rồi như đã nói.

Nhứt định là ta học văn, học ngôn với cán bộ trung ương, hay ít ra cũng với những cán bộ quê ở các vùng khác, nhưng được trung ương luyện giọng, việc luyện giọng theo chương trình của Tần Thỉ Hoàng. Và vì vậy mà ta phải học tiếng Tàu, nhưng giọng Quan Thoại, Quan Thoại xin nhắc lại là một giọng đọc, chớ không phải là một ngôn ngữ, và nó đã có từ năm ngàn năm chớ không phải mới có năm 1911.

Bản đối chiếu nhỏ dưới đây cho thấy thật rõ là Hán Việt do giọng Quan Thoại mà ra, chớ không phải giọng Quảng Đông.

Hán Việt	Quảng Đông	Quan Thoại
Thú	Xâu	Xú
Chinh	Chil	Chíl
Khách	Hẹc	Khớ
Huy (Chỉ huy)	Fấy	Húy
Chủ	Chuỷa	Chủa
Khảo	Hảo	Khào
Thủ	Thầu	Thủ
Quý (Báu)	Quây	Quý
Đùi	Thủi	Thùi
Hà (Sông)	Hổi	Hài

Giá	Ca	Chá
Chi (Phí)	Chía	Chi
Bỉnh (Bành)	Bẻng	Bing

Thế là rõ. Ta đã học với thầy trung ương Tàu, chớ không phải học với Quảng Đông. Và rõ hơn nữa là không có vấn đề mỹ hóa gì hết ráo. *Quy* của Quan Thoại vẫn được ta đọc là *Quy* từ cổ chí kim. Còn *Hài* bị đổi thành Hà, không hề vì *Hà* đẹp hơn *Hài* bao giờ, mà vì tại ta đọc bậy, sau khi Tàu mất chủ quyền.

Trở lại với lời khẳng định của sử gia Nguyễn Phương, xin đưa ra một bản đối chiếu vài mươi danh từ Việt và Hoa, những danh từ nầy thì chắc chắn là bà Trưng Trắc đã có rồi, bởi nếu không, ta chẳng hiểu bà làm sao mà sanh hoạt được cũng như kêu gọi đồng bào của bà đứng lên chống xâm lăng.

Tiếng Việt Nam thuần túy	Tiếng Hán Việt	Giọng Mân Việt (Phúc Kiến)	Giọng Việt Nam Hải Quảng Đông	Giọng Quan Thoại
Trời	Thiên	Thi-i	Thil	Thél
Đất	Địa	Tuô ôi	Tẩy	Ti-i
Người	Nhơn	Náng	Dzành	Dỉl
Ăn	Thực	Lim	Xực	Txửa
Uống	Ẩm	Lim	Dẩm	Dil
Nhà	Ốc	Xù	Úc	Úa
Cửa	Môn	Mửn	Mùi	Mổl
Ao (Chuôm)	Từ (Đường)	Tì (Tứng)	Xi (Thòon)	Sửu (Thản)
Rào, Dậu	Li	Lỳ	Lỳ	Lỷ
Ghe	Thuyền	Tsùng	Xùi	Tsoal, tsoải
Sông	Hà	Hở	Hỏi	Hài
Ruộng	Điền	Txil	Thil	Thẹl
Mưa	Vũ	Hó	Yũ	Dia
Nắng	(Xem chú thích sau biểu Đ.C)			
Gió	Phong	Hon	Fung	Fứng
Mây	Vân	Cuổm	Wàl	Diển
Núi	San	Xoa	Xál	Xál
Nước	Thủy	Chúi	Xủi	Xùi
Lửa	Hỏa	Huổi	Phổ	Khỏ

Đá	Thạch	Chiu	Xẹc	Xửa
Cây	Mộc	Pát	Mục	Mục
Rừng	Lâm	Lím	Lầm	Lỉl
Con chó	Cẩu	Cào	Cẩu	Cù
Con heo	Trư	Tư	Chuyá	Chứa
Con bò	Ngưu	Củ	Ngầu	Liểu
Con ngựa	Mã	Bếc	Mạ	Mả
Con mèo	Miêu	Ni-eo	Méo	Máo
Con gà	Kê	Cu-ê	Cấy	Chía
Con vịt	Ấp	À	Ạp	Dã
Con cá	Ngư	Hi-ỉ	Yũ	Día
Con chim	Điểu	Chéo	Niêu	Ni èo
Một	Nhứt	Chi-ít	Dzách	Ý-i
Hai	Nhị; Lưỡng	Nò	Lượng; Dzi	Léng; ơl
Ba	Tam	Xa	Xám	Xái
Bốn	Tứ	Xí	Xi	Xứa
Năm	Ngũ	Ngóồ	Ưng	Wủ
Sáu	Lục	Lác	Lục	Líu
Bảy	Thất	Sic	Xách	Tsiá
Tám	Bát	Bội	Pạt	Pá
Chín	Cửu	Cáo	Cẩu	Chiều
Mười	Thập	Cháp	Xập	Xửa

Chú thích:

1. Ở cái ô tiếng **Nắng** của ta, không có các danh từ Trung Hoa tương đương vì dân Trung Hoa không có tiếng ấy. Để diễn cái ý niệm *Nắng* của ta, họ nói là *Hong*. Thí dụ: "Hôm nay nắng tốt", họ nói "Hôm nay Hong áo thì tốt".

   Họ có tiếng *Hải* mà ta biến ra thành *Hạn* và *Hanh* nhưng không có nghĩa là Nắng. Hạn là không mưa. Hanh cũng không có nghĩa là *Nắng*. Về sau họ có tiếng *Thử*, đúng là Nắng. Nhưng họ đã quen nói *Hong*, nên tiếp tục không dùng *Thử* trong lời nói.
   Hong của Việt Nam, Quan Thoại nói là *Txai*, Quảng Đông đọc là Txao, Mân Việt đọc là Xọa, Hán Việt là *Sái*.

2. Cột tiếng Mân Việt không bảo đảm là thật đúng, không phải vì chúng tôi không cẩn thận mà vì lẽ sau đây: Hiện người Mân Việt sanh sống tại tỉnh Phúc Kiến, tại một số huyện ở tỉnh Quảng Đông, Giang Tây và Triết Giang. Họ gồm đến 7 nhóm (Thất Mân) giọng nói hơi khác nhau chút ít, chẳng hạn có các nhóm Dầu Phểl,

Pháo Lết, Tìa Ía, v.v. rất khó biết là giọng nói của vùng nào là thuần Mân, thành thử chúng tôi chỉ ghi vào đây một giọng mà thôi, giọng của thành phố Phúc Châu.

Nhưng nếu có sai, chỉ sai như giọng Nam Việt đối với giọng Bắc Việt chớ không khác hẳn. Vả lại sai đối với cái gì? Làm sao biết giọng nào thuần Mân hơn giọng nào?
Nên nhớ rằng nhà Hán đã vét sạch dân Mân Việt, đày đi Triết Giang, còn đất thì bỏ không. Sau bọn bị đày được trở về, nhưng đã rối loạn hết cả rồi, không còn biết Mân nào chánh gốc Mân nữa.

3. Chúng tôi chủ trương rằng không hề có phương ngữ Trung Hoa, mà chỉ có độc một thứ tiếng Tàu đọc sai chút ít tùy vùng. Nhưng đồng thời chúng tôi cũng cho biết có cuộc đề kháng tiêu cực của các quốc gia "man di" cũ, nhưng rốt cuộc họ chỉ cứu vãn được mỗi địa phương có mấy mươi danh từ và động từ thôi.

   Thế nên trong biểu đối chiếu nầy quý vị đừng ngạc nhiên mà thấy ở cột Mân Việt những danh từ và động từ **Ă**n, U**ố**ng, Nhã, Gió, M**ư**a, Mây, **Đ**á, Cây, Bò, Ng**ự**a, Cá, v.v. của họ không giống Quan Thoại một cách xa gần gì hết.

   Cột Việt Nam Hải cũng thế, những danh từ, động từ Gà, V**ị**t, Hai, N**ă**m của họ cũng không giống gần hay xa gì với Quan Thoại hết.

   Đó là những danh từ, động từ cổ Tây Âu, cổ Mân Việt, gốc Mã Lai, như chúng tôi sẽ chứng minh ở các biểu đối chiếu Việt, Mã Lai ngữ.

4. Danh từ *Đất* của ta, Trung Hoa đọc là *Tì-i*, có vẻ do Trung Hoa mà ra lắm, nhưng các nhóm cổ Mã Lai đều nói:

Bà Na:	Tẻ
Gia Rai:	Tơ nả
Mường:	Tất
Thái:	P'tét
Cao Miên:	Đây
Sơ Đăng:	Tơ nẻ
Kơ Yong:	Tơ nả
Mã Lai:	Tanản

   Hơn thế không lẽ dân Bách Việt Mã Lai phải đợi biết Trung Hoa mới vay mượn một danh từ để chỉ một món mà dân cổ sơ nào cũng đã có tiếng để chỉ, ngay lúc họ còn ăn lông ở lỗ?

   Ta nhận thấy rằng âm **Đ** của ta do âm T của Hoa và của Mã Lai mà ra thì không thể quyết đoán một chiều mà chọn Trung Hoa, bởi các nhóm Cổ Mã Lai trên đây không hề thấy mặt người Tàu bao giờ, trừ Thái, Cao Miên và Mã Lai.

   Xem lại thật kỹ:

Trung Hoa:	Tì-i

Việt Nam:	Đất
Cao Miên:	Đây
Mã Lai:	Tnả

Không có bằng chứng gì để lôi kéo *Đất* vào *Tì-i* mà hữu lý hơn là vào Tnả. Trái lại trong các nhóm Mã Lai có *Đây* (Cao Miên) *Tất* (Mường) *P'tét* (Thái) *Tẻ* (Bà Na) có vẻ là *Đất* hơn *Ti-i* rất nhiều.

Nếu quý vị lại còn cho rằng sự biến dạng trình bày như trên, không rõ rệt lắm, thì xin nhắc lại rằng các nhà bác học ngôn ngữ đã tìm thấy những cái luật biến dạng từ ngôn ngữ nầy qua ngôn ngữ khác, chẳng hạn như âm *H* biến thành âm *Ph* rồi *Ph* biến thành *BC*.

Thí dụ dễ thấy nhứt là giữa ngôn ngữ Bà Na, Sơ Đăng và Việt có sự biến âm nầy: tất cả các âm ĐĐ của họ biến thành NN vào âm Ra Đê, rồi biến thành âm N vào âm Việt:

ĐĐỏ (Bà Na) =	Nổ (Việt Nam)
ĐĐã (Sơ Đăng) =	Nẻ (Việt Nam)
ĐĐẮK (Bà Na, Sơ Đăng) =	Nước (Việt Nam)

Mà cả nơi người Mường, được xem là nói tiếng Việt Nam, *Nước* cũng còn ở dưới hình thức *Đak* (chỉ còn có một chữ Đ mà thôi).

Ngay trong Việt ngữ ta mà

Trời	còn biến thành *Giời*.
Năm ngày	còn biến thành *Dăm ngày*
Hai mươi năm	*Hai mươi lăm*
Và *hai mươi lăm*	*Hăm lăm*

phương chi là giữa hai ngôn ngữ của hai dân tộc.

Như vậy kết luận rằng *Đất* do Đây, Tất, *Tnả* mà ra, ít gượng gạo hơn là do *Ti-i* của Trung Hoa mà ra.

5. Qua biểu đối chiếu hạn chế trên đây, ta không thấy tiếng Việt nào do tiếng Tàu trung ương chánh gốc, tức Quan Thoại, hoặc Mân ngữ, hoặc Quảng Đông mà ra cả.

   Ta chỉ thấy trong bản liệt kê trên, có một tiếng Việt độc nhứt là hơi giống tiếng Trung Hoa mà thôi, đó là tiếng *Mèo.* Nhưng *MÁO* hay *MÈO* của Trung Hoa đều là tiếng nhại giọng (ONMATOPÉE), mà nhại giọng thì dân tộc nào cũng nhại gần giống nhau thì Mèo của ta, có giống MÈO của Trung Hoa, chẳng qua là sự trùng phùng trong việc nhại những tiếng động thiên nhiên, những tiếng kêu của cầm thú.

   Còn một tiếng nữa, đó là tiếng *Hai*. Sử gia Phạm Văn Sơn trong *Việt sử tân biên*, mặc dầu không chủ trương như sử gia Nguyễn Phương, vẫn ghi rằng HAI là tiếng Trung Hoa. Nhưng có lẽ sử gia họ Phạm đã nghe không rõ giọng trong khi tìm tài liệu, chớ Trung Hoa trung ương (Quan Thoại) hay địa phương, không ai

nói HAI cả (Xin xem lại biểu đối chiếu. Vả lại dân Lạc Việt có số 1, số 3 đến số 10, lẽ nào lại không có số 2?).

Cho đến tiếng *Nhị* mà ai cũng ngỡ là của Trung Hoa cũng không phải là của Trung Hoa, mà đích thị là của Bách Việt. Trung Hoa chỉ có *Ớt* và *Lèng* tức *Lưỡng, Dzi, Nhị* đều là Bách Việt Mã Lai chánh gốc Tây Tạng, Tây Tạng đọc là *Gui* như đã trình bày.

Những danh từ Việt Nam Hải: *Dzi Ạp*, những danh từ Mân Việt *À, Cuổm, Cu ê, Hi ỉ, Lím* không giống tiếng Trung Hoa chánh gốc thật đó, nhưng đó là *mấy mươi danh từ hiếm hoi* mà Mã Lai, Bách Việt Mân (tức Phúc Kiến) và Mã Lai Bách Việt Tây Âu (tức Quảng Đông) còn giữ được, nhưng nó quá hiếm hoi, chớ không như ngôn ngữ của ta (xin xem chi tiết về những trường hợp vài mươi danh từ Bách Việt Mã Lai còn sót lại ở ngôn ngữ Trung Hoa tại Hoa Nam, từ Hồ Bắc xuống tới Quảng Đông tỉnh lỵ ở những trang sắp tới đây).

Trên đây là những tiếng chỉ những gì thường thấy, đến như những gì ít khi thấy, ta cũng có danh từ thuần Việt của ta. Thí dụ *Bão tố*. Quan Thoại nói: *Tá Fứng*, Quảng Đông nói *Tài Fúng*. Mân Việt nói *Toa Hon*, Hán Việt nói *Đại Phong*, nhưng Việt thì nói *Bão tố* hoặc *Gió lớn* hoặc *Biển động mạnh*, hoặc gì gì khác, nhưng không hề mượn của Trung Hoa. Cho đến Pháp cũng vay mượn của Tàu và nói *Typhon*, nhưng ta thì không.

Chúng tôi cứ nhìn mãi vào bản đối chiếu riêng rất dài của chúng tôi, để thử xem sử gia Nguyễn Phương có tìm được dấu vết cũ nào khác binh vực cho hay không.

Có, chúng tôi có tìm được lối 10 tiếng rất có vẻ Việt cổ nhưng truy ra thì đó là tiếng Tàu. Chẳng hạn tiếng ĐÙI. Quan Thoại, tức Kinh đô Trung Hoa đọc là THÙI, Hán Việt đọc là THÔI. Ai cũng cứ ngỡ ĐÙI là cổ Việt ấy chớ. Cuộc khám phá nho nhỏ nầy làm cho những vị tin theo chủ thuyết Nguyễn Phương mừng lắm. Nhưng xin chớ vội mừng. Quả thật Đùi là tiếng Trung Hoa. Nhưng cổ Việt có một tiếng tương đương. Tiếng ấy thuần Việt. Đó là danh từ Bắp vế.

ĐÙI được dùng song song với BẮP VẾ, tiếng Lạc Việt giàu thêm một danh từ mới, nhưng họ vẫn có sẵn danh từ căn bản ấy rồi.

Chúng tôi lại tìm được vài ba tiếng nữa mà chúng tôi không giải thích được dễ dàng như trên kia, nhưng có vài ba danh từ trong bao nhiêu ngàn danh từ thì làm sao binh vực cho thuyết Nguyễn Phương được? Thí dụ tiếng BẾN (Bến sông) Quan Thoại đọc là Pin. Chúng tôi không tìm được một danh từ thuần Việt có nghĩa tương đương với Bến.

Nhưng như thế, cũng không thể bảo rằng tiếng Việt do tiếng Tàu mà ra, vì cái lẽ là dân Lạc Việt đã giỏi chèo thuyền, đã di cư bằng thuyền biển trên một lộ trình 10 ngàn cây số, đã biết làm ruộng dựa các bờ sông thì lẽ nào lại không có một danh từ chỉ cái BẾN là danh từ sơ đẳng?

Bạn hữu của chúng tôi cho rằng đó là một sự trùng phùng hai dân tộc khác nhau, không hề tiếp xúc nhau, có thể có vài danh từ giống hệt nhau. Nhưng tôi không dám

nói như vậy, mặc dầu kiến giải đó rất đúng và thú nhận rằng mấy danh từ thuộc loại BẾN là một bí mật cần được các nhà ngôn ngữ học khám phá ra.

Chúng tôi đã nỗ lực suốt mấy tháng để tìm nguồn gốc kỳ lạ của tiếng BẾN và đã tìm được.

Cái *bến*, tiếng Mã Lai là *Păngka* cũng có thể lôi kéo vào *Bến*, nhưng *Bến* lại giống *Pin* của Tàu hơn, nên chúng tôi lương thiện không lôi kéo liều lĩnh. Dân Mã Lai ở Johore nói là *Pang* thì còn gần hơn là *Păngka* nữa. Người Cao Miên nói là *Kampong*, người Thái nói là *Pong*, tất cả đều có thể lôi kéo vào *Bến,* nhưng *Pin* của Quan Thoại vẫn cứ giống *Bến* hơn là *Pang, Pong, Pung*.

Ở đây, sự lương thiện rất cần thiết. Thí dụ danh từ Hộp:

Việt Nam:	Hộp
Gia Rai:	Hip
Chàm:	Hop
Mã Lai:	Brhop

Ta có thể lôi kéo *Hộp* vào Brhop được, nhưng chúng tôi cứ cho là Mã Lai vay mượn của Tàu, y như ta, và vay mượn tại Nam Dương chớ không phải hồi còn là Bách Việt Hoa Nam, và tất cả đều vay mượn *Hap* của Trung Hoa, bởi trong hàng ngàn món đồ bằng đồng pha Đông Sơn không có cái hộp nào cả, mà chỉ có bình có nắp đậy, thì chắc chắn ta chưa biết chế tạo cái hộp trước khi Mã Viện đến.

Thoạt tiên, chúng tôi lập ra cái giả thuyết rằng người Trung Hoa cưỡng bách chúng ta nói tiếng Tàu. Khi ta độc lập rồi, ta bỏ tiếng họ, nói tiếng ta, nhưng quên loại một mớ danh từ. Nhưng rồi chúng tôi thấy rằng giả thuyết của chúng tôi đứng không vững. Nếu có sự cưỡng bách nói trên, thì sau hơn một ngàn năm, không thể còn tiếng Việt được đâu. Họ có bắt ta nói tiếng Tàu phải giống Tàu, nhưng không hề có bắt ta chỉ được phép nói tiếng Tàu.

Kỳ lạ nhứt là khi chúng tôi nhờ người Tàu viết chữ *Bến* bằng tiếng Tàu, thì luôn luôn họ viết cái chữ mà các nhà nho ta đọc là *Tân.*

Họ đọc là Pín, nhưng sao trí thức đời xưa của ta lại đọc sai quá xa, đọc là Tân, còn chính dân chúng lại đọc gần đúng là **Bến**?

Thế nên chúng tôi rất bận bịu với **Păngka** và Pang của Mã Lai nhiều lắm, và rất khổ mà không nối kết được Pang = Bến.

Nhưng vài thí dụ khác lại làm cho chúng tôi không dám nối kết liều với Mã Lai.

Cái **Tủ**, Quan Thoại viết và đọc là Tu, dân chúng nhại gần đúng, nói là **Tủ**. Nhưng các nhà nho lại đọc sai quá xa là **Độc**.

Thế thì Tân có thể cũng ở trong trường hợp đó và quả dân chúng đã mượn Pín, chỉ tại các nhà nho đọc bậy bạ thôi.

Chúng tôi tạm lập ra ức thuyết nầy là những tiếng Tu, Pín, phạm húy trào đại đầu của ta sau thời đô hộ, chẳng hạn mẹ của Đinh Bộ Lĩnh tên là Bín hay Bính gì đó chăng và em của Đinh Bộ Lĩnh tên là Tu?

Mà xin đừng tưởng rằng các nhà nho đọc theo Quan Thoại xưa, còn dân chúng đọc theo Quan Thoại nay. Không. Quan Thoại xưa đã có biến, nhưng người ta đều biết rõ nó biến ra sao và dân ta theo dõi Tàu bén gót. Khi Quan Thoại biến *Vút* ra *Fô* thì ta cũng biến *Bụt* ra *Phật*.

Riêng cái danh từ *Độc* nầy thì bằng chứng lại rất chắc chắn hơn, là dưới trào Hán, mà Mã Viện chinh phục ta, Tàu đọc là *Tu* thật sự.

Quả thật thế, vào thời ấy họ vừa biết được nước Ấn Độ. Nước ấy tự xưng là *Hanh Đu*, và họ phiên âm gần đúng là *Tsân Tu*, chỉ các nhà nho ta là đọc sai là *Thân Độc*. Nhưng cái sai đó, chỉ mới xảy ra vào thời Đinh Bộ Lĩnh, nếu thuyết của chúng tôi mà đúng, còn trước đó ta vẫn đọc là *Hanh Tu*, để cho đúng với giọng Tàu vì kẻ thống trị bị bắt buộc như vậy.

(Có một người bạn nói rằng danh từ *Bến* của ta do danh từ *Bạn* của Hán Việt mà ra. Như thế thì rất ổn. Nhưng khi tôi yêu cầu nhiều người Trung Hoa viết tên BẾN ra chữ Hán thì luôn luôn họ viết chữ *TÂN*, không bao giờ có chú nào viết chữ Bạn hết).

Người bạn ấy cũng tiếp tục luận điệu đó và nói Chợ do Thị mà ra. Đành vậy. Nhưng danh từ CHỢ không thể dùng làm tài liệu căn bản được, như đã giải thích rồi. Lúc tiếp xúc với Tàu, ta chưa biết Chợ là gì thì ta phải mượn danh từ ấy của họ. Chỉ có những danh từ gọi là Vietnamese Basic mới có giá trị khảo cứu trong vấn đề nầy. Ta có hay không có những danh từ chỉ những thứ nằm chung quanh ta, trước khi Trung Hoa xâm lăng ta? Những danh từ chỉ những món mà văn hóa Trung Hoa đưa tới không được phép kể vào đây. Và những tiếng sơ đẳng tìm thấy được, có đủ nhiều để thành một ngôn ngữ hay không? Ngôn ngữ gốc của dân tộc là như thế đó, chớ không phải những tiếng vay mượn về sau.

Cũng như bao nhiêu học giả khác, sử gia Nguyễn Phương đã lẫn lộn tiếng Hán Việt và tiếng Việt thuần túy. Hoa là tiếng Hán Việt do tiếng Quan Thoại Wá mà ra. Quả là tiếng Hán Việt do tiếng Quan Thoại Quò mà ra. Nhưng tiếng Việt thuần túy là BÔNG và TRÁI ấy chớ. Mà Bông là do danh từ Mã Lai *Bônga* mà ra đấy. Người Chàm được các ông Tây cho là gốc Mã Lai chánh hiệu, nhưng thật ra thì họ ít chánh hiệu hơn ta vì danh từ Mã Lai *Bôn ga* nầy được người Chàm đọc là *Bngư* thì tức là đọc sai hơn Việt Nam quá nhiều.

Theo thuyết Nguyễn Phương thì ta, tức Tàu thuần chủng vì lai Chàm, nên ngôn ngữ hơi khác Tàu. Nếu quả đúng như vậy sao ta lại không gọi *Hoa* là *Bngư* như kẻ lai giống với ta, mà là đọc gần đúng với một kẻ ở rất xa là Mã Lai?

Chỉ có người Việt mê Tàu mới dùng Hán Việt, còn người thường thì họ nói tiếng Việt thuần túy. Họ nói: đâm bông kết trái, thay vì nói đâm hoa kết quả.

Nếu phân biệt minh bạch Hán Việt và thuần Việt thì không còn chủ trương tiếng Việt là tiếng Tàu được nữa, vì người Tàu không có lý do để vay mượn hai danh từ Bông và Trái của "Mọi" như giáo sư Nguyễn Phương đã tưởng.

Chỉ có tiếng Hán Việt mới do tiếng Tàu mà ra, vậy có Việt ngữ thuần túy không? Nhưng tiếng Hán Việt đâu có phải là ngôn ngữ mà dân Việt Nam dùng để nói. Họ

nói bằng tiếng Nôm, tức bằng một ngôn ngữ khác, hoàn toàn không phải là ngôn ngữ Trung Hoa biến dạng.

Nhưng chúng tôi dám quả quyết rằng ta mới chỉ sính tiếng Hán Việt về sau đây mà thôi, còn trước thì không.

Trong *Việt Nam văn học sử yếu*, trang 188, cụ Dương Quảng Hàm cho rằng có "vài tiếng ngoài Bắc dùng mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, thí dụ *hoa, quả, thuyền*…".

Sự thật thì không phải là người trong Nam không biết đâu. Chỉ tại họ không dùng đó thôi. Mà tại sao vậy?

Giải thích được tại sao người miền Nam không nói *Hoa, Quả, Thuyền* thì ta sẽ chứng minh được rằng hồi xưa cả người miền Bắc cũng không nói *Hoa, Quả, Thuyền* kể cả trong thời Bắc Việt bị Tàu đô hộ, mà vẫn nói *Bông, Trái, Ghe* y như miền Nam.

Người miền Nam, theo sử liệu của ta, số là dân Bắc Bố Chính được mộ vào đây, hay bị cưỡng bách vào đây sau năm 1668. Dĩ nhiên là họ ăn nói theo Bắc Bố Chính của cái thời 1668 ấy. Mà Bắc Bố Chính thì không xa, không khác Bắc Việt bao nhiêu vào thời đó vì chính dân nghèo Bắc Việt bị đưa vào khẩn hoang ở Bắc Bố Chính.

Ta có thể hiểu rằng vào thời đó Bắc Bố Chính và miền Bắc cũng đều nói *Bông, Trái* và *Ghe*, chớ chưa nói *Hoa, Quả* và *Thuyền*, bằng chứng là trong ngôn ngữ miền Nam, lắm danh từ cổ, gốc Bắc rõ rệt, mặc dầu thuở ấy dân của chúa Trịnh không có di cư vào. Thí dụ: Họ nói *Chỉ*, nhưng lại nói *ngón tay trỏ*, họ nói *hàng rào*, nhưng cũng nói *rào giậu*, họ nói *con heo*, nhưng họ chế tạo một thứ bánh tên là *bánh da lợn*, họ nói *Cây*, nhưng đặt tên một thị trấn nhỏ kia là *Bến Gỗ,* họ nói *khoai mì, khoai báng*, nhưng đặt tên một làng quan trọng kia là làng *Bến Sắn*, họ nói *làm mướn*, nhưng cũng lại nói *làm thuê*.

Ta làm sao cắt nghĩa được hiện tượng đó? Chỉ có một lối giải thích là vào năm 1668, người Bắc Bố Chính ăn nói y hệt như Bắc Việt, còn Nam Kỳ thì nói hệt theo Bắc Bố Chính.

Nhưng Bắc Việt thay đổi, mà lưu dân miền Nam không hay biết, cứ tiếp tục nói như vào năm 1668, chớ quả thật chính họ không hề phát minh ra hai danh từ *Bông, Trái* và *Ghe*. Ba danh từ đó, cổ Giao Chỉ đã có, và đó là danh từ Mã Lai.

Một nhà học giả miền Nam cho rằng những kẻ càng đi xa, càng giữ gốc (cụ Vương Hồng Sển, trong một bài diễn văn), nhưng cụ Vương không cắt nghĩa được tại sao mà như vậy.

Sự thật thì không phải họ là công dân tốt, quyết tồn cổ, thích bảo vệ dân tộc tính đâu, mà vì họ không hề hay biết gì về những biến đổi xảy ra ở đất tổ.

Chúng tôi đã tìm được dấu vết làm bằng chứng trong quyển *Thi văn đời Trần* của hai vị giáo sư Hoàng Xuân Hãn và Nghiêm Toãn. Ta sẽ thấy rằng vào đời Trần, người Bắc Việt nói *Bông* thay vì *Hoa*. Ở trang 11, có hai câu ca dao:

Bao giờ đến tháng giêng hai

Trồng bông, trồng đậu, trồng khoai kịp thì.

Hai câu trên đây, sách nào cũng có, nhưng chúng tôi chỉ trích ở sách trên vì hai vị giáo sư ấy rất cẩn thận trong việc trích lục, ta không lo người trích lục tự ý sửa đổi theo thời trang, theo địa phương hiện đại. (Các sách khác đã tự ý sửa *Bông* ra *Hoa*).

Ở hai câu ca dao trên đây, không thể bảo rằng những ông tác giả vô danh đã phải dùng chữ *bông* để giải quyết một vấn đề bằng trắc, bởi *bông* hay *hoa* gì cũng là vần bằng cả.

Còn nhiều bằng chứng nữa. Đọc quyển sách *Sổ sang chép các việc* của cố đạo P. Bỉnh ghi ký năm 1822 tại Bồ Đào Nha, cố đạo là người Hải Dương, tức người miền Bắc, ta thấy cố đạo viết *Bông, Trái* thay cho *Hoa, Quả*, viết *dù*, thay cho *ô*, viết *muỗng* thay *thìa*, y hệt như người miền Nam, mà cố đạo thì không có đi giảng đạo ở miền Nam bao giờ cả.

Vậy đã có bằng chứng rằng miền Bắc chỉ dùng Hán Việt thay cho thuần Việt mới đây thôi. Nhưng vì lý do nào, và từ năm nào thì ta cũng biết được.

Ông L. Bézacier, trong quyển "*L'Art Vietnamien*" đã cho thấy và giải thích hiện tượng kỳ dị đó. Ông ấy là quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới năm 1945, chuyên nghiên cứu và bảo trì các đền, đình, cung, tự, cổ của ta và nhận thấy rằng những kiến trúc đó, càng cổ, càng mang biệt sắc Việt, càng kim, càng mang biệt sắc Hoa, và kiến trúc Trần, Lê ở đất Bắc rất Việt, còn kiến trúc Nguyễn ở miền trung thì rất Hoa, vì kiến trúc Nguyễn được xây cất sau cùng hết.

Ông ấy giải thích rằng sự xâm nhập văn hóa Tàu đi ngược chiều với tinh thần chống ngoại xâm. Khi vững chủ quyền, ta càng tiêm nhiễm văn hóa Trung Hoa vì ta cần kiện toàn văn hóa của ta bằng sự vay mượn, và ta không ngại vay mượn, bởi mối nguy xâm lăng đã bị đẩy lùi đi xa rồi. Tất cả kiến trúc của trào Nguyễn sau 1700 đều rập y khuôn Trung Hoa, *không khác một nét*, còn kiến trúc Lý, Lê, Trần thì là Việt Nam hơn nhiều.

Sự rập khuôn nầy ắt không do áp lực của kẻ thống trị bởi ta đã độc lập từ lâu (không kể 14 năm của nhà Minh), mà do sự thán phục nó kéo theo sự bắt chước, và phải mất ngót 800 năm, bắt chước mới y hệt được (về kiến trúc) và sự bắt chước văn hóa Trung Hoa mạnh nhứt bắt đầu từ thời xây cất Văn Miếu ở Hà Nội, đến thời tôn sùng các ông Nghè vào triều Lê, những ông Nghè mà Nguyễn Huệ khi ra đất Bắc đã mỉa mai rằng: "Xứ nầy chỉ có ông Nghè là quý nhứt".

Đành rằng ông Nghè không dùng được vào việc gì hết nhưng đó là sự tượng trưng cho nền văn hóa mà vua chúa ta xưa khâm phục.

Ngôn ngữ cũng chạy theo cái đà bắt chước đó, từ năm 1668, trước kia vào thời Lê Đại Hành, Đinh Bộ Lĩnh, dân ta ở đất Bắc cũng nói *Bông, trái, ghe.*

Đó chỉ là một lối giải thích của ông L. Bézacier, nghe thì rất hữu lý nhưng chúng tôi cần tài liệu cụ thể để khỏi sai lầm. Chúng tôi tìm tòi và tìm được bằng chứng, chớ không phải là suy luận như ông L. Bézacier nữa.

Sự kiện ngôn ngữ Việt chạy theo Hoa ngữ, chỉ mới xảy ra đây thôi, vào năm Mãn Châu xâm lăng Trung Hoa.

Bản dịch *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của giáo sư đại học Sài Gòn, ông Langlet đã cho ta biết nguyên do thay đổi kỳ dị ấy.

Khi Mãn Châu xâm lăng Trung Hoa thì bọn lưu vong nhà Minh tràn sang Bắc Việt 10 lần đông hơn ở Nam Kỳ mà dân ta không hay biết. Ở Nam chỉ có ba ngàn quân của bọn Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Dịch mà sách vở ta cứ nói đến mãi không thôi, trong khi ấy thì Bắc Việt bị xâm nhập đến 50 ngàn.

Khâm Định cho biết rằng chúa Trịnh đã lo lắng nhiều, thi hành nhiều biện pháp để chặn đứng ảnh hưởng bọn ấy, họ chi phối cả ngôn ngữ của ta nữa.

Đó là một điều vô cùng mới lạ mà bản dịch Langlet cho biết và hoa, quả, thuyền, thìa đi vào Việt ngữ là vì vậy, và chỉ mới đây mà thôi, và chỉ tại ở đất Bắc mà thôi.

Chúng tôi cho rằng giáo sư Nguyễn Phương lẫn lộn Hán Việt và thuần Việt nên mới chủ trương như vậy. Chúng tôi tưởng là thế vì giáo sư chỉ khẳng định mà không có đưa ra thí dụ nào, hoặc bản đối chiếu nào hết để giúp ta biết giáo sư muốn nói đến tiếng Hán Việt hay thuần Việt.

*

* *

Nhưng một người bạn Trung Hoa của chúng tôi thì có nói để chúng tôi thoáng hiểu rằng tiếng Sông do tiếng Tàu Súng mà ta đọc theo Hán Việt là Dõng mà ra, và Tàu đọc là Súng. Nhưng chúng tôi kiểm soát lại thì không phải thế. Quan Thoại đọc là Dõng ra Dùng. Quảng Đông cũng vậy. Mân Việt đọc là **Yủ**ng. Không có nhóm nào đọc là *Súng* hết.

Vả lại *Dõng* không hề có nghĩa là *Sông*, và xin lấy tự điển *Từ Hải* làm bằng: "Suối nào ở dưới đất trào lên là *Dõng*".

Từ Hải lại trích quyển *Nhỉ Nhả*, một thứ từ điển tối cổ đời Chu: "*Lạm tuyền xuất tức Dõng*" nghĩa là "*Suối chảy mạnh là Dõng*".

Từ Hải lại trích *Hách Dục Hanh*: "*Nước: từ đất phun lên là Dõng*". Thế là Puits Artésiens rồi vậy.

Tóm lại, *Dõng* không hề có nghĩa là *Sông*, cả vào cổ thời, và Trung Hoa cũng không đọc là *Sông* bao giờ, và danh từ *Sông* là danh từ của ta rặc ròng, gốc Mã Lai Bách Việt, như ta sẽ thấy ở các biểu đối chiếu.

Người Trung Hoa chỉ có 5 danh từ để chỉ *Sông*, đó là *Xuyên, Hà, Giang, Thủy* và *Phố*.

Nên biết rằng vào cổ thời *Hà* và *Giang* là danh từ riêng đấy, dùng để chỉ sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, chỉ có về sau, có lẽ trước đời Tống, hai danh từ đó mới biến thành danh từ để chỉ sông.

Hai danh từ chỉ sông của *Tàu* là *Thủy* và *Phố*.

Đó là tình trạng cổ thời. Ngày nay thì *Hà* và *Giang* dùng để chỉ sông to, còn *Thủy* và *Phố* dùng để chỉ sông nhỏ.

Trong *Thủy Kinh Chú* thì tác giả là Lệ Đạo Nguyên gọi tất cả sông của nước ta là *Phố*.

Không hề thấy sách cổ hay sách kim nào của Tàu gọi sông của ta là *Dõng*. Mà sông bên Tàu cũng không có cái nào được gọi là *Dõng*.

Như vậy không có lý nào mà khi dạy ta học, họ lại dạy tiếng *Dõng* mỗi lần nói đến một con sông lớn hay nhỏ của ta mà họ không khinh rằng nhỏ như cái suối *Dõng* của họ. Và xin nhắc lại rằng không có nhóm Trung Hoa nào đọc *Dõng* là *Súng* cả.

*

* *

Chúng tôi có ám chỉ đến giáo sư ngữ học Lê Ngọc Trụ, và xin trở lại với giáo sư họ Lê.

Giáo sư họ Lê viết sách trước giáo sư Nguyễn Phương đến 10 năm, không có chủ trương chủng tộc nào hết, nhưng giáo sư đã thấy sai rằng hầu hết tiếng Việt đều do Tàu mà ra.

Một thí dụ khả nghi hơn hết là tiếng *Dừa* giáo sư họ Lê đã đưa ra một ngữ nguyên động trời nói *Dừa* do tiếng Hán Việt *Da* mà ra.

Bên Tàu không có cây *Dừa*. Nước Việt Nam là quê hương của *Dừa*. Thế thì tại sao người Việt Nam lại không có danh từ chỉ loại cây ấy mà lại phải vay mượn của một dân tộc không có cây dừa?

Giáo sư họ Lê đã lầm lẫn vai trò chủ nợ và con nợ, không biết ai vay của ai, nên mới nói như thế cho hàng ngàn danh từ như vậy, và cứ bằng vào sách của giáo sư họ Lê thì khó có ngôn ngữ Việt, vì danh từ Việt sơ đẳng nhứt là *Dừa* cũng là của Tàu.

Người Tàu vay mượn cái gì của ai, vào thời nào, ta đều biết được hết một cách chắc chắn. Ở Đông Nam Á chỉ có dân tộc Việt Nam là gọi trái ấy giống Tàu mà thôi. Ta gọi là *Dừa*, Quan Thoại gọi là *Dẻ*, còn thì các dân khác gọi khác quá xa: Thái: *Brao*, Cao Miên: *Đôn*, Chàm, Mã Lai: *Nyor*. Thế thì họ học của ai, đã rõ rồi, chớ không có có ai học của họ cả. Trái *xoài* đời hậu Hán, Tàu gọi là trái Am-ma-la. Đó là tiếng Tamoul tức Nam Ấn (gốc Mã Lai) thật đúng là *Empelam* mà hiện nay các nước Mã Lai đều dùng. Mấy trăm năm sau họ mới học thẳng với Bắc Ấn danh từ *Mongga* mà họ đọc là *Mang quò* (chữ nho đọc là *Mông quả*).

Danh từ Thái là *Muang*, danh từ Bắc Việt là *Muỗm*, đều một gốc *Mangga* mà ra, có lẽ Thái Quảng Đông học của Tàu, Giao Chỉ học của Thái Quảng Đông, nhưng danh từ chánh hiệu thì:

Thái không bị đồng hóa:	Huài
Cao Miên:	Sway
Đàng Trong:	Xoài

Tàu viết sử rằng họ học nghề nấu đường với nước Ấn Độ vào đời Đường. Tại sao họ không học với Giao Chỉ lại đi học chi cho xa thế? Mà đừng tưởng là Giao Chỉ chưa biết làm đường vào thời đó, Giao Chỉ giáp ranh với Chàm mà Chàm đã biết làm đường nhiều trăm năm trước đó rồi.

Cái gì bảnh họ mới nhận, còn không thì thôi, giống hệt Việt Nam nhận Đông Sơn, nhưng phủ nhận Mã Lai.

Họ viết sử rằng họ học nghề làm đường với nước Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy. Ấy, Ấn Độ là nước văn minh, nên họ thấy sang bắt quàng làm họ, sự thật thì họ học với nước Giao Chỉ.

Chúng tôi bắt được tài liệu hiếm hoi sau đây nó sẽ làm cho các sử gia Tàu cứng họng. Mấy câu nầy trích dẫn ở quyển *Oriental Commerce* của Villiam Milburn, London, 1925, chương nói riêng về nước Việt Nam: Hàng hóa CHÁNH (của xứ Việt Nam) xuất cảng sang Ấn Độ là ĐƯỜNG. Có ba thứ tất cả:

1. Đường phèn, tốt nhứt thế giới và được TRUNG HOA QUÝ NHỨT.
2. Đường cát trắng, loại tầm thường, giống như đường Phi Luật Tân.
3. Đường đen.

(Đường đen là thứ đường rẻ tiền mà Nam Kỳ gọi là đường ta).

Nước Ấn Độ, cho tới năm ấy mà còn phải nhập cảng đường của Việt Nam thì vào thế kỷ thứ bảy họ không thể đủ khả năng dạy Trung Hoa làm đường.

Vả lại chứng tích sau đây còn mạnh hơn nữa. Nếu họ học với Ấn Độ, họ đã gọi món ấy bằng tiếng Ấn Độ phiên âm. Nhưng họ gọi bằng tiếng Giao Chỉ. Danh từ Trung Hoa chỉ món đường, ở Kinh đô Tàu là *Thẻl*. Còn danh từ Giao Chỉ cổ thời là *Tàng*. *Tàng* biến thành *Đàng*, *Đàng* biến thành *Đường*.

Tàng là danh từ Mã Lai chung của hai nhóm Thái, Việt, còn Cao Miên cũng thuộc chủng Mã Lai thì lại gọi là gì không biết, họ vay mượn của ai thì chưa truy ra. (Xin xem chương *Làng Cườm sống dậy*).

Chàm và Mã Lai thì gọi đường là *Gula*.

Thế thì *Thẻl* do đâu mà ra, cũng rõ bông.

*

* *

Nổi danh nhứt về ngữ nguyên (Etymologie) là giáo sư đại học Lê Ngọc Trụ. Giáo sư họ Lê đã tìm ra được nguồn gốc của một số tiếng Việt mà ai cũng ngỡ là thuần Việt, nhưng lại do tiếng Tàu mà ra.

Nhưng giáo sư Lê Ngọc Trụ đã khám phá sự kiện đó bằng cách đối chiếu tiếng Hán Việt và tiếng thuần Việt, thấy hơi giống giống rồi gán ghép, nên có lắm tiếng ông cho là của Tàu một cách sai lầm, như danh từ *Dừa* đã cho thấy.

Mãi rồi ông bị ám ảnh về sự hơi giống đó, biến nhận xét riêng rẽ của ông thành một cái luật để tổng quát hóa vấn đề.

Nếu giáo sư kiểm soát cái luật của giáo sư bằng cách đối chiếu giọng đọc của Hoa và Việt, ông sẽ thấy rằng ngữ nguyên của ông không đúng.

Khi nãy chúng tôi có nói rằng giáo sư họ Lê bị vài nhận xét lẻ tẻ vô tình đúng, rồi tổng quát hóa vấn đề một cách sai nguyên tắc khoa học.

Nhưng đọc kỹ tác phẩm của giáo sư họ Lê, ta thấy rằng không phải thế. Cái bộ sử mà giáo sư Lê Ngọc Trụ không hề có viết, giáo sư có âm thầm nghĩ trong bụng, và nghĩ gần như giáo sư Nguyễn Phương, nhưng kém khoa học hơn giáo sư họ Nguyễn nhiều.

Giáo sư họ Nguyễn cho rằng đồng bào của bà Trưng là "Mọi" còn ta đây là người Tàu. Giáo sư họ Lê thì làm cho độc giả rối trí đến muốn điên lên vì họ không còn biết họ là ai nữa hết.

Trong *Chính tả Việt ngữ,* trang 229, giáo sư viết:

"Nơi đồng bằng Bắc Việt, tổ tiên ta đụng phải ngọn sóng Nam tiến của người Bách Việt. Phải tranh sống với họ, họ mạnh thế hơn. Họ chinh phục nước ta mấy lượt".

Thế là, theo câu trên đây, ta không thuộc dòng Bách Việt, mà là dân thổ trước Mélanésien (theo khoa khảo tiền sử thì trước Bách Việt là chủng Mê-la-nê).

Nhưng sao giáo sư lại cứ gọi dân ta là dân Việt, tiếng ta là Việt ngữ? Việt chỉ là kẻ xâm lăng thôi chớ?

Quan niệm riêng của giáo sư, trong trường hợp nầy thật là làm ta choáng váng, còn choáng váng hơn cả quan niệm của giáo sư Nguyễn Phương đã cho ta là Tàu thuần chủng.

Theo ông Lê thì ta, Nguyễn Văn Hai, Trần Văn Ba, hiện nay là ai? Thật không sao biết được. Nếu ta là Bách Việt, sao ông lại nói: *Ta* bị Bách Việt chinh phục? Còn ta là thổ trước Mélanésien, sao ông gọi tiếng ta là Việt ngữ, mà không gọi là Mélanésien ngữ?

Ta không còn biết ta là ai nữa, đó là một tâm trạng khó chịu như kẻ mắc bịnh kiện vong quên mình là ai, mặc dầu vẫn còn sáng suốt, hiểu biết mọi việc trên đời.

Nhưng Bách Việt là ai mới được chớ? Cũng trong câu trên giáo sư giải thích rằng Bách Việt là người Tàu phương Nam. Giải thích như vậy là đúng 70 phần trăm. Nhưng chúng ta cũng là Bách Việt nhưng may mắn hơn không bị đồng hóa như Quảng Đông, chỉ có thế thôi, sao giáo sư lại nói chúng ta bị Bách Việt chinh phục? Chính bọn Hoa Bắc đã chinh phục Bách Việt Hoa Nam ấy chớ, bọn Bách Việt ở Hoa Nam, thuở đó chỉ mới bị trị trước ta có hơn trăm năm, đâu có đi chinh phục ta được bằng quân sự và văn hóa. Thuở đó họ chưa thành Tàu và còn nguyên là Bách Việt, mà là Bách Việt đang bị trị, bị nô lệ hóa, sao lại đi chinh phục ta được? Có lẽ vì hiểu lịch sử như vậy, ta là Mélanésien, Quảng Đông mới đích thật là Bách Việt và nhận thấy khi tiếng Hán Việt và thuần Việt hơi hơi giống nhau, giáo sư mới cho tiếng ta có họ với tiếng Tàu, vì Tàu là Bách Việt Hoa Nam, giáo sư không kể Tàu chánh gốc, nhưng chính Tàu đó mới là đáng kể và ta có là họ hay không là nên nhắm vào Tàu đó.

Theo ý giáo sư họ Lê thì chính Quảng Đông hoặc Mân Việt mới là Bách Việt và mới là kẻ đi chinh phục ta. Quả quân đội của Mã Viện có lấy thêm người ở Quảng Đông, nhưng đó là người Hoa Bắc do Tần Thỉ Hoàng đưa xuống để trồng người không hơn một trăm năm.

Nhưng nếu họ là người Thái Tây Âu đi nữa, họ cũng chỉ là quân bổ sung. Quân chánh quy chủ lực là Hoa Bắc, và nhứt là tất cả cán bộ quân sự, văn hóa đều là Hoa Bắc, bằng chứng rõ ràng là các nhà giáo dục nổi danh: Tích Quang, Nhậm Diên, Sĩ Nhiếp đều là người Hoa Bắc. Chính họ mới đưa văn hóa vào xứ ta, chớ Tây Âu học chưa thuộc bài, làm thế nào để đặt ảnh hưởng vào xứ ta được?

Nhưng nếu Mã Viện, Tích Quang, Sĩ Nhiếp và toàn thể đạo quân viễn chinh đều là Bách Việt như giáo sư họ Lê nói, thì như vậy Bách Việt là quân xâm lăng, còn ta, cứ là dân thổ trước chịu ảnh hưởng của Bách Việt, chớ không thể nào ta lại là Việt và quyển sách của giáo sư cần đổi tên lại là Chính tả Mê-la-nê ngữ mới đúng.

Nhưng nếu thế thì lại hơi lạ, vì lẽ rằng cái văn hóa mà ta học là văn hóa Tàu chớ không phải văn hóa Bách Việt.

Phương pháp của giáo sư đã được áp dụng trong *Việt ngữ chánh tả tự vị,* và nếu tin theo phương pháp của giáo sư họ Lê thì khó lòng mà có tiếng thuần Việt được và lời khẳng định ngắn của sử gia Nguyễn Phương được củng cố thật mạnh nhờ thuyết của giáo sư Lê Ngọc Trụ, nhờ cả một bộ tự điển của giáo sư họ Lê.

Thỉnh thoảng có gì không biết chúng tôi có tìm giáo sư Lê Ngọc Trụ để học hỏi, thì những trang sách sau đây thật là có vẻ phạm thượng và phản sư lắm.

Nhưng chắc giáo sư không tức giận chúng tôi đâu vì chúng tôi chỉ tìm sự thật chớ không hề chối rằng mình đã có học hỏi nơi giáo sư, đã khâm phục và tôn kính giáo sư.

Hơn nữa chưa chắc gì chúng tôi viết ra ở chương nầy là đúng, và giáo sư sẽ có dịp bác bỏ và như thế thuyết của giáo sư sẽ được vững chãi thêm, và đó là cái lợi cho nền học thuật của ta. Giá trị của một thuyết chỉ được củng cố mạnh sau nhiều thử thách, nhiều bài bác mà thôi, và hai người đưa ra hai thuyết ngược hẳn nhau, không hề là địch thủ có ác ý muốn chống đối nhau như thế để sự thật lòi ra.

Giáo sư Lê Ngọc Trụ, không hề chủ trương như sử gia Nguyễn Phương bao giờ, mà còn trái lại nữa, ông viết trong bộ luật chánh tả Việt ngữ: "Trót ngàn năm bị cai trị, dân Việt Nam có chịu ảnh hưởng sâu xa của văn hóa Tàu, chớ riêng tiếng Việt thì không vì đó mà bị đồng hóa".

Câu nầy thì rất đúng, nhưng lại quá mâu thuẫn với câu trên. Thế thì trong hai câu, phải có một câu sai. Chúng tôi cho rằng câu nầy đúng thì câu trên hoàn toàn sai.

Giáo sư họ Lê nhận thức đúng lẽ đó, nhưng đáng tiếc thay, khi áp dụng bộ luật của giáo sư để tìm ngữ nguyên thì không hiểu vì lẽ nào mà danh từ nào của ta, giáo sư cũng đều cho là do tiếng Tàu mà ra cả, kể cả những danh từ sơ đẳng nhứt mà một dân tộc bán khai hẳn đã phải có mà không cần vay mượn làm gì nữa hết.

Thí dụ điển hình nhứt là tiếng *Nỏ*, sau tiếng đó giáo sư ghi là *Nôm*, nhưng lại thêm một cái dấu riêng, giống hình chữ V nằm. Dấu nầy ở chương *Phàm Lệ*, được giải thích là *"do tiếng Hán mà ra"*. Sau cái dấu đó, quả nhiên giáo sư viết chữ *NỖ* của Trung Hoa.

Vậy Nôm *Nỏ* do *Nỗ* của Tàu, và như thế thì đâu còn là Nôm nữa? Lại mâu thuẫn.

Sự thật thì chính Tàu đã học tiếng Nỏ của Mã Lai Việt chớ Nỗ không phải của họ.

Các nhóm Mã Lai Bách Việt đều có danh từ đó, xin kể ra đây, nhưng không phải vì đa số đó mà chúng tôi chủ trương rằng *Ná* và *Nỏ* là của ta, mà *vì một luật tạo tự dạng Trung Hoa*:

Việt Nam:	Ná, Nỏ
Cao Miên:	Snả
Mạ:	Na
Bà Na:	Hna
Sơ Đăng:	Mnaá
Gia Rai:	Hnaá
Thái:	Nả
Mã Lai:	Pnả

Người Trung Hoa khi họ bày ra một tự dạng mới, họ theo những cái luật bất di bất dịch, chớ không phải viết càn. Ta thử chiết tự chữ Nỗ của họ xem sao.

Chữ ấy gồm ngữ căn *Cung* để tượng hình, tức chỉ *nghĩa*, và tiếp vĩ ngữ *Nô* (Nô bộc), dùng chỉ giọng đọc (Hài thanh).

Theo luật tạo tự dạng của Trung Hoa thì danh từ đó là danh từ tân tạo chớ không phải là danh từ nguyên thỉ của dân tộc Tàu. *Cung* mới là nguyên thỉ vì không có ngữ căn và ngữ phụ gì cả trong *Cung*.

Mà tân tạo thì có hai loại:

1. Loại hoàn toàn nội lực. Thí dụ chữ *Dẫn*, gồm ngữ căn *Cung* để tượng hình và một sổ cũng tượng hình sự giương cung, không có ảnh hưởng ngoại lai vì cả hai yếu tố **đều** có nghĩa, và đều là chữ Tàu.
2. Loại phiên âm ngoại ngữ thì chữ tượng hình thứ nhứt vẫn là *Cung* nhưng chữ tượng hình thứ nhì được thay bằng chữ hài thanh, *hoàn toàn vô nghĩa đối với Trung Hoa nhưng lại chỉ được cái âm ngoại quốc mà họ phải theo*.

Có lý nào mà cây Nỗ là một thứ *Cung* do Nô bộc hoặc Nô lệ sử dụng hay không? Không, không thể nào mà có chuyện như vậy. Nô bộc không phải là chiến sĩ, còn nô lệ có thể là chiến sĩ, nhưng không sao mà được phép sử dụng một loại khí giới quá lợi hại (của thời đó).

Vậy *Nô* hoàn toàn vô nghĩa, và chỉ để phiên âm giọng đọc của chủ nhơn môn võ khí ấy mà thôi, và Ná, Nỏ của ta không bao giờ do *Nỗ* của Tàu mà ra, mà trái lại chính Tàu đã vay mượn của Mã Lai Việt cả món vũ khí lẫn cái tên.

Lộ trình vay mượn có thể được hồi phục như sau đây. Sự vay mượn xảy ra khi dân Trung Hoa di cư vào đất Kinh của chủng Việt, họ vay mượn cả vật dụng lẫn lối đọc tên vật ấy. *Pnả* biến thành *Nỗ*. Riêng các nhóm Mã Lai Bách Việt thì cứ tiếp tục dùng *Na, Ná, Phả, Hná, Nỏ* của họ. Người Tàu viết chữ, ta đọc sai là *Nỗ*, chớ Quan Thoại thì đọc là *Nữa*.

Chữ *Noa* cũng viết theo lối đó, nhưng với chữ *Tử*. Nhưng chữ *Noa* thì có nghĩa hẳn hòi vì phụ hệ Trung Hoa xem vợ con như tôi tớ, về mặt tinh thần. *Nô* + *Tử* là chữ tân tạo có nghĩa hẳn hòi, chí như *Nô* + *Cung* thì chắc chắn là chữ phiên âm không còn ngờ gì nữa, cũng như chữ *Phật* chỉ là chữ phiên âm mà thôi: *Nhơn* + *Phất*.

Nhưng ta cũng cố tìm xem coi Trung Hoa cổ thời có vũ khí Nỗ hay không? Tài liệu tìm được ở trong một quyển sách thuộc loại rất cổ của họ, đó là quyển *Chu Lễ*. Chu Lễ tả cây *Nỗ* khá tỉ mỉ, nhưng ta đừng nên thấy *Chu Lễ* có tả cây *Nỗ* mà vội kết luận rằng Tàu đã phát minh ra Nỗ.

Trung Hoa đã tiếp xúc với Việt ở Kinh Man từ đời nhà Hạ, mà Chu Lễ thì hơn một ngàn năm sau mới được soạn thảo. Đến cuối đời Tần, Tàu vẫn còn *kém về Nỗ*. Có phải chăng là Triệu Đà đã rất sợ Nỗ của An Dương Vương? Câu chuyện Nỏ thần có hoang đường bao nhiêu, cũng còn lại cái vũ khí rất lợi hại của Bách Việt mà Tàu rất kinh sợ.

Tàu học của Việt ở đất Kinh Man rất nhiều, nhưng ít ai chú ý đến. Trường hợp *Nỏ* và *Nỗ* nhắc ta nhiều danh từ khác. Thí dụ danh từ *Đỗ* của ta mà ai cũng bảo là do Hán Việt *Đậu* mà ra. Không có bằng chứng nào như thế hết mà còn có bằng chứng trái lại:

Việt Nam:	Đỗ
Bà Na:	Tở
Gia Rai Pleiku:	Tả

Gia Rai thuần Mã Lai nhứt ở Đông Nam Á, thuần hơn cả Chàm và Java nữa.

Trong trường hợp nầy, y như trong trường hợp trước, ta nói được rằng Cổ Mã Lai cho vay, Trung Hoa là con nợ.

Chiết tự chữ *Đậu*, ta cũng thấy có sự lạ kỳ. Ngữ căn trong chữ đó chỉ là bộ *Thảo đầu*, còn phần dưới không dính dáng gì tới một món ăn nào hết, mà lại tượng hình một dụng cụ thờ phượng mà Pháp gọi là *Compotier*, Tàu dùng đựng trái để cúng trên bàn thờ mà họ gọi là cái *Đậu* (món đó Hán Việt và Hoa ngữ, đều đọc là *Đậu*). Thành thử cái phần tưởng là chánh yếu, lại chỉ để tượng thanh mà thôi, chính cái bộ *Thảo đầu* mới là chỉ thực vật mà chỉ như thế là chỉ tổng quát, không có nghĩa gì hết. Đó là một tự dạng vô nghĩa, kể cả phần tượng thanh lẫn tượng hình thì nó chỉ có thể là một chữ phiên âm mà thôi.

Ráp nối liên hệ họ hàng đã khó, mà đặt cho thật đúng địa vị kẻ vay mượn và chủ nợ, còn khó hơn khi ta không đi sâu vào vấn đề.

Đã bảo dân Cổ Mã Lai làm chủ đất Trung Hoa trước người Tàu thì người Tàu chắc chắn phải có vay mượn của Cổ Mã Lai trước khi đồng hóa họ hoặc đuổi họ thiên di, và chúng tôi đã ám chỉ đến những vay mượn của Tàu đối với Việt, trong *Sở từ*.

Trong quyển *Études des phonènes Vietnamiens*, bác sĩ Reynaud lại xác nhận sự kiện đó. Và đây là thí dụ của ông: Chữ *Bạn* của ta, ai cũng cho là *Bạn* hoặc *Bằng* của Hán Việt mà ra, nhưng bác sĩ Reynaud lại bảo rằng ngữ căn M'Bang của Mã Lai tràn ngập Đông Nam Á và có nghĩa là *Bầy, Bạn, Nhóm*, và bằng chứng sơ sơ là:

Việt Nam:	Bạn
Mường:	Ban
Khả văn minh:	Bơn
Gia Rai:	Baan
Bà Na:	Baan
Cao Miên:	Bôn, Pốut
Mã Lai:	Bang

Mà đừng tưởng là Gia Rai, Bà Na, Cao Miên đã học với ta hay với Tàu vì Gia Rai chỉ chịu ảnh hưởng của Chàm tức Mã Lai còn cho tới ngày nay. Bà Na vẫn chưa hề thấy mặt Trung Hoa, còn ta thì cũng mới đến xứ họ sau đầu thế kỷ XX mà danh từ đó họ đã có hàng ngàn năm rồi.

Danh từ *Ván* của ta, ai cũng cho là do *Bản* của Hán Việt, nhưng bác sĩ Reynaud cũng nói là do P'pan của Mã Lai.

Thoạt tiên chúng tôi không thể tin bác sĩ Reynaud cũng như đã không tin giáo sư Lê Ngọc Trụ. Nhưng một tài liệu khác lại cho chúng tôi thấy rằng bác sĩ Reynaud nói đúng.

Cách đây 300 năm, dân ta không nói *Cửa* mà nói *Pan* do P'Pan của Mã Lai mà ra, không phải Pan biến ngay thành *Cửa* đâu mà nó được ta đọc ra là *Ván* hiểu là *Ván*, rồi lại *đồng hóa Ván* với một món đồ (Cái cửa).

Đây là bằng chứng:

Năm 1792, một du khách Ăng Lê có viếng Việt Nam (miền Trung) có chép du *ký Voyage à la Cochinchine*. Quyển du ký nầy đã được dịch ra tiếng Pháp. Trong ấy tác giả có dành một chương cho ngôn ngữ Việt. (Con chó, thấy được ghi là *Con Koo,* y hệt như nơi người Thượng hay người Mường ngày nay).

Nhưng danh từ quan trọng hơn hết là danh từ *Cửa*, thấy ghi là *Pan*.

Người phê bình sách đó, bà Martine Piat cho rằng tác giả chép sai, hoặc chép theo lời phu bến tàu ở Tourane vốn là người Tàu, hoặc nhà in đã in sai. Nhưng không. Tác giả đã chép đúng. Người Tàu không bao giờ gọi Cửa là Pan hết. Hiện nay, cái *Cửa*, người Thượng Bà Na gọi là *Mbang*, người Chàm gọi là *Bơng*, người Tu Nong gọi là *Mbang*, người Kolua gọi là *Mbơng*, người Mang Buk gọi là *Mbong*, và người Mã Lai gọi tấm ván là *Pan*. *Ván* và *Cửa* là hai thứ đi đôi với nhau, biến nghĩa qua lại với nhau.

Không phải *Pan* biến thành *Cửa* như đã nói mà nó biến ra *Pan, Bơng, Bong, Ván* rồi bị đồng hóa với một món đồ là *Cửa*. Danh từ *Cửa* chắc chắn chỉ xuất hiện sau năm 1792, tức chỉ mới đây thôi, và cũng chắc chắn không phải do *Hộ* mà giáo sư Lê Ngọc Trụ đã viết.

Chúng tôi đối chiếu *Cửa* và *Môn* để phủ nhận nguồn gốc Trung Hoa của tiếng *Cửa*, nhưng ông Lê Ngọc Trụ cho rằng *Cửa* do *Hộ* mà ra. Để xem coi các thứ giọng Trung Hoa có giọng nào đọc *Hộ* giống *Cửa* hay không.

Quan Thoại đọc *Hầu*
Việt Nam Hải đọc *Hẩu*
Mân Việt đọc *Hú*

Hộ cũng không may mắn gì hơn *Môn*.

Sự thật thì *Cửa* là tiếng Mã Lai *Kưala*. Danh từ đó không chỉ *Cửa* của cái nhà mà được định nghĩa như sau: Kưala là tên chỉ những nơi sông đổ ra biển, hoặc đổ vào một con sông khác. *Cửa sông* họ nói là *Kưala Sôngai*, mà cửa sông danh tiếng khắp thế giới là *Kưala Lumpur* được dùng làm thủ đô cho nước Mã Lai Á.

Tất cả các cửa sông của họ đều được gọi là *Kưala* và tất cả các cửa sông của Việt Nam đều được gọi là *Cửa*, trái hẳn với Tàu mà các nơi đó luôn luôn được gọi là *Khẩu*.

Còn cái cửa thì họ gọi là *Pan*, đúng nghĩa là tấm ván. Giáo sư họ Lê lại cũng nói *Ván* do *Bản* của Tàu mà ra, nhưng ta là Mã Lai thì nó phải do *Pan* của Mã Lai.

Mà đừng tưởng là Mã Lai đã học của Tàu. Mã Lai Nam Dương là *Mã Lai thuần chủng* tuy từ Hoa Nam di cư, nhưng họ không có chịu ảnh hưởng của Tàu, như khoa khảo tiền sử đã cho thấy.

Còn Mã Lai Hoa Bắc thì lại di cư vào thời mà Trung Hoa chưa biết cưa gỗ để làm ván.

Tóm lại, cả hai thứ Mã Lai đợt I (Lạc bộ Trãi) và Mã Lai đợt II (Lạc bộ Mã) không có ai học Trung Hoa tiếng nào cả trước khi họ chịu ảnh hưởng Tàu từ đầu Tây lịch về sau. Mà những danh từ **Kư**ala Sôngai và M'Pan thì Mã Lai đã có từ muôn vạn thuở.

Dân Mã Lai không có danh từ để chỉ cái cửa, nên đồng hóa Pan là Ván với một món đồ là cái cửa.

Dân Việt Nam là Mã Lai nên cũng đã làm y hệt như thế.

Xin nhắc lại một lần nữa là danh từ Kưala của Mã Lai chỉ để gọi *Cửa Sông* mà không hề có nghĩa nào khác hơn, và Việt Nam chỉ mới đồng hóa *Kưala* để chỉ *Cửa nhà* không lâu, bằng chứng là đến năm 1792 mà ta còn gọi *Cửa nhà* là cái *Pan*.

Có lẽ sự đồng hóa đã xảy ra lâu hơn nữa, nhưng đến năm 1792, ta còn dùng song song cả hai danh từ, danh từ Pan chưa mất hẳn như ngày nay.

Chúng tôi tìm những sách viết trước năm 1792 bằng chữ nôm thì thấy danh từ *Cửa* đã xuất hiện rồi, để chỉ cái *Cửa nhà*. Như thế thì sự đồng hóa *Kưala* (cửa sông) ra *Cửa nhà* xảy ra trước khi người du khách Ăng Lê ghi chép. Nhưng người ấy mà ghi chép như thế tức vào năm 1772 *Pan* vẫn còn được thịnh dụng.

Ở Nghệ An có một giang khẩu tên là *Cửa Lò*. Từ hai ngàn năm nay nơi đó không có xí nghiệp nào, công nghệ nào, dựng lò nào cả.

Nhưng nếu chúng tôi nói rằng Cửa Lò là Kưala thì không ai tin. Chúng tôi phải đưa ra một chứng tích không thể chối cãi được. Trong *Việt sử tiêu án* Ngô Thì Sĩ gọi nó là Cô La.

Nếu địa danh *Cửa Lò* mà có trước Ngô Thì Sĩ thì sử gia họ Ngô đã dịch ra là *Lô Khẩu*, chắc chắn không sai, vì thói quen của nhà nho ta là thế, *Bến Nghé* ở Saigon đã được các ông dịch là *Ngưu Tân*.

Khi mà một nhà nho Việt Nam không dịch là nhà nho đó có tinh thần trọng thực và Kưala = Cô La = Cửa Lò.

Sử ta lại chép rằng ở phía dưới Cửa Lò ở Nghệ An trong tỉnh Hà tĩnh, có một giang khẩu nay tên là *Cửa Khâu*, nhưng xưa tên là Kỳ La.

Hết *Cô la* đến *Kỳ la*, chung quy cũng chỉ là Kưala mà thôi.

Đối với lịch sử, những biến dạng như thế có thể xem là câu chuyện hôm qua, vì danh từ *Pan* của năm 1972 không lâu đời lắm, còn Ngô Thì Sĩ thì cũng không phải cổ nhơn như Lê Văn Hưu.

Đến đời Tây Sơn, *Cửa Thuận An* còn được gọi là *Cô la Eo* và Tourane còn được gọi là *Cô la Han*. Ở đó có một cái tháp Chàm đổ nát, nên Pháp gọi là Tour Han, sau biến thành Tourane.

Chỉ phiền là ta biết Kưala Eo là cái gì còn Kưala Han thì chúng tôi chưa truy ra nghĩa của danh từ Han.

Tất cả các địa danh ở miền Trung mà chưa bị Việt hóa đều là địa danh Mã Lai, vì đó là đất của Chàm, mà Chàm là Mã Lai.

Dấu vết Mã Lai xuống tới Cù My Lagi là hết và ai muốn biết Cù My Lagi là gì xin đón đọc bộ *Tự vựng Mã – Việt* mà chúng tôi đang soạn.

Lắm địa danh bị các ông Tây viết dính lại, như Cap Bantangan ở Quảng Ngãi, khiến chính người Chàm cũng điên đầu, không còn biết là gì nữa. Nhưng học xong tiếng Mã Lai, thì ta sẽ hiểu. Đó là *Ba-Ta-Ngan* chớ không phải là *Batang-An* đâu, lại càng không phải là *Batangan* như các ông Tây đã viết, vì các ông ấy mắc bệnh viết dính các danh từ độc âm, y như Việt Nam mắc bịnh viết ngắn những danh từ đa âm.

Fermetur éclair bị ta thâu lại thành *Nút le*.

*

* *

Nhưng xuống tới Nam Kỳ thì Kưala biến mất, hóa thành *Piam*, một danh từ Mã Lai đợt I, mà người Nam Kỳ biến thành Vàm: Vàm Cỏ, Vàm Lôi Lạp (Piam Soarap).

Có lẽ xưa hơn, các *Piam* ở Nam Kỳ cũng được gọi là Kưala, vì người Phù Nam dùng ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, tức y như Chàm. Nhưng ảnh hưởng Cao Miên đến thay thế cho Phù Nam, thành thử ta mới nhảy từ *Kưala* sang *Piam* một cách đột ngột.

Tuy nhiên, thuyền biển ở Nam Kỳ vẫn được tiếp tục gọi là *Ghe Cửa*, tức *Gay Kưala*, chớ không phải *Ghe Vàm*. Ghe Vàm là danh từ rất ít được dùng, và tuyệt đối không

được dùng ở Bình Tuy, Biên Hòa và Bà Rịa, vì ba nơi đó còn là đất Chàm mãi tới năm ta di cư vào Nam mặc dầu với giấy phép của vua Cao Miên, vì thuở ấy ở ba nơi đó Cao Miên chỉ làm chủ trên giấy tờ mà thôi, người Chàm còn đông đảo, địa danh chàm cũng được ta giữ nguyên cho tới nay, thí dụ Cù My Lagi ở Bình Tuy.

Riêng ở Biên Hòa thì toàn là địa danh của người Mạ mà chúng tôi nghi là hậu duệ của Phù Nam.

Tên Đồng Nai, không phải là tên Việt Nam đâu. Đó là tên của Mạ, họ gọi con sông đó là *Đạ Đờng*.

Đạ là hình thức đầu tiên sẽ biến thành *Nước* trong ngôn ngữ ta, qua *Nác* ở Huế và *Đák* của người Mường.

Mạ:	Đạ
Xi Tiêng:	Đá
Bà Na, Sơ Đăng, Mường:	Đák
Việt Nam Thừa Thiên:	Nác
Việt Nam:	Nước
Cao Miên:	Tứk

Đờng được biến thành *Đồng*.

Nhưng cụ Trương Vĩnh Ký lại cho rằng tên cũ của sông Đồng Nai là một tên Cao Miên, cụ có viết ra chữ rõ ràng. Không biết cụ đã thấy điều đó ở đâu, chớ chúng tôi nghe tận tai người *Mạ* ở Biên Hòa gọi con sông ấy là ĐẠ ĐỜNG.

Mà đừng tưởng họ bắt chước ta, biến *Đồng* thành *Đờng*. Có hằng lô, hằng tá địa danh ở Biên Hòa là địa danh của họ mà ta phiên âm, chớ chủ mới bắt chước chủ cũ thì có, không bao giờ chủ cũ bắt chước chủ mới cả.

Nếu biến *Kontum* thành *Công Tâm* chẳng hạn, người Sơ Đăng ở đó cũng bất kể, cứ gọi nơi ấy là Kontum.

Bằng chứng chủ mới bắt chước chủ cũ còn dấu vết rành rành vì *Nha Trang* (chủ mới Việt) chỉ là *EA TRAANG* (chủ cũ Chàm) có nghĩa là con sông đầy lau lách, sậy, đế.

(Danh từ *Trang* trong Việt ngữ biến thành *Tranh* và *Trảng*).

Lại bằng chứng ở Hội An. Fai Fô (chủ mới Pháp) chỉ là Hoài. Phố (chủ cũ Việt). Hoài là tên, còn Phố là con sông nhỏ. Con sông nhỏ ở đó xưa kia tên là Hoài Phố.

Vậy sông Đồng Nai, chỉ là sông Đờng mà lưu vực có nhiều nai, chớ không phải là đồng bằng có nhiều nai, như ta hiểu theo ngày nay.

Cũng nên nhắc rằng đất Phù Nam xưa ăn tận ra tới Nha Trang mà Chàm chỉ mới chiếm sau thế kỷ thứ 9 còn Cao Miên thì không có bao giờ chiếm được Nam Kỳ cả, theo khám phá mới nhứt của ông Pierre Dupont (B.S.E.I.).

Có rất nhiều người cho trạng từ *Xa* của Việt Nam do Hán Việt *Hà* mà ra, và quả Quan Thoại đọc *Hà* là *Xa*. Nhưng thử hỏi đó là trùng hợp ngẫu nhiên hay vay mượn? Trong các nhóm dân gốc Mã Lai, chúng tôi thấy người Cao Miên nói *Xangai* có nghĩa

là *Xa*, mà Cao Miên là Lạc bộ Chuy. Nhưng có thể nào mà Cao Miên cũng học của Quan Thoại như ta hay không? Chúng tôi có bằng chứng là không.

Thí dụ tiếng *Xẻ* của Quan Thoại bị ta biến thành *Xe*, nhưng Cao Miên biến thành *Te*, các âm *X* của Quan Thoại đều bị Cao Miên biến thành âm *T*. Nhưng *Xangai* không bị biến thành *Tangai* là làm sao? Chỉ có một lối trả lời độc nhứt là trạng từ *Xa* là trạng từ Mã Lai đợt I mà bộ Chuy nói là *Xăngai*, còn bộ Trãi nói là *Xa* chớ nếu bộ Chuy cũng đã vay mượn thì họ đã nói là *Tangai* theo luật biến âm trong ngôn ngữ của họ.

Có những trùng hợp ngẫu nhiên trong ngôn ngữ như thế đó mà chúng tôi đã trình ra quá nhiều rồi, thí dụ *Đua* của Mã Lai đợt II và của La Tinh đều có nghĩa là *Hai*, và đều đọc y như nhau, nhưng Mã Lai đợt II không bao giờ mà là La Tinh hoặc vay mượn của La Tinh được.

Đôi khi giáo sư Lê Ngọc Trụ cũng có dựa vào H. Maspéro để nhìn nhận rằng có một số tiếng Nôm ta gốc Thái. Thí dụ: Trăng, Cổ, nhưng như thế lại cũng chẳng là Nôm gì hết, tức chẳng là Việt Gốc gì hết mà cứ là gốc của kẻ lạ, không Tàu thì Thái. (Nhưng sự thật thì Trăng là danh từ chung của chủng Mã Lai mà tất cả các dân tộc ở Đông Nam Á đều nói y nhau, kể cả Tây Tạng.

Chúng tôi đã đi xa hơn H. Maspéro mà lên tới tận nguồn là Mã Lai và Tây Tạng, chớ không dừng chơn ở giai đoạn chót như ông H. Maspéro mà giáo sư Lê Ngọc Trụ dựa theo.

Ông H. Maspéro, như chúng tôi đã chứng minh, không hề biết Thái ngày xưa tên là Âu, và Âu và Lạc là hai Chi của chủng Mã Lai. Ông cũng không hề biết rằng chủng Việt đích thị là chủng Mã Lai. Thế nên thay vì chủ trương rằng Thái ngữ và Việt ngữ đồng gốc, ông chủ trương rằng Việt ngữ do Thái ngữ mà ra. Vài ông khác lại cũng chẳng hề biết rằng Cao Miên và Việt đồng gốc, cho rằng Việt ngữ thuộc gia đình Miên ngữ. Các ông Tây sai hết về ngữ học Việt Nam.

Thái và Việt chỉ là hai chi của Mã Lai, chi Thái xưa kia được người Tàu gọi là Âu, chỉ có thế thôi.

Bắt ta làm họ với Thái, với Miên, các ông Tây không hoàn toàn sai, mà chỉ vì các ông chỉ biết có giai đoạn cuối. Dầu sao các ông Tây cũng thấy đúng một chặng đường của lộ trình, còn ông Lê Ngọc Trụ thì lại đi theo lộ trình hoàn toàn khác.

Chúng tôi đối chiếu *Ăn* với *Xực* và thấy là khác, nhưng giúp Lê Ngọc Trụ nói *Ăn* do *Xan* mà ra.

Nhưng *Xan* không phải là *ăn* mà chỉ là *Bữa ăn* mà thôi. Động từ Ăn là của chủng Mã Lai. Họ chia ra ba động từ như sau:

Việt Nam: Ăn	Việt Nam: Xơi	Việt Nam: Nhắm
Cao Miên: Ănh	Cao Miên: Xi	Sa Mường: Lam
Mường: Ăn	Cao Miên: Xi Sa	Cao Miên: Nham
Khả Lá Vàng: Ăn	Mạ: Saa	Ra Đê: Mnam
Mã Lai: Mak-An	A-Ka-Lông: Haa	Bà Na: Nyơm

Khả văn minh: Cha
Cổ ngữ Đông Âu (Bắc Phúc Kiến): Lím
Gia Rai: Nyam
Mã Lai: Miniom

Chú ý: Trong động tác *Nhắm*, phần uống quan trọng hơn phần ăn, nhưng *vẫn có ăn*. Thế nên Đông Âu (Bắc Phúc Kiến) mới dùng *Lím* để chỉ cả ăn lẫn uống và có lẽ động từ *Liếm* của Việt Nam cũng cùng gốc đó mà ra vì *Liếm* ngoài cái nghĩa Liếm, còn là *ăn như chó ăn*, tức cũng bằng cách Liếm và uống.

Chúng tôi đã nói rằng bộ luật ngữ nguyên của giáo sư họ Lê không theo sự đối chiếu giọng đọc Hoa Việt mà chỉ dựa vào sự hơi giống nhau giữa Hoa và Hán Việt.

Ở đây ta lại có thể thêm rằng luật đó không theo luật ngôn ngữ tổng quát.

Quả thật thế, âm X của Trung Hoa cứ còn nguyên vẹn trong Việt ngữ. Thí dụ: Xé = Xe, Xảo = Xào.

Âm X không hề biến mất thì tại sao trong Xan, nó lại biến mất để thành **Ă**n?

Nếu theo quan sát ngoài đời và theo luật ngôn ngữ, giáo sư đã chủ trương khác rồi.

Giáo sư cho rằng *Trẻ* do *Trĩ* mà ra, *ăn* do *Xăn*, nhưng *Già* và *Uống* thì theo giáo sư, lại là thuần Việt.

Tại sao một dân tộc có tiếng *Già* mà không có tiếng *Trẻ*, có tiếng *Uống* lại không có tiếng *Ăn*?

Còn nói họ bỏ tiếng họ để vay mượn thì sao trong cặp *Già, Trẻ* chỉ bỏ *Trẻ* mà giữ *Già*, còn trong cặp *Ăn, Uống* chỉ bỏ *Ăn* mà giữ *Uống*.

Thật ra Già và Trẻ đều là tiếng Mã Lai.

Việt Nam:	Trẻ	Mã Lai đợt I
Mường:	Tlẻ	
Khả Lá Vàng:	Plẻ	

*

* *

Việt Nam:	Già	Mã Lai đợt II
Thái:	Kà	
Mường:	Gia	
Khả Lá Vàng:	K'rà	
Mạ:	Kra	
Bà Na:	Kra (Người già)	
Bà Na:	Ya (Bà già)	
Mã Lai Célèbes:	Ya	
Các đảo Mã Lai khác:	Tu À	

Miền Nam có một tỉnh từ *Sằn dã*, có nghĩa là *đồng quê, quê mùa giản dị, mộc mạc.* Ông Lê Ngọc Trụ viết rằng *Sằn Dã* do *Điền Dã* biến ra nhưng tại sao trong hai chữ Hán Việt, chỉ có một chữ *Điền* là bị biến còn chữ *Dã* thì không?

Tự điển Huỳnh Tịnh Của thì nói *Sằn* là cây *Tế Tân* dùng làm thuốc đau răng. Như vậy nguồn gốc của *Sằn*, theo Huỳnh Tịnh Của thì lại còn khác hơn ông Lê Ngọc Trụ nữa.

Thuyết của ông Huỳnh Tịnh Của mới nghe tưởng như là hữu lý hơn bởi ta không tin rằng *Điền* biến ra Sằn thì ta cũng phải tin rằng Sằn là Sằn. Nhưng thử hỏi cây *Sằn* có phải là tượng trưng cho đồng nội, cho đồng quê của miền Nam hay không?

(Vâng, *sằn dã* là từ ngữ riêng do các nhà nho miền Nam đặt ra chớ Trung Hoa và miền Bắc không có).

Ta có thể trả lời không cần suy nghĩ rằng cây Tế tân không bao giờ tượng trưng cho đồng nội miền Nam hay miền Bắc miền Trung gì hết thì các cụ xưa không tạo ra một từ ngữ với loại cây đó.

Sự thật thì tĩnh từ nầy bị viết sai chính tả. Nó là *Sàn dã*, chớ không phải là Sằn dã. *Sàn* là chữ nho, có nghĩa là hèn mọn, *Sàn dã* là *Đồng nội hèn mọn của tôi*, nói theo lối quá khiêm nhượng của Trung Hoa về những gì chỉ mình, chỉ quê hương mình.

Sàn dã là thôn quê hèn mọn của tôi, nghĩa ban đầu là thế.

Ông Lê Ngọc Trụ nói *Làng* do Hán Việt *Hương* mà ra. Có ai tin nổi *Hương* biến âm thành *Làng* hay không? Riêng chúng tôi, chúng tôi thấy *Làng* do tiếng Mã Lai *T'Lang* mà ra, và quyển sách nầy cốt chứng minh rằng dân ta gốc "Mã Lai" chứng minh bằng nhiều chứng tích chớ không phải chỉ có danh từ *Làng* mà thôi đâu.

Tổ tiên ta xưa có tiếng *Lang* có nghĩa là *fiel féodal,* mà cho đến ngày nay, người Mường còn dùng, họ cũng còn Quan Lang (Chef du fief) y như tổ tiên ta xưa.

Danh từ Mã Lai *T'Lang* cũng có nghĩa y hệt như vậy và hiện vẫn còn được người Mã Lai dùng.

Làng của ta gồm nhiều ấp, *Lang* của Mường và *T'lang* của Mã Lai cũng gồm nhiều ấp. Đó là thái ấp (fief féodal) bé tí ở Hồ Nam hồi cổ thời của chủng Mã Lai.

Giáo sư viết rằng *Đũa* do chữ Hán *Trợ* mà ra. Có thể nào mà âm *Tr* biến thành *Đ* được hay không chớ?

Sự thật thì *Đua* thì tiếng Mã Lai mà ta biến thành *Đôi* rồi thành *Đũa*, vì chính nó có nghĩa là *Hai*, là *Cặp*. Còn *Đôi đũa* thì chính người Mã Lai họ nói là *Đua Đua*.

Giáo sư lại nói *Vá áo* do Hán Việt *Bổ Y* mà ra, *Bể vỡ* do Hán Việt *Phá* mà ra. *Mổ xẻ* do *Phẫu* mà ra, *Giống* do *Tượng* mà ra, *Khéo, Giỏi* do *Tài* mà ra, *Xuôi* do *Lưu* mà ra, v.v.

Đọc những tiếng Hán Việt mà ông Lê Ngọc Trụ đưa ra để chứng minh, đọc theo tiếng Tàu giọng Quan Thoại, giọng Mân hay giọng Quảng gì, cũng không giống gần hay giống xa tiếng Nôm của ta chút nào.

Ông nói tiếng Áo do Y mà ra. Nhưng không hề thấy âm Y của Hán Việt biến thành âm Ao của Việt Nam lần nào hết. Sự thật thì ta đã mượn tiếng đó, nhưng Áo là do Áo của Tàu, chớ không bao giờ do Y.

Thấy rõ là giáo sư thấy hơi giống rồi tổng quát hóa thành một cái luật. Còn hễ có vay mượn mà không giống giáo sư lại cho rằng không có vay mượn. Thí dụ giáo sư nói **Tủ** là tiếng Việt Nam. Nhưng **Tủ** lại đúng là vay mượn của Tàu. Họ đọc là *Tu*, bình dân ta nhại gần đúng là *Tủ* nhưng các nhà nho ta thì đọc sai quá xa là *Độc*, vì một lẽ bí mật đã nói đến rồi ở trường hợp tiếng *Pín* được nhà nho đọc là *Tân* mà không là *Bến* như bình dân.

Rồi cứ cái đà ấy ông viết *Bể vỡ* do *Phá* mà ra. *Giống* do *Tượng*. *Tốt mã* do *Mỹ*, *Vùi lấp* do *Bồi*, *Cái giùi* do *Chuy*, *Dễ* do *Dị*. (Nhưng *Khó* thì lại thuần Việt. Ấy, cũng giống trường hợp *Trẻ già* và *Ăn uống,* trong một cặp, dân Lạc Việt cũng vay mượn có một tiếng mà thôi). *Chùa* do *Tự*, *Chờ* do *Trữ*.

Kỵ biến thành *Đám giỗ*.

Nhưng *Kỵ Mã* lại biến thành *Cỡi ngựa*.

Chưa bao giờ thấy âm *K* của Tàu biến thành âm *G* của ta, nó chỉ có thể biến thành *C* như trong *Cỡi* mà thôi, nhưng lại không có bằng chứng là ta không biết cỡi ngựa trước khi tiếp xúc với Tàu.

Có ba từ làm cho ta nghi ngờ lắm là *Chèo, Chống* và *Chở*, mà giáo sư cho rằng do *Trạo, Kháng* và *Tải* mà ra.

Dân Việt nổi danh vô địch về thủy vận, giỏi hơn Tàu nhiều lắm hồi thượng cổ, thì sao ta phải học ba tiếng đó của Tàu? Mà âm *Kh* của Tàu cũng không thấy biến thành âm *Ch* của Việt lần nào hết.

Ông viết *Lưu* của Tàu biến thành *Xuôi* của Việt, lại biến ra *Làu* (thuộc làu làu) của Việt. Thế thì một âm *L* của Tàu biến thành lu bù âm của ta được hay sao.

Mõm chó theo ông thì do chữ *Vẫn* của Tàu.

Ta không có danh từ *Mõm chó* nữa, thì ta không có ngôn ngữ và dân tộc Việt không có, và đúng ta là Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã nói. Nhưng bằng chứng ở đâu để cho rằng *Mõm chó* do *Vẫn* mà ra?

Ông nói rằng *Ngực* do *Ức* của Tàu mà ra, nhưng người Tàu chỉ cái *Ngực* bằng tiếng *Hún, Siung* và viết ra chữ thì mới hay đó là chữ *Hung*. Không có nhóm Trung Hoa nào mà nói *Ức, Óc, Ích* gì hết.

Đã bảo giáo sư không tìm tài liệu trong ngôn ngữ mà dân chúng đang nói, nếu có, giáo sư sẽ thấy rằng không có nhóm Trung Hoa nào nói *Ức* hết, mà chỉ nói *Hung* thôi, vì cái lẽ giản dị rằng *Ức* không phải là *Ngực*. Trong tiếng Việt, *Ức* chỉ là một điểm nhỏ trên ngực, còn trong Hoa ngữ thì *Ức* là Phía trước ngực, cũng như *Xan* là *bữa ăn*, chớ không phải là *Ăn*.

Chữ *Hung* của Tàu có hai nghĩa: Poitrine, Sternum. Còn *Ức* chỉ là Thorax mà thôi. Còn trong Việt ngữ thì:

Sternum = Mỏ ác (Bắc)
= Chớn thủy (Nam)

Chớn thủy tương đương với *Ức* của Tàu đấy.

Nếu thấy trong sách hai danh từ giống nhau rồi đặt ra mối liên hệ giữa hai danh từ đó thì một người Pháp đã làm rồi, Đại tá H. Fray, nhưng với tánh cách đùa cợt mà thôi:

Con voi (Việt) = Convoi (Pháp)

Nhưng các convoi ngày xưa thì không hợp thành bằng con voi mà bằng con lạc đà.

Trường hợp của *Ngực* giống hệt trường hợp của *Mắt* và *Nhà*. Ai cũng nói hai danh từ *Mắt* và *Nhà* do Hán Việt *Mục* và *Gia* mà ra, kể cả giáo sư Lê Ngọc Trụ. Nhưng người Trung Hoa không bao giờ chỉ con mắt bằng tiếng *Mục* mà họ chỉ bằng tiếng *Nhãn*, và *Gia* không hề có nghĩa là cái nhà. Gia hàm ý gia đình. Luôn luôn người Tàu dùng danh từ *Ốc* để chỉ món kiến trúc đó.

Người ta nói Nhãn khoa chớ không ai nói Mục khoa. Người ta nói Kiến ốc cục chớ không ai nói Kiến gia cục.

Mắt do Mã Lai Bách Việt *Mata* mà ra, còn *Nhà* cũng thế.

Việt Nam:	Mắt
Mạ:	Maht
Mã Lai:	Mata
Tây Tạng:	Mag

Việt Nam:	Nhà
Mường:	Nha
Kơ Yong:	Nyia
Yêh:	Niơ
Khả Lá Vàng:	H'Nơm
Sơ Đăng (Kong Bring):	Hnhây
Rơn Gao:	Hnyê
Mamêt:	N'a

Ông Lê nói tiếng *Vạc* là cái *Đỉnh* do *Hoạch* của Tàu mà ra và *Hoạch* có nghĩa là cái chảo ba chơn. Nhưng tra tự điển *Từ Hải* thì thấy sách ấy nói *Hoạch* là cái bồn lớn không chơn, hoặc cái bình lớn không chơn, có vẽ hình hẳn hòi.

Trong cổ vật Đông Sơn, dân Lạc Việt có cái nồi ba chơn thì họ có danh từ *Vạc* là chuyện dĩ nhiên, không cần bắt họ mượn của Tàu hay của ai cả.

Việc kiểm soát bằng tự điển Tàu khiến ta đâm nghi ngờ ông Lê Ngọc Trụ cố ý lôi kéo liều lĩnh để cho thuyết của ông được thành thuyết với nhiều bằng chứng.

Thật vậy, sau tiếng *Hoạch*, ta tra thử vài tiếng khác. Ông viết rằng danh từ *Xương* của Việt Nam do *Khang* Hán Việt mà ra, và *Khang* cũng đọc là *Xang*. Nhưng trên thực tế

thì không có vùng nào ở Việt Nam mà người ta đọc *Khang* là *Xang* cả. Xương do đâu mà ra, ta sẽ thấy ở các biểu đối chiếu.

Ông nói *Xảo* của Hán Việt cũng đọc là *Khảo* để kết luận rằng *Khéo* do *Khảo* mà ra. Nhưng không có vùng nào đọc *Xảo* là *Khảo* cả.

Cứ làm như thế mãi rồi thì không còn danh từ nào là thuần Việt được nữa.

Việc bắt tiếng Việt làm bà con với tiếng Hán Việt rất là phiêu lưu mạo hiểm. Có hai tiếng Hán Việt *Thủ* và *Đầu*. *Thủ*, Trung Hoa đọc là *Sầu, Sẩu, Sùi, Đầu* họ đọc là *Thủ, Thầu, Tháo*.

Mặc dầu sáu lối đọc Trung Hoa về hai tiếng Hán Việt ấy đều hơi giống tiếng Nôm *Đầu* của ta, thế nhưng ai dám chắc **Đầu** của ta gốc Trung Hoa hay không? Nhìn vào bản đối chiếu những danh từ chỉ các bộ phận trong thân thể con người dưới đây, ta đâm ngờ. Ta có đủ các danh từ, chỉ trừ cái *Đầu* là nghĩa làm sao? Có thế nào ta mê tiếng Tàu mà chỉ mê có tiếng *Đầu*, còn tay, chơn, mắt, mũi thì không mê hay chăng?

Thuần Việt	Hán Việt	Mân Việt	Việt Nam Hải	Quan Thoại
Tóc	Phát	Hoặc	Fatt	Fạ
Đầu	Thủ	Xùi	Xẩu	Xầu
	Đầu	Tháo	Thầu	Thủ
Cổ	Cảnh	Kẹ	Kẻng	Chiều
Mặt	Diện	Mil	Mil	Mél
Trán	Ngạch	Hía	Ngạc	Ngớ
Mắt	Nhãn	Ngán	Ngạl	Ièl
Mũi	Tỵ	Phì	Pì	Pi
Lỗ mũi	Tỵ khổng	Phì khang	Pì có	Pi khùng
Tai	Nhỉ	Hỉ	Dii	Ơl
Lỗ tai	Nhỉ khổng	Hỉ khang	Dii có	Ơ khùng
Miệng	Khẩu	Kháo	Hẩu	Khù
Môi	Thần	Xún	Xuần	Xài
Râu	Tu	Txiu	Xúa	Xú
Má	Hạp	?	?	?
Răng	Nha	Ghế	Ngà	Ya
Lưỡi	Thiệt	Chíi	Li	Xửa
Mình	Thân	Xink	Xál	Xil
Ngực	Hung	Hênk	Húm	Siung
Bụng (B ngoài)	Phúc	Pậc	Phục	Phủ
Lưng	Bối	Bùê	Pui	Pi
Tay	Thủ	Txiú	Xẩu	Xù
Chơn	Cước	Kha	Cượk	Chèo
Bắp vế	Thối	Thúi	Pỉ	Thùi

Đầu gối	Tất	Xik	Xách	Xưa
Da	Bì	Phuế	Phì	Pia
Lông	Mao	Mó	Mù	Mao

Khi hai bà Trưng ra lịnh chặt đầu một viên tướng Tàu, thật không rõ bà nói làm sao cho được khi mà dân ta chưa vay mượn được tiếng *Đầu* của Tàu.

Theo chúng tôi, sở dĩ *Đầu* của ta hơi giống của Tàu, là chỉ vì sự trùng hợp ngẫu nhiên. Và chúng tôi nói thế không có gượng gạo chút nào hết.

Trung Hoa có đại danh từ *Pàpá* để con xưng hô với cha (danh từ của họ là *Fùxíl*, tức *Phụ thân*).

Nhưng Ấn ngữ cũng có tiếng *Pa* vừa là danh từ để chỉ cha, vừa là đại danh từ dùng để con xưng hô với cha.

Có ai dám bảo rằng Quan Thoại đã học theo Ấn ngữ hay không? Hoặc Ấn ngữ đã học của Hoa Ngữ?

Hẳn là không. Nhưng mà khi Việt hơi giống Tàu là tức thì bị xem là cóp của Tàu, không có ngoại lệ.

Chúng tôi nói rằng sự gán ghép ấy phiêu lưu mạo hiểm vì càng khám phá, càng thấy mỗi ngày sự sai lạc, mà một thí dụ sau đây rất là điển hình.

Giáo sư họ Lê nói động từ *Đâm* do động từ *Châm* của Tàu mà ra (trang 57, bản in 1959).

Cho tới nay thì giới khảo cổ Tây lẫn ta đều quan niệm rằng người *Mường* là người Cổ Việt bất hợp tác với Trung Hoa, rút lên rừng mà ở. Sự kiện bất hợp tác hẳn phải kéo theo sự kiện không chịu ảnh hưởng. Và quả thật thế, mặc dầu một số người Mường hiếm hoi có học chữ Nho, họ vẫn không chịu ảnh hưởng của Tàu như người Việt ở đồng bằng.

Năm 1962, nhà khảo cổ Lê Văn Lan đã lên xứ Mường Phú Thọ để khảo sát cách sử dụng trống đồng thì ông thấy người Mường ở đó đánh trống y hệt như hình khắc trong trống đồng, tức lấy gậy to mà đâm vào mặt trống, lối đánh kỳ dị ấy khiến thuở nghiên cứu trống, các nhà khảo cổ Âu Châu rất phân vân và nhiều nhà cho rằng đó là giã gạo, chớ ai lại đánh trống lạ lùng như vậy.

Ấy, người Mường gọi động tác đâm gậy vào mặt trống như vậy là Chàm, mà Chàm trong ngôn ngữ của họ, có nghĩa là **Đ**âm của ta. Đánh trống đồng, họ nói là Chảm thau, tức Đâm trống thau.

Giã gạo theo lối đó, tức giã theo thời cổ, họ gọi là *Chàm ló* tức *Đâm lúa*, *Chọt lúa* của ta, hoặc *Chàm Đuống*, tức *Chọt gạo*.

Vậy *Đâm* do *Chàm* mà ra, đó là tiếng Lạc Việt thời tiền Mã Viện. Không thể bảo rằng *Chàm* cũng chỉ là biến thể của *Châm* y như *Đâm* bởi người Mường không có chịu ảnh hưởng của Trung Hoa.

Hơn thế danh từ *Châm* của Trung Hoa chỉ có nghĩa là cây kim, sau thêm cái nghĩa dùng kim để chích. Thế thì vật dùng để châm, tương đối nhỏ, nhọn và ngắn (cây kim thời thạch khí bằng đá, nhưng vẫn nhọn, nhỏ và ngắn) còn cái vật mà dân ta dùng để *đâm*, để chọt gạo lại dài, mà *không được nhọn*, mà công việc thì cũng không phải là *chích*.

Người Mường nói *Chàm*, và một số lớn các dân tộc Cổ Mã Lai cũng nói tương tự như thế:

Người Sơ Đăng nói *Tam*
Người Chàm nói *Tơm*

Đâm, Chàm, Tum, Tơm thấy rõ là đồng gốc, mà là gốc cổ Mã Lai, chớ không phải là gốc Tàu *Châm*, vì *Châm* chỉ một động tác khác mà vật dụng dùng để *Châm* cũng khác với vật dụng dùng để *Chàm*.

Người ta cứ bị ám ảnh rằng Tàu văn minh ảnh hưởng đến mọi dân tộc mà quên mất sự kiện rằng Tàu đã vay mượn lung tung. Thí dụ ở Đông Dương (chớ không riêng Việt Nam) có danh từ Ô Dước, Hoa Nam gọi là *Oyo*. Nhưng Hoa Nam lại không có cây Ô Dước như Đông Dương. Như vậy ai học của ai?

Trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, có ba danh từ mà dịch giả cho rằng không biết là gì.

Danh từ thứ nhứt là Am La. Danh từ đó đã được chúng tôi giải thích rồi.

Danh từ thứ nhì là La Nga, dịch giả biết rằng đó là chiếc bành voi có mui, nhưng cũng không biết do đâu mà ra. Đó cũng là danh từ mà Trung Hoa vay mượn của Phạn ngữ dưới trào đại Ma già đà. Danh từ Phạn ấy là P'lana.

Danh từ thứ ba thì rất bí. Dân ở Bến Vân Đồn ưa đội nón Tàu. Quan trấn thủ ở đó là Trần Khánh Dư ra lịnh cấm, vì Tàu thường tấn công vào nơi ấy và quân ta sẽ khó phân biệt bạn và thù nên hạ lịnh cho dân phải bỏ nón Tàu, đội nón Ma lôi.

Dịch giả cũng kêu là không biết nón ấy ra sao.

Nên biết rằng Ngô Thì Sĩ là người sống ngang với trào nhà Thanh, nhưng viết sách, lại dùng danh từ đời Hán mà Trung Hoa đã bỏ hơn một ngàn năm rồi, như danh từ *Am la* đã cho thấy.

Như thế danh từ *Ma lôi* chắc cũng là danh từ Tàu đời Hán. Dưới đời Hán, Tàu đã biết các đảo Mã Lai rồi.

Cái nón lá nhọn đỉnh của dân ta và của tất cả các dân gốc Mã Lai, được người Mã Lai gọi là **Tăr**ăn**d**ắc Malaya.

Có lẽ ông Tàu đời Hán đã phiên âm, nhưng bỏ bớt âm, theo thói quen của họ, trong cái danh từ quá dài đó, họ chỉ giữ lại có hai âm là Ma Lôi mà thôi, bởi dân Việt ở Bến Vân Đồn thì ngoài nón Tàu ra không thể đội nón nào khác hơn là nón nhọn đỉnh, biệt phẩm của chủng Mã Lai, mà cho đến ngày nay dân ta còn dùng.

(Một điểm khiến ta phải ngạc nhiên là các sử gia ta, bất kỳ sống dưới đời Minh, đời Thanh gì, cũng dùng danh từ đời Hán cả, thí dụ các ông gọi nước Cao Miên là Chân Lạp. Đó là danh từ mà Tàu đã bỏ từ đời Đường. Nhưng các ông Việt cứ tiếp tục dùng mãi. Ông Tàu bỏ rất hữu lý vì ông Cao Miên đã bỏ và đã tự xưng là Kampuchia, nên ông Tàu đời Đường phiên âm là Cam-Bố-Trí, Cam-Phá-Giá, hoặc Giản-Phố-Trại, cớ sao các ông Việt lại cứ dùng danh từ đời Hán thì thật là khó hiểu).

Trung Hoa đã mượn chữ *Phù* là cây phù dung để phiên âm Trầu mà họ không có. *Phù* đọc theo Quan Thoại là *Pù* hơi giống *Plù* mà *Plù* là lối đọc có cái tiếng *Trầu* của ta mà nay người Mường còn đọc.

Mã Lai Bách Việt chỉ ăn trầu nhiều ở Đông Nam Á mà thôi, còn ở Quảng Đông thì rất ít, vì họ không trồng trầu được. Hơn thế người Quảng Đông ăn trầu, không hề nói rằng họ ăn trầu, mà nói rằng ăn cau: *xực pín loòng* (Thực tân lang).

Tại sao họ không nói ăn trầu, mà nói ăn cau? Chỉ vì tại họ không có danh từ Trầu. Nhóm Tây Âu là Quảng Đông, có ăn trầu theo Việt Nam, nhưng cũng chẳng có danh từ đó, vì khí hậu bên ấy lạnh, trầu không mọc được một cách tự nhiên, mà nhập cảng cũng không xong. Nhưng tại sao Tàu vẫn mượn *Phù* để phiên âm *Trầu*, chi vậy? Chỉ để cho có, vì dân văn minh muốn có tất cả, như Pháp chẳng hạn, họ không hề ăn được trái sầu riêng, không hề dùng danh từ đó, nhưng vẫn phiên âm tiếng Mã Lai *Durian* và *Durion*, cho có vậy thôi.

Trầu là tiếng Bách Việt chánh gốc Mã Lai, không hề do *Phù* của Tàu, mà chính Tàu mượn Phù của Mã Lai:

Việt Nam Kim:	Trầu
Việt Nam Trung Cổ:	Plù (theo sách của các cố đạo)
Mường:	Plù
Cao Miên:	Pìu hoặc Mìu
Bà Na:	Blao
Sơ Đăng:	Grao
Mã Lai Célèbes:	Blao

Danh từ *Cau* của Trung Hoa là *Tân lang* thật đáng ngờ là của họ. Họ không có cây trầu cây cau gì hết thì đó chỉ có thể là tiếng phiên âm mà thôi.

Quả thật *Tân lang* không có nghĩa gì cả mà tiếng Mã Lai chỉ cây cau lại là *Pin nang* mà Quan Thoại đọc *Tân lang* là *Pấn lạl*. Pin nang = Pấn lạng. Có phải là Tàu phiên âm hay Mã Lai học của Tàu. Đó là trường hợp Dừa và Da. Ở Mã Lai có cau, ở Trung Hoa không có cau.

Đành rằng hiện nay ngôn ngữ ta đầy dẫy danh từ vay mượn của Tàu, không ai muốn chối sự kiện đó, nhưng đó là những tiếng vay mượn về sau để chỉ những vật, những việc, những ý mà trước đời Hán, ta không biết diễn ra. Đời sống thuần nông nghiệp xen lẫn với việc săn bắn, câu kéo của dân Lạc Việt, hẳn là không bị bận rộn về cái xe. Bị nhà Hán trực trị một thời gian, ta mới có xe, nên mới biến xé, xẻ ra xe, nhưng những gì ta có trước đó, ta đã có danh từ để chỉ.

Cho đến những vật lạ ta chỉ mới thấy lần đầu dưới đời Tần, mà lắm cái ta tạo ra tiếng, hay vay mượn ở nơi khác, chớ không vay mượn của Tàu thì đủ biết rằng ta không là Tàu. Chẳng hạn như tiếng *Cừ* là *Kinh*.

Nhà Tần phát minh việc đào kinh lớn gần như sông, và họ gọi là Cừ (sau nầy họ gọi là Vận tải hà), nhưng ta không bao giờ dùng cả hai danh từ cũ và mới của họ, mà gọi là *Kinh* hoặc *Sông đào* mà thôi. Tại sao người Tàu ly khai ở Việt Nam lại dùng danh từ khác người Tàu Quảng Đông, Phúc Kiến, người Sơn Đông? Là tại họ không phải là Tàu.

Nhà bác học ngôn ngữ M. Karlgren, cho biết rằng hồi đầu Tây lịch, Quan Thoại đọc chữ Phật là But, chớ không có đọc *Fa* hay *Fô* như ngày nay. Đến thế kỷ thứ 7 thì họ biến *BUT* ra *Vuet,* rồi sau biến *VUET* và *FO* vào thế kỷ nào, không tìm được dấu vết nữa.

Thế nghĩa là tiếng Quan Thoại ngày nay đã qua nhiều cuộc biến giọng. Nhưng xin đừng dựa vào nhận xét trên đây mà cho rằng tiếng Việt ngày nay đích thị là tiếng Quan Thoại cổ, đã biến dạng đi rồi, thế nên nay ta đối chiếu Việt và Quan Thoại, ta mới thấy khác nhau.

Không, ông M. Karlgren đã tìm được dấu vết của rất nhiều danh từ, động từ bị biến dạng, trong đó chẳng hạn *Xúi*, là *Xúi* là *Xủi* gì đó chớ không bao giờ là *Nức* là *Nực* là *Nược* mà cho rằng tiếng *Nước* của ta có thể là Quan Thoại cổ thời.

Ta đã theo dõi Trung Hoa rất sát, hễ họ biến thì ta cũng biến, chớ không phải là nhà quê, học được một lần rồi thôi và tiếp tục nói tiếng Tàu cổ rồi nay lại ngỡ tiếng Tàu cổ đó là tiếng Việt khi đối chiếu với Kim Quan Thoại, thấy là khác, bằng chứng là khi họ biến *But* ra *Fo*, ta cũng biến *Bụt* ra *Phật*.

Trường hợp người thời nay nói tiếng xưa vẫn có xảy ra, thí dụ dân Gia Nã Đại nói tiếng Pháp của thế kỷ thứ 18, nhưng đó không phải là trường hợp của ta vì ta cứ giữ liên lạc với Trung Hoa hoài hoài.

Những danh từ mà họ biến, ta không buồn biến, cũng được biết. Việt ngữ theo bén gót Quan Thoại, chớ không hề nhà quê, miền nầy không theo thì miền khác theo.

Chúng tôi xin đơn cử ra thí dụ cái *Moustiquatre*. Cái đó Quan Thoại thời Mã Viện gọi là *Wát cháng* tức *Mấu trướng, Mấu* là con muỗi, *trướng* là *bức màn dài*. Giao Chỉ dĩ nhiên là không có danh từ *trướng* vì họ không biết dùng cái màn dài trước khi Mã Viện đến.

Nhưng ta vay mượn của Tàu Quan Thoại một cách thông minh kinh khủng, ta không nói là *wát cháng* mà nói là *wát màn*. Màn là gì? *Màn* là tiếng Quan Thoại (chữ nho đọc là *Mục*) chỉ cái lưới (cương mục).

Quả thật thế. Cái *Moustiquaire*, thật ra, đâu có phải là trướng mà đó là năm cái trướng may dính lại, nó giống cái lưới cá (Màn) chớ không có giống cái trướng. Người Tàu hồi đó còn nghèo danh từ.

Có người ngỡ ta mượn tiếng *Mạn* là cái *màn ngắn*. Nhưng không. *Mạn* là *màn ngắn* che cửa sổ, họ đọc là *Mó*, chỉ có *Mục* họ mới đọc là *Màn*.

Vậy ta theo Tàu, nhưng theo rất là tài tình, ta gọi cái đó là cái *Văn Màn* chớ không gọi là *Văn trướng* hay *Văn Mó.* Sau vì lười biếng, ta bỏ mất chữ *Văn* chỉ còn *Màn*.

Nhưng đến nhà Minh thì Tàu đã có danh từ khác, đó là danh từ mà Quan Thoại đọc là *Mung* viết một bên *Cân* một bên *Mông* để thay cho *wát cháng*. Ta cũng biết và cũng theo. Ta bắt đầu theo tại Hội An mà nhà Minh bị nhà Thanh đuổi xuống đó. Từ Hội An đến Cà Mau đều gọi cái đó là *Mùng*, rồi Mùng lộn ngược lên trên Nghệ An nữa. Tóm lại, ta không có quê một chút xíu nào hết, trong việc vay mượn tiếng Tàu.

(Riêng Bắc Việt thì, vì đã quá quen với *Màn*, không sửa đổi như những người chịu ảnh hưởng của Tàu về sau là dân Trung Việt và Nam Việt).

Sự tồn tại của ngôn ngữ Lạc Việt, chứng tỏ rằng dân tộc ấy không bị diệt. Hơn thế, nó còn là yếu tố chủ lực của dân tộc Việt Nam ngày nay, vì lai giống với Chàm hay Thái, hay Cao Miên hay gì cũng cứ là với chủng Mã Lai với nhau cả.

Bây giờ nếu loại bỏ tất cả những danh từ vay mượn của Tàu quá nhiều, dân Việt Nam vẫn cứ trao đổi ý nghĩ với nhau được như thường, chỉ có cái là không diễn được những ý khó về văn hóa, học thuật mà thôi.

Ta không chối đã vay mượn quá nhiều của Tàu, cũng không bị mặc cảm nghèo nàn, nhưng ta phải thấy rằng cái căn bản của ngôn ngữ ta vẫn là Lạc Việt. Mà như vậy tức ta không phải là người Tàu.

Người Trung Hoa có thể tự lập ở đây và tự xưng là Việt Nam, nhưng không bao giờ họ lại nói tiếng Lạc Việt và dùng văn phạm Lạc Việt. Nếu phải vay mượn của Lạc Việt, họ chỉ mượn vài danh từ hiếm hoi mà họ không có, chớ sao lại vay *cái mặt, cái má, cái mũi, lỗ mũi, cái môi, cái miệng, cái răng, cái cổ, cái ngực, cái bụng, cái lưng, chơn, tay*, toàn là danh từ mà họ đã có?

Năm 1944, dịch *Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ* của Ngô Sĩ Liên, nhà nho Nhượng Tống viết: "Trong bao nhiêu năm chung đụng với người Tàu, sự lẫn giống cố nhiên là có. Thế nhưng bảo chúng ta hoàn toàn là con cháu khách buôn, các lính thú ở Tàu sang đây như ý nhiều người, thì quyết là không đúng. Vì nếu như thế, sao tiếng nói của chúng ta lại khác hẳn của Tàu về tự pháp? Nếu cùng chung một giống tiếng thì nói có thể khác nhau về phương ngôn, về thổ âm, chớ không thể khác nhau về tự pháp như thế được.

Đây là ông nhà Nho, nhưng ông nhà Nho nầy không kém về khoa học chút nào, khi ông đưa ra luận cứ tự pháp (ý Nhượng Tống muốn nói cú pháp đó).

Điều nên chú ý là theo Nhượng Tống thì trước năm 1915, đã có người nghĩ như sử gia Nguyễn Phương rồi, nhưng họ không dám viết ra vì thiếu bằng chứng. Sử gia Nguyễn Phương dám viết nhưng bằng chứng thì chỉ là một lời khẳng định.

Bác bỏ nguồn gốc Trung Hoa xong, ta thử tìm về nguồn Mã Lai xem sao, mặc dầu chúng ta đã có chứng tích mạnh mẽ là chỉ số sọ, cổ sử Trung Hoa và khoa khảo tiền sử và các khám phá về dấu vết Mã Lai trong xã hội ta ngày nay.

Chúng tôi đã nói qua về cái khó của việc chọn danh từ để đối chiếu và cái khó trong việc chọn phương pháp.

Nhưng học các ngôn ngữ Á Đông tưởng đâu dễ như học Ăng Lê để làm thông ngôn cho Huê Kỳ, nhưng cũng khó không kém.

Chúng tôi đã mất ba tháng để biết nguồn gốc của độc một tiếng, đó là tiếng Xiêm, quốc hiệu cũ của nước Thái Lan ngày nay, vì trong tự điển Thái Lan - Anh không có tiếng đó, bất kỳ dưới hình thức biến dạng nào, Viêm, Tiêm, Tim, Siêm, Sám đều không có.

Hời hợt thì có thể nói đó là danh xưng Tiêm của Tàu mà ra. Khá hơn, có thể nói rằng đó là danh tự xưng của nước Xiêm, không biết do đâu mà ra.

Cả hai người đều nói đúng, nhưng chỉ ở giai đoạn thứ tư là giai đoạn Tàu biến âm, và giai đoạn thứ ba là giai đoạn Xiêm tự xưng.

Đó là một danh từ Mã Lai đợt II mà dân Thái không có và không hiểu vì họ là Mã Lai đợt I. Danh từ đó là *Săm bu*, có nghĩa là *Kẻ lạ*, hoặc *tù binh ngoại quốc*.

Trong ngôn ngữ Chàm và Cao Miên, *Săm bu* biến thành *Syâm.*

Dân ta cũng có một phần đợt II, nhưng ta không có mượn danh từ đó của đợt II, nên chỉ còn dùng danh từ đó trong một trường hợp độc nhứt để chỉ tên xưa của nước Thái Lan, và ta biến thành Xiêm.

Nhưng tại sao Thái Lan lấy quốc hiệu xấu đến thế: **Nước** Tù Binh?

Muốn biết tại sao dân Thái lập quốc ở Thái Lan, lại tự gọi nước của họ là *Tù binh* thì phải học sử của cả năm nước Chàm, Cao Miên, Pégan, Pyu và Thái Lan.

Pégan là nước của người Pégon, tức người Môn, tức tổ tiên của người Miến Điện, mà là con cháu của Khuyển Nhung thời Tây Chu bên Tàu, tức Lạc bộ Chuy.

Nước ấy khi xưa chạy dài từ Nam Miến cho đến Trung Thái Lan ngày nay, bị Phù Nam chiếm làm thuộc địa và lọt vào tay Cao Miên khi Cao Miên diệt Phù Nam.

Thuở đó dân Thái chưa xuất hiện tại Đông Nam Á.

Pyu là nước của người Pyu cũng là người Môn, cả hai thứ người ấy đều là tổ tiên của người Miến Điện ngày nay và nước của họ chạy dài từ Bắc Miến đến Bắc Thái Lan ngày nay và cũng bị Cao Miên diệt quốc.

Ngày xưa, tù binh Tàu, Việt, Cao Miên, Mã Lai đều được người Chàm chạm hình trên các đền Chàm và đều ghi bằng chữ quốc ngữ Chàm mà đọc ra thì là *Syâm*. Chắc chắn là Lạc Việt cũng có danh từ đó (vì ta sẽ thấy Lạc Việt và Chàm là một), nhưng vì lỡ đánh mất khi bị Tàu trực trị.

Khi Cao Miên xây cất đền Angkor thì chữ *Syâm* khắc ở đền Angkor với văn tự Khơme (quốc ngữ), chỉ một thứ người ăn mặc rất khác. Đó là người Thái mới xâm nhập.

Nhưng cuộc phiêu lưu chưa xong.

Đó là dân Thái xâm nhập Cao Miên, chớ không phải là giặc thật.

Họ bị Tàu lấn đất dữ quá, nên bỏ địa bàn Vân Nam và Quảng Tây di cư xuống thượng du Bắc Việt và hai nước Pégan, Pyu.

Vì không phải là giặc thật nên đám tù binh nầy rồi được trả tự do cho sống lẫn lộn với dân chúng ở thuộc địa Pégan và Pyu của Cao Miên nhưng vẫn cứ được Cao Miên và Môn gọi là Syâm hoài.

Rồi các đợt xâm nhập khác nối tiếp theo, càng ngày càng đông cho đến một khi kia thì họ nắm hết các then chốt xã hội và một lãnh tụ của họ thừa dịp Cao Miên lủng củng nội bộ, lập quốc càn, lập ra một nước gọi là *Syâm*. Họ chẳng biết Syâm là gì nên rồi họ cũng tự xưng là *Syâm* theo thói quen mà Môn và Cao Miên gọi họ.

Ta gọi họ là *Xiêm* là biến âm, còn Tàu thì gọi họ là *Tiêm* là phiên âm. Ta không hề bắt chước Tàu, trong trường hợp nầy.

Nhưng học sử của họ không, cũng chưa đủ, mà còn phải học về nghệ thuật của họ về các tượng đá của họ mà trên đó có khắc hình và khắc chữ, tốn quá nhiều công phu, mà phải biết được ngữ nguyên có độc một danh từ.

(Truyền thuyết của ta bảo rằng xưa kia nước ta tên là Xích Quỹ, Nhượng Tống phản đối, cho rằng không có lý nào mà một dân tộc lại lấy quốc hiệu xấu đến thế và đó là chuyện láo khoét.

Nhưng Thái đã tự xưng là *Nước tù binh* thì ta vẫn có thể tự xưng là *Nước Xích Quỹ* lắm, hơn thế, chúng tôi sẽ cho thấy lý do chánh đáng và hữu lý tại sao chúng ta lại xưng là Xích Quỹ. Cái gì cũng có thể xảy ra được cả).

Trong chương chứng tích chủng tộc, chúng tôi có viết rằng người Đại Hàn là rợ Tam Hàn đời xưa, từ Đông Bắc Trung Hoa di cư đến xứ họ ngày nay, mà rợ Tam Hàn là Lạc bộ Trãi. Người Nhựt cũng thế, tức cả hai đều là Mã Lai đợt I, và được Tàu đời Tây Chu phiên âm đúng hơn là Lai Di. Lạc chi là một danh xưng phiên âm sai của buổi đầu. Điều đó đã được khoa chủng tộc học thế giới xác nhận.

Nhưng chúng tôi đọc thấy trong quyển *L'Art de la Chine, de la Corée et du Jupon* của nhà xuất bản Larousse câu sau đây: "Ngôn ngữ Triều Tiên gốc ở núi Thiên San (Tây Vức) còn ngôn ngữ Nhựt Bổn thì cũng đồng loại với ngôn ngữ Triều Tiên.

Nhưng nghiên cứu ngôn ngữ Nhựt Bổn, chúng tôi thấy ngôn ngữ ấy gồm 65 phần trăm tiếng Tàu đọc sai và 35 phần trăm tiếng Mã Lai, không có tiếng Tây Vức nào trong đó hết.

Như vậy câu trong sách của nhà Larousse không làm cho chúng tôi mâu thuẫn ở chương nầy vì câu đó sai. Sở dĩ tiếng Tàu tràn ngập ngôn ngữ Nhựt vì người Nhựt bị xâm lăng văn hóa, như sẽ nói ở cuối chương, hay nói cho đúng, họ tự động làm Tàu kể từ đời nhà Đường về kỹ thuật, công nghệ, canh nông, hành chánh, chánh trị, tôn giáo, học thuật, mà làm một cách hẳn hoi cẩn thận đúng theo thói quen của họ, chớ không phải làm lấy lệ như dân ta vì vậy mà họ mất gần hết ngôn ngữ Mã Lai của họ. Tuy nhiên, những danh từ căn bản của họ vẫn còn là danh từ Mã Lai.

Cũng nên biết rằng ngôn ngữ Tây Vức cùng với ngôn ngữ Ấn Độ, Hy Lạp và La Mã đồng gốc tổ với nhau, còn ngôn ngữ Đại Hàn và Nhựt Bổn thì nhứt định không liên

hệ gì tới bốn nhóm ngôn ngữ da trắng nói trên. Sách Laousse cũng tầm phào chớ không phải luôn luôn đúng đắn.

Kể cả ngôn ngữ Hà Di (Aino) là ngôn ngữ của thổ trước da trắng ở Nhựt, đã bị Nhựt tiêu diệt, ngôn ngữ Hà Di cũng chẳng liên hệ đến ngôn ngữ của các chủng da trắng phương Tây.

Nhưng hóc búa nhứt là các cổ ngữ. Chủng tộc học cho biết Cổ Ba Thục là một đại cường quốc Thái, nhưng nó đã bị tướng Tư Mã Thác của chư hầu Tần diệt mấy trăm năm trước Chúa giáng sanh, họ đã thành Tàu hết rồi, còn làm sao mà học được. Nhưng khoa chủng tộc học cho biết rằng họ là một quốc gia Thái mà Thái là Mã Lai, không học không xong.

Còn Quảng Đông là Tây Âu, Tây Âu là Thái, Thái cũng là Mã Lai, cũng chẳng bỏ Tây Âu được. Phúc Kiến là Thất Mân, là Lạc bộ Mã, tức cũng là Mã Lai, thế nên cũng phải học tiếng cổ Thất Mân, mặc dầu đã biết Quảng Đông và Phúc Kiến đều nói tiếng Tàu. Phải học, vì biết chắc họ còn giữ được lối 100 danh từ Mã Lai.

Đừng nói chi chuyện khó, ngay tiếng Thái cũng đủ điên đầu với nó. Họ ghép Phạn ngữ, Thái ngữ và Hoa ngữ để làm một danh từ thì ta còn làm sao mà đủ tĩnh trí được khi học tiếng Thái?

Ngôn ngữ Thái ở Hoa Nam và Ai Lao thì mượn quá nhiều tiếng Tàu, ngôn ngữ Thái ở Vọng Các lại bị Phạn ngữ tràn ngập. Thí dụ một khách sạn sang trọng, họ nói là Prâ-Barom-Mâhá-Ral-Châwâng. Đó là Phạn ngữ, còn dùng làm sao được? Cho đến dân Thái chánh hiệu mà nghe những danh từ Ấn Độ đọc sai đó còn chẳng hiểu gì huống chi ta chỉ tìm gốc Mã ngữ đơn giản mà thôi. Chỉ có tiếng Thái ở sông Đà mới là thuần túy, theo H. Maspéro, nhưng sách cũng lại quá ít, và đi tới nơi thì không thể được, không phải vì tốn tiền xe mà vì đó là đất chiến lược của Bắc Việt, chỉ có trời mà xâm nhập vào đó mới được.

Thế nên chúng tôi đặc biệt chú trọng đến các ngôn ngữ của đồng bào Thượng là thứ người còn thuần túy Mã Lai. Chúng tôi đã đưa ra thí dụ để chứng minh rằng đồng bào Thượng không hề là Cao Miên như các ông Tây đã nói, mà trái lại còn gần gốc Mã Lai hơn Cao Miên rất nhiều.

Học tiếng Chàm, tiếng Thượng, tiếng Thái, tiếng Môn tương đối dễ mà còn bể đầu như vậy. Học tới tiếng Mã Lai thì thật muốn hóa điên. Những ngôn ngữ Mã Lai được các nước Phi Luật Tân, Nam Dương, Mã Lai Á dùng làm thừa ngữ chánh thức, không thể dùng được, nên có sách nhiều cũng như không, vì ba ngôn ngữ đó bị Phạn ngữ và Á Rập ngữ tràn ngập.

Mã Lai ngữ chánh hiệu, cổ sơ, là phương ngữ của các bộ lạc ở trong rừng sâu, mà chúng tôi không có phương tiện học được.

Chỉ có người Hòa Lan là biết rõ thôi. Thế nên muốn học Mã Lai ngữ cổ sơ, phải có hai quyển tự điển Hòa - Mã và Pháp - Hòa. Thí dụ muốn biết danh từ *Lá cây*, Mã Lai chính hiệu nói sao, phải tra tự điển Pháp Hòa nơi chữ Feuille xem Hòa nói thế nào. Rồi lại xem tự điển Hòa Mã cổ sơ coi Mã cổ sơ dùng danh từ gì. Tìm một danh từ,

mất đến 20 phút đồng hồ, có khi hai tiếng đồng hồ, vì có quá nhiều bộ lạc, mà tự điển không có in để bán, mà nằm trong đủ thứ tạp chí của Hòa Lan, rất khó tìm. Riêng Phi Luật Tân, có hơn 70 phương ngữ khác nhau.

Từ ngày họ thu hồi độc lập, ở cả ba nước đó đều chọn một phương ngữ quan trọng để làm thừa ngữ cho giáo dục và ngoại giao. Sự chọn lựa nầy, khác hẳn ở Ấn Độ, tức không căn cứ trên số đông người nói mà căn cứ trên cái phương ngữ nhiều khả năng nhứt, tức diễn được dễ dàng nhứt những việc trừu tượng, những cảm nghĩ tế nhị.

Ở Anh-Đô-Nê-Xia thì phương ngữ của đảo Java được dùng làm ngôn ngữ chánh thức cho toàn quốc vì đảo ấy xưa kia chịu ảnh hưởng Ấn Độ nhiều, đã lập được một nền văn minh rực rỡ với nhiều sách vở. Ngôn ngữ đó tên là Jawi.

Ở Phi Luật Tân thì phương ngữ Tagal được chọn, *Tagal*, kém hơn *Jawi* vì Phi chưa bao giờ có văn hóa cao như Java.

Nhưng đại để cũng y như Việt ngữ, là vay mượn rất nhiều của cái nước khai hóa là Ấn Độ, như ta đã vay mượn của Tàu.

Thế nên muốn tìm gốc Mã Lai của ngôn ngữ, không thể dùng *Jawi* và *Tagal* được, mà trái lại, nên lục lạo trong các nhóm Mã Lai cổ sơ không chịu ảnh hưởng Ấn Độ.

Người Hòa Lan và người Anh họ làm tự điển cho các quốc gia Mã Lai, khoa học không thể nào tưởng tượng được. Họ không bao giờ lầm lẫn gốc tổ Mã Lai với những vay mượn của ngoại chủng, mà ngoại chủng nào họ đều có ghi rõ: Phạn, Á Rập, Trung Hoa, Ba Tư (nên nhớ rằng theo khám phá mới nhứt thì dân đi khai hóa các xứ Mã Lai, Cao Miên và Chàm, không phải là người Ấn Độ mà người Nhục Chi đang thống trị hai đại cường quốc Ba Tư và Ấn Độ trước Tây lịch mấy trăm năm).

Những vay mượn lẫn nhau trong các nhóm Mã Lai, họ không gọi là vay mượn nhưng ghi chú là: "Phương ngữ Mã Lai ở…". Thí dụ làm tự điển Việt Nam thì danh từ *Xoài* không nên nói là vay mượn của Cao Miên, mà nên làm như họ: "Phương ngữ Mã Lai Khơ Me: *Swai*, phương ngữ Mã Lai Âu tức Thái *Huai*".

Còn *Muỗm* của Bắc Việt là đích tập hợp vay mượn của Phạn ngữ qua trung gian Thái.

Quả thật thế, Bắc Việt nói *Muỗm*, Thái vừa nói *Huai*, vừa nói *Muang*.

Muỗm vay của *Muang* mà *Muang* là vay của Phạn ngữ *Mangga*. Tàu cũng vay của Phạn ngữ mà nói là *Máng* (quõ). Đó là Quan Thoại, chớ Quảng Đông thì nói là *Moóng* (quõ), tức *Mang quả* hoặc *Mông quả.*

Chỉ có ba danh từ sau đây mới là danh từ Mã Lai đợt I:

Việt Nam: Xoài
Cao Miên: Swai
Thái: Huai

Mã Lai đợt II ở Nam Dương mượn của Tamoul, Tamoul, tức Mã Lai đợt siêu I, tức Mã Lai di cư trước Mã Lai đợt I Trung Hoa. Đó là danh từ *Tamoul Ămpătam*, mà Tàu cũng có vay mượn và phiên âm là Am-ba-la.

Trong mấy chục quyển tự điển Âu châu Mã Lai mà chúng tôi tra cứu, họ chỉ lầm có độc một danh từ, thì kể ra sự lầm lẫn hiếm hoi như thế là vô địch rồi vậy.

Đó là danh từ Mã Lai *Tẻ*, họ bảo là vay mượn của Tàu, nhưng thật ra đó là gốc tổ Mã Lai đọt lưỡi rìu hình chữ nhựt ở Hoa Nam.

Quả thật thế, dưới thời Chu, người Tàu tìm được trà ở Ba Thục. Nhưng họ gọi là *Đồ*, là *Dinh* (Bắc Việt gọi là *Dánh*), chớ không gọi là *trà*.

Danh từ Quan Thoại *Txã* chỉ xuất hiện sau khi Tần Thỉ Hoàng đánh xuống Ngũ Lĩnh. Đó là danh từ Âu, tức Thái mà họ vay mượn tại nước Đông Âu (Nam Triết Giang), dân Âu đọc là *Txà* mà ngày nay hậu duệ của họ là người Quảng Đông còn đọc y hệt như vậy.

Danh từ *Tẻ*, là danh từ Lạc Việt bộ Mã, tức Thất Mân (Phúc Kiến) mà đa số các nước da trắng vay mượn vì họ tới Áo Môn (Phúc Kiến) trước hơn các nơi khác.

Mà Mân Việt đích thị là Mã Lai đọt II, lưỡi rìu chữ nhựt.

Người Mã Lai Nam Dương nói *Tẻ* thì không phải là vay mượn của Tàu, mà nói theo gốc tổ Mã Lai lưỡi rìu chữ nhựt ở Mân Việt vậy.

Xin chú ý: Trong các biểu đối chiếu ngôn ngữ Mã - Việt của chúng tôi, khi nào chúng tôi để Mã Lai đơn giản thì tức nhóm Mã Lai nào cũng nói y như thế: Nam Dương, Phi Luật Tân, Mã Lai Á, bằng như các nơi đó nói khác nhau, chúng tôi mới ghi đích xác xuất xứ.

Thí dụ: Mã Lai: Bônga = Cái Bông (Đóa hoa).

Như vậy có nghĩa là tất cả các đảo Mã Lai đều nói y hệt như nhau.

(Nhưng bông Chămpa thì không được dùng để đối chiếu vì loại bông đó của ta gọi là bông *Đại* hoặc bông *Sứ* chớ không gọi là bông Chămpa như người Chàm vì họ là đọt II, nói khác một chút xíu).

Nếu như các địa phương Mã Lai nói khác nhau chút ít, chúng tôi sẽ ghi rõ địa phương nào nói thế nào.

Và xin nhớ rằng:

A) Đảo Célèbes là đất của Mã Lai đọt I, thế nên khi nào một danh từ mà Célèbes có thì kể như đó là danh từ đọt I, nên các nhóm khác là Java, Sumatra, Mã Lai Á, Phi Luật Tân không có, mà Việt Nam thì lại có, vì Việt Nam là Mã Lai hỗn hợp.

B) Những biểu đối chiếu mà không có Mã Lai, Chàm và Gia Rai trong đó, xin quý vị chớ ngạc nhiên. Ba nhóm nói trên, chỉ là Mã Lai đọt II. Mã Lai đọt I tuy đồng ngôn với Mã Lai đọt II, vẫn có một số danh từ riêng.

Trước khi có kết quả của khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học, không hề ai biết rằng có nhóm Mã Lai đọt I cả, chỉ biết có nhóm II vì họ tự xưng là Mã Lai. Tuy nhiên, nếu các nhà ngôn ngữ như ông H. Maspéro chẳng hạn hoặc ông Cabaton chẳng hạn mà tinh ý một chút xíu, cũng biết các dân tộc sau đây thuộc Mã Lai đọt I: Thượng,

Việt, Miên, Miến, Tạng, Thái, vì trong ngôn ngữ của sáu dân tộc đó, có quá nhiều danh từ của Mã Lai đợt I, nhứt là Việt Nam thì gồm đủ cả hai đợt ngôn ngữ.

Ông Cabaton là người độc nhứt trên thế giới đã biết rằng đồng bào Thượng là Mã Lai chớ không phải Cao Miên, nhưng không rõ cớ sao ông lại không biết rằng Việt Nam cũng thế, vì ngôn ngữ Thượng không khác Việt ngữ bao nhiêu.

Ông G. Coedès đã nói một câu rất thông minh và rất bất ngờ: "Ai biết người Lạc Việt của thời hai bà Trưng dùng ngôn ngữ nào thì nguồn gốc của dân tộc Việt Nam sẽ là một vấn đề dễ giải đáp".

Trong chương nầy, chúng ta tìm biết ngôn ngữ của hai bà Trưng đây. Hơn thế, ta lại biết cả ngôn ngữ của vua Hùng Vương, nó khác hơn một chút xíu.

Đã bảo khoa khảo tiền sử cho ta biết rằng ở xứ ta có hai đợt Mã Lai hỗn hợp, đợt II chính là người Nam Dương ngày nay, thế thì ta lấy tập tự vựng Việt ngữ, trừ đi các tiếng Mã Lai Nam Dương thì lòi ra ngôn ngữ của vua Hùng Vương là người của đợt I.

Mà ngôn ngữ của đợt I của vua Hùng Vương không có gì là bí hiểm. Đó là Môn ngữ, Miến ngữ, Khơ Me ngữ và Thượng Việt ngữ, Tạng ngữ, Nam Ấn ngữ.

Hai bà Trưng vừa nói *Chơn* (đợt I) mà cũng vừa nói *Cẳng* (đợt II). Nhưng vua Hùng Vương các đời 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 chẳng hạn thì không hề biết *Cẳng*, bởi bọn đợt II chưa tới nơi.

Người Chàm, đa số là đợt II, nên chỉ biết Cẳng mà không hề biết Chơn.

Vì gồm đến hai đợt hỗn hợp nên Việt ngữ rất giàu. Chàm cũng thế, nhưng như đã nói, đợt I của họ ở miền Bắc (Lâm Ấp) không liên lạc được nhiều với đợt II (miền Nam) vì nước họ là những cái ô ngăn cách với nhau, chỉ thống nhứt lỏng lẻo về chánh trị mà không thống nhứt về văn hóa, ngôn ngữ miền Bắc không xuống miền Nam được và khi miền Bắc bị chiếm rồi thì họ chỉ còn độc nhứt một đợt phương ngữ mà thôi là đợt II. Tuy đợt I và đợt II cũng có rất nhiều danh từ giống nhau, nhưng đồng thời cũng có nhiều danh từ khác nhau, như Chơn và Cẳng nói trên.

Nhựt Bổn cũng gồm hai đợt, nhưng họ không giàu lắm, và một cuộc hợp chủng nào không rõ, có lẽ là với Hà Di (Aino) làm họ rất nghèo âm. Khi sự nghèo túng ấy trở thành cơ hàn thì khó lòng mà giàu được. Ông Châm Vũ Nguyễn Văn Tần nói rất đúng rằng họ có hàng trăm danh từ đọc là TÔ (tô): *Đấu* là Tô, *Mười* cũng là Tô, *Chim* cũng là Tô, *Dây mây* là Tô, *Cửa* là Tô, *Đầu* là Tô, *Đáp lời* là Tô, thì có giàu cũng hóa nghèo xơ.

Riêng cổ ngữ Tây Âu đã làm cho chúng tôi thắc mắc vô cùng mà không sao giải đáp được.

Nước Tây Âu (Lưỡng Quảng) là nơi nương náu cuối cùng của tất cả Âu đời xưa, Ba Thục đời Chu v.v. Lạc không có chen chơn vào đó được vì họ đã quá đông dân rồi (vì thế mà đạo binh viễn chinh của Tần Thỉ Hoàng mới lọt vào ổ kiến lửa tại đó).

Thế mà không hiểu sao trong ngôn ngữ Tây Âu lại có quá nhiều danh từ Mã Lai đợt II.

Nói là họ vay mượn, thì cũng được đi; nhưng sao họ lại vay mượn cả những danh từ không cần thiết mà họ đã phải có rồi thuở mà họ còn là Cửu Lê.

Thí dụ danh từ *Trời* của họ là danh từ của Lạc đợt II mà Chàm và Nam Dương đang dùng, trong khi đó thì từ khi là Cửu Lê, đến lúc là Âu họ cũng văn minh y hệt như Lạc chớ không có kém, hơn chút nào hết.

Những danh từ mà họ và Việt Nam giống nhau thì rất dễ hiểu vì như đã nói trong Cửu Lê có Lạc đợt I. Nhưng mà sự hiện diện của Lạc đợt II trong đó khó quan niệm được vì họ bận tiếp đón quá nhiều dân Âu bị Tàu đánh đuổi, kể cả dân Ba Thục cũng dồn xuống đó nữa, nghĩa là bao nhiêu Âu từ Hoa Bắc tới Hoa Nam đến đổ dồn vào nước Tây Âu, không còn chỗ chen chơn. Cuộc kiểm tra dân số của Tàu nhà Hán đã cho thấy rằng họ mười lần đông hơn Cổ Việt Nam thì bọn Lạc đợt II làm thế nào mà lọt vào đó được. Bằng như nói họ vay mượn của Lạc II có địa bàn tiếp cận với họ thì không ổn vì họ mượn toàn những tiếng mà họ phải có rồi là làm sao?

Đó là điểm độc nhứt trong quyển sách nầy mà chúng tôi không thể cắt nghĩa được bằng ức thuyết nào cả.

Thí dụ hoa đại, hoa sứ, thì họ nói y như Chàm là *Bôngga Chămpa* chớ không nói như Việt Nam là *Bông đại*, trong khi họ còn phải nói y theo Việt Nam vì họ là Mã Lai đợt I, còn ta thì đa số là Mã Lai đợt I.

Nhạc sĩ Lê Thương có sống ở Lào, có viết bản nhạc lấy ngôn ngữ Thái Lào làm tên cho bản nhạc đó là: Ô đuống Chămpa. Chúng tôi có hỏi nhạc sĩ có biết tại sao mà Thái Lào không dùng danh từ Mã Lai đợt I để chỉ loài hoa ấy, mà lại dùng danh từ của Mã Lai đợt II, thì nhạc sĩ cũng chẳng biết tại sao mà có chuyện kỳ lạ như vậy, điều chắc chắn là người Thái Lào gọi hoa đó y như Chàm, là *Chămpa*, chớ không biết danh từ *Đại* hay *Sứ*.

Về danh từ Trời thì rất dễ hiểu. Cả hai đợt Mã Lai đều có hai danh từ Trời, tùy theo nghĩa thiêng liêng (ông Trời) hay nghĩa vật chất (vòm trời). Việt Nam đã đánh mất hết một danh từ, Thái Lào cũng thế, Nhựt Bổn cũng thế, nên ba nhóm ấy chỉ còn có một danh từ, nhưng Thái Lào khác ta vì họ lại đánh mất cái danh từ mà ta còn, còn ta thì đánh mất cái danh từ mà họ đang có.

Những chứng minh ở chương trước của chúng tôi, đã giúp chúng tôi vẽ ra ở cuối tiểu mục Đ một đồ biểu chủng tộc.

Ở đây chứng minh của chúng tôi cũng phải đi sát cái đồ biểu ấy, tức chứng minh rằng các nhóm Mã Lai: Việt, Thái, Cao Miên, Chàm, Miến Điện, Tây Âu (cổ Quảng Đông), Ba Thục (cổ Tứ Xuyên) gì cũng đều đồng ngôn ngữ với nhau và tất cả đều quy về cái gốc tổ Tây Tạng.

Không làm như vậy được ở đây, cũng không thiếu sót, vì chứng tích quan trọng bực nhứt là chỉ số sọ, cũng đã đủ rồi, nhưng thêm được chứng tích quan trọng bực nhì càng hay.

Tuy nhiên, chứng tích quan trọng nầy dĩ nhiên là phải bị bể vỡ từng manh mún chớ không toàn vẹn như những cái sọ, vì như đã nói, ngôn ngữ là văn hóa, không ai mượn sọ được, nhưng mượn ngôn ngữ thì được.

Nhưng đây là vay mượn nội bộ, chớ không phải vay mượn bên ngoài. Đành rằng ta có vay mượn tiếng Tàu, tiếng Anh, tiếng Pháp, nhưng đó là vay mượn về sau kỷ nguyên Kitô, chúng tôi không kể vào, mà chỉ cứu xét về ngôn ngữ sơ khai của tổ tiên ta buổi đầu, cách đây trên hai ngàn năm thôi, ấy thế mà cũng đã có vay mượn rồi, vào thuở đó.

Vậy xin đừng ai mong hiểu được một câu chuyện của người Mã Lai, hoặc nói một câu ngắn bằng tiếng Việt mà họ hiểu được đâu. Đã bảo hiện có hơn 1.000 nhóm kim Mã Lai thì tìm thấy ngữ căn là may mắn lắm rồi đó.

Số là một chủng tộc quá lớn như chủng tộc Mã Lai thì tự nhiên vào thời thượng cổ, họ chia ra thành nhiều chi nhóm, ban đầu đồng ngôn với nhau cả, nhưng các chi ấy lại tủa ra khắp nơi (tùy theo đà phát triển của chủng tộc) để tìm sinh kế và tại các địa bàn mới, vì ảnh hưởng khí hậu, họ nói khác giọng với nhau chút ít như Bắc Việt với Nam Việt.

Mỗi địa bàn mới đó lại tự phát triển ra nữa và chung đụng với các dân khác quanh họ, vay mượn đủ thứ của người xa lạ kể cả ngôn ngữ, thành thử họ bắt đầu nói khác nhau. Thí dụ trực tiếp nhứt là người Việt miền Nam có danh từ *Bưng biền* vay mượn của Cao Miên, mà người Việt miền Bắc không có. Miền Bắc cũng không có danh từ *Rạch* chỉ phụ lưu một con sông.

Với thời gian, nhứt là với không gian, đôi khi họ vay mượn của ngoại nhân cả âm, thanh, cú pháp, văn phạm nữa, chớ đừng nói là danh từ.

Hiện nay dân thổ trước Papou chỉ đông có 70 ngàn người, thuộc chủng Mê-la-nê hết thảy, nhưng có nhiều bộ lạc nói, bộ lạc khác nghe không hiểu, phương chi dân Maori ở Tân Tây Lan, cũng thuộc chủng Mê-la-nê thì không mong hiểu được Papou, mặc dầu họ đồng gốc tổ Mê-la-nê với nhau hết.

Nhưng các nhà ngôn ngữ học biết được họ đồng gốc tổ, chính nhờ những danh từ căn bản (basic) của họ.

Các phương ngữ biến dạng theo một cái luật, và luật ấy đã được biết, dầu có bể ra từng mảnh nhỏ, ngôn ngữ ấy cũng còn truy nguyên ra được trong các thứ ngôn ngữ đồng gốc mà được thành hình về sau.

Chúng tôi xin vẽ ra một đồ biểu trừu tượng chỉ sự phân tán, và vay mượn.

Rất nhiều học giả Việt Nam chủ trương rằng Việt ngữ là một ngôn ngữ hỗn hợp mượn đây một ít, kia một ít, mà không biết rằng những nơi cho mượn toàn là các nhóm cổ Mã Lai, tức không có vấn đề hỗn hợp gì hết, vì tất cả các nhóm ấy đều mượn qua mượn lại với nhau sau một giai đoạn biến khác, dài hàng ngàn năm.

Gốc tổ ban đầu A

Phân chia rồi biến giọng, tân tạo danh từ, tùy nhu cầu địa phương	Vay mượn Giữa các nhóm và ngoại nhân. Ngoại nhân được ghi bằng X và Y	Sự nhìn lại nhau của vài nhóm sống sót
	X và Y	
B C D Đ E F	B = A + Đ + X C = A + D + Y D = A + E + X Đ = A + F + Y vân vân	C chỉ nhận được nhờ yếu tố A và vay mượn Y nhưng cái gốc tổ A càng lâu đời càng bị biến dạng rất xa nhau. Thí dụ ta nói **Xơ**i, Cao Miên nói Xi, Bà Na nói Sa.

Thí dụ cụ thể và trực tiếp:

Sông của nhóm A Thái: Khung Chàm: Krong Mường: Không Bà Na: Krông Khả: Hông Việt Nam: Sông Cao Miên: Stung (Phụ lưu) Mã Lai: Sôngai	Sông của nhóm B Cao Miên: T'lê Sơ Đăng: Tơ lê Jêh: Tlê	Nhưng A và B nhận nhau được nhờ danh từ Trái. Việt Nam cổ: Blái Mường: Blái Cao Miên: Phle Bà Na: Plây Sơ Đăng: Plây Thái: Pho la Khả: P'lai Mạ: Plây

(Sách của các cố đạo xưa viết là Blái hoặc Tlái, người Mường ngày nay cũng nói Blái hoặc Tlái).

Đôi khi tất cả các nhóm đều nhận nhau được nhờ gốc tổ Mã Lai mà nhóm nào cũng giữ được hết thảy. Thí dụ danh từ Lá (cây).

Biểu đối chiếu số 1

Việt Nam:	Lá (cây)
Mã Lai Célèbes:	Hạalaa
Chàm:	Halaa
Bà Na:	Hlaa
Sơ Đăng:	Hla
Gia Rai:	Laa (Xin đừng lầm với động từ La của Gia Rai; chỉ có một chữ A và cũng có nghĩa là La, y hệt như Việt Nam)
Mạ:	Nhla
Mường:	La
Nhựt Bổn:	Hạ

Triều Tiên:	Hạ
Mã Lai Kedat:	Kelat
Mã Lai Sembilan:	Serela
Mã Lai Johore:	Ulat
Mã Lai Á:	Layu (chỉ được dùng để gọi lá héo)
Cao Miên:	Slat
Khả Lá Vàng:	Sala
Khả Văn Minh:	Là
Cổ ngữ Ba Thục:	Lạ
Cổ ngữ Tây Âu:	Lá (Người Quảng Đông gốc Tây Âu, hiện nay nói *Dịp*, tức *Diệp*. Nhưng đồng thời họ cũng nói *Lá*).

Xin đừng ngạc nhiên mà thấy vắng mặt danh từ Thái trong biểu đối chiếu nầy. Thái cũng là Việt, tức Mã Lai, nhưng thuộc một chi khác, chi Âu. Tất cả các dân tộc có mặt trong biểu đối chiếu nầy đều thuộc ba chi Lạc, Lạc bộ Trãi. (Việt Nam, Thượng), bộ Mã (Gia Rai, Chàm, Nam Dương) và bộ Chuy (Tạng, Miến, Môn và Khơ Me).

Nhưng ở các biểu đối chiếu khác sẽ có Thái. Tuy nhiên, vẫn ít thôi vì cái yếu tố Thái trong Việt ngữ mà ông H. Maspéro cứ nói đến mãi, thật ra là yếu nhứt trong Việt ngữ vì cái lý do giản dị là Thái thuộc chi khác.

Danh từ Thái là *Bại (Mai)*. Nhưng không nên kể đến từ *Mai*, bởi đó là tiếng Tàu *Mộc*. Họ nói *Lá Mộc* thay cho *lá cây*, tức chi Âu mất ngôn ngữ nhiều hơn chi Lạc. Điều đó cũng dễ hiểu. Chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng chi Âu không hề ra khỏi nước Tàu, trước thế kỷ thứ 10. Hiện họ gồm:

Người Quảng Đông bị đồng hóa 99%	về mặt ngôn ngữ và phong tục, văn hóa.
Người Nùng bị đồng hóa 70%	
Các thứ người khác bị đồng hóa 50%	

Các đảo Mã Lai còn một danh từ nữa, đó là danh từ của nhóm Lạc Lê.

Tàu Hải Nam gốc Lạc Lê: Đo
Mã Lai: Đôn

*

* *

Dân Việt Nam là Mã Lai hỗn hợp nên dùng danh từ của cả ba thứ Lạc và cả danh từ của Âu tức Thái nữa.

Thí dụ điển hình nhứt là danh từ *Vú*, *Sữa* và *Núm Vú*. *Vú* và *Sữa* là danh từ của Lạc bộ Mã, họ nói *Sú Sú*, ta biến thành Vú và Sữa.

Danh từ của chi Âu *Nóm* là *Vú*, ta nhập *Nóm* với *Vú* để tạo ra *Nóm Vú* chỉ cục thịt nhỏ ở đầu vú.

Tóm lại, quả thật ta lượm lung tung, đầu nầy một ít, đầu kia một ít, nhưng chỉ lượm trong đại cộng đồng Mã Lai, chớ không hề vay mượn của chủng tộc nào khác hết.

Mà các quốc gia Mã Lai khác như Thái, Cao Miên cũng thế, chớ không riêng gì là ta. Họ cũng ghép danh từ của lu bù nhóm Mã Lai để tạo danh từ riêng của họ. Thí dụ điển hình nhứt là danh từ *Ma Nam* của Thái, sẽ nói thật rõ ở biểu đối chiếu về các danh từ Ma.

Trong chủng Ấn Âu cũng thế, Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha mượn của nhau lung tung rồi biến nghĩa, tạo danh từ riêng cho họ, thành thử trong một danh từ Đức có danh từ Nga cộng với danh từ Pháp, với danh từ Albanie, rất là ngộ nghĩnh như *Nóm vú* của ta. Riêng người Thái Lan thì loạn xà ngầu, họ ghép Phạn ngữ, Thái ngữ, Môn ngữ để tạo một danh từ vô cùng kỳ dị mà chỉ có các nhà bác học mới tầm nguyên được mà thôi.

Biểu số 2

Việt Nam:	Cột (dây)	
Mạ:	Kơt	
Gia Rai:		Keet
Sơ Đăng:	Kơt	
Bà Na:	Kơot	
Chàm:	Kaat	
Mã Lai:		Ikat

Đây là động từ của Lạc bộ Trãi và bộ Mã, còn Lạc bộ Chuy, Cao Miên, Miến Điện thì nói là *Chon*.

Biểu số 3

Việt Nam:	Cháu (con cháu)	
Mạ:	Sáu	
Mường:	Cau	
Gia Rai:	Côô	
Sơ Đăng:	Caô	
Bà Na:	Saô	
Cao Miên:	Chau	
Mã Lai:		Chu

Biểu số 4

Việt Nam:	Chim
Bà Na:	Sêêm
Sơ Đăng:	Chim
Mường:	Chim
Khả Lá Vàng:	Tiêm
Bộ lạc Irogo Phi Luật Tân:	A chêm

Biểu số 5

Việt Nam: Cò (con cò)
Mạ: Kô
Bà Na: Kook
Gia Rai: Koo
Mường: Ko
Mã Lai: Kua (chỉ được dùng để gọi là Cò ăn đêm)

Biểu số 6

Việt Nam: Con (cha con)
Bà Na: Koon
Sơ Đăng: Kooon
Cao Miên: Kôn
Mạ: Kon
Mường: Kon

Biểu số 7

Việt Nam: Con (con vật)
Cao Miên: Ko
Mạ: Ko
Bà Na: Ko
Sơ Đăng: Ko
Gia Rai: Ko
Mường: Ko

Lạc bộ Mã không có loại từ Con. Chi Âu tức Thái thì dùng loại từ Con để chỉ Người, và vì vậy, không còn loại từ Con nữa.

Biểu số 8

Thí dụ nầy hơi rắc rối. Trước hết nên biết rằng ta có hai danh từ để chỉ một gia súc: đó là lợn và heo. Trong rừng Cao nguyên lại có một con vật hơi giống con heo, đó là con Agouti, mà ta gọi là con Cúi. Nhưng về sau, lợn, heo cũng được ta gọi là Cúi.

Việt Nam:	Cúi tức Heo, Lợn	
Mường:	Kuy	Dùng chung để chỉ lợn và Agouti
Cao Miên:	Kui	
Sơ Đăng:	Cuur	
Gia Rai:	Kuai	
Khả Lá Vàng:	Kur	

Biểu số 9

Việt Nam:	Lội (Bơi lội)
Thái:	Lô Y
Gia Rai:	Loôi
Bà Na:	Glôôi
Chàm:	Luôy
Mã Lai Bontok (Phi):	Luôy

Biểu số 10

Việt Nam:	Nghe (hoặc Tai)
Gia Rai:	T'nghĩa = Nghe
Khả: Sẽ:	Nghe
Bà Na:	I'nghẻ = Nghe
Chàm:	Tauyô = Tai
Mã Lai Célèbes:	Tngar = Nghe
Mã Lai Á:	Tảlinga (Tai)
Mã Lai Á:	Mảnảnga (Nghe)

Biểu số 11

Việt Nam:	Chó
Mạ:	So
Cao Miên:	Cho
Gia Rai:	Tsao
Khả Lá Vàng:	Acho
Sơ Đăng:	Coo
Bà Na:	Soo
Mường:	Coo
Chàm:	Tho
Mã Lai Célèbes:	Atho
Mã Lai Á:	Asu

Người Mường lại có một danh từ nữa là *Khai* mà Cao Miên đã mượn. *Khai* của Mường có nghĩa là *Chó*, nhưng đồng thời cũng lại có nghĩa là *Cọp*.

Theo cố đạo L. Cadière thì tiếng Việt xưa cũng gọi *con chó* là *con khai*, di tích còn thấy mãi cho đến ngày nay tại thôn quê hẻo lánh ở Quảng Bình, và đó là hình thức cổ sơ của danh từ *Cầy*.

Cầy là danh từ của đợt I, còn Chó là danh từ của đợt II. Người Mường thuộc đợt II, nhưng họ nói *Chó* vì chịu ảnh hưởng ta. Họ cũng nói *Cầy* với hình thức cổ là *Xhai*, nhưng lại cho nó một cái nghĩa rất sang là *Cọp* vì một cái luật văn phạm dưới đây.

Ta thấy Lạc Việt đợt I, tức nòng cốt của Việt Nam, có cái đặc sắc nầy là những danh từ vay mượn của đồng chủng, đồng bào, họ chỉ cho nó giá trị hạng nhì mà thôi.

Đừng nói chi là danh từ của chi Âu, cả danh từ của chi Lạc đợt II, cũng chỉ được ngồi ghế hạng nhì. Thí dụ Chơn. Chơn là danh từ của Hùng Vương, nên nó giữ ngôi sang trọng. Ta có thể nói "*Dấu Chơn* của hai bà Trưng trên chiến trường chống Mã Viện". Nhưng ta không thể nói "Dấu **C**ẳng của hai bà Trưng", vì *Cẳng* là danh từ của đợt II, ta nghe không sang.

Trong khi đó thì người Chàm và người Nam Dương lại cho danh từ *Cẳng* một địa vị thơ mộng và cao quý. Họ nói *Cẳng của nàng rất đẹp*. Họ nói *Cẳng Trời*, thay vì *Chơn Trời* như ta.

Ta có thể lập ra cái luật văn phạm nầy mà rất ít vấp ngoại lệ:

A) Khi Việt ngữ có hai từ đồng nghĩa, thì luôn luôn từ thứ hai bị lép vế, và chắc chắn từ đó là vay mượn của một nhóm Mã Lai khác.

Xơi (đợt I) sang hơn	Ăn (đợt II)
Cầy (đợt I) –	Chó (đợt II)
Chó (Lạc đợt I) –	Chó má (chi Âu)
Ngỗng (Lạc bộ Trãi) –	Ngan (Lạc bộ Chuy)
Chơn (đợt I) –	Cẳng (đợt II)
Cẳng (đợt II) –	Giò (Chủng Mê-la-nê)

B) Khi Việt ngữ có ba từ đồng nghĩa thì từ thứ ba có một nghĩa xấu tệ và đó là vay mượn của một chủng kém hơn hoặc của một chi khác hơn là chi Lạc.

Cầy sang hơn chó, mà chó thì sang hơn chó má, chỉ dùng để chưởi, vì *Má, Mã* là danh từ của chi Âu tức Thái, chớ không phải của chi Lạc, mặc dầu trong chi Âu, nó chỉ có nghĩa là chó chớ không có gì là kém cỏi hết.

Sở dĩ người Mường (đợt II) cho Cầy có một nghĩa sang trọng vì thấm nhuần cái luật đó. Họ chỉ là khách trọ của Hùng Vương, tức chỉ là Mã Lai đợt II ở trọ với Mã Lai đợt I. Họ đã phải thần phục vua Hùng Vương về mọi mặt, như ta sẽ thấy, mặc dầu thuở di cư đến cổ Việt, họ đã văn minh cao lắm. Thế nên họ tự động đưa *Cầy* của ta lên thật cao với cái nghĩa là *Cọp*.

Biểu số 12

Việt Nam:	Ngày
Môn:	Tngay
Cao Miên:	Thngay
Jêh:	Ngaai
Kơ Young:	Ngaai

Sơ Đăng:	Haal
Mường:	Ngai
Khả Lá Vàng:	T'ngai

Trên đây là danh từ của Mã Lai đợt I. Mã Lai đợt II nói *Hari*.

Danh từ *Hari* nầy, rất là rắc rối trong Mã Lai ngữ và Nhựt ngữ, nhưng khi nó len vào ngôn ngữ ta thì nó làm cho thiên hạ điên đầu.

Trong ngôn ngữ Mã Lai *Hari* có nghĩa là Vòm Trời (vật chất), là ông Trời (thiêng liêng) và cũng có nghĩa là Ngày.

Nhưng có ai tin được rằng Hari biến dạng thành Trời hay không? Chắc là không. Ấy thế mà có sự biến dạng kỳ dị đó. Chúng tôi biết được là nhờ những cái khoen nối kết của xâu chuỗi biến dạng ấy.

Dầu sao, Mã Lai đợt I vẫn giàu danh từ hơn Mã Lai đợt II, ta có *Ngày* lại có *Trời*, còn họ thì chỉ có *Hari*.

Trong Nhựt ngữ, *Hari* biến thành *Hara*.

Mã Lai đợt II có *Langít* để chỉ *Vòm trời* (vật chất) nhưng các nhóm Mã Lai đợt I như Cao Miên, Thái cũng đều có (nhưng Việt Nam đã đánh mất Langít. Chúng tôi nói đánh mất, mà không nói là không có, vì Cao Miên và Thái có thì ta phải đã có, và một thời nào đó).

Sẽ trở lại vấn đề nầy sâu hơn, trong biểu đối chiếu về danh từ *Trời*.

Biểu số 13

Việt Nam:	Ngoài
Mường:	Ngwai
Bà Na:	Tơ nguải
Khả Lá Vàng:	Hòi
Sơ Đăng:	Rơ nghieo
Cổ ngữ Ba Thục:	Ngôi

Nhiều tỉnh Trung Việt nói *Ngòi* tức trung gian giữa *Ngoài* và Hòi của *Khả Lá Vàng*.

Biểu số 14

Việt Nam:	Người
Bà Na:	Bngoai
Sơ Đăng:	Bngaai
Gia Rai:	Ngaai
Mường:	Mwai, Mwal (ta biến Mwal thành Mường và Mwai thành Mọi)
Cao Miên:	M'Nư
Khả Lá Vàng:	R'Nui

Khả Bolooen: P'Nui
Mã Lai Phi Luật Tân: Mnui
Thái: Muang (xóm đông người, hoặc thị trấn đông người, ta cũng biến thành Mường).

Trên đây là danh từ Mã Lai đợt I, lưỡi rìu tay cầm. Còn Mã Lai đợt II thì *ORANG* là người, không được dùng trong ngôn ngữ Việt Nam, mặc dầu đợt II cũng có mặt đông đảo ở Cổ Việt vì chính họ là tác giả trống đồng. Vì thế mà ta cũng cần biết:

Mã Lai, Chàm: ORANG
Triều Châu, một trong Thất Mân: NÁNG
Tàu Hải Nam gốc Lạc Lê: NÀNG

Thất Mân là Lạc bộ Mã, tức cũng là cổ Mã Lai Bách Việt đợt II. Đã nhiều lần, chúng tôi có nói đến việc tiêu cực đề kháng của người Tàu Hoa Nam, họ là Mã Lai, bị đồng hóa với Tàu, họ nói tiếng Tàu (sai giọng chút ít) nhưng mỗi nhóm còn giữ được hơn trăm danh từ Mã Lai.

Quả thật thế, *Người*, tiếng Tàu là *Dỉl*, bị dân cổ Tây Âu tức Quảng Đông, đọc sai chút ít, hóa ra *Dành*. Nhưng Náng thì không thể là biến dạng của *Dỉl* được như *Dành*.

Bằng vào danh từ *Nàng* của Hải Nam gốc Lê, ta biết được họ là Mã Lai đợt II, rất gần gũi với Thất Mân tức Lạc bộ Mã. Nhưng ông H. Maspéro cho rằng Hải Nam là Thái đen, thuộc chi Âu. Như thế là sai.

Chỉ có thể kết luận Hải Nam là nhóm Lạc Lê, nên họ mới có danh từ Nàng của Lạc.

Ta chỉ còn bí về danh từ cổ thời, không biết Triều Châu đã biến ORANG thành NÁNG hay chính Mã Lai đã biến ONÁNG thành ORANG.

Có lẽ Triều Châu và Hải Nam là thủ phạm vì chịu ảnh hưởng Tàu, họ đánh mất âm *R* mà xưa kia họ có, vì họ là Mã Lai, còn Tàu thì không bao giờ có âm *R*.

Nhưng Mã Lai đợt I lại còn một danh từ nữa để chỉ *Người* mà chỉ có Âu tức Thái là có dùng. Đó là danh từ *Kon*, được người Lào biến thành *Cần*.

Kon, bị Việt ngữ biến thành loại từ *Con*. Loại từ *Con*, chỉ có Thượng Việt (Mã Lai đợt I) là có, y như ta, còn Mã Lai đợt II tuyệt đối không có loại từ *Con*, cả Mã Lai đợt I là Thái cũng không có.

Có lẽ khi xưa, tất cả Mã Lai đợt I đều có, nhưng chi Âu đã biến nó thành *Người* rồi thì không thể dùng làm loại từ được nữa.

Biểu số 15

Việt Nam: Rễ (cây)
Sơ Đăng: Rễ
Bà Na: Rở

Mạ: Rỉa

Biểu số 16

Việt Nam: Khiên (tức cái mộc, cái thuẫn)
Chàm: Kheèl
Cao Miên: Khèl
Bà Na: Khèl
Sơ Đăng: Khèl
Koyong: Khèl

Khiên, kheèl, khèl gì cũng là danh từ của Mã Lai đợt I mà Mã Lai đợt II không có. Nhưng Chàm vốn là Mã Lai đợt II lại có. Thế nghĩa là trong dân tộc Chàm cũng có hai đợt. Khoa khảo tiền sử không biết điều đó, nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu, bị khoa học chê, lại cho ta biết rõ hơn về nhiều chi tiết.

Mã Lai đợt I trong dân tộc Chàm là bọn Lạc lối, tức dân ở quận Nhựt Nam mà nơi đó bọn đợt II, bọn Khu Liên, tức bọn đã lập ra nước Tây Đồ Di, đã nổi loạn với quan cai trị Tàu và lập ra nước Chàm thứ nhì là nước Lâm Ấp.

Như vậy, danh từ nào của Mã Lai đợt I mà Chàm có đều do Chàm miền Bắc Lâm Ấp đưa xuống miền Nam Chiêm Thành khi họ thống nhứt xứ sở của họ. Nhưng họ đưa không nhiều vì xứ sở của họ bị núi ngang làm trở ngại giao thông.

Biểu số 17

Việt Nam: Kiềng (vật 3 chơn để nấu ăn)
Gia Rai: Kên
Hbao: Kên
Koyong: Khiêên
Bà Na: Tkaan

Biểu số 18

Việt Nam: Kèn
Các nhóm Thái: Khèl
Khả Lá Vàng: Khèl

Biểu số 19

Việt Nam: Rảy (nước)
Mạ: Srỉ
Bà Na: Prả
Chàm: Hprai

Biểu số 20

Việt Nam: Chín (không sống)

Bà Na: Sin
Sơ Đăng: Sên
Cao Miên: Ch'eanh
Gia Rai: Tsêêng

Biểu số 21

Việt Nam: Con ruồi
Mạ: Ko Rhai
Môn: Ko Rui
Cao Miên: Ko Ruy
Bà Na: Ko Rooi
Kôhô: Ko Rha
Roglai: Ko Rouai
Braou: Ko Ruay
Hrê: Ko Ròi
Tampoun: Ko Roy
Biut: Ko Rhuai
Xi Tiêng: Ko Ruêi
Mường: Ko Ruuêi
Khả Lá Vàng: Kon Rruêi

Không có mặt đợt II trong biểu rất dài nầy, và điều nầy chứng tỏ rằng Thượng Việt là Mã Lai đợt I.

*

* *

Biểu số 22

Việt Nam: Đắng
Bà Na: Tang
Sơ Đăng: Sang

Biểu số 23

Việt Nam: Ngóc (đầu)
Bà Na: Ngơk
Gia Rai: Ngaak

Biểu số 24

Việt Nam: Đang (làm việc)
Bà Na: Tơ đang
Gia Rai: Tơ đang
Chàm: Ttang

Mã Lai Célèbes: Tđang

Biểu số 25

Việt Nam: Tê (bại)
Gia Rai: Tom
Gia Rai Pleiku: Pơtơm
Bà Na: Pơtơm

Biểu số 26

Việt Nam: Cái (Lớn: sông cái, kẻ đứng đầu: thợ cái)
Sơ Đăng: Kel (Lớn)
Bà Na: Akal (Quan trọng) Kơl (Cái đầu)
Mã Lai: Laki (Đàn ông, hùng mạnh, lãnh tụ, lực lượng, đực)
Chàm: Lì cáy (Đàn ông, lãnh tụ, đực)

Danh từ nầy cho ta biết một sự thật ngộ nghĩnh mà nhiều người đã ngộ nhận. Là con của Phùng Hưng chỉ xây đền thờ cho cha, chớ không phải cho cha và mẹ vì cái lẽ rằng mẹ ông ấy chỉ là một bà nội trợ tầm thường, không xứng đáng gọi là đại vương. Người ta ngộ nhận vì danh từ Cái trong Bố Cái Đại Vương.

Nhưng *Cái* là danh từ Mã Lai, có nghĩa như trên vào thời xưa: Bố Cái là ông cha hùng mạnh, ông cha thủ lãnh. Cả trong Mã ngữ ngày nay cũng thế.

Chúng tôi nói có bằng chứng. Hiện nay Mã Lai có danh từ *Ibu Láki* đúng nghĩa là *Bố Cái*, vì Ibu = Bố. *Ibu Láki* có nghĩa là nhà lãnh đạo.

Láki của Mã Lai biến thành *Lìcáy* của Chàm và *Cái* của Việt.

Và *Con dại cái mang* không có nghĩa là mẹ chịu trách nhiệm, mà chính là cha chịu trách nhiệm đây.

Danh từ riêng của miền Nam: *"Người lại cái"*, có nghĩa là người bán nữ bán nam, chắc chắn là do danh từ Chàm mà ra. Đó là *Camay lagi lìcáy* dịch ra từng chữ là *Đàn bà mà lại còn là đàn ông*.

Camay = Đàn bà
Lagi = Lại còn
Licáy = Đàn ông

Ta lười biếng, nuốt mất *Càmay lagi*, chỉ còn LICÁY biến thành LẠI CÁI. Một lần nữa, ta thấy *Cái* là đàn ông chớ không phải là đàn bà.

Từ *Lagi* còn thấy được ở một địa danh trong tỉnh Bình Tuy. Nơi đó xưa kia là đất của Phù Nam, rồi của Chàm, cả hai dân tộc ấy đều nói tiếng Mã Lai đợt II thì thật là không biết địa danh ấy là của ai. Nhưng nói đúng tiếng Mã Lai Nam Dương thì nó phải là Sa-Lagi. Nhưng chỉ có Sa-Lagi không thì không có nghĩa gì cả. Chắc chắn là người Việt đã nuốt mất một vài tiếng sau, như trong trường hợp trên đây, ta đã nuốt đến sáu tiếng *Đàn bà mà lại còn là*.

Cái địa danh trên kia có lẽ là *Sa-gi đánh nhau với San La* tức *lại còn đánh nhau với Chân Lạp.*

*

* *

Tra các tự điển đất Bắc thì không có danh từ Lại Cái, mặc dầu có danh từ Bố Cái. Có lẽ ngày xưa ngoài ấy cũng có, nhưng dân đất Bắc đâm ra mê Tàu từ năm 1600, như đã giải thích khi nãy nên bỏ *bông, trái, ghe, muỗng, lại cái*, *dùng hoa, quả, thuyền, thìa, bán nam bán nữ*. Mặc dầu họ xa Chàm, nhưng miền Bắc là đất mà dân Mã Lai đợt II đã định cư và phục vụ vua Hùng Vương đến 500 năm, và đã mượn đến 40% danh từ của Mã Lai Nam Dương thì lẽ nào lại không có danh từ Lại Cái vào thời xưa.

Chú ý: *Licáy* biến thành *Lại cái* thì chữ *Lại* hoàn toàn vô nghĩa vì nó là tiếng phiên âm. Người miền Nam hiểu lầm rằng Lại = Trở thành, nên có một dạo họ nói *Đàn bà lại đực*, nhưng danh từ ấy không thành hình, không được ai dùng cả, mặc dầu cuộc sáng tác đó kéo dài nhiều chục năm. Thấy rõ sức mạnh của các danh từ, nó sống dai không thể tưởng tượng được. *Lì* biến thành *Lại* một cách sai lầm đã mất nghĩa từ lâu, nhưng vẫn không ai có tài nào cho nó một nghĩa khác được nữa.

Hiện nay người miền Nam nói *Đàn ông lại cái* tức là nói sai. Câu đó có nghĩa là: *Đàn ông – Đàn ông*, tức rất vô nghĩa nếu xét theo ngữ nguyên nhưng nó cứ đứng vững được hoài, vì người ta hiểu rằng: *Cái = Đàn bà*.

Nếu hiểu như vậy thì *Lại* có nghĩa rõ ràng là *trở thành* và có quyền nói *Đàn bà lại đực*, nhưng vẫn không nói được, vì người sáng tác không được ai theo cả, có lẽ vì linh cảm cho họ nhớ cái nghĩa cũ một cách âm thầm trong thâm tâm của họ, và họ âm thầm chống đối nghĩa mới bằng cách không dùng. Còn từ *Cái* mang nghĩa là *Giống Cái*, là đàn bà, do ngữ nguyên khác, sẽ nói đến sau.

Biểu số 27

Việt Nam:	Sạch
Mạ:	Sạt
Cao Miên:	Soạt

Biểu số 28

Việt Nam:	Cây, gậy
Gia Rai:	Gaai
Chàm:	Gaai

Ra Đê: Giê
Mã Lai Célèbes: Gaai

Biểu số 29

Việt Nam: Hút
Bà Na: Huuc
Kơyong: Huut

Uống nước bằng ống. Người Thượng dùng ống trúc nhỏ hoặc ống sậy để uống rượu cần.

Biểu số 30

Việt Nam: Tro
Jêh: Blô
Kơ Yong: Loo
Sơ Đăng: Plo

Biểu số 31

Việt Nam: Sắn (Nam kỳ: Báng)
Bà Na: Blang
Thái: Parăng
Sơ Đăng: Loong
Gia Rai: Ploom
Khả Lá Vàng: Bluôn
Gia Rai + Radê (Pleiku): Bblaang

Biểu số 32

Việt Nam: Tru (chó)
Mường: Tlu
Bà Na: Klu
Sơ Đăng: Klu
Gia Rai: Lu

Biểu số 33

Việt Nam: Chết
Sơ Đăng: Chết
Mường: Chết
Mạ: Sót
Khả Lá Vàng: Kết

Biểu đối chiếu nầy và bao nhiêu biểu khác cho thấy rõ ràng Thượng Việt không phải là Cao Miên như các ông Tây nói. *Chết*, Cao Miên gọi là *Ngợp*. Biểu về *Trăng, Cá,* v.v. đều có mặt người Thượng mà không có mặt người Cao Miên ở đâu cả.

Biểu số 34

Việt Nam:	Bét (Toét mắt)
Bà Na:	Peek
Gia Rai:	Peek
Hadrông:	Peek
Cu-Ti:	Piơ

Biểu số 35

Việt Nam:	Mới
Thái:	Mai
Cao Miên:	Thơmây
Mạ:	Mhê

Biểu số 36

Việt Nam:	Bước
Bà Na:	Bôôk
Gia Rai:	Rơ bat
Mã Lai Célèbes:	Bơlak

Biểu số 37

Việt Nam:	Bửa (củi)
Mạ:	Pả
Bà Na:	Pả

Biểu số 38

Việt Nam:	Bọn, bạn
Cao Miên:	Pôut, Bòn
Bà Na:	Buơl, Pụng
Gia Rai:	Pout
Khả Lá Vàng:	Bang
Mã Lai:	Mbang

Biểu số 39

Việt Nam:	Sâu (không cạn)
Cao Miên:	Chrau
Mạ:	Zirâu
Bà Na:	Jrâu

Biểu số 40

Việt Nam:	Ruột

Mạ:	Proit
Cao Miên:	Pốt (Viên)
Gia Rai:	Porooi
Ra Đê:	Prooe
Mã Lai:	Prụt

Mã Lai Nam Dương, Mã Lai Á và Phi Luật Tân chỉ có một danh từ *Prụt* để chỉ *Ruột*, *Bụng* và *Dạ dày*. Về mặt cơ thể và mặt thủy vận thì Mã Lai đợt I giàu danh từ hơn Mã Lai đợt II, mặc dầu Mã Lai đợt II ở biển.

Thí dụ Mã Lai đợt I là Môn và Khơ Me có danh từ *Prek* mà Nam Kỳ biến thành *Rạch* để chỉ phụ lưu, Thái có danh từ *Honei* mà Bắc Việt biến thành *Suối*, trong khi đó thì Mã Lai Nam Dương chỉ có *Sôngai*. Suối, họ nói là *Sông con nít*. Còn nguồn thì họ nói là *Con mắt của nước*. Nhưng một chuyện cổ tích cho biết rằng người Nam Dương từ Hòa Bình của ta mà di cư xuống đó, sau khi chung sống với ta khá lâu. Thế mà họ lại không học được những danh từ của đợt I.

Biểu số 41

Việt Nam:	Lưng
Thái:	Lâng
Bà Na:	Roong
Sơ Đăng:	Roong
Gia Rai:	Roong

Biểu số 42

Việt Nam:	Xương
Cao Miên:	Chxoâng
Thái:	Sân
Sơ Đăng:	Ksing
Mạ:	Ting
Bà Na:	Kting
Cổ ngữ Ba Thục:	Xoong
Khả Lá Vàng:	K'tương
Mã Lai:	Tulang

Ta thấy sự biến dạng hữu lý của những danh từ chỉ *Xương*, danh từ chung cho cả hai đợt Mã Lai, mà ông Lê Ngọc Trụ cho là Xương do *Khang* của Tàu mà ra. Cả hai nhóm đều không có chịu ảnh hưởng Tàu khi di cư, mà khi đó thì họ phải đã có danh từ *Xương* rồi vì họ ăn cá, mắc xương cá, họ chế tạo dụng cụ bằng xương thú, không làm sao mà đợi học với Tàu mới có được danh từ để chỉ món đó.

Biểu số 43

Việt Nam:	Mắt
Bà Na:	Mat
Sơ Đăng:	Mat
Khả Lá Vàng:	Mat
Mạ:	Maht
Mã Lai:	Mata
Tây Tạng:	Mag
Mã Lai:	Mata-Mata=Cảnh sát, tức kẻ có nhiều mắt ở khắp nơi

Biểu số 43 bis

Việt Nam:	Mác
Xi Tiêng:	Mata = Giáo cán dài
Mạ:	Mata = Giáo cán dài

Hai danh từ Mata của Mã Lai trên đây, không phải là hai tiếng đồng âm. Danh từ thứ nhứt là danh từ chung của hai đợt Mã Lai (Mắt). Danh từ thứ nhì chỉ là danh từ riêng của Lạc bộ Trãi (Việt Nam và Thượng), có nghĩa khác hẳn, chẳng liên hệ gì đến con mắt hết.

Năm 1858, Pháp chiếm Saigon, với lính Pháp và Bạc Ti Dăng Phi do Tây Ban Nha cho thuê.

Chiếm Saigon xong Pháp cho bọn ấy ở lại làm cảnh sát mà Mata-Mata là tiếng Mã Lai có nghĩa là cảnh sát (có nhiều mắt). Saigon bỏ dấu gọi là Mã Tà.

Biểu số 44

Việt Nam:	Tóc	Đây là danh từ của Mã Lai đợt I mà các ông Tây không biết, cứ nói là của Cao Miên.
Cao Miên:	Sóc	
Bà Na:	Sok	
Khả Lá Vàng:	Sok	
Mạ:	Soc	
Sơ Đăng:	Sok	

Mã Lai đợt II có danh từ khác, nhưng chúng tôi không trích, không đối chiếu. Chúng tôi chỉ nói đến những danh từ riêng của Mã Lai đợt II khi nào có gì cần phải nhận xét mà thôi, thí dụ về trường hợp Hari, đã nói rồi và sẽ nói nữa.

Biểu số 45

Việt Nam:	Sấm (sét)
Bà Na:	Grâm
Gia Rai:	Grâm

Biểu số 46

Việt Nam:	Trôn
Gia Rai:	Klôôn
Ra Đê:	Tlôôn

Biểu số 47

Việt Nam:	Nem
Tơlô:	Nyem (Thịt)
Bà Na:	Sêm (Thịt)
Sơ Đăng:	Nyam (Thịt)

Biểu số 48

Việt Nam:	Ít
Mạ:	Yht
Bà Na:	Nyet
Gia Rai:	Eet
Nam Ấn:	Eet (Dravidien tức Mlech'a tức Malayalam)

Đối chiếu *Nem* với *Thịt*, tưởng như là vô lý, nhưng không. Đó là mượn danh từ rồi biến nghĩa đôi chút. Nhưng Mạ thì Puịt = Thịt, Khả Lá Vàng thì Plịt = Thịt.

Tiếng Nam Ấn *Eet* là *Một* mà cũng là *Ít*.

Chúng tôi đã nói người Nam Ấn gốc da vàng từ Tây Tạng sang Ấn, và họ là Mã Lai và đây là xác nhận của ông L. Renou trong quyển *Les littératures de l'Inde*, xác nhận riêng về ngôn ngữ Nam Phạn chớ không phải về chủng Dravidien, nhưng vẫn củng cố những gì chúng tôi đã nói về chủng tộc học: "Tiếng Nam Phạn cũng do Bắc Phạn mà ra. Nhưng nó bị các *phương ngữ thổ dân Nam Ấn xâm nhập vào, do chính các giáo sĩ Bà La Môn khuyến khích sự xâm nhập đó để truyền giáo với các thứ dân khác chủng"*.

Vậy *Eet* của Nam Phạn không phải đồng gốc với Bắc Phạn mà là danh từ Dravidien tức đồng gốc Mã Lai.

Có lẽ Nam Ấn có nhiều danh từ giống ta lắm, tại ta chưa thông ngôn ngữ Malayalam, Tamoul, v.v. nên trong các biểu đối chiếu nầy rất thiếu họ.

Biểu số 49

Việt Nam:	Chơn, chưn, chân
Cao Miên:	Chơn
Mạ:	Zưn
Gia Rai:	Jơng
Jêh:	Yơng

Sơ Đăng:	Yông
Bà Na:	Yơng
Khả Lá Vàng:	Yơng

Trên đây là danh từ của Mã Lai đợt I. Danh từ của Mã Lai đợt II là *Kaki* mà Chàm biến thành *Teay* và Việt biến thành *Cẳng*.

Thấy rõ là trong xã hội Việt Nam Mã Lai đợt I đa số nên *Chơn* chiếm địa vị sang trọng trong văn chương: Người ta không thể nói: Xây gạch Bát Tràng cho nàng rửa cẳng.

Trong khi đó thì Chàm và Mã Lai nói: *Cẳng của nàng*, và *Chơn trời* họ nói là *Cẳng trời*, và họ nghe rất là văn chương vì đó là động từ chánh của họ.

Trong xã hội Việt Nam còn có một danh từ nữa là danh từ *Giò* thấy trong tự điển Anh-Mê-la-nê có ghi. Vì đó là danh từ của một chủng kém cỏi, nên trong ngôn ngữ Việt Nam, danh từ đó chiếm hạng ba. Người ta nói giò gà, giò lợn, tướng học trò, giò ăn cướp.

Biểu số 50

Việt Nam:	Đứng
Bà Na:	Đóng
Gia Rai:	Đóng

Biểu số 51

Việt Nam:	Tay
Chàm:	Tangưl
Mã Lai:	Tangan
Bà Na:	Tii
Khả Lá Vàng:	Tai
Mạ:	Ti
Sơ Đăng:	Taai
Cao Miên:	Đaai

Danh từ Chàm đã bị biến qua lịch sử của họ. Hồi cổ thời, họ vẫn nói *Tangan* y như Mã Lai, thay vì *Tangưl* như ngày nay.

Dấu vết còn thấy được ở địa danh mũi *Batagan* ở Quảng Ngãi mà các ông Tây viết dính lại, khiến cả người Chàm cũng không hiểu địa danh ấy có nghĩa gì, một là tại Tây viết dính, hai là nếu viết đúng là *Ba tangan* Chàm cũng không hiểu vì họ đọc là Tangưl.

Ba là *Ngón tay*. Đó là *Mũi ngón tay*.

Nhưng không chắc chắn lắm là người Chàm đã biến Tangan thành Tangưl.

Ngôn ngữ Chàm mà Tây và ta học được ngày nay chỉ là ngôn ngữ Chàm Ninh Thuận, còn ngôn ngữ Chàm miền Quảng Ngãi thì trên đời nầy, không ai biết nó sao cả, và rất có thể nó giống hệt ngôn ngữ Mã Lai, bằng chứng là địa danh Tangan.

Nhưng Chàm Ninh Thuận thật ra là Phù Nam đa số vì nước Phù Nam ăn lên tới tỉnh Khánh Hòa hồi cổ thời.

Có lẽ chính Phù Nam đã biến Tangan của Mã Lai thành Tangưl và Chàm Ninh Thuận bị thiểu số trong đại đa số Phù Nam nên phải nói theo Phù Nam.

Ta nên đặt ra câu hỏi nầy: Ai đã ghi ra trên dư đồ cái danh xưng Batangan ấy? Chắc chắn là các cố đạo Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vì chính họ đã ghi Cửa Hàn ra Tour Han, rồi Pháp mới biến thành Tourane.

Mà thuở các cố đạo Tây và Bồ đến thì người Chàm Quảng Ngãi vẫn còn, và họ đã ghi theo cái nghe tận tai của họ, tức người Chàm Quảng Ngãi vẫn nói Tangan chớ không nói Tangưl như Chàm Ninh Thuận.

Biểu số 52

Việt Nam:	Nài (Quản tượng)
Gia Rai:	Naai
Ra Đê:	Naai
Chàm:	Naai

Biểu số 53

Việt Nam:	Gãi, Ghẻ
Gia Rai Phú Bổn:	Gải, Kuaĩ
Bà Na:	Kổi (Cạo, Nạo ghẻ)

Các ông Tây cứ cho Chàm là Mã Lai, mà không biết rằng Việt Nam còn Mã Lai hơn cả Chàm nữa vì bao nhiêu danh từ Mã Lai được ta giữ gìn đúng còn Chàm thì biến rất xa.

Mã Lai: Bônga	Việt Nam: Bông	Chàm: Bơngư
Mã Lai: Sôngai	Việt Nam: Sông	Chàm: Krong
Mã Lai: Tangan	Việt Nam: Tay	Chàm: Tangưl

Có nhiều danh từ Mã Lai bị Chàm bỏ mất luôn như Gunông và Phunông họ không biến thành *Non* thành *Gò nổng* như ta, mà nói là Chớ, một danh từ của chủng Mê-la-nê.

Không ai hiểu tại sao các ông Tây nhận diện được Chàm là Mã Lai, qua ngôn ngữ, mà không nhận diện được ta. Vâng, họ chỉ nhận diện được Chàm là Mã Lai, nhờ ngôn ngữ, chớ không nhờ chứng tích nào khác cả, trước cuộc đối chiếu kiến trúc Mã Lai và Chàm của ông Claeys.

Biểu số 54

Việt Nam:	Mái (Giống cái của loài cầm)
Sơ Đăng:	Maai (Vợ)
Cao Miên:	Maai (Cung phi)

Gia Rai:	Amaai (Chị cả)
Bà Na:	Mmaai (Chị cả)
Bà Na:	Maai (Cô dâu)
Khả Lá Vàng:	Prmay (Con gái)
Chàm:	Cà May (Đàn bà)

Trong xã hội Chàm, người Mã Lai đợt II chiếm đa số, nhưng danh từ *Cà May* lại là danh từ của Mã Lai đợt I chớ người Nam Dương, đàn bà họ nói là *Wanita*, còn người *Đa Đảo* nói là Wahinê.

Xin nhắc rằng ở Bắc Chiêm Thành, tức Lâm Ấp, Mã Lai đợt I đa số tuyệt đối, mặc dầu chính Mã Lai đợt II lập quốc.

Và *Càmay* là ngữ nguyên chánh của *Mái* và *Cái* với cái nghĩa là đàn bà, là giống cái mà chúng tôi hẹn trình ra trong lời chú thích dưới biểu số 26 khi nãy. (*Cái* của ta có hai nghĩa, một nghĩa do danh từ Mã Lai Lì Cáy mà ra và có nghĩa là đàn ông là lực lưỡng, là to lớn, là lãnh đạo. (Thí dụ Bố Cái đại vương, thợ cái, ngón tay cái). Nghĩa thứ nhì do danh từ *Cà May* nầy và có nghĩa là giống cái, là con mái).

Chỉ phiền là không tìm được nhóm Mã Lai nào nói *Cà May* như Chàm, hoặc nói Cái như Việt Nam. Chúng tôi chỉ tìm được có hai danh từ 1 wahita của Mã Lai và 1 wahinê của Đa Đảo mà thôi.

Và Chàm không hề là Mã Lai Đa Đảo bao giờ cả như các ông Tây cứ nói vì thấy trong ngôn ngữ của họ có vài yếu tố lạ.

Ngôn ngữ của Đa Đảo cũng đã được biết. Nó chỉ là Mã Lai ngữ, pha với Mê-la-nê ngữ, nhưng trong Chàm ngữ thì không có yếu tố Đa Đảo, như danh từ *Cà May* và *Wahinê* đã cho thấy là Chàm và Đa Đảo khác quá xa, Chàm chỉ là Mã Lai, chớ không có Đa Đảo gì hết.

Biểu số 55

Việt Nam:	Mẹ (tức Mẫu thân)
Việt Bắc:	Me
Việt Bình Trị, Thiên:	Mạ
Mạ:	Me
Bà Na:	Me
Tàu Hải Nam gốc Lạc Lê:	Mà
Cao Miên:	Mê (Đàn bà trẻ tuổi)
Cao Miên:	Ma đai (Mẹ, Má, đại danh từ chớ không là danh từ)
Thái:	Maê
Cao Miên:	Mê (Mẹ của thú vật)
Khả:	Mè (Mẹ của người)

Mã Lai Java: Emak (Mẹ. Chữ E đọc nuốt phân nửa, chỉ còn nghe là Mak).

Biểu số 56

Việt Nam: Mợ (Vợ của cậu)
Gia Rai: Kmơi (Đàn bà)
Khả văn minh: Mơ (Mẹ)
Koyong: Mơ (Mẹ)
Bà Na Gôlar: Mơ (Chị cả)
Bà Na Halong: Mơ (Chị cả)
Sơ Đăng: Moo (Mẹ)

Biểu số 57

Gia Rai: Mi (Mẹ). Đừng lầm với Mi là Mày của Bà Na và của Việt Nam.

Bà Na: Mi-i (Em dâu). Đừng lầm với Mi là Mày chỉ có một chữ I.

Biểu số 58

Việt Nam: Nạ (Mẹ có nhiều con: Chờ Nạ thì má đã sưng).
Việt Nam Trung Cổ: Ang Nà (Tự điển Huỳnh Tịnh Của = Mẹ)
Gia Rai: Ina (Mẹ)
Chàm: Ina (Mẹ)
Ra Đê: Ana (Mẹ)
Cổ ngữ Tây Âu: Nả (Mẹ)
Nhựt Bổn: Onna (Đàn bà)
Mã Lai Sumatra: Jnang (Mẹ)

Bằng vào danh từ miền Nam Ang Nà của Tự vị Huỳnh Tịnh Của, ta biết chắc rằng cách đây một trăm năm, người Việt miền Nam chưa dùng danh từ Mẹ, Má, mà nói là Ang Ná, và chắc Bắc và Trung cũng thế, nhưng không có ai ghi chép như Huỳnh Tịnh Của, nên không ai biết rằng có. Riêng Bắc Việt có lẽ dùng song song Nạ và Ang Ná.

Và Việt Nam rất giống Nhựt Bổn là cho danh từ đó một nghĩa nữa là *Đàn bà (gái nạ dòng)* chớ không phải chỉ có nghĩa là *Mẹ*. Có lẽ gốc cũ chính là đàn bà, vì Nhựt Bổn rất thủ cựu ít biến nghĩa của danh từ cũ lắm.

Người Quảng Đông, hậu duệ của Tây Âu, vẫn viết Mẫu, đọc là *Mụ*, y theo Tàu, nhưng trong dân chúng, họ luôn luôn đọc chữ Mẫu là *Nã* hoặc *Na*. Họ có thành ngữ *Chẩy Nã* là *Mẹ con*. Họ lại chưởi *Tiểu Na Má*, tức như ta chưởi *Đ… mẹ*.

Từ ngữ *Chẩy Nã* (Tử Mẫu) cho thấy rõ rằng người Quảng Đông là Thái chớ không phải là Tàu, vì người Tàu luôn luôn để Mẹ đứng trước con, thế thì phải Nã Chẩy (Mẫu Tử) mới đúng luân lý Khổng Mạnh.

Nhưng người Thái biến thành Tàu không mê Khổng Mạnh bằng Việt Nam. Như đã nói, phong tục luyến ái của người Thái rất buông lơi và theo các bản thống kê quốc tế thì ở Quảng Đông, gái buôn hương đông nhứt nước Tàu, bịnh hoa liễu lại cao nhứt thế giới.

Sự kiện đó cũng xảy ra như vậy ở Chợ Lớn, mà gái Phúc Kiến không có làm kỹ nữ như gái Quảng Đông. Việc thay đổi vợ chồng cũng xảy ra trong cộng đồng Phúc Kiến ít hơn là trong cộng đồng Quảng Đông một cách rõ rệt.

*

* *

Phụ chú về lời chú thích biểu đối chiếu danh từ Cái ở vài trang trước.

Về câu đầu của bài hát trẻ con ở miền Bắc "Bắt cái hồ khoan" ông Tàu Việt Điểu trong *Văn hóa Nguyệt san* số 56, năm 1960, đã bác lối giải thích của ông Ngô Quý Sơn trong tập kỷ yếu B.I.I.E.H. 1943. Ông Ngô giải thích rằng Bắt Cái có nghĩa là bắt thăm để làm nhà lãnh đạo, theo lối rút cọng rơm ngắn hay dài, một lối bắt thăm của ta.

Ông Tân Việt Điểu cho rằng Bắt cái = Bát, Cạy, tiếng Chàm mà ta học được ở miền Trung.

Nhưng theo chỗ chúng tôi biết thì Mã Lai Nam Dương và Chàm có động từ *Kuak* (Cạy) là *chèo lệch sang một bên*, còn *Pôĩ* (Bát) là *chèo một cách khó nhọc* tức chèo từ trái sang phải, cực nhọc vì dân Việt *Tả nhậm* lấy bên trái làm bên thuận (Tư Mã Thiên). Bao nhiêu chim, nai đều bay và đi từ phải sang trái ở trống đồng, cực nhọc vì làm trái với thói quen của họ. Ta đã mượn của Chàm, nhưng chỉ biến thành *Bát* và *Cạy* mà thôi còn *Bắt Cái* là một câu hát tối cổ của ta ở đất Bắc thì ta phải vay mượn của đợt II bổ sung, tức của người Mường tại Bắc Việt, bởi cuộc Nam tiến thật sự chỉ xảy ra dưới trào Lý mà xem ra, bài hát đó cổ hơn nhiều.

Như thế thì từ Cái trong Bắt cái chỉ có thể là bắt thăm để làm Láky tức làm Lìcáy, tức làm nhà lãnh đạo trong một trò chơi, hoặc có nghĩa là Bắt lãnh tụ của địch, trong một trận thủy chiến. Ta đã có tiếng Cái ấy rồi từ thuở Bố Cái Đại Vương, chớ không đợi Việt Chiêm chiến sử mới có.

Cả ngày nay trong cờ bạc người ta vẫn còn dùng từ ngữ *Bắt cái* tức bắt thăm để *làm cái*, bằng cách rút phóng mạng một con bài, hễ ai nhiều nút thì Làm Cái.

Bắt Cái của ngày nay và của ngày xưa đều có nghĩa là bắt thăm để làm Xếp trong một trò chơi, nhứt là thi đua bơi chèo.

Đó là bài hát Chanson folklorique của một dân tộc thì không thể có chữ nho trong đó được. Như vậy *Hồ khoan* cũng phải là tiếng Mã Lai có nghĩa gì đó mà ta truy chưa ra, chớ không thể nào mà là chữ nho Hải Hồ Khoan như ông Tân Việt Điểu đã nói. Chúng tôi đang nỗ lực học thêm tiếng Mã Lai để đi sâu vào ngôn ngữ ấy hầu tìm biết những danh từ bí hiểm của ta có nghĩa là gì. Chúng tôi đã tìm được vô số danh từ như *Tràm Lục*, sông *Trẹm* với nghĩa đúng của nó trong ngôn ngữ Mã Lai, nên chúng tôi tin rằng chúng tôi sẽ biết được Hồ Khoan là gì, và chắc chắn không là chữ nho vì

cái lẽ tự nhiên là Chanson folklorique phải có rất lâu đời, trước khi chịu ảnh hưởng ngoại lai, thì không thể là chữ nho được.

*

* *

Biểu số 59

Việt Nam:	Bu (Mẹ)
Cổ ngữ Mân Việt:	Pô (Mẹ)
Các đảo Mã Lai:	Ibu (Mẹ)
Mã Lai Johore:	Papu (Nhũ mẫu)

Biểu số 60

Việt Nam:	Bố (Cha)
Cổ ngữ Mân Việt:	Pế
Tàu Hải Nam gốc Lạc Lê:	Pe
Mã Lai:	Pa
Thái:	Por
Cao Miên:	Pút
Tamoul, tức Nam Ấn gốc Mã Lai:	Babu

Đại danh từ U của Việt Nam, chúng tôi tìm không ra nguồn gốc, có lẽ nó chỉ là biến thể của Ibu của Mã Lai.

*

* *

Người Việt miền Nam đã bắt chước Thất Mân dùng danh từ *Tía*, nhưng họ dùng sai giọng đọc lẫn cả nghĩa. Danh từ đó là *Tia* (không có dấu sắc) và đó là danh từ của Mã Lai đợt II. Thất Mân, Lạc bộ Mã, các đảo Mã Lai đều nói là *Tưa* và đó là *Cha vợ* chớ không phải là Cha như người Việt miền Nam đã dùng sai. Nam Dương và Thất Mân (Phúc Kiến) đều dùng đúng nghĩa là Cha vợ.

*

* *

Quan Thoại có *Pà Pá*, nhưng đó là đại danh từ để xưng hô, chớ không phải là danh từ. Danh từ của họ là *Fuá Tsil* = Phụ thân.

Nhưng đó là trường hợp ngẫu nhiên vì Bắc Ấn Độ nói *Pa*, Pháp nói *Papa*, không hề có vấn đề Mã Lai vay mượn của Tàu hay của Pháp.

Biểu số 61

Việt Nam:	Đẻ
Mạ:	Đẻ
Bà Na:	Kđẻ

Mường: Tể

Nói Mường gần ta hơn, nhưng ở đây thì thấy Mạ giống ta hơn Mường.

Biểu số 62

Việt Nam: Tỳ (chống tay)
Bà Na: Tiết
Gia Rai: Tít

Biểu số 63

Việt Nam: Già
Thái: Kà
Mạ: Krà
Bà Na: Kra
Bà Na: Ya (Bà già)
Gia Rai: Tla
Chàm: Tahaa
Mã Lai: Tu À
Cu Ti: Khaa
Khả Lá Vàng: K'rrà

N.B.- Mạ và Khả Lá Vàng sống cách nhau hơn 1.000 cây số, nhưng lại rất giống nhau.

Biểu số 64

Việt Nam: Tre
Việt Nam Trung Cổ
(A. de Rhodes): Ble
Bà Na: Plee
Gia Rai: Bu Le
Mạ: Gle
Mường: Tle

Biểu số 65

Việt Nam: Trăn (một thứ rắn to)
Mạ: Klan
Gia Rai: Tlan
Sơ Đăng: Klan
Bà Na: Klan

Biểu số 66

Việt Nam: Trẻ
Mường: Tlẻ
Khả Boloven: Plẻ

Biểu số 67

Việt Nam: Vải
Bà Na: Kpải
Gia Rai: Kpải
Cao Miên: Kpải
Khả Lá Vàng: Kpở
Mạ: Byải

Biểu số 68

Việt Nam: Chí, chấy (rận tóc)
Mạ: Chí
Sơ Đăng: Chí
Bà Na: Tzi
Cao Miên: Chaay

Biểu số 69

Việt Nam: Khố (quần)
Cao Miên: Kho
Mạ: Kho
Xi Tiêng: Kho

Biểu số 70

Việt Nam: Mùi (màu sắc). Nói theo Trung và Bắc.
Gia Rai: Bui
Cao Miên: Mau

Biểu số 71

Việt Nam: Mùi (vị). Huế cũng đọc là Màu.
Bà Na: Moou
Gia Rai: Bao
Mã Lai: Baou

Biểu số 72

Việt Nam: Há (miệng)
Bà Na: Haa
Gia Rai: Haa
Sơ Đăng: Haa
Mã Lai: Haa

Biểu số 73

Việt Nam:	Lợi (Nướu răng)
Gia Rai:	Lơni
P. Kli:	Lươni
Mạ:	Lưng
Bà Na:	Li in
Chàm:	Liên
Mã Lai:	Lơny

Biểu số 74

Việt Nam:	Bú
Cao Miên:	Bau
Mạ:	Pu

Biểu số 75

Việt Nam kim:	Trời
Việt Nam Trung Cổ:	Blời và Tlời
Mường:	Blời
Mạ:	Trô
Bà Na:	Blơny
Nhựt Bổn:	Hara
Khả Boloven:	H'ngày
Mã Lai Célèbes:	Hơry
Mã Lai các đảo khác:	Hari

Có lẽ lộ trình biến dạng là như thế nầy:

Hơri, Hari (Mã Lai) biến thành Hara (Nhựt Bổn)
Hơry - Hơny
Hơny - Blơny (của Bà Na)
Blơny - Blời (Việt Nam Trung Cổ)
Blời - Trời (Việt Nam hiện đại)
Blời - Trô (Mạ)

Nhưng trong xâu chuỗi nầy, chúng tôi chưa tìm ra cái khoen **Hơ**ny, có lẽ là của nhóm Mã Lai rừng rú nào đó ở Bornéo. Nhưng cái khoen Bà Na Bl**ơ**ny cho thấy quá rõ lộ trình biến dạng như thế đó. Sự biến dạng của danh từ Mã Lai *Lơny* thành *Lợi* của Việt Nam ở biểu số 74 trên đây cũng qua một lộ trình tương tợ như Hơry thành Trời. Chúng tôi để biểu Lợi và Trời cạnh nhau để cho thấy rõ cái luật biến dạng đó.

Trong biểu đối chiếu danh từ *Ngày*, chúng tôi đã nói khá nhiều về danh từ *Hari* của Mã Lai và *Hara* của Nhựt Bổn, nhưng nói chưa đủ.

Thoạt kỳ thỉ, các nhà ngôn ngữ học Âu Mỹ ngỡ rằng Mã Lai đã vay mượn danh từ đó của Phạn ngữ là *Surya*. Nhưng xét ra thì Nhựt Bổn không có tiếp xúc với Ấn Độ trước Tây lịch mà họ đã có Hara trước Tây lịch rồi, thì sự hơi giống nhau giữa Hari,

Hara và Surya chỉ là một cuộc trùng hợp ngẫu nhiên như trường hợp danh từ *Cái Đầu* của Việt Nam ngẫu nhiên trùng hợp với Tàu.

Ngày nay thì Mã Lai Nam Dương chỉ còn dùng danh từ Hari trong hai trường hợp:

Hari = Ngày
Hari = Ông Thiên

Muốn chỉ vòm trời, họ nói Langít, Chàm cũng nói thế. Người Thái thì biến thành Ngèn, còn người Cao Miên không biến nhưng lại cho nó một nghĩa hơi khác là *Trời chiều*.

Khi mà Cao Miên và Thái đều có Langít (biến dạng, biến nghĩa chút đỉnh) thì ta cũng phải có vì cả hai đợt đều có hai danh từ chỉ trời với hai nghĩa khác nhau:

Vòm trời (vật chất)
Ông Thiên (thiêng liêng)

Việt Nam đã đánh mất Langít, chớ không phải là không có, bằng chứng là các nhóm đợt I khác đều có.

Xin chú ý: Tất cả mọi nhóm đều dùng danh từ Hari với ý nghĩa thiêng liêng, người Mã Lai Nam Dương gọi mặt trời là *Mata Hari*, tức *Mắt của vòm trời.*

Tàu thì chỉ có độc một danh từ Thiên để chỉ hai ý niệm Thiêng liêng và Vật chất, tức chỉ ông Thiên và vòm trời.

Danh từ Nhựt của Tàu tuy chỉ mặt trời, nhưng không mang ý niệm ông Thiên hay vòm trời nữa.

*

* *

Danh từ Trời thì biến dạng lung tung như thế đó, nhưng danh từ Trăng thì rất là đồng nhứt trong tất cả mọi nhóm.

Biểu số 76

Việt Nam:	Mặt trăng
Mạ:	Maht Kan
Thái:	Jăng
Khả Lá Vàng:	Mặt Kai
Bà Na:	Mat Tlang
Cổ ngữ Ba Thục:	Chắng
Gia Rai:	Blăang
Chàm:	Blăang
Miến Điện:	Blăang
Tây Tạng:	Blăang
Mã Lai:	Bulăng

Thái, trên biểu nầy là Thái Lan, gốc Vân Nam. Nhưng Thái thượng du Bắc Việt Nam thì gọi Trăng là *Bưông*. Đó là một danh từ kỳ dị không giống danh từ của đợt I, cũng chẳng giống danh từ của đợt II.

Danh từ Trăng là danh từ may mắn nhứt có đủ mặt tất cả các dân tộc gốc Mã Lai, thế mà Thái thượng du Bắc Việt lại đi chơi riêng thì quả thật đáng buồn. Không biết là họ vay mượn của ai, chúng tôi truy mãi mà không ra. Họ cũng chỉ là Thái Vân Nam và Thái Lưỡng Quảng di cư xuống chớ không phải là Thái bí mật nào. Nhưng cho đến cả Ba Thục còn nói là Chắng thì không lẽ Tây Âu lại nói Bưông vì Ba Thục và Tây Âu đồng ngôn y như Nam Việt và Bắc Việt.

Chú ý: Một quyển tự điển Anh - Thái Lan mà chúng tôi mua từ Thái Lan về để kiểm soát lại sự hiểu biết về tiếng Thái của chúng tôi, lại viết rằng trong ngôn ngữ Thái Lan, *Trăng* nói là *Đuăng*. Thế thì không còn ăn khớp với Jăng ở trên đây nữa mà chúng tôi học với Việt kiều ở Thái hồi hương. Nhưng dầu cho *jăng* hay *Đuăng* gì, nó cứ đồng gốc tổ với Blăng của Tây Tạng.

Nhưng người Chàm thường thêm danh từ EA trước *Blăng*; tức có nghĩa là *Bà Trăng*, cũng như Việt nói *Ông Trăng* vậy.

Danh từ Chàm EA là Nước không phải biến thể của tiếng Mã Lai *Ayer*. Đó là tiếng Lưỡng Hà có nghĩa là *Nữ thần nước*, thế nên nó mới đứng trước danh từ *Blăng* và có nghĩa thật đúng là *Bà Trăng, Nữ thần Trăng.*

Ta sẽ thấy rằng kẻ đến khai hóa đất Chàm, không phải là Ấn Độ như các ông Tây tiền chiến đã viết. Theo khám phá mới thì đó là người Ba Tư gốc Nhục Chi.

Nhưng bọn Ba Tư Nhục Chi nầy lại có thể là gốc Lưỡng Hà, theo khám phá của riêng chúng tôi, chính vì danh từ EA là *Nước* của người Chàm, bởi đó là danh từ Lưỡng Hà không thể chối cãi. Dân Ba Tư lại thờ Mặt Trăng.

Nhưng tôi tìm được hai ba chứng tích rằng Chàm do Lưỡng Hà khai hóa chớ không phải Ấn Độ (sẽ nói rõ ở chương *Chàm*).

*

* *

Trong quyển *Atlas ethnographique du globe*, Paris, 1821, thấy ghi rằng vào năm đó, Việt Nam gọi *Trăng* là *Blăng*, tức giống hệt Gia Rai, Chàm, Miến Điện, Tây Tạng. Và tiếng Việt rời xa gốc tổ không lâu lắm như ai cũng đã ngộ nhận.

Biểu số 77

Việt Nam kim:	Trái
Việt Trung Cổ:	Blái
Mường:	Blái
Khả Lá Vàng:	Plái
Bà Na:	Plây
Mạ:	Plái

Cao Miên:	Ph'le
Thái:	Pho-la

Chú ý: Trong ngôn ngữ Chàm thì *Plây* có nghĩa là *Xứ*, là *Vùng*. Ở Ninh Thuận có làng Chàm *Plây Râm*, tức *Vùng rậm rạp*, đã được Việt hóa thành làng Văn Lâm.

Danh từ Trái trên đây là của Mã Lai lưỡi rìu tay cầm đợt I, tức Lạc bộ Trãi. Dạng từ của Lạc bộ Mã là Bu **Ả**. Nhưng không phải là do *Quò, Quó, Quả* của Tàu vì khoa khảo tiền sử cho biết rằng lúc di cư thì Lạc bộ Mã thuần Mã Lai, không có hợp chủng, không có chịu ảnh hưởng Tàu.

Biểu số 78

Việt Nam:	Về, Vìa (Nam kỳ)
Bà Na:	Wia
Nam Gia Rai:	Wit
Ra Đê:	Wit
Mường:	Vê
Chàm:	Vơk
Cao Miên:	Vil
Kơ Yong:	Val

Một điều lạ lùng hết sức là người Bà Na với người Việt miền Nam đọc các danh từ quá giống nhau, sáng tác danh từ mới cũng quá giống nhau như Jông, Nhồng (Yểng) chẳng hạn, mà họ thì không hề có liên lạc với Bà Na trước năm 1954.

Nếu đọc quá giống một danh từ chung, ta có thể nghĩ rằng qua khỏi vĩ tuyến nào đó, dân Lạc phải đọc khác, và mọi người mọi nhóm đều đọc khác như nhau. Nhưng vấn đề sáng tác thì đã khác. Có lẽ hồi xưa, Bà Na và Việt miền Trung không sống riêng rẽ như ngày nay, và chính những người Việt miền Trung ấy đưa giọng đọc và danh từ vào Nam.

Biểu số 79

Việt Nam:	Khạc
Bà Na:	Kơhak
Cao Miên:	Khac
Khả Lá Vàng:	Khé

Biểu số 80

Việt Nam:	Nhổ (Khạc nhổ)
Sơ Đăng:	Kơ cổ
Bà Na:	Kơ sỏ

Biểu số 81

Việt Nam:	Rừng, Rừng rậm, Rừng rú

Mạ:	Pri, Prưng
Cao Miên:	Prây
Thái:	Sây và Rú
Khả Lá Vàng:	Brây, Bru
Chàm:	Râm
Chàm:	Rố (glai)

Chuỗi biến dạng có thể là từ cái gốc *Ri* của ai đó, ta truy chưa ra.

Ri biến thành Ru, Rú, Rố (glai) và Pri.

Pri biến thành Prưng, Prây và Rừng.

Ta thiếu mất cái khoen *Ri* không biết của dân tộc nào.

Tới *Rừng* thì có sự trở về nguồn. Việt Nam nhập *Rừng* với *Rú* để làm *Rừng Rú*, rồi lại nhập *Rừng* với *Rậm* để làm *Rừng Rậm*.

Nhưng *Rú* thì chỉ có hai tỉnh là Nghệ An và Hà Tĩnh là dùng mà thôi. Tại sao vậy? Có lẽ đó là ảnh hưởng Lào ở gần đấy. Ở quê hương của Nguyễn Du thì danh từ *Rú* được dùng gần như đơn độc, ít có dùng *Rừng* lắm.

Ông H. Maspéro lại cho rằng chánh gốc là *Rú* của Thái. Ông không biết *Pri, Bru* và *Prưng* để thấy được sợi dây chuyền của danh từ *Rừng* của ta.

Bác sĩ Reynaud ghi là Brai thì sai. Phải ghi là Prei trong Pháp văn mới đúng.

Ở đây có một sự kiện giống nhau lạ lùng giữa Mạ và Việt.

(Mạ) Prưng = (Việt Nam) Rừng

Dân Mạ quá nhỏ trong các bộ lạc khác, ở quá xa gốc chánh Việt Nam, cớ sao có sự kiện kỳ lạ như thế?

Mà đừng tưởng là họ biến *Rừng* của ta thành *Prưng* của họ. Họ có hai danh từ mà họ dùng khác nhau, tức họ đã có từ lâu nên mới được ghi sâu vào văn phạm của họ như vậy.

Thú rừng = Pom tahm pri
Gà rừng = Yhr prưng

Với thú thì *Pri* còn với cầm thì *Prưng*, họ cũng đã dùng khác nhau, trong nhiều trường hợp, và đó là bằng chứng không phải họ mới học với ta sau nầy. Vả lại họ học làm gì, khi họ đã có danh từ *Pri* rồi?

Rố và *Râm* đều là danh từ của Mã Lai đợt I của Chàm miền Bắc du nhập xuống Ninh Thuận, chớ danh từ của Mã Lai đợt II là Hu Tăng mà người Pháp biến thành Outang trong danh từ Orang-Outang (người vượn rừng).

Có thuyết cho rằng Lâm Ấp là tên mà Tàu phiên âm của Chàm miền Bắc là Râm Iếp, tức vùng *Rậm rạp* (Thừa thiên cổ thời).

Thuyết nầy có vẻ đúng hơn thuyết Lâm Ấp là sự co rút của Tượng Lâm Ấp.

Lâm Ấp là danh tự xưng thì phải là ngôn ngữ của Lạc Lồi, hoặc Lạc bộ Mã, của bọn Khu Liên, chớ không thể nào mà là tiếng Tàu được.

Vả lại Tàu gọi nơi ấy là Tượng Lâm, huyện chớ không bao giờ gọi là Tượng Lâm ấp. Trong ngôn ngữ Trung Hoa, danh từ ấp chỉ một vùng đất rất lớn, lớn bằng cả nước Việt Nam của ta, thí dụ An ấp, Lạc ấp đều là những vùng mà vua nhà Hạ, nhà Chu để dành cho họ đủ ăn, còn các ấp khác thì họ phong cho chư hầu. Huyện Tượng Lâm chỉ bằng một tỉnh Việt Nam nay thì không xứng đáng với danh từ Ấp của Trung Hoa đời Hán.

Cũng nên nhớ rằng Tàu luôn luôn thay âm R mà họ thiếu bằng âm L khi nào phải phiên âm danh xưng ngoại quốc. Vậy thì Râm biến thành Lâm là đúng. Ta cũng đã biết Plây râm thành Văn Lâm.

Thế thì còn danh từ *Ngàn* của Việt Nam do đâu mà ra? Chúng tôi hồ nghi nó do Utang của Mã Lai Nam Dương mà Pháp biến thành Outang, trong Orang-Outang.

Nhưng chúng tôi chỉ nói qua vậy mà thôi, muốn nối kết hai danh từ khác nhau, phải có đủ cả xâu chuỗi biến dạng, điển hình là danh từ *Lợi* của Việt Nam.

Danh từ Trời tuy thiếu mất một cái khoen của xâu chuỗi nhưng vẫn có xâu chuỗi đó. Còn với Utang và Ngàn thì chúng tôi tìm những khoen trung gian chưa ra. Nhưng nó vẫn phải có ở đâu đó, vì có đến 2.000 phương ngữ Mã Lai Nam Dương mà chúng tôi học đến bạc đầu cũng chưa xong.

Vậy xin nhường lại cho thế hệ sau để truy nguyên nguồn gốc của danh từ Ngàn mà không có nhóm nào có cả, trong các nhóm mà tôi đã học ngôn ngữ, kể cả bao nhiêu nhóm Thượng Cao nguyên vốn cũng đông vô số kể rồi.

Biểu số 82

Việt Nam:	Rức
Gia Rai:	Ruac
Bà Na:	Rố
Ra Đê:	Rứ
Chàm:	Ruik
Mã Lai:	Ruak

Biểu số 83

Việt Nam:	Bay (lên trời)
Bà Na:	Par
Gia Rai:	Poor

Biểu số 84

Việt Nam:	Ngáp
Cao Miên:	Sngap
Bà Na:	Sơ ngap

Gia Rai, Chàm: Hơap
Mã Lai Á: Kuap
Mã Lai Johore: Sa ngap

Biểu số 85

Việt Nam: Lột (vỏ)
Bà Na: Lok
Gia Rai: Lỏ

Biểu số 86

Việt Nam: Rét
Gia Rai: Rơot
Jêh: Root
Bà Na: Hrơt
Khả Lá Vàng: Dét

Biểu số 87

Việt Nam: Sán (xơ mít)
Bà Na: Klan
Gia Rai: Tlaan

Biểu số 88

Việt Nam: Quăng, Quẳng
Sơ Đăng: Hoang
Jêh: Toual
Bà Na: Hoang

Biểu số 89

Việt Nam: Mây (Rotin)
Gia Rai: Hwây
Chàm: Hwây

Mặc dầu Chàm có danh từ nầy, nhưng đó là danh từ của Mã Lai đợt I do bọn Lâm Ấp đưa xuống. Tiếng Mã Lai đợt II mà đáng lý Chàm phải dùng là Rô Tăng (mà Pháp vay mượn, biến thành Rotin).

Biểu số 90

Việt Nam: Môi
Gia Rai: Boai
Cao Miên: Bobôô
Khả Lá Vàng: Bưa (Âm M của cổ Việt là B)

Biểu số 91

Việt Nam:	La (hét)
Gia Rai:	Laa
Cao Miên:	Lôla

Biểu số 92

Việt Nam:	Cành
Sơ Đăng Koirap:	Kâng
Bà Na:	To kơng
Sơ Đăng Tổng quát:	Tkhơng
Cổ ngữ Ba Thục:	Chảnh
Khả Boloven:	Kưng

Biểu số 93

Việt Nam:	Một
Mường:	Môt
Cao Miên:	Mui
Bà Na:	Mônу
Sơ Đăng:	Môi
Khả Nam Om:	Moy
Khả Boloven:	Muôi

Biểu số 94

Việt Nam:	Hai
Mường:	Hai
Kơyong:	Haai
Khả Nam Om:	Hai

Biểu số 95

Việt Nam:	Nhị
Khả Boloven:	Bư
Cao Miên:	Phải
Cổ ngữ Mân Việt:	Ni, Nò
Bà Na:	Nyi
Cổ ngữ Ba Thục:	Nhi
Cổ ngữ Tây Âu:	Dzi
Quảng Đông:	Dzi
Tây Tạng:	Ngi

Chữ *Nhị* nầy là một hình thức đề kháng của người Tây Âu khi họ bị đồng hóa thành Trung Hoa ở Quảng Đông. Đó cũng là danh từ chung của Mã Lai gốc Tây Tạng song

song với danh từ Hai. Riêng Việt Nam, ta vừa dùng *Nhị* vừa dùng *Hai*. Đồng thời về Hán Việt ta cũng đề kháng mà nói Nhị chớ không nói theo Trung Hoa là *Ơi*.

Tất cả các nhóm Trung Hoa đều nói *Ơn, Ờn*, Ớn, chỉ trừ Mân Việt và Quảng Đông vì bị đồng hóa sau hết nên còn giữ được Ni, Dzi. Riêng nhóm Khách Gia tức Hakka, tức Hẹ, là Ba Thục, bị đồng hóa trước khi Tần Thỉ Hoàng lên ngôi, nhưng đây là nhóm chạy xuống lánh thân ở Quảng Đông nên cũng cứ giữ được Nhi của họ.

Biểu số 96

Việt Nam: Ba
Mường: Pa
Mạ: Pê
Sơ Đăng: Pii
Cao Miên: Pee
Khả Nam Om: Pa
Khả Boloven: Pê

Biểu số 97

Việt Nam: Bốn
Mường: Pươn
Khả Nam Om: Pon
Khả Boloven: Puôn
Bà Na: Pươn
Sơ Đăng: Puôn
Cao Miên: Puôn
Mạ: Puôn

Biểu số 98

Việt Nam: Năm
Mường: Kam
Bà Na: Pơđđm (ĐĐ Bà Na = NN của Việt Nam)
Cao Miên: Pram
Mạ: Prahm
Khả Nam Om: Đam

Biểu số 99

Việt Nam: Sáu
Mạ: Prao
Bà Na: Tdruao
Khả Boloven: Trau

Tất cả các nhóm Thượng đều có từ số 6 đến số 10, chỉ có Cao Miên là không có. Thế mà các ông Tây lại nói rằng tiếng Thượng là một phương ngữ phụ của Miên ngữ.

Biểu số 100

Việt Nam:	Bảy
Mường:	Pai
Khả Nam Om:	Pay
Khả Boloven:	Po
Mạ:	Pỏ
Sơ Đăng:	Pải
Bà Na:	Pải
Jêh:	Pải

Biểu số 101

Việt Nam:	Tám
Bà Na:	Tơngaam
Mạ:	Pàm
Kơ Yong:	Tơham
Khả Nam Om:	Sam
Khả Boloven:	Tham
Jêh:	Tam
Sơ Đăng:	Tham
Xiêng tiêng:	Pam
Gia Rai:	Spam

Biểu số 102

Việt Nam:	Chín
Mường:	Chín
Mạ:	Shin
Sơ Đăng:	Chin
Kơ Yong:	Chin
Bà Na:	Tơsin
Khả Nam Om:	Kin
Khả Boloven:	Chin

Biểu số 103

Việt Nam:	Mười
Mạ:	Mơht
Mường:	Mươi
Khả Nam Om:	Muy
Khả Boloven:	Chêt (Chục)

Đây là 10 con số của Mã Lai đợt I, Nam Dương là Mã Lai đợt II, nên 10 con số ấy của họ khác ta hết.

Biểu số 104

Việt Nam: Vật (Thú vật)
Cao Miên: Sât
Thái: Sât

Biểu số 105

Việt Nam: Lỗ
Bà Na: Lỗ
Gia Rai: Lủ
Mã Lai: Lubang
Cao Miên: Lô

Biểu số 103

Việt Nam: Còng, Vòng (tức cái xuyến đeo tay)
Cao Miên: Kong
Gia Rai: Kuung
Bà Na: Kuay

Biểu số 107

Việt Nam: Đốt
Ra Đê: Đuic
Bà Na: Tơk
Jêt: Têk

Biểu số 108

Việt Nam: Gió
Hrê: Yau
Sơ Đăng: Kơya
Nhựt Bổn I: Kazi
Nhựt Bổn II: Thôyò
Khả Boloven: Yưll
Mã Lai Á: Bayu

Biểu số 109

Việt Nam: Năm (Année)
Cao Miên: Chonam
Bà Na: Đđam

Biểu số 110

Việt Nam: Thêm
Cao Miên: Thêm

Gia Rai: Thiam
Bà Na: Tam

Biểu số 111

Việt Nam: Gầy
Rơn Gao: Rơnghi
Sơ Đăng: Rơghi
Mạ: Rgay
Khả Boloven: Srầy

Người Mạ không hề có tiếp xúc với Bắc Việt, chỉ gần Nam Việt thôi còn Nam Việt nói *ốm* chớ không bao giờ nói *gầy*. Vậy mà Mạ và Bắc Việt vẫn có chung danh từ với nhau, tức đồng gốc tổ rồi vậy.

Biểu số 112

Việt Nam: Muỗi
Cao Miên: Mú
Bà Na: Mỏi
Gia Rai: Moả
Mã Lai: Mok

Biểu số 113

Việt Nam: Đan
Gia Rai: Laam
Bà Na Rơbang: Klan

Biểu số 113 bis

Việt Nam: Nửa, Rưởi
Ra Đê: Nả
Cao Miên: Kamlả

Biểu số 114

Việt Nam: Xơi
Cao Miên: Xi, Sa
Khả Boloven: Cha
Cổ ngữ Mân thứ 7 trong Thất Mân (Triều Châu):
Chìa
Mạ Biên Hòa: Saa
A Ka Lông: Haa

Biểu số 115

Việt Nam:	Ăn
Mường:	An
Cao Miên:	Ănh
Khả Nam Om:	An
Khả Lá Vàng:	An
Mã Lai: Mak	An

Tôi rất bối rối trước hai nhóm danh từ có nghĩa là Ăn. Nếu lấy Mark-An của Mã Lai Nam Dương làm cái mốc thì Ăn đích thị là danh từ của Mã Lai đợt II.

Thế nhưng Mân Việt, Lạc bộ Mã, cũng là Mã Lai đợt II lại nói *Chìa*, đồng gốc với động từ Mã Lai đợt I là *Cha* của Khả Boloven, Sa của Cao Miên?

Trong xã hội Mân Việt không thể có hai đợt Mã Lai như trong xã hội Cao Miên hoặc Việt Nam mà danh từ của đợt nào, có mặt cũng không làm cho ai ngạc nhiên hết. Ở Mân Việt chỉ có độc một đợt là đợt II, đợt Lạc bộ Mã, con dân của Câu Tiễn.

Biểu số 116

Việt Nam:	Nhắm
Việt Nam:	Liếm (Ăn theo lối chó ăn)
Mường:	Lam
Cao Miên:	Nham
Ra Đê:	Miam (Ăn)
Bà Na:	Miam (Ăn)
Mã Lai Á:	Nyam (Ăn tiếng nói của trẻ con)
Mã Lai Á:	Minum (Uống)
Cổ ngữ Đông Âu (Phúc Kiến):	Lim (Ăn và Uống)
Mã Lai Phi Luật Tân:	Mi miom (Ăn)

Thật ra thì *Nhắm* là uống hơn là ăn, nhưng vẫn có ăn thế nên Đông Âu dùng tiếng đó vừa chỉ *ăn* mà cũng vừa chỉ *uống*.

Biểu số 117

Việt Nam:	Cà
Chàm:	Kán (Âm Án đọc theo Bắc Việt tức như Ál của Pháp)
Mường:	Ka
Sơ Đăng:	Kaa
Khả Lá Vàng:	Aka
Khả Boloven:	Ca
Thái:	Blá
Nhựt Bổn:	Sakána

Mã Lai: I-Kán (Chữ N cuối cũng đọc như Bắc Việt
hoặc như L của Pháp)

Biểu số 118

Việt Nam: Ghe
Cao Miên: Thwe (ghe chài loại to lớn)
Mã Lai: Gav

Chúng tôi đã cho thấy rằng Bắc Việt chỉ mới mất những danh từ thuần Việt là Bông, Trái, Muỗng, Ghe vào đầu đời Thanh vì lưu vong nhà Minh tràn ngập vùng đó (Khâm Định Việt Sử, Bản dịch Langlet).

Thế nên không ai biết *Hòn Gay* là cái gì. Có lẽ đó là cái đảo mà ngày xưa là Bến Ghe thương hồ, và nó ăn khớp phần nào với Kattigara của Ptolémée, chớ Kattigara không thể là *Oc Eo* như ông Melleret đã viết.

Kathi có thể nào là *Kẻ Thị* chăng? Vâng, *Kẻ Thị* và *Kẻ Chợ* cũng thế thôi. Và *Kathi Gara* là *Kẻ Thị Gay*, tức thành phố ghe thuyền, tức thương cảng.

Cũng nên biết rằng Ptolémée đến nơi đó vào cuối thế kỷ thứ II S.K., thế nghĩa là ta bị Mã Viện chinh phục gần hai trăm năm rồi, và sự vay mượn danh từ Thị đã xảy ra rồi.

Hoặc Kattti hay Kathi là Cái Xị của Quảng Đông không chừng, vì dân cổ Tây Âu đã tràn sang đó để buôn bán vì bị trị trước và vì thạo thương mãi hơn ta.

Dầu sao, không vì thế mà *Kattigasa* lại nằm trong tỉnh Quảng Đông như có nhiều ông Tây đã nói, vì *Gara* không ăn vào với địa danh nào cả trừ với *Gay* ở *Hòn Gay* mà thôi.

Kattigara cũng không thể là Oc Eo như ông Melleret đã viết vì ông R.A. Stein đối chiếu sự miêu tả cảnh vật của Ptolémée thì thấy nó không ăn khớp với vùng Oc Eo tí nào cả.

Biểu số 119

Việt Nam (kim): Trầu
Việt Nam Trung cổ: Tlù
Mường: Plù
Cao Miên: Mìu
Bà Na: Bơaou
Sơ Đăng: Graou
Mã Lai: Brao

Biểu số 120

Việt Nam: Ta

Gia Rai:	Ta
Chàm:	Kta
Mã Lai:	Kita (chỉ có nhà vua mới được dùng)
Mã Lai Kelantan:	Kita (thường dân cũng được dùng)

Biểu số 121

Việt Nam:	No tức Đâu (No Nao = Đâu nào)
Cao Miên:	Na
Mường:	No

Biểu số 122

Việt Nam:	Mặc (áo)
Bà Na:	Bak
Gia Rai:	Bak

Ba thí dụ dưới đây làm cho thuyết của giáo sư Lê Ngọc Trụ bị xáo trộn, như đã trình bày về vụ người Mường "Chàm thau" từ ngàn xưa, và về sự chiết tự chữ Nỗ của Tàu.

Chúng tôi xin lặp lại, cho đoạn nầy được trọn bộ, mặc dầu cả ba bản đều đã trình ra rồi ở đoạn trước nhơn một dịp khác.

Biểu số 123

Việt Nam:	Chìm
Chàm:	Tram
Cao Miên:	Tram
Gia Rai:	Ram
Bà Na:	Kham
Mã Lai:	Kram
Thái:	Đâm

Chú ý: *Tram* của Chàm cũng có nghĩa là *Ngâm* (nước).

Biểu số 124

Việt Nam:	Đâm
Bà Na:	Tam
Mường:	Chàm
Chàm:	Tơm
Mã Lai:	Tơm

Chú ý: Cả hai tiếng *Chìm* và *Đâm*, giáo sư Lê Ngọc Trụ đều cho rằng do Hán Việt *Trầm* và *Châm* mà ra.

Biểu số 125

Việt Nam:	Ná, Nỏ
Cao Miên:	Snả
Mạ:	Na
Bà Na:	Hna
Sơ Đăng:	Mnáa
Gia Rai:	Hnáa
Thái:	Nảa
Mã Lai:	P'nả

Biểu số 126

Việt Nam:	Tên (cung tên)
Mã Lai:	Tiang

Sự thật thì danh từ đúng là *Anak P'na* nghĩa là *Con của cây Nỏ*, còn danh từ Tiang chỉ là cây dài, nhọn. Nhưng cả hai danh từ ấy lại để chung, mặc dầu định nghĩa khác nhau, trong tự điển Mã Lai. Ta có thể hiểu rằng như thế có nghĩa là mượn nghĩa qua lại được.

Giáo sư Lê Ngọc Trụ vì chủ trương rằng *Ná, Nỏ* do *Nỗ* của Tàu mà ra, nên ông bắt buộc phải chủ trương rằng *Tên* do *Tiễn* của Tàu mà ra.

Nhưng về động từ *Bắn* dưới đây thì ông không còn biết làm sao để lôi kéo ta vào Tàu được nữa vì *Bắn* và *Xạ* khác nhau quá xa, chớ nếu động từ Tàu mà rủi ro là *Bạn, Bằng* gì đó thì nhứt định ông đã bắt ta làm bà con với Tàu rồi.

Biểu số 127

Việt Nam:	Bắn
Cao Miên:	Panh
Thái:	Puen
Mạ:	Panh
Mã Lai:	Panaa

Biểu số 128

Việt Nam:	Nhà
Trung Việt nông thôn:	Yà
Mường:	Nha
Kơ Yong:	Nyia
Khả Lá Vàng:	Honiơm
Jêh:	Niơ
Sơ Đăng (K. Bring):	Hnhây
Rơn Gao:	Hnyê
Lamet:	N'a

Khả Boloven: Túp (lều tranh)

Ta có thể hồi phục lộ trình biến dạng như sau:

Hnyê biến thành Hnhây
Hnhây – Niơ và Hniơm
Niơ. Hniơm – Nyia
Nyia – Na Ya và Nha
N'a, Nha, Ya – Nhà

Biểu số 129

Việt Nam:	Mặt	
Cao Miên:	Múk	
Mã Lai:	Muka	
Mạ:	Mat	Cũng có nghĩa là phía tay mặt (tay phải)
Bà Na:	Maa	
Sơ Đăng:	Hơmaa	
Khả Lá Vàng:	Mat	

Tự điển Anh-Mã của R. O. Winstedt ghi rằng Muka là danh từ gốc Phạn ngữ. Chúng tôi cho rằng đây là trùng hợp ngẫu nhiên, y hệt như người *Khả Lá Vàng* nói *Ai* là *Tôi* như Anh. Dân Mã Lai đợt nhì di cư xuống Nam Dương thì đã tiến đến thời đại đồng thau rồi, không lẽ lại không có danh từ *Muka* để phải vay mượn của Ấn Độ.

Dân Lạc Việt đã phải vay mượn không cần thiết, thí dụ Đùi = Thùi là vì bị thực trị, còn Mã Lai thì không bao giờ bị Ấn Độ xâm lăng cả thì họ chỉ mượn những gì họ không có mà thôi.

Người mà ta gọi là da đỏ Maya ở Nam Trung Mỹ có vài danh từ giống hệt Do Thái. Nhưng các nhà chủng tộc học, dân tộc học và ngôn ngữ học vừa khám phá ra họ là Mã Lai đợt II.

Và cũng xin nhắc lại rằng cái thuyết của thế kỷ 18 cho rằng nhơn loại đồng gốc tổ, nên tất cả các ngôn ngữ đều đồng một vốn cũ, nay đã thấy là sai rồi. Những trùng hợp lẻ tẻ, chỉ là trùng hợp ngẫu nhiên, chớ không phải là đồng tổ.

Không có lý nào mà cho rằng người *Khả Lá Vàng* đồng gốc với Ăng Lê được chỉ vì đại danh từ ngôi thứ nhất của hai dân tộc đều là *Ai*.

Paddy, Ananas của Pháp là danh từ Mã Lai Mỹ Châu, Pháp mượn mà không khai ra trong tự điển của họ, khiến ngày kia có người sẽ nói là Mã Lai vay mượn của Pháp đấy. Mã Lai có danh từ *Đua* có nghĩa là *Hai, Đôi, Song, Cặp* mà Việt Nam biến thành *Đũa* (ăn cơm) Latinh, Pháp cũng có *Dualis, Dualité*, cũng đồng nghĩa với *Đua* của Mã Lai, nhưng không vì thế mà Mã Lai là La Tinh, hoặc là Pháp bao giờ cả.

Sự trùng hợp ngẫu nhiên có rất thường trong ngôn ngữ, nhưng phải trùng hợp vài trăm từ sắp lên kia mới là đồng tông, chớ chỉ có vài từ thì chỉ là trùng hợp buồn cười vậy thôi.

Biểu số 130

Việt Nam (Bắc):	Hắc
Thái:	Harak
Sơ Đăng:	Harak
Bà Na:	Harak
Việt Nam (Trung và Nam):	Lác
Chàm:	Laak
Mã Lai Sumatra:	Haarraak
Sơ Đăng:	Harak Lao (Hắc của người Lào)
Bắc Việt:	Hắc Lào

Biểu số 131

Việt Nam:	Lạ
Mã Lai Á:	Lu ạ
Mã Lai Sumatra:	Lahi
Môn, Miến:	Lạ

Chúng tôi có ám chỉ đến lối đọc tiếng Lạ của tài tử Anh Tuấn (gốc miền Bắc) trong Tivi. Ông ấy đọc là *Lạ-a* (hai âm). Mà như vậy là đúng với gốc Mã Lai Lu-Ạ (hai âm), tức tài tử đó đọc theo cổ Việt vốn là nhị âm, còn ta thì độc âm hóa tiếng Lu-Ạ thành *Lạ*.

Hai ngàn năm đã qua rồi, mà sự độc âm hóa của Mã Lai ngữ trong xã hội Việt Nam chưa hoàn thành và còn để lại dấu đây đó, nơi ông Anh Tuấn.

Biểu số 132

Việt Nam:	Mưa
Mạ:	Mui
Mường:	Mừa
Khả Lá Vàng:	Mừa

Biểu số 133

Việt Nam:	Mây
Mường:	May
Cao Miên:	Mêk (cũng có nghĩa là Trời)
Cổ ngữ Ba Thục:	Mui
Thái:	Mek

Trên đây là danh từ của nhóm Mã Lai lưỡi rìu tay cầm, gốc Hoa Bắc dưới đây là danh từ của nhóm Mã Lai lưỡi rìu hình chữ nhựt gốc Hoa Nam.

Biểu số 134

Việt Nam:	Vân
Cổ ngữ Tây Âu:	Wàl
Quảng Đông:	Wàl
Khả Lá Vàng:	Wil
Mã Lai:	Awan

Toàn thể người Việt Nam đều ngỡ *Vân* là Hán Việt. Nhưng sự thật đó là tiếng Mã Lai, do nhóm Mã Lai Tây Âu giữ được. Chúng tôi đã đưa ra nhiều thí dụ rằng người Quảng Đông (tức cổ Tây Âu bị Hoa hóa) tuy nói tiếng Tàu sai giọng chút ít, nhưng vẫn cố giữ được non trăm danh từ cổ Tây Âu, vì tinh thần tiêu cực đề kháng. Mây, tiếng Trung Hoa kinh đô (Quan Thoại) là *Diễn*. Quảng Đông vẫn phải viết y như người Tàu chánh hiệu, nhưng thay vì đọc trại chút ít, họ đọc cái chữ Diễn đó bằng ngôn ngữ Mã Lai *Wàl* tức là *Awan*, mất chữ A đầu.

Các "Man di" Tây Âu, lẫn "Man di" Lạc Việt đều đề kháng y như nhau, viết y như Tàu nhưng không chịu đọc như Tàu nhưng sai chút ít, theo thường lệ, mà đọc là *Wàl*, là *Vân* tức giữ gốc tổ Awan.

Mà đừng tưởng là Mã Lai đợt II đã học của Tàu. Khoa khảo tiền sử đã cho biết với đầy cả chứng tích là bọn đó là Mã Lai Hoa Nam còn thuần túy là Mã Lai, lúc di cư.

Chúng tôi có nói bằng chứng. Chữ đó, Quan Thoại đọc là *Diễn* mà âm *D* của Quan Thoại chỉ biến thành âm *D* của Quảng Đông và *Ng* của Quảng Đông chớ khônh bao giờ biến thành âm W cả, Diễn không thể biến thành *Wal* được, theo cái luật biến nói trên.

Một lần nữa, ta thấy Âu, tức Thái, tức Quảng Đông, mặc dầu là bọn lưỡi rìu tay cầm, có mượn vài danh từ của Lạc đợt II như *Nghen* là Trời, *Nả* là Mẹ và *Wàl* là *Mây*.

(Không thể nói ba danh từ đó là danh từ chung cho cả hai đợt, mà có bằng chứng là danh từ riêng của đợt II).

Nhưng không vì thế mà chủ trương rằng Hán Việt do Quảng Đông mà ra. Đã bảo không bao giờ có Quảng Đông ngữ cả. Chỉ có cổ Tây Âu ngữ tức Thái ngữ và Hoa ngữ do Thái Lưỡng Quảng đọc sai chút ít.

Còn tại sao Việt và Quảng Đông lại khá giống nhau trong lối đọc *Wàl*, *Vân* thì rất dễ hiểu. Cả hai đều vay mượn Awan và đều biến gần giống *Awan* vì họ sống khít vách nhau.

Biểu số 135

Việt Nam:	Lu (đựng nước)
Mường Cao Miên:	Tr'lu
Khả Lá Vàng:	Tru

Biểu số 136

Việt Nam:	Bông
Mã Lai:	Bônga
Chàm:	Bơngư
Mường:	Pong
Khả Lá Vàng:	Pươ
Nhựt Bổn:	Bana
Cao Miên:	Chxba

Cao Miên còn một danh từ nữa là Phôka. Nhưng đó là vay mượn *Fóa* của Quảng Đông. Người Chàm là Mã Lai chánh hiệu, nhưng lại biến xa hơn Việt về danh từ nầy. Giữa *Bông* của Việt và *Bơngư* của Chàm, thì *Bông* gần với *Bônga* của Mã Lai hơn.

Nhưng theo một người bạn Chàm thì khi xưa người Chàm vẫn nói là Bônga. Và người bạn ấy kể một chuyện rất lạ về tên của vua Chế Bồng Nga.

Đó là một cái tên hỗn loạn mà người Việt đã phiên âm bậy bạ chớ vương hiệu và tên cúng cơm của ông ấy không phải là thế.

Về Vương hiệu, thì ta nhìn nhận, vì các nhà khảo cổ Pháp đã cho biết đúng Vương hiệu của Chế Bồng Nga là gì.

Còn về tên cúng cơm của ông ấy, không ai biết cả. Người Việt Nam đã phiên âm danh từ Phạn *Cri* thường được đặt trước Vương hiệu các vua Cao Miên, Phù Nam và Chàm, thành ra là Chế.

Tới đây thì đã ổn. Nhưng người Việt Nam thuở đó lại không biết cả vương hiệu của ông ấy nữa chớ đừng nói là tên cúng cơm vì hai bên cắt đứt liên lạc ngoại giao với nhau tức khắc khi ông ấy lên cầm quyền.

Người Việt tưởng Chế là Vua (và cũng đúng phần nào) nên thêm vào đó là tên nước, mà tên nước của Chàm là Bônga Chămpa, tức Bông Sứ, Bông Đại, để diễn cái ý *Vua* của *Chàm*.

Vậy vì không biết, nên Việt gọi ông ấy là vua của nước Bônga Chămpa. Nhưng quá dài, nên Việt tự ý bỏ Chămpa, chỉ còn Chế Bônga mà thôi.

Mà Việt thì đã bị Hoa hóa sâu đậm rồi, viết Bônga thành chữ Nho không được nên lại tự ý biến Cri Bônga thành Chế Bồng Nga, hai tiếng Bồng Nga thì viết bằng chữ Nho được mà cũng không xa Bônga lắm.

Vậy đó là ba tiếng phiên âm, nhưng chỉ có tiếng đầu mới dính líu đến vua, còn hai tiếng sau thì dùng để trỏ tên nước vì họ không biết tên vua, cũng không biết vương hiệu, tức hai tiếng phiên âm sau chẳng dính líu gì đến tên hay hiệu của ông đó cả.

Một lần nữa, ta thấy rằng tiếng Chàm Ninh Thuận không phải là tiếng Chàm chánh hiệu, mà có thể chỉ là ngôn ngữ Phù Nam vì như đã nói, lãnh thổ Phù Nam ăn ra tới Khánh Hòa.

Địa danh Ba Ta Ngan và nhân danh Bônga đã cho thấy là Chàm ở trên, nói Mã Lai đúng giọng, còn Chàm Ninh Thuận thì nói sai quá xa.

Biểu số 137

Việt Nam:	Cù lao
Mạ:	Cu rao
Mã Lai Igorote:	Cu rao
Chàm:	Pi'lao
Mã Lai Á:	Pu lô
Khả Lá Vàng:	K'lô
Thái:	Kốc
Cao Miên:	Kốc

Có lẽ đây là danh từ chung cho cả hai đợt chớ không phải là danh từ riêng của đợt II. Sự biến dạng như sau:

Kốc biến thành	Kốc Lô
Kốc Lô –	K'Lô
Kốc Lô -	Pulô
Pulô –	CuRao
Cu Rao –	Cù Lao

Tất cả các hòn đảo ở bờ biển Nam và Trung Việt cho tới Quy Nhơn, đều được Pháp gọi là Poulo. Nên biết rằng người Âu châu đến nước ta từ năm 1650, và họ đã đặt tên các đảo ấy trước khi xâm lăng. Có lẽ họ đặt tên theo hướng dẫn viên Phi Luật Tân chăng?

Nhưng không, ta thấy là các đảo ấy được đặt tên theo nghề nghiệp, theo thổ sản, thí dụ Poulo Gambir có nghĩa là Đảo Cau Mứt, Poulo Obi, Đảo Khoai, thì bọn thông ngôn Phi Luật Tân khó lòng thủ được vai trò nào bởi phải có sống lâu ở đó mới biết sanh hoạt của dân chúng.

Vả lại Phi Luật Tân nói là Cu-Rao chớ không hề nói là Poulo bao giờ cả mà nghĩ rằng chính họ đặt tên những cái Poulo đó.

Vậy họ phải đặt theo lối gọi của dân địa phương, tức của Chàm và Phù Nam. Thế nghĩa là người Phù Nam tồn tại vào thời đó, vì những danh từ Poulo, Obi, v.v. Cao Miên không có.

Từ Phú Quốc lên tới Quy Nhơn, có hai thứ dân địa phương là Phù Nam và Chàm, vậy Phù Nam nói cùng một thứ tiếng với Chàm, và danh từ đó quả là Pu-lô, bằng chứng là hồi cổ thời Tàu đã phiên âm đảo Chàm ở Quảng Nam là Chiêm Phù Lao, phiên âm có sai đôi chút cũng còn gần sự thật, mà sự thật có thể là Ph'lao. Thế nên trên biểu đối chiếu, trước tiếng Chàm, chúng tôi để là Ph'lao là phỏng theo lối phiên âm của Tàu đời xưa mà không so lại với lối đọc của Chàm thời nay, thấy là đã sai cả rồi khác rất xa lối đọc cách đây mấy trăm năm của Chiêm Thành.

Nhưng người Mạ mà chúng tôi hồ nghi là dân Phù Nam sống sót lại đọc là Cu-Rao, giống hệt Phi Luật Tân, chớ không là Pu-lô. Nhưng cũng có thể là vì sống chung với ta mấy trăm năm, họ biến giọng đi.

Chỉ cần 50 năm là một dân tộc đọc sai cả rồi. Hiện người miền Nam, chịu ảnh hưởng của Pháp đọc Ph giống F trong khi Ph Việt Nam khác xa F không như trong ngôn ngữ của Pháp.

Các cô ca sĩ đầu tiên cách đây 25 năm đều xuất thân ở trường đầm. Họ đọc I giống hệt của Pháp. Họ được hoan nghinh hóa ra ngày nay đa số người Việt miền Nam đọc chữ I đã sai rồi. Chữ Ch cũng vì các cô đó mà sai tuốt, các cô đọc như Ti của Pháp.

Những địa danh Chàm ở Trung Việt, được Pháp ghi trong dư đồ Việt Nam chưa lâu, thế mà nay không còn ăn khớp với lối đọc của Chàm nữa, ta biết được nó là gì, chỉ nhờ thuở xưa nó giống Nam Dương, và ta đã học tiếng Nam Dương nên mới truy ra được, chớ cả một số người Chàm cũng không biết đó là gì, bởi họ đã đọc khác rồi mà trường hợp điển hình hơn cả là trường hợp mũi Bantagan ở Quảng Ngãi.

Nam Dương: Tangan = Tay
Kim Chàm: Tơngưl = Tay

Pháp không ghi là Cap Batơngưl thì tức là người Chàm năm 1860 không đọc là Batơngưl như ngày nay.

Ngôn ngữ biến như vậy, thế mà ta truy ra được tiếng ta là tiếng Mã Lai thật quá may mắn. Danh từ Kưala sôngai = Cửa sông, ở Mã Lai Á thì thế, thế nhưng đi có vài cây số đường biển sang Sumatra, nó đã biến thành Mưala sôngai. Nếu không có cái khoen Mã Lai Á thì ta đã bị tịt ngòi trong việc tìm ngữ căn của danh từ *Cửa*.

*

* *

Danh từ của Thái và Miên tuy hơi khác, nhưng vẫn thấy được là cùng gốc tổ Mã Lai là từ Cốc sang Cu Rao có cái khoen trung gian K'lô của Khả Lá Vàng.

Chúng tôi không tin là dân Phù Nam đã bị đồng hóa với Cao Miên vào giữa thế kỷ 17 mà ta di cư tới Nam Kỳ. Một dân tộc phải mất một ngàn năm mới đồng hóa được một dân tộc khác, mà phải thật văn minh kia, còn Cao Miên thì không giỏi lắm. Hơn thế, ở một chương khác chúng tôi sẽ đưa ra khám phá của một nhà khảo cổ cho biết khi diệt quốc Phù Nam, Chân Lạp chỉ chiếm được đất Cao Miên ngày nay, chớ không chiếm được đất Nam Kỳ. Vậy Pu Lô phải là danh từ của Phù Nam tức Phù Nam nói y hệt như Nam Dương.

Biểu số 133

Việt Nam:	Măng (tre)
Mạ:	Pang
Cao Miên:	Pang

Biểu số 139

Việt Nam (kim):	Trâu
Việt Nam Trung cổ:	Tlu

Mường:	Tlu
Khả Lá Vàng:	Salu

Đó là danh từ của Mã Lai đợt I Xy Vưu, Hùng Vương. Còn danh từ của Mã Lai đợt II là:

Mã Lai:	Kả Bô
Chàm:	Ku Bao
Thái:	Kawi
Cao Miên:	Kà Bây
Mạ:	Kà Bây

Khoa khảo tiền sử cho rằng Môn và Khơ Me thuộc Mã Lai đợt I, chúng tôi kiểm soát bằng ngôn ngữ và quả thấy như vậy.

Nhưng biểu đối chiếu trên cho thấy một chi tiết khác là họ vẫn có dùng danh từ của Mã Lai đợt II.

Danh từ nầy có lẽ đi vào ngôn ngữ Cao Miên qua dân Phù Nam. Cao Miên diệt Phù Nam, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng Phù Nam phần nào.

*

* *

Một động từ cho Cao Miên và Chàm khiến chúng tôi ngẩn ngơ:

Chàm: Ngáp Kubao = Giết trâu
Cao Miên: Sláp Kabây = Giết trâu

Động từ *Ngáp*, *Sláp* là giết, chúng tôi tìm khắp các đảo Mã Lai, không đâu có cả mà cũng không phải là động từ đợt I, động từ đợt I là Giết, Ket, Pchkét, v.v.

Biểu số 140

Việt Nam:	Chiều
Cổ ngữ Ba Thục:	Chiếu
Cổ ngữ Tây Âu:	Châu

Tiếng Trung Hoa chánh gốc, *Buổi Chiều*, họ viết là *Hạ Ngọ*, tức sau giờ Ngọ, đọc là Xá Wùa.

Bị đồng hóa, dân nước Ba, nước Thục và nước Tây Âu tiêu cực đề kháng, tuy bắt buộc bị nói tiếng Tàu, họ phải viết là Hạ Ngọ nhưng cứ đọc là *Hà Chiếu, Hà Châu*, theo gốc tổ Mã Lai trong cái gốc tổ ấy dĩ nhiên làm gì có Hạ, bởi *Sau Ngọ* thì được chớ *Sau Chiều* thì không có nghĩa gì hết. Nhưng hiện người Hẹ và người Quảng Đông nói như thế, tức nói *Sau Chiều*, nhưng lại nói bằng một danh từ kỳ dị gồm một tiếng Tàu *Hạ*, mà họ đọc là *Hà*, và một tiếng Thái là *Chiếu*, là *Châu*.

Danh từ *Chiều* thì ta dùng của đợt Mã Lai I, nhưng danh từ *Sáng* thì ta lại dùng của Mã Lai II. Đó là một sự hợp tác ngộ nghĩnh tại địa bàn Hồng Hà làm vừa lòng cả hai đợt.

Biểu số 141

Việt Nam:	Sáng (buổi sáng)
Mã Lai:	Siang
Thái:	Rong sáng (tức Rạng sáng)

Biểu đối chiếu nầy cũng cho thấy một điều kỳ dị là Âu tức Thái cũng có danh từ của Lạc. Có lẽ nước Tây Âu cũng có tiếp thu một mớ Lạc chạy giặc Sở, vì Thái có *Nghén*, một biến thể của *Langít* Nam Dương mà Cao Miên biến thành *Nghít*.

Nhưng *Rạng Đông* thì ta trở lại dùng danh từ của đợt I.

Biểu số 141 bis

Việt Nam:	Sớm mai
Nhựt Bổn:	Yoakê Maê

Biểu số 142

Việt Nam:	Xóm
Cổ ngữ Ba Thục:	Xâm
Mã Lai Célèbes:	Tsăm

Biểu số 143

Việt Nam kim (toàn quốc):	Nước
Việt Nam kim (Bình Trị Thiên):	Nác
Mường:	Đák
Khả:	Đák
Bà Na:	ĐĐák
Sơ Đăng:	ĐĐak
Xi Tiêng:	Đáa
Mã:	Đạa
Mã Lai Phi Luật Tân:	Đanum
Cao Miên:	Tứk
Mã Lai Á:	Banyu

Chữ *U* trong Đanum và Banyu của Mã Lai ghi trên đây, nên đọc như chữ U của Việt Nam.

Sự biến dạng như sau: Đạ-Đá-Đák-Nác-Nước-Tứk-Banyu.

Đó là danh từ của Mã Lai đợt I. Mã Lai đợt I còn một danh từ nữa là Nam, chỉ được dân Thái dùng.

Danh từ của Mã Lai đợt II là:

Mã Lai:	Ayer
Nhựt Bổn:	Ây
Chàm:	Ea

Ra Đê: Ia
Gia Rai: Ya

EA của Chàm, đọc thật nhanh, và nghe *YA* của Gia Rai.

Ở các đảo Mã Lai, Nam biến thành *JAM.* Như vậy ở các đảo Mã Lai vẫn có dùng danh từ đợt I, có lẽ đó là ảnh hưởng của Célèbes là đất của đợt I.

Nhưng như đã nói, chúng tôi không tin rằng EA của Chàm là biến thể của Ayer của Mã Lai đợt II ở Nam Dương, vì đó là danh từ Lưỡng Hà có nghĩa là **Nước** và **Nữ** Thần nước mà Chàm thì cũng dùng EA với cả hai nghĩa đó, thí dụ EA Blăng là Bà Trăng, Nữ Thần trăng.

Chúng tôi lại tìm được nhiều dấu vết Lưỡng Hà nữa trong xã hội Chàm và sẽ kể ra ở chương *"Chàm"*.

Ây của Nhựt Bổn mà Tây viết là EI để đọc cho đúng giọng Nhựt Bổn thì mới là không thể chối cãi là biến dạng của Ayer.

Trong xã hội Nhựt Bổn họ cũng dùng hỗn loạn danh từ của đợt I (như Kazi là Gió) và danh từ đợt II (Ây là nước) vì ở đó có cả hai đợt Mã Lai y hệt như ở Việt Nam và Chàm.

Nhưng ở Đại Hàn thì chỉ có Mã Lai đợt I mà thôi. Tuy nhiên, ở cực Nam Đại Hàn, thuở xưa có một tiểu vương quốc bé tí hon mà sử của Tây của Tàu không có nói đến. Đó là tiểu vương quốc Nhiệm Na. Đó thuộc địa của Nhựt và ở đó thì có danh từ của cả hai đợt Mã Lai, vì ảnh hưởng Nhựt sâu đậm ở đó.

Trong nhiều xã hội Mã Lai, *Nước* cũng dùng để chỉ *Sông*, thí dụ nơi người Thái, người Chàm, người Thượng và cả các đảo Mã Lai nữa.

Sự kiện nầy không lạ lắm vì hình như dân tộc nào, lúc sơ khai, cũng dùng danh từ như vậy, chỉ có khác là có dân tộc đã bỏ lối cũ, có dân cứ còn giữ hoài.

Hiện ở Việt Nam, cũng có vài con sông được gọi là Nước. Ở Trung Hoa cũng có nhiều con sông được gọi là *Thủy*.

Nên nhớ là trong ngôn ngữ Trung Hoa, *Hà* và *Giang* ban đầu không phải là danh từ mà tên riêng của sông Hoàng Hà và sông Dương Tử. Sông Hoàng Hà đến đời nhà Chu, vẫn còn bị gọi là Hà Thủy (xem lại Xuân Thu và Tả Truyện: Năm U Vương thứ ba Kinh Thủy, Hà Thủy và Lạc Thủy đều cạn nơi nguồn".

Ngày nay thì họ dùng *Thủy* để chỉ những con sông nhỏ, bất luận tánh cách, chớ không phải phụ lưu được gọi là Thủy, mà hễ nhỏ thì mặc dầu đổ thẳng ra biển cũng được gọi là Thủy, y hệt như dân Mã Lai.

Ba tên riêng *Hà, Giang* và *Hoài* bị biến thành danh từ, nhưng không vì thế mà Thủy mất địa vị, bởi đôi khi họ cũng gọi sông Dương Tử là Giang Thủy.

Nhưng sự kiện dưới đây mới là lạ. Người Gia Rai đọc tiếng *EA* của Chàm nhanh đến mức y như *Ya*. Nhưng ở quanh Ban Mê Thuột có những con sông tên là EA YA nầy, EA KRONG nọ.

Hễ EA thì không còn Ya nữa làm gì, mà hễ EA rồi thì cũng không còn Krong làm gì nữa, thế mà dân địa phương lại đặt tên như thế đó, y như ở vùng đất Việt duyên hải ở ranh giới hai tỉnh Ninh và Bình có con sông tên là sông Lòng Sông.

Hình như đó là dấu vết của hai chủ đất kế tiếp nhau, thuộc hai nhóm Mã Lai không thạo ngôn ngữ của nhau, nên chủ trước đặt tên rồi, có danh từ *Sông* trong đó, chủ sau lại tiếp theo mà đặt tên nữa, cũng thêm danh từ Sông nhưng bằng phương ngữ của mình.

Thí dụ người Bà Na đặt tên là Krông Pach, thế rồi người Chàm lên cai trị Cao nguyên không hiểu Krông là gì (Họ có *Krong* nhưng không có dấu mũ, đọc khác *Krông* của Bà Na), bên ngỡ Krông Pach là tên nên thêm EA ở trước, hóa ra sông đó là EA Krông Pach, tức sông Sông Pach.

Tên của sông Lòng Sông chắc cũng có nguồn gốc như thế.

Chú ý: Danh từ Thái, *Nam* = *Nước* cũng có mặt trong Việt ngữ ở độc một trường hợp. Đó là danh từ *Con Nam* của ta, mà giáo sư Trần Ngọc Ninh đã ngộ nhận là do *Mana* của chủng Mê-la-nê mà ra. Chúng tôi sẽ trở lại rành mạch về danh từ *Con Nam* ở biểu đối chiếu về các danh từ *Ma*.

Và cũng nên biết rằng ở Nam Dương cũng có danh từ Nam. Đó là ảnh hưởng của đảo Célèbes (Mã Lai đợt I). Nhưng Nam ở Nam Dương bị biến thành *Jam*.

Biểu số 144

Việt Nam:	Non (Núi)
Cổ ngữ Ba Thục:	Non
Phù Nam:	B'Nam
Cao Miên:	Ph'num
Mạ:	Phơnơm
Bà Na Trường Sơn:	Bơnơm
Thái Lan:	Phu
Mã Lai:	Gunong và Phunông

Đã nhận xét rồi ở chương Mã Lai chủng là các nhóm Mã Lai có thói quen không lấy hết trọn danh từ hai Xy láp, mà có nhóm lấy Xy láp đầu như Thái, có nhóm lấy Xy láp sau như Ba Thục và Việt Nam, có nhóm lấy hết nhưng biến dạng, như Cao Miên, Phù Nam và cả Việt Nam nữa: Gunông = Gò nổng.

Đây là danh từ chung của cả hai đợt Mã Lai, còn *Chớ* của Chàm là danh từ Mê-la-nê.

Hi là núi, trong Hi-Malaya, có mặt ở Nhựt Bổn. Còn Yama là Núi ở Nhựt Bổn thì lại không thấy nơi nào có cả.

Biểu số 144 bis

Việt Nam:	Gò

Mã Lai Penong: Gun
Mã Lai Kedanh: Gua

Biểu số 145

Việt Nam: Gò Nổng
Mã Lai: Gunông

Biểu số 145 bis

Việt Nam: Sông
Mường: Không
Khả: Hông
Chàm: Krong
Bà Na: Krông
Thái: Khung (Mé Khung)
Cao Miên: Stung (Phụ lưu),
Sông của Cao Miên là T'lê
Mã Lai: Sôngai

Biểu số 146

Việt Nam: Cửa
Mường: Cua
Mã Lai Á: Kưala

Trong danh từ *Sông*, chỉ có Việt Nam là dân gốc Mã Lai nhứt mặc dầu Chàm được xem như là dân Mã Lai, còn ta thì không xa Mã Lai nhứt là Cao Miên với danh từ T'lê của họ.

Mã Lai đợt II di cư đi xa hơn Mã Lai đợt I và có sông ngòi nhiều hơn, giỏi thủy vận hơn, thế mà lại nghèo danh từ, về sông ngòi hơn Mã Lai đợt I. Quả thật thế, để chỉ con suối họ nói là Anak sôngai tức *Con nít sông*. Trong khi đó thì:

Thái: Houei
Việt: Suối

Họ cũng không có danh từ phụ lưu. Trong khi đó thì:

Cao Miên: Prek (Phụ lưu)
Việt Nam: Rạch (Phụ lưu)

*

* *

Danh từ Kưala của Mã Lai chỉ để trỏ cửa sông mà thôi, chớ không hề trỏ *Cửa* (nhà). Nam Việt lại mượn thêm danh từ Piam của Cao Miên để chỉ Kưala và Việt hóa thành Vàm (Vàm Cỏ). Nhưng Vàm chỉ trỏ nơi sông nhỏ đổ vào sông lớn chớ không chỉ nơi sông lớn đổ ra biển như Kưala. Nam Việt cũng dùng đúng y hệt như thế. Cửa chỉ để gọi nơi cửa biển, còn Vàm thì gọi nơi giáp lưu bên trong.

Biểu số 147

Việt Nam:	Cây
Khả:	Ki
Mã Lai Á:	Kâyu

Biểu số 118

Việt Nam: Làng: Đơn vị hành chánh tự trị
Mường: Lang: Thái ấp nhỏ (Quan Lang là chủ của Lang)
Mã Lai: T'lang: Thôn

Hiện nay ở Phi Luật Tân, làng họ nói là Barangay và danh từ nầy có một lịch sử kỳ dị ngộ nghĩnh nó cho ta thấy sự biến dạng của danh từ thật là thiên hình vạn trạng.

Nguyên dân Phi Luật Tân ban đầu là dân phiêu lưu ăn cướp biển từ Nam Dương đến. Họ đi bằng *gay* (tức ghe thuyền).

Đến nơi vì chưa khai hoang kịp, họ lập làng ngay trên các sông ngòi mà làng nầy là làng gồm toàn ghe thuyền. Làng thì đã sẵn có danh từ *T'lang*, nhưng họ đọc sai đi, biến nó ra thành Barang. Thế thì *Barangay* = T'langgay = làng ghe.

Ngày nay đã hết *làng ghe*, làng nào cũng là làng trên bờ, nhưng họ cứ tiếp tục gọi làng là Barangay nuốt mất hết một chữ G, chớ đáng lý gì mà Barang-Gay.

Biểu số 149

Việt Nam:	Tắc kè (gecko)
Nam Việt:	Cắc ké (gecko)
Nam Việt:	Cắc kè (caméléon)
Thái:	Tuk-kae (gecko)
Cao Miên:	Tắc kè (gecko)
Mã Lai:	Tokek (gecko)

Biểu số 150

Việt Nam:	Đò
Bà Na:	Đúc
Sơ Đăng:	Đoo
Khả Lá Vàng:	Đo
Mã Lai Kelantan:	Đogol

Biểu số 151

Việt Nam:	Đũa (ăn cơm)
Việt Nam:	Đôi
Mã Lai:	Đua = Hai, cặp

Mã Lai: Đua Đua = Đôi đũa

Bằng vào cuộc đối chiếu nầy, ta biết được rằng đũa ăn cơm do đợt nhì đưa vào nước ta, chớ không phải đợt I.

Mã Lai lại có động từ *Suái* nghĩa là *Đôi*. Như vậy không chắc lắm là *Đôi* của Việt Nam do Tàu mà ra.

Mà đừng tưởng rằng Mã Lai đợt II ấy đã học với Tàu vì khoa khảo tiền sử đã đưa ra đầy đủ bằng chứng là họ thuần túy Mã Lai, về máu mủ và văn hóa.

Biểu số 152

Việt Nam: Cổ (Trung Hoa chánh gốc là Chiêl)
Cổ ngữ Ba Thục: Cú
Cổ ngữ Tây Âu: Kẻng
Kim Thái: Kủ
Cổ ngữ Mân Việt: Kẹ
Mạ: Co
Mường: Kô

Biểu số 153

Việt Nam: Bướm
Cao Miên: Bâđ
Khả Lá Vàng: Pùl
Mường: Puôm
Mã Lai Johore: K'pu

Biểu số 154

Việt Nam: Soi
Mã Lai Á: Sua (Rọi bằng đèn) đọc là Su-A
Mã Lai Sumatra: Tua (Rọi bằng đèn) đọc là Tu-A?
Việt Nam tối cổ: Tua (ngôi sao)
Khả Lá Vàng hiện kim: Tua (ngôi sao)

Động từ nầy là động từ chung cho cả hai đợt Mã Lai, nhưng thật ra ban đầu nó là danh từ, có nghĩa là ngôi sao, còn thấy được trong ca dao Việt Nam và ngôn ngữ Khả Lá Vàng.

Về sau, Mã Lai đợt II biến thành động từ *Sua* ta biến thành động từ *Soi*.

Còn danh từ Tua cũng bị ta biến thành *Sao*, Thái biến thành Đao. Thế nên trong Việt ngữ thái cổ là Tua mà kim là Sao.

Biểu số 155

Việt Nam:	Nàng
Cao Miên:	Niêng
Thái:	Năng
Thái:	Năng
Mã Lai Java:	Nona

Ta có tĩnh từ Nõn Nà có lẽ Nona đẻ ra Nàng và Nõn Nà. Ta lại có danh từ Nõn Nường, chỉ bộ phận phụ nữ, có lẽ cũng là một biến thể của Nona.

Biểu số 156

Việt Nam:	Vàng
Khả Lá Vàng:	Yêng
Mã Lai:	Wang

Nhưng *Wang* lại có nghĩa là *Tiền* nữa, nơi Mã Lai *Đồng tiền* còn gọi là *Mata Wang*, tức *Con mắt bằng vàng*, tức Vàng tròn như con mắt.

Họ còn một danh từ nữa là Ảma mà đồng bào Thượng và Chàm nói là *Maah, Ảma* và *Maah* là danh từ của Mã Lai đợt I vì người Thượng trừ Gia Rai thì thuộc đợt I, còn danh từ *Wang* chắc chắn là của đợt II mà vua Hùng Vương đã mượn.

Danh từ của đợt I lại cũng bị Mã Lai mượn.

Mã Lai:	Ảma
Cao Miên:	Mia
Thượng:	Maah
Chàm:	Mah

Biểu số 157

Việt Nam:	Nôn mửa
Mã Lai Johore:	Mual
Mã Lai Penang:	Muak

Đó là động từ của Mã Lai đợt II. Động từ của Mã Lai đợt I là:

Việt Bắc:	Oẹ
Việt Nam:	Ọi, Ọc, Ợ
Miến Điện, Môn và Cao Miên:	Ko ẹ

Biểu số 158

Việt Nam:	(Chiếu) Sáng
Khả Lá Vàng:	Trắng
Mã Lai:	Tárang

Các tĩnh từ chỉ màu sắc của ta, thường mượn của Mã Lai đợt II.

Có lẽ ta mượn tĩnh từ Tărang để biến thành *Trắng*, chớ tĩnh từ của đợt I thì là So.

Môn:	Đây So = Đất trắng
Miên:	Đây So = Đất trắng
Việt Nam:	Đất thó = Đất trắng

Biểu số 158 bis

Việt Nam:	Đen, Thâm
Thái:	Lam, Đăm
Mã Lai:	Hi Tam

Biểu số 159

Việt Nam:	Đêm
Khả Lá Vàng và các nhóm Thượng:	Mang
Mã Lai:	Malam

Biểu số 160

Việt Nam:	Lưỡi
Cổ ngữ Tây Âu và Ba Thục:	Li
Các nhóm Thái:	Lin
Mã Lai:	Lidaa, Lio

Quảng Đông nói là *Li* là dùng Cổ ngữ Tây Âu chớ không phải đọc tiếng Tàu sai giọng chút ít. Tiếng Tàu là *Xửa* mà *Xửa* thì không thể biến thành *Li*. Chúng tôi đang nghiên cứu tại sao các cụ nhà nho lại đọc cái tiếng *Xửa* ấy thành *Thiệt*. Có lẽ *Thiệt* là danh từ Mã Lai đợt nhứt chăng? Nhưng không chắc lắm, vì Môn Khơ Me là Mã Lai đợt I, nhưng họ nói là *On Đát*.

Biểu số 161

Việt Nam:	Ai (đại danh từ ngôi ba)
Mã Lai:	Aku (Tôi)
Khả Lá Vàng:	Ai (Tôi)

Người Khả Lá Vàng nói tiếng Việt, nhưng đại danh từ ngôi thứ nhứt của họ là như trên. Nhưng chúng tôi thấy rằng họ thuộc đợt Mã Lai thứ I hơn là thuộc Mã Lai II, vì có nhiều danh từ giống Việt Nam hơn là giống Nam Dương.

Như vậy ta có thể tạm kết luận rằng hồi cổ thời ta cũng nói AI, y hệt như Mã Lai và *Khả Lá Vàng*, thay cho *Tôi*, nhưng sau rồi ta đẩy đại danh từ ấy xuống ngôi thứ ba. Và đó là danh từ chung cho cả hai đợt.

Trong câu chuyện người Việt Nam ngày nay cũng thường nói *Ai* thay cho *Tôi*.

Thí dụ A hỏi B:

- Tại sao quân Congo lại đánh quân Ouganda?
- Ai biết đâu!

Chữ *Ai* đó rõ ràng có nghĩa là *Tôi*. Ai biết đâu = Tôi có biết gì đâu về chuyện đó.

Biểu số 162

Việt Nam (kim):	Mình (Tôi)
Việt Nam Trung cổ:	Min (Sách các cố đạo)
Mã Lai:	Kami (Chỉ có nhà vua mới được dùng để nói)

Biểu số 163

Việt Nam:	Mi, Mày
Bà Na:	Mi = Mày
Mã Lai Perak:	Mika = Mày
Mã Lai Perak:	Mika-Ma = Bây

Biểu số 164

Việt Nam:	Mắc cỡ
Cao Miên:	Khở mắt
Mã Lai:	Malủ, Mukả

Biểu số 165

Việt Nam kim:	Vua
Triết Giang:	Vò
Việt Nam Trung cổ:	Bua (Theo sách cố đạo)
Mường:	Bua
Bà Na:	Bưa
Gia Rai:	Patô
Mã Lai:	Pảtuan
Chàm:	Pô

Đây là danh từ của đợt II mà Hùng Vương vay mượn.

(Chúng tôi chủ trương rằng người Thượng là Việt *thoái hóa* vì mất địa bàn tốt, chớ không phải Việt *tiến trễ*. Sự có mặt của danh từ *Vua* trong ngôn ngữ của họ chứng minh rằng họ đã biết chế độ vua chúa vào một thời nào đó).

Thái:	Sadet	Danh từ vua của Mã Lai đợt I
Mường:	Adecht	
Cao Miên:	Sdacht	

Cao Miên còn một danh từ nữa để chỉ *Vua*, đó là *Luông*, nhưng danh từ nầy lại cũng gần giống với danh từ Thái: *Luang* là *Vương quốc*.

Biểu số 166

Việt Nam:	Lửa
Môn:	Phlơn
Cao Miên:	Phlơn
Khả:	Phlơn
Vài nhóm Thượng:	Phlơn

Biểu số 167

Việt Nam:	Bắp (Lúa, Ngô)
Thái:	Bốt
Cao Miên:	Bôt
Vài nhóm Thượng:	Bốt

Xem các tự điển xưa, thấy ghi là miền Bắc vẫn nói *Bắp* trước khi nói *Lúa Ngô*. Vậy *Bắp* không là danh từ riêng của miền Nam như nhiều người đã tưởng.

Như thế thì rõ ràng là lúa Ngô không phải từ bên Ngô (bên Tàu) đưa sang ta, vì lẽ ta đã gọi món ấy là *Bắp* trước khi gọi là lúa Ngô. Nhưng tại sao ta gọi nó là lúa Ngô thì thật không thể truy ra.

Có lẽ đó là do sáng kiến của một kẻ dốt nào, nhưng sáng kiến lại được hoan nghinh? Bằng chứng là món ý dĩ, từ bao lâu nay ta và đồng bào Thượng đều gọi là bo bo. Bỗng dưng vài năm nay người ta đưa ra danh từ mới là lúa Miến, mặc dầu nó không từ Miến Điện nhập cảng sang đây bao giờ cả. Thế mà cái danh từ mới ấy cũng lại được hoan nghinh.

Món bí Ngô, chắc chắn cũng không phải từ bên Ngô đưa sang vì bên Ngô không có bí đó, họ đem giống từ xứ Hồ sang nên họ gọi nó là bí Hồ.

Bằng chứng là Nhựt Bổn lấy giống bí đó ở Cam Bốt Ra và gọi nó là Kaboja, thì ta, có biên giới chung với Cao Miên hồi cổ thời, ta vẫn phải lấy giống từ Cam Bốt Ra. Nhưng miền Bắc cũng gọi nó là bí Ngô.

Lúa Ngô và bí Ngô có lẽ do một tác giả độc nhứt sáng tác ra, với hậu ý nào đó.

Biểu số 166

Việt Nam:	Bo bo (Ý dĩ)
Sơ Đăng:	Bo Kô Bo
Bà Na:	Bo Kô Bo

Bo bo cũng là không phải là danh từ riêng của miền Nam, y như đã thấy trên kia trong trường hợp Bắp.

Bo bo là danh từ của Mã Lai đợt I. Danh từ của Mã Lai đợt II là Sảkoi, mà có lẽ người Chàm đã nói như vậy, chúng tôi quên học danh từ nầy của người Chàm.

Biểu số 169

Việt Nam:	Lúa
Việt Nam Bình Trị:	Ló
Mường:	Ló
Mã Lai Perak:	Lú

Nhóm Perak là một nhóm Việt Nam ly khai đi Nam Dương và thuộc Mã Lai đợt I. Đã bảo một dân tộc ở hai địa bàn khác nhau mà phát minh cùng một món đồ giống nhau, họ cũng sáng tác tên gọi khác nhau, vì cái lẽ dĩ nhiên là không thể giống nhau được. Việt Nam đợt I và dân đảo Célèbes cũng đợt I, nhưng khi di cư cả hai đều chưa biết nông nghiệp. Thế nên cùng đợt với nhau, vậy mà họ gọi lúa gạo khác nhau.

Trong khi đó thì Mã Lai Perak lại gọi là *Lú* thì Mã Lai Perak phải là người Việt Nam di cư xuống đó.

Người Mường thuộc đợt II nên họ thường dùng danh từ Pơ Duông của đợt II hơn là Ló của đợt I, thế nên ta mới biết họ thuộc đợt II.

Xin nhắc lại danh từ đợt II chỉ lúa gạo là:

Mã Lai:	Padi (Pháp mượn biến thành Paddy)
Gia Rai:	Pơ đai
Chàm:	Pơ đai
Mường:	Pơ đuông (Sau biến thành Đuống, Sông Đuống).

Biểu số 169 bis

Việt Nam:	Nầy, Nay, Ni, Nầy, Nè
Khả Lá Vàng:	Nè
Mã Lai Pennag:	Ini
Thái:	Tini

Biểu số 170

Việt Nam:	Vườn
Cao Miên:	Suôn
Thái:	Suôn

Biểu số 171

Việt Nam:	Thang (Để leo cao)
Mã Lai:	Tangga
Chàm:	Thang giơ

Người Mã Lai, *nhà Sàn*, họ mới là nhà Tangga, tức *nhà thang*. Vậy danh từ *Sàn* của Việt Nam là biến dạng thứ nhì của Tangga.

Tangga: Thang
Tangga: Sàn

Riêng trong ngôn ngữ Chàm, Tangga biến khác nữa. Chàm biến thành *Thang giơ* có nghĩa là *Nhà cất theo cổ tục tổ tiên*. Nguyên hiện nay họ ở nhà sát ngay trên mặt đất như ta. Còn nhà sàn, chỉ cất để cử hành những nghi lễ tôn giáo theo cổ tục, nên *Thang giơ* mới biến nghĩa như thế.

Biểu số 172

Việt Nam: Hái
Mã Lai: Tuái
Mã Lai Lalangor: Mãnuái (Lưỡi hái)

Biểu số 173

Việt Nam: Kẻ lạ
Mã Lai: Ka lu ạ (Kẻ từ ngoài đến)
Miến Điện: Ka Lạ (Như trên)

Việt Nam đã vay mượn *Lu ạ* (tức ngoài, từ bên ngoài) để biến thành *người lạ* rồi *lạ kỳ* chớ tĩnh từ *lạ kỳ* của Mã Lai đợt II thì khác chớ không phải Lu ạ.

Và Lu ạ bị biến như sau: Lu ạ = La ạ = Lạ

Lối đọc của tài tử Anh Tuấn trong Tivi cho thấy rõ ràng là La ạ.

Biểu số 173 bis

Việt Nam: Xiêm
Chàm: Syăm
Cao Miên: Syăm
Mã Lai: Syămbu

Có nghĩa là *chạy trốn, tù binh*. Cao Miên dùng danh từ nầy để chỉ người Thái Lan là kẻ chạy trốn Tàu hồi thế kỷ thứ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, xâm nhập vào thuộc địa của Cao Miên. Họ là kẻ chạy trốn và bị xem như là một thứ tù binh của Cao Miên.

Sau Thái lập quốc tại đó, chẳng hiểu danh từ ấy có nghĩa gì, nên lấy đó làm quốc hiệu. Xiêm là do ta mượn thẳng của Mã Lai, Chàm và Cao Miên chớ không phải mượn của Tàu như có người tưởng, vì Tàu cũng chỉ phiên âm Syăm, chớ họ không có danh từ đó.

Biểu số 174

Mã Lai Nam Dương: Manát (ma của người chết đuối)
Việt Nam: Ma (bất kỳ loại ma nào)
Thái: Masuốt (bất kỳ loại ma nào)

Thái:	Manam (ma dưới nước, vì nam = nước).
Việt Nam:	Con Nam (ma dưới nước)
Miền Nam Việt Nam:	Ma Da (ma của người chết đuối).

Giáo sư Trần Ngọc Ninh có ngộ nhận về hai điểm trong danh từ nầy. Ông cho rằng ta vay mượn của chủng Mê-la-nê. Nhưng tự điển Anh-Mê-la-nê lại cho biết rằng chính chủng Mê-la-nê đã vay mượn của chủng Mã Lai danh từ đó.

Giáo sư lại nói rằng ta biến *Mana* thành *con Nam*. Sự thật thì chính Thái đã biến *Mana* thành *Ma Nam* rồi ta vay mượn lại của Thái mà bỏ âm Ma đi.

Danh từ *Ma Da* của Nam Kỳ thì lại mượn thẳng của người Java, thời ta khẩn hoang miền Nam, vì họ có tới đây đông đảo đến hai lần, lần Nông Nại Đại phố vừa thành lập, và lần Pháp đánh ta năm 1858 mà Phi Luật Tân đến với tư cách lính đánh thuê. Cả hai lần họ đều có ở lại và thành Việt Nam luôn.

(Có lẽ giáo sư họ Trần lẫn lộn Mê-la-nê với Mã Lai cũng nên như giáo sư Nguyễn Phương và học giả Lê Văn Siêu).

Biểu số 175

Nam Việt:	Hởi	
Chàm:		Hời, Hới (Đồng Hới)
Mã Lai:		Hai

Trong ngôn ngữ Chàm, tiếng Hời, Hới không có dùng trong văn chương như Mã Lai và Việt, mà chỉ dùng để gọi nhau, tương đương với tiếng Ê của Việt Nam, và ai bị gọi như vậy là mích lòng lắm, vì đó là lối gọi không trọng nể. Ta không nên gọi người Chàm là người Hời, vì sẽ làm cho họ giận.

Những tiếng Ơi, Ời, Ới, Ôi của Việt Nam đều do Hai mà ra cả.

Chúng tôi đã tự hỏi Thái biến *Mana* thành Ma Nam hay Nam Dương biến *Ma Nam* thành Mân, và chúng tôi trả lời được ngay là chính Thái đã biến, vì danh từ Nam là Nước của Thái, khi đến Nam Dương thì đã hóa thành *Jam*. Nếu Nam Dương biến thì danh từ của họ phải là *Majam* chớ không là *Mana*.

Đặc biệt chú ý

Có sự liên hệ giữa âm Du, Vu, Dâu Việt Nam với âm Tô của Mã Lai, nhưng không biết vì sao mà lại biến hơi lạ vậy.

Mã Lai:	Kảtô = Cây dâu
Mường:	Tô = Cây dâu
Mường:	Tô = Cái Vú
Khả Lá Vàng:	Tô = Cái Vú

Lại có sự liên hệ giữa âm *V* của Việt Nam và âm *S* của Mã Lai.

Mã Lai:	Su = Cái Vú (có biến âm)
Mã Lai:	Su = Sữa (bình thường)

Sữa và *Vú* là hai thứ khác nhau, thế mà người Mã Lai nói y như nhau, thì có nghĩa là họ đã nhập âm *V* vào âm *S*.

Kỳ công của ngôn ngữ tỷ hiệu

Nếu chúng tôi cứ tiếp tục đối chiếu mãi thì quyển sách nầy hóa ra một quyển tự điển mất, vì có ít lắm 10 ngàn từ cần được đối chiếu.

Bao nhiêu đây thì tạm ngưng được rồi để bước sang những điểm sử khác.

Nhưng trước khi ngưng đối chiếu chúng ta cần nhận xét những điều sau đây là Việt Nam còn Mã Lai hơn chính người Mã Lai nữa, bằng chứng là danh từ Cửa sông ở Mã Lai Á nói là *Kuala sôngai*, nhưng chỉ bước qua một eo biển nhỏ, tới đảo Sumatra thì nó biến thành *Mưala Sôngai* tức xa gốc tổ hơn Việt Nam quá nhiều.

Ta lại tự hỏi tại sao các nhà bác học Âu Mỹ nhận diện được người Chàm là Mã Lai mà không nhận diện được ta, trong khi ta nói giống Mã Lai hơn Chàm nhiều lắm. Thí dụ sơ sơ:

Mã Lai Á:	Bônga	
Việt Nam:	Bông	
Chàm:		Bơngư

Mã Lai:		Sôngai
Việt Nam:	Sông	
Chàm:		Krông

*

* *

Các nhà bác học Âu Châu làm việc ở "Đông Dương" hơi bê bối, nếu không, họ đã thấy cái gì, và một quyển sách như thế nầy, có lẽ ra đời từ 30 năm rồi khi mà trong Việt ngữ có đến 40 phần trăm danh từ Nam Dương nói đúng giọng hơn Chàm ngữ nhiều lắm.

Thật ra thì trong Chàm ngữ cũng chỉ có lối 60 phần trăm danh từ Mã Lai Nam Dương, tức không nhiều hơn ta bao nhiêu, mà lại đọc sai quá xa, thí dụ danh từ *Kaki* của Nam Dương, ta đọc là *Cẳng*, còn người Chàm đọc là *Tcay* thì cũng là ta đọc đúng hơn Chàm, vì rõ ràng là *Cẳng* gần gũi với *Kaki* hơn là *Tcay*.

Điển hình nhứt là *Gu nông* của Nam Dương, ta đọc là *Gò Nổng* thì quá giống trong khi đó thì danh từ của người Chàm là *Chớ* thì lại khác xa Nam Dương một trời một vực.

Cái lớp sơn Trung Hoa phết lên văn hóa Việt Nam đã gạt gẫm tất cả mọi người, kể cả các nhà bác học nữa.

*

* *

Những biểu đối chiếu trình ra trên đây được lập ra có toan tính, tức cố ý chọn những từ có nhiều nhóm trùng hợp với nhau, hóa ra nhìn vào đó, ta không thể biết ta giống ai nhiều hơn. Bổn ý của chúng tôi là đối chiếu nhiều nhóm Mã Lai, chớ không phải đối chiếu ta với một nhóm nào đó.

Nhưng cứ bằng vài chỗ chúng tôi biết riêng thì tỷ lệ giống thiên hạ được ước tượng thế nầy trong Việt ngữ căn bản, tức bỏ vay mượn của Tàu ra:

Thái:	6%	
Môn và Khơ Me:	30%	
Mã Lai Nam Dương:	40%	
Thượng Việt:	40%	
Miến Điện:		6%
Tây Tạng:	10%	
Mê-la-nê:	4%	
Tổng cộng:	135%	

Con số 135% là một con số giả tạo, bởi tối đa, chỉ có 100% mà thôi. Sở dĩ giả, vì Miến Điện, Tây Tạng và Môn Khơ Me lại giống nhau.

Bây giờ cho một con số thật thì như thế nầy:

Thái:	6%
Môn Khơ Me, Miến Điện, Tây Tạng:	10%
Thượng Việt:	40%
Mã Lai Nam Dương:	40%
Mê-la-nê:	4%
Tổng cộng:	100%

Các ông Tây nói đến Thái ngữ quá nhiều, nhứt là ông H. Maspéro, vì ông biết có Thái ngữ mà thôi, nhưng tỷ lệ Thái ngữ trong Việt ngữ lại quá thấp, ít hơn cả Cao Miên nữa.

Điều mà không ai ngờ là Thượng Việt ngữ lên đến 40 phần trăm. Thế nên chúng tôi mới hò hét dữ dội khi Thượng Viện ta biểu quyết cho người Cao Miên làm dân tộc thiểu số, mà lại bỏ Thượng Việt vào trong nhóm Cao Miên vì nghe theo sự xuyên tạc của các ông Tây.

Nội cái danh từ Harak Lào của người Sơ Đăng và Hắc Lào của Bắc Việt đủ cho ta thấy sự gần gũi hồi cổ thời giữa ta và Thượng Việt rồi, người Chàm được thế giới nhìn nhận là Mã Lai đấy, nhưng Harak, họ đọc là Lák tức là xa gốc tổ hơn Việt quá nhiều vì Hắc phải gần với Harak hơn.

Gốc tổ đây là Mã Lai đợt I, Thượng Việt là Mã Lai đợt I, chớ không phải Nam Dương đâu, bởi Nam Dương chỉ là Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Hoa Nam.

Chúng tôi thử viết lại, theo cái biết của người Tàu đời xưa:

Âu:	6%
Lạc bộ Chuy:	10%
Lạc bộ Trãi:	40%
Lạc bộ Mã:	40%
Mê-la-nê (Tàu không hề biết dân nầy):	4%
Tổng cộng:	100%

Thế thì không có chữ Lạc nào của Tàu nào sai cả, mặc dầu họ gọi ta bằng bất kỳ chữ Lạc nào.

Và ta đừng ngạc nhiên sao tỷ lệ của Âu lại quá thấp. Họ khác chi với ta, với Nam Dương, với Thượng, với Cao Miên, tất cả đều Lạc, mà họ thì là Âu thì tỷ lệ danh từ của Thái trong Việt ngữ không thể cao hơn được.

Và các biểu tỷ lệ sau đây, một lần nữa, cho thấy rằng các nhà ngôn ngữ học Âu Mỹ sai quá to khi họ cứ nhấn mạnh về Miên ngữ, mà không biết 80 phần trăm kia gồm 40 phần trăm Mã Lai đợt I (Thượng) và 40 phần trăm Mã Lai đợt II (Nam Dương).

*

* *

Những danh từ của chủng Mê-la-nê chỉ dùng để trỏ thổ sản và cầm thú địa phương, như Dừa chẳng hạn, những thứ mà khi ta định cư ở đây, ta tìm thấy, nhưng không buồn sáng tác danh từ, chỉ học với thổ dân là đủ rồi. Tuy nhiên, một vài danh từ cao hơn của họ vẫn len lỏi vào ngôn ngữ ta được, thí dụ danh từ *Giò*.

Tuy nhiên, cầm thú địa phương, có lắm con, ta cũng sáng tác. Thí dụ: một loài chim nói giỏi mà đất Bắc gọi là Yểng, thì người Bà Na gọi là Jông, người Đàng Trong gọi là *Nhồng*. *Jông* và *Nhồng* đồng gốc, và có lẽ đó là sáng tác về sau, sau khi vay mượn *Yểng* của Mê-la-nê tại cổ Bắc Việt.

Các biểu tỷ lệ cho thấy ở cổ Việt, Mã Lai bộ Trãi và Mã Lai bộ Mã đồng số với nhau. Sở dĩ chúng tôi bảo đợt I đa số vì đợt I gồm bộ Trãi, lại bộ Chuy nữa, nếu không có bộ Chuy thì không có sự đa số đó.

Có một danh từ độc nhứt làm cho chúng tôi khổ sở lắm, không biết Mã Lai học của Tàu, hay Tàu học của Mã Lai. Đó là danh từ Bông Lài.

Việt Nam:	Bông Lài
Mã Lai Nam Dương:	Bônga Mãlati
Tàu:	Mạt lị hoa

Thấy rõ là đồng gốc, nhưng gốc nào chớ?

Theo khoa khảo tiền sử thì, khi di cư, Mã Lai Nam Dương tuyệt đối không có chịu ảnh hưởng Tàu. Vậy chúng tôi tạm kết luận rằng Tàu học của ta, hoặc của Nam Dương hồi đời nhà Hán.

*

* *

Cũng vì tỷ lệ nầy mà ở chương sau, chúng tôi viết sơ sử cho Thượng Việt theo chiều hướng đó. Họ là bộ Trãi, di cư đồng thời với ta, ta ghé Bắc Việt, họ ghé Trung Việt. 2.500 năm sau họ bị Mã Lai đợt II là Chàm đánh đuổi lên Cao nguyên, trái hẳn với các ông Tây, các ông cho rằng Thượng Việt là phụ chi của Cao Miên và từ Cao Miên sang Cao nguyên. Chúng tôi có nhiều bằng chứng hơn chứng tích ngôn ngữ, còn các ông Tây nói ra mà không chứng minh được, lại sai lầm rõ rệt về điểm ngôn ngữ.

Thế là ước mơ của ông G. Coedès đã được thể hiện. Ông viết: "Ai biết người sống đồng thời với hai bà Trưng dùng ngôn ngữ nào thì vấn đề nguồn gốc của dân tộc Việt Nam sẽ được giải quyết dễ dàng".

Nay thì ta đã biết rồi đây. Họ dùng ngôn ngữ của cả ba thứ Lạc:

Lạc bộ Trãi: 40%
Lạc bộ Mã: 40%
Lạc bộ Chuy: 10%

Ông G. Coedès là người có công lớn nhứt đối với quyển sách nầy vì chính ông là người tóm lược khoa khảo tiền sử đúng về Á Đông mà chúng tôi không được đọc và không đọc được. Không được đọc vì tài liệu tản mác khắp thế giới, không đọc được vì tài liệu được viết với nhiều ngôn ngữ mà chúng tôi không thạo.

Chúng tôi đã nỗ lực biến mơ ước của ông thành sự thật, nhưng ông lại đã hóa ra người thiên cổ rồi.

*

* *

Cũng xin nhắn với vong linh ông H. Maspéro. Ông nói Việt ngữ gồm 3 yếu tố: Miên, Thái, và một yếu tố còn ẩn.

Khá thông minh. Miên, Thái là Mã Lai đợt I, còn yếu tố ẩn thứ ba là Mã Lai ngữ đợt II mà ông quên học.

Ông cũng quên một yếu tố thứ tư. Đó là Mê-la-nê ngữ nó chỉ những cây, trái, cá mà mỗi nhóm đều phải học với dân địa phương vì các thứ ấy vắng mặt ở địa bàn cũ của họ là Trung Hoa, nên họ không biết mà cũng không dại mà sáng tác cho mất công. Thí dụ: *Cây dừa.*

Việt Nam: Dừa
Cao Miên: Đôn
Thái Lào: Prao
Mã Lai: Nyor

Những món mà họ sáng tác hàng ngàn năm sau khi họ có ngôn ngữ, họ phải sáng tác danh từ, mà họ không còn ở gần nhau nữa nên:

Mã Lai đợt I nói *cái Nhà.*

Mã Lai đợt II nói Rumaa.

Ruộng, lúa, gạo chính họ phát minh ra chớ không phải là thổ dân, và ở đây thì họ sáng tác danh từ chứ không còn vay mượn nữa, nhưng vì các nhóm đã văn minh rồi và sống biệt lập với nhau thành thử Thái sáng tác không giống Cao Miên, Cao Miên không giống Việt Nam.

Thí dụ:

Việt Nam:	Ruộng
Thái:	Na
Môn và Cao Miên:	Srê
Chàm:	Alak
Mã Lai Á:	Ladang, Uma (Ruộng khô)
Mã Lai Selangor:	Sawra (Ruộng bầu, ruộng đầm lầy)

(Giáo sư Trần Kinh Hòa cho rằng Alak của Chàm do Phạn ngữ mà ra. Nhưng Chàm tiếp xúc với Ấn Độ sau Mã Lai Nam Dương rất lâu mà Mã Lai không có mượn tiếng Phạn để chỉ ruộng, còn Chàm thì mượn là thế nào? Ở đây lại có trùng phùng ngẫu nhiên nữa).

Chúng tôi cho rằng mặc dầu khoa học chê chứng tích ngôn ngữ tỷ hiệu, nhưng chính chứng tích ấy lại cho biết rõ nhiều điều mà khoa chánh là khảo tiền sử và chủng tộc học mù tịt.

Những điều đó gồm cả việc đại sự lẫn việc lặt vặt.

Đây là đại sự. Khoa khảo tiền sử bảo rằng Mã Lai đợt II không có ghé Đông Dương, Đông Pháp gì hết ráo, từ cực Nam Hoa Nam nhảy vọt một cái là đi thẳng xuống bán đảo Ma-Lắc-Ca.

Nhưng học ngôn ngữ của Chàm và Phù Nam, thì ta thấy hai quốc gia đó nói tiếng Mã Lai đợt II.

Vậy cái khoa bị chê nầy lại biết nhiều hơn các khoa khác mà họ gọi là quan trọng hơn.

Cũng nên biết, chúng tôi sẽ chứng minh rằng trống đồng là sản phẩm của Mã Lai đợt II, mà người ta đã tìm được trống đồng ở gần hồ Tonlé Sap, tức tại trung tâm văn hóa cổ Phù Nam. Như thế thì khoa khảo tiền sử đủ khả năng biết sự thật. Nhưng chưa bao giờ ai tìm được trống đồng ở cổ Chiêm Thành cả thì nếu không có ngôn ngữ tỷ hiệu, khoa khảo tiền sử sẽ bí chết về Chiêm Thành, không thể biết họ thuộc đợt I hay đợt II.

Chúng tôi biết, hơn thế nhờ đó mà chúng tôi viết được cả thượng cổ sử Chiêm Thành nữa, chớ cho đến nay sách vở cũng chỉ viết được kể từ thế kỷ thứ hai (II) sau Tây lịch, tức cũng chưa xứng đáng là cổ sử nữa, chớ đừng nói là thượng cổ sử.

Chuyện lặt vặt thì nhiều vô số kể, nhưng thật ra thì đều là đại sự cả chớ không có lặt vặt tí nào, chỉ lặt vặt đối với đại chủng Mã Lai, chớ rất to tát đối với Việt sử.

Chẳng hạn, chúng tôi biết (xin xem chương riêng) nhờ ngôn ngữ tỷ hiệu, rằng người Mường thuộc Mã Lai đợt II, đó là chuyện lớn, vì cho đến nay, chưa ai biết người Mường là ai cả.

Nhưng to hơn chuyện người Mường, là chuyện Hùng Vương. Nhờ biết rõ người Mường mà chúng tôi biết rằng quả có vua Hùng Vương và ông vua đó quả lấy vương hiệu là Hùng Vương, một đề tài tranh luận lớn trong giới trí thức ta, chưa ngã ngũ được, vì chưa ai biết rõ người Mường, họ là nhơn chứng nói cho ta biết là có vua Hùng Vương và vua Hùng Vương thuộc đợt I.

Hay quá sức hay!

Lặt vặt là vua Hùng Vương nói *Chơn*, còn bọn đợt II tới sau nói *Cẳng*, còn thuở trước Mê-la-nê thì nói *Giò*.

Ta biết bọn đợt II đã đưa yếu tố văn minh nào để giúp vua Hùng Vương kiện toàn văn hóa. Họ đưa Trống Đồng, nhưng đó không do ngôn ngữ đối chiếu cho ta biết. Họ đã đưa *lưỡi hái* đến, trong khi vua Hùng Vương chỉ có *lưỡi liềm* và *lưỡi A*. Họ đưa đôi đũa ăn cơm đến mà họ gọi là Đua-đua.

Đua = Hai, cặp, đôi

Ta có thể biết xa hơn nữa thế kia, chẳng hạn Nhựt Bổn thuộc nhóm nào trong khối Mã Lai.

Việt Nam đã đánh mất quá nhiều danh từ, Nhựt Bổn cũng thế. Nhưng Nhựt Bổn còn giữ được danh từ Mã Lai tương đương với Phương hướng của Tàu.

Phương hướng họ nói là *Khí*.

Thí dụ:

Khí Gắc (Hướng Đông)
Khí Ta (Hướng Tây)

Chúng tôi tìm khắp Đông Nam Á, chỉ có một nhóm độc nhứt là còn nói *Khí* mà thôi. Mã Lai Nam Dương thì nói *Mata An nghin* tức là *Mắt gió*, chớ cũng không có nhóm nào nói Khí cả.

Những nhóm *Khả Lá Vàng* thì nói Khí đấy.

Khí To:	Hướng Đông
Khí Lừng:	Hướng Tây
Khí Tin:	Hướng Nam
Khí Ho:	Hướng Bắc

Chỉ hơi kỳ dị một chút xíu là hướng Tây của Nhựt Bổn (Khí To) lại giống hướng Đông (Khí Ta) của Khả Lá Vàng.

Có lẽ các nhà bác học Nhựt Bổn cũng linh cảm được cái gì cho nên đi tìm tổ tiên họ, họ không đi Nam Dương, mà lên Cao nguyên Việt Nam.

Đó là tiết lộ của giáo sư đại học Nghiêm Thẩm, vì nhà bác học Nhựt Bổn ấy có ghé Saigon, có thăm giáo sư và có cho biết ý định.

Chúng tôi tin rằng với những khám phá của chúng tôi, dùng làm bàn đạp, các nhà học giả Việt Nam sẽ đi xa hơn chúng tôi nhiều để biết nhóm nào thuộc nhóm nào, nhóm nào di cư đích xác từ đâu và đích xác là vào thời nào.

Nhờ ngôn ngữ tỷ hiệu mà chúng tôi biết rằng họ là người Mã Lai và di cư tại Nam Dương từ đầu Tây lịch, bằng chứng là những danh từ Paddy, Ananas, Âu châu mượn của da đỏ Mỹ Châu đều là danh từ của Nam Dương, tức họ đã cùng nhau sáng tác những danh từ ấy rồi thì mới di cư, chớ nếu sáng tác riêng rẽ thì không làm sao mà họ sáng tác giống nhau được.

Có thể nào mà họ đã cùng nhau sáng tác tại Hoa Nam chăng vì người "da đỏ" di cư từ Hoa Nam.

Chắc chắn là không, vì ở bên Tàu, thuở ấy không có trái Ananas, đó là một chứng tích vững như trụ đồng.

Chúng tôi đã phí hơn 10 năm, nhưng vẫn chỉ biết được đường nét lớn mà thôi. Chắc phải tốn thêm 100 năm nữa, mới biết rõ hơn, và đó là công việc của lớp người sau, và chúng tôi tha thiết mong rằng thế hệ trẻ tiếp tục công việc của chúng tôi, và nhiều khám phá mới lạ nữa về thượng cổ sử Việt Nam sẽ được đưa ra ánh sáng.

Nếu ta làm việc thận trọng thì mỗi danh từ đều cho ta một khám phá mới lạ. Thí dụ: chúng tôi tự hỏi danh từ Tangga là cái thang, cái nhà sàn, là danh từ của đợt I, hay của đợt II, hoặc chung của hai đợt.

Để trả lời chúng tôi phải suy luận, và nhờ suy luận mà khám phá. Đó là danh từ riêng của Mã Lai đợt II, danh từ của Mã Lai đợt I đã bị đánh mất rồi, hoặc ta không bao giờ có.

Tại sao biết được như thế?

Hai đợt Mã Lai phát minh ra cái nhà ở địa bàn khác nhau và thời điểm khác nhau thì tự nhiên họ phải sáng tác danh từ chỉ món đó khác nhau là *Nhà* và *Rumaa*.

Cả hai đều cất nhà sàn và cái thang còn được phát minh ra sau cái nhà nữa thì không có lý nào mà danh từ Tangga lại là danh từ chung cho hai đợt.

Nhưng biết nó là của đợt II vì hiện khắp các đảo Mã Lai đều dùng danh từ đó, còn ở Đông Nam Á lục địa rất có ít nhóm biết danh từ đó.

Thế thì vua Hùng Vương đã vay mượn của khách trọ bổ sung hơi nhiều.

Và vua Hùng Vương đã vay mượn có hơi kỳ dị, là vay mượn cả những danh từ mà ông đã có rồi.

Thí dụ: đợt I đã có danh từ *Chiều* thì không lẽ lại không có danh từ *Sáng*. Thế mà *Sáng* là danh từ riêng của đợt II đấy, mà cổ Thục, cổ Tây Âu, Môn, Miến, Khơ Me đều không có.

Nhiều danh từ của đợt I lại biến mất, nhường đến 90 phần trăm chỗ ngồi cho đợt II. Thí dụ danh từ *Đam* của đợt I nay chỉ còn có vài tỉnh miền Trung là nói thôi còn *Cua* (Kôjor) của đợt II tức Nam Dương, được toàn quốc ta dùng.

Có những danh từ của đợt I biến mất hẳn, thí dụ *Knra* là con *Rùa* là danh từ của đợt II đấy. Còn danh từ của đợt I thì khác, chỉ còn nơi người Môn và người Khơ Me thôi.

Vân và mây, không phải là vay mượn, mặc dầu nó là danh từ của Mã Lai đợt II. Ta chỉ dùng *Vân* để cùng Tây Âu để kháng Trung Hoa đọc tiếng *Diển* của Tàu theo Mã Lai đợt II cho bõ ghét vậy thôi, chớ đợt I đã có danh từ *Mây* rồi.

Vua Hùng Vương và dân của ông đã vay mượn của đợt II, nhưng không trọng những danh từ đó lắm. Trong văn chương và ca dao ta, ta chỉ nói *Chơn* mà không nói *Cẳng*. Có ai lấy gạch Bát Tràng xây ao cho nàng rửa *Cẳng* hay không?

Trong khi đó thì đợt II, Chàm và Nam Dương nói *Cẳng trời* thay vì *Chơn trời*, và làm thơ nói đến cái *Cẳng của nàng*, họ vẫn nghe nó hay như thường.

Còn *Giò* là danh từ của thổ trước Mê-la-nê nên lại còn bị khinh rẻ hơn, thường dùng để chỉ chơn thú vật, hoặc chơn người, nhưng với ý miệt thị hay đùa cợt: Tướng học trò mà giò ăn cướp.

Vấn đề *Chơn, Cẳng* và *Giò*, cho ta thấy một điểm triết lý ngộ nghĩnh là quan niệm về cái hay, cái đẹp của con người sai cả, vì nó dựa trên những yếu tố bậy bạ.

Trong văn chương Việt, ai mà dám viết: "Cẳng nàng quá đẹp" thì sẽ bị người ta chưởi là dùng danh từ thô và quê.

Nhưng ở Nam Dương thì họ viết như vậy và thấy là hay là đẹp vô cùng. Và nếu họ biết danh từ *Chơn*, chắc họ sẽ dùng để chỉ chân thú.

Có người Việt Nam nào viết: "Vết cẳng của hai bà Trưng trên các chiến trường chống xâm lăng" hay không? Không. Họ phải viết *"Vết chân"* mới yên thân với độc giả.

Người Chàm cũng cảm thấy rằng danh từ *Chơn* của ta là dị kỳ thô lậu, quê mùa. Đối với họ Cẳng mới là hay và sang.

Khoa thẩm mỹ còn phải tự chỉnh lý mới xong, *Chơn, Cẳng* hay *Giò* gì, thật ra chẳng có từ nào hay hơn từ nào cả, nó chỉ hay đối với riêng lỗ tai của một nhóm người mà thôi, bởi dân Mê-la-nê nghe rằng danh từ *Giò* thơ mộng vô cùng và sang cả vô cùng chớ không phải như ta để danh từ đó để nói *Giò heo, Giò gà*.

Và khi ta thâm lậm văn hóa Tàu quá rồi thì nghe danh từ *Hoa* của Tàu là hay còn danh từ *Bông* của Mã Lai là dở, chớ thật ra thì hai thứ cũng như nhau, *Sơn thủy* không làm sao mà hay hơn *Non nước* được, nhưng các cụ thì cứ nghe rằng *Tranh sơn thủy* hay hơn *Tranh non nước*.

Khi ta coi rẻ *Cẳng* hơn *Chơn* thì đợt II hẳn là không văn minh bằng đợt I vào thuở đó. Khoa khảo tiền sử nói đợt I thuở di cư, chưa biết nông nghiệp, nhưng ta phải hiểu rằng suốt 2.500 năm sống ở Bắc Việt, trước khi bọn đợt II đến, họ đã tự lực tiến lên, bằng chứng là người ta đã tìm được lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha, tại núi Voi.

Chúng tôi nói Mã Lai đợt II kém hơn đợt Hùng Vương vào năm đó. Quả thật thế, mãi cho đến năm nay (1970) mà họ chỉ có độc danh từ *Prụt* để chỉ *Bụng, Ruột* và *Dạ dày*.

Nhưng đừng tưởng là họ kém lắm đâu. Ba trào đại danh tiếng của ta, trào Đinh, trào Lê, trào Nguyễn đều xuất phát từ xứ Mường (đợt II), và người Chàm, đa số là đợt II, vẫn oanh liệt trên một ngàn năm.

Như vậy trào Lê và trào Nguyễn đánh Chàm thì chỉ là đợt II đánh đợt II, chớ không phải đợt I đánh đợt II đâu nhé. Mà cũng tại đợt II đã cất binh đánh đợt II là Đinh Bộ Lĩnh trước nhứt.

Nhờ ngôn ngữ đối chiếu mà ta biết được những địa danh vô nghĩa của ta thật ra có nghĩa gì.

Sông Côi (tức Hồng Hà) là sông gì? Côi là cái cối. Đó là danh từ của Mã Lai đợt II mà ta mượn rồi bỏ dấu sắc.

Sông Côi lại nắm tay với sông *Đuống*. Mà Đuống là gì kia chớ?

Đó cũng là danh từ của Mã Lai đợt II, có nghĩa là lúa gạo. Cối ở gần lúa gạo là ổn lắm rồi.

Nhiều người cho rằng ở Bắc tên làng thường là chữ Nho kèm theo một tên Nôm chỉ nghề nghiệp hay đặc thù của làng đó.

Nhưng thật ra thì không phải luôn luôn như vậy.

Xin lấy thí dụ tên Nôm của làng Tả Thanh Oai. Đó là làng *Tó*. *Tó* là gì? Là một dụng cụ dùng để chống cái xe khi bò hay ngựa, trâu được mở ra khỏi ách.

Làng nào cũng biết chế tạo *Tó* cả vì trẻ con làm dụng cụ đó cũng được thì đâu cần cả một làng Tả Thanh Oai chế tạo cái ấy.

Tó là một danh từ Mã Lai có nghĩa khác.

Sông Mã là sông gì? Ở đó không có ngựa nhiều hơn nơi khác đâu. *Ảma* là danh từ Mã Lai đợt II, có nghĩa là Vàng. Chắc chắn ngày xưa sông Mã có vàng và người Mường ở đó gọi là sông *Ảma*.

Một nhận xét đặc biệt

Trong tất cả các nhóm Mã Lai đợt I, hay đợt II gì đều không có loại từ Cái, trừ Việt.

Theo nghiên cứu của giáo sư Trần Ngọc Ninh thì ta phải hiểu rằng loại từ Cái, có đã lâu đời lắm, có từ thuở ngôn ngữ ta vừa mới phôi thai. Nhưng cái Việt ngữ phôi thai ấy, ta đã thấy, đó là ngôn ngữ của người Khả Lá Vàng, mà người Khả thì không hề có loại từ Cái.

Theo chúng tôi quan niệm thì đó chỉ là tiếng Tàu Cá mà ta mới bắt chước sau Mã Viện đây thôi, nhưng vì ngộ nhận mà ta biến nó thành loại từ, CÁ (Hán Việt) cũng được Quan Thoại gọi là *Cá,* Quảng Đông đọc là *Cô*, nhưng nó chỉ là một danh từ có nghĩa là *Đơn vị*.

Thế thì đó là vay mượn quá mới.

Loại từ Con thì chỉ có Mã Lai đợt I là có mà thôi, còn Mã Lai đợt II tuyệt đối không. Nhưng nhóm Mạ ở Nam Kỳ thì đặt loại từ ấy bất kỳ danh từ nào: con Trời, con đá, con cá, v.v. khác hẳn ta ngày nay. Có lẽ xưa kia, ta cũng thế.

Nhưng cũng chỉ có nhóm Mạ là dùng quá loạn loại từ Con, còn các nhóm Mã Lai đợt I khác thì chỉ đặt nó trước cầm thú mà thôi.

Không hiểu sao chi Âu tức Thái lại biến nó thành danh từ và có nghĩa là *Người*. Chúng tôi tự tìm hiểu. Xin phân tách danh từ kép: *Người ta*. Nguyên thỉ, danh từ nầy phải có nghĩa là *kẻ khác,* vì *Ta* là *Ta đây*, thì *Người ta* phải là *kẻ không phải là ta.* Vậy danh từ *Người* phải là tĩnh từ và có nghĩa là *Khác*. *Người ta = Ta Khác*.

Thế thì *Kon* mới đúng là *Người* nguyên thỉ, còn *Người* chỉ là tĩnh từ mới bị biến thành danh từ về sau thôi.

Có lẽ chính hai bọn Lạc bộ Chuy và Lạc bộ Trãi đã biến *Người Tĩnh từ* thành *Người Danh từ*, và biến *Con danh từ* thành *Con loại từ*, không biết vào thời nào và vì lẽ gì. Mà như vậy loại từ *Con* của ta cũng không có lâu đời gì hết, sánh với lịch sử 5.000 năm của dân ta.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh bảo rằng loại từ của ta không thể hoán chuyển được, nhưng rõ ràng ca dao ta đã hát:

"Cái cò, cái vạc, cái nông".

Thế thì loại từ *Cái* đã bị ta dùng rất loạn, để chỉ cả con người nữa, giống hệt nhóm Mạ đã loạn với từ *Con*, với những *con Trời, con đá* của họ.

Nếu ta nói *Cái nông* được, chắc ta đã nói *Cái Trời, Cái đá*. Những nhận xét trên đây cho thấy rằng *Cái* và *Con* quá mới, không có lâu đời gì hết, mà bằng chứng khó chối cãi là Khả Lá Vàng không có Con, Cái, trừ *Con Gái, Con Trai* mà Con, trong trường hợp đó, có thể bị đồng hóa với *Đứa Con*, chớ cũng không hẳn là loại từ.

Về loại từ thì ta chịu ảnh hưởng Tàu rất nhiều. Thí dụ ta nói *Phiến đá.* Có lẽ đó là vay mượn của trí thức về sau, còn *Cái* là vay mượn của bình dân, ngay trong buổi đầu bị chinh phục, và chỉ do một sự hiểu lầm khi học ngoại ngữ lối nhảy dù với bọn lính Tàu từ Lạc Dương xuống. Họ trao cho ta một cái bánh, hai cái bánh và nói "Yi cá, ơl cá" tức một đơn vị, hai đơn vị, rồi ta hiểu rằng trước danh từ chỉ một vật, phải có loại từ Cá mà ta đọc sai là *Cái*. Rồi ta tổng quát hóa ra, làm sai ngôn ngữ của ta với Cái Cò, Cái Vạc, Cái nông, v.v. Câu chuyện chỉ xảy ra chưa tới 2.000 năm.

Cuộc biến *Con* ra loại từ, tuy cũng không tối cổ, nhưng có thể cổ hơn việc dùng loại từ Cái hàng ngàn năm, vì tất cả bọn Lạc bộ Chuy và Lạc bộ Trãi đều có loại từ *Con* thì hẳn phải tốn lắm thì giờ.

Người Mạ là một nhóm Mã Lai đợt I, có ngôn ngữ quá giống ngôn ngữ Khả Lá Vàng, mặc dầu một kẻ có địa bàn ở Nam Kỳ, một kẻ có địa bàn ở đèo Mụ Già, giống nhứt là đại danh từ *Tôi*, nơi họ là *Ai*.

Chúng tôi đã chứng minh rằng Khả Lá Vàng là Việt tối cổ thì chúng tôi phải tin rằng Việt xưa cũng nói Ai, thay vì Tôi. Thật thế, ngày nay ta nói *Tôi, Tao* mà *Tôi, Tao* chỉ là

biến thể của *Ta, Ta* chỉ là *Kita* của Mã Lai đợt II. Hồi Trung cổ, theo sách của các cố đạo, ta nói *Min* (tức *Mình* ngày nay) mà *Min* cũng chỉ là vay mượn của Mã Lai đợt II.

Thế thì đại danh từ ngôi thứ nhứt của ta ở đâu? Nó phải là *Ai* của Khả Lá Vàng và của Mạ, tức của nhiều nhóm Mã Lai đợt I, chớ không riêng gì của nước ta.

Trong một câu tiếng Việt ngày nay, đôi khi *Ai* cũng rõ ràng có nghĩa là tôi. Thí dụ hai câu đối thoại dưới đây:

- Chó có bị chẹt ô tô ngoài phố không ?
- Ai biết đâu!

Ta đã lôi *Ai* từ ngôi thứ nhứt xuống ngôi thứ ba, có lẽ chánh phạm là vua Hùng Vương. Quả thật thế, *Kita* của bọn đợt II, chỉ có vua mới được dùng, mà vua Hùng Vương thì không có đại danh từ nào khác hơn là *Ai*. Vậy muốn phân biệt cái ngôi thứ nhứt của vua và dân, vua Hùng Vương đã vay mượn *Kita*. Sau, vua tổ ta mất rồi thì loạn trong ngôn ngữ, dân chúng cũng trèo đèo nói Kita, rồi biến thành Tôi, Tao, v.v. Ai mất ngôi, bị ai lôi đi đâu tha hồ mà lôi.

Sự trèo đèo nầy giống sự trèo đèo của Lê Văn Duyệt, dùng đại danh từ thứ nhứt là *Cô*, y như vua, và dùng danh từ Làng để gọi mộ cha mẹ, chỉ vì ngài Lê ở quá xa vua, cũng như dân Lạc Việt ở quá xa Hùng Vương khi vua Hùng Vương thứ 18 bị diệt.

Trở lại với người *Mạ*. Danh từ *U* của ta, mà cũng là đại danh từ, để trẻ con dùng gọi mẹ, chúng tôi không tìm thấy trong nhóm Mã Lai nào cả, mà chỉ có mặt trong ngôn ngữ *Mạ* mà thôi dưới hình thức *Uu*, có nghĩa là Vợ, mẹ, đàn bà và hình thức *Uuru*, có nghĩa là giống cái. Mà đừng tưởng đó là ảnh hưởng qua lại. Người Việt miền Nam không bao giờ dùng tiếng *U* cả, còn người Việt miền Bắc thì lại cách trở họ đến hai ngàn cây số, bao nhiêu rừng sâu núi thẳm, và mấy chục thứ dân khác không có danh từ đó.

Tuy đã được các nhà dân tộc học biết rõ, họ có tánh cách cổ sơ nhứt trong bao nhiêu người Thượng ở điểm nầy là họ không ưa sự gần gũi với bất kỳ nhóm dân nào khác, không ưa ảnh hưởng ngoại lai, rất sợ chung đụng với bên ngoài. Đó là nhóm Mã Lai có khuôn mặt đều đặn nhứt nơi nét, và hợp chủng với người ta một đời là họ trắng trẻo ra ngay.

Vì tánh cách chống ngoại lai của họ mà chúng tôi mới tìm nguồn cội của loại từ trong ngôn ngữ của họ, và mới thấy biệt sắc lạm dụng loại từ Con, sự lạm dụng nầy, có thể là dấu hiệu của thời mới có loại từ, tức lâu đời, ít lắm cũng bốn hoặc ba ngàn năm, các dân tộc khác tước bỏ bớt nhưng họ thì không mà ta mới gặp lại buổi ban đầu của loại từ đó, nơi họ.

Trong sợi chuỗi biến dạng từ *Hari* sang *Trời*, ta thấy rằng họ có hình thức TRÔ trước cả khi ta có hình thức *Trời* nữa, vì cách đây không lâu, ta vẫn còn nói Blời. Cả họ lẫn ta đều nói *Plái. Blái* thay cho *Trái*, ta sang từ Blái đến Trái, còn họ thì chưa sang, nhưng Trời thì họ đã sang rồi từ rất lâu đời. Cách đây 50 năm, có tiếp xúc trực tiếp với dân đó, chúng tôi đã nghe họ nói là *Trô* rồi, và hỏi họ, họ cho biết rằng là tổ tiên

của họ đã nói *Trô* từ lâu, chớ không phải là họ muốn bắt chước *Trời* của ta mà bắt chước không xong.

Chỉ khác có một điều là ta tự nhiên mà hiểu một câu của người Khả Lá Vàng mà không hiểu một câu của người Mạ, nếu không học tiếng Mạ cho thuần thục. Người Mạ không đồng nhóm với ta như người Khả Lá Vàng, nhưng lại là một nhóm Mã Lai gần gũi ta hơn tất cả các nhóm Mã Lai khác. Vì thế mà chúng tôi mới đặc biệt theo dõi loại từ trong nhóm Mạ hơn là theo dõi nơi các nhóm khác, vả lại các nhóm khác không có nhóm nào mà lạm dụng loại từ Con đến thế.

Điều nầy đáng chú ý lắm nơi người Mạ, *Con* vẫn còn ở dưới hình thức người, và cũng có nghĩa là *Người*, y hệt như nơi chi Âu tức Thái, nói một cách khác đó là nhóm Mã Lai đợt I mà *Con* vừa là danh từ có nghĩa là *Người*, vừa là loại từ đang được dùng rất loạn. Đó là tàn tích của thời mới biến hóa động từ *Con* thành loại từ *Con*.

Sách tham khảo riêng cho chương nầy:

Lê Quý Đôn: Kiến văn Tiểu lục, Saigon, 1963
Ph. Bỉnh: Sách sổ sáng chép các việc, Đà Lạt
Martine Piat: Un vocabulaire Cochinchinois du 18è siècle (Cochinchine ở đây có nghĩa là Trung Kỳ), B.S.E.I., 1969
H. Maspéro: Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, B.E.F.E.O., 1912
Sonvinget: Orgine de la langue annamite, B.E.F.E.O.
Shafer: Le Vietnamien et le tibeto-birman, Dân Việt Nam, 1946
L. Cadière: Dialecte du Haut Annam, B.E.F.E.O., 1902
Phạm Văn Sơn: Việt sử tân biên, Saigon, 1956
G. Condominas: Enquête linguistique parmi les populations montangardes du sud Indochinnois, B.E.F.E.O. T.XLVI
Haudri Court: Orgine des tons en Vietnamien, J.A., 1954
Huỳnh Tịnh Của: Đại Nam quốc âm tự vị, Saigon
Nguyễn Đình Hòa: Ngữ học nhập môn, Saigon
Lê Ngọc Trụ: Chánh tả Việt ngữ và Việt ngữ chánh tả tự vị, Saigon
P. Bitard: Note sur les dialectes Môn-Khmers, B.E.E.I., 1956
Hội Truyền Giáo: Sấm truyền, Saigon
Van Hop: Les dialectes Malais de l'Indonésie et des Philippines, Paris
Hoàng Xuân Hãn, Nghiêm Toản: Thi văn Việt Nam đời Trần, Saigon
Dương Quảng Hàm: Việt Nam văn học sử yếu, Saigon
Trần Trọng San: Văn học Trung Quốc, Chu Tấn, Saigon
Toan Ánh: Miền Bắc khai nguyên, Saigon
Các bản dịch Sở từ của Nguyễn Hiến Lê, Trần Trọng San, Phan Kế Bính, Dương Quảng Hàm
Nhượng Tống: Nam Hoa Kinh, Saigon
Chu Lễ: (Bản dịch E. Biot), Paris, 1930
Bác sĩ Reynaud: Etude des phonèmes Vietnamiens, B.S.E.I.

M. Moréchand : Le Chamanisme Hmong, Paris
Tự điển Từ Hải : Hongkong
V. Goloubew : Le tambour génie de Đan Nê, B.E.F.E.O., 1933
V. Goloubew: La maison dongsonienne, B.E.F.E.O., 1938
L. Bezacier: L'Art Vietnamien, Paris, 1951
H. Maspéro: Les religions chinoises, Paris, 1967
H. Maspéro: Sur quelques objects de l'époque des Han, Paris, 1932
J.Y. Claeys: Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa, BAVH., 1934
Nguyễn Văn Huyên: Contribution à l'etude d'un génie tutélaire annamite, Lý Phục Man, B.E.F.E.O., 1638
Nguyễn Văn Khoan: Essai sur le đình, B.E.F.E.O., 1930
Nguyễn Phương: Việt Nam thời khai sinh, Huế, 1965
Thích Đại Sán: Hải ngoại ký sự, Huế, 1963
Mercier: Etude de fonderie artisanale au V.N. Fabrication des tambours de bronze, B.S.E.I., 1956
Dr. Hnard Saurin: Etat actuel de la crânéologie, Hà Nội, 1931
Nguyễn X. Huyện, Nguyễn Văn Đức: Indochinoise
Phạm Việp: Hậu Hán Thư
O. Jansé: Archaeotogical Researeh in BelgiqueIndochina, 1953
Bùi Hữu Sũng: Tạp chí Bách Khoa, Saigon
Lưu An: Hoài Nam Tử
Nguyễn Siêu: Phương Đình Dư địa chí, Saigon
Bùi Hữu Sũng: Dấu vết Lạc Việt, Tạp chí Bách Khoa
Nguyễn Hiến Lê: Bản dịch A Phòng cung, Saigon

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương VI

Chủng Cực Nam Mông Gô lích của dân ta

Chúng ta đã thấy, qua các chương trước, hễ khi chỉ số sọ khác nhau trên hai đơn vị là khoa chủng tộc học xem là một chủng khác rồi, hay nói cho thật đúng xem là một phụ chủng thứ X, nếu các *yếu tố khác còn ràng buộc chủng mới đó với cái chủng cũ.*

Danh xưng *Chủng Cực Nam Mông Gô Lích* không có trong sách nào hết, và chỉ là danh từ do chúng tôi đặt ra, căn cứ theo luật trên đây.

Khi các nhà bác học Âu châu còn đang nghiên cứu về cái chủng của dân Việt Nam thì nhiều biến cố chánh trị và quân sự đã xảy ra (1943) khiến công việc bị ngưng trệ.

Ta có phận sự tiếp tục công trình của họ, cứ với tinh thần làm việc của họ, vì thế mà sau khi đối chiếu sọ người Hoa Nam với sọ người Việt Nam, chúng tôi mới đặt tên cho chủng của ta như trên.

Chỉ số sọ của ta y hệt như chỉ số sọ của Mã Lai, nhưng chúng tôi lại cho ta là một phụ chủng Mông Gô Lích chớ không nói là chủng Mã Lai, vì tóc ta đã thẳng, tức có một yếu tố ràng buộc ta với chủng *Nam Mông Gô Lích*.

Đây là sự nhượng bộ cực cùng của chúng tôi chớ tánh cách thẳng của tóc chỉ là dấu hiệu bề ngoài, chỉ số sọ, tánh cách Brachycéphale và máu mới là yếu tố chánh, mà máu và sọ của ta là sọ và máu của Mã Lai.

Nhưng ta đã trót giống Tàu hơn giống Mã Lai, vì tác dụng của văn hóa nên chúng tôi không muốn bắt đồng bào phải chịu đựng quá nhiều ngẩn ngơ, bỡ ngỡ, chỉ nói ta có nguồn gốc Mã Lai đã làm điên đầu thiên hạ rồi, còn về chủng thì xin cứ tránh cho đồng bào đỡ phải choáng váng, và chỉ gọi chủng của ta là chủng *Cực Nam Mông Gô Lích*, chớ đáng lý gì phải gọi là *Cực Bắc Mã Lai*. Đáng lý gì phải gọi thế.

Quý vị đã thấy biểu chỉ số sọ của dân Việt Nam hiện nay ở một chương trước, chúng tôi không lặp lại ở đây.

Như Wallois đã nói thì chủng Mã Lai ở lưng chừng giữa ba chủng lớn: đen, trắng và vàng, thế nên khi họ sắp loại họ phải thận trọng lắm và họ thể theo mức độ nghiêng ngả của Mã Lai về hướng nào để quyết định, và họ thấy chủng Mã Lai nghiêng hẳn về hướng da vàng.

Vì tánh cách da vàng nầy mà người Trung Hoa mới dễ đồng hóa và hợp chủng với "man di" ở Hoa Nam.

Chủng Mông Gô Lích chỉ đưa được vào chủng Mã Lai Việt có một yếu tố độc nhứt mà thôi, đó là tánh cách "thẳng" của tóc chớ còn màu da thì hoàn toàn không, vì

người Hoa Bắc ngâm ngâm đen y như một người Việt miền Nam, trong khi đó thì người Hoa Nam lại rất trắng.

Màu da vàng đen của người Hoa Bắc biến thành trắng, chính nhờ màu da của một chi Mã Lai là chi Thái trắng Hoa Nam.

Ta tự hỏi câu nầy: Việt Hoa có hợp chủng trước khi ta bị họ xâm lăng quân sự (Triệu Đà, Lộ Bác Đức, Mã Viện) hay không? Câu hỏi trên đây, tưởng như là thừa, nhưng lại cần được đặt ra.

Xin nhắc lại rằng khoa khảo tiền sử cho biết rằng cách đây 2.500 năm chủng cổ Mã Lai đợt II đã từ Hoa Nam di cư đến Cổ Việt thì thuần chủng Mã Lai không có chịu ảnh hưởng, không có lai Tàu.

Còn xưa hơn, cách đây 5.000 năm thì bọn cổ Mã Lai đợt I di cư đến Cổ Việt thì lại có lai với một chủng Mông Gô Lích mà toàn thể giới bác học đều ngộ nhận, cho là với Tàu, nhưng chúng ta đã bác bỏ và quả quyết rằng chỉ lai với Mông Cổ mà thôi, vì cái lẽ quá rõ rệt là Cửu Lê không có để dấu vết lại ở Hoa Bắc, tức họ không có ở lại hợp tác và chạy đi hết khi chạm trán với Tàu và bại trận. Cũng không hề có sọ Hoa Việt tại Hoa Bắc.

Hơn thế sự lai giống với Mông Cổ ở Hoa Bắc chỉ có hơn hai phần mười vì hang Làng Cườm cho thấy trong sáu cái sọ Mã Lai chỉ có một cái là có lai với Mông Gô Lích còn năm cái khác thì thuần chủng Mã Lai.

Nếu nhận luận cứ của chúng tôi là đúng thì chỉ còn phải kiểm soát lại về đợt II mà thôi. Phải kiểm soát lại vì bộ sách đồ sộ của ông O. Jansé nói khác khoa khảo tiền sử.

Câu hỏi trên đây rất dễ trả lời vì ông L. Bézacier đã quả quyết: "Không hề có mộ Trung Hoa trước thời Hậu Hán tại Cổ Việt".

Nhưng ông O. Jansé đã kết luận liều lĩnh bộ sách của ông:

"Bọn phiêu lưu tiên phong Trung Hoa đến nơi vào thế kỷ thứ tư trước Tây lịch, rồi thì dân Đông Sơn, vốn đang sống vào thời tân thạch khí, bèn học hỏi với bọn ấy là bọn tài giỏi, rất được các thủ lãnh địa phương thích gả con gái cho. Thế rồi họ mới biết dùng dụng cụ và khí giới bằng đồng và bằng sắt, và hấp thụ rất nhiều yếu tố văn hóa khác của Trung Hoa."

Ông O. Jansé không biết rằng dân Việt ở châu Kinh và châu Dương đã tự lực tiến tới văn minh đồng thau vào đầu đời nhà Chu như nhiều cổ thư Trung Hoa đã xác nhận, nên mới nói dân Lạc Việt học nghề đồng với bọn phiêu lưu tiên phong Trung Hoa vào thế kỷ thứ tư trước Tây lịch, tại Giao Chỉ. Đó là một lời kết luận hàm hồ của một nhà khảo cổ tập sự. Ông O. Jansé chỉ đúng khi nào ta không thuộc dòng Việt mà thôi, nhưng nếu thế thì tại sao người Tàu gọi là Việt? Và chúng tôi đã chứng minh được rằng ta là Việt?

Ta cũng là một trong các nhóm Việt, mà Việt thì đã biết đúc trống đồng vào thời Tây Chu mà *Tàu không có đúc*. Không phải là họ kém hơn Bách Việt, nhưng tại vậy, không phải dân tộc nào cũng phát minh nhạc khí giống nhau. Họ không kém hơn Bách Việt nhưng họ không hề chế tạo ra trống đồng, đó là một sự kiện lịch sử.

Ông viết tiếp: *"Người Tàu đưa thợ và lái buôn tới. Ở Cổ Việt người Tàu rất được các thủ lãnh địa phương hoan nghinh khi họ muốn làm rể. Cuộc xâm lăng âm thầm ấy lần hồi bành trướng ra và đem kết quả đến vào đầu Tây lịch là sự thành hình của quốc gia Annam".*

Ông O. Jansé không biết rằng khi bà Lữ Hậu muốn đánh Nam Việt của Triệu Đà, một phần đất của Tàu, thì quân đội Trung Hoa không biết đường đi. Nhờ chúa của xứ Vân Nam là Đường Mông mách cho việc sử dụng con sông Tường Kha, sông ấy, đổ từ xứ Thục xuống tới Nam Việt, bà Lữ Hậu mới hành quân được. Thế thì trước đó, hẳn người Tàu không có đi ở rể ở Cổ Việt đông đến nỗi lấy gái Việt, đẻ con ra đủ số hầu thành quốc gia Annam.

Nếu "quốc gia Annam" thành hình bằng yếu tố Tàu lai thì làm thế nào có được những Lạc tướng mà cả An Dương Vương lẫn Triệu Đà, đến Lộ Bác Đức đều giữ lại để mà dùng? Những Lạc tướng nầy đều là Việt 100 phần trăm.

Ông O. Jansé là một nhà khoa học chuyên môn nói không bằng chứng, 7 điều trong 10 điều, và khoa khảo tiền sử về cả Á Đông, đã đính chánh ông quá chát chúa: đợt I chỉ lai giống với Mông Cổ có một phần mười, đợt II thuần chủng Mã Lai, và đã biết trống đồng trước khi di cư chớ không hề phải học với các chú rể Tàu nào hết, sau khi di cư.

Chúng tôi đã chứng minh rằng đợt I, đợt Hùng Vương cũng đã tự lực biết chế tạo trống đồng pha trước khi đợt sau tới. Tóm lại không ai cần các chú rể Tàu ấy để biết kim khí cả.

Ông O. Jansé kết luận như vậy vì ông thấy trong các ngôi cổ mộ Đông Sơn có đồ đá lẫn với đồ đồng.

Nhưng một nhà khảo cổ phải biết rằng thời đại thạch kim hợp dụng kéo dài có khi đến sáu bảy trăm năm là thường vì kỹ thuật tìm mỏ thuở xưa kém lắm. Không phải hễ biết đồng là bỏ đá được ngay, bởi vì đồng rất hiếm, món nào cần thiết lắm, như vũ khí và các vật dụng của tù trưởng, của trại chủ, của chúa, của vua, mới được đúc bằng đồng, còn thì các thứ khác như dụng cụ câu kéo, cuốc, xuổng, kể cả vài lưỡi rìu không cần thiết cho việc quân, cũng cứ còn được tiếp tục chế tạo bằng đá rất lâu, trong nhiều trăm năm.

Tất cả những gì O. Jansé viết đều vô bằng, mà trái lại còn ngược với bằng chứng mà ta có.

Sự kiện ở các di chỉ Đông Sơn có dụng cụ đá mài lẫn lộn với dụng cụ đồng thau, không hề có nghĩa rằng ta còn sống dưới thời đại tân thạch và chỉ mới tiến đến nền văn minh đồng thau, nhờ ảnh hưởng mới của các chú rể Tàu.

Ở Ai Cập, người ta bắt được đồ sắt nằm chung với lưỡi rìu đá lửa. Đó là đồ thờ cúng cổ nhơn.

Mỏ đồng ở Bắc Việt không quan trọng và đồng là kim khí rất quý đối với dân Lạc Việt vào thuở ấy.

Cũng nên biết rằng chính ngay tại Trung Hoa mà cũng chỉ có Hồ Quảng (tên cũ của hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc) tức tại nước Sở, tại Kinh Việt, tại đất tổ của ta, mới giàu khoáng sản, nhứt là đồng, thì không phải hễ biết chế tạo đồ đồng là tha hồ mà chế.

Nhìn vào bất kỳ bản dư đồ khoáng sản nào của Trung Hoa, ta cũng thấy được có hai nơi tại Trung Hoa lục địa có đồng, Cổ Sở và Vân Nam Sảnh.

Thế nên hiện nay, Vân Nam mới giàu cổ vật đồng thau, và thế nên xưa kia dân Kinh Việt mới tiến đến được nền văn minh đồng khí.

Ông O. Jansé đã đi từ mâu thuẫn nầy đến mâu thuẫn khác. Ông đã nói rằng dân Lạc Việt bỏ đất lại cho Trung Hoa để chạy đi dựng nghiệp lại ở hải ngoại mà chúng tôi đã trình nguyên văn ở một chương khác, khiến sử gia Nguyễn Phương đã phải lầm mà lập ra một thuyết động trời, giờ, ông lại nói đến một cuộc hợp chủng. Thế là thế nào?

Ở lại để hợp chủng, hay bỏ nước chạy đi, hở ông O. Jansé?

Hẳn là không có bỏ nước chạy đi, vì ông bảo là dân Việt rất khoái gả con gái cho bọn phiêu lưu Tàu.

Nhưng về hợp chủng, ông cũng cho nó xảy ra vào cái thời mà không hề có một tài liệu nào cho biết rằng Tàu và ta đã có qua lại với nhau. Quả thật cổ vật trong ngôi mộ ở Việt Khê cho thấy có đồ Tàu đời Đông Chu. Nhưng ta có thể mua đồ vật ấy qua trung gian của ba nước ở trên ta là Tây Âu, Mân Việt và Đông Âu, ba nước ấy chưa hợp chủng với Tàu, sao ta ở dưới họ, lại đã hợp chủng với Tàu?

Tàu đã biết ta vào thời nào?

Một lần nữa xin nhắc to rằng khoa khảo tiền sử cho khắp Á châu mà ông G. Coedès đã tóm lược, có nói rõ rằng đợt Mã Lai I, tức đợt Xy Vưu, có lai giống với một chủng Mông Gô Lích, chớ không bao giờ lai với Tàu, mà ta đã thấy cái chủng tộc đó như sau, nó gồm rất nhiều thứ, mà khoa khảo tiền sử lại có cho biết rằng Cửu Lê không có để dấu vết lại ở Hoa Bắc, tức không có hợp chủng với Tàu.

Danh xưng *Nam Giao* trong thiên *Nghiêu Điển* mà các sách đời sau tự ý cãi ra là *Giao Chỉ* không nên xem là quả thật đó là Giao Chỉ. Nam Giao có nghĩa là đất ở phương Nam mà cái phương Nam đó không có biên giới rõ rệt, và chắc chắn là dưới thời Nghiêu Thuấn thì Trung Hoa chưa biết ta.

Các nhà bác học ở Viện Viễn Đông bác cổ đã phân chất đồng thau ở cổ vật Đông Sơn rồi so sánh với thành phần đồng thau đời Chu bên Tàu. *Hai hợp kim ấy, khác nhau quá xa, không hề chứng minh thợ Tàu đã dạy dân Việt nghề đúc đồng.*

(Từ bao lâu nay, nghiên cứu cổ thư Trung Hoa, các sử gia ta chỉ chú trọng đến những sách danh tiếng, thí dụ như *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, mà kinh nghiệm đọc sách Tàu, với lại nhận xét của nhà bác học R. A. Stein cho chúng tôi biết rằng không mong tìm gì trong những sách danh tiếng ấy đâu, chẳng hạn muốn biết kỹ thuật canh nông đời Chu, phải tìm đọc các ngoại thư tăm tối, như quyển *Thủy Kinh Chú* chẳng hạn, chớ Khổng Mạnh đâu có buồn nghiêng mình xuống đời sống dân chúng, Tư Mã Thiên cũng vậy.

Ngày nay sĩ phu Trung Hoa tố cáo *Tả Truyện* và *Chu Lễ* là sách đã bị Lưu Hàm, Lưu Hướng đời Hán ngụy tạo. Sau trận đốt sách của Tần Thỉ Hoàng, hai ông ấy tìm được bản chánh thoát khỏi hỏa tai vì nó nằm ở nhà dân, nhưng hai ông ấy sửa lại để tư tưởng của hai ông được lưu truyền nhờ uy tín người cổ.

Nhưng chúng tôi lại nghiên cứu *Tả Truyện* và *Chu Lễ* vì nếu quả Lưu Hàm, Lưu Hướng có ngụy tạo, họ cũng chỉ ngụy tạo phần triết và chánh trị mà thôi, còn phần kỹ thuật của dân chúng thì không, mà trong hai sách đó thì cho đến kỹ thuật đúc đồng thau (Bronze) cần bao nhiêu cân lượng đồng nguyên chất, bao nhiêu cân lượng kẽm, cũng được ghi chép, và hẳn họ không hơi sức đâu mà ngụy tạo những chi tiết tầm ruồng không dính líu đến chánh trị và triết học, hai món mà họ quyết phá rối).

*

* *

Vả lại chính sử Tàu mà ông Đào Duy Anh đã tìm được hằng lô quyển, lại thú nhận rằng trống đồng thau là phát minh của chủng Việt hồi *họ còn ở bên Tàu*. Những sách Tàu đó, ông O. Jansé không hề biết, không hề được đọc.

Tánh cách trang trí trên cổ vật thì theo ông O. Jansé lại là tánh cách Tây phương (mà vài ông Tây đã liều lĩnh cho rằng dân Halstatt ở Hắc Hải đến hợp chủng với Đông Sơn và khai hóa Đông Sơn). Có một điểm chắc chắn là có một vài tánh cách sông Hoài mà các ông Tây cho là của Tàu Hoa Nam. Họ không biết rằng sông Hoài là địa bàn của nước Ngô, tức của một nước của "man di" Việt thuần chủng (Khổng Tử).

Những cái sọ người thuộc chủng Mông Gô Lích tìm thấy trong nền văn minh Bắc Sơn cũng không chứng tỏ được gì. Đó là sự hợp chủng của Cửu Lê với Mông Cổ như đã nói rồi.

Dầu sao cũng có một hợp chủng Việt Hoa, chỉ có điều là ông O. Jansé đã cho nó xảy ra sớm đến 444 năm mà không có bằng chứng nào.

Việt Hoa đã hợp chủng rất lớn lao, nhưng bọn lai giống ấy ở lại bên Tàu hết cả để biến thành người Hoa Nam, còn bọn di cư thì *không có hợp chủng bao giờ*.

Tại sao bọn Mã Lai đợt II lại di cư? Vì thua trận, mất đất, và chính vì không muốn ở lại hợp tác. Mà không muốn là vì họ không có mang giọt máu Tàu nào cả, văn hóa Tàu làm cho họ bỡ ngỡ, lạc hướng.

Nhưng tưởng cãi lắm lời cũng bằng thừa vì khoa khảo tiền sử đã cho ta biết lúc di cư Bách Việt, tức Mã Lai đợt II, thuần Mã Lai.

Cái điều mà O. Jansé nói, vẫn cứ còn ám ảnh ta, là rồi khi định cư ở Cổ Việt, bọn phiêu lưu Tàu có đi theo họ để làm rể hay không?

Điều đó thì chúng tôi đã nói rồi ở chương *Những sai lầm,* là Tàu rất sợ khí hậu bán nhiệt đới ở lưu vực sông Hồng, mà cho đến thế kỷ thứ 10 sau Kitô kỷ nguyên mà Lư Tổ Thượng còn chọn chết chém hơn là chọn đi làm quan đầu xứ ở Giao Chỉ thì ba bốn trăm năm trước Kitô kỷ nguyên, hẳn không có chú Tàu nào dám phiêu lưu đi Giao Chỉ cả đâu.

Rể của các tù trưởng Lạc phải là những nhơn vật quan trọng, và nếu có họ, họ đã có để mộ lại, mộ đó không kém gì mộ của quan Tàu cả, và người ta đã lầm với mộ của quan Tàu. Nhưng không hề có mộ của quan Tàu, trước đời Hậu Hán.

Mãi cho đến đời Lộ Bác Đức, mà Tàu cũng chỉ gởi sang xứ ta có hai viên quan điền sứ để kiểm soát các Lạc tướng, chế độ mà Triệu Đà đã bày ra, thì hẳn không có phiêu lưu Tàu nào đến Cổ Việt cả, trước Mã Viện, trừ hai viên điền sứ ấy với lại vài chục tùy viên của y.

Đó là chế độ bảo hộ thứ thật, chớ không phải là thứ trá hình chế độ bảo hộ của Pháp mà cho đến tỉnh trưởng, ông Tây Đoan cũng là người Pháp, bằng chứng là các Lạc tướng cứ còn nguyên vẹn cho đến ngày hai bà Trưng dấy quân.

Nếu có ảnh hưởng của Tàu thì trên trống đồng Đông Sơn đã có chữ Tàu, bằng chứng là người ta đã đào được trống đồng đời Hậu Hán có chữ Tàu. Nhưng trống đồng và hàng ngàn cổ vật thời Đông Sơn, tuyệt đối không có mang chữ nghĩa nào cả, mà hình trang trí cũng lạ lùng cho đến đổi các ông Tây cho là do ảnh hưởng Âu châu, chớ cũng không phải là hình ảnh Tàu nào hết.

Như vậy ta có thể kết luận mà không sợ sai lầm rằng không hề có hợp chủng Hoa Việt tại Cổ Việt, trước Mã Viện, mà sau Mã Viện thì cũng chỉ là hợp chủng với lính thú Trung Hoa chớ không phải với thợ giỏi đi ở rể nào hết, vì, như đã chứng minh ở chương II, lính bị bắt buộc phải đi và phải ở lại, còn dân thì rất sợ khí hậu Giao Chỉ, không ai bắt buộc thì họ không đi, và không ở để mà kết hôn với người bản xứ.

Pháp đã trực trị ta một trăm năm, mà ta thì đã biết cách ngừa sốt rét, nhưng thử hỏi từ năm ta bị Pháp cai trị cho đến năm họ triệt thối, có bao nhiêu người Việt lai Thượng tại Cao Nguyên? Theo chỗ chúng tôi ước lượng thì không tới 20 người, quanh các thị trấn Kontum, Pleiku, v.v.

Nếu không kể quân đội, thì thường dân Việt lên đó định cư cũng chẳng đáng kể, trừ ở Kontum có một số định cư trước cả khi Pháp trực trị nữa vì vấn đề cấm đạo ở đất Việt.

Tàu không có cấm đạo vào đời Hán, nhưng những lần loạn lạc cũng có quý tộc Tàu sang Giao Chỉ lánh thân, chớ không kết hôn với Lạc Việt, y như những người bên giáo lánh nạn lên Kontum, họ cũng chỉ kết hôn với nhau chớ không có lấy người Thượng.

Nhà Hán lên thì hậu duệ của Thái Tử nhà Tần đã kéo hết dân của 127 huyện chạy sang Nhựt Bổn. Một huyện của Tàu là cái gì to lớn quá nên đến nỗi dân Khu Liên lập ra được ở huyện Tượng Lâm cả một quốc gia Lâm Ấp. Thế thì 127 huyện dân đông như kiến!

Thế mà ngày nay sọ người Nhựt vẫn còn yếu tố Mã Lai, và họ còn giữ được đến 35 phần trăm ngôn ngữ Mã Lai, có lẽ còn nhiều hơn, nhưng vì ta học tiếng Nhựt trong sách, viết theo văn chương, dùng nhiều tiếng Tàu, chứ dân chúng Nhựt, ở ngoài đời, có lẽ dùng đến 60 phần trăm tiếng Mã Lai.

Ở Cổ Việt không có lấy một huyện Tàu sang đây toàn bộ như thế, thì làm sao sọ ta là sọ Tàu, tiếng ta là tiếng Tàu được như sử gia Nguyễn Phương đã nói, và làm sao mà quốc gia Annam là một quốc gia Tàu lai được như ông O. Jansé đã nói.

Trong ba cuộc họp chủng Việt Hoa trước ở Kinh, Dương, rồi ở Ngũ Lĩnh, tổ tiên ta là Bộc Việt đã thoát được.

Nhưng sau Mã Viện thì đành phải chịu hợp chủng vậy.

Đây là cuộc hợp chủng Việt Nam thứ tư trong lịch sử Việt Hoa, nhưng thật ra, nó chỉ là cuộc hợp chủng thứ nhứt giữa người Trung Hoa và tổ tiên trực tiếp của ta là người Lạc Việt gốc Bộc Việt.

Không có tài liệu trực tiếp nào về cuộc hợp chủng nầy cả nhưng ta cũng có thể biết, chính bằng sự kiểm soát lại thuyết trồng người và di cư vĩ đại của Trung Hoa sang Cổ Việt của sử gia Nguyễn Phương, và bằng cách nghiên cứu một cuộc hợp chủng mà ta thấy được, xảy ra tại Nam Kỳ, giống hệt cuộc hợp chủng tại Giao Chỉ vì số người Trung Hoa di cư sang, cũng xấp xỉ như nhau, ở Giao Chỉ có 4.000 quân trú đóng thì ở Nam Kỳ có 3.000 quân tị nạn chánh trị, còn thường dân Trung Hoa tới Cổ Việt thì chỉ rải rác tới sau đó mà thôi, mà cũng không hề có sử liệu cho biết rằng có nhiều di dân.

Bao nhiêu chứng tích mà sử gia Nguyễn Phương đưa ra đều là chứng tích di cư, và những tiếng hợp chủng không hề được sử gia thốt ra lần nào.

Chứng tích hợp chủng của ông O. Jansé trước đời Tần, thì lại chỉ là một lời khẳng định suông, không được chứng minh, hay được chứng minh không khoa học vì ông O. Jansé cho rằng ta hợp chủng do trung gian người Thái lai căn trước ta tức dân Tây Âu của Trạch Hu Tống, mà không đưa ra được bằng chứng nào hết.

Cuộc hợp chủng thứ tư mà là thứ nhứt, cuộc hợp chủng ở Giao Chỉ, không hề đưa ra yếu tố Hoa vào chủng Việt một cách đáng kể, và sau đây là những chứng minh cho công trình của chúng tôi, những chứng minh nầy bác bỏ toàn loạt công trình của tất cả O. Jansé, Nguyễn Phương và vài vị khác.

Có người hỏi sao nếu ít hợp chủng với Tàu mà dân Đông Sơn Lạc Việt lại biến dạng được? Thứ nhứt, họ không có biến dạng nhiều lắm đâu. Cái anh thổi kèn Việt Khê, trông không khác gì người nông dân Việt Nam ở thôn quê ngày nay. Đó là con người cổ mà hình dáng rõ nhứt trong bao nhiêu con người khác, nên chúng tôi mới lấy anh để làm đối tượng so sánh (người thổi kèn đơn độc chớ không phải là người thổi kèn được cõng đâu, hình người được cõng thì không rõ lắm).

Màu da của dân Việt Nam ngày nay cũng không sáng bằng màu da của người Hoa Nam. Tầm vóc của ta lại bé nhỏ hơn tầm vóc của người Hoa Nam một cách rõ rệt.

Ai có thấy người Mường, mới biết được rằng dân Lạc Việt không có biến dạng đáng kể. Người Mường chỉ sậm màu da hơn dân Hà Nội thôi, chớ không khác dân Hà Nội chút nào hết. Nhưng sự kiện sậm màu da ấy không phải một tánh cách nhân thể, mà chỉ là việc dạn nắng dày gió mà thôi. Thứ nữa, dân Việt Nam đã qua hai ngàn năm rồi kể từ lần hợp chủng thứ tư đó, và cái vốn ba bốn ngàn người Trung Hoa lai của

buổi đầu, lai đi lai lại mãi, thì dầu ít, nó cũng đi vào chủng Việt, nhờ tánh cách lâu đời ấy.

Không có tài liệu nào hết về cuộc hợp chủng ở Giao Chỉ, nên ta sẽ lấy cuộc hợp chủng Nam Kỳ năm 1680 để làm chứng tích và ta cũng sẽ thấy rằng người Tàu cứ là thiểu số không đáng kể.

Cuộc hợp chủng năm 1680 là hình ảnh rất trung thành của cuộc hợp chủng ở Giao Chỉ và mặc dầu không biết chuyện xưa ta vẫn phục hồi chuyện xưa ấy lại được một cách huyền diệu.

Chúng tôi nói Việt Hoa mà không nói Hoa Việt không phải vì tự tôn mặc cảm, mà vì yếu tố Hoa quá ít, danh xưng Hoa phải ngồi ở hàng ghế thứ nhì vậy.

Chúng tôi đã theo dõi cuộc hợp chủng nầy vào thế hệ thứ 10, tức vào năm 1931 (theo dõi vì tò mò chớ không phải để ngày sau viết sách nầy).

Cuộc tị nạn chánh trị của hai tướng Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch thì ai cũng đã biết rồi cả, không phải nhắc lại làm gì. Cuộc xin sáp nhập của Mạc Cửu thì không đáng kể về mặt hợp chủng, bởi người Tàu ở Hà Tiên quá ít.

Chỉ cần nói thêm chi tiết nầy là ba ngàn người lưu vong ấy gồm các nhóm sau đây: Hải Nam, Phúc Kiến, Triều Châu, Hẹ và Quảng Đông.

Trong chúng ta, không có ai là nhân chứng của những gì xảy ra vào năm 1680 ở Nam Kỳ cũng không có tài liệu nào về cuộc hợp chủng ấy, nhưng ta vẫn biết rằng họ đông suýt soát với người Tàu ở Giao Chỉ thời Đông Hán. Họ là ba ngàn, còn quân trú đóng đời Hán là bốn ngàn, nhưng chỉ kể là hai ngàn thôi, bởi quân lính nhà Hán chỉ ở vài năm rồi được thay thế. Hai ngàn cộng với một ngàn dân cư phỏng đoán vào thuở ấy là ba.

Chúng tôi được thấy, được quen với con cháu 10 đời của những người lưu vong nhà Minh. Chúng tôi xin theo dõi bốn họ, cả bốn đều sinh sống trong tỉnh Biên Hòa nơi độc nhứt mà bọn lưu vong nhà Minh còn để lại nhiều dấu vết hơn hết. Đó là nơi họ thành công nhứt với một thành phố lớn xây bằng đá và ba công nghệ quan trọng mà đến nay vẫn còn: công nghệ đồ gốm, công nghệ tạc đá, và công nghệ đúc lưỡi cày, trong đó hai công nghệ: đồ gốm và tạc đá vẫn còn ở trong tay họ cho đến ngày nay.

Họ thứ nhứt là họ Trầm (không phải Trần). Ông Trầm mà chúng tôi biết, tuyệt tự và qua đời năm 1931. Ông nói rằng tổ ông lấy vợ, năm cụ ấy 45 tuổi, hồi cụ ấy sang đây cụ mới 20 tuổi. Đó là một người đàn bà Tàu mà cụ nhờ đưa từ Phúc Kiến sang.

Suốt 10 đời liên tiếp tức từ đời lưu vong đến đời ông lão mà chúng tôi biết, trong họ đó không có ai lấy vợ Việt hết, vì họ đó thành công lớn, có tiền nhiều để dám xài cái xa xỉ phẩm là rước phụ nữ bên Tàu sang đây, vào cái thuở đường sá, tàu bè khó khăn.

Ông lão nói tiếng Việt rất thạo, vì ông là người thổ sanh, nhưng cứ còn "ắc xăng" (accent) Phúc Kiến y hệt như một người Phúc Kiến mới sang lối 20 năm. Ông giữ phong tục Tàu y hệt như người Tàu sang đây làm ăn không lâu, và *không có một dấu hiệu nào cho thấy ông bị đồng hóa đôi phần với người Việt*.

Họ Trầm chỉ khác các họ giàu có khác là không có đưa hài cốt tổ tiên về Tàu, một thói quen mà người Tàu có của luôn luôn làm, vì mến yêu đất tổ.

Năm chúng tôi biết ông lão thì ông lão không còn giàu nữa, từ đời ông cố, chỉ đủ ăn mà thôi, nhưng ông lão không có mộng làm người Việt chút nào, mặc dầu ông lão sống lẫn lộn với người mình ở một làng xa thành phố.

Theo dõi họ Trầm, không ai tin được rằng trong dân tộc Việt lại có người Trung Hoa thuần chủng. Họ yêu nước, họ lại hãnh diện là dân văn minh hơn dân ta. Họ của chú Hỏa, nhập Pháp tịch từ bốn đời rồi, vẫn không làm Pháp, mặc dầu văn minh của Pháp cao lắm. Tuy nhiên, sự hãnh diện chỉ góp phần nhỏ mà thôi. Họ cố giữ phong tục và tâm hồn Trung Hoa, không biết vì lẽ gì, nhưng đó là một sự kiện chắc chắn.

250 năm là 10 thế hệ người thì hơn 1.000 năm ta bị trị là bao nhiêu thế hệ người? Bốn lần nhiều hơn, tức 40 đời người. Mười đời thì vậy chưa chắc 40 đời lại khác. Vả lại không thể có 40 đời. Họ Trầm mà chúng tôi biết, có lẽ là một trong những họ hiếm có truyền được 10 đời.

Sử chép các đời vua Trung Hoa truyền 800 năm, 600 năm, 400 năm, nhưng các nhà chép sử không biết, hoặc lờ đi những cuộc lập tự (nuôi con nuôi) của những ông vua không có con. Người cháu của Khổng Tử ngày nay cũng chỉ là dòng con nuôi thôi, vì họ ấy đã lập tự nhiều lần như vậy trải qua lịch sử.

Sự tuyệt tự trong dân tộc Việt Nam diễn tiến như thế nầy. Một họ bỗng dưng hiếm hoi, chỉ sanh được một trai mà thôi, trong lối bốn thế hệ như vậy, rồi đến thế hệ thứ tư thì mới dứt, luôn luôn có một sự báo động trước, chớ không có trường hợp một người sanh ra ba hoặc năm trai mà cả ba hay cả năm đều không con. Trong dân tộc Trung Hoa cũng thế.

Một dòng họ có thể truyền hai, ba, bốn, năm, sáu trăm năm, nhưng nên nhớ rằng những người Tàu sang đây, đã là thế hệ thứ bảy trăm không chừng của một dòng họ bên Tàu, chớ họ không phải là ông tổ ban đầu của một thị tộc.

Thế nên mới có những họ ngày nay không còn nữa, chẳng hạn họ Tư Mã: Tư Mã Thác (đời Tần), Tư Mã Thiên (Hán), Tư Mã Ý (Tần), Tư Mã Trinh, Tư Mã Quang (Tống). Người Tàu không nghe nói ai còn mang họ ấy nữa cả.

Bằng chứng hùng biện hơn hết là Mạc Cửu, một nhơn vật danh tiếng trong lịch sử miền Nam, chỉ truyền được có tám đời rồi thì tuyệt tự.

Quả hiện nay ở miền Nam có nhiều người Việt gốc Hoa con cháu của lưu vong nhà Minh. Nhưng họ đã hợp chủng với ta hơn 10 đời rồi và chính sự pha trộn dòng máu đã cứu vãn được cái họa tuyệt tự chớ nếu họ cứ là Hoa thuần chủng thì họ không có thể còn được.

Theo khoa học thì sự hợp chủng làm trẻ lại dòng máu lâu đời và tránh tuyệt tự. Tuy nhiên, Mạc Cửu đã lấy vợ Việt, nhưng vẫn không tránh được cái họa đó.

Nếu không chứng minh được một cách đích xác, bằng sử liệu không thể chối cãi rằng có những đợt di cư liên tiếp trải qua lịch sử, thì không thể nào mà có người Tàu thuần chủng trong xã hội ta cả. Bốn trăm ngàn người Tàu và người Việt gốc Hoa ở

Saigon ngày nay, toàn là con cháu của những người di cư sang đây lối năm 1900, những đợt di cư trước, không còn kẻ thừa tự nào hết.

Những người di cư trước 1880, không còn con cháu vì tuyệt tự chớ không phải là con cháu họ đã biến làm dân Việt đâu. Nếu họ không tuyệt tự thì họ cứ làm Trung Hoa mà không làm Việt Nam. Con cháu của lưu vong nhà Minh mà còn, thì đều là người Minh hương, thoát khỏi họa tuyệt tự nhờ sự lai giống, chớ không hề là người Tàu thuần chủng.

Người Trung Hoa giống hệt người Do Thái ở cái điểm không dễ bị đồng hóa. Có những người Do Thái nhập Pháp tịch 40 đời rồi mà còn cứ nhứt định giữ tâm hồn Do Thái, mặc dầu cũng làm phận sự công dân Pháp như ai.

Sử chép rằng ông tổ 4 đời của vua nhà Trần ta gốc người Mân Việt tức Phúc Kiến, sang đây làm ăn, nhưng sử không hề ghi chép chi tiết về hôn nhơn trong họ đó. Họ gốc là người Phúc Kiến, nhưng họ có lấy vợ Tàu suốt mấy đời liền như ông cụ họ Trầm trên đây hay là không? Nếu đã có hôn nhơn Hoa – Việt trong họ đó, thì đã khác rồi, vì người lai căn có thể làm người Việt được, như ta sẽ thấy lát nữa đây, còn người thuần Hoa thì không.

Chỉ từ ngày đạo luật bắt người Hoa thổ sanh nhập Việt tịch của ông Ngô Đình Diệm ra đời, mới có người Việt gốc Hoa thuần chủng, còn trước đó thì không bao giờ có.

Nhưng đạo luật ấy chỉ thành công về mặt hành chánh mà thôi, chớ không mong những đồng bào Việt ấy làm Việt đúng với ý nghĩa một công dân hoàn toàn. Họ vẫn làm phận sự công dân Việt nhưng luôn luôn nghĩ rằng họ là người Tàu và nhứt định không bỏ tâm hồn Tàu.

Lúc ra đạo luật, không phải ông Diệm nuôi ảo tưởng nào, nhưng khi một ngoại kiều không được chánh quốc của họ nhận lãnh, cả Trung Cộng lẫn Đài Loan đều không nhận, mỗi lần họ phạm tội bị trục xuất, thì cái quốc gia đãi khách đã phải làm thế nào? Chỉ có đạo luật ấy mới giúp hành chánh dễ dàng làm việc mà không gây phiền phức cho tư pháp, hành pháp và ngoại giao.

Hoa Kiều lấy vợ Hoa thì như vậy còn Hoa Kiều lấy vợ Việt thì sao? Xin theo dõi họ TỪ.

Nên nhớ rằng cộng đồng lưu vong nhà Minh tới đây trong mấy mươi năm đầu, ai cũng chỉ có hai bàn tay trắng và đều lấy vợ Việt cả, trừ vài người ở vậy như cụ Trầm nói trên kia, bởi một là lấy vợ Tàu là một xa xỉ phẩm rất tốn tiền, hai là họ chưa kịp bắt liên lạc trở lại với cái chánh quốc mà họ đã rời bỏ. (Ông cụ họ Trầm mà truyện tích vừa được kể ra trên đây, ở vậy cho tới 20 năm sau mới lấy vợ Tàu được).

Ông tổ họ Từ lúc mới sang, buôn bán nho nhỏ (một tiệm tạp hóa con con). Ông lấy vợ Việt ngay, nhưng rồi ông khá lên rất mau, đổi nghề, đi khai thác lâm sản, nói là phó lâm sản thì đúng hơn, ông mua rẽ trái lừ ư mà tiều phu ta lượm trên rừng để xuất cảng về Tàu. Đó là một thứ trái rừng người miền Nam ăn chơi, nhưng người Tàu rất cần và rất quý vì họ xếp loại nó vào y dược hay, để trị bịnh tả lỵ.

Ông Từ giàu to. Con ông lai giống, nhưng được giáo dục để làm một người Trung Hoa chánh hiệu, vợ ông phải học tiếng Tàu để trong gia đình nói với nhau toàn bằng tiếng Tàu.

Ông cưới vợ Trung Hoa cho con ông. Họ giàu có luôn bốn đời, mà ba đời đều cưới vợ Tàu. Dòng máu Việt có lẽ đã biến mất. Nhưng họ suy lần đến đời thứ năm thì nghèo và lấy vợ Việt cho đến thời thứ 10 mà chúng tôi biết.

Đời thứ 5 nghèo, lấy vợ Việt, nhưng cứ giáo dục con cái làm Tàu. Đời thứ 6 quá nghèo và có lẽ nản lòng về ý chí làm Tàu nên theo Việt luôn, nhưng đời thứ 10 còn nhớ tổ của họ là người Tàu và nhớ những lần hưng vong của gia đình họ.

Họ thứ ba là họ HỨA. Ông tổ họ Hứa không thành công. Nghe lại thì ông ấy nghèo ngay trong những năm đầu sang đây vì ông làm thợ đẽo đá thì không sao mà khá được.

Ông lấy vợ Việt, sanh ra ba trai và mười năm sau, ông qua đời. Con cháu ông về sau đều lấy vợ Việt, và cái ông mà chúng tôi biết, là người Việt một trăm phần trăm. Các đời sau đều khá, và phú quý sanh lễ nghĩa, họ ăn học, họ tìm biết tổ tiên nên mới nhận ra rằng tổ họ là người Tàu.

Ở Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhựt Nam xưa, chắc đa số những người Lạc Việt lai giống, cũng chỉ lai có một lần thôi, các đời sau, vì là con cháu của lính, quá nghèo nên mới làm người Việt. Nhưng rồi đám con lai có thể kết hôn với nhau, và chủng Hoa đi vào chủng Việt lần hồi như vậy đó.

Họ thứ tư là họ TẤN. Họ nầy, cả 10 đời đều làm thầy thuốc Bắc. Ông tổ có lẽ là quan văn nho nhỏ của Trần Thắng Tài chớ không phải lính. Họ nầy cũng tuyệt tự vào đời mà chúng tôi biết. Ông tổ lấy vợ Việt. Ông ấy có nhiều con trai và một con gái. Cô gái mê trai Việt mà bị ông ngăn, nên cô ấy cuốn gói theo trai và bị bỏ luôn.

Họ nầy cũng giống họ Từ và qua các đời, khi thì lấy vợ Việt, khi lấy vợ Tàu, tùy khả năng tài chánh, nhưng thế hệ lấy vợ Tàu nhiều hơn thế hệ lấy vợ Việt.

Họ nầy cũng tuyệt tự vào đời thứ 10.

Rất khó mà rút từ các cuộc theo dõi trên, những khoản luật chắc chắn về cuộc hợp chủng Việt Hoa, nhưng xin thử nhận xét:

I. Chủng Hoa đi vào chủng Việt có một lần nhưng ở phía ngoại, như trường hợp của cô con gái ông thầy thuốc Bắc họ Tấn.

II. Chủng Hoa đi vào chủng Việt có một lần, ở phía nội, như trường hợp ông thợ đẽo đá họ Hứa.

III. Những Hoa kiều thuần chủng, hoặc chỉ Tàu nửa chừng vì trong 10 đời mà có 4, 5 đời lấy vợ Tàu, đều tuyệt tự, không như những gia đình Hoa Việt cứ lai giống luôn luôn. Nhận xét nầy phù hợp với một thuyết chủng tộc cho rằng một dân tộc quá lâu đời, phải suy về văn hóa, rồi lại phải tuyệt chủng. Chính nhờ hôn nhơn dị chủng mới đổi mới dòng máu cằn cỗi của họ, họ mới tránh được cái họa diệt vong.

Hiện nay trên thế giới, dân tộc Trung Hoa lâu đời nhứt, nhưng họ không suy về văn hóa, không bị diệt chủng là nhờ những cuộc hợp chủng với Mãn, Mông, Tạng và nhứt là với "Nam Man di Bách Việt" mà họ đã bỏ quên trong sách vở của họ.

*

* *

Nếu không bị tuyệt tự thì Hoa kiều ở Nam Kỳ cũng bị tai trời ách nước tàn phá họ. Hai thí dụ điển hình là Tây Sơn đã tàn sát hết hai phần ba dân của thành *Nông Nại Đại Phố* ở Biên Hòa và thành Đề Ngạn tức Chợ Lớn, cả hai thành phố ấy đều gồm toàn người Tàu nhà Minh lưu vong, và quân Nam Chiếu đã tàn sát toàn thể dân thành Đại La trước khi Cao Biền đến. Dân thành *Đại La* chắc chắn là người Tàu chớ không phải người bổn xứ.

Những cuộc tàn sát như vậy không diệt chủng được một dân tộc vì nông dân quanh đó còn nguyên vẹn. Nhưng đối với một cộng đồng di cư chuyên làm thị dân thì đó là một thiệt hại quá to tát, vì sự bổ sung khó làm được, bằng chứng là thành Nông Nại Đại Phố được Trịnh Hoài Đức tả là phồn thịnh hơn Hội An, lại tiêu luôn sau cuộc tàn sát ấy.

Thành phố xưa nào của Trung Hoa cũng thiếu vệ sinh thì qua 7, 8 trăm năm lịch sử đô hộ, thế nào ở Luy Lâu, Tống Bình, Đại La, v.v. cũng đã xảy ra nhiều dịch lớn như dịch thổ tả, dịch hạch chuột, v.v. thì thử hỏi còn gì các nhóm thị dân di cư?

IV. Không có cuộc theo dõi những kết hôn giữa người lai giống với nhau, vì không thể theo dõi được, thường họ là những người nghèo khó họ chìm mất trong đám đông. Nhưng chắc chắn là có. Và cũng chắc chắn là ít. Họ không có thể đi tìm nhau mà kết hôn. Ngày xưa, đi lại khó khăn, khó kết hôn xa, mà trong một làng, không phải luôn luôn có đồng số gái trai lai căn với nhau, một cô gái lai căn mà dư thì phải lấy chồng Việt vậy (không kể các gia đình giàu có họ tìm nhau được mặc dầu xa cách bao nhiêu, nhưng họ là số ít).

IV. Có người Việt gốc Hoa mang hai dòng máu trong xã hội Việt Nam. Nhưng họ chỉ là thiểu số, chớ không phải là yếu tố duy nhứt. Dân tộc Việt Nam cứ còn là một nhóm Mã Lai, chớ không phải là một chủng lai căn như dân tộc Trung Hoa = Nhục Chi + Mông Cổ. Một chủng lai căn hoàn toàn quả đang có mặt trên quả địa cầu. Đó là chủng trắng đen ở các quốc gia Nam Mỹ. Nhưng ta không ở trong trường hợp đó. Chủng trắng đen Nam Mỹ là cái gì đang có thật, xảy ra trước mắt ta, nói ra ai cũng tin ngay, còn Hoa chủng là Nhục Chi + Mông Cổ, xưa 6 ngàn năm có người không tin, nên chúng tôi lấy ví dụ Nam Mỹ.

Nhưng chủng lai căn Nam Mỹ cho ta thấy rõ rằng *ngôn ngữ cứ là ngôn ngữ của chủng thống trị chớ không phải ngôn ngữ của chủng bị trị*, Mỹ châu ở Nam Mỹ, *kẻ thống trị bị thiểu số rất lớn*, lớn đến tỷ lệ 1/10.

Ở Giao Chỉ, theo sử gia Nguyễn Phương thì kẻ thống trị lại tràn ngập kẻ bị trị. Thế mà sao ngôn ngữ lại là ngôn ngữ Mã Lai?

Chứng tích ngôn ngữ bị chúng tôi đẩy xuống hàng ghế thứ ba, ở đây lại hóa ra chứng tích quan trọng bực nhứt, khi ta so sánh xã hội ta và xã hội Nam Mỹ ngày nay.

Không, không thể chấp nhận rằng người Việt là người Tàu, mà không chứng minh như chúng tôi đã làm trong bốn trăm trang. Nói cái việc so sánh xã hội Việt và các xã hội Nam Mỹ đã cho thấy quá rõ sự thật.

Đa số người Việt không là người Tàu thuần chủng như sử gia Nguyễn Phương đã viết, mà họ cũng không là người lai căn, bằng chứng là nếu họ lai căn thì họ phải dùng ngôn ngữ của dân thống trị như ở Nam Mỹ ngày nay. Nhưng họ lại dùng ngôn ngữ Lạc Việt, tức ngôn ngữ của hai đợt Mã Lai I và II.

Làm người Tàu không có gì xấu xa hết, trái lại còn hãnh diện nữa, vì người Tàu quả là một dân tộc giỏi. Nhưng chúng tôi phủ nhận sự kiện ta là người Tàu, chỉ vì sự thật mà thôi.

Không phải nhờ màu da mà các xã hội Nam Mỹ cho ta biết sự thật mà nhờ nó còn mới ràng ràng, ai cũng biết lịch sử hợp chủng trắng đen ở đó cả, trắng thiểu số, đen đa số nhưng ngôn ngữ lại là ngôn ngữ của người da trắng.

Sử gia Nguyễn Phương đã sai lầm vì không sử dụng ba chứng tích chủ lực của chúng tôi, hai chứng tích đầu ông biết rất sơ sài, chứng tích ngôn ngữ, ông lại lầm lẫn rằng tiếng Việt hiện nay là tiếng Tàu.

Xã hội Việt không phải là xã hội Việt Hoa, thì chủ trương đó là xã hội thuần Hoa, còn sai lầm to hơn nhiều quá.

Nhượng Tống cho rằng có nhiều người nghĩ rằng ta là Tàu lai. Nhưng nghĩ rằng ta là Tàu thuần chủng, không cải biến thì tưởng chỉ có một người độc nhứt là sử gia Nguyễn Phương.

Nhưng cũng nhờ thuyết Nguyễn Phương mà ta phải phanh phui mọi sự kiện từ đời nhà Hạ đến nay, và ta mới thấy được sự thật rằng sự hợp chủng *không hề cải biến người Lạc Việt*, tức sự hợp chủng ấy quá nhỏ.

Từ năm nhận xét trên, ta có thể kết luận rằng yếu tố Hoa rất ít trong dân tộc ta, những gì thấy trong năm 1931, không khác với những gì xảy ra dưới đời Đông Hán sau Mã Viện.

Khi người Trung Hoa là Trịnh Chiếu giở trò úm ba la để leo lên ngai vàng nước Xiêm xong thì ông ấy vội đưa ngay người Trung Hoa di cư sang nước đó, ồ ạt hàng triệu người, nhưng hai trăm năm đã qua rồi mà đám di cư ấy cứ còn là người Tàu, không có dấu hiệu nào cho thấy họ biến thành một thứ người khác Tàu, hoặc bị đồng hóa với dân tộc Thái ở đó, mặc dầu toàn thể cộng đồng Tàu ở Thái Lan đều phải lấy quốc tịch Thái Lan, phải học tiếng Thái Lan mà không được học tiếng Tàu như ở Saigon.

Đám con lai giống của họ, đều làm Tàu hoặc làm Thái, đâu ra đó cả, chớ không hề có chủng thứ ba xen vào giữa hai chủng ấy, thì tại sao ở xứ ta lại có chủng Việt Nam xen giữa chủng Lạc Việt và chủng Trung Hoa.

Đành rằng 300 năm thì non hơn 1.000 năm, nhưng ít ra cũng có dấu hiệu tiên phong của một thứ người thứ ba ở Thái Lan chớ? Nhưng tuyệt nhiên không.

Trong một cuộc hợp chủng giữa hai dân tộc, một mạnh, một yếu, một văn minh giỏi giang, một kém cỏi, thì người lai luôn đi theo dân tộc mạnh.

Thí dụ cụ thể rõ ràng nhứt là trong 10 ngàn người Việt lai Pháp, chỉ có vài người là làm Việt Nam, mà trường hợp điển hình nhứt là ông chủ cái quán điểm tâm nhỏ bé ở đường Võ Tánh, Saigon, mà ai cũng biết. Đó là một ông già. Vào thời của ông, ông muốn làm Pháp, quá dễ dàng cho đến nỗi người Việt thuần chủng mà chỉ nhờ một anh Tây nhìn nhận làm con là được làm Pháp ngay, huống chi ông ấy lại là Pháp lai trông thấy.

Từ những năm 1943, mới có những người Việt lai Pháp làm Việt, mà đó là vì lý do an ninh. Người Nhựt tàn sát người Pháp, rồi sau đó ta khởi nghĩa, ta cũng chèn ép người Pháp lai, có đôi nơi vài phần tử quá khích còn giết họ nữa, nên kể từ đó mới có cộng đồng đầm lai, Tây lai làm dân Việt mà ta thấy hiện nay, nhưng họ toàn là những người chưa quá 30 tuổi vào năm 1970.

Đó là cái luật, luật đi theo kẻ mạnh, như vậy những người Việt lai Tàu ở Giao Chỉ, không có lý do để không làm Tàu lại làm Giao Chỉ rồi trá hình tự xưng là Việt Nam. Họ vẫn có thể ly khai với Tàu về mặt chánh trị, như Tân Gia Ba, nhưng nhứt định làm Tàu, cũng y như Tân Gia Ba.

Chắc chắn là sử gia Nguyễn Phương không có sống mật thiết trong một gia đình Tàu ngày nào hết nên ông mới quan niệm rằng ta quá giống Tàu, bằng vào sắc diện bên ngoài.

Ông cứ sống chung thử xem, và nên chọn những gia đình không hề chịu ảnh hưởng Tây phương thì ông sẽ rõ. Nên nhớ là cần chọn những gia đình đó, vì các gia đình Tàu có chịu ảnh hưởng Tây phương thì có thể hơi giống ta được.

Nói ta là những đứa con rơi của lính Tàu không được nhìn nhận? Rất có thể. Nhưng không nhìn nhận là các ông bố của họ, chớ chính quyền Trung Hoa vẫn nhìn nhận nếu ta biết tiếng Tàu. Mà biết tiếng Tàu là một chuyện quá dễ đối với dân Giao Chỉ thuần chủng, phương chi là đối với người lai.

Thuở xưa không có sổ quốc tịch gì hết, ai muốn làm Tàu cứ làm, và cộng đồng Tàu ở Giao Chỉ sẽ không đẩy họ ra nếu quả họ biết tiếng Tàu và có vẻ Tàu. Người Tàu chánh hiệu vẫn phân biệt được người Giao Chỉ thuần chủng với người Tàu lai, thì không cần có giấy tờ, cộng đồng Tàu vẫn nhìn nhận người Tàu lai đó.

Chúng tôi không phủ nhận có người lai, bằng chứng là chúng tôi nhìn nhận có một chủng, chủng Cực Nam Mông Gô Lích mà các nhà chủng tộc học Âu Mỹ chưa kịp xác nhận thì chiến tranh đã xảy ra. Nhưng đó là sự lai đi lai lại của một nhóm lai căn ban đầu, nhóm đó phải làm Việt mà không làm Tàu từ ngày Lý Bí, Lê Đại Hành, v.v. khởi nghĩa mà người Tàu bị đánh đuổi. Bằng chứng minh bạch là cái sọ của Patte, cái sọ ấy cho thấy hai sự kiện:

1. Đến đời Đinh Bộ Lĩnh chủng Cực Nam Mông Gô Lích mới thành hình hẳn.

2. Chủng ấy thành hình hẳn, nhưng chủng Mã Lai Việt cứ còn tồn tại vì quanh sọ đó, bao nhiêu sọ khác đều là sọ Anh-Đô-Nê.

Bọn lai căn có khuynh hướng theo kẻ mạnh. Nhưng ở Giao Chỉ, bọn ấy phải lọt vào tay xã hội Việt, chính vì Việt là đa số, còn họ thiểu số, bằng như trái lại, thì cho dẫu ta độc lập, ta vẫn cứ là một xã hội Tàu lai, theo phong tục Tàu và nói tiếng Tàu, tuy không giống Tàu một trăm phần trăm, cũng giống 70 phần trăm về thói quen, về phản ứng sinh lý.

Nhưng trên thực tế thói quen và phản ứng của ta khác Tàu đến mười điều (nói theo văn phạm Tàu).

1. Chủng Cực Nam Mông Gô Lích thành hình dưới thời Đinh Bộ Lĩnh, tức sau cuộc đánh đuổi của Lý Bí, Lê Đại Hành, Ngô Quyền.
2. Nhưng chủng Lạc Việt thì cũng cứ tồn tại vào thời đó, bằng vào việc còn thờ kính trống đồng ở các đời sau, Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Trước đó những người lai làm Tàu toàn loạt và có lẽ đã chạy về Tàu cả, hoặc bị tàn sát cả, kể từ đời Lý Bí.

Bằng chứng lai đi lai lại ấy, thấy quá rõ khi ta so sánh người Quảng Đông, Phúc Kiến với người Việt Nam.

Họ gốc Tây Âu tức Thái và gốc Mân Việt, nên họ nhỏ bé hơn người Hoa Bắc.

Trong khi đó thì họ lại cao lớn hơn người Việt Nam là tại làm sao? Vì họ cứ bị lai hoài với Tàu, từ đời Tần Thỉ Hoàng đến ngày nay, vẫn chưa thôi còn ta thì chỉ lai có một lần rồi lai đi lai lại với người Việt, chớ không với người Tàu nữa.

Yếu tố Hoa trong dân tộc Việt Nam rất là yếu. Vì thế mà ta mới là Việt Nam được, chớ không như Tây Âu và Mân Việt.

Cái sọ của Patte đính chánh mạnh cái thuyết hàm hồ của O. Jansé.

Phải mất một ngàn năm, chủng Cực Nam Mông Gô Lích mới thành hình được với cái sọ Mã Lai và vài yếu tố Mông Gô Lích. Như thế thì thời gian 400 năm mà ông O. Jansé đã đưa ra để cho rằng "quốc gia Annam" thành hình sau một cuộc hợp chủng ngắn hạn như vậy là không đúng sự thật.

Đó là không kể cho đến thời Mã Viện mà hai bà Trưng và các Lạc tướng đều cứ còn là Lạc Việt một trăm phần trăm mà sử Tàu đã xác nhận.

Và không kể sự kiện quanh cái sọ Patte tuy đã thành hình Hoa Việt, các cái sọ khác cứ còn là sọ Mã Lai Lạc Việt, tức một ngàn năm vẫn chưa đủ để cho một chủng lai căn thành hình một cách xong xuôi.

Tại sao hiện trong xã hội Việt Nam ngày nay còn nhiều người tóc dợn sóng? Là vì họ là Mã Lai Lạc Việt không hề lai Tàu bao giờ cả. Câu ca dao:

Tóc quăn chải lược đồi mồi
Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn.

cho thấy quá rõ sự thật. Đó là câu hát mà bọn lai căn có tóc thẳng dùng để chế giễu bọn Lạc Việt thuần chủng thích có tóc thẳng, mà không được toại nguyện.

Mà câu hát đó thì không lâu đời lắm đâu bởi dưới thời Đinh Bộ Lĩnh, thì bọn tóc thẳng còn quá ít đâu dám chế giễu bọn tóc dợn sóng mà ta lầm với tóc quăn.

Tân Gia Ba giống hệt như Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Đài Loan mà người Tàu là dân đa số, nếu họ hợp chủng với thổ dân thì thổ dân cũng bị chìm mất, vì chìm luôn ngôn ngữ, phong tục, tâm hồn. Ngay như Ba Thục là một chủng tộc rất văn minh và rất đông đời nhà Chu, văn minh và đông hơn ta nhiều, vào thuở ấy, thế mà nay họ cũng thành Hoa một trăm phần trăm, không còn gì là Ba Thục nữa hết, vì có chánh sách di dân sang đó của Tần Thỉ Hoàng, mà nhứt là với Hàn Tín, Lưu Bị, Khổng Minh. Hàn Tín và Khổng Minh đã lén bắt hoặc dụ dân Tàu đi theo họ rất đông, để làm nòng cốt hầu về sau đánh trở ra.

Cuộc hợp chủng Việt Hoa ở Việt Nam không sâu đậm nên người Lạc Việt còn là cái vốn chánh của dân tộc, đặt ảnh hưởng của mình lên cuộc hợp chủng đó chớ không bị nó biến khác đi quá xa.

Trong một bàn tiệc 12 người, đặt một người Quảng Đông và một người Mân ngồi chung với 10 người Việt Nam, cả 12 đều cao và bé hay gầy bằng nhau, ăn mặc giống nhau và đều làm thinh cả, chúng tôi sẽ chỉ đúng người Hoa gốc Tây Âu, người Hoa gốc Mân không thể sai chạy.

Những đứa con lai giống ở đất Giao Chỉ ngày xưa thường là những đứa con vô thừa nhận của lính Tàu, y như đám con lính Nhựt, lính pháp, lính Mỹ ngày nay. Những đứa con ấy lớn lên là làm Tàu luôn, hoặc thành người Việt luôn, rồi không bao giờ trở lại với chủng Hoa nữa. Có thể hai đứa con lai kết hôn với nhau, nhưng cũng ít thôi, nhưng rồi cũng thành Việt.

Bọn quan lại chạy sang Giao Chỉ lánh nạn chánh trị vào những dịp hưng phế bên Tàu toàn là quý tộc Trung Hoa, mà quý tộc thì kết hôn y như bọn nhà giàu năm 1680, tức con cháu họ kết hôn với nhau chớ không lấy người bổn xứ.

Trường hợp người Tàu thuần chủng ở xứ ta, đổi phong tục chút ít vì muốn tự lập thì không thấy có. Phong tục của ta trước năm 1680 đã mang một lớp sơn bên ngoài khá dầy rồi, thế mà họ còn nhứt định không theo, sau 10 đời sống ở đây, thì khó mà tưởng tượng rằng ngày xưa họ đã thay đổi cho khác người Trung Hoa chánh gốc để biến ra một dân tộc mới, trá hình là dân tộc Việt Nam như sử gia Nguyễn Phương cố chứng minh.

Trường hợp tuyệt tự thì thường thấy và đó là bằng chứng quyết định không có người Tàu thuần chủng trong dân tộc ta nếu không có những cuộc di cư vĩ đại và liên tục. Mà quả không có những cuộc di cư vĩ đại liên tiếp.

Hồ Quý Ly đã nói láo khi ông ấy tự xưng là hậu duệ của vua Thuấn.

Ông ấy tiếm vị năm 1400, mà vua Thuấn thì, theo sử Tàu, trị vì lối năm 2255 T.K. Sử Tàu có sai, chắc cũng sai chỉ lối 255 năm mà thôi, tức vua Thuấn trị vì năm 2000 T.K, tức cách Hồ Quý Ly đến 3.400 năm.

Không thể có một dòng họ truyền lâu như vậy bao giờ. Sử Tàu và sử ta xưa, cứ quên cái điểm tuyệt tự nên mới thường nói đến những dòng họ quá lâu đời, làm như đó là chuyện có thể có được.

Sử của nước Sở chép rằng vào đời thứ 38 (hay 39?) thì con cháu của họ Hùng, người Tàu đến làm vua Kinh Nam, đã bị tuyệt tự, và một hoặc hai đời vua chót không phải là con chánh trực tiếp của họ Hùng, mà là con đánh tráo.

Mà họ Hùng thì đã có nhờ hợp chủng (cưới gái Việt làm vợ) nhiều lần, mà còn bị tuyệt tự như thế đó, một họ khác không hợp chủng, không thể tồn tại hai ngàn năm được.

Ta đã thấy rằng chủng Trung Mông Gô Lích tức Hoa thị (ở Hoa Bắc) phải để ra ba ngàn năm với những cuộc di cư ồ ạt mới tạo ra được một chủng mới là chủng Nam Mông Gô Lích ở Hoa Nam được khoa học nhìn nhận là một chủng, còn chủng Trung Mông Gô Lích chỉ cai trị ta có một ngàn năm mà không di cư đáng kể như chúng tôi đã chứng minh ở chương *"Những sai lầm"* thì cái chủng Cực Nam Mông Gô Lích mà chúng tôi nói đến chỉ là một chủng trung gian, mà yếu tố chánh cứ là Mã Lai Bách Việt, chớ không phải là Hoa như biểu đối chiếu chung kết chỉ số sọ đã cho thấy ở một chương trước.

Trong đám con cháu của lưu vong nhà Minh, có một người trở thành danh nhân Việt Nam, đó là Trịnh Hoài Đức, nhưng Trịnh Hoài Đức là người lai căn, ít lắm là một đời.

Thuở Tây Sơn tàn phá thành phố Nông Nại ở Biên Hòa, thành phố lớn đầu tiên ở miền Nam, thì họ Trịnh mới có 10 tuổi. Vì người Tàu ở đó bị tàn sát, trong đó có cả thân phụ của tác giả *Gia Định thống chí*, nên Trịnh Hoài Đức mới chạy theo mẹ về làng Hòa Hưng thuộc hướng Tây Bắc Saigon.

Hiện người ta biết chỉ có bấy nhiêu đó thôi.

Nhưng tất cả người Tàu ở Biên Hòa đều chạy về hướng Tây Nam Saigon để lập ra một thành phố mới là thành phố Đề Ngạn, thế mà bà cụ ấy lại chạy riêng, bỏ cộng đồng của mình thì có phải chăng bà là người Việt?

Và Trịnh Hoài Đức đã thi đỗ được dưới trào Gia Long thì cứ phải chăng họ Trịnh đã học với thầy Việt, bởi chế độ thi cử của ta dầu sao cũng khác của Tàu, mà một bậc danh nho Tàu không thể sang đây thi mà đổ đạt được. Và như vậy có phải chăng vì là người lai nên ông mới sống và học với người Việt. Lúc Trịnh Hoài Đức sanh ra thì người Tàu đến đây mới được có 105 năm, mà đã có người Tàu thành Việt rồi, nhưng mà họ thành một cách khác hơn sử gia Nguyễn Phương ngộ nhận. Họ lai Việt chớ không là Hoa thuần chủng, không hề có sự "dời chuyển người dân".

Xem đó thì sự kiện ta hơi giống Tàu, không còn gì là khó hiểu nữa, và nhứt là không nên cưỡng ép chứng minh rằng ta đích thị là Tàu.

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương VII

Về cái họ của Trung Hoa và Việt Nam

Dân tộc lớn nào cũng thành hình theo lịch trình sau đây:

I. Cá nhân lang thang
II. Gia đình mẫu hệ
III. Gia đình phụ hệ
IV. Thị tộc (Clan)
V. Bộ lạc (Tribu)
VI. Quốc gia

Lối sắp loại như trên không tuyệt đối luôn luôn đúng y như vậy, vì có dân tộc không đi qua chế độ mẫu hệ lần nào cả, trái lại có nhiều dân tộc, như dân tộc Chàm chẳng hạn, đã lập quốc và cường thịnh suốt 13 thế kỷ, vậy mà không hề bước sang giai đoạn phụ hệ được.

Lại có những dân tộc đốt giai đoạn bộ lạc, tức từ gia đình tiến ngay lên đại bộ lạc (Peuplade).

Nơi nhiều quốc gia lớn, đã tiến đến chế độ dân chủ rồi, vậy mà hai tổ chức cổ, thị tộc và bộ lạc, vẫn tồn tại, dưới hình thức nầy hay hình thức nọ.

Trường hợp tổ chức bộ lạc tồn tại là trường hợp những quốc gia đã sáp nhập nhiều chủng lại để làm ra một dân tộc nhân tạo, các chủng ấy xưa kia có vua, hoặc có tù trưởng và tinh thần quốc gia của họ mạnh, cứ còn sống hoài trong các cuộc thống nhứt gượng ép như thế.

Trung Hoa ngày nay cũng ở trong trường hợp nầy, nhưng họ có tài và có điều kiện, nên đã kịp đồng hóa những chủng lạ Hồi, Mãn, Mông, Việt, thành thử hình thức bộ lạc còn, nhưng rất yếu ở xứ họ. Người Mân không ưa người Đông Âu, nhưng không ghét ra mặt. Trong Thất Mân có nhóm Triều Châu không bao giờ gả con cho Phúc Kiến, vì một mối hận ngày xưa nào mà chính họ cũng đã quên mất rồi.

Trường hợp tổ chức thị tộc tồn tại thì rất nhiều trong bất cứ quốc gia nào đã có thời phong kiến rất mạnh và chỉ vừa ra khỏi đó mà thôi.

Có hai giai đoạn mà ta cần định nghĩa lại cho rõ, mặc dầu tự nó, đã rõ nghĩa rồi.

Thị tộc là một nhóm gia đình, nhiều ít cũng tùy, cùng chung tổ, cùng sống gần gũi nhau, binh vực lợi quyền chung cho nhau, trước khi có *bộ lạc*. Họ có thị tộc trưởng toàn quyền định đoạt trong thị tộc. Tiếng Pháp là *Clan*. Cổ thư Tàu nói đến những Hữu Hưng Thị, Hoa Thị, v.v. thì đó là thị tộc chớ không phải bộ lạc như nhiều sách đã viết. Cả nước Tàu thời đó, toàn thể cổ Hoa, chỉ là một bộ lạc độc nhứt chớ không phải gồm nhiều bộ lạc hợp thành vì: "Bộ lạc là một nhóm thị tộc đồng chủng, sống

chung trên một lãnh thổ chưa lập quốc, chưa có vua, nhưng có tù trưởng. Trong bộ lạc, có nhiều thị tộc".

Hậu của Trung Hoa cổ thời là *thị tộc* tức *Clan*, chớ không phải bộ lạc, hay chư hầu, như nhiều sách đã viết.

Ta thường ngộ nhận về danh từ bộ lạc, cứ tưởng rằng nó nhỏ như một làng, cả trong những quyển sử lớn cũng viết như thế. Trên đây chỉ định nghĩa bộ lạc của chúng tôi. Chúng tôi xin phối hợp định nghĩa bộ lạc của chúng tôi với định nghĩa của ba quyển tự điển Anh, Pháp, Đức như sau đây, và chúng ta sẽ thấy rằng nó không khác định nghĩa của chúng tôi bao nhiêu, nhưng khác hẳn ngộ nhận của đa số người mình.

"Bộ lạc là cuộc sinh tụ, dưới quyền lãnh đạo của một người, trên một địa bàn liên tục, của những người đồng gốc tổ, tuy chưa được tổ chức chu đáo, nhưng vẫn có tổ chức".

Như vậy một bộ lạc có thể đông năm triệu người, chớ không phải chỉ đông có vài chục gia đình, mà địa bàn của họ có thể lớn bằng 10 nước Việt Nam ngày nay chớ không phải hạn chế trong một làng.

ĐÓ LÀ MỘT GIAI ĐOẠN TỔ CHỨC XÃ HỘI CHỚ KHÔNG PHẢI LÀ MỘT VÙNG NHỎ NÀO HAY MỘT NHÓM NGƯỜI NHỎ NÀO. Thế nên định nghĩa mà chúng tôi phối hợp mới dùng lối nói "CUỘC SINH TỤ", chớ không hề nói một xóm, một làng, một vùng bao giờ.

Như vậy, một bộ lạc, quá giống một quốc gia, chỉ có khác là nó chưa biết tổ chức như một quốc gia.

Thế nên khi một bộ lạc quá lớn, người ta không gọi nó là bộ lạc nữa, mà dùng một từ hơi giống dân tộc, đó là từ *peuplade*.

Danh từ *peuplade* cho biết rằng bộ lạc đó đông hàng triệu người nhưng chưa thành dân tộc (peuple) vì chưa biết tổ chức như một quốc gia. Nhưng lại không thể gọi nó là bộ lạc (tribu) vì sợ lầm lẫn với các bộ lạc còn quá nhỏ.

Người ta *hiểu thêm* rằng *peuplade* ngụ ý kém mở mang, nhưng đó chỉ là nghĩa phụ, nghĩa chính là: dân tộc chưa thành dân tộc, dĩ nhiên là vì nó kém mở mang nên nó chưa thành dân tộc, hai tánh cách đó đi đôi với nhau, nhưng gọi một cộng đồng, người ta bằng vào lượng chớ không bằng vào phẩm, mà sự hiểu thêm đó lại chỉ hàm ý phẩm, tức ý nghĩa phụ thuộc.

Dĩ nhiên là từ thời kỳ bộ lạc nhỏ (tribu) tiến tới bộ lạc lớn (peuplade) phải qua một thời gian mà bộ lạc nhỏ nầy còn độc lập đối với bộ lạc nhỏ khác, và để thống nhứt, thường có chủng tộc, nhưng không phải luôn luôn có.

Tại sao Trung Hoa cổ thời không có nhiều bộ lạc, mà các dân tộc khác thì có? Là vì địa bàn cổ thời của họ là một địa bàn vô cùng lợi thế, là đồng bằng mênh mông, không bị núi non hiểm trở chia thành nhiều ô như ở Trung Việt, ở Ấn Độ, dân ở nơi nầy liên lạc với dân khác quá dễ nên phong tục, ngôn ngữ không bị địa phương hóa, hơn thế, điều kiện chánh yếu có lẽ là khí hậu giống hệt nhau nên điều kiện sống của tất cả mọi người đều giống hệt nhau.

Đọc sử Tàu và truyện Tàu, có ai để ý đến sự kiện nầy chăng? Dưới đời Chu, thiên hạ đi xe, đánh giặc bằng xe. Nhưng tới đời Hán thì xe biến mất trong sử và trong truyện.

Đó là vì dưới đời Chu, người Tàu chỉ hoạt động ở đại bình nguyên Hoa Bắc, ở đó đất bằng phẳng, chưa biết làm đường vẫn dùng xe được. Nhưng tới đời nhà Hán thì họ hoạt động dưới sông Hoàng Hà, có quá nhiều núi non và sông ngòi, mà họ thì chưa có đường sá, cầu cống, thành thử xe phải dẹp luôn.

Họ không có bộ lạc chính là nhờ đại bình nguyên Hoa Bắc lớn như biển ấy nó diệt địa phương tính từ trong trứng nước.

Thế nên gia đình cứ nở lớn ra thành thị tộc, thị tộc nở lớn ra thành đại thị tộc (peuplade), địa phương tính quá yếu, bộ lạc xuất hiện không được.

Sự kiện Trung Hoa cổ thời không có nhiều bộ lạc, không được ai chú ý đến cả, kể cả các nhà bác học Trung Hoa về dân tộc học cũng không biết.

Về sau, cuối đời Chu khi các chư hầu cát cứ, biệt lập, tánh cách bộ lạc cũng không có vì đó là sự biệt lập giả tạo, biệt lập chánh trị mà dân thì đã giống nhau từ lâu đời rồi.

Trương Nghi, Tô Tần chạy từ nước nầy sang nước nọ để du thuyết, vẫn ăn nói lưu loát bất kỳ ở nước nào, và được họ coi như người của nước họ, sự kiện ấy cho thấy quá rõ là họ gần giống hệt nhau, người ở đâu cũng giống người ở đâu, chớ không như ở Ấn mà hai tiểu bang giáp ranh với nhau nói chuyện với nhau không được vì ngôn ngữ bất đồng.

Nếu không có Trương Nghị, Tô Tần như có người đã nói thì hẳn phải có các nhà du thuyết khác, và các nhà đó đều hoạt động được như Tô Tần, tức ở Triệu ăn nói cũng lưu loát mà sang Tần ăn nói cũng lưu loát.

Ta cứ xem Đào Duy Từ của ta thì hình dung ra được các nhà du thuyết Tàu thuở đó. Đào Duy Từ sở dĩ phục vụ chúa Nguyễn được ngay là nhờ ông đồng ngôn, đồng phong tục với chúa Nguyễn, có khác nhau đôi chút, cũng không vì thế mà thấy rằng khác nhau. Chúa Nguyễn dùng Đào Duy Từ được, nhưng chưa chắc đã dùng Dương Ngạn Địch được.

Dĩ nhiên là vẫn có chiến tranh giữa các thị tộc (hậu) để thống nhứt, như chiến tranh giữa các bộ lạc, ở các quốc gia khác, nhưng hậu nầy vẫn giống hậu kia, chớ không quá khác nhau như bộ lạc nầy khác bộ lạc kia.

Ấn Độ ngày nay còn hơn một trăm phương ngữ chính vì họ có qua giai đoạn bộ lạc, còn Tàu thì chỉ có phương âm (prononciation régionale) mà không có phương ngữ bao giờ. Các quốc gia gọi là man di bị thôn tính, đáng lý gì có phương ngữ, nhưng vẫn không có được vì nỗ lực đồng hóa và thống nhứt của các trào đại Trung Hoa quá thẳng tay và khe khắt, nên đã thành công.

Lợi thế đó, tưởng trên thế giới, chỉ có độc dân tộc Trung Hoa là được hưởng mà thôi.

Thời Chiến quốc bên Tàu chỉ diễn ra có mấy trăm năm là họ thống nhứt được xứ sở. Sách ta cứ than là cốt nhục tương tàn lâu quá, mà không dè rằng chính là quá nhanh,

vì ở các quốc gia khác, nhỏ hơn nhiều mà muốn thống nhứt, phải tốn một ngàn năm, còn ở Ấn thì tốn 4.500 năm rồi mà vẫn chưa thống nhứt.

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng Chàm là Lạc Việt, thế mà ta cũng mất một ngàn năm mới thống nhứt Lạc Chàm được, mặc dầu nước ta và nước Chàm chỉ nhỏ bằng bàn tay.

Không, dân tộc Trung Hoa không có qua chế độ bộ lạc ngày nào cả như các sử gia thường tưởng tượng, kể cả sử gia Tàu nữa.

Ta cứ thử hình dung ra tình hình xã hội Trung Hoa cổ thời thì rõ hết mọi việc, sự hình dung nầy không phải là tưởng tượng mà dựa vào các cổ thư của họ.

Họ sống dưới chế độ đại gia đình, sau khi qua khỏi tình trạng lang thang và gia đình nhỏ.

Đại gia đình ấy lớn đến đông hàng ngàn người. Đó là gia tộc, bốn năm thế hệ sống chung, lại có chế độ đa thê nữa thì biết là số người trong đó đông bao nhiêu.

Khi một gia tộc nở ra quá to, chiếm đất quá rộng thì nó phải có tên, có tổ chức, để tự vệ, và để phân biệt với các gia tộc khác.

Người ta bày ra cái *Thị* tức là cái tên của gia tộc lớn đó. Và *Thị tộc* là tên của gia tộc chớ không phải là danh từ chỉ cộng đồng, lớn hơn là gia tộc đâu như nhiều người hiểu lầm. Thị tộc cứ là *gia tộc*, nhưng bấy giờ nó đã có Thị, tức có tên riêng, Thị = Tên.

Thị tộc bị ta hiểu sai, ngỡ nó là *Clan*, chứ thật ra nó chỉ cứ là Famille, nhưng nó là *famille ayant un nom. Ce nom est le Thị*.

Thế thì đáng lý Thị tộc không thành danh từ để chỉ *Clan*. Clan phải được hiểu là *Super-Famille*. Còn Thị chỉ là tên của gia tộc lớn (Nom de la super-famille). Nhưng chính người Tàu cũng lầm lẫn xem Thị tộc là danh từ có nghĩa là *Clan*, thì ta cũng đành phải hiểu như họ.

Ta ngộ nhận về Thị tộc y như ngộ nhận về Quan Lang. Thị tộc không phải là danh từ chỉ một đơn vị lớn nhỏ nào cả, mà *Thị* có nghĩa là *Tên*. Thị tộc là tên của cái tộc.

Quan Lang cũng không phải là một chức vị, mà là nói tắt câu sau đây: *Quan viên có trọng trách cai trị một lang.*

Vị quan đó hẳn có tước hồi cổ thời, nhưng vì người Mường sống biệt lập, còn ta thì chế độ bị Tàu phá tan, thành thử không còn ai biết tên của cái tước đó nên mới dùng một đoạn câu (périphrase) để chỉ cái tước ấy, mà lại nói tắt nữa, khiến về sau ta ngỡ đó là tên của cái tước.

Đọc *Đại Việt* của Ngô Sĩ Liên, ta thấy Tàu kể chuyện Lữ Gia bị một quan Lang Việt bắt nạp cho Lộ Bác Đức, khi y chạy trốn. Rõ ràng là vì là ngoại nhân, nên Tàu không biết cái tước của ông ấy nên chỉ gọi là quan Lang thôi, y như đã gọi Hùng Vương là Lạc Vương.

Ta thì biết, nhưng chế độ bị diệt lâu đời quá, ta quên đi, nên ta dùng lối gọi y như người ngoại quốc, tức lối gọi của kẻ không biết sự thật.

(Danh từ quan mà ta dùng, chưa chắc là Hán Việt, vì tiếng Mã Lai nó là *Tuan* đấy. Có phải chăng quan Lang là Tuan T'lang bị đọc trại đi, chớ không chắc lắm là ta đã quên, và Tuan không có nghĩa là Quan mà có nghĩa là nhà lãnh đạo).

Và khi cái Thị tộc nở ra quá lớn thì được gọi là *Hậu*. Giờ thì *Hậu* mới đích thực là một danh từ, chỉ một gia đình khổng lồ, có tổ chức hẳn hòi để đánh giặc nữa, chớ không phải tổ chức luân lý, trật tự, kinh tế, tôn giáo mà thôi.

Hậu mới đích thực là Clan.

Còn Thị tộc phải được dịch ra là Nom de la grande famille (Tên riêng của một siêu gia đình) chớ không phải là Clan.

Đã bảo Thị tộc không phải là danh từ mà là một đoạn câu (périphrase) nó chỉ có thể dịch ra là Nom d'une grande famille thì nó không hề là một đơn vị, một tổ chức nào hết như *Gia đình và Hậu*.

Thế thì *Thị* đích thị là *Họ* chớ không có gì lạ. Thị tộc là **Họ** của một gia tộc.

Xin tóm lược:

Gia Tộc =	Famille
Hậu tức Siêu gia tộc =	Clan
Thị hoặc Thị tộc =	Nom du Clan

Hữu Hùng Thị là Siêu gia tộc, có cái Thị gọi là Hữu Hùng để phân biệt với Hoa Thị là Siêu gia tộc, có cái Thị là Hoa.

Tàng tích Thị tộc lớn, tức Hậu, cứ tồn tại hoài hoài trong xã hội Trung Hoa cho tới về sau nầy mà ta nghe nói đến những Trần gia trang, Lý gia trang, v.v.

Trang ở đây chỉ là trang trại, trong đó có thể có nhiều cá nhân khác tộc, nhưng thường thì đó là trang trại của một người giàu có, họ quy tụ tất cả bà con lại để giúp lẫn nhau, đông bằng hai ba trăm người, y hệt như tộc lớn tức hậu hồi cổ thời, chỉ có khác một chút xíu là họ chấp nhận luật của chánh phủ phần nào chớ không có độc lập như hồi họ còn là hậu.

Hình thức đại tộc ấy ở xứ ta không có kéo dài tại Cổ Việt nhưng lại được phục sinh tại đất Chàm dưới các trào đại Trần, Lê, mà các gia đình Việt Nam di cư xuống đó tự động lập làng, và lấy Họ của mình làm tên của làng, thí dụ Trương Xá, Vũ Xá, v.v. trong làng gồm toàn người một họ, y như các trang trại bên Tàu đời nhà Minh, đời Thanh và y như các hậu bên Tàu thời cổ.

Đại tộc Hữu Hùng thống nhứt các đại tộc khác rồi, dưới quyền lãnh đạo của Hiên Viên, mà dân Trung Hoa chưa thành dân tộc vì chỉ có *Cộng chủ* chớ chưa có vua.

Đó là một grand peuplade chớ chưa là một peuple, vì sự tổ chức chưa được chu đáo, chặt chặt chẽ.

Nếu thuở ấy, cạnh đó có một dân tộc khác thật văn minh, họ đã gọi Tàu là một peuplade chớ không gọi là dân tộc. Và chính người Tàu cũng biết vậy, nên họ chỉ tôn nhà lãnh đạo làm cộng chủ mà thôi, chớ chưa nghĩ ra chế độ vương quốc, mặc dầu

họ đông đảo lắm, và khá rộng đất đai đủ khả năng về số lượng để lập vương quốc và xưng Vương.

Nhưng rồi không lâu sau đó, họ trở thành dân tộc một cách mau lẹ không tưởng tượng được và đặt chế độ vua chúa.

Sự biến chuyển quá nhanh chóng đó xảy ra được nhờ họ không có nhiều bộ lạc, không phải chiến tranh để diệt địa phương đồng chủng.

Chiến tranh với Xy Vưu chỉ là chiến tranh với ngoại chủng chớ không phải là nội chiến.

Biết những điều trên đây rồi, ta xét qua cái HỌ của người Tàu được, vì THỊ là HỌ chớ không có gì lạ.

Hồi thượng cổ, người Tàu đặt tên cho tộc như thế nào, tức lấy gì để chỉ cái *Thị* của tộc nào đó?

Không có sách nào nói thật rõ nét, các tự điển nói khác nhau nhưng đọc các sách rồi suy luận, ta biết thật rõ là họ đã làm cách nào.

Thoạt tiên, họ lấy tên đất để làm *Thị*, tức làm tên của dòng tộc. Một gia đình đi lập nghiệp ở đất *Kỳ* thì tự ban cho mình cái thị là *Kỳ*. Sáng kiến đó rất giản dị và hay nên thiên hạ đều làm như vậy, rồi sau nhà vua công nhận cái hay đó và bắt chước dân trong các việc kiến phong.

Vua phong cho một bề tôi ở đất Sài thì bề tôi ấy được và phải lấy họ Sài mặc dầu trước đó, ông ấy đã có họ rồi, họ Bi chẳng hạn.

Sau, nhà vua còn chế ra nhiều biến thể khác nữa, chẳng hạn chúa của chư hầu Tần, vì giỏi dinh điền và có công dinh điền nên được ban cho họ *Dinh*. Tên đất, tên sông, tên núi không còn giữ vai trò quan trọng trong việc dùng làm tên dòng tộc nữa.

Có một người giỏi tài nuôi bò cho nhà vua, được ban cho họ *Ngưu* thì nghĩa là dựa vào chuyên môn, chớ không phải chỉ căn cứ vào đất lập nghiệp nữa.

Tiên tổ của Mã Viện họ gì không ai biết, nhưng có một ông tổ dưới thời Chiến quốc làm tướng cho vua nước Triệu, nên được cho lấy họ Triệu. Triệu là tên của dòng tộc của chúa nước Triệu, công thần mới được mang tên dòng tộc Triệu để làm Họ, còn quan nhỏ và thường dân thì không.

Vậy ông tổ ấy tên họ là Triệu Xa.

Triệu Xa rất giỏi tài trị những con ngựa bất kham (ngựa chứng) của quân đội, thế nên rồi lại được phong chức là Mã Phục Quân.

Từ đó con cháu y lại lấy chữ Mã để làm cái họ, vì dòng họ ấy được hiển vinh nhờ ngựa (lại cũng vì lý do chuyên môn nữa).

Họ Mã, về sau không bao giờ thay đổi nữa, bởi vua đã hết đất để phong kiến rồi. Hàng vạn cái Thị ấy rồi sẽ diệt nhau để đi lần đến chế độ chư hầu to tát. Khi số *hậu* từ 10 ngàn, xuống còn có 800 thì số họ cũng sụt y như vậy, vì khi hậu nầy diệt hậu

nọ, thì diệt hết cấp lãnh đạo, dân còn sống sót, tức bọn con cháu xa xôi của hậu trưởng, được thu nhận, và phải đổi họ theo cái tộc vừa thắng trận.

Nhưng nếu thế thì hóa ra dưới thời Chiến quốc chỉ còn có bảy họ thôi sao, vì chỉ còn có bảy chư hầu? Không, còn hàng trăm họ, vì những họ nhỏ sống riêng rẽ nên thoát được. Tại sao có những họ nhỏ sống riêng rẽ thì ta sẽ thấy ở một trang tới, khi nói về sự xuất hiện của danh từ *tánh*, thay cho danh từ Thị.

Bây giờ xin trở lại tiếp tục xét về lối lấy cái Thị của người Tàu cổ thời.

Vua Vũ sáng lập nhà Hạ, là hậu duệ của vua Xuyên Húc, nhưng lại lấy họ *Tỷ* vì trước khi lên làm vua, ông ấy lập nghiệp ở bờ sông *Tỷ* tại tỉnh Sơn Tây.

Lại còn nhiều cách lấy họ kỳ dị nữa. Có một ông họ *Trùng*, vốn làm thầy dạy con vua nhà Hạ học chữ. Ông ấy sanh ra sáu người con trai, đều ở với ông ấy tại trào, nhưng ông ấy cho sáu người con đó sáu họ khác nhau, tùy khả năng và đặc thù của mỗi con ông. Một ông lấy họ *Kỹ*, một ông lấy họ *Đổng*, một người lấy họ *Bành*, một lấy họ *Mị*, một ông lấy họ *Vân*, một người lấy họ *Tào*.

Lạ lùng nữa là chắt của ông họ Mị không là họ Mi. Con của ông ấy mang họ Mị thêm một thế hệ, rồi cháu nội của ông mang thêm một thế hệ nữa thì đời chắt lại cải ra là họ *Hùng* vì một lý do rất kỳ cục. Nguyên cha của ông họ Hùng tên họ là Mị Giục Hùng, ông ấy sanh con trai, lấy tên của mình làm họ cho con. Thật là kỳ dị. Ông mang họ Hùng đầu tiên ấy được phong làm chúa nước Sở.

Người Tàu cứ hãnh diện với cái *họ* mà họ ngỡ chỉ có một mình họ là có mà thôi, họ không dè rằng dân tộc nào cũng có cả, chỉ khác là tên thị tộc nơi các dân tộc khác biến thành họ, theo một lối khác hơn trong xã hội của Tàu.

Tuy nhiên, rợ Khương tức Khel (theo Quan Thoại) tức Khơ Me ngày nay, cũng lấy họ y hệt như họ Mị biến thành họ Hùng mà Tàu không biết rằng thuở xưa họ cũng đã làm như thế, nên gọi rợ Khương lấy họ dị kỳ.

Vua ta thuở cai trị người Cao Miên cứ bảo rằng họ không có họ và ban cho họ những cái họ Việt là Thạch, Sơn, Lâm, Danh, v.v. Đó là vì vua không thạo đời sống của dân tộc Khơ Me chớ họ vẫn có Họ.

Đã bảo *Họ* là tên của thị tộc mà Cao Miên đã tiến tới quốc gia rồi, làm thế nào không đi qua chế độ thị tộc, mà hễ có đi qua chế độ ấy thì họ phải lấy tên thị tộc của họ để làm Họ chớ.

Nhưng vua ta hiểu lầm vì dân Khơ Me, giống hệt thổ dân ở tỉnh Tây Khương ngày nay bên Tàu, đất tổ của dân Khơ Me, dân ấy biến cái Họ theo lối Trung Hoa đời nhà Chu.

Thí dụ họ thuộc thị tộc Dom Chúp Nhay nhưng con họ thì không là Dom Chúp Sang, hay Dom Chúp Ria, thế nên cái *Họ* ban đầu mất đi, vô phương nhận nhau, khác hẳn với các dân tộc khác như Hoa, Pháp.

Các nhà bác học Trung Hoa cho biết rằng ngày nay người Khương được đồng hóa hẳn với Tàu rồi, mà người Tây Khương cứ giữ tục lấy họ theo lối xưa ấy, chỉ có một số gia đình nhỏ mới chịu theo hẳn Trung Hoa mà thôi.

Họ cho rằng như vậy là dã man, là vô luân thường, bởi vì cái họ, sau một thế hệ đã biến mất và bà con có thể lấy nhau mà không hay biết, nhưng chính họ cũng dã man y hệt như vậy dưới đời nhà Chu, như trường hợp họ Trùng biến thành họ Mị, họ Mị biến thành họ Hùng trên đây đã cho thấy rõ.

Thế thì vào đời Chu, Trung Hoa vẫn không hơn và không khác Cao Miên ngày nay, hoặc dân của tỉnh Tây Khương ngày nay, con không mang họ cha, mà lấy tên cha làm họ.

(Lấy họ theo lối Trung Hoa Tây Chu và Cao Miên, Tây Khương ngày nay thì bà con cật ruột có thể lấy nhau, nếu có tai biến phá vỡ đại gia đình của họ).

Quả thật thế, ông Hùng họ đầu tiên là anh nhà chú nhà bác với con gái của ông họ Tào, vì ông họ Tào không có chơi cái trò kỳ cục của ông họ Mị và con gái của ông có thể cũng mang họ Tào. Nho giáo đã phôi thai từ thời đó và anh em đồng họ không được lấy nhau nữa. Nhưng cô họ Tào đâu còn là anh em đồng họ với ông Hùng, trên giấy tờ. Nhưng về huyết thống thì là đồng họ với nhau về phía bên nội.

Gia tộc của Hùng Dịch không bị tan vỡ nên tránh được cái nạn loạn luân ấy chớ có biết bao nhiêu là gia tộc tan vỡ vào cái thời mà hậu nuốt hậu, nhứt là với cái trò bắt tù binh lấy họ của kẻ thắng trận.

Những cuộc kết hôn nội tộc có loạn luân hay không thì còn tùy luân lý của mỗi dân tộc, nhưng về mặt y học thì thật là tai hại, vì những đứa con sanh ra dễ mắc bịnh máu lỏng và dễ tuyệt tự lắm.

Dầu sao cái họ của Trung Hoa, ban đầu có tiêu chuẩn là tên đất, tên sông, tên núi, tên nghề nghiệp, nhưng sau rồi thì biến đổi lung tung không theo nguyên tắc nào rõ rệt, ông Khúc Lương Ngột lại có con mang họ Khổng (Khổng Tử). Nhưng tới đời Tần thì hết thay đổi.

Có người nói rằng nhà Tần cấm thay đổi Họ vì lý do cảnh sát, nhưng sự thật thì cái Thị, tự nó đã bị tiêu diệt giữa thời Chiến quốc vì lý do thị tộc lớn nuốt thị tộc nhỏ.

Khi một chư hầu nhỏ bị một chư hầu lớn diệt, thì bao nhiêu họ hàng của chư hầu nhỏ đều bị giết hết.

Cả những dòng họ nông dân to tát, giàu có, tuy không có địa vị chánh trị vẫn bị diệt vì họ là một mối nguy, là những kẻ có điều kiện để khởi nghĩa.

Hễ một dân tộc muốn thống nhứt thì phải diệt tất cả mọi lực lượng chỉ chừa lại gia đình và cá nhân mà thôi, mà vào thời cổ, không có đảng phái thì lực lượng duy nhứt đáng sợ là các tộc lớn, từ nhà giàu địa phương, chủ trang trại, đến chúa của các hậu.

Nhà Tần chỉ cấm thay đổi *Thị* chớ không có ý tiêu diệt Thị, chính thời đại Chiến quốc mới là tiêu diệt Thị.

Nhưng cũng chính vào thời Chiến quốc, danh từ *Tánh* xuất hiện, đồng nghĩa với *Thị*, tức đó là tên của các dòng tộc, cái mà tiếng Việt gọi là Họ.

Cái *Họ* ấy, ngày nay Trung Hoa gọi nó là *Tánh*, nhưng xưa họ gọi là Thị. Danh từ Tánh chỉ mới xuất hiện lần đầu trong *Xuân Thu* của Khổng Tử mà thôi, chớ trước đó, thư tịch Trung Hoa chỉ có *Thị* chớ chưa có *Tánh*.

Tánh xuất hiện, nhưng *Thị* chưa mất, bằng chứng là còn *Lã Thị* Xuân Thu, của Lã Bất Vi, một nhơn vật có *Tánh* là *Lã*.

Tại sao cả hai đều đồng nghĩa, mà khi từ mới xuất hiện từ cũ không mất?

Là vì tuy đồng nghĩa, nhưng có khác nhau đôi chút.

Khi một *Thị* phát triển ra quá lớn thì hết đất, một số người tách rời đi kiếm ăn ở một địa bàn mới, không liên lạc với địa bàn cũ nữa, nên lấy tên của *Thị* khác đi, nhưng còn vọng tưởng Thị cũ, gọi tên nhóm mình là Tánh nhưng còn cho Thị một chỗ ngồi.

Nói rõ hơn là những nhóm tách rời thị tộc quá lớn để đi lập nghiệp riêng mang đến hai cái họ, cái *Thị* và cái *Tánh*. Thí dụ một nhóm của Thị tộc *Uất* tách ra đi lập nghiệp xa, lấy *Thị* khác là *Đào*, nhưng cứ giữ *Uất*. Thế nên cái *Họ* là *Uất Đào*, chớ không phải là Uất mà cũng chẳng là Đào, gọn lỏn.

Nhưng không phải những gia đình tách rời đều luôn luôn vọng tưởng bằng cách lấy hai từ, mà có gia đình chỉ sáng tác một từ đơn giản, miễn khác với đại tộc cũ mà thôi.

Chính những thị tách rời mà không đèo bồng Thị cũ, đã thoát chết vì cái Tánh của họ chỉ là một tên tân tạo, không dính líu với Thị lớn nào cả để có thể bị diệt vì bị truy nguyên là mang dòng máu của cái Thị cần phải diệt. Họ được xem là một gia đình nhỏ, riêng biệt, không có gì đáng sợ mà phải giết chết họ. Diệt là diệt các dòng tộc lớn, chớ người ta phải tha gia đình riêng rẽ và cá nhân, như thế trong nước mới còn dân. Chúng tôi hẹn giải thích tại sao khi chỉ còn có 7 chư hầu mà cứ còn nhiều trăm họ, là như thế đó.

Hơn thế cái trò bắt tù binh đem về, cho lấy họ của kẻ thắng trận, không xảy ra nữa vì khi mà các hậu đông năm trăm người bị diệt hết rồi, tất cả đều biến thành chư hầu tương đối lớn, to hơn cả huyện thì không có vấn đề bắt hết kẻ sống sót nữa, cứ để họ ở yên chỗ cũ làm thần dân, và họ tự do giữ họ cũ của họ.

Thị và *Tánh* sống chung như vậy một thời gian khá dài và cứ có nghĩa là cái *Họ*.

Thật đúng ra thì Tánh có trước Khổng Tử nữa kia, chớ không phải chỉ vào thời Khổng Tử. Nhưng vào thời Khổng Tử thì Thị bắt đầu lui bước thật sự, để rốt cuộc còn Tánh không mà thôi.

Và có một thời, thời chuyển tiếp mà *Thị* và *Tánh* bị lẫn lộn với nhau, đó là cuối đời Chu. Thí dụ: Lã *Thị* (Xuân Thu), *Thị*, trong trường hợp đó là *Tánh* rõ ràng.

Ta cần tóm tắt lại những gì có vẻ hơi lộn xộn, vừa được trình bày.

1. Hậu là tổ hợp những gia đình đồng tông, lấy tên chung làm danh xưng và cái danh xưng ấy được chỉ bằng danh từ *Thị*. Thí dụ Thị tộc Dư. Danh xưng của nhóm đó là *Dư*, Thị tộc là danh từ chỉ cái danh xưng của dòng tộc ấy.
2. Hậu chỉ là đại tộc có tầm vóc khác thường, to bằng cả một tổng của ta.
3. Gọi cả thảy các thứ ấy là bộ lạc thì tạm được nhưng bảo rằng Hậu là chư hầu là sai. Chư hầu của ai kia chớ? Vì chưa có vua.
4. Khi bao nhiêu Hậu tổ hợp lại mà chưa có quy củ như dưới thời Hiên Viên thì mặc dầu có thống nhứt, cũng chưa có nước, chưa có dân tộc. Đó là giai đoạn mà Tây phương gọi là Peuplade.

   Cả Hoa Bắc thuở đó chỉ là một Peuplade, một bộ lạc khổng lồ gồm nhiều đại tộc.

5. Thị tộc không bao giờ là một *Đơn Vị Người* nào hết mà có nghĩa là tên của một tộc nào đó. Cái tên ấy đích thị là cái họ của cộng đồng đó. Vậy Thị tộc = Nom du Clan, chớ không phải là Clan.

Trở lại *Thị* và *Tánh*. Khi Thị quá lớn, thiếu đất thì một nhóm trong Thị tách riêng, tìm đất trống để khẩn hoang. Số phận của họ đã không còn dính líu với số phận của Thị gốc. Nhưng vì luyến tiếc nên mặc dầu tự xưng khác, lối tự xưng ấy là *Tánh*, nhưng cứ giữ Thị. Họ vừa mang Thị lại vừa mang *Tánh* trong một thời gian.

Và đến khi kia, có khuynh hướng diệt Thị thì họ bỏ Thị để khỏi lâm nguy, chỉ còn mang *Tánh* mà thôi.

Thị chỉ gốc tổ, Tánh là thị tân tạo. Cái gốc tổ đó quá lớn mới bị kẻ có quyền xem là mối nguy, tìm cách diệt, còn Tánh thì quá nhỏ, được để yên.

Nhưng Cố Viêm Vũ, cho rằng *Tánh* là Thị tộc, tức *Clan*, còn *Thị* mới là *Họ*. Về sau, Thị tộc mất lần, chỉ còn gia đình và bộ lạc, rồi bộ lạc biến thành quốc gia.

Rồi Cố Viêm Vũ đưa thí dụ:

Vua Viêm Đế, Thị (tức Họ) là *Thần Nông*, *Tánh* (tức Clan) là *Khương*, Cố Viêm Vũ lầm, Khương rõ ràng là một Họ Trung Hoa, không còn chối cãi được nữa, vậy nói *Tánh* là *Clan* là không đúng.

Còn *Thần Nông* thì rõ ràng là một tộc quá lớn, biết trồng trọt trước các đại tộc khác trong đám người du mục lai Nhục Chi và Mông Cổ, tràn vào Hoa Bắc (xin xem chương Hoa chủng), chớ không phải là *Họ*.

Tưởng một lần nữa, nên dịch ra tiếng Pháp:

Gia tộc = Famille
Đại gia tộc = Clan
Hậu = Grand Clan
Thị tộc = Nom du Clan (giữa thị và tộc, không có gạch nối liền và nếu viết *Thị Chi Tộc* thì chắc sự ngộ nhận đã không xảy ra).

Không nên lầm lẫn *Tánh* Khương nầy với một dân tộc tự xưng là Khơ Me và được Tàu phiên âm là rợ Khương. Khương (Khơ Me) là một chi của Đại Chủng Mã Lai nó gồm bốn chi: Lê, Lạc, Khương, và Khuyển Nhung, tức Môn về sau nầy.

(Chính Cố Viêm Vũ đã lầm mà tưởng Thị tộc là danh từ chỉ một cộng đồng. Thị tộc là một đoạn câu có nghĩa là Nom du Clan, chớ không phải là Clan).

Thật ra thì *Thị* và *Tánh* chỉ là một, và tại sao *Tánh* ra đời, Thị biến mất thì chúng tôi đã vừa giải thích, cả hai đều có nghĩa là *Họ*.

Vua Thần Nông, đã thấy là huyền thoại, nó chỉ là một nhóm người chớ không phải một nhơn vật có thật, thì những gì phụ thuộc với cá nhân huyền hoặc ấy đều là chuyện bịa, có thể có Thần Nông thị, nhưng không có Tánh Khương. *Thị* và *Tánh* chỉ tồn tại song song nhau dưới đời Chu, chớ trước đời Chu, chưa có Tánh, bằng chứng thấy rõ trong Xuân Thu. Còn sau đời Chu thì đã hết Thị.

*

* *

Sử Tàu chép rằng vào cổ thời họ có hàng vạn hậu, khiến không ai tin cả, kể cả người Tàu. Nhưng họ không tin vì họ hiểu lầm rằng *hậu* là chư hầu, chớ nếu họ biết hậu chỉ là Đại Tộc thì họ phải tin, vì một nước nhỏ hơn vẫn có hàng ngàn tộc kia mà.

Và hễ có bao nhiêu tộc là có bấy nhiêu *Thị tộc*, tức tên của bấy nhiêu tộc ấy. Và Thị là danh từ mà Việt Nam nói là Họ.

Và xin nhấn mạnh một lần nữa là Thị tộc không phải là *Clan* mà là *Nom du Clan*.

Cũng xin nhấn mạnh nữa về một vấn đề Việt Nam là Quan Lang không phải là tên một chức quan nào mà là cả một câu nói tắt (périphrase), có nghĩa là Viên quan cầm đầu một cái *Lang*. Cái *Lang* đó do *T'lang* mà ra và biến thành làng về sau trong xã hội Việt Nam. Ban đầu nó có nghĩa là thái ấp nhỏ tự trị.

*

* *

Nhưng tại sao ngày nay ở Trung Hoa chỉ còn có mấy trăm họ mà thôi? (Chữ *Bá* trong *Bá tánh* của Tàu, không phải luôn luôn có nghĩa là một trăm. Nó có thể ít hơn một trăm như Bách Việt, nó cũng có thể nhiều hơn một trăm như bá tánh).

Đây là một câu hỏi quan trọng và câu trả lời còn quan trọng hơn, nó cho ta biết ngay rằng ta không làm sao mà là người Tàu được hết.

Sở dĩ số họ giảm đi là vì sự kiện tuyệt tự của các họ.

Các Họ cứ kế tiếp nhau mà tàn lụn mà không ai cần sáng tác thêm Họ mới, bởi không còn cần thiết nữa vì ba lẽ:

1.- Đất đai đã được khẩn hoang hết cả rồi, không còn nhóm nào có thể tách riêng ra được để lấy Tánh khác. Họ đành chen chúc với nhau ở vùng đất cũ với tánh cũ.

Hơn thế các thị trấn lớn đã bắt đầu thành hình dưới thời Chiến quốc khi mà các chư hầu lớn mạnh hơn, xây thành to. Ở đó sự chen chúc còn kinh khủng hơn là ở nông thôn nữa.

2.- Nếu thay đổi họ vì lý do chánh trị, người ta cũng lấy họ sẵn có chớ không sáng tác, bởi lấy tên đất không được vì đã hết đất trồng rồi, mà lấy tên chuyên môn mới cũng không xong vì tên chuyên môn mới lạ, dễ bị tình nghi hơn là tên chuyên cũ là Mã của dòng Mã Viện chẳng hạn. Vả lại, xem đi xem lại thì cũng chẳng có nghề nào khác hơn là những nghề cũ.

3. Bài toán tránh kết hôn đồng tộc cũng càng ngày càng được giải quyết dễ dàng, trong làng không có con gái khác họ thì sang làng khác cưới vợ, làng khác không có thì sang huyện khác, tỉnh khác, sang tận Tân Gia Ga và Da Kạc Ta được quá dễ dàng thì vài trăm họ là đủ lắm rồi và một ngàn năm nữa chỉ sẽ còn có vài mươi họ mà thôi.

*

* *

Dân Lạc Việt có họ hay không?

Theo nghiên cứu của ông Chéon thì người Mường, đồng bào cổ sơ của ta, còn giữ được vài họ tối cổ là họ *Ai*, họ *Kem*, họ *Khói*, họ *Sa*, họ *Xa,* v.v. hoàn toàn không phải là họ Trung Hoa.

Chắc xưa kia phải có nhiều họ hơn, nhưng vì chịu ảnh hưởng Việt, nên đa số lấy họ Việt, mà họ Việt đích thị là họ của Tàu, vì chịu ảnh hưởng Tàu.

Cái họ *Sa* trên đây thấy rất thường trong xã hội Chàm và Mã Lai Nam Dương mà ta đã phiên âm khác, nhưng nó là Sa đấy. Thí dụ *Sa Đẩu*, châu *Sa Lý*, bãi *Sa Hoàng. Sa* là tiếng mà Mã Lai đợt II có nghĩa là *Một*, lại có nghĩa bóng là "Số Dzách", "Năm Bờ Oanh", Vang danh. Có lẽ đó là họ của cấp lãnh đạo của người Mường và của nhiều xã hội Mã Lai đợt II khác.

Nhưng ta là Mã Lai đợt I, chắc họ của ta phải khác, nhưng không còn dấu vết vì ta đã hợp tác với Tàu, toàn dân lấy họ Trung Hoa hết cả rồi, không như người Mường họ còn giữ được cái gì, bởi họ bất hợp tác, không chịu ảnh hưởng Tàu như ta.

Theo Tscheppe thì Phu Sai, Hạp Lư, Câu Tiễn, toàn là họ Việt phiên âm chớ không phải họ Tàu. Đó là Việt Mã Lai đợt II, đồng nhóm với họ Sa, họ Khói, vì như đã nói, ta là Mã Lai đợt I, ở Hoa Bắc, có thể mang họ khác hơn.

Nghiên cứu của ông Chéon, được bằng chứng nầy xác nhận là danh từ *Họ* của ta là danh từ Việt thuần túy, chớ không phải là danh từ Hán Việt. Nếu ta không có *Họ*, sao ta lại có danh từ ấy?

Và sự kiện Lạc Việt có Họ đính chánh mạnh mẽ sự xuyên tạc của sử Tàu cho rằng ta không có luân thường, đợi họ dạy cho mới biết. Nhưng thật ra là tại ta ngộ nhận chớ chưa chắc họ đã xuyên tạc. Họ chỉ không xem luân thường của ta là luân thường, còn ta thì hiểu lầm rằng ta hoàn toàn không có gì hết.

Với lại ta đọc sử Tàu không kỹ, Mã Viện có nói rõ ràng rằng pháp luật của ta khác với pháp luật của Tàu 10 điều (thành ngữ Tàu: khác 10 điều có nghĩa cái gì cũng khác hết). Câu đó phải cho ta hiểu rằng ta đã có pháp luật, mà một dân tộc đã có pháp luật là một dân tộc không còn man di nữa.

*

* *

Trong "V.N.V.M.S.C." ông Lê Văn Siêu viết rằng sau cuộc tàn sát của Mã Viện thì ở xứ ta không còn những họ Trưng, họ Thi, họ Chữ, họ Hùng, họ Thục.

Những cái mà ông Lê Văn Siêu gọi là **Họ**, thật ra không phải là Họ. Chử Đồng Tử có nghĩa là "Thằng bé ở bãi sông Chử", chớ không phải là người ấy họ Chử.

Còn họ Thi thì sử gia Nguyễn Phương đã đưa tài liệu cổ chứng minh rằng cổ sử chép thiếu họ của ông ấy, và *Thi* chỉ là tên, còn *Sách* có nghĩa là cưới vợ. Vả lại họ *Thi* cũng chỉ là họ của Tàu. Bà vợ giữa của ông Khúc Lương Ngột mang họ Thi đấy, trước khi ông Khúc lấy mẹ của Khổng Tử mang họ Nhan. Còn họ Thục thì chỉ là lầm lẫn của sử gia ta (xin xem chương *Cổ Thục*), chớ không có họ Thục bao giờ.

Họ Hùng thì còn khả nghi hơn. Nếu quả có Hùng Vương thì đó là Vương hiệu. Trên đền Hùng, có bia đề *"Đột ngột cao sơn cổ Việt Hùng thị".* Nhưng bia chữ nho nên khó hiểu cho rõ được cái gì. Nếu là **Cổ** Việt Hùng Thị nghĩa là *Thị tộc Việt Hùng* đời xưa. Bằng như là **Cổ** Việt Hùng Thị thì mới là *Họ Hùng của nước Việt thời cổ.* Không chắc gì hết về cái họ Hùng ấy, Hùng Vương chỉ có thể là Vương hiệu.

Còn họ Trưng? Có sách chép mẹ của Khổng Tử họ Nhan, có sách chép bà ấy họ Trưng. Dầu sao, chúng tôi cũng có thấy một người Tàu họ Trưng. Nhưng nếu Trưng Trắc mang họ Trung Hoa, cũng không có gì lạ. Trưng Trắc là con quan Lạc tướng một cấp cán bộ Lạc Việt đã hợp tác với Tàu từ thời Triệu Đà, thì rất có thể tổ tiên của bà chịu ảnh hưởng Trung Hoa, lấy họ Trung Hoa cho sang, cho vui vậy thôi.

Họ của ta nay, toàn là Họ của Trung Hoa, nhưng không biết ta tự ý theo phong tục của họ về phương diện lấy Họ, hay bị bắt ép. Có lẽ là bị bắt ép, nhưng chắc không phải vì nỗ lực đồng hóa của họ, mà vì muốn tiện lợi việc kiểm tra dân số mà Mã Viện đã thực hiện sau khi diệt hai bà Trưng. Người Tây Khương thành Tàu rồi mà còn được phép lấy họ theo phương pháp Cao Miên thì chắc là Tàu bắt ta lấy họ Trung Hoa vì mục đích khác hơn là mục đích đồng hóa. Đành rằng họ cũng có đồng hóa nhưng với các phương pháp khác.

Với người Cao Miên, vua chúa ta chỉ ngộ nhận, chớ cũng không phải muốn đồng hóa bằng phương pháp đó. Còn với người Chàm thì vua chúa ta có mục đích nào, thật khó mà biết.

Nỗ lực đồng hóa "man di" rất cần thiết dưới các trào Hạ, Thương, Chu nhưng lại bị chê dưới trào Hán. Xưa, dân số ít, mà các chư hầu cần người để thôn tính lẫn nhau thì họ mới ráng đồng hóa cho có người để dùng. Vả thuở ấy Trung Hoa chưa hơn "Man di" bao nhiêu về mặt văn minh.

Tới đời Hán, ta thấy Giả Quyên Chi tâu xin vua Hán bỏ ý định chinh phục man di vì cái lẽ man di không xứng đáng làm người Tàu (?)

Dân họ đã đông rồi, họ lại thống nhứt rồi, không cần người cho lắm nữa. Hơn thế văn hóa họ đã lên quá cao, khiến họ ngao ngán cho sự cách biệt, khó lòng mà thành công trong sự đồng hóa.

Dưới đời Tự Đức, thấy có chiếu bãi bỏ sự bắt người Chàm lấy họ Việt, tức xưa kia đã có luật ấy, nhưng không rõ thâm ý của luật đó thế nào.

Nhưng có một sự thật nầy mà không ai biết là người Chàm đã tự động lấy họ Trung Hoa trước khi ta bị xâm lăng. Mà như thế thì cái họ Trung Hoa mà họ mang ngày nay, chưa chắc đã do vua chúa ta bắt ép.

Những họ Tàu mà người Chàm Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay đang mang, toàn là họ Tàu mà Việt Nam rất ít theo, như họ Từ, họ Đồng, họ Bá, họ Bảo, họ Đàng, v.v.

Ta cũng lấy họ Tàu, nhưng lấy những họ khác hơn. Đành rằng cũng có người Việt họ Từ, nhưng rất hiếm.

Về cái *Họ* của người Chàm, cũng cần biết thật rõ.

Vài nhà học giả ta và Tàu cho rằng những Phạm Văn, Phạm Dương Mại của Chàm buổi đầu mà họ còn lấy tên nước là Lâm Ấp thật ra không phải là Phạm, mà chỉ là *Brahma* của Ấn Độ phiên âm ra như vậy. Đó là một lối hiểu độc đáo để nghe cho có vẻ uy tín vì biết nhiều, nhưng không đúng. Phạn ngữ có ba danh từ như sau:

1. *Brahman*, có nghĩa là Thái Cực, Vô Vi, y hệt như của Tàu.
2. *Brahma*, mà Tàu dịch là Phạm Thiên, tức là trời của Ấn.
3. *Brahmane*, tức là người của giai cấp giáo sĩ Bà La Môn.

Hai danh từ đầu thì loài người không được chạm đến. Danh từ thứ ba thì chỉ có giai cấp giáo sĩ đó mới được lấy, còn nhà vua (kể cả vua Ấn Độ) cũng không được lấy. Vua Ấn Độ chỉ thuộc giai cấp hạng nhì trong nước Ấn, là giai cấp Kshatriays mà thôi và vua Phù Nam, vua Lâm Ấp là vua học trò của họ mà làm gì trèo đèo lấy danh từ thứ ba đó để làm Vương hiệu?

Vả lại đọc cổ thạch bia của họ, cũng chỉ thấy họ tự xưng là *Varman*, chớ không hề có ông nào dám tự xưng là *Brahma* bao giờ hết, bất kỳ quốc gia Đông Nam Á nào, mà vua Ấn Độ cũng không có ông nào dám tự xưng là Brahma hết. Mà Varman thì không hề được Tàu phiên âm là Phạm.

Thế thì những họ Phạm ấy là họ Tàu thực sự, nhưng chính các ông Tàu lại giải thích rằng Phạm đó là *Brahmane* vì các ông không biết gì hết về cổ thời của Hoa Nam và của Chàm: dưới các đời Hán, Tần, người Tàu Hoa Nam vốn là Mã Lai đợt II, còn biết tiếng Mã Lai, và chính bọn ấy đưa văn hóa và các họ Tàu xuống hai nước Chiêm Thành và Phù Nam mà dân cũng nói tiếng Mã Lai đợt II.

Như đã nói, cho đến đời nhà Nguyên mà Hoa Bắc còn gọi Hoa Nam là man di, thì biết dưới các trào trước, Hoa Nam còn biết tiếng Mã Lai hay không.

Họ Phạm của Chàm là họ Phạm thật sự mượn của Tàu qua trung gian của tên gia nô Phạm Văn. Rồi Phù Nam, vì đồng chủng, đồng văn hóa với Chàm, cũng bắt chước theo, chớ Phù Nam không làm gì mà dám phạm thượng tự xưng như giai cấp Bà La Môn được.

Suy luận trên đây chỉ là suy luận, nhưng chúng tôi tin chắc rằng không ai mà bác nổi suy luận đó được hết.

Phải biết rằng Chàm là Mã Lai đợt II, mà vào đầu Tây lịch người Hoa Nam còn nguyên vẹn là Mã Lai đợt II chưa bị Hoa hóa. Giữa Chàm và Hoa Nam có sự liên lạc thường xuyên mật thiết, Mã Lai Hoa Nam, bị Hoa hóa, còn Chàm thì tự bắt chước theo là sự thường, không có gì là vô lý hết đâu vì họ đang kém, cần bắt chước một dân tộc văn minh.

Tài liệu chắc chắn là vào thế kỷ thứ III và IV của nước Chàm còn do dự giữa văn hóa Trung Hoa và văn hóa Ấn Độ.

Rốt cuộc họ chọn văn hóa Ấn Độ, vì lẽ gì chúng tôi đã giải thích rồi.

Sử Tàu chép rằng tên gia nô Phạm Văn nầy là người Tô Châu, tức người Mã Lai Hoa Nam vừa bị Hoa hóa, nhưng chưa xong, vì là dân Hoa Nam, tức Mã Lai đợt II chưa bị Hoa hóa nên y mới làm cố vấn cho vua Chàm được, sử Tàu gọi y là gia nô, nhưng sự thật thì y là cố vấn.

Sư Thích Đại Sán trong quyển *Hải ngoại kỷ sự* có kể một câu chuyện xưa xảy ra ở Quảng Nam, câu chuyện một người phụ nữ Trung Hoa lấy chồng Chàm họ **Từ**.

Người ấy là chiến sĩ, đánh giặc với Việt Nam, tử trận trong một cuộc hải chiến.

Thế nghĩa là câu chuyện xảy ra thuở Quảng Nam còn là đất Đại Chiêm, tức mới lắm cũng vào khoảng năm 1000.

Hiện nay (1970) tại Bình Thuận và Ninh Thuận có rất đông người Chàm mang họ **Từ**. Ta cứ ngỡ là họ bắt chước ta, nhưng bằng vào câu chuyện của Thích Đại Sán thì họ đã lấy họ Từ từ thuở họ còn độc lập.

Lại còn Ông Ích Khiêm nữa. Ông Ích Khiêm là người Chàm phục vụ cho vua Lê chúa Trịnh. Nhưng họ ÔNG là một họ rất hiếm có của Tàu mà Việt Nam không có mượn. Thế nghĩa là dòng họ Ông Ích Khiêm đã mượn thẳng cái họ ÔNG của Tàu.

Thế thì mặc dầu chọn văn hóa Ấn Độ, họ vẫn lấy phần nào văn hóa Tàu.

Về cái **Họ** thì không chắc là họ chỉ vay mượn suông, mà có lẽ do hôn nhơn.

Câu chuyện của nhà sư Thích Đại Sán là câu chuyện hôn nhơn giữa một người đàn ông Chàm và một người đàn bà Tàu. Đây là một sự lạ, vì phụ nữ Trung Hoa chê ta man di, không lấy ta làm chồng, nhưng lại không chê đàn ông Chàm. Chuyện đó có thể đúng sự thật vì người Chàm theo chế độ mẫu hệ, phụ nữ có nhiều quyền, thì họ lấy chồng Chàm vì quyền lợi.

Hơn thế trong xã hội Chàm có giai cấp mà giai cấp chiến sĩ là giai cấp hạng nhì, ngang hàng với giai cấp của nhà vua, chỉ kém giai cấp Bà La Môn có một bực. Thế thì lấy chồng chiến sĩ Chàm là lấy quý tộc Chàm vậy.

Và vì theo mẫu hệ, con cái lấy họ mẹ là họ Trung Hoa. Không có vay mượn ở toàn quốc vì còn người Chàm mang họ Chàm, nhưng vẫn có người mang họ Tàu là vì bà mẹ là người Tàu, sự kiện đó xảy ra trước khi họ bị ta xâm lăng.

Còn một lý do nữa khiến phụ nữ Tàu lấy chồng Chàm rất dễ, mà chúng tôi đã nói rồi, lại phải nói nữa ở đây, và sẽ nói nữa ở một chương khác. Đó là một sự kiện không ai biết cả: **Họ đồ**ng ngôn ngữ với nhau, vào thuở đó. Đây là một tiết lộ làm ngẩn ngơ người đọc sử vì ai cũng biết Chàm là Mã Lai, sao lại đồng ngôn với Tàu. Nhưng sự thật là thế.

Trước hết người đàn bà mà Thích Đại Sán nói đến là người Mân, mà người Mân là Lạc bộ Mã cho đến đời Tống, còn bị Hoa Bắc gọi là Man di.

Chính bọn Lạc bộ Mã là Mã Lai đợt II đấy và là Chàm đấy.

Thủy Kinh Chú của Lệ Đạo Nguyên, tả thổ trước Hải Nam giống hệt dân Nhựt Nam. Nay chúng tôi học ngôn ngữ của người Lê Hải Nam thì thấy họ nói giống hệt người Mân. Mặt khác, chúng tôi còn chứng minh rằng vào cổ thời Nhật Nam tuy là đất của ta, nhưng dân thì khác, đó là dân Lạc Lồi, Mã Lai đợt II.

Vậy hồi cổ thời thì Thất Mân và Chàm đồng ngôn ngữ với nhau, và hẳn cuộc hợp chủng giữa Mân đang bị Hoa hóa và Chàm phải lớn lao lắm.

Danh từ *Con người* của Chàm và Mã Lai Nam Dương là Orang, và của Thất Mân là *Nang*, *Náng* và *Nàng*, tùy theo nhóm Mân. Chịu ảnh hưởng Tàu, họ bỏ mất âm R và độc âm hóa danh từ *Orang*, và của Thất Mân là *Nang, Náng* và *Nàng*. Nhưng chỉ mới đây thôi chớ xưa, họ vẫn nói *Orang* y hệt như Chàm.

Thế nên người Tàu di cư đi các xứ Mã Lai, đa số là người Phúc Kiến. Có thể nói Tân Gia Ba là một quốc gia Phúc Kiến.

Người Chàm tuy theo văn minh Ấn, nhưng lại thân thuộc với người Tàu hơn. Sử của họ và sử của ta đều chép rằng năm 981 một người Việt kiều ở đất Chàm tên là Lưu Kỳ Tông, nổi loạn cướp ngôi vua Chàm rồi cai trị rất hà khắc, vì thế mà có rất đông người Chàm bỏ nước di cư sang Quảng Đông và Hải Nam.

Đành rằng Quảng Đông gần hơn Ấn Độ, nhưng kẻ di cư đâu có ngán đường xa mà chỉ tìm sự gần gũi về tình cảm hoặc về thói ăn nếp ở mà thôi.

Chúng tôi nói Quảng Đông là Âu chớ không phải Lạc. Nhưng có một vùng Quảng Đông, vùng Hợp Phố, Đông Hưng, Móng Cái thì dân là Lạc Lê nói y như Hải Nam, tức y như Chàm. Thế thì Chàm chạy sang Quảng Đông và Hải Nam là chạy đúng đường.

Ngay trong huyền thoại về nguồn gốc dân tộc Chiêm cũng đã có chuyện bà chúa tổ của họ, PôNưgar, lấy chồng Tàu có con với ông chồng ấy rồi, thì chuyện Ông Ích

Khiêm và câu chuyện của Thích Đại Sán kể, là chuyện về sau, hô đã làm như vậy rồi từ hàng ngàn năm trước đó nữa.

Cái thứ Tàu mà huyền thoại Chàm nói đến là dân Hoa Nam tức Mã Lai đợt II bị đồng hóa chưa xong, chớ không phải là Tàu thật.

Vậy chiếu của vua Tự Đức, e là một sự ngộ nhận của nhà vua chăng, thấy người Chàm lấy cái Họ giống ta, ngỡ các tiên vương có bắt ép, chớ không dè rằng chính họ đã tự động làm như thế trước khi ta chiếm đất của họ, trước hàng ngàn năm.

Một nhà trí thức Chàm có cho chúng tôi biết rằng ông Ngô Đình Nhu đã bắt ép ông ấy lấy họ Việt. Chúng tôi tin nhà trí thức đó, nhưng không tin rằng đời xưa có sự bắt ép nói trên vì không ai thấy cái chiếu bắt ép bao giờ cả, chỉ thấy chiếu bãi bỏ. Mà đừng tưởng rằng chiếu bắt ép, vì lâu đời, nên không được ghi. Cái chiếu cấm đàn ông ta lấy vợ Chàm có từ đời nhà Trần mà còn được ghi chép kia mà.

Nhưng nếu quả tiên vương của Tự Đức có bắt ép thì ông tiên vương đó cũng làm một chuyện thừa, vì chính người Chàm đã tự động lấy họ Tàu hàng ngàn năm trước đó.

Và đây cũng là một vấn đề cần không ngộ nhận. Có chiếu cấm đàn ông Việt lấy vợ Chàm, nhưng không bao giờ có chiếu cấm đàn bà Việt lấy chồng Chàm.

Người Chàm theo mẫu hệ, hễ đàn ông ta lấy vợ Chàm là con cái mất họ luôn không tế tự tổ tiên được, mà đó là sự kiện đụng chạm mạnh vào tôn giáo chánh của ta. Còn đàn bà Việt lấy chồng Chàm thì không sao cả, nên không có chiếu cấm.

Thấy rõ là vua chúa ta xưa không đến nỗi làm việc vô lý lắm, cái nào cần mới phải săn sóc đến còn không thì thôi, chớ không có kỳ thị chủng tộc.

Và nội cái sự kiện đàn bà Việt được phép lấy chồng Chàm cũng đủ đưa họ Việt vào xã hội Chàm rồi, không cần phải có chiếu bắt ép lấy họ nào nữa cả.

Quả thật thế, dân Việt thuở ấy đang thủ vai thống trị thì lấy vợ Việt rất có lợi. Những cuộc hôn nhơn Việt Chàm hẳn phải xảy ra rất đông đảo không thể tưởng tượng được. Ta thừa gái còn họ thì không có tục đa thê vào thời cổ thì lấy chồng Chàm, phụ nữ ta cũng có lợi. Cả hai bên đều được lợi thì lẽ dĩ nhiên là họ Việt đi vào xã hội Chàm rất mạnh mẽ, vì con lai theo họ Việt.

Việc cấm đoán đàn ông Việt lấy vợ Chàm là có lý do tôn giáo chớ hoàn toàn không vì tinh thần kỳ thị chủng tộc, bằng chứng là phụ nữ ta được phép lấy chồng Chàm.

Có một điều nầy khiến ta bối rối lắm là tại sao đa số dân Việt Nam lại mang họ Nguyễn, Trần, Lê, Phan, Phạm, còn những người mang họ Nghiêm, họ Vi, họ Hạ, họ Cù, họ Tô, họ Ông, họ Hứa, họ Ung, v.v. thì quá ít?

Có người nói rằng năm họ trên vốn là họ vua, nên dân ta cải họ theo, vì cái lẽ thấy sang, bắt quàng làm họ. Nhưng họ Phan và họ Phạm có làm vua bao giờ đâu? Còn họ vua Nguyễn thì rất bị người Bắc Hà không ưa, thế mà ở Bắc cũng quá đông họ Nguyễn.

Có lẽ đó là năm họ của đa số bần cố nông Trung Hoa mà người Tàu đô hộ đã bố thí cho toàn dân Lạc Việt, còn những họ kia, gốc trưởng giả hay quý tộc nên họ không ban cho ta. Ai mang những họ trưởng giả hoặc quý tộc đó là Tàu lai hồi đời xưa chăng? Ức thuyết trên đây, chắc không làm mích lòng những ông mang họ Nguyễn, họ Trần đâu, bởi nếu ức thuyết ấy đúng thì chính họ mới là người Việt thuần chủng đấy, bị bắt ép lấy họ của nông nô Trung Hoa, nhưng nạn nhân của sự cưỡng bách đó, không phải là người hèn. Họ là dân Lạc Việt chính gốc, chỉ có thế thôi.

Giả thuyết trên đây không hoàn toàn vô căn cứ, quả người Tàu đã phân biệt giai cấp ngay trong xã hội. Sử ta chép rằng Lý Bôn có tướng tên là Tinh Thiều. Tinh Thiều là người Tàu, học rất giỏi đã thi đậu cao nhưng không được làm quan to (ở bên Tàu) vì họ Tinh là họ bần cố nông chưa hề làm trí thức Trung Hoa bao giờ. Vì thế mà Tinh Thiều bất mãn đi đầu Lý Bôn ở Giao Chỉ để nổi loạn chống Tàu. Quả thật thế, qua lịch sử Trung Hoa ta không hề thấy họ *Tinh*, Nguyễn, Trần, Phan, Phạm trở thành danh nhân của Tàu bao giờ như các họ khác: Lý Thái Bạch, Đỗ Phủ, Triệu Khuôn Dẫn, Hồng Tú Toàn, Tô Đông Pha, v.v.

Hiện nay, trong lãnh thổ Việt Nam, người mình mang gần hai trăm Họ. Họ nào cũng là họ của Trung Hoa cả. Tuy nhiên, những họ thường thấy thì không trên 20.

A. Những họ quá phổ cập:

   Trần – Lê – Nguyễn [1]

B. Những họ thường thấy:

   Bùi, Chu (Châu), Cao, Dương, Đào, Đặng, Đinh, Đỗ, Hà, Hồ, Huỳnh (Hoàng), Lý, Lưu, Lương, Lâm, Mai, Ngô, Phạm, Phan, Tạ, Tô, Thái, Trịnh, Triệu, Trương, Võ (Vũ).

C. Những họ ít thấy nhưng vẫn có trong xã hội ta:

   An, Ấn, Âu, Bàng, Bành, Bì, Bồ, Cam, Cô, Cố, Cổ, Công, Cù, Cung, Chim, Du, Dư, Doãn, Diệp, Đái (Đói), Đàm, Đàn, Đan (Đơn), Đặng, Đình, Điền, Điều, Đường, Đồng, Đổng, Độ, Giang, Giảng, Giới, Hạ, Hàm, Hàn, Hồng, Hoa, Hứa, Hầu, Kha, Khổng, Khưu, Khúc, Khương, La, Lạc, Lai, Lại, Lao, Liêu, Liễu, Linh, Lư, Lữ, Lục, Lôi, Lỗ, Mã, Mạc, Mao, Mạch, Mạnh, Mịch, Mông, Nùng[2] , Nhan, Nghiêm, Ngụy, Nhâm, Ông, Ôn, Phàn, Phó, Phụ, Phù, Phục, Phương, Quách, Quang, Quảng, Sa, Sài, Sái, Sầm, Sinh, Song, Sùng, Sơn, Tân, Tăng, Tôn, Tống, Từ, Tự, Thạch, Thẩm, Thân, Thì, Thôi, Thống, Thượng, Trang, Trầm, Trâu, Tri, Trịnh, Trinh, Trung, Ưng, Vương, Vi, Yên.

*

* *

[1] *Ở Trung Hoa ngày nay họ Nguyễn rất hiếm*

[2] *Họ Nùng hình như là họ mà ta bày ra cho người Nùng, chớ Trung Hoa không có họ đó.*

Và xin nhắc lại rằng sự kiện ta mang họ Trung Hoa không hề có nghĩa rằng ta là người Trung Hoa thuần chủng hoặc lai căn.

Ta cũng nên hiểu rõ hơn, câu sử của Tư Mã Thiên. Họ Tư Mã cho rằng dân nước Sở và dân nước Việt đều là dân Việt cả, chỉ khác là dân nước Việt họ Tự, dân nước Sở họ Mị.

Đó chỉ là một lối nói của người Tàu đời xưa mà thôi. Ý của soạn giả *Sử Ký* muốn nói rằng cấp lãnh đạo của họ, mang cái *Họ* đó, chớ không phải là toàn dân. Chúng tôi đã kể chuyện ông tổ của họ Hùng nước Sở, xưa kia mang họ Mị, ở đầu chương nầy. Nếu dân Việt ở Kinh Nam không có *Họ* mà chỉ theo họ của Trung Hoa vẫn không thể có việc cả toàn dân mấy chục triệu người đều chỉ vay mượn một họ độc nhứt, rồi làm sao mà kết hôn với nhau, với nền luân lý chặt chẽ của Tàu?

Hồi cổ thời thì quả có như thế trong một thái ấp nhỏ, thái ấp đó đặt ra chỉ là một Thị tộc được phát triển ra, và dĩ nhiên bao nhiêu người trong thái ấp đều lấy họ chung. Nhưng thái ấp chỉ đông tối đa là một ngàn người, còn nước Sở thì đông đến mười triệu, không thể toàn quốc đều mang một họ được.

*

* *

Về cái chữ *Thị* mà giáo sư Kim Định bảo là tàng tích của Mẫu hệ và đó là đàn bà thì hoàn toàn sai. Ta chỉ mới dùng *Thị* để làm chữ lót đặt tên cho con gái về sau nầy mà thôi, chớ Tàu không có làm như vậy bao giờ, mà thuở xưa, hơn nhiều trăm năm bị Tàu đô hộ, ta cũng chưa làm thế bao giờ.

Thị của Tàu hồi xưa chỉ có nghĩa là *Tánh* là *Họ*, chớ không bao giờ chỉ đàn bà, không bao giờ là dấu hiệu của mẫu hệ.

Đọc sách Tàu xưa, ta thấy toàn những *Muội Hỷ*, những Tô Đắc Kỷ, những Phàn Lê Huê, những Lưu Kim Đính, chớ không bao giờ thấy Dư Thị Liên, Hứa Thị Nguyệt bao giờ.

Đã bảo *Thị* là tên của một tộc (nom du clan) thì mẫu hệ, phụ hệ gì cũng là thị cả, như *Lã Thị Xuân Thu*, đâu phải là sách của cô Lã thị mà là của ông họ Lã đấy chứ.

Theo văn hóa Trung Hoa rồi, lâu lắm, về sau thì chính riêng ta mới dùng chữ Thị để làm chữ lót cho phụ nữ, mà cũng chỉ trong các gia đình ít chữ nghĩa, hoặc tánh tình quá khiêm nhượng mà thôi, chớ phần đông đã cũng làm y hệt như Tàu.

Về phụ nữ thì cũng Lưu Lê Ngọc, Lý Vân Mộng, hoặc đặc biệt hơn nữa thì bao nhiêu con gái đều trùng tên cả, chỉ phân biệt nhau bằng chữ lót y hệt như Tàu.

Thí dụ ở Saigon có một gia đình Việt Hoa đẻ ba cô con gái mang tên như thế nầy:

Hà Kim Liên
Hà Bích Liên
Hà Phượng Liên

Về con trai thì ta có làm khác Tàu đôi chút. Ta lấy chữ lót để làm họ ghép, thí dụ họ Ngô Đình chớ không phải họ Ngô, trong khi đó thì con trai của ông Tưởng Giới Thạch không mang tên họ là Tưởng Giới Quốc mà là Tưởng Kinh Quốc.

*

* *

Ở Âu châu không có thời kỳ lãnh chúa khủng bố và tiêu diệt Thị tộc, nên cái họ của họ quá nhiều. Họ có hàng mười vạn họ trong một quốc gia nhỏ bé như nước Pháp chẳng hạn.

Vì thế mà họ mới lập ra cái luật hễ con không cha, thì không có họ nào hết vì ông ngoại đứa bé họ Dufresne không chấp nhận đứa bé ấy vào gia đình, vì họ của ông ta đặc biệt quá, nhận vào là người ta thấy ngay.

Bên ta, phía ngoại có muốn thế cũng không được bởi có hàng triệu người họ Nguyễn thì coi bộ người đời không làm sao kiểm soát được, thành thử luật chúng ta thì con không cha, phải mang họ mẹ.

Ở Âu châu, gái chửa hoang là cả một thảm kịch, vì đứa bé không có họ ấy lớn lên, bị xã hội khinh rẻ. Có những anh lính thủy chỉ tên là André mà thôi, không có họ gì cả.

Nhưng sau, có con, anh ta đặt tên là André Paul, xem tên anh như là cái họ. Nên ta mới thấy những nhà bác học tên là Maurice Jacques, tuy là có cha, có họ, nhưng cũng chỉ là hai tên ghép lại với nhau mà thôi.

Bên Tàu thì còn khác Tây và ta nữa. Người cha nhìn nhận hay không, bà mẹ cứ cho nó mang họ cha như thường, vì bên ấy không có bộ đời, ai muốn làm gì mặc ý.

*

* *

Ta đã thấy là một họ không thể tồn tại mãi, vì cái nạn tuyệt tự. Vậy vài ngàn năm sau, thì một vấn đề lớn sẽ được đặt ra cho các nước theo họ Trung Hoa, khi mà số họ sụt xuống còn có vài chục, việc kết hôn hóa ra khó khăn. Tuy nhiên, riêng trong xã hội ta thì người ta xí xóa cho cả từ lâu rồi. Đọc báo ta thường thấy tin mừng cậu Lê Văn Hai kết duyên cùng cô Lê Thị Ba, v.v. mà dư luận và luật pháp không hề cho đó là trái đạo, vì thật sự họ chẳng có bà con gì với nhau hết, ít lắm cũng từ 20 thế hệ rồi. Chỉ có những họ quá hiếm hoi, mới thấy là coi không được và cố tránh né mà thôi, chẳng hạn cậu Cù Thanh Xuân không dám cưới cô Cù Tuyết Lan, còn các họ khác thì thả cửa.

Sách tham khảo riêng cho chương nầy

Trịnh Hoài Đức: Gia Định Thông chí

Dr. Huard Saurin, Nguyễn X. Huyên, Nguyễn Văn Đức : État actuel de la crâniologie Indochinoise, Hà Nội, 1931

M. Granet: La civilisation chinoise, Paris, 1920

H. Maspéro: La Chine antique, Paris, 1951
O. Jansé: Archaeological Rescarch in Indochina
P. Souron: Les noms de famille ou "Họ" chez les Annamites du delta Tonkinois, BEFEO, 1932
Phạm Việp: Hậu Hán Thư, Đài Loan
J. Cuisinier: Les Mương, géographie humaine et sociologie, Paris 1946
Nguyễn Bá Trác: Hoàng Việt Giáp Tý niên hiệu, Saigon
M.T.: Synchronisme chinois, Changhai, 1905
Thích Đại Sán: Hải ngoại kỷ sự, bản dịch Nguyễn Phương

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương VIII

Thượng Việt, người Mường và Tô-tem Lạc Việt

Trong lãnh thổ ta có hai dân tộc chưa được khoa học biết đích xác, đó là Thượng Việt và người Mường, trong khi Lôlô, Mán Tiền, Mán Đại bản gì cũng được biết chắc họ thuộc chủng nào.

Ta cứ tưởng Thượng Việt gồm nhiều dân tộc: Sơ Đăng, Bà Na, Ra Đê, v.v. nhưng sự thật thì họ chỉ là các bộ lạc của một dân tộc độc nhứt, thế nên chúng tôi mới nói là có 2 dân tộc chưa được biết, mà trong đó có người Thượng. Không giải thích dài dòng, e sẽ bị cho là sai vì ai cũng tưởng trên Cao nguyên có hai ba chục dân tộc.

Ai cũng nóng lòng muốn biết hai dân tộc ấy thuộc chủng nào và đợt nào của chủng nào, nhưng chúng tôi phải đợi tới chương nầy mới đếm xỉa đến hai thứ đồng bào ấy được.

Chúng tôi gọi họ là đồng bào là gọi đúng 100% chớ không phải là mị dân đâu, vì khoa học đã nhìn nhận rằng đồng bào Thượng là Indonésien từ nửa thế kỷ nay, tại thiên hạ cứ ngỡ Anh Đô Nê là Mọi. Nay biết rằng Anh Đô Nê là Mã Lai, mà chúng tôi vừa chứng minh rằng Việt Nam là Mã Lai thì họ với ta là đồng bào rồi vậy.

Ta cần biết Thượng Việt ngày nay, xem họ là ai, có phải là Cao Miên như các ông Tây đã nói hay không?

Các ông Tây thấy danh từ của ai mà giống Cao Miên, đều cứ nhắm mắt nói càn là họ vay mượn của Cao Miên (như khi nói về ngôn ngữ Việt) hoặc họ là phụ chi của Cao Miên, chỉ vì các ông không biết chủng Mã Lai ở Đông Nam Á có 2 đợt, mà đợt I có ngôn ngữ giống nhau hết thảy. Các ông chỉ biết có Cao Miên và tôn Cao Miên làm bực thầy vì thấy Cao Miên có đền Angkor. Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không phải người Cao Miên đã xây cất đền Angkor đâu mà tưởng họ là thầy của tất cả.

Ngay trong các biểu đối chiếu, quý vị đã thấy rằng có rất nhiều danh từ mà Thượng và ta đều có, trong khi đó thì Cao Miên không có. Nhưng các biểu đối chiếu ấy không nói lên được gì cho nhiều. Phải biết trọn ngôn ngữ Cao Miên và Thượng, mới thấy rằng quả thật họ gần Việt Nam hơn Cao Miên, mà gần một cách lớn lao, to tát, trong khi giữa họ và Cao Miên không có núi cao, còn giữa họ và ta có Trường Sơn, thì họ là ai, đã rõ rồi.

Trên thế giới, chỉ có hai người Pháp là biết rằng Thượng Việt là Mã Lai chớ không phải Cao Miên (mặc dầu Cao Miên cũng là Mã Lai). Đó là hai ông Antoine Cabaton, giáo sư Mã ngữ tại Trường Ngôn ngữ Á Đông ở Ba Lê, và ông Louis Charles Damais, một nhà bác học về Mã Lai học. Nhưng ông thứ nhứt không được ai nghe, ông thứ nhì chưa kịp viết gì hết về người Thượng rồi qua đời năm 1966.

Ông A. Cabaton đã thấy rằng căn bản ngôn ngữ của người Thượng là Mã Lai ngữ, đã sắp loại nhóm Thượng nào bị Cao Miên hóa ít hay nhiều, bằng vào sự xâm nhập của danh từ Cao Miên vào ngôn ngữ của họ. Như vậy thì quá rõ, không hiểu sao mà ai cũng bất kể đến tác giả quyển tự điển Pháp - Chàm ấy hết.

Nhưng biết Thượng Việt là Mã Lai cũng chưa đủ, còn phải biết rằng họ là Mã Lai đợt I hay đợt II mới là chính xác hơn. Điều nầy thì ai cũng có thể biết bằng cách dựa vào ngôn ngữ. Người Gia Rai và người Ra Đê nhứt định là Mã Lai đợt II. Tất cả các nhóm khác là Mã Lai đợt I vì họ dùng danh từ Mã Lai đợt I mà có hai nhóm rất gần ta, gần khít nút là Khả Lá Vàng vì ta hiểu được một câu nói của họ, kế đó là người Mạ mà chúng tôi đã nghiên cứu loại từ Con và Cái được, nhờ ngôn ngữ của họ. Và điều thứ ba mà ta cần biết là bọn đợt I từ Trung Việt lên Cao nguyên, hay từ Cao Miên sang Cao nguyên.

Nếu chứng minh được điều đó thì các thuyết của Tây về Thượng Việt sai hết, các ông Tây cho rằng Thượng Việt là một phụ chủng Cao Miên, mà như vậy, họ phải từ Cao Miên sang Cao nguyên.

Chứng minh được điều đó thì cổ sử Chiêm Thành sẽ rõ ràng hơn. Người Chiêm Thành, cứ bằng vào ngôn ngữ của họ, là Mã Lai hỗn hợp y hệt như Việt Nam. Nhưng yếu tố Mã Lai đợt I do đâu mà có, phải chăng là họ đến sau, đánh đuổi người Thượng lên Cao nguyên, nhưng đánh đuổi không hết, vì thế nên vốn là Mã Lai đợt II, họ lại dùng đến 30 phần trăm danh từ của Mã Lai đợt I, chính vì chủ của đất cũ là Thượng Việt không đi hết mà có ở lại để sống chung với họ, biến thành Chàm.

Cổ sử Chiêm Thành không được các ông Tây biết rõ, họ nói rất sai là người Chàm từ vùng Đa Đảo di cư tới Trung Việt trong khi người Chàm chỉ ở Hoa Nam, tới Trung Việt một lượt với người Mường tới Bắc Việt.

Bằng chứng mà chúng tôi đưa ra là danh từ Đàn Bà.

Đa Đảo:	Wahinê
Mã Lai:	Wanita
Chàm:	Càmay
Việt:	Mái, Cái :

Nếu Chàm là Đa Đảo, họ đã nói Wanita hoặc Whinê, chớ không làm sao mà nói Càmay được. Ngôn ngữ Đa Đảo chỉ là Mã Lai đợt II + ngôn ngữ Mê-la-nê, trong khi đó thì Chàm ngữ là một phụ ngữ của Mã Lai đợt II, không có yếu tố Đa Đảo nào hết.

Khi viết sử cho Chiêm Thành thì các ông Tây chưa hay biết rằng có Mã Lai đợt I, đợt II gì cả, nên các ông rất mù mờ về buổi đầu của dân Chàm, không biết họ từ đâu đến Trung Việt, và đến vào thời nào.

Các ông nói đến thổ trước bị Chàm đánh đuổi chạy lên rừng, mà không biết thổ trước ấy là ai, tức là đoán mò rồi đây.

Chứng tích dưới đây cho thấy Thượng Việt là Mã Lai, chớ không phải Cao Miên, mặc dầu Cao Miên cũng là Mã Lai, nhưng Mã Lai loại khác, không thuộc loại di cư bằng đường biển.

Năm 1949, phu Công chánh đã đào gặp tại một công trường ở Darlac những cổ vật bằng đá mài đồng tuổi với cổ vật Bắc Sơn. Nhà tiền sử học A. Schaeffaer nhận diện được đó là một nhạc khí bằng đá mà âm thanh giống nhạc khí đồng của Mã Lai, và khác với nhạc khí bằng ngọc thạch của Tàu.

Đó là một bằng chứng Thượng Việt là Mã Lai đợt I vì Mã Lai đợt II chỉ mới tới khoảng 500 năm trước Tây lịch thì không sao mà có cổ vật 5.000 năm được.

Có thể nào mà họ từ Đông Ấn Độ sang Cao nguyên Việt Nam, trước Cao Miên chăng? Không. Cái bọn Mã Lai Lạc bộ Chuy không có chế tạo nhạc khí bằng đá. Và nếu người Thượng đã từ Đông Ấn Độ sang thì họ ở lại đất Cao Miên nay là đất phì nhiêu chớ không dại mà lên Cao nguyên ta là nơi khí hậu xấu, đất lại cũng không tốt gì. Đất của người Sơ Đăng, toàn đá núi, năm nào họ cũng đói kém nhiều tháng, họ không có điên dại mà không định cư ở Cao Miên nầy, đi tìm một sự khốn khổ như vậy. Họ cũng không thể bị Phù Nam hay Cao Miên đánh đuổi về sau vì họ rất giỏi và hiếu chiến, hai thứ dân kia, vào thuở ấy có bị họ đàn áp thì có chớ không thể bị họ đánh đuổi.

Đất Cao Miên xưa, tức Trung Lào, hay Cao Miên nay gì cũng phì nhiêu và có khí hậu tốt hơn đất Cao nguyên cả.

Vậy nếu họ là Cao Miên thì họ đã không sang Cao nguyên vì Cao Miên xưa hay nay gì cũng thừa đất chớ không thiếu đất tốt.

Bằng như họ cũng là bạn cùng đường với Cao Miên, chớ không là Cao Miên, họ cũng ở lại xứ Cao Miên với người Cao Miên vì người Cao Miên không có đánh đuổi họ, bằng chứng là người Pnong vẫn ở lại được trong lãnh thổ Cao Miên mà không bị đánh đuổi.

Tưởng lối suy luận của chúng tôi, khó lòng mà bác được, vì dân Cao Miên thuở xưa rất ít, họ chỉ van lạy người đồng chủng ở lại với họ để lập quốc, chớ không thể đánh đuổi ai hết.

Và ta cứ ngắm một người Thượng, bất cứ nhóm nào. Sơ Đăng, Ra Đê, Mạ mà xem, thì ta thấy rõ ràng là người Thượng rừng rú lại xinh đẹp hơn Cao Miên thị thành nhiều lắm. Sao phụ chi lại bảnh hơn chánh chi?

Ta chỉ có thể hiểu rằng người Thượng là Mã Lai đợt I di cư bằng đường biển, cùng lúc với ta và chiếm địa bàn Trung Việt vì địa bàn Bắc Việt đã bị ta chiếm rồi.

Sử Chiêm Thành nói rằng Chàm đã đánh đuổi thổ dân ở Trung Việt rồi lập quốc ở đó. Nhưng không có một ai mà biết thổ dân đó là ai cả, và rồi họ đi đâu.

Khi mà ta biết được rằng người Chàm là Mã Lai đợt II thì ta phải hiểu rằng thổ dân ấy là Thượng Việt, chớ không còn ai vào đó nữa cả.

Dựa vào nhạc khí thời Bắc Sơn ở Darlac, ta kết luận được rằng Thượng Việt làm chủ Trung Việt và Cao nguyên rất lâu đời, chớ không phải chỉ làm chủ Trung Việt mà thôi. Sở dĩ chưa tìm được dấu vết của Mã Lai đợt I ở Trung Việt vì các nhà đào bới Pháp, bận say mê đất Chiêm Thành, không có đào bới gì hết ở Trung Việt một cách đáng kể. Tuy nhiên, họ đã có gặp dấu vết Mã Lai đợt I ở lộ thiên mà không dè.

Đó là dấu vết Tam Tòa. Trạm Tam Tòa không thể là dấu tích của đợt II vì chỉ có đồ đá mài mà không có dụng cụ canh nông, cũng không thể là dấu tích của hai chủng Mê-la-nê và Nêgrito vì hai chủng đó một quá kém cỏi, trên thế giới, nơi nào họ cũng không tiến lên đá mài được, đó là chủng Négrito, còn chủng Mê-la-nê thì riêng ở Việt Nam, chưa tiến lên thời đại đá mài.

Chỉ có một nhóm người mới có thể là tác giả của những cổ vật Tam Tòa, đó là Mã Lai đợt I. Nhạc khí Darlac và đồ đá mài Tam Tòa, tuy chỉ là hai dấu vết nghèo nàn, nhưng đủ sức vẽ ra được lộ trình của Mã Lai đợt I.

Darlac là địa bàn của Mã Lai đợt I, nhưng ngày nay nó lại là địa bàn của người Ra Đê tức Mã Lai đợt II. Thấy quá rõ rằng Chàm, chẳng những đánh đuổi Mã Lai đợt I lên núi rừng, lại còn rượt theo họ nữa, và hai nhóm Ra Đê và Gia Rai là hai nhóm Mã Lai đợt II không lập quốc được như Chiêm Thành, vì ở núi rừng họ thiếu điều kiện hơn Chàm, nhưng thuở mới di cư đến Trung Việt thì Chàm, Ra Đê, Gia Rai đều có một nền văn minh giống nhau, đó là nền văn minh của Mã Lai đợt II vào buổi ấy mà có lẽ Ra Đê và Gia Rai còn giữ cho đến ngày nay, không thay đổi gì hết, đại khái biết nuôi gia súc, biết kim khí, biết trồng trọt, nhưng không giỏi lắm.

Ta có thể tưởng tượng rằng người Sơ Đăng bị Chàm đánh đuổi chạy lên Kontum qua nẻo Trà Mi, Ngọc Lĩnh. Đó là đường núi khó đi nên Mã Lai đợt II không có rượt theo họ. Bà Na thì chạy lên Cao nguyên, qua đèo An Khê mà hiện nay họ còn giữ đất, quanh An Khê.

Mã Lai đợt II rượt theo họ qua ngã Ninh Hòa, Cheo Reo, chiếm Phú Bổn, tràn qua Pleiku, lấn xuống Darlac.

Các nhóm Mã Lai đợt I khác như Mạ, Xi Tiêng, Kô Hô thì xem ra không phải là Trung Việt lên, mà từ Phù Nam lên, theo nghiên cứu về người Mạ của ông Bourotte và của riêng của chúng tôi: Nam Kỳ và Cao Miên nay cũng là đất của Mã Lai đợt I (với lưỡi rìu tay cầm) nhưng cũng bị bọn đợt II cướp lấy để dựng lên nước Phù Nam, dân Phù Nam có ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, có trống đồng, như đã thấy và sẽ thấy, vì thế mà Mạ, Xi Tiêng, Kô Hô, Pnong mới phải chạy lên núi rừng, nhưng không đi ngay như Bà Na và Sơ Đăng mà chỉ mới chạy đi khi đế quốc Phù Nam tan rã, vì dân Phù Nam quá thưa, họ cần những hợp tác mà không đánh đuổi bọn đợt I.

Dân Sơ Đăng có lẽ chạy rất ít vì đường khó đi, và Bắc Chiêm Thành có ngôn ngữ gồm nhiều yếu tố Mã Lai đợt I hơn Nam Chiêm Thành. Trung tâm của nước Lâm Ấp, sau khi họ dựng nước chừng một trăm năm thì từ Thừa Thiên được xê dịch xuống Quảng Nam, vì ở đó dân chúng sinh tụ đông đảo, mà đông đảo là nhờ thổ trước còn ở lại rất đông.

Đây là chương mà chúng tôi có chứng tích rất ít ngoài nhạc khí Darlac và ngôn ngữ tỷ hiệu, một chứng tích mà khoa học chê. Nhưng thử hỏi tại sao họ cách biệt với ta bằng Trường Sơn mà danh từ của họ lại giống ta nhiều hơn là giống Cao Miên, trong khi đó giữa họ và Cao Miên không có núi cao đáng kể.

Nên biết đất Cao nguyên là đất dốc, phía cao ở chơn Trường Sơn, phía thấp ở bờ Cửu Long. Con người đi xuống đồng bằng chớ không từ đồng bằng lên núi rừng.

Họ không đi xuống mãi được vì họ không phải là Cao Miên nên bị Cao Miên không cho nhập cảnh.

Khoa học chê ngôn ngữ tỷ hiệu cũng có lý do vì có người sử dụng khoa đó không phải để kiểm soát lại những điều đã được biết chắc nhờ các khoa quan trọng hơn, mà để kết luận về những điều chưa được nghiên cứu, như trường hợp người Thượng Việt đây là một.

Khoa học chê là chê lối sử dụng, chớ nếu chỉ dùng để bổ túc cho những thiếu sót của khoa khảo tiền sử và chủng tộc học thì đã khác rồi.

Ông G. Coedès là người đã biết Thượng Việt và Cổ Mã Lai, lại đủ can đảm gọi họ là Dravidien, thế mà lại viết to rằng Thượng Việt là phụ chi của Cao Miên.

Nếu họ là phụ chi của ai thì họ phải là phụ chi của Lạc bộ Trãi, chớ không thể của Khơ Me. Cứ bằng vào lộ trình di cư của họ, không thể nào mà ta quan niệm được rằng họ là bạn đường của Munda và Môn, mà phải là bạn đường của Lạc Việt.

Lịch sử của Thượng Việt, trừ hai nhóm Ra Đê và Gia Rai, có thể viết được ở đại cương. Bằng vào nhạc khí Darlac, ta biết rằng họ có mặt ở Cao nguyên cả trước khi Mã Lai đợt I ở Trung Việt bị đánh đuổi lên đó, tức từ 5.000 năm rồi. Như vậy thì Lạc bộ Trãi không chỉ có ghé Cổ Việt như tiền sử học cho biết, mà có ghé khắm nơi ở Đông Pháp, mà chứng tích thấy được ở Darlac, ở Cao Miên hiện nay, ở Ai Lao, ở Biên Hòa, còn ở Trung Việt thì chưa thấy. Nhưng chưa thấy không có nghĩa là không có.

Ở Đông Pháp, họ gặp Lạc bộ Chuy (Môn) tại bắc Thái Lan và Cao Miên nay (người Thái Lan, mà cả người Khơ Me cũng chưa di cư tới). Nhưng ở đó họ không dựng nước được thì thật là khó hiểu vì đất Cao Miên nay là đất đủ điều kiện cho họ dựng nước. Nhưng chưa chắc họ đã không có nước, chỉ vì nước của họ xuất hiện trước khi Trung Hoa xuống đó, tức trước đời Hán, nên không ai biết đó thôi, còn bọn Mã Lai đợt II tới cướp đất của họ thì lại quá kém, không có sử để cho đời sau biết là họ đã diệt nước cũ nào. Nhưng bằng vào ngôn ngữ của họ ta bắt gặp được danh từ vua, chúa, thì ta suy đoán được là họ đã có nước.

Ta chỉ biết có bấy nhiêu đó thôi về họ, nhưng cũng đã là một cuộc khai quang Đông Nam Á mà trước đây ta hoàn toàn mù tịt về những gì xảy ra trước năm 1.

Nhưng về người Mường, ta biết rõ và chắc hơn nhiều, và xã hội Mường đã soi sáng thượng cổ sử ta, đó là cái may hy hữu mà một nhơn chứng của thời Hùng Vương còn sống sót, để cho ta biết Hùng Vương là ai, liên hệ thế nào với người Mường.

Cho đến nay, không ai biết người Mường đích xác là thứ người nào, một thứ dân nào đó còn kém mở mang, đã chịu ảnh hưởng của Việt rất nhiều, hoặc đó là dân Việt cổ thời, vì ở núi rừng, không bị Hoa hóa, nên còn giữ được nếp sống của thời Mã Viện?

Nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu cho ta biết thật đúng họ là ai.

Họ là bọn bổ sung cho dân của vua Hùng Vương, tức bọn Mã Lai đợt II, chớ không còn gì bí mật nữa hết.

Sống chung với nhau từ 2.500 năm nay, dĩ nhiên là cả hai đợt đều giống nhau, tuy nhiên người Mường còn giữ được thật đúng một số danh từ mà người Mã Lai Nam Dương đang nói.

Xin nói thật rõ về chỗ nầy. Chính người Việt Nam cũng đã dùng ít lắm là 40 phần trăm danh từ riêng của Mã Lai Nam Dương, cộng vào đó 40 phần trăm danh từ chung của hai đợt như Lá chẳng hạn.

Nhưng họ vẫn có 20 phần trăm danh từ riêng của đợt I mà Mã Lai Nam Dương tuyệt đối không biết.

Người Mường cũng giữ được lối 20 phần trăm danh từ của đợt II, tức của Mã Lai Nam Dương, mà Việt Nam tuyệt đối không biết.

Chúng tôi xin đơn cử ra hai danh từ Mường mà người Việt tuyệt đối không biết, mặc dầu một trong hai danh từ đó đã trở thành địa danh của ta.

Danh từ thứ nhứt là danh từ *Tô* của người Mường, *Tô*, trong ngôn ngữ của Mường là *cây dâu tằm*, mà Mã Lai Nam Dương thì nói là *Pảtô*.

Danh từ thứ nhì là danh từ *Đuống*, là lúa gạo.

Mã Lai Nam Dương:	Pa-đi
Ra Đê:	Pơ-đai
Gia Rai:	Pơ-đai
Chàm:	Pơ-đai
Mường:	Pơ-đuông

Ngày nay thì người Mường nói *Đuống*, vì chịu ảnh hưởng đa thanh của đợt I, và bỏ Pơ, vì chịu ảnh hưởng độc âm của đợt I, chớ xưa họ nói Pơ-đuông.

Đuống trở thành tên của một con sông nhỏ ở Bắc Việt, có lẽ vào cổ thời là địa bàn định cư của bọn đợt II, nơi đó họ sản xuất Pơ-đuông.

(Danh từ nầy, Âu châu mượn của thổ dân châu Mỹ và biến thành Paddy. Và thổ dân châu Mỹ đích thị là Mã Lai Nam Dương di cư sang Mỹ).

Không bao giờ mà dân Việt Nam có dùng hai danh từ ấy trong ngôn ngữ của ta, chỉ trừ tên con sông mà ta không hiểu nghĩa.

Dĩ nhiên là người Mường cũng dùng danh từ *Lúa gạo* của đợt I mà họ đọc theo xưa là *Ló*, nhưng đó là vay mượn vì sống chung, nhưng họ thích dùng danh từ *đuống* hơn, vì đó là danh từ của họ.

Bằng vào hai danh từ đó và vào vài yếu tố quan trọng khác, sẽ kể ra, ta biết chắc một trăm phần trăm rằng người Mường là mọn Mã Lai đợt II mà khoa khảo tiền sử nói đến, tức bọn Austronesien, tức dân chánh quần đảo Nam Dương ngày nay.

Ta, tức Mã Lai đợt I, đã mượn rất nhiều danh từ riêng của Mả Lai đợi II, chỉ trừ hai danh từ đó. Đó là sự may mắn lớn nó giúp ta biết người Mường là Mã Lai đợt II.

Thế thì người Mường mới tới xứ ta có 2.500 năm, khác hẳn dân của vua Hùng Vương đã đến đây từ 5.000 năm rồi.

Họ cũng là đồng chủng đồng bào với ta, nhưng chỉ là kẻ đến sau mà thôi.

Hiện nay, ai là con cháu Hùng Vương, ai là con cháu người Mường, hẳn không ai biết được hết, vì khi tới đây, họ không sống riêng rẽ như bây giờ mà định cư lẫn lộn với ta, cưới gả với ta, thế nên trong Việt ngữ mới có đến 40 phần trăm danh từ Mã Lai Nam Dương.

Cuộc sống chung đó không phải là hợp chủng vì đợt I hay đợt II gì cũng đồng chủng Mã Lai với nhau cả. Nhưng rồi họ sống riêng, có lẽ vì họ không ưa Tàu nên bất hợp tác.

Họ bất hợp tác với Tàu, không phải là vì họ yêu nước hơn ta mà vì họ chỉ mới bị Tàu đánh đuổi cách đó có 500 năm, khiến họ phải bỏ nước ở Hoa Nam, hận cũ chưa phai trong ký ức của dân tộc, còn ta thì đã quên mất cái thù Hiên Viên, nó quá lâu đời rồi.

Từ 2.000 năm nay, tức từ ngày Mã Viện đặt ách trực trị lên cổ của ta và họ, họ không tiến, không phải vì thiếu ảnh hưởng Tàu, Mã Lai ở Mỹ châu, ở Ấn Độ không cần ảnh hưởng nào cả mà vẫn tiến bằng cổ Ai Cập. Sở dĩ họ không tiến vì địa bàn trú ẩn của họ xấu, và vì họ đã mất dân rất nhiều, lúc đi trú ẩn. Không phải người Mường nào cũng căm thù dai như người Mường nào và vẫn có người Mường ở lại hợp tác, y hệt như dân Lạc Việt đợt I.

Không phải người Mường nào cũng bất hợp tác cả đâu, mà chỉ có nhóm Mường còn để lại con cháu ngày nay thôi, con số khác cũng như toàn thể Lạc Việt đều hợp tác, vì cái thế không được đừng, bởi không còn đất để mà chạy đi. Ông O. Jansé cho rằng họ có chạy xuống Phi Luật Tân, nhưng không có bằng chứng. Ông ấy cũng cho rằng họ có chạy xuống đất Chàm, nhưng chắc là không được mấy mươi người vì đất Chàm cũng đã có chủ rồi, hơn thế ta sẽ thấy, khi chúng tôi viết thật đúng về thượng cổ sử Chàm, thì người Chàm đã lập quốc rồi, nước Lâm Ấp chỉ là quốc gia thứ nhì của họ, chớ không phải quốc gia thứ nhứt như các ông Tây đã viết sai trước đấy.

Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu bị khoa học chê, nhưng nó lại là chương dài nhứt của quyển sách nầy vì nó cho ta biết rất nhiều bí mật thời cổ mà không khoa nào biết được cả.

Ngô Sĩ Liên đưa truyền thuyết Mường vào sử Việt, đã bị Nhượng Tống mắng một cách bất công là nịnh vua Lê (Lê Lợi là người Mường). Sử gia Nguyễn Phương cũng phụ họa để mắng theo.

Cả hai ông đều không biết rằng trước Mã Viện, Mường và ta sống lẫn lộn, không phải là hai dân tộc, mà là một và mãi cho đến thời Nguyễn - Trịnh, ta còn nói tiếng Mã Lai đợt II, như đã thấy ở các biểu đối chiếu, thì Ngô Sĩ Liên làm thế là đúng, bởi tổ tiên người Mường cũng là tổ tiên của ta, vì như đã nói, hiện nay có ai biết rõ rằng họ là con cháu của đợt I hay đợt II chăng?

Ta sẽ nghiên cứu người Mường tỉ mỉ hơn bao giờ cả và ta sẽ biết được nhiều việc rất hay, vì chính người Mường là nhơn chứng, cho ta biết có vua Hùng Vương, một đề tài tranh luận chưa ngã ngũ. Người Mường còn cho ta biết hàng trăm thứ khác rất là quan trọng, chẳng hạn, các ông Tây nói Chim là Tôtem của ta, là nói sai.

*

* *

Ở đây, chúng tôi dùng quyển *"Les Mường, Géographie humaine, Sociologie"* của nhà nữ bác học J. Cuisinier để làm tài liệu tham khảo chủ lực, vì chỉ có J. Cuisinier thường nhấn mạnh về yếu tố chủng tộc, mặc dầu theo cái nhan sách, thì cô chỉ nghiên cứu về khoa học nhân văn mà thôi.

Yếu tố chủng tộc cho ta biết rõ nguồn gốc của người Mường hơn là ngôn ngữ, mặc dầu họ cũng nói tiếng Việt, một thứ tiếng Việt trung cổ.

Và đây là lần đầu tiên mà ta nhìn thấy rõ người Mường hơn, qua bao tài liệu và giả thuyết từ trước tới nay không cho người ta tin lắm là người Mường đồng chủng với ta vì bao nhiêu chứng tích trước là tài liệu văn hóa (ngôn ngữ, phong tục) tức cái gì mà người Mường có thể vay mượn được của ta, chớ họ có thể thuộc chủng khác, còn đây là chứng tích chủng tộc học có tánh cách quyết định về cái chủng của họ.

Mường là gì?

Trước hết, đó là một *danh từ* Thái, đúng thật ra là có nghĩa là *xứ, vùng* hay một *nhóm người*, một *thị trấn*. Ta đọc là *Mường*.

Nhưng *Mường* mà ta xét đến ở đây là một *danh xưng*, dùng để chỉ một dân tộc kia, hơn thế, đó là một *danh tự xưng*. Họ tự xưng là *Mwan* (Hòa Bình, Thanh Hóa), *Mwon* (Phú Thọ) và *Mwai* (Cổ Nam). Ta biến *Mwan* thành *Mường* để chỉ họ, và gây rắc rối vô cùng vì nó trùng với Mường của Thái, có nghĩa khác.

Mwan, chỉ có nghĩa khiêm tốn là *Người*. Họ tự xưng là họ *Người* chỉ có thế thôi. (Chữ *W* đọc như chữ *U* Việt Nam), nhưng *Mwai* biến thành Người, chớ không phải *Mwan*.

Biến đến hai lần. Vào cổ thời, nó biến thành, nhưng về sau, có lẽ vào đời Trần mà ta đã tiến nhiều thì nó biến thành *Mọi* , bởi họ không tiến, và *Mọi* có nghĩa là dân kém cỏi lạc hậu.

Tuy nhiên cả Muang của Thái, Mwai của Mường gì cũng chỉ là gốc Mã Lai mà ra cả. Danh từ ấy có nghĩa là *Người*, nhưng các nhóm Mã Lai đọc hơi khác nhau đôi chút đó thôi và nhóm Thái hiểu hơi khác các nhóm khác một chút, họ hiểu là *Nhóm Người*, chớ không là Người.

Việt Nam:	Người
Gia Rai:	B'ngoài
Bà Na:	B'ngài
Sơ Đăng:	B'ngaài
Mường:	Mwài (Mường châu Cổ Nam)
Gia Rai:	Mnùi
Cao Miên:	M'nư
Khả:	P'nùi
Thái:	Muang
Mã Lai Phi Luật Tân:	Mnuy

Trong xã hội Việt Nam và xã hội Thái, lại còn một lối biến rất kỳ dị.

Việt Nam thêm *Con* trước *Người*. Danh từ *Con Người* của Việt Nam, trong xã hội Thái bị nuốt mất cái về sau là *Người*, chỉ còn lại *Con* mà thôi.

Ngày nay người Thái nói *Kon, Kòn, Cần* để chỉ người, còn *Người* thì biến thành *Nhóm người* và *Thị trấn* (Muang).

Người *Mường* tự xưng rất là khiêm tốn, họ tự xưng là *Người*. Có lẽ xưa kia họ có tên riêng để chỉ dân họ, nhưng nay tên riêng ấy bị đánh mất rồi chăng? Và ta sẽ tìm lại được danh tự xưng ủa họ.

Nhưng không có sự đánh mất ấy, vì thật ra họ không tự xưng là *Mwai* gọn lỏn (Mwai tout court) đâu, mà tự xưng là *Mwai tlong*, tức Người trong, tức người ở trong rừng, còn gọi Việt Nam là *Mwai Ngwai*, tức *Người ngoài*, tức người ở ngoài đồng bằng.

Như thế là họ tự nhận là người Việt rồi vậy, hoặc người gì, tùy theo lối tự xưng của chính ta vào thời cổ, và ta sẽ biết ở đoạn sau là ta tự xưng là gì vào cái cổ thời đó.

Ta biến *Mwan* thành *Mường* để chỉ họ, sự rắc rối đã xảy ra rồi vì nó trùng với một sự biến dạng khác của danh từ Muang của Thái, nhưng rồi ta lại làm rắc rối thêm vì rồi ta lại tổng-quát-hóa danh từ *Mường* đó để chỉ bất kỳ dân tộc kém mở mang nào ở Bắc Việt, y như Trung Hoa và Nam Việt dùng danh từ Mọi vậy.

Nhiễm thói Trung Hoa, bất kỳ dân tộc nào không phải là Trung Hoa đều bị gọi là man di tuốt hết, hai cụ Nhượng Tống và Ngô Mạnh Nghinh, cũng gọi bất kỳ dân tộc nào không phải Việt Nam là Mường tuốt hết. Thí dụ, dịch *Phương Đình Dư địa chí* của Nguyễn Siêu, vốn viết bằng chữ nho, không thể viết được chữ *Mường*, cụ nghè Ngô Mạnh Nghinh dịch chữ *Man* mà Nguyễn Siêu dùng để chỉ *Cao Man* thành ra *Mường*. Nhiều nhà viết sách khác cũng dùng danh từ *Mường*, y như danh từ *Mọi*.

Một danh tự xưng tốt đẹp, bỗng biến thành một danh từ có nghĩa là man di, khiến ta càng ít muốn tìm biết người Mường hơn.

Sách vở ta quá lộn xộn về danh từ và danh xưng.

Thí dụ chúng tôi đọc quyển *Lĩnh Nam Dật Sử* rồi thì không còn biết tác giả của nó thuộc dân tộc nào, và sách ấy viết bằng văn tự nào nữa cả.

Cứ theo lời giới thiệu của bực danh nho thời nay là cụ Nguyễn Tạo thì tác giả của sách ấy là người Mường và viết bằng Man ngữ.

Nhưng viết bằng Man ngữ là cái gì mới được chớ? Man ở đây, có thể hiểu là man di và man di đó là người Mường. Nhưng người Mường lại nói tiếng Việt, tuy có cổ nhưng vẫn cứ là tiếng Việt, chớ không thể là tiếng của man di nào hết.

Và sách phải được viết bằng văn tự nào đó để diễn ngôn ngữ nào đó, chớ *không thể viết bằng ngôn ngữ được.*

Thắc mắc của chúng tôi có vẻ vạch lá tìm sâu, nhưng không phải thế đâu. Phần lớn các dân thiểu số ở Bắc Việt đều có văn tự riêng như người Mường, người Thái, v.v. thì thắc mắc trên là chánh đáng. Chúng ta muốn biết sách *Lĩnh Nam Dật Sử* được viết bằng chữ Mường hay chữ Thái để mà phục tài của dịch giả đầu tiên là Trần Nhật

Duật, và để biết phong tục nói trong sách là của dân nào, chớ không phải là bắt bẻ từng chữ để làm gì.

Tới chừng đọc qua bài tựa của Trần Nhật Duật, người tự xưng là dã *dịch* sách thì mới hay sách đó do một động trưởng vùng sông Đà sáng tác (Động là một làng của man di).

Nhưng ở vùng sông Đà có đến hai thứ người, người Thái Đen và người Mường. Vậy tác giả là người Mường hay người Thái Đen? Cả hai thứ người đó đều có văn tự hết.

Đọc tới bài *Phạm Lệ* không có ký tên, thì chúng tôi lại biết được thêm một chuyện lạ lùng nữa là sách ấy viết bằng chữ Tàu, có đoạn lại viết bằng thứ chữ Nôm của một dân tộc nào đó không rõ, họ dùng chữ Tàu để Nôm ngôn ngữ của họ.

Còn ông Trần Nhật Duật thì lại không là dịch giả.

Tất cả những đoạn viết bằng văn Tàu thì ông để nguyên. Những đoạn viết bằng văn Nôm của dân tộc đó mà ta còn hiểu được ông cũng để nguyên, ông chỉ có chuyển ra văn Tàu những đoạn Nôm khó hiểu đối với dân Việt Nam mà thôi.

Nhưng cái thổ ngữ ấy, *được để nguyên* mà ngày nay cụ *Bùi Đàn* đọc thì hiểu được để dịch ra tiếng Việt, thì đích thị đó là tiếng Mường.

Ta đã phải suy nghĩ và suy luận hàng giờ mới hiểu được như vậy. Có lẽ cụ Nguyễn Tạo cũng đã suy luận như vậy nên mới giới thiệu như thế kia.

Lối hiểu rất khoa học đó, thế mà lại không đúng. Sách được Trần Nhật Duật tìm thấy năm 1280 do một ông tổ 5 đời của một người sống đồng thời với Trần Nhật Duật viết, tức sách được sáng tác vào khoảng năm 1180.

Các nhà ngôn ngữ học lại chứng minh được rằng vào thuở ấy, tiếng Mường và tiếng Việt chưa tách rời xa nhau như ngày nay.

Như thế Trần Nhật Duật không có lý do gọi tác giả là man di, vì hẳn họ Trần biết rằng người Mường là người Việt Nam.

Tới đây thì ta đã điên đầu rồi, vì ta chỉ mới biết tác giả dùng văn tự của dân tộc nào, chớ vẫn chưa biết ông ấy thuộc dân tộc nào, mà ta đã phải mệt óc quá lắm rồi.

Tra cứu thử các sách khác, thí dụ quyển *Hoàng Việt Giáp tý niên biểu* thì lại thấy sách ấy chép rằng sách đó là do người *Mân* viết ra.

Ta tra lại sách chủng tộc học về Đông Dương thì các nhà chủng tộc học cho ta biết rằng người Mân không có dính dáng gì tới Việt tộc hết.

Mán là danh xưng Việt Nam do danh từ *Man* của Tàu mà ra, xã hội Việt Nam đã Việt hóa danh từ đó, nhưng không dùng nó để chỉ man di một cách tổng quát như Tàu đã làm, mà lại biến *Mán* thành danh xưng trỏ đích xác một dân tộc kia, và chỉ dân tộc đó mà thôi, ngoài ra các nhóm thiểu số kém mở mang khác không có nhóm nào được ta gọi là Mán hết. Theo lối dùng danh xưng của Việt và theo khảo cứu của Pháp thì *Mán* là một chi của Miêu chủng. Ở bên Tàu họ được Tàu gọi là *Dao*, họ di cư sang xứ

ta thì được ta gọi là *Mán*, và ngôn ngữ của họ khác hẳn Việt ngữ cổ hay kim, *họ không hề biết chữ Tàu bao giờ*, kể cả ở bên Tàu, sọ của họ cũng khác sọ của ta.

Như vậy sao họ sáng tác được bằng chữ Tàu? Nhứt là những câu văn Nôm của họ. Trần Nhật Duật để nguyên mà cụ Bùi Đàn lại hiểu được để dịch ra tiếng Việt? Người Mân ở với ta chia ra thành những tiểu chi: Mán Tiền, Mán Cốc, Mán Đại Bảng, Mán Bảo Lạc, Mèo Cao Bằng, Mèo Đông Quang, không có chi nào nói mà ta hiểu được cả, khác hẳn với người Mường.

Như vậy, ta lại phải chạy đi kiểm soát H.V.G.T.N.B. Quyển sách ấy đã viết sai. Vào thuở *Lĩnh Nam Dật Sử* được sáng tác thì Miêu tộc chưa di cư vào xứ ta. Đó là điểm sử chắc một trăm phần trăm.

Nhưng một người bạn lại cho chúng tôi biết rằng H.V.G.T.N.B. không có viết sai, cụ Nguyễn Bá Trác soạn sách bằng chữ Hán và đã dùng danh xưng man (không có hoa), và chỉ có nghĩa là man di, y như Trần Nhật Duật. Đối với cụ Nguyễn Bá Trác thì người thiểu số nào cũng là man di hết.

Nhưng các cụ dịch *Hoàng Việt* ra quốc ngữ lại tự tiện dịch man (không hoa) thành Mán (với *M* hoa) khiến ta hiểu rằng đó là Miêu tộc.

Thật là điên cả cái đầu!

Man không hề là Mán. Man là tất cả mọi dân tộc kém mở mang nhứt là các "rợ" phương Nam của Tàu, đó là tiếng Tàu. Còn Mán là tiếng Tàu bị *Việt* hóa chỉ đích xác một dân tộc kia, đó là một chi của Miêu tộc đã di cư xuống thượng du Bắc Việt. Cái chi ấy còn ở lại bên Tàu, được người Tàu gọi là *Dao* chớ không gọi là *Mán* như ta, vì như đã nói, mán là tiếng Việt, tuy cũng do gốc Tàu mà ra, nhưng nó đã mang một nghĩa khác hẳn từ ba trăm năm nay, tức là ngày chi Miêu tộc ấy di cư vào nước ta.

Ngày nay trong Việt ngữ, Mán không còn dùng để dịch Man của Tàu nữa, mà để chỉ đích xác một chi của Miêu chủng đã di cư đến thượng du Bắc Việt.

Chúng tôi đành phải suy luận một cách phiêu lưu mạo hiểm, bằng vào bài phàm lệ không có ký tên, được ám chỉ trên kia.

Cứ theo bài ấy thì thổ ngữ của tác giả đó như thế nầy: chữ Vô không viết là *Vô* mà viết là *Mạo*.

Chúng tôi đoán rằng tác giả là người Nùng vì người Nùng nói tiếng Tàu sai một cách trung gian giữa Quảng Đông và Việt Nam.

Thí dụ:

Việt Nam:	Nhân (người ta)
Nùng:	Nhành
Quảng Đông:	Dzành
Trung Hoa chánh gốc:	Dỉl

Tiếng *Vô*, người Quảng Đông đọc là *Mụ*, người Nùng đọc là *Mạo*, ta đọc là *Vô* nhưng Trung Hoa chánh gốc đọc là *Mỹ*.

Nhưng lối suy luận đó tuy khoa học nhưng không chắc đúng vì người Nùng không bao giờ có mặt ở vùng sông Đà cả, vào thuở ấy.

Nhưng giả thuyết của chúng tôi có may mắn đúng sự thật vì cho tới nay chưa ai chứng minh được rằng vào năm 1280 người Nùng không có mặt ở vùng sông Đà. Không có mặt cũng chỉ là nói theo giả thuyết mà thôi, nhưng thổ ngữ "Mạo" lại có thể bác bỏ giả thuyết ấy để tái lập sự thật.

Tới đây thì một lọ thuốc an thần cũng không đủ giúp chúng ta đỡ nhức đầu, mặc dầu chúng ta chỉ mới đọc có 5 trang đầu của quyển *Lĩnh Nam Dật Sử* mà thôi.

Chúng tôi được đọc một bài trong đó có một câu như thế nầy: "Ở bên Tàu, cái thứ *người Mường* sống cạnh *người Thái*, tên là *người Mèo*".

Chúng tôi đã nhức đầu hơn một tiếng đồng hồ mới hiểu được câu văn đó. Người Mường là một dân tộc, một chi của dân tộc Việt Nam không bao giờ có mặt ở bên Tàu cả, mà như có thì tại sao người Mường không tên là người Mường mà lại tên là người Mèo?

Thì ra, tác giả ấy đã dùng danh xưng Mường như là một danh từ, mà cái danh từ đó lại có nghĩa là man di, y hệt như cụ nghè Ngô Mạnh Nghinh đã dùng để chỉ người Cao Miên.

Dựa theo truyện *Mã Tổng* của *Đường Thư*, *Khâm Định Việt Sử* viết: "Mã Tổng sang làm Đô hộ Annam, thanh liêm, không quấy dân. Chính sự tốt đẹp dân Mường Mán đều yên nghiệp".

Người Tàu không bao giờ gọi *người Mán* là *Mán*. Họ gọi là *Dao*. Còn người Mường thì họ không biết rằng có.

Có lẽ *Đường Thư* chỉ viết là man di là để chỉ dân Việt Nam thuở ấy, chớ sao đi cai trị Giao Chỉ mà chỉ nói chuyện Mường Mán mà không nói tới dân Giao Chỉ.

Vậy chắc chắn là *Đường Thư* đã dùng danh từ Man di để chỉ dân ta.

Nhưng *Khâm Định Việt Sử* viết bằng chữ Nho, không thể viết ra hai chữ Mường Mán được. Chắc chắn sách ấy cũng chỉ viết là Man di theo *Đường Thư* mà thôi. Chính ông dịch giả là Nhượng Tống đã dịch ra như thế đó.

May là Nhượng Tống khá khoa học trong đám nho học đấy. Nếu ông khoa học thêm chút nữa có lẽ ông đã dịch là Man di rồi thêm rằng: Người Tàu thuở đó gọi dân ta là Man di. Câu dịch sai của Nhượng Tống không gây ngộ nhận quá nhiều, vì một độc giả thông minh, thế nào cũng điên đầu và đặt ra ba câu hỏi dưới đây, và sẽ trả lời được và hiểu được sự thật bí ẩn là Nhượng Tống đã dịch sai.

1. Tại sao đề cao một quan đầu xứ Giao Chỉ mà chỉ nói chuyện Mán, Mường, không thấy nói tới dân Giao Chỉ lần nào?
2. Tại sao lại có người Mán ở xứ ta vào thuở đó trong khi sự thật thì cuộc di cư của người Mán chỉ mới xảy ra có ba trăm năm nay thôi.

3. Tại sao người Tàu không biết có người Mường mà sử Tàu lại viết về người Mường?

*

* *

Gọi người ta là man di, đã không đẹp đẽ gì rồi, phương chi lại không dùng danh từ mà ai cũng đã hiểu là danh từ man di, lại đi lấy danh xưng chỉ đích xác hai dân tộc kia để thay vào đó thì chỉ có trời mới hiểu.

Câu văn của tác giả trên, nếu viết như thế nầy thì vừa khoa học, vừa tránh kỳ thị chủng tộc, vừa được mọi người hiểu ngay tức khắc: "Ở bên Tàu, có hai thứ người thiểu số sống cạnh nhau, người Thái và người Mèo". Còn câu văn của Nhượng Tống thì phải sửa như thế nào, thì đã nói rồi.

Nếu ta tránh danh từ man di mà rồi lại cho danh xưng Mường có nghĩa là man di, ta vẫn không thoát tội kỳ thị chủng tộc lại còn làm điên đầu những kẻ đã biết Mường là một dân tộc nhứt định, chỉ có mặt ở Bắc Việt mà thôi. Sự tránh né ấy không đem ích lợi nào tới cho ta hết mà chỉ gây thêm phiền toái.

Nhưng sự thật, những người dùng danh xưng Mường, Mán như là danh từ, không có tránh né cái gì hết. Họ chỉ là những người không thạo khoa chủng tộc học và dân tộc học, chỉ có thế.

Tất cả những hỗn loạn về danh xưng trong sách vở ta, đều luôn luôn do sự không biết khoa nầy hay khoa nọ, chớ không hề do tránh né cái gì hết, và hỗn loạn nhứt là những danh xưng và danh từ địa lý cổ thời, chủng tộc học và dân tộc học, ba khoa đó không phải là khoa khó học nhưng nó không được ai chú ý tới hết, bị khinh thường vì người ta quan niệm rằng Man hay Mán gì cũng đều là thứ người kém mở mang thì gọi sao cũng được.

Nhưng trường hợp *Lĩnh Nam Dật Sử* vừa cho ta thấy rằng không thể gọi sao cũng được mà là cần gọi đích xác.

Vả lại trong phạm vi khoa học, bất kỳ cái gì cũng phải chính xác hết, kể cả giả thuyết. Giả thuyết chỉ được phép mơ hồ ở đại cương, nhưng chi tiết thì phải đúng y sự thật đã được công nhận.

Không riêng gì ta mới lẫn lộn danh từ, danh xưng mà ngay cả vài nhà bác học Âu Châu cũng bê bối về vấn đề ấy.

Ba tờ tạp chí khoa học nhứt *B.E.F.E.O, B.A.V.H, B.S.E.I.* vẫn nhận đăng những bài dùng danh từ và danh xưng hỗn loạn như vậy, khiến ta càng rối trí hơn. Nhưng ta phải biết rằng một bài có giá trị lớn về một mặt nào đó, có sai chút ít, vẫn được đăng, và ta phải tự tìm học, để tự bổ chính mà hiểu cho đúng, chớ không nên rối trí trong cái loạn đó, hoặc xem cái loạn đó là sự thật.

Đó là bài của những nhà ngôn ngữ học, những nhà dân tộc học lỗi lạc trong bộ môn của họ, nhưng họ dốt khoa chủng tộc học chẳng hạn, họ quan niệm Indonésien là chủng riêng của những người "Mọi cao nguyên", chớ còn các nhà chủng tộc học thì

đều biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai và bao gồm cả Thái, Việt, Chàm, Cao Miên, Miến Điện, v.v.

Chính người Mường ngày nay cũng biết cái nghĩa kỳ thị của danh từ Mường và họ rất mích lòng khi nghe ta dùng danh từ đó.

Trên Cao nguyên cũng y hệt như thế, người Thượng ở đó rất bất bình mà nghe bình dân Trung Việt và Nam Việt gọi họ là Mọi.

Ta cần thận trọng trong việc dùng danh từ nầy.

(Sử gia Phạm Văn Sơn, cho rằng ta biến danh từ *Man* của Tàu thành ra *Mọi*. Nhưng cô J. Cuisinier, người đã nghiên cứu người Mường nhiều hơn hết lại cho rằng ta biến danh tự xưng thứ ba của họ là *Mwai* thành ra *Mọi* và danh tự xưng thứ nhứt bị biến ra Mường, danh tự xưng thứ nhì không có bị biến. Thuyết của cô J. Cuisinierr nghe hữu lý hơn vì *Mwai* giống *Mọi* chớ *Man* thì không).

*

* *

Người Mường tự thấy rằng họ là người Việt, không phải là họ thấy sang bắt quàng làm họ, mà trái lại, còn có bằng chứng ngược hẳn. Họ rất biết tự trọng, theo nhận xét của cô J. Cuisinier.

Dầu sao cũng chắc chắn rằng họ là hậu duệ của người Cổ Đông Sơn vì họ còn dùng trống đồng cho mãi đến ngày nay và họ còn đánh trống y hệt như hình khắc trong trống, những cái hình đã làm cho các nhà bác học Tây phương ngẩn ngơ. Họ lấy gậy chọc vào trống, chớ không phải đánh như ta. Các ông Tây cứ bảo đó là giã gạo.

Đó là sợi dây nối kết họ với người Đông Sơn, còn sợi dây nối kết ta với họ là ngôn ngữ của họ đích thị là ngôn ngữ Việt buổi trung diệp, mà cho cả đến thế kỷ 17, ta vẫn còn nói như họ, thí dụ Trời, họ nói *Blời* hoặc *Tlời*, mà theo các sách cố đạo thì vào thế kỷ 17 Việt Nam cũng nói *Blời, Tlời*.

Người Mường là cái khoen trung gian mà khoa học đòi hỏi. Tuy nhiên chúng tôi đã tìm được nhiều khoen khác chớ khoen Mường thì quá mới.

Địa bàn của đồng bào Mường chạy dài từ Hòa Bình, Hà Đông xuống tới đèo Mụ Già. Ở trên là địa bàn của Thái, điều ấy chứng tỏ họ không có gần gũi với Trung Hoa, không có chịu ảnh hưởng Trung Hoa như Thái. Đó là một điều vô cùng quan trọng để thấy rằng nếu có ảnh hưởng Trung Hoa đi vào xã hội của họ thì là đều qua trần gian Việt Nam mà thôi, còn cái gì cố hữu của họ là của họ, từ lúc sơ khai.

Ở Yên Bái và Nghĩa Lộ có một số ít người Mường nhưng đó là những nhóm lẻ tẻ, địa bàn chánh của họ được người Việt và người Thái bảo vệ, nên họ thoát được ảnh hưởng Trung Hoa.

Ngày nay, người Trung Hoa đã lọt được vào tất cả các cộng đồng thiểu số sơn cước Bắc Việt, nhưng tuyệt nhiên không lọt được vào cộng đồng Mường.

Trong bài tựa của quyển *"Hành trình vào dân tộc học"* của giáo sư Nguyễn Bạt Tụy nói rằng người Mường là người Giao, và phân biệt *Giao Chợ* (Việt Nam) và *Giao Mường* (Mường). Sự thật thì không phải thế. Người Giao búi tóc ở sông Dương Tử, không cho ta sợi dây nối kết nào với ta cả. Ông Lê Chí Thiệp chỉ đưa ra được có cái búi tóc mà chúng tôi thấy rằng nhiều dân khác có. Còn về tự dạng thì Giao đó viết người với bộ *Trùng* còn *Giao Chỉ* thì không bao giờ viết với bộ Trùng cả.

Cho tới năm 1946 thì dân số Mường được phân bố như sau:

Yên Bái:	2.854
Sơn Lê:	10.591
Sơn Tây:	20.139
Phú Thọ:	30.383
Hòa Bình:	136.000
Ninh Bình:	9.888
Thanh Hóa:	86.000
Nghệ An:	2.300
---	---
Tổng cộng:	298.165

Đó là những con số tối thiểu vì nhiều nơi xa xôi không kiểm tra được. Nhưng chắc không thể nào mà hơn 300 ngàn người, tức họ đông bằng lối phân nửa người Lạc Việt thời Mã Viện.

Tại Vĩnh Yên có một cộng đồng người Sơn cước mà ta cũng gọi là Mường, nhưng đại tá Bonifacy đã lên đó khảo sát và thấy là không phải: họ là người Mán tức Dao, thuộc Miêu chủng.

Vậy người Mường ở Bắc Việt là 2/3, Trung Việt là 1/3 và địa bàn chánh của họ tức trung tâm văn hóa cổ thời của họ là khu Sơn La, Yên Bái, Sơn Tây, Phú Thọ, Hòa Bình, chớ không phải Thanh Hóa như người ta thường ngỡ, và điều đó cũng phù hợp với kết quả khai quật từ năm 1945 đến nay: Trung tâm văn hóa gọi là Đông Sơn là ở Bắc Việt chớ không phải ở Đông Sơn.

Ta đã học qua cổ huyện Tây Vu trung tâm văn hóa Lạc Việt ở chương III. Nhìn vào một bức dư đồ, ta sẽ thấy Hòa Bình, tuy không nằm trong cổ huyện Tây Vu, vẫn không xa với Tây Vu, mà hiện nay thì người Mường lại sống đông đảo nhứt ở Hòa Bình. Xưa kia, chắc cũng thế, chỉ khác về tỷ lệ mà thôi. Như vậy trung tâm Lạc Việt là ở Tây Vu và vùng phụ cận Tây Vu, không còn ngờ gì nữa.

Từ lâu, người Âu Châu khảo sát về các dân tộc ở miền sơn cước Bắc Việt có thoáng nghĩ rằng người Mường chính là người Việt, nhưng số phận khác, vì hoàn cảnh sống khác. Họ thoáng nghĩ như vậy vì họ thấy giữa hai dân tộc đó có rất nhiều điểm tương đồng với nhau.

Cho đến V. Goloubew, không nhận người Đông Sơn là tổ tiên của ta, cũng khuyên các nhà bác học nên tìm tòi coi họ có phải là tổ tiên của người Mường hay không, vì cái lẽ một dân tộc đông hàng triệu, không thể biến mất được sau hai ngàn năm, bằng

chứng là các thứ thổ trước ở Trung Hoa đời nhà Chu vẫn tồn tại ở đó mãi cho tới ngày nay, trừ Lạc bộ Trãi, mà sự biến mất của Lạc bộ Trãi có duyên cớ mà chúng tôi đã nói đến rồi ở một chương khác.

Các nhà khảo cứu ở Âu Châu mà nhứt là Pháp đã làm việc nhiều theo chiều hướng đó, nhiều hơn ta nữa, mặc dầu ta chung đụng với người Mường nhiều hơn họ.

Tới nay thì tài liệu của bốn năm mươi năm tìm tòi học hỏi của họ và của ta đã khá đầy đủ để chúng ta thử tìm một kết luận về người Mường.

Về người Mường, tài liệu chủ lực của chúng tôi là quyển sách đầy đủ nhứt về dân tộc đó, quyển *"Les Mường, Géographie humaine et Sociologie"* của cô J. Cuisinier do *"Viện Dân tộc học, Bảo tàng viện về con người"*, Bá Lê xuất bản năm 1946, mặc dầu các tài liệu khác cũng được chúng tôi dùng đến.

Quyển sách nầy dầy 600 trang khổ lớn và soạn giả của nó đã nằm tại đất Mường để khảo sát và phải đọc tới 200 quyển sách của người Âu không kể bài đăng ở các tạp chí, và đã đọc cả những sách xưa của Việt Nam mà cả ta cũng chưa đọc hết như là *Tam Bình thực lục, Hưng Hóa phong thổ ký, Quãng binh chi, Thanh Hóa tỉnh cương giới phân hiệp danh hiệu duyên cách, Tinh xuyên sơn cảnh thắng lạp ký, Hồng Đức thiên nam dư hạ tập, v.v.*

Nói thế để cho thấy rằng tài liệu tạm đủ để mà kết luận cái gì.

Trước hết ta nên theo quan niệm của nữ tác giả trên về nguồn gốc một dân tộc. Phải tìm được ba bằng chứng: nhơn thể tính, ngôn ngữ và dân tộc tính, sự nghiên cứu riêng rẽ, không cho phép ta kết luận điều gì cả. Thế mà các nhà khảo cứu Pháp khác mỗi người chỉ đứng ở một bình diện để kết luận thì không thể tin được.

Chẳng hạn Madrolle chỉ đo sọ mà lại đo sai lầm rồi kết luận rằng người Mường thuộc chủng Cổ Mã Lai, Diguet đã theo dõi kỹ thuật rồi cho rằng người Mường gốc Thái, còn Przyluski và Maspéro thì bằng vào ngôn ngữ để bảo rằng họ với người Việt đồng chủng.

Phải phối hợp cả ba chứng tích đó lại như cô J. Cuisinier đã làm, với lại nhiều chứng tích khác nữa mới mong đi tới một cái gì có giá trị khoa học.

Trước hết, xin nói về việc đo sọ, cô J. Cuisinier nói rằng người Mường khác nhau từng vùng, đôi khi hai làng khít ranh nhau mà con người cũng đã khác nhau quá xa. Có lẽ đó là di tích các bộ lạc xưa, nên rất khó khảo sát họ về mặt chủng tộc học.

Người Việt Nam đã rời khỏi chế độ bộ lạc và chế độ tiền-phong-kiến từ lâu, sống pha trộn nhau, con gái Sơn Tây lấy con trai Ninh Bình, còn người Mường chỉ cưới vợ, lấy chồng quanh quẩn trong làng, nên bao nhiêu bộ lạc xưa, nay cứ còn chường mặt ra, không có được bộ mặt thống nhứt như trong xã hội Việt Nam.

Thế thì việc đo sọ của Madrolle kể như công dã tràng rồi vậy.

Về mặt chủng tộc học, đành rằng khoa nhân thể trắc là yếu tố chánh yếu và quyết định, nhưng cái mẫu người (type d'homme) cũng rất có giá trị đáng kể.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng quý tộc Mường, gia đình và họ hàng của các quan Lang, các thổ đạo, các hương chức hội tề thì xinh đẹp như người Việt, còn bần dân thì quá xấu và quá bé nhỏ. Có phải chăng bần dân ấy chính là người thổ trước Mê-la-nê bị bắt làm nô lệ, sau được phóng nô, họ thành tá điền nông nô, hay thành đa số dân nghèo trong đất Mường?

Và kỳ lạ lắm là toàn thể phụ nữ kể cả phụ nữ quý phái cũng xấu xí và bé nhỏ y hệt như bần dân.

Ghi chép của cô J. Cuisinier phù hợp vơi công việc khảo tiền sử bởi trong các hang động, người ta thấy sọ Ma-la-nê-diêng nằm chung với sọ Anh-đô-nê-diêng, và có sọ lai giữa hai thứ sọ đó.

Chúng tôi tạm kết luận rằng người Mường là quý tộc Lạc Việt từ Hoa Nam nam thiên không mang đàn bà theo kịp, họ tới đó hợp chủng với Mê-la-nê da đen xấu xí và lãnh đạo Mê-la-nê cho tới ngày nay, thế nên bần dân vốn là Mê-la-nê nô lệ cũ và phụ nữ quý phái thì giống nhau, còn quý tộc Mường thì giống Việt Nam.

Ai cũng quên mất điều nầy cả là vào cổ thời, khi mà một cuộc di cư lớn lao xảy ra thì đa số phụ nữ bị bỏ rơi, hoặc chết đường hết. Họ chết đường vì họ yếu đuối. Còn họ bị bỏ rơi là vì con gái ít có chí phiêu lưu mạo hiểm. Thành thử đàn ông góa vợ dọc đường, và con trai chưa vợ, đến địa bàn định cư thì phải lấy thổ dân trước làm vợ. Đó là trường hợp người Mường, Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã Hoa Nam. Thế nên phụ nữ của họ mới không đồng chủng với họ. Mà đó cũng là trường hợp Hoa Bắc di cư xuống Hoa Nam, không có đàn bà, còn đàn bà Việt Hoa Nam thì ở lại. Thế nên chủng Nam Mông Gô Lích mới thành hình với cái sọ nửa Việt nửa Hoa.

Nhưng bần dân và phụ nữ tuy khác chủng tộc với quý tộc nam phái, nhưng tóc lại thẳng, loại da khá trắng và thật trắng nhiều hơn da sậm màu. Mà chủng Mê-la-nê-diêng lại là chủng da đen, tóc quắn quíu, tức không còn dấu vết da đen nào nơi bần dân và phụ nữ cả. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi họ đã lai giống với Lạc Việt từ nhiều ngàn năm rồi, còn gì nữa!

Bần dân với phụ nữ cho thấy rõ có một mẩu người Mường nhứt định nào đó, còn đàn ông quý tộc thì lại rất khác nhau, trong một nhóm mười người có tới bốn người giống Thái, bốn người giống Việt, hai người vừa giống Thái và giống Việt.

Cô J. Cuisinier đã ngạc nhiên, vì cô không thông Việt sử, chớ ta là người Việt, ta giải thích được sự kiện ấy dễ dàng.

Người Thái xưa luôn luôn sống sát cánh với ta, từ thuở chủng Việt tức chủng Mã Lai, làm chủ đất Hoa Bắc cách đây năm ngàn năm. Và ngay ở Cổ Việt cũng thế, bởi tên Phán là người Thục (mà chúng tôi đã chứng minh rằng Thục Phán là người nước Thục, mà nước Thục là một nước của chi Thái, nước Tây Âu. Thục là Thái di cư tới Tây Âu) đánh nước Văn Lang bằng quân lính mộ ở nước Tây Âu, tức nhà xâm lược đó là người Thái, mà lính của ông ta cũng là người Thái).

Như vậy khi bị Triệu Đà, rồi Lộ Bác Đức rồi Mã Viện đánh đuổi thì quý tộc Lạc Việt và quý tộc Thái cùng chạy trốn một lúc với nhau và đi theo một nẻo với nhau, có lẽ qua đồng bằng Nghĩa Lộ và đất của người Thái Đen ngày nay.

Quan sát của cô J. Cuisinier cho thấy rằng qua hàng ngàn năm hợp chủng, dấu vết xưa cũng còn, và ta có thể kết luận riêng về dân tộc Việt Nam rằng khi có một mẫu người Việt Nam nhứt định thì người Việt Nam là người Việt Nam, chớ họ không phải là Trung Hoa trá hình ra làm Việt Nam như sử gia Nguyễn Phương đã nói.

Trung tá M. Abadie, tác giả quyển *"Những chủng tộc ở Thượng du Bắc Việt"* viết: Trong cuộc hợp chủng nào, sau hàng ngàn năm, các chủng gốc xuất hiện trở lại, chớ không mất hẳn bao giờ, mà ta lại không hề thấy một người Việt Nam nào giống người Hoa bao giờ cả…

Như đã nói, trong một bàn ăn gồm 12 thực khách Việt và 1 thực khách Hoa, ăn mặc như nhau, đồng vóc dáng, đều làm thinh, chúng tôi có thể chỉ đúng ai là Việt, ai là Hoa. Chúng tôi lại đi tới được cái chỗ chỉ thật đúng ai là người Phúc Kiến ai là người Quảng Đông, vì biệt sắc Mân Việt và Tây Âu sau hơn hai ngàn năm lai giống với Trung Hoa, cứ còn là Mân Việt và Tây Âu.

Ta không giống Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã nói. Màu da vàng và tóc thẳng không hề là dấu hiệu giống họ.

Quả có người Hoa biến thành Việt và giống Việt, nhưng có lẽ gì cái luật đại đa số nuốt thiểu số, còn thuyết của ông Nguyễn Phương thì không phải thế. Thuyết ấy cho rằng người Tàu di cư nhiều, thành đa số tuyệt đối rồi tự xưng là Việt, *nhưng gốc Hoa không bao giờ cải biến*.

Nếu quả đúng như vậy thì tại sao chúng tôi lại nhận diện được người Hoa trong một bữa ăn nói trên, chẳng những thế, giữa người Tàu với nhau, chúng tôi lại còn nhận diện được người Tàu tỉnh nầy với người Tàu tỉnh nọ?

Nếu quả đúng như thế thì người Việt giống người Tàu, không còn làm sao mà phân biệt được ai với ai nữa, vì họ không hề bị đa số nào nuốt họ hết bởi họ là Tàu đa số kia mà.

Về luật đại đa số nuốt thiểu số, một cái luật dĩ nhiên, Trung tá M. Abadie đã đưa ra một thí dụ cụ thể rất hay: Bao nhiêu quan thổ ty của vua chúa ta gởi lên các xứ Thổ, Thái, Mán, bắt họ lấy vợ bổn xứ để hòa mình với các dân đó hầu dễ cai trị họ, bao nhiêu người ấy đều biến thành Thổ, thành Thái, thành Mán hết ráo, qua vài đời hợp chủng. Nhưng quý tộc Thái, Mán, Thổ đều cứ còn vẻ Việt Nam hoài hoài, mặc dầu họ theo phong tục Thổ, Mán, Thái, nghĩa là trông họ thì biết ngay là họ gốc người Việt, khác xa những người chung quanh họ. Tóm lại nếu người ngoài đến xứ ta, mà thiểu số thì bị ta nuốt mất, còn như họ là đa số tuyệt đối, thì chính họ biến thiểu số chung quanh theo họ, còn họ thì cứ còn là họ mãi mãi, về vóc dáng và về mẫu người. Nhưng dân Việt Nam thì thấy là biết ngay tức khắc là không phải người Tàu, trừ những người mới lai căn một đời.

Cũng nên biết rằng Madrolle đã đo sọ người Mường trước khi cô J. Cuisinier khảo cứu người Mường, nhưng cô J. Cuisinier không dùng tài liệu của Madrolle vì thấy rằng Madrolle làm việc sai nguyên tắc. Trong một xã hội gồm hai chủng quá rõ rệt, không thể đo hồ lốn mà có được một chỉ số có giá trị nào.

Và quả chỉ số sọ của người Mường khác xa chỉ số sọ của người Việt như ta đã thấy ở chương chỉ số sọ, vì bần dân và phụ nữ của họ, thuộc chủng khác. Chúng tôi nói rằng chỉ số sọ là chứng tích quyết định, nhưng phải biết sử dụng nó, và trường hợp từ chối sử dụng của cô J. Cuisinier thật là hùng biện. Madrolle đã đo sái nguyên tắc, nên không dùng được. Thế nên ở Hoa Bắc chúng tôi mới tự ý bỏ sọ Đông Sơn ra và có giải thích tại sao. Để sọ Sơn Đông vào là sẽ sai tất cả như Madrolle đã làm sai về người Mường.

Thế nên cô J. Cuisinier đành chỉ dùng mẫu người và vóc dáng mà thôi, y như là không có Madrolle bao giờ, nhưng chính trong sự thiếu sót của cô, mà cô thấy sự thật rõ hơn và ta cũng được biết sự thật rõ hơn về vấn đề chủng tộc ở xứ Mường.

Chỉ số sọ là chứng tích quyết định nhứt, nhưng khi làm việc theo lối Madrolle thì nó lại hóa ra gạt gẫm nhứt.

Trong xã hội Việt Nam thì khác, dân ta đã bị xáo trộn quá sức vì giặc giã, vì phong tục đổi thay, nên sự pha giống diễn ra sâu đậm lắm, chủng Mê-la-nê-diêng đã bị nuốt mất rồi, và chủng Anh-đô-nê-diêng "lấn sân", toàn Bắc Việt đều là Anh-đô-nê-diêng từ nam đến nữ, từ quý tộc đến bần dân, mặc dầu đây đó cũng còn sót vài cá nhân bé nhỏ và xấu người.

*

* *

Giờ chúng ta theo dõi cô J. Cuisinier ở các mặt khác.

Trước hết ta xét về qua ngôn ngữ. Văn phạm của hai dân tộc Mường và Việt giống hệt nhau thì không thành vấn đề. Ta chỉ còn đối chiếu danh từ mà kết luận thôi.

Rất tiếc rằng ông H. Maspéro đã có một tập tự vựng danh từ của 15 thổ âm Mường khác nhau, nhưng chưa được xuất bản thì ông đã bị Đức Quốc Xã bắt tại Bá Lê, và chết vì bị đày sang bên Đức, bản thảo thất lạc đi đâu, không ai tìm ra. Nay ta tạm bằng lòng với biểu đối chiếu nghèo nầy ở đây vậy.

Ba hồn bảy vía đứa (con trai), con gái, đâu đi về cùng bố, cùng mẹ ăn cơm, ăn cá.	Pa hôn pải plái on tứa, on kai, no tì vên kung pô kung mê, ăn kơm ăn ka.
***	***
Bố ơi chết bỏ ta làm sao vậy, thân mình ăn đâu ở đâu bơi!	Pô ơi kết bô ta la no pò, thân hò ăn no ở no pô ơi!
***	***
Ăn ra khói, nói ra lửa	Ăn za khoê nói za lứa
***	***
	Tê co kwi sa ma đượi

Để cho quỷ xa ma sợ *** Vía lúa ơi, về đụn về nhà mà ở!	*** Plái ló ơi vên tun vên nhà ma ở!

Còn một bản đối chiếu nữa rất là quan trọng ở chương sau, và xin xem lại trên 100 bản đối chiếu ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thoạt nhìn vào bản đối chiếu, ta không dám kết luận cái gì cả. Người Pháp học tiếng Việt cũng nói lơ lớ như vậy thì người Mường cũng có thể là ngoại chủng đã chịu ảnh hưởng ngôn ngữ nặng của Việt Nam, chỉ có thế thôi. Nhưng mà không. Hăm bảy, họ nói Ba chín. Nếu họ học ta, sao họ lại không nói hăm bảy như ta? Chắc chắn đó là lối nói của Cổ Việt và người Việt chịu ảnh hưởng Trung Hoa nên biến khác đi, còn họ thì còn giữ được lối cổ.

Vua, họ nói là *Bua*, mà các sách của các cố đạo xưa tại Việt Nam cũng viết là *Bua*, thì hẳn xưa kia, Việt và Mường là một. Các cố đạo cũng viết *Blời* thay cho *Trời*, không phải là các cố đạo không biết âm *Tr*, mà dân ta xưa không có âm *Tr*. Người Mường cũng không có âm *Tr*, trái cây họ đọc là *Tlai Kây*. *Trái ngang* cho họ nói là *Plái ngang*, *Trâu* họ nói là *Tlu*. Họ thay âm *V* bằng âm *Bi*, y như người Chàm, mà chúng tôi chứng minh được rằng người Chàm cũng là Mã Lai đợt II.

Nếu họ học với ta thì họ nói *Đâu*, nhưng họ lại nói *No* là tiếng Việt rất cổ mà ta đã bỏ từ lâu, vì ta biến theo đà tiến bộ, còn họ thì không, vì họ không tiến nên không biến.

Trong văn thơ hiện đại của ta, ta cũng thường gặp "No nao", có nghĩa là *Đâu nào? Nào đâu?*

Con heo họ nói là Kon Kwi mà tiếng Cổ Việt con heo gọi là *Con Cúi* đấy (chữ *W* đọc như chữ *U*).

Con chó, họ nói là *Kon Khai*, và cố đạo Cadière cho biết rằng chính nông dân Việt Nam ở Quảng Bình cũng còn gọi con chó là *Con Khai*, và *Khai* là hình thức cổ của danh từ *Cầy*.

Nhưng bằng chứng vô cùng quan trọng là động từ *Chàm*.

Nguyên trên các mặt trống đồng lớn có một bộ hình cho thấy một số người cầm gậy thọc xuống những cái gì như là cái trống. Đa số các nhà bác học Âu Châu nói rằng đó là giã gạo.

Nhưng nhà khảo cổ Lê Văn Lan đã lên xứ Mường và đã thấy người Mường ngày nay đánh trống đồng như vậy đó, tức dùng gậy mà thọc xuống mặt trống.

Người Mường gọi động tác ấy là *Chàm* mà chúng tôi thấy rằng đó là nguồn gốc của động từ *Đâm* của Việt Nam, không thể chối cãi được, khác hẳn giáo sư Lê Ngọc Trụ đã cho rằng nguồn gốc động từ *Đâm* của ta là động từ *Chàm* của Tàu.

Nhưng thử hỏi, dân Việt đã đúc trống và đánh trống trước khi Trung Hoa đến thì sao họ không có động từ *Chàm* mà phải đợi Mã Viện tới nơi để vay mượn động từ *Chàm*?

Người Mường chung đụng liên tục với ta, không bao giờ giữa hai dân tộc bị đứt đoạn hết. Vậy nếu họ đã học tiếng Việt thuở Việt còn nói *Blời* thay cho *Trời*, thì khi Việt tiến lên, họ cũng tiến lên theo, ít lắm cũng ở mặt ngôn ngữ.

Nhưng sự kiện lại khác hẳn là họ cứ giữ cái mà học được vào một thời nào đó, thì là làm sao? Chỉ có thể hiểu rằng cái đó là cái cố hữu của họ và của ta, *chớ không phải cái mà họ học được*, nhưng ta bị ảnh hưởng ngoại lai quá nhiều, còn họ thì xa các ảnh hưởng đó nên cứ giữ, còn ta thì biến.

Chúng tôi thấy quanh chúng tôi cũng vậy. Chúng tôi đi học Saigon nói khác đi, còn các cụ còn ở làng, ông cha của chúng tôi, thì nói khác, mặc dầu không tháng nào mà chúng tôi không về làng, hồi tiền 1945, và mặc dầu các cụ không phải là không có đi chơi Saigon nhiều chuyến mỗi năm.

Không xa cách mà không thay đổi, tức là giữ gốc cũ, chớ không phải học theo mà theo không kịp. Hễ học theo thì cũng thay đổi theo, có trễ, nhưng vẫn có thay đổi.

Về tôn giáo thì người Mường thờ tất cả những gì ta thờ, với động từ *Thờ* và danh từ *Đình* của ta. Họ thờ Thánh Tản Viên y như ta và họ gọi núi đó là núi Ba Vì y như ta. Họ lại thờ đến ba vị thánh Ba Vì mà Madrolle cho rằng có lẽ Sơn Tinh, mà họ gọi là Nguyễn Tuấn y như ta, hai vị khác tên là Nguyễn Hương và Nguyễn Lang, y như ta.

Tại Mường Tlo, thần Tản Viên còn mang tên là vua Hùng Vương.

Họ cũng kể cho nhau nghe sự tích Sơn Tinh, Thủy Tinh y như trong gia đình Việt Nam.
Họ thờ *Bà Cua On* (Bà Chúa con gái) mà họ nói là quả phụ của vua Hùng Vương.

Truyện cổ tích về ông bình vôi của họ rất nhiều và truyện nào cũng giống hệt truyện Việt Nam.

Về nguồn gốc dân tộc thì họ kể chuyện một người con gái Mường tên là bà Ngu Kơ (Âu Cơ) lấy một ông hoàng tử tên là Long Wang (có lẽ là Lạc Long Quân), con của vua Yịt tức là vua Việt, (bởi ở chuyện khác họ nói vua Yịt là vua Hùng Vương). Bà Ngu Kơ đẻ ra một trăm cái trứng, nở ra 50 trai và 50 gái. Rồi thì vì xích mích với nhau, hai vợ chồng xa nhau. Hoàng tử Long Wang là loài cá ở nước nên mang con ra cửa sông, còn bà Ngu Kơ vốn là loài nai có bông hình ngôi sao, nên dẫn con lên rừng. Bà nầy làm vua trong rừng và quan dân kính mến bà nên ngày nay họ mới làm cờ mang hình con nai có bông ngôi sao để thờ Bà (ăn khớp với hình nai trong trống đồng mà các ông Tây bảo rằng bắt chước Trung Á!!!).

Loại nai có bông hình ngôi sao, người Pháp gọi là Cerf solaire và bông đó không có thật mà chỉ là hình tượng trưng của các dân tộc vừa thờ mặt trời vừa thờ nai.

Đây là người Mường lầm lẫn khi kể truyền thuyết. Họ tự nhận họ là con cháu của Âu Cơ, nhưng chúng tôi thì chủ trương rằng Âu Cơ chỉ là Âu tức Thái. Họ đúng và

chúng tôi lầm. Không, chính họ đã lầm. Quả thật thế, dân Âu tự xưng là Nghê U và Tàu đọc theo đúng là Nghê U. Người Mường cũng đọc gần đúng là Ngu Kơ. Mà ngôn ngữ của Mường là ngôn ngữ Lạc bộ Mã, tức Mã Lai đợt II, chớ không phải ngôn ngữ Âu. Nhưng về *Nai* thì họ đúng, bởi người Thái không bao giờ thờ *Nai* cả, còn họ thì hiện đang thờ.

Nhà nho Nhượng Tống lên án *Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích quái* với *Đại Việt Sử Ký toàn thư* đã chắp nối truyền thuyết Mường vào sử ta, và sau nầy sử gia Nguyễn Phương cũng bắt chước Nhượng Tống thì tưởng hai nhà ấy hơi vội vàng.

Tại sao lại không nghĩ được rằng hai dân tộc xưa kia là một khi họ có chung truyền thuyết?

Trong *Đại Việt Sử Ký toàn thư ngoại kỷ*, Nhượng Tống đã tìm cách chứng minh rằng Lê Lợi là người Mường và xem ra thì ông thành công trong cách chứng minh đó.

Đây là suy luận của ông Nhượng Tống. Nhượng Tống công kích Ngô Sĩ Liên, cho rằng sử gia họ Ngô chắp nối truyền thuyết Mường như là vụ đẻ trăm trứng vào sử Việt, chỉ để vừa lòng trào Lê vì tổ sáng nghiệp Lê Lợi là người Mường. Ông viết: "Nếu không là người Mường, sao có tổ tiên đời đời làm phụ đạo ở Lam Sơn? Miền đó, tới nay, cũng vẫn còn là một miền Mường thuần túy".

Ông Nhượng Tống đã thành công, ít ra cũng ở cái điểm Lê Lợi là người Mường, nó giúp ta kết luận rằng người Mường cũng giỏi như người Việt và không đố kỵ vào mình chút nào.

Còn việc lên án Ngô Sĩ Liên thì có thể oan cho họ Ngô. Họ Ngô chỉ ráp nối như vậy vì quan niệm như ta, là Mường và Việt đồng chủng với nhau, chớ nào phải để nịnh trào Lê có một ông tổ sáng nghiệp gốc Mường đâu.

Chính sự thành công của Nhượng Tống lại gián tiếp chứng minh rằng Mường và Việt chỉ là một, trông họ lạc hậu hơn ta, nhưng họ vẫn sáng nghiệp vương được tại nước Việt (mà sáng một cách anh dũng bằng cách lãnh đạo chống xâm lăng, chớ không phải sáng nhờ mưu của một nhà sư như Lý Công Uẩn hay nhờ lấy thế ngoại thích như nhà Trần) thì họ phải là ta, họ mới giỏi như vậy, chớ họ không phải là Mường Mọi gì hết.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng ở Nghệ An, quanh Phủ Quỳ có những người Việt chậm tiến mà người ta lầm tưởng là người Mường, nhưng cô nghiên cứu họ thì thấy rằng họ là người Việt, mặc dầu họ nói giọng Mường với các thổ âm Mường.

Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng: có người Việt chậm tiến. Và thứ người Việt chậm tiến lại ở quanh Phủ Quỳ tức quanh một vùng Mường danh tiếng.

Chúng tôi đã tìm biết người Việt chậm tiến ấy là ai, và đã tìm được. Sử ta chép rằng năm 1448, ta thôn tính rợ Tồn Bồn, lấy đất của họ đặt là Châu Quy Hợp (nay là Phủ Quỳ, Nghệ An).

Tồn Bồn man mà sử ta chép có lẽ là một số bộ lạc Lạc Việt chậm tiến và sáng kiến đó là của ông vua con của vua Lê Lợi, chỉ có dòng họ Lê Lợi ở gần đó mới biết rõ thứ "man" nầy và mới nghĩ ra cách Việt hóa họ, vì thấy họ đồng chủng với ta.

Cô J. Cuisinier rất dè dặt, không dám khẳng định cái gì mà chỉ trình bày sự kiện thôi, trong hằng vạn sự kiện nho nhỏ như vậy, vì cô chỉ nghiên cứu người Mường, chớ không phải tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam như ta, nhưng ta thì không thể làm ngơ trước những sự kiện đó.

Có phải chăng vì họ và ta là một mà họ không tự xưng là gì hết mà chỉ giản dị là Người Trong (Mwai Tlong) và gọi ta là Người Ngoài (Mwai Ngoài)?

Cô J. Cuisinier đã thấy toàn thể người Mường nhuộm răng đen, một số xâm mình, toàn thể ăn trầu, và họ có đồng bóng, và điều nầy quan trọng hơn hết là họ có trống đồng loại lớn mà họ đang sử dụng, chớ không phải trống đào được dưới đất đem lên để coi chơi. Chỉ có quan Lang mới có trống đồng và số tia của ngôi sao càng nhiều, khi quan Lang càng mạnh thế, nhưng thường thì chỉ có 7 tia, 8 tia. (Những ngôi sao 24 tia, hẳn phải là của các Lạc Hầu, Lạc tướng và của vua Hùng Vương).

Giáo sư Kim Định đã nhấn mạnh về những con số 8, 16, v.v. của các tia ngôi sao, để lôi kéo Việt vào Trung Hoa, nhưng có những ngôi sao 7 tia đó ông ạ, và con số 7 thì không thể lôi kéo được như 8, 14 và 24 nữa.

Có một chi tiết nhỏ nầy mà người Việt Nam không ai biết cả. Ta chỉ biết có danh từ *Quan Lang*, nhưng danh từ *Lang* thì không bao giờ có người Việt nào nói đến.

Lang trong xã hội Mường là một Thái ấp nhỏ gồm vài ba thôn (Fief féodal). Chắc chắn nó là hình thức trung điệp của danh từ *Làng* ngày nay, còn hình thức ban đầu là danh từ *T'lang* của Mã Lai Sumatra ngày nay.

Quan Lang là quan cai trị một lang (chef du fief) chớ không phải là một danh từ kép có nghĩa riêng biệt mà tách rời ra thì hết nghĩa như ta tưởng. Quan Lang nói tắt là *Quan cai trị một lang*. Ta chỉ biết có Quan Lang mà không bao giờ biết cái Lang của họ là cái gì cả.

T'lang = Lang = Làng

Rõ ràng như ban ngày.

Và người Mường thuộc đợt di cư II, y như người Mã Lai Nam Dương.

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng họ thuộc đợt di cư II, tức đợt lưỡi rìu chữ nhựt, tác giả trống đồng và chỉ là dân Lạc Việt bổ sung cho dân cũ cổ hơn họ đến 2.500 năm.

Trong xã hội ta, tuy còn trống đồng thau thờ trong một vài làng hiếm hoi nhưng không còn truyền thuyết về trống đồng, nhưng trong xã hội Mường thì còn. Truyền thuyết nầy cho ta biết có vua Hùng Vương và Hùng Vương thuộc đợt I.

Truyền thuyết Mường kể rằng vua Yịt (Việt) – mà ở truyền thuyết khác thì nói rõ rằng vua Yịt là vua Hùng Vương – có hai người con gái là cô Ngân và cô Nga. Hai cô đi tắm thấy một trống đồng thau trôi trên mặt biển rồi tắp vào bờ. Hai cô cho vua cha hay tin đó, và vua Yịt cho người mang trống về.

Nhà vua cho gọi thợ ở từ phương Đông, từ phương Tây, từ phương Bắc và từ phương Nam đưa thau, đưa khuôn, bảo họ đúc 1960 cái trống rồi phát cho các lãnh chúa mỗi người một cái.

Sau, vua thăng hà, người ta dùng trống trong tang lễ. Người ta đánh trống để gọi hồn người chết!

Ở đây, ta thấy rõ rằng người chép truyền thuyết phải chép trung thực, không nên thêm bớt, vì sự thật nằm trong đó, nếu ta thêm bớt thì sự thật sẽ biến mất và không còn làm sao mà hiểu đúng ý người xưa muốn gởi gắm việc quan trọng trong đó.

Cô J. Cuisinier đã bảo đảm là chép trung thực, nên chúng tôi mới khám phá ra một sự thật lớn: vua Hùng Vương thuộc đợt I.

Trong truyền thuyết nầy có vài điểm vô lý mà ta cần giải thích. Và trong những sự vô lý đó, đã cho thấy vài sự thật lớn về thượng cổ sử của ta.

Theo lời kể thì vua Việt không có phát minh ra loại trống đó, mà chỉ cóp theo một cái trống bắt được thôi. Nhưng mà thợ trong nước của ông thì đã biết nghề đúc đồng thau rồi, nên họ mới thừa hành mạng lịnh của ông được.

Và quả người ta đã tìm thấy lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha ở núi Voi. Thế nghĩa là đợt I, tại địa bàn Cổ Việt cũng đã tự lực tiến lên đến thời đại đồng thau, sau 2.500 năm định cư ở Cổ Việt, trước khi bọn có trống là đợt II tới nơi. Không phát minh trống đồng thau, mà lại có sẵn thợ là vì lẽ đó, chớ không vô lý, không mâu thuẫn chút nào hết.

Trống thau không thể trôi trên mặt biển vì cái lẽ giản dị là nó không có hai đáy, mà chỉ có một mặt thôi. Người ngoại quốc đưa tới chăng? Cũng không, vì ngoại quốc văn minh có tiếp xúc với Hùng Vương thuở đó chỉ có thể là người Tàu, mà người Tàu thì không có chế tạo trống thau, hơn thế, cổ thư của họ lại xác nhận trống thau là của dân Việt.

Tới đây thì khoa khảo tiền sử lại bước trở lên ngai vàng. Vua Hùng Vương là vua của đám lưỡi rìu tay cầm, tức đám Lạc bộ Trãi di cư cách đây 5 ngàn năm.

Trống là phát minh của bọn lưỡi rìu hình chữ nhựt, 2.500 năm sau mới đến, sau khi làm chủ Hoa Nam và bị Hoa tộc đánh đuổi tại Hoa Nam.

Và bọn sau cũng tới bằng đường biển chớ không phải chỉ chạy bộ, đó là hình ảnh đúng của truyền thuyết mù mờ về sự kiện trống trôi trên biển.

Trống đồng thau không thể trôi trên mặt biển lâu hơn 10 phút mà không chìm, và cái huyền thoại của cô Ngân, cô Nga chỉ ngụ ý là trống do kẻ đi biển đưa tới mà thôi.

Cô J. Cuisinier không có theo dõi khoa khảo tiền sử, không có theo dõi vụ Đông Sơn, nên cô không giải thích gì hết, chỉ chép truyền thuyết dân Mường, nhưng cuộc ghi chép lạnh lùng của cô rất là quan trọng đối với ta.

Và không có truyền thuyết nào về sự kiện vua Hùng Vương bị ai diệt cả, trừ có sử về ông vua Hùng Vương cuối cùng bị tên Phán diệt, thế nghĩa là bọn tới sau thiểu số, chịu phục tùng vua sẵn có.

Thanh Hóa chỉ là một trung tâm của bọn khách trọ đó, hoặc là một tiền đồn của nước Văn Lang, vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng Cửu Chân, Nhật Nam là đất của bọn lưỡi

rìu hình chữ nhựt chậm tiến, nhưng thích độc lập mà vua Hùng Vương muốn thống nhứt, và đã thành công, nhưng còn lỏng lẻo.

Như thế thì phải đặt tại Đông Sơn một tiền đồn để thực thi chánh sách tàm thực và bảo vệ vùng văn minh phía trên Đông Sơn.

Và có vua Hùng Vương hay không? Thiên hạ đã cãi nhau từ mấy mươi năm nay về Lạc Vương và Hùng Vương, nhưng chưa ngã ngũ ra sao cả. Chính người Mường đã xác nhận là có vua Hùng Vương, vì trong các truyền thuyết khác, họ gọi ông ấy là *Bua Hùng Wang*, chớ không gọi là *Bua Yịt* nữa.

Tất cả các truyền thuyết Mường, xét thật kỹ đều cho ta biết những sự kiện chắc chắn sau đây:

1. Vua Hùng Vương thuộc Mã Lai đợt I, còn người Mường thì thuộc loại Mã Lai đợt II. Quả thật thế, không bao giờ trong truyền thuyết họ gọi Hùng Vương là "Đức vua của ta" mà luôn luôn họ gọi ông ấy là *"Ông Bua Yịt"* hoặc *Bua Hùng Wang*.
   Họ kể chuyện gả con gái cho vua Yịt, nghe lối kể, thì y như họ là người ngoại quốc, chớ dân của một nước, gả con gái cho vua của nước ấy không bao giờ mà nói là gả cho vua Yịt mà nói là gả cho nhà vua.
   Thế nghĩa là họ chỉ là khách trọ được nhận vào cộng đồng đó, vẫn thờ kính Hùng Vương nhưng cứ xem đó là vua của cộng đồng khách chớ không phải là cộng đồng của họ.

2. Mã Lai đợt I thuở di cư sau biến cố Hiên Viên chỉ có lưỡi rìu tay cầm bằng đá, nhưng tự lực tiến lên giai đoạn đồng pha, trước khi bọn đợt II tới nơi. Đó là bọn có trống đồng thau. Bằng chứng thấy rõ trong truyền thuyết: vua Hùng Vương không hề phát minh trống đồng nhưng lại đã có sẵn thợ đồng để đúc trống do ngoại nhân đưa tới.
   Sự kiện trên đây được khoa khảo tiền sử xác nhận là người ta đã tìm được lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha tại núi Voi (Yên Hưng).

3. Tới đây thì vụ án Hùng Vương, Lạc Vương mà H. Maspéro đã đưa ra và sử gia Nguyễn Phương làm rùm lên, là một cuộc vu cáo. Người Mường không hề biết sách Tàu viết Lạc Vương hay Hùng Vương, nhưng họ gọi cái ông vua vay mượn trống đồng là *Bua Hùng Wang*. Thế nghĩa là Hùng Vương có thật, chớ không phải là một sự lầm lẫn tự dạng. Nếu sự lầm lẫn ấy mà có, thì người Mường không thể biết được mà lầm lẫn theo người Việt, bởi họ không có bao giờ viết sử để mà phải lầm tự dạng.
   Nhưng có thế nào mà họ bịa ra ông vua đó hay không? Chắc chắn là không vì "Bua Hùng Wang" chẳng làm cho họ hãnh diện thêm, oai hùng thêm chút nào cả, trái lại họ còn xách mé gọi tên ông ấy, chớ không kính cẩn gọi Đức Vua, hay vua tổ như ta. Không ai bịa làm gì một nhơn vật mà họ không kính nể bao nhiêu.

4. Danh xưng Việt đã có rồi vào thuở đó, nhưng dưới hình thức YỊT. Chúng tôi đã bảo rằng đó là danh từ của ta, dùng để chỉ loại rìu Quốc Oai, rồi Tàu vay mượn biến thành danh xưng, thì dĩ nhiên là ta đã phải có trước khi bị Tàu cai trị. Và quả Tàu đọc chữ Việt khá giống người Mường:

Yịt = Yue

Chúng tôi thiết âm *Yue*, không đúng lắm, chớ Quan Thoại đọc Yue khá giống Yịt.

Cả hai lần, ở Hoa Bắc và Hoa Nam, để gọi ta, họ đều phiên âm, chớ không có tự ý đặt tên ta.

Việt chỉ là lối đọc sai của các nhà Nho sau nầy, họ đọc sai hàng vạn chữ, đôi khi sai một cách dị kỳ: Tsin Tu = Thận đọc, Xửa = Thiệt, Pin = Tân.

Đây là vụ án lịch sử mà ta cần làm cho ra lẽ, như vụ án chữ Lạc, không thôi ông Đào Duy Anh cứ nói Lạc là con chim Lạc, và nhiều tác giả đã bị sử gia Nguyễn Phương hù, hoảng hốt tái bản sách, bỏ mất chữ Hùng Vương.

Ông H. Maspéro vớ được quyển *Thủy Kinh Chú* và quyển *Nam Việt Chí* thấy trong đó *Thủy Kinh Chú* viết chữ *Lạc* rất lạ hơi giống chữ *Hùng* còn N.V.C. thì bỏ *Lạc* viết hẳn *Hùng*, ông vội la hoảng lên là N.V.C. đã lầm tự dạng Lạc Vương ra Hùng Vương.

Như đã nói, ông H. Maspéro mắc bịnh tố cáo những sai lầm tự dạng mà ông ấy tưởng tượng là có chớ người học chữ Tàu đời xưa, hễ sai một nét là bị đòn chết người, phương chi đó là những ông viết sách, mà thời xưa, viết sách không in được, không bán được để kiếm tiền thì chỉ có những người thật giỏi chữ nghĩa mới viết cho vui thôi, họ có sai là sai về sự kiện lịch sử, chớ về tự dạng thì không bao giờ. Hai chữ *Lạc* và *Hùng* khác nhau khá xa, có bị mọt gậm còn một nét, cũng không thể lầm lẫn được.

Nhưng lý lẽ vững hơn hết là các sử gia ta viết Hùng Vương là viết theo truyền thuyết chớ không phải bắt chước N.V.C. như ông H. Maspéro nói và ông Nguyễn Phương bắt chước nói theo, thì không làm sao mà có vấn đề lầm tự dạng được cả, trong sách của ta.

Ta có một chứng tích, không thể chối cãi, là cái bài vị ở đền Hùng. Bài vị đó, không có viết là Hùng Vương mà bảo rằng bài vị cũng sai tự dạng.

Chữ đề trên bài vị là:

Đột ngột cao sơn, Cổ Việt Hùng thị.

Đây là một vấn đề mới lạ nữa, mặc dầu bài vị đó ai cũng biết. Vấn đề mới lạ vì chưa ai đặt ra lần nào.

Theo ông L. Bézacier, quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới 1945, thì đền thờ có lẽ được xây vào đời nhà Lý, tức sau ông Hùng Vương 18 đến hơn một ngàn năm.

Người viết bài vị, dĩ nhiên là viết theo truyền thuyết, y như các sử gia ta, nhưng có khác là họ không viết Hùng Vương mà lại viết Hùng Thị. Thế nghĩa là họ có biết cái gì, chớ không chịu ảnh hưởng của ai cả.

Nếu họ bắt chước *T.K.C.* hay *N.V.C.* họ đã viết CỔ VIỆT HÙNG VƯƠNG chớ không thể nào họ lại viết CỔ VIỆT HÙNG THỊ hết.

Hùng Thị là cái gì? Là Thị tộc Hùng. Người ta kỷ niệm một thị tộc chớ không phải thờ một cá nhân. Cái thị tộc đã dựng nước Văn Lang ấy.

Thị tộc Hùng có vua. Vì không nhớ tên, không nhớ hiệu, nên dân chúng gọi là vua Hùng Vương, tức vua của thị tộc Hùng.

Cổ Việt Hùng Thị là gì? Chúng tôi đã thử cắt nghĩa rồi và phải hiểu bằng hai cách. Nếu đó là *Cổ Việt Hùng Thị* thì đó lại là thị tộc Hùng ở đất *Cổ Việt*. Bằng như là Cổ Việt Hùng Thị thì lại là *thị tộc Hùng Việt đời xưa.*

Cả hai đều nói đến một thị tộc, thị tộc Hùng, hoặc Việt Hùng chớ không hề nói đến ông vua Hùng Vương nào hết.

Nhưng đừng tưởng rằng đó là bằng chứng dùng để phủ nhận Hùng Vương mà trái lại để xác nhận. Bằng chứng ấy cho biết rằng ký ức của dân chúng thọ một cách lâu dài, hàng ngàn năm, họ còn nhớ được chuyện xưa, vì trong sách Tàu không có chuyện Việt Hùng nào hết. Ta chỉ viết theo truyền thuyết.

Truyền thuyết còn nhớ thị tộc Hùng Vương thì truyền thuyết nhứt định phải nhớ vua Hùng Vương.

Mà không phải là chúng tôi đoán mò. Tất cả truyền thuyết của người Mường đều nói đến vua Hùng Vương mà người Mường thì không có đọc *Việt Diện U Linh* và *Lĩnh Nam Trích Quái* bao giờ để nghĩ rằng họ bị ảnh hưởng của hai quyển sách đó như sử gia Nguyễn Phương đã nghi oan cho Ngô Sĩ Liên mà cho tác giả của hai quyển sách cũng không có bịa, họ chỉ viết theo truyền thuyết mà thôi.

Không có gì để kết luận, bởi chuyện đã tự nó hiển nhiên như vậy. Chữ Hùng là chữ chánh chớ không phải chữ Lạc. Nếu không có ông vua nào lấy hiệu là Hùng Vương đi nữa thì Hùng cũng chỉ là một thị tộc.

Chủng tộc là chủng Việt, Chi là Chi Lạc, nhưng trong Chi Lạc phải có nhiều thị tộc. Chúng tôi có nói đến một thứ người Việt cổ sơ hơn người Mường ở chương sau, chương *Làng Cườm sống dậy*. Ấy, thứ người Việt đó hiện tồn tại và họ tự xưng là Lạc nhưng lại chia ra thành hai thị tộc, thị tộc K'pong và thị tộc Yru.

Vả lại Tàu họ nói có ông vua của dân Lạc (Lạc Vương) chớ không có bao giờ họ bảo rằng Lạc Vương tên gì, hiệu gì, có thể họ không biết tên ông, không biết hiệu ông. Tiếng Lạc Vương của họ *không bao giờ có ý phủ nhận* danh hiệu hay vương hiệu Hùng Vương của ta như ông H. Maspéro và các đệ tử của ông tưởng lầm.

Họ biết có dân Lạc của chủng Việt, nên họ gọi dân đó là Lạc Việt. Nhưng vì không có bang giao mật thiết với dân Lạc Việt họ không thể biết chi tiết nội bộ chánh trị và hành chánh của dân Lạc Việt, ngoài sự kiện dân đó có vua.

Trong điều kiện dốt tình hình Văn Lang ấy, họ chỉ còn có một cách độc nhứt là gọi ông vua của dân đó là Lạc Việt, tức vua của dân Lạc.

Danh xưng Lạc Vương không phải là danh xưng như ông H. Maspéro đã đoán liều. Nó chỉ có nghĩa là Roi des Lạc. Mà như vậy thì cổ sử Trung Hoa không có sai. Trái lại họ rất khoa học và dè dặt. Khi họ không biết tên, không biết hiệu của ông vua đó, họ làm thinh mà chỉ gọi ông vua ấy là vua của dân Lạc.

Ta đã thấy Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử*, đã dè dặt như vậy khi chép rằng đạo binh viễn chinh của Tần Thỉ Hoàng đã cho quân đóng lại *biên giới đất Nam* (Nam dã chi giới). Họ hoàn toàn mù tịt về nước Văn Lang, trong khi họ biết quá rõ nước Tây Âu, Mân Việt, với cả tên cúng cơm của các vua ấy nữa, nên Lưu An chỉ nói là *biên giới đất Nam*, mà không nói gì rõ hơn.

Dưới đây là một câu chuyện ngộ nghĩnh. Chúng tôi có vào một nhà thờ Tin Lành để nghe giảng đạo một lần.

Ông Mục sư hỏi các con chiên:

- Các người tin rằng có Đức Chúa Trời hay không?

Thiên hạ đều im lặng.

Mục sư lại nói:

- Có, tôi có bằng chứng rất khoa học là có Đức Chúa Trời. Bằng chứng đó là Con Quỷ Sa Tăng nó có nói đến Đức Chúa Trời. Nếu không có Đức Chúa Trời sao con Quỷ Sa Tăng lại nói có?

Chúng tôi bật cười, vì nếu suy luận như thế thì còn phải chứng minh rằng có con Quỷ Sa Tăng nữa mới được.

Nhưng ở đây, kẻ nói rằng có BUA HÙNG WANG là kẻ có thật, chớ không như con Quỷ Sa Tăng. Kẻ đó là người Mường bằng xương bằng thịt.

Chỉ có ông H. Maspéro là sai, và những đệ tử trung thành của ông là sai khi hiểu lầm sách Tàu, rồi tố cáo sách ta.

Hai người viết sách, một đàng không biết chi tiết, dè dặt chỉ nói Lạc Vương là đáng khâm phục lắm, một đàng biết chi tiết, nói rõ hơn là Hùng Vương thì cả hai đều đúng sự thật. Chỉ có những người bắt buộc Việt Nam phải nô lệ Trung Hoa mới ngỡ thấy Việt Nam sai, Trung Hoa đúng mà thôi.

Câu chuyện thật là ngộ nghĩnh. Một ông Tây tố cáo sử gia Tàu và sử gia Việt viết sai chánh tả Tàu.

Ngộ nghĩnh hơn nữa là tánh cách của các cuộc tranh luận. Các học giả ta chia ra làm hai phái, phái theo ông Tây H. Maspéro, phái chống, nhưng cả hai đều tức giận ghê hồn.

Bình tĩnh chớ! Ông Maspéro chỉ mắc bịnh tố cáo chánh tả như Văn Lang, Dạ Lang, Hùng Vương, Lạc Vương mà viết ra vậy thôi chớ ông ấy bình tĩnh lắm.

Còn ta, vua tổ của ta hiệu là gì; nào có đáng giận ai nói sai đâu.

Ta nên bình tĩnh mới tìm ra sự thật được, chớ hễ tức giận là đã có khuynh hướng rồi, tức giận là bị ám ảnh rằng mình là đúng, kẻ khác là sai.

Trước hết, thiên hạ nói đến một quyển cổ thư mà không ai thấy bao giờ, đó là quyển *Giao châu ngoại vực ký*, chỉ thấy sách khác trích lại. Nhưng cũng không ai biết những đoạn trích dẫn có trích đúng hay sai, vậy mà cứ xem G.C.N.V.K. là khuôn vàng

thước ngọc thì hơi trái lẽ. Nhưng ta vẫn cứ phải lấy T.K.C. làm chứng, mặc dầu không biết nó có chép đúng theo sách được dẫn hay không.

Quyển *"Thủy Kinh Chú"* trích dẫn G.C.N.V.K. thì giá trị của nó như sau đây:

Xin nhắc lại số tạp chí dày 480 trang khổ lớn, tạp chí *Hán Học* xuất bản tại Bắc Kinh 1947. ông R.A. Stein thường dựa vào quyển sách đó, nhưng ông ấy có báo động cho độc giả biết những điều sau đây: Lệ Đạo Nguyên, tác giả quyển T.K.C. là một *Lão gia*, tức người theo chủ trương Lão Tử. Sách của phái Lão gia rất bê bối về các mặt khác.

Sở dĩ ông R.A. Stein dùng sách ấy vì mặc dầu khuyết điểm trên, sách của phái Lão gia lại vô địch về địa lý. Muốn học địa lý cổ thời, nên tin sách của phái Lão gia hơn các sách khác, Lão gia lại là một phái chuyên viên nên sách của họ đầy dẫy chi tiết thiên văn, nông nghiệp, cổ tích địa phương, giúp ta biết rõ đời sống dân chúng vào thời đó. Người ta biết được kỹ thuật nông nghiệp thời Xuân Thu và Chiến quốc của Tàu cũng chỉ nhờ các cách của phái Lão gia, còn bao nhiêu sử sách khác tuyệt nhiên không đả động tới những chuyện mà họ cho là lặt vặt không xứng đáng với kẻ sĩ.

Vậy ta nên ghi nhớ là *Thủy Kinh Chú* rất bê bối về sử và tự dạng.

Nam Việt Chí viết Hùng Vương.

Thủy Kinh Chú viết Lạc Vương, với chữ Lạc thứ ba.

Đó là chữ Lạc trông hơi giống chữ Hùng, *Các + Chuy.*

Tác giả *Nam Việt Chí* cũng là một bậc danh nho, lại thuộc *phái nghịch với phái Hoằng Lão của Lệ Đạo Nguyên không thể nào mà lại hoan nghinh chữ* **Lạ**c của T.K.C. để biến chữ Lạc ấy ra là *Hùng*.

Tác giả *Nam Việt Chí* viết Hùng, có lẽ vì ông ấy có tài liệu riêng về dân ta mà không ai biết.

Nam Việt Chí không lầm và ta không lầm Nam Việt Chí có tài liệu riêng lạ, còn ta, ta viết theo truyền thuyết, đâu có tự dạng để mà lầm:

Nhưng chỉ tại các ông không biết rằng có một thứ dân tên là Lạc bộ Chuy, đó là rợ Khuyển Nhung, không biết có con sông Lạc bộ Chuy ấy ở Thiểm Tây, cứ biết có mỗi con sông Lạc bộ Trãi ở Bắc Hà Nam, nên mới cãi nhau ầm ĩ, chớ thật ra thì Lệ Đạo Nguyên không có lầm tự dạng vì quả Lạc bộ Chuy cũng có mặt ở Cổ Việt, bằng chứng là ngôn ngữ ta đầy dẫy danh từ Môn, Khơ Me Miến Điện, hậu duệ của Khuyển Nhung, tức Lạc bộ Chuy.

Lạ lắm là vấn đề đó quá cũ (1918) nhưng đến năm 1964 sử gia Nguyễn Phương nhắc lại (mà không nói là do H. Maspéro đặt ra) thì nhiều học giả Saigon lại hoảng hốt lên, có người cho tái bản sách của mình với sửa chữa về Hùng Vương một cách âm thầm, có người viết bài đăng báo minh định lập trường rằng mình còn đang nghiên cứu lại, mặc dầu thuyết H. Maspéro sai quá rõ rệt.

*

* *

Các ông Tây phủ nhận Hùng Vương, tuy sai, nhưng vẫn có dựa vào cái gì, nhưng khi phủ nhận Văn Lang thì họ chỉ vu khống suông rằng ta lầm Văn Lang với Dạ Lang bên Tàu.

Nhưng đã có bằng chứng là ta đã lập quốc rồi, trước khi An Dương Vương đến, tức trước cả khi người Tàu Triệu Đà đến nữa. Chính sử Tàu đã chép rằng An Dương Vương đánh dẹp vua ta. Các ông Tây rất tin sử Tàu, nhưng ở đây thì các ông giấu nhẹm đoạn sử Tàu đó. Tại sao vậy? Chánh trị đã chi phối khoa học chăng, và sự giấu nhẹm và phủ nhận đó có phải chăng để tạo mặc cảm kém cỏi nơi ta?

Nếu quả thật ta sống dưới chế độ bộ lạc thì những Lạc tướng mà Tàu giữ lại để dùng là chính những tù trưởng của các bộ lạc ấy. Nhưng Tàu có biết chế độ tù trưởng của ta, tại sao không gọi họ là tù trưởng, mà gắn cho họ các chức Hầu và Tướng.

Rõ ràng Lạc tướng là cán bộ quân chánh của Vua để lại, mà như vậy thì chắc chắn là ta đã có lập quốc, đã có vua.

Nếu ta chưa dựng nước, chưa có một ông vua thống nhứt được các bộ lạc thì Thục Phán đánh ai để cướp đất Cổ Việt? Sự kiện Thục Phán đã *diệt một ông vua của dân Lạc Việt*, được cổ sử Trung Hoa ghi chép, không còn là ức thuyết nữa, và chính cuộc xâm lăng của Thục Phán đã gián tiếp chứng minh rằng một tù trưởng Lạc Việt đã thu phục được các tù trưởng khác để dựng nước làm vua. Đó là điều chắc chắn, tưởng không còn là một vấn đề lòng dòng nữa.

Còn nước ấy tên là gì, vua ấy tên là gì, hiệu là gì, thì chỉ là chuyện phụ mà thôi. Nhưng các ông ngoại quốc, lại cố ý lấy chuyện phụ phủ nhận chuyện chính, phủ nhận tên Văn Lang, tên Hùng Vương để rồi phủ nhận luôn rằng ta không có vua trước khi người Tàu đến thì thật là một sự xuyên tạc mà ta không thể nín.

Thảm lắm là sau 1945, có sử gia ta ở xứ nầy, cũng lặp lại luận điệu của các ông Tây để ngầm nói rằng ta chưa lập quốc vào thuở đó thì ta lại càng không thể nín hơn.

Đành rằng dầu sao, các bộ lạc, các tù trưởng cũng tồn tại sau khi nước Văn Lang hay nước gì đó không biết, được dựng lên, nhưng họ đã thành *quan* của vua đó rồi, chớ không còn độc lập trong bộ lạc của họ như trước đó nữa.

V.Đ.U.L. và *L.N.T.Q.* chỉ chép theo truyền thuyết của dân gian chớ tác giả hai quyển ấy không có bịa cái gì cả, Ngô Sĩ Liên cũng viết đoạn sử đó theo truyền thuyết chớ không có cóp lại quyển sách trên như Nhượng Tống đã tố cáo và sử gia Nguyễn Phương phụ họa theo.

Dân chúng hoàn toàn không hề biết Động Đình Hồ vì họ không có học địa lý của Trung Hoa, và khi mà họ truyền miệng cho con cháu họ nghe rằng biên giới xưa của nước ta là Động Đình Hồ, là nói sự thật một trăm phần trăm.

Truyền thuyết Mường về việc dựng nước của vua Hùng Vương cũng đúng một trăm phần trăm, vì cái lẽ giản dị là người Mường chưa bao giờ đọc *Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích Quái* và Ngô Sĩ Liên.

Nhượng Tống mắng Ngô Sĩ Liên là *"ngây thơ"* khi họ Ngô "lượm lặt chuyện Mường ráp vào sử ta".

Dịch Ngô Sĩ Liên, nhưng lấy danh từ kép quốc ngữ *Mường - Mán* để thay cho *Man di*, trong nguyên văn chữ nho. Trong tư tưởng của Nhượng Tống, Mường là dân mọi rợ thì không sao đồng tông với ta được và ráp nối chuyện Mường với chuyện Việt là bậy bạ.

Nhưng Ngô Sĩ Liên không có ngây thơ tí nào cả. Chúng tôi có bằng chứng rằng vào thời Ngô Sĩ Liên, ta còn nói tiếng Mã Lai chưa biến dạng như ngày nay, người Mường cũng thế, thì Ngô Sĩ Liên phải biết rằng ta và Mường là đồng bào ruột thịt.

Bằng chứng ấy đã được đưa ra rồi, nhưng cũng xin nhắc lại. Cứ theo một quyển du ký của một người Âu thì dưới thời Trịnh Nguyễn, ta còn gọi cái cửa là *Pan* y hệt như người Thượng vốn là Mã Lai.

Còn *Cửa sông*, Mã Lai gọi là *Kuala*, thì Ngô Thì Sĩ phiên âm là *Cô La* trong sách viết bằng chữ Hán của ông. Đó là vì viết chữ Tàu, chớ viết chữ Nôm thì ông đã viết đúng được là *Cửa La*.

Cái *Cô La* đó, ngày nay ta gọi là *Cửa Lò*, tức nói tiếng Mã Lai sai giọng, nhưng chỉ mới sai đây thôi, còn dưới thời Trịnh Nguyễn thì không. Nếu dưới thời Ngô Thì Sĩ mà ta đã gọi nơi đó là Cửa Lò thì chắc chắn là Ngô Thì Sĩ không phải phiên âm là *Cô La,* mà dịch là *Lô Khẩu*. Tất cả các địa danh gốc Chàm và gốc Miên bị Việt hóa ở Đàng Trong đều được dịch nghĩa, thí dụ Ba Giồng, dịch Tam Phụ. Nơi nào chưa được Việt hóa thì sử ta mới phải phiên âm, như *Cô La* chẳng hạn.

Chẳng những N.T. quan niệm dân *Mường* là dân mọi rợ, ông còn dùng cái danh xưng đó để làm danh từ chung để chỉ mọi rợ, y hệt như sử gia Nguyễn Siêu cách đây trên hai trăm năm.

Ta có thể chắc một trăm phần trăm rằng Nhượng Tống không có đọc lấy một quyển sách Việt hay Pháp nào về dân Mường cả, sử gia Nguyễn Phương cũng vậy, hồi sử gia nầy viết quyển V.N.T.K.S. nên mới phụ họa theo Nhượng Tống mà mạt sát Ngô Sĩ Liên nặng lời đến thế.

Đành rằng sử gia họ Ngô thường suy luận phản khoa học theo lối các nhà nho xưa, nhưng không phải luôn luôn họ Ngô sai lầm, nhứt là về truyền thuyết, nhứt là về người Mường. Nhà Nho Nhượng Tống, mặc dầu có Tây học vẫn chưa thoát được khỏi cái xác nhà Nho, và khi muốn làm nhà khoa học, ông lại cực đoan.

Nói như vậy, không có nghĩa là cho rằng Ngô Sĩ Liên viết sử đúng, nhưng tất cả **Đ**.V.S.K.T.T.N.K. vẫn có chỗ không sai, chớ không phải là viết liều từ đầu sách đến cuối sách.

Như đã nói, việc khảo sọ nơi người Mường không thành công, mặc dầu ông Madrolle đã khẳng định rằng quả họ thuộc chủng Cổ Mã Lai. Nhưng sọ Mường nhỏ hơn sọ Việt và sọ các nhóm Mã Lai khác.

Nhưng bằng vào quan sát và nhận xét của cô J. Cuisinier thì việc đó cắt nghĩa được dễ dàng là họ đã lai giống với người thổ trước, bé nhỏ và có cái mẫu người khác xa họ, khác đến cái mức mà nhìn bằng con mắt người thường cũng biết được, chớ không cần việc khảo sát của khoa học.

Ta cũng có lai giống Mê-la-nê, nhưng ta sống khác, sự xáo trộn chủng tộc vì thế được xóa mất trong xã hội ta, còn người Mường thì sống xưa sao nay vậy, cưới gả với nhau trong làng, không hề đi đâu cả, thành thử dấu vết xưa cứ tồn tại nơi cơ thể, vóc dáng của họ.

Nhưng theo cô J. Cuisinier thì Madrolle vẫn có lý vì cô tìm được dấu vết Mã Lai nơi người Mường, qua một huyền thoại dưới đây.

Một huyền thoại của họ giống hệt huyền thoại Mã Lai ở nước Anh-đô-nê-xia, đó là huyền thoại *Bà Chúa Kon* (Bà Chúa con gái) và huyền thoại *Patri Sadong* của Mã Lai do nhà bác học N.W. Skeat đối chiếu.

Huyền thoại Bà Chúa Kon kể rằng một cô con gái Mường lấy vua Hùng Vương, sau góa chồng trở về làng, mất đi, và hiển thánh nhờ hai con cá vàng. Truyện Patri Sadong cũng y hệt như thế chỉ khác tên vua mà thôi. Và điều đáng chú ý hơn hết là *truyện Mã Lai xuất hiện ở một xứ không có núi đá vôi mà lại lấy khung cảnh núi đá vôi của vùng Hòa Bình của ta. Huyền thoại đi theo bước Nam thiên của chủng Mã Lai mà quên thay đổi khung cảnh, cứ nói đến vùng núi đá vôi mãi,* khi họ tìm được địa bàn mới là đồng bằng Anh-đô-nê-xia không có *núi đá vôi*.

Nếu thuyết của N.W. Skeat mà đúng (nhưng khó lòng mà thuyết ấy không đúng), thì người Mã Lai Anh-đô-nê-xia đích thị là Lạc Việt đợt II di cư xuống đó, mà không phải di cư từ bên Tàu đâu mà di cư từ vịnh Thanh Hóa, Nghệ An.

Thuyết nầy không trái ngược với cổ sử các đảo Mã Lai, vì theo sử Ấn Độ thì tới năm 78 S.K., tức sau năm Mã Viện đánh hai bà Trưng gần ¼ thế kỷ, người Ấn mới tới các đảo đó và mới gặp người Mã Lai VỪA ĐỊNH CƯ Ở ĐÓ CHƯA LÂU ĐỜI.

Trường hợp gặp gỡ Ấn Độ và Mã Lai giống hệt trường hợp gặp gỡ giữa Hoa chủng và Cửu Lê. Cửu Lê lẫn Mã Lai đợt II vừa mới tới nơi, vừa định cư là gặp ngay ngoại chủng cũng ở nơi khác đến.

Chỉ có khác là ở Anh-đô-nê-xia, Ấn Độ không có đánh đuổi Mã Lai như Hiên Viên đã làm.

Chúng ta sẽ biết vì sao. Không phải Ấn Độ không có óc đế quốc như Trung Hoa, mà vì người Ấn Độ đó, không phải là người Ấn. Tất cả những bọn Ấn đi khai hóa Cao Miên, Nam Dương, Chàm, đều là người Nhục Chi gốc Ba Tư, đã xâm lăng Ấn Độ, và vừa bị mất ngôi nên mới chạy bậy bạ như thế, đủ sức khai hóa các dân kém mở mang, nhưng không đủ sức đánh chiếm họ.

Đó là khám phá mới nhất nó làm cho các cuốn sử về Nam Dương, Cao Miên và Chàm, được viết trước chiến tranh, sai cả.

Bốn trong năm điều kể trên đây cho ta biết thật rõ ràng về tình hình nước Cổ Việt Văn Lang hơn là khoa khảo tiền sử đã cho biết. Truyền thuyết có chơn giá trị, nhưng chỉ có giá trị khi nào được xét đúng, mà muốn xét đúng phải được khoa khảo tiền sử soi sáng cho. Hai thứ đó hỗ tương soi sáng cho nhau, thiếu một thứ không xong. Thiếu truyền thuyết thì cốt chuyện không có chi tiết, còn thiếu khoa khảo tiền sử thì chi tiết lại không có chỗ dựa là cốt truyện.

Nhờ truyền thuyết ta biết nhiều chi tiết quan trọng hơn.

Thế nên nghe sao cần ghi trung thành như vậy, đừng có mỹ hóa mà hại đời sau. Ta nhờ cô J. Cuisinier ghi chép tỉ mỉ và trung thành, ta mới giải thích được như trên kia, nếu cô ấy bỏ mất chi tiết *sai thợ đúc, Đông, Tây, Nam, Bắc,* thì ta đã bí về rất nhiều sự kiện lịch sử.

Ông H. Parmentier đã ức đoán rằng *trống đồng là quà tấn phong của vua Hùng Vương ban cho các lãnh chúa và ức đoán ấy phù hợp với đoạn truyền thuyết trên.*

Con số 1960 lãnh chúa cũng có thể tin được, mặc dầu một con số quá rõ như vậy trong truyền thuyết chỉ là chuyện khả nghi. Ngày nay một quan lang, tức lãnh chúa xưa, chỉ trông coi có một vài thôn thì toàn quốc có 1960 lãnh chúa không có gì là vô lý.

Tưởng biết bấy nhiêu đó là đủ rồi, nhưng biết thêm nữa càng hay. Ta tự hỏi tại sao đợt II lại bỏ Hòa Bình để đi Nam Dương? Câu hỏi trả lời không khó lắm.

Vua Hùng Vương đã đủ mạnh để tránh bị tràn ngập, còn khách thì lại không thích làm khách. Chính những kẻ không thích làm khách ra đi, hoặc những kẻ tới sau, bị đuổi đi bớt, khi vua Hùng Vương chợt thấy là lũ đó tới quá đông, sẽ trở thành mối nguy cho địa vị của ông.

*

* *

Về vật tổ thì như ta đã thấy, người Mường thờ con Nai. Con Nai có mặt ở trống đồng, nhiều không kém gì Chim, thế mà các nhà khoa học nghiên cứu trống đồng chỉ nghĩ đến Chim mà thôi. Nay thì đã rõ là họ sai.

Nhưng nai chỉ là vật tổ của đợt II? Không, vua Hùng Vương (đợt I) cũng thờ Nai, như ta sẽ thấy ở chương Tô tem Lạc Việt.

Và không có ai thờ chim cả như các ông Tây đã nói, lại không có thờ chim Lạc như Đào Duy Anh đã nói.

Về sự kiện có quý tộc Mường giống người Thái, được chúng tôi giải thích rằng đó là quý tộc của An Dương Vương, họ vốn là người Thục và người Tây Âu, cả hai đều là Thái.

Kiến giải của chúng tôi được ông G. Dumontier cho thoáng thấy trước chúng tôi đến gần một trăm năm.

Ông G. Dumontier là một nhà khảo cứu Pháp tinh thông Hán học và là người nghiên cứu Bắc Việt trước nhứt. Chính ông đã đi khảo sát thành Cổ Loa năm 1884. Trong quyển *Sorcellerie et Divination,* ông cho biết rằng trên nỏ của một số người Mường có chạm hình một cái móng, móng đó tượng trưng cho móng rùa thần đã giúp An Dương Vương thành công trong việc xây thành.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng ngày nay, loại nỏ đó chỉ còn thấy được ở bảo tàng viện thôi chớ nỏ Mường ngày nay, không có chạm gì hết. Dầu sao hình chạm xưa nói trên

cũng chứng minh rằng một số người Mường là thần dân An Dương Vương nên mới thờ móng rùa như ngày xưa An Dương Vương đã thờ.

Chẳng những thế, vài người Mường ngày nay lại thờ vật tổ là con Chim **Đỗ** Quyên. Đích thị họ là hậu duệ của An Dương Vương vì chim Đỗ Quyên là tô tem của dân Ba Thục. Và câu chuyện Thục Vương Tử đúng một trăm phần trăm, chớ không phải là chuyện bịa như có người tưởng.

Nhưng chắc Lạc Việt đợt II là đa số ở xứ Mường chớ không phải là người Thục vì chỉ có vài nhà mới thờ tô tem Đỗ Quyên còn toàn thể thì thờ Con Nai. Trên trống đồng không có con chim Đỗ Quyên nào hết.

Hậu duệ của An Dương Vương không phải là kẻ đưa trống đồng tới, cũng không phải là kẻ chấp nhận nền văn minh trống đồng, bởi họ thuộc Chi Âu chớ không phải là Chi Lạc như đợt I và đợt II.

Họ bị xem là kẻ xâm lăng, chớ không phải là khách trọ như đợt II, và kẻ xâm lăng có tự tôn mặc cảm của kẻ ấy, không vay mượn nền văn minh của chủ đất cũ và của khách trọ của chủ đất.

*

* *

Trái với bên Tàu mà ngoài chợ, kẻ mua người bán đều là đàn ông, ở Việt Nam và các xứ Mã Lai, chỉ có đàn bà. Sư Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Hoa, viếng Việt Nam dưới đời chúa Nguyễn Phúc Châu, đã nhận thấy điều ấy trong xã hội Việt Nam và gọi đó là *dâm phong* (đàn bà ra khỏi khuê phòng là dâm đãng theo quan niệm Tàu). Cô J. Cuisinier cho biết rằng khi một người Mường mà đi chợ, hoặc đi hiệu mua sắm cái gì, gặp người quen, họ xấu hổ lắm và không nhận là có quen biết với người đó.

Đó là dấu hiệu có nguồn gốc Mã Lai nơi người Mường cũng như nơi người Việt.

Mấy chứng tích Mã Lai trên đây là chứng tích bổ sung chớ thật ra thì những gì mà họ giống Việt Nam đã chứng minh nguồn gốc Mã Lai Bách Việt của họ: ăn trầu, nhuộm răng, xâm mình, ở nhà sàn, v.v. nói ngôn ngữ Nam Dương không biến dạng bao nhiêu.

Cô J. Cuisinier nói được một điều nầy rất là đặc sắc và quan trọng: "Nếu Mường không phải là Việt thì tại sao cái gì của Việt, Mường cũng hoan nghinh mà không hoan nghinh các thứ dân khác. Đó là sự hoan nghinh vì lý do sâu xa thầm kín do dây liên lạc đồng máu mủ mà ra".

Câu thứ nhì: "Phụ nữ Mường cương quyết từ chối qua đường với người Pháp, nhưng lại sẵn sàng qua đường với con trai Việt Nam".

Cô J. Cuisinier cứ tiếc rằng người Việt chê họ quê mùa nên ít kết hôn với họ, chớ nếu không có sự chê bai đó, thì hẳn họ đã thành người Việt một trăm phần trăm từ lâu rồi.

Nên nhớ, họ quê mùa chớ không xấu xí, không ngu đần.

*

* *

Chúng tôi có nói đến tình trạng người Mường bất hợp tác với Tàu, và không tiến vì nơi trú ẩn của họ là đất xấu.

Nhưng ta cần đặt rõ vấn đề. Cái đất xấu ấy là tại họ đi trốn Tàu, mà gặp phải, hay xưa sao nay vậy?

Qua những gì ta vừa biết về người Mường, ta có thể kết luận về hai điểm sau đây:

1. Họ không có đi trốn Tàu, vì không ai mà trốn gần đến như thế. Họ chỉ bất hợp tác mà thôi. Tại sao địa bàn của họ toàn là ở những tỉnh thượng du và trung du? Là tại họ đến sau, và lúc họ tới nơi thì thần dân của vua Hùng Vương đã chiếm hết cả các đất đồng bằng phì nhiêu rồi.
   Khách trọ dĩ nhiên bằng lòng với những gì chủ nhà biếu cho, chớ không thể giành món ngon như quân xâm lăng.
   Ở những nơi khác: Chàm, Nhựt Bổn, họ hơn hẳn bọn lưỡi rìu tay cầm nên họ đuổi đợt I lên núi rừng để cướp đồng bằng, còn ở Cổ Việt thì tình trạng ngược lại.
2. Người Chàm và người Mường là một thứ người với nhau, tức là Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã. Ta thường băn khoăn tự hỏi những tù binh Chàm mà ta bắt về Thăng Long, về sau nầy, rồi đi đâu, và không thấy dấu vết gì của họ cả, ngoài những công trình chạm trổ ở các đền chùa đời Lý. Nhưng khi ta biết rằng Mường và Chàm là một thứ người với nhau thì ta có thể hiểu rằng tù binh Chàm hẳn đã được cho định cư cạnh người Mường để khẩn hoang làm ruộng và họ thành người Mường hết mà không hay. Cả hai thứ người đó đều nói Pơ-đai, Pơ-đuông, chớ không nói lúa gạo như ngày nay. Đất của họ xấu, nhưng chỉ tương đối xấu thôi, đối với châu thổ, chớ không xấu tệ, và chính vì cái đất tương đối có hạn, nên một số thiếu đất sinh sống, phải di cư đi Nam Dương, nếu vua Hùng Vương mà không có đuổi bớt, họ cũng tự động đi, bởi cướp đất tốt không được, mà đất xấu và tương đối ở được đã hết rồi, thì chỉ còn một cách là di cư lần thứ nhì vậy.

Nhưng đi tới Nam Dương rồi vẫn chưa yên thân vì rồi họ còn phải di cư lần thứ ba đi Mã Đảo và Mỹ châu để biến thành người Hova và Mayar.

Nhưng xét thật sâu hơn, thì họ cũng không phải là cố ý bất hợp tác với Tàu cho lắm. Địa bàn của họ ở khít vách với địa bàn của ta, mà cũng không phải là bất khả xâm phạm mà tưởng rằng Tàu để yên cho họ bất hợp tác. Nhưng sự kiện sờ sờ trước mắt là họ còn giữ chế độ phong kiến cổ thời chớ không bị bắt phải theo chế độ quận huyện của Tàu như ta.

Cũng nên biết rằng người Tàu mắc bịnh sợ núi rừng. Núi không cao, rừng không sâu, họ cũng không ở được. Họ nắm được châu thổ Hồng Hà là đủ cho họ rồi, vả lại đa số dân cư đều ở đó, thì mất bớt một đám dân đóng thuế quá nhỏ, họ không phải tiếc.

Như thế thì người Mường chỉ là người bị bỏ quên, chớ không phải đi trốn, cũng không phải là bất hợp tác một cách cố tình cho lắm.

Người Tàu bỏ quên họ, mà chính họ cũng không thích người Tàu, nên họ không tìm gặp Tàu, hóa ra sự bất hợp tác xảy ra thật sự.

Riêng ta thì ta ở vào cái thế không được đừng, vì ta là chủ nhân của đồng bằng mà người Tàu đến cướp, thì có ghét kẻ xâm lăng đến đâu ta vẫn phải hợp tác.

Chế độ Lang độc lập và chủ Lang thế tập bị phá vỡ đến 80% nhưng dầu mất thế tập, mất độc lập, nó cứ còn tự trị, khi nó lấy dấu huyền, cho đến ngày nay, khác hẳn hương của Tàu.

*

* *

Vật tổ Lạc Việt, danh xưng Văn Lang
Hùng Vương và Lạc Vương

Sự hiện hữu của vua Hùng Vương không được chứng minh bằng sử liệu của một nước lân cận hay bằng cổ vật mà tiền sử học đã đào được. Thế nên từ 1918 tới nay, có người hồ nghi hữu lý về trào đại đó. Nếu ta không tìm được gì khả dĩ có sức nặng đáng kể, ta phải xem các đời vua Hùng là huyền thoại như Hồng Bàng chẳng hạn.

Nhưng chúng tôi đã tìm được cái gì, ở các trang trước đây mà chúng tôi đã lưu ý quý vị đến những chi tiết đó rồi. Thứ nhứt người Mường có nói đến vua Hùng Vương. Nhưng điều đó không phải là chứng tích, vì quý vị và chúng tôi cũng có nói đến vua Hùng Vương nhưng không vì thế mà vua Hùng Vương đã có. Nhưng không, người Mường nói đến vua Hùng Vương khác ta. Ta nói đến vua Hùng Vương bằng giọng kính cẩn của kẻ biết sự thật thật sự, hoặc của kẻ ngộ nhận đó là sự thật. Còn người Mường thì ăn nói bằng lời lẽ một nhơn chứng trung lập, không kính cẩn cũng không khinh miệt, tức họ không có ngộ nhận gì mà là kẻ biết sự thật. Cái sự thật đó là họ chỉ là khách trọ chớ không phải con dân của vua Hùng Vương. Thế thì ta kết luận được rằng vua Hùng Vương quả có thật. Ông ấy là Lạc bộ Trãi + Lạc bộ Chuy, và đã đón tiếp Lạc bộ Mã từ Hoa Nam di cư đến. Họ đến rất đông, vì có bằng chứng là trước khi đi Nam Dương, họ đã định cư ở Hòa Bình (cổ tích bà chúa On đối chiếu), nhưng rốt cuộc chỉ còn có một nhóm nhỏ là người Mường.

Trong cuộc nghiên cứu trống đồng Đông Sơn, có một vấn đề mà các nhà bác học Tây phương gần như là đồng ý với nhau tức khắc, không có tranh luận nhiều như với các vấn đề khác: đó là to tem Lạc Việt.

Họ nói đó là Chim.

Phía Việt Nam cũng đồng ý theo, hơn thế, còn muốn xác định hơn Tây nữa. Ông Đào Duy Anh cho là Chim Lạc, chớ không phải là bất cứ loài chim nào.

Chỉ có một người độc nhứt là nói trái lại, ông Văn Tân. Tiếng chuông lẻ loi ấy, thế mà đúng, mặc dầu không đúng hẳn.

Chúng tôi thử bác bỏ kiến giải chim của đại đa số, vì thấy nó sai rõ rệt.

Có những thuyết không căn cứ, lại được đa số mặc nhận, đó là thuyết tô tem Lạc Việt là Chim của các nhà bác học Tây phương. Ta không xét lại thuyết đó, lại còn đi sâu vào đó hơn, như Đào Duy Anh đã làm, thì e không khoa học.

Đừng nói chi tô tem là chim Lạc, vật tổ của dân Lạc Việt là chim tổng quát, cũng không đứng vững được.

Không biết do một ánh sáng thiêng liêng nào mà bỗng dưng một nhà khảo cổ Âu châu lại nghĩ rằng dân Lạc Việt thờ vật tổ là Chim.

Chúng tôi nói ánh sáng thiêng liêng nghĩa là ngầm phủ nhận lý trí con người trong cuộc khám phá nầy. Thử xem, trong hàng trăm nhóm người tạm gọi là da đỏ ở Mỹ châu, nhóm nào cũng đội mão lông chim trên khăn quấn đầu, thế mà có ai tìm được hơn một bộ lạc thờ vật tổ là Chim hay không?

Vậy mà bao nhiêu nhà khảo cổ da trắng đều rập nhau hát cái điệp khúc Tô tem Chim ấy, rồi nhiều nhà học giả ta cũng hát theo.

Các ông Tây đó chưa bao giờ xem hát bội Việt Nam, mà các nhà học giả ta, có xem cũng đã quên mất rồi vì họ xem thuở họ còn bé, hát bội đã chết từ lâu rồi.

Hát bội là nghệ thuật do Tàu gợi ý ta, y trang cũng do họ chế ra. Và luôn luôn khi nào tướng Trung Hoa đánh nhau với tướng phiên, bất kỳ loại phiên nào, ta đều thấy tướng phiên, giắt lông trên mão. Giắt lông trĩ trên mão là lối trang sức của hầu hết chiến sĩ các dân tộc kém mở mang khi xưa ở phương Nam nước Tàu, vì phía ấy có chim trĩ. Về sau, các chuyên viên y trang của Tàu mới tổng quát hóa, rợ Tây Nhung, rợ Bắc Địch gì họ cũng cho giắt lông trĩ trên mão hết thảy. Chỉ giản dị có thế thôi, dân Lạc Việt dùng lông chim chỉ là đồ trang sức, không dính dáng gì tới tô tem hết.

Nhưng các ông Tây đã quả quyết như thế, thì ta cũng phải nghiêm trang xét lại, chớ không thể bác bỏ một cách hơi võ đoán như vậy được.

Trước hết, trên các cổ vật, có hình của *quá nhiều loại chim* khiến ta khó lòng mà nhận rằng chim là vật tổ của Lạc Việt. Bằng như cho rằng mỗi thứ chim đại diện cho mỗi bộ lạc, thì lại có *quá ít chim*.

Chúng tôi thấy đại khái có hai loại Chim trên trống đồng thau:

1. Một loại thường
2. Một loại chim nước

Chim nước, Pháp gọi là Oiseaux aquatiques, Tàu gọi là Thủy điểu, gồm những thứ ăn cá, chúng ở biển, ở sông ngòi hay đầm ao. Tất cả đều *cẳng dài, cổ dài, mỏ dài.* Như loài công, cẳng dài mà mỏ không dài, nên không bắt cá được, không là thủy điểu.

Trên trống Ngọc Lũ, ta thấy nơi hông trống, giữa hai thuyền, một con, thuộc loại chim nước, đối diện với 1 con cũng cẳng dài nhưng mỏ lại rất ngắn, tức không phải thủy điểu.

Ở mặt trống, nơi *vành có hình thứ nhứt*, tính từ ngoài vào trong và không kể những vành khác hình kỷ hà học, thì lại có một thứ chim cẳng dài mỏ cũng dài nữa, nhưng khác chim nước ở hông trống rõ rệt. Đây là thứ chim của nắp bình đồng *Đào Thịnh.*

Loại chim nước nầy có tất cả 5 thứ vì chim ở hông bình đồng *Vạn Thắng* lại là thứ khác nữa, và giữa những con chim nước ở vành 1 Ngọc Lũ nói trên, lại có hai thứ chim nước rất nhỏ. Tóm lại Ngọc Lũ có 3 thứ chim nước, Đào Thịnh 1 và Vạn Thắng 1. Cộng lại là 5 loại chim nước.

Chim chung vành loại 2 là ở bình đồng Đào Thịnh, cẳng dài mà mỏ lại quá ngắn, ngược hẳn với chim thường thứ 1.

Vành 1 Ngọc Lũ có 1 thứ chim kỳ dị giống kẻ âu sầu, mỏ ngắn, đầu cúi xuống nhìn đất. Đó là chim thường loại 3.

Cũng ở vành đó còn hai thứ chim thường nữa không tả được vì hình không rõ.

Thế là 5 thứ rồi.

Chim bay trên thuyền là thứ 6.

Chim trên nóc nhà có 3 loại tức 9 loại tất cả.

Chim thứ 10 là một tượng đồng riêng, tạm gọi là chim Yên Bái, hơi giống chim sẻ.

10 loại chim thường và 5 loại chim nước tất cả.

Ta có 15 bộ lạc chăng? Hẳn là không. Ta phải gồm ít lắm là 50 bộ lạc hoặc là 1, tùy đã thống nhứt hay chưa.

Có những người sẽ muốn thấy đó là tượng trưng cho 15 bộ của nước Văn Lang nhưng không phải đâu. 15 bộ ấy, nếu quả có, thì đó là 15 đơn vị hành chánh lớn nhứt của nước Văn Lang, chớ Bộ đó không hề có nghĩa là Bộ lạc vì Văn Lang đã thống nhứt rồi.

Bộ = Bộ Lạc thì cũng không đúng vì cái lẽ không phải trống nào cũng có đủ 15 thứ chim, như ở hình trống Đào Thịnh chỉ có 2, 3 thứ thôi.

Có một nhà học giả muốn thấy tượng trưng của 18 đời Hùng Vương trong ngôi sao 18 nhánh của một mặt trống, chỉ phiền là có trống, ngôi sao lại nhiều tới 24, có trống chỉ 12 thôi. Những sự ngẫu nhiên trùng hợp rất dễ đưa ta đến sai lầm. Nếu chẳng may ngôi sao nào cũng 18 nhánh thì cái thuyết liều lĩnh tượng trưng cho 18 đời Hùng Vương thật là khó bác.

Xem thế, ta đủ thấy thuyết vật tổ của Lạc Việt là loài chim không có một sức nặng nào hết. Còn thuyết chim Lạc của Đào Duy Anh còn sai hơn nhiều, vì có rất nhiều chim không phải là chim Lạc chút nào.

Như ta đã thấy, qua nhiều chương trước rằng Lạc chỉ là một giai đoạn phiên âm sai chữ *Lai* mà từ đời Tây Chu, Tàu mới tiến đúng được từ Lê đến Lạc rồi đến Lai.

Và Tàu biết quá rõ Lạc là gì. Con chim Lạc, họ viết với bộ *Điểu*, còn những tự dạng Lạc dùng để chỉ dân Lạc, không bao giờ được viết với bộ Điểu cả. Nếu ta thờ chim Lạc, hẳn họ phải biết, và họ đã chỉ ta bằng chữ Lạc bộ Điểu rồi. Nhưng không bao giờ có chuyện đó, trong thư tịch Trung Hoa.

Những cái mà những con người trong đó cầm nơi tay hoặc dùng làm chày giã gạo, các ông Tây cũng cứ nói là lông chim, lại chưa chắc là lông chim, như chúng tôi sẽ chứng minh sau đây.

Hình khắc ở trống đồng thau, phải được nghiên cứu lại, chớ không thể nhắm mắt tin theo các ông Tây. Chúng tôi đã dùng một cái lúp để nhìn những vật mà các ông Tây gọi là lông chim (vũ) và chúng tôi thấy rõ ràng đó là tàu cau, chớ không thế nào là Vũ được hết.

Quả thật thế. Một cái vũ gồm hai bên, cả hai bên đều là *Mao*. Đằng nầy những cái *Vũ* trong trống lại chỉ có một bên *Mao* thôi.

Đó là cái tàu cau đang được dùng, luôn luôn người ta chặt cho ngắn bớt, nhứt là tước bớt một bên. Các ông Tây đó không hề thấy dân Việt Nam dùng tàu cau, nhứt là dân Nam Kỳ là nơi có nhiều cau. Xin nói rõ hơn, muốn dùng tàu cau, người ta tước bỏ một bên lá. Đúng là hình khắc của trống như vậy đó. Rồi người ta chặt tàu cau cho ngắn bớt. Cái Vũ trong các hình cũng bị cắt ngắn như tàu cau bị chặt bớt. Cái bên còn lá, lá vẫn bị hớt cho ngắn đi.

Hình khắc ở trống như vậy đó. Đó là hình ở trống Saigon, nhưng trống ở các nơi khác cũng như vậy.

Có ai giã gạo bằng lông chim không? Hẳn là không! Còn giã bằng tàu cau? Ở trống đó, chày giã gạo cũng hơi giống những cái mà nhơn vật cầm tay để đi đâu đó. Có thể giã gạo bằng tàu cau được, nếu giã theo lối người Thượng, tức chọt, như ta thấy trong hình.

Mà cũng chưa chắc là hình giã gạo.

Có một cái hình mà các ông Tây quả quyết là giã gạo, mặc dầu cái cối không phải là cái cối, mà rõ ràng là cái trống. Các ông bảo rằng không ai đánh trống kỳ cục như vậy. Nhưng một nhà học giả ta, ông Lê Văn Lan, lên tận vùng Mường để khảo cứu vì trên ấy còn dùng trống đồng thau, thì thấy quả thật người Mường đánh trống như vậy, tức dùng gậy đâm vào trống, chớ không phải đánh.

Cũng nên nhắc lại rằng người Mường thờ vật tổ là con Nai. Nai của người Mường là nai có bông ngôi sao mà Pháp gọi là Cerf solaire, chỉ là bông tưởng tượng, tượng trưng cho việc thờ Trời của dân ta.

Qua hai ngàn năm, người Mường đã biến con Nai vật tổ khác đi, vẽ giống như nai ở Bắc Việt. Nhưng nai ở trống đồng thì khác. Nhìn kỹ nai trong trống, ta thấy đó là loại nai chà (Renne) chớ không phải nai xứ ta (cerf).

Đó là nai ở Bắc Cực ngày nay, nhưng cách đây 5.000 năm, ở Hoa Bắc vẫn có, tại địa bàn của Lạc bộ Trãi.

Chúng tôi đã nói rằng người Mường là Mã Lai đợt II, địa bàn của Mã Lai đợt II dưới sông Hoàng Hà, không có con Renne. Nhưng Mã Lai đợt I vẫn có vượt Hà chạy xuống nhập bọn với Mã Lai đợt II ở đó, và đã đem vật tổ nguyên thỉ xuống đó.

Bằng chứng Mã Lai đợt I thờ Nai, thấy ghi trong tập nghiên cứu về dân Salva của ông Prylusky, Salva là một thứ Mã Lai đợt I ở trung tâm Ấn Độ ngày nay, dân đó thờ mặt trời và thờ Nai.

Cả hai đợt Mã Lai đều thờ Nai, y hệt như nhau, chớ không riêng gì là đợt II, nhưng ta đã bắt được bằng chứng sống, trong xã hội người Mường, nên tưởng rằng đó chỉ là vật tổ của bọn đợt II.

Và xin nhấn mạnh một lần nữa là nai khắc ở trống đồng là con *Renne*, chớ không phải con *Cerf*, mà con Renne thì chỉ có ở Hoa Bắc cách đây 5.000 năm, chớ không bao giờ có tại Cổ Việt. Đó là vật tổ lâu đời nhứt của dân Mã Lai, xuất hiện tại địa bàn thứ nhì của họ là Hoa Bắc, chớ không phải tại Cổ Việt.

Các ông Tây bảo đó chỉ là hình trang trí, nhưng các ông không hề biết rằng người Mường thờ vật tổ là con nai, trong khi đó thì hình trang trí là chim, lại bị các ông gọi là vật tổ vì các ông không hề biết các dân Mã Lai giắt lông chim trên đầu để chơi, chớ không phải để đồng hóa với con chim nào hết.

Các ông lại bảo hình nai trang trí là bắt chước lối trang trí của dân khác, nhưng mời các ông đọc Abadie, các ông sẽ kinh ngạc mà thấy dân Thổ thêu mũi giống nông dân Pháp và có lẽ các ông sẽ nói người Thổ bắt chước người Pháp.

Trong các cổ vật đồng pha, hình nai nhiều hơn hình chim. Nhiều lưỡi rìu có hình nai mà không có hình chim bao giờ, thế thì nai phải quan trọng hơn là chim.

Người Tàu cũng biết dân Lạc Việt thờ nai, thế nên mới có địa danh Mê Linh. Mê Linh là con nai linh thiêng. Đó là địa danh chữ Nho chớ không phải chữ Nôm mà nói là địa danh đó do ta đặt. Như vậy là đã có nhơn chứng rồi.

Nhưng nhơn chứng đáng tin cậy hơn hết là hiện nay người Mường thờ nai, như ta đã thấy khi nghiên cứu về người Mường.

Hai chuyện xa xôi, một trong không gian là Mã Lai Nhựt Bổn có nuôi nai thần ở cố đô Nại Lương, và một trong thời gian là cổ dân Salva thờ nai và mặt trời, lại là bằng chứng bổ túc rằng dân Mã Lai thờ nai, và xin nhắc lại rằng đó là một nai chà (Renne) như hình thấy ở trống đồng, chớ không phải là nai thường như người Mường ngày nay. Mà nai chà thì chỉ có ở Hoa Bắc vào cổ thời, địa bàn cũ của Mã Lai đợt I.

Tóm lại, chim chỉ là hình trang trí, như bao nhiêu hình trang trí khác, không hơn, không kém. Có lẽ chim chẳng nói lên cái gì, nhưng nhứt định không là vật tổ. Chim nói lên cái gì? Tất cả đều bay ngược chiều với kim đồng hồ, tức từ phải sang trái,, mà các cổ thư Trung Hoa đều tả dân Việt lấy bên trái làm bên tốt, bên thuận. Ấy nó nói lên điều đó, chỉ có thế thôi.

Có quá ít chim, đối với bộ lạc, nếu thuở ấy ta chưa thống nhứt, trái lại có quá nhiều chim, nếu ta đã thống nhứt rồi. Vả lại nếu thờ chim, ta chỉ thờ một loại chim, chớ sao lại thờ đến hơn 10 loại khác nhau?

Nhưng ngoài nai là vật tổ thời thượng cổ, dân Lạc Việt còn thờ vật tổ nào khác, mới hơn chăng? Một dân tộc có thể có hai ba vật tổ. Và ta trở lại được với những cái lông chim giả hiệu nói trên.

Chúng tôi cho rằng đó là tàu cau chớ không phải là lông chim.

Như ta đã thấy, người Chàm thờ hai vật tổ: Dừa và Cau. Dân họ chia làm hai phe đảng không thuận nhau bao nhiêu.

Ông R.A. Stein đã bác bỏ các thuyết sai lầm cho rằng phe Dừa là phe miền Bắc. Chính phe Cau là phe miền Bắc. Mà Chàm miền Bắc là Lạc Lồi, cật ruột nhứt với Lạc Việt. Lạc Lồi thờ Cau thì Lạc Việt cũng thờ Cau.

Tàu cau hay lông chim ?

Ông R.A. Stein nói rằng đi từ Cà Mau lên tới Quảng Bình thì đã hết cây dừa rồi thì làm thế nào mà phe miền Bắc, tức Lâm Ấp ở Quảng Bình, Quảng Trị lại lấy cây dừa làm vật tổ. Cau phải là vật tổ của phe miền Bắc vì lẽ giản dị là dân Lâm Ấp xưa ít thấy cây dừa. Vật tổ là lục tối cổ của dân tộc thì hẳn họ thờ vật tổ ngay cả hồi họ mới dựng lên Lâm Ấp. Nam Chiêm Thành còn là đất lộn xộn chưa thống nhứt với Lâm Ấp.

Hơn thế, đất Nam Chiêm Thành nguyên là đất Phù Nam như sử Phù Nam đã chứng minh và bia Võ Cảnh ở Nha Trang đã ghi chép. Phù Nam bị Chiêm Thành cướp đất, nhưng dân Phù Nam không có bị diệt, họ biến thành Chàm và nếu họ có thờ họ thờ *Dừa* chớ không thờ *Cau* vì cái lẽ sau đây:

Cao Miên và Phù Nam thường có chung cổ tích mà cổ tích Cao Miên đã được ghi chép thành văn, luôn luôn nói đến bà chúa Lá Dừa.

Nam Chiêm Thành là quê hương của Dừa chớ không phải của Cau, và sở dĩ trong nước Chiêm Thành hai phe Cau, Dừa luôn luôn xung đột nhau, vì hai lẽ: dân Nam Chiêm Thành là dân Phù Nam biến thành Chàm, chớ không phải là dân Chàm chánh hiệu, mặc dầu họ cũng là Mã Lai đọt II với nhau cả, nhưng đã lập quốc riêng, có quyền lợi riêng, và khi bốn tỉnh ngày nay tương đương với xứ Panduranga thời xưa là Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy của Phù Nam bị sáp nhập với Chiêm Thành thì dân thờ Dừa ở đó đã xem dân thờ Cau là xâm lăng, còn dân thờ Cau lại xem dân thờ Dừa là kẻ bại trận mà khinh khỉnh.

Cau Dừa không thuận nhau chỉ vì dị tộc, mặc dầu đồng chủng và cũng vì có kẻ xâm lăng và kẻ bị trị.

Sở dĩ có sự lầm lẫn của các nhà bác học Âu châu là vì khi họ nghiên cứu dân tộc Chàm thì chỉ còn có Chàm Ninh Thuận. Ở trong cộng đồng ấy có hai phe, nhưng còn

làm thế nào để biết cho đúng phe nào từ phương Bắc tràn xuống, vì họ đã tràn xuống từ thế kỷ 9 S.K. tức đã một ngàn năm rồi.

Chỉ có suy luận như ông R.A. Stein mới truy nguyên được Cau ở đâu, Dừa ở đâu, chớ không thể dựa vào ký ức của một vài người Chàm được.

Lạc Lồi với Lạc Việt không xa nhau lắm đâu thì nếu Lạc Lồi thờ Cau thì Lạc Việt cũng thờ Cau.

Tin tưởng của chúng tôi rằng vật tổ thứ nhì của Lạc Việt là Cau, được những hình khắc trong đồ vật Đông Sơn xác nhận, những hình mà các ông Tây cứ cho là lông chim và chúng tôi đã bác bỏ, cho là tàu Cau.

Trong những nghi thức tôn giáo, những nghi lễ của dân ta, không bao giờ được thiếu hai món trầu cau. Huyền thoại, dân ca, tục ngữ, vào thơ xưa của ta cũng đầy dẫy chuyện cau, chuyện trầu, khác hơn nơi các thứ dân tộc ăn trầu khác, họ không ca tụng trầu cau nhiều như ta đến thế.

Hơn thế, vật tổ của Lạc Việt là một loại Cau đặc biệt, chớ không phải là cau thường. Đó là loại Cau mà dân miền Nam gọi là *Cau sọc* không biết miền Bắc gọi là Cau gì.

Cau sọc là Cau có sọc trắng trên nền xanh của trái Cau.

Chủ trương của chúng tôi, cắt nghĩa được hai tiếng Văn Lang, vì không có lý nào mà ta lại đặt tên nước bằng chữ Nho, khi vua Hùng Vương chưa thọ lãnh văn hóa Tàu. Quốc hiệu Văn Lang có nghĩa khác như ai cũng tưởng vì đó là chữ nho về sau, dùng để phiên âm *Cau sọc*.

Truyền thuyết ta cho rằng nước ta xưa tên là Xích Quỷ, Ngô Sĩ Liên chép lại, bị Nhượng Tống cứ cho rằng lẽ nào ta lại đặt tên nước xấu đến thế.

Nhưng chúng tôi sẽ trình diện một thứ những Cổ Mã Lai tự xưng là Lạc, nói tiếng Việt cổ, và mang *màu da thổ chu*.

Chúng tôi lại cũng cho biết rằng người Tàu có thói quen gọi những người dân mà họ không trọng bằng quỷ, một cách đùa cợt.

Mặt khác, chúng tôi cũng đã cho thấy rằng nước Xiêm đã tự xưng rằng nước Tù binh vì không hiểu *Syâm* nghĩa là tù binh, bị Cao Miên gọi thế, họ cứ nhận.

Thế là truyền thuyết của ta không ngốc lắm đâu. Xích Quỷ có thể là danh xưng mà Tàu gọi ta vào cổ thời, ta không hiểu, nhưng cứ nhận, y hệt như nước Xiêm.

Thế nên khi những ông L. Aurousseau và Nguyễn Phương bác bỏ rằng nước ta xưa tên là nước Văn Lang, bác bỏ chỉ vì sử Tàu không có chép, mà chỉ truyền thuyết của ta xưa là có kể, thì ta có quyền cãi lại hai vị đó là hai nhà trí thức bất kể truyền thuyết trong khi thế giới khoa học đều nghiêng mình xuống để nhìn sâu vào truyền thuyết.

Người Tàu biết rất nhiều vào thuở đó, nhưng họ không thể biết hết. Sở dĩ họ có biết một nước Lạc Việt tên là Đạo Minh ở Trung Lào chỉ nhờ một may mắn là Đạo Minh có thông sứ với họ, còn Văn Lang thì không.

Sự vắng mặt Văn Lang trong thư tịch Trung Hoa không hề có nghĩa là Văn Lang không có.

Ở Nam Kỳ có loại cau trái màu lục nhưng có sọc trắng. Vùng Đồng Môn sản xuất cau, cung cấp cho cả miền Nam và miền Trung. Các cụ ở đó thuở chúng tôi còn bé, biên sổ, chỉ loại cau sọc đó là *Văn Lang* đấy.

Nhưng thuở Văn Lang lập quốc, ta chưa biết chữ nho, thế sao ta lại gọi quốc hiệu ta bằng chữ Nho?

Có thể trong truyền khẩu, người ta chỉ nói được *Nước Cau Sọc* mà thôi. Nhưng tới đời Tấn thì các cụ đã thâm nho rồi và thấy nôm na là mách qué, gọi tên nước là *Cau Sọc* xấu lắm, như Nhượng Tống đã thấy *Xích Quỷ* là xấu lắm, nên khi kể chuyện xưa cho con cháu nghe, các cụ Hoa hóa *Cau sọc* thành ra *Văn Lang*.

Nhưng chưa hết rắc rối. Theo tự dạng hiện nay thì Văn Lang là *Con trai xâm mình* chớ không phải là *Cau sọc*.

Tại sao Cau sọc lại biến thành Con trai xâm mình?

Khi cụ nào đó cầm bút để ghi lời truyền khẩu được Hoa hóa, cụ ấy đã do dự không biết nên viết Văn Lang nào, và cũng cứ cái quan niệm xấu tốt của Nhượng Tống mà rồi cụ ấy lại viết là Con trai xâm mình, vì *con trai xâm mình* có vẻ oai hùng hơn là Cau sọc là chuyện thấp lè tè.

Đối với tai của Việt Nam thì Văn Lang nào cũng như Văn Lang nào, còn nghĩa thì nên viết sao cho nó oai hùng.

Cụ ấy viết thế cũng ổn, vì nó phù hợp với tục xâm mình của dân ta, lại thỏa mãn được thói quen thích mỹ hóa của cụ.

Trong quyển *L'Art Vietnamien*, ông L. Bézacier nhận xét rằng không có chùa chiền, miếu mạo nào của Việt Nam mà không có cây cối nơi sân và quanh đó, để làm tăng vẻ đẹp của công trình kiến trúc ấy.

Điều đó thì chính ta cũng biết. Nhưng kỳ lạ thay, để minh họa nhận xét trên, cả hai quyển *L'Art Vietnamien* và *L'Art du VietNam*, cả hai đều xuất bản ở Bá Lê, cho ta thấy một loại cây khác hơn là ta tưởng tượng. Ta cứ đinh ninh đó là cây đa, cây bồ đề. Nhưng không.

Đền thờ Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư:	Cây cau
Chùa Thiên Phúc ở Sơn Tây:	Cây cau
Tháp Bình Sơn ở Vĩnh Yên:	Cây cau
Phù đồ của chùa Thiên Phúc Bắc Ninh:	Cây cau
Chính ngôi chùa Thiên Phúc:	Cây cau
Chùa Keo Thái Bình:	Cây cau
Chùa một cột Hà Nội:	Cây cau

Riêng ngôi chùa Keo được dùng làm ảnh bìa, cây cau lại là "nhơn vật" quan trọng của bức ảnh bìa đó, chớ không phải là ngôi chùa nữa.

Vấn đề vật tổ *Cau sọc* như đã nói, vô cùng quan trọng vì nó xác định được rằng thuở ấy ta đã dựng nước và nước ta đã có tên là *nước Cau Sọc*.

Vật tổ Cau sọc đánh ngã được hoài nghi của hai ông L. Aurousseau và H. Maspéro, hai ông ấy cho rằng thuở đó ta chưa có nước, còn Văn Lang thì chỉ do các nhà nho ta lầm tự dạng của Dạ Lang mà chép càn thôi.

Ông H. Maspéro và ông L. Aurousseau mắc bệnh tố cáo sự lầm tự dạng tưởng tượng của ta. Ai lầm đâu không thấy, chỉ thấy chính các ông đã lầm, và còn ngụy tạo nữa là khác.

Chúng tôi đã trình bày về cuộc ngụy tạo của hai ông ở chương về Tây Âu Lạc, giờ chúng tôi tố cáo lại một ông đã lầm khi viết tên chồng của bà Trưng. Ông ấy viết là *Thi Tố* vì chữ *Tố* khá giống chữ *Sách* (B.E.F.E.O. 1918).

Nói thế, không có ý chê bai hai ông đâu. Hai ông là người Pháp, ta dễ dãi cho được, vả lại *Sách* và *Tố* quá giống nhau thì họ lầm là chuyện có thể bỏ qua. Nhưng họ đừng tưởng ai cũng lầm. *Dạ* và *Văn* là hai chữ nho đơn sơ ít nét, chớ không rắc rối như *Sách* và *Tố*, thì kẻ mới học, cũng không thể lầm chớ đừng nói là các nhà nho.

Một nhà nho Tây khác đã công kích hai ông L. Aurousseau và H. Maspéro về cái án lầm tự dạng nầy. Hễ mỗi lần hai ông bí là hai ông đổ cho ta và Tàu lầm tự dạng. Ông Tây thứ ba tên là R.A. Stein mà tài liệu được chúng tôi dùng rất nhiều trong quyển sách nầy.

Không đồng ý với ông R.A. Stein về nhiều điểm, chúng tôi vẫn khâm phục tài học của ông, không có sách Trung Hoa, La Mã, Hy Lạp, Ấn Độ, Cao Miên, Tây Tạng, Đại Hàn, Nhựt Bổn nào mà ông không đọc để tìm tòi cho vấn đề mà ông trình bày, kinh khủng nhứt là ông đọc cả ngoại thư Trung Hoa, cả sách thuốc, sách bói, sách thiên văn của họ nữa.

Ông có tinh thần khoa học, nhưng vẫn không thiếu cái phần nhân bản trong việc suy luận tìm tòi, thế nên ông giải thích được những chỗ bí hiểm của cổ thư mà óc duy lý cho là nên vứt đi, vì sách nói chuyện huyền hoặc.

Ông R.A. Stein viết: "Ông H. Maspéro đã chứng minh rằng cái quốc gia mà truyền thuyết Việt Nam nói đến, chẳng đáp ứng được một sự thật lịch sử bằng vào sự lẫn lộn tự dạng.

"Tôi thì tôi nghĩ rằng vấn đề rắc rối hơn nhiều. Ta không thể chối cãi rằng các nhà nho Việt Nam là những bậc thâm Nho. Sử địa cổ của họ đã chứng tỏ rằng họ biết sử dụng tài liệu Tàu".

"Sự ráp nối của các sử gia Việt Nam có lẽ sai, nhưng đó là một sự kiện của tư tưởng (un fait de la pensée), một sai lầm cố ý (Confusion voulue), đó là họ *lập ức thuyết* rằng nguồn gốc dân tộc họ xưa kia là ở Hoa Nam. Ta phải tự hỏi tại sao những người đã "bịa" ra nước Văn Lang lại ráp nối Dạ Lang và Văn Lang? Trước hết người ta không thể không bị hiện tượng Lang lưu ý, vì nó xuất hiện trong quá nhiều quốc gia đi từ Tứ Xuyên (Bách Lang) đến Quảng Tây (Dạ Lang) rồi đến Quảng Đông (Việt Lang) kế đến Việt Nam (Văn Lang). *Hậu Hán Thư* (sử nghiêm trang đấy) cũng có nói đến man

di Dạ Lang ở biên giới Cửu Chân, Nhựt Nam. Truyền thuyết Việt Nam cũng có kể đến một người Việt Nam đã dựng lên một nước nhỏ tại bờ sông Mã lấy tên là Dạ Lang".

Rồi ông R.A. Stein chứng minh được rằng dưới thời đô hộ của nhà Hán quả có sông Dạ Lang thật sự ở xứ ta, đó là sông Hằng Giang ở Quảng Trị ngày nay, chớ không phải các cụ ta lầm lẫn như sử gia Nguyễn Phương thường bắt chước H. Maspéro mà mắng các cụ.

Dân Trung Hoa, đến đời nhà Chu mới viết sử thật sự, nhưng họ nhờ được các tên của vua nhà Hạ một ngàn năm trước đó, thì tại sao dân tộc Việt Nam lại không nhớ tên nước là Cau sọc?

Cái luận cứ cho rằng hễ sử Tàu không có chép, là chuyện đó không có, luận cứ ấy sai từ căn bản sai ra. Tư Mã Thiên, sử gia lớn đầu tiên của Tàu mà cho cả đến những sử gia biên niên như Khổng Tử làm gì biết rõ chuyện nước Lạc Việt vào thuở ấy để mà ghi chép?

Như vậy *Cau sọc*, tên nước là đúng sự thật lịch sử khi chưa tìm thấy tài liệu nào chứng minh trái lại. Còn biên giới thì tuy sai, nhưng vẫn giải thích được bởi dân chúng lầm lẫn biên giới cổ với biên giới kim chớ không có gì lạ, mà biên giới cổ thì còn xa hơn Động Đình Hồ về phía Bắc nữa, như chúng tôi đã trình bày trước đây.

Dân chúng cũng đã ráp nối chuyện đánh giặc Ân của nước Quỹ Phương với lại chuyện vua Hùng Vương đánh giặc Ân, chỉ vì xưa kia, hồi còn ở Quỹ Phương, quả dân ta đã có đánh giặc Ân, như chúng tôi đã trình bày ở đoạn *"Nước Quỹ Phương"*.

Những lầm lẫn của các sử gia Tàu (nếu quả có) không liên hệ đến các sử gia ta, ta viết theo truyền thuyết chớ không phải biết theo sử liệu Tàu.

Truyền thuyết có nên vứt bỏ hay không thì cứ hỏi các nhà bác học ngày nay thì biết.

Ông R.A. Stein là một nhà khảo cổ, một nhà bác học. Ông làm việc bằng lý trí thuần túy của tinh thần Descartes. Nhưng ông không quên khía cạnh con người, giải thích được sự lầm lẫn cố ý, cố tình ráp nối địa bàn cũ với địa bàn mới. Thật là đáng phục khi một nhà bác học duy lý không quên phần nhân bản như thế.

Nên biết rằng R.A. Stein là một cố đạo, tức một con người không tin nhảm. Nhưng ông hăng say lao mình vào những chuyện huyền hoặc để moi ra sự thật thì đủ biết tinh thần duy lý không có quyền ngự trị trên tất cả mọi lãnh vực.

Vả lại tìm tòi trong huyền sử vẫn là duy lý đó chớ, ông R.A. Stein không hề nhắm mắt tin ngay, mà ông dùng tinh thần Descartes để phanh phui chuyện huyền thoại, tức ông duy lý hơn cả các nhà duy lý tập sự nữa.

Ai muốn làm việc có kết quả vững, cứ tìm các sách của R.A. Stein mà đọc thì tiêm nhiễm được Pháp dung hòa duy lý và nhân bản của ông, một phương pháp rất là mềm dẻo và hữu hiệu, khác hẳn với các cố đạo khác, chỉ biết duy lý cứng ngắc một cách đáng thương hại.

Các nhà viết sách của ta xưa toàn là những bực danh Nho, mà chữ *Dạ* và chữ *Văn* khác nhau hơi xa, làm sao có sự lầm lẫn được, có dở chữ Tàu như chúng tôi, cũng không lầm lẫn thì các cụ đâu có lầm, R.A. Stein cũng nghĩ như vậy.

Các cụ Tàu thì lại càng không thể lầm hơn, bởi *Dạ* họ đọc là *Yế*, còn *Văn* họ đọc là *Màl*. Chưa chắc gì tác giả của *Thông Điển* đã lầm *Dạ Lang* ra *Văn Lang* như ông Nguyễn Phương nói, bởi không sao mà lầm lẫn *Yế* với *Màl* được cả.

Vậy tên nước ta, dưới đời Hùng Vương, chỉ là *Nước Cau Sọc*, vì ta chưa học chữ Nho, không thế nào dùng hai chữ Văn Lang được. Mà đặt tên nước như vậy là vì vật tổ của ta là Cau, hơn thế, là *Cau sọc*.

Quốc hiệu ấy được truyền miệng trong dân chúng nhiều năm mãi cho đến khi bị trị, ta học chữ Nho rồi thì các cụ mới ghi ra trên giấy cái tên *Cau sọc* đó. Nhưng vì tinh thần mỹ hóa, thay vì viết *Văn Lang* là *Cau sọc*, các cụ viết *Văn Lang* là *Con trai xâm mình*, cho nó oai.

Chúng tôi đã nghiền ngẫm nhiều năm, khi nghiên cứu sổ sách buôn bán của các cụ trong vùng Đồng Môn, tỉnh Biên Hòa, các cụ biên rõ ràng là Văn Lang để chỉ loại Cau sọc mà các cụ bán ra khắp miền Nam.

So sánh hai chữ Văn Lang có nghĩa là cau sọc với hình khắc ở Đông Sơn, lại đối chiếu với vật tổ của Lạc Lồi, chúng tôi tin chắc rằng vật tổ của Lạc Việt là Cau sọc, bị biến thành *Văn Lang, Con trai xâm mình*, thay vì Văn Lang, Cau sọc, vì tinh thần mỹ hóa của các cụ nhà nho.

Giáo sư Kim Định cho rằng *Văn Lang* có thể bắt nguồn từ *Văn Làng*. Nhưng nếu đó là danh tự xưng tối cổ của ta thì không thể có chữ nho Văn trong đó được.

Và khi ta biết chữ Nho, ta biến cái gì ra Văn Lang thì ta phải biến cả hai chữ, chớ không sao lại ghép một chữ Nho và một chữ Nôm. Thí dụ *Bố Cái* thì hai từ đều là tiếng Mã Lai đã được giải thích là gì ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu.

Ta còn vật tổ nào khác nữa hay không, ngoài *Cau sọc* và *Nai*? Hẳn là phải còn.

Đã bảo Lạc Việt thuộc Cửu Lê, chủ nhơn Hoa Bắc thời Hiên Viên. Mà ở Hoa Bắc thì không hề có cây Cau. Thế thì cây Cau chỉ là vật tổ mới, được thờ tại địa bàn định cư mới là Bắc Việt, vật tổ thứ ba.

Vật tổ thứ nhì phải là cái gì khác hơn nữa kia. Và cái đó phải có mặt rất nhiều trong cổ vật Đông Sơn, không kém tàu cau và Nai chút nào hết.

Vật tổ thứ nhì, chúng tôi cho là con *Giao Long.*

Thật thế, trên tất cả các món đồ đồng đào được đều thấy có hình của những con vật thuộc loại bò sát, nhưng không giống con gì hết. Người nghệ sĩ Đông Sơn khắc hình rất khéo, thế sao họ lại khắc hình con vật ấy không giống con gì cả?

Rất là giản dị, vì không ai thấy rõ con Giao Long bao giờ cả.

Con vật đó có hình khắp nơi, ở những món không có hình chim, vẫn có con đó, khiến ta thấy sự quan trọng lớn lao của nó, lớn hơn chim nhiều lắm. Trên các lưỡi rìu,

không hề có hình Chim, nhưng có hình nai và hình con vật đó, còn trên các trống, các bình thì con vật đó cũng có mặt, thí dụ bình đồng Đào Thịnh.

Con vật nầy có mặt ở nhiều cổ vật lạ, chẳng hạn như ở trong hộ tâm kinh (plaque peetorale) đào được ở Đông Sơn.

Con vật đó dính líu với con quái vật của hai địa bàn của dân Việt, địa bàn Động Đình Hồ và địa bàn Vịnh Hạ Long.

Con Giao Long ở Động Đình Hồ được Tô Đông Pha nói đến trong bài phú Tiền Xích Bích. Đó là loại bò sát tiền sử còn sống sót ở Hồ Động Đình (địa bàn cũ của dân Bộc Việt) và ở Vịnh Hạ Long nay, mà các sĩ quan hàng hải Pháp đã thường gặp và đặt tên là Serpent de mer.

Một dân tộc có địa bàn trùng hợp với địa bàn Giao Long hẳn phải thường có dịp khiếp sợ, tôn kính con vật đó và thờ nó làm vật tổ.

*

* *

Chúng tôi có nghe ông Văn Tân đã bác thuyết của Đào Duy Anh và cho rằng vật tổ của dân ta là loại Rồng Rắn. Không được đọc ông Văn Tân, chúng tôi không biết ông quan niệm Rồng Rắn ra sao, có phải là giao long của chúng tôi hay không, và nhứt là không biết do đâu mà ông Văn Tân nghĩ đến Rồng Rắn.

Nhiều sách cổ của Tàu đã định nghĩa sai *Giao* là *Cá Sấu*. Sự thật thì Giao là loại bò sát, một sinh vật tiền sử còn sống sót cho đến ngày nay, mà người ta đã thấy ở hồ Loc-Ness bên Anh quốc và hồi tiền chiến, các sĩ quan hàng hải Pháp đã thấy ở Vịnh Hạ Long.

Người Tàu cũng đã thấy con vật ấy ở Động Đình.

Đó là vật tổ của bọn Lạc bộ Mã gốc Hồ Động Đình.

Các nhà khảo cổ Âu Mỹ nghĩ cũng lạ. Trên nhiều lưỡi rìu, không bao giờ có hình chim. Ở nhiều đồ vật khác cũng thế. Nhưng ở đâu cũng có hình một loài bò sát không giống con gì cả, có khi có chơn, có khi không chơn. Thế mà các ông không nghĩ đến con vật ấy, mà cứ bị ám ảnh vì chim.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

G. Grossin: La province Mường de Hòa Bình, R. I., Hà Nội, 1925
Nguyễn Văn Ngọc: Người Mường Nam Phong, Hà Nội, 1925
(?): Người Mường Châu Ngọc Lặc, Thanh Nghị, 1943
G. Dumortier: Sorcellerie et divinisation, Hà Nội, 1903
J. Cuisinier: Les Mường, Géographie humaine et sociologie, Paris, 1949
L. Chéon: Tất cả các bài tạp chí của tác giả.
A. Choeffner: Le Lithophone de Ndnt Lieng Krat, R. M., 1951
E. Patte: Le Kjokken modding néolithique de Bau Tó à Tàm Tòa, BEFEO XXIV

E. Patte: Étude anthropologique du crâne de Minh Cầm, B.S.G., VII

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương IX

Sông Bộc - Nhau rún thứ nhì của tổ tiên ta

Sử Tàu cho ta biết rằng Hiên Viên đánh diệt Cửu Lê của Xy Vưu để dựng nước Tàu.

Dân Lê hiện tồn tại ở Hoa Nam.

Thế thì chi Lạc không có mặt trong cuộc chiến đấu đó hay sao? Chắc chắn là phải có, vì sử Tàu đã cho biết có nhóm Lạc Lê và nhóm Lạc bị gộp trong Cửu Lê.

Nhưng thủ lãnh của chủng Lạc là Xy Vưu bị giết rồi toàn dân có bị tàn sát hay không, hay được tha để được làm dân Tàu?

Cho đến Tần Thỉ Hoàng, kẻ ác độc nhứt đã giết hết cả đàn bà và trẻ con của các thành phố kháng cự nhưng vẫn không tàn sát hết dân, vì cái lẽ giản dị là không thể làm được.

Nhưng theo sự đối chiếu chỉ số sọ thì sọ Hoa Bắc khác sọ Hoa Nam tức không có yếu tố Việt trong sọ Hoa Bắc. Mặt khác lại không hề có lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài ở Hoa Bắc.

Thế thì ta phải hiểu rằng toàn thể dân Việt, hoặc đại đa số dân Việt Hoa Bắc đều di cư xuống Hoa Nam bằng cách vượt sông Hoàng Hà, và đi xa hơn, bằng đường biển, trừ một nhóm Lạc rợ Đông Di, thì không chạy được, bởi tứ phía của họ đều là người Tàu.

Việt có mặt ở Hoa Bắc nhưng không có bị gọi bằng Việt. Danh xưng Việt chỉ xuất hiện vào đầu đời Hạ mà Tàu di cư xuống Kinh Cức và gặp dân Việt ở đó mà thôi.

Họ có biết Việt nầy là Lạc ở trên chăng? Ta sẽ có bằng chứng là họ biết. Nhưng tại sao họ không gọi bọn dưới như đã gọi bọn trên thì thật là khó đoán. Và Việt là gì thì chúng tôi đã có thử giải thích rồi bằng cách đối chiếu tự dạng Việt nguyên thỉ đời Thương với lưỡi rìu Quốc Oai: Việt chỉ là danh từ, danh từ đó là danh từ của dân Việt, có nghĩa là lưỡi rìu, Tàu đã mượn danh từ đó khi mượn món vũ khí đó.

Và họ đọc chữ Việt đó khác ta, vì các nhà Nho ta đọc sai tiếng Tàu mà có người cho rằng với mục đích mỹ hóa. Người Mường đọc gần đúng như Tàu mà không có học với Tàu bao giờ như ta. Thế thì phải hiểu rằng xưa kia cả ta lẫn Mường đều đọc đúng, và Tàu đã đọc theo ta và Mường thuở ta và Mường còn ở Hoa Nam.

Người Mường đọc là Yịt
Người Tàu đọc là Yue.

Nhưng đến đời Xuân Thu thì họ viết sách, chỉ dân Việt ấy bằng một tự dạng tân tạo khác chữ Việt nguyên thỉ. Chữ Việt nguyên thỉ biến thành cái đuôi của chữ Việt Xuân Thu, ở trên thêm chữ Mễ nằm trong khung vuông.

Trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt thứ nhì nầy xuất hiện lần thứ nhì trong quyển *Xuân Thu* của Khổng Tử.

Lần thứ nhứt nó xuất hiện ngay ở đầu sách *Kinh Thư*, nhưng ta chỉ cần theo dõi *Xuân Thu*, có lợi cho sử của ta hơn.

Cái đuôi được người Tàu xem là cái bộ, khác với người Việt Nam. Ta thì ta xem chữ Mễ là cái bộ, nên ta gọi chữ đó là Việt bộ Mễ, còn Tàu thì gọi nó là Việt bộ Nguyệt, Nguyệt là cái đuôi ấy.

Không chắc là Khổng Tử đã sáng tác tự dạng ấy vì Khổng Tử dùng tự dạng để chép chuyện đời xưa chớ không phải chuyện đương thời, và có thể tự dạng đó đã có sẵn rồi, thuở mà cái đời xưa ấy đang xảy ra.

Dân Việt đời Chu đã tiến lên nông nghiệp thì không còn vấn đề chỉ họ bằng lưỡi rìu độc đáo của họ nữa, mà bằng chữ Mễ vì họ chuyện trồng lúa gạo. Nhưng cái hình lưỡi rìu còn được giữ, có lẽ chỉ để cho biết lối đọc tự dạng mới mà thôi, vì tự dạng ấy mới bày ra, phải dạy cho thiên hạ biết đọc bằng cách nào đó.

Trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt bộ Mễ xuất hiện vào năm 500 T.K., năm phỏng định về việc san định *Kinh Thư* và biên soạn *Xuân Thu*.

Nhưng trong *Xuân Thu*, Khổng Tử chép chuyện đời xưa, chớ không phải chép chuyện đương thời. Cái đời xưa về dân Việt đó là năm 1115 T.K. năm mà Hùng Dịch được phong ở Kinh Man với tước Tử.

Khổng Tử kể chuyện vua Chu Thành Vương phong cho Hùng Dịch ở đất Kinh Man cũng gọi là Kinh Việt, hoặc Châu Kinh và có thể kể như tự dạng Việt bộ Mễ xuất hiện vào năm 1115 T.K.

Chữ Việt bộ Mễ ấy chỉ chi Lạc hay chi Âu?

Ta có bằng chứng rằng nó chỉ chi Lạc, chỉ cái nhóm Mã Lai đọt II mà hiện nay là người Nam Dương, bằng cách đối chiếu ngôn ngữ của dân Sở ở Châu Kinh và ngôn ngữ của người Mã Lai Nam Dương ngày nay.

Thật là huyền diệu. Ngôn ngữ của người nước Sở, tưởng như không còn ai biết được nữa hết, nhưng vẫn có thể biết, có thể dùng để đối chiếu, và chúng tôi đã đối chiếu rồi ở chương *Chủng Nam Mông Gô Lích*.

Chữ Nho phiên âm Sở ngữ:	Nậu ô đồ
Quan Thoại:	Nậu ú tù
Mã Lai ngữ Nam Dương (hiện kim):	Mâu sú sú

Xem ra thì sau 3 ngàn năm, tiếng Mã Lai Nam Dương không có thay đổi, bằng vào bản đối chiếu trên đây, mặc dầu đó là đối chiếu những từ phiên âm, tức có sai chút ít.

Nhiều nhà bác học Âu Mỹ cho rằng dân bản xứ của Sở là đủ thứ man di, nhưng chúng tôi đối chiếu ngôn ngữ thì biết chắc họ là chi Lạc, đọt II, không có man di nào khác nữa hết, hoặc có mà không phải dân chủ lực. Dân chủ lực phải là dân có ngôn ngữ được sử Tàu cho là ngôn ngữ chánh, mà ngôn ngữ ấy, ta có thể biết được nhờ sự phiên âm rất sát của các cổ thư Trung Hoa. Đó là tiếng Mã Lai Nam Dương, mà ta đã

thấy rồi trong cái tên của một viên tướng Sở là **Nậu Ô Đồ** (của sách Tàu phiên âm) có nghĩa là *Bú vú cọp*. Tiếng Mã Lai Mâu sú sú cũng có nghĩa là *Bú vú cọp*. *Mâu sú sú* được Tàu phiên âm rất sát, chỉ tại các nhà Nho ta đọc sai là *Nậu Ô Đồ*, chớ Tàu thì đọc gần giống, *Nù ú tù*.

Cái thuyết cho rằng dân Sở gồm đủ thứ man di của Guy Moréchand hoàn toàn sai, vì Guy Moréchand lập thuyết không chứng tích. Khi chúng tôi đưa ra ba danh từ Sở, mà người Sở tạm dùng làm nhân danh, để đối chiếu thì nó lòi ra là chỉ có một thứ man di độc nhứt, đó là Mã Lai đợt II, tức là Mường, Chàm và bọn đi Nam Dương.

Cái nguy trong sự lập thuyết không có chứng tích là như thế đó.

Vậy ở Kinh Cức tức Hồ Bắc nay, vào đầu đời Chu, không có chi Âu tức Thái, mà toàn thể là Lạc đợt II, tức Mã Lai Nam Dương. Sở chỉ là tổ tiên trực tiếp của người Mường chớ không phải của ta. Nhưng thật ra thì ta vẫn có mặt nơi đó. Để rồi xem.

Thế rồi tịt ngòi. Hùng Dịch bị bỏ quên, y hệt như Vô Dư trước đó. Nhưng thình lình, chép về một câu chuyện đời xưa, ít xưa hơn, một câu chuyện xảy ra năm 672 T.K. tức sau câu chuyện trước đến 443 năm, Khổng Tử lại đổi tự dạng của chữ Việt.

Lần đầu tiên, chữ Việt thứ ba xuất hiện trong thư tịch Trung Hoa. Việt có nghĩa là *Vượt qua*.

Vào năm 672 T.K. đó, vua Sở Thành Vương lên ngôi và vua nhà Chu lại xuống chiếu phủ dụ: "Khanh hãy chế phục và bình định những rợ Nam man để cho lũ man di Việt đừng xâm phạm trung nguyên".

Nên biết rằng Khổng Tử thận trọng từng chữ, vô địch thế giới về cách dùng danh từ, thì không phải người muốn viết sao thì viết đâu, mà hẳn có một biến cố gì xảy ra.

Biến cố ấy là đây.

Vào năm đó, nước Sở đã ăn lấn xuống Hồ Nam rồi, sau khi diệt nước *Huyền* ở Hồ Nam, và như vậy, họ phải trực tiếp chạm trán với một nhóm Việt khác hơn. Đó là nhóm Âu.

Té ra Âu chạy xuống Hồ Nam và Quý Âu. Nhưng ở hai nơi đó, Âu gặp đồng bào đang nằm sẵn ở nơi đó, hay gặp đất trống thì chắc trên đời nầy không ai có thể biết được.

Nhưng có một điều nầy là Âu tuy còn bị gọi là Âu, nhưng lại được gọi bằng danh xưng khác nữa là Âu Việt vì Tàu biết rằng Âu với Việt đồng chủng.

Và Âu Việt chỉ là người Thái ngày nay chớ không có ai đâu lạ, vì người Âu tồn tại và họ nói tiếng Thái.

Vậy họ tái ngộ lại với Âu Hoa Bắc và chợt thấy rằng Âu cũng giống Lạc, nên cũng gọi Âu là Việt, nhưng vì Âu có khác nhau chút ít với Lạc nên họ phải bày ra một tự dạng thứ ba để có hai tự dạng hầu chỉ hai thứ dân.

Nhưng có một sự kiện hơi kỳ dị là họ không dùng tự dạng bộ Mễ để chỉ Lạc nước Sở nữa mà dùng để chỉ dân Âu Việt đó, còn Việt nước Sở thì được chỉ bằng tự dạng mới là tự dạng thứ ba.

Mãi cho đến ngày nay, dân Quảng Đông cứ còn được chỉ bằng chữ Việt bộ Mễ.

Nhưng ta suy cho cặn kẽ, ta sẽ phải phục các ông Tàu đời xưa, họ làm việc ý thức kinh hồn. Trong cái mà ta ngỡ là rối reng, vô trật tự, lại có suy tính, có sắp đặt hẳn hòi, chớ không phải làm sao cho xong thì thôi đâu.

Cả hai thứ Việt đều trồng Mễ. Vậy chữ Việt nào bằng tự dạng bộ Mễ cũng đúng cả. Nhưng họ cần phân biệt, mà Âu thì không có biệt sắc nào hết, trái lại Lạc thì lại có. Lạc có chuyện lạ là Tàu biết đám đó có một phần đã VƯỢT Hoàng Hà, để nhập với Lạc nằm sẵn ở dưới Hoàng Hà, còn Âu thì chạy mất ngay sau khi thua Hiên Viên nên họ quên Âu nầy là Lê kia.

Thế nên Lạc ở Sở mới được chỉ bằng tự dạng mới, nói lên được cái biệt sắc VƯỢT Hoàng Hà.

Tự dạng thứ ba đó là một động từ mà họ đã có sẵn rồi, chớ không phải là tân tạo đâu. Động từ ấy có nghĩa là Vượt qua. Nhưng động từ ấy lại là đồng âm với Việt bộ Mễ.

Thế thì hay quá. Họ cứ biến động từ ấy thành danh xưng để chỉ Việt nước Sở là dân đã *Vượt qua* Hoàng Hà, một công mà hai việc, giữ được âm Việt, lại chỉ được một biệt sắc của một thứ dân mà họ muốn phân biệt với Âu.

Chữ Việt thứ ba ấy lại còn hay ở chỗ nầy là nó gồm chữ *Tẩu* là chạy trốn, ăn vào, với việc chạy trốn của Việt Hoa Bắc.

*

* *

Không thể tin rằng vì lười mà họ bày ra tự dạng thứ ba. Họ đã bày ra quá nhiều chữ một ông quan thường cỡ ông *Quận trưởng* đời Tần, ông *Vương* đời Hán, suốt đời cũng chẳng dùng tới mà chỉ có các nhà bác học là có dùng mà thôi.

Như vậy là họ lấy động từ Việt để biến thành danh từ chỉ tên dân là họ có ý ngầm nói cái gì đó. Rồi ta sẽ thấy cái ý thức đó lộ rõ ra với chữ Việt thứ tư xuất hiện vào đời Hán, trong quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An.

(Cũng nên nhớ rằng Việt bộ Mễ dùng để chỉ riêng Âu tức Thái, là do Khổng Tử ghi vào sách từ năm soạn *Xuân Thu* kể câu chuyện trên, chớ không phải vì vua Quang Trung muốn đòi Lưỡng Quãng nên Tàu mới sửa lại vào thời Nguyễn Huệ để phi tang đâu, như có người tưởng và viết ra như vậy).

Cũng nên lưu ý quý vị rằng lại có một chữ Việt thứ tư nữa, chữ Việt nầy xuất hiện vào đời Hán, trong quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An.

Chữ Việt thứ tư hơi giống giống chữ Việt thứ ba, còn giữ chữ Tẩu là chạy trốn, nhưng chữ *Tuất* thì bị thay bằng chữ *Thích giản dị hóa.*

Chữ *Thích* là cái lưỡi rìu, viết rất rắc rối, nhưng giản dị hóa rồi thì nó chỉ còn có một bên phải, mà bên phải đó hơi giống bên phải của chữ Việt thứ ba, nhưng khác nghĩa, cố nhiên.

Bên phải ấy, cứ là chữ *Qua* là cây *Giáo*, nhưng trong chữ *Thích giản dị hóa* cái phết và cái chấm ở bên trái chữ *Tuất* được thay bằng một cái đá.

Tại sao Lưu An lại làm như vậy? Cũng cứ là có ý thức, có suy tính.

Lưu An nói chuyện Tần Thỉ Hoàng đánh Ngũ Lĩnh mà ở Ngũ Lĩnh thì người Tàu phải điên đầu với lu bù thứ Việt: Nước Đông Âu, nước Tây Âu, nước Mân Việt và hàng chục nhóm Việt nhỏ chưa lập quốc sống cài răng lược giữa hai ba quốc gia đó.

Không thể dùng chữ Việt thứ ba được nữa vì cớ bây giờ có Âu, có Lạc, mà lại có lu bù Lạc.

Tự dạng thứ tư đó, không biết có phải do chính Lưu An sáng tác hay không, nhưng nói lên cái ý niệm Bách Việt, cái ý niệm không còn phân biệt được nữa trong vùng hỗn loạn đó, mà hay nhất là nó trở lại với ý niệm lưỡi rìu thuở ban đầu với chữ *Thích giản dị hóa.*

Ngày nay thì tất cả các sách Việt có chua chữ Tàu đều dùng tự dạng thứ tư đó, chỉ trừ quyển *Việt Nam Văn Học toàn thư* của Hoàng Trọng Miên là dùng chữ Việt thứ ba.

Nhưng không phải các tác giả ta có thâm ý nào trong lối dùng tự dạng mà vì thợ đúc chữ ở Chợ Lớn chỉ đúc có chữ Việt thứ tư mà thôi, tức Tẩu + Thích, có ai muốn dùng tự dạng thứ ba cũng không được nữa.

Sách của ông Hoàng Trọng Miên, chữ Nho viết tay rồi làm bản kẽm, nên ông tha hồ muốn dùng chữ Việt nào tùy thích của ông, hay của ông cụ viết chữ Nho hộ ông.

Kể ra thì chữ Việt thứ tư của Lưu An là sai vì nó chỉ là chữ Việt dùng tạm bợ trong thời hỗn loạn không thể phân biệt Việt nào với Việt nào, chớ khi biết rõ Việt Nam là Lạc hai đợt thì phải dùng chữ Việt thứ ba mà Khổng Tử đã dùng để chỉ đích xác dân Lạc của cả hai đợt: bọn Tẩu + Tuất.

Thế thì toàn thể Việt ở trên Ngũ Lĩnh là một thứ giống nhau, Sở, Ngô, Việt gì cũng được chỉ bằng một tự dạng độc nhứt. Bách Việt là danh xưng dùng để chỉ Việt ở dưới Ngũ Lĩnh, còn bọn Việt ở trên, không bao giờ được gọi là Bách Việt cả đâu. Ta cũng không bao giờ được họ gọi là Bách Việt. Đã có bằng chứng như thế.

Hai chữ Việt, chữ thứ ba của Khổng Tử và chữ thứ tư của Lưu An, trông sơ, không khác nhau bao nhiêu, có thể tưởng như là không có thay đổi tự dạng, nhưng có thay đổi và thay đổi rất hay, vì nó được viết với chữ *Thích* giản dị hóa, tức trở lại ý nghĩa Việt nguyên thỉ là cái rìu, vừa nói lên được tình trạng hỗn loạn, lại vừa không bỏ mất ý niệm *lưỡi rìu* như chữ Việt thứ ba đã bỏ mất.

(Nhưng tự điển Đào Duy Anh lại viết chữ Việt thứ ba ấy với chữ *Thú* chớ không phải chữ *Tuất*).

Thật ra thì hai chữ đó quá giống nhau, chỉ có cái chấm là khác nhau mà thôi, và có lẽ thợ nhà in của Đào Duy Anh đã sắp lầm chăng?

Nhưng trong bản chánh thì không thấy có cải chính. Mà nếu là *Thú* thì là Tàu đã dùng tự dạng rất hay, vì bọn Việt thứ ba đó là bọn Việt *Vượt* Hà để *Tẩu*, nhưng có đồn thú lại sau khi Vượt Hà, chớ không chạy biệt dạng như bọn Âu.

Nhưng dầu sao, tự dạng thứ ba cũng chỉ là động từ thường mà Tàu đã có sẵn rồi, và chỉ được Khổng Tử mượn âm để làm tên dân hầu phân biệt hai thứ Việt mà họ chợt biết là có hai thứ khi Sở bành trướng xuống Hồ Nam, gặp Âu ở Quý Châu, chớ không có hàm ý nghĩa gì rõ rệt như Việt nguyên thỉ hay Việt bộ Mễ.

Chữ Việt thứ tư chỉ Việt Nam ngày nay, được toàn thể báo Tàu ở Chợ Lớn dùng, tuy sai, về nguyên tắc, nhưng lại đúng hơn Việt thứ ba, vì nó trở lại ý niệm *lưỡi rìu*.

Sự phân biệt hai chi bằng hai tự dạng xảy ra trễ lắm cũng vào năm 672 T.K. Có thể họ đã phân biệt trước đó nữa và tự dạng thứ ba đã có trước đó. Nhưng không còn dấu vết gì khi chúng ta chỉ biết xem thư tịch là mốc dấu độc nhứt và chắc chắn mà thôi.

Lại tịt ngòi trong 50 năm nữa, tức cho tới năm 613 T.K. thì dân Việt lại được đếm xỉa tới. Lần nầy kẻ điểm dân Việt là Tả Khâu Minh.

Thật ra thì Tả Khâu Minh viết *Tả Truyện* vào khoảng năm 560 T.K. và cũng nói chuyện đời xưa, nhưng chỉ xưa có 50 năm mà thôi, vì ông chép chuyện xảy ra năm 613 T.K. Cho đến năm 659 T.K. thì Khổng Tử, trong Xuân Thu, còn tiếp tục gọi đất đó là đất Kinh Việt nhưng không nói đến man di Việt nữa. Vào năm 659 đó thì họ Khổng bỏ địa danh Kinh Việt mà gọi nơi đó là nước Sở. Thế nghĩa là bọn di cư, dưới sự lãnh đạo đợt hai của Hùng Dịch đã tràn ngập dân Việt rồi, tự thấy họ đủ sức lập quốc nên mới dựng lên cái nước mà Khổng Tử vừa chỉ tên. Họ Khổng chuyên môn gói ghém tất cả các sự kiện chằng chịt vào một câu ngắn hai ba tiếng thì ta phải suy luận để mà hiểu cho đúng. Với tinh thần tôn quân và quý phái triệt để, Khổng Tử coi thường vua Sở, nhìn nhận nước Sở đã thành lập mà không nhìn nhận vua Sở và cứ tiếp tục gọi ông ấy là Sở Tử, cái tước hạng bét mà Chu Thành Vương đã ban cho Hùng Dịch. Khinh cả quý tộc Trung Hoa họ Hùng, dĩ nhiên Khổng Tử càng khinh man di Việt hơn và không hề bố thí cho bọn ấy lấy một tiếng.

Nhưng Tả Khâu Minh, người làm "phụ đề" cho Khổng Tử lại khách quan và khoa học và nhờ *Tả Truyện* mà ta biết rõ hơn về dân Việt.

Theo Tả Khâu Minh thì tiếm xưng Vương hiệu năm 613 T.K. rồi thì Hùng Cừ, cháu sáu đời của Hùng Dịch, bắt đầu nuốt các nước Việt. Thế nghĩa là Việt tộc đã đủ văn minh để mà lập quốc rồi vì đã có các nước Việt trước cả khi dòng họ Hùng ly khai lập quốc nữa, chớ không phải sau. Quả thật thế, về sau, sử đời Hán, nói rõ hơn, *Sử Ký* của Tư Mã Thiên cũng chép rằng dòng họ Hùng đã bắt đầu nuốt một nước Việt, một nước hoàn toàn man di, vào năm 887 T.K. thuở mà Sở chưa có quy củ gì cả, chưa lập quốc, và cứ cai trị với tước Tử của Chu Thành Vương.

Người ta nói nuốt chửng Việt chỉ là sáng kiến của họ Hùng, chớ không phải của Trung Hoa. Nhưng nếu họ Hùng không làm, chánh quốc của y cũng sẽ ra lệnh cho y làm.

Lời dặn dò Hùng Dịch của Chu Thành Vương năm nhà Chu gởi y xuống đất Kinh Việt không phải là có giá trị vĩnh viễn mà chỉ là thái độ tùy nghi theo tình thế. Nhà Chu chưa đủ mạnh, còn dân Việt thì quá đông, chưa thể nuốt được vào trước 887 T.K.

Đến thời Hùng Cư thì mọi việc đã chín muồi, nhưng nhà Chu lại suy vong, còn đâu để ra lịnh nữa, thế nên họ Hùng mới tự động có sáng kiến, và sáng kiến đó chỉ là hoài bão âm thầm của Hoa chủng bởi Hùng Cừ thuộc Hoa chủng. Y làm ăn riêng cho y thật đó, nhưng trên thực tế thì là cho Trung Hoa.

Nhưng họ Hùng chỉ chiếm chơi vậy thôi để bắt nộp cống, chiếm xong rút về hết vì không đủ sức trực trị man di. Vấn đề không thể trực trị man di, về sau cũng tái diễn lại mãi cho đến dưới thời Triệu Đà và Lộ Bác Đức, họ cứ để cấp lãnh đạo của ta lại là cấp Lạc Tướng chỉ trị lỏng lẻo qua trung gian bọn hợp tác đó mà thôi.

Lại cứ theo Tả Khâu Minh thì năm 611 T.K. tức 176 năm sau Hùng Cừ, toàn thể dân Việt ở các nước rợ ở bờ Đông sông Hán, mà họ Hùng gọi là các rợ Hàn Đông, gồm có những nước sau đây: nước *Ba* (xin đừng lầm với nước Ba thứ nhì ở Tứ Xuyên), nước *Đặng*, nước *Ưu*, nước *Giao*, nước *La*, nước *Viên*, nước *Nhị*, nước *Chẩn*, nước *Thân*, nước *Giang*, nước *Tùy*, nước *Huỳnh*, nước *Dung*, nước *Bộc*, đều nổi lên đánh Sở.

Đây là một cuộc kết liên của các quốc gia Việt để chống một nước xưa kia cũng là rợ Việt nhưng đã được đồng hóa với Tàu rồi và tiếp tục con đường Nam tiến, cầm cờ tiên phong cho Trung Hoa.

Tả Khâu Minh cho biết Sở Trang Vương thấy địch quá đông, hốt hoảng định bỏ nước di cư toàn dân đi về hướng Tây, may nhờ các tướng sĩ trấn an và liều chết xông vào chiếm được nước Đặng và nhập luôn nước đó vào nước Sở, có lẽ vì bây giờ phong tục đôi bên gần nhau rồi, nên đã trực trị được rồi.

Nhờ thế mà man di các nước khác phải lui binh.

Man di Việt đã có ý thức quốc gia rồi, lại biết đoàn kết nữa, và không phải họ bỏ nước cho dân Trung Hoa mà không chiến đấu anh dũng như hồi họ còn ở Hoa Bắc.

Tả Truyện lại cho biết có vài chi tiết nữa rất là quan trọng đối với việc tìm tòi của ta: *Nhóm Việt lãnh đạo liên minh đó tên là nhóm Bộc Việt vốn là dân Bách Bộc ở trên Hoàng Hà chạy xuống đó*.

Xét tự dạng của tiếng *Bộc* thì như thế nầy. Chữ ấy viết y như là tên của con sông Bộc ở giữa tỉnh Hà Nam và Sơn Đông.

Theo *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* thì sông Bộc bắt nguồn trên Cao nguyên Sơn Đông rồi chảy qua Hà Bắc, Hà Nam, và tại Hà Nam nó đổ vào sông Hoàng Hà. Thế là một phụ lưu của sông Hoàng Hà vậy.

Theo tự điển Từ Hải thì sách *Bách Bộc Điển* cho biết rằng *Bách Bộc* là chủng tộc danh, và theo *Lệ sử dân* thì *Bộc thị* tức *Bách Bộc chi tộc.*

Còn *Nhỉ Nhả* thì định nghĩa rợ Lạc định cư từ lưu vực sông Bộc ra đến biển Đông và lên đến cực Bắc Trung Hoa.

Vậy Bộc Việt chỉ là bọn Bách Bộc ở trên sông Hoàng Hà di cư xuống mà bọn Bách Bộc thì lại có địa bàn ăn khớp với địa bàn của dân Lạc Đình, tức Lạc bộ Trãi.

Thế thì ngay ở Hoa Bắc vào thời thượng cổ, ta đã là Bách rồi, nhưng không là Bách Việt mà là Bách Bộc. Danh xưng Bách Bộc chỉ là danh xưng mà Tàu đặt ra, lấy địa bàn làm ngữ nguyên, chớ không lấy chủng tộc, Lạc kia, mới có ngữ nguyên chủng tộc.

Vậy Cửu Lê = Bách Bộc = Lạc = Lai di

Sở dĩ cứ "Bách" mãi là vì chủng Mã Lai chưa thống nhứt, nhóm nầy khác nhóm kia chút ít và tự trị. Xy Vưu chỉ liên kết họ được để đánh Hiên Viên là kẻ thù chung chớ sự liên kết nầy không là một cuộc thống nhứt. Sông Lạc cũng ở vùng đó, nhưng cách sông Bộc lối 100 cây số, đó là chưa kể sông Lạc thứ nhì, mà thuở xưa Tàu viết với Các + Chuy, sông Lạc ấy thì chảy từ Thiểm Tây vào đất Thục và đó là địa bàn của rợ Khuyển Nhung. Nhưng cả hai sông Lạc ấy, ngày nay đều viết với bộ Thủy hết thì khó lòng mà biết Lạc thư ở vùng sông Lạc nào, dầu sao cũng không phải ở vùng đất của Bách Bộc, tổ tiên của Bộc Việt.

Té ra Tàu biết quá rõ về bọn Cửu Lê thời Xy Vưu, chuyện Hiên Viên diệt Xy Vưu không chép gì hết bọn Cửu Lê, nhưng các sách khác thì lại có chép, chỉ cần ráp nối lại là dò ra nguồn được. Cửu Lê tức Bách Bộc tan rã, nhóm Lạc bộ Trãi di cư sang Triều Tiên để biến thành rợ Tam Hàn (theo sách Tàu và theo khoa khảo tiền sử Âu châu). Nhóm khác vượt sông Hoàng Hà xuống dưới nầy để bị gọi là Bộc Việt, tức rợ Việt nhưng gốc là Bách Việt, chớ không phải là rợ Việt nằm sẵn tại chỗ.

Thế nghĩa là Bộc Việt là Mã Lai đợt I, loại không di cư bằng đường biển của khoa khảo tiền sử, mà là loại vượt Hoàng Hà mà khoa khảo tiền sử không biết là có.

Tiền sử học đã cho biết bọn di cư tới Cổ Việt là bọn đi bằng đường biển. Nhưng chúng tôi lại nghiên cứu bọn vượt Hà sẽ bị đồng hóa với Lạc bộ Mã chủ đất Hoa Nam, vì không có tài liệu nào về bọn đi biển cả, kể cả danh từ bé cũng là danh từ của Tàu mà ta vay mượn, kể cả một truyền thuyết nghèo nàn về cuộc di cư oanh liệt đó cũng vắng bóng thì ta tạm theo dõi bọn đi bộ vậy.

Bọn nầy vượt Hà từ thời Hiên Viên, chớ không phải vào thời Tả Khâu Minh đâu, và có lẽ từ đó đến đời Chu, họ đã bị đánh đuổi lần xuống đến sông Dương Tử thì Tả Khâu Minh gặp lại họ. Có lẽ vượt Hà rồi, họ định cư lại ngay, cho đến đời Hạ thì Tàu cũng vượt Hà tại ngả ba sông Vị rồi ở các nơi khác nữa, như ở cái chỗ mà bọn Bách Bộc vượt Hà thì người Tàu cũng vượt Hà để về sau lập nước Trịnh nằm "nửa Nam nửa Bắc", tức nước Trịnh gồm đất của Bách Bộc ở bên trên Hoàng Hà và đất bên dưới Hoàng Hà của Bách Bộc vượt Hà.

Mã Lai đợt I đã gặp Mã Lai đợt II rồi, từ đời Hạ. Nhưng ai giỏi hơn ai?

Ngay từ thuở đó Mã Lai đợt I cũng đã lãnh đạo Mã Lai đợt II rồi, vì kẻ lãnh đạo là Bộc Việt.

Vậy là có bằng chứng rằng Tàu biết Việt ở dưới Hoàng Hà đích thị là Lạc ở trên Hoàng Hà. Họ gồm hai chi, một chi nằm sẵn ở dưới Hoàng Hà từ đời thuở nào

không ai biết và một chi là bọn ở trên vượt Hà chạy xuống đó, không kể bọn di cư ra Triều Tiên mà Tàu cũng biết.

Tàu chỉ không biết có một việc là bọn di cư sang Triều Tiên ấy rồi lại di cư sang Nhựt, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam và Célèbes mà thôi.

Nhưng chính nhờ họ biết một giai đoạn Lạc Đông Bắc đi Triều Tiên mà ta giải thích được cái bí của khoa khảo tiền sử, khoa ấy không biết Mã Lai đợt I từ đâu mà di cư sang Triều Tiên.

Ta đã thấy địa bàn liên tục của Âu tức Thái, nhưng giờ thì ta mới thấy địa bàn liên tục của Lạc. Ta không thấy ngay vì họ bị Tàu đổi tên, tùy theo địa bàn.

Lạc là một nhóm trong Bách Bộc có địa bàn ở sông Bộc (Hoa Bắc). Vượt Hà xong, họ định cư ở Hà Nam, cái phần Hà Nam nằm ở dưới Hoàng Hà khác với phần chứa sông Bộc, nhưng cũng cứ trong tỉnh Hà Nam. Rồi từ Hà Nam đó, họ bị Vô Dư lấn xuống Hồ Bắc và định cư tại lưu vực Dương Tử, ở ranh giới Hồ Bắc và Hồ Nam, ở đó họ lập quốc, mà lập lu bù quốc rồi liên kết đánh Sở.

Tuy nhiên địa bàn Lạc vẫn có bị đứt đoạn ở Bắc Phúc Kiến mà Âu thọc ra biển và thành lập một nước Đông Âu yểu tử.

Rồi ta sẽ thấy bọn Lạc chạy bộ nầy cũng có chạy bộ xuống Việt Nam, chớ không riêng gì bọn chạy bằng đường biển.

Tóm lại, Mã Lai đợt I đến cổ Việt Nam bằng hai ngả, đường biển và đường bộ, chớ không phải chỉ bằng đường biển như khoa khảo tiền sử đã cho biết.

Dĩ nhiên bọn chạy bằng đường biển phải tới trước, còn bọn chạy bằng đường bộ tới sau vì bận lập quốc dọc đường, tức tới sau đến 2.500 năm, tới đồng lúc với Mã Lai đợt II.

Dầu sao, cái gốc chánh cứ là Bách Bộc, một danh xưng mà có lẽ Tàu đặt cho họ, còn danh tự xưng của họ cứ là Lai (Mã Lai) mà Tàu đọc là Ló rồi các nhà nho ta đọc sai lại là Lạc.

Bọn chạy bộ đồng chung số phận với Mã Lai đợt II, với bọn nói Cẳng thay Chơn, và có lẽ tới nơi cùng lúc với nhau, và người Mường, bọn ở trọ có lẽ là bọn nầy, vì sự hỗn hợp ở Dương Tử đã giúp họ quen biết nhau nên dễ xin ở trọ hơn là bọn Lạc nói Cẳng xa ta hơn bọn hỗn hợp.

Chúng tôi đã chứng minh rằng trống đồng là của bọn đợt II, nhưng nhà bác học Trung Hoa Lăng Thuần Thanh lại viết rằng bọn Bộc Việt nầy có trống đồng, thì thật không còn biết ai đã phát minh trống đồng nữa, vì Bộc Việt đến xứ ta cùng lúc với bọn II thì cả hai thứ Bộc Việt và đợt II đều có trống, nhưng ai đã phát minh ra trống? Có thể là của bọn II mà Bộc Việt bắt chước, mà cũng có thể là của Bộc Việt mà đợt II bắt chước, dầu sao đó cũng là phát minh về sau, tại địa bàn Hoa Nam, chớ thuở rời địa bàn Hoa Bắc thì Mã Lai đợt I chưa biết kim khí.

*

* *

Nhờ Tả Khâu Minh mà ta biết rõ đơn giản đích xác của từng nhóm Bộc. Theo họ Tả thì nước *Bộc là nước chánh hiệu của nhóm Bộc Việt*, nhưng không rõ nằm tại đâu. Nhưng nước *Viên* thì nằm tại đầm *Mộng*.

Cũng nên biết sơ qua về hai cái đầm danh tiếng ở vùng đó là đầm Vân và đầm Mộng, được *Kinh Thư* nói đến khá nhiều. Hai đầm lầy nằm khít nhau, một ở tả ngạn Dương Tử, một ở hữu ngạn Dương Tử. Nó giống như đồng Tháp Mười của ta là ở quá thấp và toàn là bùn lầy không dùng được. Nhưng đến đời Chu thì nó đã đầy lần, khô lần, vì thiên *Vũ Cống* cho rằng đất đã cày cấy được rồi nên nước Viên lập quốc ở đó là chuyện dĩ nhiên.

Nhà bác học Trung Hoa ngày nay, Lăng Thuần Thanh, gọi đó là hồ Vân Mộng còn các nhà học giả ta thì cho đó là tên thứ nhì của hồ Động Đình.

Nhưng chúng tôi kiểm soát thì không phải thế. Đọc quyển địa lý mới nhứt của Trung Hoa là quyển *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ*, ta chỉ thấy *bình nguyên Vân Mộng*, chớ không có cái hồ nào tên là hồ Vân Mộng cả, mà bình nguyên ấy lại nằm cách xa hồ Động Đình đến một trăm cây số.

Hồ Động Đình chỉ có bốn tên mà chúng tôi đã ghi ra rồi ở chủng Nam Mông Gô Lích, còn hồ Vân Mộng, có lẽ hồi thượng cổ là hồ thật đó, nhưng đến đời Chu thì nó đã được bồi đắp thành bình nguyên rồi. Các học giả ta lẫn lộn hai tên, còn Lăng Thuần Thanh thì không lẫn lộn, nhưng có lẽ viết theo tài liệu thượng cổ mà cánh đồng ấy còn là hồ.

Như đã nói, Tả Khâu Minh cho biết nước Viên *ở đầm Mộng*, còn Lăng Thuần Thanh thì cho biết nước Bộc nằm cạnh *"hồ Vân"*. Mặc dầu họ Lăng sai loại danh, nhưng nhờ họ Lăng mà ta đoán được rằng nước Bộc đối diện với nước Viên, Viên chiếm đầm Mộng, thì Bộc hẳn là phải chiếm đầm Vân ở tả ngạn Dương Tử.

Vị trí của hai nước Viên và Bộc đã được biết. Nước *Dung* cũng thế vì nó *nằm sát bờ Đông sông Hán*.

Từ bao lâu nay, Tây, Tàu, Nhật, Đại Hàn, Việt đều có thử vẽ dư đồ của nước Tàu từ thời Xuân Thu và thời Chiến quốc nhưng không ai vẽ đúng hết.

Nhưng tưởng không khó vẽ ra bức dư đồ ấy đâu, vì tài liệu có sẵn trong nhiều sách đời Chu.

Thí dụ họ cho rằng nước Trịnh nằm nửa trên nửa dưới sông Hoàng Hà tức là ở Hà Nam. Đó là ở chiều ngang, còn về chiều dọc thì nước Trịnh nằm ở giao lưu sông Bộc và sông Hoàng Hà (Hoa Bắc).

Đại khái là như thế còn biên giới chính xác của nước Trịnh thì cũng có thể biết được nhờ những sông núi nơi xảy ra các chiến trường nước Trịnh đánh với nước nầy nước nọ.

Bao nhiêu nước khác cũng thế, thí dụ nước Ngụy có lân bang phía Tây là Tần, phía Đông là Hàn, Triệu, còn Triệu thì ở Tây nước Tề.

Nước Ngụy đó nằm ở phía Bắc nước Sở và ở phía Nam nước Hàn, nước Yên, nước Triệu. Vậy Ngụy không ở Đông Triệu mà ở Đông Nam của Triệu Đà.

Kinh đô Ngụy là An Ấp, tức kinh đô của nhà Hạ, ở Tây Nam Sơn Tây, dư đồ ngày nay có vẽ rõ, còn kinh đô của Triệu là Hàm Đan, dư đồ ngày nay cũng có vẽ rõ.

Ngụy lại bỏ An Ấp, dời đô qua Đại Lương và xưng là nước Lương.

Vẽ xong dư đồ nước Ngụy rồi, nhờ những yếu tố đó, thì các nước khác quá dễ vẽ. Khi lấy Triệu làm cái mốc đánh dấu trên dư đồ ngày nay.

Trong cái ngõ là hỗn loạn của các cổ thư Trung Hoa ta lặp lại được trật tự rõ ràng, minh bạch là cái hỗn loạn đó do sự làm việc thiếu phương pháp của Tàu đời Chu, chớ không phải do sự dốt của họ.

Họ không dốt, họ nói đúng, thì họ nói lộn xộn thế nào rồi ta cũng biết được sự thật, vì họ không có mâu thuẫn ở chỗ nào hết nhờ họ không dốt.

Ngô và Việt khi đánh nhau ác liệt quá, cả hai đều sắp diệt lẫn nhau thì họ thương thuyết với nhau như thế nầy: "Hai nước ta có y phục, phong tục, kiếm, thuyền giống nhau thì nên thống nhứt lại là hơn". Lời thương thuyết đó cho ta biết họ là Việt thuần chủng, còn các nước khác là Tàu, hoặc đã lai Tàu như Sở.

Nước *La* là nước nào? Ngày nay dân tộc mà ta gọi là *Lô Lô*, thì Tàu gọ là *La La*. Vậy nước La là nước của dân Lô Lô, mà ta sẽ chứng minh rằng Lô Lô cũng là Việt, thuộc chi Âu tức Thái.

Nước *Giao* cũng là một nước của dân Việt, cái nước mà cổ thư Trung Hoa cho biết là dân búi tóc, và ông Lê Chi Thiệp và ông Nguyễn Bạt Tụy cho rằng nước tổ của ta, vì danh xưng Giao và vì sự kiện búi tóc.

Nhưng chúng tôi đã cho thấy ở một chương khác rằng búi tóc là tục của một khối Việt lớn, cả Dravidien cũng búi tóc, chớ không riêng gì Giao. Và không tìm được dây liên hệ giữa Giao đó và Giao Chỉ, mà có liên hệ giữa Bộc Việt và Lạc Việt. Liên hệ ấy là Bộc Việt có trống đồng, y như Lạc Việt (Lăng Thuần Thanh). Lăng Thuần Thanh cho biết rằng chỉ có Bộc Việt là có trống đồng chớ không phải tất cả các nhóm Việt đều có. Giao không có trống đồng.

Ta thấy gì? Tả Khâu Minh kể chuyện Bộc Việt vào năm 611 T.K, tức chuyện xảy ra trước thời Chiến quốc.

Mà vào thời đó thì theo nhà bác học Lăng Thuần Thanh, dân Bộc Việt đã biết chế tạo trống đồng loại I rồi (xin đừng lầm trống đồng loại I với Mã Lai đợt I. Mã Lai đợt I chưa biết kim khí thuở di cư, xin nghiên cứu riêng lịch sử trống đồng).

Mà Bộc Việt đích thị là Lạc ở trên Hoàng Hà, di cư xuống đó sau biến cố Xy Vưu.

Họ đã có trống rồi năm 611 T.K. thì tức họ đã tiến lên thời đại đồng pha ít lắm cũng 500 năm trước đó. Thế là chủng Mã Lai đã tiến đến thời đại đồng pha đã ba ngàn năm rồi, tính theo con số tối thiểu về năm tháng.

Thế là ăn khớp với chuyện Tư Mã Thiên kể chuyện Tần Mục Công diệt được rợ Nhung năm 659 T.K. rồi thì vua nhà Chu ban thưởng cho Tần Mục Công một cái trống bằng kim khí.

Người Tàu không bao giờ có chế tạo trống bằng kim khí cả, và tặng trống là món quà rất xoàng đối với cái công lớn đó, nếu trống đó là trống của Tàu. Nhưng nếu là trống của Việt, thì đó là một thứ quà lạ, quý báu, vì Tàu không có.

(Ấy đó, Tần là Việt Khuyển Nhung của giáo sư Kim Định đó, thế sao Tần lại diệt Khuyển Nhung?).

*

* *

Nhưng khoa khảo tiền sử lại không nói đến đồ đồng pha của Mã Lai đợt II, trong khi ở khắp các địa bàn Mã Lai đợt II đều có trống đồng và rìu đồng.

Có lẽ bọn di cư, lúc chạy đi, không thể lỉnh kỉnh với nhiều thứ vật dụng không cần thiết. Họ chỉ tái tạo trống đồng tại nơi định cư mà thôi.

Còn ở các địa bàn khác thì vì một rủi ro nào đó mà các nhà khảo tiền sử lại gặp trống một nơi, lưỡi rìu chữ nhựt ở một ngả, nên tả dụng cụ Mã Lai đợt II, họ không hề nói đến trống đồng.

Sự kiện trên đây không ăn khớp lắm với truyền thuyết của người Mường về trống đồng: là trống do người xâm nhập bằng đường biển đưa tới, và vua Hùng Vương bắt chước kiểu vì ông vốn thuộc đợt I, tuy cũng tự lực tiến đến đồng pha, nhưng không có chế tạo trống.

Nhưng cũng giải thích được cái u ám đó. Có lẽ bọn di cư bằng đường bộ không mang lỉnh kỉnh đủ cả các vật theo, nhưng một nhóm kia, vốn đi bằng đường biển từ Triết Giang có thể mang theo một hoặc vài cái.

Như thế thì kết luận của nhà khai quật O. Jansé đã sai bét là tổ tiên ta chỉ biết dùng đồ đá mài thì Tàu tới nơi, dạy ta nghề kim khí, vào thời Chiến quốc.

*

* *

Nhưng sau đó, trong thư tịch Trung Hoa, khối Bách Bộc, trong đó có Bộc Việt, biến mất. Vì lý do nào, và rồi họ đi đâu, hay bị diệt chủng?

Như đã thấy, nước Sở nuốt lần hồi các quốc gia man di ở bờ Đông sông Hán mà họ gọi là rợ Hán Đông. Nhưng Sở không thể nuốt hết vì họ không đủ sức. Khối Bách Bộc *có cả một vùng đất rộng lớn sau lưng họ để mà lùi về đó.*

Họ lùi về đó và lập quốc còn mạnh hơn nữa, nhờ hai ba quốc gia nho nhỏ thống nhứt lại với nhau, được như thế vì họ đồng chủng và đồng văn hóa.

Ta tự hỏi Bách Bộc vượt sông Hoàng Hà và được Tàu đổi tên là Việt, chỉ có họ không mà thôi, hay tại địa bàn mới vẫn có Việt nằm sẵn đó?

Hẳn là vẫn có Việt nằm sẵn đó. Đó là bọn cổ Mã Lai đợt II, có ngôn ngữ khác bọn Bách Bộc *chút ít* mà ta đã thấy ở chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu*. Bách Bộc tức Mã Lai đợt I ở Hoa Bắc nói *Chơn* còn Việt, tức Mã Lai đợt II ở Hoa Nam, nói *Cẳng*.

Tức đã có sự hỗn hợp giữa hai đợt, ngay từ thời Hiên Viên rồi. Cuộc hỗn hợp ở Cổ Việt chỉ là cuộc hỗn hợp thứ ba, cuộc hỗn hợp thứ nhì xảy ra giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử.

Trong cuộc hỗn hợp thứ nhì bị Hùng Cừ đánh diệt, có một thứ dân tên là Bộc Việt làm chủ nước Bộc. Việt là tên dân ở Kinh Man. Nhưng Bộc là tên dân ở Hoa Bắc, trong nhóm Bách Bộc Đông Di.

Vậy Bộc Việt là Mã Lai đợt I và Mã Lai đợt II đã hỗn hợp nhau tại nước Bộc ở bờ Đông sông Hán, và đã lãnh đạo tất cả mọi nước Việt liên kết.

Thế thì dân Bộc Việt nầy giống hệt dân Lạc Việt vừa nói *Chơn* lại vừa nói *Cẳng*, nếu tổ tiên ta không là con cháu của Bộc Việt nầy thì cũng giống hệt Bộc Việt nầy. Nhưng ta sẽ thấy rằng rồi bọn nầy cũng sẽ chạy đi xuống phương Nam, tức dân ta gồm Bách Bộc đi đường biển và Bộc Việt đi đường bộ.

Và Bộc đường biển là Mã Lai đợt I, còn Bộc Việt là Mã Lai hỗn hợp hai đợt I và II.

Vào thuở đó, ở hướng Đông, sát bờ biển, thình lình một quốc gia mới, được thành lập. Đó là nước Ngô. Các sử gia Âu Mỹ và Trung Hoa cứ nói rằng nước Ngô được dựng lên do cán bộ Trung Hoa lãnh đạo man di Việt, y như trường hợp Sở.

Nhưng chúng tôi đã trích dẫn Khổng Tử và cho thấy rằng không phải thế và nước Ngô hoàn toàn Việt, Việt một trăm phần trăm. Không thể nào mà nghĩ rằng Khổng Tử bịa láo, vì Khổng Tử rất khinh Việt, quan niệm Hoa chủng là hơn tất cả mọi chủng tộc khác. Khi ông thánh ấy nói rằng Ngô là Việt thuần chủng là ta phải tin ông vậy.

Nước Ngô chắc chắn là nước của các quốc gia Bách Bộc chi Lạc lon con hợp thành, sau khi bị nước Sở đánh đuổi.

Ngô là danh tự xưng của Ngô, được Tàu phiên âm, và Ngô đó cũng được gọi là Việt, viết với tự dạng thứ ba, tức Việt Vượt, y hệt như U Việt ở Cối Kê và Lạc Việt.

Nhưng không rõ đích xác Ngô có nghĩa gì trong ngôn ngữ Lạc Việt cổ thời.

Nên nhớ rằng danh xưng Ngô mà ta vẫn thường gọi Tàu là danh xưng quá mới, danh xưng xuất hiện dưới thời Tam Quốc. Cả hai danh xưng đều viết y hệt như nhau, nhưng Ngô Tam Quốc là một quốc gia mà Tàu di cư xuống phương Nam đã lập ra tại trung tâm nước Ngô Chiến quốc và bấy giờ thì Ngô nầy ăn lấn xuống tới Giao Chỉ. Hai Ngô đó không có liên hệ gì với nhau hết về chủng tộc.

Liền sau đó, ở mạn Nam nước Ngô, một quốc gia thứ nhì được thành lập, đó là nước U Việt ở Cối Kê. Nước Việt nầy thì toàn thể người Trung Hoa đều xác nhận là man di một trăm phần trăm chớ không riêng gì Khổng Tử, chỉ có vua của nước U Việt là khoe láo rằng y là con cháu của vua nhà Hạ mà thôi.

Nước Ngô bị họ ghi là nhờ bọn di cư Trung Hoa lãnh đạo, có lẽ tại nước ấy không lấy tên là Việt, chỉ có thế thôi.

Đây là hai quốc gia lớn và hùng mạnh, chớ không phải nhược tiểu như những quốc gia Bộc đã kể tên khi nãy, vì với thời gian dân Việt đã tiến lên rất xa.

Nhưng tại sao các danh xưng Bách Bộc, Bộc Việt lại biến mất mà chỉ còn danh xưng Việt mà thôi?

Vì Trung Hoa cũng đã tiến lên, không về khoa học thì cũng về quan sát. Họ biết rằng Lê, Lạc, Bộc gì cũng đồng chủng, đồng văn với nhau hết mà cái chủng đó, bị họ đặt tên là chủng Việt, vì lẽ gì không rõ, chúng tôi có đưa ra một ức thuyết về lưỡi rìu Quốc Oai nhưng không có gì làm chắc.

Họ bỏ Lê, Lạc, Bách Bộc, Bộc Việt, mà lấy một danh xưng khác, là danh xưng Việt, trong đó họ sẽ phân biệt các nhóm, nhưng bằng cách khác.

Năm 334 T.K. nước Sở diệt nước U Việt, tức nước Việt của Câu Tiễn, sau khi U Việt diệt nước Ngô.

Bấy giờ thì Sở, Ngô Việt hợp thành một khối và bọn di cư Trung Hoa lại tràn đến Ngô và Việt, hai nơi đó dân chúng còn là Việt thuần chủng bắt đầu bị lai giống và đồng hóa, hoặc di cư. Đó là bọn lưỡi rìu hình chữ nhựt, di cư trong đợt II nhưng cũng có bọn Hoa Bắc là dân Bộc Việt sống lẫn lộn với họ, sau khi nước Bộc tan rã.

Năm 317 T.K, theo Xuân Thu của Khổng Tử, tức sau đó 17 năm, thì Ngô Khởi, một phản tướng của nước Ngụy xuống đầu Sở, làm tướng thực thi một chánh sách mới là ký hiệp ước thân hữu với các nước Bách Việt ở phía Nam nước Việt Cối Kê, ở ngoài Dương Việt.

Lần đầu tiên, danh xưng Bách Việt xuất hiện. Những quốc gia đó, chắc chắn là những nước *Đông Âu, Mân Việt* và *Tây Âu*.

Các sử gia Việt và Tàu đời sau, bị Trịnh Triều đánh lạc hướng vì huyền thoại một câu của Tư Mã Thiên, viết về thời Chu công đán, phịa ra rằng nó xảy ra thời Vua Nghiêu, cho rằng Tàu đã biết ta từ thời vua Nghiêu. Theo sử Tàu thì Ngô Khởi, biết tên Vua và hoàng tộc của ba quốc gia nói trên mà hoàn toàn không biết gì về vua Lạc, kể cả vương hiệu cũng không biết, thì là Ngô Khởi chỉ ký hiệp ước với ba quốc gia mà Tàu đã biết rõ thôi.

Ta thấy rõ có hai thời kỳ mà Tàu chỉ hai thứ dân đó bằng tiếng "Bách", mà bọn Mã Lai ấy còn là chủ nhơn của lưu vực sông Bộc *thì họ được Tàu gọi là Bách Bộc.*

Lần thứ nhì ở dưới Ngũ Lĩnh, vào đời Chiến quốc thì lại bị gọi là Bách Việt.

Nhưng lần nầy thì có phân biệt bằng nhiều tự dạng Việt, ba tự dạng Lạc và lu bù tên kép để trước chữ Việt, như Mân Việt, U Việt, v.v. và sau hết Lạc Việt.

Đến Lạc Việt là Tàu trở về nguồn, bởi biết rằng Việt đó là Lạc kia nên cho nhập tên thượng cổ là Lạc với tên đời Hạ là Việt lại để tạo một danh xưng mới, chính xác hơn, danh xưng Lạc Việt.

Hơn hai ngàn năm đã qua rồi, từ thời Hiên Viên, thế mà họ vẫn chưa quên Lạc Địch bị đánh đuổi đi Đại Hàn. Giáo sư Trần Kinh Hòa cho rằng Lạc chỉ là Nghạch viết lầm ra. Sự thật ra thì Nghạch Việt chỉ là một chữ viết sai của một quyển sách vô danh mà giáo sư lại dùng làm chứng tích, đó là quyển *Đông Tây Dương Khảo*.

Khổng Tử nói rằng Dương Việt chỉ đi tới Cối Kê mà thôi. Phúc Kiến ở ngoài cái vùng đất đó, vì Cối Kê thuộc tỉnh Triết Giang nay thì một câu sử của vài quyển sử Tàu mà ta cóp theo là sai. Họ nói Dương Việt ăn xuống tới Phúc Kiến.

Quyển *Trung Việt văn hóa luận tập* là sách mới nhứt của Tàu Đài Loan lại còn cho là Dương Việt ăn xuống tới Giao Chỉ, thì còn sai hơn quá xa. Các ông Tàu học sách Tàu không kỹ.

Đã bảo chủ quyền của Tàu đi tới đâu là Kinh Việt và Dương Việt đi tới đó. Mãi cho tới đời Tần Thỉ Hoàng thì hai châu Kinh và Dương mới đi tới Quảng Đông, Phúc Kiến, nhưng chế độ châu đã bị bỏ rồi, không còn châu nào nữa hết và chỉ có quận huyện. Nói chuyện châu là nói về cuối đời nhà Chu, mà đời Chu thì châu Dương chỉ đi tới Cối Kê, như Khổng Tử đã cho biết.

Không thể vì hai cuộc chinh phục của Tần và Hán mà cho lùi châu Dương xuống được, vì với hai cuộc chinh phục đó không còn châu nữa. Khi nói đến châu, người ta phải nghĩ đến chế độ nhà Chu, không sao khác hơn được, mà nhà Chu thì chưa hề xuống khỏi Cối Kê.

Khoa học khắt khe như vậy để tránh ngộ nhận, vì cái câu sử lầm đó khiến cho người ta ngộ nhận Chu đã chinh phục tới Phúc Kiến hoặc tới Việt Nam.

Tóm lại không phải muốn dùng danh từ, danh xưng thế nào cũng được, mặc dầu Phúc Kiến và Việt Nam quả có bị chinh phục, nhưng vào thời khác, mà danh từ "châu" thì lại bắt người ta hiểu rằng vào thời Chu.

Các nước Bách Việt mà Ngô Khởi ký hiệp ước, không có nước Văn Lang trong đó. Sử Tàu không có chỉ rõ nước nào, nhưng ta biết chắc như vậy vì sử Tàu chỉ biết lõm bõm về Văn Lang, nhưng họ lại biết quá rõ Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu, biết tên của các vua của ba nước đó đã đành, mà biết cả nội bộ của họ, các cuộc phế tập ở ba nước đó, trong khi họ chỉ bố thí cho Văn Lang có một câu ngắn là câu chuyện Lạc Vương, Lạc Hầu, Lạc Tướng, họ lại chỉ đánh lấy có ba nước ấy về sau, dưới đời Tần Thỉ Hoàng, như ta đã thấy ở chương III, vì Văn Lang thuộc vào một khu vực địa lý khác hẳn khu Ngũ Lĩnh, (địa bàn của ba nước đó). Họ chưa biết rõ gì về Văn Lang hết nên không dám đánh.

Về mặt chủng tộc, ta vẫn cứ là Bách Việt, nhưng về mặt chánh trị và địa lý của Tàu, ta chưa là Bách Việt và chưa được họ biết rõ. Không thể dựa vào mặt chủng tộc mà nói rằng trong các nước Bách Việt đó có ta, như một số nhà học giả đã tưởng vì không phân biệt chủng tộc và chánh trị địa lý. Thí dụ nói rằng dưới thời các chúa Nguyễn ta đánh thắng giặc "Mọi", đó là sự kiện có thật, nhưng không phải là thắng tất cả các thứ Mọi, mà chỉ thắng vài thứ mà ta được biết mà thôi, mặc dầu tất cả đều là "Mọi" về mặt chủng tộc.

Họ bỏ Lê, Lạc, Bách Bộc, dùng danh xưng Bách Việt, vì thấy rằng có rất đông Việt (chữ *Bách*, theo Tàu cũng có nghĩa là nhiều là đông, chớ không phải luôn luôn có nghĩa đích xác là một trăm), nhưng lần nầy thì họ đã phân biệt Bách Việt được bằng cách khác rồi. Bách Việt đã dựng nước thì họ phân biệt đám ấy bằng tên các nước, về mặt chánh trị.

Về mặt chủng tộc, họ phân biệt bằng tự dạng, như đã nói, U Việt, Mân Việt thì viết với tự dạng thứ ba, tức Việt là Vượt, còn Đông Âu và Tây Âu thì trỏ bằng tự dạng thứ nhì, tức Việt bộ Nguyệt mà dân ta gọi là bộ Mễ.

Việt Vượt chỉ chi Lạc.
Việt Mễ chỉ chi Thái.

Nhưng xin nhớ rằng ở giữa Mân Việt và U Việt, có Đông Âu mà chúng tôi cho rằng đó là một nhóm Âu tức Thái đã chọc thủng đất của dân Lạc để tìm đường ra biển, vì lý do kinh tế.

Vì đó là một quốc gia tạm bợ, nên họ chỉ nói đến về mặt chánh trị nhưng lờ đi về mặt chủng tộc, xem địa bàn Lạc, tức địa bàn Việt-Vượt như là liên tục từ Cối Kê đến Phúc Kiến, từ thuở ấy cho đến ngày nay.

Vả lại dấu vết Âu tức Thái ở Bắc Phúc Kiến và Nam Triết Giang không còn gì cả, sự kiện ấy chứng minh rằng nước Đông Âu thành lập nhờ chiếm đất của chi Lạc, nhưng không thọ được bao nhiêu năm đáng kể. Từ Cực Nam Triết Giang tới Phúc Kiến, hiện nay ngôn ngữ cứ là ngôn ngữ Mân, không có ngôn ngữ Âu. Ngày nay ở đó người Tàu nói tiếng Tàu sai y hệt như nhau, không có nơi nào sai giọng theo lối Quảng Đông, tức sai theo chi Âu cả. Sự kiện ấy cho ta biết rõ nước Đông Âu là một quốc gia lỏng lẻo và phù du.

Ba nước Việt mà Ngô Khởi ký hiệp ước thân hữu là Việt nằm sẵn tại chỗ hay Việt của Sở, Ngô Việt chạy xuống đó rồi lập quốc?

Họ gồm hai thành phần, thành phần nằm sẵn tại chỗ, và thành phần ở trên chạy xuống khi Việt nuốt Ngô, và Sở nuốt Việt.

Quả thật thế, Tàu đã biết dân Thất Mân trước đó hàng ngàn năm, nhưng chỉ gọi là Thất Mân, chớ không gọi là Mân Việt, là Lạc bộ Mã vì trước đó họ không dè rằng Thất Mân cũng giống các thứ Bộc, các thứ Việt khác.

Tóm lại khi nước U Việt bị diệt, con cháu "tản cư Giang Nam", là chỉ đi bổ sung cho dân ba nước đó, chớ không phải đi lập quốc ở nơi đó, và họ *lập ra quân quốc* là lập ra ở các nơi khác như Chàm, Java, mà Tàu chưa biết rõ nên không có nói nhiều, chỉ cho biết sơ sơ về hướng "tản" của Việt Cối Kê mà thôi.

Ở ba nơi, họ chỉ làm dân bổ sung: Đông Âu, Tây Âu và Mân Việt, còn ở các nơi khác mà họ cũng làm dân bổ sung nữa thì Tàu không biết nên không có nói đến: đó là Nhựt Bổn, Việt Nam, Lâm Ấp, Phù Nam. Nhưng không phải là bổ sung cho dân mà bổ sung cho Mã Lai đợt I, tức Lạc bộ Trãi.

Hai tiếng *"Con cháu"* của sử Tàu, ta phải hiểu là "Con Dân" vì người Tàu xưa hiểu như vậy, chớ không phải là ta tự ý mà hiểu như vậy đâu. Họ thường nói đến sự đồng

họ của một quốc gia lớn nghĩa là họ đồng hóa dân và quý tộc về mặt chủng tộc, và tất cả đều được xem là "Con" của vua chúa.

Cho tới đây, ta thấy gì?

Ta thấy địa bàn chi Lạc liên tục từ Bắc đến Nam, cũng như ở chương III, ta thấy địa bàn chi Âu liên tục từ Bắc chí Nam.

Địa bàn Lạc là Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam, Phúc Kiến. Nhưng Sơn Đông, Hà Nam thì dính nhau còn Hà Nam với Phúc Kiến lại không dính nhau.

Tuy nhiên không dính mà vẫn dính vì thư tịch Trung Hoa chỉ bọn Việt của nước Sở, của Câu Tiễn, của Thất Mân bằng một tự dạng, tự dạng Việt Vượt. Nó chỉ không dính vì danh xưng Lạc không được dùng tới nữa nhưng vẫn dính vì tự dạng Việt thứ ba chỉ bọn Lạc Vượt Hà.

Ta lại thấy điều thứ nhì nữa là địa bàn Lạc luôn luôn khít ranh với địa bàn Âu, đã nói sơ qua rồi ở chương V, Âu và Lạc luôn luôn sát cánh, sát đến nỗi có lần họ hợp làm một (nhóm Lạc Lê bộ Trãi).

Điều thứ ba mà ta thấy được là có một địa bàn Lạc Việt (Cổ Việt Nam) *không* liên tục với toàn thể. Chi tiết đó chứng minh rằng có một nhóm Lạc nhứt định không hợp tác với Tàu, không để bị đồng hóa, và chạy thoát ra ngoài cả hai địa bàn Âu và Mân, cho xa Tàu, hầu thoát nạn, ít lắm cũng thoát được đến thời Lạc bộ Chuy.

Nhóm Lạc ấy chạy từ đâu xuống lưu vực Hồng Hà, có phải từ Cối Kê như L. Aurousseau nói, hoặc từ Phúc Kiến như Madrolle nói chăng, hoặc chỉ bằng đường biển như khoa khảo tiền sử đã nói? Cả ba kiến giả ấy đều đúng, chỉ phiền là cả ba điều phiến diện. Họ chạy bằng đủ cách, từ khắp nơi của địa bàn Lạc Hoa Bắc và Hoa Nam. Nhưng ở đây chúng tôi nói đến bọn thứ tư, bọn chạy toàn bằng đường bộ từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, rồi từ *nước Sở* đến Cổ Việt. Bọn nầy không ai biết rằng có, và chúng tôi cần nói đến họ nhiều hơn vì chính họ mới cho ta thấy tổ tiên ta thuộc đích xác nhóm nào trong các khối Lạc đông vô số kể ấy. Họ là Việt, chi Lạc. Nhưng riêng chi Lạc cũng là một khối quá lớn, chớ đừng nói chi là toàn khối Việt, ta cần biết rõ cái tiểu chi chạy xuống Cổ Việt, chớ không thủ phận biết tổng quát theo khoa khảo tiền sử, và biết phiến diện, theo L. Aurousseau và Madrolle.

Vả lại Madrolle còn vẻ ra được một bộ trình tương đối rõ ràng còn L. Aurousseau thì chỉ nói tắt, vì chỉ được có một câu của Chavannes gợi ý.

Dầu sao cả hai bọn đều là Mã Lai, và có địa bàn thứ nhứt rồi thứ nhì tại Hoa Bắc rồi Hoa Nam, địa bàn phát tích là Tây Tạng.

Tư Mã Thiên có hai câu sử đáng được chú ý:

1. Dân Việt nước Sở họ Mị, dân Việt nước Việt (Cối Kê) họ Tự.
2. Dân Âu Lạc mang họ Mị.

Thế là bọn đợt II từ nước Sở đi thẳng xuống đây, chớ không phải từ Cối Kê như L. Aurousseau đã giả thuyết và từ Phúc Kiến như Madrolle đã nói, có lẽ bọn Cối Kê, bọn Phúc Kiến cũng có mặt trong đám di cư, nhưng đa số chạy từ nước Sở và bọn

Cối Kê và Phúc Kiến, chỉ mới tới sau, còn bọn nước Sở thì tới trước, vì khi Sở thành lập, hẳn phải có một nhóm Việt bất khuất, không hợp tác chạy đi, trong khi Ngô và U Việt, Mân Việt chưa bị diệt quốc.

Cũng nên biết rằng trước Tây lịch, tất cả Mã Lai Nam Dương đều theo mẫu hệ, mà họ là Lạc Hoa Nam thì dân họ Mị nầy cũng là dân theo mẫu hệ. Mị là chữ nho, được các nhà nho ta đọc như thế, nhưng Tàu đọc khác, Tàu đọc là Mế. Nhưng Việt đọc thế nào? Việt đây là Việt thời xưa ở nước Sở chớ không phải Việt Nam thời nay.

Dấu sắc của Quan Thoại, biến thành dấu nặng của ta. Thí dụ họ *Mạch* Quan Thoại đọc là *Mớ*, họ *Mạc* Quan Thoại đọc là *Mó*, họ *Lạc* Quan Thoại đọc là họ *Ló*, họ *Diệp* Quan Thoại đọc là họ *Dé*, họ *Lục* Quan Thoại đọc là họ *Lúa*, họ *Tạ* Quan Thoại đọc là họ *Xá*. Như vậy *Mế* của họ là *Mệ* của ta.

Thế thì ăn khớp với truyền thuyết ta, cho rằng tất cả con gái của Hùng Vương đều gọi là Mệ nàng.

Chúng tôi đã nói rằng vua Hùng Vương thuộc đợt I, còn bọn họ Mị thuộc đợt II thì làm thế nào con của vua Hùng Vương lại mang họ của đợt II được. Nhưng truyền thuyết Mường lại kể rằng họ thường gả con gái cho vua Hùng Vương. Mà vì họ theo mẫu hệ (mà có lẽ Hùng Vương cũng theo mẫu hệ) nên con gái theo họ mẹ. Chắc không phải đời Hùng Vương nào cũng lấy vợ trong đám bổ sung, nhưng truyền thuyết thường hay tổng quát hóa chuyện xảy ra có vài lần mà họ nói y như là nó xảy ra hoài hoài.

Trong hai câu sử của Tư Mã Thiên, chữ *Tánh*, nên hiểu là thị tộc (clan) chớ không có lý nào mà người của cả một nước đều mang chung một họ và sự kiện đó ăn khớp với truyền thuyết của ta, truyền thuyết ấy kể rằng bất kỳ người con gái của vua Hùng Vương nào cũng mang tên là Mệ Nàng cả.

Và thuở đó ta theo mẫu hệ và có bằng chứng đích xác là ta theo mẫu hệ, chớ không phải là đoán mò, như có người đã lên án những ai nói đến mẫu hệ Lạc Việt và chỉ có con gái mới được mang tên của thị tộc chớ không phải con trai.

L. Aurousseau không có vẽ ra được một lộ trình nào hết của cuộc Nam thiên của dân Việt, mà ông còn lại ức đoán ngược với sử thành văn Tàu. Sử Tàu cho biết dân Việt của Câu Tiễn đi xuống đất Dung, quê hương của Dương Quý Phi, ngày nay vẫn cứ ở trong lãnh thổ Trung Hoa.

Vài học giả và sử gia Âu Mỹ và Việt đều tỏ ý nghi ngờ những cuộc thiên di xa xôi như vậy lại có thể thực hiện được. Nhưng được hay không, thì ta đã thấy ở chương trước. #

Còn tại sao họ lại phải đi quá xa như vậy là vì dọc đường, nơi nào họ cũng gặp đất có chủ, nên họ cứ phải đi hoài, kỳ cho tới một chỗ hoang vu, hoặc một chỗ dân còn cổ sơ, còn sống về săn câu, bỏ đất không, họ mới định cư được. Đó là trường hợp của tổ tiên ta, đợt đầu họ gặp tại lưu vực Nhị Hà cái thứ dân Mê-la-nê-diêng chưa biết trồng trọt đó mà khoa khảo cổ đã chứng minh.

Riêng đợt II thì lại gặp đồng chủng lưa thưa ở Cổ Việt chưa đông đảo, chưa hùng mạnh như ở Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu nên họ được chủ đất chấp nhận để bổ sung dân số.

Chính nhà học giả C.L. Madrolle đã công kích ông L. Aurousseau bằng những luận điệu đó mà sử gia Nguyễn Phương trích lại để đánh đổ thuyết thiên di. C. L. Madrolle còn nói thêm những việc chống cự của tù trưởng các xứ mà bọn thiên di đã đi qua.

Ông không biết rằng Tây Âu, Mân Việt và Lạc đồng chủng, sử Tàu và khoa chủng tộc học đã nói như vậy chớ không phải chỉ là lời bịa của chúng tôi. Họ lại dựng nước có tổ chức mạnh mẽ, chớ không còn là tù trưởng dã man. Vua Trạch Hu Tống hay ông cha của Trạch Hu Tống không sao mà không thương xót người đồng chủng, *đồng ngôn*, trên bước phiêu linh, tiếc đến cả việc cho mượn đường chạy trốn.

Người xưa chỉ chống bọn xâm nhập khi nào sợ bọn ấy, mà họ chỉ sợ trong hai trường hợp: bị đánh hoặc không biết mục đích. Thuở ấy các nhóm Việt đều biết mục đích của Bộc Việt là mượn đường di cư, thì họ không sợ và không ngăn chống.

Sử gia Nguyễn Phương trích lại lời công kích của C. L. Madrolle và thêm rằng tại sao dân Việt (Cối Kê) bại trận chết nhiều lại có thể sanh sôi nảy nở trên một khoảng đất dài hàng ngàn cây số.

Nhưng sanh nở trên hằng ngàn cây số hồi nào đâu chớ? Họ chỉ đi qua mà thôi, chớ không có ở lại dọc đường. Sử gia Nguyễn Phương không biết rằng ba quốc gia Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu đã hùng cường rồi, và không có đọc kỹ Xuân Thu, ngỡ đó là ba nơi hoang dã.

Sử gia Nguyễn Phương lại hỏi tại sao dân Việt lại chịu được phong thổ độc mà lính Tàu đã phải chết hơn phân nửa?

Câu hỏi nầy thật là kỳ dị? Là tại họ là dân Việt, ở Hoa Nam nên quen với khí hậu bán nhiệt đới, còn lính Tàu là người ở Hoa Bắc. Mà chính vì thế mà cái thuyết ta là Tàu di cư của Nguyễn Phương sai.

Sử gia cứ mâu thuẫn với mình mãi, phủ nhận rằng Việt không chịu đựng được khí hậu Việt, nhưng quả quyết rằng Tàu chịu được khí hậu Việt nên di cư xuống đông đảo.

Sử gia lại bác bỏ L. Aurousseau: tại sao mới di cư có một trăm năm mà tổ chức được chặt chẽ thành một nước Văn Lang?

Sử gia Nguyễn Phương khi dùng phê bình của C. L. Madrolle quên mất rằng khi một đám lưu dân văn minh tới một nơi nào thì họ chỉ cần có một năm là tái lập được nền văn minh của họ, bằng chứng là lưu dân nhà Minh tại Biên Hòa. Đó là tái lập chớ nào phải sáng tạo đâu mà đòi hỏi nhiều thời gian.

Vả lại khoa khảo tiền sử đã cho biết rằng họ là bọn Mã Lai lưỡi rìu hình chữ nhựt và khi họ tới nơi thì đã có Mã Lai lưỡi rìu tay cầm, tổ chức xong rồi trước họ 2.500 năm.

Bọn trước đón tiếp bọn sau để bổ sung dân số và kiện toàn văn minh.

Thấy rõ là khoa khảo tiền sử quan trọng số 1, không có 2 thứ lưỡi rìu nằm ở hai tầng đất khác nhau, cạnh hai sọ đồng tánh cách, thì không sử liệu nào soi sáng điểm nầy được cả. Sử gia Nguyễn Phương không biết có 2 đợt Mã Lai nên mới cự thiên hạ bằng luận cứ đó.

Thuyết của chúng tôi khác thuyết của L. A. nhưng những luận cứ bác bỏ thuyết của L. A. cũng dùng được với luận cứ bác bỏ thuyết của chúng tôi, nên chúng tôi tự binh vực bằng cách binh vực L. Aurousseau vậy.

Nhưng còn dây liên hệ nào khác hơn tiết lộ của Tư Mã Thiên hay không? Còn nhiều lắm.

1. Dân Bộc Việt ở nước Sở có trống đồng (Lăng Thuần Thanh).
2. Dân Lạc Việt Đông Sơn có trống đồng (Khảo cổ Âu Mỹ, Việt).

Ta lại nghiên cứu hai bài thơ *Thiệp Giang* của Khuất Nguyên và *Chiêu hồn* của Tống Ngọc.

Dưới thời Khuất Nguyên và Tống Ngọc, thì nước Sở đã bành trướng ra quá lớn bởi nó đã nuốt cả U Việt và Ngô rồi, và đóng đô tại Thọ Xuân, thuộc tỉnh An Huy ngày nay.

Bộc Việt không bị đẩy lui về hướng chánh Nam của Sở vì đó là địa bàn của chi Thái mà chúng tôi nói rõ ở một chương trước. Bộc Việt chỉ đi về hướng Đông Nam.

Nói rõ hơn, Nam Hồ Nam và Quảng Tây, Quảng Đông là đất của Tây Âu, đó là sự kiện biết chắc do một bức dư đồ được trình bày ở chương Chủng Thái và nước Tây Âu. Còn Triết Giang và Phúc Kiến mới là đất của chi Lạc. Đó là không kể Giang Tô, địa bàn của nước Ngô, cũng là đất Lạc, nhưng đã bị mất rồi vào tay Sở.

Thế nghĩa là nếu có một bọn Lạc bất khuất thì bọn ấy bị họ đẩy lùi về phương Đông Nam của Thọ Xuân chớ không phải phương chánh Nam.

Lúc bị truy kích, Khuất Nguyên đi về phương Nam, nhưng phương Nam ấy là ở đâu?

Bài *Thiệp Giang* rất là chính xác về địa lý. Ông cho biết ông vượt sông Tương rồi đi ngựa trên một lộ trình nữa thì gặp sông Nguyên. Sông Nguyên ở phía Tây sông Tương, trong tỉnh Hồ Nam. Vậy là ông khởi hành ở phía Đông, tức tại kinh đô Thọ Xuân là kinh đô cuối cùng của nước Sở và đi về phía Tây của Thọ Xuân. Khuất Nguyên lại nói đến những nơi chốn: Uổng Chữ, Thần Thang, v.v.

Thế, đất trích của Khuất Nguyên là Tây Nam Hồ Nam ngang tỉnh Quảng Tây về kinh tuyến, kinh tuyến 111, vĩ tuyến 28 tức cứ còn ở trung bộ tỉnh Hồ Nam ngày nay.

Khuất Nguyên không có tả man di ở Tây Nam Thọ Xuân mà ông cho biết rằng ông có gặp nhưng ta cũng biết được rằng man di đó khác man di mà Tống Ngọc nói đến, vì ta biết đích xác rằng trung bộ Hồ Nam là đất của chi Âu tức Thái.

Tống Ngọc là nhà thơ miêu tả đầu tiên trong văn chương Trung Hoa. Người Hoa Bắc vì điều kiện đất đai và khí hậu, lòng dạ khô cằn y như dải đất mà trên đó họ sống, văn thơ của họ là sản phẩm của lý trí. Sinh sống ở phương Nam được hai ngàn năm

rồi thì đất đai khí hậu và phong cảnh ở đó mới tạo cho họ một tâm hồn duy mỹ biết thưởng thức và ca ngợi cái đẹp và kẻ đầu tiên ca ngợi cái đẹp ấy là Tống Ngọc.

Trong bài *Chiêu hồn*, Tống Ngọc không có dịp ca ngợi vẻ đẹp nào hết như trong các bài thơ khác, nhưng ông còn dịp miêu tả. Nghiên cứu bài *Chiêu hồn*, Ghéquier trong *"Văn học sử Trung Hoa"* cho rằng Tống Ngọc chiêu hồn một ông vua. Nhưng không phải thế. Tống Ngọc chỉ làm bài thơ đó cho vui và để có dịp tả các thứ dân sống quanh nước Trung Hoa thời ấy; nhứt là dân phương Đông Nam Thọ Xuân mà chỉ có người của nước Sở biết rõ mà thôi, còn người Trung Nguyên thì không. Đây, bài thơ *Chiêu hồn*:

Chiêu hồn

Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi ra bể Đông
Ở đó, hàng chục mặt trời, làm chảy đá, chảy loại kim.
Hồn sẽ tiêu tan thành nước, đừng tin cậy vùng đó.
Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi về hướng Tây.
Cát mềm ngàn dặm, sa mạc minh mông,
Ngũ cốc không mọc, sông hồ cạn queo,
Hồn sẽ bị đốt cháy khô nên tránh hướng đó.
Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng đi lên miền Bắc,
Băng giá cao như núi, tuyết phủ ngàn dặm.
Hồn, hỡi hồn, về đây, đừng xuống phương Nam,
Đó là xứ rắn, mãng xà khổng lồ,
Bọn xâm trán, bọn đen răng sẽ mần thịt
Hồn để cúng tế, nấu xương hồn mà làm canh.

Trước hết, ta không nên ghê tởm về cái chuyện mần thịt để cúng tế, rồi vội phủ nhận rằng họ không phải là tổ tiên ta. Nếu có bằng chứng rằng họ là tổ tiên ta thì họ có dã man bao nhiêu, ta vẫn phải nhận, vì tinh thần khoa học.

Gì chớ dã man theo lối đó thì chính người Tàu thời đó cũng dã man.

Chúng tôi có bằng chứng đích xác rằng vào thời ấy người Tàu vẫn giết người để tế thần, tục ấy bị bỏ, nhưng tới đời nhà Chu mà thỉnh thoảng họ còn tái diễn trở lại. Đời Tần, dân chúng cũng còn ăn thịt người (ăn thịt Thương Ưởng).

Chuyện Tống Tương Công muốn thay Tề Hườn Công làm minh chủ (chuyện nầy trước Tống Ngọc có lối 100 năm) bèn họp chư hầu. Trong các chư hầu có Tử tước nước Tăng đến trễ hai ngày, Tống Tương Công bèn hài tội và ra lịnh làm thịt để tế thần sông Thơ (tỉnh Sơn Đông) là thần của rợ Đông Di, rồi mời các tù trưởng rợ Đông Di đến để cúng tế, thì các tù trưởng ấy lại không thèm đến.

Sử liệu nầy chứng tỏ rằng vào thời Chiến quốc các nhóm Việt đã bắt đầu bỏ tục mần thịt người để tế thần, mà trái lại chính người Tàu lại làm, mà không phải là bắt chước rợ đâu, mà là hành động theo một thói xưa mà di tích còn chảy trong huyết mạch của họ.

Sau đó Sở Thành Vương bắt tội Tống Tương Công về cái điểm định dùng người thay cho thú vật để làm lễ tế thần. Nhưng buồn cười thay, chính một ông vua Sở, cũng là người Tàu, Sở Văn Vương, sau chiến tranh với nước Thái bắt được chúa nước Thái đem về thì rồi cũng định mần thịt Thái chúa để tế nhà Thái miếu.

Cả hai người, Tống Tương Công và Sở Văn Vương đều là người Tàu chớ không phải là "man di" chút nào, Sở Văn Vương cai trị dân man di rất đông thì còn có thể cho là ông ấy bị ảnh hưởng của ngoại giới, chớ như Tống Tương Công thì không hề trị "man di" lần nào hết thì rõ ràng là người Tàu còn nhớ thói cũ, mà thói ấy thì chắc chỉ được bỏ không lâu.

Họ có danh từ "Huyết nhục". Danh từ ấy chỉ trỏ một con vật bị hy sinh trước bàn thờ thần, máu chảy ròng ròng. Nhưng đó là dấu vết của tục cũ hơn mà con vật đó là con người, là kẻ thù hoặc một tên nô lệ.

Khoa dân tộc học đã bắt được bằng chứng "Huyết nhục" là tàng tích của sự tế người, nơi xã hội Chàm. Khi họ giết trâu để tế thần thì họ khấn vái theo cổ thời, mà nghe lời khấn thì ai cũng hiểu rằng kẻ bị giết, không phải là con trâu mà là con người.

Địa lý của Tống Ngọc thật là huyền hoặc ở hướng Đông, nói theo huyền thoại Hậu Nghệ, nhưng rất rõ ở ba hướng kia. Hướng Bắc chỉ Ngoại Mông và Tây Bá Lợi Á, hướng Tây chỉ sa mạc Tân Cương, và hướng Nam thì chỉ một thứ dân *xâm trán và nhuộm răng đen*.

Bài thơ *Chiêu hồn* chỉ là một thi phẩm, nhưng nó lại là một tài liệu sử địa vô cùng quan trọng. Các cổ thư Trung Hoa tả người Việt *xâm mình* (Văn thân) nhưng Tống Ngọc lại tả họ *xâm trán* (Điệu Đề).

Chi tiết đó giúp ta theo dõi được họ trong không gian và thời gian, và chúng tôi đã chỉ đích danh được dân nào hiện nay (1970) còn *xâm trán, nhuộm răng đen* và nhứt là *nói một thứ tiếng Việt Nam rất là cổ sơ.*

Đây là biệt sắc thứ sáu mà chúng tôi cho biết ở một chương trước rằng chỉ sẽ tiết lộ ở một chương sau.

Có nhiều thứ dân Việt trong dòng Bách Việt, nhưng chúng tôi chỉ theo dõi có thứ người mà Tống Ngọc đã nói đến, bởi không phải tất cả nhóm Việt nào cũng Nam thiên, và trong các nhóm Nam thiên có xâm mình, cũng chỉ có một nhóm độc nhứt là *xâm trán* trong khi các nhóm khác xâm mình.

Và chúng tôi bám sát nhóm mà Tống Ngọc ám chỉ vì chúng tôi tìm ra dấu vết họ ngày nay tại Đông Dương. Sự kiện xâm trán và nhuộm răng tuy là chứng tích đáng kể, nhưng chứng tích mạnh mẽ nhứt như đã nói, là họ dùng ngôn ngữ Việt tối cổ mà người ta mới khám phá ra đây thôi.

Và giữa người xâm trán của Tống Ngọc và người ngày nay còn nhiều cái khoen nối kết nữa cho thấy sợi dây xích Việt đó không có bị đứt đoạn.

Sở đã dời đô tới Thọ Xuân, thuộc tỉnh An Huy, và bọn Lạc Điêu Đề mà Tống Ngọc nói đến, phải lùi về Nam An Huy, có lẽ dưới đời vua Sở Chiêu Liệt Vương vào năm 300 T.K. năm mà kinh đô của Sở được dời xuống Thọ Xuân (An Huy) chăng?

Không. Người ta không bao giờ dời đô đến giữa đất "man di". Thọ Xuân phải là một thành phố mà người Tàu đã ở đông đảo từ lâu đời lắm rồi. Thế thì sự kiện tổ tiên ta thiên di trước đó, trước năm 300, phù hợp với sự kiện Hoa hóa của Thọ Xuân vào năm 300 T.K. Bọn Lạc Điểu Đề chạy về phương Nam của Thọ Xuân, tức phương Nam của tỉnh An Huy ngày nay, trước năm 300 T.K. rất lâu, vì Thọ Xuân đã bị Hoa hóa rồi vào năm 300 đó.

Tại sao họ không chạy ra Giang Tô hay Triết Giang ở phương Đông? Vì nơi ấy đã có chủ rồi, nước Ngô và nước Việt hai nước nầy đã bị diệt hay chưa vào năm 350 hoặc 400 chẳng hạn thì ta không cần phải kiểm soát lại vì:

a) Nếu họ chưa bị diệt, và mặc dầu họ cũng là Việt, họ vẫn không cho quá đông khách vào xứ họ.

b) Nếu họ bị diệt rồi thì đó là đất của Sở tức của kẻ thù, không lùi vào được. Họ chỉ còn có một con đường độc nhứt là phương Nam của Thọ Xuân. Cái phương Nam của Thọ Xuân, bất hạnh thay, lại là tỉnh Giang Tây!

Đất của tỉnh Giang Tây là đất thó, tức đất sét trắng, một ngàn năm sau, Giang Tây sẽ nổi danh khắp thế giới về công nghệ đồ sứ, nhưng bọn Bộc Việt chỉ biết làm ruộng để ăn cơm, phải chết đói nơi đó, nếu dừng chơn quá lâu năm tại đó. Vì thế mà rồi tuy Giang Tây là đất không chủ, Bộc Việt lại phải Nam thiên nữa, trên đường vạn lý trường chinh. Có lẽ chính nhờ hoàn cảnh khốn đốn đó nên nó trui rèn tâm chí ta mà tổ tiên ta về sau mới chống được với Trung Hoa, trong khi bao nhiêu nhóm Việt khác đều bị tiêu diệt cả.

Dân Do Thái và dân Nhựt Bổn giỏi, không phải vì trời sanh họ ra là họ đã có tài rồi, mà chính vì họ quá khốn đốn, đó là do chính miệng người Do Thái và người Nhựt giải thích chớ không phải ta. Trên thế giới từ cổ chí kim, không có thuộc địa nào của Trung Hoa mà thoát ách được cả, chỉ trừ Việt Nam và Đại Hàn mà thôi.

Tại sao Bộc Việt lại không ghé Phúc Kiến? Vì đó là địa bàn của Thất Mân, tuy cùng một chi Lạc, nhưng đất ấy cũng đã có chủ. Nhưng đi qua khỏi Phúc Kiến rồi, họ cũng không ghé Quảng Đông được vì đó là đất của chi Thái, như ta đã thấy, mà nước Tây Âu lại quá đông dân, nhứt là sau khi đã thâu nạp cộng đồng Ba Thục, và các nhóm Lê từ trên chạy xuống đó.

Chỉ còn lưu vực sông Hồng Hà là dân Mã Lai lưỡi rìu tay cầm còn quá thưa, là dung nạp họ mà thôi.

Chúng tôi nói đến lộ trình Sở - Hồng Hà, trước khi trình đủ các dây liên hệ, vì tiện việc khi nghiên cứu về vị trí của Thọ Xuân nơi mà Tống Ngọc làm bài thơ Chiêu hồn. Thế nên giờ xin trình bày một dây liên hệ khác giữa Lạc Sở và Lạc Nhị Hà.

Biệt sắc thứ sáu là sự kiện *Điêu đề*, rất cần cho chương sau nên chúng tôi để biệt sắc ấy ở chương sau, trong khi đáng lý gì phải trình cả hai cái khoen nối kết Lạc Sở và Lạc Hồng Hà ở đây là Điêu đề và tôn giáo.

Từ nãy tới giờ chúng tôi gọi họ là tổ tiên ta, lại cho rằng họ từ Hoa Nam di cư xuống, còn ở các chương khác, chúng tôi lại chứng minh rằng Mã Lai Hoa Nam chỉ là dân bổ

sung chớ không phải tổ tiên ta có người cho rằng mâu thuẫn. Nhưng không có mâu thuẫn. Xin nhắc rằng đây là nhóm Bộc Việt tức gốc Lạc Việt Bách Bộc ở Hoa Bắc, họ khác hẳn các nhóm Lạc Hoa Nam, mặc dầu tất cả đều sẽ đến Cổ Việt hết thảy. Chúng tôi theo dõi nhóm nầy là vì thế, bởi không thể theo dõi Lạc bộ Trãi đi bằng đường biển thì tạm theo dõi Lạc bộ Trãi đi bộ vậy.

Sợi dây liên hệ mà chúng tôi trình ra đây là sợi dây thứ nhì, đó là tôn giáo đồng bóng của Bộc Việt và Lạc Việt.

Bách Việt giống nhau, nên ta cần thu hẹp những đặc thù của họ, mới truy ra đúng nhóm nào là tổ tiên của Lạc Việt, không thôi ta sẽ đi lạc mất trong khối Bách Việt minh mông.

Giữa Bộc Việt và Lạc Việt, chúng tôi tìm thấy được thêm một tương đồng nữa là tôn giáo đồng bóng, và sự thờ mặt trời.

Ngày nay thì dân tộc nào ở Đông Nam Á cũng có đồng bóng hết. Nhưng đồng bóng của Lạc Việt và của Bộc Việt có vài đặc điểm khác đồng bóng các dân tộc khác. Đồng bóng Bộc Việt là đồng bóng nguyên thỉ, không dân tộc nào theo đúng hết chỉ trừ Lạc Việt. Thế thì đó là một tương đồng rất là quan trọng rồi vậy, chớ không còn là sự vay mượn lai căng như nơi các dân khác.

Cũng nên biết rằng riêng lấy nó, đồng bóng không phải là một tôn giáo. Nó chỉ là việc tế lễ của tôn giáo thờ trời, và các bà đồng là một thứ cán bộ của tôn giáo đó, hơn thế là một thứ nữ tăng chức của tôn giáo đó.

Dân Bộc Việt thờ trời và thuyết của Lăng Thuần Thanh về thiên *Đông Quân* trong *Cửu Ca*, rất đúng.

Năm 1960, đã khai quật được ở Đào Thịnh (Yên Bái – Lào Kai) một bình đồng lạ lắm. Về mặt mỹ thuật, bình nầy đẹp hơn các trống đồng. Nắp bình cũng khắc hình mặt trời và chim, ở hông bình cũng có thuyền, tóm lại vật ấy thuộc nền văn minh gọi là Đông Sơn.

Và những gì liên thuộc về bình đồng Đào Thịnh đều dính líu với Bộc Việt, tức một thứ Việt khác Việt Hoa Nam, Việt gốc sông Bộc tức Mã Lai gốc Hoa Bắc.

Trên nắp của cái bình đó có bốn vật rất lạ mà các đồ vật khác của nền văn minh Đông Sơn, không món nào có cả. Đó là bốn cặp bình rời (ronde bosse) tượng hình bốn đôi nam, nữ đang giao hợp với nhau.

Trong quyển *"Introduction à l'art ancien du V.N."*, tác giả, ông Trần Văn Tốt, cho đó là một "chủ đề hoàn hảo về phiền thực" (parfait thème de fécondité). Chủ đề ở đây là chủ đề tôn giáo. Nhưng chúng tôi lại thấy khác, khi đọc được bản nghiên cứu của ông H. Maspéro về bài thơ *Cửu Ca* trong tập Sở từ.

Ông H. Maspéro nghiên cứu Cửu Ca vì mục đích khác, chớ không đồng mục đích với Lăng Thuần Thanh. Còn chúng tôi dựa vào bài nghiên cứu ấy vì mục đích khác nữa. Hóa ra bài thơ Cửu Ca, dùng được cho cả ba cuộc nghiên cứu khác nhau (thế mà bài ấy chưa được dịch ra Việt ngữ trong khi các bài Sở từ khác lại được dịch nhiều lần, do nhiều dịch giả khác nhau).

Cửu Ca là một bài giả tế ca (semblant de chant lithurgique) cũng như *Chiêu hồn* là một bản chiêu hồn giả, cả hai bài đều chỉ được sáng tác để chơi vậy thôi, chớ không phải là tế ca thật sự. Lời thơ kêu gọi thần linh, y như là chủ bái kêu gọi, nhưng nó chỉ là lời thơ, vì nó có tả cảnh. Chủ bái thật sự không tả cảnh trong lời khấn vái bao giờ. Đó là chi tiết không ai thấy.

Chúng tôi không có bản Sở từ nào trong tay hết và dưới đây là lượm lặt những phân tách của Granet, Chavannes và nhứt là của H. Maspéro. Những vị nầy phân tách *Cửu Ca* vì mục đích khác chớ không phải để dùng làm chứng tích như Lăng Thuần Thanh hay như chúng tôi, nên hóa ra cuộc phân tách của họ có tánh cách khách quan tuyệt đối, đối với luận cứ của chúng tôi. Chúng tôi có thể phân tách cho nó nghiêng ngả theo ý mình muốn nhưng quý vị trên đây làm sao biết được về sau chúng tôi muốn gì về thổ dân của nước Sở, để mà phục vụ chúng tôi.

Cửu Ca gồm 11 bài tất cả, nhưng các nhà nho Tây trên không cho biết các ông nghiên cứu riêng bài nào và có lẽ là nghiên cứu chung cả 11 bài, khác với Lăng Thuần Thanh chỉ nghiên cứu riêng bài *Đông Quân*, chú mục ca ngợi thần mặt trời trong đó, ca ngợi ấy ăn khớp với hình mặt trời của trống Đông Sơn. Ba nhà nho Pháp nói trên có cho biết thêm nhiều chi tiết khác nữa.

Tác giả Cửu Ca tả các bà đồng ăn mặc rực rỡ như các vị thánh mà các bà chầu mời (Thần Mưa, Gió, Mây, Núi, Sông, Mặt trời, v.v.), y phục các thần thánh cũng được tả, rồi các bà múa theo nhịp trống kèn càng lúc càng quay cuồng. *Lời Chầu mời* tỏ lòng tưởng nhớ các thánh thần đó, nhưng không có hạ mình trước các thánh thần, chỉ coi các thánh thần là bầu bạn mà thôi. Các bà nhại các chuyến đi đến nơi ngự của thánh thần bằng những cuộc múa vũ. Và lời tỏ lòng tưởng nhớ *bắt ta nghĩ đến tình yêu hơn là lòng thành khẩn đối với thánh thần.*

Các bà vừa múa vừa kêu gọi thánh thần như vậy cho đến khi các bà lả người, ngã xuống là lúc các bà đã đến nơi rồi. Các bà bèn có những cử chỉ, những lời lẽ mời thánh thần giao hợp với các bà. Có như thế, những gì các bà nói, mới chắc chắn là lời thánh nói, bởi sự giao hợp có giá trị như là nhất hóa hai nhân cách (Union de deux personnalités à tous les points de vue).

Thì ra, đó là thơ tả một hoặc các buổi lên đồng chớ không có gì lạ cả. Tuy nhiên chỉ những người ở trong một xã hội có việc lên đồng mới là hiểu được những bài thơ đó, những người nước khác thì không, thí dụ người Hoa Bắc thì mù tịt.

Việc lên đồng trong xã hội Việt Nam, không thấy có cái pha gay cấn cuối cùng đó, vì các bà đồng ta về sau theo lễ giáo Khổng Mạnh, nên phải bỏ đi, nhưng *xưa thì có*.

Ông H. Maspéro cho biết rằng, trong xã hội Gia Rai, các bà đồng vẫn còn mời thánh giao hợp với các bà, mà cứ theo nghiên cứu ngôn ngữ của nhà ngôn ngữ học Cabaton thì người Gia Rai là người Mã Lai thuần chủng nhứt ở Đông Nam Á vì ngôn ngữ của họ không có mang lấy một danh từ Phạn hay Á Rập nào hết như ngôn ngữ Chàm, Phi Luật Tân, hay Anh-đô-nê-xia. Và theo chúng tôi nghiên cứu ở chương ngôn ngữ thì Gia Rai thuộc đợt hỗn hợp, tức y như Việt Nam.

Đồng bóng trong *Cửu Ca* vẫn có nam thánh và nữ thánh như đồng bóng của ta ngày nay, nhưng ở nước Sở và ở xứ ta, Tam Phủ hay Tứ Phủ gì cũng Trời là tối cao.

Bốn tượng đồng ấy không thể nào mà không tượng trưng cho việc mời thánh giao hợp với bà đồng.

Hơn thế, hai chiếc thuyền trên bình đồng Đào Thịnh cũng khác lạ hơn thuyền ở trống đồng. Hai thuyền nầy chiếc sau chạm mũi vào lái của chiếc trước, nhưng được hai vật gắn ở mũi và lái của hai chiếc làm trái độn. Hai con vật nầy đụng chạm nhau trong cái dáng giao hợp của loài bò sát mà có chơn. Chỉ trong có một cái bình mà có đến hai loại hình giao hợp thì quả đó là việc vô cùng quan trọng của tôn giáo ấy (đồng bóng). Chỉ có giao hợp với Thánh, lời của các bà đồng bóng mới là lời thiêng, bằng không các bà sẽ chỉ là người đàn bà thường như bất kỳ ai.

Ngày nay không ai nhận đồng bóng là một tôn giáo nhưng nó vẫn cứ là tôn giáo như thường, vào cổ thời, không thể chối cãi được.

Hồi tiền chiến, người Pháp ở Hà Nội, quan cai trị Virgitti đã có thử cấm đồng bóng, nhưng đồng bóng đã tranh đấu, thách đố chánh quyền Pháp chứng minh rằng họ không phải là tôn giáo. Người Pháp không chứng minh được, nên rồi lịnh cấm bị bãi bỏ.

Đó là tôn giáo của dân Việt, ít ra cũng của nhóm Bộc Việt ở nước Sở, tồn tại vào thời Chiến quốc, chớ không phải là tôn giáo của Trung Hoa.

Trong *Nho giáo*, Trần Trọng Kim nói rằng vào cổ thời, Trung Hoa có bà đồng Vu và ông đồng *Hích*, đành thế, nhưng chắc những sách mà Trần Trọng Kim tham khảo, hiểu quốc gia Trung Hoa như dưới đời Tần, tức là có nước Sở trong đó. Hiểu như vậy và nói như vậy là đúng. Nhưng hiểu rạch ròi hơn thì cái thứ tôn giáo cổ sơ mà bà đồng là cán bộ ấy, bắt nguồn tại nước Sở, thuở xưa hơn, thuở còn biệt lập với Trung Hoa. Mà người nước Sở tức người Trung Hoa thuần chủng hay lai với chủng Việt ở đó, cũng bắt chước thổ dân để lễ tế theo lối bà đồng thôi, chớ họ cũng không có phát minh ra thứ tôn giáo ấy. Không có văn kiện Hoa Bắc nào tả việc lên đồng cả mà chỉ có Sở từ mà thôi.

Bằng chứng rằng người Trung Hoa không có phát minh ra tôn giáo lên đồng được thoáng thấy ở sự kiện trào đại nhà Chu cấm đoán đồng bóng mãi mà không được, nên bắt buộc phải đặt quan *Tư Vu* để kiểm soát và chế ngự bớt bọn đồng bóng (Theo sách Chu Lễ).

Thời cổ, tất cả các trào đại Trung Hoa đều noi theo tiền nhơn, tiền hiền, nhà Chu thì kính cổ nhứt. Nếu đồng bóng do tiền nhơn Trung Hoa phát minh ra, thì nhà Chu chắc chắn là không cấm đoán.

Không có trào đại Trung Hoa nào mà cấm đoán các tin tưởng đúng hay quàng xiên của các đời trước cả, những tôn giáo cổ sơ của họ tự nhiên mà biến hình biến dạng theo nhịp biến chuyển của xã hội, của tư tưởng. Các nho gia muốn cấm đoán tin nhảm, nhưng vua chúa không y tấu. Dưới đời Hán, đạo Nho được xem là quốc giáo, nhưng vẫn không cấm đồng bóng. Sở dĩ nhà Chu cấm đồng bóng là vì hy vọng cấm

được, mà hy vọng ấy bắt nguồn từ ở cái điểm đạo ấy không phải của dân tộc họ, mà là đạo ngoại lai.

Vua thì như thế mà sĩ phu Trung Hoa cũng như thế.

Trong quyển *Luận hành* nhà danh nho *Vương Sung* đời Hán đã phải công kích dữ trò đồng bóng đã du nhập vào Trung nguyên của nước Tàu. Cuộc công kích ấy chứng tỏ rằng đồng bóng là một tôn giáo ngoại lai. Sĩ phu Trung Hoa chỉ công kích tôn giáo ngoại chớ không hề công kích tôn giáo của họ, cả đến những tin nhảm, dị đoan của dân chúng họ, cũng được họ mặc nhận.

Trung Hoa không bao giờ có phát minh đồng bóng mà chỉ mượn của Việt thôi, *bằng chứng là họ không hiểu Cửu Ca muốn nói gì*.

Người Trung Hoa, kể cả trí thức, thường phàn nàn Sở Từ khó hiểu là vì vậy, chớ không phải vì lối hành văn của Sở Từ hơi khác lối hành văn Hoa Bắc. Khi mà một nhà thơ tả những nghi lễ kỳ dị, mà không chịu giải thích rằng là mình tả một nghi lễ ngoại quốc thì ngoài các nhà bác học không ai hiểu được hết.

Ta phải dám nghĩ rằng tác giả Cửu Ca không phải là người Tàu mà chính là một người Việt đã bị đồng hóa trở thành trí thức Trung Hoa (Cái thuyết cho rằng Cửu Ca là của Khuất Nguyên, nay rõ là sai). Chỉ có người Việt mới không giải thích gì hết khi sáng tác bài thơ đó, vì y tự nhiên mà hiểu những lễ nghi ấy, và tưởng lầm rằng ai cũng tự nhiên mà hiểu. Nếu tác giả Cửu Ca là người Tàu di cư đến Sở, y sẽ biết ngay rằng người Tàu sẽ không hiểu gì hết, và y có một vài câu thơ giải thích ở đầu bài chẳng hạn:

Ngồi buồn xem rợ Việt
Cúng kiến, vui, lạ tuyệt,
Thầy cúng là đàn bà,
Họ múa may cuồng nhiệt.

Đàng nầy thi sĩ bắt đầu y như đó là chuyện rất phổ thông mà độc giả nào cũng thấy rồi cả, nhiều lần trong đời họ.

Ta ráp nối Cửu Ca và bốn tượng đồng Đào Thịnh và ta thấy rõ ràng là hình đó tượng trưng cho việc giao hợp với thánh. Tất cả công trình kiến trúc, điêu khắc trang trí của người xưa đều phục vụ tôn giáo, không có ngoại lệ thì hình ấy cũng vậy, mà không có tôn giáo nào có việc mời giao hợp cả, trừ tôn giáo thờ trời với nghi lễ lạ kỳ của các bà đồng thời đó, và còn dấu vết trong dân tộc Gia Rai.

Một người bạn của chúng tôi, cùng nghiên cứu bình đồng Đào Thịnh với chúng tôi cho rằng chủng Mã Lai gồm Việt, Miên, Dravidien, v.v. đều thờ dương vật và âm vật và bình đồng Đào Thịnh là sự tượng trưng cho sự thờ phượng đó.

Về sự kiện Mã Lai, Việt, Dravidien thờ dương vật và âm vật thì đúng, mà cho đến nay vẫn tồn tại tại Việt Nam, từ Bắc Việt đến Nha trang, nhưng trong bình đồng Đào Thịnh không phải là dương vật hay âm vật mà là giao hợp. Người nghệ sĩ cho thấy sự giao hợp mà không cho thấy hai vật kia, hay có mà không rõ như là sự giao hợp.

Hơn thế giao hợp chung quanh mặt trời thì rõ ràng là đồng bóng nguyên thỉ, còn việc thờ dương âm vật thì không hề có mặt trời.

Cũng nên nói thêm một chút ít về đồng bóng trong xã hội ta ngày nay. Đồng bóng, cũng như bao nhiêu thứ khác, đã phải mang quá nhiều lớp sơn Trung Hoa quá dầy, như các Gia Thần, Thổ Thần, Thần Thành Hoàng, Thần Ngũ Nhạc đều là Thần của Trung Hoa (đừng lầm Thần làng của ta và Thần Thành Hoàng mà có rất nhiều người lẫn lộn). Chúa Liễu Hạnh, Từ Vương Mẫu cũng là của Trung Hoa.

Tuy nhiên ngôi thứ nhứt là Ngọc Hoàng Thượng Đế vẫn còn mà đó là của Việt, tôn giáo thờ Trời là của riêng ta mà Tàu bắt chước, sẽ nói đến lát nữa đây.

Những Tả Chầu Mán, Hữu Chầu Mường, v.v., không biết là dấu vết cổ thời hay mới thêm thắt tại địa bàn Nhị Hà, bởi vào thời cổ dân Việt vẫn sống chung với Mèo, Mán, Thổ, Thái, tại địa bàn Hồ Bắc (xin xem lại chương nước Tây Âu).

Các bà đồng ta nay không còn "thăng" thật sự như xưa. Thăng là ra khỏi trạng thái xuất thần và cuồng loạn ở cái pha cuối cùng mời thánh giao hợp. Không có xuất thần thật sự thì không thăng thật sự làm gì, mà không có mời thánh giao hợp thì không xuất thần làm gì.

Tuy nhiên các bà đồng của riêng miền Nam vì chịu ảnh hưởng cổ của Gia Rai, của Chàm, nên có xuất thần và có thăng, thường thì là xuất thần (transe) giả, thăng cũng giả, nhưng vẫn có làm và có trao lời thánh lại cho các đệ tử.

Trong tập nghiên cứu *"Đạo Chamanisme của người Mèo"* ông Guy Moréchand viết: "Ta không nên kết luận rằng đó là tôn giáo riêng của người Mèo. Lại còn không nên rút ra từ đó những kết luận về sử. *Người ta* muốn thấy trong vài bài thơ đời Chu (ý tác giả ám chỉ *Cửu Ca*) dấu vết của đạo Chamanisme của người thiểu số ở Trung Hoa. Đó là tôn giáo Trung Hoa hay sơn cước? Kết luận là quá liều".

Tác giả ám chỉ Granet, Maspéro, v.v.

Nhưng cả tác giả và ba ông kia dùng danh từ không chính xác. Riêng chúng tôi, chúng tôi chỉ nói đến đồng bóng mà thôi, mà Chamanisme không có nghĩa với đồng bóng. Tất cả các ông ấy đều gán cho danh từ Chamanisme cái nghĩa đồng bóng là sai.

Danh từ Chamanisme trỏ nhiều thứ tôn giáo cổ sơ không rõ rệt, tôn giáo cổ sơ Mông Cổ cũng được gọi Chamanisme, mà tất cả những thứ ấy đều khác đồng bóng rất xa.

Nhưng nếu cho là đúng đi nữa, đồng bóng của người Mèo mà ông Guy Moréchand tả, khác hẳn đồng bóng của Bộc Việt và Việt Nam. Trong đồng bóng Bộc Việt trong Cửu ca và đồng bóng của Việt Nam, người lên đồng luôn luôn là *bà đồng*, còn đồng bóng của người Mèo là *đàn ông* không có ngoại lệ.

Hơn thế ông G. Moréchand thú nhận rằng không thể biết các ông đồng đi đến cái thế giới huyền bí bằng cách nào, lời chầu mời và cử chỉ các ông không cho ta biết rõ gì cả. Trong khi đó thì các bà đồng Bộc Việt trong Cửu Ca và các bà đồng Việt Nam ngày nay thường đi thuyền *(có cầm chèo)*.

Cái vụ đi bằng thuyền và cầm chèo, lại ăn khớp với hình thuyền có chèo quanh mặt trời khắc ở các cổ vật Đông Sơn.

Các ông Tây cứ nói đến việc rước hồn của người Dayak ở Bọt Nê Ô, nhưng các ông không biết đến việc rất gần trống đồng Đông Sơn là các bà đồng đều cầm chèo, chèo thuyền để đi tới thánh ngự.

Chúng tôi xin ông H.T.N. Hội trưởng Hội *Việt giáo phục hưng* cho xem một buổi lên đồng đúng cách nhất hiện nay tại một đền thánh Phú Nhuận, và quả thấy các bà có cầm chèo thật sự.

Những nhà bác học Pháp nói trên cũng chỉ nói qua vậy thôi, chỉ có chúng tôi là xem *Cửu Ca* là một bằng chứng lớn.

Nhưng như đã nói, đồng bóng chỉ là một nghi lễ, một cuộc tế lễ của một tôn giáo, cái tôn giáo mà các ông Tây cho là thờ *Mặt trời*. Riêng chúng tôi, chúng tôi thấy rằng không phải thế. Đó là tôn giáo thờ Trời. Mặt trời chỉ là một hình vẽ tượng trưng.

Chủ trương của chúng tôi dựa vào ba bằng chứng:

1. Thứ nhứt, các bà đồng chỉ thờ Thượng đế, tức Trời, là đấng tối cao, mà không thèm biết đến mặt trời.
2. Chi Bộc Việt thiên di ra biển đông biến thành Nhựt Bổn (đã có chứng minh) cũng chỉ thờ Bà Trời, chớ không buồn biết tới mặt trời.

(Tại sao Nhựt Bổn thờ Bà trời mà không thờ Ông trời như Bộc Việt? Đã bảo Nhựt Bổn di cư quá sớm, thuở còn theo mẫu hệ, thì thần của họ dĩ nhiên phải là bà.

Có thể trước Cửu Ca toàn thể Bộc Việt cũng thờ *Bà* trời, và người lên đồng hẳn là đàn ông, chớ không phải đàn bà. Sử Tàu cũng đã cho biết rằng có ông đồng mà họ gọi là *Hích*, nhưng không cho biết là các ông *Hích* biến mất rồi các bà Vu mới nối nghiệp vào năm nào.

Rồi họ tiến đến phụ hệ, và Bà trời lại hóa ra Ông Trời. Vì lệ mời thánh giao hợp cứ còn, nên các ông *Hích* phải nhường chỗ cho các bà *Vu*).

Nội hai danh từ *Vu* và *Hích*, đủ chứng minh rằng đó là tôn giáo Việt vì đó là hai danh từ phiên âm rõ ràng. Hiện người Sumatra gọi bà đồng là Puyang, mà *Pu* là *Vu* của Tàu, còn *Yang* là thần thánh hay ma quỷ, có mặt trong bất cứ ngôn ngữ của nhóm Mã Lai nào, mà người Việt miền Nam biến thành Dàng.

3. Tôn giáo thờ trời là của dân Bộc Việt.

Từ cái ngày mà một ông vua Tàu nào đó bịa ra rằng ông ta là con trời, thì ông ta giành quyền thờ trời, bởi chỉ có con mới có quyền thờ cha. Các ông khác, đời đời, cố giữ độc quyền đó, người dân Trung Hoa không được phép thờ Trời.

Đến đời nhà Chu, trào đại suy vi, chư hầu muốn phản loạn thì chư hầu Tần làm cái hành động tượng trưng cho việc phản loạn là thờ trời và tế Dao. Vua nhà Chu sợ, không dám bắt tội.

Chúa nước Trịnh, nghe Tần thờ Trời, tế Dao, bèn xin với vua nhà Chu được thờ Trời, tế Dao, Vua từ chối. Chúa nước Trịnh tức giận nói: "Việc thờ Trời, tế Dao là nghi lễ tổ tiên ta bày ra, sao Tần được phép thờ, Chu được, còn ta thì không?" Nói rồi bèn cứ thờ Trời và tế Dao.

Đừng quên rằng nhau rún của dân Bộc Việt là sông Bộc mà sông Bộc là trung tâm của nước Trịnh (trên Bộc trong dâu). Chúa nước Trịnh là người Tàu, nhưng ông tổ ban đầu đã mượn tôn giáo đó của Bộc Việt, nên ông ta cứ xem như tôn giáo đó là phát minh của tổ tiên ông ta, nên mới có luận cứ ấy.

Nhưng tôn giáo thờ Trời lại không hề bị cấm ở Việt Nam. Vua chúa ta, mỗi mỗi theo Tàu, nhưng lại nhắm mắt cho dân thờ Trời. Trước năm 1945 ở thôn quê ta, trong 100 nhà, có ít lắm là 80 nhà có bàn thờ ông Thiên.

Vì đó là tôn giáo gốc của dân chúng, nên mặc dầu bắt chước Tàu, các ông vua ta vẫn không dám cấm, khác hơn ở Trung Hoa mà sự cấm đoán rất dễ bởi đó là tôn giáo ngoại quốc, tôn giáo của dân Bách Bộc, mà vua Tàu ở nước Trịnh đã bắt chước theo trước tiên hết.

Hễ cái gì là gốc tổ thì không ai cấm được, còn cái gì ngoại lai thì rất dễ cấm đoán.

(Trong Da Kao, có đền thờ Ngọc Hoàng của một tư nhơn Trung Hoa, nhưng cứ theo nghiên cứu của cụ Vương Hồng Sển thì đền thờ đó là của một vong thần nhà Minh lập ra với ý chí quật cường y như Tần và Trịnh, chớ không phải là của dân thường).

Các trào đại Trung Hoa, Nhựt Bổn và Việt Nam đã nhiều lần tàn phá Phật giáo, nhưng không bao giờ tàn phá những tôn giáo cơ sở của họ, có vẻ quàng xiên hơn nhiều, chỉ vì Phật giáo là tôn giáo ngoại lai, các trào đại ấy hy vọng tàn phá được, còn những tôn giáo quàng xiên kém cao thâm hơn nhưng toàn dân đều tin tưởng nhiều hay ít, nên họ không dám động tới.

Sự kiện cho phép dân chúng tự do thờ trời của các trào đại Việt Nam nói lên quá rõ ràng rằng đó là tôn giáo chánh của chủng Việt mà chủng Hoa bắt chước.

Ở một nơi khác chúng tôi cũng lại đã cho thấy rằng tôn giáo thờ cúng tổ tiên cũng là tôn giáo chánh của chủng Việt mà Hoa chủng đã bắt chước. Những điều chúng tôi nói đều được chứng minh bằng sự kiện cụ thể, chớ không phải là ức thuyết nhờ một sự thoáng thấy, nhờ linh cảm hay cảm giác nào.

Xem thế, ta thấy giữa hai nhóm Bộc Việt ở bình nguyên Vân Mộng và Lạc Việt, ở lưu vực Nhị Hà có nhiều mối tương đồng lớn mà không phải nhóm Việt nào khác cũng có.

1. Việt nước Sở họ Mị, Việt Âu Lạc cũng họ Mị (Tư Mã Thiên)
2. Việt nước Sở có trống đồng, Việt Đông Sơn có trống đồng (Lăng Thuần Thanh và các nhà khảo cổ Âu Mỹ)
3. Việt Đông Nam Sở Điêu Đề (Tống Ngọc), Việt lạc hậu ở Đông Dương Điêu Đề (B.N.L. ở chương sau). Dân Lạc Việt Điêu Đề (Tư Mã Thiên)

Nhưng dùng chứng tích của Tống Ngọc về tục Điêu Đề, sẽ còn phù hợp với khoa khảo cổ hay không về mặt thời điểm? Đó là điều ta nên kiểm soát. Ở xứ ta phương

tiện định tuổi bằng các-bon 14 không được dùng, vì trước 1945 chưa có các-bon 14, nhưng nếu có phương tiện ấy cũng có thể sai đến 300 năm, thế nên các nhà bác học Âu Châu định tuổi cho cổ vật đồng rất khác nhau.

M. Heine Geldern, phỏng định là cổ vật ấy cổ lối thế kỷ thứ VIII trước Tây lịch, tức cách đây 2.700 năm.

Bernard Karlgren thì cho là cổ vật được chế tạo vào thế kỷ IV trước Tây lịch, tức cách đây 2.300 năm.

Stein Callenfels định là 609 năm trước Tây lịch, tức trước đây 2.500 năm.

Không có gì chắc chắn, nhưng dầu sao, cũng cứ trước Tống Ngọc.

Như vậy, ta dùng tài liệu Tống Ngọc được. Không ai biết Tống Ngọc sanh, tử năm nào, chỉ biết rằng liền sau Khuất Nguyên mà Tư Mã Thiên thì ước lượng Khuất Nguyên mất năm 277 T.K. Vậy ta ước lượng Tống Ngọc làm bài Chiêu hồn 30 năm sau đó, tức năm 247 T.K. Từ năm 247 T.K. đến nay là 247 + 1969 = 2.216 năm.

Truyền thuyết Mường đã cho thấy thật đích xác rằng vua Hùng Vương không có phát minh trống đồng và mượn của một thứ dân nhập cảnh bằng đường biển. Truyền thuyết ấy ăn khớp một trăm phần trăm với khoa khảo tiền sử, đã cho biết chủng Cổ Mã Lai di cư tới Việt Nam làm hai đợt, đợt trước cách đây 5.000 năm, sau biến cố Hiên Viên, Xy Vưu, đợt sau cách đây 2.500 năm, sau biến cố Sở bành trướng ra Đông Nam.

Tất cả những nhà bác học nghiên cứu Đông Sơn đều không biết những điều trên đây vì họ không biết truyền thuyết về trống đồng hay biết mà bất kể đến vì lý do tinh thần khoa học ấu trĩ, bất kể truyền thuyết.

Ta phải kể đến truyền thuyết vì ngày nay ta không còn có quyền khinh thường truyền thuyết như khoa học của đầu thế kỷ 19. Truyền thuyết xét ra luôn luôn có chứa một phần sự thật. Và những truyền thuyết có vẻ hoang đường của ta đều giải thích được hết, một cách hữu lý và khoa học.

1. Tổ tiên ta có địa bàn cũ ở Hoa Bắc, nhưng chỉ lập quốc ở bờ Nam Dương Tử. Trí nhớ của dân ta chỉ có thể trở về nguồn tới thời lập quốc mà thôi, và truyền thuyết rằng thuở xưa ta có biên giới phía Bắc là Hồ Động Đình đúng sự thật.
2. Truyền thuyết Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ cũng có sự thật trong đó, dĩ nhiên là một sự thật rất hạn chế: Địa bàn của Lạc luôn luôn giáp ranh với địa bàn Âu tức Thái và từ 5 ngàn năm rồi từ thời Hiên Viên, đã có nhóm Lạc Lê. Và sự kiện đáng để ý nhứt là địa bàn của Lạc luôn luôn ở đầm lầy, hoặc gần biển, cái địa bàn mà Âu Mỹ gọi là Malais maritime, còn địa bàn của Âu luôn luôn ở trong lục địa, núi rừng (bà Âu Cơ là tiên nên dẫn con lên rừng). Âu Mỹ gọi là Malais des jungles. Đó là Rồng (Lạc) và Tiên (Âu).

Cũng nên biết rằng người Mường không nói Âu Cơ mà nói Ngu Kơ. Và họ nói đúng. Chính dân của nước (Tây) Âu tự xưng là Ngu, Tàu (Quan Thoại) nhại đúng và đọc là Ngê U. Tại các nhà Nho ta đọc sai cái chữ đó là Âu, chớ kẻ tự xưng (Thái) và người phiên âm (Tàu) với lại nhơn chứng (Mường) đều đọc đúng. Người Mường đọc đúng

vì họ không có học chữ Tàu với các cụ đồ của ta là kẻ đọc sai. Họ đọc theo tổ tiên của họ đã nghe dân (Tây) Âu tự xưng.

Phê bình *Khâm Định Việt Sử*, vua Tự Đức cho rằng chuyện một trăm đứa con không thể đúng sự thật vì con đâu mà nhiều quá thế. Vua Tự Đức có vợ chánh và vài chục quý phi với lại vài ngàn cung nữ, nhưng vua hiếm con, nên chẳng biết rằng bao nhiêu đàn bà ấy có thể đẻ ra đến một ngàn con chớ đừng nói là một trăm con.

Vua Tự Đức lại dốt về gia phả của họ Nguyễn Phúc. Chính ông tổ 8 đời của vua Tự Đức là chúa Nguyễn Phước Châu có đến 146 người con (theo thế phả trào Nguyễn), may là chúa Nguyễn Phước Châu tu đạo Phật đấy, chớ nếu không tu, chúa có thể có đến 500 con.

Tuy nhiên trong truyền thuyết nầy, dân ta chỉ nói chuyện tượng trưng chớ không phải nói đích xác là một trăm con.

3. Truyền thuyết Phù Đổng Thiên Vương cũng có phần nào sự thật. Chính sử Tàu đã chép truyện nhà Ân của họ đánh giặc với nước Quỹ Phương và chúng tôi đã chứng minh rằng nước Quỹ Phương là một quốc gia Lạc Thái ở Nam Quý Châu.

3. Truyền thuyết về Thần Nông Viêm Đế cũng có thể có sự thật, như đã xét đến rồi.

Một chú Tàu lai thuộc loại lang bạt kỳ hồ, có thể len lỏi vào cộng đồng Cổ Việt, rồi nhờ thông minh hơn họ, thống nhứt các bộ lạc rồi làm vua, sự kiện ấy có thể có, nhưng sự kiện ấy không chứng minh rằng dân ta là Tàu lai bao giờ.

Nhiều nhà học giả ta chống truyền thuyết nầy dữ lắm, chính vì cái vụ Tàu lai đó.

Có vài nhà, liệu chống không được, bèn nói rằng Thần Nông là của ta, chớ không phải của Tàu. Nếu của ta, sao trong truyền thuyết ta không có tổ trực tiếp là Thần Nông mà chỉ truyền thuyết Tàu mới nhận Thần Nông là tổ trực tiếp?

Ông vua tổ ấy có máu Tàu cũng chẳng sao, phương chi ông ta đã lai giống đến hai ba đời rồi.

Vua Tự Đức, Nhượng Tống, Phan Thanh Giản, Nguyễn Phương cứ mắng soạn giả *Đại Việt* là bịa càn. Thật ra những sử gia ấy chỉ chép truyền thuyết chớ không có bịa gì hết.

Bịa là dân chúng đã bịa chuyện thật cho đẻ ra truyền thuyết đó thôi.

Vì đó là truyền thuyết của dân gian chớ không phải là sáng tác của sử gia như vua Tự Đức đã ngỡ nên ta phải xét kỹ vậy.

Những truyền thuyết khác, có khung cảnh ở ngay Bắc Việt thì tương đối để giải thích hơn, nên chúng tôi không xét đến.

Nên nhớ rằng theo khoa khảo tiền sử thì bọn Nam Man "Điêu Đề" mà Tống Ngọc nói đến, chỉ đi xuống lưu vực sông Nhị Hà để bổ sung cho các đợt trước, chớ thật ra thì họ không phải là đợt đầu, vì đợt đầu là hậu duệ của Xy Vưu, bọn lưỡi rìu tay cầm.

Chúng tôi có bằng chứng rằng họ không phải là đợt đầu, nhưng chúng tôi phải theo dõi họ vì đó là nhóm Việt của ta, nhóm Việt *Điêu Đề*, tuy chỉ cho thấy giai đoạn Nam thiên cuối cùng mà thôi nhưng ta vẫn thấy được cái giai đoạn cuối ấy chớ còn giai đoạn Nam thiên đầu, lâu đời hàng 5 ngàn năm thì rất khó theo dõi.

Dầu sao, bọn Lạc sau, cũng chỉ là bọn Lạc trước từ Hoa Bắc di cư xuống vì Bách Bộc là Lạc Hoa Bắc, Lạc sông Bộc, là Đông Di, sử Tàu chép rõ ràng là Lạc đó đã di cư, biến thành Lạc Tam Hàn *Bộ Trãi*, đúng y theo khoa khảo tiền sử, vì Tam Hàn là Cao Cú Lệ, tức Cao Càn Ly và Tân La với lại Bách Tế, tức Triều Tiên sau đó và Đại Hàn ngày nay.

Chỉ có cuộc di cư bằng đường bộ vượt sông Hoàng Hà thì khoa khảo tiền sử không có nói đến, nhưng sử Tàu lại cho ta thoáng thấy bằng danh xưng Bộc Việt ở Dương Tử liên hệ với Bách Bộc ở Bắc Hà Nam.

Mà bằng chứng quan trọng hơn nữa là ta thấy cả hai bọn đều đồng ngôn với nhau: Trời, Trăng, Bông, Sông, Non, Cây, Lá, Cẳng (Chơn), Tay, Ma, Mã, Mẹ, Cha (Nạ, Bố), v.v.

Ta theo dõi đợt hỗn hợp từ nãy giờ, vì đợt I không để dấu chân quá rõ, nhưng rõ ra thì đợt hỗn hợp chỉ là hậu duệ của đợt I thì tức là y như ta theo dõi thuở ban đầu rồi vậy, tức thuở Xy Vưu bị diệt, và Mã Lai bỏ xứ mà đi.

Ở chương tới chúng ta sẽ gặp người Điêu Đề ở Trường Sơn và nói tiếng Việt tối cổ có màu da thổ chu (Xích Quỷ) cao 1m70, sống trong rừng và lãnh đạo chủng Mê-la-nê, cao 1m50 y hệt như ở hang Làng Cườm.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

Khổng Tử: Kinh thư, Bản dịch
Khổng Tử: Xuân Thu, Bản dịch Sở từ (chỉ được đọc bản dịch ra Pháp văn và Việt văn)
Tả Khâu Minh: Tả Truyện, Bản dịch Legge
(?): Chu Lễ, Bản dịch Legge
(?): Phương dư kỷ yếu giản lãm, Đài Loan
(?): Độc sử phương dư kỷ yếu, Đài Loan
Lăng Thuần Thanh: New Intapretations of the decorative desinges on the Bronge Drums of Southeast Asia.
Trần Văn Tốt: Introduction à l'art ancien du Viet Nam, Saigon, 1969
H. Maspéro: Les religions chinoises, Paris, 1950
Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Đài Loan
Guy Moréchand: Le Chamanise Hmong, Paris
Hưng Thế Nguyên: Việt giáo phục hưng, Saigon
O. K. Ghéquier: La littéature chinoise, Paris
Trần Trọng Kim: Nho giáo, Saigon
Lưu An: Hoài Nam Tử, Đài Loan
Mã Đoan Lâm: Ethn. Des peuples étrangers à la Chine, Bản dịch H.S.D., Paris, 1871

L. Dollot: Les migrations humaines, Paris, 1958
L. Bézacier: L'Archéologie au Viet Nam d'après des travaux de l'E.F.E.O. FA, 1958
O. Jansé: Archaological Rescarch in Indo China, Y.Y., 1947
Tư Mã Thiên: Sử Ký, Bản dịch
Nguy Chí: T.Q.N.T.N.S., Đài Loan

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương X
Làng Cườm sống dậy

A. Khả Lá Vàng

Trong việc khảo về tiền sử ở Việt Nam, các nhà bác học đã tìm thấy chứng tích chủng Cổ Mã Lai (Anh-đô-nê) sống chung với chủng Mê-la-nê và chủng Négrito ở nhiều hang động, nhứt là Làng Cườm (cổ 5 ngàn năm).

Sự kiện đó ai cũng ngỡ chỉ xảy ra trong thời tiền sử Việt Nam mà thôi, nhưng hiện vẫn còn. Điều đó chứng tỏ rằng sự tồn tại của con người thật là ngoài sức tưởng tượng.

Và hiện nay, người Việt Anh-đô-nê còn sống chung với chủng Mê-la-nê y như vào cái thời tiền sử xa xôi đó, mà đây là Mê-la-nê thuần chủng với màu da đen, tóc quăn quíu, chớ không phải là Mê-la-nê đã lai giống hàng ngàn năm rồi như phụ nữ Mường đâu.

Những chủng thấp hơn về mặt nhơn thể tính, như chủng Négrito, cũng cứ tồn tại trong lãnh thổ Việt Nam và ta sắp tìm lại được họ đây, và hình ảnh của Làng Cườm bỗng sống dậy, linh động hơn bao giờ cả.

Quan niệm diệt chủng, không thể thành sự thật được, như ai cũng tưởng. Người Thái Tây Âu thì đã biến thành Tàu, nhưng đó là một thứ Tàu rất là Thái, phát minh là Cấm chi, tức Kim thĩ, tức Porc doré, tức heo quay, mà không có nhóm Trung Hoa nào khác biết làm cả.

Các cổ thư Trung Hoa tả dân Việt với năm biệt sắc: Tiển phát, Văn thân, Tả nhậm, xem bên trái là bên thuận, nhuộm răng đen.

Cả năm biệt sắc ấy ta đều có, trừ biệt sắc thứ nhứt mà sự thay đổi qua các thời đại khiến nó không thành biệt sắc vĩnh cửu.

Nhưng không phải chỉ riêng có ta là có cả năm biệt sắc ấy mà tất cả dân Đông Nam Á đều có.

Thành thử muốn biết ta là hậu duệ của nhóm nào, ta cần ít lắm là một biệt sắc nữa.

Cái biệt sắc ấy, ông Lê Chí Thiệp nói là sự búi tóc mà dân Giao ở Nam Dương tử có. Nhưng một bức ảnh trong sách nầy lại cho thấy rằng không phải chỉ có dân Giao là búi tóc mà người Mã Lai Dravidien Nam Ấn cũng búi tóc.

Hơn thế biệt sắc búi tóc lại không dính với nhiều chi tiết khác nó củng cố mạnh thêm dây liên hệ giữa ta ngày nay và các nhóm ngày xưa có biệt sắc thứ sáu.

Ông Lê đã viết chữ Dao với tử âm D khiến chúng tôi phải suy luận theo ông mà nói đến người *Hyas*, tức người Mán, một chi của Miêu tộc đã di cư đến Bắc Việt. Nhưng chúng tôi tin rằng là ông muốn nói đến dân Giao (G) là người Giao ở sông Dương Tử. Nhưng Dao hay Giao gì cũng không thể nối kết với dân ta được, vì búi tóc thì Nam Ấn có nhóm búi tóc đã cho thấy.

Chúng tôi nghĩ rằng biệt sắc **Điêu Đề** mà Tống Ngọc tả trong bài thơ Chiêu hồn khi nói đến dân Việt ở Nam Thọ Xuân mới là biệt sắc quyết định vì chỉ có họ và ta là có mà thôi, và biệt sắc đó lại bao gồm nhiều biệt sắc khác nối kết dân Điêu Đề với dân Việt Nam hiện tại.

Vì thế mà khi tìm tài liệu, chúng tôi bám sát vào dân Điêu Đề.

Biệt sắc thứ sáu, Tàu không có nói là biệt sắc, nhưng có ghi. Đó là sự búi tóc của dân Giao ở sông Dương Tử. Nhưng chúng tôi đã bác bỏ vì Mã Lai Ấn, dân Dravidien cũng búi tóc, mà họ thì không là dân Giao.

Thế nên chúng tôi bám níu vào biệt sắc thứ sáu khác là sự *Điêu Đề* nó có tánh cách quyết định nhiều hơn.

Và cũng nhắc lại những cái khoen nối kết:

A. Ở Nam Sở có man di Điêu Đề (Tống Ngọc).
B. Dân Giao Chỉ Điêu Đề (Xâm trán) (Từ Hải).
C. Binh sĩ của Đinh Bộ Lĩnh Điêu Đề (Mã Đoan Lâm).
D. Dân Âu Lạc Điêu Đề (Tư Mã Thiên).

Hiện nay ở cái địa bàn mà trước năm 1945, Tây gọi là Đông Pháp (Indochine Francaise) còn những ai Điêu Đề?

Chỉ có hai nhóm người thật nhỏ là còn giữ tục đó. Đó là nông dân Chàm sống hẻo lánh ở Bình Thuận và một thứ dân kia ở trên Trường Sơn, được quen gọi là dân Khả?

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng Chàm là Lạc Việt. Nhưng đó là một người bà con, tuy cật ruột nhưng không thẳng dòng, nên chúng tôi theo dõi người Khả tha thiết hơn.

Cũng nên biết rằng dân Lạc Hoa Bắc, con cháu của Xy Vưu không bao giờ được tả hết, vì dưới thời Hiên Viên chưa có chữ mà trí nhớ của con người thì rất giới hạn.

Vậy người Khả không bắt buộc phải là nhóm Mã Lai đợt II, mặc dầu họ cũng Điêu Đề như người Chàm và như Việt Tống Ngọc. Chẳng những thế, lại còn có bằng chứng rằng họ thuộc đợt I.

Ta là Lạc Hoa Bắc đa số, Ngôn ngữ Khả lại giống ngôn ngữ ta hơn là ngôn ngữ Chàm (Hoa Nam) đã giống thì Khả phải là Lạc Hoa Bắc, tức Lạc đợt I.

Từ bao lâu nay, ít ai biết người Khả, mà số người biết rằng người Khả có xâm trán (Điêu Đề) lại càng ít hơn. Chỉ có một bài báo của ông Malleret là có nghiên cứu tục Điêu Đề của một nhóm kia tên là *Khả Ta* Quảng Nam và chúng tôi nhớ có thấy trong một quyển sách Việt một câu rất ngắn như thế nầy: "Người Khả là người Mường di cư sang Lào".

Sự hiểu biết về người Khả nghèo nàn như thế thì không dùng để chứng minh cái gì được hết, nếu không có cuộc khám phá của một ông quan cai trị người Pháp tại xứ Lào năm 1944.

Trước hết Khả không phải danh xưng, mà chỉ là một danh từ Thái Lào có nghĩa là "Man di".

Ông quan cai trị nói trên đã khám phá rằng họ là người Lạc Việt cổ thời. Dân Thái Lào mà dám gọi Việt Nam là man di, tiết lộ cho ta biết nhiều điều lạ lùng lắm, dân Thái Lào chỉ mới di cư từ đất Lào vào thế kỷ XIII tức cách đây không tới 700 năm.

Hiện nay họ kém hơn ta nhiều bực, mà thuở di cư tới, họ cũng kém hơn ta nhiều bực.

Thế mà gọi nhóm Lạc Việt đó là man di, tức nhóm ấy không có tiến, từ Tây lịch, hoặc họ đã giỏi lắm, *nhưng bị thoái hóa vì một nguyên nhơn bí mật nào đó*. Cũng nên biết rằng từ dãy Trường Sơn đến xứ Lào có rất nhiều nhóm bị Lào gọi là *Khả*, tức như *Mọi* của ta. Trong hàng chục nhóm Khả đó, chỉ có bốn nhóm là người Lạc Việt còn thì tất cả đều là Miêu tộc hoặc Mê-la-nê.

Thế ta nên thận trọng về những thứ dân mà Lào gọi là Khả và những thứ dân không bị họ gọi là Khả, vì có nhiều nhóm như Phu Tơng là Lạc Việt một trăm phần trăm, lại không bị gọi là Khả.

Và trước khi phổ biến nhận xét về khám phá nói trên, chúng ta nên lội ngược dòng thời gian trở về hai ngàn năm trước.

Một nhà địa lý Hy Lạp là Ptolémée đã sang phương Đông hồi đầu Tây lịch kỷ nguyên bằng đường thủy, đã tả một nơi mà ông ấy gọi là Kattigara mà đa số người trong giới bác học đoán là Óc Eo nhưng nhà bác học R.A. Stein lại đối chiếu lời văn miêu tả với khung cảnh Bình Trị Thiên và thấy rằng Kattigara phù hợp với Bình Trị Thiên mà không phù hợp với Óc Eo (Tạp chí Hán học, Bắc Kinh, 1947).

Hơn thế, quyển *Thủy Kinh Chú* của Lệ Đạo Nguyên cũng tả một sự kiện y hệt như Ptolémée, nhưng họ Lê thì đặt sự kiện ấy đích xác tại Cực Nam Nhựt Nam (tức Bình Trị Thiên).

Sự kiện ấy nói đến một cuộc *Thầm mặc giao dịch* của một thứ dân kia ở đó, họ buôn bán với dân bổn xứ bằng cách thầm mặc, tức chỉ để hàng hóa rồi lánh mặt, rồi sẽ trở lại lấy tiền.

Nhưng tiền mà họ đòi hỏi phải là vàng nguyên chất và họ sành vàng cho đến đỗi họ chỉ ngửi mùi là biết nó có quả thật là nguyên chất hay không.

Trong câu chuyện ấy có ba chi tiết khiến ta phải đặc biệt chú ý tới:

Việc thầm mặc giao dịch là lối cư xử của nhơn loại thời cổ sơ chớ vào đầu Tây lịch thì không còn dân mà thầm mặc giao dịch nữa hết, và nếu còn thì hẳn phải có một lý do rất quan trọng: thứ dân đó còn cần trốn tránh tất cả mọi người.

Một dân tộc biết đòi hỏi thanh toán bằng vàng và sành xem vàng đến thế, phải là một dân tộc văn minh, nhưng lại có thái độ kém hơn thổ dân kém mở mang ở nơi đó nữa, thì thật là bí hiểm.

Thổ dân kém mở mang ở Trường Sơn gần lối đó, hiện nay được biết thuộc ba chủng: Mê-la-nê, Négrito và Albinos (sẽ thấy ở một trang sau).

Vậy thứ người đó nhứt định không thuộc ba chủng thổ dân nói trên, ba chủng ấy, cho tới năm nay vẫn chưa biết giá trị của vàng. Nhứt định họ cũng không phải là người Chàm, vì vào thuở ấy người Chàm đã ra mặt làm chủ nhơn ông ở đó không cần trốn ai cả.

Tài liệu Ptolémée và của Lệ Đạo Nguyên chỉ có bấy nhiêu đó và tưởng không dùng được vào việc nào cả.

Nhưng ta lại xuôi dòng thời gian trở về đầu thế kỷ nầy với cố đạo L. Cadière là người cai quản họ đạo ở Quảng Bình (Tam Tòa).

Cố đạo Cadière đã đi tìm bốn thứ người đó, nhưng không bao giờ gặp: Mê-la-nê, Négrito, Albinos và người thầm mặc giao dịch (Commerce silencieux). Loại người thứ tư, có vẻ huyền hoặc hơn hết lại được cố đạo chú ý tới nhiều nhất vì chính người Việt Nam ở Quảng Bình đã quả quyết có thấy nhà cửa họ, và gọi họ là Quỷ lá vàng, quỷ vì họ luôn luôn biến mất, chỉ để lại nhà thôi. Còn lá vàng là như thế nầy: họ che chòi bằng nhánh cây tươi, ở được một thời gian ngắn, lá khô trổ vàng là họ không còn tại đó nữa.

Đó là dấu hiệu đi trốn, vì màu vàng dễ bị lộ hơn màu xanh và sợ định cư lâu ngày, có thể chạm mặt với dân khác.

Cố đạo L. Cardière thấy ngay dây liên hệ giữa *Quỉ lá vàng* và người thầm mặc giao dịch của Ptolémée và của Lê Đạo Nguyên.

Nhưng sau đó có một hạ sĩ quan không quân Pháp là Gorgorio và đại tá Roux vượt Trường Sơn ở lối đó và có mang được tài liệu về cho cố đạo.

Hai quân nhân trên đã có phúc trình tại Viện Viễn Đông Bác Cổ về người *Quỉ lá vàng* mà họ gặp và có chụp hình nữa, nhưng viện chưa kịp công bố thì Nhựt đã có hành động quân sự để lật đổ người Pháp, tài liệu của Viện mất rất nhiều, không ai tìm lại được hết, mặc dầu sau 1946, Viện đã hoạt động trở lại.

Trong khi đó thì người có bản sao về tài liệu ấy là cố đạo L. Cadière cũng bị Bắc Việt bắt cầm tù năm 1945, đến năm 1953 được phóng thích thì giấy tờ đã mất hết, thành thử không ai biết *Quỉ lá vàng* là dân nào hết, cho đến năm 1949 thì sự thật mới hiện ra nhờ mớ tài liệu của một ông quan cai trị Pháp là ông A. Fraisse, quan đầu tỉnh ở Thakkhet, được công bố.

Năm 1944, ông A. Fraisse tỉnh trưởng tỉnh Thakkhet nghe viên chức Ai Lao cho biết trong vùng đó, trên dãi núi Phu Ac có một thứ „Mọi“ không chịu đầu phục, tên là „*Mọi lá vàng*“, tiếng Lào là *Khả thong long*.

Ông A. Fraisse nghĩ ngay đến *Quỉ lá vàng* của cố đạo L. Cadière vì dãi núi Phu Ac nằm gần ngang vĩ tuyến với động Phong Nha ở Quảng Bình, nơi mà dân có thấy chòi của *Quỉ lá vàng*. Hai dân tộc sống gần nhau là Lào và Việt có thể gọi một thứ dân thiểu số có mặt ở cả hai lãnh thổ bằng một tên chung vì cái biệt sắc của dân thiểu số ấy, biệt sắc lá vàng.

Từ Quảng Bình đi Nam Lào, ngày xưa có con đường mòn vượt đèo Mụ Già, còn vào năm đó thì đường mòn ấy đã thành đường xe hơi chạy được, dân hai nới có thể qua lại với nhau một cách dễ dàng.

Ông A. Fraisse đã vào Trường Sơn từ hướng Tây, tức từ xứ Lào, ngược lại với đại tá Roux và hạ sĩ quan Gorgorio, và ông dùng con đường Mụ Già, thay vì leo Trường Sơn như đại tá Roux.

Nhưng cả hai đều gặp một thứ dân, đó là *Quỉ lá vàng*, bằng vào ký ức của một thính giả đã nghe phúc trình tại Viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội năm 1942, ông ấy đã cho biết như vậy trong tạp chí B.S.E.I rằng đại tá Roux đã nói đến *Quỉ lá vàng* lúc thuyết trình.

Nhưng cái ký ức của một thường dân không dùng được, nên ta chỉ dùng khảo sát của nhà khoa học A. Fraisse mà thôi, bởi cả hai đều gặp *Quỉ lá vàng* thì dùng một trong hai, tuy không đủ, nhưng không còn cách nào khác.

Ông A. Fraisse bèn quyết đi tìm họ, không phải để bắt họ đầu phục, mà để nghiên cứu họ. Dưới đây là kết quả của cuộc nghiên cứu của ông A. Fraisse, có lẽ cũng trùng hợp với tài liệu của hai quân nhân nói khi nãy, tài liệu mà cố đạo L. Cadière đã đánh mất trong lúc bị bắt, và Viện V.Đ.B.C. cũng bỏ thất lạc.

Sở dĩ họ được gọi là *lá vàng*, vì họ sống lang thang, che chòi bằng nhành cây mà ở tạm nơi nào đó, đến chừng lá các nhánh cây vàng úa thì họ bỏ chòi mà đi, bởi thực phẩm quanh họ đã hết rồi, mà nhứt là *họ sợ bị lộ tung tích,* y như ở Quảng Bình.

Còn sở dĩ người Lào gọi họ là „Mọi“ (Khả) còn người Việt gọi là Quỉ vì người Việt không thấy họ, chỉ gặp chòi, còn người Lào thì có thấy, có biết, và ông A. Fraisse sở dĩ tìm họ được nhờ người Khả văn minh hướng dẫn vào rừng núi.

Ông A. Fraisse cho biết một chi tiết sau, rất là quan trọng, là cái làng ông tới được, chỉ đông có 10 người, vậy mà có hai chủng tộc trong đó, chủng Cổ Mã Lai cao 1m70, nước da màu thổ chu (Xích quỉ đấy, ông Nhượng Tống ơi !) chủng nầy lãnh đạo, còn chủng bị lãnh đạo chỉ cao 1th50, nước da đen, tóc còn khá quăn quíu, tức là đã có hợp chủng chút đỉnh với cấp lãnh đạo.

Tại sao bọn sống lang thang ấy lại có lập làng ? Là vì ở Lào mỗi năm có nước lụt một lần và vào mùa lụt lội thì họ không đi lang thang được nữa nên họ lên núi lập làng sống tạm, qua mấy tháng lụt rồi thì họ mới đi kiếm ăn được.

Cấp lãnh đạo không ai đâu xa lạ. Họ là người *Khả lá vàng* đồng chủng với người Khả văn minh sống gần người Ai Lao, họ nói tiếng Khả. Chính người hướng dẫn và thông ngôn cho ông A. Fraisse là một người *Lá vàng* đã bỏ nhóm về sống với Lào và được chúng tôi tạm gọi là *Khả văn minh*, và mang về chợ một người vợ thuộc chủng Mê-la-nê.

Năm xưa người phụ tá với cố đạo L. Cadière là cha sở P. Guignard không biết làm cách nào mà ghi được vài câu nói của người *Quỉ lá vàng* và xem lại thì đó là một thứ tiếng Việt cổ sơ hơn tiếng Mường nhiều lắm. Nay ông A. Fraisse xác nhận rằng người *Khả lá vàng* nói cái thứ ngôn ngữ Việt cổ sơ đó.

Người *Khả lá vàng*, nói tiếng Việt cổ sơ hơn *Khả văn minh* nhiều lắm, tức theo thứ bực tiến bộ ngôn ngữ thì như sau:

1.- Việt Nam
2.- Mường
3.- Khả văn minh
4.- Khả lá vàng.

Chúng tôi tạm dùng danh xưng Khả văn minh, chớ thật ra *Khả lá vàng* cũng văn minh y như *Khả văn minh*, chỉ có khác là họ trốn tránh trong rừng và sống chung với một chủng lạc hậu, theo nếp sống của chủng đó chớ không có gì lạ. Nếp sống đó là không định cư, không trồng trọt, nhưng họ vẫn biết trồng trọt vì họ là người Lạc Việt, họ trồng bắp trong mùa nước lụt.

Tại sao họ lại theo nếp sống lang thang của cái chủng tộc mà họ lãnh đạo ?

Dưới đây là giải thích của một ông quan cai trị khác, cũng là người Pháp, tên là J. Bondet de la Bernardie, ông nầy đã khảo sát người Khả văn minh ở cao nguyên Bolovens, nhưng cũng biết rằng trong rừng có Khả lá vàng. Theo ông Bernardie thì sở dĩ họ phải sống đời sống cầm thú đó là vì họ bị người Cao Miên bắt họ làm nô lệ, người Cao Miên từ đầu kỷ nguyên K.T. đến thế kỷ thứ XIII, còn người Xiêm, người Lào thì từ thế kỷ XIII đến khi Pháp tới nơi.

Xin nhắc rằng dân Khơ Me lập ra nước Chân Lạp, không phải tại xứ Cao Miên ngày nay, mà ở trên Lào. Nước Cao Miên ngày nay cộng với Nam Kỳ là đất của quốc gia Phù Nam.

Đầu thế kỷ thứ 6 thì Chân Lạp diệt quốc gia Phù Nam, thiên đô xuống phương Nam, nhưng vẫn còn làm chủ đất Lào cho đến thế kỷ 13 thì dân Thái Lào tràn tới cướp đất của Cam Miên cho đến ngày nay.

Pháp tới nơi, cấm việc „buôn mọi“, và Cao Miên và Xiêm cũng không còn xâm nhập vào các tiểu vương quốc Ai Lao ở đó được nữa, nhưng có nhiều nhóm Khả không hay biết, cứ tiếp tục trốn tránh mãi.

Có khác một chút là Xiêm Lào ít hà khắc hơn, và bắt nô lệ ít hơn Cao Miên nên mới có được những nhóm Khả ra mặt sống tự do trên cao nguyên Bolovens. Khả lá vàng thì lẫn trốn trên núi Phú Ác là dãy núi ít ai lên được.

Ông A. Fraisse có ở lại với họ một đêm, được họ cho ăn gà nướng và măng nấu với cua đồng, tức họ đã văn minh chớ không dã man, và chỉ có chủng bị lãnh đạo là còn kém cỏi lạc hậu mà thôi. Và cái món cua đồng nấu canh ấy đích thị là món ăn của dân tộc Việt Nam vậy, mà các dân tộc ở Đông Nam Á không có.

Ông quan cai trị ấy rất thạo về chủng tộc học, và mặc dầu không có mang dụng cụ theo để đo sọ, ông A. Fraisse cũng khẳng định được rằng Khả thuộc chủng Cổ Mã Lai có mang ít nhiều nhân thể tính Mông Gô Lích y hệt như lạc bộ Trãi cách đây 5 ngàn năm, còn người bị lãnh đạo thuộc chủng Mê-la-nê.

Vì không có ở lâu trên núi Phú Ác được nên ông A. Fraisse không có đo sọ của họ, và khảng định của ông chỉ dựa vào việc quan sát sọ mà thôi. Ông bảo rằng sọ của người *Khả lá vàng* có tánh cách Brachycéphale, tức tánh cách của sọ Mã Lai.

Đây mới là hình ảnh làng Cườm trung thực, trung thực hơn nơi xã hội Mường nhiều lắm vì trong xã hội Mường, chủng Mê-la-nê đã văn minh, nhờ cấp lãnh đạo là người Mường có đời sống sung túc và theo nông nghiệp, còn cấp lãnh đạo ở đây phải theo nếp sống của Mê-la-nê vì hoàn cảnh trốn tránh ngăn họ định cư và trồng trọt.

Họ thoái hóa theo chủng Mê-la-nê chớ không phải nâng chủng Mê-la-nê lên nền văn minh Anh-đô-nê.

Tính cách Mông Gô Lích mà ông A. Fraisse ám chỉ đến, cho ta biết rằng người *Khả Lá Vàng* khác người Mường vì người Mường thuộc Mã Lai đợt II, không có tánh cách Mông Gô Lích của chi Mã Lai đợt I.

Thế thì họ không phải là Mường di cư mà lại là Việt Nam đợt I. Nhưng cũng không phải là Việt di cư nữa vì ta sẽ thấy họ đã lập quốc và bị Chân Lạp diệt quốc.

Ở chương ngôn ngữ chúng tôi có chứng minh được rằng những danh từ Việt Nam chỉ những gì mà họ có trước khi người Tàu đến như nhà, sông, núi, tay chơn, v.v. không giống của nhóm Mã Lai nầy thì giống của nhóm Mã Lai khác chớ không phải là tiếng Tàu như hai giáo sư đại học Nguyễn Phương và Lê Ngọc Trụ đã nói. Tuy nhiên vẫn có lối 4 phần trăm danh từ không giống danh từ của bất kỳ nhóm Mã Lai nào hết.

Ta có thể ước đoán mà không sợ sai lầm rằng đó là danh từ của chủng Mê-la-nê, chủng mà dân Lạc Việt đã lãnh đạo từ thời Làng Cườm cho đến nay. Đó là tên những cái cây, những con thú mà chỉ có người thổ trước Mê-la-nê mới có và dân Lạc Việt đến sau, bắt buộc phải vay mượn.

Thí dụ bất kỳ cây đại thọ nào mà gỗ rắn chắc đều được người *Khả Lá Vàng* và *Khả Văn Minh* gọi là *Lin*, mà *Lin* thì không khác xa *Lim* của Việt Nam bao nhiêu.

Đã bảo rằng bất kỳ thổ sản địa phương nào cũng bị các nhóm Mã Lai gọi khác hết, vì hồi họ sống chung với nhau ở bên Tàu, thì không có những thứ ấy.

Nhưng di cư tới Đông Nam Á, rồi thì mỗi nhóm học với thổ dân ở các địa bàn định cư, mà thổ dân đó thì không giống nhau. Chúng tôi đã đưa ra thí dụ điển hình nhứt là danh từ *Dừa*.

Việt Nam:	Dừa
Cao Miên:	Đôn
Thái Lào:	Prao
Chàm, Mã Lai:	Nyor

Còn tại sao họ bị bắt làm nô lệ, còn các nhóm thiểu số khác ở đó kém hơn thì không? Ông A. Fraisse không biết, nhưng ta có thể suy luận là dân Miên và dân Xiêm chỉ bắt dân văn minh chớ các dân kém cỏi không biết làm gì hết, mà cũng không chịu đựng được lối sống văn minh của Miên, Xiêm, thì bắt họ về họ sẽ ngồi đó, cho tới ngày họ

chết vì đau ốm bởi bất phục thủy thổ, bất phục khí hậu và cách ăn ở của dân văn minh.

Trải qua lịch sử thế giới, các dân thống trị bắt nô lệ, luôn luôn bắt dân khá văn minh hoặc văn minh hơn họ mà yếu thế quân sự, chớ không bắt dân dã man bao giờ, thí dụ người Cao Miên đã bắt toàn thể thợ Môn để xây đền Angkor cho vua chúa họ vì người Môn của nước Dvaraveti văn minh rất cao, còn người Cao Miên thì không biết kỹ thuật xây cất bằng đá.

Có lẽ dưới trào đại Angkor, người Môn làm thợ, còn người Khả thì làm nông nô, vì người Khả cũng không thạo kỹ thuật xây cất bằng đá, nhưng lại rất giỏi canh nông.

Vì hôm đó là mùa lạnh họ không đi kiếm ăn được nên ông Fraisse thấy họ trồng bắp quanh làng.

Người Cao Miên hiện nay cũng đã giỏi canh nông, nhưng thuở ấy làm chủ đất Lào toàn núi non, họ chưa biết trồng trọt đáng kể, và họ chỉ giỏi nhờ học với nô lệ Khả.

Một tiết lộ khác nữa, đó là nhóm người sơn cước độc nhứt mà đàn bà đẻ "nằm bếp", tức nằm giường, dưới giường có bếp lửa. Đích thị đó là phong tục Việt Nam, ngoài việc nhuộm răng đen, nói tiếng Việt cổ.

Tiết lộ quan trọng vào bực nhứt là người *Khả Lá Vàng* cao 1m70, có sọ Mã Lai, màu da thổ chu (Ocre rouge) xâm trán, và tự xưng là Alak.

Người Việt cũng bắt chước Lào, gọi họ là *Khả*, nhưng ngỡ Khả là tên dân, không dè nó chỉ có nghĩa là man di mà thôi.

Người Khả được người Pháp đặt tên theo từng nhóm, những tên nầy thường dựa vào địa lý, thí dụ Khả Phu Ac, Khả Nam South.

Nhưng họ tự xưng là gì, đó mới là điều quan trọng, và rất bất ngờ.

Họ không bao giờ tự xưng là Khả đâu. Mà họ tự xưng là Alak.

Ta xét một biểu đối chiếu danh từ Khả xem sao:

Chó = Acho
Cá = Aka

Vậy thì *Alak* hẳn phải là Lạc.

Đích thị họ là Lạc Việt.

Ông A. Fraisse không biết gì hết về cổ sử ta nhưng ông gom góp tất cả những gì ông biết và trình ra hết một cách tạp nhạp để cho người khác lựa chọn mà dùng. Ông A. Fraisse đã nghĩ sai khi ông cho rằng vì họ có buôn bán với người Việt nên mới biết tiếng Việt. Một thứ dân trốn tránh trong rừng từ hai ngàn năm rồi, làm thế nào mà có buôn bán với ai được.

Vả lại họ nói tiếng Việt cổ tức nếu có tiếp xúc thì chỉ có tiếp xúc vào cổ thời, còn nay thì không. Mà đó là một điều vô lý hết sức. Hồi cổ thời không có đường sá, nay đường đèo Mụ Già cam nhông chạy được, sao họ lại mất liên lạc với ta?

Việc tự xưng là Lạc và việc xâm trán (Điêu Đề) của họ cũng rất hùng biện.

Tới đây, ta nên xem lại sử Tàu, sử Tàu khá giỏi, đã biết thật rõ và thật đúng nguồn gốc của nước Cao Miên.

Ta biết rằng nước Lào nay, xưa kia là nước Chân Lạp của người Cao Miên, còn nước Cao Miên ngày nay thì xưa kia là nước Phù Nam.

Vậy người Cao Miên đã lập quốc tại xứ Lào và lập ra sao, tên gì, được ai khai hóa, đều được khoa khảo cổ phối hợp với sử Tàu cho biết rất đích xác, và ta sẽ thấy ở một quyển sách khác, các ông Tây viết sử Cao Miên, Phù Nam, Chiêm Thành, hồi tiền chiến đã sai hết.

Nhưng sử Tàu còn biết nhiều hơn nữa.

Họ biết rằng trước cả Cao Miên, tức trước Tây lịch kỷ nguyên, chủ đất ở đó là một thứ dân kia lấy tên nước là *Đạo Minh*. Có lẽ đó là danh từ do Tàu phiên âm theo nước ấy.

Sử Tàu tả nước Đạo Minh ấy ở Bắc nước Phù Nam, và phía Tây quận Cửu Chân. Đích thị đó là xứ Lào mà Cao Miên đã là chủ 13 thế kỷ liên tiếp.

Nhưng nước Đạo Minh đó không phải chỉ là một quốc gia thông sứ với nhà Hán, tức vào đầu Tây lịch, mà nó lại xưa hơn nhiều.

Ở cánh đồng Chum, các nhà khảo tiền sử đã đào được lưỡi rìu tay cầm, món vũ khí quan trọng vào bực nhứt, nó đánh dấu tất cả những nơi di cư của dân cổ Mã Lai từ Hoa Bắc cách đây năm ngàn năm. Đó là dân Lạc bộ Trãi.

Có thể nói rằng vì Điện Biên Phủ đất xấu nên Lạc ở đó đã bỏ, đi xuống xa hơn một tí và lập ra một quốc gia tại các đất mà vào đầu Tây lịch Cao Miên tràn tới, tức đất Lào ngày nay, nên sử nhà Hán không chép là nước Đạo Minh ở Tây Giao Chỉ, mà chép là ở Tây Cửu Chân.

Chúng tôi có cho biết rằng thổ dân Điện Biên Phủ ngày nay thuộc một chủng thấp bé, chỉ cao 1th50 thứ người bé ấy đã cho biết là những cái chum đá ở cánh đồng chum là của những ông khổng lồ làm ra, tức những người Khả Lá Vàng cao 1th70, tự xưng là Lạc.

Màu da thổ chu của *Khả Lá Vàng* cắt nghĩa được tại sao ta có tên nước là *Xích Quỷ* mà Nhượng Tống phủ nhận, cho là không lẽ ta lại lấy tên nước xấu quá như vậy.

Nhượng Tống không biết rằng nước Xiêm, đã tự xưng là nước *Tù Binh* chính vì không hiểu danh từ *Syâm* mà Cao Miên dùng để chỉ họ, thì Lạc cũng có thể tự xưng là Xích Quỷ chính vì không hiểu dạng từ mà Tàu dùng để chỉ họ hồi họ còn lập quốc ở Hoa Nam.

Người Tàu dùng tiếng *Quỷ* không phải luôn luôn để chỉ con quỷ, mà để chế giễu những kẻ mà họ không trọng, thí dụ họ gọi Âu Châu là *Bạch Quỷ*.

Dân Lạc là chủ nước Xích Quỷ ở Hoa Nam, phía Nam nước Sở, bằng vào bài thơ Chiêu hồn của Tống Ngọc tả người *Điêu Đề.*

Khả Lá Vàng là dân tộc duy nhứt mang hai dấu vết *Xích Quỷ* và *Điêu Đề*. Dấu vết thứ ba là họ tự xưng là Lạc, dấu vết thứ tư là tánh cách Brachycéphale của sọ của họ, dấu vết thứ năm là sự cao 1m70 mà chúng tôi đã cho thấy dân Lạc Lê cao hơn thế.

Khả Lá Vàng chỉ còn cao có 1th70 vì đã lai với Mê-la-nê rồi, chớ trước đó, họ phải cao hơn, thế nên Hiên Viên mới sợ Xy Vưu và Cửu Lê.

Ta đã biết rằng người Hoa Bắc cao lớn như Tây. Thế mà họ cho là Cửu Lê quá dữ tợn, vậy thì dân Mã Lai Hoa Bắc không nhỏ bé như dân Việt ngày nay. Sở dĩ ta bé đi, vì ta trót hợp chủng với Mê-la-nê, kẻ đã gọi ta là ông khổng lồ.

Những chứng tích phụ là ăn canh cua đồng, nói tiếng Việt tối cổ và đàn bà đẻ nằm bếp.

Chứng tích sau đây cũng quan trọng lắm là họ bị Cao Miên bắt làm nô lệ từ đầu Tây lịch, tức từ năm họ bị Cao Miên diệt quốc tại nước Lào ngày nay để lập ra nước Chân Lạp.

Nhưng ta cũng nên kiểm soát lại:

Khâm Định Việt Sử, không biết lấy tài liệu ở đâu mà bảo rằng nước Đạo Minh ở dựa biển lớn cách Nhựt Nam 7.000 dặm (3.500 cây số) về phía Bắc.

Tài liệu mà K.Đ. dựa theo, chắc chắn là sai vì Bắc Nhựt Nam, không bao giờ có vịnh lớn từ 10 ngàn năm nay, theo khoa địa chất học.

Theo Quan Thoại thì Đạo Minh, đọc là Tù wẫn, hơi giống Tava, và có thể đồng hóa với Dvarati, nhưng Dvarati lại ở Tây Nam Nhựt Nam chớ không phải Bắc và được Tàu gọi là Đôn Tuyên, không là Đạo Minh.

Thế nên chúng tôi loại bỏ tài liệu Khâm Định Việt Sử rất khả nghi, mà đi tìm theo nẻo khác có đủ bằng chứng cụ thể và khoa học hơn.

Vì có ở Kontum, chúng tôi biết hai nơi ở đó mà địa danh là địa danh *Khả Lá Vàng* rõ ràng.

Đó là ĐĐÁK Tô và ĐĐÁK Sút.

ĐĐÁK Tô= Nước Vú (tức sữa)
ĐĐÁK Sút = Nước ong (tức mật ong)

ĐĐÁK là hình thức thứ nhì của nước. Tất cả âm Đ của Mường, Sơ Đăng, Bà Na ở Kontum đều có giá trị ngang hàng với âm N của Việt Nam. Đạ, Đák là hình thức nguyên thỉ.

Việt Nam:	Nước
Mường:	Đắk
Khả:	Đắk
Cao Miên:	Tứck
Thượng Việt:	ĐĐáa
Mạ:	Đạ

Tại ĐĐák Tô, ở các hông đồi, nước thường tự nhiên phún ra. Dân chúng kê miệng vào đó uống như uống sữa mẹ, nên nơi đó gọi là ĐĐák Tô, tức *Nước Vú.*

Và cũng nên biết rằng trong ngôn ngữ Mường, những chữ *Dâu, Vu, Vú* gì cũng đều nói *Tô* hết, thí dụ : *Lá dâu* họ nói là *Lá Tô*, *Vú* cũng là *Tô*.

Chúng tôi tin rằng Đắk Tô và Đắk Sút là địa danh Khả, vì năm 1948, chúng tôi lên Kontum thì nhận thấy điều nầy. Người Thượng ở đó còn giữ địa danh cổ Đắk Sút, nhưng chỉ *Mật ong*, thì họ nói là *Đak ung*, tức họ đã bước từ *Suk* sang *Ung* (theo Việt), còn *Khả* thì *không*.

Ở chương ngôn ngữ, chúng tôi đã cho thấy rằng danh từ của các thứ dân ở Kontum và Pleiku như Bà Na, Sơ Đăng, v.v. là danh từ Việt cổ nhưng bị pha rất nhiều tiếng Miên vì về sau những nói đó trở thành thuộc địa Cao Miên. Các ông Tây đã sai lầm mà cho rằng người Bà Na, Sơ Đăng là người Miên.

Người Miên chỉ có tới số 5. Số 6 thì họ nói 5 với 1, còn người Bà Na và Sơ Đăng là thuộc địa của họ lại có tới số 10 y như Việt. Thế là dân thống trị kém hơn "Mọi" hay sao?

Ông A. Fraisse lại còn cho biết chi tiết nầy nữa là người Khả và người Sơ Đăng ở Kontum nói chuyện với nhau được, tức họ không xa nhau lắm, cũng như Nam Việt, Bắc Việt vậy thôi.

Mặt khác cổ sử Trung Hoa nói đến nước Đạo Minh ở đó lúc họ chưa nói đến nước Chân Lạp ở đó, mặc dầu đó là địa bàn Chân Lạp về sau. Thế nghĩa là Đạo Minh đã lập quốc rồi còn dân Khơ Me thì chưa di cư đến, chớ không làm sao mà hai dân đều lập quốc tại độc một địa bàn được.

Ta lại có truyền thuyết về đèo Mụ Già kể chuyện ngày xưa hai nước Lạc tranh chấp, rốt cuộc vua Hùng Vương mở cuộc thi chạy đua và lấy đèo Mụ Già làm biên giới.

Hai nước hòa giải theo lối đó hẳn phải là hai nước anh em và ta có thể ức đoán rằng đó là nước Văn Lang và nước Đạo Minh, chớ không phải là nước Chàm như nhiều người tưởng. Với Chàm thì chỉ có đánh để thắng hoặc thua chớ không thể hòa giải như vậy, vả lại đèo Mụ Già không phải là biên giới Bắc Nam mà là biên giới Bắc Tây, ăn khớp với nước Đạo Minh, chớ không ăn khớp với nước Lâm Ấp.

Ta có thể suy đoán rằng cái nước Đạo Minh đó là nước của người Khả Lá Vàng, và nó ăn ra tới Kontum, bằng vào sự sống sót của hai địa danh của tỉnh Kontum, giống hệt địa danh Khả Lá Vàng.

Sau khi đã biết Thượng Việt vì sao phải mất Trung Việt, chạy lên Kontum, ta lại suy đoán rằng có lẽ Mã Lai đợt I đã dựng nước rồi ở Trung Việt, bị Mã Lai đợt II đánh đuổi, thì một mớ chạy lên Cao nguyên qua ngã đèo Mụ Già và qua nẻo Trà My Ngọc Lĩnh rồi lập quốc tại Trung Lào, lập ra nước Đạo Minh. Nhưng rồi Đạo Minh bị diệt, dân chúng bị Chân Lạp bắt làm nô lệ, nhưng Kontum một phần của quốc gia đó thì thoát, vì dân Sơ Đăng ở núi, người Cao Miên thấy rằng đuổi theo nhọc xác lắm, nên để yên họ. Ngày nay tất cả người thiểu số ở vùng đó đều hiểu nhau dễ dàng: Khả, Sơ Đăng, Alak, Nha Hồ Nam, Oy, y hệt như Nam Việt với Bắc Việt. Dân Bà Na cũng

cùng chung số phận với Sơ Đăng nhưng không thuộc vào nước trên, vì họ nói khác hơi xa dân kia một tí.

Việc gì xảy ra, khi cấp lãnh đạo chết hết? Ông A. Fraisse cũng đã chu đáo nghĩ đến điều đó. Họ bị Cao Miên bắt làm nô lệ quá nhiều rồi sau đó là Xiêm, Lào, nên họ bị thiểu số trong rừng sâu. Dân của cái làng tạm bợ mà ông A. Fraisse trải qua một đêm ở đó cho biết xưa kia họ đông trên 30 nhưng chết lần, chết mòn hết, nay chỉ còn có 10 người thôi.

Khi cấp lãnh đạo chết hết thì chỉ còn lại chủng Mê-la-nê, không còn biết trồng bắp khi nước lụt, không tìm thực phẩm được nữa. Đó là trường hợp của nhóm Khả Kim Lang, họ đâm ra nói tiếng Việt bậy bạ hết cả, chẳng còn biết là họ dùng ngôn ngữ nào nữa hết. Nhứt là họ cũng không biết cất nhà sàn theo lối người Đông Sơn như các nhà lãnh đạo của họ hiện đang biết cất để trú thân vào mùa mưa lũ. Họ sống y hệt như cầm thú.

Nhưng *Khả Lá Vàng* là Lạc đợt I hay đợt II? Chúng tôi đã chứng minh rồi là họ thuộc đợt I vì tánh cách Mông Gô Lích, và ta còn tin chắc rằng họ thuộc đợt I vì danh từ Người của họ không phải là *ORANG* như trong ngôn ngữ Chàm và Nam Dương mà là P'Nùi.

Các nhà khảo tiền sử lại tìm được lưỡi rìu tay cầm từ cánh đồng Chum xuống tới đó, mà vũ khí của đợt II lại chỉ là lưỡi rìu hình chữ nhựt.

Như vậy là đợt I, khi di cư tới thì đã lập ra hai quốc gia ở vùng đó nằm cạnh nhau: Văn Lang và Đạo Minh. Đạo Minh kém hơn, vì địa bàn quá xấu không tiến nhiều được như Văn Lang nên mới bị Khơ Me diệt vào cuối đời Chu. Chúng tôi sẽ đưa ra bằng chứng là Khơ Me chỉ mới tới đó vào cuối đời Chu, đó là chi tiết mà sử Tây và sử Tàu đều không biết.

Khả Lá Vàng là cái khoen nối kết người Điêu Đề của Tống Ngọc với người Mường vì ngôn ngữ Việt của họ gần Mường mà xa ta, và nhờ ngôn ngữ của họ mà ta biết chắc tiếng cổ Lạc Việt đa âm, y như tiếng Mã Lai, hay nói cho đúng ra là nhị âm, vì thật ra tiếng Mã Lai cũng chỉ có nhị âm thôi, tại các ông Tây mắc bệnh viết dính lại rồi cho là đa âm, với lại tại ảnh hưởng Aryen đã đa âm hóa thật sự một mớ danh từ Mã Lai về sau Tây lịch.

*

* *

Chúng tôi đã cho đối chiếu danh từ *Khả Lá Vàng* ở chương *Ngôn Ngữ*, nhưng cũng xin cho đối chiếu thêm một số danh từ nữa ở đây giữa Việt, Khả, Mường, để cho thấy Khả cổ hơn Mường.

Việt Nam	**Mường**	Khả
Người	Mwai	P'nùi
Ăn, Nhắm	Ang và Lam	An

Gạo	Gạo	Chiao
Uống	Uông	Ốc
Nước	Đák (M = Đ)	Đá
Sông	Không	Hong
Con gái	On kai	Kuan gôi
Con trai	On đưa (con đứa)	Kuan trui
Tay	Tay	Tai
Chơn	Chơn	Jơng
Cá	Ka	Aka
Chim	Chim	Tiêm
Bông (Hoa)	Pong	Bươ
Trái	Plái, Tlái	Plai
Trâu (V.N. kim)	Tlài	Salu
Ruồi	Ruoy	Ruêi
Ngày	Ngay	Tngai
Mây	May	Muil
Mưa	Mừa	Mừa
Gió	Gio	Yưl
Sét (sấm sét)	Set	Krèd
Sao	Jao	Tua
Cù lao	Cu lao	K'ơlo
Nó	No	Han (Hắn)
Có	Ko	Kớt
Ngoài	Ngoai	Hòi (người Bình Định cũng nói là Hòi)
Đất	Tất	Ptès
Chó	Cho	Acho
Lá	La	Sula
Con	Kon, on	Kuan
Túp lều tranh	Túp lều tranh	Túp
Bố	Bô	Po
Me	Me	Mơ
Lấy	Lế	Lố
Ngựa	Ngừa	Mngu
Chết	Kết	Kết
Một	Một	Môy
Hai	Hal	Hal
Ba	Pa	Pa
Bốn	Sươm	Pon
Năm	Kim	Dam
Sáu	Sau	Prao
Bảy	Pai	Po

Tám	Sam	Than
Chín	Chín	Kin
Mười	Mươi	Muy, Chet (chục)
Nhà	Nhà	H'Nion (xem lại xâu H'niê = H'nia = Nhà

Việt Nam: Con gái muốn hái ba mươi cái bông
Mường: On kai muôn be (bẻ) pa mươi (ba mươi) pong (bông)
Khả Lá Vàng: Kuan gôi muônh pèsèb (bẻ) pè chêt (ba chục) bươ (bông).

oOo

Việt Nam: Bà già ăn cá
Mường: Ba gia ăng ka
Khả Lá Vàng: Yơ k'rà an aka.

oOo

Việt Nam: Mẹ giết trâu (V.N. trung cổ Tlu)
Mường: Mê giêt tlu
Khả Lá Vàng: Mơ kchet salu.

oOo

Việt Nam kim: Chim ăn trái, ăn lá
Việt Nam trung cổ: Chim ăn tlái, ăn lá
Mường: Sim ăng tlái, ăng la
Khả Lá Vàng: Tiem an plái an sula.

oOo

Việt Nam: Bọn hắn chết
Mường: Bọn hán chêt
Khả Lá Vàng: K'pang hán kèt

oOo

Việt Nam: Một con trai ba ngày tới
Mường: Một on đứa pa ngai tơi.
Khả Lá Vàng: Muôi kuan trùi pè t'ngai tơl

oOo

Việt Nam: Ngựa về trong chòi
Khả Lá Vàng: M'ngu wir ho túp (Túp lều tranh).

oOo

Việt Nam: Cơm như vàng ròng
Mường: Kơm như yang rong
Khả Lá Vàng: Tiao (gạo) mui yêng rớp

Việt Nam	Khả
Rét	Dèsh
Rất nhiều	Dư
Bèn	Bènh
Nam Việt: Và (tức nó, đứa)	Rà
Ngực	K'rưk
Bàn chơn	Pang jơng
Hông	Nog
Mũi	Mu
Môi	Bươ (xin xem lại xâu chuổi: Bô, Buôi, B'bôi, Môi)
Óc	H'tóc
Xương	K'tương
Lời	Trrôi
Cười	Kat
Hửi (Ngửi)	Hứt
Khạc	K'hé
Nghe	Sẹ
Cạp	Kap
Chính	Chat
Trẻ	Plở
Già	Krà
Gù	Gô
Lé mắt (Lác mắt)	Mat nhè
Ngồi	Ngo
Muốn	Muônh
Nam Việt: Vầy nè (Thế nầy)	Yang nè
Vàng	Yêng
Bạc	Brak
Sải (bề dài của 2 tay dang ra)	Lài
Ngày nay	T'ngay nè
Hóc (Xó)	Hôi
Con nhím	Nhiêm
Heo cúi	Kon Kui, Kon Kur
Bắn	Pénh
Cành	Kừng
Trăng	Trênh
Chim cu	Tiêm Kur
Bướm	Bùl

Nhện	Chuênh

Việc đối chiếu Va của Nam Kỳ với *Rà* của Khả Lá Vàng, cho thấy rằng Bắc Việt đã mất ngôn ngữ rất nhiều, và Nam không có sáng tác danh từ đâu. Quả thật thế, Khả, nếu có giống ai thì là giống Bắc chớ không thể giống Nam vì thời xưa làm gì có người Nam. Thế mà Nam có *Va*, Khả có *Rà*, tức Bắc đã đánh mất đại danh từ Va.

Bằng chứng họ là Bắc, thấy được trong danh từ Harak của họ và của Sơ Đăng mà miền Bắc biến thành Hắc (Lào), miền Nam nói theo Chàm là Lác.

Nhận xét

Những danh từ *Acho* là con chó, Aka là con cá, *Sula* là Lá cho ta thấy rõ tiếng Việt thượng cổ nhị âm, y hệt như Mã Lai ngữ.

Và bằng vào danh từ *Tua* là ngôi sao, ta biết Khả ngữ là Việt ngữ tối cổ.

Có hai danh từ rất ngộ nghĩnh là đại danh từ ngôi thứ nhứt hồi thượng cổ, là *Ai*, nơi người Khả chớ không phải là *Tôi* như ngày nay. Hồi Trung cổ, theo các sách của các cố đạo thì ngôi thứ nhứt cũng không phải là *Tôi* mà là *Min*, hình thức ban đầu của *Mình*. Tiếng ta biến đổi sâu xa mà ta không dè.

Ngôn ngữ đã cho thấy rõ họ là người Việt, cổ hơn người Mường.

Theo ông Bernardie thì người Khả không có man di chút nào hết, bằng chứng là người Lào thích vào xứ Khả để biến thành người Khả. Ông nói các nhà bác học Tây phương bảo rằng người Khả đã bị Lào hóa nhưng ông chỉ thấy người Lào bị Khả hóa mà thôi.

Những người Khả mà chúng tôi tạm gọi là Khả văn minh, tức người Khả không trốn tránh, ra mặt sống như người Ai Lao, thì lanh lợi và giỏi giang hơn người Ai Lao.

Có một điểm ly kỳ là màu da thổ chu của dân Lạc Điêu Đề ấy, mặc dầu ăn khớp với quốc hiệu Xích Quỷ, nhưng không hề thấy cổ thư Trung Hoa nào tả dân nào có màu da thổ chu hết.

Sự dang nắng chỉ làm cho con người đen da, chứ không có tô màu thổ chu lên da họ. Đó là màu tự nhiên của da người Lạc Điêu Đề. Nhưng được tả với sáu biệt sắc, tức khá đầy đủ tại sao Tàu lại bỏ quên biệt sắc thứ bảy là màu da?

Bằng như nói họ không phải là Lạc Việt Điêu Đề thì không thể nói được, các biểu đối chiếu ngôn ngữ đã quá hùng biện.

Chúng tôi xin nhắc lại điều nầy đã nói đến rồi ở một chương trước, là dân thổ trước ở Mỹ Châu mà Âu Mỹ gọi lầm là dân da đỏ, thật ra là da vàng. Họ chỉ trét thổ chu lên mặt vì lý do nào không rõ lắm. Ngày nay Âu Mỹ lại khám phá được rằng họ là Mã Lai di cư sang đó.

Chúng tôi có giả thuyết rằng họ trét thổ chu lên da họ, có lẽ để tưởng niệm tổ tiên họ có màu da đó mà họ để mất đi vì một cuộc hợp chủng nào không rõ. Xin chờ những

khám phá mới nữa về dân da đỏ, vì người Mỹ nghiên cứu dân da đỏ chưa xong. Họ nói dân đó tô thổ chu lên da vì lý do vệ sinh và tôn giáo, nhưng không lấy gì làm chắc lắm, trong khi đang có một nhóm Mã Lai có da màu thổ chu thật sự.

B. Người Phu Tơn

Cũng cứ cái ông A. Fraisse đã khám phá ra người Khả Lá Vàng, ông nầy lại còn nghiên cứu một thứ người Việt nữa mà cho tới nay, ai cũng lầm, cho rằng họ là người Thái. Đó là người Phou Theng (đọc là Phu Tơn) vì ai cũng thấy họ nói tiếng Lào. (Xin đừng lầm với người Pou En ở cánh đồng Chum, thuộc chủng Mê-la-nê).

Nhưng ông A. Fraisse lại thấy khác. Người Phu Tơn mang tánh cách Anh-đô-nê lai với chủng Mông Gô Lích chớ không phải Thái, hay cổ Mã Lai thuần chủng, về nhơn thể tính, thì họ gần với Việt Nam ngày nay hơn cả người Mường nữa.

Cả hai, Khả Lá Vàng và Phu Tơn, đều có mang tánh cách Mông Gô Lích, còn người Mường thì không. Thế thì, bằng vào quan sát nhơn thể tính, Khả Lá Vàng và Phu Tơn là Lạc Hoa Bắc, đợt I, còn Mường là Lạc Hoa Nam đợt II, vì khoa đó cho biết bọn đợt II là Mã Lai thuần chủng, không có lai giống với Mông Gô Lích như đợt I.

Họ sống như công dân Ai Lao, tức lập thành làng gần Vientiane chớ không sống hẻo lánh như người Khả Bolovens, hay lẩn trốn như Khả Lá Vàng.

Họ nói tiếng Lào, tuy nhiên có ngôn ngữ riêng của họ, mà đó là Việt ngữ rất cổ. Âm *Th* của Việt Nam thành âm *Kh* của người Mường, nhưng nơi người Phu Tơn thì là âm *S*. Thí dụ:

Sua = thua, tháng = sáng, tha = sa.

Họ nhuộm răng đen, sống giữa các làng Ai Lao làm dân Ai Lao mà đàn ông luôn luôn ăn mặc theo Việt Nam.

Họ thờ thần làng, y như Việt Nam, và không bao giờ hỏa táng như người Lào. Theo truyền thuyết của họ thì xưa kia họ ở trong nước Việt Nam những vùng rừng núi, nhưng họ lại không biết tại sao tổ tiên của họ lại trôi dạt sang xứ Lào.

Về người Khả Lá Vàng, ta còn lập ra được một giả thuyết, chớ như về người Phu Tơn thì thật không thể đoán biết được một cái gì.

Y phục, ngôn ngữ, tục nhuộm răng đen và tục ăn Tết Việt, cho thấy rằng họ là người Việt. Nhưng họ trôi dạt sang Lào vì lý do gì và từ thời nào? Họ không trốn tránh lang thang, không lãnh đạo chủng Mê-la-nê trong rừng sâu, thì hẳn họ không phải ở trong trường hợp của người Khả Lá Vàng.

Vấn đề không có hai chủng tộc nầy cho thấy rằng những Phu Tơn thuần Việt hơn người Mường và người Khả Lá Vàng nhiều lắm. Chi tiết đó, phụ với sự kiện họ nói tiếng Việt kim thời ngày nay, cho thấy rằng họ di cư sang Lào không lâu lắm, có lẽ vào thế kỷ XIII mà chủng Thái xâm lăng Đông Nam Á, trong đó có thượng du Bắc Việt, và có thể họ là người Việt ở thượng du.

Có lẽ trên bước đường chạy loạn, vì lẽ nầy hay lẽ nọ, họ không về được miền xuôi nên chạy sang Lào, nhưng rồi cũng rơi vào tay Thái. Nhưng họ không chạy nữa vì họ thấy rằng dân Thái không dữ tợn mà cũng gần đồng ngôn với Việt, sở dĩ họ xâm lăng Việt chỉ vì bị Trung Hoa rượt sau lưng, họ không có đất dung thân nên cướp càn đất của dân khác, và khi được đủ đất rồi thì để yên mọi dân tộc.

Như vậy thì giả thuyết của chính chúng tôi, cho rằng khi dân Thái xâm lăng thượng du Bắc Việt thì đất đó là đất bị dân Việt bỏ hoang, không còn đúng nữa.

Mà theo suy luận thì cũng không đúng, ở thượng du và trung du, đất Thái ngày nay, có rất nhiều thung lũng rất lành và đó là đất tốt nhứt của người Thái mà họ rất sợ người Việt cướp lấy.

Như vậy thượng du và trung du không phải nơi nào cũng có sơn lam chướng khí, và chỉ có núi non, mà trái lại có những cánh đồng bằng tốt mà dân Việt Nam có thể định cư được.

Thế thì tại sao dân Bắc Việt cứ phải chịu cảnh chen chúc ở châu thổ mà không lên đó? Hẳn là họ có lên đó và họ là người Phu Tơn ngày nay.

(Theo tiếng Lào Phu Tơn có nghĩa là ở trên núi. Nhưng người Phu Tơn lại ở Vientiane, ngay tại kinh đô của họ. Có lẽ đó là họ gọi theo cổ thời và quả thứ người đó từ rừng núi chạy xuống các đồng bằng Ai Lao).

C. Chủng da đen lùn Négrito

Như đã nói, hai chủng làm chủ lãnh thổ Việt Nam trước khi chủng Cổ Mã Lai tới nơi, là chủng da đen lùn Négrito và chủng Mê-la-nê, da đen, nhưng ít lùn.

Chủng Mê-la-nê đã được nói tới khá nhiều rồi. Ở đây, chỉ còn chủng Négrito là cần xét tới.

Chủng Négrito hiện tồn tại ở Việt Nam.

Ở bài nầy, ta sẽ thấy những chủng quá kém cỏi như thế mà cứ còn sống sót được sau năm ngàn năm bị cướp đất thì không làm sao mà chủng của người Lạc Việt lại bị tiêu diệt, còn người Việt Nam là Tàu thuần chủng được cả.

Một ức thuyết khoa học phải cần được nghiền ngẫm rất lâu, xem nó có mâu thuẫn với cái gì không, có thể ổn được hay không, mà muốn nghiền ngẫm cần phải biết thật nhiều, chớ nghiền ngẫm suông thì không được. Và ta cần biết về ba chủng Mê-la-nê, Négrito, Albinos là vì vậy.

Chủng Négrito (da đen lùn) mà người Pháp thường đồn đại là có mặt ở Quảng Bình, khiến cố đạo L. Cadière đã lầm với *Khả Lá Vàng*, chủng Négrito đó, không bao giờ có ai gặp cả.

Nhưng theo một tài liệu của một người Pháp ở Nam Vang, ông Erie Piétrantoni, ông nầy không phải là nhà khảo cứu, thì người lùn đen có xuất hiện nhiều lần.

Lần thứ nhứt mà người ta thấy một nhóm người đó là năm 1914, nhưng không nhớ tên ai đã thấy và thấy thật đúng tại chỗ nào.

Lần thứ nhì, sau trận bão năm 1939 thì một người lùn đen bị nước nguồn lôi cuốn, trôi dạt xuống tận một huyện ở Quảng Bình và được cho ở đó nhiều tháng rồi y đi mất vào rừng. Ông sứ ở Đồng Hới tên là Pierrot có phúc trình lên thượng cấp câu chuyện đó, nhưng có lẽ bề trên của ông không chú trọng đến học thuật nên cho tờ báo cáo vào kho giấy.

Lần thứ ba, đại úy Rossigeux đi vẽ dư đồ trên núi Phú Ắc, trái núi mà ông A. Fraisse đã gặp người *Khả Lá Vàng*, đã bị một nhóm người đen lùn vây khốn. Ông ta bắn chỉ thiên một tiếng súng thế là nhóm người ấy chạy mất.

Hang Làng Cườm, vào thế kỷ XX, thiếu mất chủng Négrito nầy vì trong xã hội *Khả Lá Vàng* không có chủng đó, có lẽ vì họ lạc hậu quá, không thể sống chung với chủng Cổ Mã Lai được như chủng Mê-la-nê. Hồi cổ thời, sở dĩ có sự kiện sống tay ba vì họ đã sống chung với chủng Mê-la-nê thì chủng Cổ Mã Lai tới, chủng Négrito đã trót được chủng Mê-la-nê chấp nhận, nên có cuộc sống tay ba.

Nhưng ông E. Pietrantoni cho biết một chi tiết đáng chú ý là cái nhóm người lùn đen mà đại úy Rossingeux đã gặp, được một người *Đồi mồi* lãnh đạo. Thì ra chủng da đen lùn cứ bị chủng khác lãnh đạo mãi.

D. Chủng Đồi Mồi

Nhưng người *Đồi Mồi* là ai? *Đồi mồi* một cái bịnh, bịnh thiếu sắc tố, nó làm cho tóc và da con người mang màu trắng, một màu trắng bịnh hoạn (albinisme). Nếu đó là cái bịnh thì chủng nào cũng có cả. Nhưng không, sách Tân Đường Thư của Tàu chép rằng dưới thời Vũ Đức nguyên niên và thời Trịnh Quán nguyên niên (618 – 627) nước Phù Nam có sang cống nước Tàu loại người Đồi Mồi.

Tân Đường Thư cho biết rằng người Đồi Mồi sống trong hang núi ở Phù Nam, bốn bề có núi đá dựng, không ai vào đó được hết.

Như vậy thì đó là một chủng tộc rồi, chớ không còn là một vài thường dân mắc bịnh nữa.

Người Pháp dựa theo lời tả địa bàn Đồi Mồi của *Tân Đường Thư* và cho rằng đó là núi Voi ở Cao Miên nay.

Thì ra chủng Đồi Mồi xưa cũng vẫn tồn tại. Một chủng như đã nói, tồn tại lâu dài không thể tưởng tượng được, đó là những chủng kém cỏi. Ai bảo dân tộc Lạc Việt bị diệt chủng là không biết gì hết về sự tồn tại của chủng Négrito ở Nam Ấn và ở Lào, và sự tồn tại của chủng Đồi Mồi.

Người Tàu không có chánh sách diệt chủng nơi xứ của dân Lạc Việt, mà nếu có cũng không làm được. Như thế thì dân Lạc Việt đồng bào của bà Trưng đi đâu mà để đất lại cho người Tàu thuần chủng rồi người Tàu nầy lại tự xưng là Việt Nam?

Về sử học cứ tự do xây giả thuyết, nhưng giả thuyết nào có sai cũng còn hữu lý đôi chút, chỉ có giả thuyết Nguyễn Phương là ngoài sự hữu lý.

Họ bỏ nước đi sang Lào để thành người Khả chăng? Cũng không, vì nếu thế thì tại sao người Tàu ở lưu vực sông Hồng Hà lại dùng ngôn ngữ của thứ dân chạy trốn đó? Họ hãnh diện về nền văn minh của họ trong đó ngôn ngữ là yếu tố quan trọng thì tại sao họ lại bỏ ngôn ngữ Tàu, dùng ngôn ngữ Lạc Việt?

Còn nói tiếng Việt hiện nay đích thị là tiếng Tàu như giáo sư đại học Nguyễn Phương đã nói thì chương Ngôn ngữ trong sách nầy đã bác bỏ quá dễ dàng và bất kỳ người thường nào cũng bác bỏ được chớ không cần tới một nhà khảo cứu nào hết.

Như đã nói, khoa chủng tộc học đã biết hết các chủng có biệt sắc rõ rệt trên thế giới, nhưng không hề biết chủng Đồi Mồi.

Nhưng vẫn không gọi họ là một chủng cũng không được vì họ không phải là dân mắc bịnh thiếu sắc tố của nhóm nào như Tân Đường Thư đã nói, mà là một dân tộc sống trong nước cổ Phù Nam, dân tộc ấy có nhỏ bao nhiêu, cũng cứ là một dân tộc, vì toàn dân đều như vậy hết.

Nếu cho rằng vì khí hậu và thực phẩm đặc biệt của một địa bàn nhỏ ở Phù Nam làm cho họ mắc bịnh, chớ họ cũng chỉ là một chủng thường nào đó, chớ không có riêng biệt gì hết, nhưng sao địa bàn núi rừng Ai Lao, khác xa với địa bàn Phù Nam, cũng làm cho họ mắc bịnh y hệt như vậy?

Đây là một điểm mù mờ mà khoa chủng tộc học còn chưa triệt thấu! Ngày nào đó, họ dụ dỗ được một người Đồi Mồi về thế giới văn minh để mà nghiên cứu thì chừng ấy mới rõ trắng đen.

Dầu sao vụ Đồi Mồi cũng nói rõ to lên rằng không thể diệt chủng được. Đồi Mồi chưa chắc là một chủng, mà chỉ là một dân tộc nhỏ xíu, thế mà từ đầu Tây lịch đến nay, họ cứ tồn tại, còn người Lạc Việt biến đi đâu?

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

L. Cadière : Géoraphie historique de Quang Binh d'après les annales impériales BEFEO 1902
Les lieux historiques de Quang Binh, BEFEO, 1903
Dr. Huard – E. Saurin Nguyễn X. Nguyên – Nguyễn Văn Đức : État actuel de la crâniologie Indochinose, Hà Nội, 1931
L. Mallernet : Groupes ethniques de l'Indochine, Hà Nội, 1932
J. Cuisinier : Les Mường, Géographie humaine et Sociologie, Paris, 1946
R.A. Stein : Le Linyi Pékin, 1947
Trần Văn Tốt : Introduction à l'art ancien du V.N., Saigon, 1939
J. Bonder de la Bernadie : Dialecte Kha Bolovens, BSEI, 1949
A. Fraisse : Les sauvages de la Nam Om, BSEI, 1949

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương XI

Phụ lục và kết luận

A. Lạc Lê và Lạc Lồi

Phê bình giáo sư Kim Định, chúng tôi chỉ nói sơ đến Cửu Lê, không hơn gì ông bao nhiêu, tức không cho thấy rõ dân Lê là ai, Cửu Lê là 9 nhóm Mã Lai chớ không có gì lạ, và vì phiên âm sai nên Lai hóa thành Lê. Cổ sử Tàu không có chỉ rõ từng nhóm, nhưng chúng tôi phân biệt được hai chi trong Cửu Lê. Đó là chi Âu mà về sau ta gọi là Thái và chi Lạc. Chi Lạc gồm ba tiểu chi: Lạc bộ Trãi, Lạc bộ Chuy và Lạc bộ Mã.

Nhưng còn một nhóm nữa mà Tàu có nói đến, đó là nhóm Lạc Lê mà chúng tôi đoán rằng hai nhóm Mã Lai lại giống với nhau.

Nhóm Lạc Lê nầy mất hút trong thư tịch Trung Hoa, ta ngỡ nó nhỏ lắm nên tự tiêu diệt, nhưng nên nó tồn tại cho đến ngày nay.

Đó là cái thứ Mã Lai mà chúng ta gọi là Mã Lai đợt II, chủ đất Hoa Nam, chớ không có gì lạ.

Sở dĩ họ cũng có mặt ở Hoa Bắc vì họ là kẻ nhút nhát, 1.000 năm sau khi đại khối Lạc Lê di cư sang Hoa Nam, họ cứ ở lại đất tổ là chơn núi HiMalaya, nhưng rốt cuộc họ cũng tháp tùng với Lạc để di cư tới Hoa Bắc.

Toàn thể dân Việt ở Hoa Nam đời nhà Hạ, đều là người Lạc Lê nầy, nhưng Tàu không biết, gọi họ là Việt. Họ di cư sang Hoa Nam trước khi Cửu Lê sang Hoa Bắc đến một ngàn năm, tức đồng thời với thứ Mã Lai đi sang chiếm Ấn Độ của thổ trước da đen.

Chúng tôi có chứng tích gì hay không để nói như vậy? Có.

1. Bằng vào những danh từ hiếm hoi lượm được trong sách đời Chu phiên âm ngôn ngữ của Việt Hoa Nam, ta thấy đó là danh từ của Mã Lai Nam Dương ngày nay.
2. Danh từ của Mã Lai Nam Dương ngày nay giống hệt danh từ của thổ trước Hải Nam chưa bị Hoa hóa mà Tàu gọi là Lê.
3. Vậy Lê Hải Nam và Mã Lai Nam Dương là Lê. Nhưng chưa chắc đã là Lê vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng họ là Lạc Lê.

Muốn chứng minh rằng thứ dân mà Tàu gọi là Lê, đích thị là Lạc Lê, ta cần biết cổ sử Chiêm Thành đúng hơn sách mà các ông Tây đã viết.

Hai ông Bố Thuận và Nguyễn Khắc Ngữ đã viết *Thượng cổ sử Chiêm Thành* (Khảo cổ tập san, số 5, 1962).

Chúng tôi thấy là cổ sử Chiêm Thành mà còn chưa được viết đúng, tức những gì xảy ra từ năm 1 S.K. cho đến hai trăm năm về sau đó, ta còn chưa biết đích xác, thì làm thế nào để nói về thời thượng cổ ở đó được như ở cổ Việt Nam mà lưỡi rìu tay cầm đã tìm thấy nằm chung với bao nhiêu vật nhân chứng khác.

Cứ bằng vào danh từ *Người* của Chàm là ORANG ta phải hiểu rằng họ thuộc nhóm Mã Lai di cư đợt sau từ Hoa Nam, chớ không thuộc đợt Mã Lai đợt đầu di cư từ Hoa Bắc như dân Việt Nam. Người Nam Dương là Mã Lai đợt II, theo tiền sử học, và họ nói như vậy, tức nói *Orang* chớ không nói *Người*. Xét tổng quát về ngôn ngữ Chàm thì có 70 phần trăm danh từ đợt II và 30 phần trăm danh từ đợt I.

Như thế thì Chiêm Thành không có thượng cổ sử ở Đông Nam Á được vì Mã Lai đợt II chỉ mới di cư đến Đông Nam Á 500 năm trước Tây lịch mà thôi, khác hẳn với Mã Lai đợt I đã di cư đến Đông Nam Á cách đây 5.000 năm.

Họ không có thượng cổ sử ở Đông Nam Á, mà cổ sử của họ, được các ông Tây viết, thì rõ ra, không đúng. Khi những quyển sử Chiêm Thành được viết thì chưa có ai biết rằng có hai đợt Mã Lai di cư tới Đông Nam Á cách nhau 2.500 năm hết, mà cũng chưa ai dè rằng có Mã Lai đợt I, ngôn ngữ hơi khác Mã Lai đợt II, một đàng nói Chơn, một đàng nói Cẳng, một đàng nói Người, một đàng nói Orang.

Cổ sử Chàm ở giai đoạn nầy không được các sử gia Pháp, Việt diễn dịch quy nạp các sự kiện để viết cho thật đúng, nên còn mù mờ. Nhưng có thể viết đúng được nếu sử dụng tài liệu Tàu một cách khoa học, có dựa vào sách nhà Hán mới không sai lạc, chớ các sách Đường, Tống thì viết loạn hết, cho bất cứ nước nào.

Ta nên ghi những điều căn bản sau đây rồi không được nghe những sách viết tầm ruồng họ nói khác đi:

1) Người Chàm dựng lên nước Lâm Ấp ngay trong lòng thuộc địa Tàu, tại Tượng Lâm là cái huyện cuối cùng của Nhựt Nam thuở đó không phải là dân ta, như ai cũng tưởng, vì qua lịch sử của nhơn loại, không thế nào mà dân tộc A, dựng nước được trong đất mà dân tộc B là công dân. Chi tiết đó rất là quan trọng, nhưng không thấy cuốn sử nào chú ý đến, trái lại các sử gia cứ cho rằng dân của quân Nhựt Nam là dân ta. Một dân tộc có thể cướp hết cả nước của một dân tộc khác, bằng cách xua quân đi xâm lăng, những kẻ dựng nước Lâm Ấp chỉ dùng lực lượng bổn xứ là dân chúng, mà người Chàm thì không làm sao mà lãnh đạo người Việt được trong một cuộc phiêu lưu mạo hiểm như vậy, thế thì cái lực lượng đó phải là dân chúng người Chàm.

   Tới đây thì vấn đề dân cư ở Nhựt Nam đã rõ, nó ngược hẳn với quan niệm của các sử gia Pháp, Việt từ xưa đến nay.

2) Vấn đề dân cư của Cửu Chân cũng sẽ được biết rõ, khi ta nhìn vào các sự kiện khác. Thật thế, sử Tàu chép rằng dân Giao Chỉ đã giỏi làm ruộng, có dư thóc để bán cho Hợp Phố và Cửu Chân, dân Hợp Phố chỉ mò trai chứ không trồng trọt, còn dân Cửu Chân thì cứ săn hái, câu kéo. Nhưng ta phải hiểu sử Tàu khác đi một chút là dân Hợp Phố và Cửu Chân đã biết làm lúa rẫy. Lối hiểu nầy hoàn toàn do suy luận dựa theo điều mắt thấy tai nghe ngày nay: là *dân*

săn hái không biết ăn cơm, không cần cơm, như thế nếu dân Cửu Chân là dân săn hái, họ không mua gạo của Giao Chỉ làm gì hết. Hiện nay các bộ lạc lạc hậu trên thế giới đều thế cả, dân săn hái không biết ăn thứ mễ cốc nào cả. Trái lại dân hỏa canh thì vì kém cỏi, sản xuất thiếu nên luôn luôn mua mễ cốc của dân định canh vào mùa giáp hạt, trên Cao nguyên hiện nay như thế đó. Lối hiểu của chúng tôi không có gượng ép chút nào hết, mặc dầu chỉ hiểu bằng suy luận chớ không phải nhờ tài liệu vì tài liệu Tàu nói khác. Nhưng tài liệu đó vô lý thì ta phải hiểu khác đi cho đúng sự thật, nó vô lý ở cái điểm dân săn hái lại biết ăn gạo, cần mua thóc.

Hiểu như vậy rồi ta thấy có một sự chênh lệch lớn lao, về văn hóa giữa Giao Chỉ và Cửu Chân. Mà không thế nào mà vua Hùng Vương lại để hai vùng của một nước chênh lệch nhau đến như thế, nếu dân Cửu Chân không phải là dân khác và đất không phải là đất của dân khác.

Ta có bằng chứng rằng đó là thuộc địa của vua Hùng Vương mà nhà vua chưa kịp khai hóa, rồi mất nước trong tay An Dương Vương, Triệu Đà, Lộ Bác Đức.

Truyền thuyết ta có kể chuyện vua Hùng Vương đi đánh giặc Chàm, thắng trận rồi, về ngang qua núi Khả Lao ở Thanh Hóa có xây đền thờ thần trống đồng cổ mà cái trống thờ đã được ông V. Goloubew bắt gặp tại bến đò An Định.

Cuộc chiến tranh của vua Hùng Vương còn một chứng tích nữa. Đó là danh xưng Cổ chiến loan trong đất Cửu Chân, do Mã Viện ghi lại, theo sự nghe thấy của họ Mã.

Đó là lần đầu tiên mà quân Tàu đi xuống khỏi Cư Phong, thì thử hỏi ai đánh với ai mà nơi đó được xem là cổ chiến trường, nếu không phải là Hùng Vương đánh với Chàm.

3) Thế thì ta biết chắc hai điều, dân ở hai nơi Nhựt Nam và Cửu Chân đều không phải là dân ta, và là thuộc địa mới của vua Hùng, ông vua cuối cùng hay ông nào chưa biết đích xác, nhưng không lâu đời lắm, vì ta chưa kịp khai hóa vùng đó thì bị mất nước. Điều thứ ba, ta cũng có thể biết chắc được là Cửu Chân và Nhựt Nam là một.

Đây cũng là một điểm sử đã bị ta hiểu sai. Toàn thể sử gia ta đều hiểu rằng hai nơi đó khác nhau.

Tập san Sử Địa số 19-20 có trích của Đào Duy Anh một số dư đồ và chua rằng (không biết chua theo họ Đào hay tự ý chua): "Nước Âu Lạc chỉ có hai quận: Giao Chỉ, Cửu Chân. Nhà Hán đã lấy thêm đất phía Nam để đặt thành quận Nhựt Nam".

Sự thật thì Lộ Bác Đức không hề đánh lấy thêm đất nào cả. Ta nên nhớ điều nầy là sử Tàu chép rõ rằng Lộ Bác Đức sợ viêm nhiệt, không dám ra khỏi thành Phiên Ngung, thế mà khi thắng Triệu Đà rồi, lão ta không có đánh ai nữa hết mà bỗng dưng lão ta có thêm đất để đặt tên là quận Nhựt Nam.

Không có ai chú ý đến điều kỳ lạ đó cả. Và khi ta nhìn kỹ vào đó, ta sẽ biết rằng họ chỉ chia quận Cửu Chân quá dài ra thành hai quận mà thôi, chớ không có gì lạ.

4) Ta biết chắc rằng dân ở Cửu Chân, Nhựt Nam không phải là dân ta, nhưng họ là dân nào? Truyền thuyết ta đã bị kể sai. Danh xưng Chàm, mãi cho đến thế kỷ thứ 9 sau Tây lịch mới xuất hiện, thì làm gì vua Hùng Vương lại đánh giặc Chàm được. Nhưng có người kể đúng. Họ kể rằng vua Hùng Vương đi đánh giặc *LỒI*. Danh xưng Lồi, được cố đạo L. Cadière bắt gặp trong một truyền thuyết thứ nhì ở Quảng Bình, truyền thuyết ấy kể rõ hơn nữa. Đó là giặc *Lạc Lồi*. Theo luật lười biếng, ta đã đánh mất tiếng Lạc trong danh xưng đó. Cửu Chân, Nhựt Nam gì cũng là của dân Lạc Lồi cả, mà Lạc Lồi là ai. Đó là danh xưng tối cổ của người Chàm. Tất cả các phế thành Chàm miền Trung đều được sách vở chữ nho ta gọi là Lỗi thành, dân chúng gọi là thành Lồi (chữ Lồi viết ra Hán không được nên các nhà nho biến nó thành Lỗi).

   Dân miền Trung mắng con: "Mày ăn mặn như Lồi". Dân miền Nam ở nông thôn, hà tiện xà bông, dùng cát Lồi, là cát mua của người Chàm Ninh Thuận, trong đó có chất bồ tạt. Vậy Lạc Lồi = Chàm.

   Biên giới cực Bắc của Lạc Lồi là sông Mã, là sông có vàng.

Chàm:	Mah	= Vàng
Thượng:	Mah	
Mã Lai:	Êmas	

   Trên đây là bốn điểm sử lớn chưa bao giờ được viết rõ về Cửu Chân và Nhựt Nam. Nó thuộc vào cổ sử Chiêm Thành đấy vì Chàm là Lạc Lồi, tức Mã Lai đợt II.

5) Vậy Mã Lai đợt II di cư xuống, một nhóm ở trọ với vua Hùng Vương, nhóm đó là tổ tiên của người Mường. Nhóm khác chiếm đất ở ngoài Lạc Việt của vua Hùng Vương, từ sông Mã cho đến mũi Cà Mau và cho đến xứ Cao Miên nay, tổ quốc của dân Phù Nam vì Phù Nam cũng là Mã Lai đợt II, như ta sẽ thấy. Nhóm sau lập quốc riêng rẽ. Có đến hai nước: nước Tây Đồ ở Trung Việt và nước Phù Nam. Hoặc nhóm sau thật ra là hai nhóm riêng rẽ, mặc dầu cũng cùng đợt di cư với nhau. Nhưng ta nên kể như họ là hai nhóm, vì ta nghiên cứu cổ sử Chiêm Thành chớ không phải cổ sử Phù Nam.

Ở đây xin trở về các chương trước để xét lại coi Lạc Lê Hoa Bắc là thứ người ra sao mà chúng tôi chỉ nói mù mờ về họ mà thôi.

Chúng tôi biết được họ là ai, hiện tồn tại hay không, nhưng không thể nói ra ở các chương về cổ dân Hoa Bắc, sợ phải nói quá dài, làm loãng mất nội dung chánh của các chương đó, và đợi tới bây giờ mới nghiên cứu lại họ được vì đã đến lúc phải nói tới họ.

Đó là một nhóm Mã Lai lai căn lớn nhưng không phải là lai căn giữa hai chủng tộc khác nhau, mà lai căn nội bộ, y như ở Cao nguyên ngày nay mà nhóm Cổ Mã Lai nầy

lai với nhóm Cổ Mã Lai khác mà chúng tôi đã ám chỉ ở chương I. Mà họ cũng không lai căn tại Hoa Bắc, mà lai căn tại đất tổ là HiMalaya.

Toàn thể dân Việt ở Hoa Nam đều là thứ dân đó, bằng vào ngôn ngữ của Việt Hoa Nam mà ta biết lõm bõm qua lối một trăm danh từ Mã Lai còn sống sót cho đến ngày nay ở Triết Giang, ở Phúc Kiến, ở Quảng Đông, và vài danh từ Việt Hoa Nam được Tàu phiên âm vào đời Chu, mà ta lượm lặt được trong sách vở.

Đó là tiếng Mã Lai ở Nam Dương ngày nay. Nhưng dân Mã Lai Nam Dương bị chúng tôi gọi là Mã Lai đợt II, còn Lạc Lê thì lại bị gọi là Mã Lai đợt I, vì chúng tôi gọi theo lịch trình di cư chớ không gọi theo dân tộc tính. Nhưng rốt cuộc phải nói rõ Lạc Lê là ai, khi mà chúng tôi biết được họ là ai.

Lạc Lê là nhóm lai căn đó. Họ đã di cư vào Hoa Nam, y hệt như Hoa chủng là một chủng lai căn, phải xâm lăng Hoa Bắc, vì chủng mẹ không đủ đất nuôi dân lai căn.

Họ di cư từ HiMalaya sang Hoa Nam có lẽ cùng lúc với bọn Dravidien di cư sang Ấn Độ, tức 1.000 năm trước khi Cửu Lê di cư đi Hoa Bắc. Nhưng họ không đi hết trong nhóm Cửu Lê Hoa Bắc, mới có một nhóm Lạc Lê nhỏ, đi sau nhóm đầu.

Bây giờ, chúng tôi xin nối kết Lạc Lê và Lạc Lồi. Lạc Lê là tiếng Tàu đọc theo nhà nho ta, còn Lạc Lồi là tiếng Việt thuần túy. Lạc Lê Quan Thoại đọc là Ló Lỉa, có lẽ chỉ là nhại giọng đọc của ta, chớ không có gì lạ. Nhưng đó chỉ là đoán mò. Phải có chứng tích cụ thể, rõ ràng mới đúng với phương pháp làm việc của chúng tôi.

Và đây là dịp độc nhứt mà ta biết Lê là gì, Lạc Lê là gì, chớ cả giáo sư Kim Định, lẫn chúng tôi đều chỉ nói mơ hồ về Cửu Lê mà chưa ai cho thấy rõ họ là ai. Chúng tôi có trình diện thật đích xác hai nhóm trong Cửu Lê đó là Lạc bộ Trãi và Lạc bộ Chuy. Nhưng Lê và Lạc Lê thì chưa được tiết lộ họ là ai.

Chúng tôi đã nói rằng Lê chỉ là phiên âm sai của (Mã) Lai vào buổi ban đầu, trong đó có Âu, có Lạc, có Khuyển Nhung. Nhưng chúng tôi biết không đủ 9 thứ, và xin trình diện thứ nào mà chúng tôi biết rõ. Và đây là nhóm Lê thứ ba trong Cửu Lê, nhóm Lạc Lê.

Thấy hai danh xưng hơi giống nhau rồi lôi kéo họ vào nhau là liều lĩnh nhưng chúng tôi nói Lạc Lê = Lạc Lồi, không phải vì thấy hai danh xưng ấy hơi giống nhau, mà bằng vào sử liệu và ngôn ngữ.

Quả thật thế, *Hán thư* gọi dân Hải Nam là dân Lạc Việt, y như gọi dân ta, còn người Tàu đời nay thì gọi dân Hải Nam còn ở trên núi, chưa bị Hoa hóa là dân Lê. Như vậy có phải chăng Lê = Lạc Việt? Không sao bác cái đẳng thức đó được hết, mặc dầu H. Maspéro bảo rằng dân Hải Nam là Thái đen. H. Maspéro đã nói càn. Chúng tôi có học ngôn ngữ của họ và thấy rằng họ nói tiếng Mã Lai Nam Dương. Như vậy họ không bao giờ là Thái đen cả.

Nhưng *Hán thư* cũng không đúng vì Lạc Việt nói một thứ tiếng mà trong đó chỉ có 30, hoặc 40 phần trăm Mã Lai Nam Dương chớ không phải 100 phần trăm như Lê Hải Nam. Như thế thì Lê Hải Nam chỉ có thể là Lạc Lê mà thôi, vì là Lạc Lê nên mới dễ bị Hán thư lầm là Lạc Việt.

Mặt khác, người Chàm, tức người Lạc Lồi, cũng ăn nói y hệt như người Hải Nam. Hơn thế trong *Thủy Kinh Chú*, Lệ Đạo Nguyên bảo rằng dân Hải Nam giống dân ở Nhựt Nam mà chúng tôi đã chứng minh rằng dân Nhựt Nam là Lạc Lồi chớ không phải Lạc Việt.

Như vậy thì dân Lê ở Hải Nam là dân Lạc Lê rõ rệt, mà cái dân Lạc Lê đó lại nói giống hệt dân Nam Dương thế thì Lạc Lồi là Mã Lai đợt II về mặt dân tộc tính. Chúng tôi nhấn mạnh về điểm dân tộc tính, để ta nhớ mà phân biệt rằng trong cuộc di cư đợt I cũng có Lạc Lê nữa, nên phải phân biệt Lạc Lê với dân khác bằng ngôn ngữ chớ không bằng các đợt di cư được.

Ta có thể nói rằng toàn thể dân Hoa Nam mà Tàu gọi là Việt, dân Sở, dân Ngô, dân U Việt, dân Mân Việt, đều là Lạc Lê, bằng vào ngôn ngữ và tiền sử học. Lạc Lê là Lạc bộ Mã. Tiền sử học cho biết rằng người Nam Dương là Mã Lai di cư từ Hoa Nam, còn ngôn ngữ Mân Việt, Hải Nam đều cho thấy là giống nhau hết thảy.

Mân Việt:	Náng	= Người
Hải Nam:	Nàng	
Chàm:	Orang	
Nam Dương:	Orang	

Sở ngữ phiên âm: Nậu Ô Đồ
Quan Thoại đọc là: Nù Ú Tù
Nam Dương đọc là: Mâu Sú Sú

Cả ba đều có nghĩa là sữa cọp, vú cọp.

Bọn Lạc Lê Hoa Bắc là một nhóm lai căn nhỏ xíu, theo chơn Xy Vưu để di cư sang Hoa Bắc sau khối Lạc Lê lớn đã di cư sang Hoa Nam. Vì nhỏ xíu nên Lạc Lê Hoa Bắc bị chìm mất luôn.

Lạc Lê Hoa Nam mà ta gọi là Lạc Lồi di cư đến Trung Việt đánh đuổi bọn Mã Lai đợt I ở đó (Cổ vật Tam Tòa cho biết như vậy) để cướp đất. Bọn Mã Lai đợt I ở đó chạy lên Cao nguyên (cổ vật Darlac cho biết như vậy) qua ngã Trà My, Ngọc Lĩnh, qua ngã Ninh Hòa, Cheo Reo, và biến thành Thượng Việt ngày nay. Từ Quảng Nam trở xuống, đất tốt hơn, nên Lạc Lồi dựng nước trước, đó là nước Tây Đồ. Từ Thừa Thiên lên tới sông Mã, vì đất đai và khí hậu xấu, dân không tiến, mà cũng không bị bọn ở dưới thống nhứt vì đèo Hải Vân ngăn trở, nên bị vua Hùng Vương thống nhứt. Ông R. A. Stein đã đối chiếu lời mô tả của Thủy Kinh Chú với cảnh vật hiện nay, và thấy quận Tượng Lâm chỉ ăn khớp với Thừa Thiên mà không ăn khớp với bất kỳ nơi nào cả, và ta kết luận được rằng Tây Đồ ở khít ranh với Lâm Ấp phải là Quảng Nam, còn Lâm Ấp phải là Thừa Thiên.

Hiện nay người Chàm còn bị ta gọi là người Lồi, sau khi ta đánh mất tiếng Lạc.

Tóm lại, Lạc Lê = Việt Hoa Nam = Lê Hải Nam = Lạc Lồi = Mã Lai Nam Dương

Cổ sử Chiêm Thành sẽ được chúng tôi viết kỹ hơn ở một nơi khác. Và họ không hề có thượng cổ sử ở Đông Nam Á.

B. Bí mật của Mã Viện

Trước khi nói đến bí mật của hai ngàn năm trước, ta nên xét lại một đoạn sử của ta, mà chúng tôi đã có nói qua rồi ở chương *Lạc Lối*.

Đó là quận Nhựt Nam. Sử Tàu chép rằng nhà Hán gởi quân xuống diệt nước Nam Việt của Triệu Đà. Như ta đã thấy, nước Nam Việt gồm một phần của nước Tây Âu là quận Nam Hải tức tỉnh Quảng Đông nay và Âu Lạc tức Văn Lang. Những lầm lẫn về Tượng Quận, Tây Âu, Nam Việt, đã được giải rõ ở chương II và III.

Âu Lạc có một thuộc địa chưa lâu đời do vua Hùng Vương cướp của một thứ dân tên là Lạc Lồi. Khi lọt vào tay Triệu Đà thì họ Triệu chia hai Âu Lạc cho 2 điền sứ cai trị, một tại Giao Chỉ (Cổ Bắc Việt) và một tại Cửu Chân là nơi nào thì đã thấy. Đó là Cửu Chân + Nhựt Nam.

Lộ Bác Đức chỉ đánh chiếm đất của Triệu Đà mà thôi và *không hề có đánh chiếm thêm đất nào nữa cả*, thế mà bỗng dưng nhà Hán lại có thêm một quận thứ ba ở dưới Cửu Chân, đặt tên là quận Nhựt Nam.

Sau đó hai bà Trưng nổi loạn để thu hồi độc lập và Mã Viện được gởi xuống nước ta.

Họ Mã diệt hai bà ở Giao Chỉ rồi đuổi theo tàn quân của hai bà và diệt tàn quân đó tại huyện Cư Phong (Thanh Hóa). Thế là xong.

Nhưng *Hậu Hán Thư* lại có hai câu nữa rất là mâu thuẫn với nhau:

1) Các nhóm rợ phía dưới nữa, tự nhiên tan rã.
2) Mã Viện đã đưa quân xuống cực Nam của Nhựt Nam để dẹp loạn mà rợ Tây Đồ Di gây ra.

Rợ ở dưới tự nhiên tan rã, thế sao còn rợ Tây Đồ Di nào mà còn phải đi đánh dẹp nữa?

Thế thì ta phải hiểu rằng có hai thứ người nổi loạn, đó là dân ở cực Nam Nhựt Nam. Bọn tự nhiên tan rã là bọn đó. Nhưng bọn Tây Đồ Di thì không có nổi loạn gì hết, bởi không hề có sách nào nói Mã Viện thắng hay bại.

Nếu Mã Viện thắng thì Tàu không khỏi vui mừng, chụp lấy để phô trương oai đức của họ. Bằng như Mã Viện bại, thì y đã không về nước được đâu, vì nhiều trăm năm sau Mã Viện, mà tướng Tàu được đưa xuống đó đánh Lâm Ấp, tuy có thắng, cũng chết đường chết sá hết ráo.

Sử Tàu rất mù mờ ở nhiều điểm, mà người ta đành phải bỏ trôi luôn. Nhưng ở đây thì ta không bỏ trôi, vì ta biết được cái gì. Cái đó là một bí mật quốc gia của Trung Hoa, không dính líu đến sử ta, nên chúng tôi để vào phần phụ lục nầy.

Bí mật đó là cuộc tiếp xúc của Mã Viện với nước Tây Đồ Di, tiếp xúc chớ không có đánh nhau, một là vì dân đó không có nổi loạn, hai là vì lính Tàu không chinh chiến lâu ngày được ở vùng đó vì bất phục thủy thổ, có chiến thắng cũng không giữ được.

Ta nên nhớ rằng vào thời đó, nước Lâm Ấp chưa thành lập mà còn là một huyện của Tàu và Tây Đồ Di phải ở dưới huyện Lâm Ấp.

Ở Chương *Lạc Lối* chúng tôi đã trình bày Tây Đồ Di là ai rồi. Có vài quyển sử Tàu đời sau, viết bướng rằng nước Tây Đồ Di là một tiểu quốc được thành lập do lính của Mã Viện để lại để giữ trụ đồng.

Ấy, thế là lại mâu thuẫn nữa. Nếu thế thì vào năm Mã Viện đến đó, phải chưa có nước Tây Đồ Di, thì Mã Viện đánh dẹp nước Tây Đồ Di nào kia chớ?

Nhưng đó là sử đời sau chuyên môn viết bậy bạ, ta cứ nên lấy Hậu Hán Thư làm căn bản, và nước Tây Đồ Di có thật, có trước Mã Viện, và chúng tôi đã cho biết họ là ai ở chương Lạc Lối.

Lại cũng nên nhắc đến cực Nam của quận Nhựt Nam là ở đâu và nước Tây Đồ Di ở đâu.

Cực Nam của quận Nhựt Nam là huyện Tượng Lâm, nơi mà người Chàm lập ra nước thứ nhì (chớ không phải nước thứ nhứt) của họ và lấy tên là Lâm Ấp.

Nhưng ranh giới Tượng Lâm là ở đâu? Theo L. Aurousseau dựa theo các cuốn sử sai của đời sau, cho rằng là Phú Yên, còn theo R. A. Stein thì là Thừa Thiên, không kể cái thuyết huyền hoặc của nhà nho Nguyễn Siêu, ông ấy cho rằng Nhựt Nam là nước Phù Nam.

Chúng tôi tương đối tin R. A. Stein hơn hết. Trong một số tạp chí *Hán Học*, xuất bản tại Bắc Kinh năm 1947, dầy gần 500 trang mà chỉ đăng có một bài, bài ấy là của ông R. A. Stein, nghiên cứu về huyện Tượng Lâm đó.

Đó là một quyển sách đồ sộ rồi chớ không còn là một bài báo nữa và R. A. Stein đã làm việc rất tỉ mỉ và cẩn thận. Tài liệu chủ lực của R. A. Stein là quyển *Thủy Kinh Chú*, mà ta cũng nên biết sơ qua về soạn giả để có thể tin được. Soạn giả *Thủy Kinh Chú* là Lệ Đạo Nguyên.

Lệ Đạo Nguyên không phải là một tay vừa. Ông ta là một viên Thái Thú Giao Chỉ đấy. Sở dĩ sử Tàu về Giao Chỉ không có nói đến ông ta vì vào thời ông ta cai trị, không có cuộc nổi loạn nào hết. Mọi việc đều trôi chảy.

Muốn biết rõ về địa lý của Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhựt Nam, không có sách nào bằng quyển *Thủy Kinh Chú*, và muốn biết những bí mật về những gì xảy ra ở vùng đó, cũng không có sách nào bằng *Thủy Kinh Chú*.

R. A. Stein nhận diện được các sông núi đầm lầy mà Lệ Đạo Nguyên tả, xưa mang tên khác nay, nhưng vật chưa đổi sao chưa dời, nhờ thế mà R. A. Stein biết được nơi Khu Liên nổi loạn dựng nước Lâm Ấp, nơi đó là Thừa Thiên.

Các sử gia ta cho là ở Quảng Bình, Quảng Trị thì sai, vì khung cảnh Quảng Bình, Quảng Trị không ăn khớp với lời tả của *Thủy Kinh Chú*, được R. A. Stein kiểm soát lại cũng không ăn khớp với vị trí Quảng Bình, Quảng Trị.

Nhưng các sử gia lầm vì về sau, quả cực Nam của Nhựt Nam là dãy núi Hoành Sơn, sự kiện ấy tương đối mới hơn nên được ghi chép kỹ nên dễ thấy.

Sự ngộ nhận ấy đã xảy ra vì, như đã nói, người Chàm Bắc tiến để chiếm lại đất cũ là Nhựt Nam và Cửu Chân và có thành công cho tới dãy Hoành Sơn mà họ làm chủ rất lâu trong thời cổ sử.

Không thế nào mà Chàm lại dựng nước ở Quảng Bình, Quảng Trị vì không ai lại dựng nước khít cạnh một địch thủ rất dữ. Quảng Bình, Quảng Trị chỉ là biên khu của nước Lâm Ấp chớ không là trung ương của Lâm Ấp. Nơi Khu Liên dựng nước phải ở dưới xa hơn nhiều.

Nhưng nãy giờ ta nói chuyện từ năm 192 S.K. trở về sau, chuyện dân Khu Liên, Mã Lai đợt II, dựng nước trong lòng đất của dân Lạc Lồi, Mã Lai đợt I.

Hai trăm năm sau Mã Viện, người Tàu đưa quân xuống Tượng Lâm để đánh Lâm Ấp, quân thắng trận trở về chết hết 2/3 còn tướng thì chết dọc đường cũng cứ vì sơn lam chướng khí. Vậy nếu không có gì quan trọng hẳn Mã Viện không dại mà tiến quân xuống nữa.

Mã Viện đã phải hành quân cực nhọc đến thế, nhưng *Hậu Hán Thư* chỉ bố thí cho cuộc viễn chinh đó có sáu tiếng ngắn. Đó lại là một bí mật nữa mà ta cần khám phá và chúng tôi sẽ khám phá xem tại sao *Hậu Hán Thư* lại nói úp mở về cuộc viễn chinh đó.

Các ông Tây, viết sử cho người Chàm bằng cách cóp sử Tàu nhưng chỉ cóp từ chuyện Lâm Ấp, mà bỏ sót chuyện 150 năm về trước là chuyện Mã Viện viễn chinh khó nhọc để dẹp một thứ giặc bí mật là Tây Đồ Di.

Ở đây, hình như không phải là các ông Tây không có đọc kỹ *Hậu Hán Thư* nhưng các ông bị sử Tàu các đời sau chuyên viết bậy bạ, đánh lạc hướng các ông.

Quả thật thế, các sử Tàu đời sau sáng tác rằng Tây Đồ Di là nước được dựng lên do lính Tàu mà Mã Viện để lại hầu giữ trụ đồng ở Nhựt Nam.

Đó là nói bá láp vì Mã Viện, nếu có để lính Tàu ở lại thì chỉ có thể để vào năm 42 S.K. năm chuyển quân xuống đó, còn trước đó, làm gì đã có Mã Viện, có lính Tàu nào do ai để lại mà lập ra nước Tây Đồ Di? Sao lại đi dẹp một tiểu bang Trung Hoa nào trong khi ông ta chưa đặt lính Tàu ở đó? Vả lại nếu tiểu vương quốc ấy do người Tàu lập ra thì sử Tàu đâu có gọi họ là "di".

*

* *

Nhưng chúng tôi đã nói rằng quận Nhựt Nam là đất Chàm, và nước Tây Đồ Di không có nằm trong đó mà dân cũng không phải là người Tàu. Đó là một cuộc gặp

mặt thật sự giữa Tàu và Tây Đồ Di, chớ không phải là loạn trong quận Nhựt Nam đâu.

Hậu Hán Thư chép là Mã Viện bình định Tây Đồ Di, nhưng không nghe nói có chiếm nước họ, có đặt quan cai trị gì hết thì hẳn là chỉ đánh cho nước đó lui binh rồi thôi chăng? Không, không có đánh gì cả, và có một bí mật lớn thuộc bí mật đại sự của Trung Hoa ở giai đoạn nầy mà ta sẽ khám phá. Chỉ biết rằng sau khi nước Lâm Ấp dựng lên xong rồi thì không còn nghe đến Tây Đồ Di nữa.

Sử Tàu giả thuyết rằng Lâm Ấp kiêm tính Tây Đồ Di. Chắc chắn là như vậy. Họ phải thống nhứt chớ.

Tây Đồ Di văn minh hơn nhưng cấp lãnh đạo Lâm Ấp chính là dân tộc Khu Liên, người Tây Đồ Di, thì cuộc thống nhứt rất dễ dàng.

Hậu Hán Thư chỉ nói có sáu tiếng là: *Bình định nước Tây Đồ Di.*

Nhưng tại sao chỉ bố thí cho cuộc viễn chinh ấy có sáu tiếng trong khi đó là một cuộc viễn chinh khó nhọc hơn là việc đánh dẹp hai bà Trưng nữa? Quả thật thế, mấy trăm năm sau Mã Viện mà quân đội Trung Hoa xuống đó rồi thì binh sĩ chết vì sơn lam chướng khí đến 3 phần 4. Có lắm viên tướng chết dọc đường vì bịnh, không về được tới Giao Chỉ nữa chớ đừng nói là về Tàu.

Vậy mà Mã Viện đã đánh xuống, mặc dầu sử Tàu chép rằng loạn quân ở dưới tự nhiên tan rã sau khi hai bà Trưng bị diệt.

Việc giao phó trọng trách cho một viên đại tướng 70 tuổi để đánh hai người con gái man di, cũng có vẻ khó hiểu y như sự tiến quân xuống Tây Đồ Di của Mã Viện.

Trích dẫn *Hậu Hán Thư*, H. Maspéro có nói rằng Phạm Việp KHÔNG DÁM CHÉP cuộc tiến quân đó. Nhưng tại sao không dám chép thì H. Maspéro cũng chẳng biết. Nhưng ông H. Maspéro đã nói thế là ông có thoáng thấy bí ẩn gì trong vụ đó.

Nhưng chúng ta tìm biết.

Cũng nên nói sơ qua rằng các cuốn sử nhà nước Tàu chỉ nói chuyện bên Tàu, còn chuyện man di thì họ chỉ bố thí cho một vài chương, có lắm chuyện, họ lại không dám chép, như câu chuyện Mã Viện tiến quân xuống đó.

Những quyển sử như *Sử Ký, Tiền Hậu Thư, Hậu Hán Thư,* v.v. đều là sử nhà nước. Mặc dầu Tư Mã Thiên, Ban Cố, Phạm Việp không bắt buộc phải khô khan, họ chỉ được phép viết theo những gì có trên giấy tờ. Thành thử chính xác sử không phải là sử gia của nhà vua, mới là đầy đủ chi tiết hơn.

Vì vậy mà những ông L. Aurousseau, R. A. Stein và H. Maspéro viết về cổ sử nước ta, và nhứt là địa lý cổ thời nước ta, đã phải dựa vào hầu như độc một nguồn ngoại thư.

Các ông Tây biết sự kiện đó, nên họ đọc sử Tàu để khảo về Đông Nam Á, khác ta. Nhiều bản dịch sử nhà nước của Tàu, ta tự ý bỏ những đoạn quan trọng ấy, mà chỉ dịch những gì nói về nước Tàu. Đó là một việc làm kỳ cục. Nhưng đã nói, những

quyển sử nhà nước đó, không chứa đựng nhiều chi tiết về các nước ngoài, có dịch đầy đủ cũng chẳng thấy gì nhiều.

Các ông Tây đọc ngoại thư nhiều hơn, những cuốn sử nhà nước cũng được họ đọc kỹ hơn ta nữa, nhưng sự quan tâm của họ nặng về phía ngoại thư.

R. A. Stein lấy *Thủy Kinh Chú* để làm chủ lực tham khảo cũng chỉ vì *Thủy Kinh Chú* là ngoại thư, mà nhứt là vì tác giả của nó có sống ở vùng Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhựt Nam.

Nhờ thế mà ông nhận diện được kinh đô Lâm Ấp là ở Huế, tại làng Nguyệt Biều.

Xin trở lại bí mật của Mã Viện, đó là sứ mạng khoa học thứ nhì mà chúng tôi đã nói đến khi trình bày về sứ mạng khoa học thứ nhứt ở một chương trước là đặt nhựt khuê.

Thường thì ngày xưa, các sách cổ của Trung Hoa hay viết: "Nhà Tần tham châu ngọc của…" hoặc "Triệu Đà tham vàng bạc của…".

Sau nầy thì luận điệu lại khác: "Bọn thực dân Tàu tham đất của…".

Thường thì không ai xét lại làm gì những quả quyết trên đây, bởi dầu sao cũng có sự thật trong đó phần nào, với lại hình như là người mình không tò mò lắm về những chuyện có vẻ như là ổn rồi.

Thế nên từ bao lâu nay, ta thường yên trí rằng Mã Viện viễn chinh phương Nam là chỉ đánh dẹp hai bà Trưng, bởi sử Tàu đã viết như vậy và khi họ Mã đuổi theo tàn quân của hai bà tới Cư Phong (Thanh Hóa) đánh tan đạo quân nầy thì họ chấm dứt chương ấy.

Ít có người chú ý đến sự kiện sau đây là các ngoại thư Trung Hoa tả tỉ mỉ cuộc tiến binh của họ Mã xuống cực Nam của quân Nhựt Nam, chớ không phải chỉ bố thí cho có sáu tiếng như *Hậu Hán Thư.*

Đó là điều mà *Hậu Hán Thư* KHÔNG DÁM NÓI (theo H. Maspéro), không dám nói, nhưng vẫn có nói đến bằng sáu tiếng là "đi dẹp loạn Tây Đồ Di".

Có người cho rằng ngoại thư là bịa chuyện, không thể tin được nhưng thử hỏi họ bịa làm gì? Cuộc hành quân thứ nhì không đem lại cho Mã Viện và nước Tàu một chút xíu nào hết thì nghĩ rằng họ bịa chuyện, không ổn đâu.

Hơn thế, còn sáu chữ úp mở của Hậu Hán Thư, bỏ đi đâu đây chớ?

Nên nhớ rằng địa danh *Cổ Chiến Loan* ngày nay cũng còn, và nếu Mã Viện không có kéo quân xuống đó thì làm gì Mã Viện lại gặp được *Cổ Chiến Loan*, với lại gọi nó là *Cổ*?

Đó là lần đầu tiên mà Tàu đặt chơn tới nơi ấy, mà họ gọi nơi đó là *Cổ*, tức họ có biết chuyện gì xảy ra trước đó, chớ Triệu Đà hay Lộ Bác Đức đều không có đưa quân xuống đó lần nào cả (theo sử Tàu).

Trong tạp chí mà chúng tôi đã có nói đến, ông R. A. Stein có thể kiểm soát lại hành trình về phía Cực Nam của Mã Viện, kiểm soát về mặt địa lý, qua tài liệu *(Thủy Kinh*

Chú) thì thấy rằng đúng cả. Lệ Đạo Nguyên, tác giả *Thủy Kinh Chú*, không thể bịa một câu chuyện mà hành trình, chẳng những đúng từng li từng tí mà còn giúp cho đời nay, nhờ tài liệu ấy mà biết được đích xác vùng đó.

H. Maspéro cũng viết trong bài "Nghiên cứu Việt sử" (1918): "Tuy nhiên, Phạm Việp (tác giả Hậu Hán Thư) mặc dầu KHÔNG DÁM CHÉP chuyện đó, vẫn có ám chỉ đến câu chuyện trong bài ca ngợi Mã Viện rằng ở phương Nam, Mã Viện đã bình định Giao Chỉ và Tây Đồ Di".

Tại sao Phạm Việp lại KHÔNG DÁM NÓI? Vì đó là một cuộc hành quân bí mật, không có ghi trong các văn kiện chánh thức, mà Phạm Việp chỉ là một sử gia nhà nước (Annlistes).

Có thể họ Phạm có biết câu chuyện mà không dám nói, mà cũng có thể ông không biết bí mật quân sự, chánh trị của nhà vua. Đôi khi bí mật ấy không lớn lao gì, nhưng nhà vua không cho biết chỉ vì cái lẽ không cần cho biết.

Ở chương *Những sai lầm*, chúng tôi đã nói rằng Mã Viện có hai sứ mạng khoa học, và đã trình bày rồi một sứ mạng và hẹn sẽ trình bày sứ mạng thứ nhì ở chương nầy. Đây là lúc mà ta cần biết rồi đây.

Chúng tôi thắc mắc ở điểm bí mật đó, bí mật vì Phạm Việp KHÔNG DÁM VIẾT, và thắc mắc rồi tìm tòi, tìm mãi phải ra cái gì.

Chúng tôi đã bắt được một tài liệu lạ.

Đó là một lời chú thích của bác sĩ P. Huard khi ông nghiên cứu về sách y học của Trung Hoa qua các trào đại.

Bác sĩ P. Huard cho biết rằng có một luận án bằng tiếng Anh, nhan đề là *The beginning of Alchemy* trong đó người đệ trình luận án là ông Homer H. Dubs chủ trương rằng Trung Hoa đã biết bí thuật đó trước Tây lịch và người phát minh bí thuật đó là Tschéou Ven (?) gốc ở nước Sở, đồng thời với Khổng Tử, Lão Tử.

Bí thuật luyện kim đơn (Achemi, Alchimie) là gì?

Đó là kỹ thuật của các nhà khoa học của thời Trung cổ Âu châu, họ có mộng biến chì ra vàng, nhưng phải khổ công luyện và phải giấu kín phương pháp, vì đó là chìa khóa kho vàng.

Vào thời ấy, Âu châu tràn ngập các nhà khoa học không có bằng cấp và các ông sống một đời sống kỳ khôi, bí mật, khiến bị thiên hạ xem các ông là những tay phù thủy nguy hiểm.

Không có bằng chứng nào cho thấy có ông nào thành công nhưng điều chắc chắn là các ông đã phát kiến được nhiều mới lạ về hóa học và vật lý học.

Bí thuật của các ông là cha đẻ ra hóa học ngày nay, nhứt là cha đẻ của Hạch lý học, một ngành quan trọng của Vật lý học.

Bí thuật ấy phát tích ở đất Lưỡng Hà cách đây bốn ngàn năm rồi, và có lẽ được bọn da trắng Ấn Âu truyền sang Trung Hoa, do ngã Cam Túc vào đời nhà Chu, các thứ

dân Ấn Âu ấy đến định cư và lập quốc ở Tây Vức, tỉnh Tân Cương ngày nay, và đã thành lập ở đó gần 40 quốc gia, tất cả đều bị Ban Siêu tiêu diệt về sau, dưới đời nhà Hán. Đó là dân Nhục Chi tổ tiên của Tàu.

Người Tàu ở Hoa Bắc vốn thực tế, và óc thực tế của họ gần thành một cái bệnh nên họ không hoan nghênh cái bí thuật không đem lại kết quả nào trông thấy. Nhưng người Trung Hoa ở nước Sở thì hoan nghinh bí thuật đó.

Thuở ấy toàn thể Hoa Nam là đất của dân Việt, chỉ trừ ở nước Sở mới có người Tàu lai Việt. Với tinh thần lãng mạn và hay tin nhảm của người ở xứ tương đối hơi nóng, ở xứ có vẻ huyền bí vì còn núi rừng (ở Hoa Bắc, thuở ấy đã không còn cái cây nào đứng được vì người Tàu Hoa Bắc lại mắc chứng bịnh thứ nhì là rất ghét rừng), người nước Sở thu nhận ngay bí thuật đó, và hơn thế lại còn đi xa hơn là hệ thống hóa nó và cho ra đời thuyết *Ngũ hành tương dịch*. Đạo Lão cũng bắt nguồn từ bí thuật nầy.

Chúng tôi có thử tìm trong thư tịch Trung Hoa của Tàu, và thư tịch Trung Hoa do người Pháp, người Anh làm, nhưng không tìm được tên của ông Tchéou Ven, có lẽ vì ông ấy không có để lại sách nào cả.

Tác giả luận án trên biết tên ông ấy có lẽ vì tên đó được nói đến trong cổ thư Trung Hoa nào mà chúng tôi chưa được biết. Dầu sao, người đệ trình luận án cũng không bao giờ dám bịa ra cái gì.

Hai tiếng „không dám“ của ông H. Maspéro rất là có tánh cách gợi tò mò. Tại sao lại không dám? Thế mà từ 1921 đến nay, không có ai chú ý đến hai tiếng đó cả.

Có lẽ H. Maspéro cũng đã biết tài liệu Trung Hoa, y hệt như ông Homer H. Dubs, nhưng vì chưa có dịp nói, nên ông chưa giải thích, hoặc vì chưa tìm đủ tài liệu, nên ông chỉ diễn ra sự thoáng thấy của ông bằng hai tiếng không dám mà thôi.

Không dám, vì Mã Viện có dính líu vào bí mật luyện kim đơn mà vua nhà Hán âm thầm phú thác cho họ Mã.

Ngày nay thì người ta đã biến chì ra vàng được rồi và thuyết kim dịch (Transmutation des métaux) rõ ra là đúng. Nhưng thuở ấy, chỉ có một kết quả cụ thể được người đời biết đến mà thôi, đó là luyện đơn sa ra thủy ngân.

Thủy ngân là một loại kim chất lỏng, có sẵn trong thiên nhiên dưới hình thức cát đỏ (đơn sa), Pháp gọi là Cinabre. Y giới Tàu gọi là Châu sa, Thần sa, và vào thuở đó, Tàu đã biết dùng châu sa, thần sa để trị bịnh, mà đó cũng là trị liệu xuất phát từ nước Sở, chắc chắn là của Tschéou Ven bày ra, và Tschéou Ven có lẽ vừa là một y sĩ, một tín đồ Lão giáo, một tay phù thủy. (Có phải chăng Tschéou Ven là tên thật của Quỷ Cốc?).

Đến thế kỷ thứ năm sau Tây lịch, nhà khoa học kim sử gia Hy Lạp Zosimus mới nói đến kim dịch, nhưng thuyết kim dịch rồi lại thất truyền.

Chính thuyết kim dịch cổ mà Trung Hoa còn giữ, được du nhập vào Âu châu hồi Trung cổ do trung gian Á Rập, họ bang giao rộng rãi vào thời Trung cổ ở Âu châu.

Một phát minh tại Cận đông đã phải đi vòng sang Tàu rồi lại sang Âu châu ngang qua Cận Đông, vào thời mà dân Lưỡng Hà đã suy vi về văn hóa rồi, thì nghĩ cuộc phiêu lưu của cái biết của con người thật là quá bất ngờ. Về chuyện Lưỡng Hà, ta chưa hết ngạc nhiên đâu, và ta đã thấy Lưỡng Hà đã ảnh hưởng đến Chàm rất nhiều.

Tới đây, ta cần sang qua tình hình nguyên liệu ở Viễn Đông vào thuở ấy. Không có nơi nào có đơn sa cả, chỉ trừ một nơi mà thôi. Đó là Giao Chỉ. Sử Tàu có chép rằng *họ mua đơn sa ở Giao Chỉ.*

Chắc quý vị đã thoáng thấy cái gì rồi. Cái nguồn tai họa cho dân ta chính là chất đơn sa vậy.

Nhà Chu loạn lạc mãi, nên người ta chỉ biết mua, chớ không ai nghĩ khác hơn. Nhưng nhà Tần lên thì đã khác rồi.

Sơn hà được thống nhứt, họ đi xâm lăng nước ngoài được, đem chiến tranh nội bộ của họ ra khỏi biên giới của họ. Nhưng họ cũng chỉ đánh được tới đất Lục Lương của nước Tây Âu mà thôi và gặp khí hậu nhiệt đới dưới lằn Bắc Hộ, họ không tiến tới nữa. Và rồi họ lại gặp nội loạn dưới trào Trần Nhị Tuế.

Rồi Triệu Đà phản loạn với chánh quốc của y và chuẩn bị đánh nước Âu Lạc của An Dương Vương là nước mà y tưởng là đang chứa mỏ đơn sa.

Y chinh phục được Âu Lạc, nhưng đơn sa thì không thấy đâu cả. Dân Giao Chỉ cứ có đơn sa hoài mà không bán cho Tàu, nhưng chuyên viên Tàu đi tìm mỏ không bao giờ gặp.

Người Tàu là dân thống trị, dám bắt cả bọn bán đơn sa để tra tấn, hầu biết mỏ ở đâu, nhưng họ lại không bao giờ làm thế, bởi họ biết nếu chẳng may kẻ bị tra tấn mà gan lì, không khai gì hết thì tức thì không còn ai dám bán đơn sa cho họ nữa.

Vậy Triệu Đà vẫn tiếp tục mua đơn sa với giá mắc.

Rồi Lộ Bác Đức diệt Triệu Đà, gồm luôn Âu Lạc, nhưng đơn sa vẫn không thấy đâu hết.

Thế rồi Mã Viện xuất hiện, nước Trung Hoa có nhiều danh tướng, sao lại phải sai một ông già bảy mươi đi vào chỗ rừng sâu nước độc? Ông ấy lại là danh tướng, mà bọn "man di" thì chưa giỏi đáng kể, ai lại phải dẹp Trưng Trắc bằng danh tướng?

Mã Viện chỉ đem có 20 ngàn quân để đánh Âu Lạc, trong khi Đồ Thư phải dùng 500 ngàn để đánh Tây Âu thì hẳn họ biết binh Âu Lạc kém, nhưng mà họ lại dùng thượng tướng! Nhưng ngoài tài đánh giặc, ông Phục Ba tướng quân số 2 lại còn là một bậc danh nho có trước tác, thông chuyện đông, tây, kim, cổ, đó là điều mà vua Tàu rất cần.

Mã Viện đánh giặc có hơi vô lý.

Y rượt theo tàn quân của hai bà Trưng, tận diệt họ tại Thanh Hóa ngày nay. Nhưng cớ sao ông ta không dừng quân mà cứ đánh xuống mãi, mặc dầu ở vùng Nhựt Nam, không có gì lộn xộn cả?

Hậu Hán Thư đã mâu thuẫn khi nói rằng Triệu Đà có tiến quân xuống để dẹp loạn Tây Đồ Di, lại vừa nói rằng man di ở phía dưới Cư Phong tự nhiên tan rã sau khi tàn quân của hai bà bị đánh tan tại Cư Phong.

Đây là mâu thuẫn nó để lộ sự bối rối của một sử gia biết sự bí mật mà không dám viết ra.

Họ Mã đã nhận chỉ thị mật, tìm cho ra mỏ đơn sa mới nghe cho. Nếu Giao Chỉ không có mỏ đơn sa thì nước lân bang của Giao Chỉ có. Đó là nước Tây Đồ Di.

Và họ Mã đã tìm được.

Có một sự kiện lạ lùng nầy mà các nhà học giả ta ít để ý tới, là Trung Hoa không bao giờ chiếm nước Chàm cả, mặc dầu họ thừa sức chiếm, và mặc dầu họ đã vào được kinh đô Chàm để tàn phá đến hai lần.

Mã Viện đã đánh xuống cực Nam Nhựt Nam, tức đã tiến đến biên giới Việt, Tây Đồ Di, nhưng y lại vẫn không chinh phục Tây Đồ Di mà chỉ dừng chơn tại biên giới thôi.

Đó là một sự kiện khó hiểu nữa mà cũng chẳng hề gây thắc mắc cho ai. Dưới cái biên giới đó, Chàm còn đất rất nhiều, từ Quảng Nam đến Bình Thuận, vậy mà Mã Viện lại chê, sau khi chịu lao lực quá sức con người.

Y không đánh nữa là vì y đã gặp mỏ đơn sa rồi.

Thật ra thì mỏ ấy ở trong đất Tây Đồ Di, chớ không phải trong quận Nhựt Nam, nhưng vì một lý do chánh trị, y không chiếm, chỉ tới nơi cho biết là đủ rồi.

Mỏ đơn sa nằm tại Cù Lao Chàm, ngoài khơi tỉnh Quảng Nam, được khai thác cho đến đời nhà Tống mới cạn.

Mã Viện có sứ mạng mật đi tìm mỏ, chỉ vì thế mà trong các văn kiện chính thức không thấy có đề cập tới công tác đặc biệt đó, và các sử gia nhà nước, cho dẫu có biết, cũng không thể chép vào sử được.

Đánh hai bà Trưng, chắc không cần đến 25 ngàn quân như Mã Viện đã huy động (con số nầy thấy được trên tấu sớ của họ Mã) nếu không có việc dùng 12 ngàn để lại giữ an ninh tại Giao Chỉ và 12 ngàn dành cho cuộc hành quân đi Cù Lao Chàm. Mà tưởng không cần đến một ông già, giỏi chữ nghĩa nếu không phải tìm kiếm cái gì khác hơn là chỉ đánh giết.

Những lý do chánh trị xui Mã Viện không đánh chiếm mỏ đơn sa là lý do nào?

Mã Viện thừa biết Giao Chỉ quá xa thì sẽ thỉnh thoảng nổi loạn một lần, mà mỗi lần Giao Chỉ nổi loạn, là không mua được đơn sa, ít lắm cũng vài ba năm.

Vậy cứ để mỏ đơn sa cho Chàm. Khi nào bặt đường Giao Chỉ họ sẽ đi mua bằng thuyền. Mà có lẽ ngay sau đó, họ cũng đã đi mua đơn sa bằng thuyền để khỏi phải qua trung gian Giao Chỉ cho mắc tiền. Tên gia nô Phạm Văn, người Tô Châu, có phải chăng đã đến xứ Chàm bằng thương thuyền? Thế nghĩa là Tàu đã giao thông hẳn với Chàm trước Phạm Văn nữa, quen biết nhau lâu đời nên Phạm Văn mới được trọng dụng.

Sự kiện Mã Viện để lính lại hầu giữ cột đồng cũng đầy ý nghĩa đối với vấn đề đơn sa. Sử Tàu chép sự kiện trên đây và nói rõ là *"để giữ trụ đồng"*. (Bọn nầy đến đời nhà Tấn, nhờ lấy vợ bổn xứ sanh con đẻ cháu ra, đã đông được 4 động, tức 4 làng, *Tấn thư*, thiên chí chép như vậy).

Nhưng thử hỏi có đúng hay không? Người học rộng và thông minh như Mã Viện, có làm chuyện điên rồ như vậy hay không? Không có tư nhơn nào đủ sức ăn cắp trụ đồng cả. Còn một dân tộc mà muốn cướp trụ đồng thì mấy mươi tên lính quèn làm sao đủ sức đương cự?

Đó chỉ là những chuyên viên khai mỏ. Mã Viện sợ dân Chàm, kém kỹ thuật rồi lãng phí thứ kim loại quý ấy. Bọn Tàu ở lại, không cần dựa quyền thế nào, chỉ xin làm công cho chủ mỏ người bổn xứ là đủ cho Mã Viện rồi.

(Về nơi chôn trụ đồng Mã Viện, có hàng trăm cổ thư nói đến, mỗi quyển mỗi nói khác nhau, ta đọc xong bao nhiêu quyển sách đó là gần hóa điên rồi. Nhưng chắc chắn là Mã Viện đã trồng trụ đồng ở đây, để kỷ niệm cái nơi cuối cùng mà y đi tới, không thể nào khác hơn được).

Còn huyền thoại của ta về câu dọa nạt mà Mã Viện khắc trên trụ đồng, thì là láo khoét: "Trụ đồng mà gãy thì dân Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt". Dân Giao Chỉ đâu có mặt tại Cực Nam Nhựt Nam, nơi mà hơn một trăm năm sau, người Chàm dựng nước Lâm Ấp? Nếu y có dọa nạt ai thì kẻ bị dọa nạt là người Chàm ấy chớ sao lại là ta được. Làm như là trụ đó trồng ở biên giới Việt Hoa vậy?

Sử Tàu không hề cắt nghĩa tại sao họ không thừa dịp đó để cướp luôn nước Tây Đồ Di. Họ thấy rằng để như vậy có lợi hơn là cướp, vì họ quá cần đơn sa, mà hễ cướp nước người ta, thì việc buôn bán có thể bị đình trệ vì những cuộc nổi loạn về sau.

Nhưng còn một điều nầy, cũng cần nói rõ ra, là 1932, ông J. Y. Claeys được Viện Viễn Đông Bác Cổ phái xuống Cù Lao Chàm để khảo cổ, ông không tìm thấy nơi đó có một vết tích Chàm nhỏ lớn nào cả, qua các thời đại cổ, trung cổ và cận kim (B.E.F.E.O, 1933).

Thế nghĩa là người Chàm chỉ ra đó lấy đơn sa về bán mà không có ở đó. Cắt nghĩa như vậy thì cũng ổn, nhưng tại sao cả Tàu lẫn ta đều đặt ra một địa danh như vậy: Cù Lao Chàm?

Đó là một điểm tối chưa có thể khai quang, nhưng chỉ nhỏ thôi, không thể gây sai lầm quan trọng nào.

Đến đời nhà Tần một vị quan tại kinh đô Tàu là Cát Hồng, đã xin đi làm tri huyện ở Nhựt Nam, khiến cả trào nhà Tần đều ngạc nhiên, tự hỏi tại sao ông quan tại trào ấy lại xin đi làm quan nhỏ đến thế ở một nơi rừng sâu nước độc mà cho đến những kẻ được gởi đi làm thứ sử cũng sợ hãi, không đi.

Cũng nên biết rằng Cát Hồng, cũng là một y sĩ danh tiếng, tác giả bộ *Pháo Phác Tử*, và ông ấy rất cần chất đơn sa để nghiên cứu vài trị liệu mới.

Ngồi tại Hoa Bắc mà mua đơn sa thì quá mắc tiền, không như làm tri huyện ở Nhựt Nam là một nơi rất gần gũi với Cù Lao Chàm.

Tây Đồ Di không có hưởng ứng theo hai bà Trưng, vì họ không bao giờ bị Tàu trị, thì họ nổi loạn với ai? Nhưng Mã Viện đã tới biên giới Tây Đồ Di và tìm được mỏ đơn sa mà dân Lạc Việt giấu nhẹm để làm trung gian kiếm lời. Họ Mã thương lượng việc mua bán với Tây Đồ Di, thế là xong, chớ không có loạn nào cả.

Mỏ đơn sa ở Cù Lao Chàm, Quảng Nam đã được Cát Hồng và Thích Đại Sán xác nhận. Vậy nước Tây Đồ Di, quốc gia thứ nhứt của người Chàm phải ở Quảng Nam. Còn nước Lâm Ấp, quốc gia thứ nhì phải ở Thừa Thiên vì sử Tàu cho biết rằng Tây Đồ Di giáp ranh với huyện Tượng Lâm nơi mà dân Khu Liên lập ra nước Lâm Ấp.

Thế là sự tìm vị trí của Tượng Lâm của ông R. A. Stein là đúng.

C. Cái nhìn tổng quát và kết luận

Người ta trách Mạnh Tử hay bài xích kẻ khác. Mạnh Tử đáp: Ta có muốn bài xích đâu, chẳng qua là bất đắc dĩ đó thôi. (Dư khởi hiếu biện tai! Di bất đắc dĩ giã!).

Khi bác sĩ R. Joly nghiên cứu sách vở của y sĩ Hippocrate để lại, thì vị y sĩ thời nay ấy rất ngạc nhiên mà thấy giọng văn trong sách thuốc của Hippocrate mang nặng tánh cách bút chiến mà không thấy Hippocrate chỉ rõ ai.

Cái y học của Hippocrate ngày nay thì đã sai quá nhiều rồi với những phát minh mới, nhưng vào thời ấy chính nó lại là phát minh mới và vì có quá nhiều sách xưa hơn với lại toàn thể dân chúng xưa đều tin mạnh vào những cái cũ, sai hơn nhiều nên mặc dầu làm việc cho một ngành chuyên môn. Hippocrate vẫn có giọng bài xích như một chánh khách, hoặc một triết gia.

Chẳng qua là sự bất đắc dĩ cả. Muốn xóa tin tưởng sai lầm nào mà đã bắt rễ quá sâu thì chỉ có một cách là bài xích và nói đi nói lại mãi những quan điểm mới của ta.

Đó là khuyết điểm của quyển sách nầy mà chúng tôi thấy ngay từ trang đầu, nhưng không sửa đổi thái độ.

*

* *

Hiện nay, nhiều dân tộc lớn trên thế giới cũng không biết về nguồn gốc của họ, thí dụ nước Trung Hoa "vĩ đại". Nguồn gốc người Tàu, do người Âu tìm ra. Tất cả những cuộc đo sọ ở Hoa Bắc và Trung Hoa đều được Nga, Mỹ, Nhựt, Đức, Pháp thực hiện chớ không có ông Trung Hoa nào biết đo sọ của dân họ cả, vì họ không dè rằng chỉ có sự nghiên cứu cái sọ mới cho biết một dân tộc thuộc chủng nào.

Đo sọ xong, còn phải tìm dấu vết địa bàn của sọ đó, để biết dân được đo sọ từ đâu mà đến. Chừng ấy thì các sử gia mới làm việc được.

Người Pháp đã biết họ thuộc chủng nào, nhưng hoàn toàn mù tịt về nơi phát tích của cái chủng của họ và những bước phiêu linh của nhóm người quy tựu về nước Pháp để thành lập xứ Gaule.

La Mã chinh phục Pháp 95 năm trước khi Mã Viện chinh phục nước ta, và khi J. César kéo quân vào cổ Pháp thì họ gặp những sứ quân chớ không gặp nước Pháp thống nhứt, các sứ quân ấy lãnh đạo những nhóm Vénètes, Rutenes, Arvernes, Eduens không biết từ đâu đến đó và đến vào thời nào và mãi cho đến ngày nay cũng không biết.

Trong khi đó thì Mã Viện đã gặp một quốc gia thống nhứt gồm ba nhóm Lạc mà ngày nay khoa học biết được họ từ đâu đến và riêng chúng tôi biết họ phát tích từ đâu nữa.

Tưởng dân tộc chúng ta là dân tộc hiếm hoi trên thế giới, biết quá rõ nguồn cội của mình, sau cuốn sách nầy người Nhựt cũng đồng chủng, đồng cảnh ngộ với ta vào thời thượng cổ, nhưng họ chưa biết quá khứ của họ rõ như vậy, và họ đang tìm tòi mặc dầu họ văn minh hơn ta và có nhiều phương tiện hơn ta.

Chúng tôi mong mỏi tác phẩm của chúng tôi được công nhận hoặc bác bỏ, vì cái sự thật về thượng cổ thời của ta phải được biết một cách dứt khoát. Nếu sách nầy được công nhận về đại cương, thì là kể như dứt khoát, bằng như có vị nào bác bỏ được, chúng tôi cũng rất hoan nghinh để mà đi tìm học lại, vì sự muốn biết của chúng tôi, chừng ấy sẽ trở lại hành hạ chúng tôi như thuở chúng tôi bắt đầu tìm tòi, tức cách đây hơn mười năm, và tìm tòi là một thú vị vô song.

Nhưng hiện giờ chúng tôi tạm tự tin và nhìn tổng quát, và kết luận theo chiều hướng của cái biết của chúng tôi cho đến ngày nay: Thượng cổ sử ta là thế, là thế, và dân tộc ta là thế, là thế.

Chúng tôi rất tiếc là ông G. Coedès đã ra người thiên cổ để mà biết vua Hùng Vương và hai bà Trưng dùng ngôn ngữ nào. Hai Bà Trưng và vua Hùng Vương hẳn ăn nói như người "Khả Lá Vàng" "Tua rua lăn pchet aka, pchet tum" (Tua rua lặn, chết cá, chết tôm).

*

* *

Tất cả phương pháp của tác giả quyển sử *Việt Nam thời Khai sinh*, có lẽ nằm gọn trong câu sau đây, ở trang 288: *"Chỉ những tài liệu lịch sử mới là những ngọn đuốc chiếu sáng cho chúng ta trên con đường đi về nguồn gốc"*.

Sự đổ vỡ của thuyết Nguyễn Phương bắt nguồn ở cái nền móng bấp bênh đó. Tài liệu lịch sử? Nhưng tài liệu đó của ai viết ra? Của một dân tộc xuất hiện đồng lúc với ta, có văn minh hơn ta nhưng không thể biết hết được.

Hơn thế, và đây mới là cái then chốt. Không ai biết dân tộc Việt Nam thuộc chủng nào cả thì có hàng vạn quyển sử liệu về dân ta, cũng không thể biết nguồn gốc của ta được. Sử gia Nguyễn Phương có thử tìm biết chủng của dân ta, bằng NỬA TRANG SÁCH và kết luận ngay rằng ta thuộc chủng Mông Gô Lích, thế nên công phu lớn của sử gia mới nhào xuống hết.

Nếu ta thuộc chủng Mông Gô Lích, thì quá giản dị, tưởng không cần viết quyển sách nào cả. Đó là một phụ chi Mông Cổ đi xa nhất, chẳng có gì phải thắc mắc nữa.

Sử gia cẩu thả, không thèm kiểm soát ước đoán của mình, xem cái ước đoán đó là sự thật rồi cứ tiến sâu vào đó. Nhưng khoa chủng tộc học đã cho thấy rõ ta thuộc chủng Mã Lai với cái sọ Brachycéphale, còn Tàu và Mông Cổ thì sọ Mésocéphale.

Biết chắc điều đó rồi, mới dùng sử liệu được vì sử liệu gạt gẫm như một con cáo già, muốn chứng minh điều sai lầm nào, cũng sẽ có sử liệu cho ta dùng làm bằng chứng cả.

Sử gia đã viết tiểu ri về sử học, trước khi viết sử. Nhưng cái tiểu ri đó lại thiếu mất cái chương quan trọng nhứt: muốn rõ nguồn gốc một dân tộc, phải biết dân ấy thuộc chủng nào, mà cái biết thứ nhì, thì chỉ có khoa chủng tộc học mới là khoa độc nhứt đủ khả năng soi sáng sử gia.

Biết xong rồi thì đã đi được 8 phần mười của đoạn đường, bởi ta đã biết nẻo săn tài liệu, và biết loại tài liệu nào cần săn chớ chưa biết thì ta gặp gì vớ nấy, nó có vẻ ăn khớp với cảm giác của ta, nhưng cảm giác đã sai thì sự ăn khớp cũng phải lệch.

Có ai bác nổi chứng tích chủng tộc học mà chúng tôi đã dùng hay không? Bác được chứng tích ấy của chúng tôi rồi, thì mới lập thuyết được, chớ khi mà sọ của dân ta cứ là Brachycéphale không thể chối, thì xin đừng tìm tòi sang nẻo khác mà uổng công. Khoa chủng tộc học thì học không có khó lắm đâu.

Học nhảy dù, tức tự học, cũng có thể giỏi bằng nhà chuyên môn. Mà chỉ có tốn vài năm để đi thật sâu trong khoa đó. Nó không bí hiểm như triết vậy đâu, vì như đã nói, đó là một khoa học chính xác như toán, tức là cái gì cụ thể, rất là dễ học, chớ không xuôi ngược như khoa học nhân văn vậy đâu. Nó là 2 + 2 = 4.

Kế đó, khoa khảo tiền sử cũng là cây đuốc thứ nhì. Không có sọ Việt ở Hoa Bắc, thế mà giáo sư Kim Định lại nói đến một cuộc họp chủng Hoa Việt tại Hoa Bắc, nói rằng *Lệnh ông không bằng Cồng bà*, và kết luận rằng ta tạo ra nền văn minh Tàu ở Hoa Bắc.

Tiểu ri rất cần, nên sử gia Nguyễn Phương mới viết tiểu ri trước. Nhưng phải là tiểu ri đúng kia, mà tiểu ri đúng đòi hỏi phải biết đích xác cái chủng của một dân tộc. Nó lại đòi hỏi phải biết đích xác cái địa bàn định cư của dân tộc đó chớ không phải muốn tưởng tượng rằng ta lập nền văn minh nào ở đâu cũng được, bằng một mớ sử liệu gạt gẫm, nó đã gạt gẫm, nó lại bị chính ta tự gạt gẫm ta, đưa nó về cái hướng mà ta cần đưa.

Mà muốn biết được địa bàn đích xác thì chỉ có tiền sử học với những cuộc đào bới để tìm dấu vết xưa của dân tộc mà ta theo dõi. Đào bới suốt 50 năm ở Hoa Bắc mà không gặp cái sọ Việt nào, xin tha cho thuyết "Lệnh ông không bằng cồng bà" ở Hoa Bắc.

Và nên cố mà hiểu Granet và Maspéro. Hai ông đó chỉ dựa vào truyền thuyết và huyền thoại đời Chu mà vào đời Chu thì quả có "Lệnh ông không bằng cồng bà", nhưng câu chuyện chỉ xảy ra ở đất Kinh Cức, chớ không phải ở Hoa Bắc thời Hiên Viên. Mà nền văn minh Tàu thì đã thành lập trước đó lâu rồi.

Granet và Maspéro đã chợt biết sự thật, ông ta có nói ra, nhưng không ai chịu nghe đó thôi. Ông ta nói rằng cứ bằng vào Kinh Dịch, thì những chuyện trao đổi văn hóa

giữa Tàu và các man di không lâu đời lắm, mà chỉ xảy ra vào cuối Thương đầu Chu mà thôi. Ông ta không nói thêm gì, nhưng phải hiểu rằng vào đời đó thì câu chuyện chỉ có thể xảy ra tại Kinh Cức vì ở Hoa Bắc thì man di đã mất hết cả từ khuya rồi chỉ còn rợ Đông Di ở Cực Đông và rợ Khuyển Nhung ở Cực Tây. Từ thời Hiên Viên đến thời đó Tàu đã làm cỏ man di ở Hoa Bắc, chớ không có hợp tác gì hết ráo.

Cho tới đây, qua nhiều trăm trang sách rồi, ta mới có được cái nhìn tổng quát, mà giáo sư Nguyễn Phương đòi hỏi, chớ trước kia ta làm gì có chỗ đứng để tầm mắt ta bao rộng đến thế.

Thuật ngữ Indonésien có nghĩa là Cổ Mã Lai chớ không có nghĩa là Mọi là Thượng Việt gì hết, cũng không có nghĩa là dân của xứ Nam Dương như danh từ thường là *Indonésien.*

Chính sự lầm lẫn hai nghĩa của độc một danh từ đã làm chậm trễ công việc tìm tòi về nguồn gốc của dân tộc ta.

Ta thuộc chủng Mã Lai mà không ai dè, kể cả các nhà khảo cứu về nền văn minh Đông Sơn.

Và Mã Lai chủng, cũng không ai dè, là phát tích ở HiMalaya và di cư từ Hoa Bắc, cứ ngỡ là họ phát tích tại Nam Dương.

Không dùng ba khoa học mà chúng tôi dùng, không làm sao mà biết sự thật đó được cả. Trước quyển sách nầy thiên hạ đã thoáng thấy sự thật rất đông đảo, nhưng không nối kết lại bao nhiêu sự thoáng thấy lại thành một hệ thống vững vàng được, nên không ai dám quả quyết cái gì cả.

*

* *

Cũng như bao nhiêu nhà trí thức khác, giáo sư Trần Ngọc Ninh đã chê khoa khảo cổ hẹp hòi, không cho biết được đời sống tinh thần của cổ dân.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh chỉ nói đúng có một phần mười.

Sự thật công cuộc đào bới ở Bắc Việt còn quá nghèo nàn, mặc dầu công việc ấy đã được bắt đầu từ đầu thế kỷ nầy.

Tại sao vậy? Là tại không có tiền. Chánh phủ Đông Dương cũ bố thí cho nó quá ít tiền, còn chánh quyền miền Bắc ngày nay tuy có nỗ lực bằng sự tận tâm của các nhà tiền sử học, chớ cũng không bằng tiền, trong khi chỉ có tiền mới làm việc được.

Thế thì không phải là khoa khảo tiền sử dở, mà chính là con người dùng khoa ấy chưa đúng mức.

Sự kiện xảy ra ở nước ta, khác quá xa ở Ai Cập, mà các nước giàu có đổ tiền ra để làm việc cho cái quốc gia tốt phúc đó. Thế nên họ thấy rõ cả lòng đất sâu của Ai Cập.

Quyển sách của chúng tôi chỉ là cái sườn, vì chúng tôi mù tịt về thời tân thạch của ta. Ta nhảy vọt từ cái lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài đến thời đại đồng pha, giữa hai giai đoạn ấy, hai ngàn năm lịch sử không được biết.

Nhưng cũng tại rủi ro của dân tộc phần nào. Cứ vài trăm năm thì Bắc Việt bị lụt to một lần, mà mỗi lần lụt to như vậy thì phù sa bồi thêm mặt đất một lớp dày có khi và có nơi đến bốn thước tây. Như vậy dấu vết của vua Hùng Vương thứ I, chắc phải là ở dưới một lớp đất sâu 70 thước, và chắc không bao giờ xuất hiện cả đâu.

Dân ta tới Cổ Việt với cái lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài rồi tiến ra sao, qua bao nhiêu lần dò để đi đến lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha thì ta hoàn toàn bí, mà ta bí nhưng không phải vì khoa khảo tiền sử kém khả năng mà vì ngân sách không có tiền để nhờ một ê kíp khảo tiền sử lỗi lạc làm việc với đầy đủ của mọi phương tiện.

Ta chỉ biết có ngôi mộ Việt Khê với chiếc hòm (săng) bằng gỗ khoét ruột, nhưng trước đó ta chôn cất thế nào? Không như ở Ai Cập mà họ biết cả từng giai đoạn biến chuyển, ban đầu dân Ai Cập rào xác bằng rào cây đan, kế đó là hòm bằng đất sét, rồi hòm bằng đất nung, sau rốt mới tới hòm gỗ.

Vật tổ của ta, còn ở trong vòng tranh luận, và những gì chúng tôi viết ra ở chương vật tổ chỉ là tranh luận, chớ chưa chắc đã là sự thật. Nhưng ở Ai Cập thì người ta biết sự thật, bởi trước khi có hình khắc chạm, đã phải có hình thô sơ hơn bằng đá, bằng gỗ mà ta chưa tìm được nhưng các ông Tây đã tìm được ở Ai Cập những "dự thảo" thô sơ đó, xác nhận hình khắc chạm, không ai hiểu tầm ruồng được rằng vật tổ của ta là chim. Nhưng ta chưa tìm được con nai bằng đất nung, bằng gỗ cả.

Chắc phải đợi thái bình và một chánh phủ dám chi tiền với lại một lớp chuyên viên giỏi thật giỏi, ta mới biết hơn được, bằng thiếu ba điều kiện đó, thì ta chỉ có thể biết tới chừng nầy mà thôi, không mong biết hơn được, một cách chắc chắn và khoa học và cứ tiếp tục đoán mò.

Quả đúng rằng khoa khảo tiền sử chỉ biết đại cương. Nó chỉ là một bộ sườn. Nhưng đó là một bộ sườn bằng bê tông cốt sắt, vững chắc hơn bất kỳ suy luận nào cả. Thử hỏi nếu không tiền sử học và chủng tộc học, có suy luận nào đủ khả năng cho ta biết dân ta thuộc chủng nào và từ đâu đến hay không?

Cái hẹp hòi của khoa học, thật ra thì là rộng minh mông vì cái biết đó mới là cái biết lớn, cần hơn bất cứ cái biết nào khác. Giáo sư họ Trần đã thử tìm tòi qua ca dao để biết ta có lịch 10 tháng. Rất ngộ nghĩnh. Nhưng dầu sao nó cũng không căn bản như khoa học đã cho ta biết ta thuộc chủng Mã Lai, phát tích từ HiMalaya, và di cư từ Hoa Bắc đến Cổ Việt, cách đây 5.000 năm. Nhờ tiền sử học và chủng tộc học mà ta biết được cái nó làm cho ta khổ sở từ bao lâu nay, mà ta giống một đứa con rơi, không biết nguồn cội hay chỉ biết qua những lời đồn đãi của xóm giềng. Nghĩ cái biết đó vẫn hơn là biết những gì mà ta có thể suy luận bằng vào ngôn ngữ, ca dao, chẳng hạn lịch 10 tháng.

Ta có lịch 10 tháng hay không, ta có chế độ tĩnh điền hay không, ta có theo mẫu hệ vào cổ thời hay không, nếu biết được thì hay không biết bao nhiêu, nhưng tiền sử học và chủng tộc học cứ đỡ trên hết, mặc dầu sự hiểu biết của hai khoa đó chỉ có giới hạn. Một đứa con không biết cha thì đứa con đó có phát minh ra được phi thuyền liên hành tinh, nó cũng cứ nghe là thiếu cái gì mà cái đó nó thấy là quan trọng hơn là bí mật của vũ trụ nữa, bởi cái đó làm cho nó khổ sở hơn. Hơn thế, nó không vững

tinh thần được để mà đi tới vì có người cứ bảo rằng nó là con của mọi, có người cứ bảo rằng nó là con của Tàu.

Không có khoa học nào đủ sức cho ta biết tất cả thì tiền sử học và chủng tộc học cũng thế. Tại ta ngộ nhận, đòi hỏi nơi nó nhiều quá, tưởng nó biết được tất cả, nhưng nó có tự phụ có cái tài ấy bao giờ đâu. Rồi ta không biết hết, chê là nó hẹp hòi thì quá oan cho nó, và còn gây ngộ nhận đối với những người ở ngoài giới khoa học họ tiếp tục tin những gì không đáng tin khi mà hai khoa đó đã bị chê.

Vậy ta nên quan niệm lại là hai khoa học nói trên có cái biết giới hạn. Nhưng sự giới hạn đó là cả một nền móng sắt đá, chở được những gì chồng chất lên đó về sau: lịch 10 tháng hay mẫu hệ, phụ hệ gì đó.

Đại khái, ta có thể ước lượng vua Hùng Vương 1 trị vì vào năm nào chớ không nói mò như thuyết Hồng Bàng với những ba bốn ngàn năm, cổ hơn cả sử Tàu nữa.

Biết năm Thục Phán diệt Hùng Vương 18 là năm 257 T.K. ta ước lượng được vua Hùng Vương 1 trị vì vào năm 617 T.K. bởi không thể có những con người sống hai ba trăm tuổi vào thời xưa, mà vài quyển sử đã cho nhiều cổ vương ta trị vì 150 năm, 180 năm. Trung bình thì cổ kim gì cũng chỉ có hai mươi năm là cùng, bởi có những vì vua chỉ trị có hai năm rồi thì tạ thế.

Còn nhập những trào đại ở Hoa Nam lại với các trào đại ở Việt là một sai lầm to, vì cái nước Văn Lang là nước của Lạc bộ Trãi gốc Hoa Bắc lập ra. Bọn đợt II quả có lập quốc ở Hoa Nam, nhưng những quốc gia ấy hoàn toàn không liên hệ đến nước Văn Lang, không phải là vua Văn Lang tiếp nối những quốc gia đó. Văn Lang chỉ đón nhận những đồng bào mất nước từ Hoa Nam chạy xuống thôi.

Như vậy thì cái "Bốn ngàn năm văn hiến" của ta, phải được sửa đổi lại là 2.587 năm văn hiến, nếu kể đến năm 1970, vì tiến tới chế độ vua chúa rồi, thì mới gọi là văn hiến được.

Cái tánh cách cổ sơ của dân ta quả không kém gì của dân Tàu:

2.000 năm cựu thạch ở HiMalaya
5 năm tân thạch ở Hoa Bắc
2.413 năm tân thạch ở Cổ Việt
2.587 năm kim khí ở Việt Nam

Tổng cộng: 7.005 năm

Nhưng không vì thế mà gọi là 7.005 năm văn hiến được đâu vì con người cựu thạch, tuy đã bắt đầu văn minh đó nhưng có gì là văn hiến cả đâu.

Con người tân thạch cũng không có văn hiến gì hết như hang Làng Cườm đã cho thấy họ nằm hỗn loạn, chẳng có mả mồ gì cả. Suốt thời gian 2.413 năm đó họ phải trải qua nhiều giai đoạn tiến hóa, hợp chủng, tranh chấp, mà ta hoàn toàn chưa biết được.

Đoán hiểu thì chắc chắn sẽ sai. Có một quyển tự điển của ta dám cho biết vương hiệu của cả 18 ông Hùng Vương. Viết sách đọc giải trí thì muốn phăng te di thế nào cũng

được chớ viết sử và làm tự điển thì không nên thế, vì mách phải có chứng, vua Hùng Vương dùng ngôn ngữ nào, thì trước quyển sách nầy không ai biết cả, ông Viện trưởng Viện Viễn Đông Bác Cổ là ông G. Coedès mà còn mơ ước muốn biết hai bà Trưng nói tiếng gì mà hai bà Trưng sống sau vua Hùng Vương thứ I đến 657 năm, tức gần ta hơn, thì làm thế nào để biết ông Hùng Vương nầy hiệu là Hùng Liệt Vương, ông nọ hiệu là Hùng Tuấn Vương, toàn là chữ nho không mà thôi vào cái thời mà ta chưa biết viết một tiếng Tàu nào hết. Nếu ta đã biết Tàu thì Tàu đã biết ta. Nhưng sự kiện không thể chối là họ mù tịt về ta trong trận Ngũ Lĩnh mà chỉ biết có Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu.

Thế thì bọn Mã Lai đợt II đến bổ sung cho đợt I, không lâu khi nước Văn Lang đã được dựng lên.

617 – 500 = 117 năm

500 năm là con số mà tiền sử đúng đã đưa ra chớ các nhà nghiên cứu trống đồng thì sai biệt nhau quá nhiều, có người ước lượng là 250 năm T.K. có người ước lượng là 800 T.K. và giữa đó có lu bù con số, năm trăm là số trung bình chấp nhận được. Và 117 là 5 đời vua Hùng, hoặc tối đa là 6 đời. Như vậy không còn gì là lạ nữa khi ngôn ngữ Việt Nam đầy dẫy danh từ Mã Lai đợt II, và ngôn ngữ Mường đầy dẫy danh từ đợt I, vì họ sống chung nhau đến 12 đời vua là ít, thêm vào đó, thời An Dương Vương, Triệu Đà, Lộ Bác Đức mà họ còn sống chung với nhau. Chúng tôi đã đẩy các trào vua của các quốc gia Việt ở Hoa Nam ra vì Văn Lang không tiếp nối các trào vua ấy.

Nhưng dân chúng, đám bổ sung thì không thể đẩy ra, bởi một là họ với ta đồng chủng, hai là cuộc sống chung suốt 12 đời vua đủ khả năng đúc thành khối cả hai dân tộc khác chủng nữa. Chỉ còn xem coi họ có cùng tâm hồn với ta hay không để cho sự chấp nhận họ vào cộng đồng Văn Lang có một chánh nghĩa nào.

Muốn biết điều đó không nên dựa vào người Mường vì họ đã sống chung với ta quá lâu đời, có thể ta bị ảnh hưởng. Vậy ta nhìn thử Mã Lai đợt II ở địa bàn khác xem sao. Chúng tôi xét ngôn ngữ của Mã Lai Nam Dương và thấy rằng họ và ta đồng tâm hồn với nhau.

Hai thứ Lạc đó, hay nói một cách khác hơn hai thứ Mã Lai đó họ và ta đều đồng ngôn ngữ với nhau, mặc dầu có thổ ngữ khác nhau, vì địa bàn Hoa Bắc và địa bàn Hoa Nam là hai địa bàn quá lớn cách xa nhau nhiều quá, không làm sao mà tránh được khỏi tình trạng ấy được. Tuy nhiên trông lối diễn ý thì họ diễn y hệt như nhau. Thí dụ đợt I nói *Chơn trời* thì đợt II nói *Cẳng trời*, tuy là khác danh từ nhưng đồng lối diễn ý, tức đồng tâm hồn, chớ các dân tộc khác thí dụ Pháp nói là *Horizon* thì chẳng dính lí gì đến ông Trời hoặc đến chơn cẳng hết.

Đợt I nói *Sông con*, đợt II nói *Sông con nít,* đợt I nói *Cái mắt cá* để chỉ cục xương ở trên bàn chân thì đợt II cũng nói y như vậy, chớ các dân tộc khác họ gọi đó là *Xương Gu*, chớ không là mắt của con gì hết, cho đến đỗi sau ba ngàn năm phân ly họ vẫn còn diễn ý y hệt như nhau. Thí dụ cái *Bít tất*. Đó là danh từ kép mà ta mượn của Tàu về sau. *Tất* là *đầu gối*. Bít tất là món che bít đầu gối.

Người Mã Lai Nam Dương không vay mượn ngôn ngữ của Tàu như ta, chỉ dùng Mã Lai ngữ nhưng cũng diễn ý y hệt như thế để chuyển món đồ vay mượn ấy. Họ gọi đó là *Cái quần của cái cẳng* tức là món che bít cái tất.

Ta nói *Tay chân bộ hạ* thì người Mã Lai Nam Dương tức Lạc đợt II nói *Tay cẳng bộ hạ*. Đúng là cùng tư tưởng cùng tâm hồn.

Đó là không kể những lối nói chung lúc ở chung, thí dụ ta có *Bố cái đại vương* thì họ cũng có, chỉ khác là họ dùng bốn tiếng đó để làm danh từ, chỉ nhà lãnh đạo, còn ta thì dùng như là nhân danh.

Trên thế giới không có dân tộc nào gọi vợ là Nhà hết, trừ Việt Nam và Mã Lai Nam Dương.

Các nhà ngôn ngữ học đã khám phá ra điều nầy là ngôn ngữ là sự pháp lộ của tư tưởng, mà tư tưởng của chủng nầy khác chủng nọ, nên đồng chủng thì lối nói y như nhau, còn khác chủng thì lối nói khác nhau, còn văn phạm chỉ là chuyện phụ về sau mới có.

Chính lối diễn ý y như nhau đó mới là quan trọng, chớ không phải sự giống nhau của danh từ hay của văn phạm.

Thế thì chấp nhận bọn bổ sung vào cộng đồng của ta được, chỉ cần biết rằng truyền thuyết về các quốc gia ở Hoa Nam là truyền thuyết riêng của nhóm bổ sung, không dính líu về nước Văn Lang hết.

Cuộc di cư cách đây 5.000 năm bằng đường biển, phải là một thiên anh hùng ca, nhưng truyền thuyết, huyền thoại và cổ tích ta, tiếc thay lại chẳng giữ được mảnh vụn nào cả.

Về thời mà hai dân tộc đồng chủng hợp tác với nhau, ta chỉ biết có một điều là trong ngôn ngữ Mã Lai Nam Dương có danh từ hái (Tuái) mà không có danh từ A và Liềm.

Lại có câu ca dao: "Một lưỡi A, bằng ba lưỡi hái". Thế thì vua Hùng Vương hơn bọn bổ sung rõ rệt, nhờ thế mà ông cứ vững ngôi, không như ở Nhựt Bổn và Chiêm Thành mà bọn đợt II nuốt mất bọn đợt I.

Tuy nhiên tiền sử học, riêng ở Việt Nam không hoàn toàn mù tịt về đời sống tinh thần của tổ tiên ta. Ta đã biết có tôn giáo vật bái chỉ còn phải tranh luận với nhau về con chim hay về con nai nữa mà thôi.

Bốn người giao cấu quanh mặt trời ở bình đồng Đào Thịnh cũng đã cho chúng tôi nối kết được với đồng bóng, tăng lữ của tôn giáo thờ Trời (chớ không phải mặt trời, mặt trời chỉ là hình tượng chỉ ông trời mà thôi).

Khoa kiến trúc về cái đình hiện kim của ta cho ta nối kết cái Thần Xã của Mã Lai Nhựt Bổn và cái Rong của đồng bào Thượng và cái Kêramat của người Nam Dương, tức tôn giáo thờ thần làng (mà có người gọi lầm là thần thành hoàng).

Nhưng tưởng cất nhà, cần đào móng, dựng cột rồi mới đóng vách lợp ngói sau. Cái chủng là nền móng, những gì khác đều là vách mái. Đành rằng cái nhà phải toàn vẹn

mới tốt đẹp, nhưng có nền móng vẫn hơn là nóc mái. Muôn ngàn nỗ lực để phanh phui ca dao, ngôn ngữ, cổ tích cũng không bao giờ cho ta biết nguồn gốc của dân tộc Việt Nam thật đúng.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương nầy:

L. Deydier: Note sur I tambour de bronge à Batavia, B.S.E.I, 1949
Przyluski: Les Salva, J. A., 1929
H. Mansuy: La Prehistoire en Indochine, Paris, 1931
O. Jansé: V.N. Carrefour des peuples et des civilisations, F.A., 1950
E. Saurin: Station préhistorique de Hàn Gòn, B.E.F.E.O.. 1963
E. Saurin: Un site archéologique à Dầu Giây, V.N.K.C.T.S., 1966
L. Malleret: Objets de bronze communs au Cambodge, à la Malasie et à l'Indonésie Artibus, Asia, 1956
Phạm Việp: Hậu Hán Thư, N.T.N.S.
Nguyễn Phương: Việt Nam thời khai sinh, Huế, 1965
Nguyễn Siêu: Phương Đinh Dư địa chí, Saigon
G. Coedès: Histoire anciene des états hindonésis d'Indochine, B.E.F.E.O., 1944
G. Coedès: Les peuples de la péminsute Indochinoise, Histore et civilisation, Paris, 1962
R.A. Stein: Le Linyi (Tạp chí Hán học), Bắc Kinh, 1947
Tấn Thư: N.T.N.S.
G. Gaspardone: The tomb of Xuân Lôc, J. Greater India Soc, 1937
A. Berfainge: L'Ancien royaume de Campa dans l'Indochine, J. A., 1888
G. Oliver và H. Changoux: Anthropologie de Chanes, B.S.E.I., 1951
H. Maspéro: Le royame du Champa
L. Cadière: Le mur de Đồng Hới
P. Dupont: Tchenla et Penduranga, B.S.E.I., 1949
L. Malleret: Groupes ethniques de l'Indochine, Hà Nội, 1932
J. Boiselier : Statuaire du Champa, Paris, 1963